CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH

XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ĐỂ CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng, năm 2025

DỰ THẢO 22.10.2025

SỞ NN & MT TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-TTKTNNMT

Lâm Đồng, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO THUYẾT MINH
Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Quyết định số 313/QĐ-SNNMT ngày 19/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập đề cương và dự toán thực hiện dự án xây dựng bảng giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực tỉnh Bình Thuận cũ); Quyết định số 314/QĐ-SNNMT ngày 20/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc chỉ định thầu đơn vị lập đề cương và dự toán thực hiện dự án xây dựng bảng giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực tỉnh Bình Thuận cũ); Quyết định số 685/QĐ-SNNMT ngày 30/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc giao nhiệm vụ cho Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng thực hiện dự án: "Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng".

Đến nay, Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng báo cáo kết quả Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

I. Sự cần thiết xây dựng Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp bất thường lần thứ năm thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 quy định *"Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo*".

Nhà nước với tư cách là đại diện chủ sở hữu về đất đai và là chủ thể quyết định giá đất. Bảng giá đất cần được công bố mỗi năm để phản ánh chính xác đất đai được phân phối, giao dịch và sử dụng hiệu quả. Cơ quan quản lý cần xây dựng cơ sở dữ liệu số, đưa thông tin giá và thuế đất từng thửa đất theo mỗi năm vào kho dữ liệu này... nhằm hạn chế xin - cho, lợi ích cá nhân trong định giá đất. Sau hơn 4 năm thực hiện, bảng giá đất đã cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn phát sinh một số nội dung chưa phù hợp với thực tiễn, cũng như tại một số vị trí đã có những thay đổi do việc đầu tư cơ sở hạ tầng, quy hoạch,… Đồng thời, sau khi thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tỉnh Lâm Đồng mới bao gồm tỉnh Đắk Nông cũ, tỉnh Bình Thuận cũ và tỉnh Lâm Đồng cũ do vậy mức giá giữa các địa bàn là có sự khác biệt khá lớn.

Do đó, việc thực hiện việc *"**Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**"* là cần thiết để xây dựng Bảng giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương theo nội dung tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024.

II. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn cấp tỉnh Lâm Đồng

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, tỉnh Lâm Đồng mới được thành lập trên cơ sở sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Đắk Nông (cũ), tỉnh Bình Thuận (cũ) và tỉnh Lâm Đồng (cũ). Trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh Lâm Đồng mới đặt tại Thành phố Đà Lạt. Tỉnh Lâm Đồng mới có diện tích tự nhiên 24.233,1 km^2 và quy mô dân số 3.324.400 người.

- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Đông giáp tỉnh Khánh Hòa.
- Phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Đồng Nai.
- Phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh.
- Phía Đông Nam: giáp Biển Đông.

Theo trục Đông - Tây, tỉnh Lâm Đồng mới vừa có đường biên giới với Campuchia và vừa giáp biển. Đây cũng là địa phương có trữ lượng khoáng sản bau xít lớn nhất cả nước, hiện đang được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác với 2 nhà máy chế biến alumin ở Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông). Sau khi sáp nhập, tỉnh Lâm Đồng mới sẽ hình thành vùng khai thác bau xít gắn liền với chế biến, vận chuyển xuống cảng Kê Gà (Bình Thuận) để xuất khẩu.

2.1.2. Địa hình

Tỉnh Lâm Đồng sau sáp nhập sở hữu một địa hình đa dạng, từ cao nguyên Tây Nguyên đến vùng duyên hải Nam Trung Bộ, tạo nên một bức tranh thiên nhiên độc đáo. Sự kết hợp này không chỉ mang lại vẻ đẹp cảnh quan mà còn mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch, nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng. Với vị trí chiến lược, tỉnh Lâm Đồng mới có khả năng kết nối với các vùng kinh tế trọng điểm như Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, hứa hẹn trở thành một trung tâm kinh tế lớn.

Địa hình đa dạng từ cao nguyên đến ven biển: Tỉnh Lâm Đồng mới nằm trên ba cao nguyên lớn: Lâm Viên, Di Linh và Bảo Lộc, với độ cao trung bình từ 800 đến 1.500 mét so với mực nước biển, đồng thời sở hữu bờ biển dài từ Bình Thuận cũ. Khu vực cao nguyên nổi bật với khí hậu ôn đới, phù hợp cho nông nghiệp công nghệ cao, trong khi vùng ven biển với các bãi biển như Mũi Né và cảng Kê Gà tạo điều kiện phát triển du lịch và logistics. Sự đa dạng này giúp tỉnh Lâm Đồng trở thành một trong những địa phương có tiềm năng kinh tế lớn nhất cả nước.

2.1.3. Khí hậu

Sau khi sáp nhập, tỉnh Lâm Đồng có sự đa dạng khí hậu do bao gồm cả vùng cao nguyên (khí hậu ôn hòa, mát mẻ) và các khu vực ven biển trước đây của Bình Thuận (nóng ẩm, có nắng quanh năm) cùng với các khu vực núi và cao nguyên của Đắk Nông. Sự đa dạng này tạo điều kiện cho tỉnh phát triển nhiều loại hình kinh tế, từ nông nghiệp công nghệ cao ở cao nguyên đến du lịch biển và logistics ở vùng ven. Vùng khí hậu cụ thể như sau:

- Vùng cao nguyên (trước đây là Lâm Đồng): Có khí hậu nhiệt đới gió mùa, biến thiên theo độ cao, với nhiệt độ trung bình từ 18 - 25°C. Vùng này có mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thích hợp cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Vùng ven biển (trước đây là Bình Thuận): Có khí hậu nóng ẩm, chịu ảnh hưởng mạnh của biển, với nhiều nắng và ít mưa hơn so với cao nguyên, thích hợp cho phát triển du lịch biển.

- Vùng núi và cao nguyên (trước đây là Đắk Nông): Mang đặc điểm khí hậu tương tự vùng cao nguyên Lâm Đồng, với sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa theo độ cao.

2.1.4. Thủy văn

Tỉnh Lâm Đồng mới sẽ có diện mạo thủy văn tổng hợp tài nguyên nước của cả ba tỉnh ban đầu, bao gồm các sông, hồ và nguồn nước ngầm của các khu vực này. Điều này có nghĩa là tỉnh mới sẽ quản lý một hệ thống thủy văn rộng

lớn hơn, bao gồm các lưu vực sông như Sông Đồng Nai (trên địa bàn Lâm Đồng và Đắk Nông) và Sông La Tinh (trên địa bàn Bình Thuận), đồng thời tích hợp các nguồn nước ngầm trên toàn bộ diện tích sáp nhập. Các yếu tố thủy văn sau sáp nhập:

- Mạng lưới sông ngòi đa dạng: Tỉnh mới sẽ bao gồm các sông lớn như Sông Đồng Nai với hệ thống phụ lưu phong phú trên cao nguyên, và Sông La Tinh cùng các sông khác ở Bình Thuận.

- Hồ và đập thủy điện: Các hồ lớn như Hồ T'Nưng, hồ thủy điện Đại Ninh và các hồ thủy điện ở Đắk Nông sẽ trở thành một phần của hệ thống thủy văn của tỉnh Lâm Đồng mới, góp phần điều tiết nước và sản xuất điện.

- Nguồn nước ngầm: Các tầng nước ngầm, đặc biệt là trên địa bàn cao nguyên Lâm Đồng và Đắk Nông, sẽ được quản lý tập trung hơn, tạo thành một nguồn tài nguyên quan trọng.

2.1.5. Khoáng sản

Sau sáp nhập, tỉnh Lâm Đồng mới sở hữu trữ lượng bô xít và các khoáng sản khác lớn, đặc biệt là bô xít, khiến nơi đây trở thành trung tâm khai thác bô xít và chế biến nhôm quốc gia. Ngoài ra, tỉnh còn có tiềm năng về cao lanh, than nâu, sắt, vàng, và các loại đá quý như rubi, saphia.

2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.2.1. Về kinh tế

a. Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Về trồng trọt: Hoạt động sản xuất nông nghiệp được duy trì ổn định, bảo đảm đạt và vượt kế hoạch. Tổng diện tích gieo trồng 9 tháng đầu năm đạt 900.315 ha. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiếp tục được chú trọng, diện tích đạt 107.217 ha. Công tác quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói được đẩy mạnh; toàn tỉnh hiện có 963 mã số vùng trồng xuất khẩu với tổng diện tích 39.363,3 ha và 338 mã cơ sở đóng gói, phục vụ xuất khẩu sang các thị trường lớn như Trung Quốc, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc và Nhật Bản. Bên cạnh đó, đã cấp 271 mã vùng trồng nội địa với diện tích 2.638 ha.

- Về chăn nuôi: Ngành chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ, quy mô lớn. Toàn tỉnh hiện có khoảng 388 trang trại chăn nuôi lợn, 110 trang trại bò, 149 trang trại gia cầm quy mô lớn. 9 tháng năm 2025, đàn gia súc đạt 1.839.555 con, đàn gia cầm đạt 21.702 ngàn con. Tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 223.956 tấn. Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai đồng bộ, hiệu quả; đã chủ động phân bổ 27.802 lít hóa chất và tổ chức tiêm phòng hơn 13,1 triệu liều vắc xin các loại. Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra nhỏ lẻ tại 33 hộ, đã được khoanh vùng, xử lý kịp thời, không để lây lan trên diện rộng.

- Về thủy sản: Đã tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). 9 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản khai thác đạt 186.744 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 19.099 tấn (tăng 2,05% so cùng kỳ).

- Về lâm nghiệp: Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường. Đến nay, tổng diện tích giao khoán quản lý bảo vệ rừng đạt 577.492,08 ha. Từ đầu năm đến nay, đã trồng được trồng 4.498 ha rừng; sản lượng gỗ khai thác đạt 282.693 m^3. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 46,72%. Trong 9 tháng, đã phát hiện 309 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, gây thiệt hại 21,88 ha rừng; đã xử lý 360 vụ, thu nộp ngân sách hơn 2,5 tỷ đồng.

- Về phòng chống thiên tai: Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 19 trận mưa lớn kèm dông lốc, 02 trận mưa đá, 06 đợt gió mạnh trên biển, làm 03 người chết, 09 người bị thương; gây hư hỏng, ảnh hưởng đến 408 căn nhà; 146,59 ha cây trồng bị thiệt hại; chìm 07 tàu cá. Ước tính tổng thiệt hại khoảng 40,2 tỷ đồng. Đã chỉ đạo kịp thời công tác ứng phó, khắc phục hậu quả, xuất chi ngân sách 11,3 tỷ đồng để hỗ trợ người dân sớm ổn định đời sống và sản xuất.

b. Ngành công nghiệp và xây dựng

Hoạt động sản xuất công nghiệp duy trì ổn định, tăng trưởng đạt 5,14%. Có 12 sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng so với cùng kỳ, trong đó sản lượng điện sản xuất đạt 25.294 triệu kwh. Công tác thu hút đầu tư hạ tầng và các dự án thứ cấp vào các khu, cụm công nghiệp được đẩy mạnh. Đến nay, 15 khu công

nghiệp trên địa bàn tỉnh đã thu hút 228 dự án (51 dự án FDI) với tổng vốn đầu tư 43.326,61 tỷ đồng và 466,44 triệu USD; tỷ lệ lấp đầy đạt 49,24%. Tỉnh đang tập trung triển khai Quy hoạch điện VIII, hiện có 110 dự án nguồn điện đang hoạt động với tổng công suất 9.080,1 MW, đồng thời hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ Trung tâm điện lực Sơn Mỹ và tháo gỡ vướng mắc cho các dự án năng lượng tái tạo.

c. Ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

- Thương mại và dịch vụ: Thị trường hàng hóa dồi dào, giá cả ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng đầu năm đạt 188.360 tỷ đồng. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 125.540 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch đạt 21.400 tỷ đồng. Hạ tầng thương mại tiếp tục phát triển với 267 chợ, 06 trung tâm thương mại và 08 siêu thị trên toàn tỉnh. Công tác phát triển thương hiệu địa phương như *"Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành"* được chú trọng.

- Xuất, nhập khẩu: Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng tích cực. Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đạt 2.457,9 triệu USD. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực tăng mạnh như Alumin và Hydroxit nhôm, cà phê nhân, hạt điều nhân, hàng may mặc, giày dép các loại. Kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đạt 1.644,4 triệu USD.

- Du lịch: Ngành du lịch tiếp tục là điểm sáng với sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Công tác quản lý nhà nước được tăng cường, tập trung đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm du lịch chất lượng cao như du lịch MICE, du lịch thể thao biển, du lịch sinh thái, nông nghiệp. Trong 9 tháng đầu năm, tổng lượt khách đến tham quan, nghỉ dưỡng tại Lâm Đồng ước đạt 15.255.000 lượt; trong đó, khách quốc tế đạt 915.000 lượt. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 40.272 tỷ đồng.

d. Thu chi ngân sách, tài chính ngân hàng

- Thu, chi ngân sách: Tỉnh đã tăng cường chỉ đạo công tác thu, thực hiện các giải pháp chống thất thu nhằm tăng nguồn thu bền vững cho ngân sách. Tổng thu ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2025 đạt 23.592 tỷ đồng. Trong đó, thu từ tiền sử dụng đất khoảng 3.421 tỷ đồng và thu từ xổ số kiến thiết khoảng 3.994 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương 9 tháng đạt 28.061 tỷ đồng.

- Các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai các chính sách tín dụng nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn huy động đến ngày 30/9/2025 đạt 221.000 tỷ đồng. Dư nợ cho vay đạt 359.000 tỷ đồng.

2.2.2. Về xã hội

a. An sinh xã hội và giảm nghèo

Đã chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và hộ nghèo. Mục tiêu năm 2025 phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều toàn tỉnh còn 3,33% (giảm khoảng 0,73% so với cuối năm 2024). Hoàn thành công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát năm 2025; toàn tỉnh đã thực hiện hoàn thành 5.691/5.691 căn (xây mới 4.328 căn, sửa chữa 1.363 căn), đạt 100% kế hoạch.

b. Giáo dục, đào tạo

Ngành giáo dục đã hoàn thành tốt chương trình năm học 2024 - 2025 và tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Công tác chuẩn bị cho năm học mới 2025 - 2026 được triển khai chu đáo về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia 9 tháng đầu năm đạt 66,72%. Đặc biệt, tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chủ trương lớn của Đảng về giáo dục, trong đó có chính sách miễn học phí cho học sinh công lập từ mầm non đến THPT trên cả nước, bắt đầu từ năm học 2025 - 2026.

c. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân tiếp tục được chú trọng, các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo thường trực cấp cứu và cung ứng đủ thuốc men. Tình hình dịch bệnh lưu hành tại địa phương và các dịch bệnh truyền nhiễm mới về cơ bản được kiểm soát. Hoạt động quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm được triển khai rộng khắp tại 100% xã, phường, đặc khu. 9 tháng đầu năm, có 7,42 bác sĩ/vạn dân, 23 giường bệnh/vạn dân và 87,8% tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế.

d. Thông tin - truyền thông

Công tác đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành được duy

trì thông suốt. Tỉnh tiếp tục tích cực triển khai Chính phủ điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng. Hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông hoạt động ổn định. Mạng băng rộng cáp quang (FTTH) đã phủ đến 100% trung tâm các xã, phường, đặc khu; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang đạt 99%. 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước được kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng.

e. Văn hóa, thể thao

Đã chỉ đạo tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, văn hóa - nghệ thuật chào mừng các ngày lễ lớn và sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, địa phương, như hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Ất Tỵ 2025, Lễ hội Giỗ Tổ Hùng Vương, kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích được chú trọng; đến nay, trên địa bàn tỉnh có 142 di tích các loại. Phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"* được Nhân dân tích cực tham gia. Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng diễn ra rộng khắp. Từ đầu năm, tỉnh đã tổ chức thành công 18 giải, hội thao cấp tỉnh và đăng cai 04 giải quốc gia. Thể thao thành tích cao đã đạt 510 huy chương, trong đó có 28 huy chương tại các giải quốc tế.

2.3. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

- Công tác quy hoạch, xây dựng:

+ Thực hiện Luật Đất đai, Luật Quy hoạch, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Lâm Đồng đã chỉ đạo thực hiện việc lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021 - 2030. Trước khi thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tỉnh Lâm Đồng mới bao gồm tỉnh Đắk Nông cũ, tỉnh Bình Thuận cũ và tỉnh Lâm Đồng cũđ ối với cấp huyện (theo đơn vị hành chính trước khi sáp nhập), đã hoàn thành phê duyệt Quy hoạch/Điều chỉnh sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030. Kế hoạch sử

dụng đất hàng năm cấp huyện được lập và UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

+ Công tác quy hoạch tiếp tục được triển khai hiệu quả, tập trung vào việc thực hiện Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đồng thời, tiến hành rà soát, xây dựng kế hoạch điều chỉnh lại Quy hoạch tỉnh cho phù hợp với không gian phát triển của tỉnh Lâm Đồng (mới). Tỷ lệ đô thị hóa bình quân trên địa bàn tỉnh đạt 35,10%. Công tác rà soát quy hoạch sử dụng đất được thực hiện nhằm đảm bảo quỹ đất phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đặc biệt là cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các dự án công nghệ cao.

- Tài nguyên và môi trường: Công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên, khoáng sản được tăng cường. Tỉnh đang tập trung xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật mới về đất đai để phù hợp với mô hình chính quyền 02 cấp, đồng thời tiếp tục triển khai dự án Hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia. Đến nay, toàn tỉnh có 226 Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực; từ đầu năm đã cấp mới 05 Giấy phép. Công tác bảo vệ môi trường được thực hiện tốt. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên toàn tỉnh khoảng 2.550 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn ở đô thị bảo đảm tiêu chuẩn đạt 90,15%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 92,31%. Công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển cũng được chú trọng, hành lang bảo vệ bờ biển đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp:

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (sau khi sáp nhập), hệ thống các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã được mở rộng và bổ sung để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp đa ngành. Điển hình có các khu công nghiệp như Phú Hội (Đức Trọng), Phú Bình, Lộc Sơn – Lộc Thắng (Bảo Lâm), Đạ Tẻh, Tân Rai và Lộc Châu (TP Bảo Lộc). Bên cạnh đó, các cụm công nghiệp nhỏ hơn như Quảng Tâm (Tuy Đức), Đắk Song (Đắk Song) và Krông Nô (Krông Nô) cũng được quy hoạch để hỗ trợ công nghiệp phụ trợ, dịch vụ và tăng khả năng phát triển lan tỏa.

Gần đây, tỉnh cũng đã chính thức thành lập Cụm công nghiệp Đạ Oai (huyện Đạ Huoai) với diện tích khoảng 40,79 ha, nhằm tận dụng quỹ đất mới và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chế biến, logistics, công nghiệp nhẹ.

Hiện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 17 khu công nghiệp. Trong đó có 14 khu công nghiệp đã được thành lập với quy mô khoảng 3.960,27 ha (Khu công nghiệp Lộc Sơn: 183,0 ha; Khu công nghiệp Phú Hội: 109,0 ha; Khu công nghiệp Tâm Thắng: 179,19 ha; Khu công nghiệp Nhân Cơ: 148,0 ha; Khu công nghiệp Nhân Cơ 2: 400,0 ha; Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1: 68,0; Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2: 40,70 ha; Khu công nghiệp Hàm Kiệm I: 132,67 ha; Khu công nghiệp Hàm Kiệm II: 402,06 ha; Khu công nghiệp Sông Bình: 300,0 ha; Khu công nghiệp Tuy Phong: 150,0 ha; Khu công nghiệp Tân Đức: 300,0 ha; Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1: 1.070,0 ha; Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 giai đoạn 1: 468,35 ha). Đến năm 2025 có 3 khu công nghiệp đã cơ bản hoàn thiện hạ tầng và được cấp giấy phép đầu tư đầy đủ, gồm Phú Hội, Lộc Sơn, và Tân Rai. Các khu này đóng vai trò hạt nhân của phát triển công nghiệp tỉnh, chiếm hơn 70% tổng diện tích khu công nghiệp đang hoạt động, thu hút nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến nông sản, công nghiệp nhẹ và khai khoáng và 03 khu công nghiệp chưa thành lập (gồm 02 khu công nghiệp với tổng diện tích 317,65 ha đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư (Khu công nghiệp Phú Bình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh bổ sung tại Văn bản số 939/TTg-CN ngày 21/7/2020; Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 - giai đoạn 1 với quy mô 468,35 ha tại Quyết định số 1002/QĐ-TTg ngày 28/8/2023; 01 khu công nghiệp Đông Bắc Phan Thiết 44,57 ha).

Căn cứ tiềm năng xem xét mở rộng hoặc thành lập mới khu công nghiệp trong thời kỳ 2021 - 2030 khi tỉnh được điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đất Khu công nghiệp trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đủ điều kiện theo quy định có 17 khu công nghiệp. Trong đó có 13 khu công nghiệp đã được xác định trong quy hoạch tỉnh (gồm: Khu công nghiệp Đạ Tẻh; Khu công nghiệp Tân Rai - Bảo Lâm; Khu công nghiệp Lộc Châu - Đại Lào; Khu công nghiệp Đắk Ru;

Khu công nghiệp Quảng Sơn; Khu công nghiệp Đắk Song I; Khu công nghiệp Đắk Song II; Khu công nghiệp Sông Bình (mở rộng); Khu công nghiệp Tân Đức (mở rộng); Khu công nghiệp Đông Bắc Phan Thiết (mở rộng); Khu công nghiệp phía Nam; Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Hàm Tân - La Gi; Khu công nghiệp phía Tây Bắc). Đồng thời, có 07 khu công nghiệp đề xuất bổ sung mới (gồm: Khu công nghiệp Hàm Kiệm (mở rộng); Khu công nghiệp phía Nam (giai đoạn 2); Khu công nghiệp Gia Huynh; Khu công nghiệp Suối Kiết; Khu công nghiệp Suối Giêng; Khu công nghiệp Tân Phúc 1; Khu công nghiệp Tân Phúc 2).

Theo quy hoạch, tỉnh Lâm Đồng có 67 cụm công nghiệp với tổng diện tích 3.695,18 ha; có 23/67 cụm công nghiệp có nhà đầu tư hạ tầng, 44/67 cụm công nghiệp chưa có nhà đầu tư hạ tầng. Trong đó, trên địa bàn đặc khu Phú Quý 01 cụm công nghiệp Phú Quý; phường 1 Bảo Lộc 01 cụm công nghiệp Lộc Phát; phường Bắc Gia Nghĩa 01 cụm công nghiệp BMC; phường Đông Gia Nghĩa 01 cụm công nghiệp Gia Nghĩa; phường Hàm Thắng 01 cụm công nghiệp Phú Long; phường La Gi 03 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Tân Bình 1; cụm công nghiệp Tân Bình 2; cụm công nghiệp Tân Bình 3); phường Phan Thiết 01 cụm công nghiệp Nam Cảng; phường Phú Thủy 01 cụm công nghiệp hải sản Phú Hài; phường Xuân Trường 01 cụm công nghiệp Phát Chi; xã Bảo Lâm 1 có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Lộc Thắng; cụm công nghiệp Lộc Ngãi); xã Bảo Lâm 2 có 01 cụm công nghiệp Lộc An; xã Cát Tiên 2 có 01 cụm công nghiệp Cát Tiên; xã Cư Jút 01 cụm công nghiệp Trúc Sơn; xã Đạ Huoai 01 cụm công nghiệp Đạ Oai; xã Đạ Tẻh 01 cụm công nghiệp An Nhơn; xã Đắk Mil 01 cụm công nghiệp Đắk R'la; xã Đam Rông 2 có 01 cụm công nghiệp Liêng Srônh; xã Di Linh 01 cụm công nghiệp Liên Đầm - Tân Châu; xã Đinh Văn Lâm Hà có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Đinh Văn 1; cụm công nghiệp Đinh Văn 2); xã Đức Linh 01 cụm công nghiệp Hầm Sỏi - Võ Xu; xã Gia Hiệp có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Gia Hiệp; cụm công nghiệp Tam Bố); xã Hải Ninh 01 cụm công nghiệp Hải Ninh 1; xã Hàm Tân 01 cụm công nghiệp Nghĩa Hòa; xã Hàm Thuận có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Ma Lâm; cụm công nghiệp Hàm Đức); xã

Hòa Ninh 01 cụm công nghiệp Hoà Ninh; xã Hồng Sơn có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Liêm An; cụm công nghiệp Hồng Liêm); xã Ka Đô 01 cụm công nghiệp Ka Đô; xã Krông Nô 01 cụm công nghiệp Krông Nô; xã Lạc Dương 01 cụm công nghiệp Lạc Dương; xã Lương Sơn có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Sông Bình; cụm công nghiệp Sông Bình 1); xã Nam Dong 01 cụm công nghiệp Nam Dong; xã Nam Thành có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Mê Pu; cụm công nghiệp Sùng Nhơn); xã Nghị Đức 01 cụm công nghiệp Nghị Đức; xã Phan Rí Cửa 01 cụm công nghiệp hải sản Hòa Phú; xã Quảng Khê 01 cụm công nghiệp Quảng Khê; xã Quảng Tín 01 cụm công nghiệp Đắk R'lấp; xã Sơn Điền 01 cụm công nghiệp Gia Bắc; xã Sơn Mỹ có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Thắng Hải 1; cụm công nghiệp Thắng Hải 2; cụm công nghiệp Thắng Hải 3); xã Suối Kiết có 04 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Lạc Tánh; cụm công nghiệp Lạc Tánh 2; cụm công nghiệp Gia Huynh; cụm công nghiệp Suối Kiết); xã Tân Lập 01 cụm công nghiệp Tân Lập; xã Tân Minh có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Tân Phúc 1; cụm công nghiệp Tân Phúc 2); xã Tánh Linh có 02 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Gia An; cụm công nghiệp Gia An 2); xã Thuận An 01 cụm Công nghiệp Thuận An; xã Thuận Hạnh 01 cụm công nghiệp Đắk Song; xã Trà Tân có 05 cụm công nghiệp (gồm cụm công nghiệp Nam Hà; cụm công nghiệp Nam Hà 2; cụm công nghiệp Đông Hà; cụm công nghiệp Tân Hà; cụm công nghiệp Tân Hà 3); xã Tuy Đức 01 cụm công nghiệp Quảng Tâm; xã Vĩnh Hảo 01 cụm công nghiệp Vĩnh Tân).

Với số lượng các khu, cụm công nghiệp như hiện nay đã thu hút một lượng lớn lao động tập trung từ trong và ngoài tỉnh. Điều này làm tăng nhu cầu sử dụng đất, đặc biệt là đất ở cho người lao động.

III. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất trên địa bàn cấp tỉnh; kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành

3.1. Căn cứ pháp lý Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Nghị quyết số 1671/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lâm Đồng năm 2025;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

- Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi sửa đổi, bổ sung các nội dung về bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định điều chỉnh Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 22/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận Về việc điều chỉnh Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc và các huyện: Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 313/QĐ-SNNMT ngày 19/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập đề cương và dự toán thực hiện dự án xây dựng bảng giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực tỉnh Bình Thuận cũ);

- Quyết định số 314/QĐ-SNNMT ngày 20/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc chỉ định thầu đơn vị lập đề cương và dự toán thực hiện dự án xây dựng bảng giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (khu vực tỉnh Bình Thuận cũ);

- Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt dự án: Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Quyết định số 685/QĐ-SNNMT ngày 30/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc giao nhiệm vụ cho Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng thực hiện dự án: "Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng";

- Hợp đồng dịch vụ số 28/2025/HĐ-SNNMT ngày 30 tháng 9 năm 2025 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng với Trung tâm kỹ thuật

Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện dự án: Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Tài liệu cung cấp thông tin phục vụ Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng của các xã, phường, đặc khu, đơn vị, sở ban ngành trên địa bàn tỉnh.

3.2. Mục tiêu xây dựng Bảng giá các loại đất

- Xây dựng giá đất các vị trí trong bảng giá đất đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương.

3.3. Tổ chức triển khai thực hiện

Ngày 30/9/2025, UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số 1470/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Sau khi dự án được duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức triển khai công tác Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến các xã, phường, đặc khu. Đồng thời, ký hợp đồng với Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tổ chức điều tra khảo sát giá đất; có văn bản đề nghị các đơn vị, sở ngành, các xã, phường, đặc khu; UBND cấp xã phối hợp cung cấp thông tin, điều tra khảo sát thông tin.

Căn cứ nguyên tắc và khối lượng thực hiện điều chỉnh bảng giá đất được phê duyệt, Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường tiến hành điều tra khảo sát giá đất thị trường tại điểm điều tra được xác định theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, trên cơ sở đó tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp tỉnh làm căn cứ Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể:

3.3.1. Điều tra khảo sát thông tin về điểm điều tra

Thông tin về điểm điều tra bao gồm các thông tin về kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ so với điều kiện chung của tỉnh và các thông tin khác có liên quan.

3.3.2. Xác định số điểm điều tra và số lượng phiếu điều tra khảo sát

Số điểm điều tra được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã với tổng số 125 điểm điều tra; số lượng phiếu (thửa đất) điều tra là 92.190 phiếu.

3.3.3. Phương pháp điều tra

Căn cứ các quy định về giá đất (Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai); Tình hình thực hiện Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để xây dựng phương pháp điều tra xác định giá đất. Cụ thể:

- Đối với đất phi nông nghiệp: Vị trí điều tra căn cứ theo từng tuyến đường, vị trí của từng địa phương để xác định số vị trí điều tra cho phù hợp với thực tế; tập trung điều tra những loại đất, khu vực, vị trí có biến động, những tuyến đường mới xây dựng, mới cải tạo, nâng cấp hoặc những khu vực (khu dân cư, khu đô thị,...) có quy hoạch mới về cơ sở hạ tầng.

- Đối với đất nông nghiệp: Vị trí điều tra căn cứ theo từng vị trí của từng địa phương để xác định số vị trí điều tra cho phù hợp với thực tế; kết hợp phương pháp so sánh và phương pháp thu nhập.

- Đối tượng điều tra khảo sát giá đất thị trường là những thửa đất thuộc điểm điều tra đã thực hiện chuyển nhượng thành công không quá 02 năm đến thời điểm điều tra hoặc những thửa đất đang cho thu nhập như: Đất đang cho thuê hoặc đất sản xuất nông nghiệp. Không điều tra những trường hợp sau: Người chuyển nhượng hoặc người nhận chuyển nhượng không có quyền sử dụng đất hoặc không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đã chuyển nhượng; Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng là những người thuộc hàng thừa kế theo quy định của Luật Dân sự; Quyền sử dụng đất là tài sản bị bán phát mại, bán đấu giá để thi hành án hoặc thu hồi nợ; Quyền

sử dụng đất do các chủ sử dụng đất có đồng quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho nhau; Quyền sử dụng đất được chuyển nhượng có mức giá chênh lệch quá lớn so với mức giá phổ biến trên thị trường của các thửa đất có đặc điểm tương tự trong khu vực.

Nội dung điều tra chi tiết theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với UBND các xã, phường, đặc khu rà soát Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; đánh giá tình hình thực hiện giá đất trong từng năm để xem xét những bất hợp lý cần điều chỉnh; phân loại vị trí đất nông nghiệp, rà soát những tuyến đường mới xây dựng, những khu vực mới được quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng hạ tầng,... Trên cơ sở kết quả điều tra giá đất, kết quả rà soát của UBND các xã, phường, đặc khu; tham khảo kết quả điều tra, khảo sát của các đơn vị tư vấn thực hiện định giá đất trong năm 2023, 2024, 2025 tại các dự án, khu vực đã được UBND tỉnh, UBND huyện (trước khi thực hiện sáp nhập), UBND cấp xã phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường về đất, để thu tiền thuê đất hoặc đấu giá quyền sử dụng đất của các dự án, công trình; kết quả lấy ý kiến của các Sở ngành, địa phương; theo đó, sửa đổi những bất cập trong phần quy định, điều chỉnh vị trí biến động trong Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, nhưng phải đảm bảo phù hợp với phạm vi thực hiện của dự án được phê duyệt.

3.4. Đánh giá tình hình và kết quả kết điều tra, thu thập thông tin giá đất trên địa bàn cấp tỉnh

Từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 02 năm 2024 thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh trầm lắng hơn so với các năm trước. Sau thời gian trầm lắng, từ tháng 2 năm 2024 đến nay thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh bắt đầu rục rịch trở lại.

Về tình hình và kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất (căn cứ theo hồ sơ chuyển nhượng, hồ sơ thuế và khảo sát thông tin thị trường) trên địa bàn tỉnh như sau:

3.4.1. Về tình hình thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường ký hợp đồng dịch vụ số 28/2025/HĐ-SNNMT ngày 30 tháng 9 năm 2025 với Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện dự án: Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành kế hoạch triển khai đi điều tra rà soát với các xã, phường, đặc khu, sở ban ngành trên địa bàn tỉnh. Trong đó thời gian điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tài liệu, thông tin giá đất tại các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chi nhánh văn phòng đăng ký khu vực; Ủy ban nhân dân cấp xã, khảo sát giá đất tại các khu vực theo thông tin thị trường. Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường đã thu thập thông tin đầu vào theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 được hình thành trong thời gian 24 tháng tính từ thời điểm khảo sát trở về trước; sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 của Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025. Trường hợp thông tin có cùng thời điểm phát sinh thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát. Trên địa bàn tỉnh đến nay chưa có Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; trong thời gian 24 tháng tính từ thời điểm khảo sát trở về trước trên địa bàn tỉnh không có đấu giá quyền sử dụng đất, vì vậy nguồn thông tin đầu vào đơn vị tư vấn thu thập là các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các chi nhánh văn phòng đăng ký và cơ quan thuế cung cấp.

Sau khi thu thập các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng tại các văn phòng đăng ký và hồ sơ thuế tại các cơ quan thuế, đơn vị đã tổng hợp, kiểm tra,

rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất sau khi thu thập thông tin giá đất quy định tại Điều 19 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024. Mức giá của vị trí đất được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất. Tuy nhiên, đa số mức giá của các vị trí đất khi bình quân số học thấp hơn so với giá đất hiện hành (do người dân kê khai thấp khi thực hiện chuyển nhượng để tính thuế, phí chuyển nhượng). Mức giá theo hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn nhiều so với mức giá đã giao dịch thực tế.

3.4.2. Kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất

3.4.2.1. Về nhóm đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Phường Xuân Hương-Đà Lạt: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 600.000 đồng/m^2 đến 3.600.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 375%.

+ Phường Cam Ly-Đà Lạt: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 4514.000 đồng/m^2 đến 1.536.000 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 109% đến 165%

+ Phường Lâm Viên-Đà Lạt: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 468.000 đồng/m^2 đến 2.941.000 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 316%

+ Phường LangBiang-Đà Lạt: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 94.500 đồng/m^2 đến 4.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 38% đến 749%.

+ Phường Xuân Trường-Đà Lạt: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 122.000 đồng/m^2 đến 3.946.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 61% đến 998%.

+ Phường 1 Bảo Lộc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây có rất ít giao dịch chuyển nhượng, không mang tính

đại diện cho thị trường, đất nông nghiệp tại địa phương hầu hết là đất trồng cây lâu năm.

+ Phường 2 Bảo Lộc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây có rất ít giao dịch chuyển nhượng, không mang tính đại diện cho thị trường, đất nông nghiệp tại địa phương hầu hết là đất trồng cây lâu năm.

+ Phường 3 Bảo Lộc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây có rất ít giao dịch chuyển nhượng, không mang tính đại diện cho thị trường, đất nông nghiệp tại địa phương hầu hết là đất trồng cây lâu năm.

+ Phường B'Lao Bảo Lộc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây có rất ít giao dịch chuyển nhượng, không mang tính đại diện cho thị trường, đất nông nghiệp tại địa phương hầu hết là đất trồng cây lâu năm.

+ Phường Hàm Thắng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 44.318 đồng/m^2 đến 276.192 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 30,73% đến 232,09%.

+ Phường Bình Thuận: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng chủ yếu tại vị trí 1 giá giao dịch từ 115.473 đồng/m^2 đến 687.758 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 37,74% đến 224,76%.

+ Phường Mũi Né: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 96.544 đồng/m^2 đến 755.287 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 62,69% đến 246,83%.

+ Phường Phú Thủy: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng chủ yếu tại vị trí 1, 3 giá giao dịch từ 99.325 đồng/m^2 đến 732.601 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 32,46% đến 239,41%.

+ Phường Phan Thiết: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng chủ yếu tại vị trí 1 giá giao dịch từ 100.000 đồng/m^2 đến 1.526.718 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 32,68% đến 498,93%.

+ Phường Tiến Thành: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 62.500 đồng/m^2 đến 190.035 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 20,42% đến 123,40%.

+ Phường La Gi: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 14.706 đồng/m^2 đến 2.010.050 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 6,13% đến 837,52%.

+ Phường Phước Hội: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 22.553 đồng/m^2 đến 2.101.944 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 22,55% đến 875,81%.

+ Phường Bắc Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, chủ yếu ở xã Đắk Ha cũ, qua khảo sát giá giao dịch từ 11.000 đồng/m^2 đến 300.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 11% đến 1795%.

+ Phường Nam Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch là 84.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất tăng 444%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Phường Đông Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 70.000 đồng/m^2 đến 90.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 97% đến 391%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 1, 2).

+ Đặc khu Phú Quý: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 2,3,4), giá giao dịch từ 444.000 đồng/m^2 đến 2.448.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 59% đến 171%.

+ Xã Đức Trọng: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 203.000 đồng/m^2 đến .053.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 128% đến 334%

+ Xã Hiệp Thạnh: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 235.000 đồng/m^{22} đến 708.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 110% đến 166%

+ Xã Tân Hội: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 20.000 đồng/m^2 đến 2.859.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 10% đến 963%.

+ Xã Ninh Gia: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 200.000 đồng/m^2 đến 450.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 142% đến 160%

+ Xã Tà Hine: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 32.000 đồng/m^2 đến 503.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 18% đến 454%.

+ Xã Tà Năng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 15.000 đồng/m^2 đến 408.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 17% đến 194%.

+ Xã Đơn Dương: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 78.000 đồng/m^2 đến 800.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 65% đến 196%

+ Xã D'Ran: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 113.000 đồng/m^2 đến 2.250.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 96% đến 1915%.

+ Xã Ka Đô: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 100.000 đồng/m^2 đến 1.300.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 89% đến 477%

+ Xã Quảng Lập: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 481.000 đồng/m^2 đến 10.909.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 6% đến 894%

+ Xã Di Linh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 90.000 đồng/m^2 đến 298.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 65% đến 228%

+ Xã Gia Hiệp: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 45.600 đồng/m^2 đến 144.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 117% đến 158%

+ Xã Bảo Thuận: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 48.000 đồng/m^2 đến 170.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 117% đến 173%

+ Xã Đinh Trang Thượng: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 91.000 đồng/m^2 đến 270.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 140% đến 200%

+ Xã Sơn Điền: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 120.000 đồng/m^2 đến 250.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 240% đến 401%

+ Xã Hòa Bắc: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 87.000 đồng/m^2 đến 230.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 141% đến 263%

+ Xã Hòa Ninh: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 148.000 đồng/m^2 đến 220.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 188% đến 308%

+ Xã Đạ Huoai: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 54.000 đồng/m2 đến 238.000 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 2 % đến 127%.

+ Xã Đạ Huoai 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 80.000 đồng/m^2 đến 220.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 160% đến 172%.

+ Xã Đạ Huoai 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Cát Tiên: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 21.000 đồng/m^2 đến 220.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 105% đến 437%.

+ Xã Cát Tiên 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3,4) giá giao dịch từ 25.000 đồng/m^2 đến 253.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 96% đến 632%.

+ Xã Cát Tiên 3: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 2, 3, 4) giá giao dịch từ 28.000 đồng/m^2 đến 148.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 411%.

+ Xã Lạc Dương: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 32 ngàn đồng/m^2 đến 523 ngàn đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 102% đến 286%.

+ Xã Đạ Tẻh 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 19.400 đồng/m^2 đến 125.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 98% đến 197%.

+ Xã Đạ Tẻh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 21.100 đồng/m2 đến 253.800 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 317%.

+ Xã Đạ Tẻh 3: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 19.300 đồng/m2 đến 184.200 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 71% đến 341%.

+ Xã Đinh Văn Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 39.500 đồng/m^2 đến 404.800 đồng/m^2; mức giá giao dịch này so với bảng giá hiện hành từ 100% đến 419%.

+ Xã Phú Sơn Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 39.500 đồng/m^2 đến 404.800 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 419%.

+ Xã Nam Hà Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 36.800 đồng/m^2 đến 188.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100 % đến 186%.

+ Xã Nam Ban Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 87.800 đồng/m^2 đến 635.600 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 104 % đến 730%.

+ Xã Tân Hà Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 34.500 đồng/m^2 đến 201.500 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 162%.

+ Xã Phúc Thọ- Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 80.000 đồng/m^2 đến 258.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 165% đến 280%.

+ Xã Đam Rông 1: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 70.000 đồng/m^2 đến 128.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này cao hơn so với bảng giá các loại đất từ 213 % đến 263 %.

+ Xã Đam Rông 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 25.000 đồng/m^2 đến 90.000 đồng/m^2; mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 109% đến 373%.

+ Xã Đam Rông 3: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 32.000 đồng/m^2 đến 95.000 đồng/m^2; mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 110% đến 478%.

+ Xã Đam Rông 4: chỉ có giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 3, 4); giá giao dịch từ 18.000 đồng/m^2 đến 61.000 đồng/m^2; mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 111 % đến 287%.

+ Xã Bảo Lâm 1: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn xã trong 02 năm gần đây phát sinh rất ít giao dịch chuyển nhượng không đại diện cho tính phổ biến của thị trường.

+ Xã Bảo Lâm 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn xã trong 02 năm gần đây phát sinh rất ít giao dịch chuyển nhượng không đại diện cho tính phổ biến của thị trường.

+ Xã Bảo Lâm 3: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại vị trí 3 giá giao dịch từ 65.000 đồng/m^2 đến 100.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 129% đến 163%.

+ Xã Bảo Lâm 4: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn xã trong 02 năm gần đây phát sinh rất ít giao dịch chuyển nhượng không đại diện cho tính phổ biến của thị trường.

+ Xã Bảo Lâm 5: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn xã trong 02 năm gần đây phát sinh rất ít giao dịch chuyển nhượng không đại diện cho tính phổ biến của thị trường

+ Xã Vĩnh Hảo: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 17.729 đồng/m^2 đến 144.053 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 23,02% đến 100,04%.

+ Xã Liên Hương: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 9.387 đồng/m^2 đến 1.998.002 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 9,03% đến 1.737,39%.

+ Xã Tuy Phong: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 5.601 đồng/m^2 đến 678.518 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 7,37% đến 628,26%.

+ Xã Phan Rí Cửa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 23.075 đồng/m^2 đến 1.944.444 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 11,15% đến 1.440,33%.

+ Xã Bắc Bình: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 12.445 đồng/m^2 đến 2.275.190 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 12,32% đến 1.263,99%.

+ Xã Hồng Thái: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 7.661 đồng/m^2 đến 695.088 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 10,94% đến 448,44%.

+ Xã Hải Ninh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 13.806 đồng/m^2 đến 1.313.025 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 18,41% đến 1.010,02%.

+ Xã Phan Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 13.665 đồng/m^2 đến 478.985 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 34,16% đến 598,73%.

+ Xã Sông Lũy: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 14.060 đồng/m^2 đến 1.561.585 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 18,75% đến 1.643,77%.

+ Xã Lương Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 9.990 đồng/m^2 đến 465.224 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 18,16% đến 300,14%.

+ Xã Hòa Thắng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 15.304 đồng/m^2 đến 1.137.566 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 27,83% đến 2.068,30%.

+ Xã Đông Giang: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 20.000 đồng/m^2 đến 172.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 35 % đến 188%.

+ Xã La Dạ: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) chủ yếu là vị trí 1, 2, 3, giá giao dịch từ 6.330 đồng/m^2 đến 150.450 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 13% đến 164%.

+ Xã Hàm Thuận Bắc: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 12.000 đồng/m^2 đến 376.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 25% đến 459%.

+ Xã Hàm Thuận: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1,2, 3) giá giao dịch từ 7.030 đồng/m^2 đến 586.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 15% đến 406%.

+ Xã Hồng Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 10.000 đồng/m^2 đến 480.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 8% đến 403%.

+ Xã Hàm Liêm: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 10.000 đồng/ m^2 đến 389.000 đồng/ m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 7% đến 327%.

+ Xã Tuyên Quang: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 35.590 đồng/m^2 đến 638.978 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 16,18% đến 385,69%.

+ Xã Hàm Thạnh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 56.000 đồng/m^2 đến 273.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 71% đến 253%.

+ Xã Hàm Kiệm: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 12.000 đồng/m^2 đến 3.333.000 đồng/ m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 7,9 % đến 1.371,6 %.

+ Xã Tân Thành: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 3.000 đồng/m^2 đến 2.710.000 đồng/ m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 2,8 % đến 1.115,2 %.

+ Xã Hàm Thuận Nam: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 73.000 đồng/m^2 đến 1.115.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 19% đến 459%.

+ Xã Tân Lập: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 5.620 đồng/m^2 đến 445.930 đồng/ m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 7% đến 395%.

+ Xã Tân Minh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 12.716 đồng/m^2 đến 1.642.710 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 18,98% đến 1.453,73%.

+ Xã Hàm Tân: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 11.311 đồng/m^2 đến 1.595.745 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 13,63% đến 1.139,82%.

+ Xã Sơn Mỹ: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 8.982 đồng/m^2 đến 1.388.889 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 10,82% đến 1.229,11%.

+ Xã Tân Hải: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 39.172 đồng/m^2 đến 1.451.028 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 27,98% đến 604,59%.

+ Xã Nghị Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 5.000 đồng/m^2 đến 67.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 9% đến 116%.

+ Xã Bắc Ruộng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 04 vị trí (vị trí 1,2,3,4), giá giao dịch từ 5.000 đồng/m^2 đến 306.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 18% đến 450%.

+ Xã Đồng Kho: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 02 vị trí (vị trí 1,4), giá giao dịch từ 4.000 đồng/m^2 đến 345.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 14 % đến 507 %.

+ Xã Tánh Linh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 4.780 đồng/m^2 đến 213.090 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 8,69% đến 313,37%. Riêng vị trí 4 trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng..

+ Xã Suối Kiết: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Nam Thành: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 1.970 đồng/m^2 đến 95.350 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 6,56% đến 183,36%.

+ Xã Đức Linh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 5.690 đồng/m^2 đến 144.290 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 55,03 % đến 115,39 %.

+ Xã Hoài Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 5.690 đồng/m^2 đến 144.290 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 55,03 % đến 115,39 %.

+ Xã Trà Tân: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 13.370 đồng/m^2 đến 136.050 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 98,92 % đến 131,60 %.

+ Xã Đắk Wil: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nam Dong: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Cư Jút: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 3 vị trí (vị trí 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 49.000 đồng/m^2 đến 356.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 350% đến 2543%, không thu thập được thông tin tại 1 vị trí (vị trí 1).

+ Xã Thuận An: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đức Lập: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Mil: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Sắk: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nam Đà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Krông Nô: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nâm Nung: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 28.000 đồng/m^2 đến 108.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 33% đến 575%, không thu thập được thông tin tại 1 vị trí (vị trí 3).

+ Xã Quảng Phú: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Song: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch là 25.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá đất tăng 250%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Xã Đức An: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 14.000 đồng/m^2 đến 675.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 108% đến 4699%.

+ Xã Thuận Hạnh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 1, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 24.000 đồng/m^2 đến 28.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 126% đến 233%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 2, 3).

+ Xã Trường Xuân: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Tà Đùng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 16.000 đồng/m^2 đến 196.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 1088%.

+ Xã Quảng Khê: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 25.000 đồng/m^2 đến 289.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 178% đến 963%.

+ Xã Quảng Tân: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 10.000 đồng/m^2 đến 330.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 470% đến 3300%.

+ Xã Tuy Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 10.000 đồng/m^2 đến 396.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 340% đến 3960%.

+ Xã Kiến Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 44.000 đồng/m^2 đến 200.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 494%.

+ Xã Nhân Cơ: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 27.000 đồng/m^2 đến 322.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 1191%.

+ Xã Quảng Tín: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 22.000 đồng/m^2 đến 130.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 543%.

+ Xã Quảng Hòa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 36.000 đồng/m^2

đến 123.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 225% đến 683%.

+ Xã Quảng Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 13.000 đồng/m^2 đến 202.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 1010%.

+ Xã Quảng Trực: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 10.000 đồng/m^2 đến 340.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 210% đến 3400%.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Phường Xuân Hương-Đà Lạt: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 468.000 đồng/m^2 đến 3.265.733 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 272%.

+ Phường Cam Ly-Đà Lạt: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 600.000 đồng/m^2 đến 1.954.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 137%

+ Phường Lâm Viên-Đà Lạt: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 600.000 đồng/m^2 đến 3.333.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 278%

+ Phường LangBiang-Đà Lạt: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 61.000 đồng/m^2 đến 6.630.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 23% đến 656%

+ Phường Xuân Trường-Đà Lạt: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 250.000 đồng/m^2 đến 6.067.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 784%

+ Phường 1 Bảo Lộc: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 249.300 đồng/m^2 đến 1.600.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 299%.

+ Phường 2 Bảo Lộc: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 145.800 đồng/m^2 đến 2.333.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 554%.

+ Phường 3 Bảo Lộc: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 157.080 đồng/m^2 đến 1.577.290 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 707%.

+ Phường B'Lao Bảo Lộc: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 174.900 đồng/m^2 đến 2.597.400 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 475%.

+ Phường Hàm Thắng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 1, 2) giá giao dịch từ 53.723 đồng/m^2 đến 416.667 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 30,77% đến 125,50%.

+ Phường Bình Thuận: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 1, 2) giá giao dịch từ 56.974 đồng/m^2 đến 401.284 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 32,63% đến 163,32%.

+ Phường Mũi Né: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 78.718 đồng/m^2 đến 516.227 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 31,74% đến 191,20%.

+ Phường Phú Thủy: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng chủ yếu tại vị trí 1 giá giao dịch từ 384.408 đồng/m^2 đến 1.055.966 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 115,79% đến 318,06%.

+ Phường Phan Thiết: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Tiến Thành: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 95.957 đồng/m^2 đến 412.247 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 35,40% đến 124,17%.

+ Phường La Gi: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 9.683 đồng/m^2 đến 2.055.197 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 6,05% đến 685,07%.

+ Phường Phước Hội: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 26.556 đồng/m^2 đến 2.021.277 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 20,43 % đến 962,51 %.

+ Phường Bắc Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 25.000 đồng/m^2 đến 960.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 3033%.

+ Phường Nam Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 781.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 83% đến 874%.

+ Phường Đông Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 51.000 đồng/m^2 đến 706.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 26% đến 1238%.

+ Đặc khu Phú Quý: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1,2,3,4), giá giao dịch từ 347.000 đồng/m^2 đến 1.247.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 42% đến 81%.

+ Xã Đức Trọng: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 185.000 đồng/m^2 đến 2.062.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 117% đến 654%

+ Xã Hiệp Thạnh: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 330.000 đồng/m^2 đến 825.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 150% đến 187%

+ Xã Tân Hội: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 20.000 đồng/m^2 đến 2.717.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 7% đến 1029%.

+ Xã Ninh Gia: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 298.000 đồng/m^2 đến 460.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 113% đến 146%

+ Xã Tà Hine: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 57.000 đồng/m^2 đến 684.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 27% đến 912%.

+ Xã Tà Năng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 53.000 đồng/m^2 đến 272.500 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 61% đến 395%.

+ Xã Đơn Dương: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 159.000 đồng/m^2 đến 1.086.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 139% đến 311%

+ Xã D'Ran: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Ka Đô: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 115.000 đồng/m^2 đến 800.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 296%

+ Xã Quảng Lập: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Di Linh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 130.000 đồng/m^2 đến 315.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 91% đến 167%

+ Xã Gia Hiệp: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 48.000 đồng/m^2 đến 305.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 150% đến 211%

+ Xã Bảo Thuận: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 72.000 đồng/m^2 đến 300.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 168% đến 211%

+ Xã Đinh Trang Thượng: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 96.000 đồng/m^2 đến 330.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 160% đến 275%

+ Xã Sơn Điền: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 88.000 đồng/m^2 đến 300.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 216% đến 368%

+ Xã Hòa Bắc: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 180.000 đồng/m^2 đến 308.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 170% đến 257%

+ Xã Hòa Ninh: giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 104.000 đồng/m^2 đến 681.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 231% đến 473%

+ Xã Đạ Huoai: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 94.000 đồng/m2 đến 494.000 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 2% đến 248%.

+ Xã Đạ Huoai 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 122.000 đồng/m^2 đến 327.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 203% đến 242%.

+ Xã Đạ Huoai 3: : Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3,4) giá giao dịch từ 70.000 đồng/m^2 đến 285.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 67 % đến 317 %.

+ Xã Cát Tiên: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3,4) giá giao dịch từ 16.000 đồng/m^2 đến 209.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 60 % đến 698%.

+ Xã Cát Tiên 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3,4) giá giao dịch từ 23.000 đồng/m^2 đến 272 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 113% đến 905%.

+ Xã Cát Tiên 3: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 2, 3, 4) giá giao dịch từ 19.000 đồng/m^2 đến 162.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 83% đến 600%.

+ Xã Lạc Dương: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3,) giá giao dịch từ 30 ngàn đồng/m^2 đến 655 ngàn đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 279%.

+ Xã Đạ Tẻh 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 19.000 đồng/m2 đến 115.500 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 95% đến 240%.

+ Xã Đạ Tẻh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 18.000 đồng/m2 đến 149.700 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 117% đến 249%.

+ Xã Đạ Tẻh 3: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 19.600 đồng/m2 đến 121.100 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 82% đến 237%.

+ Xã Đinh Văn Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 69.400 đồng/m^2 đến 789.400 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 101% đến 457%.

+ Xã Phú Sơn Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 49.500 đồng/m^2 đến 361.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100 % đến 302 %.

+ Xã Nam Hà Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 298.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 101 % đến 249%.

+ Xã Nam Ban Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 60.900 đồng/m^2 đến 554.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 102% đến 525%.

+ Xã Tân Hà Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 55.000 đồng/m^2 đến 237.600 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100 % đến 154%.

+ Xã Phúc Thọ Lâm Hà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 98.000 đồng/m^2 đến 293.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 171% đến 237%.

+ Xã Đam Rông 1: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 73.000 đồng/m^2 đến 139.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 181% đến 269%.

+ Xã Đam Rông 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 27.000 đồng/m^2 đến 148.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 101% đến 509%.

+ Xã Đam Rông 3: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 23.000 đồng/m^2 đến 138.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 346%.

+ Xã Đam Rông 4: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 23.000 đồng/m^2 đến 95.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 106% đến 395%.

+ Xã Bảo Lâm 1: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 27.000 đồng/m^2 đến 1.160.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 659%.

+ Xã Bảo Lâm 2: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 35.000 đồng/m^2 đến 1.600.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 1.119%.

+ Xã Bảo Lâm 3: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 41.000 đồng/m^2 đến 270.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 101 % đến 175 %.

+ Xã Bảo Lâm 4: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 30.000 đồng/m^2 đến 279.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 101% đến 652%.

+ Xã Bảo Lâm 5: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) có giá giao dịch từ 28.300 đồng/m^2 đến 214.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 101% đến 391%.

+ Xã Vĩnh Hảo: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 38.895 đồng/m^2 đến 887.574 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 23,43% đến 667,35%.

+ Xã Liên Hương: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 23.471 đồng/m^2 đến 1.993.333 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 22,14% đến 1.054,67%.

+ Xã Tuy Phong: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 36.049 đồng/m^2 đến 89.598 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 57,22% đến 95,32%.

+ Xã Phan Rí Cửa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 17.360 đồng/m^2 đến 728.937 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 19,95% đến 552,23%.

+ Xã Bắc Bình: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 13.598 đồng/m^2 đến 1.564.945 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 20,92% đến 869,41%.

+ Xã Hồng Thái: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 19.109 đồng/m^2 đến 1.591.512 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 15,92% đến 884,17%.

+ Xã Hải Ninh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 16.663 đồng/m^2 đến 569.217 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 25,64% đến 437,86%.

+ Xã Phan Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 14.475 đồng/m^2 đến 750.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 28,95% đến 882,35%.

+ Xã Sông Lũy: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 8.500 đồng/m^2 đến 375.384 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 9,44% đến 417,09%.

+ Xã Lương Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 13.962 đồng/m^2 đến 1.285.898 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 21,48% đến 714,39%.

+ Xã Hòa Thắng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 19.119 đồng/m^2 đến 1.322.533 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 38,24% đến 1.017,33%.

+ Xã Đông Giang: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 12.000 đồng/m^2 đến 275.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 20% đến 240%.

+ Xã La Dạ: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) chủ yếu là vị trí 1, 2, 3, giá giao dịch từ 14.967 đồng/m^2 đến 313.916 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 17% đến 626%.

+ Xã Hàm Thuận Bắc: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 11.000 đồng/m^2 đến 481.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 14% đến 347%.

+ Xã Hàm Thuận: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 9.000 đồng/m^2 đến 731.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 15% đến 418%.

+ Xã Hồng Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 10.000 đồng/m^2 đến 358.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 6% đến 175%.

+ Xã Hàm Liêm: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 12.000 đồng/m^2 đến 491.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 7% đến 281%.

+ Xã Tuyên Quang: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 50.302 đồng/m^2 đến 446.362 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 16,02% đến 134,45%.

+ Xã Hàm Thạnh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 10.000 đồng/m^2 đến 511.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 6% đến 290%.

+ Xã Hàm Kiệm: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 16.000 đồng/m^2 đến 12.915.000 đồng/ m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 8,5 % đến 4.113,1 %.

+ Xã Tân Thành: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 20.000 đồng/m^2 đến 5.567.000 đồng/ m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 25 % đến 1.772,9 %.

+ Xã Hàm Thuận Nam: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 30.000 đồng/m^2 đến 636.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 72% đến 338%.

+ Xã Tân Lập: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 8.000 đồng/m^2 đến 664.890 đồng/ m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 6 % đến 532%.

+ Xã Tân Minh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 20.334 đồng/m^2 đến 1.915.709 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 29,05% đến 1.197,32%.

+ Xã Hàm Tân: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 15.802 đồng/m^2 đến 1.806.141 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 9,88% đến 1.517,77%.

+ Xã Sơn Mỹ: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 10.714 đồng/m^2 đến 1.356.852 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 11,52% đến 848,03%.

+ Xã Tân Hải: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 17.164 đồng/m^2 đến 1.870.324 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 13,20% đến 623,44%.

+ Xã Nghị Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 10.000 đồng/m^2 đến 180.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 54% đến 92%.

+ Xã Bắc Ruộng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 04 vị trí (vị trí 1,2,3,4), giá giao dịch từ 6.000 đồng/m^2 đến 194.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 15% đến 473%.

+ Xã Đồng Kho: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 02 vị trí (vị trí 1,4), giá giao dịch từ 4.000 đồng/m^2 đến 782.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 10% đến 1003%.

+ Xã Tánh Linh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3), giá giao dịch từ 8.740 đồng/m^2 đến 186.920 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 14,34% đến 168,39%. Riêng vị trí 4 trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Suối Kiết: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 13.550 đồng/m^2 đến 257.730 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 22,21% đến 330,43%.

+ Xã Nam Thành: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 2.980 đồng/m^2 đến 157.010 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 8,06% đến 280,38%.

+ Xã Đức Linh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 04 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 10.000 đồng/m^2 đến 416.550 đồng/ m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 58,72 % đến 103,76 %.

+ Xã Hoài Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 14.280 đồng/m^2 đến 265.690 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 48,76 % đến 114,83 %.

+ Xã Trà Tân: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 10.250 đồng/m^2 đến 279,93 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 72,99 % đến 147,54 %.

+ Xã Đắk Wil: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nam Dong: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Cư Jút: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 26.000 đồng/m^2 đến 326.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 90% đến 1811%.

+ Xã Thuận An: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 31.000 đồng/m^2 đến 196.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 102% đến 1230%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 1, 2).

+ Xã Đức Lập: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 35.000 đồng/m^2 đến 396.000 đồng/m^2,

mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 119% đến 481%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 1, 2).

+ Xã Đắk Mil: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 32.000 đồng/m^2 đến 250.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 135% đến 893%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 1, 2).

+ Xã Đắk Sắk: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 20.000 đồng/m^2 đến 95.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 129% đến 328%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 1, 2).

+ Xã Nam Đà: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 49.000 đồng/m^2 đến 70.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 204% đến 292%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Xã Krông Nô: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 35.000 đồng/m^2 đến 420.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 125% đến 1200%.

+ Xã Nâm Nung: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 35.000 đồng/m^2 đến 93.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 145% đến 387%, không thu thập được thông tin tại 1 vị trí (vị trí 3).

+ Xã Quảng Phú: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Song: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 33.000 đồng/m^2 đến 118.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 236% đến 843%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 1, 2).

+ Xã Đức An: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 3 vị trí (vị trí 1, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 19.000 đồng/m^2 đến 533.000

đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 2805%, không thu thập được thông tin tại 1 vị trí (vị trí 2).

+ Xã Thuận Hạnh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 3 vị trí (vị trí 1, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 37.000 đồng/m^2 đến 340.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 200% đến 1478%, không thu thập được thông tin tại 1 vị trí (vị trí 2).

+ Xã Trường Xuân: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 18.000 đồng/m^2 đến 188.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 129% đến 1343%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 1, 2).

+ Xã Tà Đùng: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 18.000 đồng/m^2 đến 235.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 1175%.

+ Xã Quảng Khê: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 25.000 đồng/m^2 đến 309.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 147% đến 1030%.

+ Xã Quảng Tân: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 14.000 đồng/m^2 đến 474.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 450% đến 3385%.

+ Xã Tuy Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 14.000 đồng/m^2 đến 538.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 271% đến 3842%.

+ Xã Kiến Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 41.000 đồng/m^2 đến 564.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 1974%.

+ Xã Nhân Cơ: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế tại vị trí 1, qua khảo sát giá giao dịch từ 36.000 đồng/m^2 đến 293.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 945%.

+ Xã Quảng Tín: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 27.000 đồng/m^2 đến 516.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 1665%.

+ Xã Quảng Hòa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 18.000 đồng/m^2 đến 161.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 805%.

+ Xã Quảng Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 23.000 đồng/m^2 đến 289.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 963%.

+ Xã Quảng Trực: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 15.000 đồng/m^2 đến 165.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 166% đến 1100%.

- Đất rừng sản xuất:

+ Phường Xuân Hương-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Cam Ly-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Lâm Viên-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Lang Biang-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Xuân Trường-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường 1-Bảo Lôc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường 2-Bảo Lộc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường 3-Bảo Lộc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường B'Lao: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Hàm Thắng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Bình Thuận: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Mũi Né: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng chủ yếu tại vị trí 1 giá giao dịch từ 69.290 đồng/m^2 đến 92.119 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 141,05% đến 187,52%.

+ Phường Phú Thủy: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Phan Thiết: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Tiến Thành: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường La Gi: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng chủ yếu tại vị trí 2 giá giao dịch từ 39.369 đồng/m^2 đến 176.685 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 121,51% đến 545,32%.

+ Phường Phước Hội: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 17.015 đồng/m^2 đến 96.463 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 134,65 % đến 297,73%.

+ Phường Bắc Gia Nghĩa: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 2 năm gần đây, không thu thập được thông tin.

+ Phường Nam Gia Nghĩa: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 2 năm gần đây, không thu thập được thông tin.

+ Phường Đông Gia Nghĩa: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 2 năm gần đây, không không thu thập được thông tin.

+ Đặc khu Phú Quý: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đức Trọng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hiệp Thạnh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Hội: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Ninh Gia: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tà Hine: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tà Năng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đơn Dương: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã D’Ran: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Ka Đô: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Quảng Lập: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Di Linh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Gia Hiệp: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Bảo Thuận: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đinh Trang Thượng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Sơn Điền: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hòa Bắc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hòa Ninh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đinh Văn Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Phú Sơn Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Nam Hà Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Nam Ban Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Tân Hà Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Phúc Thọ Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Đam Rông 1: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Đam Rông 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Đam Rông 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Đam Rông 4: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Bảo Lâm 1: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Bảo Lâm 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Bảo Lâm 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Bảo Lâm 4: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Bảo Lâm 5: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất rừng sản xuất.

+ Xã Đạ Huoai: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Huoai 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Huoai 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Cát Tiên: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Cát Tiên 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Cát Tiên 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Lạc Dương: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Tẻh 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Tẻh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Tẻh 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Vĩnh Hảo: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Liên Hương: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tuy Phong: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Phan Rí Cửa: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Bắc Bình: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hồng Thái: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hải Ninh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Phan Sơn: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Sông Lũy: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Lương Sơn: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hòa Thắng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đông Giang: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã La Dạ: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Thuận Bắc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Thuận: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hồng Sơn: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Liêm: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tuyên Quang: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Thạnh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Kiệm: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Thành: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Thuận Nam: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Lập: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Minh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Tân: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Sơn Mỹ: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Hải: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 2, 3) giá giao dịch từ 14.676 đồng/m^2 đến 607.903 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 45,30% đến 1.876,24%.

+ Xã Nghị Đức: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Bắc Ruộng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đồng Kho: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tánh Linh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Suối Kiết: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Nam Thành: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đức Linh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hoài Đức: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Trà Tân: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đắk Wil: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nam Dong: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Cư Jút: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Thuận An: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đức Lập: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Mil: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Sắk: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nam Đà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Krông Nô: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nâm Nung: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Phú: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Song: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đức An: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Thuận Hạnh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Trường Xuân: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Tà Đùng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Khê: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Tân: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Tuy Đức: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Kiến Đức: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 2 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nhân Cơ: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 2 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Tín: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 30.000 đồng/m^2 đến 37.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 333% đến 407%.

+ Xã Quảng Hòa: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Sơn: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Trực: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 2 năm gần đây, không phát sinh giao dịch, chuyển nhượng.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Phường Xuân Hương-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Cam Ly-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Lâm Viên-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Lang Biang-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Xuân Trường-Đà Lạt: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường 1-Bảo Lôc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường 2-Bảo Lộc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường 3-Bảo Lộc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường B'Lao: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Hàm Thắng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Bình Thuận: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng có 01 hồ sơ tại vị trí 2 giá giao dịch từ 76.614 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 64,38%.

+ Phường Mũi Né: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Phú Thủy: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Phan Thiết: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường Tiến Thành: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Phường La Gi: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng chủ yếu tại vị trí 1 giá giao dịch từ 260.417 đồng/m^2 đến 441.176 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 108,51% đến 183,83%.

+ Phường Phước Hội: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 123.993 đồng/m^2 đến 1.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 85,51% đến 689,66%.

+ Phường Bắc Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch là 84.000 đồng/m^2,

mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 247% đến 764%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Phường Nam Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch là 84.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất là 195%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Phường Đông Gia Nghĩa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 2 vị trí (vị trí 3, 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 43.000 đồng/m^2 đến 80.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 348%, không thu thập được thông tin tại 2 vị trí (vị trí 1, 2).

+ Đặc khu Phú Quý: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đức Trọng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hiệp Thạnh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Hội: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại vị trí (vị trí 1, 2, 3) giá giao dịch từ 61.000 đồng/m^2 đến 365.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 250%.

+ Xã Ninh Gia: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tà Hine: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại vị trí 3 giá giao dịch từ 45.000 đồng/m^2 đến 150.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 333%.

+ Xã Tà Năng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đơn Dương: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã D'Ran: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Ka Đô: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Quảng Lập: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Di Linh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Gia Hiệp: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Bảo Thuận: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đinh Trang Thượng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Sơn Điền: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hòa Bắc: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hòa Ninh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đinh Văn Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Phú Sơn Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Nam Hà Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Nam Ban Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Tân Hà Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Phúc Thọ Lâm Hà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Đam Rông 1: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Đam Rông 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Đam Rông 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Đam Rông 4: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Bảo Lâm 1: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Bảo Lâm 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Bảo Lâm 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Bảo Lâm 4: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Bảo Lâm 5: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng của đất nuôi trồng thủy sản.

+ Xã Đạ Huoai: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Huoai 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Huoai 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Cát Tiên : Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Cát Tiên 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Cát Tiên 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Lạc Dương: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Tẻh 2: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Tẻh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đạ Tẻh 3: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Vĩnh Hảo: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 2, 3) giá giao dịch từ 38.284 đồng/m^2 đến 55.182 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 30,38% đến 43,80%.

+ Xã Liên Hương: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tuy Phong: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Phan Rí Cửa: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4) giá giao dịch từ 39.022 đồng/m^2 đến 500.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 18,85% đến 241,55%.

+ Xã Bắc Bình: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hồng Thái: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hải Ninh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Phan Sơn: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng có 01 hồ sơ tại vị trí 3 giá giao dịch từ 2.325.581 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 5.813,95%.

+ Xã Sông Lũy: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng có 01 hồ sơ tại vị trí 3 giá giao dịch từ 19.058 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 34,65%.

+ Xã Lương Sơn: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hòa Thắng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đông Giang: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã La Dạ: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Thuận Bắc: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 2, 3), giá giao dịch từ 21.000 đồng/m^2 đến 53.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 36% đến 81%.

+ Xã Hàm Thuận: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hồng Sơn: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Liêm: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 1 vị trí (vị trí 2), giá giao dịch từ 43.000 đồng/m^2 đến 230.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 36% đến 193%.

+ Xã Tuyên Quang: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Thạnh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hàm Kiệm: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Thành: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 4 vị trí (vị trí 1, 2, 3, 4), giá giao dịch từ 37.000 đồng/m^2 đến 477.000 đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 23,9 % đến 477,1 %.

+ Xã Hàm Thuận Nam: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Lập: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Minh: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 3, 4) giá giao dịch từ 45.284 đồng/m^2 đến 885.822 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 56,60% đến 1.322,12%.

+ Xã Hàm Tân: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Sơn Mỹ: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 2, 3) giá giao dịch từ 54.894 đồng/m^2 đến 299.993 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 52,28% đến 374,99%.

+ Xã Tân Hải: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 2 vị trí (vị trí 1, 2) giá giao dịch từ 302.714 đồng/m^2 đến 1.813.785 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 210,0% đến 240,0%.

+ Xã Nghị Đức: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Bắc Ruộng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đồng Kho: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tánh Linh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Suối Kiết: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Nam Thành: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đức Linh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Hoài Đức: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Trà Tân: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Đắk Wil: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nam Dong: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Cư Jút: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Thuận An: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đức Lập: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Mil: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Sắk: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nam Đà: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Krông Nô: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Nâm Nung: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Phú: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đắk Song: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Đức An: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Thuận Hạnh: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Trường Xuân: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Tà Đùng: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Khê: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Tân: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 12.000 đồng/m^2 đến 26.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 166% đến 216%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Xã Tuy Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 9.000 đồng/m^2 đến 88.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 181% đến 400%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Xã Kiến Đức: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 37.000 đồng/m^2 đến 40.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 206% đến 222%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Xã Nhân Cơ: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Tín: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4) rất hạn chế, qua khảo sát giá giao dịch từ 35.000 đồng/m^2 đến 39.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 206% đến 229%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

+ Xã Quảng Hòa: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Sơn: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp xã trong 02 năm gần đây không thu thập được thông tin.

+ Xã Quảng Trực: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng thành công tại 1 vị trí (vị trí 4), qua khảo sát giá giao dịch từ 11.000 đồng/m^2 đến 24.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 172% đến 218%, không thu thập được thông tin tại 3 vị trí (vị trí 1, 2, 3).

- Đất làm muối:

+ Xã Vĩnh Hảo: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Phan Rí Cửa: Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Xã Tân Thành: Giao dịch mua bán, chuyển nhượng tại 1 vị trí (vị trí 1), giá giao dịch từ 85.000 đồng/m^2 đến 376.000 đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 60,7 % đến 268,6 %.

3.4.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất ở:

+ Phường Xuân Hương-Đà Lạt: Giá giao dịch từ 7.426.000 đồng/m^2 đến 181.787.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 93% đến 352%.

+ Phường Cam Ly-Đà Lạt: Giá giao dịch từ 1.875.000 đồng/m^2 đến 62.400.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 104% đến 286%.

+ Phường Lâm Viên-Đà Lạt: Giá giao dịch từ 6.218.000 đồng/m^2 đến 60.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 125% đến 134%.

+ Phường LangBiang-Đà Lạt: Giá giao dịch từ 200.000 đồng/m^2 đến 24.446.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 913%.

+ Phường Xuân Trường-Đà Lạt: Giá giao dịch từ 2.240.000 đồng/m^2 đến 17.755.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 278%.

Phường 1 Bảo Lộc: Giá giao dịch từ 731.000 đồng/m^2 đến 35.100.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 400%.

+ Phường 2 Bảo Lộc: Giá giao dịch từ 218.000 đồng/m^2 đến 42.760.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 371%.

+ Phường 3 Bảo Lộc: Giá giao dịch từ 510.400 đồng/m^2 đến 42.648.82 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 454%.

+ Phường B'Lao Bảo Lộc: Giá giao dịch từ 856.000 đồng/m^2 đến 69.899.797 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 395%.

+ Phường Hàm Thắng: Giá giao dịch từ 597.729 đồng/m^2 đến 32.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 9,34% đến 190,48%.

+ Phường Bình Thuận: Giá giao dịch từ 1.250.000 đồng/m^2 đến 43.150.685 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 21,19% đến 591,11%.

+ Phường Mũi Né: Giá giao dịch từ 1.625.135 đồng/m^2 đến 50.658.561 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 21,96% đến 215,57%.

+ Phường Phú Thủy: Giá giao dịch từ 1.474.926 đồng/m^2 đến 130.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 10,54% đến 173,56%.

+ Phường Phan Thiết: Giá giao dịch từ 2.500.000 đồng/m^2 đến 53.191.489 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 34,25% đến 38,35%.

+ Phường Tiến Thành: Giá giao dịch từ 3.812.429 đồng/m^2 đến 21.818.182 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 38,90% đến 140,76%.

+ Phường La Gi: Giá giao dịch từ 148.221 đồng/m^2 đến 46.527.778 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 9,77% đến 258,49%.

+ Phường Phước Hội: Giá giao dịch từ 241.041 đồng/m^2 đến 184.675.835 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 9,64% đến 615,59%.

+ Phường Bắc Gia Nghĩa: Giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 36.449.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 572%.

+ Phường Nam Gia Nghĩa: Giá giao dịch từ 126.000 đồng/m^2 đến 25.608.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 521%.

+ Phường Đông Gia Nghĩa: Giá giao dịch từ 150.000 đồng/m^2 đến 17.000.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 477%.

+ Đặc khu Phú Quý: Giao dịch từ 1.123.000 đồng/m^2 đến 10.526.000 đồng/m^2 . Mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 7 % đến 78%.

+ Xã Đức Trọng: Giá giao dịch từ 1.160.000 đồng/m^2 đến 72.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 103% đến 324%.

+ Xã Hiệp Thạnh: Giá giao dịch từ 900.000 đồng/m^2 đến 25.200.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 104% đến 226%.

+ Xã Tân Hội: Giá giao dịch từ 258.000 đồng/m^2 đến 18.576.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 24% đến 483%.

+ Xã Ninh Gia: Giá giao dịch từ 760.000 đồng/m^2 đến 16.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 112% đến 200%.

+ Xã Tà Hine: Giá giao dịch từ 299.000 đồng/m^2 đến 5.615.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 77% đến 236%.

+ Xã Tà Năng: Giá giao dịch từ 109.000 đồng/m^2 đến 6.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 30% đến 227%.

+ Xã Đơn Dương. Giá giao dịch từ 957.600 đồng/m^2 đến 12.685.400 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 153% đến 374%.

+ Xã D'Ran. Giá giao dịch từ 600.000 đồng/m^2 đến 12.232.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 83% đến 263%.

+ Xã Ka Đô. Giá giao dịch từ 1.379.000 đồng/m^2 đến 18.750.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 623%.

+ Xã Quảng Lập. Giá giao dịch từ 361.000 đồng/m^2 đến 10.909.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 1% đến 569%.

+ Xã Di Linh. Giá giao dịch từ 583.000 đồng/m^2 đến 22.950.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 10% đến 180%.

+ Xã Gia Hiệp. Giá giao dịch từ 380.000 đồng/m^2 đến 18.750.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 35% đến 657%.

+ Xã Bảo thuận. Giá giao dịch từ 648.000 đồng/m^2 đến 4.666.667 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 159% đến 720%.

+ Xã Đạ Huoai: Giao dịch từ 381.000 đồng/m2 đến 10.00.000 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 10 % đến 179%.

+ Xã Đạ Huoai 2: Giá giao dịch từ 400.000 đồng/m^2 đến 14.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 105% đến 137%.

+ Xã Đạ Huoai 3: Giá giao dịch từ 375.000 đồng/m^2 đến 3.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 101 % đến 114 %.

+ Xã Cát Tiên : Giá giao dịch từ 120.000 đồng/m^2 đến 6.667.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 104% đến 483%.

+ Xã Cát Tiên 2: Giá giao dịch từ 180.000 đồng/m^2 đến 3.182.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 118 % đến 228 %.

+ Xã Cát Tiên 3: Giá giao dịch từ 200.000 đồng/m^2 đến 870.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 472%.

+ Xã Lạc Dương: Giá giao dịch cao nhất trên địa bàn xã là 3.510 ngàn đồng/m^2, giá giao dịch thấp nhất là 375 ngàn đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 103% đến 216%.

+ Xã Đạ Tẻh 2: Giao dịch từ 137.400 đồng/m2 đến 2.814.000 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 120 % đến 127%.

+ Xã Đạ Tẻh: Giao dịch từ 137.400 đồng/m2 đến 5.510.000 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 145 % đến 190%.

+ Xã Đạ Tẻh 3: Giao dịch từ 86.400 đồng/m2 đến 1.317.100 đồng/m2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100 % đến 420%.

+ Xã Đinh Trang Thượng. Giá giao dịch từ 700.000 đồng/m^2 đến 4.300.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 87% đến 303%.

+ Xã Sơn Điền. Giá giao dịch từ 389.000 đồng/m^2 đến 777.600đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 110% đến 150%.

+ Xã Hòa Bắc. Giá giao dịch từ 240.000 đồng/m^2 đến 4.699.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 120% đến 169%.

+ Xã Hòa Ninh. Giá giao dịch từ 304.000 đồng/m^2 đến 12.200.000đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 110% đến 227%.

+ Xã Đinh Văn Lâm Hà: Giá giao dịch từ 600.000 đồng/m^2 đến 32.800.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 107% đến 482%.

+ Xã Phú Sơn Lâm Hà: Giá giao dịch từ 115.000 đồng/m^2 đến 5.310.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 120% đến 526%.

+ Xã Nam Hà Lâm Hà: Giá giao dịch từ 377.000 đồng/m^2 đến 4.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 170% đến 941%.

+ Xã Nam Ban Lâm Hà: Giá giao dịch từ 400.000 đồng/m^2 đến 15.800.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 118% đến 546%.

+ Xã Tân Hà Lâm Hà: Giá giao dịch từ 366.000 đồng/m^2 đến 15.390.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 104% đến 461%.

+ Xã Phúc Thọ Lâm Hà: Giá giao dịch từ 275.000 đồng/m^2 đến 3.360.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 108% đến 468%.

+ Xã Đam Rông 1: Giá giao dịch từ 180.000 đồng/m^2 đến 3.168.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 119% đến 425 %.

+ Xã Đam Rông 2: Giá giao dịch từ 152.000 đồng/m^2 đến 2.821.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 109% đến 228%.

+ Xã Đam Rông 3: Giá giao dịch từ 126.000 đồng/m^2 đến 4.260.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 114% đến 166%.

+ Xã Đam Rông 4: Giá giao dịch từ 109.000 đồng/m^2 đến 960.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 101% đến 140%.

+ Xã Bảo Lâm 1: Giá giao dịch từ 324.000 đồng/m^2 đến 32.409.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100% đến 311%.

+ Xã Bảo Lâm 2: Giá giao dịch từ 260.000 đồng/m^2 đến 6.380.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 130% đến 174%.

+ Xã Bảo Lâm 3: Giá giao dịch từ 300.000 đồng/m^2 đến 1.564.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 122% đến 201%.

+ Xã Bảo Lâm 4: Giá giao dịch từ 250.000 đồng/m^2 đến 865.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 163% đến 331%

+ Xã Bảo Lâm 5: Giá giao dịch từ 224.000 đồng/m^2 đến 1.288.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 199% đến 283%.

+ Xã Vĩnh Hảo: Giá giao dịch từ 222.856 đồng/m^2 đến 7.440.476 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 48,24% đến 437,68%.

+ Xã Liên Hương: Giá giao dịch từ 138.466 đồng/m^2 đến 25.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 39,56% đến 268,82%.

+ Xã Tuy Phong: Giá giao dịch từ 111.857 đồng/m^2 đến 1.169.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 29,59% đến 216,51%.

+ Xã Phan Rí Cửa: Giá giao dịch từ 296.780 đồng/m^2 đến 17.524.644 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 16,31% đến 227,59%.

+ Xã Bắc Bình: Giá giao dịch từ 490.000 đồng/m^2 đến 17.379.214 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 24,49% đến 143,63%.

+ Xã Hồng Thái: Giá giao dịch từ 368.189 đồng/m^2 đến 6.666.667 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 43,32% đến 350,58%.

+ Xã Hải Ninh: Giá giao dịch từ 320.000 đồng/m^2 đến 14.731.880 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 61,54% đến 491,06%.

+ Xã Phan Sơn: Giá giao dịch từ 750.000 đồng/m^2 đến 1.020.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 100,00% đến 408,16%.

+ Xã Sông Lũy: Giá giao dịch từ 257.334 đồng/m^2 đến 8.922.596 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 47,75% đến 594,84%.

+ Xã Lương Sơn: Giá giao dịch từ 384.986 đồng/m^2 đến 45.918.367 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 17,50% đến 361,56%.

+ Xã Hòa Thắng: Giá giao dịch từ 445.000 đồng/m^2 đến 10.000.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 80,91% đến 153,85%.

+ Xã Đông Giang: Giao dịch từ 638.000 đồng/m^2 đến 867.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 91% đến 124%.

+ Xã La Dạ: Giao dịch từ 375.000 đồng/m^2 đến 2.998.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 54% đến 333,1%.

+ Xã Hàm Thuận Bắc: Giao dịch từ 126.000 đồng/m^2 đến 5.383.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 14% đến 213%.

+ Xã Hàm Thuận: Giao dịch từ 227.000 đồng/m^2 đến 14.281.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 13% đến 190%.

+ Xã Hồng Sơn: Giao dịch từ 202.000 đồng/m^2 đến 5.000.000 đồng/m^2, mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 11% đến 185%.

+ Xã Hàm Liêm: Giao dịch từ 300.000 đồng/m^2 đến 10.000.000 đồng/m^2, mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 9% đến 263%.

+ Xã Tuyên Quang: Giá giao dịch từ 811.688 đồng/m^2 đến 14.778.325 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 40,38% đến 160,63%.

+ Xã Hàm Thạnh: Giao dịch từ 164.000 đồng/m^2 đến 2.609.000 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 26% đến 248%.

+ Xã Hàm Kiệm: giao dịch từ 76.500 đồng/m^2 đến 4.498.000 đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 8,8 % đến 179,9 %.

+ Xã Tân Thành: Giao dịch từ 795.000 đồng/m^2 đến 4.497.000 đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 20,4 % đến 115,3 %.

+ Xã Hàm Thuận Nam: giao dịch từ 412.000 đồng/m^2 đến 12.500.000 đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 32% đến 195 %.

+ Xã Tân Lập: Giao dịch từ 41.000 đồng/m^2 đến 4.745.000 đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 3,3 % đến 318,0 %.

+ Xã Tân Minh: Giá giao dịch từ 175.695 đồng/m^2 đến 14.000.700 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 21,69% đến 378,40%.

+ Xã Hàm Tân: Giá giao dịch từ 94.877 đồng/m^2 đến 25.081.433 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 59,29% đến 501,63%.

+ Xã Sơn Mỹ: Giá giao dịch từ 64.375 đồng/m^2 đến 5.281.690 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 20,66% đến 229,64%.

+ Xã Tân Hải: Giá giao dịch từ 182.039 đồng/m^2 đến 16.046.595 đồng/m^2, mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 13,87% đến 471,96%.

+ Xã Nghị Đức: Giao dịch từ 640.000 đồng/m^2 đến 2.250.000 đồng/m^2 mức giá giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 61,5% đến 144,2%.

+ Xã Bắc Ruộng: Giao dịch từ 337.000 đồng/m^2 đến 4.386.000 đồng/m^2, mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 42% đến 292%.

+ Xã Đồng Kho: Giao dịch từ 296.000 đồng/m^2 đến 6.587.000 đồng/m^2, mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 30% đến 507%.

+ Xã Tánh Linh: Giao dịch từ 180.690 đồng/m^2 đến 21.929.820 đồng/m^2 . Mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 17,21% đến 359,51%.

+ Xã Suối Kiết: Giao dịch từ 206.500 đồng/m^2 đến 2.120.930 đồng/m^2 . Mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 31,70% đến 105,63 %.

+ Xã Nam Thành: Giao dịch từ 166.670 đồng/m^2 đến 1.463.850 đồng/m^2 . Mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 18,12% đến 157,11%.

+ Xã Đức Linh: Giao dịch từ 821.000 đồng/m^2 đến 5.200.000 đồng/m^2 .Mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 65,00 % đến 430,55 %

+ Xã Hoài Đức: Giao dịch từ 762.000 đồng/m^2 đến 3.220.000 đồng/m^2 .Mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 12,50 % đến 46,72 %

+ Xã Trà Tân: Giao dịch từ 506.000 đồng/m^2 đến 6.250.000 đồng/m^2. Mức giao dịch này so với bảng giá các loại đất từ 55,53 % đến 181,77%%.

+ Xã Đắk Wil: Giá giao dịch từ 60.000 đồng/m^2 đến 1.100.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 503%.

+ Xã Nam Dong: Giá giao dịch từ 80.000 đồng/m^2 đến 3.220.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 703%.

+ Xã Cư Jút: Giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 9.820.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 1228%.

+ Xã Thuận An: Giá giao dịch từ 100.000 đồng/m^2 đến 2.034.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 223%.

+ Xã Đức Lập: Giá giao dịch từ 150.000 đồng/m^2 đến 21.640.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 866%.

+ Xã Đắk Mil: Giá giao dịch từ 100.000 đồng/m^2 đến 1.951.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 542%.

+ Xã Đắk Sắk: Giá giao dịch từ 120.000 đồng/m^2 đến 2.521.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 273%.

+ Xã Nam Đà: Giá giao dịch từ 90.000 đồng/m^2 đến 3.676.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 326%.

+ Xã Krông Nô: Giá giao dịch từ 70.000 đồng/m^2 đến 10.340.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 304%.

+ Xã Nâm Nung: Giá giao dịch từ 80.000 đồng/m^2 đến 2.198.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 553%.

+ Xã Quảng Phú: Giá giao dịch từ 70.000 đồng/m^2 đến 2.733.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 529%.

+ Xã Đắk Song: Giá giao dịch từ 90.000 đồng/m^2 đến 2.177.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 1282%.

+ Xã Đức An: Giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 8.533.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 905%.

+ Xã Thuận Hạnh: Giá giao dịch từ 80.000 đồng/m^2 đến 1.935.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 380%.

+ Xã Trường Xuân: Giá giao dịch từ 90.000 đồng/m^2 đến 3.878.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 1028%.

+ Xã Tà Đùng: Giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 1.591.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 294%.

+ Xã Quảng Khê: Giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 4.748.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 378%.

+ Xã Quảng Tân: Giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 1.165.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 103% đến 462%.

+ Xã Tuy Đức: Giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 3.770.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 462%.

+ Xã Kiến Đức: Giá giao dịch từ 111.000 đồng/m^2 đến 12.815.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 602%.

+ Xã Nhân Cơ: Giá giao dịch từ 202.000 đồng/m^2 đến 9.000.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 430%.

+ Xã Quảng Tín: Giá giao dịch từ 143.000 đồng/m^2 đến 9.838.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 477%.

+ Xã Quảng Hòa: Giá giao dịch từ 50.000 đồng/m^2 đến 953.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 345%.

+ Xã Quảng Sơn: Giá giao dịch từ 110.000 đồng/m^2 đến 6.666.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 100% đến 351%.

+ Xã Quảng Trực: Giá giao dịch từ 70.000 đồng/m^2 đến 1.375.000 đồng/m^2, mức giá này so với Bảng giá đất hiện hành từ 111% đến 206%.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

- Đất thương mại, dịch vụ:

Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn cấp tỉnh, cấp xã trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

3.5. Kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành

3.5.1. Những mặt được

- Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được xây dựng đầy đủ đối với từng loại đất, từng vị trí đất đảm bảo phù hợp với nguyên tắc định giá đất và các văn bản hướng dẫn thi hành, đã tạo điều kiện cho các cấp, các ngành áp dụng tính thu nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Bảng giá được ban hành cơ bản đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người dân khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai.

3.5.2. Tồn tại, hạn chế

- Sau hơn 4 năm thực hiện, bảng giá đất đã cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn phát sinh một số nội dung chưa phù hợp với thực tiễn, cũng như tại một số vị trí đã có những thay đổi do việc đầu tư cơ sở hạ tầng, quy hoạch,… Đồng thời, sau khi thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tỉnh Lâm Đồng mới bao gồm tỉnh Đắk Nông cũ, tỉnh Bình Thuận cũ và tỉnh Lâm Đồng cũ do vậy mức giá giữa các địa bàn là có sự khác biệt khá lớn.

- Sự chênh lệch giữa giá bồi thường các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất so với các dự án Nhà đầu tư thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất,… làm gia tăng khiếu nại của người có đất bị thu hồi.

- Thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh trong 05 năm qua có những biến động. Các dự án phức hợp nghỉ dưỡng, khu đô thị, khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được hình thành. Bên cạnh đó là các dự án cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng tạo động lực thúc đẩy giá đất thị trường tăng trong thời gian qua, dẫn đến mức chênh lệch giữa giá đất thị trường và giá đất quy định trong bảng giá ngày càng tăng.

3.5.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

a. Nguyên nhân khách quan

- Việc nắm bắt quy định về giá đất đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp còn hạn chế.

- Việc cung cấp thông tin liên quan đến giá đất chuyển nhượng thành công trên thị trường đôi khi còn chưa chính xác, gây khó khăn cho công tác tổng hợp giá đất.

- Do tác động của quá trình đô thị hóa cùng với hiện tượng bong bóng bất động sản, nhiều vị trí trong Bảng giá đất có giá đất tăng đột biến nhưng không phản ánh đúng giá trị quyền sử dụng đất trên thị trường đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xây dựng Bảng giá đất.

b. Nguyên nhân chủ quan

- Quan điểm xây dựng Bảng giá các loại đất tại một số địa phương trên cơ sở giữ ổn định để xử lý các dự án đang triển khai, không làm phát sinh kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chưa chú trọng đến quy định tại Khoản 1, điều 158 Luật Đất đai năm 2024 về nguyên tắc xây dựng Bảng giá đất phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường.

- Có xung đột lợi ích về giá đất khi người dân có tâm lý giá đất bồi thường cao, trong khi giá đất thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước thì mong muốn giá đất thấp; đồng thời đối với các nhà đầu tư và một số địa phương khi triển khai dự án muốn mức giá bồi thường thấp để tăng thu hút đầu tư,...

3.5.4. Kinh nghiệm rút ra trong quá trình Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

- Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức để tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị và người dân trong quá trình xây dựng và thực hiện Bảng giá đất theo quy định.

- Việc điều tra, thu thập thông tin về giá đất tại thị trường cần phải tuân thủ chặt chẽ và đầy đủ về nguyên tắc định giá đất theo quy định tại Điều 158 Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ.

- Việc xây dựng Bảng giá đất phải phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất; bên cạnh đó, thúc đẩy thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; cần tập trung rà soát tại các vị trí thay đổi quy hoạch, mục đích sử dụng đất, các vị trí đầu tư nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng.

- Quá trình xây dựng Bảng giá đất cần xem xét kết quả điều tra, khảo sát của Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường, có ý kiến tham gia của các Sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu.

IV. Đánh giá sự phù hợp hoặc chưa phù hợp của giá đất trong dự thảo bảng giá đất so với kết quả điều tra giá đất điều tra

4.1. Đất nông nghiệp

Dựa vào kết quả điều tra giá đất (hợp đồng chuyển nhượng, hồ sơ thuế, thông tin về thu nhập từ việc sử dụng đất) trên địa bàn cấp xã, mức giá của vị trí các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối) được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất; đối với các vị trí không có giao dịch thì thực hiện theo phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ làm cơ sở xác định giá đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Đất rừng sản xuất trong 2 năm hầu như không có giao dịch, áp dụng phương pháp thu nhập để xác định giá đất. Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để xác định các định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp. Cụ thể là định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng trên đất đồi núi. Từ đó ta xác định được số lượng cây trồng chính, cây trồng dặm trên 1 ha; số Kg phân bón NPK từ năm thứ nhất đến năm thứ 3; công lao động từ năm thứ nhất cho đến năm thứ 7. Khảo sát các mức giá thị trường, ta xác định được doanh thu và chi phí từ đó xác định được giá đất đối với đất rừng sản xuất. Tuy nhiên phương pháp thu nhập cho ra kết quả giá đất rừng sản xuất tại các vị trí trên địa bàn cùng một xã là tương đương nhau và không có sự chênh lệch lớn. Mặt khác theo như bảng giá đất hiện hành tại các vị trí trên cùng địa bàn một xã lại có sự chênh lệch tương đối nhiều do vậy việc áp dụng phương pháp thu nhập là không phù hợp. Do vậy, đơn vị tư vấn đề xuất giữ nguyên mức giá đất rừng sản xuất là bằng mức giá đất rừng sản xuất tại bảng giá đất hiện hành. Riêng đối với địa bàn LaGi có giao dịch đất rừng sản xuất thì đơn vị đã bình quân số học để đề xuất giá đất của rừng sản xuất.

Trên cơ sở đó, giá đất nông nghiệp trong dự thảo Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phù hợp với kết quả điều tra giá đất.

4.2. Đất ở

Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với UBND các xã, phường, đặc khu tiến hành rà roát, điều tra giá đất thông qua hồ sơ trúng đấu giá, hợp đồng chuyển nhượng, hồ sơ khai thuế và phỏng vấn trực tiếp trên thị trường. Mức giá của vị trí đất được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất. Đối với các vị trí không có giao dịch thì áp dụng phương pháp so sánh theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất làm cơ sở xác định giá đất tại các tuyến đường, vị trí tương đồng.

Ngoài ra, việc bổ sung, phân đoạn cho từng tuyến đường, tuyến phố, sửa đổi những bất hợp lý để làm cơ sở Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Trên cơ sở đó, giá đất ở trong dự thảo Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là phù hợp.

4.3. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Trong 2 năm trở lại đây, đất thương mại dịch vụ không có phát sinh giao dịch. Quá trình khảo sát, thu thập doanh thu và chi phí đối với đất khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh không có căn cứ và cơ sở. Vì vậy không áp dụng được phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ.

4.4. Đất thương mại, dịch vụ

Trong 2 năm trở lại đây, đất thương mại dịch vụ không có phát sinh giao dịch. Quá trình khảo sát, thu thập doanh thu và chi phí đối với đất thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh không có căn cứ và cơ sở. Vì vậy không áp dụng được phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ.

4.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong 2 năm trở lại đây, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không có phát sinh giao dịch. Quá trình khảo sát, thu thập doanh thu và chi phí đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh không có căn cứ và cơ sở. Vì vậy không áp dụng được phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ.

4.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong 2 năm trở lại đây, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không có phát sinh giao dịch. Quá trình khảo sát, thu thập doanh thu và chi phí đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh không có căn cứ và cơ sở. Vì vậy không áp dụng được phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ.

V. Việc quy định vị trí đất; áp dụng các phương pháp định giá đất và mức giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất; các phương án giá các loại đất (nếu có)

5.1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng xây dựng cho 11 loại đất theo quy định, bao gồm:

- Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Giá đất trồng cây lâu năm;
- Giá đất rừng sản xuất;
- Giá đất nuôi trồng thủy sản;
- Giá đất làm muối;
- Giá đất ở tại nông thôn;
- Giá đất ở tại đô thị;
- Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Giá đất thương mại, dịch vụ;
- Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

Ngoài ra, các loại đất quy định mức giá đất, gồm: Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; Đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác; Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất chưa sử dụng. Cụ thể như sau:

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

- Đất chăn nuôi tập trung: Tính bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm cùng vị trí, theo loại đất tại khu vực lân cận gần nhất.

- Các loại đất nông nghiệp khác: Tính bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm cùng vị trí, theo loại đất tại khu vực lân cận gần nhất.

- Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, khu vực lân cận gần nhất.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng: Được tính bằng 142,8% giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Được tính bằng 142,8% giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

- Đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh: Được tính bằng 71,4% giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Được tính bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

+ Trường hợp sử dụng kết hợp vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 58% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, khu vực lân cận.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng còn lại: tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

5.2. Phân vị trí đất

5.2.1. Đất nông nghiệp

Đối với nhóm đất nông nghiệp: Vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất được xác định theo từng khu vực và thực hiện như sau:

- Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

a) Phân vị trí đối với nhóm đất nông nghiệp:

- Vị trí 1: Thửa đất, lô đất, khu đất tiếp giáp Quốc lộ, đường Tỉnh, khu công nghiệp, cụm Công nghiệp và các tuyến đường có trong danh mục bảng giá đất ở được đặt tên đường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Vị trí 2: Thửa đất lô đất, khu đất không thuộc Vị trí 1, tiếp giáp với đường xã; tiếp giáp với đường hẻm của các tuyến đường, đoạn đường: Quốc lộ, đường Tỉnh và các tuyến đường có trong danh mục bảng giá đất ở được đặt tên đường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, có các điều kiện: cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất trong phạm vi 300m, bề rộng hẻm từ 3m trở lên;

- Vị trí 3: Thửa đất, khu đất không thuộc Vị trí 1 và Vị trí 2, tiếp giáp với các đoạn đường còn lại trong danh mục bảng giá đất ở; tiếp giáp với đường hẻm của các tuyến đường, đoạn đường: Quốc lộ, đường Tỉnh, đường xã và các tuyến đường có trong danh mục bảng giá đất ở được đặt tên đường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, có các điều kiện sau:

+ Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, khu đất trong phạm vi từ trên 300m đến 1000m (đối với hẻm của Quốc lộ, đường Tỉnh và hẻm của các tuyến đường có trong danh mục bảng giá đất ở được đặt tên đường theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh), trong phạm vi 300m (đối với hẻm của đường xã), bề rộng hẻm từ 3m trở lên;

+ Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, khu đất trong phạm vi 100m, bề rộng hẻm từ 2m đến dưới 3m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

b) Đối với thửa đất, lô đất, khu đất nông nghiệp nằm trong quy hoạch đất ở được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả diện tích một phần hay của toàn bộ thửa đất, lô đất, khu đất nông nghiệp đó nằm trong quy hoạch đất ở được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt), thì giá đất được tính 30% giá đất ở cùng vị trí, cùng địa bàn xã.

5.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Đối với đất phi nông nghiệp: Vị trí đất được xác định gắn với từng đường, đoạn đường, phố, đoạn phố (đối với đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), đường, đoạn đường hoặc khu vực (đối với các loại đất phi nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này) và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện như sau:

+ Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

+ Các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

5.2.2.1. Đất ở

Phân vị trí đối với nhóm đất ở:

- Vị trí 1: Thửa đất, lô đất, khu đất có mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường (mặt tiền đường) trong danh mục của bảng giá. Giá đất của Vị trí 1 (mặt tiền đường) được xác định bằng mức giá chuẩn Vị trí 1 (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất), nhân (x) với các hệ số, gồm: Hệ số giáp ranh (K_{GR}), Hệ số địa hình ($K_{ĐH}$), Hệ số thuận lợi (K_{TL}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 1 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{GR} x $K_{ĐH}$ x K_{TL} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

- Vị trí 2, 3 và 4: Thửa đất, lô đất, khu đất có mặt tiếp giáp với đường hẻm. Giá đất Vị trí 2, 3, 4 được tính bằng Hệ số vị trí (K_{VT}) theo mức giá chuẩn Vị trí 1 của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất thông với đường hẻm đó, nhân (x) với các hệ số gồm: Hệ số giáp ranh (K_{GR}), Hệ số địa hình ($K_{ĐH}$), Hệ số thuận lợi (K_{TL}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 2, 3, 4 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{GR} (tính theo đoạn Đường chính) x K_{VT} x $K_{ĐH}$ x K_{TL} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

Việc xác định giá đất Vị trí 2, 3, 4 theo công thức trên đây chỉ áp dụng đối với các con đường, đoạn đường không nằm trong danh mục của Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp.

5.2.2.2. Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản)

Phân vị trí đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

- Vị trí 1: Thửa đất, lô đất, khu đất có mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường (mặt tiền đường) trong danh mục của bảng giá. Giá đất của Vị trí 1 (mặt tiền đường) được xác định bằng mức giá chuẩn Vị trí 1 (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất), nhân (x) với các hệ số, gồm: Hệ số giáp ranh (K_{GR}), Hệ số thuận lợi (K_{TL}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 1 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{GR} x K_{TL} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

- Vị trí 2, 3 và 4: Thửa đất, lô đất, khu đất có mặt tiếp giáp với đường hẻm. Giá đất Vị trí 2, 3, 4 được tính bằng Hệ số vị trí (K_{VT}) theo mức giá chuẩn Vị trí 1 của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất thông với đường hẻm đó,

nhân (x) với các hệ số gồm: Hệ số giáp ranh (K_{GR}), Hệ số thuận lợi (K_{TL}), và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 2, 3, 4 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{GR} (tính theo đoạn Đường chính) x K_{VT} x K_{TL} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

Việc xác định giá đất Vị trí 2, 3, 4 theo công thức trên đây chỉ áp dụng đối với các con đường, đoạn đường không nằm trong danh mục của Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp.

5.2.2.3. Đối với đất phi nông nghiệp còn lại (không phải là đất ở; đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thương mại, dịch vụ)

Phân vị trí đất phi nông nghiệp còn lại:

- Vị trí 1: Thửa đất, lô đất, khu đất có mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường (mặt tiền đường) trong danh mục của bảng giá. Giá đất của Vị trí 1 (mặt tiền đường) được xác định bằng mức giá chuẩn Vị trí 1 (giá đất của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất), nhân (x) với Hệ số giáp ranh (K_{GR}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 1 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{GR} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

- Vị trí 2, 3 và 4: Thửa đất, lô đất, khu đất có mặt tiếp giáp với đường hẻm. Giá đất Vị trí 2, 3, 4 được tính bằng Hệ số vị trí (K_{VT}) theo mức giá chuẩn Vị trí 1 của đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất thông với đường hẻm đó, nhân (x) với Hệ số giáp ranh (K_{GR}) và Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu (nếu có các điều kiện tương ứng), theo công thức sau:

Giá đất Vị trí 2, 3, 4 = Giá chuẩn Vị trí 1 x K_{GR} (tính của đoạn Đường chính) x K_{VT} x Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu.

Việc xác định giá đất Vị trí 2, 3, 4 theo công thức trên đây chỉ áp dụng đối với các con đường, đoạn đường không nằm trong danh mục Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp.

5.2.3. Các hệ số và tỷ lệ % điều chỉnh để xác định giá đất theo vị trí

5.2.3.1. Hệ số giáp ranh (K_{GR}): Thửa đất, lô đất, khu đất nằm ở khu vực giáp ranh giữa các đoạn đường có mức giá khác nhau, thì thửa đất, lô đất, khu đất nằm trên đoạn đường có giá đất cao hơn được giữ nguyên mức giá, còn thửa đất, lô đất, khu đất giáp ranh thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn (trong phạm vi đến 100 mét tính từ điểm giáp ranh) phải điều chỉnh giá tăng lên theo Hệ số giáp ranh (K_{GR}) tối đa không quá 1,2 lần, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc giá đất ở đoạn đường có mức giá thấp sau khi điều chỉnh không được cao hơn giá đất ở đoạn đường có mức giá cao. Quy định này được áp dụng đối với tất cả các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp.

5.2.3.2. Hệ số địa hình ($K_{ĐH}$): Thửa đất, lô đất, khu đất (bao gồm tất cả các trường hợp trên đất có hoặc chưa có công trình xây dựng, như: nhà ở, công trình kiến trúc,...) có địa hình cao hoặc thấp hơn so với mặt đường mà thửa đất, lô đất, khu đất đó tiếp giáp tính giá đất (được xác định theo hiện trạng thực tế tại thời điểm xác định giá đất) thì áp dụng Hệ số địa hình ($K_{ĐH}$) theo bảng sau. Quy định này chỉ áp dụng đối với đất ở.

Địa hình thực tế chênh lệch so với mặt đường	**Hệ số điều chỉnh về địa hình ($K_{ĐH}$)**
- Từ 1 mét đến 3 mét	0,9
- Trên 3 mét	0,8

Trường hợp thửa đất, lô đất, khu đất có địa hình dốc hoặc thực tế có các phần diện tích có địa hình chênh lệch khác nhau so với mặt đường thì việc xác định địa hình chênh lệch so với mặt đường để áp dụng hệ số điều chỉnh về địa hình ($K_{ĐH}$) tính theo bình quân cộng giữa chênh lệch thấp nhất và chênh lệch cao nhất so với mặt đường.

5.2.3.3. Hệ số thuận lợi (K_{TL}): Thửa đất (lô đất), khu đất có vị trí thuận lợi (có từ 2 mặt tiền trở lên) thì căn cứ vào vị trí của thửa đất (lô đất) để áp dụng hệ số thuận lợi sử dụng (K_{TL}) theo bảng sau. Quy định này chỉ áp dụng đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

Vị trí của thửa đất (lô đất), khu đất	Hệ số điều chỉnh thuận lợi (KTL)
- Có 2 mặt tiền trở lên, trong đó có 02 mặt tiếp giáp với 02 đường, đoạn đường có tên trong danh mục bảng giá đất	1,20
- Có 2 mặt tiền trở lên, trong đó chỉ có 01 mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường có trong danh mục bảng giá đất	1,15

5.2.3.4. Tỷ lệ (%) điều chỉnh chiều sâu

a) Đối với đất ở:

- Phần diện tích của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu tính từ lộ giới hoặc mép đường vào đến 70 mét, giá đất tính bằng 100% giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên 70 mét đến 100 mét, giá đất tính bằng 95% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên trên 100 mét đến 300 mét; giá đất tính bằng 85% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên trên 300 mét; giá đất tính bằng 80% so với giá đất quy định.

b) Đối với đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở):

- Phần diện tích của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu tính từ lộ giới hoặc mép đường vào đến 200 mét, giá đất tính bằng 100% giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên 200 mét đến 300 mét, giá đất tính bằng 95% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên trên 300 mét đến 500 mét; giá đất tính bằng 85% so với giá đất quy định;

- Phần diện tích tiếp theo của thửa đất, lô đất, khu đất có chiều sâu trên trên 500 mét; giá đất tính bằng 80% so với giá đất quy định. 5) Phân loại đường hẻm và hệ số (K_{VT}).

c) Phân loại đường hẻm:

+ Hẻm cấp A là các hẻm trải nhựa, bê tông, xi măng, đá chẻ (không bao gồm hẻm bậc cấp);

+ Hẻm cấp B là các đường hẻm còn lại (không bao gồm hẻm bậc cấp);

+ Hẻm bậc cấp là các hẻm phải xây dựng các bậc cấp để đi lại, không lưu thông được bằng các loại xe cơ giới.

d) Hệ số vị trí (K_{VT}): Áp dụng để tính giá đất đối với diện tích của các thửa đất, lô đất, khu đất thuộc Vị trí 2, 3, 4, được quy định như sau:

Vị trí; Bề rộng hém; Cự ly	Hệ số vị trí (KVT)	
	Hẻm cấp A	**Hẻm cấp B**
1. Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc đường hẻm, với các tiêu chuẩn sau:		
1.1. Bề rộng hẻm trên 5m: Hệ số vị trí (KVT) áp dụng để xác định giá đất không phân biệt Hẻm cấp A hay B		
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất đến 100 mét	0,75	
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 100 mét đến 200 mét	0,70	
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 200 mét đến 300 mét	0,65	
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất trên 300 mét	0,55	
1.2. Bề rộng hẻm từ 3 mét đến 5 mét:		
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất đến 100 mét	0,70	0,49
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 100 mét đến 200 mét	0,60	0,42
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 200 mét đến 300 mét	0,50	0,35
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất trên 300 mét	0,45	0,315
2. Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc đường hẻm, với các tiêu chuẩn sau:		
2.1. Bề rộng hẻm từ 2 mét đến dưới 3 mét:		
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất đến 100 mét	0,50	0,35
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 100 mét đến 200 mét	0,40	0,28
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 200 mét đến 300 mét	0,35	0,245
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất trên 300 mét	0,30	0,21
2.2. Bề rộng hẻm dưới 2 mét:		
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất đến 100 mét	0,40	0,28
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 100 mét đến 200 mét	0,35	0,245
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất từ trên 200 mét đến 300 mét	0,30	0,21

Vị trí; Bề rộng hém; Cự ly	Hệ số vị trí (KVT)	
	Hẻm cấp A	Hẻm cấp B
- Cự ly đi theo đường giao thông bộ từ Đường chính vào đến thửa đất, lô đất, khu đất trên 300 mét	0,25	0,175
3. Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất), khu đất thuộc đường hẻm phải xây dựng bậc cấp để đi lại. Hệ số vị trí (K_{VT}) áp dụng để xác định giá đất đối với các thửa đất (lô đất) trong trường hợp này được tính bằng 50% hệ số của các đường hẻm cấp B có bề rộng và cự ly tương ứng.		

5.3. Phương pháp định giá đất

Áp dụng phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất làm cơ sở xác định giá đất trên địa bàn tỉnh.

5.3.1. Phương pháp so sánh

Bước 1. Khảo sát, thu thập thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá, gồm:

a) Mục đích sử dụng đất;

b) Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất.

Bước 2. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:

a) Thông tin đầu vào để định giá đất là giá đất đã chuyển nhượng trên thị trường, giá đất đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 158 Luật Đất đai;

b) Thông tin tại điểm a khoản này được lấy từ các nguồn: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đơn vị, tổ chức đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát;

c) Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024.

Bước 3. Việc lựa chọn thông tin của các thửa đất so sánh thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất.

Trường hợp có nhiều nguồn thông tin khác nhau phát sinh tại cùng thời điểm thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu

quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đơn vị, tổ chức đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát;

b) Tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024;

c) Có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá và không bị giới hạn bởi địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã trong địa bàn hành chính cấp tỉnh. Trường hợp mở rộng phạm vi thu thập thông tin ngoài địa bàn hành chính cấp tỉnh, tổ chức thực hiện định giá đất phải giải trình cụ thể lý do trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

Bước 4. Trường hợp thửa đất so sánh có tài sản gắn liền với đất thì giá trị của tài sản gắn liền với đất (nếu có) của thửa đất so sánh được xác định như sau:

a) Đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng

Việc xác định giá trị của tài sản gắn liền với đất tại thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất như sau:

Giá trị của tài sản gắn liền với đất tại thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Giá trị xây dựng mới tại thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Giá trị hao mòn đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất

Phương pháp tính giá trị xây dựng mới và giá trị hao mòn của tài sản gắn liền với đất thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp chưa có quy định hoặc hướng dẫn về phương pháp tính giá trị xây dựng mới và giá trị hao mòn thì việc tính toán thực hiện căn cứ vào thông tin, số liệu thực tế thu thập được trên thị trường;

b) Đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

Đối với cây lâu năm, giá trị của tài sản gắn liền với đất tại thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất là giá trị khai thác tính theo thu

nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch hoặc được xác định theo đơn giá bồi thường đối với cây lâu năm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Đối với rừng trồng thì giá trị của tài sản gắn liền với đất tại thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; trường hợp chưa có quy định thì giá trị của tài sản gắn liền với đất được xác định bằng tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc được xác định theo đơn giá bồi thường đối với rừng trồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Bước 5. Xác định giá của thửa đất so sánh như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất so sánh} = \frac{\text{Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất so sánh} - \text{Giá trị của tài sản gắn liền với đất tại thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất}}{\text{Diện tích thửa đất so sánh}}$$

Bước 6. Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;

b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;

c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.

Bước 7. Giá đất ước tính của thửa đất cần định giá được xác định bằng cách điều chỉnh giá đất của từng thửa đất so sánh do các yếu tố khác nhau của các thửa đất so sánh với thửa đất cần định giá và thực hiện như sau:

Giá đất ước tính của thửa đất, khu đất cần định giá theo từng thửa đất so sánh	=	Giá đất của từng thửa đất so sánh	±	Mức điều chỉnh về giá từ yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của từng thửa đất so sánh với thửa đất cần định giá

Bước 8. Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định bằng cách lấy bình quân số học đối với các giá đất ước tính của thửa đất cần định giá theo từng thửa đất so sánh đã xác định theo quy định tại khoản 7, Điều 4 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024; giá đất của thửa đất cần định giá đã xác định phải bảo đảm chênh lệch với từng giá đất ước tính không quá 15%.

5.3.2. Phương pháp thu nhập

Bước 1. Khảo sát, thu thập thông tin về thu nhập của thửa đất, khu đất cần định giá

a) Đối với đất phi nông nghiệp thì khảo sát, thu thập từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá để so sánh.

Trường hợp không thu thập được thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng thì thu thập thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm liền kề trước thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá;

b) Đối với đất nông nghiệp thì khảo sát, thu thập thông tin về thu nhập từ việc sử dụng đất nông nghiệp tại cơ quan thống kê, cơ quan thuế, cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

- Trong khoảng thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá đối với đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác;

- Tối thiểu 03 vụ thu hoạch liên tục trước thời điểm định giá đối với đất trồng cây lâu năm;

- Trong một chu kỳ khai thác trước thời điểm định giá đối với đất trồng rừng sản xuất theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp không có số liệu từ cơ quan thống kê, cơ quan thuế, cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn thì thu thập thông tin về thu nhập thực tế phổ biến trên thị trường của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá.

Bước 2. Khảo sát, thu thập thông tin về chi phí của thửa đất, khu đất cần định giá

a) Đối với đất phi nông nghiệp

Chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 là các khoản chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng gắn liền với đất, chi phí sản xuất được xác định theo định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; các khoản thuế liên quan đến sử dụng đất.

Trường hợp chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất chưa có định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thu thập thông tin đối với các chi phí nêu trên ghi trong báo cáo tài chính; trường hợp báo cáo tài chính không thể hiện rõ chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thì khảo sát chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thực tế phổ biến trên thị trường.

b) Đối với đất nông nghiệp

Chi phí từ việc sử dụng đất nông nghiệp gồm các khoản thuế liên quan đến sử dụng đất, chi phí sản xuất căn cứ vào định mức, đơn giá do cơ quan nhà

nước có thẩm quyền ban hành tại cơ quan thống kê, cơ quan thuế, cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn và thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Trường hợp không có số liệu từ cơ quan thống kê, cơ quan thuế, cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn thì thu thập thông tin về chi phí thực tế phổ biến trên thị trường của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá.

Bước 3. Xác định thu nhập ròng bình quân năm được thực hiện như sau:

$$\text{Thu nhập ròng bình quân một năm} = \text{Thu nhập bình quân năm} - \text{Chi phí bình quân năm}$$

Trong đó:

a) Thu nhập bình quân năm là trung bình cộng thu nhập quy định tại khoản 1, Điều 5 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 trong thời gian 01 năm. Đối với trường hợp thu nhập được xác định từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng của 03 thửa đất thì giá cho thuê đất, cho thuê mặt bằng để tính thu nhập bình quân năm xác định theo trình tự, nội dung như xác định giá đất bằng phương pháp so sánh quy định tại các khoản 6, 7 và 8 Điều 4 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024;

b) Chi phí bình quân năm là trung bình cộng chi phí quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 trong thời gian 01 năm.

Bước 4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất cần định giá được thực hiện như sau:

$$\text{Giá trị QSDĐ của thửa đất cần định giá} = \frac{\text{Thu nhập ròng bình quân năm}}{\text{Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân}}$$

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân (r) của loại tiền gửi bằng tiền Việt Nam kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên

50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trên địa bàn cấp tỉnh (sau đây gọi là ngân hàng thương mại nhà nước) của 03 năm liền kề tính đến hết quý gần nhất có số liệu trước thời điểm định giá.

Bước 5. Xác định giá đất của thửa đất cần định giá được thực hiện như sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị QSDĐ của thửa đất cần định giá}}{\text{Diện tích của thửa đất cần định giá}}$$

Đối với trường hợp thửa đất cần định giá đã được đầu tư, xây dựng các công trình gắn liền với đất phục vụ trực tiếp sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập thì sau khi xác định giá trị của thửa đất và công trình gắn liền với đất phải trừ đi giá trị của công trình gắn liền với đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024.

5.4. Mức giá các loại đất trong dự thảo Bảng giá đất

Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với các sở, ban, ngành, các chi nhánh văn phòng đăng ký khu vực thu thập các Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kết quả trúng đấu giá trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 10/2023 đến nay và các tài liệu có liên quan. Đối với điều tra, khảo sát thông tin, đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND cấp xã (Công chức địa chính) thực hiện việc khảo sát, đánh giá thị trường tại thời điểm điều tra.

Căn cứ theo khoản 1, Điều 21 của Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định mức giá của vị trí đất được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất. Tuy nhiên sau khi tổng hợp giá giao dịch của các hồ sơ chuyển nhượng và bình quân số học thì đơn vị nhận thấy nhiều khu vực, vị trí có điều kiện tốt giá lại thấp hơn khu vực, vị trí có điều kiện thấp hơn theo như quy định hiện hành. Mặt khác, giá giao dịch trong hồ sơ chuyển nhượng đa số là thấp hơn hoặc bằng so với giá các loại đất quy định tại bảng giá đất hiện hành. Bên cạnh đó cũng có những loại đất giá giao

dịch theo hồ sơ chuyển nhượng là rất cao (đất trồng cây lâu năm tại các phường Bình Thuận, phường Mũi Né, phường Hàm Thắng,...). Từ các Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kết quả trúng đấu giá kết hợp thông tin khảo sát trên địa bàn các xã, ý kiến đóng góp của các cơ quan quản lý đất đai cấp xã, đơn vị đã lựa chọn các hồ sơ chuyển nhượng của các thửa đất phù hợp. Áp dụng bình quân số học và phương pháp so sánh (đối với vị trí không có giao dịch) đưa ra đề xuất giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Đối với các loại đất tại các khu vực, vị trí không có giao dịch trong 2 năm gần đây (đất rừng sản xuất; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản) áp dụng phương pháp thu nhập. Sau khi tính toán, đơn vị nhận thấy giá các loại đất này tại các vị trí trên địa bàn cùng một xã là tương đương nhau và không có sự chênh lệch lớn. Mặt khác theo như bảng giá đất hiện hành tại các vị trí trên cùng địa bàn một xã lại có sự chênh lệch tương đối nhiều do vậy việc áp dụng phương pháp thu nhập là không phù hợp. Do vậy, đơn vị đề xuất giá các loại đất nêu trên giữ nguyên theo quy định bảng giá hiện hành

5.4.1. Đất nông nghiệp

Giá đất nông nghiệp theo Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng với 124 đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau:

5.4.1.1. Đối với loại đất xây dựng bảng giá cụ thể

*** Phường Xuân Hương-Đà Lạt:** Điều chỉnh giá là 03 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 196% đến 333% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.820.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.247.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 164% đến 286% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.971.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.719.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112.500 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 125% đến 160% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 675.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 270.000 đồng/m^2

*** Phường Cam Ly-Đà Lạt** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 22% đến 75% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.134.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 655.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 20% đến 38% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.444.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 662.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112.500 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 648.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 259.000 đồng/m^2

*** Phường Lâm Viên-Đà Lạt** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 204% đến 328% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.897.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.227.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 161% đến 250% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.930.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.200.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112.500 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.101.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 708.000 đồng/m^2

***Phường LangBiang-Đà Lạt:** Điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 130% đến 858% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.293.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 744.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 130% đến 869% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.400.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 960.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112,5 ngàn đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 52,5 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 702.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 432.000 đồng/m^2

***Phường Xuân Trường-Đà Lạt:** Điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 143% đến 372% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.330.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 744.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 127% đến 384% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.522.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 960.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112,5 ngàn đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 52,5 ngàn đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Trong quá trình khảo sát, thu thập thông tin trên địa bàn trong 02 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 648.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 324.000 đồng/m^2

*** Phường 1-Bảo Lộc:** Điều chỉnh giá là 03 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 15% đến 133% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 390.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 10% đến 97% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 185.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 25% đến 35% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 35.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.600 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 15% đến 133% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 390.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2

*** Phường 2-Bảo Lộc:** Điều chỉnh giá là 03 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 04% đến 159% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 325.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 14% đến 312% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 500.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 155.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 35% đến 144% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 35.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.600 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 04% đến 650% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 325.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2

*** Phường 3-Bảo Lộc:** Điều chỉnh giá là 03 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 04% đến 106% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 325.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 14% đến 91% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 500.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 155.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 25% đến 35% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 35.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.600 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 04% đến 106% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 325.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2

*** Phường B'Lao - Bảo Lộc:** Điều chỉnh giá là 03 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 15% đến 133% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 390.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 26% đến 106% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 185.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 25% đến 35% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 35.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.600 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 15% đến 133% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 390.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2.

*** Phường Hàm Thắng:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 9,48% đến 131,09% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 9,94% đến 132,46% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 0,16% đến 42,49% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 9,48% đến 131,09% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường Bình Thuận:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 9,48% đến 131,09% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 9,94% đến 132,46% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 0,16% đến 29,98% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 9,48% đến 131,09% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường Bình Thuận:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 9,48% đến 131,09% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 9,94% đến 132,46% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 0,16% đến 29,98% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 9,48% đến 131,09% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường Mũi Né:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 9,48% đến 10,66% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 9,94% đến 11,11% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 1,78% đến 3,68% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 9,48% đến 10,66% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường Phú Thủy:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 9,48% đến 10,66% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 9,94% đến 11,11% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 1,78% đến 3,68% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 9,48% đến 10,66% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường Phan Thiết:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 9,48% đến 10,66% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 9,94% đến 11,11% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 1,78% đến 3,68% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 9,48% đến 10,66% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường Tiến Thành:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 9,48% đến 10,66% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 9,94% đến 11,11% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 1,78% đến 3,68% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 9,48% đến 10,66% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường La Gi:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 17,24% đến 44,74% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 11,54% đến 71,88% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 208,64% đến 216,56% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 190.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 30.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 17,24% đến 44,74% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường Phước Hội:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 17,24% đến 44,74% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 11,54% đến 71,88% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 208,64% đến 216,56% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 190.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 30.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 17,24% đến 44,74% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Phường Bắc Gia Nghĩa:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 167% đến 375% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 157.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 47.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 186% đến 760% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 408.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 58.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 267% đến 317% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 38.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 32.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 140% đến 573% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 121.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 37.000 đồng/m^2.

*** Phường Nam Gia Nghĩa:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 197% đến 418% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 149.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 70.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 255% đến 622% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 400.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 85.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 267% đến 317% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 38.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 32.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 140% đến 365% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 119.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 44.000 đồng/m^2.

*** Phường Đông Gia Nghĩa:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 197% đến 432% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 149.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 71.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 253% đến 746% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 400.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 87.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 267% đến 317% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 38.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 32.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 140% đến 374% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 119.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

*** Đặc Khu Phú Quý: 16 vị trí**

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không thay đổi so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.430.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 754.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không thay đổi so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.545.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 823.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Không thay đổi so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 32.300 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 18.700 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 01% đến 42% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.430.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 754.000 đồng/m^2.

*** Xã Đức Trọng:** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 120% đến 154% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 628.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 278.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 112% đến 130% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 682 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 318 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 30.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 216.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 86.000 đồng/m^2

*** Xã Hiệp Thạnh** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 45% đến 54 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 618.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 230.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 53% đến 70% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 673 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 293 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 30.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 12.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 247.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 117.000 đồng/m^2

*** Xã Tân Hội** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 121% đến 176% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 360.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 205.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 153% đến 170% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 393.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 198.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 35.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng 146 % với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 213.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 116.100 đồng/m^2

*** Xã Ninh Gia** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 134% đến 193% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 375.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 170.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 133% đến 190% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 420 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 190 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 30.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 12.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 195.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2

*** Xã Tà Hine** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 136% đến 151% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 245.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 136.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 102% đến 220% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 245.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 165.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 40.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 100.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 83.000 đồng/m^2

*** Xã Tà Năng** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 100% đến 140% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 210.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 100% đến 170% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 190.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 30.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 54.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 27.000 đồng/m^2

*** Xã Đơn Dương** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 233% đến 388% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 695.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 148.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 205% đến 285% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 628.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 146.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 6.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 317.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 72.000 đồng/m^2

*** Xã D'Ran** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 210% đến 271% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 680.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 198.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 185% đến 246% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 500.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 226.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 6.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 327.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 99..000 đồng/m^2

*** Xã Ka Đô** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 185% đến 232% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 505.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 170.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 168% đến 223% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 602.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 173.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 6.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 267.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2

*** Xã Quảng Lập** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 225% đến295% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 456.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 169.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 223% đến 292% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 570.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 173.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 6.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 201.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 79.000 đồng/m^2

*** Xã Di Linh** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 136% đến 228% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 250.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 91% đến 267% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 300 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 105 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 33.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 11.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 118.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2

*** Xã Gia Hiệp** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 120% đến 154% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 115.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 59.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 131% đến 167% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 235.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 96.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 31.200 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 11.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 118.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.920 đồng/m^2

*** Xã Bảo Thuận** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 135% đến 143% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 130.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 53.760 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 125% đến 140% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 201.600 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.640 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 31.200 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 12.480 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 137.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 57.344 đồng/m^2

*** Xã Đinh Trang Thượng** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 103% đến 200% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 110.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 48.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 125% đến 330% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 220.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 40.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 20.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 110.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2

*** Xã Sơn Điền** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 240% đến 577% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 91.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 30.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 216% đến 466% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 120.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 150.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 32.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 11.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 90.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 35.000 đồng/m^2

*** Xã Hòa Bắc** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 141 % đến 258%so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 110.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 34.5.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 170% đến 333% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 200 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 60 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 32.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 11.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 115.20,000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 36.000 đồng/m^2

*** Xã Hòa Ninh** điều chỉnh giá là 3 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 188% đến 358% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 220.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 75.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 90% đến 473% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 250.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 32.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 11.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1900.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 60.000 đồng/m^2.

*** Xã Đinh Văn Lâm Hà:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 101% đến 586% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 320.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 110.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 101% đến 457 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 360.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 130.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Giá đất tăng từ 208% - 218% so với giá hiện hành do điều chỉnh chênh lệch giá đất của các đơn vị hành chính cấp xã cũ trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 30.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 101% đến 586% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 320.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 110.000 đồng/m^2.

*** Xã Phú Sơn Lâm Hà:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 100% đến 419% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 130.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 54.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 100 % đến 302 so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 150.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 70.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100% đến 118% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành do điều chỉnh chênh lệch giá đất của các đơn vị hành chính cấp xã cũ trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 17.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 119% đến 134% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 130.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Hà Lâm Hà:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 100% đến 186% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 133.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 101% đến 249% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 150.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 98.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100% đến 118% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành do điều chỉnh chênh lệch giá đất của các đơn vị hành chính cấp xã cũ trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 17.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Trong 2 năm gần đây không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 130.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Ban Lâm Hà:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 104% đến 730% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 320.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 102% đến 525% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 350.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 130.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100% đến 118% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 17.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 185% đến 275% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 320.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2.

*** Xã Tân Hà Lâm Hà:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 121% đến 261% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 150.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 117 % đến 200% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 180.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100% đến 104% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 15.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 121% đến 160 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 150.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2

*** Xã Phúc Thọ Lâm Hà:** 16 vị trí;

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 165% đến 280% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 258.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 173% đến 193% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 293.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 101.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100% đến 104% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 15.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 178% đến 193% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 258.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

*** Xã Đam Rông 1:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 213% đến 263% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 128.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 70.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 181% đến 269 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 139.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 68.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 133% đến 142% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2;

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 200% đến 261% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 94.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 30.000 đồng/m^2.

*** Xã Đam Rông 2:** 16 vị trí;

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 109 % đến 373 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 72.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 101% đến 509% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 80.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 133 % đến 142 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2;

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 205% đến 250% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 72.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

*** Xã Đam Rông 3:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 110% đến 478% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 80.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 100% đến 346% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 105.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 133% đến 142% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2;

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 185% đến 500% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 80.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2

*** Xã Đam Rông 4:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 111% đến 287% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 106% đến 395% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 70.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100 % đến 143 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2;

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 105% đến 500% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

*** Xã Bảo Lâm 1:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 106% đến 407% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 327.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 180.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 188 % đến 462% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 331.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 200.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100 % đến 133% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 20.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 350% đến 519% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 106.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2

*** Xã Bảo Lâm 2:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 100% đến 271% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 330.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.100 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 100 % đến 280% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 330.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 121.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 150% đến 200% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 30.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 12.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 154% đến 196% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 106.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2

*** Xã Bảo Lâm 3:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 101% đến 158% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 157.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 63.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 101% đến 155% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 157.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 63.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100% đến 107% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 111 % đến 112 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 60.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 29.000 đồng/m^2.

*** Xã Bảo Lâm 4:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 196% đến 325% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 140.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 76.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 195% đến 325% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 137.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 75.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100% đến 133% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 20.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 196% đến 325% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 137.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 75.000 đồng/m^2.

*** Bảo Lâm 5:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 162% đến 185% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 98.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 44.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 166% đến 185% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 102.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 100% đến 133% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 20.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 167% đến 186% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 65.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 30.000 đồng/m^2.

*** Xã Đạ Huoai:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng khác):

+ Tăng 22% đến 51% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 160.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 65.000 đồng/m2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng 45% đến 64% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 210.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng 18% đến 39% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 15.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng 57% đến 95% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 160.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 65.000 đồng/m2

*** Xã Đạ Huoai 2:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 61% đến 200% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 206.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 57% đến 163% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 212.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 126.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 21% đến 64% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 40.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 17.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 89% đến 249% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 200.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2.

*** Xã Đạ Huoai 3:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 148 % đến 246 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 171.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 104.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 115 % đến 205 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 171.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 104.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 121 % đến 164 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 40.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 17.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 155 % đến 300 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 171.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 104.000 đồng/m^2.

*** Xã Cát Tiên :** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 57% đến 200% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 80.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 167% đến 400% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 70.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 1% đến 63% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 17.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 57% đến 200% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 80.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

*** Xã Cát Tiên 2:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 233% đến 400% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 306% đến 420% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 98.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 44.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 30.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 233% đến 400% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

*** Xã Cát Tiên 3:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 162% đến 263% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 80.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 203% đến 323% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 70.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 144% đến 195% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 20.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 15.000 đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 156% đến 263% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 80.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2

*** Xã Lạc Dương:** Điều chỉnh giá là 03 vị trí và bổ sung 1 vị trí

a. Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây hằng năm:

+ Tăng từ 163% đến 603% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là: 300 ngàn đồng/m^2

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là: 150 ngàn đồng/m^2

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 149% đến 700% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là: 350 ngàn đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là: 175 ngàn đồng/m^2

- Đất rừng sản xuất trên địa bàn xã Lạc Dương được đề xuất giá dự thảo giữ nguyên giá cho từng vị trí (1,2,3), bổ sung 1 vị trí:

+ Giá đất dự thảo cao nhất là: 16 ngàn đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là: 7 ngàn đồng/m^2

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 309% đến 646% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là: 300 ngàn đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là: 150 ngàn đồng/m^2

*** Xã Đạ Tẻh 2:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng khác):

+ Tăng từ 62% đến 445% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất vị trí 1 là 80.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất vị trí 4 là là 45.000 đồng/m2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 82% đến 565% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất vị trí 1 là 75.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất vị trí 4 là 45.000 đồng/m2.

- Đất rừng sản xuất:

Đề xuất mức giá tăng từ 125-125% so với giá hiện hành.

+ Tăng từ 125% đến 125% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo vị trí 1 cao nhất là 12.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo vị trí 4 thấp nhất là 8.000 đồng/m2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản lấy bằng đất trồng cây hàng năm khác.

+ Giá đất dự thảo vị trí 1 cao nhất là 80.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo vị trí 4 thấp nhất là 45.000 đồng/m2.

*** Xã Đạ Tẻh:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng khác):

+ Tăng từ 100% đến 600% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất vị trí 1 là 95.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất vị trí 4 là là 65.000 đồng/m2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 120% đến 590% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất vị trí 1 là 80.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất vị trí 4 là 50.000 đồng/m2.

- Đất rừng sản xuất:

Đề xuất mức giá tăng từ 125-125% so với giá hiện hành.

+ Tăng từ 125% đến 125% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo vị trí 1 cao nhất là 12.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo vị trí 4 thấp nhất là 8.000 đồng/m2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản lấy bằng đất trồng cây hàng năm khác.

+ Giá đất dự thảo vị trí 1 cao nhất là 95.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo vị trí 4 thấp nhất là 65.000 đồng/m2.

*** Xã Đạ Đạ Tẻh 3:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng khác):

+ Tăng từ 100% đến 590% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất vị trí 1 là 90.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất vị trí 4 là là 55.000 đồng/m2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 90% đến 390% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất vị trí 1 là 80.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất vị trí 4 là 50.000 đồng/m2.

- Đất rừng sản xuất:

Đề xuất mức giá tăng từ 125-125% so với giá hiện hành.

+ Tăng từ 125% đến 125% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo vị trí 1 cao nhất là 12.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo vị trí 4 thấp nhất là 8.000 đồng/m2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản lấy bằng đất trồng cây hàng năm khác.

+ Giá đất dự thảo vị trí 1 cao nhất là 90.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo vị trí 4 thấp nhất là 55.000 đồng/m2.

*** Xã Vĩnh Hảo:** 20 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 0,96% đến 4,17% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 150.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 1,50% đến 8,97% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 170.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 85.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 1,48% đến 2,82% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 40.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 13.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 0,96% đến 4,17% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 150.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

- Đất làm muối:

+ Tăng từ 2,56% đến 5,77% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 70.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 30.000 đồng/m^2.

*** Xã Liên Hương:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 3,86% đến 49,31% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 215.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 3,38% đến 50,38% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 245.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 2,82% đến 33,77% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 43.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 9.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 3,86% đến 49,31% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 215.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

*** Xã Tuy Phong:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 6,84% đến 18,42% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 115.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 5,93% đến 52,78% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 125.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 5,00% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 34.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 6,84% đến 18,42% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 115.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

*** Xã Phan Rí Cửa:** 20 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 3,70% đến 100,0% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 215.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 75.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 3,03% đến 150,0% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 245.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 0,00% đến 63,72% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 42.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 3,70% đến 100,0% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 215.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 75.000 đồng/m^2.

- Đất làm muối:

+ Tăng từ 3,09% đến 5,42% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 175.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 77.000 đồng/m^2.

*** Xã Bắc Bình:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 0,00% đến 63,16% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 155.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 0,00% đến 38,46% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 180.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 65.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 5,74% đến 56,35% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 60.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 0,00% đến 63,16% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 155.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

*** Xã Hồng Thái:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 0,00% đến 9,68% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 170.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 0,00% đến 11,11% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 200.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 65.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 2,46% đến 6,04% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 41.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 0,00% đến 9,68% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 170.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

*** Xã Hải Ninh:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 12,50% đến 75,00% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 140.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 10,00% đến 70,59% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 145.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 4,23% đến 47,18% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 42.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 12,50% đến 75,00% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 140.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

*** Xã Phan Sơn:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 12,50% đến 33,33% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 90.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 17,65% đến 30,00% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 100.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 3,94% đến 6,97% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 30.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 6.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 12,50% đến 33,33% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 90.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

*** Xã Sông Lũy:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 95.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 130.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 2,46% đến 43,68% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 41.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 95.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

*** Xã Lương Sơn:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 0,00% đến 93,75% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 155.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 0,00% đến 111,76% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 145.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 0,74% đến 100,94% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 57.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 0,00% đến 93,75% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 155.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

*** Xã Hòa Thắng:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 12,50% đến 18,18% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 110.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 15,38% đến 20,00% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 150.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 60.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 4,23% đến 6,04% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 40.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 12,50% đến 18,18% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 110.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

*** Xã Đông Giang:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng khác):

+ Tăng 0% đến 03% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 95.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 115.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 35.682 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 4.300 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 92.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã La Dạ:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng 08% đến 22% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng 05% đến 11% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 127.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 48.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 35.682 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.182 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 112.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Thuận Bắc:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng khác):

+ Tăng 0% đến 31% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 120.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 51.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 139.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 52.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 42.750 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 5.130 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 113.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 51.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Thuận:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 01% đến 188% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 230.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 84.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 04% đến 163% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 270.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 71% đến 84% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 61.902 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.400 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 01% đến 142% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 223.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 84.000 đồng/m^2.

*** Xã Hồng Sơn:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 223.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 84.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 246.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 85.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 61.902 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.400 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 223.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 84.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Liêm:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 223.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 84.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 246.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 85.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 61.902 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.400 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 223.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 84.000 đồng/m^2.

*** Xã Tuyên Quang:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 9,48% đến 77,42% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 9,94% đến 113,18% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 365.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 145.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 62.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 12.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 9,48% đến 77,42% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 335.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 135.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Thạnh:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 148.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 69.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 176.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 73.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 47.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.82 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 148.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 69.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Kiệm:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 08% đến 19% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 262.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 85.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 05% đến 10% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 330.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 107.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 61.900 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 14.800 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 243.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 77.000 đồng/m^2.

*** Xã Tân Thành:** 20 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm khác:

+ Tăng từ 06% đến 121% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 316.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 92.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 08% đến 95% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 344.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 61.900 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 14.800 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 13% đến 113% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 274.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 105.000 đồng/m^2.

- Đất làm muối:

+ Tăng từ 00% đến 36% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 190.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Thuận Nam:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 243.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 77.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 314.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 97.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 61,9 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 12,4 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 243.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 77.000 đồng/m^2.

*** Xã Tân Lập:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 03% đến 35% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 153.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 75.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 04% đến 65% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 183.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 79.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Tăng từ 07% đến 50% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 47.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 8.800 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 01% đến 31% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 148.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 69.000 đồng/m^2.

*** Xã Tân Minh:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 11,11% đến 41,59% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 160.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 12,50% đến 44,00% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 180.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 2,08% đến 25,92% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 45.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 13.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 11,11% đến 41,59% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 160.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Tân:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 11,11% đến 14,46% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 160.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 12,50% đến 15,38% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 180.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 90.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 2,08% đến 4,57% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 45.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 13.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 11,11% đến 14,46% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 160.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

*** Xã Sơn Mỹ:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 2,41% đến 23,89% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 140.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 75.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 2,15% đến 28,00% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 160.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 80.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 9,52% đến 23,12% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 44.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 13.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 2,41% đến 23,89% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 140.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 75.000 đồng/m^2.

*** Xã Tân Hải:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 240.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 300.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 130.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 208,64% đến 216,56% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 190.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 30.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 240.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2.

*** Xã Nghị Đức:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 03% đến 06% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 68.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 28.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không thay đổi so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 78.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 41.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Không thay đổi so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 25.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.700 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không thay đổi so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 68.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 28.000 đồng/m^2.

*** Xã Bắc Ruộng:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 25% đến 51% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 92.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 37.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 26% đến 54% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 98.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 63.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Không thay đổi so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 25.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.700 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 01% đến 13% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 69.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

*** Xã Đồng Kho:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Tăng từ 19% đến 100% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 88.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 56.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 24% đến 80% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 109.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 74.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất

+ Không thay đổi so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 25.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.700 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 01% đến 13% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 69.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

*** Xã Tánh Linh:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 85.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 24.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 111.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 34.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 61.500 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.500 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 85.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 28.000 đồng/m^2.

*** Xã Suối Kiết:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 68.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 28.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 78.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 41.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 25.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.700 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 68.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 28.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Thành:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 52.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 24.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 56.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 30.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 34.840 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 3.538 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 46.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 24.000 đồng/m^2.

*** Xã Đức Linh:** 12 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 89.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 105.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 54.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 69.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2.

*** Xã Hoài Đức:** 12 vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 89.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 105.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 54.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 69.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2.

*** Xã Trà Tân:** 12 Vị trí

- Đất trồng cây hằng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 89.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 105.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 54.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 69.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2.

*** Xã Đắk Wil:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 293% đến 505% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 111.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 44.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 242% đến 400% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 136.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 58.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 336% đến 423% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 55.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 37.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Dong:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 343% đến 564% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 124.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 48.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 350% đến 591% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 189.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 63.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 345% đến 438% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 57.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Cư Jút:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 357% đến 685% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 137.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 367% đến 686% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 199.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 66.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 355% đến 446% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 58.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 39.000 đồng/m^2.

*** Xã Thuận An:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 409% đến 1036% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 114.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 248% đến 667% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 140.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 52.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 355% đến 518% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 57.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 39.000 đồng/m^2.

*** Xã Đức Lập:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 436% đến 1273% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 140.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 48.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 338% đến 1005% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 211.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 71.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 333% đến 500% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 60.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

*** Xã Đắk Mil:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 409% đến 1027% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 113.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 248% đến 662% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 139.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 52.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 317% đến 509% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 56.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Đắk Sắk:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 409% đến 1027% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 113.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 240% đến 695% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 139.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 48.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 345% đến 509% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 56.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Đà:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 300% đến 620% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 124.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 48.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 280% đến 617% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 148.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 56.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 247% đến 284% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 54.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 37.000 đồng/m^2.

*** Xã Krông Nô:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 306% đến 665% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 133.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 49.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 275% đến 551% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 193.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 66.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 238% đến 329% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 56.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Nâm Nung:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 281% đến 545% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 109.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 221% đến 371% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 130.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 53.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 264% đến 312% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 53.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 37.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Phú:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 281% đến 545% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 109.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 221% đến 454% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 127.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 53.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 247% đến 274% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 52.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 37.000 đồng/m^2.

*** Xã Đắk Song:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 470% đến 1170% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 117.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 47.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 357% đến 1014% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 142.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 380% đến 560% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 56.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Đức An:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 470% đến 1240% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 124.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 47.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 436% đến 1214% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 170.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 61.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 410% đến 600% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 60.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 41.000đồng/m^2.

*** Xã Thuận Hạnh:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 383% đến 975% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 117.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 46.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 263% đến 1007% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 141.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 317% đến 560% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 56.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Trường Xuân:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 427% đến 1073% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 118.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 47.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 364% đến 1086% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 152.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 51.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 380% đến 560% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 56.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Tà Đùng:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 250% đến 444% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 80.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 40.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 244% đến 291% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 102.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 44.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 400% đến 472% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 52.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 36.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Khê:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 335% đến 416% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 125.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 47.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 264% đến 417% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 146.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 422% đến 509% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 56.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Tân:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 450% đến 617% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 105.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 45.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 371% đến 620% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 130.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 52.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 233% đến 271% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 38.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 28.000 đồng/m^2.

*** Xã Tuy Đức:** 16 vị trí:

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 480% đến 666% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 120.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 48.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 400% đến 685% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 137.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 56.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 268% đến 290% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 43.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 32.000 đồng/m^2.

*** Xã Kiến Đức:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 276% đến 545% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 141.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 58.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 245% đến 739% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 207.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 71.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+Tăng từ 195% đến 285% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 57.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 39.000 đồng/m^2.

*** Xã Nhân Cơ:** 16 vị trí

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 229% đến 705% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 141.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 55.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 231% đến 628% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 201.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 67.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 229% đến 285% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 57.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 39.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Tín:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 235% đến 586% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 129.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 47.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 210% đến 511% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 143.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 61.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 218% đến 270% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 54.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 37.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Hòa:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 237% đến 427% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 77.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 38.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 244% đến 490% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 98.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 44.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 388% đến 454% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 50.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 35.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Sơn:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 261% đến 595% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 119.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 47.000 đồng/m^2.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 252% đến 460% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 138.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 58.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 411% đến 490% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 54.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 37.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Trực:** 16 vị trí.

- Đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

+ Tăng từ 420 % đến 667% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 100.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 42.000 đồng/m^2..

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Tăng từ 333% đến 667% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 120.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 50.000 đồng/m^2.

- Đất rừng sản xuất:

+ Tăng từ 344% đến 411% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 37.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 31.000 đồng/m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Tăng từ 263 % đến 275% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 44.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 29.000 đồng/m^2.

(Dự thảo có các phụ lục kèm theo).

5.4.1.2. Đối với các loại đất quy định mức giá đất (áp dụng chung cho tất cả các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh)

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

- Đất chăn nuôi tập trung: Tính bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm cùng vị trí, theo loại đất tại khu vực lân cận gần nhất.

- Các loại đất nông nghiệp khác: Tính bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm cùng vị trí, theo loại đất tại khu vực lân cận gần nhất.

5.4.2. Đất ở

Giá đất ở theo Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng với 124 xã, phường, đặc khu cụ thể như sau:

*** Phường Xuân Hương – Đà Lạt:** Điều chỉnh giá là 121 vị trí; hủy bỏ 04 vị trí, bổ sung 28 vị trí; gộp 07 vị trí

+ Tăng từ 0% đến 428% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 152.377.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 6.000 đồng/m^2

*** Phường Cam Ly-Đà Lạt:** Điều chỉnh tăng giá là 57 tuyến đường, bổ sung 40 tuyến đường, điều chỉnh tên do sáp nhập đơn vị hành chính 14 tuyến, bỏ đoạn do gộp chung tuyến 04 tuyến đường

+ Tăng từ 4% đến 186% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 64.200.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.875.000 đồng/m^2

*** Phường Lâm Viên-Đà Lạt** Điều chỉnh giá là 217 vị trí; hủy bỏ 0 vị trí, bổ sung 0 vị trí; thay đổi đoạn đường 0, gộp 4 vị trí.

+ Tăng từ 01% đến 600% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 113.000.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 6.404.000 đồng/m^2

*** Phường Xuân Trường-Đà Lạt:** Điều chỉnh giá là 11 vị trí; bổ sung 0 vị trí;

+ Tăng từ 100% đến 278% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 17.775.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 2.240.000 đồng/m^2.

*** Phường LangBiang-Đà Lạt:** Điều chỉnh giá là 33 vị trí; bổ sung 3 vị trí;

+ Tăng từ 100% đến 913% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 24.446.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 200.000 đồng/m^2.

*** Phường 1 Bảo Lộc:** Điều chỉnh giá là 225 vị trí; hủy bỏ 01 vị trí, bổ sung 52 vị trí; gộp 0 vị trí

+ Tăng từ 0% đến 155% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 47.350.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.134.000 đồng/m^2

*** Phường 2 Bảo Lộc:** Điều chỉnh giá là 147 vị trí; hủy bỏ 04 vị trí, bổ sung 108 vị trí; gộp 01 vị trí

+ Tăng từ 0% đến 400% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 47.350.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 676.000 đồng/m^2

*** Phường 3 Bảo Lộc:** Điều chỉnh giá là 97 vị trí; hủy bỏ 4 vị trí, bổ sung 0 vị trí; gộp 0 vị trí

+ Tăng từ 9% đến 141% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 21.577.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 971.000 đồng/m^2

*** Phường B'Lao Bảo Lộc:** Điều chỉnh giá là 152 vị trí; hủy bỏ 03 vị trí, bổ sung 21 vị trí; gộp 02 vị trí

+ Tăng từ 0% đến 402% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 47.350.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.083.000 đồng/m^2.

*** Phường Hàm Thắng:** 73 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 2,66% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 40.600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 2.200.000 đồng/m^2.

*** Phường Bình Thuận:** 65 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 26,32% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 43.200.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.000.000 đồng/m^2.

*** Phường Mũi Né:** 34 vị trí.

+ Không biến động so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 23.500.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 3.500.000 đồng/m^2.

*** Phường Phú Thủy:** 118 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 85,61% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 75.375.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 5.954.000 đồng/m^2.

*** Phường Phan Thiết:** 56 vị trí.

+ Không biến động so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 75.375.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 7.700.000 đồng/m^2.

*** Phường Tiến Thành:** 25 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 308,16% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 40.000.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 4.500.000 đồng/m^2.

*** Phường La Gi:** 100 vị trí.

+ Tăng từ 15,79% đến 20,00% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 24.000.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.900.000 đồng/m^2.

*** Phường Phước Hội:** 65 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 150,0% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 24.000.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.900.000 đồng/m^2.

*** Phường Bắc Gia Nghĩa:** 155 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 355% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 36.271.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 168.000 đồng/m^2.

*** Phường Nam Gia Nghĩa:** 108 vị trí:

+ Tăng từ 101% đến 245% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 11.224.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 178.000 đồng/m^2.

*** Phường Đông Gia Nghĩa:** 105 vị trí:

+ Tăng từ 103% đến 243% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 11.884.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 336.000 đồng/m^2.

*** Đặc Khu Phú Quý: 42 vị trí**

+ Không biến động so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 20.000.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 10.000.000 đồng/m^2.

*** Xã Đức Trọng:** Điều chỉnh tăng giá là 165 tuyến đường, bổ sung 10 tuyến đường, điều chỉnh tên do bổ sung đoạn nhánh và sáp nhập đơn vị hành chính 11 tuyến, không điều chỉnh 1060 tuyến đường

+ Tăng từ 3% đến 224% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 72.000.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.000.000 đồng/m^2

*** Xã Hiệp Thạnh:** Điều chỉnh tăng giá là 169 tuyến đường, bổ sung 08 tuyến đường, điều chỉnh tên do bổ sung đoạn nhánh và sáp nhập đơn vị hành chính 10 tuyến, không điều chỉnh 506 tuyến đường

+ Tăng từ 4% đến 126% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 25.200.000 đồng/m^2.

+ Giá dự thảo thấp nhất là 900.000đồng/m^2

*** Xã Tân Hội** điều chỉnh giá tăng giá 69 vị trí; hủy bỏ 03 vị trí do đưa lên bảng đồ bị trùng, bổ sung 14 vị trí; đặt lại tên 18 vị trí.

+ Tăng từ 2% đến 182% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 21.576.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 760.000 đồng/m^2

*** Xã Ninh Gia:** Điều chỉnh giá là 21 tuyến đường, bổ sung 08 tuyến đường; tách đoạn 02 tuyến đường (01 tuyến tách thành 02 đoạn), không ddiều chỉnh 193 tuyến đường

+ Tăng từ 6% đến 100% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 16.000.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 760.000 đồng/m^2

*** Xã Tà Hine** điều chỉnh giá tăng giá 69 vị trí, bổ sung 6 vị trí; đặt lại tên 11 vị trí, 1 vị trí chuyển từ xã Tà Năng qua xã Tà Hine quản lý.

+ Tăng từ 10% đến 52% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 5.980.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 405.000 đồng/m^2

*** Xã Tà Năng** điều chỉnh giá tăng giá 31 vị trí, 13 tuyến đường, đoạn đường đổi tên do sát nhập đơn vị hành chính, một vị trí chuyển từ xã Tà Năng qua xã Tà Hine quản lý.

+ Tăng từ 10% đến 90% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.590.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 326.000 đồng/m2.

*** Xã Đơn Dương** Điều chỉnh giá là 317 vị trí; hủy bỏ 18 vị trí, bổ sung 15 vị trí; thay đổi đoạn đường 02, gộp vị trí.

+ Tăng từ 28% đến 474% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 19.916.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 860.000 đồng/m^2

*** Xã D'Ran** Điều chỉnh giá là 228 vị trí; hủy bỏ 0 vị trí, bổ sung 01 vị trí; thay đổi đoạn đường 0, gộp 0 vị trí.

+ Tăng từ 25% đến 52% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 10.700.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 649.000 đồng/m^2

*** Xã Ka Đô** Điều chỉnh giá là 234 vị trí; hủy bỏ 07 vị trí, bổ sung 11 vị trí; thay đổi đoạn đường 01, gộp 0 vị trí.

+ Tăng từ 13% đến 497% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 12.728.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 798.000 đồng/m^2

*** Xã Quảng Lập** Điều chỉnh giá là 201 vị trí; hủy bỏ 7 vị trí, bổ sung 01 vị trí; thay đổi đoạn đường 0, gộp 5 vị trí.

+ Tăng từ 28% đến 474% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 8.510.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 850.000 đồng/m^2

*** Xã Di Linh** Điều chỉnh giá là 395 vị trí; hủy bỏ 01 vị trí, bổ sung 09 vị trí; thay đổi đoạn đường 01, gộp 0 vị trí.

+ Tăng từ 5% đến 50% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 22.950.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 670.000 đồng/m^2

*** Xã Gia Hiệp** Điều chỉnh giá là 157 vị trí; vị bổ sung 06 vị trí; thay đổi đoạn đường 10, gộp 03 vị trí.

+ Tăng từ 0% đến 200% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.880.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 614.900 đồng/m^2

*** Xã Bảo Thuận** Điều chỉnh giá là 221 vị trí; vị bổ sung 06 vị trí; thay đổi đoạn đường 23 vị trí , gộp 02 vị trí, tách 06 vị trí.

+ Tăng từ 0% đến 144% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.905.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 515.000 đồng/m^2

*** Xã Đinh Trang Thượng** điều chỉnh giá là 125 đoạn đường; hủy bỏ 0 vị trí, bổ sung 57 vị trí; tách 04 đoạn đường; gộp 03 đoạn đường.

+ Tăng từ 87% đến 303% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.900.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 670.000 đồng/m^2

*** Xã Sơn Điền** điều chỉnh giá là 36 đoạn đường; hủy bỏ 0 vị trí, bổ sung 10 đoạn đường ; tách 02 đoạn đường; gộp 0 đoạn đường.

+ Tăng từ 87% đến 303% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 777.600 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 313.800 đồng/m^2

*** Xã Hòa Bắc** Điều chỉnh giá là 395 vị trí; hủy bỏ 01 đoạn đường, bổ sung 09 vị trí; thay đổi đoạn đường 01, gộp 01 vị trí.

+ Tăng từ 5% đến 50% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.690.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 374.000 đồng/m^2

*** Xã Hòa Ninh** điều chỉnh giá là 183 đoạn đường; bổ sung 14 đoạn đường ; tách 0 đoạn đường; nâng cấp 11 đoạn đường; 01 tuyến nằm trong tái định cư cao tốc.

+ Tăng từ 87% đến 303% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 12.200.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 300.000 đồng/m^2.

*** Xã Đinh Văn Lâm Hà:** Điều chỉnh giá là 227 vị trí; hủy bỏ 02 đoạn đường cũ, ngoài ra UBND xã đề xuất gộp 04 đoạn đường thành 02 đoạn, tách 04 đoạn đường thành 08 đoạn đường và cũng bổ sung mới vào bảng giá 03 đoạn đường mới.

+ Tăng từ 107 % đến 482% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 32.800.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 600.000 đồng/m^2 .

*** Xã Phú Sơn Lâm Hà:** Điều chỉnh giá là 69 vị trí; hủy bỏ 4 vị trí, bổ sung 6 vị trí; gộp 1 vị trí, tách đoạn 3 vị trí.

+ Tăng từ 120% đến 526% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 5.310.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 115.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Hà Lâm Hà:** Điều chỉnh giá là 42 vị trí; hủy bỏ 0 vị trí, bổ sung 0 vị trí; gộp 0 vị trí

+ Tăng từ 170% đến 941% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.000.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 375.000 đồng/m^2

*** Xã Nam Ban Lâm Hà:** Điều chỉnh giá là 137 vị trí; hủy bỏ 0 vị trí, bổ sung 17 vị trí mới.

+ Tăng từ 118 % đến 546% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 15.800.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 400.000 đồng/m^2 .

*** Xã Tân Hà Lâm Hà:** Điều chỉnh giá là 104 vị trí; hủy bỏ 14 vị trí và bổ sung 07 vị trí; gộp 0 vị trí;

+ Tăng từ 104% đến 461% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 15.390.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 366.000 đồng/m^2

*** Xã Phúc Thọ Lâm Hà:** Điều chỉnh giá là 84 vị trí; hủy bỏ 5 vị trí, bổ sung 8 vị trí; gộp 4 vị trí

+ Tăng từ 108% đến 468% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.360.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 275.000 đồng/m^2.

*** Xã Đam Rông 1:** Điều chỉnh giá là 74 vị trí; hủy bỏ 01 vị trí, bổ sung 04 vị trí; gộp 04 vị trí

+ Tăng từ 119% đến 425% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.168.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 180.000 đồng/m^2.

*** Xã Đam Rông 2:** Tổng số 87 đoạn đường, trong đó đề nghị điều chỉnh tăng giá là 79 đoạn đường, tuyến đường. Hủy bỏ 02 đoạn đường cũ, ngoài ra UBND xã cũng bổ sung mới vào bảng giá 08 đoạn đường mới.

+ Tăng từ 109% đến 228 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.821.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 152.000 đồng/m^2.

*** Xã Đam Rông 3:** Tổng số 65 đoạn đường, trong đó đề nghị điều chỉnh tăng giá là 58 đoạn đường, tuyến đường. Hủy bỏ 03 đoạn đường cũ, ngoài ra UBND xã cũng bổ sung mới vào bảng giá 07 đoạn đường mới.

+ Tăng từ 114 % đến 166 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.260.000 đồng/m^2;

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 126.000 đồng/m^2.

*** Xã Đam Rông 4:** Điều chỉnh giá là 52 vị trí; hủy bỏ 03 vị trí (*khu vực III*), bổ sung 01 vị trí; gộp 02 vị trí

+ Tăng từ 101 % đến 140 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 109.000 đồng/m^2

*** Xã Bảo Lâm 1:** Tổng số 135 đoạn đường đề nghị điều chỉnh tăng giá; không bổ sung, hủy bỏ đoạn đường, tuyến đường mới.

+ Tăng từ 100% đến 311% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 32.409.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 324.000 đồng/m^2.

*** Xã Bảo Lâm 2:** Điều chỉnh giá là 95 vị trí và bổ sung 2 vị trí; gộp 0 vị trí

+ Tăng từ 130% đến 174% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 6.380.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 260.000 đồng/m^2.

*** Xã Bảo Lâm 3:** Điều chỉnh giá là 63 vị trí;

+ Tăng từ 122% đến 201% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.564.000 đồng /m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 300.000 đồng/m^2

*** Xã Bảo Lâm 4: T**ổng số 47 đoạn đường, trong đó đề nghị điều chỉnh tăng giá là 39 đoạn đường, hủy bỏ 05 đoạn đường cũ và bổ sung mới vào bảng giá 08 đoạn đường mới.

+ Tăng từ 163% đến 311% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 250.000đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 865.000 đồng/m^2.

*** Xã Bảo Lâm 5:** Điều chỉnh giá là 28 vị trí và hủy bỏ 4 vị trí, bổ sung 0 vị trí; gộp 0 vị trí.

+ Tăng từ 199% đến 283% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.288.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 224.000 đồng/$m^{2\cdot}$

*** Xã Đạ Huoai:** 142 vị trí

+ Tăng tăng từ 10% đến 179% so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 28.200.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 390.000 đồng/m2.

*** Xã Đạ Huoai 2:** 85 vị trí.

+ Tăng từ 10% đến 30% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 12.450.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 400.000 đồng/m^2.

*** Xã Đạ Huoai 3:** Điều chỉnh giá là 23 vị trí; hủy bỏ 4 vị trí, bổ sung 2 vị trí;

+ Tăng từ 101 % đến 116 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.200.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 375.000 đồng/m^2

*** Xã Cát Tiên:** 177 vị trí.

+ Tăng từ 40% đến 203% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.377.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 133.000 đồng/m^2.

*** Xã Cát Tiên 2:** Điều chỉnh giá là 101 vị trí, bổ sung 13 vị trí; gộp 0 vị trí

+ Tăng từ 117 % đến 288 % so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4100.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 160.000 đồng/m^2

*** Xã Cát Tiên 3:** Điều chỉnh giá là 72 vị trí; hủy bỏ 1 vị trí, bổ sung 3 vị trí; gộp 1 vị trí

+ Tăng từ 120% đến 352% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2394.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 110.000 đồng/m^2

*** Xã Lạc Dương:** Điều chỉnh giá 88 vị trí; hủy bỏ đưa ra khỏi bảng giá 2 vị trí, bổ sung 1 vị trí; chia tách lại đoạn 1 vị trí

+ Tăng từ 105% đến 393% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành;

+ Giá đất dự thảo cao nhất là: 2.160 ngàn đồng/m^2

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là: 470 ngàn đồng/m^2

*** Xã Đạ Tẻh 2:** 104 vị trí

+ Tăng từ 94% đến 445% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.608.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 170.000 đồng/m2.

*** Xã Đạ Tẻh:** 167 vị trí

+ Tăng từ 70% đến 750% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 7.600.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 163.000 đồng/m2.

*** Xã Đạ Tẻh 3:** 61 vị trí

+ Tăng từ 100% đến 544% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.100.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 187.000 đồng/m2.

*** Xã Vĩnh Hảo: 1**6 vị trí.

+ Tăng từ 3,57% đến 44,44% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 630.000 đồng/m^2.

*** Xã Liên Hương:** 108 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 92,31% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 12.400.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 220.000 đồng/m^2.

*** Xã Tuy Phong:** 6 vị trí.

+ Tăng 20,0% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 240.000 đồng/m^2.

*** Xã Phan Rí Cửa:** 93 vị trí.

+ Tăng từ 2,78% đến 5,88% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 11.600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 950.000 đồng/m^2.

*** Xã Bắc Bình:** 83 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 0,53% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 12.900.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.000.000 đồng/m^2.

*** Xã Hồng Thái:** 03 vị trí.

+ Tăng từ 18,52% đến 31,58% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.500.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.000.000 đồng/m^2.

*** Xã Hải Ninh:** 03 vị trí.

+ Tăng từ 2,86% đến 5,77% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 5.600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 460.000 đồng/m^2.

*** Xã Phan Sơn:** 06 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 18,64% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.000.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 250.000 đồng/m^2.

*** Xã Sông Lũy:** 11 vị trí.

+ Không biến động so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.750.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 550.000 đồng/m^2.

*** Xã Lương Sơn:** 42 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 100,0% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 12.700.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 500.000 đồng/m^2.

*** Xã Hòa Thắng:** 12 vị trí

+ Tăng từ 1,50% đến 18,18% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 6.500.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 650.000 đồng/m^2.

*** Xã Đông Giang: 01 vị trí**

Tăng 09% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo 760.000 đồng/m^2.

*** Xã La Dạ:** 07 vị trí.

+ Tăng 11% so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.000.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 600.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Thuận Bắc:** 18 vị trí

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.100.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 300.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Thuận:** 56 vị trí.

+ Không thay đổi so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 10.100.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 500.000 đồng/m^2.

*** Xã Hồng Sơn:** 13 vị trí

+ Tăng từ 0% đến 29% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.700.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 700.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Liêm:** 19 vị trí

+ Không tăng so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 11.700.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 1.500.000 đồng/m^2.

*** Xã Tuyên Quang:** 21 vị trí.

+ Tăng từ 0,00% đến 25,33% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 14.600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 2.000.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Thạnh:** 17 vị trí.

+ Tăng từ 0% đến 5% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.300.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 390.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Kiệm:** 17 vị trí

+ Giá đất không thay đổi so với bảng giá đất hiện hành, đề xuất 2 vị trí bổ sung vào bảng giá:

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.900.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 710.000 đồng/m^2

*** Xã Tân Thành:** 30 vị trí.

+ Giá đất không thay đổi so với bảng giá đất hiện hành, đề xuất 14 vị trí bổ sung vào bảng giá:

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.200.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 430.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Thuận Nam:** 41 vị trí.

+ Không tăng so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 7.400.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 800.000 đồng/m^2.

*** Xã Tân Lập:** 15 vị trí.

+ Không thay đổi so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.750.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 400.000 đồng/m^2.

*** Xã Tân Minh:** 34 vị trí

+ Tăng từ 8,33% đến 152,38% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.050.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 360.000 đồng/m^2.

*** Xã Hàm Tân:** 50 vị trí

+ Tăng từ 7,14% đến 20,00% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 8.250.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 630.000 đồng/m^2.

*** Xã Sơn Mỹ:** 24 vị trí

+ Tăng từ 5,26% đến 33,33% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.300.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 450.000 đồng/m^2.

*** Xã Tân Hải:** 16 vị trí.

+ Tăng từ 23,53% đến 25,0% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 6.600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 2.000.000 đồng/m^2.

*** Xã Nghị Đức:** 07 vị trí.

+ Không thay đổi so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.000.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 470.000 đồng/m^2.

*** Xã Bắc Ruộng:** 09 vị trí.

+ Tăng từ 06% đến 40% so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.600.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 844.000 đồng/m^2.

*** Xã Đồng Kho:** 20 vị trí.

+ Tăng từ 04% đến 47% so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.100.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 595.000 đồng/m^2.

*** Xã Tánh Linh:** 49 vị trí

+ Tăng từ 0% đến 217,14% so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 13.246.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 620.000 đồng/m^2.

*** Xã Suối Kiết:** 32 vị trí

+ Không biến động so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.400.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 230.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Thành:** 20 vị trí

+ Không biến động so với bảng giá đất hiện hành

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.500.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 510.000 đồng/m^2.

*** Xã Đức Linh:** 101 vị trí

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 8.700.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 660.000 đồng/m^2.

*** Xã Hoài Đức:** 150 vị trí

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 12.100.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 400.000 đồng/m^2.

*** Xã Trà Tân:** 14 vị trí

+ Không biến động so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 2.640.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 650.000 đồng/m^2.

*** Xã Đắk Wil:** 38 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 182% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.180.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 115.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Dong:** 74 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 263% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.550.000 đồng/m2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 110.000 đồng/m2.

*** Xã Cư Jút:** 163 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 259% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 9.820.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 120.000 đồng/m^2.

*** Xã Thuận An:** 64 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 223% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 6.178.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 171.000 đồng/m^2.

*** Xã Đức Lập:** 208 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 249% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 14.440.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 190.000 đồng/m^2.

*** Xã Đắk Mil:** 84 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 258% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.155.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 155.000 đồng/m^2.

*** Xã Đắk Sắk:** 55 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 192% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.456.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 180.000 đồng/m^2.

*** Xã Nam Đà:** 54 vị trí:

+ Tăng từ 101 đến 244 % so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 3.062.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 130.000 đồng/m^2.

*** Xã Krông Nô:** 97 vị trí:

+ Tăng từ 100 đến 313% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 9.626.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 140.000 đồng/m^2.

*** Xã Nâm Nung:** 48 vị trí:

+ Tăng từ 100 % đến 347 % so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.990.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 130.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Phú:** 21 vị trí:

+ Tăng từ 111 % % đến 321 % so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.708.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 132.000 đồng/m^2.

*** Xã Đắk Song:** 26 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 420% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.662.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 186.000 đồng/m^2.

*** Xã Đức An:** 66 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 380% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 7.896.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 190.000 đồng/m^2.

*** Xã Thuận Hạnh:** 27 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 238% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.364.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 116.000 đồng/m^2.

*** Xã Trường Xuân:** 30 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 381% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.803.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 201.000 đồng/m^2.

*** Xã Tà Đùng:** 40 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 200% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.135.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Khê:** 77 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 271% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.205.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Tân:** 62 vị trí:

+ Tăng từ 100 % đến 343 % so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 1.252.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 85.000 đồng/m^2.

*** Xã Tuy Đức:** 85 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 263 % so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.421.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 85.000 đồng/m^2.

*** Xã Kiến Đức:** 179 vị trí:

+ Tăng từ 113% đến 327% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 12.785.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 280.000 đồng/m^2.

*** Xã Nhân Cơ:** 132 vị trí:

+ Tăng từ 103% đến 343% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 7.911.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 270.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Tín:** 103 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 340% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.985.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 200.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Hòa:** 19 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 333% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 850.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 100.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Sơn:** 39 vị trí:

+ Tăng từ 100% đến 297% so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 4.750.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 150.000 đồng/m^2.

*** Xã Quảng Trực:** 38 vị trí:

+ Tăng từ 111% đến 229 % so với bảng giá đất hiện hành.

+ Giá đất dự thảo cao nhất là 833.000 đồng/m^2.

+ Giá đất dự thảo thấp nhất là 83.000 đồng/m^2.

(Dự thảo có các phụ lục kèm theo).

5.4.3. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng hiện nay có 13 khu công nghiệp đã được thành lập và 23 cụm công nghiệp đã có chủ đầu tư hạ tầng, đơn vị đã xây dựng bảng giá đất khu, cụm công nghiệp đối với 36 khu, cụm công nghiệp nêu trên. Tuy nhiên, qua điều tra khảo sát trên thị trường, đối với đất khu, cụm công nghiệp không có hồ sơ giao dịch. Để đảm bảo các nội dung theo quy định hiện hành, đề xuất bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo mức giao dịch đất ở trên các tuyến đường tại vị trí thấp nhất của cùng khu vực.

(Dự thảo có các phụ lục kèm theo).

5.4.4. Đất thương mại dịch vụ

Trên địa bàn các xã, phường, đặc khu xây dựng bảng giá đất thương mại, dịch vụ theo các tuyến đường giao thông chính. Qua điều tra khảo sát thị trường, kết hợp với việc áp dụng các quy định chung trên địa bàn tỉnh. Để đảm bảo các nội dung theo quy định hiện hành, đề xuất bảng giá đất thương mại dịch vụ khi xây dựng theo tuyến đường thì tương đương 70% giá trị đất ở của tuyến đường đó.

(Dự thảo có các phụ lục kèm theo).

5.4.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trên địa bàn các xã, phường, đặc khu xây dựng bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo các tuyến đường giao thông chính. Qua điều tra khảo sát thị trường, kết hợp với việc áp dụng các quy định chung trên địa bàn tỉnh. Để đảm bảo các nội dung theo quy định hiện hành, đề xuất bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khi xây dựng theo tuyến đường thì tương đương 60% giá trị đất ở của tuyến đường đó.

(Dự thảo có các phụ lục kèm theo).

5.4.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trên địa bàn các xã, phường, đặc khu xây dựng bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo các tuyến đường giao thông chính. Qua điều tra khảo sát thị trường, kết hợp với việc áp dụng các quy định chung trên địa bàn tỉnh. Để đảm bảo các nội dung theo quy định hiện hành, đề xuất bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản khi xây dựng theo tuyến đường thì tương đương 70% giá trị đất ở của tuyến đường đó.

(Dự thảo có các phụ lục kèm theo).

5.4.7. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác:

Được tính bằng 100% giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, khu vực lân cận gần nhất.

5.4.8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng:

Được tính bằng 142,8% giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

5.4.9. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Được tính bằng 142,8% giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

5.4.10. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh:

Được tính bằng 71,4% giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.

5.4.11. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Trường hợp sử dụng kết hợp vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 58% của loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, khu vực lân cận.

- Trường hợp đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng còn lại: tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

5.4.12. Nhóm đất chưa sử dụng

Là đất chưa xác định mục đích sử dụng và chưa giao, chưa cho thuê (bao

gồm: Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai chưa giao, chưa cho thuê sử dụng mà giao Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất quản lý; đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây; Đất có mặt nước chưa sử dụng là đất có mặt nước chưa giao, chưa cho thuê, chưa xác định mục đích sử dụng đất), khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất liền kề hoặc lân cận gần nhất có cùng vị trí.

VI. Đánh giá tác động của dự thảo bảng giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất

6.1. Tác động đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

Việc Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng sẽ tác động đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án, cụ thể như sau:

6.1.1. Tác động đến các dự án đang triển khai

Đối với các hộ gia đình, cá nhân chưa có quyết định thu hồi đất, chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt: Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được ban hành mức giá cơ bản tăng, đặc biệt là đối với đất nông nghiệp so với Bảng giá đất hiện hành sẽ tăng quyền lợi, đảm bảo ổn định đời sống, sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi. Từ đó, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án.

Ngược lại, đối với các hộ gia đình, cá nhân đã có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt có thể phát sinh xung đột lợi ích với các hộ chưa có quyết định thu hồi đất; dễ dẫn đến khiếu nại, ảnh hưởng đến tiến độ chung của dự án.

6.1.2. Tác động đến các dự án sắp chuẩn bị triển khai

- Việc thống nhất áp dụng chung hệ số khu vực đất nông nghiệp và điều chỉnh hệ số khu vực làm tăng chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh.

- Các hộ gia đình, cá nhân chưa có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt nên được áp dụng theo quy định mới; Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được điều chỉnh tăng làm tăng tổng mức bồi thường, hỗ trợ đối với người có đất bị thu hồi, từ đó, tiến độ thực hiện dự án được đẩy nhanh hơn. Đồng thời, thực tế trong thời gian vừa qua, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã trình UBND tỉnh phê duyệt hệ số điều chỉnh linh hoạt cho một số dự án trên địa bàn tỉnh. Do đó, việc điều chỉnh hệ số khu vực cho đất nông nghiệp và tăng giá đất phi nông nghiệp với mức tăng theo hướng từng bước tiếp cận với giá đất thị trường làm tăng giá bồi thường khi nhà nước thu hồi cho các dự án sắp triển khai là phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

6.1.3. Tác động đối với môi trường đầu tư và khả năng cạnh tranh của thị trường

Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được ban hành mức giá cơ bản tăng kéo theo đó là chi phí bồi thường, giải phóng bằng sẽ tăng lên, làm tăng chi phí đầu tư các dự án đối với nhà đầu tư. Điều đó dẫn đến chi phí đầu vào tăng, tạo sức ép tăng giá nhà đất, giá nhà cho thuê, giá cho thuê đất trong các khu công nghiệp và các dự án đầu tư kinh doanh thương mại dịch vụ, du lịch dẫn đến việc có thể làm tăng giá cả hàng hóa. Bên cạnh tác động đến chi phí đầu tư các dự án, việc điều chỉnh cũng có tác động tích cực. Cụ thể trước đây, giá đất trong bảng giá đất thấp hơn nhiều so với giá đất trên thị trường, từ đó tạo ra tình trạng hai giá trên thị trường bất động sản. Nhiều chủ đầu tư, người mua nhà đã kê khai giá trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn giá thực tế giao dịch, để có thể giảm thuế phải nộp. Một tác động tích cực nữa của việc áp dụng Bảng giá đất sẽ đẩy nhanh công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án.

6.2. Tác động đến việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất

6.2.1. Tác động đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Người sử dụng đất (được giao, thuê đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất,…) kể từ ngày Bảng giá đất điều chỉnh có hiệu lực thi hành thì sẽ được xác định mức thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Việc xây dựng giá đất một số vị trí, sẽ phát sinh thêm các trường hợp nằm trong đối tượng thu thuế, góp phần làm tăng nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước.

6.2.2. Tác động đến tiền thuê đất

Các dự án sử dụng đất kể từ ngày Bảng giá đất có hiệu lực thi hành, mức nộp tiền thuê đất mức giá đất điều chỉnh tăng; do vậy sẽ làm tăng mức nộp tiền thuê đất đối với các dự án thuê đất mới; góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

6.2.3. Tác động đến thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng bất động sản và lệ phí trước bạ

Việc Xây dựng Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có tác động đến công tác thu thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản và thu lệ phí trước bạ vì theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật phí và lệ phí; các văn bản hướng dẫn thi hành quy định giá tính thuế thu nhập cá nhân, tính lệ phí trước bạ tính theo giá đất quy định tại bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành. Trường hợp giá trên hợp đồng chuyển nhượng cao hơn bảng giá đất do UBND tỉnh quy thì áp theo giá hợp đồng; trường hợp giá trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn bảng giá đất do UBND tỉnh quy định thì tính theo giá tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Trên thực tế khi thực hiện các giao dịch chuyển nhượng bất động sản trên thị trường với giá cao, nhưng hầu hết các hợp đồng giao dịch đều ghi giá giao dịch theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định đã làm giảm tiền thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ. Do đó, việc tăng giá đất phi nông nghiệp trong bảng giá

đất là rất cần thiết và góp phần tăng thu tiền thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ cho ngân sách Nhà nước.

6.2.4. Tác động đến ngân sách nhà nước và người có đất thu hồi được hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ đền bù đất nông nghiệp

Theo quy định tại khoản 1 Điều 109 của Luật Đất đai năm 2024 mức hỗ trợ bằng tiền không quá 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Giá đất nông nghiệp tăng so với giá đất nông nghiệp trong bảng giá đất hiện hành làm cho việc hỗ trợ người có đất thu hồi tăng lên và làm chi ngân sách nhà nước. Khi áp dụng Bảng giá đất, do giá đất nông nghiệp tăng UBND tỉnh có thể xem xét điều chỉnh mức hỗ trợ.

Trên đây là báo cáo thuyết minh của Trung tâm kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường kèm theo Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng./.

Nơi nhận:
- Sở NN&MT tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục QLĐĐ;
- Lưu: VP.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Lực

PHỤ LỤC 01:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN HƯƠNG – ĐÀ LẠT

A. Gía nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.820	
Vị trí 2	744	1.710	
Vị trí 3	468	1.558	
Vị trí 4		1.247	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1.200	1.971	
Vị trí 2	960	1.817	
Vị trí 3	600	1.719	
Vị trí 4		1.375	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	140.0	
Vị trí 2	90	113	
Vị trí 3	52.5	90.0	
Vị trí 4		53	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	1.057	
Vị trí 2	432	993	
Vị trí 3	270	899	
Vị trí 4		719,2	

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	31.200	44.327	
		Nhánh phía trong		20.800	29.552	
2	Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1, TBĐ 132, (P1 cũ) và thửa 500, TBĐ 86, (P5 cũ)	68.408	83.902	
		Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16, TBĐ 133 và thửa 111, TBĐ 30)	đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196, 117, TBĐ 131)	56.000	68.684	
3	Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường: bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		26.400	34.759	
		Trọn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		33.600	44.239	
4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Đường Tô Ngọc Vân	48.000	58.872	
5	Khu Hòa Bình	Trọn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		72.800	89.289	
6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	52.312	64.161	
		Từ Trần Quốc Toản	Trần Phú	44.158	54.160	
7	Lê Thị Hồng Gấm	Trọn đường		31.280	46.278	
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trọn đường		60.800	70.553	
9	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình, thửa 325, 332, TBĐ 122	Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4, TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32, TBĐ 135)	52.312	64.161	
		Giáp khách sạn Ngọc Lan, thửa 248 TBĐ	Nguyễn Văn Cừ (thửa 193, 297,	39.520	48.471	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		134 và Đình Ánh Sáng, thửa 31, TBĐ 135	TBĐ 134)			
10	Trần Quốc Toản	Từ cầu ông Đạo	ngã 3 Đinh Tiên Hoàng -Trần Quốc Toản	16.720	22.014	
		Từ Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng-Trần Quốc Toản	43.200	56.879	
		Từ giáp quán cà phê Nhật Nguyên	giáp vòng xoay Thủy Tạ	35.200	46.346	
		Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15, TBĐ 45	32.000	42.133	
		Ngã ba Trần Quốc Toản -Yersin (nhà khách Công Đoàn)	Sương Nguyệt Ánh	22.800	30.020	
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		72.800	89.289	
12	Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		48.640	59.657	
13	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường, thửa 259, 116, TBĐ 03	thửa 259, 116, TBĐ 114 đến Đường lên nhà thờ Tin Lành,thửa 293,TBĐ 114 và hết khách sạn Á Đông, thửa 46, TBĐ 111 (P2 cũ)	51.680	58.016	
		Thửa 44, TBĐ 111 và thửa 432, TBĐ 108	Thửa 392, TBĐ 104 và thửa 58, TBĐ 108	29.900	45.496	
14	Phan Bội Châu	Đầu đường, thửa 142, TBĐ 115 và thửa 06, TBĐ 123	Lê Thị Hồng Gấm, thửa 69,79, TBĐ 123	59.280	65.340	
		Từ Thửa 85, 140, TBĐ 123	Hết thửa 03, TBĐ 118 và thửa 12, TBĐ 124	33.600	49.710	
15	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa, từ thửa 36, 39, TBĐ 134	Ngã ba Thủ Khoa Huân, thửa 109, 67; TBĐ 134	38.880	45.117	
16	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai, thửa 38, TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)	Ngã ba Trương Công Định, thửa 216,161, TBĐ 114	62.320	71.337	
		Từ ngã ba Trương Công Định, thửa 233,	Hết thửa 40, 348, TBĐ 108	65.600	72.266	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		270, TBĐ 111				
		Thửa 347, TBĐ 104 và thửa 32, TBĐ 108	đến La Sơn Phu Tử, thửa 35 TBĐ 99 và thửa 1, TBĐ 101	51.200	58.180	
17	Tản Đà	Trọn đường		24.480	27.481	
18	Tăng Bạt Hổ	Đường chính: Từ Khu Hòa Bình, thửa 25, 43, TBĐ 122	Nhà số 5 (số cũ 1, thửa 382, TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18, thửa 16, TBĐ 122) Tăng Bạt Hổ	45.600	51.191	
		Đường chính: Đoạn còn lại, thửa 418, TBĐ 122	Thửa 271, 272, TBĐ 114	32.400	36.372	
		Đường nhánh 1:rọn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định, thửa 15, 39, TBĐ 122	Thửa 67, 122,TBĐ 122	39.600	44.455	
		Đường nhánh 2: Trọn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định, thửa 411, TBĐ 122 và thửa 280, TBĐ 114	Thửa 57,60, TBĐ 122	32.400	36.372	
19	Thủ Khoa Huân	Trọn đường		35.700	41.427	
20	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng, thửa 5001, TBĐ 126	Cầu Tản Đà, thửa 49, TBĐ 121	18.000	20.207	
		Từ cầu Tản Đà, thửa 8, TBĐ 117	Hết thửa 131, TBĐ 114	13.500	15.155	
		Từ Khu hòa bình, thửa 129, 175, TBĐ 122	Cuối đường, thửa 210, 216, TBĐ 114	10.500	11.787	
21	Trương Công Định	Khu hòa bình, thửa 129, 175, TBĐ 222	nhánh 2 Tăng Bạt Hổ, thửa 60, 98, TBĐ 122	47.360	53.166	
		Từ Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ, thửa 57, 87, TBĐ 122	Cuối đường, thửa 210, 216, TBĐ 114	35.840	40.234	
22	Trần Nhân Tông	Trọn đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		13.200	17.380	
23	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng, thửa 198, 128,TBĐ 104	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16, thửa 129, TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33, thửa 185, TBĐ 102)	22.500	30.433	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 170 và thửa 172,TBĐ 102	thửa 143, thửa 191, TBĐ 66	17.600	21.790	
24	Bùi Thị Xuân	Từ Nguyễn Thái Học, thửa 13, TBĐ 124 (P1 cũ) và thửa 20, TBĐ 119, P2	Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học, thửa 15, TBĐ 106 và thửa 221, TBĐ 67	42.240	59.473	
		Từ thửa 533, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15, TBĐ 106	Thửa 353, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1, TBĐ 68	39.680	52.245	
25	Cổ Loa	Trọn đường		27.233	37.283	
26	Lý Tự Trọng	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân	đến thửa 839 TBĐ 113	30.464	40.110	
		Từ thửa 01 TBĐ 113	đến giáp đường Võ Thị Sáu		32.088	
27	Mai Hoa Thôn	Từ thửa 357 TBĐ 104	đến thửa 7108 TBĐ 67	11.900	14.733	
28	Nguyễn Công Trứ	Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ, thửa 22, TBĐ 100	Hết thửa 62, TBĐ 66	31.280	47.529	
		Thửa 61, TBĐ 66	Xô Viết Nghệ Tĩnh, thửa 1, TBĐ 99	27.200	44.768	
29	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	24.000	30.054	
30	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley, thửa 11, TBĐ 70) và thửa 79, TBĐ 110	Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị, thửa 36, 218, TBĐ 110	24.000	32.159	
		Thửa 34, 348, TBĐ 110	Thửa 28, TBĐ 106 và thửa 7039, TBĐ 68	19.500	26.129	
31	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân, thửa 533 TBĐ 36, (P8 cũ) và thửa 221 TBĐ 67)	Thửa 87, 117, TBĐ 67	25.600	35.776	
		Thửa 84, 116, TBĐ 67	thửa 144, 192, TBĐ 66	22.400	31.470	
32	Hẻm tập thể bưu điện	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (Thửa 221, 202, TBĐ 67)	Hết thửa gốc 196, TBĐ 67	16.500	23.181	
33	Võ Thị Sáu	Trọn đường		15.300	20.145	
34	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ Phan Đình Phùng, thửa 35, TBĐ 99	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ, hết thửa 1, TBĐ 99	24.000	39.501	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
35	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		31.200	35.453	
36	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		18.200	20.681	
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		13.200	14.999	
37	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch		25.600	34.303	
38	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		29.400	33.408	
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		26.600	30.226	
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		23.800	27.045	
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		18.200	20.681	
39	La Sơn Phu Tử	Thửa 02, TBĐ 101	Thửa 10, TBĐ 101	27.200	30.908	
40	An Bình	Từ Ngã ba Đống Đa - Hà Huy Tập	đến giáp đường Triệu Việt Vương	11.400	19.857	
41	Ba Tháng Tư	Từ Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	đến giáp đường Đống Đa	38.165	48.315	
42	Bà Triệu	Trọn đường		38.080	48.208	
43	Chu Văn An	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hồ Tùng Mậu		22.100	29.098	
44	Đặng Thái Thân	Trọn đường		13.600	17.554	
45	Đèo Prenn	Từ đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư	Ngã ba Mimosa - Prenn	3.600	6.263	
		Từ ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	4.800	8.351	
46	Đống Đa	Từ Đường Ba Tháng Tư, thửa 171, 124,	Hết đài phát sóng, thửa 160, 164,	20.800	36.187	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		TBĐ 24	TBĐ 24			
		Từ Đường Ba Tháng Tư, thửa 171, TBĐ 24	Ga cáp treo, thửa 243, TBĐ 24	19.500	33.926	
		Từ Thửa 477, 7115, TBĐ 24	đến Thửa 48, TBĐ 166 và thửa 45, TBĐ 165	15.000	26.097	
47	Hà Huy Tập	Trần Phú, thửa 68, 69, TBĐ 145	Tu viện Đa Minh, thửa 146, 135, TBĐ 155	30.800	40.917	
		Từ thửa 166, 158, TBĐ 155	đến Hết thửa 32, 52, TBĐ 166	15.400	20.458	
48	Hồ Tùng Mậu	Từ nút giao Trần Hưng Đạo	đến nút giao Trần Quốc Toản	33.280	46.408	
		Từ nút giao Trần quốc toản	đến giáp bưu điện tỉnh Lâm Đồng	31.200	43.507	
49	Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Từ Hồ Tùng Mậu, thửa 95, 87, TBĐ 144	đến Cơm Niêu Như Ngọc, thửa 67, 95, TBĐ 144	20.160	28.112	
50	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Từ Hồ Tùng Mậu, thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01, TBĐ 80	Cà phê Nhật Nguyên, thửa 04, TBĐ 136	23.520	32.798	
51	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Từ Lê Đại Hành, thửa 3, 8, TBĐ 136	đến Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu, thửa 28, TBĐ 144	34.320	42.093	
52	Lương Thế Vinh	Từ Hà Huy Tập, thửa 135, 153, TBĐ 155	Hết đường	11.700	16.315	
53	Nhà Chung	Từ Trần Phú, thửa 98, 96, TBĐ 144 đến Mầm non 3 (thửa 66, TBĐ 154)	đến Mầm non 3 (thửa 66, TBĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73, TBĐ 154)	34.500	41.556	
		Từ thửa 79, 85, TBĐ 154	chợ Xuân An, thửa 96, 111, TBĐ 154	18.900	26.992	
54	Phạm Ngũ Lão	Từ đường Lê Đại Hành	đến giáp đường Bà Triệu	43.550	55.132	
56	Tô Hiến Thành	Từ nút giao Ba Tháng Tư - Đống Đa	đến giáp đường Đống Đa	18.900	29.832	
57	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô	Trọn đường		12.800	20.204	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Hiến Thành (khu A, khu B, khu C)					
58	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành	Trọn đường		11.200	17.678	
59	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87, TBĐ 5, thửa 86, TBĐ 4)	Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14, TBĐ 12 và thửa 25, TBĐ 3)	35.840	45.349	
		Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng, thửa 108 TBĐ 88	Sở Điện Lực Lâm Đồng, (thửa 262, TBĐ 83)	26.880	38.375	
60	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Từ Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87, 68, TBĐ 145)	Cuối đường (thửa 18, TBĐ 87)	24.080	34.378	
61	Trần Phú	Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69, TBĐ 145)	Hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa 208, 204, TBĐ 143)	48.640	59.340	
		Từ Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, 208, TBĐ 7)	đến Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	47.360	58.455	
62	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206, TBĐ 143	Thửa 29, 44, TBĐ 153	32.480	40.089	
63	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng)	Từ Trần Phú, Thửa 1, 3, TBĐ 151	đến Cổng sau khách sạn Sami, hết thửa 4 TBĐ 151	35.840	44.236	
64	Trần Thánh Tông	Từ cầu An Bình	đến thửa 32, TBĐ 33	4.500	7.829	
65	Trúc Lâm Yên Tử	Từ giáp Đường đèo Prenn	đến ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	3.400	5.915	
66	Hoa Tường Vy	Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi	Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP làng Bình An	6.000	10.439	
67	Hoa Phượng Tím	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Ngã ba Sacom	6.000	10.439	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ Ngã ba Sacom	đến Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	5.600	9.743	
68	Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương -Prenn	6.000	10.439	
69	An Sơn	Đầu đường thửa 12 TBĐ 23 và thửa 13, TBĐ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)	18.700	43.530	
		Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)	Khu quy hoạch An Sơn	15.300	35.615	
70	Đường nhánh An Sơn	Từ Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 TBĐ 21)	Vào khoảng 300 m, thửa 383 và 384, TBĐ 21	4.500	10.475	
71	Đào Duy Từ	Trần Phú ,thửa 10, 9, TBĐ 142	Hết nhà số 28, thửa 63, 150, TBĐ 152	24.320	36.547	
		Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150, TBĐ 152)	Cầu nhỏ (thửa 19, 36, TBĐ 158)	12.960	21.017	
72	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường		33.600	41.210	
73	Đặng Thùy Trâm	Từ Thửa 91, TBĐ 130	Suối Cam Ly	20.250	23.007	
75	Đồng Tâm	Trọn đường		14.700	23.007	
76	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyền Trân Công Chúa	20.800	33.764	
77	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196, 194, TBĐ 131	Thửa 182, TBĐ 131	16.900	27.434	
78	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)	Thửa 52, TBĐ 137	16.500	26.784	
		Đoạn còn lại :Sau thửa 52, TBĐ 137	Thửa 49, TBĐ 11	14.400	24.207	
79	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		24.000	29.436	
80	Lê Hồng Phong	Trọn đường		28.900	37.287	
81	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3 tháng 2 (thửa 136, TBĐ 131 và thửa 75, TBĐ 131)	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152, TBĐ 131)	27.200	34.951	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Sau thửa 127, 152, TBĐ 131	Khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi	22.400	28.783	
82	Khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		25.500	35.265	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		22.950	39.183	
83	Ngô Thì Nhậm	Trọn đường		10.000	18.568	
84	Ngô Thì Sỹ	Từ giáp đường Pasteur	đến giáp đường Huyền Trân Công Chúa	12.350	22.979	
				7.200		
85	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		14.700	24.727	
86	Nguyễn Viết Xuân	Trọn đường		16.800	28.260	
87	Pasteur: Trọn đường	Trọn đường		27.000	34.694	
88	Quanh trường Cao Đẳng Nghề	Trọn đường		14.400	24.207	
89	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú, thửa 14, TBĐ 86	Trần Lê, thửa 3, TBĐ 86	44.400	54.801	
90	Trường Chinh	Đường Trần Phú (Thửa 110, TBĐ 141)	Đường Đoàn Thị Điểm (Thửa 70, TBĐ 141)	34.800	42.952	
91	Thiện Mỹ	Trọn đường		9.800	12.096	
92	Thiện Ý	Trọn đường		13.300	16.416	
93	Trần Lê	Trọn đường		48.000	59.245	
94	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong, thửa 19, TBĐ 12 và thửa 38, TBĐ 91	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73, TBĐ 92 và thửa 150, TBĐ 12)	19.500	27.644	
		Từ Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73, TBĐ 92 và thửa 150, TBĐ 12)	An Sơn (thửa 12, 13, TBĐ 13)	20.400	28.920	
		Sau thửa 12, 13, TBĐ 13	Thửa 10, 21, TBĐ 31	15.000	21.264	
95	Hoa Cẩm Tú Cầu	Từ ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	Đường Trúc Lâm Yên Tử	5.600	9.743	
96	Hoa Hồng	Từ cầu suối Tía (Đường Vành đai)	Dự án KDL đường Hầm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt	5.600	9.743	
97	Hoa Hoàng Anh	Dự án KND Hoàng Gia- CTCP Lý	Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH	5.600	9.743	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Khương	Đào Nguyên			
98	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m		17.010	41.436	
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		13.650	37.503	
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		8.000	31.420	
99	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		17.010	24.270	
100	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	Trọn đường		29.250	37.029	
101	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên)	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa 109, TBĐ 88)	30.000	39.499	
102	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	11.760	22.861	
		Đoạn còn lại		7.200	13.396	
103	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167, TBĐ 3 và thửa 262, TBĐ 22)	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	25.840	36.128	
104	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trọn đường		13.600	17.217	
105	Khe Sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu thửa 7014 TBĐ 25	24.966	33.741	
106	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 161, 114, TBĐ 7)	Ngã ba (thửa 53, 54, TBĐ 7)	6.800	9.190	
107	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 220, 167, TBĐ 7)	đến hết thửa 314, 305 TBĐ 7	6.400	8.649	
108	Lê Văn Tám	Trọn đường		9.520	12.866	
109	Mimosa	Chùa Tàu thửa 7014 TBĐ 25	Ngã ba Mimosa - Prenn	4.800	8.351	
110	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa	Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	4.080	7.098	
111	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	18.000	26.481	
		Đoạn còn lại		15.360		
112	Phạm Hồng Thái	Trọn đường		18.400	31.864	
113	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257,	đến Hết thửa 145, 147, TBĐ 84)	11.200	19.096	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		258, TBĐ 83)				
114	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	Đường quy hoạch có lộ giới 12,5m		16.000	36.108	
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		14.400	32.497	
115	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ (thửa 15, 240 TBĐ 03)	đến Hết thửa 16, 13 TBĐ 04	5.600	9.743	
		từ thửa 17, 19 TBĐ 04	hết thửa 16, 15 TBĐ 08		8.769	
116	Trần Quang Diệu	Trọn đường		10.200	23.579	
117	Yên Thế	Trọn đường		10.800	24.966	
118	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng, thửa 15, TBĐ 81 và thửa 6, TBĐ 01	Đầu đường Nguyễn Trãi	29.440	43.311	
		Đầu đường Nguyễn Trãi	Hết cổng Trường Cao Đẳng Sư Phạm, thửa 94, TBĐ 02	19.760	33.640	
119	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	20.400	28.522	
120	Trần Quý Cáp	Trọn đường		21.600	30.200	
121	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 TBĐ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TBĐ 21	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ thửa 1,2 TBĐ 77	đến Hết (thửa 65, 64, TBĐ 77)	14.960	20.916	
		Từ trên 300m : Đoạn còn lại		12.800	17.896	
122	Đường Vành Đai - Đà Lạt	Từ đường trúc Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)	đến cầu suối tía		7.000	
		Từ cầu suối Tía	đến cổng Nghĩa trang Du Sinh		8.000	
123	Nhánh 1 đường Vành Đai	Từ đường vành đai (cầu suối Tía)	đến thửa 60 TBĐ 29		6.000	
124	Nhánh đường hồ Tùng Mậu	Từ thửa 40 TBĐ 88	đến giáp đường bà huyện Thanh Quang		50.000	
125	Đường nhánh 1 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 68 TBĐ 84	đến thửa 168 TBĐ 03		8.500	
126	Đường nhánh số 2 Hoàng Hoa Thám	từ Thửa 66 TBĐ 84	đến thửa 195 TBĐ 03		8.300	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
127	Đường nhánh số 3 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 21 TBĐ 89	đến hết thửa 172 TBĐ 02		7.600	
128	Đường nhánh số 4 Hoàng Hoa Thám	từ thửa 132 TBĐ 89	đến hết thửa 230 TBĐ 08		7.000	
129	đường nhánh số 1 đường khe sanh	Từ thửa 345, 362 TBĐ 07	đến hết thửa 247, 248 TBĐ 08		7.600	
130	Đường nhánh số 2 đường Khe Sanh	Từ thửa 373, 5193 TBĐ 07	đến hết thửa 244, 491 TBĐ 08		7.300	
131	Đường nhánh số 3 đường Khe Sanh	Từ thửa 408 TBĐ 07	đến hết thửa 489, 553 TBĐ 07		7.000	
132	Khu nhà ở Dinh I (cuối đường Trần Quang Diệu)	Đường quy hoạch lộ giới 3m			8.500	
133	Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh	Từ thửa 750 TBĐ 01	đến hết thửa 18 TBĐ 01		12.800	
134	Đường công viên Trần Quốc Toản	Từ thửa 01 TBĐ 81 và thửa 131 TBĐ 01	đến thửa 106, 101 TBĐ 02		32.000	
135	Khu QH Phan Đình Phùng - Nguyễn Lương Bằng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 5m đến			24.000	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6 m đến			24.600	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 7 m đến			25.200	
136	Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 12m đến			43.000	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 10m đến			38.000	
137	Khu dân cư số 5	Đường quy hoạch lộ giới 9m			33.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 6m			29.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 4m			25.000	
138	Khu dân cư số 5B	Đường quy hoạch lộ giới 16m			44.000	
		Đường quy hoạch lộ giới 9m			40.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
139	Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật Kinh Tế Lâm Đồng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6,5m đến			21.000	
140	Khu QH Bà Triệu	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 3 m đến			22.391	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6 m đến			27.989	
141	Khu QH chung cư tỉnh ủy	Đường quy hoạch lộ giới 5m			18.720	

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	31.029	26.596	31.029	
		Nhánh phía trong		20.686	17.731	20.686	
2	Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ: thửa 1, TBĐ 132, (P1 cũ) và thửa 500, TBĐ 86, (P5 cũ)	58.732	50.341	58.732	
		Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16, TBĐ 133 và thửa 111, TBĐ 30)	đến Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196, 117, TBĐ 131)	48.079	41.210	48.079	
3	Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường: bên tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		24.332	20.856	24.332	
		Trọn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		30.968	26.544	30.968	
4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Đường Tô Ngọc Vân	41.210	35.323	41.210	
5	Khu Hòa Bình	Trọn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		62.502	53.573	62.502	
6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	44.912	38.496	44.912	
		Từ Trần Quốc Toản	Trần Phú	37.912	32.496	37.912	
7	Lê Thị Hồng Gấm	Trọn đường		32.395	27.767	32.395	
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trọn đường		49.387	42.332	49.387	
9	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình, thửa 325, 332, TBĐ 122	Hết khách sạn Ngọc Lan (thửa 4, TBĐ 135) và Đình Ánh Sáng (thửa 32, TBĐ 135)	44.912	38.496	44.912	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Giáp khách sạn Ngọc Lan, thửa 248 TBĐ 134 và Đình Ánh Sáng, thửa 31, TBĐ 135	Nguyễn Văn Cừ (thửa 193, 297, TBĐ 134)	33.930	29.083	33.930	
10	Trần Quốc Toản	Từ cầu ông Đạo	ngã 3 Đinh Tiên Hoàng - Trần Quốc Toán	15.410	13.209	15.410	
		Từ Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng-Trần Quốc Toản	39.815	34.127	39.815	
		Từ giáp quán cà phê Nhật Nguyên	giáp vòng xoay Thủy Tạ	32.442	27.808	32.442	
		Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15, TBĐ 45	29.493	25.280	29.493	
		Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (nhà khách Công Đoàn)	Sương Nguyệt Ánh	21.014	18.012	21.014	
11	Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		62.502	53.573	62.502	
12	Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		41.760	35.794	41.760	
13	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường, thửa 259, 116, TBĐ 03	thửa 259, 116, TBĐ 114 đến Đường lên nhà thờ Tin Lành,thửa 293,TBĐ 114 và hết khách sạn Á Đông, thửa 46, TBĐ 111 (P2 cũ)	40.611	34.810	40.611	
		Thửa 44, TBĐ 111 và thửa 432, TBĐ 108	Thửa 392, TBĐ 104 và thửa 58, TBĐ 108	31.847	27.298	31.847	
14	Phan Bội Châu	Đầu đường, thửa 142, TBĐ 115 và thửa 06, TBĐ 123	Lê Thị Hồng Gấm, thửa 69,79, TBĐ 123	45.738	39.204	45.738	
		Từ Thửa 85, 140, TBĐ 123	Hết thửa 03, TBĐ 118 và thửa 12, TBĐ 124	34.797	29.826	34.797	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
15	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa, từ thửa 36, 39, TBĐ 134	Ngã ba Thủ Khoa Huân, thửa 109, 67; TBĐ 134	31.582	27.070	31.582	
16	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai, thửa 38, TBĐ 128 và thửa 11 TBĐ 126)	Ngã ba Trương Công Định, thửa 216,161, TBĐ 114	49.936	42.802	49.936	
		Từ ngã ba Trương Công Định, thửa 233, 270, TBĐ 111	Hết thửa 40, 348, TBĐ 108	50.586	43.360	50.586	
		Thửa 347, TBĐ 104 và thửa 32, TBĐ 108	đến La Sơn Phu Tử, thửa 35 TBĐ 99 và thửa 1, TBĐ 101	40.726	34.908	40.726	
17	Tản Đà	Trọn đường		19.237	16.489	19.237	
18	Tăng Bạt Hổ	Đường chính: Từ Khu Hòa Bình, thửa 25, 43, TBĐ 122	Nhà số 5 (số cũ 1, thửa 382, TBĐ 122) và nhà số 14 (số cũ 18, thửa 16, TBĐ 122) Tăng Bạt Hổ	35.833	30.714	35.833	
		Đường chính: Đoạn còn lại, thửa 418, TBĐ 122	Thửa 271, 272, TBĐ 114	25.461	21.823	25.461	
		Đường nhánh 1:rọn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định, thửa 15, 39, TBĐ 122	Thửa 67, 122,TBĐ 122	31.118	26.673	31.118	
		Đường nhánh 2: Trọn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định, thửa 411, TBĐ 122 và thửa 280, TBĐ 114	Thửa 57,60, TBĐ 122	25.461	21.823	25.461	
19	Thủ Khoa Huân	Trọn đường		28.999	24.856	28.999	
20	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng, thửa 5001, TBĐ 126	Cầu Tản Đà, thửa 49, TBĐ 121	14.145	12.124	14.145	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Từ cầu Tản Đà, thửa 8, TBĐ 117	Hết thửa 131, TBĐ 114	10.609	9.093	10.609	
		Từ Khu hòa bình, thửa 129, 175, TBĐ 122	Cuối đường, thửa 210, 216, TBĐ 114	8.251	7.072	8.251	
21	Trương Công Định	Khu hòa bình, thửa 129, 175, TBĐ 222	nhánh 2 Tăng Bạt Hổ, thửa 60, 98, TBĐ 122	37.216	31.900	37.216	
		Từ Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ, thửa 57, 87, TBĐ 122	Cuối đường, thửa 210, 216, TBĐ 114	28.164	24.140	28.164	
22	Trần Nhân Tông	Trọn đường: bên phía tiếp giáp với khuôn viên đất Đồi Cù		12.166	10.428	12.166	
23	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng, thửa 198, 128,TBĐ 104	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16, thửa 129, TBĐ 67) và nhà số 51 (số cũ 33, thửa 185, TBĐ 102)	21.303	18.260	21.303	
		Từ thửa 170 và thửa 172,TBĐ 102	thửa 143, thửa 191, TBĐ 66	15.253	13.074	15.253	
24	Bùi Thị Xuân	Từ Nguyễn Thái Học, thửa 13, TBĐ 124 (P1 cũ) và thửa 20, TBĐ 119, P2	Hết nhà 226A (số cũ 50) - ngã ba Thông Thiên Học, thửa 15, TBĐ 106 và thửa 221, TBĐ 67	41.631	35.684	41.631	
		Từ thửa 533, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 15, TBĐ 106	Thửa 353, TBĐ 36 (P8 cũ) và thửa 1, TBĐ 68	36.571	31.347	36.571	
25	Cổ Loa	Trọn đường		26.098	22.370	26.098	
26	Lý Tự Trọng	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân	đến thửa 839 TBĐ 113	28.077	24.066	28.077	
		Từ thửa 01 TBĐ 113	đến giáp đường Võ Thị Sáu	22.462	19.253	22.462	
27	Mai Hoa Thôn	Từ thửa 357 TBĐ 104	đến thửa 7108 TBĐ 67	10.313	8.840	10.313	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
28	Nguyễn Công Trứ	Từ nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ, thửa 22, TBĐ 100	Hết thửa 62, TBĐ 66	33.270	28.517	33.270	
		Thửa 61, TBĐ 66	Xô Viết Nghệ Tĩnh, thửa 1, TBĐ 99	31.338	26.861	31.338	
29	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	21.038	18.033	21.038	
30	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (khách sạn Gold Valley, thửa 11, TBĐ 70) và thửa 79, TBĐ 110	Hết lô I1 KQH công viên văn hóa và đô thị, thửa 36, 218, TBĐ 110	22.512	19.296	22.512	
		Thửa 34, 348, TBĐ 110	Thửa 28, TBĐ 106 và thửa 7039, TBĐ 68	18.291	15.678	18.291	
31	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân, thửa 533 TBĐ 36, (P8 cũ) và thửa 221 TBĐ 67)	Thửa 87, 117, TBĐ 67	25.043	21.465	25.043	
		Thửa 84, 116, TBĐ 67	thửa 144, 192, TBĐ 66	22.029	18.882	22.029	
32	Hẻm tập thể bưu điện	Từ giáp đường Bùi Thị Xuân - Thông Thiên Học (Thửa 221, 202, TBĐ 67)	Hết thửa gốc 196, TBĐ 67	16.226	13.908	16.226	
33	Võ Thị Sáu	Trọn đường		14.101	12.087	14.101	
34	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Từ Phan Đình Phùng, thửa 35, TBĐ 99	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ, hết thửa 1, TBĐ 99	27.651	23.701	27.651	
35	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		24.817	21.272	24.817	
36	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		14.477	12.409	14.477	
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		10.500	9.000	10.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
37	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch		24.012	20.582	24.012	
38	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng:	Đường quy hoạch có lộ giới 10m		23.386	20.045	23.386	
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		21.158	18.136	21.158	
		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		18.931	16.227	18.931	
		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		14.477	12.409	14.477	
39	La Sơn Phu Tử	Thửa 02, TBĐ 101	Thửa 10, TBĐ 101	21.636	18.545	21.636	
40	An Bình	Từ Ngã ba Đống Đa - Hà Huy Tập	đến giáp đường Triệu Việt Vương	13.900	11.914	13.900	
41	Ba Tháng Tư	Từ Nút giao Trần Hưng Đạo - Hồ Tùng Mậu	đến giáp đường Đống Đa	33.821	28.989	33.821	
42	Bà Triệu	Trọn đường		33.745	28.925	33.745	
43	Chu Văn An	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hồ Tùng Mậu		20.369	17.459	20.369	
44	Đặng Thái Thân	Trọn đường		12.288	10.533	12.288	
45	Đèo Prenn	Từ đầu đường hẻm 32/5 đường Ba Tháng Tư	Ngã ba Mimosa - Prenn	4.384	3.758	4.384	
		Từ ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	5.846	5.011	5.846	
46	Đống Đa	Từ Đường Ba Tháng Tư, thửa 171, 124, TBĐ 24	Hết đài phát sóng, thửa 160, 164, TBĐ 24	25.331	21.712	25.331	
		Từ Đường Ba Tháng Tư, thửa 171, TBĐ 24	Ga cáp treo, thửa 243, TBĐ 24	23.748	20.355	23.748	
		Từ Thửa 477, 7115, TBĐ 24	đến Thửa 48, TBĐ 166 và thửa 45, TBĐ 165	18.268	15.658	18.268	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
47	Hà Huy Tập	Trần Phú, thửa 68, 69, TBĐ 145	Tu viện Đa Minh, thửa 146, 135, TBĐ 155	28.642	24.550	28.642	
		Từ thửa 166, 158, TBĐ 155	đến Hết thửa 32, 52, TBĐ 166	14.321	12.275	14.321	
48	Hồ Tùng Mậu	Từ nút giao Trần Hưng Đạo	đến nút giao Trần Quốc Toản	32.485	27.845	32.485	
		Từ nút giao Trần quốc toản	đến giáp bưu điện tỉnh Lâm Đồng	30.455	26.104	30.455	
49	Hẻm Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Từ Hồ Tùng Mậu, thửa 95, 87, TBĐ 144	đến Cơm Niêu Như Ngọc, thửa 67, 95, TBĐ 144	19.679	16.867	19.679	
50	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Từ Hồ Tùng Mậu, thửa 2 TBĐ 145 và thửa 01, TBĐ 80	Cà phê Nhật Nguyên, thửa 04, TBĐ 136	22.958	19.679	22.958	
51	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Từ Lê Đại Hành, thửa 3, 8, TBĐ 136	đến Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu, thửa 28, TBĐ 144	29.465	25.256	29.465	
52	Lương Thế Vinh	Từ Hà Huy Tập, thửa 135, 153, TBĐ 155	Hết đường	11.421	9.789	11.421	
53	Nhà Chung	Từ Trần Phú, thửa 98, 96, TBĐ 144 đến Mầm non 3 (thửa 66, TBĐ 154)	đến Mầm non 3 (thửa 66, TBĐ 154) và nhà số 23 (thửa 73, TBĐ 154)	29.089	24.934	29.089	
		Từ thửa 79, 85, TBĐ 154	chợ Xuân An, thửa 96, 111, TBĐ 154	18.895	16.195	18.895	
54	Phạm Ngũ Lão	Từ đường Lê Đại Hành	đến giáp đường Bà Triệu	38.593	33.079	38.593	
56	Tô Hiến Thành	Từ nút giao Ba Tháng Tư - Đống Đa	đến giáp đường Đống Đa	20.882	17.899	20.882	
57	Đường nhánh vòng công ty cổ phần vận tải ô tô Lâm Đồng, đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C)	Trọn đường		14.142	12.122	14.142	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
58	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành	Trọn đường		12.375	10.607	12.375	
59	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87, TBĐ 5, thửa 86, TBĐ 4)	Hết Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng (thửa 14, TBĐ 12 và thửa 25, TBĐ 3)	31.745	27.210	31.745	
		Đài Phát Thanh Truyền Hình Lâm Đồng, thửa 108 TBĐ 88	Sở Điện Lực Lâm Đồng, (thửa 262, TBĐ 83)	26.863	23.025	26.863	
60	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Từ Hội đồng nhân dân tỉnh (thửa 87, 68, TBĐ 145)	Cuối đường (thửa 18, TBĐ 87)	24.064	20.627	24.064	
61	Trần Phú	Từ Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn Palace và thửa 69, TBĐ 145)	Hết Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt (thửa 208, 204, TBĐ 143)	41.538	35.604	41.538	
		Từ Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, 208, TBĐ 7)	đến Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	40.918	35.073	40.918	
62	Hẻm 21 Trần Phú (giáp Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt)	Từ Trần Phú (thửa 208 và thửa 206, TBĐ 143	Thửa 29, 44, TBĐ 153	28.062	24.053	28.062	
63	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường cao đẳng Kinh Tế Lâm Đồng)	Từ Trần Phú, Thửa 1, 3, TBĐ 151	đến Cổng sau khách sạn Sami, hết thửa 4 TBĐ 151	30.965	26.542	30.965	
64	Trần Thánh Tông	Từ cầu An Bình	đến thửa 32, TBĐ 33	5.480 0	4.697 0	5.480 0	
65	Trúc Lâm Yên Tử	Từ giáp Đường đèo Prenn	đến ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	4.141	3.549	4.141	
66	Hoa Tường Vy	Dự án KND K'lan - Công Ty TNHH tiến Lợi	Dự án KND Làng Bình An Village- Công ty CP làng	7.307	6.263	7.307	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
			Bình An				
67	Hoa Phượng Tím	Đường Trúc Lâm Yên Tử	Ngã ba Sacom	7.307	6.263	7.307	
		Từ Ngã ba Sacom	đến Dự án KDL Đá Tiên - Công Ty CP Du lịch sinh thái Phương Nam	6.820	5.846	6.820	
68	Hoa Đỗ Quyên	Đường Hoa Phượng Tím (ngã 3 dự án KND bán đảo - Công Ty CP Sacom Tuyền Lâm)	Cầu bê tông giáp đường cao tốc Liên Khương - Prenn	7.307	6.263 0	7.307	
69	An Sơn	Đầu đường thửa 12 TBĐ 23 và thửa 13, TBĐ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)	30.471	26.118	30.471	
		Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222, TBĐ 21)	Khu quy hoạch An Sơn	24.931	21.369	24.931	
70	Đường nhánh An Sơn	Từ Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 TBĐ 21)	Vào khoảng 300 m, thửa 383 và 384, TBĐ 21	7.333	6.285	7.333	
71	Đào Duy Từ	Trần Phú ,thửa 10, 9, TBĐ 142	Hết nhà số 28, thửa 63, 150, TBĐ 152	25.583	21.928	25.583	
		Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150, TBĐ 152)	Cầu nhỏ (thửa 19, 36, TBĐ 158)	14.712	12.610	14.712	
72	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường		28.847	24.726	28.847	
73	Đặng Thùy Trâm	Từ Thửa 91, TBĐ 130	Suối Cam Ly	16.105	13.804	16.105	
75	Đồng Tâm	Trọn đường		16.687	14.303	16.687	
76	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyền Trân Công Chúa	23.635	20.259	23.635	
77	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196, 194, TBĐ 131	Thửa 182, TBĐ 131	19.203	16.460	19.203	
78	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 98 TBĐ 130)	Thửa 52, TBĐ 137	18.749	16.071	18.749	
		Đoạn còn lại :Sau thửa 52, TBĐ 137	Thửa 49, TBĐ 11	16.945	14.524	16.945	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
79	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		20.605	17.662	20.605	
80	Lê Hồng Phong	Trọn đường		26.101	22.372	26.101	
81	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3 tháng 2 (thửa 136, TBĐ 131 và thửa 75, TBĐ 131)	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152, TBĐ 131)	24.466	20.971	24.466	
		Sau thửa 127, 152, TBĐ 131	Khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi	20.148	17.270	20.148	
82	Khu quy hoạch Mạc Đỉnh Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		24.685	21.159	24.685	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		27.428	23.510	27.428	
83	Ngô Thì Nhậm	Trọn đường		12.997	11.141	12.997	
84	Ngô Thì Sỹ	Từ giáp đường Pasteur	đến giáp đường Huyền Trân Công Chúa	16.086	13.788	16.086	
85	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		17.309	14.836	17.309	
86	Nguyễn Viết Xuân	Trọn đường		19.782	16.956	19.782	
87	Pasteur: Trọn đường	Trọn đường		24.286	20.817	24.286	
88	Quanh trường Cao Đẳng Nghề	Trọn đường		16.945	14.524	16.945	
89	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú, thửa 14, TBĐ 86	Trần Lê, thửa 3, TBĐ 86	38.361	32.881	38.361	
90	Trường Chinh	Đường Trần Phú (Thửa 110, TBĐ 141)	Đường Đoàn Thị Điểm (Thửa 70, TBĐ 141)	30.067	25.771	30.067	
91	Thiện Mỹ	Trọn đường		8.467	7.257	8.467	
92	Thiện Ý	Trọn đường		11.491	9.849	11.491	
93	Trần Lê	Trọn đường		41.471	35.547	41.471	
94	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong, thửa 19, TBĐ 12 và thửa 38, TBĐ 91	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73, TBĐ 92 và thửa 150, TBĐ 12)	19.351	16.586	19.351	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Từ Dinh III, nhà số 8, nhà số 3 (sau thửa 73, TBĐ 92 và thửa 150, TBĐ 12)	An Sơn (thửa 12, 13, TBĐ 13)	20.244	17.352	20.244	
		Sau thửa 12, 13, TBĐ 13	Thửa 10, 21, TBĐ 31	14.885	12.759	14.885	
95	Hoa Cẩm Tú Cầu	Từ ngã ba Lan Anh - đường Vành Đai (cổng sau Thiền Viện Trúc Lâm)	Đường Trúc Lâm Yên Tử	6.820	5.846	6.820	
96	Hoa Hồng	Từ cầu suối Tía (Đường Vành đai)	Dự án KDL đường Hầm Đất Sét - Công Ty Cổ Phần Sao Đà Lạt	6.820	5.846	6.820	
97	Hoa Hoàng Anh	Dự án KND Hoàng Gia-CTCP Lý Khương	Dự án KDL Đá Tiên - CT TNHH Đào Nguyên	6.820	5.846	6.820	
98	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m		29.005	24.862	29.005	
		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		26.252	22.502	26.252	
		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		21.994	18.852	21.994	
99	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		16.989	14.562	16.989	
100	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu	Trọn đường		25.920	22.218	25.920	
101	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Trần Quốc Toản (nút giao công viên Yersin và Quảng trường Lâm Viên)	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa 109, TBĐ 88)	27.650	23.700	27.650	
102	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	16.003	13.716	16.003	
		Đoạn còn lại		9.377	8.038	9.377	
103	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (nhà số 39,	25.290	21.677	25.290	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		(thửa 167, TBĐ 3 và thửa 262, TBĐ 22)	nhà số 32)				
104	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trọn đường		12.052	10.330	12.052	
105	Khe Sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu thửa 7014 TBĐ 25	23.619	20.244	23.619	
106	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 161, 114, TBĐ 7)	Ngã ba (thửa 53, 54, TBĐ 7)	6.433	5.514	6.433	
107	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 220, 167, TBĐ 7)	đến hết thửa 314, 305 TBĐ 7	6.055	5.190	6.055	
108	Lê Văn Tám	Trọn đường		9.006	7.720	9.006	
109	Mimosa	Chùa Tàu thửa 7014 TBĐ 25	Ngã ba Mimosa - Prenn	5.846	5.011	5.846	
110	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa	Cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	4.969	4.259	4.969	
111	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	18.537	15.889	18.537	
		Đoạn còn lại					
112	Phạm Hồng Thái	Trọn đường		22.305	19.119	22.305	
113	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258, TBĐ 83)	đến Hết thửa 145, 147, TBĐ 84)	13.367	11.458	13.367	
114	Khu quy hoạch Phạm Hồng Thái	Đường quy hoạch có lộ giới 12,5m		25.275	21.665	25.275	
		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		22.748	19.498	22.748	
115	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ (thửa 15, 240 TBĐ 03)	đến Hết thửa 16, 13 TBĐ 04	6.820	5.846	6.820	
		từ thửa 17, 19 TBĐ 04	hết thửa 16, 15 TBĐ 08	6.138	5.261	6.138	
116	Trần Quang Diệu	Trọn đường		16.505	14.147	16.505	
117	Yên Thế	Trọn đường		17.476	14.979	17.476	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
118	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng khách sạn công đoàn tỉnh Lâm Đồng, thửa 15, TBĐ 81 và thửa 6, TBĐ 01	Đầu đường Nguyễn Trãi	30.318	25.987	30.318	
		Đầu đường Nguyễn Trãi	Hết cổng Trường Cao Đẳng Sư Phạm, thửa 94, TBĐ 02	23.548	20.184	23.548	
119	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	19.966	17.113	19.966	
120	Trần Quý Cáp	Trọn đường		21.140	18.120	21.140	
121	Hẻm 02 Trần Quý Cáp: Từ Trần Quý Cáp thửa 1, 2 TBĐ 20 đến hết nhà số 2/15 thửa 39 TBĐ 21	Từ 0 vào sâu 300 m: Từ thửa 1,2 TBĐ 77	đến Hết (thửa 65, 64, TBĐ 77)	14.641	12.550	14.641	
		Từ trên 300m : Đoạn còn lại		12.527	10.738	12.527	
122	Đường Vành Đai - Đà Lạt	Từ đường trúc Lâm Yên Tử (công ty khai thác thủy lợi)	đến cầu suối tía	4.900	4.200	4.900	
		Từ cầu suối Tía	đến cổng Nghĩa trang Du Sinh	5.600	4.800	5.600	
123	Nhánh 1 đường Vành Đai	Từ đường vành đai (cầu suối Tía)	đến thửa 60 TBĐ 29	4.200	3.600	4.200	
124	Nhánh đường hồ Tùng Mậu	Từ thửa 40 TBĐ 88	đến giáp đường bà huyện Thanh Quang	19.600	16.800	19.600	
125	Đường nhánh 1 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 68 TBĐ 84	đến thửa 168 TBĐ 03	5.950	5.100	5.950	
126	Đường nhánh số 2 Hoàng Hoa Thám	từ Thửa 66 TBĐ 84	đến thửa 195 TBĐ 03	5.810	4.980	5.810	
127	Đường nhánh số 3 Hoàng Hoa Thám	Từ thửa 21 TBĐ 89	đến hết thửa 172 TBĐ 02	5.320	4.560	5.320	
128	Đường nhánh số 4 Hoàng	từ thửa 132 TBĐ 89	đến hết thửa 230 TBĐ 08	4.900	4.200	4.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Hoa Thám						
129	đường nhánh số 1 đường khe sanh	Từ thửa 345, 362 TBĐ 07	đến hết thửa 247, 248 TBĐ 08	5.320	4.560	5.320	
130	Đường nhánh số 2 đường Khe Sanh	Từ thửa 373, 5193 TBĐ 07	đến hết thửa 244, 491 TBĐ 08	5.110	4.380	5.110	
131	Đường nhánh số 3 đường Khe Sanh	Từ thửa 408 TBĐ 07	đến hết thửa 489, 553 TBĐ 07	4.900	4.200	4.900	
132	Khu nhà ở Dinh I (cuối đường Trần Quang Diệu)	Đường quy hoạch lộ giới 3m		5.950	5.100	5.950	
133	Đường nhánh Sương Nguyệt Ánh	Từ thửa 750 TBĐ 01	đến hết thửa 18 TBĐ 01	8.960	7.680	8.960	
134	Đường công viên Trần Quốc Toản	Từ thửa 01 TBĐ 81 và thửa 131 TBĐ 01	đến thửa 106, 101 TBĐ 02	35.000	30.000	35.000	
135	Khu QH Phan Đình Phùng - Nguyễn Lương Bằng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 5m đến		16.800	14.400	16.800	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6 m đến		17.220	14.760	17.220	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 7 m đến		17.640	15.120	17.640	
136	Khu quy hoạch Biệt thự An Sơn	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 12m đến		30.100	25.800	30.100	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 10m đến		26.600	22.800	26.600	
137	Khu dân cư số 5	Đường quy hoạch lộ giới 9m		23.100	19.800	23.100	
		Đường quy hoạch lộ giới 6m		20.300	17.400	20.300	
		Đường quy hoạch lộ giới 4m		17.500	15.000	17.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
138	Khu dân cư số 5B	Đường quy hoạch lộ giới 16m		30.800	26.400	30.800	
		Đường quy hoạch lộ giới 9m		28.000	24.000	28.000	
139	Khu QH quanh Trường Kỹ Thuật Kinh Tế Lâm Đồng	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6,5m đến		14.700	12.600	14.700	
140	Khu QH Bà Triệu	Từ Đường quy hoạch có lộ giới 3 m đến		15.674	13.435	15.674	
		Từ Đường quy hoạch có lộ giới 6 m đến		19.592	16.793	19.592	
141	Khu QH chung cư tỉnh ủy	Đường quy hoạch lộ giới 5m		13.104	11.232	13.104	

PHỤ LỤC 02:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CAM LY – ĐÀ LẠT

A. Gía nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm			
- Vị trí 1	930	1134	Điều chỉnh tăng theo biến động thị trường
- Vị trí 1	400		
- Vị trí 2	744	953	Điều chỉnh tăng theo biến động thị trường
- Vị trí 2	320		
- Vị trí 3	468	819	Điều chỉnh tăng theo biến động thị trường
- Vị trí 3	200		
- Vị trí 4		655	Vị trí đất nông nghiệp bổ sung
Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	1200	1444	Điều chỉnh tăng theo biến động thị trường
- Vị trí 1	500		
- Vị trí 2	960	1114	Điều chỉnh tăng theo biến động thị trường
- Vị trí 2	400		
- Vị trí 3	600	827	Điều chỉnh tăng theo biến động thị trường
- Vị trí 3	250		
- Vị trí 4		662	Vị trí đất nông nghiệp bổ sung
Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	112,5	112,5	Không điều chỉnh
- Vị trí 1	75		
- Vị trí 2	90	90	Không điều chỉnh
- Vị trí 2	60		
- Vị trí 3	52,5	52,5	Không điều chỉnh
- Vị trí 3	37,5		
- Vị trí 4		42	
Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	540	648	Điều chỉnh tăng

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			theo biến động thị trường
- Vị trí 1	250		
- Vị trí 2	432	518	Điều chỉnh tăng theo biến động thị trường
- Vị trí 2	200		
- Vị trí 3	270	324	Điều chỉnh tăng theo biến động thị trường
- Vị trí 3	125		
- Vị trí 4		259	Vị trí đất nông nghiệp bổ sung

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	An Tôn	Trọn đường		7.000	8.729	
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76, TBĐ 10	cầu Cam Ly	7.000	8.400	
3	Dã Tượng	Trọn đường		10.000	12.500	
4	Gio An	Trọn đường		12.000	15.082	
5	Đa Minh	Trọn đường		8.800	17.892	
6	Đặng Thùy Trâm	Suối Cam Ly	Đường Hoàng Diệu (Thửa 166, TBĐ 79)	20.250	26.325	
7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76, TBĐ 10	Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	3.400	4.420	
		Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	giữa đèo Tà Nung (hết khu du lịch sinh thái Hoa Sơn Điền Trang)	2.100	2.730	
8	Hàn Thuyên	Trọn đường (từ thửa 23, TBĐ 19) đến thửa 154, TBĐ 79		10.800	12.960	
9	Hải Thượng	đầu Ba Tháng Hai	Tô Ngọc Vân	48.000	62.400	
		thửa 142, TBĐ 81	đến thửa 109, TBĐ 75	38.400	49.424	
		cầu Hải Thượng	cuối đường (nút giao: Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đế)	35.840	39.424	
10	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	34.200	36.756	
		Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBĐ 78)	19.800	20.657	
		Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBĐ 78)	Lê Lai	12.800	14.080	
11	Hoàng văn Thụ	Huyền Trân Công Chúa	hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số	18.200	30.109	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
			02			
		giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	hết ngã ba Tà Nung	16.000	21.608	
12	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ từ thửa 42, TBĐ 56	Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1, TBĐ 56	17.600	26.603	
		sau thửa 1, TBĐ 56	Cổng nghĩa trang Du Sinh	15.200	25.795	
13	Lê Lai	Trọn đường		11.200	17.933	
14	Lê Quý Đôn	Trọn đường		21.600	28.080	
15	Lê Thánh Tôn	Từ đầu đường	Dã Tượng	10.500	15.750	
16	Ma Trang Sơn	Từ thửa 5003, TBĐ 78	cầu Mạc Đỉnh Chi, thửa 196, TBĐ 79	10.000	15.000	
17	Mẫu Tâm	Trọn đường		11.700	25.447	
18	Ngô Huy Diễn	Trọn đường		12.800	22.281	
19	Nguyễn Khuyến	Trọn đường		10.800	14.040	
20	Nguyễn Đình Quân	Trọn đường		11.400	17.808	
21	Nguyễn Thị Định	Trọn đường		16.320	21.216	
22	Nguyễn Thượng Hiền	Trọn đường		9.750	12.675	
23	Thánh Tâm	thửa 110, TBĐ 87	thửa 118, TBĐ 87	6.000	12.675	
24	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	cầu Hải Thượng	11.250	16.875	
25	Trần Bình Trọng	đầu đường	ngã ba Hàn Thuyên thửa 154, TBĐ 26 và thửa 10, TBĐ 79	16.200	19.440	
		ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	12.000	14.400	
26	Trần Nhật Duật	Trọn đường		10.800	12.960	
27	Trần Văn Côi	Trọn đường		3.400	4.080	
28	Y Dinh	Trọn đường		5.440	7.000	
29	Yagout	Trọn đường		8.640	10.368	
30	Yết Kiêu	Trọn đường		8.000	9.600	
31	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		8.500	10.000	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		6.800	8.160	
32	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		15.200	18.240	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		11.250	13.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		9.750	11.700	
33	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		6.800	8.000	
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		5.400	6.480	
34	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	47.520	52.272	
		Tản Đà	La Sơn Phu Tử	42.000	46.356	
		Đoạn còn lại (từ La Sơn Phu Tử đến Ngô Quyền)		29.400	31.114	
35	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng, thửa 75, 73, TBĐ 82	cuối đường	23.520	25.872	
36	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng, thửa 94, 11, TBĐ 82	đến cuối đường	19.600	21.560	
37	Kim Đồng	Trọn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		13.650	21.867	
38	La Sơn Phu Tử	Trọn đường (từ nút giao Phan Đình Phùng - Xô Viết Nghệ Tĩnh đến cuối đường)		27.200	33.225	
39	Lê Thánh Tôn	đầu đường	Dã Tượng	10.500	15.750	
		Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161, TBĐ 50		8.160	12.240	
40	Mai Hắc Đế	Trọn đường (nút giao Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đến đến Ngô Quyền)		14.400	22.573	
41	Ngô Quyền	đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107, 74, TBĐ 63	18.480	21.729	
		Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107, TBĐ 11 và thửa 74, TBĐ 63	cuối đường	16.800	20.272	
42	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	8.400	12.600	
43	Nguyễn An Ninh	Trọn đường (từ nút giao Ngô Quyền - La Sơn Phu Tử đến Yết Kiêu)		9.120	18.240	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
44	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371, TBĐ 74	23.100	27.720	
		Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	18.000	21.600	
		Đoạn còn lại		13.500	16.200	
45	Phan Đình Giót	Trọn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		6.800	8.000	
46	Tản Đà	Trọn đường (từ Phan Đình Phùng đến Hai Bà Trưng)		24.480	29.376	
47	Thi Sách	Trọn đường (từ Phạm Ngọc Thạch đếgô Quyền)		16.800	32.929	
48	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường (từ Ngô Quyền đến Ngô Quyền)		9.600	27.469	
49	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6	Trọn đường		12.880	16.298	
50	Hẻm 29 Kim Đồng	thửa 44 và 56, TBĐ 56	thửa 7191, TBĐ 06		17.494	
51	Đường vào Tổ dân phố Tà Nung	Khu du lịch Hoa Sơn Điền Trang	cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143, tờ TBĐ 10)	1.920	2.906	
52	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143, tờ bản đồ số 10)	Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225, TBĐ 10)	2.625	3.843	
53	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Từ thửa 211 và 225, TBĐ 10	hết thửa 625, tờ TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21	3.297	5.063	
54	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Từ thửa 625, TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21	hết thửa 64 và 68, TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng)	1.875	2.818	
55	Dọc hai bên đường L1, TDP Tà Nung 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 225, tờ bản đồ số 9 và thửa 211, TBĐ 10)	hết thửa 118 và 127, TBĐ 09		1920	
56	Dọc hai bên đường L2, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 225, TBĐ 10 và thửa 2, TBĐ 16)	hết thửa 11 và 36, TBĐ 16		1920	
57	Dọc hai bên đường L3, TDP Tà Nung 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113, TBĐ 15)	hết thửa 174 và 208, tờ TBĐ 09		1920	
58	Dọc hai bên đường L4,	Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174, TBĐ 15)	hết thửa 36 và 66, TBĐ 16		1920	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	TDP Tà Nung 5					
59	Dọc hai bên đường L5, TDP Tà Nung 2, 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200, tờ bản đồ số 15)	hết thửa 125 và 135, tờ bản đồ số 15		1920	
60	Dọc hai bên đường L6, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390, TBĐ 15)	hết thửa 66 và 96, TBĐ 16		1920	
61	Dọc hai bên đường L7, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268, TBĐ 15)	hết thửa 127 và 189, TBĐ 15		1920	
62	Dọc hai bên đường L8, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462,TBĐ 15)	hết thửa 472 và 487, TBĐ 15		1920	
63	Dọc hai bên đường L9, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357, TBĐ 15)	hết thửa 239 và 283, TBĐ 15		1920	
64	Dọc hai bên đường L10, TDP Tà Nung 4	thửa 27 và 40, TBĐ 21	hết thửa 38 và 94, TBĐ 21		1920	
65	Dọc hai bên đường L11, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431, TBĐ 15) đế	hết thửa 433 và 467, TBĐ15		2625	
66	Dọc hai bên đường L12, TDP Tà Nung 4	thửa 275 và 290, TBĐ 21	hết thửa 288 và 297, TBĐ 21		1875	
67	Dọc hai bên đường L14	Tỉnh lộ 725 (thửa 389, TBĐ 21)	hết thửa 72 và 75, TBĐ 28		1875	
68	Dọc hai bên đường L15, TDP Tà Nung 3	thửa 557 và 601, TBĐ 15	hết thửa 433 và 478, TBĐ 15		2625	
69	Dọc hai bên đường L17, TDP Tà Nung 1,3	thửa 105 và 129, TBĐ 21	hết thửa 497, TBĐ15 và thửa 316, TBĐ 14		1875	
70	Dọc hai bên đường L21, TDP Tà Nung 1:	thửa 285 và 294, TBĐ 21	hết thửa 87 và 114, TBĐ 20		1875	
		thửa 87 và 114, TBĐ 21	hết thửa 170 và 209, TBĐ 19		1875	
71	Dọc hai bên đường L23, TDP Tà Nung 6	thửa 20 và 44, TBĐ 15	hết thửa 240, TBĐ 09		1875	
72	Dọc hai bên đường L25, TDP Tà Nung 6	thửa 189, TBĐ 09	hết thửa 134, TBĐ 09		1875	
73	Dọc hai bên đường N1	thửa 160 và 195, tờ TBĐ 09, TDP Tà Nung	hết thửa 378 và 399, TBĐ 15, TDP		2625	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		6	Tà Nung 2			
74	Dọc hai bên đường N2, TDP Tà Nung 5	thửa 205 và 297, TBĐ 15	hết thửa 535 và 561, TBĐ 15		2625	
75	Dọc hai bên đường N3	thửa 132 và 141, TBĐ 09, TDP Tà Nung 6	hết thửa 342 và 363, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2		1875	
76	Dọc hai bên đường N4, TDP Tà Nung 5	thửa 424 và 456, TBĐ 15	hết thửa 563 và 564, TBĐ 15		2625	
77	Dọc hai bên đường N5, TDP Tà Nung 6	thửa 118 và 127, tờ bản đồ số 9	hết thửa 76 và 104, tờ bản đồ số 15		1875	
78	Dọc hai bên đường N6, TDP Tà Nung 5	thửa 25 và 36, TBĐ 16	hết thửa 625, tờ bản đồ số 15 và thửa 117, TBĐ 16		1875	
79	Dọc hai bên đường N7, TDP Tà Nung 6	thửa 79 và 118, TBĐ 09	hết thửa 48 và 76, TBĐ 15		1875	
80	Dọc hai bên đường N8, TDP Tà Nung 4	Tỉnh lộ 725 (thửa 618, TBĐ 15 và thửa 5, TBĐ 21)	hết thửa 282 và 288, TBĐ 21		1875	
81	Dọc hai bên đường N9, TDP Tà Nung 2	thửa 395 và 414, TBĐ 15	hết thửa 433 và 434, TBĐ 15		1875	
82	Dọc hai bên đường N13	thửa 556 và 570, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	hết thửa 271 và 452, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1		1875	
83	Dọc hai bên đường N15	thửa 525 và 526, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	hết thửa 214 và 235, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1		1875	
84	Dọc hai bên đường N17	thửa 481 và 495, TBĐ 15, TDP Tà Nung3	hết thửa 35, TBĐ 20 và thửa 182, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1		1875	
85	Dọc hai bên đường xuống Thuỷ điện Tà Nung	Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538, TBĐ 15), TDP Tà Nung2	hết thửa 406 và 416, TBĐ 21, TDP Tà Nung 4		2625	
86	Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20, TDP Tà Nung 4	thửa 06 và 103, TBĐ 23	Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63, TBĐ 30)		1875	
87	Đường khu quy hoạch				1920	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	phân lô Tà Nung 2, TDP Tà Nung 4					
88	Điểm dân cư Cil Cút, tổ 19, TDP Tà Nung 1				1875	
89	Đường vào khu SX Tập đoàn, TDP Tà Nung 6				1875	
90	Đường vào khu SX suối nước trong, TDP Tà Nung 6				1875	
91	Đường vào ruộng TDP Tà Nung 3				1875	
92	Đường vào đập Cil Cut, TDP Tà Nung 1				1875	

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	An Tôn	Trọn đường		6.110	5.237	6.110	
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76, TBĐ 10	cầu Cam Ly	5.880	5.040	5.880	
3	Dã Tượng	Trọn đường		8.750	7.500	8.750	
4	Gio An	Trọn đường		10.557	9.049	10.557	
5	Đa Minh	Trọn đường		12.524	10.735	12.524	
6	Đặng Thùy Trâm	Suối Cam Ly	Đường Hoàng Diệu (Thửa 166, TBĐ 79)	18.428	15.795	18.428	
7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76, TBĐ 10	Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	3.094	2.652	3.094	
		Ngã ba đường vào ban quản lý rừng Tà Nung	giữa đèo Tà Nung (hết khu du lịch sinh thái Hoa Sơn Điền Trang)	1.911	1.638	1.911	
8	Hàn Thuyên	Trọn đường (từ thửa 23, TBĐ 19) đến thửa 154, TBĐ 79		9.072	7.776	9.072	
9	Hải Thượng	đầu Ba Tháng Hai	Tô Ngọc Vân	43.680	37.440	43.680	
		thửa 142, TBĐ 81	đến thửa 109, TBĐ 75	34.597	29.654	34.597	
		cầu Hải Thượng	TMDV	27.597	23.654	27.597	
10	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	25.729	22.054	25.729	
		Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBĐ 78)	14.460	12.394	14.460	
		Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250, TBĐ 78)	Lê Lai	9.856	8.448	9.856	
11	Hoàng văn Thụ	Huyền Trân Công Chúa	hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	21.076	18.065	21.076	
		giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	hết ngã ba Tà Nung	15.126	12.965	15.126	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
12	Huyền Trân Công Chúa	Hoàng Văn Thụ từ thửa 42, TBĐ 56	Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1, TBĐ 56	18.622	15.962	18.622	
		sau thửa 1, TBĐ 56	Cổng nghĩa trang Du Sinh	18.057	15.477	18.057	
13	Lê Lai	Trọn đường		12.553	10.760	12.553	
14	Lê Quý Đôn	Trọn đường		19.656	16.848	19.656	
15	Lê Thánh Tôn	Từ đầu đường	Dã Tượng	11.025	9.450	11.025	
16	Ma Trang Sơn	Từ thửa 5003, TBĐ 78	cầu Mạc Đỉnh Chi, thửa 196, TBĐ 79	10.500	9.000	10.500	
17	Mẫu Tâm	Trọn đường		17.813	15.268	17.813	
18	Ngô Huy Diễn	Trọn đường		15.597	13.369	15.597	
19	Nguyễn Khuyến	Trọn đường		9.828	8.424	9.828	
20	Nguyễn Đình Quân	Trọn đường		12.466	10.685	12.466	
21	Nguyễn Thị Định	Trọn đường		14.851	12.730	14.851	
22	Nguyễn Thượng Hiền	Trọn đường		8.873	7.605	8.873	
23	Thánh Tâm	thửa 110, TBĐ 87	thửa 118, TBĐ 87	8.873	7.605	8.873	
24	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	cầu Hải Thượng	11.813	10.125	11.813	
25	Trần Bình Trọng	đầu đường	ngã ba Hàn Thuyên thửa 154, TBĐ 26 và thửa 10, TBĐ 79	13.608	11.664	13.608	
		ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	10.080	8.640	10.080	
26	Trần Nhật Duật	Trọn đường		9.072	7.776	9.072	
27	Trần Văn Côi	Trọn đường		2.856	2.448	2.856	
28	Y Dinh	Trọn đường		4.900	4.200	4.900	
29	Yagout	Trọn đường		7.258	6.221	7.258	
30	Yết Kiêu	Trọn đường		6.720	5.760	6.720	
31	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		7.000	6.000	7.000	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		5.712	4.896	5.712	
32	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		12.768	10.944	12.768	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		9.450	8.100	9.450	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		8.190	7.020	8.190	
33	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		5.600	4.800	5.600	
		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		4.536	3.888	4.536	
34	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	36.590	31.363	36.590	
		Tản Đà	La Sơn Phu Tử	32.449	27.814	32.449	
		Đoạn còn lại (từ La Sơn Phu Tử đến Ngô Quyền)		21.780	18.668	21.780	
35	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng, thửa 75, 73, TBĐ 82	cuối đường	18.110	15.523	18.110	
36	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng, thửa 94, 11, TBĐ 82	đến cuối đường	15.092	12.936	15.092	
37	Kim Đồng	Trọn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		21.838	18.718	21.838	
38	La Sơn Phu Tử	Trọn đường (từ nút giao Phan Đình Phùng - Xô Viết Nghệ Tĩnh đến cuối đường)		23.258	19.935	23.258	
39	Lê Thánh Tôn	đầu đường	Dã Tượng	11.025	9.450	11.025	
		Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159, 161, TBĐ 50		8.568	7.344	8.568	
40	Mai Hắc Đế	Trọn đường (nút giao Trần Bình Trọng - Nguyễn Thượng Hiền - Mai Hắc Đến đến Ngô Quyền)		15.801	13.544	15.801	
41	Ngô Quyền	đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107, 74, TBĐ 63	15.210	13.037	15.210	
		Từ giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107, TBĐ 11 và thửa 74, TBĐ 63	cuối đường	14.190	12.163	14.190	
42	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	8.820	7.560	8.820	
43	Nguyễn An Ninh	Trọn đường (từ nút giao Ngô		12.768	10.944	12.768	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Quyến - La Sơn Phu Tử đến Yết Kiêu)					
44	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371, TBĐ 74	19.404	16.632	19.404	
		Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	15.120	12.960	15.120	
		Đoạn còn lại		11.340	9.720	11.340	
45	Phan Đình Giót	Trọn đường (từ Ngô Quyền đến cuối đường)		5.600	4.800	5.600	
46	Tản Đà	Trọn đường (từ Phan Đình Phùng đến Hai Bà Trưng)		20.563	17.626	20.563	
47	Thi Sách	Trọn đường (từ Phạm Ngọc Thạch đến Ngô Quyền)		23.050	19.757	23.050	
48	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường (từ Ngô Quyền đến Ngô Quyền)		19.228	16.481	19.228	
49	Khu quy hoạch Bạch Đằng - Ngô Quyền - Phường 6	Trọn đường		11.409	9.779	11.409	
50	Hẻm 29 Kim Đồng	thửa 44 và 56, TBĐ 56	thửa 7191, TBĐ 06	15.278	13.095	15.278	
51	Đường vào Tổ dân phố Tà Nung	Khu du lịch Hoa Sơn Điền Trang	cuối đèo Tà Nung (hết thửa 132 và 143, tờ TBĐ 10)	2.034	1.744	2.034	
52	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	cuối đèo Tà Nung (từ thửa 132 và 143, tờ bản đồ số 10)	Chợ Tà Nung (đến hết thửa 211 và 225, TBĐ 10)	2.690	2.306	2.690	
53	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Từ thửa 211 và 225, TBĐ 10	hết thửa 625, tờ TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21	3.544	3.038	3.544	
54	Dọc hai bên đường Tỉnh lộ 725	Từ thửa 625, TBĐ 15 và thửa 67, TBĐ 21	hết thửa 64 và 68, TBĐ 30 (đến cầu Cam Ly Thượng)	1.973	1.691	1.973	
55	Dọc hai bên đường L1, TDP Tà Nung 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 225, tờ bản đồ số 9 và thửa 211, TBĐ 10)	hết thửa 118 và 127, TBĐ 09	1.344	1.152	1.344	
56	Dọc hai bên đường L2, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 225, TBĐ 10 và thửa 2, TBĐ 16)	hết thửa 11 và 36, TBĐ 16	1.344	1.152	1.344	
57	Dọc hai bên đường L3, TDP	Tỉnh lộ 725 (thửa 89 và 113, TBĐ	hết thửa 174 và 208, tờ	1.344	1.152	1.344	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Tà Nung 6	15)	TBĐ 09				
58	Dọc hai bên đường L4, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 171 và 174, TBĐ 15)	hết thửa 36 và 66, TBĐ 16	1.344	1.152	1.344	
59	Dọc hai bên đường L5, TDP Tà Nung 2, 6	Tỉnh lộ 725 (thửa 178 và 200, tờ bản đồ số 15)	hết thửa 125 và 135, tờ bản đồ số 15	1.344	1.152	1.344	
60	Dọc hai bên đường L6, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 382 và 390, TBĐ 15)	hết thửa 66 và 96, TBĐ 16	1.344	1.152	1.344	
61	Dọc hai bên đường L7, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 256 và 268, TBĐ 15)	hết thửa 127 và 189, TBĐ 15	1.344	1.152	1.344	
62	Dọc hai bên đường L8, TDP Tà Nung 5	Tỉnh lộ 725 (thửa 445 và 462,TBĐ 15)	hết thửa 472 và 487, TBĐ 15	1.344	1.152	1.344	
63	Dọc hai bên đường L9, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 348 và 357, TBĐ 15)	hết thửa 239 và 283, TBĐ 15	1.344	1.152	1.344	
64	Dọc hai bên đường L10, TDP Tà Nung 4	thửa 27 và 40, TBĐ 21	hết thửa 38 và 94, TBĐ 21	1.344	1.152	1.344	
65	Dọc hai bên đường L11, TDP Tà Nung 2	Tỉnh lộ 725 (thửa 417 và 431, TBĐ 15) đế	hết thửa 433 và 467, TBĐ15	1.838	1.575	1.838	
66	Dọc hai bên đường L12, TDP Tà Nung 4	thửa 275 và 290, TBĐ 21	hết thửa 288 và 297, TBĐ 21	1.313	1.125	1.313	
67	Dọc hai bên đường L14	Tỉnh lộ 725 (thửa 389, TBĐ 21)	hết thửa 72 và 75, TBĐ 28	1.313	1.125	1.313	
68	Dọc hai bên đường L15, TDP Tà Nung 3	thửa 557 và 601, TBĐ 15	hết thửa 433 và 478, TBĐ 15	1.838	1.575	1.838	
69	Dọc hai bên đường L17, TDP Tà Nung 1,3	thửa 105 và 129, TBĐ 21	hết thửa 497, TBĐ15 và thửa 316, TBĐ 14	1.313	1.125	1.313	
70	Dọc hai bên đường L21, TDP Tà Nung 1:	thửa 285 và 294, TBĐ 21	hết thửa 87 và 114, TBĐ 20	1.313	1.125	1.313	
		thửa 87 và 114, TBĐ 21	hết thửa 170 và 209, TBĐ 19	1.313	1.125	1.313	
71	Dọc hai bên đường L23, TDP Tà Nung 6	thửa 20 và 44, TBĐ 15	hết thửa 240, TBĐ 09	1.313	1.125	1.313	
72	Dọc hai bên đường L25, TDP	thửa 189, TBĐ 09	hết thửa 134, TBĐ 09	1.313	1.125	1.313	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Tà Nung 6						
73	Dọc hai bên đường N1	thửa 160 và 195, tờ TBĐ 09, TDP Tà Nung 6	hết thửa 378 và 399, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2	1.838	1.575	1.838	
74	Dọc hai bên đường N2, TDP Tà Nung 5	thửa 205 và 297, TBĐ 15	hết thửa 535 và 561, TBĐ 15	1.838	1.575	1.838	
75	Dọc hai bên đường N3	thửa 132 và 141, TBĐ 09, TDP Tà Nung 6	hết thửa 342 và 363, TBĐ 15, TDP Tà Nung 2	1.313	1.125	1.313	
76	Dọc hai bên đường N4, TDP Tà Nung 5	thửa 424 và 456, TBĐ 15	hết thửa 563 và 564, TBĐ 15	1.838	1.575	1.838	
77	Dọc hai bên đường N5, TDP Tà Nung 6	thửa 118 và 127, tờ bản đồ số 9	hết thửa 76 và 104, tờ bản đồ số 15	1.313	1.125	1.313	
78	Dọc hai bên đường N6, TDP Tà Nung 5	thửa 25 và 36, TBĐ 16	hết thửa 625, tờ bản đồ số 15 và thửa 117, TBĐ 16	1.313	1.125	1.313	
79	Dọc hai bên đường N7, TDP Tà Nung 6	thửa 79 và 118, TBĐ 09	hết thửa 48 và 76, TBĐ 15	1.313	1.125	1.313	
80	Dọc hai bên đường N8, TDP Tà Nung 4	Tỉnh lộ 725 (thửa 618, TBĐ 15 và thửa 5, TBĐ 21)	hết thửa 282 và 288, TBĐ 21	1.313	1.125	1.313	
81	Dọc hai bên đường N9, TDP Tà Nung 2	thửa 395 và 414, TBĐ 15	hết thửa 433 và 434, TBĐ 15	1.313	1.125	1.313	
82	Dọc hai bên đường N13	thửa 556 và 570, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	hết thửa 271 và 452, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.313	1.125	1.313	
83	Dọc hai bên đường N15	thửa 525 và 526, TBĐ 15, TDP Tà Nung 3	hết thửa 214 và 235, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.313	1.125	1.313	
84	Dọc hai bên đường N17	thửa 481 và 495, TBĐ 15, TDP Tà Nung3	hết thửa 35, TBĐ 20 và thửa 182, TBĐ 21, TDP Tà Nung 1	1.313	1.125	1.313	
85	Dọc hai bên đường xuống Thuỷ điện Tà Nung	Tỉnh lộ 725 (thửa 506 và 538, TBĐ 15), TDP Tà Nung2	hết thửa 406 và 416, TBĐ 21, TDP Tà Nung 4	1.838	1.575	1.838	
86	Dọc hai bên đường liên tổ 14 và 20, TDP Tà Nung 4	thửa 06 và 103, TBĐ 23	Tỉnh lộ 725 (thửa 58 và 63, TBĐ 30)	1.313	1.125	1.313	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
87	Đường khu quy hoạch phân lô Tà Nung 2, TDP Tà Nung 4			1.344	1.152	1.344	
88	Điểm dân cư Cil Cút, tổ 19, TDP Tà Nung 1			1.313	1.125	1.313	
89	Đường vào khu SX Tập đoàn, TDP Tà Nung 6			1.313	1.125	1.313	
90	Đường vào khu SX suối nước trong, TDP Tà Nung 6			1.313	1.125	1.313	
91	Đường vào ruộng TDP Tà Nung 3			1.313	1.125	1.313	
92	Đường vào đập Cil Cut, TDP Tà Nung 1			1.313	1.125	1.313	

PHỤ LỤC 03:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÂM VIÊN – ĐÀ LẠT

A. Gía nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.897	
Vị trí 2	744	1.558	
Vị trí 3	468	1.534	
Vị trí 4		1.227	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1.200	1.930	
Vị trí 2	960	1.794	
Vị trí 3	600	1.500	
Vị trí 4		1.200	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112,5	112,5	
Vị trí 2	90	90	
Vị trí 3	52,5	52,5	
Vị trí 4		42	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	1.101	
Vị trí 2	432	905	
Vị trí 3	270	885	
Vị trí 4		708	

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Thông Thiên Học, thửa 533, TBĐ 36	Ngã năm Đại học, thửa 353, TBĐ 36	44.640	73.626	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trọn đường		8.100	16.872	
3	Cù Chính Lan	Trọn đường		7.200	11.844	
4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (thửa 533, 534, TBĐ 10)	Thửa 100, 148, TBĐ 10	5.760	9.475	
5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173, 622, TBĐ 25)	12.960	28.438	
		Thửa 173, 622, TBĐ 16	Phù Đổng Thiên Vương	12.000	27.290	
6	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường tiểu học Phù Đổng)	Lý Nam Đế (Thửa 979, 993, TBĐ 25)	Thửa 1126, TBĐ 16 và thửa 992, TBĐ 25	8.160	18.557	
7	Mai Anh Đào	Trọn đường		16.000	36.215	
8	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266, 771, TBĐ 9)	thửa 349, 264, TBĐ 9	11.520	28.748	
9	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		6.080	12.585	
10	Ngô Tất Tố	Từ lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269, TBĐ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667, TBĐ 8 và thửa 506, TBĐ 9)	7.000	20.170	
		Sau thửa 667, TBĐ 9 và thửa 506, TBĐ 10	Cuối đường	5.100	14.546	
11	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102, TBĐ 9)	Thửa 578, TBĐ 9 và thửa 214, TBĐ 15	3.200	6.404	
12	Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại Học (từ thửa 353, 351, TBĐ 36)	Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93, 362, TBĐ 36)	33.120	49.358	
		Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94, TBĐ 36)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 35)	28.050	47.240	
13	Nguyễn Hữu Cảnh	Trọn đường		10.200	23.766	
14	Nguyên Tử Lực	Trọn đường		14.700	30.620	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm)	Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 TBĐ 26)	Thửa 644, 962, TBĐ 26	8.000	16.664	
16	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Từ 0 vào sâu 300 m: thửa 857,858, TBĐ 26	Thửa 876,880, TBĐ 26	8.640	17.997	
		Từ trên 300m: thửa 876,880, TBĐ 26	Thửa 935,939, TBĐ 26	7.200	14.997	
17	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 TBĐ 10)	Thửa 630, 529, TBĐ 10	8.640	17.997	
18	Phù Đổng Thiên Vương	Từ Ngã năm Đại học	đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513, 720, TBĐ 15	50.160	51.823	
		Đoạn còn lại		25.650	42.771	
19	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 801, TBĐ 8 và thửa 94, TBĐ 15)	Thửa 465, 479, TBĐ 9	14.080	21.947	
20	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 931, 928, TBĐ 15)	Thửa 79, 80, TBĐ 15	14.080	21.947	
21	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461, TBĐ 8 thửa 149, TBĐ 9)	Thửa 440, 462, TBĐ 9	14.080	21.947	
22	Tô Hiệu	Trọn đường		8.160	19.389	
23	Tôn Thất Tùng	Trọn đường		8.000	19.008	
24	Trần Anh Tông	Trọn đường		10.080	23.950	
25	Trần Khánh Dư	Trọn đường		21.280 15.200	40.914	
26	Trần Đại Nghĩa	Trọn đường		7.200	14.425	
27	Trần Nhân Tông	Trọn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		18.000	26.825	
28	đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Từ 0-300 m: thửa 609, TBĐ 36	Thửa 734, 596, TBĐ 36	13.200	19.672	
		Từ trên 300 m: Thửa 596, TBĐ 36	Thửa 561, TBĐ 36	12.240	18.241	
29	Trần Quốc Toản	Cầu sắt	Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân	22.800	40.156	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
			Tông			
30	Trần Quang Khải	Trọn đường		11.760	28.232	
31	Vạn Hạnh	Trọn đường		17.680	32.028	
32	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168, TBĐ 25)	Cổng chùa Vạn Hạnh	8.160	14.782	
33	Hẻm Vạn Hạnh 1	Từ Vạn Hạnh (thửa 271, 1178, TBĐ 25)	Thửa 248, 1162, TBĐ 25	8.640	15.651	
34	Hẻm Vạn Hạnh 2	Từ Vạn Hạnh (thửa 261, 1791, TBĐ 25)	Thửa 785, 785B, TBĐ 15	8.160	14.782	
35	Vạn Kiếp	Trọn đường		8.160	19.389	
36	Võ Trường Toản	Trọn đường		11.000 10.560	19.927	
37	Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ)	Võ Trường Toản (thửa 620, 998 và 618, 617, TBĐ 26)	Thửa 829, 827A, TBĐ 26	7.200	13.043	
38	Vòng Lâm Viên	Trọn đường		4.000 5.000 6.000	14.454	
39	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 26 và thửa 1, TBĐ 35)	Vạn Kiếp	20.160	33.952	
40	Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn	Trọn đường		14.080	25.506	
41	Khu quy hoạch Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông	Đường quy hoạch lộ giới 8m		11.900	29.805	
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		12.000	30.055	
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		8.250	20.663	
42	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tĩnh	Trọn đường		11.700	23.217	
43	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	12.000	33.639	
44	Chi Lăng	Trọn đường		21.760	41.441	
45	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng, thửa 13, 24, TBĐ 58	Cổng Học viện Lục quân	14.700	28.124	
46	Cô Bắc	Trọn đường		11.700	37.187	
47	Cô Giang	Trọn đường		11.700	37.187	
48	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301, TBĐ 50)	10.400	33.055	
49	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	14.450	37.944	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
50		Đoạn còn lại		7.500	15.020	
51	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	20.480	32.956	
52	Kí Con	Trọn đường		11.520	18.538	
53	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	13.600	25.944	
54	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba xưởng đũa cũ	Vòng quanh ngã ba (vòng xuyến Sài Gòn Síp)	6.400	20.796	
55	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường (giáp đường Trạng Trình)	7.600	21.469	
56	Lý Thường Kiệt	Trọn đường		6.080	21.469	
57	Mê Linh	Trọn đường		12.320	24.824	
58	Mê Linh (Đường nhánh)	Trọn đường nhánh Khu X92 và Khu D		8.400	18.619	
59	Hẻm Mê Linh	Mê Linh	Lý Thường Kiệt	5.440	12.058	
60	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	7.200	15.959	
		Đoạn còn lại		6.800	15.072	
61	Nguyễn Du	Trọn đường		14.400	40.382	
62	Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		18.000	25.850	
63	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112, TBĐ 47)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TBĐ 47	8.000	11.489	
64	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	18.000	41.673	
		Đoạn còn lại		15.360	35.561	
65	Phan Chu Trinh	Trọn đường		27.360	35.964	
66	Phó Đức Chính	Trọn đường		11.520	26.046	
67	Quang Trung	Trọn đường		22.800	51.549	
68	Sương Nguyệt Ánh	Trọn đường		16.000	37.980	
69	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233, TBĐ 47	Cuối đường (thửa 62, 69, TBĐ 47)	8.960	21.269	
70	Tương Phố	Trọn đường		11.520	35.619	
71	Trần Quý Cáp	Trọn đường		24.480	52.666	
72	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	12.320	38.449	
73	Trần Thái Tông	đầu đường	Khe suối nhỏ	6.000	9.655	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
74	Trạng Trình	Trọn đường		9.000	23.329	
75	Trương Văn Hoàn	Trọn đường		5.120	11.349	
76	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	9.520	28.036	
77	Khu quy hoạch Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		7.200	14.508	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7,5m		5.120	10.317	
78	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		15.360	26.784	
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		11.200	19.530	
79	Bế Văn Đàn	Trọn đường		4.800	25.140	
80	Ngô Gia Tự	Từ đầu đường	ngã ba ông Đáng (thửa 659, TBĐ 3)	6.400	28.156	
		Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659, TBĐ 3)	Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214, TBĐ 3)	5.760	19.143	
		Sau thửa 214, TBĐ 3	Vòng xoay Đarahoa	5.760	19.143	
81	Trần Cao Vân	Từ thửa 16 , TBĐ 7	Đường Ngô Gia Tự (Thửa 5003, TBĐ 3)	6.720	22.781	
82	Nguyễn Hữu Cầu	Trọn đường		5.040	18.558	
83	Quốc lộ 27C	Vòng xoay Đarahoa	Thửa 830, TBĐ 11	2.880	10.605	
84	Nguyễn Thái Bình	Trọn đường		4.800	17.675	
85	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	9.200	26.028	
		Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	5.520	18.559	
86	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu	Đường quy hoạch lộ giới 8m		5.250	22.802	
		Đường quy hoạch lộ giới 10m	24756,45714	5.700	24.756	

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Thông Thiên Học, thửa 533, TBĐ 36	Ngã năm Đại học, thửa 353, TBĐ 36	51.538	44.176	51.538	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trọn đường		11.810	10.123	11.810	
3	Cù Chính Lan	Trọn đường		8.291	7.106	8.291	
4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (thửa 533, 534, TBĐ 10)	Thửa 100, 148, TBĐ 10	6.633	5.685	6.633	
5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173, 622, TBĐ 25)	19.907	17.063	19.907	
		Thửa 173, 622, TBĐ 16	Phù Đổng Thiên Vương	19.103	16.374	19.103	
6	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường tiểu học Phù Đổng)	Lý Nam Đế (Thửa 979, 993, TBĐ 25)	Thửa 1126, TBĐ 16 và thửa 992, TBĐ 25	12.990	11.134	12.990	
7	Mai Anh Đào	Trọn đường		25.351	21.729	25.351	
8	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266, 771, TBĐ 9)	thửa 349, 264, TBĐ 9	20.124	17.249	20.124	
9	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		8.810	7.551	8.810	
10	Ngô Tất Tố	Từ lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270, 269, TBĐ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667, TBĐ 8 và thửa 506, TBĐ 9)	14.119	12.102	14.119	
		Sau thửa 667, TBĐ 9 và thửa 506, TBĐ 10	Cuối đường	10.182	8.728	10.182	
11	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (thửa 667, 1102, TBĐ 9)	Thửa 578, TBĐ 9 và thửa 214, TBĐ 15	4.483	3.842	4.483	
12	Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại Học (từ thửa 353, 351, TBĐ 36)	Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93, 362, TBĐ 36)	34.551	29.615	34.551	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94, TBĐ 36)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 35)	33.068	28.344	33.068	
13	Nguyễn Hữu Cảnh	Trọn đường		16.636	14.260	16.636	
14	Nguyên Tử Lực	Trọn đường		21.434	18.372	21.434	
15	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm)	Nguyên Tử Lực (thửa 958, 626 TBĐ 26)	Thửa 644, 962, TBĐ 26	11.665	9.998	11.665	
16	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Từ 0 vào sâu 300 m: thửa 857,858, TBĐ 26	Thửa 876,880, TBĐ 26	12.598	10.798	12.598	
		Từ trên 300m: thửa 876,880, TBĐ 26	Thửa 935,939, TBĐ 26	10.498	8.998	10.498	
17	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyên Tử Lực (thửa 618, 1231 TBĐ 10)	Thửa 630, 529, TBĐ 10	12.598	10.798	12.598	
18	Phù Đổng Thiên Vương	Từ Ngã năm Đại học	đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513, 720, TBĐ 15	36.276	31.094	36.276	
		Đoạn còn lại		29.940	25.663	29.940	
19	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 801, TBĐ 8 và thửa 94, TBĐ 15)	Thửa 465, 479, TBĐ 9	15.363	13.168	15.363	
20	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 931, 928, TBĐ 15)	Thửa 79, 80, TBĐ 15	15.363	13.168	15.363	
21	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp nhà hàng	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461, TBĐ 8 thửa 149, TBĐ 9)	Thửa 440, 462, TBĐ 9	15.363	13.168	15.363	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Tâm Đắc)						
22	Tô Hiệu	Trọn đường		13.572	11.633	13.572	
23	Tôn Thất Tùng	Trọn đường		13.306	11.405	13.306	
24	Trần Anh Tông	Trọn đường		16.765	14.370	16.765	
25	Trần Khánh Dư	Trọn đường		28.640	24.548	28.640	
26	Trần Đại Nghĩa	Trọn đường		10.098	8.655	10.098	
27	Trần Nhân Tông	Trọn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		18.778	16.095	18.778	
28	đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Từ 0-300 m: thửa 609, TBĐ 36	Thửa 734, 596, TBĐ 36	13.770	11.803	13.770	
		Từ trên 300 m: Thửa 596, TBĐ 36	Thửa 561, TBĐ 36	12.769	10.945	12.769	
29	Trần Quốc Toản	Cầu sắt	Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	28.109	24.093	28.109	
30	Trần Quang Khải	Trọn đường		19.762	16.939	19.762	
31	Vạn Hạnh	Trọn đường		22.420	19.217	22.420	
32	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168, TBĐ 25)	Cổng chùa Vạn Hạnh	10.347	8.869	10.347	
33	Hẻm Vạn Hạnh 1	Từ Vạn Hạnh (thửa 271, 1178, TBĐ 25)	Thửa 248, 1162, TBĐ 25	10.956	9.391	10.956	
34	Hẻm Vạn Hạnh 2	Từ Vạn Hạnh (thửa 261, 1791, TBĐ 25)	Thửa 785, 785B, TBĐ 15	10.347	8.869	10.347	
35	Vạn Kiếp	Trọn đường		13.572	11.633	13.572	
36	Võ Trường Toản	Trọn đường		13.949	11.956	13.949	
37	Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đỏ)	Võ Trường Toản (thửa 620, 998 và 618, 617, TBĐ 26)	Thửa 829, 827A, TBĐ 26	9.130	7.826	9.130	
38	Vòng Lâm Viên	Trọn đường		10.118	8.672	10.118	
39	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1, TBĐ 26 và thửa 1, TBĐ 35)	Vạn Kiếp	23.766	20.371	23.766	
40	Khu quy hoạch Đồi	Trọn đường		17.854	15.304	17.854	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Công Đoàn						
41	Khu quy hoạch Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông	Đường quy hoạch lộ giới 8m		20.864	17.883	20.864	
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		21.039	18.033	21.039	
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		14.464	12.398	14.464	
42	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tĩnh	Trọn đường		16.252	13.930	16.252	
43	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	23.547	20.183	23.547	
44	Chi Lăng	Trọn đường		29.009	24.865	29.009	
45	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng, thửa 13, 24, TBĐ 58	Cổng Học viện Lục quân	19.687	16.874	19.687	
46	Cô Bắc	Trọn đường		26.031	22.312	26.031	
47	Cô Giang	Trọn đường		26.031	22.312	26.031	
48	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301, TBĐ 50)	23.139	19.833	23.139	
49	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	26.561	22.766	26.561	
50		Đoạn còn lại		10.514	9.012	10.514	
51	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	23.069	19.774	23.069	
52	Kí Con	Trọn đường		12.977	11.123	12.977	
53	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	18.161	15.566	18.161	
54	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba xưởng đũa cũ	Vòng quanh ngã ba (vòng xuyến Sài Gòn Síp)	14.557	12.478	14.557	
55	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường (giáp đường Trạng Trình)	15.028	12.881	15.028	
56	Lý Thường Kiệt	Trọn đường		15.028	12.881	15.028	
57	Mê Linh	Trọn đường		17.377	14.894	17.377	
58	Mê Linh (Đường nhánh)	Trọn đường nhánh Khu X92 và Khu D		13.033	11.171	13.033	
59	Hẻm Mê Linh	Mê Linh	Lý Thường Kiệt	8.441	7.235	8.441	
60	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	11.171	9.575	11.171	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Đoạn còn lại		10.550	9.043	10.550	
61	Nguyễn Du	Trọn đường		28.267	24.229	28.267	
62	Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		18.095	15.510	18.095	
63	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112, TBĐ 47)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TBĐ 47	8.042	6.893	8.042	
64	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	29.171	25.004	29.171	
		Đoạn còn lại		24.893	21.337	24.893	
65	Phan Chu Trinh	Trọn đường		25.175	21.578	25.175	
66	Phó Đức Chính	Trọn đường		18.232	15.628	18.232	
67	Quang Trung	Trọn đường		36.084	30.929	36.084	
68	Sương Nguyệt Ánh	Trọn đường		26.586	22.788	26.586	
69	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233, TBĐ 47	Cuối đường (thửa 62, 69, TBĐ 47)	14.888	12.761	14.888	
70	Tương Phố	Trọn đường		24.933	21.372	24.933	
71	Trần Quý Cáp	Trọn đường		36.866	31.600	36.866	
72	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	26.914	23.069	26.914	
73	Trần Thái Tông	đầu đường	Khe suối nhỏ	6.759	5.793	6.759	
74	Trạng Trình	Trọn đường		16.330	13.997	16.330	
75	Trương Văn Hoàn	Trọn đường		7.944	6.809	7.944	
76	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	19.625	16.822	19.625	
77	Khu quy hoạch Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		10.156	8.705	10.156	
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7,5m		7.222	6.190	7.222	
78	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		18.749	16.070	18.749	
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		13.671	11.718	13.671	
79	Bế Văn Đàn	Trọn đường		17.598	15.084	17.598	
80	Ngô Gia Tự	Từ đầu đường	ngã ba ông Đáng (thửa 659, TBĐ 3)	19.709	16.894	19.709	
		Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659,	Ngã ba Nghĩa Trang (thửa	13.400	11.486	13.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		TBĐ 3)	214, TBĐ 3)				
		Sau thửa 214, TBĐ 3	Vòng xoay Đarahoa	13.400	11.486	13.400	
81	Trần Cao Vân	Từ thửa 16 , TBĐ 7	Đường Ngô Gia Tự (Thửa 5003, TBĐ 3)	15.947	13.669	15.947	
82	Nguyễn Hữu Cầu	Trọn đường		12.991	11.135	12.991	
83	Quốc lộ 27C	Vòng xoay Đarahoa	Thửa 830, TBĐ 11	7.424	6.363	7.424	
84	Nguyễn Thái Bình	Trọn đường		12.373	10.605	12.373	
85	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	18.220	15.617	18.220	
		Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	12.991	11.135	12.991	
86	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu	Đường quy hoạch lộ giới 8m		15.961	13.681	15.961	
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		17.329	14.854	17.329	

PHỤ LỤC 04:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LANGBIANG – ĐÀ LẠT

A. Gía nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930 173,4 252	1.209	
Vị trí 2	744 139,4 202	930	
Vị trí 3	468 86,7 126	744	
Vị trí 4		468	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1200 221 324	1.560	
Vị trí 2	960 176,8 260	1.200	
Vị trí 3	600 110,5 164	960	
Vị trí 4		600	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112,5 16 16	146	
Vị trí 2	90 14 14	117	
Vị trí 3	52,5 9 9	68	
Vị trí 4		49	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540 97,2 118,8	702	
Vị trí 2	432	562	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	77,4		
	94,6		
Vị trí 3	270	351	
	48,6		
	59,4		
Vị trí 4		211	

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Ankroet	Trọn đường		6.080	6.080	
2	Hẻm Hồ Hồng	Trọn đường		4.320	4.320	
3	Bạch Đằng	Trọn đường		15.120	18.584	
4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã 3 Ankoret	7.600	7.600	
5	Cao Bá Quát	Trọn đường		7.200	7.200	
6	Cao Thắng	Trọn đường		7.040	11.388	
7	Châu Văn Liêm	Trọn đường		5.120	5.120	
8	Hẻm Đất Mới 2	Giáp đường Châu Văn Liêm	Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	3.400	3.570	
		Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	Cuối đường	4.250	4.463	
9	Công Chúa Ngọc Hân	Trọn đường		5.250	5.513	
10	Đa Phú	Trọn đường		8.000	10.095	
11	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh, thửa 407, TBĐ 148 và thửa 139, TBĐ 148	Cầu Lạc Dương, thửa 6, 9, TBĐ 92	12.480	16.371	
12	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18, 8, TBĐ 92	Thửa 194 và thửa 168A, TBĐ 92	6.800	6.800	
13	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350,352, TBĐ 126	Thửa 226, 297, TBĐ 126	6.800	6.800	
14	Đinh Công Tráng	Trọn đường		8.400	12.663	
15	Đường Thôn Măng Ling	Từ điểm nối Ankroet (thửa 87, TBĐ 125)	Hết thửa 36,14,TBĐ 134	6.600	9.801	
16	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling	Thửa 19,20, TBĐ 134)	Thửa 36,261, TBĐ 134	5.700	9.928	
17	Đường khu quy hoạch Măng Ling	Trọn đường		6.000	6.000	
18	Kim Thạch	Trọn đường		5.400	5.400	
19	Lê Thị Riêng	Trọn đường		5.400	5.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
20	Nguyễn Hoàng	Trọn đường		6.000	6.000	
21	Nguyên Phi Ỷ Lan	Trọn đường		6.400	6.400	
22	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546, 610, TBĐ 153)	9.000	9.000	
		Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610, TBĐ 153)	Cuối đường	10.080	10.080	
23	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674, 691, TBĐ 154)	8.500	8.500	
24	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường		11.250	11.250	
25	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890, TBĐ 149)	7.500	7.500	
		Thửa 432 và sau thửa 890, TBĐ 149	Thửa 9, TBĐ 122, P8 và thửa 920, TBĐ 124, P8	6.800	6.800	
26	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBĐ 133 và thửa 584, TBĐ 157)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574, TBĐ 154)	21.750	21.750	
		Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474, 575, TBĐ 154)	Lê Thị Riêng	20.300	20.300	
		Lê Thị Riêng	Cuối đường	12.000	12.000	
27	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Trọn đường		7.500	11.867	
28	Đường KQH phân khu D, Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	Trọn đường		18.900	19.108	
29	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	Trọn đường		5.120	9.325	
30	Đường ĐT 726	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt	Ngã 5 Đạ Nghịt	650	650	
		Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt	UBND xã	1.440	2.654	
		Đoạn từ UBND xã	Cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	1.190	1.190	
		Từ cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp huyện Lâm Hà	917	917	
31	Đường Trường Sơn Đông	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương	Cầu suối cạn	805	805	
32	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến Hết địa giới hành	Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết đất nhà ông Thảo	590	590	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	chính xã Lát	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thảo	Hết địa giới hành chính xã Lát	396	396	
33	Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp Đường ĐT 726	Đường nhựa		679	679	
		Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		522	957	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		324	324	
34	Đường số 1 tiểu khu 227A	Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 103 HTHSĐC theo phía phải	Giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234, TBĐ 117 HTHSĐC)	690	690	
		Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 103 HTHSĐC	Thửa 169, TBĐ 103 và thửa 15, TBĐ 118 HTHSĐC)	690	690	
35	Đường Ma Rừng Lữ Quán	Đoạn giáp ngã 5 Đạ Nghịt	Hết khu du lịch La An	814	1.532	
		Đoạn từ khu du lịch La An	Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	500	500	
36	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		378	378	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		282	282	
37	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		372	372	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		276	276	
		Đoạn từ cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret		500	500	
38	Các đường còn lại thuộc thôn Đạ Nghịt			228	228	
39	Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng			200	200	
40	Đường Lang Biang	Giáp TP.Đà Lạt (thửa 11, TBĐ 180)	Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 177 và thửa 409, TBĐ 178)	8.892	11.678	
		Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 177 và thửa 409, TBĐ178)	Giáp cổng khu du lịch Lang Biang.	12.255	15.588	
41	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lang Biang (thửa 27, TBĐ 177)	Hết đường	3.000	3.000	
42	Đường Phạm Hùng	Từ thửa 335, TBĐ 178	Hết thửa 247 và thửa 258, TBĐ	4.074	4.074	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
			178			
43	Đường Lạc Long Quân	Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177, TBĐ 37)	Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353, TBĐ 37)	4.060	4.779	
44	Đường Tố Hữu	Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385, TBĐ 174)	Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87, TBĐ 174)	3.290	3.290	
45	Đường Thăng Long	Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302, TBĐ 174)	Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334, TBĐ178)	3.290	3.290	
46	Đường Biđóup	Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304, TBĐ 174)	Cầu Đăng Lèn (thửa 42, TBĐ 175)	10.000	10.000	
		Cầu Đăng Lèn (thửa 595, TBĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871, TBĐ 4).	5.900	5.900	
		Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871, TBĐ 4)	Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	3.700	7.770	
		Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	Giáp ranh giới xã Đạ Sar	1.120	1.120	
47	Đường Văn Cao	Giáp đường Lang Biang (thửa 72, TBĐ 174)	Giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121, TBĐ 170).	2.590	2.590	
		Thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34	Hết các lô đất số 01, lô đất số 06 và lô đất số 09 tờ bản đồ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT)	1.890	17.261	
48	Đường Vạn Xuân	Đường Lang Biang (thửa 279 và thửa 295, TBĐ 171)	Nhà Thờ	4.998	4.998	
		Nhà Thờ	Đường Bi Đoúp (thửa 359 và thửa 450, TBĐ 4)	2.492	2.492	
49	Đường Đăng Gia	Giáp đường Lang Biang (thửa 122 và thửa 125, TBĐ 34)	Cầu	2.604	2.604	
		Cầu	Giáp đường Duy Tân (thửa 1387 và thửa 375, TBĐ 5)	1.820	1.820	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
50	Đường 19 tháng 5	Đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293, TBĐ 174)	Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1, TBĐ khu QH dân cư đồi 19/5).	9.500	14.940	
		Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5)	Hết lô F18 (giai đoạn 2), TBĐ QH dân cư đồi 19/5	7.400	7.400	
		Giáp lô F 18, TBĐ Quy hoạch dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 2)	Cổng Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)	5.180	5.180	
		Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)	Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)	2.400	2.400	
		Cầu (thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329, TBĐ 23)	2.220	3.829	
51	Đường Hàn Mặc Tử	Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462, TBĐ 05)	Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 05)	1.680	1.680	
		Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 5)	Giáp đường Duy Tân (thửa 423, TBĐ 5 và thửa 286, TBĐ 11)	1.765	1.765	
52	Đường Đam San	Thửa 122, TBĐ 170 và thửa 139, TBĐ 174	Hết thửa 86, TBĐ 171	2.359	2.359	
53	Đường Thống Nhất	Giáp đường Bi Đoúp (thửa 300 và thửa 290, TBĐ 174)	Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76, TBĐ 168)	4.998	7.067	
54	Đường Điện Biên Phủ	Đường Bi Đóup (từ thửa 561 và thửa 560, TBĐ 4)	Cống hộp Đăng Lèn	2.220	2.220	
		Cống hộp Đăng Lèn	Hết đường	1.030	1.030	
55	Đường Văn Lang	Đầu đường (thửa 506 và thửa 504,TBĐ 4)	Hết thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4	1.615	1.615	
		Giáp thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4	Đập hồ thủy lợi số 7	1.140	1.140	
		Đập hồ thuỷ lợi số 7	Giáp đường Bi Đoúp (thửa 33, TBĐ 23)	930	930	
56	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương	Thửa 506 và thửa 562, TBĐ số 4	Hết đường	2.352	2.352	
57	Đường lên đồi Ra Đa	Cổng khu du lịch Lang Biang	Ngã ba đường vào khu thung lũng	2.376	2.376	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
			trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)			
		Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	Trọn đường	1.656	1.656	
58	Đường Văn Tiến Dũng	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535, TBĐ 23)	Hết thửa 437, TBĐ 27	1.500	1.500	
		Giáp thửa 437, TBĐ 27	Hết thửa 235 và thửa 182, TBĐ 28	845	845	
59	Đường Bon Nơr B (vòng hai đầu đấu nối đường 19 tháng 5	Thửa 27 và thửa 28, TBĐ 1	Hết thửa 344 và thửa 776, TBĐ 11	1.680	1.680	
60	Đường vào Trạm điện 110KV	Đầu đường (thửa 747 và thửa 332, TBĐ 12)	Hết đường	1.380	1.380	
61	Đường Tổ dân phố B'Nơr B (B'Nơr B 2)	Giáp trục chính đường 19/5 (Thửa 266 và thửa 575, TBĐ 12)	Hết thửa 258 và thửa 259, TBĐ 12	930	930	
		Giáp trục chính đường 19/5 (Thửa 270A và thửa 271, TBĐ 12)	Hết thửa 1001 và thửa 262, TBĐ 12	1.060	1.060	
62	Đường Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534, TBĐ 23)	Hết đoạn trải nhựa (thửa 3, TBĐ 15)	1.455	1.455	
		Đoạn trải nhựa (giáp thửa 3,TBĐ số 15)	Giáp hồ Đan Kia	540	540	
63	Đường Jriêng Ồt	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651 và thửa 652, TBĐ 23)	Hết thửa 75, TBĐ 15	820	1.140	
64	Đường Hoàng Cầm	Giáp đường Jriêng Ồt (thửa 44, TBĐ 15)	Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412, TBĐ 12)	631	631	
65	Đường KLong Ngơr A	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535, TBĐ 23)	đến hết thửa 347 và thửa 217, TBĐ 23	1.118	1.118	
66	Đường đi Đăng Kơr Nach	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2 và thửa 9, TBĐ 15)	đến Suối (thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)	962	962	
		Từ Suối (giáp thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)	đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371, TBĐ 16)	672	672	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
67	Đường Duy Tân	Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ), TBĐ 109)	đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 109)	2.125	3.640	
68	Đường Tây Sơn	Từ giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389, TBĐ 109)	đến giáp đường Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356, TBĐ 109)	1.830	2.013	
69	Đường 14 tháng 3	Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 5)	Thửa 745 và thửa 624, TBĐ 6A)	1.620	1.620	
		Thửa 744 và thửa 745, TBĐ 6A	Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326, TBĐ 11)	1.390	1.390	
70	Đường ĐT 722	Giáp TP Đà Lạt	Ngã 3 đường ĐT 726	1.350	1.350	
		Ngã 3 đường ĐT 726	Hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	792	792	
71	Hẻm 14 đường Lang Biang	Từ thửa 44 và thửa 45, TBĐ 177	đến hết đường (thửa 17 và thửa 24, TBĐ 180)	1.000	1.080	
72	Trọn hẻm 135 đường Lang Biang	Từ thửa 259 và thửa 227, TBĐ 174	đến thửa 157 và thửa 180, TBĐ 174	1.242	1.366	
73	Trọn hẻm 137 đường Lang Biang	Từ thửa 199 và thửa 227, TBĐ 174	đến hết thửa 118 và thửa 140, TBĐ 174.	1.140	1.254	
74	Hẻm đường Điện Biên Phủ	Thửa 610 và 590, TBĐ 4	Hết thửa 612 và thửa 651, TBĐ 4	806	806	
		Đất nhà ông Quế	Hết đường (cả hai nhánh)	702	702	
75	Hẻm đường 19 tháng 5	Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012, TBĐ 12)	đến hết thửa 986 và thửa 367, TBĐ 12	657	657	
76	Hẻm đường Tố Hữu	Từ thửa 426, TBĐ 34 và thửa 19, TBĐ 178	đến hết thửa 413 và thửa 414, TBĐ 177	1.608	1.608	
77	Đường Lê Đức Thọ	Giáp đường Bi Đoúp	Hết đường theo hiện trạng	960	960	
78	Đường Âu Cơ	Giáp đường Lang Biang	Hết Hội trường TDP Hợp Thành	1.740	1.740	
79	Đường Đoàn Kết	Giáp đường Biđoúp	Hết đường theo hiện trạng	3.510	3.510	
80	Đường Bon Đơng	Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)	Giáp đường Thống Nhất	1.000	1.887	
81	Đường nối từ đường Đăng Gia	Cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa)	Hết thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05	1.125	1.125	
		Giáp thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 (đường bê tông)	Giáp đường Duy Tân	975	975	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
82	Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá giao quyền sử dụng đất thuộc các lô đất số 29, 95, 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương, trên địa bàn thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương	29 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		24.446	24.446	
		95 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		22.034	22.034	
		107 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		22.034	22.034	

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Ankroet	Trọn đường		4.256	3.648	4.256	
2	Hẻm Hố Hồng	Trọn đường		3.024	2.592	3.024	
3	Bạch Đằng	Trọn đường		13.009	11.150	13.009	
4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã 3 Ankoret	5.320	4.560	5.320	
5	Cao Bá Quát	Trọn đường		5.040	4.320	5.040	
6	Cao Thắng	Trọn đường		7.972	6.833	7.972	
7	Châu Văn Liêm	Trọn đường		3.584	3.072	3.584	
8	Hẻm Đất Mới 2	Giáp đường Châu Văn Liêm	Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	2.499	2.142	2.499	
		Hết nghĩa trang Thánh Mẫu	Cuối đường	3.124	2.678	3.124	
9	Công Chúa Ngọc Hân	Trọn đường		3.859	3.308	3.859	
10	Đa Phú	Trọn đường		7.067	6.057	7.067	
11	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ	Cầu Lạc Dương, thửa 6, 9,	11.460	9.823	11.460	

		Tĩnh, thửa 407, TBĐ 148 và thửa 139, TBĐ 148	TBĐ 92				
12	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18, 8, TBĐ 92	Thửa 194 và thửa 168A, TBĐ 92	4.760	4.080	4.760	
13	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350,352, TBĐ 126	Thửa 226, 297, TBĐ 126	4.760	4.080	4.760	
14	Đinh Công Tráng	Trọn đường		8.864	7.598	8.864	
15	Đường Thôn Măng Ling	Từ điểm nối Ankroet (thửa 87, TBĐ 125)	Hết thửa 36,14,TBĐ 134	6.861	5.881	6.861	
16	Đường nhánh vòng thôn Măng Ling	Thửa 19,20, TBĐ 134)	Thửa 36,261, TBĐ 134	6.950	5.957	6.950	
17	Đường khu quy hoạch Măng Ling	Trọn đường		4.200	3.600	4.200	
18	Kim Thạch	Trọn đường		3.780	3.240	3.780	
19	Lê Thị Riêng	Trọn đường		3.780	3.240	3.780	
20	Nguyễn Hoàng	Trọn đường		4.200	3.600	4.200	
21	Nguyên Phi Ỷ Lan	Trọn đường		4.480	3.840	4.480	
22	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (thửa 546, 610, TBĐ 153)	6.300	5.400	6.300	
		Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610, TBĐ 153)	Cuối đường	7.056	6.048	7.056	
23	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674, 691, TBĐ 154)	5.950	5.100	5.950	
24	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường		7.875	6.750	7.875	
25	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890, TBĐ 149)	5.250	4.500	5.250	

		Thửa 432 và sau thửa 890, TBĐ 149	Thửa 9, TBĐ 122, P8 và thửa 920, TBĐ 124, P8	4.760	4.080	4.760	
26	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường Phan Đình Phùng (thửa 35, TBĐ 133 và thửa 584, TBĐ 157)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574, TBĐ 154)	15.225	13.050	15.225	
		Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474, 575, TBĐ 154)	Lê Thị Riêng	14.210	12.180	14.210	
		Lê Thị Riêng	Cuối đường	8.400	7.200	8.400	
27	Đường khu tái định cư Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Trọn đường		8.307	7.120	8.307	
28	Đường KQH phân khu D, Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	Trọn đường		13.376	11.465	13.376	
29	Đường khu quy hoạch tái định cư Nguyễn Hoàng	Trọn đường		6.528	5.595	6.528	
30	Đường ĐT 726	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt	Ngã 5 Đạ Nghịt	455	390	455	
		Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt	UBND xã	1.858	1.592	1.858	
		Đoạn từ UBND xã	Cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	833	714	833	
		Từ cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	Giáp huyện Lâm Hà	642	550	642	
31	Đường Trường Sơn Đông	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương	Cầu suối cạn	564	483	564	
32	Đoạn từ cấu Suối Cạn	Đoạn từ cầu Suối Cạn	Hết đất nhà ông Thảo	413	354	413	

	đến Hết địa giới hành chính xã Lát	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thảo	Hết địa giới hành chính xã Lát	277	238	277	
33	Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp Đường ĐT 726	Đường nhựa		475	407	475	
		Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		670	574	670	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3m trở lên		227	194	227	
34	Đường số 1 tiểu khu 227A	Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 103 HTHSĐC theo phía phải	Giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234, TBĐ 117 HTHSĐC)	483	414	483	
		Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 103 HTHSĐC	Thửa 169, TBĐ 103 và thửa 15, TBĐ 118 HTHSĐC)	483	414	483	
35	Đường Ma Rừng Lữ Quán	Đoạn giáp ngã 5 Đạ Nghịt	Hết khu du lịch La An	1.072	919	1.072	
		Đoạn từ khu du lịch La An	Tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	350	300	350	
36	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		265	227	265	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		197	169	197	
37	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		260	223	260	
		Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên		193	166	193	
		Đoạn từ cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret		350	300	350	
38	Các đường còn lại thuộc thôn Đạ Nghịt			160	137	160	
39	Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng			140	120	140	

40	Đường Lang Biang	Giáp TP.Đà Lạt (thửa 11, TBĐ 180)	Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 177 và thửa 409, TBĐ 178)	8.175	7.007	8.175	
		Giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa 32, TBĐ 177 và thửa 409, TBĐ178)	Giáp cổng khu du lịch Lang Biang.	10.912	9.353	10.912	
41	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lang Biang (thửa 27, TBĐ **177**)	Hết đường	2.100	1.800	2.100	
42	Đường Phạm Hùng	Từ thửa 335, TBĐ **178**	Hết thửa 247 và thửa 258, TBĐ 178	2.852	2.444	2.852	
43	Đường Lạc Long Quân	Giáp đường LangBiang (thửa 155 và thửa 177, TBĐ 37)	Đường Thăng Long (thửa 537 và thửa 353, TBĐ 37)	3.345	2.867	3.345	
44	Đường Tố Hữu	Giáp đường LangBiang (thửa 358 và thửa 385, TBĐ 174)	Giáp đường Thăng Long (đến thửa 45 và thửa 87, TBĐ 174)	2.303	1.974	2.303	
45	Đường Thăng Long	Giáp đường BiĐoup (thửa 314 và 302, TBĐ 174)	Giáp đường Lạc Long Quân (thửa 538 và thửa 334, TBĐ178)	2.303	1.974	2.303	
46	Đường Biđóup	Ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa 297 và thửa 304, TBĐ 174)	Cầu Đăng Lèn (thửa 42, TBĐ 175)	7.000	6.000	7.000	
		Cầu Đăng Lèn (thửa 595, TBĐ 4)	Đường giáp đường Văn Lang (thửa 504 và thửa 871, TBĐ 4).	4.130	3.540	4.130	
		Đường Văn Lang (giáp thửa 504 và thửa 871, TBĐ 4)	Hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	5.439	4.662	5.439	
		Giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	Giáp ranh giới xã Đạ Sar	784	672	784	
47	Đường Văn Cao	Giáp đường Lang Biang (thửa 72, TBĐ 174)	Giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121, TBĐ 170).	1.813	1.554	1.813	

		Thửa 14 và thửa 45, TBĐ 34	Hết các lô đất 01, lô đất 06 và lô đất 09, TBĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.	12.083	10.357	12.083	
48	Đường Vạn Xuân	Đường Lang Biang (thửa 279 và thửa 295, TBĐ 171)	Nhà Thờ	3.499	2.999	3.499	
		Nhà Thờ	Đường Bi Đoúp (thửa 359 và thửa 450, TBĐ 4)	1.744	1.495	1.744	
49	Đường Đăng Gia	Giáp đường Lang Biang (thửa 122 và thửa 125, TBĐ 34)	Cầu	1.823	1.562	1.823	
		Cầu	Giáp đường Duy Tân (thửa 1387 và thửa 375, TBĐ 5)	1.274	1.092	1.274	
50	Đường 19 tháng 5	Đường Lang Biang (từ thửa 320 và thửa 293, TBĐ 174)	Hết đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1, TBĐ khu QH dân cư đồi 19/5).	10.458	8.964	10.458	
		Giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5)	Hết lô F18 (giai đoạn 2), TBĐ QH dân cư đồi 19/5	5.180	4.440	5.180	
		Giáp lô F 18, TBĐ Quy hoạch dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 2)	Cổng Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)	3.626	3.108	3.626	
		Giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa 32 và thửa 37, TBĐ 1)	Cầu (giáp thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)	1.680	1.440	1.680	
		Cầu (thửa 615 và thửa 974, TBĐ 12)	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa 646 và thửa 1329, TBĐ 23)	2.680	2.297	2.680	
51	Đường Hàn Mặc Tử	Giáp đường 19/5 (thửa 470 và thửa 462, TBĐ 05)	Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 05)	1.176	1.008	1.176	

		Cầu (thửa 484 và thửa 454, TBĐ 5)	Giáp đường Duy Tân (thửa 423, TBĐ 5 và thửa 286, TBĐ 11)	1.236	1.059	1.236	
52	Đường Đam San	Thửa 122, TBĐ 170 và thửa 139, TBĐ 174	Hết thửa 86, TBĐ 171	1.651	1.415	1.651	
53	Đường Thống Nhất	Giáp đường Bi Đoúp (thửa 300 và thửa 290, TBĐ 174)	Giáp đường LangBiang (hết thửa 75 và thửa 76, TBĐ 168)	4.947	4.240	4.947	
54	Đường Điện Biên Phủ	Đường Bi Đóup (từ thửa 561 và thửa 560, TBĐ 4)	Cống hộp Đăng Lèn	1.554	1.332	1.554	
		Cống hộp Đăng Lèn	Hết đường	721	618	721	
55	Đường Văn Lang	Đầu đường (thửa 506 và thửa 504,TBĐ 4)	Hết thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4	1.131	969	1.131	
		Giáp thửa 644 và thửa 645, TBĐ 4	Đập hồ thủy lợi số 7	798	684	798	
		Đập hồ thuỷ lợi số 7	Giáp đường Bi Đoúp (thửa 33, TBĐ 23)	651	558	651	
56	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương	Thửa 506 và thửa 562, TBĐ số 4	Hết đường	1.646	1.411	1.646	
57	Đường lên đồi Ra Đa	Cổng khu du lịch Lang Biang	Ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1.663	1.426	1.663	
		Giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	Trọn đường	1.159	994	1.159	
58	Đường Văn Tiến Dũng	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa 534 và thửa 535, TBĐ 23)	Hết thửa 437, TBĐ 27	1.050	900	1.050	
		Giáp thửa 437, TBĐ 27	Hết thửa 235 và thửa 182, TBĐ 28	592	507	592	

59	Đường Bon Nơr B (vòng hai đầu đấu nối đường 19 tháng 5	Thửa 27 và thửa 28, TBĐ 1	Hết thửa 344 và thửa 776, TBĐ 11	1.176	1.008	1.176	
60	Đường vào Trạm điện 110KV	Đầu đường (thửa 747 và thửa 332, TBĐ 12)	Hết đường	966	828	966	
61	Đường Tổ dân phố B'Nơr B (B'Nơr B 2)	Giáp trục chính đường 19/5 (Thửa 266 và thửa 575, TBĐ 12)	Hết thửa 258 và thửa 259, TBĐ 12	651	558	651	
		Giáp trục chính đường 19/5 (Thửa 270A và thửa 271, TBĐ 12)	Hết thửa 1001 và thửa 262, TBĐ 12	742	636	742	
62	Đường Nguyễn Đình Thi	Giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646 và thửa 534, TBĐ 23)	Hết đoạn trải nhựa (thửa 3, TBĐ 15)	1.019	873	1.019	
		Đoạn trải nhựa (giáp thửa 3,TBĐ số 15)	Giáp hồ Đan Kia	378	324	378	
63	Đường Jriêng Ốt	Giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651 và thửa 652, TBĐ **23**)	Hết thửa 75, TBĐ 15	798	684	798	
64	Đường Hoàng Cầm	Giáp đường Jriêng Ốt (thửa 44, TBĐ **15**)	Hết đường (hết thửa 406 và thửa 412, TBĐ 12)	442	379	442	
65	Đường KLong Ngơr A	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 396 và thửa 535, TBĐ **23**)	đến hết thửa 347 và thửa 217, TBĐ 23	783	671	783	
66	Đường đi Đăng Kơr Nach	Giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2 và thửa 9, TBĐ **15**)	đến Suối (thửa 68 và thửa 49, TBĐ 15)	673	577	673	
		Từ Suối (giáp thửa 68 và thửa 49, TBĐ **15**)	đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 367 và thửa 371, TBĐ 16)	470	403	470	
67	Đường Duy Tân	Giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa 423 (nhà thờ), TBĐ **109**)	đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa 703 và thửa 1395,	2.548	2.184	2.548	

			TBĐ 109)				
68	Đường Tây Sơn	Từ giáp đường Đăng Gia (thửa 1262 và thửa 1389, TBĐ **109**)	đến giáp đường Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và thửa 1356, TBĐ 109)	1.409	1.208	1.409	
69	Đường 14 tháng 3	Giáp đường Duy Tân (thửa 703 và thửa 1395, TBĐ 5)	Thửa 745 và thửa 624, TBĐ 6A)	1.134	972	1.134	
		Thửa 744 và thửa 745, TBĐ 6A	Giáp đường 19 tháng 5 (thửa 326, TBĐ 11)	973	834	973	
70	Đường ĐT 722	Giáp TP Đà Lạt	Ngã 3 đường ĐT 726	945	810	945	
		Ngã 3 đường ĐT 726	Hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	554	475	554	
71	Hẻm 14 đường Lang Biang	Từ thửa 44 và thửa 45, TBĐ **177**	đến hết đường (thửa 17 và thửa 24, TBĐ 180)	756	648	756	
72	Trọn hẻm 135 đường Lang Biang	Từ thửa 259 và thửa 227, TBĐ **174**	đến thửa 157 và thửa 180, TBĐ 174	956	820	956	
73	Trọn hẻm 137 đường Lang Biang	Từ thửa 199 và thửa 227, TBĐ **174**	đến hết thửa 118 và thửa 140, TBĐ 174.	878	752	878	
74	Hẻm đường Điện Biên Phủ	Thửa 610 và 590, TBĐ 4	Hết thửa 612 và thửa 651, TBĐ 4	564	484	564	
		Đất nhà ông Quế	Hết đường (cả hai nhánh)	491	421	491	
75	Hẻm đường 19 tháng 5	Đường 19 tháng 5 (thửa 365 và thửa 1012, TBĐ **12**)	đến hết thửa 986 và thửa 367, TBĐ 12	460	394	460	
76	Hẻm đường Tố Hữu	Từ thửa 426, TBĐ 34 và thửa 19, TBĐ **178**	đến hết thửa 413 và thửa 414, TBĐ 177	1.126	965	1.126	
77	Đường Lê Đức Thọ	Giáp đường Bi Đoúp	Hết đường theo hiện trạng	672	576	672	
78	Đường Âu Cơ	Giáp đường Lang Biang	Hết Hội trường TDP Hợp Thành	1.218	1.044	1.218	

79	Đường Đoàn Kết	Giáp đường Biđoúp	Hết đường theo hiện trạng	2.457	2.106	2.457	
80	Đường Bon Đơng	Giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ)	Giáp đường Thống Nhất	1.321	1.132	1.321	
81	Đường nối từ đường Đăng Gia	Cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa)	Hết thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05	788	675	788	
		Giáp thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 (đường bê tông)	Giáp đường Duy Tân	683	585	683	
82	Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá giao quyền sử dụng đất thuộc các lô đất số 29, 95, 107 tờ bản đồ Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương, trên địa bàn thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương	29 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		17.112	14.668	17.112	
		95 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		15.424	13.220	15.424	
		107 - QH khu dân cư mới TT Lạc Dương		15.424	13.220	15.424	

PHỤ LỤC 05:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG XUÂN TRƯỜNG – ĐÀ LẠT

A. Gía nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hàng năm			
Vị trí 1	930	1.330	
	400		
	400		
	400		
Vị trí 2	744	930	
	320		
	320		
	320		
Vị trí 3	468	744	
	200		
	200		
	200		
Vị trí 4		468	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1.200	1.522	
	500		
	500		
	500		
Vị trí 2	960	1.200	
	400		
	400		
	400		
Vị trí 3	600	960	
	250		
	250		
	250		
Vị trí 4		600	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112,5	112,5	
	75		
	75		
	75		
Vị trí 2	90	90	
	60		
	60		
	60		
Vị trí 3	52,5	52,5	
	37,5		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	37,5		
	37,5		
Vị trí 4		43	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	648	
	250		
	250		
	250		
Vị trí 2	432	540	
	200		
	200		
	200		
Vị trí 3	270	432	
	125		
	125		
	125		
Vị trí 4		270	

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337, 388, TBĐ 21	16.150	16.150	
		Ngã ba Nam Hồ, thửa 388, 352, TBĐ 21	Huỳnh Tấn Phát	7.200	7.200	
		Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát, thửa 525, TBĐ 24	6.400	6.400	
		Trường Tiểu học Trại Mát, thửa 523, TBĐ 24	Nhà Ga	8.550	12.069	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
		Nhà Ga	Giáp ranh xã Xuân Thọ	5.950	5.950	
2	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181, TBĐ 13, P9 và thửa 117, TBĐ 21, P11)	Ngã ba đường đá (thửa 180, TBĐ 13, P9 và thửa 639, TBĐ 21, P11)	8.800	8.800	
3	Sào Nam	Hùng Vương (thửa 231, 231a, 633 ,TBĐ 22)	Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 22)	4.000	5.618	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
4	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương thửa 521, 520, TBĐ 24	Đường Lương Định Của	4.000	4.000	
5	Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 1p428, TBĐ 25)	Nghĩa trang Xuân Thành (đến hết ranh giới Phường 11)	4.000	4.000	
6	Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Vòng xoay (thửa 727, 235, TBĐ 24)	Cầu (thửa 170, 171, TBĐ 5)	6.000	6.000	
7	Huỳnh Tấn Phát	Thửa 209, TBĐ 23	Cuối đường	3.200	8.896	Điều chỉnh phù hợp với biến

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
						động giá trên thị trường
8	Hẻm Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Từ thửa 109, TBĐ 24	Thửa 293,TBĐ 23 và thửa 59,97 TBĐ 24 - cuối đường ray xe lửa	3.200	3.456	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
9	Đoạn Quốc lộ 27C	Từ thửa 117, 96, TBĐ 23	Thửa 69, TBĐ 13 (hết ranh giới phường 11)	2.880	2.880	
10	Lâm Văn Thạnh	Trọn đường		3.200	3.200	
11	Lương Định Của	Quốc lộ 20	Cầu xóm Hố	4.000	4.000	
		Cầu xóm Hố	Cuối đường	4.000	9.676	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
12	Nam Hồ	Trọn đường		8.820	13.577	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
13	Trịnh Hoài Đức	Trọn đường		5.200	9.392	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
14	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)	Từ thửa 288, 1p454, TBĐ 24	Thửa 199, 313, TBĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)	4.200	4.620	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
15	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431, 432 TBĐ 25	Hết cầu Ông Ri	4.600	5.641	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
16	Đường Tự Tạo	Qua cầu Ông Ri, thửa 61,63, TBĐ 14	Thửa 56, TBĐ 2	2.240	2.240	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
17	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400, 793, TBĐ 25	Cuối đường	3.200	3.200	
18	Hẻm Tự Tạo	Thửa 1p374, 1p336, TBĐ 25	Cuối đường	4.600	4.600	
19	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ)	Từ thửa 631, 632, TBĐ 25	Một phần thửa 25, TBĐ 34 (cuối đường)	3.920	3.920	
20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	Đường quy hoạch lộ giới 12m		6.400	6.400	
		Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m		5.520	8.859	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
21	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	Trọn đường		13.800	17.755	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
22	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)		4.830	9.541	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
23	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3.801	6.957	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
24	Xuân Thành	Từ thửa 29, 17, TBĐ 26, 11 đến thửa 181, TBĐ 17		3.600	4.603	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
25	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý			3.780	3.780	
26	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ	Ngã ba Đất Làng	2.567	2.695	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
27	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ ngã ba Đất Làng	Trạm y tế xã	3.132	3.445	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
28	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ trạm y tế xã	Đầu cầu	3.780	4.045	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
29	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3.780	4.045	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
30	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh xã Trạm Hành	2.484	2.484	
31	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		3.384	3.384	
32		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		2.829	5.650	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
37	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 10		2.346	2.346	
38	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 106 đến ngã ba thôn Trường Thọ		2.516	2.516	
39	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi		3.180	3.622	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường
40	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		2.060	5.593	Điều chỉnh phù hợp với biến động giá trên thị trường

II. Gía đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất
1	Cụm công nghiệp Phát Chi	3.180	3.403

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337, 388, TBĐ 21	11.305	9.690	11.305	
		Ngã ba Nam Hồ, thửa 388, 352, TBĐ 21	Huỳnh Tấn Phát	5.040	4.320	5.040	
		Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát, thửa 525, TBĐ 24	4.480	3.840	4.480	
		Trường Tiểu học Trại Mát, thửa 523, TBĐ 24	Nhà Ga	8.448	7.241	8.448	
		Nhà Ga	Giáp ranh xã Xuân Thọ	4.165	3.570	4.165	
2	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181, TBĐ 13, P9 và thửa 117, TBĐ 21, P11)	Ngã ba đường đá (thửa 180, TBĐ 13, P9 và thửa 639, TBĐ 21, P11)	6.160	5.280	6.160	
3	Sào Nam	Hùng Vương (thửa 231, 231a, 633 ,TBĐ 22)	Đoạn cuối Trường Sào Nam (thửa 526 TBĐ 22)	3.933	3.371	3.933	
4	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương thửa 521, 520, TBĐ 24	Đường Lương Định Của	2.800	2.400	2.800	
5	Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 1p428, TBĐ 25)	Nghĩa trang Xuân Thành (đến hết ranh giới Phường 11)	2.800	2.400	2.800	
6	Huỳnh Tấn Phát (mặt tiền Quốc lộ 27C)	Vòng xoay (thửa 727, 235, TBĐ 24)	Cầu (thửa 170, 171, TBĐ 5)	4.200	3.600	4.200	
7	Huỳnh Tấn Phát	Thửa 209, TBĐ 23	Cuối đường	6.227	5.338	6.227	
8	Hẻm Huỳnh Tấn Phát (mặt	Từ thửa 109, TBĐ 24	Thửa 293,TBĐ 23 và thửa 59,97	2.240	1.920	2.240	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	tiền Quốc lộ 27C)		TBĐ 24 - cuối đường ray xe lửa				
9	Đoạn Quốc lộ 27C	Từ thửa 117, 96, TBĐ 23	Thửa 69, TBĐ 13 (hết ranh giới phường 11)	2.016	1.728	2.016	
10	Lâm Văn Thạnh	Trọn đường		2.240	1.920	2.240	
11	Lương Định Của	Quốc lộ 20	Cầu xóm Hố	2.800	2.400	2.800	
		Cầu xóm Hố	Cuối đường	1.862	1.596	1.862	
12	Nam Hồ	Trọn đường		6.227	5.338	6.227	
13	Trịnh Hoài Đức	Trọn đường		6.574	5.635	6.574	
14	Hẻm Đa Phước (Quốc lộ 20)	Từ thửa 288, 1p454, TBĐ 24	Thửa 199, 313, TBĐ 24 (cuối đường ray xe lửa)	2.940	2.520	2.940	
15	Đường Tự Tạo (đường xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431, 432 TBĐ 25	Hết cầu Ông Ri	3.220	2.760	3.220	
16	Đường Tự Tạo	Qua cầu Ông Ri, thửa 61,63, TBĐ 14	Thửa 56, TBĐ 2	1.568	1.344	1.568	
17	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400, 793, TBĐ 25	Cuối đường	2.240	1.920	2.240	
18	Hẻm Tự Tạo	Thửa 1p374, 1p336, TBĐ 25	Cuối đường	3.220	2.760	3.220	
19	Hẻm vào chùa Cao Đài (đầu đường Hùng Vương- từ nhà Ga đến ranh xã Xuân Thọ)	Từ thửa 631, 632, TBĐ 25	Một phần thửa 25, TBĐ 34 (cuối đường)	2.744	2.352	2.744	
20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1	Đường quy hoạch lộ giới 12m		4.480	3.840	4.480	
		Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m		3.864	3.312	3.864	
21	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên cứu Hạt nhân	Trọn đường		9.660	8.280	9.660	
22	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ ngã ba cây mai Lộc Quý đến ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)		3.381	2.898	3.381	
23	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		4.870	4.174	4.870	
24	Xuân Thành	Từ thửa 29, 17, TBĐ 26, 11 đến thửa 181, TBĐ 17		3.222	2.762	3.222	
25	Đường nội bộ Khu dân cư Đa Quý			2.646	2.268	2.646	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
26	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thọ	Ngã ba Đất Làng	1.887	1.617	1.887	
27	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ ngã ba Đất Làng	Trạm y tế xã	2.192	1.879	2.192	
28	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ trạm y tế xã	Đầu cầu	2.646	2.268	2.646	
29	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	2.646	2.268	2.646	
30	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh xã Trạm Hành	1.739	1.490	1.739	
31	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		2.369	2.030	2.369	
32		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		1.980	1.697	1.980	
37	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 10		1.642	1.408	1.642	
38	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ hết thửa 124, thửa 71, TBĐ 106 đến ngã ba thôn Trường Thọ		1.761	1.510	1.761	
39	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn từ ngã ba thôn Trường Thọ đến hết điểm công nghiệp Phát Chi		2.226	1.908	2.226	
40	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3.915	3.356	3.915	

PHỤ LỤC 06:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỜNG 1 – BẢO LỘC

A. Gía nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	312 - 338 - 163,8	390	
Vị trí 2	252 - 294 - 147,42	312	
Vị trí 3	180 - 240 - 105,3	245	
Vị trí 4		120	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	438,75 - 546 - 285,48	600	
Vị trí 2	337,5 - 450 - 249,3	480	
Vị trí 3	247,5 - 330 - 182,82	360	
Vị trí 4		185	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 26	35,0	
Vị trí 2	19,5 - 19,5 - 19,5	26	
Vị trí 3	15,6 - 15,6 - 15,6	19,5	
Vị trí 4		15,6	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	312 - 338 - 172,38	390	
Vị trí 2	252 - 294 - 147,42	312	
Vị trí 3	180 - 240 - 105,3	245	
Vị trí 4		120	

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20): đoạn qua địa phận Phường 1	Trọn đường		34.200,00	47.350	
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Từ giáp Phường B'Lao	Đến hết Nguyễn Đình Chiểu	6.750,00	7.392	
		Sau Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết Cao Bá Quát	9.800,00	10.939	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1	4.200,00	5.445	
3	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)	Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Duy Tân	14.300,00	17.749	
		Từ sau Duy Tân	Đến hết Hồ Tùng Mậu	24.000,00	29.789	
		Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)	Đến Phan Bội Châu (- 20 mét)	5.415,80	6.722	
		Sau Phan Bội Châu	Đến hết đường 28/3	27.000,00	33.513	
		Sau đường 28/3	Đến hết Lý Tự Trọng	18.200,00	22.590	
4	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Nguyễn Công Trứ	19.760,00	23.730	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến hết Lê Thị Pha	24.000,00	28.822	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	22.500,00	27.020	
5	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Kim Đồng	21.000,00	25.219	
		Sau Kim Đồng	Đến hết Trần Phú	35.100,00	42.152	
6	Đường 28/3 : Từ Hồng Bàng đến Trần Phú	Từ Hồng Bàng	Đến Trần Phú	21.000,00	26.065	
7	Đường Lý Tự Trọng : Từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú	Từ Hồng Bàng	Đến hết Trần Phú	21.000,00	26.065	
8	Đường Hồng Bàng : Từ vòng quanh UBND thành phố (cũ) đến 28/3 đến Lê Hồng Phong	Từ vòng quanh UBND thành phố (cũ)	Đến 28/3 Đến Lê Hồng Phong	11.200,00	13.902	
9	Đường Kim Đồng : Từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân	Từ Phan Bội Châu	Đến hết Thủ Khoa Huân	10.500,00	13.033	
10	Đường Lê Thị Pha (từ Phan	Từ Phan Đăng Lưu	Đến hết Phan Bội Châu	11.200,00	15.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng):	Sau Phan Bội Châu	Đến đường 28/3	27.000,00	28.000	
		Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong)	Đến Cây xăng	16.680,00	20.031	
		Sau 28/3	Đến Lý Tự Trọng	11.120,00	15.000	
11	Đường Đề Thám : Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	Trọn đường		19.500,00	20.222	
12	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Lê Thị Pha	6.500,00	7.806	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	10.950,00	13.150	
13	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Bùi Thị Xuân	9.000,00	16.262	
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến hết Hoàng Văn Thụ	13.500,00	20.082	
		Sau Hoàng Văn Thụ	Đến Đào Duy Từ	6.750,00	10.041	
		Sau Đào Duy Từ	Đến Cao Bá Quát	5.400,00	7.622	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	1.980,00	2.795	
14	Đường Hà Giang	Từ Lê Hồng Phong	Đến Hoàng Văn Thụ	22.540,00	27.020	
		Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Mê Linh	32.000,00	38.361	
		Đoạn từ Mê Linh	Đến Nguyễn Văn Cừ	22.540,00	27.020	
15	Đường Hai Bà Trưng : Từ Hà Giang đến Trần Phú	Trọn đường		12.600,00	15.105	
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm : Từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong	Trọn đường		17.040,00	20.031	
17	Nhánh 81 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	Trọn đường		6.300,00	7.566	
18	Nhánh 85 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	Trọn đường		5.635,00	6.767	
19	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha):	Trọn đường		4.784,00	4.961	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Trọn đường					
20	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong): Trọn đường	Trọn đường		5.152,00	6.187	
21	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	Từ Phan Bội Châu	Đến Bùi Thị Xuân	1.500,00	3.750	
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến Hồ Tùng Mậu	10.268,00	14.716	
		Sau Hồ Tùng Mậu	Đến Hoàng Văn Thụ	18.000,00	25.797	
22	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	Từ Hồ Tùng Mậu	Đến hết Lý Thường Kiệt	12.750,00	18.273	
		Sau Lý Thường Kiệt	Đến hết Chu Văn An	8.050,00	11.537	
		Sau Chu Văn An	Đến giáp ranh Hồ Nam Phương	6.440,00	9.230	
23	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Phan Đình Giót	24.000,00	29.079	
		Từ Phan Đình Giót	Đến Lý Thường Kiệt	16.100,00	19.507	
24	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	Từ Hà Giang	Đến Nguyễn Công Trứ	17.710,00	20.202	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến Lý Thường Kiệt	16.100,00	18.773	
25	Đường Phạm Ngọc Thạch : Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang	Trọn đường		16.100,00	18.773	
26	Đường Cù Chính Lan : Từ 28/3 đến Lý Tự Trọng	Trọn đường		16.500,00	20.480	
27	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	Từ Hồng Bàng	Đến hết đất Nhà số 7	4.500,00	5.585	
		Đoạn còn lại		2.780,00	3.451	
28	Đường Ngô Thời Nhậm : Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		9.313,00	11.184	
29	Đường Lý Nam Đế : Từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		13.685,00	16.581	
30	Đường Lương Thế Vinh : Từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân	Trọn đường		12.480,00	15.942	
31	Đường Lê Ngọc Hân : Từ Lương	Trọn đường		16.800,00	18.268	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch					
32	Đường Mê Linh : Từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ	Trọn đường		15.600,00	16.715	
33	Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ):	Từ Hà Giang	Đến Nguyễn Công Trứ	5.148,00	6.802	
		Từ Nguyễn Công Trứ	Đến đường quy hoạch N3	14.040,00	17.011	
		Từ sau đường quy hoạch N3	Đến Phan Đình Giót	20.160,00	24.426	
		Từ sau Phan Đình Giót	Đến Hoàng Văn Thụ	12.480,00	15.121	
34	Đường Trương Vĩnh Ký : Từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân	Trọn đường		9.672,00	14.198	
35	Đường Đặng Trần Côn : Từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt	Trọn đường		9.672,00	14.198	
36	Đường Ngô Sỹ Liên : Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt	Trọn đường		9.672,00	14.198	
37	Đường Nam Cao: Từ Đặng Trần Côn đến Trương Vĩnh Ký	Trọn đường			14.198	
38	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:					
38.1	Số 358, 416 đường Trần Phú	Trọn đường		2.208,00	3.057	
38.2	Số 396 đường Trần Phú	Trọn đường		4.869,20	6.741	
38.3	Số 65 cũ (155 mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ (268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân	Trọn đường		1.950,00	2.713	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
38.4	Nhánh số 33, 43, 73, 189 đường Bùi Thị Xuân	Trọn đường		1.449,00	2.016	
38.5	Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân	Trọn đường		2.363,00	3.287	
38.6	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.	Trọn đường		1.350,00	1.878	
38.7	Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	Trọn đường		1.344,00	1.875	
38.8	Số 03 cũ (17 mới), 15 cũ (53 mới), 25 cũ (89 mới), 27 cũ (107 mới), 41 cũ (145 mới), 43 cũ (157 mới), 45 cũ (165 mới), 49 cũ (181 mới), 55 cũ (193 mới), 57 cũ (209 mới), 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		2.052,00	2.486	
38.9	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		1.950,00	2.363	
38.10	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		2.052,00	2.486	
38.11	Số 01 đường Chu Văn An	Trọn đường		1.424,50	1.838	
38.12	Số 68 đường Chu Văn An	Trọn đường		1.400,00	1.806	
38.13	Số 39 đường Lý Tự Trọng	Trọn đường		4.035,00	5.008	
38.14	Số 100 đường Lê Hồng Phong	Trọn đường		2.379,80	2.858	
38.15	Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong	Trọn đường		6.600,00	7.926	
38.16	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	Trọn đường		11.340,00	13.618	
38.17	Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	Trọn đường		1.400,00	1.678	
38.18	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	Trọn đường		2.246,40	3.257	
38.19	Số 58, 101 cũ (177 mới) đường	Trọn đường		2.184,00	3.167	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Lý Thường Kiệt					
38.20	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119đường Lý Thường Kiệt)	Trọn đường		1.386,00	2.010	
38.21	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	Trọn đường		1.539,00	2.232	
38.22	Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	Trọn đường		1.380,00	1.713	
38.23	Số 97 đường Phan Bội Châu	Trọn đường		1.277,50	1.534	
38.24	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	Trọn đường		7.084,00	8.328	
38.25	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trọn đường		1.419,00	1.761	
38.26	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trọn đường		1.276,80	1.585	
38.27	Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	Trọn đường		2.946,30	3.657	
38.28	Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		2.400,00	2.976	
38.29	Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		1.347,50	1.671	
38.30	Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		1.386,00	1.719	
38.31	Số 35 đường Hồng Bàng	Trọn đường		1.175,30	1.459	
38.32	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	Trọn đường		1.293,60	1.553	
38.33	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	Trọn đường		1.380,00	1.657	
38.34	Số 09, 19, 94, 167, 199 đường Phan Đăng Lưu	Trọn đường		1.155,00	1.387	
38.35	Số 18, 37 đường Hà Giang	Trọn đường		1.428,00	1.712	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
38.36	Số 91 đường Hà Giang	Trọn đường		2.520,00	3.021	
38.37	Nhánh số N1a; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trọn đường		9.192,96	12.142	
38.38	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trọn đường		24.000,00	24.000	
38.39	Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		11.058,84	12.165	
38.40	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		24.000,00	24.000	
38.41	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		10.584,00	14.237	
38.42	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		9.216,00	12.397	
38.43	Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		9.609,60	12.927	
38.44	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		7.560,00	10.170	
38.45	Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)	Trọn đường		9.734,40	13.095	
38.46	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng	Trọn đường		1.436,40	2.296	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Hà Giang					
38.47	Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		1.436,40	2.296	
38.48	Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trọn đường		1.411,20	2.256	
38.49	Nhánh số N4; N6 (từ Đinh Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trọn đường		1.965,60	3.143	
38.50	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh, các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ, tổ dân phố 13; 4.	Trọn đường		1.377,00	1.652	
39	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến Trường THPT chuyên Bảo Lộc	6.450,00	9.595	
		Từ Trường THPT chuyên Bảo Lộc	Đến Lý Thường Kiệt	12.320,00	18.327	
40	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ giáp Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 8, 26 (Tờ 25-TL2000)	2.550,00	4.253	
		Từ thửa 9,416 (Tờ 25-TL2000)	Đến Nguyễn Văn Cừ	1.600,00	2.669	
41	Đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát	Trọn đường		4.500,00	7.505	
42	Đường Tăng Bạt Hổ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền	Trọn đường		4.000,00	4.501	
43	Đường Ngô Quyền : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán	Trọn đường		3.750,00	4.086	
44	Đường Cao Bá Quát : Từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		4.950,00	4.950	
45	Đường Trần Bình Trọng (từ	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9	3.360,00	3.781	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		TL1000)			
		Sau Nguyễn Trãi	Đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL 1000 Đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL 1000)	2.240,00	2.521	
46	Đường Trần Nguyên Đán : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000	Trọn đường		3.625,00	3.950	
47	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến cống ông Tỉnh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000)	7.200,00	8.360	
		Sau cống ông Tỉnh	Đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260,294 tờ 13 TL2000 Đến giáp Lý Thường Kiệt)	2.250,00	2.613	
48	Đường Nguyễn Gia Thiều : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh	Trọn đường		2.160,00	2.401	
49	Đường Trần Khánh Dư : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		2.200,00	3.819	
50	Đường Văn Cao : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000	Trọn đường		2.000,00	3.472	
51	Đường Nguyễn Đức Cảnh : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường		2.400,00	3.756	
52	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000)	Đến hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000)	2.080,00	3.469	
		Từ thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000)	Đến hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000)	1.241,00	2.070	
53	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)	1.710,00	2.968	
		Từ thửa 44,105	Đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	1.254,00	2.177	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Điểm)					
54	Đường Trần Văn Giáp : Từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường		9.400,00	10.450	
55	Đường Lê Đại Hành : Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường		9.870,00	10.973	
56	Đường Nguyễn Du : Từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000	Trọn đường		1.482,00	2.042	
57	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)	Sau đập tràn Hà Giang	Đến hẻm đất, tường rào KS Hương Trà	3.060,00	3.390	
		Sau hẻm đất, tường rào KS Hương Trà	Đến hết đường Phạm Ngọc Thạch	9.900,00	10.967	
58	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát (cũ):					
58.1	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		1.584,00	2.000	
58.2	Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.701,00	2.148	
58.3	Số 338 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.4	Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.5	Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.6	Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.320,00	1.667	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)					
58.7	Số 443 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.8	Số 463 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.9	Số 511 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.10	Số 519 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.11	Số 595 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.12	Số 615 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.13	Số 637 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.14	Số 676 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12TL1000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.15	Số 700 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.16	Số 747 đường Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.584,00	2.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ đến hẻm 749					
58.17	Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	Trọn đường		1.944,00	2.454	
58.18	Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	Trọn đường		1.352,00	1.707	
58.19	Số 862 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	Trọn đường		1.352,00	1.718	
58.20	Số 875 đường Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường			1.667	
58.21	Số 991B đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	Trọn đường		1.966,50	2.483	
58.22	Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.23	Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.24	Số 776B đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)	Trọn đường		2.040,00	2.576	
58.25	Số 808 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	Trọn đường		2.040,00	2.576	
58.26	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ Đến số nhà	Trọn đường		1.800,00	2.273	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	1182/114					
58.27	Nhánh 169, 183 Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.28	Nhánh 177 Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.29	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.30	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.31	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.32	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.33	Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8	Trọn đường		1.320,00	1.667	
58.34	Hẻm 233 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 29, Tờ bản đồ 139(2023) Lộc Phát cũ)	Trọn đường			1.667	
58.35	Hẻm 243 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 01, Tờ bản đồ 139 (2023), phường Lộc Phát cũ)	Trọn đường			1.667	
58.36	Hẻm 447 nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến hẻm số 749 Nguyễn Văn Cừ)	Trọn đường			1.667	
58.37	Hẻm 875A Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh	Trọn đường			1.667	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thửa đất số 77, Tờ bản đồ số 23(2023), phường Lộc Phát cũ)					
58.38	Hẻm 1009 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp suối)	Trọn đường			1.667	
58.39	Hẻm 828 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 48, Tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ)	Trọn đường			1.667	
58.40	Hẻm 824 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số:15,16, Tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ)	Trọn đường			1.667	
58.41	Hẻm 824G Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường			1.667	
58.42	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	Trọn đường		2.096,00	3.038	
58.43	Số 101 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	Trọn đường		1.384,60	2.007	
58.44	Số 109 Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường			2.150	
58.45	Số 113 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)	Trọn đường		1.483,50	2.150	
58.46	Số 181 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	Trọn đường		1.582,40	2.293,26	
58.47	Số 142 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 172	Trọn đường		2.527,20	3.662,49	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
58.48	Số 164 đường Nguyễn Đình Chiểu từ hẻm 172 đến hẻm 142	Trọn đường		2.112,80	3.061,93	
58.49	Số 172 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 507	Trọn đường		2.112,80	3.061,93	
58.50	Số 23 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000	Trọn đường		1.324,40	1.919,36	
58.51	Số 61 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ	Trọn đường		1.324,40	1.919,36	
58.52	Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ thửa đất 53, 54, tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ	Trọn đường		1.651,20	4.202,79	
58.53	Hẻm 87 Nguyễn Đình Chiểu (Từ Nguyễn Đình Chiểu đến hết ranh thửa đất số 27, Tờ bản đồ số 115(2023), phường Lộc Phát cũ)	Trọn đường			1.919,36	
58.54	Số 345 đường Lý Thường Kiệt từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)	Trọn đường		1.300,00	1.885	
58.55	Số 435 đường Lý Thường Kiệt từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) Đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)	Trọn đường		1.350,00	1.958	
58.56	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 2	Trọn đường		1.350,10	1.957,6	
58.57	Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt : (Từ đường Lý Thường Kiệt đến	Trọn đường		1.300,00	1.885	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	thửa 46; 54 tờ bản đồ 04					
58.58	Hẻm 489 Lý Thường Kiệt	Trọn đường			1.885	
58.59	Hẻm 184 Nguyễn Thái Bình	Trọn đường			1.306	
58.60	Hẻm 81 Hoàng Diệu	Trọn đường			1.735	
58.61	Số 39A đường Tăng Bạt Hổ từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	Trọn đường		1.341,60	1.510	
58.62	Số 45C đường Tăng Bạt Hổ từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	Trọn đường		1.341,60	1.510	
58.63	Số 81 đường Tăng Bạt Hổ : Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000))	Trọn đường		1.590,00	1.789	
58.64	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ : Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ	Trọn đường		1.341,60	1.510	
58.65	Hẻm 35 Trần Nguyên Đán (Từ đường Trần Nguyên Đán đền đường Ngô Quyền)	Trọn đường			1.975	
58.66	Hẻm 37 Trần Nguyên Đán (Từ đường Trần Nguyên Đán đền đường Ngô Quyền)	Trọn đường			1.975	
58.67	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	Trọn đường		8.200,00	8.610	
58.68	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát	Trọn đường		7.000,00	7.496	
58.69	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trọn đường		9.240,00	9.516	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
58.70	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trọn đường		9.240,00	10.086	
58.71	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1-Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)	Trọn đường		9.296,00	10.147	
58.72	Nhánh số QH D1, QH N1 khu QH khu dân cư, TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)	Trọn đường		10.080,00	10.387	
58.73	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	Trọn đường		1.466,00	1.650	
58.74	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng : Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ	Trọn đường		1.392,70	1.567	
58.75	Hẻm 14 Trần Bình Trọng (Từ đường Trần Bình Trọng đến hẻm 514 Tăng Bạt Hổ)	Trọn đường			1.567	
58.76	Hẻm 09 Trần Bình Trọng (từ đường Trần Bình Trọng đến Thửa đất số 78, Tờ bản đồ số 101(2023), phường Lộc Phát	Trọn đường			1.567	
58.77	Số 11 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		1.676,80	2.494	
58.78	Số 16 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		1.729,20	2.572	
58.79	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát : từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17	Trọn đường		1.320,00	2.368	
58.80	Hẻm 51 Cao Bá Quát (từ đường Cao Bá Quát đến giáp ranh giới	Trọn đường			2.368	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	khu quy hoạch Licogi)					
58.81	Hẻm 102 Phùng Khắc Khoan (Từ đường Phùng Khắc Khoan đến hẻm số 81 Tăng Bạt Hổ)	Trọn đường			1.334	
58.82	hẻm 112 Phùng Khắc Khoan (từ đường Phùng Khắc Khoan đến giáp ranh thửa đất số 25, Tờ bản đồ số 30(2023)	Trọn đường			1.334	
58.83	Hẻm 25 Nguyễn Đức Cảnh (Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp ranh thửa đất số 44, Tờ bản đồ số 142(2023)	Trọn đường			1.878	
58.84	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	Trọn đường		11.760,00	12.201	
59	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	Từ Nguyễn Văn Cừ vào	Đến 100m	7.605,00	8.489	
		Đoạn kế tiếp	Đến hết Nguyễn Trãi	4.056,00	5.589	
		Sau Nguyễn Trãi	Đến sau UBND xã 200m	3.380,00	4.658	
		Đoạn kế tiếp	Đến Quốc lộ 20.	2.197,00	3.027	
60	Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh)	Trọn đường		1.386,00	2.406	
61	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	Trọn đường		2.730,00	3.307	
62	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	Từ Nguyễn Trãi	Đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1	2.340,00	3.632	
		Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1	Đến hết cây xăng ông Đỗ	1.813,50	2.814	
		Sau cây xăng ông Đỗ	Đến nhà ông Chu Đình Hoàng	1.170,00	1.816	
		Sau nhà ông Chu Đình Hoàng	Đến Cầu sắt Lộc Đức	731,00	1.134	
63	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	Trọn đường		2.145,00	2.598	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
64	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	Trọn đường		1.833,00	2.585	
65	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trọn đường		1.170,00	1.620	
66	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	Trọn đường		2.200,00	3.213	
67	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trọn đường		1.170,00	1.620	
68	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	Trọn đường		1.462,50	2.025	
69	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trọn đường		1.462,50	2.025	
70	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	Trọn đường		1.462,50	2.025	
71	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Thanh (cũ):					
71.1	Hẻm 20 Nguyễn Trãi (Từ Thửa đất số: 19, 34, Tờ bản đồ số 47(2023), xã Lộc Thanh cũ đến giáp ranh Thửa đất số 92, Tờ bản đồ số 23(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường		1.033,50	1.599	
71.2	Hẻm 76 Nguyễn Trãi (Từ Nguyễn Trãi đến giáp ranh thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 41(2023) và đến giáp ranh thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 18(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường			1.599	
71.3	Hẻm 114 Nguyễn Trãi (từ	Trọn đường			1.599	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nguyễn Trãi đến giáp suối)					
71.4	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (Đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trọn đường		975,00	1.508	
71.5	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	Trọn đường		945,00	1.462	
71.6	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (Đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trọn đường		945,00	1.466	
71.7	Hẻm số 10 Đoàn Thị Điểm (Từ Đường Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 114 đường Nguyễn Trãi)	Trọn đường			1.466	
71.8	Hẻm số 7 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trãi)	Trọn đường			1.466	
71.9	Hẻm 45 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Trần Bình Trọng)	Trọn đường			1.466	
71.10	Hẻm 59 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 109 đường Trần Bình Trọng)	Trọn đường			1.466	
71.11	Hẻm 88 Đoàn Thi Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến Giáp suối)	Trọn đường			1.466	
71.12	Hẻm 107 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến Mạc Thị Bưởi)	Trọn đường			1.466	
71.13	Hẻm 252 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến hết đường)	Trọn đường			1.466	
71.14	Hẻm 289 Đoàn Thị Điểm (từ	Trọn đường			1.466	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đoàn Thị Điểm đến hẻm 327 Đoàn Thị Điểm)					
71.15	Hẻm 279 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến hết ranh Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 10 (2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường			1.466	
71.16	Hẻm 273 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường			1.466	
71.17	Hẻm 327 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường			1.466	
71.18	Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến Giáp suối)	Trọn đường			1.466	
71.19	Hẻm 144 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 152 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường			1.466	
71.20	Hẻm 152 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 144 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường			1.466	
71.21	Hẻm 198 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp thanh thửa đất số 22, Tờ bản đồ số 19(2023), xã Lộc Thanh cũ).	Trọn đường			1.466	
71.22	Hẻm 266 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp ranh Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 16(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường			1.466	
71.23	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (Đường số 10)	Trọn đường		945,00	1.466	
71.24	Hẻm số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi	Trọn đường		1.072,50	1.659	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	đến khu sản xuất)					
71.25	Hẻm số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trọn đường		1.072,50	1.659	
71.26	Hẻm 06 Lê Lợi (từ Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 52, Tờ bản đồ số 42 (2023), xã Lộc Thanh cũ).	Trọn đường			1.659	
71.27	Hẻm 351 Lê Lợi (Từ Lê Lợi đến giap ranh Thửa đất số 176, Tờ bản đồ số 28(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường			1.659	
71.28	Hẻm 159A Lê Lợi (Từ Lê Lợi đến đường Lê Đình Chinh)	Trọn đường			1.659	
71.29	Hẻm 91A Lê Lợi (Từ đường Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 206, Tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ).	Trọn đường			1.659	
71.30	Hẻm 69 Lê Lợi (từ Lê Lợi đến giap ranh Nhà thờ giáo xứ Thượng Thanh)	Trọn đường			1.659	
71.31	Hẻm 37 Lê Lợi (Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường			1.659	
71.32	Hẻm 145 Lê Lợi (từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Trãi)	Trọn đường			1.659	
71.33	Hẻm 02 Nguyễn Lương Bằng (Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi)	Trọn đường			1.215	
71.34	Hẻm số 10 Nguyễn Lương Bằng	Trọn đường			1.215	
71.35	Hẻm 208A Nguyễn Văn Cừ (Từ	Trọn đường			1.667	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 62, Tờ bản đồ 26(2023), xã Lộc Thanh cũ)					
71.36	Hẻm 38 Mạc Thị Bưởi (từ Mạc Thị Bưởi đến Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường			1.444	

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20): đoạn qua địa phận Phường 1	Trọn đường		33.145	28.410	33.145	
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Từ giáp Phường B'Lao	Đến hết Nguyễn Đình Chiểu	5.174	4.435	5.174	
		Sau Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết Cao Bá Quát	7.658	6.564	7.658	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1	3.811	3.267	3.811	
3	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)	Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Duy Tân	12.424	10.650	12.424	
		Từ sau Duy Tân	Đến hết Hồ Tùng Mậu	20.852	17.873	20.852	
		Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)	Đến Phan Bội Châu (- 20 mét)	4.705	4.033	4.705	
		Sau Phan Bội Châu	Đến hết đường 28/3	23.459	20.108	23.459	
		Sau đường 28/3	Đến hết Lý Tự Trọng	15.813	13.554	15.813	
4	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Nguyễn Công Trứ	16.611	14.238	16.611	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến hết Lê Thị Pha	20.175	17.293	20.175	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	18.914	16.212	18.914	
5	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Kim Đồng	17.653	15.131	17.653	
		Sau Kim Đồng	Đến hết Trần Phú	29.506	25.291	29.506	
6	Đường 28/3 : Từ Hồng Bàng đến	Từ Hồng Bàng	Đến Trần Phú	18.246	15.639	18.246	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Trần Phú						
7	Đường Lý Tự Trọng : Từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú	Từ Hồng Bàng	Đến hết Trần Phú	18.246	15.639	18.246	
8	Đường Hồng Bàng : Từ vòng quanh UBND thành phố (cũ) đến 28/3 đến Lê Hồng Phong	Từ vòng quanh UBND thành phố (cũ)	Đến 28/3 Đến Lê Hồng Phong	9.731	8.341	9.731	
9	Đường Kim Đồng : Từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân	Từ Phan Bội Châu	Đến hết Thủ Khoa Huân	9.123	7.820	9.123	
10	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng):	Từ Phan Đăng Lưu	Đến hết Phan Bội Châu	10.500	9.000	10.500	
		Sau Phan Bội Châu	Đến đường 28/3	19.600	16.800	19.600	
		Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong)	Đến Cây xăng	14.022	12.019	14.022	
		Sau 28/3	Đến Lý Tự Trọng	10.500	9.000	10.500	
11	Đường Đề Thám : Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	Trọn đường		14.156	12.133	14.156	
12	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Lê Thị Pha	5.464	4.684	5.464	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	9.205	7.890	9.205	
13	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Bùi Thị Xuân	11.383	9.757	11.383	
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến hết Hoàng Văn Thụ	14.057	12.049	14.057	
		Sau Hoàng Văn Thụ	Đến Đào Duy Từ	7.029	6.025	7.029	
		Sau Đào Duy Từ	Đến Cao Bá Quát	5.336	4.573	5.336	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	1.956	1.677	1.956	
14	Đường Hà Giang	Từ Lê Hồng Phong	Đến Hoàng Văn Thụ	18.914	16.212	18.914	
		Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Mê Linh	26.853	23.017	26.853	
		Đoạn từ Mê Linh	Đến Nguyễn Văn Cừ	18.914	16.212	18.914	
15	Đường Hai Bà Trưng : Từ Hà Giang đến Trần Phú	Trọn đường		10.573	9.063	10.573	
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm : Từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong	Trọn đường		14.022	12.019	14.022	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
17	Nhánh 81 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	Trọn đường		5.296	4.539	5.296	
18	Nhánh 85 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	Trọn đường		4.737	4.060	4.737	
19	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha): Trọn đường	Trọn đường		3.473	2.977	3.473	
20	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong): Trọn đường	Trọn đường		4.331	3.712	4.331	
21	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	Từ Phan Bội Châu	Đến Bùi Thị Xuân	2.625	2.250	2.625	
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến Hồ Tùng Mậu	10.301	8.829	10.301	
		Sau Hồ Tùng Mậu	Đến Hoàng Văn Thụ	18.058	15.478	18.058	
22	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	Từ Hồ Tùng Mậu	Đến hết Lý Thường Kiệt	12.791	10.964	12.791	
		Sau Lý Thường Kiệt	Đến hết Chu Văn An	8.076	6.922	8.076	
		Sau Chu Văn An	Đến giáp ranh Hồ Nam Phương	6.461	5.538	6.461	
23	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Phan Đình Giót	20.355	17.447	20.355	
		Từ Phan Đình Giót	Đến Lý Thường Kiệt	13.655	11.704	13.655	
24	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	Từ Hà Giang	Đến Nguyễn Công Trứ	14.141	12.121	14.141	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến Lý Thường Kiệt	13.141	11.264	13.141	
25	Đường Phạm Ngọc Thạch : Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang	Trọn đường		13.141	11.264	13.141	
26	Đường Cù Chính Lan : Từ 28/3 đến Lý Tự Trọng	Trọn đường		14.336	12.288	14.336	
27	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	Từ Hồng Bàng	Đến hết đất Nhà số 7	3.910	3.351	3.910	
		Đoạn còn lại		2.415	2.070	2.415	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
28	Đường Ngô Thời Nhậm : Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		7.829	6.710	7.829	
29	Đường Lý Nam Đế : Từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		11.607	9.949	11.607	
30	Đường Lương Thế Vinh : Từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân	Trọn đường		11.159	9.565	11.159	
31	Đường Lê Ngọc Hân : Từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường		12.788	10.961	12.788	
32	Đường Mê Linh : Từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ	Trọn đường		11.701	10.029	11.701	
33	Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ):	Từ Hà Giang	Đến Nguyễn Công Trứ	4.762	4.081	4.762	
		Từ Nguyễn Công Trứ	Đến đường quy hoạch N3	11.908	10.207	11.908	
		Từ sau đường quy hoạch N3	Đến Phan Đình Giót	17.098	14.656	17.098	
		Từ sau Phan Đình Giót	Đến Hoàng Văn Thụ	10.585	9.073	10.585	
34	Đường Trương Vĩnh Ký : Từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân	Trọn đường		9.939	8.519	9.939	
35	Đường Đặng Trần Côn : Từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt	Trọn đường		9.939	8.519	9.939	
36	Đường Ngô Sỹ Liên : Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt	Trọn đường		9.939	8.519	9.939	
37	Đường Nam Cao: Từ Đặng Trần Côn đến Trương Vĩnh Ký	Trọn đường		9.939	8.519	9.939	
38	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:			0	0	0	
38.1	Số 358, 416 đường Trần Phú	Trọn đường		2.140	1.834	2.140	
38.2	Số 396 đường Trần Phú	Trọn đường		4.719	4.045	4.719	
38.3	Số 65 cũ (155 mới), 88 cũ (226 mới), 98 cũ (248 mới), 106 cũ	Trọn đường		1.899	1.628	1.899	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	(268 mới), 113 cũ (233 mới), 121 cũ (243 mới), 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân						
38.4	Nhánh số 33, 43, 73, 189 đường Bùi Thị Xuân	Trọn đường		1.411	1.209	1.411	
38.5	Nhánh số 94, 167, 199 đường Bùi Thị Xuân	Trọn đường		2.301	1.972	2.301	
38.6	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.	Trọn đường		1.315	1.127	1.315	
38.7	Số 13, 23 cũ (37 mới), 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	Trọn đường		1.313	1.125	1.313	
38.8	Số 03 cũ (17 mới), 15 cũ (53 mới), 25 cũ (89 mới), 27 cũ (107 mới), 41 cũ (145 mới), 43 cũ (157 mới), 45 cũ (165 mới), 49 cũ (181 mới), 55 cũ (193 mới), 57 cũ (209 mới), 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		1.740	1.492	1.740	
38.9	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		1.654	1.418	1.654	
38.10	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trọn đường		1.740	1.492	1.740	
38.11	Số 01 đường Chu Văn An	Trọn đường		1.286	1.103	1.286	
38.12	Số 68 đường Chu Văn An	Trọn đường		1.264	1.084	1.264	
38.13	Số 39 đường Lý Tự Trọng	Trọn đường		3.506	3.005	3.506	
38.14	Số 100 đường Lê Hồng Phong	Trọn đường		2.001	1.715	2.001	
38.15	Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong	Trọn đường		5.548	4.756	5.548	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
38.16	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	Trọn đường		9.533	8.171	9.533	
38.17	Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	Trọn đường		1.175	1.007	1.175	
38.18	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	Trọn đường		2.280	1.954	2.280	
38.19	Số 58, 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt	Trọn đường		2.217	1.900	2.217	
38.20	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119đường Lý Thường Kiệt)	Trọn đường		1.407	1.206	1.407	
38.21	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	Trọn đường		1.562	1.339	1.562	
38.22	Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	Trọn đường		1.199	1.028	1.199	
38.23	Số 97 đường Phan Bội Châu	Trọn đường		1.074	920	1.074	
38.24	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	Trọn đường		5.829	4.997	5.829	
38.25	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trọn đường		1.233	1.057	1.233	
38.26	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trọn đường		1.109	951	1.109	
38.27	Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	Trọn đường		2.560	2.194	2.560	
38.28	Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		2.083	1.786	2.083	
38.29	Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		1.170	1.003	1.170	
38.30	Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		1.203	1.031	1.203	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
38.31	Số 35 đường Hồng Bàng	Trọn đường		1.021	875	1.021	
38.32	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	Trọn đường		1.087	932	1.087	
38.33	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	Trọn đường		1.160	994	1.160	
38.34	Số 09, 19, 94, 167, 199 đường Phan Đăng Lưu	Trọn đường		971	832	971	
38.35	Số 18, 37 đường Hà Giang	Trọn đường		1.198	1.027	1.198	
38.36	Số 91 đường Hà Giang	Trọn đường		2.115	1.813	2.115	
38.37	Nhánh số N1a; D1a, D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trọn đường		8.499	7.285	8.499	
38.38	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trọn đường		16.800	14.400	16.800	
38.39	Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		8.515	7.299	8.515	
38.40	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		16.800	14.400	16.800	
38.41	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		9.966	8.542	9.966	
38.42	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		8.678	7.438	8.678	
38.43	Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		9.049	7.756	9.049	
38.44	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5,	Trọn đường		7.119	6.102	7.119	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang						
38.45	Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)	Trọn đường		9.166	7.857	9.166	
38.46	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		1.608	1.378	1.608	
38.47	Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	Trọn đường		1.608	1.378	1.608	
38.48	Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trọn đường		1.579	1.354	1.579	
38.49	Nhánh số N4; N6 (từ Đinh Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trọn đường		2.200	1.886	2.200	
38.50	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh, các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ, tổ dân phố 13; 4.	Trọn đường		1.157	991	1.157	
39	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến Trường THPT chuyên Bảo Lộc	6.716	5.757	6.716	
		Từ Trường THPT chuyên Bảo Lộc	Đến Lý Thường Kiệt	12.829	10.996	12.829	
40	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ giáp Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 8, 26 (Tờ 25-TL2000)	2.977	2.552	2.977	
		Từ thửa 9,416 (Tờ 25-TL2000)	Đến Nguyễn Văn Cừ	1.868	1.601	1.868	
41	Đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá	Trọn đường		5.254	4.503	5.254	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Quát						
42	Đường Tăng Bạt Hổ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền	Trọn đường		3.151	2.701	3.151	
43	Đường Ngô Quyền : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán	Trọn đường		2.860	2.452	2.860	
44	Đường Cao Bá Quát : Từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		3.465	2.970	3.465	
45	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)	2.647	2.269	2.647	
		Sau Nguyễn Trãi	Đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL 1000 Đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL 1000)	1.765	1.512	1.765	
46	Đường Trần Nguyên Đán : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000	Trọn đường		2.765	2.370	2.765	
47	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến cống ông Tỉnh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000)	5.852	5.016	5.852	
		Sau cống ông Tỉnh	Đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260,294 tờ 13 TL2000 Đến giáp Lý Thường Kiệt)	1.829	1.568	1.829	
48	Đường Nguyễn Gia Thiều : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh	Trọn đường		1.681	1.441	1.681	
49	Đường Trần Khánh Dư : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		2.673	2.291	2.673	
50	Đường Văn Cao : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000	Trọn đường		2.430	2.083	2.430	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
51	Đường Nguyễn Đức Cảnh : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường		2.629	2.254	2.629	
52	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000)	Đến hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000)	2.428	2.081	2.428	
		Từ thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000)	Đến hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000)	1.449	1.242	1.449	
53	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)	2.078	1.781	2.078	
		Từ thửa 44,105	Đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	1.524	1.306	1.524	
54	Đường Trần Văn Giáp : Từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường		7.315	6.270	7.315	
55	Đường Lê Đại Hành : Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường		7.681	6.584	7.681	
56	Đường Nguyễn Du : Từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000	Trọn đường		1.430	1.225	1.430	
57	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)	Sau đập tràn Hà Giang	Đến hẻm đất, tường rào KS Hương Trà	2.373	2.034	2.373	
		Sau hẻm đất, tường rào KS Hương Trà	Đến hết đường Phạm Ngọc Thạch	7.677	6.580	7.677	
58	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát (cũ):			0	0	0	
58.1	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		1.400	1.200	1.400	
58.2	Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.503	1.289	1.503	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
58.3	Số 338 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.4	Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.5	Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.6	Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.7	Số 443 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.8	Số 463 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.9	Số 511 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.10	Số 519 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.11	Số 595 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.12	Số 615 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.13	Số 637 đường Nguyễn Văn Cừ từ	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)						
58.14	Số 676 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12TL1000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.15	Số 700 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.16	Số 747 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ đến hẻm 749	Trọn đường		1.400	1.200	1.400	
58.17	Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	Trọn đường		1.718	1.473	1.718	
58.18	Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	Trọn đường		1.195	1.024	1.195	
58.19	Số 862 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	Trọn đường		1.203	1.031	1.203	
58.20	Số 875 đường Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.21	Số 991B đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	Trọn đường		1.738	1.490	1.738	
58.22	Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.23	Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.24	Số 776B đường Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.803	1.545	1.803	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)						
58.25	Số 808 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	Trọn đường		1.803	1.545	1.803	
58.26	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ Đến số nhà 1182/114	Trọn đường		1.591	1.364	1.591	
58.27	Nhánh 169, 183 Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.28	Nhánh 177 Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.29	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.30	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.31	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.32	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.33	Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.34	Hẻm 233 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 29, Tờ bản đồ 139(2023) Lộc Phát cũ)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.35	Hẻm 243 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Thửa đất số 01, Tờ bản đồ 139 (2023), phường Lộc Phát cũ)						
58.36	Hẻm 447 nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến hẻm số 749 Nguyễn Văn Cừ)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.37	Hẻm 875A Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 77, Tờ bản đồ số 23(2023), phường Lộc Phát cũ)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.38	Hẻm 1009 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp suối)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.39	Hẻm 828 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 48, Tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.40	Hẻm 824 Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số:15,16, Tờ bản đồ số 48(2023), phường Lộc Phát cũ)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.41	Hẻm 824G Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
58.42	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	Trọn đường		2.126	1.823	2.126	
58.43	Số 101 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	Trọn đường		1.405	1.204	1.405	
58.44	Số 109 Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		1.505	1.290	1.505	
58.45	Số 113 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ	Trọn đường		1.505	1.290	1.505	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	11 TL1000)						
58.46	Số 181 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	Trọn đường		1.605	1.376	1.605	
58.47	Số 142 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 172	Trọn đường		2.564	2.197	2.564	
58.48	Số 164 đường Nguyễn Đình Chiểu từ hẻm 172 đến hẻm 142	Trọn đường		2.143	1.837	2.143	
58.49	Số 172 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 507	Trọn đường		2.143	1.837	2.143	
58.50	Số 23 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000	Trọn đường		1.344	1.152	1.344	
58.51	Số 61 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ	Trọn đường		1.344	1.152	1.344	
58.52	Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ thửa đất 53, 54, tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ	Trọn đường		2.942	2.522	2.942	
58.53	Hẻm 87 Nguyễn Đình Chiểu (Từ Nguyễn Đình Chiểu đến hết ranh thửa đất số 27, Tờ bản đồ số 115(2023), phường Lộc Phát cũ)	Trọn đường		1.344	1.152	1.344	
58.54	Số 345 đường Lý Thường Kiệt từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)	Trọn đường		1.320	1.131	1.320	
58.55	Số 435 đường Lý Thường Kiệt từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa	Trọn đường		1.370	1.175	1.370	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) Đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)						
58.56	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 2	Trọn đường		1.370	1.175	1.370	
58.57	Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt : (Từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04	Trọn đường		1.320	1.131	1.320	
58.58	Hẻm 489 Lý Thường Kiệt	Trọn đường		1.320	1.131	1.320	
58.59	Hẻm 184 Nguyễn Thái Bình	Trọn đường		914	784	914	
58.60	Hẻm 81 Hoàng Diệu	Trọn đường		1.214	1.041	1.214	
58.61	Số 39A đường Tăng Bạt Hổ từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	Trọn đường		1.057	906	1.057	
58.62	Số 45C đường Tăng Bạt Hổ từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	Trọn đường		1.057	906	1.057	
58.63	Số 81 đường Tăng Bạt Hổ : Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000))	Trọn đường		1.253	1.074	1.253	
58.64	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ : Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ	Trọn đường		1.057	906	1.057	
58.65	Hẻm 35 Trần Nguyên Đán (Từ đường Trần Nguyên Đán đền đường Ngô Quyền)	Trọn đường		1.383	1.185	1.383	
58.66	Hẻm 37 Trần Nguyên Đán (Từ đường Trần Nguyên Đán đền đường Ngô Quyền)	Trọn đường		1.383	1.185	1.383	
58.67	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý	Trọn đường		6.027	5.166	6.027	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Thường Kiệt						
58.68	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát	Trọn đường		5.247	4.497	5.247	
58.69	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trọn đường		6.661	5.710	6.661	
58.70	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trọn đường		7.060	6.052	7.060	
58.71	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)	Trọn đường		7.103	6.088	7.103	
58.72	Nhánh số QH D1, QH N1 khu QH khu dân cư, TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)	Trọn đường		7.271	6.232	7.271	
58.73	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	Trọn đường		1.155	990	1.155	
58.74	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng : Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ	Trọn đường		1.097	940	1.097	
58.75	Hẻm 14 Trần Bình Trọng (Từ đường Trần Bình Trọng đến hẻm 514 Tăng Bạt Hổ)	Trọn đường		1.097	940	1.097	
58.76	Hẻm 09 Trần Bình Trọng (từ đường Trần Bình Trọng đến Thửa đất số 78, Tờ bản đồ số 101(2023), phường Lộc Phát	Trọn đường		1.097	940	1.097	
58.77	Số 11 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu	Trọn đường		1.746	1.497	1.746	
58.78	Số 16 đường Đào Duy Từ : Từ	Trọn đường		1.801	1.543	1.801	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu						
58.79	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát : từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17	Trọn đường		1.658	1.421	1.658	
58.80	Hẻm 51 Cao Bá Quát (từ đường Cao Bá Quát đến giáp ranh giới khu quy hoạch Licogi)	Trọn đường		1.658	1.421	1.658	
58.81	Hẻm 102 Phùng Khắc Khoan (Từ đường Phùng Khắc Khoan đến hẻm số 81 Tăng Bạt Hổ)	Trọn đường		934	801	934	
58.82	hẻm 112 Phùng Khắc Khoan (từ đường Phùng Khắc Khoan đến giáp ranh thửa đất số 25, Tờ bản đồ số 30(2023)	Trọn đường		934	801	934	
58.83	Hẻm 25 Nguyễn Đức Cảnh (Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến giáp ranh thửa đất số 44, Tờ bản đồ số 142(2023)	Trọn đường		1.315	1.127	1.315	
58.84	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	Trọn đường		8.541	7.321	8.541	
59	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	Từ Nguyễn Văn Cừ vào	Đến 100m	5.942	5.093	5.942	
		Đoạn kế tiếp	Đến hết Nguyễn Trãi	3.912	3.353	3.912	
		Sau Nguyễn Trãi	Đến sau UBND xã 200m	3.260	2.795	3.260	
		Đoạn kế tiếp	Đến Quốc lộ 20.	2.119	1.816	2.119	
60	Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh)	Trọn đường		1.684	1.444	1.684	
61	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	Trọn đường		2.315	1.984	2.315	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
62	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	Từ Nguyễn Trãi	Đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1	2.542	2.179	2.542	
		Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1	Đến hết cây xăng ông Đỗ	1.970	1.689	1.970	
		Sau cây xăng ông Đỗ	Đến nhà ông Chu Đình Hoàng	1.271	1.089	1.271	
		Sau nhà ông Chu Đình Hoàng	Đến Cầu sắt Lộc Đức	794	681	794	
63	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	Trọn đường		1.819	1.559	1.819	
64	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	Trọn đường		1.810	1.551	1.810	
65	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trọn đường		1.134	972	1.134	
66	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	Trọn đường		2.249	1.928	2.249	
67	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trọn đường		1.134	972	1.134	
68	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	Trọn đường		1.417	1.215	1.417	
69	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trọn đường		1.417	1.215	1.417	
70	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	Trọn đường		1.417	1.215	1.417	
71	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Thanh (cũ):			0	0	0	
71.1	Hẻm 20 Nguyễn Trãi (Từ Thửa đất số: 19, 34, Tờ bản đồ số 47(2023), xã Lộc Thanh cũ đến giáp ranh Thửa đất số 92, Tờ bản đồ số 23(2023), xã Lộc Thanh	Trọn đường		1.119	959	1.119	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	cũ)						
71.2	Hẻm 76 Nguyễn Trãi (Từ Nguyễn Trãi đến giáp ranh thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 41(2023) và đến giáp ranh thửa đất số 135, Tờ bản đồ số 18(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường		1.119	959	1.119	
71.3	Hẻm 114 Nguyễn Trãi (từ Đường Nguyễn Trãi đến giáp suối)	Trọn đường		1.119	959	1.119	
71.4	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (Đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trọn đường		1.056	905	1.056	
71.5	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	Trọn đường		1.023	877	1.023	
71.6	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (Đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.7	Hẻm số 10 Đoàn Thị Điểm (Từ Đường Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 114 đường Nguyễn Trãi)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.8	Hẻm số 7 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trãi)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.9	Hẻm 45 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến đường Trần Bình Trọng)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.10	Hẻm 59 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến Hẻm số 109 đường Trần Bình Trọng)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.11	Hẻm 88 Đoàn Thi Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến Giáp suối)	Trọn đường		1.026	880	1.026	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
71.12	Hẻm 107 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến Mạc Thị Bưởi)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.13	Hẻm 252 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến hết đường)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.14	Hẻm 289 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm 327 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.15	Hẻm 279 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến hết ranh Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 10 (2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.16	Hẻm 273 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.17	Hẻm 327 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến hẻm số 221 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.18	Hẻm 88 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến Giáp suối)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.19	Hẻm 144 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 152 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.20	Hẻm 152 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến tiếp giáp hẻm số 144 Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.21	Hẻm 198 Đoàn Thị Điểm (Từ Đoàn Thị Điểm đến giáp thanh thửa đất số 22, Tờ bản đồ số 19(2023), xã Lộc Thanh cũ).	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.22	Hẻm 266 Đoàn Thị Điểm (Từ	Trọn đường		1.026	880	1.026	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Đoàn Thị Điểm đến giáp ranh Thửa đất số 154, Tờ bản đồ số 16(2023), xã Lộc Thanh cũ)						
71.23	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (Đường số 10)	Trọn đường		1.026	880	1.026	
71.24	Hẻm số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trọn đường		1.161	996	1.161	
71.25	Hẻm số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trọn đường		1.161	996	1.161	
71.26	Hẻm 06 Lê Lợi (từ Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 52, Tờ bản đồ số 42 (2023), xã Lộc Thanh cũ).	Trọn đường		1.161	996	1.161	
71.27	Hẻm 351 Lê Lợi (Từ Lê Lợi đến giap ranh Thửa đất số 176, Tờ bản đồ số 28(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường		1.161	996	1.161	
71.28	Hẻm 159A Lê Lợi (Từ Lê Lợi đến đường Lê Đình Chinh)	Trọn đường		1.161	996	1.161	
71.29	Hẻm 91A Lê Lợi (Từ đường Lê Lợi đến giáp ranh thửa đất số 206, Tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ).	Trọn đường		1.161	996	1.161	
71.30	Hẻm 69 Lê Lợi (từ Lê Lợi đến giap ranh Nhà thờ giáo xứ Thượng Thanh)	Trọn đường		1.161	996	1.161	
71.31	Hẻm 37 Lê Lợi (Từ Lê Lợi đến giáp ranh Thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 43(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường		1.161	996	1.161	
71.32	Hẻm 145 Lê Lợi (từ đường Lê	Trọn đường		1.161	996	1.161	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Lợi đến đường Nguyễn Trãi)						
71.33	Hẻm 02 Nguyễn Lương Bằng (Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi)	Trọn đường		850	729	850	
71.34	Hẻm số 10 Nguyễn Lương Bằng	Trọn đường		850	729	850	
71.35	Hẻm 208A Nguyễn Văn Cừ (Từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp ranh Thửa đất số 62, Tờ bản đồ 26(2023), xã Lộc Thanh cũ)	Trọn đường		1.167	1.000	1.167	
71.36	Hẻm 38 Mạc Thị Bưởi (từ Mạc Thị Bưởi đến Đoàn Thị Điểm)	Trọn đường		1.011	866	1.011	

PHỤ LỤC 07:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 2 – BẢO LỘC

A. Gía nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	312 - 171,6 - 147,9	325	
Vị trí 2	252 - 138,6 - 118,9	260	
Vị trí 3	180 - 99 - 75,4	195	
Vị trí 4		100	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	438,75 - 321,75 - 145,8	500	
Vị trí 2	337,5 - 247,5 - 118,8	400	
Vị trí 3	247,5 - 181,5 - 72,9	300	
Vị trí 4		155	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 15	35,0	
Vị trí 2	19,5 - 19,5 - 13	26	
Vị trí 3	15,6 - 15,6 - 8	19,5	
Vị trí 4		15,6	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	312 - 171,6 - 51	325	
Vị trí 2	252 - 138,6 - 41	260	
Vị trí 3	180 - 99 - 26	195	
Vị trí 4		100,0	

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Từ giáp ranh Phường 3 - Phường 2	Đến hết nhà 470 Trần Phú	14.000,00	21.577	
		Sau nhà 470 Trần Phú	Đến hết hẻm 877 Trần Phú	18.200,00	25.198	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Đến giáp ranh Phường 2 - Phường 1	34.200,00	47.350	
2	Đường Lê Văn Tám	Từ Lý Tự Trọng	Đến Nguyễn Văn Trỗi	11.600,00	12.614	
		Sau Nguyễn Văn Trỗi	Đến Nguyễn Khuyến	6.000,00	6.525	
3	Đường Thủ Khoa Huân	Từ Hồng Bàng	Đến Nguyễn Công Trứ	15.200,00	20.503	
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ Trần Phú	Đến Lê Văn Tám	19.500,00	26.303	
		Sau Lê Văn Tám	Đến Nguyễn Công Trứ	12.000,00	16.186	
5	Đường Ký Con	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Đinh Tiên Hoàng	12.000,00	16.186	
6	Đường Phạm Ngũ Lão	Từ Hồng Bàng	Đến Ký Con	15.000,00	18.600	
7	Đường Quang Trung	Từ Ký Con	Đến hết Bà Triệu	18.270,00	22.655	
		Sau Bà Triệu	Đến Lý Thường Kiệt	1.760,00	8.800	
8	Đường Võ Thị Sáu	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Quang Trung	18.270,00	22.655	
9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Từ Hồng Bàng	Đến Trung tâm Y tế	13.000,00	16.120	
		Sau Trung tâm Y tế	Đến Chu Văn An	10.400,00	12.896	
10	Đường Phan Đình Phùng	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Thái Học	15.400,00	21.244	
		Sau Nguyễn Thái Học	Đến hẻm 324 Phan Đình Phùng	9.800,00	13.519	
		Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng	Đến giáp ranh phường 3	6.300,00	8.691	
11	Đường Nguyễn Thái Học	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Chí Thanh	12.600,00	15.624	
		Từ sau Nguyễn Chí Thanh	Đến Phan Đình Phùng	9.800,00	12.152	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ Nguyễn Thái Học	Đến Cống hồ Nam Phương	4.900,00	5.976	
13	Đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Từ Huỳnh Thúc Kháng	Đến Phan Đình Phùng	6.750,00	10.543	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Từ Trần Phú	Đến Phan Đình Phùng	13.600,00	15.022	
		Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ)	Trọn đường	7.200,00	7.982	
15	Đường Tây Sơn	Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đến Phan Đình Phùng	5.200,00	6.071	
16	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ Nguyễn Khuyến	Đến Huỳnh Thúc Kháng	6.300,00	6.959	
17	Đường Nguyễn Khuyến	Từ Nguyễn Văn Trỗi	Đến Huỳnh Thúc Kháng	8.400,00	11.330	
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	Từ Lý Chính Thắng	Đến Nguyễn Thái Học	5.850,00	7.570	
		Sau Nguyễn Thái Học	Đến số nhà 213	4.900,00	7.570	
		Sau số nhà 213	Đến Trần Nguyên Hãn	3.250,00	5.071	
19	Đường Yên Thế	Từ Phan Đình Phùng	Đến Nguyễn Hữu Chỉnh	5.600,00	9.385	
20	Đường Hà Huy Tập	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Trung Trực	4.550,00	6.300	
21	Đường Nguyễn Trung Trực	Từ Võ Văn Tần	Đến khu QH phường 2	3.900,00	6.011	
22	Đường Võ Văn Tần	Từ Trần Phú	Đến Hà Huy Tập	3.900,00	6.011	
23	Đường Lý Chính Thắng	Từ Nguyễn Thái Học	Đến Mạc Đĩnh Chi	6.300,00	7.812	
		Từ Mạc Đĩnh Chi	Đến số nhà 61	4.550,00	5.642	
		Đoạn còn lại		3.640,00	4.514	
24	Đường Trần Nguyên Hãn	Từ Nguyễn Chí Thanh	Đến Mạc Đĩnh Chi	4.550,00	7.615	
25	Đường Chu Văn An	Từ Bùi Thị Xuân	Đến Nguyễn Công Trứ	13.500,00	17.400	
		Đoạn còn lại		10.500,00	13.533	
26	Đường Bà Triệu: Từ Nguyễn Công Trứ Đến Quang Trung	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Quang Trung	4.550,00	5.642	
27	Đường Lê Quý Đôn: Từ Nguyễn Trung Trực Đến Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Trung Trực	Đến Nguyễn Tri Phương	3.900,00	5.499	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
28	Đường Lý Thái Tổ	Từ Chu Văn An	Đến Nguyễn Chí Thanh (cống Hồ Nam Phương)	6.500,00	8.616	
		Từ Nguyễn Chí Thanh	Đến hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	3.645,00	4.832	
		Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	Đến đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ)	2.530,00	3.132	
		Đầu đường Khúc Thừa Dụ	Đến cổng thác	3.220,00	3.371	
29	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Văn Trỗi	3.520,00	4.365	
30	Đường Trần Nhật Duật	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến hẻm 32 Trần Nhật Duật	3.250,00	5.169	
		Từ hẻm 32 Trần Nhật Duật	Đến Lý Thái Tổ	1.846,80	2.937	
31	Đường Trần Tế Xương	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến Trần Quý Cáp	2.600,00	3.660	
		Từ Trần Quý Cáp	Đến Lý Thái Tổ	1.557,00	2.192	
32	Đường Nguyễn An Ninh	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến Lý Thái Tổ	1.680,00	2.365	
33	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ sau Lý Tự Trọng	Đến giáp ranh nhà số 197 (khu H33)	18.000,00	22.320	
		Từ sau nhà số 197	Đến hết Bà Triệu	21.000,00	26.040	
		Từ Bà Triệu	Đến hết Chu Văn An	15.000,00	18.600	
34	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:					
34.1	Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú.	Trọn đường		1.760,00	2.713	
34.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		1.290,00	1.873	
34.3	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		1.760,00	2.556	
34.4	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ	Trọn đường		1.824,00	3.183	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	(57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ					
34.5	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)	Trọn đường		2.720,00	3.950	
34.6	Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		1.462,00	2.123	
34.7	Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.824,00	2.653	
34.8	Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.326,00	1.929	
34.9	Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.326,00	1.929	
34.10	Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan	Trọn đường		1.309,00	1.904	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đình Phùng					
34.11	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương mới	Trọn đường		2.295,00	3.565	
34.12	Nhánh số 36, 161, 285, 311 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.760,00	2.560	
34.13	Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.296,00	1.885	
34.14	Nhánh số 255 (từ thửa 674, TBĐ 4 đến hết thửa 847, TBĐ 4), số 45 Phan Đình Phùng	Trọn đường			1.885	
34.15	Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1.254,50	1.556	
34.16	Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1.218,00	1.510	
34.17	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1.650,00	2.046	
34.18	Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1.254,50	1.556	
34.19	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		3.528,00	4.375	
34.20	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		3.234,00	4.010	
34.21	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		2.340,00	2.902	
34.22	Số 157, 171, 177 đường	Trọn đường		1.890,00	2.344	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Nguyễn Công Trứ					
34.23	Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		1.218,00	1.510	
34.24	Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		1.204,00	1.493	
34.25	Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		1.512,00	1.875	
34.26	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	Trọn đường		2.520,00	3.125	
34.27	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trọn đường		2.520,00	3.125	
34.28	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trọn đường		1.204,00	1.493	
34.29	Số 30, 75 đường Quang Trung	Trọn đường		1.311,50	1.626	
34.30	Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung	Trọn đường		1.680,00	2.083	
34.31	Nhánh số 64 (từ thửa 282, TBĐ 6 đến hết thửa 135, TBĐ 6), 88 (từ thửa 1163, TBĐ 6 đến hết thửa 1518, TBĐ 6) đường Quang Trung	Trọn đường			2.083	
34.32	Số 5, 15a đường Hồng Bàng	Trọn đường		1.680,00	2.083	
34.33	Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		1.287,00	1.596	
34.34	Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		5.760,00	7.142	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
34.35	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		1.287,00	1.736	
34.36	Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		1.215,00	1.639	
34.37	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		3.200,00	4.316	
34.38	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		3.400,00	3.740	
34.39	Nhánh số 55, 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		2.600,00	3.507	
34.40	Số 82: đường Lý Tự Trọng	Trọn đường		7.040,00	8.730	
34.41	Số 22 đường Lý Tự Trọng	Trọn đường		2.720,00	3.373	
34.42	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão	Trọn đường		2.040,00	2.530	
34.43	Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường		1.650,00	1.870	
34.44	Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường		1.980,00	2.244	
34.45	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	Trọn đường		1.287,00	1.736	
34.46	Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến	Trọn đường		1.287,00	1.736	
34.47	Số 48 đường Yên Thế	Trọn đường		1.287,00	1.459	
34.48	Nhánh số 09, 17, 29, 39 đường Yên Thế	Trọn đường		1.287,00	1.459	
34.49	36 đường Yên Thế	Trọn đường		1.287,00	1.459	
34.50	Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161, TBĐ 55 đến thửa	Trọn đường			1.459	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	132+170, TBĐ 56)					
34.51	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.328,00	1.935	
34.52	Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.376,00	2.005	
34.53	Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.232,00	1.795	
34.54	Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn	Trọn đường		1.326,00	2.033	
34.55	Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn	Trọn đường		1.248,00	1.913	
34.56	Số 25 Tây Sơn	Trọn đường			2.033	
34.57	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám	Trọn đường		1.680,00	1.827	
34.58	Số 132, đường Lê Văn Tám	Trọn đường		1.540,00	1.675	
34.59	Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám	Trọn đường		1.920,00	2.088	
34.60	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)	Trọn đường		7.216,00	7.847	
34.61	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	Trọn đường		3.220,00	3.993	
34.62	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5;	Trọn đường		2.325,00	2.768	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A					
34.63	Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trọn đường		2.385,00	2.839	
34.64	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	Trọn đường		15.000,00	15.000	
34.65	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.523,20	2.178	
34.66	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.265,00	1.809	
34.67	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.265,00	1.809	
34.68	Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.265,00	1.809	
34.69	Nhánh số 12 đường Ký Con	Trọn đường		2.816,00	3.798	
34.70	Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Trọn đường		1.287,00	2.010	
34.71	Nhánh số 74 (từ thửa 4477, TBĐ 5 đến hết thửa 4431, TBĐ 5), số 91 (từ thửa 4857, TBĐ 5 đến hết thửa 4089, TBĐ 5) đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Trọn đường			2.010	
34.72	Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11 cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đĩnh Chi	Trọn đường		1.287,00	2.032	
34.73	Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08	Trọn đường		1.287,00	2.032	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78, đường Mạc Đĩnh Chi					
34.74	256, 278 đường Mạc Đĩnh Chi	Trọn đường		1.287,00	2.032	
34.75	Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đĩnh Chi	Trọn đường		1.276,00	2.014	
34.76	Hẻm 121 Mạc Đĩnh Chi (từ thửa 3907, TBĐ 5 đến hết thửa 2571, TBĐ 5)	Trọn đường			2.014	
34.77	Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập	Trọn đường		1.287,00	1.782	
34.78	Nhánh số 02, 05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		1.287,00	1.984	
34.79	Nhánh số 10, 16, 22, 25 đường Võ Văn Tần	Trọn đường		1.287,00	1.596	
34.80	Nhánh số 06, 10,12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng	Trọn đường		1.287,00	1.678	
34.81	Nhánh số 47 (từ thửa 1655, TBĐ 2 đến hết thửa 339, TBĐ 2), 53 (từ thửa 336, TBĐ 2 đến hết thửa 379, TBĐ 2) đường Lý Chính Thắng	Trọn đường			1.678	
34.82	Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn	Trọn đường		1.287,00	2.154	
34.83	Nhánh số 22 (từ thửa 52, TBĐ 2 đến hết thửa 1756, TBĐ 2), 122 (từ thửa 841,	Trọn đường			2.154	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	TBĐ 2 đến hết thửa 1794, TBĐ 2) đường Trần Nguyên Hãn					
34.84	Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn	Trọn đường		1.287,00	1.815	
34.85	Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật	Trọn đường		1.287,00	2.047	
34.86	Hẻm 352 Chu Văn An	Trọn đường		1.360,00	1.753	
34.87	Hẻm 364 Chu Văn An	Trọn đường		1.360,00	1.753	
35	Đường Trần Quý Cáp	Từ Trần Tế Xương	Đến Trần Nhật Duật	1.652,40	2.779	
36	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trọn đường		1.827,00	2.631	
37	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	Đoạn từ Lý Thái Tổ	Đến ngã ba giáp Tản Đà	2.233,00	2.971	
		Từ ngã ba giáp Tản Đà	Đến hết đường	1.890,00	2.515	
38	Đường Tản Đà	Từ Nguyễn Viết Xuân	Đến đường Lộc Quảng	1.725,00	2.006	
39	Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trọn đường		2.070,00	2.903	
40	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9	Từ Lý Thái Tổ	Đến cầu dốc Độc Lộc Tân	1.404,00	1.778	
41	Đường đi thôn 10 (Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	Trọn đường		1.380,00	1.748	
42	Đường đi thôn 12	Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12	Đến giáp xã Lộc Tân cũ	1.282,50	1.624	
43	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã ĐamBri cũ:					

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
43.1	Hẻm 602 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)	Trọn đường			1.283	
43.2	Hẻm 535 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)	Trọn đường			1.283	
43.3	Hẻm 258 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)	Trọn đường			1.331	
43.4	Hẻm 102 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)	Trọn đường			1.331	
43.5	Hẻm 72 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 335 đến Tờ 43 thửa 327)	Trọn đường			1.331	
43.6	Hẻm 395 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)	Trọn đường			1.283	
43.7	Hẻm 483 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa 62)	Trọn đường			1.283	
43.8	Hẻm 212 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)	Trọn đường			1.331	
43.9	Hẻm 260 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35 thửa 141)	Trọn đường			1.331	
43.10	Hẻm 699 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)	Trọn đường			1.283	
43.11	Hẻm 456 Lý Thái Tổ (Từ Tờ	Trọn đường			1.283	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)					
43.12	Hẻm 380 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)	Trọn đường			1.380	
43.13	Hẻm 266 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)	Trọn đường			1.283	
43.14	Hẻm 109 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938)	Trọn đường			1.331	
43.15	Hẻm 427 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316)	Trọn đường			1.283	
43.16	Hẻm 457 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)	Trọn đường			1.283	
43.17	Hẻm 352 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)	Trọn đường			1.283	
43.18	Hẻm 192 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146)	Trọn đường			1.331	
43.19	Hẻm 63 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150)	Trọn đường			1.331	
43.20	Hẻm 293 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)	Trọn đường			1.331	
43.21	Hẻm 321 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa	Trọn đường			1.331	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	9)					
43.22	Hẻm 411 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 39 đến Tờ 34 thửa 102)	Trọn đường			1.283	
43.23	Hẻm 346 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 59 đến Tờ 35 thửa 101)	Trọn đường			1.283	
43.24	Hẻm 305 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604)	Trọn đường			1.331	
43.25	Hẻm 226 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231)	Trọn đường			1.331	
43.26	Hẻm 357 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514)	Trọn đường			1.283	
43.27	Hẻm 191 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805)	Trọn đường			1.331	
43.28	Hẻm 154 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa 216)	Trọn đường			1.331	
43.29	Hẻm 111 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771)	Trọn đường			1.331	
43.30	Hẻm 121 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)	Trọn đường			1.331	
43.31	Hẻm 196 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)	Trọn đường			1.331	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
43.32	Hẻm 110 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)	Trọn đường			1.331	
43.33	Hẻm 540 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)	Trọn đường			1.283	
43.34	Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330)	Trọn đường			914	
43.35	Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228)	Trọn đường			914	
43.36	Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)	Trọn đường			914	
43.37	Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272)	Trọn đường			914	
43.38	Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228)	Trọn đường			1.005	
43.39	Hẻm 92 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)	Trọn đường			1.005	
43.40	Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275)	Trọn đường			1.005	
43.41	Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)	Trọn đường			1.005	
43.42	Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân	Trọn đường			1.005	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	(Từ Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)					
43.43	Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)	Trọn đường			1.005	
43.44	Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)	Trọn đường			914	
43.45	Hẻm 128 Tản Đà (Từ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)	Trọn đường			898	
43.46	Hẻm 118 Tản Đà (Từ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)	Trọn đường			898	
43.47	Hẻm 105 Tản Đà (Từ Tờ 32 thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)	Trọn đường			898	
43.48	Hẻm 75 Tản Đà (Từ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)	Trọn đường			898	
43.49	Hẻm 104 Trần Tế Xương (Từ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)	Trọn đường			898	
43.50	Hẻm 75 Trần Tế Xương (Từ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38 thửa 93)	Trọn đường			1.168	
43.51	Hẻm 375 Phó Đức Chính (Từ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39 thửa 806)	Trọn đường			898	
43.52	Hẻm 141 Phó Đức Chính (Từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)	Trọn đường			914	
43.53	Hẻm 50 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)	Trọn đường			1.168	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
43.54	Hẻm 01 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)	Trọn đường			1.168	
43.55	Hẻm 23 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41 thửa 339)	Trọn đường			1.168	
43.56	Hẻm 91 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)	Trọn đường			898	
43.57	Hẻm 45 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)	Trọn đường			898	
43.58	Hẻm 19 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)	Trọn đường			898	
43.59	Hẻm 71 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41 thửa 324)	Trọn đường			898	
43.60	Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336)	Trọn đường			898	
43.61	Hẻm 150 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107)	Trọn đường			898	
43.62	Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)	Trọn đường			898	
43.63	Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37 thửa 96)	Trọn đường			898	
43.64	Hẻm 147 Nguyễn An Ninh	Trọn đường			898	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	(Từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133)					
43.65	Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)	Trọn đường			914	
43.66	Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 21 thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)	Trọn đường			914	
43.67	Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22 thửa 83)	Trọn đường			914	
43.68	Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)	Trọn đường			914	
43.69	Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)	Trọn đường			914	
43.70	Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)	Trọn đường			914	
44	Đoạn đường Trường Chinh	Từ ngã năm ĐamBri (Thửa đất số 164, tờ bản đồ 60)	Đến trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (Thửa đất số 226, tờ bản đồ 39)	604,50	1.212	
		Từ trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (Thửa đất số 177, tờ bản đồ 60)	Đến giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (Thửa đất số 221, tờ bản đồ 86)	688,60	1.299	
45	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:					
45.1	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào	Từ Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 74, tờ bản đồ 39	431,20	849	
45.2	Đoạn đường thôn 7 từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ	Từ Thửa đất số 104, tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 83, tờ bản đồ 31	296,64	715	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
45.3	Đoạn đường thôn 7 từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong	Từ Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 59, tờ bản đồ 25	296,60	701	
45.4	Đoạn đường thôn 5 từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 77, tờ bản đồ 37		701	
45.5	Đoạn đường thôn 5 từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hằng Sơn Điền	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 37		701	
45.6	Đoạn đường thôn 5 đi hồ Ngọc	Thửa đất số 50, tờ bản đồ 37	Thửa đất số 121, tờ bản đồ 35		676	
45.7	Đoạn đường trường Lê Lợi	Thửa đất số 64, tờ bản đồ 47	Thửa đất số 09, tờ bản đồ 46		695	
45.8	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4 Cầu Tre	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 58		911	
45.9	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 15, tờ bản đồ 52		695	
45.10	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 139, tờ bản đồ 35		715	
45.11	Đoạn đường Thôn 6 Đạ Tồh	Thửa đất số 18, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 05, tờ bản đồ 10		715	
45.12	Đoạn đường ngã 3 Đạ Tồh đi B'Lá	Thửa đất số 86, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 02, tờ bản đồ 13		695	
45.13	Đoạn đường Tôn Thất Thuyết	Thửa đất số 29, tờ bản đồ 48	Thửa đất số 137, tờ bản đồ 59		898	
45.14	Đoạn đường số 22	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 60		898	
45.15	Đoạn đường số 21	Thửa đất số 153, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 81, tờ bản đồ 62		898	
45.16	Đoạn đường số 20	Thửa đất số 196, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 357, tờ bản đồ 60		898	
45.17	Đoạn đường số 17	Thửa đất số 120, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 59		898	
45.18	Đoạn đường số 16	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69		898	
45.19	Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đồi Tòa Án	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 74		676	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
45.20	Đoạn đường số 15	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 60		898	
45.21	Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3	Thửa đất số 408, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 06, tờ bản đồ 72		914	
45.22	Đoạn đường số 12	Thửa đất số 481, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 349, tờ bản đồ 78		914	
45.23	Đoạn đường số 11A đi đường 21	Thửa đất số 26, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 439, tờ bản đồ 62		914	
45.24	Đoạn đường số 11	Thửa đất số 152, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 150, tờ bản đồ 73		898	
45.25	Đoạn đường số 10	Thửa đất số 326, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 35, tờ bản đồ 86		914	
45.26	Đoạn đường số 09	Thửa đất số 351, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 204, tờ bản đồ 79		914	
45.27	Đoạn đường số 07	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 27, tờ bản đồ 85		914	
45.28	Đoạn đường số 04	Thửa đất số 48, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 89		914	
45.29	Đoạn đường số 08	Thửa đất số 561, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 215, tờ bản đồ 79		914	
45.30	Đoạn đường số 05	Thửa đất số 507, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 179, tờ bản đồ 73		1.066	
45.31	Đoạn đường số 03	Thửa đất số 85, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 80		914	
45.32	Đoạn đường số 02	Thửa đất số 38, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 213, tờ bản đồ 80		914	
45.33	Đoạn đường số 01A	Thửa đất số 169, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 184, tờ bản đồ 86		914	
45.34	Đoạn đường số 01	Thửa đất số 197, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 218, tờ bản đồ 86		914	

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Từ giáp ranh Phường 3 - Phường 2	Đến hết nhà 470 Trần Phú	15.104	12.946	15.104	
		Sau nhà 470 Trần Phú	Đến hết hẻm 877 Trần Phú	17.639	15.119	17.639	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Đến giáp ranh Phường 2 - Phường 1	33.145	28.410	33.145	
2	Đường Lê Văn Tám	Từ Lý Tự Trọng	Đến Nguyễn Văn Trỗi	8.830	7.569	8.830	
		Sau Nguyễn Văn Trỗi	Đến Nguyễn Khuyến	4.567	3.915	4.567	
3	Đường Thủ Khoa Huân	Từ Hồng Bàng	Đến Nguyễn Công Trứ	14.352	12.302	14.352	
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Từ Trần Phú	Đến Lê Văn Tám	18.412	15.782	18.412	
		Sau Lê Văn Tám	Đến Nguyễn Công Trứ	11.330	9.712	11.330	
5	Đường Ký Con	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Đinh Tiên Hoàng	11.330	9.712	11.330	
6	Đường Phạm Ngũ Lão	Từ Hồng Bàng	Đến Ký Con	13.020	11.160	13.020	
7	Đường Quang Trung	Từ Ký Con	Đến hết Bà Triệu	15.858	13.593	15.858	
		Sau Bà Triệu	Đến Lý Thường Kiệt	6.160	5.280	6.160	
8	Đường Võ Thị Sáu	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Quang Trung	15.858	13.593	15.858	
9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Từ Hồng Bàng	Đến Trung tâm Y tế	11.284	9.672	11.284	
		Sau Trung tâm Y tế	Đến Chu Văn An	9.027	7.738	9.027	
10	Đường Phan Đình Phùng	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Thái Học	14.871	12.746	14.871	
		Sau Nguyễn Thái Học	Đến hẻm 324 Phan Đình Phùng	9.463	8.111	9.463	
		Sau hẻm 324 Phan Đình Phùng	Đến giáp ranh phường 3	6.083	5.214	6.083	
11	Đường Nguyễn Thái Học	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Chí Thanh	10.937	9.374	10.937	
		Từ sau Nguyễn Chí Thanh	Đến Phan Đình Phùng	8.506	7.291	8.506	
12	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ Nguyễn Thái Học	Đến Cống hồ Nam Phương	4.183	3.585	4.183	
13	Đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Từ Huỳnh Thúc Kháng	Đến Phan Đình Phùng	7.380	6.326	7.380	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Từ Trần Phú	Đến Phan Đình Phùng	10.516	9.013	10.516	
		Huỳnh Thúc Kháng (đường Huỳnh Thúc Kháng cũ)	Trọn đường	5.587	4.789	5.587	
15	Đường Tây Sơn	Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đến Phan Đình Phùng	4.250	3.643	4.250	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
16	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ Nguyễn Khuyến	Đến Huỳnh Thúc Kháng	4.871	4.175	4.871	
17	Đường Nguyễn Khuyến	Từ Nguyễn Văn Trỗi	Đến Huỳnh Thúc Kháng	7.931	6.798	7.931	
18	Đường Mạc Đĩnh Chi	Từ Lý Chính Thắng	Đến Nguyễn Thái Học	5.299	4.542	5.299	
		Sau Nguyễn Thái Học	Đến số nhà 213	5.299	4.542	5.299	
		Sau số nhà 213	Đến Trần Nguyên Hãn	3.550	3.043	3.550	
19	Đường Yên Thế	Từ Phan Đình Phùng	Đến Nguyễn Hữu Chỉnh	6.570	5.631	6.570	
20	Đường Hà Huy Tập	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Trung Trực	4.410	3.780	4.410	
21	Đường Nguyễn Trung Trực	Từ Võ Văn Tần	Đến khu QH phường 2	4.208	3.606	4.208	
22	Đường Võ Văn Tần	Từ Trần Phú	Đến Hà Huy Tập	4.208	3.606	4.208	
23	Đường Lý Chính Thắng	Từ Nguyễn Thái Học	Đến Mạc Đĩnh Chi	5.468	4.687	5.468	
		Từ Mạc Đĩnh Chi	Đến số nhà 61	3.949	3.385	3.949	
		Đoạn còn lại		3.160	2.708	3.160	
24	Đường Trần Nguyên Hãn	Từ Nguyễn Chí Thanh	Đến Mạc Đĩnh Chi	5.331	4.569	5.331	
25	Đường Chu Văn An	Từ Bùi Thị Xuân	Đến Nguyễn Công Trứ	12.180	10.440	12.180	
		Đoạn còn lại		9.473	8.120	9.473	
26	Đường Bà Triệu: Từ Nguyễn Công Trứ Đến Quang Trung	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Quang Trung	3.949	3.385	3.949	
27	Đường Lê Quý Đôn: Từ Nguyễn Trung Trực Đến Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Trung Trực	Đến Nguyễn Tri Phương	3.849	3.299	3.849	
28	Đường Lý Thái Tổ	Từ Chu Văn An	Đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	6.031	5.170	6.031	
		Từ Nguyễn Chí Thanh	Đến hết trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	3.382	2.899	3.382	
		Sau trụ sở UBND phường 2 - Bảo Lộc	Đến đầu đường Khúc Thừa Dụ (đường Lý Thái Tổ)	2.192	1.879	2.192	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Đầu đường Khúc Thừa Dụ	Đến cổng thác	2.359	2.022	2.359	
29	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Nguyễn Văn Trỗi	3.055	2.619	3.055	
30	Đường Trần Nhật Duật	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến hẻm 32 Trần Nhật Duật	3.618	3.101	3.618	
		Từ hẻm 32 Trần Nhật Duật	Đến Lý Thái Tổ	2.056	1.762	2.056	
31	Đường Trần Tế Xương	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến Trần Quý Cáp	2.562	2.196	2.562	
		Từ Trần Quý Cáp	Đến Lý Thái Tổ	1.534	1.315	1.534	
32	Đường Nguyễn An Ninh	Từ Trần Nguyên Hãn	Đến Lý Thái Tổ	1.655	1.419	1.655	
33	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ sau Lý Tự Trọng	Đến giáp ranh nhà số 197 (khu H33)	15.624	13.392	15.624	
		Từ sau nhà số 197	Đến hết Bà Triệu	18.228	15.624	18.228	
		Từ Bà Triệu	Đến hết Chu Văn An	13.020	11.160	13.020	
34	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2 cũ:						
34.1	Số 452, 470, 488, 496 đường Trần Phú.	Trọn đường		1.899	1.628	1.899	
34.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới) đường Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		1.311	1.124	1.311	
34.3	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		1.789	1.533	1.789	
34.4	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	Trọn đường		2.228	1.910	2.228	
34.5	Nhánh số 79 đường Huỳnh	Trọn đường		2.765	2.370	2.765	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)						
34.6	Nhánh số 114, 150, 206, 208 đường Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		1.486	1.274	1.486	
34.7	Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.857	1.592	1.857	
34.8	Số 281, 302 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.350	1.157	1.350	
34.9	Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.350	1.157	1.350	
34.10	Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.333	1.142	1.333	
34.11	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		2.496	2.139	2.496	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	cũ): Nối từ Phan Đình Phùng Đến Nguyễn Tri Phương mới						
34.12	Nhánh số 36, 161, 285, 311 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.792	1.536	1.792	
34.13	Nhánh số 56, 77, 78, 90, 185, 214, 277, 300 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.320	1.131	1.320	
34.14	Nhánh số 255 (từ thửa 674, TBĐ 4 đến hết thửa 847, TBĐ 4), số 45 Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.320	1.131	1.320	
34.15	Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1.089	933	1.089	
34.16	Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1.057	906	1.057	
34.17	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1.432	1.228	1.432	
34.18	Nhánh số 72, 103 đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường		1.089	933	1.089	
34.19	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		3.062	2.625	3.062	
34.20	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		2.807	2.406	2.807	
34.21	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		2.031	1.741	2.031	
34.22	Số 157, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		1.641	1.406	1.641	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
34.23	Số 84, 90, 95, 109, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		1.057	906	1.057	
34.24	Nhánh số 99 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		1.045	896	1.045	
34.25	Nhánh số 79, 101 đường Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		1.312	1.125	1.312	
34.26	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	Trọn đường		2.187	1.875	2.187	
34.27	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trọn đường		2.187	1.875	2.187	
34.28	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung	Trọn đường		1.045	896	1.045	
34.29	Số 30, 75 đường Quang Trung	Trọn đường		1.138	976	1.138	
34.30	Nhánh số 13, 17 cũ (27 mới), 74 đường Quang Trung	Trọn đường		1.458	1.250	1.458	
34.31	Nhánh số 64 (từ thửa 282, TBĐ 6 đến hết thửa 135, TBĐ 6), 88 (từ thửa 1163, TBĐ 6 đến hết thửa 1518, TBĐ 6) đường Quang Trung	Trọn đường		1.458	1.250	1.458	
34.32	Số 5, 15a đường Hồng Bàng	Trọn đường		1.458	1.250	1.458	
34.33	Số 137 đường Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		1.117	958	1.117	
34.34	Nhánh số N1 - Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh	Trọn đường		5.000	4.285	5.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Tiên Hoàng						
34.35	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		1.215	1.042	1.215	
34.36	Số 08, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		1.147	983	1.147	
34.37	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		3.021	2.590	3.021	
34.38	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		2.618	2.244	2.618	
34.39	Nhánh số 55, 68, 75 đường Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		2.455	2.104	2.455	
34.40	Số 82: đường Lý Tự Trọng	Trọn đường		6.111	5.238	6.111	
34.41	Số 22 đường Lý Tự Trọng	Trọn đường		2.361	2.024	2.361	
34.42	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão	Trọn đường		1.771	1.518	1.771	
34.43	Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường		1.309	1.122	1.309	
34.44	Nhánh số 16 cũ (42 mới), 24 cũ (46 mới), 11 cũ (29 mới), 23 cũ (55 mới) đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường		1.571	1.346	1.571	
34.45	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	Trọn đường		1.215	1.042	1.215	
34.46	Nhánh số 19, 97 đường Nguyễn Khuyến	Trọn đường		1.215	1.042	1.215	
34.47	Số 48 đường Yên Thế	Trọn đường		1.021	875	1.021	
34.48	Nhánh số 09, 17, 29, 39	Trọn đường		1.021	875	1.021	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	đường Yên Thế						
34.49	36 đường Yên Thế	Trọn đường		1.021	875	1.021	
34.50	Hẻm 55 Yên Thế (từ thửa 120+161, TBĐ 55 đến thửa 132+170, TBĐ 56)	Trọn đường		1.021	875	1.021	
34.51	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.354	1.161	1.354	
34.52	Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.403	1.203	1.403	
34.53	Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.256	1.077	1.256	
34.54	Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn	Trọn đường		1.423	1.220	1.423	
34.55	Nhánh số 49 cũ (81 mới), 56, 37 đường Tây Sơn	Trọn đường		1.339	1.148	1.339	
34.56	Số 25 Tây Sơn	Trọn đường		1.423	1.220	1.423	
34.57	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám	Trọn đường		1.279	1.096	1.279	
34.58	Số 132, đường Lê Văn Tám	Trọn đường		1.172	1.005	1.172	
34.59	Nhánh số 22 mới (115 cũ), 144 đường Lê Văn Tám	Trọn đường		1.462	1.253	1.462	
34.60	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái	Trọn đường		5.493	4.708	5.493	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	định cư Nguyễn Văn Trỗi)						
34.61	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	Trọn đường		2.795	2.396	2.795	
34.62	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trọn đường		1.937	1.661	1.937	
34.63	Nhánh số D2 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trọn đường		1.987	1.703	1.987	
34.64	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực quy hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	Trọn đường		10.500	9.000	10.500	
34.65	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.525	1.307	1.525	
34.66	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.266	1.085	1.266	
34.67	Số 35 Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.266	1.085	1.266	
34.68	Nhánh số 14, 27, 37, 67, 71, 188 đường Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		1.266	1.085	1.266	
34.69	Nhánh số 12 đường Ký Con	Trọn đường		2.659	2.279	2.659	
34.70	Nhánh số 16, 34, 109 đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Trọn đường		1.407	1.206	1.407	
34.71	Nhánh số 74 (từ thửa 4477, TBĐ 5 đến hết thửa 4431, TBĐ 5), số 91 (từ thửa 4857, TBĐ 5 đến hết thửa 4089, TBĐ 5) đường Nguyễn Hữu Chỉnh	Trọn đường		1.407	1.206	1.407	
34.72	Nhánh số 05 cũ (81 mới), 11	Trọn đường		1.422	1.219	1.422	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	cũ (93 mới), 13 cũ (97 mới), 27 cũ (21 mới), 121, 30, 48 cũ (102 mới), 54 cũ (112 mới), 58 cũ (118 mới), 338, 263, 213, 231, 267, 156, 158 đường Mạc Đĩnh Chi						
34.73	Nhánh số 04 cũ (06 mới), 08 cũ (28 mới), 16 cũ (40 mới), 34 cũ (64 mới), 46 cũ (90 mới), 78, đường Mạc Đĩnh Chi	Trọn đường		1.422	1.219	1.422	
34.74	256, 278 đường Mạc Đĩnh Chi	Trọn đường		1.422	1.219	1.422	
34.75	Hẻm 48, 123, 149, 167, 234 Mạc Đĩnh Chi	Trọn đường		1.410	1.208	1.410	
34.76	Hẻm 121 Mạc Đĩnh Chi (từ thửa 3907, TBĐ 5 đến hết thửa 2571, TBĐ 5)	Trọn đường		1.410	1.208	1.410	
34.77	Nhánh số 02A, 11, 12, 15, 17, 22, 26 đường Hà Huy Tập	Trọn đường		1.247	1.069	1.247	
34.78	Nhánh số 02, 05, 25, 27, 35 đường Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		1.388	1.190	1.388	
34.79	Nhánh số 10, 16, 22, 25 đường Võ Văn Tần	Trọn đường		1.117	958	1.117	
34.80	Nhánh số 06, 10,12, 29, 34, 135 đường Lý Chính Thắng	Trọn đường		1.175	1.007	1.175	
34.81	Nhánh số 47 (từ thửa 1655, TBĐ 2 đến hết thửa 339, TBĐ 2), 53 (từ thửa 336,	Trọn đường		1.175	1.007	1.175	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	TBĐ 2 đến hết thửa 379, TBĐ 2) đường Lý Chính Thắng						
34.82	Nhánh số 09, 18, 25, 47, 57, 71, 198 đường Trần Nguyên Hãn	Trọn đường		1.508	1.292	1.508	
34.83	Nhánh số 22 (từ thửa 52, TBĐ 2 đến hết thửa 1756, TBĐ 2), 122 (từ thửa 841, TBĐ 2 đến hết thửa 1794, TBĐ 2) đường Trần Nguyên Hãn	Trọn đường		1.508	1.292	1.508	
34.84	Nhánh số 11, 15, 17 đường Lê Quý Đôn	Trọn đường		1.270	1.089	1.270	
34.85	Nhánh số 10, 34 đường Trần Nhật Duật	Trọn đường		1.433	1.228	1.433	
34.86	Hẻm 352 Chu Văn An	Trọn đường		1.227	1.052	1.227	
34.87	Hẻm 364 Chu Văn An	Trọn đường		1.227	1.052	1.227	
35	Đường Trần Quý Cáp	Từ Trần Tế Xương	Đến Trần Nhật Duật	1.946	1.668	1.946	
36	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trọn đường		1.842	1.579	1.842	
37	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	Đoạn từ Lý Thái Tổ	Đến ngã ba giáp Tản Đà	2.080	1.783	2.080	
		Từ ngã ba giáp Tản Đà	Đến hết đường	1.760	1.509	1.760	
38	Đường Tản Đà	Từ Nguyễn Viết Xuân	Đến đường Lộc Quảng	1.404	1.204	1.404	
39	Đường khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	Trọn đường		2.032	1.742	2.032	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
40	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9	Từ Lý Thái Tổ	Đến cầu dốc Độc Lộc Tân	1.245	1.067	1.245	
41	Đường đi thôn 10 (Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến xã Bảo Lâm 1 - từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	Trọn đường		1.224	1.049	1.224	
42	Đường đi thôn 12	Từ Lý Thái Tổ đi qua thôn 12	Đến giáp xã Lộc Tân cũ	1.137	975	1.137	
43	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã ĐamBri cũ:						
43.1	Hẻm 602 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 18 thửa 153 đến Tờ 18 thửa 101)	Trọn đường		898	770	898	
43.2	Hẻm 535 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 29 thửa 16 đến Tờ 29 thửa 139)	Trọn đường		898	770	898	
43.3	Hẻm 258 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 262 đến Tờ 35 thửa 86)	Trọn đường		932	799	932	
43.4	Hẻm 102 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 280 đến Tờ 43 thửa 171)	Trọn đường		932	799	932	
43.5	Hẻm 72 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 335 đến Tờ 43 thửa 327)	Trọn đường		932	799	932	
43.6	Hẻm 395 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 116 đến Tờ 34 thửa 110)	Trọn đường		898	770	898	
43.7	Hẻm 483 Lý Thái Tổ (Từ Tờ	Trọn đường		898	770	898	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	25 thửa 203 đến Tờ 30 thửa 62)						
43.8	Hẻm 212 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 409 đến Tờ 35 thửa 298)	Trọn đường		932	799	932	
43.9	Hẻm 260 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 204 đến Tờ 35 thửa 141)	Trọn đường		932	799	932	
43.10	Hẻm 699 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 17 thửa 164 đến Tờ 17 thửa 193)	Trọn đường		898	770	898	
43.11	Hẻm 456 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 31 thửa 34 đến Tờ 25 thửa 167)	Trọn đường		898	770	898	
43.12	Hẻm 380 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 188 đến Tờ 35 thửa 35)	Trọn đường		966	828	966	
43.13	Hẻm 266 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 238 đến Tờ 35 thửa 88)	Trọn đường		898	770	898	
43.14	Hẻm 109 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 221 đến Tờ 42 thửa 938)	Trọn đường		932	799	932	
43.15	Hẻm 427 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 267 đến Tờ 30 thửa 316)	Trọn đường		898	770	898	
43.16	Hẻm 457 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 30 thửa 102 đến Tờ 30 thửa 73)	Trọn đường		898	770	898	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43.17	Hẻm 352 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 45 đến Tờ 31 thửa 343)	Trọn đường		898	770	898	
43.18	Hẻm 192 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 36 thửa 505 đến Tờ 35 thửa 146)	Trọn đường		932	799	932	
43.19	Hẻm 63 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 363 đến Tờ 42 thửa 1150)	Trọn đường		932	799	932	
43.20	Hẻm 293 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 39 thửa 8 đến Tờ 38 thửa 173)	Trọn đường		932	799	932	
43.21	Hẻm 321 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 360 đến Tờ 38 thửa 9)	Trọn đường		932	799	932	
43.22	Hẻm 411 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 39 đến Tờ 34 thửa 102)	Trọn đường		898	770	898	
43.23	Hẻm 346 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 34 thửa 59 đến Tờ 35 thửa 101)	Trọn đường		898	770	898	
43.24	Hẻm 305 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 558 đến Tờ 35 thửa 604)	Trọn đường		932	799	932	
43.25	Hẻm 226 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 318 đến Tờ 36 thửa 231)	Trọn đường		932	799	932	
43.26	Hẻm 357 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 35 thửa 311 đến Tờ 35 thửa 514)	Trọn đường		898	770	898	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43.27	Hẻm 191 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 39 thửa 638 đến Tờ 39 thửa 805)	Trọn đường		932	799	932	
43.28	Hẻm 154 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 36 thửa 468 đến Tờ 39 thửa 216)	Trọn đường		932	799	932	
43.29	Hẻm 111 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 42 thửa 530 đến Tờ 42 thửa 771)	Trọn đường		932	799	932	
43.30	Hẻm 121 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 42 thửa 484 đến Tờ 42 thửa 639)	Trọn đường		932	799	932	
43.31	Hẻm 196 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 306 đến Tờ 43 thửa 405)	Trọn đường		932	799	932	
43.32	Hẻm 110 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 43 thửa 186 đến Tờ 43 thửa 109)	Trọn đường		932	799	932	
43.33	Hẻm 540 Lý Thái Tổ (Từ Tờ 24 thửa 284 đến Tờ 24 thửa 66)	Trọn đường		898	770	898	
43.34	Hẻm 127 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 307 đến Tờ 36 thửa 330)	Trọn đường		640	549	640	
43.35	Hẻm 203 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 31 thửa 102 đến Tờ 31 thửa 228)	Trọn đường		640	549	640	
43.36	Hẻm 244 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 64 đến Tờ 36 thửa 49)	Trọn đường		640	549	640	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43.37	Hẻm 214 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 36 thửa 212 đến Tờ 36 thửa 272)	Trọn đường		640	549	640	
43.38	Hẻm 124 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 39 thửa 520 đến Tờ 39 thửa 228)	Trọn đường		703	603	703	
43.39	Hẻm 92 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 7 đến Tờ 43 thửa 34)	Trọn đường		703	603	703	
43.40	Hẻm 148 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 39 thửa 376 đến Tờ 39 thửa 275)	Trọn đường		703	603	703	
43.41	Hẻm 40 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 179 đến Tờ 43 thửa 402)	Trọn đường		703	603	703	
43.42	Hẻm 58 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 95 đến Tờ 43 thửa 81)	Trọn đường		703	603	703	
43.43	Hẻm 72 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 43 thửa 54 đến Tờ 43 thửa 50)	Trọn đường		703	603	703	
43.44	Hẻm 276 Nguyễn Viết Xuân (Từ Tờ 31 thửa 265 đến Tờ 26 thửa 50)	Trọn đường		640	549	640	
43.45	Hẻm 128 Tản Đà (Từ Tờ 32 thửa 175 đến Tờ 32 thửa 203)	Trọn đường		629	539	629	
43.46	Hẻm 118 Tản Đà (Từ Tờ 32 thửa 220 đến Tờ 32 thửa 224)	Trọn đường		629	539	629	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43.47	Hẻm 105 Tản Đà (Từ Tờ 32 thửa 126 đến Tờ 31 thửa 345)	Trọn đường		629	539	629	
43.48	Hẻm 75 Tản Đà (Từ Tờ 36 thửa 28 đến Tờ 32 thửa 97)	Trọn đường		629	539	629	
43.49	Hẻm 104 Trần Tế Xương (Từ Tờ 39 thửa 858 đến Tờ 38 thửa 211)	Trọn đường		629	539	629	
43.50	Hẻm 75 Trần Tế Xương (Từ Tờ 42 thửa 355 đến Tờ 38 thửa 93)	Trọn đường		817	701	817	
43.51	Hẻm 375 Phó Đức Chính (Từ Tờ 39 thửa 16 đến Tờ 39 thửa 806)	Trọn đường		629	539	629	
43.52	Hẻm 141 Phó Đức Chính (Từ Tờ 42 thửa 679 đến Tờ 42 thửa 661)	Trọn đường		640	549	640	
43.53	Hẻm 50 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 38 thửa 149 đến Tờ 42 thửa 510)	Trọn đường		817	701	817	
43.54	Hẻm 01 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 42 thửa 1089 đến Tờ 42 thửa 973)	Trọn đường		817	701	817	
43.55	Hẻm 23 Trần Quý Cáp (Từ Tờ 42 thửa 840 đến Tờ 41 thửa 339)	Trọn đường		817	701	817	
43.56	Hẻm 91 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 38 thửa 120 đến Tờ 37 thửa 74)	Trọn đường		629	539	629	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43.57	Hẻm 45 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 41 thửa 206 đến Tờ 41 thửa 485)	Trọn đường		629	539	629	
43.58	Hẻm 19 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 41 thửa 522 đến Tờ 41 thửa 264)	Trọn đường		629	539	629	
43.59	Hẻm 71 Trần Nhật Duật (Từ Tờ 38 thửa 424 đến Tờ 41 thửa 324)	Trọn đường		629	539	629	
43.60	Hẻm 145 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 248 đến Tờ 34 thửa 336)	Trọn đường		629	539	629	
43.61	Hẻm 150 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 142 đến Tờ 38 thửa 107)	Trọn đường		629	539	629	
43.62	Hẻm 92 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 37 thửa 179 đến Tờ 37 thửa 122)	Trọn đường		629	539	629	
43.63	Hẻm 31 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 41 thửa 600 đến Tờ 37 thửa 96)	Trọn đường		629	539	629	
43.64	Hẻm 147 Nguyễn An Ninh (Từ Tờ 34 thửa 226 đến Tờ 34 thửa 133)	Trọn đường		629	539	629	
43.65	Hẻm 38 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 296 đến Tờ 22 thửa 69)	Trọn đường		640	549	640	
43.66	Hẻm 185 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 21 thửa 215 đến Tờ 21 thửa 236)	Trọn đường		640	549	640	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43.67	Hẻm 126 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 21 thửa 58 đến Tờ 22 thửa 83)	Trọn đường		640	549	640	
43.68	Hẻm 01 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 23 thửa 70 đến Tờ 23 thửa 114)	Trọn đường		640	549	640	
43.69	Hẻm 19 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 54 đến Tờ 22 thửa 111)	Trọn đường		640	549	640	
43.70	Hẻm 65 Khúc Thừa Dụ (Từ Tờ 22 thửa 140 đến Tờ 27 thửa 91)	Trọn đường		640	549	640	
44	Đoạn đường Trường Chinh	Từ ngã năm ĐamBri (Thửa đất số 164, tờ bản đồ 60)	Đến trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (Thửa đất số 226, tờ bản đồ 39)	848	727	848	
		Từ trụ sở UBND xã Lộc Tân cũ (Thửa đất số 177, tờ bản đồ 60)	Đến giáp ranh phường 3 Bảo Lộc (Thửa đất số 221, tờ bản đồ 86)	909	779	909	
45	Các đường nhánh (hẻm) thuộc xã Lộc Tân cũ:						
45.1	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 3 ông Trào	Từ Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 74, tờ bản đồ 39	594	509	594	
45.2	Đoạn đường thôn 7 từ ngã 3 nhà ông Thông một phần đường Khúc Thừa Dụ	Từ Thửa đất số 104, tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 83, tờ bản đồ 31	501	429	501	
45.3	Đoạn đường thôn 7 từ ngã 3 nhà ông Trào đi xuống Công ty Vạn Phong	Từ Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Đến Thửa đất số 59, tờ bản đồ 25	491	421	491	
45.4	Đoạn đường thôn 5 từ ngã 3 nhà ông Trào vào Công Ty Phú Sơn	Thửa đất số 43, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 77, tờ bản đồ 37	491	421	491	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
45.5	Đoạn đường thôn 5 từ ngã 3 nhà Hạnh Trung đi Công ty Hằng Sơn Điền	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 37	491	421	491	
45.6	Đoạn đường thôn 5 đi hồ Ngọc	Thửa đất số 50, tờ bản đồ 37	Thửa đất số 121, tờ bản đồ 35	473	406	473	
45.7	Đoạn đường trường Lê Lợi	Thửa đất số 64, tờ bản đồ 47	Thửa đất số 09, tờ bản đồ 46	486	417	486	
45.8	Đoạn đường từ ngã năm ĐamBri đến ngã 4 Cầu Tre	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 39	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 58	637	546	637	
45.9	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi thủy điện ĐamBri	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 15, tờ bản đồ 52	486	417	486	
45.10	Đoạn đường từ ngã 4 Cầu Tre đi hồ Ngọc	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 58	Thửa đất số 139, tờ bản đồ 35	501	429	501	
45.11	Đoạn đường Thôn 6 Đạ Tồh	Thửa đất số 18, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 05, tờ bản đồ 10	501	429	501	
45.12	Đoạn đường ngã 3 Đạ Tồh đi B'Lá	Thửa đất số 86, tờ bản đồ 13	Thửa đất số 02, tờ bản đồ 13	486	417	486	
45.13	Đoạn đường Tôn Thất Thuyết	Thửa đất số 29, tờ bản đồ 48	Thửa đất số 137, tờ bản đồ 59	629	539	629	
45.14	Đoạn đường số 22	Thửa đất số 46, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 60	629	539	629	
45.15	Đoạn đường số 21	Thửa đất số 153, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 81, tờ bản đồ 62	629	539	629	
45.16	Đoạn đường số 20	Thửa đất số 196, tờ bản đồ 60	Thửa đất số 357, tờ bản đồ 60	629	539	629	
45.17	Đoạn đường số 17	Thửa đất số 120, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 59	629	539	629	
45.18	Đoạn đường số 16	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	629	539	629	
45.19	Đoạn đường Công ty Vĩnh Thịnh đi đồi Tòa Án	Thửa đất số 89, tờ bản đồ 69	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 74	473	406	473	
45.20	Đoạn đường số 15	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 166, tờ bản đồ 60	629	539	629	
45.21	Đoạn đường số 13 đi hồ thôn 3	Thửa đất số 408, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 06, tờ bản đồ 72	640	549	640	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
45.22	Đoạn đường số 12	Thửa đất số 481, tờ bản đồ 71	Thửa đất số 349, tờ bản đồ 78	640	549	640	
45.23	Đoạn đường số 11A đi đường 21	Thửa đất số 26, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 439, tờ bản đồ 62	640	549	640	
45.24	Đoạn đường số 11	Thửa đất số 152, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 150, tờ bản đồ 73	629	539	629	
45.25	Đoạn đường số 10	Thửa đất số 326, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 35, tờ bản đồ 86	640	549	640	
45.26	Đoạn đường số 09	Thửa đất số 351, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 204, tờ bản đồ 79	640	549	640	
45.27	Đoạn đường số 07	Thửa đất số 430, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 27, tờ bản đồ 85	640	549	640	
45.28	Đoạn đường số 04	Thửa đất số 48, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 98, tờ bản đồ 89	640	549	640	
45.29	Đoạn đường số 08	Thửa đất số 561, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 215, tờ bản đồ 79	640	549	640	
45.30	Đoạn đường số 05	Thửa đất số 507, tờ bản đồ 79	Thửa đất số 179, tờ bản đồ 73	746	640	746	
45.31	Đoạn đường số 03	Thửa đất số 85, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 256, tờ bản đồ 80	640	549	640	
45.32	Đoạn đường số 02	Thửa đất số 38, tờ bản đồ 87	Thửa đất số 213, tờ bản đồ 80	640	549	640	
45.33	Đoạn đường số 01A	Thửa đất số 169, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 184, tờ bản đồ 86	640	549	640	
45.34	Đoạn đường số 01	Thửa đất số 197, tờ bản đồ 86	Thửa đất số 218, tờ bản đồ 86	640	549	640	

PHỤ LỤC 08:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG 3 – BẢO LỘC

A. Gía nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	312 - 171,6 - 148,2	325	
Vị trí 2	252 - 138,6 - 132,3	260	
Vị trí 3	180 - 99 - 94,5	195	
Vị trí 4		100	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	438,75 - 321,75 - 263,25	500	
Vị trí 2	337,5 - 247,5 - 214,2	400	
Vị trí 3	247,5 - 181,5 - 157,08	300	
Vị trí 4		155	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 26	35,0	
Vị trí 2	19,5 - 19,5 - 19,5	26	
Vị trí 3	15,6 - 15,6 - 15,6	19,5	
Vị trí 4		15,6	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	312 - 171,6 - 148,2	325	
Vị trí 2	252 - 138,6 - 132,3	260	
Vị trí 3	180 - 99 - 94,5	195	
Vị trí 4		100,0	

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Từ Đèo Bảo Lộc	Đến hết ngã ba B'Lao Se're	1.275,00	2.353	
		Sau ngã ba B'Lao Se're	Đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	2.400,00	3.771	
		Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	Đến cầu Đại Lào	3.780,00	6.261	
		Từ cầu Đại Lào	Đến Lê Thị Riêng	4.900,00	8.531	
		Từ sau Lê Thị Riêng	Đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	3.750,00	6.528	
		Từ nghĩa trang Liệt sỹ	Đến Tô Hiến Thành	5.684,00	9.894	
		Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.		9.600,00	20.616	
		Từ Tô Hiến Thành	Đến hết Nguyễn Tri Phương	11.375,00	17.532	
		Sau Nguyễn Tri Phương	Đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	12.250,00	18.880	
		Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Đến giáp ranh Phường 3 - Phường 2	14.000,00	21.577	
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ hẻm 520 Trần Phú	Đến Phan Chu Trinh	3.240,00	5.883	
3	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	Từ hẻm 726 Trần Phú	Đến hết đường nhựa	2.916,00	4.992	
		Đoạn còn lại		2.430,00	4.159,8	
4	Đường Trần Cao Vân	Từ hẻm 520 Trần Phú	Đến hẻm 726 Trần Phú	2.430,00	4.018,2	
5	Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình Phùng)	Từ Trần Phú	Đến hết Nhà thờ	5.022,00	7.100,6	
		Sau Nhà thờ	Đến Phan Đình Phùng	4.056,00	5.735	
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lanh)	Từ Trần Phú	Đến hết Nhà thờ	4.050,00	7.386	
		Sau Nhà thờ	Đến Lê Phụng Hiểu	3.078,00	5.613	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn còn lại		1.365,00	2.489	
7	Đường Bạch Đằng	Từ Nhà thờ Tân Hà	Đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ	2.704,00	3.313	
8	Đường Lê Lai	Từ Phan Chu Trinh	Đến Phan Đình Phùng	1.620,00	3.146	
9	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)	Từ Trần Phú	Đến trường TH Hai Bà Trưng	6.355,00	7.465	
		Sau trường TH Hai Bà Trưng	Đến 1/5	7.000,00	8.222	
10	Đường Phùng Hưng	Từ Phan Chu Trinh	Đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc	2.028,00	3.146	
11	Đường Phan Ngọc Hiển	Từ Trần Phú	Đến đường 1/5	4.050,00	6.163	
12	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trọn đường		2.704,00	3.313	
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trọn đường		1.505,00	1.844	
14	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trọn đường		4.320,00	6.230	
15	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến cũ					
15.1	Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú	Trọn đường		2.704,00	5.862	
15.2	Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.	Trọn đường		2.704,00	5.862	
15.3	Số 1197/18; 1197/21, 1197/23,1197/27 đường Trần Phú.	Trọn đường		2.704,00	5.862	
15.4	Số 1197 đường Trần Phú.	Trọn đường		3.633,50	7.877	
15.5	Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới) Trần Phú	Trọn đường		1.605,50	3.480	
15.6	Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.555,20	3.109	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
15.7	Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh	Trọn đường		2.028,00	4.054	
15.8	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.516,40	3.031	
15.9	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.360,00	2.718	
15.10	Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.645,00	3.065	
15.11	Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.356,60	2.528	
15.12	Số 360 Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.368,90	2.217	
15.13	Số 408 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.470,00	2.140	
15.14	Số 410 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.470,00	2.140	
15.15	Số 412 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.470,00	2.140	
15.16	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.339,80	2.280	
15.17	Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		2.247,50	3.584	
15.18	Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.782,00	2.842	
15.19	Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.402,70	2.237	
15.20	Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.354,50	2.160	
15.21	Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.354,50	2.160	
15.22	Số 135/64 đường Nguyễn Tri	Trọn đường		1.354,50	2.160	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Phương					
15.23	Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.327,20	2.116	
15.24	Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân	Trọn đường		2.028,00	3.893	
15.25	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	Trọn đường		1.380,40	2.214	
15.26	Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng	Trọn đường		1.326,00	2.127	
15.27	Số 23, 42 đường Lê Lai	Trọn đường		1.326,00	2.127	
15.28	Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu	Trọn đường		1.382,60	2.313	
15.29	Số 66 đường Châu Văn Liêm	Trọn đường		2.028,00	3.234	
15.30	Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiển	Trọn đường		1.333,00	2.559	
15.31	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trọn đường		5.988,50	7.639	
15.32	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trọn đường		5.988,50	7.639	
15.33	Hẻm 184 Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.555,20	3.109	
15.34	Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.339,80	2.678	
15.35	Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trọn đường		6.090,00	7.768	
15.36	Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trọn đường		5.420,10	6.914	
15.37	Số 45/28 Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.327,20	2.653	
16	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	Từ Quốc lộ 20	Đến cầu số 1	2.750,00	4.006	
		Đoạn còn lại		1.625,00	2.367	
17	Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới Lộc Tiến cũ)	Từ QL20	đến ranh giới Lộc Tiến cũ	2.871,00	3.517	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
18	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ)	từ QL20	đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ	1.750,00	2.144	
19	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	từ QL20	đến Phan Chu Trinh	2.640,00	3.539	
20	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	từ QL20	đến Lê Phụng Hiểu	1.522,50	1.666	
21	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)	từ QL20	đến Đinh Công Tráng	1.624,00	2.017	
22	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	từ QL20	đến Xuân Diệu	1.785,00	2.464	
23	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	Từ Quốc lộ 20	Vào đến 300 mét	1.575,00	2.501	
		Từ sau 300 mét	Đến hết đường	1.440,00	2.286	
24	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	từ QL20	đến đường 1/5	2.156,00	4.132	
25	Đường 1/5, đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao Bảo Lộc	từ Tô Hiến Thành	đến ranh giới phường Blao Bảo Lộc	2.940,00	4.145	
26	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	từ QL20	đến Lê Thị Riêng	1.113,00	1.541	
27	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng)	từ QL20 nghĩa địa tôn giáo	đến Đinh Công Tráng	1.470,00	1.830	
28	Bổ sung đường tránh QL 20	Trọn đường		3.570,00	4.355	
29	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)	Từ QL20	Đến cầu thôn 10	1.050,00	2.138	
		Đoạn còn lại		655,20	1.334	
30	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	từ QL20	đến cuối thôn 5	554,40	1.337	
31	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác	từ QL20	đến thác 7 tầng	896,00	1.402	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	7 tầng)					
32	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)	Từ QL20	Đến ngã ba lên dốc Đỏ	855,00	1.790	
		Đoạn còn lại		554,40	1.161	
33	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	từ QL20	đến cuối thôn 4	1.020,00	1.596	
34	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)	từ QL20	đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ	842,80	1.790	
35	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)	Từ QL20	Đến cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	1.440,00	2.535	
		Từ sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	Đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	554,40	976	
		Đoạn còn lại		768,00	1.352	
36	Đường Ỷ Lan (từ QL20 đến đường đồi chè)	từ QL20	đến đường đồi chè	1.020,00	2.135	
37	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)	đoạn giáp ranh xã Lộc Châu	đến đường B'lao sê rê	960,00	1.399	
38	Đường xóm 4, thôn 11 (từ ngã ba đến hết đường nhựa)	từ ngã ba	đến hết đường nhựa	510,40	971	
39	Đường xóm 3, 6 thôn 11 (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành)	từ cổng thôn 11	đến hết Lộc Thành	510,40	971	
40	Đường xóm 5 thôn 11 (đường vào đồi Quế)	Trọn đường		510,40	971	
41	Đường xóm 2, 3 thôn 10 (từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)	từ cầu thôn 10	đến giáp đường Phạm Hồng Thái	510,40	971	

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Từ Đèo Bảo Lộc	Đến hết ngã ba B'Lao Se're	1.647	1.412	1.647	
		Sau ngã ba B'Lao Se're	Đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	2.640	2.263	2.640	
		Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào	Đến cầu Đại Lào	4.382	3.756	4.382	
		Từ cầu Đại Lào	Đến Lê Thị Riêng	5.972	5.119	5.972	
		Từ sau Lê Thị Riêng	Đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	4.569	3.917	4.569	
		Từ nghĩa trang Liệt sỹ	Đến Tô Hiến Thành	6.926	5.937	6.926	
		Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.		14.431	12.370	14.431	
		Từ Tô Hiến Thành	Đến hết Nguyễn Tri Phương	12.272	10.519	12.272	
		Sau Nguyễn Tri Phương	Đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	13.216	11.328	13.216	
		Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Đến giáp ranh Phường 3 - Phường 2	15.104	12.946	15.104	
2	Đường Nguyễn Trường Tộ	Từ hẻm 520 Trần Phú	Đến Phan Chu Trinh	4.118	3.530	4.118	
3	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	Từ hẻm 726 Trần Phú	Đến hết đường nhựa	3.494	2.995	3.494	
		Đoạn còn lại		2.912	2.496	2.912	
4	Đường Trần Cao Vân	Từ hẻm 520 Trần Phú	Đến hẻm 726 Trần Phú	2.813	2.411	2.813	
5	Đường Nguyễn Tri Phương (đến Phan Đình Phùng)	Từ Trần Phú	Đến hết Nhà thờ	4.970	4.260	4.970	
		Sau Nhà thờ	Đến Phan Đình Phùng	4.014	3.441	4.014	
6	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lanh)	Từ Trần Phú	Đến hết Nhà thờ	5.170	4.432	5.170	
		Sau Nhà thờ	Đến Lê Phụng Hiểu	3.929	3.368	3.929	
		Đoạn còn lại		1.743	1.494	1.743	
7	Đường Bạch Đằng	Từ Nhà thờ Tân Hà	Đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ	2.319	1.988	2.319	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
8	Đường Lê Lai	Từ Phan Chu Trinh	Đến Phan Đình Phùng	2.202	1.888	2.202	
9	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)	Từ Trần Phú	Đến trường TH Hai Bà Trưng	5.225	4.479	5.225	
		Sau trường TH Hai Bà Trưng	Đến 1/5	5.756	4.933	5.756	
10	Đường Phùng Hưng	Từ Phan Chu Trinh	Đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc	2.202	1.888	2.202	
11	Đường Phan Ngọc Hiển	Từ Trần Phú	Đến đường 1/5	4.314	3.698	4.314	
12	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trọn đường		2.319	1.988	2.319	
13	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trọn đường		1.291	1.106	1.291	
14	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến cũ)	Trọn đường		4.361	3.738	4.361	
15	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến cũ			0	0	0	
15.1	Số 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú	Trọn đường		4.103	3.517	4.103	
15.2	Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.	Trọn đường		4.103	3.517	4.103	
15.3	Số 1197/18; 1197/21, 1197/23,1197/27 đường Trần Phú.	Trọn đường		4.103	3.517	4.103	
15.4	Số 1197 đường Trần Phú.	Trọn đường		5.514	4.726	5.514	
15.5	Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới) Trần Phú	Trọn đường		2.436	2.088	2.436	
15.6	Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	Trọn đường		2.176	1.865	2.176	
15.7	Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110,	Trọn đường		2.838	2.432	2.838	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	127, 165 đường Phan Chu Trinh						
15.8	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	Trọn đường		2.122	1.819	2.122	
15.9	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.903	1.631	1.903	
15.10	Số 351, 368, 380 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		2.145	1.839	2.145	
15.11	Số 335/6, 335/10, 399 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.769	1.517	1.769	
15.12	Số 360 Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.552	1.330	1.552	
15.13	Số 408 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.498	1.284	1.498	
15.14	Số 410 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.498	1.284	1.498	
15.15	Số 412 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.498	1.284	1.498	
15.16	Số 380/1 đường Phan Đình Phùng	Trọn đường		1.596	1.368	1.596	
15.17	Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		2.509	2.150	2.509	
15.18	Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.989	1.705	1.989	
15.19	Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.566	1.342	1.566	
15.20	Số 135/24 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.512	1.296	1.512	
15.21	Số 135/16 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.512	1.296	1.512	
15.22	Số 135/64 đường Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.512	1.296	1.512	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
15.23	Số 135/64/3 Nguyễn Tri Phương	Trọn đường		1.481	1.270	1.481	
15.24	Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân	Trọn đường		2.725	2.336	2.725	
15.25	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	Trọn đường		1.550	1.329	1.550	
15.26	Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng	Trọn đường		1.489	1.276	1.489	
15.27	Số 23, 42 đường Lê Lai	Trọn đường		1.489	1.276	1.489	
15.28	Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu	Trọn đường		1.619	1.388	1.619	
15.29	Số 66 đường Châu Văn Liêm	Trọn đường		2.264	1.940	2.264	
15.30	Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiển	Trọn đường		1.791	1.535	1.791	
15.31	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trọn đường		5.347	4.583	5.347	
15.32	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trọn đường		5.347	4.583	5.347	
15.33	Hẻm 184 Phan Chu Trinh	Trọn đường		2.176	1.865	2.176	
15.34	Hẻm 127/4 Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.875	1.607	1.875	
15.35	Nhánh số 11, 12, 13 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trọn đường		5.438	4.661	5.438	
15.36	Nhánh C1, C2, X4 Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	Trọn đường		4.840	4.148	4.840	
15.37	Số 45/28 Phan Chu Trinh	Trọn đường		1.857	1.592	1.857	
16	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	Từ Quốc lộ 20	Đến cầu số 1	2.804	2.404	2.804	
		Đoạn còn lại		1.657	1.420	1.657	
17	Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới Lộc Tiến cũ)	Từ QL20	đến ranh giới Lộc Tiến cũ	2.462	2.110	2.462	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
18	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ)	từ QL20	đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến cũ	1.501	1.286	1.501	
19	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	từ QL20	đến Phan Chu Trinh	2.477	2.123	2.477	
20	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	từ QL20	đến Lê Phụng Hiểu	1.166	1.000	1.166	
21	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)	từ QL20	đến Đinh Công Tráng	1.412	1.210	1.412	
22	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	từ QL20	đến Xuân Diệu	1.724	1.478	1.724	
23	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	Từ Quốc lộ 20	Vào đến 300 mét	1.751	1.500	1.751	
		Từ sau 300 mét	Đến hết đường	1.601	1.372	1.601	
24	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	từ QL20	đến đường 1/5	2.892	2.479	2.892	
25	Đường 1/5, đoạn từ Tô Hiến Thành đến ranh giới phường Blao Bảo Lộc	từ Tô Hiến Thành	đến ranh giới phường Blao Bảo Lộc	2.902	2.487	2.902	
26	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	từ QL20	đến Lê Thị Riêng	1.079	925	1.079	
27	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng)	từ QL20 nghĩa địa tôn giáo	đến Đinh Công Tráng	1.281	1.098	1.281	
28	Bổ sung đường tránh QL 20	Trọn đường		3.049	2.613	3.049	
29	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)	Từ QL20	Đến cầu thôn 10	1.497	1.283	1.497	
		Đoạn còn lại		934	800	934	
30	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	từ QL20	đến cuối thôn 5	936	802	936	
31	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác	từ QL20	đến thác 7 tầng	982	841	982	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	7 tầng)						
32	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)	Từ QL20	Đến ngã ba lên dốc Đỏ	1.253	1.074	1.253	
		Đoạn còn lại		812	696	812	
33	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	từ QL20	đến cuối thôn 4	1.118	958	1.118	
34	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ)	từ QL20	đến giáp ranh xã Lộc Châu cũ	1.253	1.074	1.253	
35	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Phường 2 Bảo Lộc)	Từ QL20	Đến cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	1.775	1.521	1.775	
		Từ sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	Đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	683	586	683	
		Đoạn còn lại		947	811	947	
36	Đường Ỷ Lan (từ QL20 đến đường đồi chè)	từ QL20	đến đường đồi chè	1.495	1.281	1.495	
37	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)	đoạn giáp ranh xã Lộc Châu	đến đường B'lao sê rê	979	839	979	
38	Đường xóm 4, thôn 11 (từ ngã ba đến hết đường nhựa)	từ ngã ba	đến hết đường nhựa	680	583	680	
39	Đường xóm 3, 6 thôn 11 (từ cổng thôn 11 đến hết Lộc Thành)	từ cổng thôn 11	đến hết Lộc Thành	680	583	680	
40	Đường xóm 5 thôn 11 (đường vào đồi Quế)	Trọn đường		680	583	680	
41	Đường xóm 2, 3 thôn 10 (từ cầu thôn 10 đến giáp đường Phạm Hồng Thái)	từ cầu thôn 10	đến giáp đường Phạm Hồng Thái	680	583	680	

PHỤ LỤC 09:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG B'LAO

A. Gía nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	338 - 312 - 163,8	390	
Vị trí 2	294 - 252 - 147,42	312	
Vị trí 3	240 - 180 - 105,3	245	
Vị trí 4		120	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	477,75 - 429 - 273,78	600	
Vị trí 2	397,5 - 330 - 238,5	480	
Vị trí 3	313,5 - 242 - 174,9	360	
Vị trí 4		185	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 26	35,0	
Vị trí 2	19,5 - 19,5 - 19,5	26	
Vị trí 3	15,6 - 15,6 - 15,6	19,5	
Vị trí 4		15,6	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	338 - 312 - 172,38	390	
Vị trí 2	294 - 252 - 147,42	312	
Vị trí 3	240 - 180 - 105,3	245	
Vị trí 4		120	

B. Gía nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Đến hết nhà 470 Trần Phú	14.000,00	21.577	
		Sau nhà 470 Trần Phú	Đến hết hẻm 877 Trần Phú	18.200,00	25.198	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Đến hết Đội Cấn	34.200,00	47.350	
		Sau Đội Cấn	Đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	17.040,00	21.420	
		Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1	Đến hết Trần Hưng Đạo	10.512,00	13.214	
		Sau Trần Hưng Đạo	Đến hết cầu Minh Rồng	6.570,00	8.259	
		Sau cầu Minh Rồng (thửa 7, TBĐ 7)	Đến hết nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 148, TBĐ 38)	5.070,00	6.373	
		Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi (thửa 57, TBĐ 29)	Đến hết số nhà 142 (thửa 117, TBĐ 38)	7.098,00	7.098	
		Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 139, TBĐ 38)	Đến cầu Đại Nga (thửa 52, TBĐ 11 - Giáp ranh xã Bảo Lâm 2)	3.640,00	4.415	
2	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo)	Từ mép quốc lộ Trần Phú	Đến nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu)	6.875,00	8.642	
		Sau nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu)	Đến hết nhà số 103	4.750,00	5.971	
		Sau nhà số 103	Đến hết cầu Đại Bình	3.100,00	3.897	
3	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh Phường 1)	Từ đường Trần Phú	Đến hết Yết Kiêu	14.500,00	21.387	
		Sau Yết Kiêu	Đến giáp ranh Phường 1	6.750,00	7.392	
4	Đường Tránh QL 20	Đoạn từ ranh giới xã Lộc Châu cũ (thửa 64 TBĐ 20)	Đến ranh giới phường Lộc Sơn cũ (thửa 71, TBĐ 7)	3.500,00	4.273	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đoạn qua phường Lộc Sơn cũ (từ thửa 250, TBĐ 4)	Đến hết thửa 48, TBĐ 12	3.864,00	4.718	
		Riêng đoạn qua ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn		1.606,50	1.961	
		Đoạn qua xã Lộc Nga cũ (từ thửa 130, TBĐ 18)	Đến hết thửa 103, TBĐ 39	2.873,00	3.508	
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường 1/5	Đến hết Bế Văn Đàn	6.235,00	9.067	
		Sau Bế Văn Đàn	Đến hết Trần Quốc Toản	8.370,00	12.171	
		Sau Trần Quốc Toản	Đến Trần Phú	6.440,00	9.365	
6	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)	Từ Trần Phú	Đến hết nhà số 50	10.560,00	15.356	
		Sau nhà số 50	Đến cống Nam Phương	5.100,00	7.416	
		Sau cống Nam Phương	Đến 467 đường 1/5	4.080,00	5.760	
7	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)	Từ Trần Phú	Đến hết Phan Huy Chú	14.500,00	21.086	
		Sau Phan Huy Chú	Đến khu dân cư, TĐC khu phố 3	9.750,00	14.178	
		Đoạn còn lại		8.525,00	12.397	
8	Đường Bế Văn Đàn	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Thị Minh Khai	6.500,00	9.452	
		Sau Nguyễn Thị Minh Khai	Đến cổng nghĩa trang	4.200,00	6.108	
		Đoạn còn lại		2.240,00	3.257	
9	Đường 28/3	Sau Trần Phú	Đến trường tiểu học Thăng Long	8.910,00	12.957	
10	Đường Ngô Đức Kế	Từ đường 1/5	Đến trước số 50 Ngô Đức Kế	2.400,00	3.490	
		Sau 50 Ngô Đức Kế	Đến hết	1.740,00	2.530	
11	Đường Phạm Phú Thứ	Từ Trần Phú	Đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	5.400,00	7.853	
		Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản	Đến hết đường nhựa	3.375,00	4.908	
12	Đường Phan Huy Chú	Đường Trần Quốc Toản	Đến đường 1/5	4.550,00	6.617	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường Triệu Quang Phục	Từ đường 1/5	Đến hẻm 53	2.380,00	3.461	
		Từ sau hẻm 53 đi theo hướng cầu Blaosire	Về lại đường tránh Quốc lộ 20	1.344,00	1.954	
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao cũ:					
14.1	Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú	Trọn đường		1.674,00	2.580	
14.2	Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú	Trọn đường		1.890,00	2.913	
14.3	Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú	Trọn đường		2.340,00	3.606	
14.4	Số 835 đường Trần Phú (từ thửa 25, TBĐ 28 đến hết thửa 28, TBĐ 28)	Trọn đường			3.606	
14.5	Số 851 đường Trần Phú (từ thửa 53, TBĐ 28 đến hết thửa 128, TBĐ 28)	Trọn đường			3.606	
14.6	Nhánh số 729 đường Trần Phú : từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH	Trọn đường		7.904,00	10.943	
14.7	Hẻm 745,753 Trần Phú	Trọn đường		1.932,00	3.606	
14.8	Hẻm 959 đường Trần Phú	Trọn đường		1.690,00	3.606	
14.9	Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		2.100,00	3.054	
14.10	Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		1.592,50	2.316	
14.11	Số 35 đường Nguyễn Thị	Trọn đường		1.275,00	1.854	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Minh Khai					
14.12	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		1.722,00	2.504	
14.13	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		2.263,00	3.291	
14.14	Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		1.401,80	2.038	
14.15	Số 54 đường Bế Văn Đàn	Trọn đường		1.750,00	2.215	
14.16	Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn	Trọn đường		1.620,00	2.051	
14.17	Số 49, 159 đường Trần Quốc Toản	Trọn đường		1.416,00	1.842	
14.18	Số 135 đường Trần Quốc Toản	Trọn đường		2.070,00	2.693	
14.19	Số 57 đường Trần Quốc Toản	Trọn đường		2.380,00	3.096	
14.20	Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản	Trọn đường		2.508,50	3.263	
14.21	Số 02 đường Phan Huy Chú	Trọn đường		1.972,00	2.661	
14.22	Số 21 đường Phan Huy Chú	Trọn đường		1.972,00	2.661	
14.23	Số 37 đường Phan Huy Chú	Trọn đường		1.551,00	2.093	
14.24	Số 45 đường Phan Huy Chú	Trọn đường		1.457,50	1.967	
14.25	Số 24 đường 1/5	Trọn đường		2.025,00	2.808	
14.26	Số 50 đường 1/5 : Từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo	Trọn đường		1.782,00	2.471	
14.27	Số 50 đường 1/5 : Từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc	Trọn đường		1.540,00	2.136	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Bảo đến hết					
14.28	Số 371, 403 đường 1/5	Trọn đường		1.485,00	2.059	
14.29	Số 255, 257 đường 1/5	Trọn đường		1.445,50	2.005	
14.30	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao cũ và xã Lộc Châu cũ)	Trọn đường		1.410,50	1.956	
14.31	Số 45 đường 1/5	Trọn đường		1.300,00	1.803	
14.32	Số 68; 74a; 80; 186, 273 đường 1/5	Trọn đường		1.280,00	1.650	
14.33	Số 142 đường 1/5: Đoạn từ đường 1/5 (thửa 222, TBĐ 14) đến hết thửa 89, TBĐ 13	Trọn đường		1.280,00	1.650	
14.34	Số 142 đường 1/5: Đoạn còn lại	Trọn đường		1.400,00	1.805	
14.35	Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5	Trọn đường		1.296,00	1.671	
14.36	Số 116; 118 đường 1/5	Trọn đường		1.309,00	1.771	
14.37	Số 133 đường 1/5	Trọn đường		2.025,00	2.739	
14.38	Số 129 đường 1/5	Trọn đường		1.422,00	1.924	
14.39	Số 88 đường 1/5 (từ thửa 70, TBĐ 12 đến hết thửa 38, TBĐ 12)	Trọn đường			1.650	
14.40	Số 27 đường 1/5 (từ thửa 144, TBĐ 37 đến hết thửa 53, TBĐ 37)	Trọn đường			1.650	
14.41	Số 239 đường 1/5 (từ thửa 176, TBĐ 19 đến hết thửa 50, TBĐ 19)	Trọn đường			1.650	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
14.42	Số 248 đường 1/5 (từ thửa 62, TBĐ 18 đến hết thửa 1, TBĐ 17)	Trọn đường			1.650	
14.43	Số 254 đường 1/5 (từ thửa 23, TBĐ 17 đến hết thửa 4, TBĐ 17)	Trọn đường			1.650	
14.44	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	Trọn đường		2.320,00	3.374	
14.45	Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ	Trọn đường		2.196,00	3.193	
14.46	Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục	Trọn đường		1.402,50	1.902	
14.47	Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục	Trọn đường		1.500,40	2.035	
14.48	Số 18 đường Triệu Quang Phục (từ thửa 323, TBĐ 18 đến hết thửa 370, TBĐ 18)	Trọn đường			2.035	
14.49	Hẻm 12 Triệu Quang Phục	Trọn đường		1.403,60	1.904	
14.50	Nhánh số N1- Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toản đoạn qua khu dân cư)	Trọn đường		12.432,00	17.885	
14.51	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2: D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao	Trọn đường		7.380,00	8.340	
14.52	Hẻm 06,15,63 đường Ngô Đức Kế	Trọn đường		1.488,00	2.164	
14.53	Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế	Trọn đường		1.500,00	2.181	
15	Đường Lam Sơn	Từ số 307 Trần Phú, Từ 499A Trần	Đến 300m	4.110,00	7.524	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Phú				
		Đoạn còn lại		2.145,00	3.927	
16	Đường Đội Cấn	Từ Trần Phú	Đến Trần Phú - bến xe	6.239,53	9.659	
17	Đường Tô Hiệu	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Văn Cừ	2.660,00	3.344	
18	Đường Yết Kiêu	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Văn Cừ	3.406,00	17.110	
19	Đường Lương Văn Can : đường Sa Mù cũ	Từ Trần Phú	Đến Yết Kiêu	2.948,00	3.706	
20	Đường Chi Lăng	Từ Lam Sơn	Đến sông Đại Bình	1.807,00	2.995	
21	Đường Hoài Thanh	Từ Lam Sơn	Đến sông Đại Bình	1.755,00	2.909	
22	Đường Tố Hữu	Từ 29 Trần Hưng Đạo	Đến điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	3.192,00	4.013	
		Từ sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	Đến 158 Trần Hưng Đạo	2.760,00	3.470	
23	Đường Tuệ Tĩnh	Từ Hà Giang	Đến Bệnh viện Y học Dân tộc	5.445,00	6.371	
24	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn cũ:					
24.1	Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 150, 147, 160, 170, 261, 280, 288, 361, 389, 423, 439, 457 đường Trần Phú.	Trọn đường		1.764,60	2.265	
24.2	Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 175, 203, 234 đường Trần Phú.	Trọn đường		1.428,00	1.977	
24.3	Số 163 Trần Phú	Trọn đường			1.977	
24.4	Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.	Trọn đường		2.114,00	3.103	
24.5	Số 377 đường Trần Phú.	Trọn đường		2.204,60	3.052	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
24.6	Số 234 đường Trần Phú.	Trọn đường		3.005,80	4.162	
24.7	Số 118 đường Trần Phú : Từ đầu hẻm đến hết đường nhựa	Trọn đường		2.355,60	3.261	
24.8	Số 118 đường Trần Phú : Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất	Trọn đường		1.530,00	2.118	
24.9	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	Trọn đường		11.544,00	15.983	
24.10	Nhánh 141 Trần Phú	Trọn đường		2.244,00	3.107	
24.11	345 Trần Phú (Từ Trần Phú đến đường Lam Sơn)	Trọn đường			3.103	
24.12	Số 40, 54, 68, 164, 168, 220, 226 đường Hà Giang.	Trọn đường		1.476,00	1.771	
24.13	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.	Trọn đường		1.339,50	1.607	
24.14	Số 24 đường Hà Giang.	Trọn đường		1.674,00	2.009	
24.15	Số 132B (đoạn bê tông): đường Hà Giang.	Trọn đường		2.960,60	3.553	
24.16	Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.	Trọn đường		3.096,20	3.715	
24.17	Số 22 đường Hà Giang.	Trọn đường		2.204,60	2.646	
24.18	Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang	Trọn đường		2.114,00	2.537	
24.19	Số 243 đường Hà Giang	Trọn đường			2.537	
24.20	Số 15, 21, 70, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		1.701,00	2.509	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
24.21	Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		1.440,00	2.124	
24.22	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		1.667,38	2.459	
24.23	Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		2.204,60	3.252	
24.24	Số 37 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường			3.252	
24.25	Nhánh số 152, 154, 158, 160C, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		1.512,00	2.230	
24.26	Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	Trọn đường		1.458,00	1.833	
24.27	Số 20, 26, 40/8, 56, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 266 đường Trần Hưng Đạo	Trọn đường		1.265,00	1.590	
24.28	Số 210, 230, 270, 85, 61, 113, 286, 72, 90 đường Trần Hưng Đạo	Trọn đường			1.590	
24.29	Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.	Trọn đường		1.265,00	1.590	
24.30	Nhánh 316 Trần Hưng Đạo	Trọn đường		1.270,50	1.597	
24.31	Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn	Trọn đường		1.325,00	2.019	
24.32	Số 159, 120, 142, 205, 116, 183, 76 đường Lam Sơn	Trọn đường			2.019	
24.33	Số 02 đường Lam Sơn	Trọn đường		1.630,80	2.485	
24.34	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	Trọn đường		1.007,00	1.534	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
24.35	Nhánh số 119: đường Lam Sơn.	Trọn đường			1.534	
24.36	Nhánh 30 Lam Sơn	Trọn đường		1.272,00	1.938	
24.37	Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu	Trọn đường		1.269,00	1.595	
24.38	Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu	Trọn đường		1.269,00	4.277	
24.39	Số 11, 12, 142 đường Yết Kiêu	Trọn đường			4.277	
24.40	Số 01, 03, 31, 55, 81, 115, 127, 162 đường Đội Cấn	Trọn đường		1.570,40	2.431	
24.41	Số 131 đường Đội Cấn	Trọn đường			2.431	
24.42	Nhánh số 165 Đội Cấn (Nhánh 2A cũ)	Trọn đường		1.904,00	2.947	
24.43	Nhánh số 155, 145 Đội Cấn (Nhánh 2B, 2M cũ)	Trọn đường		1.764,00	2.731	
24.44	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	Trọn đường		1.512,00	2.341	
24.45	Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can	Trọn đường		1.269,00	1.964	
24.46	Số 63, 85, 16, 34, 20, 115 đường Lương Văn Can	Trọn đường			1.853	
24.47	Số 20 đường Tố Hữu	Trọn đường		1.269,00	2.240	
24.48	Số 115, 123, 139: đường Phạm Ngọc Thạch.	Trọn đường		1.652,40	1.933	
24.49	Số 01, 15, 41 : đường Tuệ Tĩnh.	Trọn đường		2.249,90	2.250	
24.50	Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 -	Trọn đường		5.547,00	7.829	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn					
24.51	Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		7.047,00	14.134	
24.52	Nhánh D1, D2, D3 - Quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng Trường Tiểu học Lộc Sơn 1 và Khu dân cư Kế cận				14.134	
24.53	Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.787,50	4.809	
24.54	Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.390,90	4.305	
24.55	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		4.514,70	6.391	
24.56	Nhánh N7 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.951,60	5.017	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
24.57	Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		1.320,00	1.676	
24.58	Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.339,60	4.240	
24.59	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.836,00	4.870	
24.60	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		1.548,60	1.966	
24.61	Nhánh số 1, 56, 62, 63, 67, 72, 76, 78, 79, 85, 87 đường Chi Lăng	Trọn đường		1.272,00	2.108	
24.62	Nhánh số 53 đường Chi Lăng	Trọn đường			2.108	
24.63	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn : đoạn Từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (Cầu Đại Bình)	Trọn đường		1.647,00	2.070	
24.64	Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1, 2, 3, 4, 8, 7, 6, 5; Nhánh 2, 6; Nhánh 3A, 7;	Trọn đường		1.566,00	1.912	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Nhánh 7, 7A, 10, 11, 12, 8; Nhánh 10, 16A, 16B; Nhánh 13, 14, 15, 16, 17					
24.65	Nhánh 19, 45, 51, 57, 73, 97 Hoài Thanh	Trọn đường		1.325,00	2.196	
25	Nhánh 32, 33, 37, 48, 52, 54, 58, 65, 79 Hoài Thanh	Từ Quốc lộ 20 (thửa 132, TBĐ 36)	Đến hết số nhà 246 (thửa 42, TBĐ 48)		2.196	
26	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cầu Tân Lạc)	Đoạn còn lại (Từ thửa 41, TBĐ 48)	Đến hết thửa 160, TBĐ 20	2.535,00	3.901	
		Từ thửa 98, TBĐ 37	Đến hết thửa 162, TBĐ 30	1.820,00	2.801	
27	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	Từ thửa 70, TBĐ 43	Đến thửa 164, TBĐ 16	1.820,00	2.370	
28	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	Từ thửa 46, TBĐ 36	Đến hết thửa 117, TBĐ 46	1.492,40	2.297	
29	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	Từ thửa 6, TBĐ 41	Đến hết thửa 21, TBĐ 18	1.206,40	1.571	
30	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	Từ Quốc lộ 20 (thửa 142, TBĐ 38)	Đến Nguyễn Biểu (thửa 122, TBĐ 43)	1.601,60	2.085	
31	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)	Đoạn còn lại. (thửa 133, TBĐ 43)	Đến thửa 191, TBĐ 15	1.622,40	2.522	
		Từ Quốc lộ 20 (thửa 123, TBĐ 39)	Đến Nguyễn Biểu (thửa 12, TBĐ 47)	975,00	1.516	
32	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	Đoạn còn lại. (thửa 13, TBĐ 47)	Đến hết thửa 226, TBĐ 21	1.521,00	2.364	
		Từ QL20 (Từ thửa 114, TBĐ 39)	Đến Trịnh Hoài Đức (Đến hết thửa 17, TBĐ 47)	1.092,00	1.697	
33	Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	Từ QL20 (Từ thửa 194, TBĐ 39)	Đến cuối thôn Nga Sơn (Đến hết thửa 4, TBĐ 11)	1.521,00	2.364	
34	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20	Từ Quốc lộ 20 (Từ thửa 97, TBĐ 34)	Đến trường lái Bá Thiên (Đến hết thửa 1,	1.092,00	1.697	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	đến cuối thôn Nga Sơn)		TBĐ 19)			
35	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo Kim Thanh)	Đoạn còn lại (Từ thửa 34, TBĐ 19)	Đến hết thửa 114, TBĐ 24	1.170,00	1.523	
		Trọn đường		832,00	1.083	
36	Nhánh số 110 (Từ thửa 80, TBĐ 38 đến hết thửa 54, TBĐ 10), Nhánh số 111 (từ thửa 152, TBĐ 38, đến hết thửa 69, TBĐ 44), Nhánh 142 (từ thửa 113, TBĐ 38 đến hết thửa 160, TBĐ 10), Nhánh 189 (từ thửa 180, TBĐ 37 đến hết thửa 78, TBĐ 43), Nhánh 537 (từ thửa 9, TBĐ 41 đến hết thửa 133, TBĐ 13) Quốc lộ 20			873,60	1.387	

II. Gía đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu Công nghiệp Lộc Sơn	1.566

III. Gía đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	Sau số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	Đến hết nhà 470 Trần Phú	15.104	12.946	15.104	
		Sau nhà 470 Trần Phú	Đến hết hẻm 877 Trần Phú	17.639	15.119	17.639	
		Sau hẻm 877 Trần Phú	Đến hết Đội Cấn	33.145	28.410	33.145	
		Sau Đội Cấn	Đến hết Trường tiểu học	14.994	12.852	14.994	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
			Lộc Sơn 1				
		Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1	Đến hết Trần Hưng Đạo	9.250	7.929	9.250	
		Sau Trần Hưng Đạo	Đến hết cầu Minh Rồng	5.781	4.955	5.781	
		Sau cầu Minh Rồng (thửa 7, TBĐ 7)	Đến hết nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 148, TBĐ 38)	4.461	3.824	4.461	
		Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi (thửa 57, TBĐ 29)	Đến hết số nhà 142 (thửa 117, TBĐ 38)	4.969	4.259	4.969	
		Sau nhà số 99 Quốc lộ 20 (thửa 139, TBĐ 38)	Đến cầu Đại Nga (thửa 52, TBĐ 11 - Giáp ranh xã Bảo Lâm 2)	3.091	2.649	3.091	
2	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo)	Từ mép quốc lộ Trần Phú	Đến nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu)	6.050	5.185	6.050	
		Sau nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu)	Đến hết nhà số 103	4.180	3.583	4.180	
		Sau nhà số 103	Đến hết cầu Đại Bình	2.728	2.338	2.728	
3	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh Phường 1)	Từ đường Trần Phú	Đến hết Yết Kiêu	14.971	12.832	14.971	
		Sau Yết Kiêu	Đến giáp ranh Phường 1	5.174	4.435	5.174	
4	Đường Tránh QL 20	Đoạn từ ranh giới xã Lộc Châu cũ (thửa 64 TBĐ 20)	Đến ranh giới phường Lộc Sơn cũ (thửa 71, TBĐ 7)	2.991	2.564	2.991	
		Đoạn qua phường Lộc Sơn cũ (từ thửa 250, TBĐ 4)	Đến hết thửa 48, TBĐ 12	3.302	2.831	3.302	
		Riêng đoạn qua ranh giới khu công nghiệp Lộc Sơn		1.373	1.177	1.373	
		Đoạn qua xã Lộc Nga cũ (từ thửa 130, TBĐ 18)	Đến hết thửa 103, TBĐ 39	2.455	2.105	2.455	
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường 1/5	Đến hết Bế Văn Đàn	6.347	5.440	6.347	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Sau Bế Văn Đàn	Đến hết Trần Quốc Toản	8.520	7.303	8.520	
		Sau Trần Quốc Toản	Đến Trần Phú	6.555	5.619	6.555	
6	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)	Từ Trần Phú	Đến hết nhà số 50	10.749	9.214	10.749	
		Sau nhà số 50	Đến cống Nam Phương	5.191	4.450	5.191	
		Sau cống Nam Phương	Đến 467 đường 1/5	4.032	3.456	4.032	
7	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)	Từ Trần Phú	Đến hết Phan Huy Chú	14.760	12.651	14.760	
		Sau Phan Huy Chú	Đến khu dân cư, TĐC khu phố 3	9.925	8.507	9.925	
		Đoạn còn lại		8.678	7.438	8.678	
8	Đường Bế Văn Đàn	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Thị Minh Khai	6.617	5.671	6.617	
		Sau Nguyễn Thị Minh Khai	Đến cổng nghĩa trang	4.275	3.665	4.275	
		Đoạn còn lại		2.280	1.954	2.280	
9	Đường 28/3	Sau Trần Phú	Đến trường tiểu học Thăng Long	9.070	7.774	9.070	
10	Đường Ngô Đức Kế	Từ đường 1/5	Đến trước số 50 Ngô Đức Kế	2.443	2.094	2.443	
		Sau 50 Ngô Đức Kế	Đến hết	1.771	1.518	1.771	
11	Đường Phạm Phú Thứ	Từ Trần Phú	Đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	5.497	4.712	5.497	
		Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản	Đến hết đường nhựa	3.435	2.945	3.435	
12	Đường Phan Huy Chú	Đường Trần Quốc Toản	Đến đường 1/5	4.632	3.970	4.632	
13	Đường Triệu Quang Phục	Từ đường 1/5	Đến hẻm 53	2.423	2.077	2.423	
		Từ sau hẻm 53 đi theo hướng cầu Blaosire	Về lại đường tránh Quốc lộ 20	1.368	1.173	1.368	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường B'Lao cũ:						
14.1	Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú	Trọn đường		1.806	1.548	1.806	
14.2	Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú	Trọn đường		2.039	1.748	2.039	
14.3	Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú	Trọn đường		2.525	2.164	2.525	
14.4	Số 835 đường Trần Phú (từ thửa 25, TBĐ 28 đến hết thửa 28, TBĐ 28)	Trọn đường		2.525	2.164	2.525	
14.5	Số 851 đường Trần Phú (từ thửa 53, TBĐ 28 đến hết thửa 128, TBĐ 28)	Trọn đường		2.525	2.164	2.525	
14.6	Nhánh số 729 đường Trần Phú : từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH	Trọn đường		7.660	6.566	7.660	
14.7	Hẻm 745,753 Trần Phú	Trọn đường		2.525	2.164	2.525	
14.8	Hẻm 959 đường Trần Phú	Trọn đường		2.525	2.164	2.525	
14.9	Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		2.138	1.832	2.138	
14.10	Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		1.621	1.389	1.621	
14.11	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		1.298	1.112	1.298	
14.12	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		1.753	1.502	1.753	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
14.13	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		2.304	1.974	2.304	
14.14	Hẻm 83 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trọn đường		1.427	1.223	1.427	
14.15	Số 54 đường Bế Văn Đàn	Trọn đường		1.551	1.329	1.551	
14.16	Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn	Trọn đường		1.435	1.230	1.435	
14.17	Số 49, 159 đường Trần Quốc Toản	Trọn đường		1.289	1.105	1.289	
14.18	Số 135 đường Trần Quốc Toản	Trọn đường		1.885	1.616	1.885	
14.19	Số 57 đường Trần Quốc Toản	Trọn đường		2.167	1.858	2.167	
14.20	Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản	Trọn đường		2.284	1.958	2.284	
14.21	Số 02 đường Phan Huy Chú	Trọn đường		1.863	1.597	1.863	
14.22	Số 21 đường Phan Huy Chú	Trọn đường		1.863	1.597	1.863	
14.23	Số 37 đường Phan Huy Chú	Trọn đường		1.465	1.256	1.465	
14.24	Số 45 đường Phan Huy Chú	Trọn đường		1.377	1.180	1.377	
14.25	Số 24 đường 1/5	Trọn đường		1.966	1.685	1.966	
14.26	Số 50 đường 1/5 : Từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo	Trọn đường		1.730	1.483	1.730	
14.27	Số 50 đường 1/5 : Từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết	Trọn đường		1.495	1.281	1.495	
14.28	Số 371, 403 đường 1/5	Trọn đường		1.442	1.236	1.442	
14.29	Số 255, 257 đường 1/5	Trọn đường		1.403	1.203	1.403	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
14.30	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao cũ và xã Lộc Châu cũ)	Trọn đường		1.369	1.174	1.369	
14.31	Số 45 đường 1/5	Trọn đường		1.262	1.082	1.262	
14.32	Số 68; 74a; 80; 186, 273 đường 1/5	Trọn đường		1.155	990	1.155	
14.33	Số 142 đường 1/5: Đoạn từ đường 1/5 (thửa 222, TBĐ 14) đến hết thửa 89, TBĐ 13	Trọn đường		1.155	990	1.155	
14.34	Số 142 đường 1/5: Đoạn còn lại	Trọn đường		1.263	1.083	1.263	
14.35	Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5	Trọn đường		1.170	1.002	1.170	
14.36	Số 116; 118 đường 1/5	Trọn đường		1.240	1.063	1.240	
14.37	Số 133 đường 1/5	Trọn đường		1.918	1.644	1.918	
14.38	Số 129 đường 1/5	Trọn đường		1.347	1.154	1.347	
14.39	Số 88 đường 1/5 (từ thửa 70, TBĐ 12 đến hết thửa 38, TBĐ 12)	Trọn đường		1.155	990	1.155	
14.40	Số 27 đường 1/5 (từ thửa 144, TBĐ 37 đến hết thửa 53, TBĐ 37)	Trọn đường		1.155	990	1.155	
14.41	Số 239 đường 1/5 (từ thửa 176, TBĐ 19 đến hết thửa 50, TBĐ 19)	Trọn đường		1.155	990	1.155	
14.42	Số 248 đường 1/5 (từ thửa 62, TBĐ 18 đến hết thửa 1, TBĐ 17)	Trọn đường		1.155	990	1.155	
14.43	Số 254 đường 1/5 (từ thửa 23,	Trọn đường		1.155	990	1.155	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	TBĐ 17 đến hết thửa 4, TBĐ 17)						
14.44	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	Trọn đường		2.362	2.024	2.362	
14.45	Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ	Trọn đường		2.235	1.916	2.235	
14.46	Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục	Trọn đường		1.332	1.141	1.332	
14.47	Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục	Trọn đường		1.424	1.221	1.424	
14.48	Số 18 đường Triệu Quang Phục (từ thửa 323, TBĐ 18 đến hết thửa 370, TBĐ 18)	Trọn đường		1.424	1.221	1.424	
14.49	Hẻm 12 Triệu Quang Phục	Trọn đường		1.333	1.142	1.333	
14.50	Nhánh số N1- Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toản đoạn qua khu dân cư)	Trọn đường		12.520	10.731	12.520	
14.51	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2: D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao	Trọn đường		5.838	5.004	5.838	
14.52	Hẻm 06,15,63 đường Ngô Đức Kế	Trọn đường		1.515	1.298	1.515	
14.53	Hẻm 65 đường Ngô Đức Kế	Trọn đường		1.527	1.309	1.527	
15	Đường Lam Sơn	Từ số 307 Trần Phú, Từ 499A Trần Phú	Đến 300m	5.267	4.514	5.267	
		Đoạn còn lại		2.749	2.356	2.749	
16	Đường Đội Cấn	Từ Trần Phú	Đến Trần Phú - bến xe	6.761	5.795	6.761	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
17	Đường Tô Hiệu	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Văn Cừ	2.341	2.006	2.341	
18	Đường Yết Kiêu	Từ Trần Phú	Đến Nguyễn Văn Cừ	11.977	10.266	11.977	
19	Đường Lương Văn Can : đường Sa Mù cũ	Từ Trần Phú	Đến Yết Kiêu	2.594	2.224	2.594	
20	Đường Chi Lăng	Từ Lam Sơn	Đến sông Đại Bình	2.097	1.797	2.097	
21	Đường Hoài Thanh	Từ Lam Sơn	Đến sông Đại Bình	2.036	1.745	2.036	
22	Đường Tố Hữu	Từ 29 Trần Hưng Đạo	Đến điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	2.809	2.408	2.809	
		Từ sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	Đến 158 Trần Hưng Đạo	2.429	2.082	2.429	
23	Đường Tuệ Tĩnh	Từ Hà Giang	Đến Bệnh viện Y học Dân tộc	4.459	3.822	4.459	
24	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn cũ:			0	0	0	
24.1	Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 150, 147, 160, 170, 261, 280, 288, 361, 389, 423, 439, 457 đường Trần Phú.	Trọn đường		1.586	1.359	1.586	
24.2	Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 175, 203, 234 đường Trần Phú.	Trọn đường		1.384	1.186	1.384	
24.3	Số 163 Trần Phú	Trọn đường		1.384	1.186	1.384	
24.4	Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.	Trọn đường		2.172	1.862	2.172	
24.5	Số 377 đường Trần Phú.	Trọn đường		2.137	1.831	2.137	
24.6	Số 234 đường Trần Phú.	Trọn đường		2.913	2.497	2.913	
24.7	Số 118 đường Trần Phú : Từ	Trọn đường		2.283	1.957	2.283	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	đầu hẻm đến hết đường nhựa						
24.8	Số 118 đường Trần Phú : Từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất	Trọn đường		1.483	1.271	1.483	
24.9	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	Trọn đường		11.188	9.590	11.188	
24.10	Nhánh 141 Trần Phú	Trọn đường		2.175	1.864	2.175	
24.11	345 Trần Phú (Từ Trần Phú đến đường Lam Sơn)	Trọn đường		2.172	1.862	2.172	
24.12	Số 40, 54, 68, 164, 168, 220, 226 đường Hà Giang.	Trọn đường		1.240	1.063	1.240	
24.13	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.	Trọn đường		1.125	964	1.125	
24.14	Số 24 đường Hà Giang.	Trọn đường		1.406	1.205	1.406	
24.15	Số 132B (đoạn bê tông): đường Hà Giang.	Trọn đường		2.487	2.132	2.487	
24.16	Số 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.	Trọn đường		2.601	2.229	2.601	
24.17	Số 22 đường Hà Giang.	Trọn đường		1.852	1.587	1.852	
24.18	Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang	Trọn đường		1.776	1.522	1.776	
24.19	Số 243 đường Hà Giang	Trọn đường		1.776	1.522	1.776	
24.20	Số 15, 21, 70, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		1.756	1.505	1.756	
24.21	Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		1.487	1.274	1.487	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
24.22	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		1.722	1.476	1.722	
24.23	Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		2.276	1.951	2.276	
24.24	Số 37 đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		2.276	1.951	2.276	
24.25	Nhánh số 152, 154, 158, 160C, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	Trọn đường		1.561	1.338	1.561	
24.26	Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	Trọn đường		1.283	1.100	1.283	
24.27	Số 20, 26, 40/8, 56, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 266 đường Trần Hưng Đạo	Trọn đường		1.113	954	1.113	
24.28	Số 210, 230, 270, 85, 61, 113, 286, 72, 90 đường Trần Hưng Đạo	Trọn đường		1.113	954	1.113	
24.29	Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.	Trọn đường		1.113	954	1.113	
24.30	Nhánh 316 Trần Hưng Đạo	Trọn đường		1.118	958	1.118	
24.31	Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn	Trọn đường		1.413	1.211	1.413	
24.32	Số 159, 120, 142, 205, 116, 183, 76 đường Lam Sơn	Trọn đường		1.413	1.211	1.413	
24.33	Số 02 đường Lam Sơn	Trọn đường		1.739	1.491	1.739	
24.34	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	Trọn đường		1.074	921	1.074	
24.35	Nhánh số 119: đường Lam Sơn.	Trọn đường		1.074	921	1.074	
24.36	Nhánh 30 Lam Sơn	Trọn đường		1.357	1.163	1.357	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
24.37	Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu	Trọn đường		1.117	957	1.117	
24.38	Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu	Trọn đường		2.994	2.566	2.994	
24.39	Số 11, 12, 142 đường Yết Kiêu	Trọn đường		2.994	2.566	2.994	
24.40	Số 01, 03, 31, 55, 81, 115, 127, 162 đường Đội Cấn	Trọn đường		1.702	1.459	1.702	
24.41	Số 131 đường Đội Cấn	Trọn đường		1.702	1.459	1.702	
24.42	Nhánh số 165 Đội Cấn (Nhánh 2A cũ)	Trọn đường		2.063	1.768	2.063	
24.43	Nhánh số 155, 145 Đội Cấn (Nhánh 2B, 2M cũ)	Trọn đường		1.911	1.638	1.911	
24.44	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	Trọn đường		1.638	1.404	1.638	
24.45	Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can	Trọn đường		1.375	1.179	1.375	
24.46	Số 63, 85, 16, 34, 20, 115 đường Lương Văn Can	Trọn đường		1.297	1.112	1.297	
24.47	Số 20 đường Tố Hữu	Trọn đường		1.568	1.344	1.568	
24.48	Số 115, 123, 139: đường Phạm Ngọc Thạch.	Trọn đường		1.353	1.160	1.353	
24.49	Số 01, 15, 41 : đường Tuệ Tĩnh.	Trọn đường		1.575	1.350	1.575	
24.50	Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		5.481	4.698	5.481	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
24.51	Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5; D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		9.894	8.481	9.894	
24.52	Nhánh D1, D2, D3 - Quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng Trường Tiểu học Lộc Sơn 1 và Khu dân cư Kế cận			9.894	8.481	9.894	
24.53	Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.366	2.885	3.366	
24.54	Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ) - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.014	2.583	3.014	
24.55	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		4.474	3.835	4.474	
24.56	Nhánh N7 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.512	3.010	3.512	
24.57	Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		1.173	1.006	1.173	
24.58	Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn- Ngoài ranh khu công	Trọn đường		2.968	2.544	2.968	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	nghiệp Lộc Sơn						
24.59	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		3.409	2.922	3.409	
24.60	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn - Ngoài ranh khu công nghiệp Lộc Sơn	Trọn đường		1.376	1.180	1.376	
24.61	Nhánh số 1, 56, 62, 63, 67, 72, 76, 78, 79, 85, 87 đường Chi Lăng	Trọn đường		1.476	1.265	1.476	
24.62	Nhánh số 53 đường Chi Lăng	Trọn đường		1.476	1.265	1.476	
24.63	Đường Trần Hưng Đạo phía Khu công nghiệp Lộc Sơn : đoạn Từ sau số nhà 28 đến số nhà 59a và đoạn từ số nhà 155a đến hết ranh khu công nghiệp Lộc Sơn (Cầu Đại Bình)	Trọn đường		1.449	1.242	1.449	
24.64	Các đường trong khu công nghiệp: Nhánh 1, 2, 3, 4, 8, 7, 6, 5; Nhánh 2, 6; Nhánh 3A, 7; Nhánh 7, 7A, 10, 11, 12, 8; Nhánh 10, 16A, 16B; Nhánh 13, 14, 15, 16, 17	Trọn đường		1.338	1.147	1.338	
24.65	Nhánh 19, 45, 51, 57, 73, 97 Hoài Thanh	Trọn đường		1.537	1.318	1.537	
25	Nhánh 32, 33, 37, 48, 52, 54,	Từ Quốc lộ 20 (thửa 132, TBĐ	Đến hết số nhà 246 (thửa	1.537	1.318	1.537	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	58, 65, 79 Hoài Thanh	36)	42, TBĐ 48)				
26	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cầu Tân Lạc)	Đoạn còn lại (Từ thửa 41, TBĐ 48)	Đến hết thửa 160, TBĐ 20	2.731	2.341	2.731	
		Từ thửa 98, TBĐ 37	Đến hết thửa 162, TBĐ 30	1.961	1.681	1.961	
27	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	Từ thửa 70, TBĐ 43	Đến thửa 164, TBĐ 16	1.659	1.422	1.659	
28	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	Từ thửa 46, TBĐ 36	Đến hết thửa 117, TBĐ 46	1.608	1.378	1.608	
29	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	Từ thửa 6, TBĐ 41	Đến hết thửa 21, TBĐ 18	1.100	942	1.100	
30	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	Từ Quốc lộ 20 (thửa 142, TBĐ 38)	Đến Nguyễn Biểu (thửa 122, TBĐ 43)	1.460	1.251	1.460	
31	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)	Đoạn còn lại. (thửa 133, TBĐ 43)	Đến thửa 191, TBĐ 15	1.765	1.513	1.765	
		Từ Quốc lộ 20 (thửa 123, TBĐ 39)	Đến Nguyễn Biểu (thửa 12, TBĐ 47)	1.061	909	1.061	
32	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	Đoạn còn lại. (thửa 13, TBĐ 47)	Đến hết thửa 226, TBĐ 21	1.655	1.419	1.655	
		Từ QL20 (Từ thửa 114, TBĐ 39)	Đến Trịnh Hoài Đức (Đến hết thửa 17, TBĐ 47)	1.188	1.018	1.188	
33	Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	Từ QL20 (Từ thửa 194, TBĐ 39)	Đến cuối thôn Nga Sơn (Đến hết thửa 4, TBĐ 11)	1.655	1.419	1.655	
34	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)	Từ Quốc lộ 20 (Từ thửa 97, TBĐ 34)	Đến trường lái Bá Thiên (Đến hết thửa 1, TBĐ 19)	1.188	1.018	1.188	
35	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến cầu treo Kim Thanh)	Đoạn còn lại (Từ thửa 34, TBĐ 19)	Đến hết thửa 114, TBĐ 24	1.066	914	1.066	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Trọn đường		758	650	758	
36	Nhánh số 110 (Từ thửa 80, TBĐ 38 đến hết thửa 54, TBĐ 10), Nhánh số 111 (từ thửa 152, TBĐ 38, đến hết thửa 69, TBĐ 44), Nhánh 142 (từ thửa 113, TBĐ 38 đến hết thửa 160, TBĐ 10), Nhánh 189 (từ thửa 180, TBĐ 37 đến hết thửa 78, TBĐ 43), Nhánh 537 (từ thửa 9, TBĐ 41 đến hết thửa 133, TBĐ 13) Quốc lộ 20			971	832	971	

PHỤ LỤC 10:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀM THẮNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	222,20	335,00	
	306,00		
- Vị trí 2	119,00	275,00	
	251,00		
- Vị trí 3	103,95	170,00	
	154,00		
- Vị trí 4	83,16	135,00	
	122,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	245,70	365,00	
	332,00		
- Vị trí 2	174,60	300,00	
	270,00		
- Vị trí 3	118,30	275,00	
	248,00		
- Vị trí 4	84,24	145,00	
	131,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	61,90	62,00	
	49,13		
- Vị trí 2	34,20	35,00	
	24,56		
- Vị trí 3	12,31	16,00	
	15,43		
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	222,20	335,00	
	306,00		
- Vị trí 2	119,00	275,00	
	251,00		
- Vị trí 3	103,95	170,00	
	154,00		
- Vị trí 4	83,16	135,00	
	122,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Cầu bến lội	Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2	13.120	13.120	
		Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2	Nam cầu Phú Long	9.020	9.260	
		Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quản Trung	12.600	12.600	
		Giáp bến xe buýt Quản Trung	Giáp xã Hàm Đức (cũ)	6.700	6.700	
2	KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		8.900	8.900	
3	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 Km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	5.000	5.000	
		Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	6.200	6.200	
		Quốc lộ 1A	Ngã ba Đình Làng	6.600	6.600	
4	Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An – Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	4.400	4.400	
		Đường chùa Kim Linh	Cầu xã Hàm Liêm	3.200	3.200	
5	Đường Kim Ngọc - Phú Hài	Toàn tuyến		4.900	4.900	
6	Đường cầu nhôm	Ngã 3 đường cầu Nhôm	Cống Cọt Tâm		2.200	
		Cống Cọt Tâm	Giáp khu dân cư	3.000	3.000	
7	Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc KDC Bến Lội - Lại An)			11.600	11.600	
8	Đường Phú Long - Phú Hài			5.900	5.900	
9	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m và đường bê tông có chiều rộng >2m			2.300	2.300	
10	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Cửa hàng Đồ gỗ Ngọc Ánh	Tiệm bánh Thu Hùng	4.000	4.000	
11	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			4.200	4.200	
12	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			3.400	3.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		11.800	11.800	
		Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		10.100	10.100	
14	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			7.600	7.600	
15	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		16.800	16.800	
16	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Hội	Trường Chinh	19.200	19.200	
17	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	21.300	21.300	
18	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	19.200	19.200	
19	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Ngã tư đèn xanh đỏ Khu dân cư Lại An Viên	18.400	18.400	
20	Đường Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trường Chinh	19.500	19.500	
21	Đường Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	19.100	19.100	
22	Đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Hội	Đường 19/4	31.500	31.500	
23	Đường Phạm Hùng	19/4	Cầu Phú Phong	40.600	40.600	
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 Nguyễn Hội	Cầu Chấn Hưng	19.200	19.200	
25	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		16.800	16.800	
26	Đường Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Ngã tư Đặng Văn Lãnh	17.700	17.700	
27	Đường Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		16.320	16.320	
28	Đường Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		16.320	16.320	
29	Đường Nguyễn Trọng Lội (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		17.400	17.400	
30	Đường Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		17.400	17.400	
31	Đường Đinh Lễ	Cả con đường		17.400	17.400	
32	Đường Gò Tranh	Cả con đường		15.800	15.800	
33	Đường Hoàng Ngọc Phách	Cả con đường		11.700	11.700	
34	Đường Ngô Tất Tố	Cả con đường		15.000	15.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
35	Đường Nguyễn Bình	Cả con đường		17.400	17.400	
36	Đường Nguyễn Duy Trinh	Cả con đường		17.400	17.400	
37	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		17.400	17.400	
38	Đường Võ Chí Công	Cả con đường		19.300	19.300	
39	Đường Vũ Ngọc Phan	Cả con đường		15.000	15.000	
40	Đường Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	17.400	17.400	
41	Đường Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	20.000	20.000	
42	Đường Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đinh Liệt	20.000	20.000	
43	Đường Đinh Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Đông Xuân An	20.000	20.000	
44	Đường Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000	20.000	
45	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đông Xuân An	20.000	20.000	
46	Đường Hoàng Đạo Thành	Đường Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	15.000	15.000	
47	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Sở Muối	Vòng xoay phía Bắc	43.200	43.200	
48	Đường Văn Cao (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
49	Đường Cao Xuân Huy (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
50	Đường Trúc Khê (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
51	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
52	Đường Ký Con (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
53	Đường Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn nghệ	Trần Đại Nghĩa	20.000	20.000	
54	Đường Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000	20.000	
55	Đường Trường Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		20.000	20.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
56	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	TĐC Đông Xuân An		21.300	21.300	
		KDC Bắc Xuân An		15.100	15.100	
		KDC Đông Xuân An		21.300	21.300	
		KDC 19/4		18.400	18.400	
		KDC Kênh Bàu		9.900	9.900	
57	Đường Dương Thị Xuân Quý	Cả con đường		17.400	17.400	
58	Đường Đỗ Quang	Cả con đường		17.400	17.400	
59	Đường Đốc Ngữ	Cả con đường		17.400	17.400	
60	Đường nhựa nằm trong Khu công nghiệp giai đoạn 2 thuộc khu phố 2, phường Xuân An	Trường Mầm non Xuân An	Phòng khám bác sĩ Thuận	15.800	15.800	
61	Tuyến đường Phú Long - Ma Lâm - Hàm Chính	Quốc Lộ 1A	Giáp Xã Hàm Chính (cũ)		2.300	
62	Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường		4.200	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Cầu bến lội	Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2	9.184	7.872	9.184	
		Hết khu dân cư Bến Lội – Lại An giai đoạn 2	Nam cầu Phú Long	6.482	5.556	6.482	
		Cầu Phú Long	Bến xe buýt Quản Trung	8.820	7.560	8.820	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Giáp bến xe buýt Quản Trung	Giáp xã Hàm Đức (cũ)	4.690	4.020	4.690	
2	KDC Bến Lội - Lại An	Các tuyến đường nội bộ		6.230	5.340	6.230	
3	Đường Lại An - Cây Trôm	Ngã 3 Km số 6	Ngã 3 đi Xoài Quỳ	3.500	3.000	3.500	
		Ngã 3 đi Xoài Quỳ	Quốc lộ 1A	4.340	3.720	4.340	
		Quốc lộ 1A	Ngã ba Đình Làng	4.620	3.960	4.620	
4	Đường Xoài Quỳ	Ngã 3 Lại An – Cây Trôm	Đường chùa Kim Linh	3.080	2.640	3.080	
		Đường chùa Kim Linh	Cầu xã Hàm Liêm	2.240	1.920	2.240	
5	Đường Kim Ngọc - Phú Hài	Toàn tuyến		3.430	2.940	3.430	
6	Đường cầu nhôm	Ngã 3 đường cầu Nhôm	Cống Cọt Tâm	1.540	1.320	1.540	
		Cống Cọt Tâm	Giáp khu dân cư	2.100	1.800	2.100	
7	Tuyến đường song hành với Quốc lộ 1A (thuộc KDC Bến Lội - Lại An)			8.120	6.960	8.120	
8	Đường Phú Long - Phú Hài			4.130	3.540	4.130	
9	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m và đường bê tông có chiều rộng >2m			1.610	1.380	1.610	
10	Tuyến đường số 1, công trình nhựa hóa	Cửa hàng Đồ gỗ Ngọc Ánh	Tiệm bánh Thu Hùng	2.800	2.400	2.800	
11	Tuyến đường số 2, 5, 6, công trình nhựa hóa và đường nội bộ trong KDC Nhơn Hòa 1, 2 và Phú Hòa			2.940	2.520	2.940	
12	Tuyến đường số 3, 4 công trình nhựa hóa			2.380	2.040	2.380	
13	Khu dân cư khu phố chợ Phú Long	Tuyến N1, N2 (đường nhựa rộng 7m)		8.260	7.080	8.260	
		Các tuyến đường nội bộ còn lại (đường nhựa rộng 5m)		7.070	6.060	7.070	
14	Các tuyến đường trong khu tái định cư thị trấn Phú Long			5.320	4.560	5.320	
15	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		11.760	10.080	11.760	
16	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Hội	Trường Chinh	13.440	11.520	13.440	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
17	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	14.910	12.780	14.910	
18	Đường 19/4	Tôn Đức Thắng	Cầu Bến Lội	13.440	11.520	13.440	
19	Đường 19/4	Cầu Bến Lội	Ngã tư đèn xanh đỏ Khu dân cư Lại An Viên	12.880	11.040	12.880	
20	Đường Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trường Chinh	13.650	11.700	13.650	
21	Đường Nguyễn Hội	Trường Chinh	Cầu ông Quý	13.370	11.460	13.370	
22	Đường Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Hội	Đường 19/4	22.050	18.900	22.050	
23	Đường Phạm Hùng	19/4	Cầu Phú Phong	28.420	24.360	28.420	
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 Nguyễn Hội	Cầu Chấn Hưng	13.440	11.520	13.440	
25	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		11.760	10.080	11.760	
26	Đường Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Ngã tư Đặng Văn Lãnh	12.390	10.620	12.390	
27	Đường Đặng Tiến Đông (nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		11.424	9.792	11.424	
28	Đường Đặng Thái Thân (Nội bộ KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		11.424	9.792	11.424	
29	Đường Nguyễn Trọng Lội (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
30	Đường Trần Quỳnh (Nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
31	Đường Đinh Lễ	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
32	Đường Gò Tranh	Cả con đường		11.060	9.480	11.060	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
33	Đường Hoàng Ngọc Phách	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
34	Đường Ngô Tất Tố	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
35	Đường Nguyễn Bình	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
36	Đường Nguyễn Duy Trinh	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
37	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
38	Đường Võ Chí Công	Cả con đường		13.510	11.580	13.510	
39	Đường Vũ Ngọc Phan	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
40	Đường Hoàng Quốc Việt (nội bộ KDC Bắc Xuân An)	Lê Quý Đôn	Giáp đường Trường Sa	12.180	10.440	12.180	
41	Đường Trịnh Hoài Đức	Võ Chí Công	Nguyễn Gia Thiều	14.000	12.000	14.000	
42	Đường Nguyễn Gia Thiều	Trịnh Hoài Đức	Đinh Liệt	14.000	12.000	14.000	
43	Đường Đinh Liệt	Trần Quang Diệu	Giáp dãy K Đông Xuân An	14.000	12.000	14.000	
44	Đường Trần Đại Nghĩa (nội bộ KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		14.000	12.000	14.000	
45	Đường Huỳnh Văn Nghệ	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp công viên Đông Xuân An	14.000	12.000	14.000	
46	Đường Hoàng Đạo Thành	Đường Ngô Tất Tố	Giáp kênh thoát lũ (Xuân An)	10.500	9.000	10.500	
47	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Sở Muối	Vòng xoay phía Bắc	30.240	25.920	30.240	
48	Đường Văn Cao (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
49	Đường Cao Xuân Huy	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	(KDC Kênh Bàu)						
50	Đường Trúc Khê (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
51	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
52	Đường Ký Con (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
53	Đường Hoàng Minh Giám (Đông Xuân An)	Huỳnh Văn nghệ	Trần Đại Nghĩa	14.000	12.000	14.000	
54	Đường Hoàng Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		14.000	12.000	14.000	
55	Đường Trường Sa (KDC Đông Xuân An)	Cả con đường		14.000	12.000	14.000	
	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	TĐC Đông Xuân An		14.910	12.780	14.910	
		KDC Bắc Xuân An		10.570	9.060	10.570	
		KDC Đông Xuân An		14.910	12.780	14.910	
		KDC 19/4		12.880	11.040	12.880	
		KDC Kênh Bàu		6.930	5.940	6.930	
56	Đường Dương Thị Xuân Quý	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
57	Đường Đỗ Quang	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
58	Đường Đốc Ngữ	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
59	Đường nhựa nằm trong Khu công nghiệp giai đoạn 2 thuộc khu phố 2, phường Xuân An	Trường Mầm non Xuân An	Phòng khám bác sĩ Thuận	11.060	9.480	11.060	
60	Tuyến đường Phú Long	Quốc Lộ 1A	Giáp Xã Hàm Chính (cũ)	1.610	1.380	1.610	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	- Ma Lâm - Hàm Chính						
61	Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường	2.940	2.520	2.940	
61	Tuyến đường Nhựa hóa thị trấn Phú Long giai đoạn 2	Khu phố Phú Trường	Khu phố Phú An, Phú Cường	2.940	2.520	2.940	

PHỤ LỤC 11:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH THUẬN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	222,20	335,00	
	306,00		
- Vị trí 2	119,00	275,00	
	251,00		
- Vị trí 3	103,95	170,00	
	154,00		
- Vị trí 4	83,16	135,00	
	122,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	245,70	365,00	
	332,00		
- Vị trí 2	174,60	300,00	
	270,00		
- Vị trí 3	118,30	275,00	
	248,00		
- Vị trí 4	84,24	145,00	
	131,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	61,90	62,00	
- Vị trí 2	34,20	35,00	
- Vị trí 3	12,31	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	222,20	335,00	
	306,00		
- Vị trí 2	119,00	275,00	
	251,00		
- Vị trí 3	103,95	170,00	
	154,00		
- Vị trí 4	83,16	135,00	
	122,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 718	Ngã 3 nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	Ngã 3 ga Phú Hội	4.700	4.700	
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	2.900	2.900	
		Giáp Đình làng Phú Hội	Cuối khu phố Phố Nhang	1.800	1.900	
2	Đường Hàm Hiệp -Thuận Minh	Suối Lỗ Bão (giáp xã Hàm Liêm)	Trường THCS Hàm Hiệp	1.400	1.400	
		THCS Hàm Hiệp	Ngã 3 Cầu Đúc	2.200	2.200	
3	Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	ĐT 718	Ngã 3 Bàu Gia -Bào Thảo	2.100	2.100	
		Ngã 3 Bàu Gia - Bàu Thảo	Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	1.400	1.400	
		Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	1.000	1.000	
4	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo	Ngã 3 Bàu Gia	Ngã 3 đường đập Cẩm Hang	1.200	1.200	
		Ngã 3 đường đập Cẩm Hang	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	950	1.200	
5	Đường Cẩm Hang	Ngã 3 tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	950	1.200	
6	Đường Chợ Tôn - Ga Phú Hội	Ngã 3 chợ Tôn	Điểm cuối giáp đường sắt Mương Mán - Phan Thiết	3.500	3.500	
7	Quốc lộ 1A (Trường Chinh)	Cả con đường		12.000	12.000	
8	Đường Đặng Văn Lãnh đảng ủy phường Bình Thuận	Trường Chinh	Ngã 3 Địa chỉ đỏ	10.900	10.900	
		Đoạn còn lại		8.500	8.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Phạm Thị Ngư (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa)	Trường Chinh	Ngã 3 khu phố Xuân Hòa	11.400	11.400	
10	Đường Đại Nẫm			8.500	8.500	
11	Đường Ngô Đức Tốn			6.600	6.600	
12	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Ga Phan Thiết mới	22.800	22.800	
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)	Trường Chinh	Nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	10.300	10.300	
14	Đường Phạm Thị Tư	Giáp đặng Văn Lãnh- bên hông đảng ủy phường Bình Thuận	Giáp Đại Nẫm	6.600	6.600	
15	Đường Phan Trọng Tuệ	Đặng Văn Lãnh - địa chỉ đỏ	Giáp đường Đặng Văn Lãnh - Trường tiểu học Phong Nẫm)	6.600	6.600	
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	19.500	19.500	
17	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	43.200	43.200	
18	Đường Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		17.600	17.600	
19	Đường Đống Đa (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		17.600	17.600	
20	Đường Chi Lăng (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		17.600	17.600	
21	Đường Đặng Dung (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		17.600	17.600	
22	Đường Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		11.700	11.700	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	21.300	21.300	
24	Đường Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		31.500	31.500	
25	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		17.000	17.000	
26	Đường Trương Gia Hội	Cả con đường		17.000	17.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
27	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		18.000	18.000	
28	Đường Đào Cam Mộc	Cả con đường		17.600	17.600	
29	Đường Bế Văn Đàn	Cả con đường		17.000	17.000	
30	Đường Lê Quang Đạo	Cả con đường		17.600	17.600	
31	Đường Nguyễn Xí	Cả con đường		17.600	17.600	
32	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		17.600	17.600	
33	Đường Trần Nguyên Hãn	Cả con đường		17.600	17.600	
34	Đường Khúc Hạo	Cả con đường		17.600	17.600	
35	Đường Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	17.600	17.600	
36	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	17.600	17.600	
37	Đường Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)	Cả con đường		17.600	17.600	
38	Đường Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000	17.000	
39	Đường Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000	17.000	
40	Đường Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		17.000	17.000	
41	Đường Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh	19.900	19.900	
42	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		19.900	19.900	
43	Đường Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		19.900	19.900	
44	Đường Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		17.000	17.000	
45	Đường Hoàng Cầm (đường nội bộ	Cả con đường		17.000	17.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	KDC Văn Thánh 1)					
46	Đường Phạm Huy Thông	Dãy bệnh viện Đa Khoa Bình Thuận	Cuối lô G63 (Trường tiểu học Phú Trinh 1)	19.900	19.900	
47	Đường Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		17.000	17.000	
48	Đường Mạc Thị Bưởi	Giáp đường quy hoạch	Giáp đường Trương Gia Hội	17.000	17.000	
49	Đường Măng Đa	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp đường Trương Gia Hội	17.000	17.000	
50	Đường Trương Sanh Thạch	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	17.000	17.000	
51	Đường Ngô Thị Ngư	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	17.000	17.000	
52	Đường Nguyễn Thị Hòa	Đường Ngô Thị Ngư	Đường quy hoạch	17.000	17.000	
53	Đường Phạm Minh Tự	Đường Ngô Thị Ngư	Giáp đường quy hoạch	17.000	17.000	
54	Đường Nguyễn Thanh Mận	Đường Mặc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Viết Xuân	17.000	17.000	
55	Đường Nguyễn Văn Nhân	Đường Bế Văn Đàn	Đường quy hoạch	17.000	17.000	
56	Đường Nguyễn Hinh	Giáp Trường Chinh	Cuối trung tâm giống cây trồng		6.000	
57	Tuyến đường D1 theo quy hoạch chi tiết của dự án Chung cư sông Cà Ty				17.600	
58	Tuyến đường N1, T13 theo quy hoạch chi tiết của dự án Khu dân cư phía Nam đường Lê Duẩn (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Văn Tần)				19.500	

II. Giá đất khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1	1.440
2	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2	1.440

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 718	Ngã 3 nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	Ngã 3 ga Phú Hội	3.290	2.820	3.290	
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng Phú Hội	2.030	1.740	2.030	
		Giáp Đình làng Phú Hội	Cuối khu phố Phố Nhang	1.330	1.140	1.330	
2	Đường Hàm Hiệp -Thuận Minh	Suối Lỗ Bão (giáp xã Hàm Liêm)	Trường THCS Hàm Hiệp	980	840	980	
		THCS Hàm Hiệp	Ngã 3 Cầu Đúc	1.540	1.320	1.540	
3	Đường Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	ĐT 718	Ngã 3 Bàu Gia -Bào Thảo	1.470	1.260	1.470	
		Ngã 3 Bàu Gia - Bàu Thảo	Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	980	840	980	
		Cống đất nhà bà Bùi Thị Sen	Giáp đường kênh sông Quao	700	600	700	
4	Đường Bàu Gia - Bàu Thảo	Ngã 3 Bàu Gia	Ngã 3 đường đập Cẩm Hang	840	720	840	
		Ngã 3 đường đập Cẩm Hang	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	840	720	840	
5	Đường Cẩm Hang	Ngã 3 tiếp giáp đường Phú Hội - Cẩm Hang -	Điểm cuối giáp đường sắt Bắc - Nam	840	720	840	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Sông Quao					
6	Đường Chợ Tôn - Ga Phú Hội	Ngã 3 chợ Tôn	Điểm cuối giáp đường sắt Mương Mán - Phan Thiết	2.450	2.100	2.450	
7	Quốc lộ 1A (Trường Chinh)	Cả con đường		8.400	7.200	8.400	
8	Đường Đặng Văn Lãnh đảng ủy phường Bình Thuận	Trường Chinh	Ngã 3 Địa chỉ đỏ	7.630	6.540	7.630	
		Đoạn còn lại		5.950	5.100	5.950	
9	Phạm Thị Ngư (đường nhựa đi thôn Xuân Hòa)	Trường Chinh	Ngã 3 khu phố Xuân Hòa	7.980	6.840	7.980	
10	Đường Đại Nẫm			5.950	5.100	5.950	
11	Đường Ngô Đức Tốn			4.620	3.960	4.620	
12	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Ga Phan Thiết mới	15.960	13.680	15.960	
13	Đường Hải Thượng Lãn Ông (tăng thêm chiều dài)	Trường Chinh	Nhà văn hóa khu phố Xuân Tài	7.210	6.180	7.210	
14	Đường Phạm Thị Tư	Giáp đặng Văn Lãnh-bên hông đảng ủy phường Bình Thuận	Giáp Đại Nẫm	4.620	3.960	4.620	
15	Đường Phan Trọng Tuệ	Đặng Văn Lãnh - địa chỉ đỏ	Giáp đường Đặng Văn Lãnh - Trường tiểu học Phong Nẫm)	4.620	3.960	4.620	
16	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cây xăng H52	Trường Chinh	13.650	11.700	13.650	
17	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	30.240	25.920	30.240	
18	Đường Lê Phụng Hiểu (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
19	Đường Đống Đa (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
20	Đường Chi Lăng (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
21	Đường Đặng Dung (KDC Văn Thánh)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
22	Đường Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		8.190	7.020	8.190	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	14.910	12.780	14.910	
24	Đường Nguyễn Văn Linh	KDC Văn Thánh, KDC Phú Tài - Phú Trinh và KDC Kênh Bàu		22.050	18.900	22.050	
25	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
26	Đường Trương Gia Hội	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
27	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		12.600	10.800	12.600	
28	Đường Đào Cam Mộc	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
29	Đường Bế Văn Đàn	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
30	Đường Lê Quang Đạo	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
31	Đường Nguyễn Xí	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
32	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
33	Đường Trần Nguyên Hãn	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
34	Đường Khúc Hạo	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
35	Đường Trần Đăng Ninh	Lê Quang Đạo	Giáp đường Phan Đình Giót	12.320	10.560	12.320	
36	Đường Phan Đình Giót	Nguyễn Thị Định	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	12.320	10.560	12.320	
37	Đường Khúc Thừa Dụ (nội bộ KDC Văn Thánh 3A)	Cả con đường		12.320	10.560	12.320	
38	Đường Nguyễn Tuân (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
39	Đường Nguyễn Văn Ngọc (đường nội bộ KDC Văn	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Thánh 2)						
40	Đường Vũ Trọng Phụng (đường nội bộ KDC Văn Thánh 2)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
41	Đường Tôn Thất Bách	Lê Duẩn (Bệnh viện Đa khoa Bình Thuận)	Giáp đường Đặng Văn Lãnh	13.930	11.940	13.930	
42	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		13.930	11.940	13.930	
43	Đường Phan Kế Bính (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)	Cả con đường		13.930	11.940	13.930	
44	Đường Cù Chính Lan (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
45	Đường Hoàng Cầm (đường nội bộ KDC Văn Thánh 1)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
46	Đường Phạm Huy Thông	Dãy bệnh viện Đa Khoa Bình Thuận	Cuối lô G63 (Trường tiểu học Phú Trinh 1)	13.930	11.940	13.930	
47	Đường Hoài Thanh (khu dân cư Văn Thánh 1)	Cả con đường		11.900	10.200	11.900	
48	Đường Mạc Thị Bưởi	Giáp đường quy hoạch	Giáp đường Trương Gia Hội	11.900	10.200	11.900	
49	Đường Măng Đa	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp đường Trương Gia Hội	11.900	10.200	11.900	
50	Đường Trương Sanh Thạch	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	11.900	10.200	11.900	
51	Đường Ngô Thị Ngư	Đường Vũ Trọng Phụng	Giáp đường Nguyễn Thị Định	11.900	10.200	11.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
52	Đường Nguyễn Thị Hòa	Đường Ngô Thị Ngư	Đường quy hoạch	11.900	10.200	11.900	
53	Đường Phạm Minh Tự	Đường Ngô Thị Ngư	Giáp đường quy hoạch	11.900	10.200	11.900	
54	Đường Nguyễn Thanh Mận	Đường Mặc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Viết Xuân	11.900	10.200	11.900	
55	Đường Nguyễn Văn Nhân	Đường Bế Văn Đàn	Đường quy hoạch	11.900	10.200	11.900	
56	Đường Nguyễn Hinh	Giáp Trường Chinh	Cuối trung tâm giống cây trồng	4.200	3.600	4.200	
57	Tuyến đường D1 theo quy hoạch chi tiết của dự án Chung cư sông Cà Ty			12.320	10.560	12.320	
58	Tuyến đường N1, T13 theo quy hoạch chi tiết của dự án Khu dân cư phía Nam đường Lê Duẩn (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Văn Tần)			13.650	11.700	13.650	

PHỤ LỤC 12:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MŨI NÉ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Bàu Me			6.500,00	6.500,00	
2	Đường Trần Bình Trọng			5.500,00	5.500,00	
3	Đường Hồ Quang Cảnh (ĐT 715)			5.500,00	5.500,00	
4	Đường Hồ Giáo			5.500,00	5.500,00	
5	Đường Trần Hữu Xoàng			3.500,00	3.500,00	
6	Đường Huỳnh Sanh Nam			5.500,00	5.500,00	
7	Đường Nguyễn Tấn Định			13.500,00	13.500,00	
8	Đường Bà Huyện Thanh Quan			7.400,00	7.400,00	
9	Đường Chế Lan Viên			13.500,00	13.500,00	
10	Đường Phùng Khắc Khoan	Cả con đường		12.660,00	12.660,00	
11	Đường qua khu dân cư 1-8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết KDC 1-8	11.200,00	11.200,00	
12	Đường Hồ Xuân Hương			7.400,00	7.400,00	
13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		10.100,00	10.100,00	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			22.257,00	22.257,00	
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu			23.500,00	23.500,00	
16	Đường Nguyễn Minh Châu			8.700,00	8.700,00	
17	Đường Nguyễn Thanh Hùng			6.990,00	6.990,00	
18	Đường Xuân Diệu			7.400,00	7.400,00	
19	Đường Tô Hiệu			5.300,00	5.300,00	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			13.500,00	13.500,00	
21	Đường Tô Ngọc Vân			5.300,00	5.300,00	
22	Đường Nguyễn Cơ Thạch			7.400,00	7.400,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường Xuân Thủy			8.700,00	8.700,00	
24	Đường Nam Cao			5.300,00	5.300,00	
25	Đường Nguyễn Công Hoan			7.400,00	7.400,00	
26	Đường Nguyễn Đức Thuận			6.990,00	6.990,00	
27	Đường Hòa Bình			13.500,00	13.500,00	
28	Đường Bùi Xuân Phái			8.155,00	8.155,00	
29	Đường Nguyễn Khiêm Ích			5.900,00	5.900,00	
30	Đường nội bộ KDC khu phố Hàm Tiến 1			12.660,00	12.660,00	
31	Đường nội bộ Khu dân cư 1-8	Cả con đường		7.000,00	7.000,00	
32	Các con đường ≥ 4m còn lại			4.778,00	4.778,00	
33	Đường Đạm Phương	Cả con đường			7.400,00	
34	Đường qua khu dân cư 1-8	Khu dân cư 1-8	Hết đường		7.000,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Bàu Me			4.550	3.900	4.550	
2	Đường Trần Bình Trọng			3.850	3.300	3.850	
3	Đường Hồ Quang Cảnh (ĐT 715)			3.850	3.300	3.850	
4	Đường Hồ Giáo			3.850	3.300	3.850	
5	Đường Trần Hữu Xoàng			2.450	2.100	2.450	
6	Đường Huỳnh Sanh Nam			3.850	3.300	3.850	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
7	Đường Nguyễn Tấn Định			9.450	8.100	9.450	
8	Đường Bà Huyện Thanh Quan			5.180	4.440	5.180	
9	Đường Chế Lan Viên			9.450	8.100	9.450	
10	Đường Phùng Khắc Khoan	Cả con đường		8.862	7.596	8.862	
11	Đường qua khu dân cư 1-8	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Hết KDC 1-8	7.840	6.720	7.840	
12	Đường Hồ Xuân Hương			5.180	4.440	5.180	
13	Đường Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		7.070	6.060	7.070	
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng			15.580	13.354	15.580	
15	Đường Nguyễn Đình Chiểu			16.450	14.100	16.450	
16	Đường Nguyễn Minh Châu			6.090	5.220	6.090	
17	Đường Nguyễn Thanh Hùng			4.893	4.194	4.893	
18	Đường Xuân Diệu			5.180	4.440	5.180	
19	Đường Tô Hiệu			3.710	3.180	3.710	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ			9.450	8.100	9.450	
21	Đường Tô Ngọc Vân			3.710	3.180	3.710	
22	Đường Nguyễn Cơ Thạch			5.180	4.440	5.180	
23	Đường Xuân Thủy			6.090	5.220	6.090	
24	Đường Nam Cao			3.710	3.180	3.710	
25	Đường Nguyễn Công Hoan			5.180	4.440	5.180	
26	Đường Nguyễn Đức Thuận			4.893	4.194	4.893	
27	Đường Hòa Bình			9.450	8.100	9.450	
28	Đường Bùi Xuân Phái			5.709	4.893	5.709	
29	Đường Nguyễn Khiêm Ích			4.130	3.540	4.130	
30	Đường nội bộ KDC khu phố Hàm			8.862	7.596	8.862	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Tiến 1						
31	Đường nội bộ Khu dân cư 1-8	Cả con đường		4.900	4.200	4.900	
32	Các con đường ≥ 4m còn lại			3.345	2.867	3.345	
33	Đường Đạm Phương	Cả con đường		5.180	4.440	5.180	
34	Đường qua khu dân cư 1-8	Khu dân cư 1-8	Hết đường	4.900	4.200	4.900	

PHỤ LỤC 13:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỦY

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Âu Dương Lân	Cả con đường		8.900	8.900	
2	Đường Bùi Viện	Cả con đường		14.000	14.000	
3	Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		16.700	16.700	
4	Đường Dã Tượng	Cả con đường		11.000	11.000	
5	Đường Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	31.000	31.000	
6	Đường Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố 4 - Thanh Hải	7.500	7.500	
7	Đường Đặng Thị Nhu	Cả con đường		14.000	14.000	
8	Đường Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	31.000	31.000	
9	Đường Hiền Vương	Cả con đường		22.200	22.200	
10	Đường Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	31.000	31.000	
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		14.000	14.000	
12	Đường Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh Nghị	74.900	74.900	
13	Đường Hùng Vương	Đoạn còn lại		43.200	43.200	
14	Đường Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		9.000	9.000	
15	Đường Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	16.700	16.700	
16	Đường Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	31.000	31.000	
17	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		37.200	37.200	
18	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	60.300	60.300	
19	Đường Lê Quý Đôn	Cả con đường		25.700	25.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
20	Đường Lê Văn Hưu	Cả con đường		9.900	9.900	
21	Đường Lê Văn Phấn	Cả con đường		20.200	20.200	
22	Đường Lương Thế Vinh	Cả con đường		18.105	18.105	
23	Đường Lý Đạo Thành	Cả con đường		12.800	12.800	
24	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		12.800	12.800	
25	Đường Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		16.700	16.700	
26	Đường Nguyễn Biểu	Cả con đường (đường bê tông)		12.800	12.800	
27	Đường Nguyễn Gia Tú	Cả con đường		37.280	37.280	
28	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường		11.700	11.700	
29	Đường Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố 3 - Thanh Hải	11.900	11.900	
30	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		11.500	11.500	
31	Đường Nguyễn Phúc Nguyên (KDCTTTM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết	21.300	21.300	
32	Đường Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		12.800	12.800	
33	Đường Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phấn	21.300	21.300	
34	Đường Nguyễn Tương	Phần còn lại		20.200	20.200	
35	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		18.100	18.100	
36	Đường Ông Ích Khiêm	Cả con đường		13.140	13.140	
37	Đường Phạm Hùng	19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	40.600	40.600	
38	Đường Phạm Hùng	Đoạn còn lại		38.600	38.600	
39	Đường Phan Trung	Cả con đường		15.100	15.100	
40	Đường Phùng Hưng	Cả con đường		11.700	11.700	
41	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sở Muối	64.200	64.200	
42	Đường Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A)	Cả con đường		31.000	31.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
43	Đường Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	31.000	31.000	
44	Đường Tuyên Quang	Đoạn còn lại		43.400	43.400	
45	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	43.200	43.200	
46	Đường Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	24.500	24.500	
47	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	75.375	75.375	
48	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	48.100	48.100	
49	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	32.100	32.100	
50	Đường Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng Vương I)	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	31.455	31.455	
51	Đường Võ Hữu	Cả con đường		15.100	15.100	
52	Đường Võ Liêm Sơn	Cả con đường		11.700	11.700	
53	Đường Võ Văn Dũng	Cả con đường		11.700	11.700	
54	Đường Võ Văn Dũng (nối dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	14.000	14.000	
55	Đường Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	64.200	64.200	
56	Đường Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	48.600	48.600	
57	Đường Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		43.200	43.200	
58	Đường Nguyên Hồng (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		37.200	37.200	
59	Đường Lê Trọng Tấn (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		37.280	37.280	
60	Đường Đào Duy Tùng	Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I		31.000	31.000	
61	Đường Cô Giang	Cả con đường		11.700	11.700	
62	Đường Mai Thúc Loan	Cả con đường		12.800	12.800	
63	Đường Phạm Tuấn Tài	Đường Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	31.000	31.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
64	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	31.000	31.000	
65	Đường Lê Văn Lương	Đường Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	31.000	31.000	
66	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	31.000	31.000	
67	Đường Lê Văn Thiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp phường Phan Thiết	12.800	12.800	
68	Đường Nguyễn Thế Lâm	Đường Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	31.000	31.000	
69	Đường Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	24.500	24.500	
70	Đường Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	24.500	24.500	
71	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Nguyễn Quý Đôn	Nguyễn Huy Tự)	24.500	24.500	
72	Đường Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	12.800	12.800	
73	Đường Trần Văn Lương	Giáp đường Lương Thế Vinh	Lê Quý Đôn	18.400	18.400	
74	Đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Hiền Vương (đồn biên phòng 444)	Giáp đường nguyễn Hữu Tiến kéo dài	20.824	20.824	
75	Đường Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	16.700	16.700	
76	Đường Ngô Gia Khảm (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	16.700	16.700	
77	Đường Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)	Cả con đường		16.700	16.700	
78	Đường Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)	Cả con đường		16.700	16.700	
79	Đường Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quảng Hàm	16.700	16.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
80	Đường Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	16.700	16.700	
81	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		17.400	17.400	
		KDC Hùng Vương I		21.300	21.300	
		TĐC Đông Xuân An		21.300	21.300	
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		24.200	24.200	
		KDC Đông Xuân An		21.300	21.300	
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		21.300	21.300	
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		15.100	15.100	
		Khu tập thể Văn Công		14.000	14.000	
		KDC A&E		16.700	16.700	
		KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)		60.300	60.300	
		KDC Phố Biển Phan Thiết (các tuyến đường nội bộ còn lại)		56.400	56.400	
82	Đường Dương Đình Nghệ	Cả con đường		14.000	14.000	
83	Đường Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	31.000	31.000	
84	Đường Đào Duy Tùng	Cả con đường		31.000	31.000	
85	Đường Bùi Sương Trạch	Nguyễn Phúc Khoát	Phạm Đình Hổ	16.700	16.700	
86	Đường Lâm Đình Trúc	Phần còn lại		9.000	9.000	
87	Đường Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	13.200	24.500	
88	Đường Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba Võ Nguyên Giáp	11.000	17.000	
89	Đường Nguyễn Thông	Ngã ba Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Đình Chiểu	11.000	11.000	
90	Đường Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		10.500	10.500	
91	Đường 1-5	Cả con đường		13.200	13.200	
92	Đường Hàn Mặc Tử	Cả con đường		7.500	7.500	
93	Đường Ung Chiếm	Cả con đường		7.500	7.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
94	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn thuộc địa phận phường Phú Thủy			19.100	24.500	
95	Đường Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Thủy		7.035	7.035	
96	Đường Hoàng Sâm (Xóm Ốc)	Cả con đường		6.400	6.400	
97	Đường Phan Huy Ích (Đường Phú Hài - Kim Ngọc)	Cả con đường		6.400	6.400	
98	KDC Tân Việt Phát			17.800	17.800	
99	Các con đường ≥ 4m còn lại			5.954	5.954	
100	Đường Hoa Bằng	Đường liên thôn khu phố 4, 5 (Nhà ông Nguyễn Tâm)	Giáp điêm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch	6.000	10.500	
101	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường Châu Văn Liêm	6.200	9.000	
102	Đường Hoàng Tích Trí	Đường Tuệ Tĩnh	Giáp đường Lê Thành Nghị	6.200	9.000	
103	Đường Trần Tử Bình	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp Sở Tài Chính	6.200	9.000	
104	Đường Đỗ Ngọc Du	Cả con đường		20.000	20.000	
105	Đường Mậu Thân	Nguyễn Huy Tưởng	Tôn Đức Thắng	25.600	25.600	
106	Đường Nguyễn Thái Nhự (Khu dân cư A&E)				16.700	
107	Đường Lãnh Binh Thăng (Khu dân cư A&E)				16.700	
108	Đường Khu dân cư Sơn Hải				7.100	
109	Đường nhánh nối từ Nguyễn Thông đến đường 15				11.000	
110	Đường Huỳnh Anh	Giáp Lê Văn Lương	Giáp Lê Thanh Nghị		17.800	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp hải sản Phú Hài	2.750

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Âu Dương Lân	Cả con đường		6.230	5.340	6.230	
2	Đường Bùi Viện	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
3	Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		11.690	10.020	11.690	
4	Đường Dã Tượng	Cả con đường		7.700	6.600	7.700	
5	Đường Đào Tấn	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Gia Tú	21.700	18.600	21.700	
6	Đường Đặng Tất	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố 4 - Thanh Hải	5.250	4.500	5.250	
7	Đường Đặng Thị Nhu	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
8	Đường Đỗ Hành	Nguyễn Gia Tú	Siêu thị Lotte	21.700	18.600	21.700	
9	Đường Hiền Vương	Cả con đường		15.540	13.320	15.540	
10	Đường Hoàng Bích Sơn	Đào Tấn	Tôn Thất Tùng	21.700	18.600	21.700	
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
12	Đường Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Lê Thanh Nghị	52.430	44.940	52.430	
13	Đường Hùng Vương	Đoạn còn lại		30.240	25.920	30.240	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
14	Đường Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		6.300	5.400	6.300	
15	Đường Lâm Đình Trúc	Tôn Đức Thắng	Châu Văn Liêm	11.690	10.020	11.690	
16	Đường Lê Đại Hành	Tôn Đức Thắng	Tôn Thất Tùng	21.700	18.600	21.700	
17	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		26.040	22.320	26.040	
18	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	42.210	36.180	42.210	
19	Đường Lê Quý Đôn	Cả con đường		17.990	15.420	17.990	
20	Đường Lê Văn Hưu	Cả con đường		6.930	5.940	6.930	
21	Đường Lê Văn Phấn	Cả con đường		14.140	12.120	14.140	
22	Đường Lương Thế Vinh	Cả con đường		12.674	10.863	12.674	
23	Đường Lý Đạo Thành	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
24	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường bê tông		8.960	7.680	8.960	
25	Đường Ngô Thì Nhậm	Cả con đường		11.690	10.020	11.690	
26	Đường Nguyễn Biểu	Cả con đường (đường bê tông)		8.960	7.680	8.960	
27	Đường Nguyễn Gia Tú	Cả con đường		26.096	22.368	26.096	
28	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
29	Đường Nguyễn Khuyến	Thủ Khoa Huân	Khu dân cư Khu phố 3 - Thanh Hải	8.330	7.140	8.330	
30	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		8.050	6.900	8.050	
31	Đường Nguyễn Phúc Nguyên (KDCTTTM Bắc Phan Thiết)	Nguyễn Gia Tú	Cuối dãy G KDC TTTM Bắc Phan Thiết	14.910	12.780	14.910	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
32	Đường Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
33	Đường Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Lê Văn Phấn	14.910	12.780	14.910	
34	Đường Nguyễn Tương	Phần còn lại		14.140	12.120	14.140	
35	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		12.670	10.860	12.670	
36	Đường Ông Ích Khiêm	Cả con đường		9.198	7.884	9.198	
37	Đường Phạm Hùng	19/4	Hết ranh trường chuyên Trần Hưng Đạo	28.420	24.360	28.420	
38	Đường Phạm Hùng	Đoạn còn lại		27.020	23.160	27.020	
39	Đường Phan Trung	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
40	Đường Phùng Hưng	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
41	Đường Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sở Muối	44.940	38.520	44.940	
42	Đường Tôn Thất Tùng (Khu dân cư Hùng Vương 2A)	Cả con đường		21.700	18.600	21.700	
43	Đường Tuệ Tĩnh (KDC Hùng Vương 2A)	Hùng Vương	Công viên kênh thoát lũ	21.700	18.600	21.700	
44	Đường Tuyên Quang	Đoạn còn lại		30.380	26.040	30.380	
45	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.240	25.920	30.240	
46	Đường Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thông	17.150	14.700	17.150	
47	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	52.763	45.225	52.763	
48	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	33.670	28.860	33.670	
49	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	22.470	19.260	22.470	
50	Đường Trương Hán Siêu (Dãy D Hùng	Ngô Gia Tú	Tôn Đức Thắng	22.019	18.873	22.019	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Vương I)						
51	Đường Võ Hữu	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
52	Đường Võ Liêm Sơn	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
53	Đường Võ Văn Dũng	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
54	Đường Võ Văn Dũng (nối dài)	Thủ Khoa Huân	XN thủy sản Đà Nẵng	9.800	8.400	9.800	
55	Đường Võ Văn Kiệt	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	44.940	38.520	44.940	
56	Đường Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	34.020	29.160	34.020	
57	Đường Võ Văn Kiệt	Phần nhựa còn lại		30.240	25.920	30.240	
58	Đường Nguyên Hồng (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		26.040	22.320	26.040	
59	Đường Lê Trọng Tấn (TTTM bắc Phan Thiết)	Cả con đường		26.096	22.368	26.096	
60	Đường Đào Duy Tùng	Thuộc Khu dân cư Hùng Vương I		21.700	18.600	21.700	
61	Đường Cô Giang	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
62	Đường Mai Thúc Loan	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
63	Đường Phạm Tuấn Tài	Đường Đào Duy Tùng	Giáp đường Phạm Hùng	21.700	18.600	21.700	
64	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trương Hán Siêu	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	21.700	18.600	21.700	
65	Đường Lê Văn Lương	Đường Hùng Vương	Giáp đường nội bộ công viên	21.700	18.600	21.700	
66	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Gia Tú	21.700	18.600	21.700	
67	Đường Lê Văn Thiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp phường Phan Thiết	8.960	7.680	8.960	
68	Đường Nguyễn Thế Lâm	Đường Tuyên Quang	Giáp đường Lê Trọng Tấn	21.700	18.600	21.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
69	Đường Nguyễn Quý Đôn (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	17.150	14.700	17.150	
70	Đường Nguyễn Huy Tự (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	17.150	14.700	17.150	
71	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (khu phố 14, phường Phú Thủy)	Nguyễn Quý Đôn	Nguyễn Huy Tự)	17.150	14.700	17.150	
72	Đường Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Trãi	Mậu Thân	8.960	7.680	8.960	
73	Đường Trần Văn Lương	Giáp đường Lương Thế Vinh	Lê Quý Đôn	12.880	11.040	12.880	
74	Đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Hiền Vương (đồn biên phòng 444)	Giáp đường nguyễn Hữu Tiến kéo dài	14.577	12.494	14.577	
75	Đường Chu Mạnh Trinh (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	11.690	10.020	11.690	
76	Đường Ngô Gia Khảm (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Phạm Đình Hổ	Giáp đường Nguyễn Phúc Khoát	11.690	10.020	11.690	
77	Đường Dương Quảng Hàm (khu dân cư A&E)	Cả con đường		11.690	10.020	11.690	
78	Đường Nguyễn Hiền (Khu dân cư A&E)	Cả con đường		11.690	10.020	11.690	
79	Đường Đặng Xuân Bảng (Khu dân cư A&E)	Giáp đường Chu Mạnh Trinh	Giáp đường Dương Quảng Hàm	11.690	10.020	11.690	
80	Đường Nguyễn Phúc Khoát	Hiền Vương	Giáp đường Nguyễn Hữu Tiến	11.690	10.020	11.690	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
81	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC TTTM Bắc Phan Thiết		12.180	10.440	12.180	
		KDC Hùng Vương I		14.910	12.780	14.910	
		TĐC Đông Xuân An		14.910	12.780	14.910	
		KDC Hùng Vương giai đoạn 2A		16.940	14.520	16.940	
		KDC Đông Xuân An		14.910	12.780	14.910	
		KDC số 2 đại lộ Hùng Vương		14.910	12.780	14.910	
		Đường nhựa bên hông đồn Biên Phòng 444 và đường vành đai KDC A&E		10.570	9.060	10.570	
		Khu tập thể Văn Công		9.800	8.400	9.800	
		KDC A&E		11.690	10.020	11.690	
		KDC Phố Biển Phan Thiết (đường rộng 18 m)		42.210	36.180	42.210	
		KDC Phố Biển Phan Thiết (các tuyến đường nội bộ còn lại)		39.480	33.840	39.480	
82	Đường Dương Đình Nghệ	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
83	Đường Đào Tấn	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	21.700	18.600	21.700	
84	Đường Đào Duy Tùng	Cả con đường		21.700	18.600	21.700	
85	Đường Bùi Sương Trạch	Nguyễn Phúc Khoát	Phạm Đình Hổ	11.690	10.020	11.690	
86	Đường Lâm Đình Trúc	Phần còn lại		6.300	5.400	6.300	
87	Đường Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí (cũ)	17.150	14.700	17.150	
88	Đường Nguyễn Thông	Trạm thu phí (cũ)	Ngã ba Võ Nguyên Giáp	11.900	10.200	11.900	
89	Đường Nguyễn Thông	Ngã ba Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Đình Chiểu	7.700	6.600	7.700	
90	Đường Nguyễn Thông	Đoạn mới mở ven sông		7.350	6.300	7.350	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
91	Đường 1-5	Cả con đường		9.240	7.920	9.240	
92	Đường Hàn Mặc Tử	Cả con đường		5.250	4.500	5.250	
93	Đường Ung Chiếm	Cả con đường		5.250	4.500	5.250	
94	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn thuộc địa phận phường Phú Thủy			17.150	14.700	17.150	
95	Đường Võ Dân	Thuộc địa phận phường Phú Thủy		4.925	4.221	4.925	
96	Đường Hoàng Sâm (Xóm Ốc)	Cả con đường		4.480	3.840	4.480	
97	Đường Phan Huy Ích (Đường Phú Hài - Kim Ngọc)	Cả con đường		4.480	3.840	4.480	
98	KDC Tân Việt Phát			12.460	10.680	12.460	
99	Các con đường ≥ 4m còn lại			4.168	3.572	4.168	
100	Đường Hoa Bằng	Đường liên thôn khu phố 4, 5 (Nhà ông Nguyễn Tâm)	Giáp điêm giao nhau giữa đường hiện hữu và đường quy hoạch	7.350	6.300	7.350	
101	Đường Hoàng Văn Thái	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường Châu Văn Liêm	6.300	5.400	6.300	
102	Đường Hoàng Tích Trí	Đường Tuệ Tĩnh	Giáp đường Lê Thành Nghị	6.300	5.400	6.300	
103	Đường Trần Tử Bình	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp Sở Tài Chính (cũ)	6.300	5.400	6.300	
104	Đường Đỗ Ngọc Du	Cả con đường		14.000	12.000	14.000	
105	Đường Mậu Thân	Nguyễn Huy Tưởng	Tôn Đức Thắng	17.920	15.360	17.920	
106	Đường Nguyễn Thái Nhự (Khu dân cư			11.690	10.020	11.690	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	A&E)						
107	Đường Lãnh Binh Thăng (Khu dân cư A&E)			11.690	10.020	11.690	
108	Đường Khu dân cư Sơn Hải			4.970	4.260	4.970	
109	Đường nhánh nối từ Nguyễn Thông đến đường 15			7.700	6.600	7.700	
110	Đường Huỳnh Anh	Giáp Lê Văn Lương	Giáp Lê Thanh Nghị	12.460	10.680	12.460	

PHỤ LỤC 14:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHAN THIẾT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Bà Triệu	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thị Hồng Gấm	16.700	16.700	
2	Đường Cao Hành	Cả con đường		18.400	18.400	
3	Đường Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	31.000	31.000	
4	Đường Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	18.400	18.400	
5	Đường Cường Để	Cả con đường		9.900	9.900	
6	Đường Đào Duy Anh	Cả con đường		15.000	15.000	
7	Đường Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		15.000	15.000	
8	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	19.700	19.700	
9	Đường Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	14.000	14.000	
10	Đường Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		8.800	8.800	
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		11.700	11.700	
12	Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả con đường		15.000	15.000	
13	Đường Hồ Ngọc Lầu	Cả con đường		12.800	12.800	
14	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		37.200	37.200	
15	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	43.200	43.200	
16	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	60.300	60.300	
17	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cầu bát xì	Võ Văn Tần	14.600	14.600	
18	Đường Lương Định Của	Cả con đường		15.000	15.000	
19	Đường Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		7.700	7.700	
20	Đường Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	25.600	25.600	
21	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		18.400	18.400	
22	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		38.400	38.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	21.300	21.300	
24	Đường Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		45.400	45.400	
25	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		18.100	18.100	
26	Đường Ngư Ông	Cả con đường		15.000	15.000	
27	Đường Pasteur	Cả con đường		8.300	8.300	
28	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		19.200	19.200	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	37.200	37.200	
30	Đường Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	43.200	43.200	
31	Đường Thái Phiên	Cả con đường		17.800	17.800	
32	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	43.200	43.200	
33	Đường Trần Cao Vân	Cả con đường		15.100	15.100	
34	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	30.100	30.100	
35	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	54.000	54.000	
36	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	75.375	75.375	
37	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	48.100	48.100	
38	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	32.100	32.100	
39	Đường Trần Nhật Duật	Cả con đường		14.000	14.000	
40	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	40.900	40.900	
41	Đường Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	41.000	41.000	
42	Đường Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	21.300	21.300	
43	Đường Trần Phú	Phần còn lại		19.200	19.200	
44	Đường Trần Quang Khải	Cả con đường		13.800	13.800	
45	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		17.400	17.400	
46	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		18.000	18.000	
47	Đường Yersin	Cả con đường		12.800	12.800	
48	Đường Nguyễn Văn Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài -	Cả con đường		19.900	19.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Phú Trinh)					
49	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		15.000	15.000	
50	Đường Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	11.700	11.700	
51	Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Võ Văn Tần	Nguyễn Khắc Nhu	15.100	15.100	
52	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tần	15.100	15.100	
53	Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	15.100	15.100	
54	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC Suối Bà Tiên		9.900	9.900	
		KDC Võ Văn Tần		15.100	15.100	
		KDC Phú Tài – Phú Trinh		19.900	19.900	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Nam Cảng	2.750

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Bà Triệu	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thị Hồng Gấm	11.690	10.020	11.690	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
2	Đường Cao Hành	Cả con đường		12.880	11.040	12.880	
3	Đường Cao Thắng	Thủ Khoa Huân	Trần Hưng Đạo	21.700	18.600	21.700	
4	Đường Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	12.880	11.040	12.880	
5	Đường Cường Để	Cả con đường		6.930	5.940	6.930	
6	Đường Đào Duy Anh	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
7	Đường Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
8	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	Trường Chinh	13.790	11.820	13.790	
9	Đường Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	9.800	8.400	9.800	
10	Đường Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		6.160	5.280	6.160	
11	Đường Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		8.190	7.020	8.190	
12	Đường Hồ Đắc Di (KDC 19/4)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
13	Đường Hồ Ngọc Lầu	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
14	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		26.040	22.320	26.040	
15	Đường Lê Duẩn	Trường Chinh	Nguyễn Hội	30.240	25.920	30.240	
16	Đường Lê Duẩn	Nguyễn Hội	Vòng xoay Tượng đài chiến thắng	42.210	36.180	42.210	
17	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cầu bát xì	Võ Văn Tần	10.220	8.760	10.220	
18	Đường Lương Định Của	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
19	Đường Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		5.390	4.620	5.390	
20	Đường Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	17.920	15.360	17.920	
21	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		12.880	11.040	12.880	
22	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		26.880	23.040	26.880	
23	Đường Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	14.910	12.780	14.910	
24	Đường Nguyễn Tất	Cả con đường		31.780	27.240	31.780	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Thành						
25	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn trải nhựa		12.670	10.860	12.670	
26	Đường Ngư Ông	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
27	Đường Pasteur	Cả con đường		5.810	4.980	5.810	
28	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		13.440	11.520	13.440	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	26.040	22.320	26.040	
30	Đường Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	30.240	25.920	30.240	
31	Đường Thái Phiên	Cả con đường		12.460	10.680	12.460	
32	Đường Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	30.240	25.920	30.240	
33	Đường Trần Cao Vân	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
34	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	21.070	18.060	21.070	
35	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	37.800	32.400	37.800	
36	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	52.763	45.225	52.763	
37	Đường Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	33.670	28.860	33.670	
38	Đường Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	22.470	19.260	22.470	
39	Đường Trần Nhật Duật	Cả con đường		9.800	8.400	9.800	
40	Đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay ngã 7	28.630	24.540	28.630	
41	Đường Trần Phú	Vòng xoay ngã 7	Cầu Dục Thanh	28.700	24.600	28.700	
42	Đường Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	14.910	12.780	14.910	
43	Đường Trần Phú	Phần còn lại		13.440	11.520	13.440	
44	Đường Trần Quang Khải	Cả con đường		9.660	8.280	9.660	
45	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		12.180	10.440	12.180	
46	Đường Võ Văn Tần	Cả con đường		12.600	10.800	12.600	
47	Đường Yersin	Cả con đường		8.960	7.680	8.960	
48	Đường Nguyễn Văn	Cả con đường		13.930	11.940	13.930	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Siêu (đường nội bộ KDC Phú Tài - Phú Trinh)						
49	Đường Phan Phu Tiên (KDC Kênh Bàu)	Cả con đường		10.500	9.000	10.500	
50	Đường Nguyễn Minh	Từ Văn Tư	Phạm Ngọc Thạch	8.190	7.020	8.190	
51	Đường Ung Văn Khiêm (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Võ Văn Tần	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	9.060	10.570	
52	Đường Nguyễn Khắc Nhu (Khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Võ Văn Tần	10.570	9.060	10.570	
53	Đường Hồ Tùng Mậu (khu dân cư Võ Văn Tần)	Ung Văn Khiêm	Nguyễn Khắc Nhu	10.570	9.060	10.570	
54	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC Suối Bà Tiên		6.930	5.940	6.930	
		KDC Võ Văn Tần		10.570	9.060	10.570	
		KDC Phú Tài – Phú Trinh		13.930	11.940	13.930	

PHỤ LỤC 15:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TIẾN THÀNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết hội trường khu phố Tiến An	9.800	40.000	
		Hết hội trường khu phố Tiến An	Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	9.800	20.000	
		Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	Cầu suối nhôm (địa phận thuộc phường Tiến Thành)	9.800	9.800	
2	Khu tái định cư thôn Tiến Bình	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		6.600	6.600	
		Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		6.200	6.200	
		Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		5.900	5.900	
		Các lô phía trong		5.750	5.750	
3	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		6.600	6.600	
		Các lô phía trong		5.750	5.750	
4	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. phường Tiến Thành	Các lô mặt tiền đường (Trục đường chính KDC)		9.100	9.100	
		Các lô phía trong		8.000	8.000	
5	Đường Hòn Giồ	ĐT719	Thuận Quý	10.000	10.000	
6	Đường Trần Lê	Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành		7.700	7.700	
7	Đường Tú Luông	Cả con đường		8.300	8.300	
8	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	30.100	30.100	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	15.700	15.700	
10	Đường Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết địa phận phường Tiến Thành	14.700	14.700	
11	Đường Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết địa phận phường Tiến Thành	18.400	18.400	
12	Đường Trương Văn Ly	Cả con đường		15.500	15.500	
13	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC KP 7 Đức Long		8.800	8.800	
14	Các con đường ≥ 4 m còn lại			7.300	7.300	
15	Các con đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành				4.500	
16	Đường ĐT.719B	Phan Thiết	Kê Gà		8.000	
17	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Quốc lộ 1	ĐT.719B		6.000	
18	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	ĐT.719B	ĐT.719		9.000	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Lạc Long Quân	Âu Cơ	Hết hội trường khu phố Tiến An	28.000	24.000	28.000	
		Hết hội trường khu phố Tiến An	Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	14.000	12.000	14.000	
		Hết trường tiểu học Tiến Thành 2	Cầu suối nhôm (địa	6.860	5.880	6.860	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
			phận thuộc phường Tiến Thành)				
2	Khu tái định cư thôn Tiến Bình	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		4.620	3.960	4.620	
		Đường Cổ Loa (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		4.340	3.720	4.340	
		Đường Cao Lỗ (đoạn giáp đường quy hoạch đến giáp rừng phòng hộ Phan Thiết)		4.130	3.540	4.130	
		Các lô phía trong		4.025	3.450	4.025	
3	Khu tái định cư Dự án Tổ hợp khu du lịch Thung lũng Đại dương	Các lô mặt tiền đường Vạn Xuân (Trục đường chính KDC)		4.620	3.960	4.620	
		Các lô phía trong		4.025	3.450	4.025	
4	Khu tái định cư mặt tiền đường ĐT 719. phường Tiến Thành	Các lô mặt tiền đường (Trục đường chính KDC)		6.370	5.460	6.370	
		Các lô phía trong		5.600	4.800	5.600	
5	Đường Hòn Giồ	ĐT719	Thuận Quý	7.000	6.000	7.000	
6	Đường Trần Lê	Phần còn lại thuộc phường Tiến Thành		5.390	4.620	5.390	
7	Đường Tú Luông	Cả con đường		5.810	4.980	5.810	
8	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	21.070	18.060	21.070	
9	Đường Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	10.990	9.420	10.990	
10	Đường Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết địa phận phường Tiến Thành	10.290	8.820	10.290	
11	Đường Trần Quý Cáp	Cổng Chữ Y	Hết địa phận phường Tiến Thành	12.880	11.040	12.880	
12	Đường Trương Văn Ly	Cả con đường		10.850	9.300	10.850	
13	Các con đường chưa có tên trong các khu dân cư	KDC KP 7 Đức Long		6.160	5.280	6.160	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
14	Các con đường ≥ 4 m còn lại			5.110	4.380	5.110	
15	Các con đường trong Dự án khu dân cư Nam Cảng cá Phan Thiết phần thuộc phường Tiến Thành			3.150	2.700	3.150	
16	Đường ĐT.719B	Phan Thiết	Kê Gà	5.600	4.800	5.600	
17	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	Quốc lộ 1	ĐT.719B	4.200	3.600	4.200	
18	Đường Hàm Kiệm đi Tiến Thành	ĐT.719B	ĐT.719	6.300	5.400	6.300	

PHỤ LỤC 16:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LA GI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	ĐT 719 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Công Trứ	hết ban CHQS phường La Gi	3.100	3.700	
		hết ban CHQS phường La Gi	Giáp xã Tân Hải	1.900	2.200	
2	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Hùng Vương	giáp xã Tân Hải	3.400	4.000	
3	Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng Vương	đường Cách Mạng Tháng 8	3.200	3.800	
4	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Chí Thanh	đầu đường Phan Văn Trị	4.100	4.900	
5	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân			2.300	2.700	
6	Đường Nguyễn Thông	Đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	2.700	3.200	
		Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	Đường Lê Quang Định	1.600	1.900	
7	Đường Lê Quang Định	Cả con đường		2.500	3.000	
8	Đường Cù Chính Lan	Cả con đường		1.600	1.900	
9	Đường Phạm Thế Hiển	Cả con đường		1.600	1.900	
10	Đường Nguyễn Trãi	Trường mầm non	Đường Cù Chính Lan	1.600	1.900	
11	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2.400	2.800	
12	Đường Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Giáp biển	5.000	6.000	
13	Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		2.000	2.400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	5.600	6.700	
15	Đường Lê Lai	Cả con đường		2.600	3.100	
16	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		5.600	6.700	
17	Đường Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Giáp đường Lương Thế Vinh	6.400	7.600	
		Giáp đường Lương Thế Vinh	đường Lê Văn Tám	3.700	4.400	
18	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	5.000	6.000	
		Đoạn còn lại		2.600	3.100	
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.300	5.100	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		2.400	2.800	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		3.100	3.700	
22	Đường Kỳ Đồng 1	Cả con đường		5.000	6.000	
23	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		2.900	3.400	
24	Đường Lê Văn Tám	Cả con đường		3.700	4.400	
25	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thống Nhất	Đường Lý Tự Trọng	5.000	6.000	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Tự Trọng	Giáp ranh phường Phước Hội	2.900	3.400	
27	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.900	3.400	
28	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		5.600	6.700	
29	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Hoàng Diệu	Đường Ngô Gia Tự	2.400	2.800	
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Tám	2.900	3.400	
		Đường Lê Văn Tám	Giáp suối	2.400	2.800	
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	5.000	6.000	
31	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	5.000	6.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
32	Đường Nguyễn Huệ	Cả con đường		3.700	4.400	
33	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		12.600	15.100	
34	Đường Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	5.600	6.700	
35	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	3.700	4.400	
36	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	2.400	2.800	
37	Đường Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		3.700	4.400	
38	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	11.000	13.200	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		6.400	7.600	
40	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		3.700	4.400	
41	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		6.400	7.600	
42	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		5.600	6.700	
43	Đường Phan Đăng Lưu	Cả con đường		3.700	4.400	
44	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	12.600	15.100	
45	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	6.400	7.600	
46	Quốc lộ 55 (Đường Thống Nhất)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	3.500	4.200	
47	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Bưu Điện	18.000	21.600	
48	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	16.000	19.200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
49	Đường Trần Cao Vân	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.000	6.000	
50	Đường Trương Định	Cả con đường		2.400	2.800	
51	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		3.800	4.500	
52	Đường Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	2.400	2.800	
53	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Thống Nhất	KDC Cầu Đường	4.300	5.100	
54	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Thống Nhất	Đường Ngô Quyền	2.900	3.400	
55	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang phường Phước Hội	3.700	4.400	
56	Đường Trưng Trắc	Cả con đường		2.400	2.800	
57	Đường Trưng Nhị	Cả con đường		2.400	2.800	
58	Đường Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.400	2.800	
59	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	2.400	2.800	
60	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.900	3.400	
		Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Bùi Hữu Nghĩa		3.200	
61	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Thế Vinh	2.400	2.800	
62	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Quý Cáp	2.900	3.400	
63	Đường Trần Quý Cáp	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.900	3.400	
64	Đường Tạ Quang Bửu	Cả con đường		2.900	3.400	
65	Đường Ỷ Lan	Cả con đường		3.700	4.400	
66	Đường Kỳ Đồng 2	Cả con đường		5.000	6.000	
67	Đường Tô Hiệu	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.400	2.800	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
68	Đường Tống Duy Tân	Cả con đường		5.000	6.000	
69	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	2.400	2.800	
70	Đường Hoàng Bích Sơn	Đường Thống Nhất	cuối đường nhựa hiện hữu	12.000	14.400	
71	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Bích Sơn	12.000	14.400	
72	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Âu Cơ	12.000	14.400	
73	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài	12.000	14.400	
74	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m			10.500	12.600	
75	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	3.700	4.400	
76	Đường nội bộ Khu dân cư PAM			3.700	4.400	
77	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		2.000	2.400	
78	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		2.000	2.400	
79	Đường Trần Đại Nghĩa	Cả con đường		2.000	2.400	
80	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 tuyến đường)			2.000	2.400	
81	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.980	2.300	
82	Đường nội bộ KDC C1			7.400	8.800	
83	Đường Đặng Thai Mai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hoàng Diệu	5.000	6.000	
84	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thai Mai	5.000	6.000	
85	Đường nội bộ khu dân cư Tân Lý 2			5.000	6.000	
86	Đường Lý Nam Đế	Đường Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	3.500	4.200	
87	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô			2.700	3.200	
88	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	2.700	3.200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
89	Đường Bắc Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.100	4.900	
90	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Giáp Cầu sắt	2.100	2.500	
91	Đường Lương Định Của	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan		3.500	
92	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường nhựa		3.500	
93	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết số nhà 127 và 01		24.000	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Tân Bình 1	1.400

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	ĐT 719 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Đường Nguyễn Công Trứ	hết ban CHQS phường La Gi	2.590	2.220	2.590	
		hết ban CHQS phường La Gi	Giáp xã Tân Hải	1.540	1.320	1.540	
2	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Hùng Vương	giáp xã Tân Hải	2.800	2.400	2.800	
3	Đường Xuân Thủy	Vòng xoay Hùng	đường Cách Mạng Tháng	2.660	2.280	2.660	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Vương	8				
4	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Chí Thanh	đầu đường Phan Văn Trị	3.430	2.940	3.430	
5	Đường nội bộ khu tái định cư Sài Gòn Hàm Tân			1.890	1.620	1.890	
6	Đường Nguyễn Thông	Đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	2.240	1.920	2.240	
		Đến hết cơ sở chế biến hải sản Kim Châu	Đường Lê Quang Định	1.330	1.140	1.330	
7	Đường Lê Quang Định	Cả con đường		2.100	1.800	2.100	
8	Đường Cù Chính Lan	Cả con đường		1.330	1.140	1.330	
9	Đường Phạm Thế Hiển	Cả con đường		1.330	1.140	1.330	
10	Đường Nguyễn Trãi	Trường mầm non	Đường Cù Chính Lan	1.330	1.140	1.330	
11	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
12	Đường Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba đường Nguyễn Trãi	Giáp biển	4.200	3.600	4.200	
13	Đường Châu Văn Liêm	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
14	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	4.690	4.020	4.690	
15	Đường Lê Lai	Cả con đường		2.170	1.860	2.170	
16	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
17	Đường Hoàng Diệu	Từ Cầu Đá Dựng	Giáp đường Lương Thế Vinh	5.320	4.560	5.320	
		Giáp đường Lương Thế Vinh	đường Lê Văn Tám	3.080	2.640	3.080	
18	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.200	3.600	4.200	
		Đoạn còn lại		2.170	1.860	2.170	
19	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	3.570	3.060	3.570	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		1.960	1.680	1.960	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		2.590	2.220	2.590	
22	Đường Kỳ Đồng 1	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	
23	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	
24	Đường Lê Văn Tám	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
25	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thống Nhất	Đường Lý Tự Trọng	4.200	3.600	4.200	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Tự Trọng	Giáp ranh phường Phước Hội	2.380	2.040	2.380	
27	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	
28	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
29	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Hoàng Diệu	Đường Ngô Gia Tự	1.960	1.680	1.960	
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Tám	2.380	2.040	2.380	
		Đường Lê Văn Tám	Giáp suối	1.960	1.680	1.960	
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	4.200	3.600	4.200	
31	Đường Nguyễn Công Trứ	Từ vòng xoay Tân Thiện	Đường Hoàng Diệu	4.200	3.600	4.200	
32	Đường Nguyễn Huệ	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
33	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		10.570	9.060	10.570	
34	Đường Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	4.690	4.020	4.690	
35	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	3.080	2.640	3.080	
36	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	1.960	1.680	1.960	
37	Đường Nguyễn Tri	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Phương						
38	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	9.240	7.920	9.240	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		5.320	4.560	5.320	
40	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
41	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		5.320	4.560	5.320	
42	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		4.690	4.020	4.690	
43	Đường Phan Đăng Lưu	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
44	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	10.570	9.060	10.570	
45	Quốc lộ 55 (Đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	5.320	4.560	5.320	
46	Quốc lộ 55 (Đường Thống Nhất)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đó	2.940	2.520	2.940	
47	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 129 đường Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Bưu Điện	15.120	12.960	15.120	
48	Đường Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 đường Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	13.440	11.520	13.440	
49	Đường Trần Cao Vân	Đường Thống Nhất	Đường Nguyễn Trường Tộ	4.200	3.600	4.200	
50	Đường Trương Định	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
51	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		3.150	2.700	3.150	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
52	Đường Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	1.960	1.680	1.960	
53	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Thống Nhất	KDC Cầu Đường	3.570	3.060	3.570	
54	Đường Mai Xuân Thưởng	Đường Thống Nhất	Đường Ngô Quyền	2.380	2.040	2.380	
55	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Thường Kiệt	Nghĩa trang phường Phước Hội	3.080	2.640	3.080	
56	Đường Trưng Trắc	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
57	Đường Trưng Nhị	Cả con đường		1.960	1.680	1.960	
58	Đường Lương Thế Vinh	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.960	1.680	1.960	
59	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.960	1.680	1.960	
60	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.380	2.040	2.380	
		Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Bùi Hữu Nghĩa	2.240	1.920	2.240	
61	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Thế Vinh	1.960	1.680	1.960	
62	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Quý Cáp	2.380	2.040	2.380	
63	Đường Trần Quý Cáp	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.380	2.040	2.380	
64	Đường Tạ Quang Bửu	Cả con đường		2.380	2.040	2.380	
65	Đường Ỷ Lan	Cả con đường		3.080	2.640	3.080	
66	Đường Kỳ Đồng 2	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	
67	Đường Tô Hiệu	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.960	1.680	1.960	
68	Đường Tống Duy Tân	Cả con đường		4.200	3.600	4.200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
69	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết nhà ông Vũ	1.960	1.680	1.960	
70	Đường Hoàng Bích Sơn	Đường Thống Nhất	cuối đường nhựa hiện hữu	10.080	8.640	10.080	
71	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Bích Sơn	10.080	8.640	10.080	
72	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Âu Cơ	10.080	8.640	10.080	
73	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài	10.080	8.640	10.080	
74	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học, đường rộng 7m			8.820	7.560	8.820	
75	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối đường hiện hữu	3.080	2.640	3.080	
76	Đường nội bộ Khu dân cư PAM			3.080	2.640	3.080	
77	Đường Phan Văn Trị	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
78	Đường Trần Thủ Độ	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
79	Đường Trần Đại Nghĩa	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
80	Đường nội bộ Khu dân cư Đồng Chà Là (gồm 3 tuyến đường)			1.680	1.440	1.680	
81	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.610	1.380	1.610	
82	Đường nội bộ KDC C1			6.160	5.280	6.160	
83	Đường Đặng Thai Mai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hoàng Diệu	4.200	3.600	4.200	
84	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Đặng Thai Mai	4.200	3.600	4.200	
85	Đường nội bộ khu dân			4.200	3.600	4.200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	cư Tân Lý 2						
86	Đường Lý Nam Đế	Đường Ngô Quyền	Giáp ranh phường Phước Hội	2.940	2.520	2.940	
87	Đường nội bộ Khu dân cư Xí nghiệp Ô tô			2.240	1.920	2.240	
88	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp đường nội bộ chợ Tân Thiện	2.240	1.920	2.240	
89	Đường Bắc Sơn	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.430	2.940	3.430	
90	Đường Phạm Thế Hiển	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Giáp Cầu sắt	1.750	1.500	1.750	
91	Đường Lương Định Của	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Cù Chính Lan	2.450	2.100	2.450	
92	Đường Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường nhựa	2.450	2.100	2.450	
93	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết số nhà 127 và 01	16.800	14.400	16.800	

PHỤ LỤC 17:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỚC HỘI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
- Vị trí 2	270,00	300,00	
- Vị trí 3	248,00	275,00	
- Vị trí 4	131,00	145,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	49,13	50,00	
- Vị trí 2	24,56	25,00	
- Vị trí 3	15,43	16,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
- Vị trí 2	251,00	275,00	
- Vị trí 3	154,00	170,00	
- Vị trí 4	122,00	135,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Lagi	3.100	5.500	
		Cầu Suối Đó	Giáp xã Hàm Tân	3.100	5.500	
2	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 55	đường Ngô Tất Tố	4.100	6.000	
		Đường Ngô Tất Tố	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình		8.000	
3	Đường Lê Minh Công	đường Trần Quang Diệu	hết đường nhựa	3.600	7.000	
		Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	KDC 36 lô	8.400	8.400	
		KDC 36 lô	đường Trần Quang Diệu		6.000	
4	Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm			3.400	5.000	
5	Đường Lý Nam Đế	Giáp ranh phường La Gi	Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	2.500	4.000	
		Hết Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	Hết con đường	1.700	2.800	
6	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp ranh phường La Gi	Quốc Lộ 55	1.800	2.900	
7	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp ranh phường La Gi	Quộc lộ 55	2.700	6.000	
8	Đường nội bộ KDC Dâu Tằm			2.700	5.000	
9	Khu tái định cư Triều Cường 2			1.600	2.700	
10	Đường Lê Văn Duyệt	Cả con đường		1.600	4.000	
11	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		3.000	7.000	
12	Đường Đào Duy Từ	Cả con đường		3.500	5.500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường Bác Ái	Cả con đường		12.600	12.600	
14	Đường Bến Chương Dương	Cầu ông Chắc	Nhà thờ Vinh Thanh	24.000	24.000	
15	Đường Cô Giang	Cả con đường		19.200	19.200	
16	Đường Diên Hồng	Cả con đường		12.600	12.600	
17	Đinh Bộ Lĩnh	đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	5.600	6.000	
18	Đường 23/4	Cả con đường		18.000	18.000	
19	Đường La Gi	Cả con đường		11.000	11.000	
20	Đường Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	đường Lê Lợi	30.000	30.000	
21	Đường Hai Bà Trưng	đường Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	26.400	26.400	
22	Đường Hòa Bình	Cả con đường		10.300	10.300	
23	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	đường Lê Lợi	30.000	30.000	
24	Đường Hoàng Hoa Thám	đường Lê Lợi	đường Cô Giang	18.000	18.000	
25	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	18.000	18.000	
26	Đường Hoàng Hoa Thám	đường Cô Giang	đường Nguyễn Trường Tộ	11.000	11.000	
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ	đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	4.300	8.000	
28	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		2.400	5.000	
29	Đường Ký Con	Cả con đường		11.000	11.000	
30	Đường Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	30.000	30.000	
31	Đường Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý	11.000	11.000	
32	Đường Lê Thị Riêng	Cả con đường		7.400	8.000	
33	Đường Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		24.000	24.000	
34	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		6.400	7.000	
35	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	đường Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	24.000	24.000	
36	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	18.000	18.000	
37	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	11.000	11.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
38	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Đường Hoàng Hoa Thám	24.000	24.000	
39	Đường Phạm Ngũ Lão	Đương Hoàng Hoa Thám	Đường Cô Giang	18.000	18.000	
40	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		12.600	12.600	
41	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		11.000	11.000	
42	Đường Quỳnh Lưu	Cả con đường		18.000	18.000	
43	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	24.000	24.000	
44	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		7.400	8.000	
45	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường Trương Vĩnh Ký	21.500	21.500	
46	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Nhà thờ Vinh Thanh	18.000	18.000	
47	Đường Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		7.400	8.000	
48	Đường Trần Đăng Ninh	đường Phan Đình Phùng	cuối đường nhựa hiện hữu	11.000	11.000	
49	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám hiện hữu	Đường Nguyễn Trường Tộ	6.400	7.000	
50	Đường Hoàng Cầm	Cả con đường		6.300	7.000	
51	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Minh Công	Hết Khu dân cư	5.000	5.500	
52	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			1.980	4.000	
53	Đường Nguyễn Trung Trực	Cả con đường		7.400	8.000	
54	Đường Lâm Hồng Long	đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp đường BTXM hiện hữu	5.000	5.500	
55	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc			18.000	18.000	
56	Đường nội bộ trong khu dân cư 86 lô			5.000	5.500	
57	Đường Ngô Tất Tố	Quốc lộ 55	Đường Phan Chu Trinh		3.600	
		Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Du		3.800	
58	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường			3.000	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường			2.600	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường			2.600	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55 (đường Tôn Đức Thắng)	Giáp xã Sơn Mỹ	Giáp ranh phường Lagi	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
		Cầu Suối Đó	Giáp xã Hàm Tân	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
2	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 55	đường Ngô Tất Tố	4.200,0	3.600,0	4.200,0	
		Đường Ngô Tất Tố	Hết đoạn đường nhựa giáp khu du lịch biển Cam Bình	5.600,0	4.800,0	5.600,0	
3	Đường Lê Minh Công	đường Trần Quang Diệu	hết đường nhựa	4.900,0	4.200,0	4.900,0	
		Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	KDC 36 lô	5.880,0	5.040,0	5.880,0	
		KDC 36 lô	đường Trần Quang Diệu	4.200,0	3.600,0	4.200,0	
4	Đường nội bộ khu tái định cư Hồ Tôm			3.500,0	3.000,0	3.500,0	
5	Đường Lý Nam Đế	Giáp ranh phường La Gi	Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	2.800,0	2.400,0	2.800,0	
		Hết Số nhà 38, đường Lý Nam Đế	Hết con đường	1.960,0	1.680,0	1.960,0	
6	Đường Lý Thường Kiệt	Giáp ranh phường La Gi	Quốc Lộ 55	2.030,0	1.740,0	2.030,0	
7	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp ranh phường La Gi	Quộc lộ 55	4.200,0	3.600,0	4.200,0	
8	Đường nội bộ KDC Dâu Tằm			3.500,0	3.000,0	3.500,0	
9	Khu tái định cư Triều Cường 2			1.890,0	1.620,0	1.890,0	
10	Đường Lê Văn Duyệt	Cả con đường		2.800,0	2.400,0	2.800,0	
11	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		4.900,0	4.200,0	4.900,0	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
12	Đường Đào Duy Từ	Cả con đường		3.850,0	3.300,0	3.850,0	
13	Đường Bác Ái	Cả con đường		8.820,0	7.560,0	8.820,0	
14	Đường Bến Chương Dương	Cầu ông Chắc	Nhà thờ Vinh Thanh	16.800,0	14.400,0	16.800,0	
15	Đường Cô Giang	Cả con đường		13.440,0	11.520,0	13.440,0	
16	Đường Diên Hồng	Cả con đường		8.820,0	7.560,0	8.820,0	
17	Đinh Bộ Lĩnh	đường Thống Nhất	Quốc lộ 55	4.200,0	3.600,0	4.200,0	
18	Đường 23/4	Cả con đường		12.600,0	10.800,0	12.600,0	
19	Đường La Gi	Cả con đường		7.700,0	6.600,0	7.700,0	
20	Đường Hai Bà Trưng	Cuối chợ La Gi	đường Lê Lợi	21.000,0	18.000,0	21.000,0	
21	Đường Hai Bà Trưng	đường Lê Lợi	Gác chuông nhà thờ	18.480,0	15.840,0	18.480,0	
22	Đường Hòa Bình	Cả con đường		7.210,0	6.180,0	7.210,0	
23	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	đường Lê Lợi	21.000,0	18.000,0	21.000,0	
24	Đường Hoàng Hoa Thám	đường Lê Lợi	đường Cô Giang	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
25	Đường Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Bến Đò	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
26	Đường Hoàng Hoa Thám	đường Cô Giang	đường Nguyễn Trường Tộ	7.700,0	6.600,0	7.700,0	
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ	đường Thống Nhất	Hết đường nhựa	5.600,0	4.800,0	5.600,0	
28	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn còn lại		3.500,0	3.000,0	3.500,0	
29	Đường Ký Con	Cả con đường		7.700,0	6.600,0	7.700,0	
30	Đường Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	21.000,0	18.000,0	21.000,0	
31	Đường Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý	7.700,0	6.600,0	7.700,0	
32	Đường Lê Thị Riêng	Cả con đường		5.600,0	4.800,0	5.600,0	
33	Đường Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		16.800,0	14.400,0	16.800,0	
34	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		4.900,0	4.200,0	4.900,0	
35	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	đường Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	16.800,0	14.400,0	16.800,0	
36	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	12.600,0	10.800,0	12.600,0	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
37	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Thống Nhất	Hết xưởng nước đá Nhơn Tân	7.700,0	6.600,0	7.700,0	
38	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Ngọc Kỳ	Đường Hoàng Hoa Thám	16.800,0	14.400,0	16.800,0	
39	Đường Phạm Ngũ Lão	Đương Hoàng Hoa Thám	Đường Cô Giang	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
40	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		8.820,0	7.560,0	8.820,0	
41	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		7.700,0	6.600,0	7.700,0	
42	Đường Quỳnh Lưu	Cả con đường		12.600,0	10.800,0	12.600,0	
43	Đường Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01	16.800,0	14.400,0	16.800,0	
44	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		5.600,0	4.800,0	5.600,0	
45	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường Trương Vĩnh Ký	15.050,0	12.900,0	15.050,0	
46	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Nhà thờ Vinh Thanh	12.600,0	10.800,0	12.600,0	
47	Đường Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		5.600,0	4.800,0	5.600,0	
48	Đường Trần Đăng Ninh	đường Phan Đình Phùng	cuối đường nhựa hiện hữu	7.700,0	6.600,0	7.700,0	
49	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám hiện hữu	Đường Nguyễn Trường Tộ	4.900,0	4.200,0	4.900,0	
50	Đường Hoàng Cầm	Cả con đường		4.900,0	4.200,0	4.900,0	
51	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Minh Công	Hết Khu dân cư	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
52	Đường có chiều rộng ≥ 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư)			2.800,0	2.400,0	2.800,0	
53	Đường Nguyễn Trung Trực	Cả con đường		5.600,0	4.800,0	5.600,0	
54	Đường Lâm Hồng Long	đường Đinh Bộ Lĩnh	Giáp đường BTXM hiện hữu	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
55	Đường nội bộ dự án lấn biển tạo khu dân cư – thương mại – dịch vụ mới La Gi (Vinam) tại phường Phước Lộc			12.600,0	10.800,0	12.600,0	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
56	Đường nội bộ trong khu dân cư 86 lô			3.850,0	3.300,0	3.850,0	
57	Đường Ngô Tất Tố	Quốc lộ 55	Đường Phan Chu Trinh	2.520,0	2.160,0	2.520,0	
		Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Du	2.660,0	2.280,0	2.660,0	
58	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		2.100,0	1.800,0	2.100,0	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		1.820,0	1.560,0	1.820,0	

PHỤ LỤC 18:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẮC GIA NGHĨA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hàng năm (Gồm Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	64	149	Phường Nghĩa Đức
	42	142	Phường Quảng Thành
	72	157	Phường Nghĩa Thành
	20	135	Xã Đắk Ha
- Vị trí 2	50	127	Phường Nghĩa Đức
	36	121	Phường Quảng Thành
	55	134	Phường Nghĩa Thành
	19	115	Xã Đắk Ha
- Vị trí 3	38	100	Phường Nghĩa Đức
	25	95	Phường Quảng Thành
	46	105	Phường Nghĩa Thành
	18	65	Xã Đắk Ha
- Vị trí 4	38	75	Phường Nghĩa Đức
	25	71	Phường Quảng Thành
	46	77	Phường Nghĩa Thành
	18	47	Xã Đắk Ha
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	84	400	Phường Nghĩa Đức
	50	380	Phường Quảng Thành
	86	408	Phường Nghĩa Thành
	30	155	Xã Đắk Ha
- Vị trí 2	65	223	Phường Nghĩa Đức
	46	161	Phường Quảng Thành

	70	228	Phường Nghĩa Thành
	25	120	Xã Đắk Ha
- Vị trí 3	46	153	Phường Nghĩa Đức
	33	104	Phường Quảng Thành
	56	156	Phường Nghĩa Thành
	20	86	Xã Đắk ha
- Vị trí 4	46	102	Phường Nghĩa Đức
	56	104	Phường Nghĩa Thành
	33	87	Phường Quảng Thành
	20	58	Xã Đắk ha
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12	38	Phường Quảng Thành
	9		Xã Đắk ha
- Vị trí 2	12	36	Phường Quảng Thành
	9		Xã Đắk ha
- Vị trí 3	12	34	Phường Quảng Thành
	9		Xã Đắk ha
- Vị trí 4	12	32	Phường Quảng Thành
	9		Xã Đắk ha
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	58	119	Phường Nghĩa Đức
	38	116	Phường Quảng Thành
	58	121	Phường Nghĩa Thành
	11	55	Xã Đắk ha
- Vị trí 2	43	102	Phường Nghĩa Đức
	34	100	Phường Quảng Thành
	43	104	Phường Nghĩa Thành
	10	48	Xã Đắk ha
- Vị trí 3	35	92	Phường Nghĩa Đức
	23	86	Phường Quảng Thành
	35	94	Phường Nghĩa Thành
	9	41	Xã Đắk ha
- Vị trí 4	35	49	Phường Nghĩa Đức
	23	45	Phường Quảng Thành

	35	50	Phường Nghĩa Thành
	9	37	Xã Đắk ha

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Đức cũ)**					
1	**Đường 23/ 3**	Cầu Đắk Nông cũ	Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	11.100	11.884	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	11.100	11.884	UBND Phường đề xuất đổi tên
2	**Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)**	Đường 23/3	Bùng binh	5.980	6.154	
3	**Đường Hùng Vương**	Bùng binh	Đường Hàm Nghi	4.485	5.086	
4	**Đường N'Trang Lơng (Nguyễn Văn Trỗi cũ)**	Đường 23/3	Cầu Bà Thống	3.696	3.964	UBND Phường đề xuất gộp đoạn 1 và đoạn 2
		Cầu Bà Thống	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	4.032	5.105	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường vào các tổ an ninh, tổ dân	Đường Đ27	3.240	3.892	UBND

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		phố				Phường đề xuất đổi tên
5	**Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)**	Đường N'Trang Lơng (Ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông cũ)	3.840	4.217	
		Ngã tư, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khối 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông mới)	5.760	0	UBND Phường để xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ dân
6	**Đường sau nhà Công vụ cũ**	Ngã ba đường đi cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	1.566	0	UBND Phường để xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ dân
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã tư Tổ 1, Khối 5)	Chân bờ kè hồ	2.340	0	UBND Phường để xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ dân
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại	1.200	0	UBND Phường để xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
						dân
7	**Đường bên hông nhà Công vụ cũ**	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ cũ	2.700	0	UBND Phường đề xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ dân
8	**Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai**	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.160	2.396	
9	**Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố**	Đường N'Trang Lơng	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắk Nur)	2.520	3.153	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường N'Trang Lơng	Rẽ trái đến đường N'Trang Lơng	2.016	2.143	
10	**Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)**	Cột mốc bảng chỉ dẫn (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	3.510	4.424	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà mù	3.200	4.200	
		Ngã ba bà mù	Đường vào cổng trại giam	1.966	3.087	
		Đường vào cổng trại giam	Cột mốc Km 4	1.512	2.331	UBND Phường đề xuất đổi tên
11	**Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**	Cột mốc Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Cột mốc Km 6 (giáp ranh xã Đắk Ha cũ)	1.008	1.426	UBND Phường đề xuất đổi tên

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	**Đường Lý Thái Tổ (Đường D1 cũ)**	Đường 23/3	Đường Hoàng Sa	4.022	4.043	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã ba Đường Lý Thái Tổ và Hoàng Sa	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	3.080	3.449	UBND Phường đề xuất đổi tên
	Đường Lý Thái Tổ (Đường D1 cũ)	Hết đường nhựa	Khu tái định cư Đắk Nur B	2.940		UBND Phường đề xuất bỏ vì trùng Đường Hoàng Sa
13	**Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng**	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)	3.744	3.945	
14	**Đường hẻm nối với đường Ama Jhao**	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	1.747	2.085	
15	**Đường Nguyễn Khuyến**	Đường N'Trang Lơng	Đường Lương Thế Vinh	3.960	4.294	
16	**Đường Lương Thế Vinh**	Đường N'Trang Lơng	Hết đường Lương Thế Vinh	3.420	3.871	
17	**Đường Hàm Nghi**	Đường Hùng Vương	Đường Tản Đà	2.621	2.776	
18	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.872	2.452	
19	**Đường Tản Đà**	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	2.621	2.776	
20	**Đường Trần Khánh Dư**	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.184	2.499	
21	**Đường Hoàng Hoa Thám**	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.184	2.499	
22	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.184	2.499	
23	**Đường Y Jút**	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500Kv (hết đường)	2.184	2.499	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
24	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	2.184	2.499	
25	**Đường Hoàng Diệu**	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500Kv)	1.560	2.083	
26	**Khu tái định cư đồi Đắk Nur**	Nội các tuyến đường nhựa		1.428	1.832	
27.1	**Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại**	Tổ dân phố 1,2		552	825	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		546	821	
27.2	**Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại**	Tổ dân phố 1,2		420	670	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		396	606	
27.3	**Đất ở ven các đường đất cụt còn lại**	Tổ dân phố 1,2		360	535	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		360	524	
28	**Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP5)**			560	630	
29	**Khu tái định cư Công An**	Nội tuyến đường nhựa		1.800	1.800	
30	**Khu tái định cư Đắk Nia**	Trục đường sau đồi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)		1.680	1.928	
31	**Khu tái định cư Đắk Nur B**	Nội tuyến đường nhựa		1.428	1.496	
32	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Đức cũ**			252	368	UBND Phường đề xuất đổi tên
33	**Đường nhựa Tổ dân phố 3**	Ngã ba bà mũ	Giáp ranh xã Đắk Nia cũ	945	1.038	UBND Phường đề xuất đổi tên

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
34	**Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú**	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Đắk Nia cũ	945	1.021	UBND Phường đề xuất đổi tên
35	**Đường nhựa tổ dân phố 5**	Đường Trần Phú	Đường vào Hồ câu Bi Bo	810	1.163	
36	**Đường bê tông tổ dân phố 5**	Đường Trần Phú	Hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố	810	914	
37	**Đường Hoàng Sa**	Giáp đường Lý Thái Tổ	Đến hết đường	1.260	1.735	
38	**Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm (Ghi chú: Đối với các lô góc nhân thêm hệ số góc bằng 1.05)**	Tiếp giáp đường D2		4.082	5.191	
		Tiếp giáp đường Đ27; ĐC3; T4		3.266	4.801	
		Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9;ĐC19		2.686	4.375	
39	**Khu tái định cư Đắk Nur B -Giai đoạn 1 (đợt 3)**	Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)		1.138	1.599	
		Tiếp giáp đường ĐC 9; ĐC 15; ĐC 17; ĐC 18; ĐC 19; ĐC 20; ĐC 21; ĐC 22; ĐC 23		1.587	1.924	
II	**Phường Bắc Gia Nghĩa (p. Nghĩa Thành cũ)**					
1	**Đường Nguyễn Tất Thành**	Ngã ba tiếp giáp Đường Trần Nguyên Đán	Đường Phan Bội Châu	1.638	2.432	UBND Phường đề xuất sửa đoạn
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	2.688	3.032	
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	3.306	3.392	
2	**Đường Hai Bà Trưng**	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	4.056	6.242	
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	6.365	6.569	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Đường 23/3**	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	5.363	5.739	
		Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	Đầu cầu Đắk Nông	8.978	9.665	UBND Phường đề xuất đổi tên
4	**Đường Ngô Mây**	Đường Lý Tự Trọng	Cổng chào TDP 6	2.688	3.635	
		Đường Tống Duy Tân	Cổng chào TDP 7	2.340	3.325	
5	**Đường Tống Duy Tân**	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	3.686	5.746	
6	**Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)**	Đường Chu Văn An	Đường 23/3	5.250	6.388	
7	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)**	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	14.985	19.931	
8	**Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)**	Cổng nhà khách 19-8	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	10.530	13.004	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố cũ	33.800	36.271	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết chợ thành phố cũ	Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)	2.730	3.037	UBND Phường đề xuất đổi tên

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	**Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân Bay cũ)**	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	2.730	3.550	
10	**Đường Lý Tự Trọng**	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	2.520	3.480	
11	**Đường Bà Triệu**	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	33.800	36.271	
12	**Đường Đào Duy Từ**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	1.872	1.987	
13	**Đường Chu Văn An**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	10.221	14.664	
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	9.945	12.686	
14	**Đường Võ Thị Sáu**	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	2.730	5.141	
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	2.340	4.891	
15	**Đường Quanh Chợ**	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	27.000	32.974	
16	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	1.872	4.446	
17	**Đường Mạc Thị Bưởi**	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Cổng lên Nghĩa Trang liệt sỹ	2.520	3.625	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Cổng lên Nghĩa Trang liệt sỹ	Đường Nguyễn Tất Thành và Đoạn vào Trường THCS Phan Chu Trinh cũ	2.028	2.201	UBND Phường đề xuất đổi tên
18	**Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh**	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1.872	1.968	
19	**Đường Phan Bội Châu**	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc	Hết đường (1.310m)	744	1.310	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	(đường liên thôn Nghĩa Tín cũ)	lộ 14 cũ)				
21	**Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)**	Đường Phan Bội Châu	Đường vào nhà hàng Dốc Võng	3.240	8.506	
		Đường vào nhà hàng Dốc Võng	Ngã tư đường Ngô Mây(cột mốc biển chỉ dẫn đường)	4.875	9.556	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã tư đường Ngô Mây(cột mốc biển chỉ dẫn đường)	Hết điện máy xanh	7.166	9.751	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết điện máy xanh	Đường Chu Văn An	7.576	9.950	
22	**Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)**	Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	6.960	7.849	
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	11.008	12.089	
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	Đường 23/3	11.475	13.784	
23	**Đường nhựa**	Đường Chu Văn An (giáp Nhà hàng Bản Việt)	Đường Lý Tự Trọng	2.521	3.456	
24	**Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành**			0	1.645	
25	**Đường nội thị**	Ngã ba Ngô Mây (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	734	1.297	
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	792	1.326	
		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lân	778	1.312	
26	**Đất ở các tuyến, đoạn đường còn lại**			806	1.352	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		672	1.284	
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		492	829	
	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		418	540	
27	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Thành cũ**			344	368	UBND Phường đề xuất đổi tên
28	**Đường Dương Văn Nội**	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	821	1.376	
29	**Đường Phạm Sư Mạnh**	Đường Ngô Mây	Hết đường	990	1.574	
30	**Đường Lê Văn Linh**	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Tống Duy Tân	990	1.574	
31	**Đường Tô Hiệu**	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	821	1.376	
III	**Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Quảng Thành cũ)**					
1	**Quốc lộ 14**	Ranh giới xã Trường Xuân	Hết cây xăng dầu Quang Phước	648	1.045	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cánh cứng 50m)	1.008	1.669	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cánh cứng 50m)	Ngã ba tiếp giáp đường Trần Nguyên Đán	2.160	3.103	UBND Phường đề xuất sửa đoạn
2	**Các tuyến đường nhựa,**	Giáp phường Nghĩa Phú cũ (Khu	Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc	356	518	UBND

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	bê tông	nhà ở Công an tỉnh cũ)				Phường đề xuất đổi tên
		Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	Ngã ba Trảng Tiến	324	412	
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	432	634	
		Đường Đồng Khởi	Ngã 3 đường đất qua đồi thông	1.249	1.449	
3	**Đường 2/9**	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	400	519	
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	300	494	
		Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	Giáp ranh TDP Nghĩa lợi	350	509	
		Giáp ranh TDP Nghĩa lợi	Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi	300	494	
4	**Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức**	Dường nhựa nối tiếp giáp đường đối ngoại	Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ	300	494	UBND Phường đề xuất đổi tên
5	**Đường nội thôn**	Giáp phường Nghĩa Thành cũ	Hết đường nhựa cầu sắt (Cầu Lò Gạch)	403	563	UBND Phường đề xuất đổi tên
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	302	419	
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	Cuối đường bê tông	302	419	
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường thông 2 đầu)		252	392	
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP		204	323	
6	**Đất ở ven các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn**			260	399	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)**	Giáp Quốc lộ 14	Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km)	600	860	
		Hết ngã tư đường tránh với đường tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km)	Giáp xã Đắk R'Moan cũ	600	760	UBND Phường đề xuất đổi tên
8	**Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La)-giai đoạn 1**	Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)		943	1.423	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7 m (thông hai đầu)		1.047	1.571	
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		960	1.334	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		1.067	1.597	
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10 m còn lại		889	1.201	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10 m còn lại		988	1.488	
9	**Đất ở Khu dân cư còn lại Quảng Thành cũ**			143	171	UBND Phường đề xuất đổi tên
10	**Đường Nơ Trang Gul**	Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ (mỏ đá)	Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	356	560	
		Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	Ngả ba Trảng Tiền	324	488	
11	**Đường Nguyễn An Ninh**	Đường vào Khu hành chính phường Quảng Thành cũ(UBND		432	1.534	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		phường giáp Quốc lộ 14)				
IV	**Phường Bắc Gia Nghĩa (Xã Đắk Ha cũ)**			0	0	
1	**Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**	Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa cũ	Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đắk Nông cũ	1.200	1.408	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đắk Nông cũ	Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	900	1.298	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã ba đường vào trạm Y tế xã	Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	1.100	1.324	
		Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1.800	3.806	
		Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đắk Ha	1.380	3.586	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đắk Ha	Đường vào cống 20 TDP Ting Wêl Đăng	510	985	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường vào cống 20 TDP Ting Wêl Đăng	Giáp ranh xã Quảng Sơn cũ	350	564	UBND Phường đề xuất đổi tên
2	**Đường Đắk Ha, Quảng Khê (dốc ful rô)**	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê cũ	330	527	UBND Phường đề xuất đổi

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
						tên
3	**Đất ở các đường liên tổ dân phố đã rải nhựa**			200	461	UBND Phường đề xuất đổi tên
4	**Đất ở các tuyến đường bê tông các tổ dân phố**			150	426	UBND Phường đề xuất đổi tên
5	**Đất ở các đường liên tổ dân phố cấp phối >=3,5 mét)**			100	192	UBND Phường đề xuất đổi tên
6	**Đất ở các đường liên tổ dân phố không cấp phối >=3,5 mét)**			80	184	UBND Phường đề xuất đổi tên
7	**Đất ở các khu vực còn lại khác Đắk Ha cũ**			50	168	UBND Phường đề xuất đổi tên
8	**Đường vào mỏ đá Hồng Liên**	Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba nối liền đường Đắk Ha-Quảng Khê cũ	550	995	UBND Phường đề xuất đổi tên

II. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/ m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Khu công nghiệp BMC	Nội các tuyến đường bê tông trong khu Công nghiệp		256	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
I	**Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Nghĩa Đức cũ)**						
1	**Đường 23/ 3**	Cầu Đắk Nông cũ	Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư cũ	9.507	7.130	8.319	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	9.507	7.130	8.319	UBND Phường đề xuất đổi tên
2	**Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)**	Đường 23/3	Bùng binh	4.923	3.692	4.308	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
3	**Đường Hùng Vương**	Bùng binh	Đường Hàm Nghi	4.069	3.052	3.560	
4	**Đường N'Trang Lơng (Nguyễn Văn Trỗi cũ)**	Đường 23/3	Cầu Bà Thống	3.171	2.378	2.775	UBND Phường đề xuất gộp đoạn 1 và đoạn 2
		Cầu Bà Thống	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	4.084	3.063	3.574	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Đường Đ27	3.114	2.335	2.724	UBND Phường đề xuất đổi tên
5	**Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)**	Đường N'Trang Lơng (Ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông cũ)	3.374	2.530	2.952	
		Ngã tư, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khối 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắk Nông mới)	-	-	-	UBND Phường để xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ dân
6	**Đường sau nhà Công vụ cũ**	Ngã ba đường đi cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	-	-	-	UBND Phường để xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ dân
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã tư Tổ 1,	Chân bờ kè hồ	-	-	-	UBND Phường để xuất bỏ do Giải toả DA 212

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	**Đến**				
		Khối 5)					hộ dân
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại	-	-	-	UBND Phường đề xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ dân
7	**Đường bên hông nhà Công vụ cũ**	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ cũ	-	-	-	UBND Phường đề xuất bỏ do Giải toả DA 212 hộ dân
8	**Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai**	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai	1.917	1.438	1.677	
9	**Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố**	Đường N'Trang Lơng	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắk Nur)	2.522	1.892	2.207	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường N'Trang Lơng	Rẽ trái đến đường N'Trang Lơng	1.714	1.286	1.500	
10	**Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)**	Cột mốc bảng chỉ dẫn (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	3.539	2.654	3.097	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà mù	3.360	2.520	2.940	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	**Đến**				
		Ngã ba bà mù	Đường vào cổng trại giam	2.470	1.852	2.161	
		Đường vào cổng trại giam	Cột mốc Km 4	1.865	1.399	1.632	UBND Phường đề xuất đổi tên
11	**Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**	Cột mốc Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Cột mốc Km 6 (giáp ranh xã Đắk Ha cũ)	1.141	856	998	UBND Phường đề xuất đổi tên
12	**Đường Lý Thái Tổ (Đường D1 cũ)**	Đường 23/3	Đường Hoàng Sa	3.234	2.426	2.830	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã ba ĐƯờng Lý Thái Tổ và Hoàng Sa	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	2.759	2.069	2.414	UBND Phường đề xuất đổi tên
12	**Đường Lý Thái Tổ (Đường D1 cũ)**	Hết đường nhựa	Khu tái định cư Đắk Nur B				UBND Phường đề xuất bỏ vì trùng Đường Hoàng Sa
13	**Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng**	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)	3.156	2.367	2.762	
14	**Đường hẻm nối với đường Ama Jhao**	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	1.668	1.251	1.460	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
15	**Đường Nguyễn Khuyến**	Đường N'Trang Lơng	Đường Lương Thế Vinh	3.435	2.576	3.006	
16	**Đường Lương Thế Vinh**	Đường N'Trang Lơng	Hết đường Lương Thế Vinh	3.097	2.323	2.710	
17	**Đường Hàm Nghi**	Đường Hùng Vương	Đường Tản Đà	2.221	1.666	1.943	
18	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.962	1.471	1.716	
19	**Đường Tản Đà**	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	2.221	1.666	1.943	
20	**Đường Trần Khánh Dư**	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.999	1.499	1.749	
21	**Đường Hoàng Hoa Thám**	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.999	1.499	1.749	
22	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.999	1.499	1.749	
23	**Đường Y Jút**	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500Kv (hết đường)	1.999	1.499	1.749	
24	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	1.999	1.499	1.749	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
25	**Đường Hoàng Diệu**	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500Kv)	1.666	1.250	1.458	
26	**Khu tái định cư đồi Đắk Nur**	Nội các tuyến đường nhựa		1.466	1.099	1.282	
27.1	**Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại**	Tổ dân phố 1,2		660	495	578	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		657	493	575	
27.2	**Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại**	Tổ dân phố 1,2		536	402	469	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		485	364	424	
27.3	**Đất ở ven các đường đất cụt còn lại**	Tổ dân phố 1,2		428	321	375	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		419	314	367	
28	**Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP5)**			504	378	441	
29	**Khu tái định**	Nội tuyến đường			1.080		

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	cư Công An	nhựa		1.440		1.260	
30	**Khu tái định cư Đắk Nia**	Trục đường sau đồi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)		1.542	1.157	1.350	
31	**Khu tái định cư Đắk Nur B**	Nội tuyến đường nhựa		1.197	898	1.047	
32	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Đức cũ**			294	221	258	
33	**Đường nhựa Tổ dân phố 3**	Ngã ba bà mũ	Giáp ranh xã Đắk Nia cũ	830	623	727	UBND Phường đề xuất đổi tên
34	**Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú**	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Đắk Nia cũ	817	613	715	UBND Phường đề xuất đổi tên
35	**Đường nhựa tổ dân phố 5**	Đường Trần Phú	Đường vào Hồ câu Bi Bo	930	698	814	
36	**Đường bê tông tổ dân phố 5**	Đường Trần Phú	Hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố	731	548	640	
37	**Đường Hoàng Sa**	Giáp đường Lý Thái Tổ	Đến hết đường	1.388	1.041	1.215	
38	**Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm**	Tiếp giáp đường D2		4.153	3.115	3.634	
		Tiếp giáp đường			2.881		

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	(Ghi chú: Đối với các lô góc nhân thêm hệ số góc bằng 1.05)	Đ27; ĐC3; T4		3.841		3.361	
		Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9;ĐC19		3.500	2.625	3.063	
39	Khu tái định cư Đắk Nur B -Giai đoạn 1 (đợt 3)	Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)		1.279	959	1.119	
		Tiếp giáp đường ĐC 9; ĐC 15; ĐC 17; ĐC 18; ĐC 19; ĐC 20; ĐC 21; ĐC 22; ĐC 23		1.539	1.154	1.347	
II	Phường Bắc Gia Nghĩa (p. Nghĩa Thành cũ)			-	-	-	
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba tiếp giáp Đường Trần Nguyên Đán	Đường Phan Bội Châu	1.946	1.459	1.702	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	2.426	1.819	2.122	
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.714	2.035	2.374	
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	4.994	3.745	4.369	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	5.255	3.941	4.598	
3	**Đường 23/3**	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	4.591	3.443	4.017	
		Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	Đầu cầu Đắk Nông	7.732	5.799	6.766	UBND Phường đề xuất đổi tên
4	**Đường Ngô Mây**	Đường Lý Tự Trọng	Cổng chào TDP 6	2.908	2.181	2.545	
		Đường Tống Duy Tân	Cổng chào TDP 7	2.660	1.995	2.328	
5	**Đường Tống Duy Tân**	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	4.597	3.448	4.022	
6	**Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)**	Đường Chu Văn An	Đường 23/3	5.110	3.833	4.472	
7	**Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)**	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	15.945	11.959	13.952	
8	**Đường**	Cổng nhà khách	Đường Huỳnh		7.802		UBND Phường

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	19-8	Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	10.403		9.103	đề xuất đổi tên
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố cũ	29.017	21.763	25.390	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết chợ thành phố cũ	Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)	2.430	1.822	2.126	UBND Phường đề xuất đổi tên
9	**Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân Bay cũ)**	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	2.840	2.130	2.485	
10	**Đường Lý Tự Trọng**	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	2.784	2.088	2.436	
11	**Đường Bà Triệu**	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	29.017	21.763	25.390	
12	**Đường Đào Duy Từ**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mây	1.590	1.192	1.391	
13	**Đường Chu Văn An**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	11.731	8.798	10.265	
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	10.149	7.612	8.880	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
14	**Đường Võ Thị Sáu**	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	4.113	3.085	3.599	
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	3.913	2.935	3.424	
15	**Đường Quanh Chợ**	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	26.379	19.784	23.082	
16	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	3.557	2.668	3.112	
17	**Đường Mạc Thị Bưởi**	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Cổng lên Nghĩa Trang liệt sỹ	2.900	2.175	2.538	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Cổng lên Nghĩa Trang liệt sỹ	Đường Nguyễn Tất Thành và Đoạn vào Trường THCS Phan Chu Trinh cũ	1.761	1.321	1.541	UBND Phường đề xuất đổi tên
18	**Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh**	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1.574	1.181	1.378	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
19	**Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tín cũ)**	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Hết đường (1.310m)	1.048	786	917	
21	**Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)**	Đường Phan Bội Châu	Đường vào nhà hàng Dốc Võng	6.805	5.104	5.954	
		Đường vào nhà hàng Dốc Võng	Ngã tư đường Ngô Mây(cột mốc biển chỉ dẫn đường)	7.645	5.734	6.689	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã tư đường Ngô Mây(cột mốc biển chỉ dẫn đường)	Hết điện máy xanh	7.801	5.851	6.826	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết điện máy xanh	Đường Chu Văn An	7.960	5.970	6.965	
22	**Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)**	Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	6.279	4.709	5.494	
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	9.671	7.253	8.462	
		Đường Nguyễn	Đường 23/3		8.270		

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Viết Xuân (đường TDP 3)		11.027		9.649	
23	**Đường nhựa**	Đường Chu Văn An (giáp Nhà hàng Bản Việt)	Đường Lý Tự Trọng	2.765	2.074	2.419	
24	**Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành**			1.316	987	1.152	
25	**Đường nội thị**	Ngã ba Ngô Mây (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	1.038	778	908	
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	1.061	796	928	
		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lân	1.050	787	918	
26	**Đất ở các tuyến, đoạn đường còn lại**			1.082	811	946	
26.1	**Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại**	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		1.027	770	899	
26.2	**Đất ở ven các đường đất thông hai đầu**	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		663	497	580	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	còn lại						
26.3	**Đất ở ven các đường đất cụt còn lại**	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		432	324	378	
27	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Thành cũ**			294	221	258	UBND Phường đề xuất đổi tên
28	**Đường Dương Văn Nội**	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.101	826	963	
29	**Đường Phạm Sư Mạnh**	Đường Ngô Mây	Hết đường	1.259	944	1.102	
30	**Đường Lê Văn Linh**	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Tống Duy Tân	1.259	944	1.102	
31	**Đường Tô Hiệu**	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	1.101	826	963	
III	**Phường Bắc Gia Nghĩa (P. Quảng Thành cũ)**			-	-	-	
1	**Quốc lộ 14**	Ranh giới xã Trường Xuân	Hết cây xăng dầu Quang Phước	836	627	732	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cánh	1.335	1.001	1.168	UBND Phường đề xuất đổi tên

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	**Đến**				
			cứng 50m)				
		Đầu đường đôi (Đường Nguyễn Tất Thành cách giải phân cánh cứng 50m)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Thành cũ	2.482	1.862	2.172	UBND Phường đề xuất đổi tên
2	**Các tuyến đường nhựa, bê tông**	Giáp phường Nghĩa Phú cũ (Khu nhà ở Công an tỉnh cũ)	Giữa ngã ba đầu rẫy bà Cúc	414	311	363	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	Ngã ba Trảng Tiến	330	247	288	
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	507	380	444	
		Đường Đồng Khởi	Ngã 3 đường đất qua đồi thông	1.159	869	1.014	
3	**Đường 2/9**	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	415	311	363	
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	395	296	346	
		Hết rẫy ông Nông Văn Sầm	Giáp ranh TDP Nghĩa lợi	407	305	356	
		Giáp ranh TDP	Hết đường nhựa		296		

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Nghĩa lợi	TDP Nghĩa Lợi	395		346	
4	**Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức**	Dường nhựa nối tiếp giáp đường đối ngoại	Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ	395	296	346	UBND Phường đề xuất đổi tên
5	**Đường nội thôn**	Giáp phường Nghĩa Thành cũ	Hết đường nhựa cầu sắt (Cầu Lò Gạch)	450	338	394	UBND Phường đề xuất đổi tên
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	335	251	293	
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	Cuối đường bê tông	335	251	293	
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP (đường thông 2 đầu)		314	235	274	
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP		258	194	226	
6	**Đất ở ven các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn**			319	239	279	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
7	**Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)**	Giáp Quốc lộ 14	Ngã tư đường tránh với đường TDP 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km)	688	516	602	
		Hết ngã tư đường tránh với đường tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú cũ nối dài (cách QL14 1,1 km)	Giáp xã Đắk R'Moan cũ	608	456	532	UBND Phường đề xuất đổi tên
8	**Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La)-giai đoạn 1**	Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)		1.138	854	996	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7 m (thông hai đầu)		1.257	943	1.100	
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)		1.067	800	934	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m		1.278	958	1.118	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		(thông hai đầu)					
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10 m còn lại		961	721	841	
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10 m còn lại		1.190	893	1.042	
9	**Đất ở Khu dân cư còn lại Quảng Thành cũ**			137	103	120	UBND Phường đề xuất đổi tên
10	**Đường Nơ Trang Gul**	Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ (mỏ đá)	Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	448	336	392	
		Hết ranh Hội trường TDP Tân Tiến	Ngả ba Trảng Tiền	390	293	342	
11	**Đường Nguyễn An Ninh**	Đường vào Khu hành chính phường Quảng Thành cũ(UBND phường giáp Quốc lộ 14)		1.227	920	1.074	
IV	**Phường Bắc Gia Nghĩa (Xã Đắk Ha cũ)**				-	-	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
				-			
1	**Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**	Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa cũ	Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đắk Nông cũ	1.126	845	986	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đắk Nông cũ	Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	1.038	779	909	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã ba đường vào trạm Y tế xã	Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	1.059	794	927	
		Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	3.045	2.284	2.664	
		Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đắk Ha	2.869	2.152	2.510	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã ba đường vào mỏ đá TDP 8 Đắk Ha	Đường vào cổng 20 TDP Ting Wêl Đăng	788	591	690	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Đường vào cổng 20 TDP Ting Wêl Đăng	Giáp ranh xã Quảng Sơn cũ	451	338	395	UBND Phường đề xuất đổi tên
2	**Đường Đắk Ha, Quảng**	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê cũ	422	316	369	UBND Phường đề xuất

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Khê (dốc ful rô)						đổi tên
3	**Đất ở các đường liên tổ dân phố đã rải nhựa**			369	277	323	UBND Phường đề xuất đổi tên
4	**Đất ở các tuyến đường bê tông các tổ dân phố**			341	256	298	UBND Phường đề xuất đổi tên
5	**Đất ở các đường liên tổ dân phố cấp phối >=3,5 mét)**			154	115	134	UBND Phường đề xuất đổi tên
6	**Đất ở các đường liên tổ dân phố không cấp phối >=3,5 mét)**			147	110	129	UBND Phường đề xuất đổi tên
7	**Đất ở các khu vực còn lại khác Đắk Ha**			134	101	118	UBND Phường đề xuất đổi tên

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	cũ						
8	**Đường vào mỏ đá Hồng Liên**	Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba nối liền đường Đắk Ha-Quảng Khê cũ	796	597	697	UBND Phường đề xuất đổi tên

PHỤ LỤC 19:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hàng năm (Gồm Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	65	149	Phường Nghĩa Phú
	60	149	Phường Nghĩa Tân
	33	138	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 2	49	127	Phường Nghĩa Phú
	52	127	Phường Nghĩa Tân
	38	119	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 3	38	100	Phường Nghĩa Phú
	38	100	Phường Nghĩa Tân
	23	94	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 4	38	75	Phường Nghĩa Phú
	38	75	Phường Nghĩa Tân
	23	70	Xã Đắk R'Moan
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	77	400	Phường Nghĩa Phú
	84	400	Phường Nghĩa Tân
	60	373	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 2	64	223	Phường Nghĩa Phú
	65	223	Phường Nghĩa Tân
	46	155	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 3	40	153	Phường Nghĩa Phú
	46	153	Phường Nghĩa Tân
	33	101	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 4	40	102	Phường Nghĩa Phú
	46		Phường Nghĩa Tân
	33	85	Xã Đắk R'Moan
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12	38	Xã Đắk R'Moan

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 2	12	36	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 3	12	34	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 4	12	32	Xã Đắk R'Moan
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	58	119	Phường Nghĩa Phú
	58	119	Phường Nghĩa Tân
	32	114	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 2	43	102	Phường Nghĩa Phú
	43	102	Phường Nghĩa Tân
	28	98	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 3	35	92	Phường Nghĩa Phú
	35	92	Phường Nghĩa Tân
	23	84	Xã Đắk R'Moan
- Vị trí 4	35	49	Phường Nghĩa Phú
	35	49	Phường Nghĩa Tân
	23	44	Xã Đắk R'Moan

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
I	**Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Tân cũ)**					
1	**Đường Nguyễn Tất Thành**	Ngã ba tiếp giáp đường Trần Nguyên Đán	Khách sạn Hồng Liên	1.728	2.432	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	2.160	2.701	
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.592	2.850	
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	3.312	7.255	UBND Phường đề xuất gộp đoạn với Nghĩa Phú cũ
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đôi (cầu Đắk Tih)	3.456	5.514	UBND Phường đề xuất gộp

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
						đoạn với Nghĩa Phú cũ
2	**Quốc lộ 14**	Hết đường đôi (cầu Đắk Tih)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ	2.160	2.469	UBND Phường đề xuất gộp đoạn với Nghĩa Phú cũ
3	**Đường 23/3**	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Tịnh xá Ngọc Thiền	5.354	5.739	
		Tịnh xá Ngọc Thiền	Cầu Đắk Nông	9.000	9.665	
4	**Đường Phạm Ngọc Thạch**	Đường 23/3 (cầu Đắk Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)	3.840	4.199	
5	**Đường Quang Trung**	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2	5.610	6.368	
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.564	4.137	
6	**Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)**	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	3.640	6.201	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	**Đến**			
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	Hết đường	1.489	2.363	
7	**Đường Trần Hưng Đạo**	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân cũ)	2.160	3.435	
8	**Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa cũ)**	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2	2.790	5.771	
9	**Đường Phan Kế Bính**	Đường Lê Duẩn	Hết đường Phan Kế Bính	2.610	3.435	
10	**Đường Tô Hiến Thành**	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường Tô Hiến Thành	2.610	3.435	
11	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	1.740	2.604	
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	2.610	3.435	
12	**Đường Nguyễn Trung Trực**	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41	1.747	2.404	
13	**Đường Cao Bá**	Đường Nguyễn	Đường Trần Hưng Đạo	1.747		

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	Quát	Trung Trực			2.404	
14	**Đường Võ Văn Tần**	Hết đường		1.747	2.404	
15	**Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	1.420	1.693	
16	**Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)**	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (cũ)	Thủy điện Đắk Nông (hết đường nhựa)	720	1.094	
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắk Nia)	702	916	
17	**Khu tái định cư Sùng Đức**			-		
	Đường Tôn Thất Thuyết	Trọn đường		1.176	2.188	
	Đường Lê Văn An	Trọn đường		1.176	2.188	
	Đường Tạ Ngọc Phách	Trọn đường		1.176	2.188	
	Đường Đào Tấn	Trọn đường		1.176	2.188	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	Đường Âu Cơ	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.176	2.188	
	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Sùng Đức	1.176	2.188	
	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.176	2.188	
	Nội các tuyến còn lại			1.176	2.188	
	Nội các tuyến còn lại	Trọn đường		1.176	2.188	
18	**Khu tái định cư Biên phòng**			-		
	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Giáp khu tại định cư Công An	Hết khu TĐC biên phòng	540	947	
	Nội các tuyến còn lại			504	892	
19	**Khu tái định cư Công An**					
	Đường Nguyễn Tuân	Trọn đường		1.092	1.652	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	Đường Nam Cao	Trọn đường		1.092	1.652	
	Đường Trần Khát Chân	Trọn đường		1.092	1.652	
	Đường Lương Văn Can	Trọn đường		1.092	1.652	
	Đường Tạ Quang Bửu	Trọn đường		1.092	1.652	
	Đường Nguyễn Cao	Trọn đường		1.092	1.652	
	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Công An	1.092	1.652	
	Nội các tuyến còn lại			1.092	1.543	
20	**Khu tái định cư Ngân hàng**					
	Đường Phó Đức Chính	Đường Lê Duẩn (Công ty điện lực)	Đường Lê Duẩn (Ngân hàng chính sách)	1.014	1.524	
	Đường Lê Hữu Trác	Đường số 113	Đường số 108	1.014	1.524	
	Đường Trần Quang Khải	Đường số 09	Đường số 140	1.014	1.524	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	Đường Đặng Bốn	Đường số 112	Đường số 108	1.014	1.524	
	Đường Mai Thúc Loan	Đường số 108	Đường số 108	1.014	1.524	
	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 107	Đường số 108	1.014	1.524	
	Đường Phùng Đình Ấm	Đường số 108	Đường số 112	1.014	1.524	
	Đường Chi Lăng	Đường số 108	Đường số 114	1.014	1.524	
	Nội các tuyến còn lại			1.014	1.524	
21	**Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)**	Đường 23/3	Suối Đắk Nông (cũ)	5.425	11.224	
22	**Đất ở các tuyến đường , đoạn đường còn lại**			-		
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		636	944	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		624	908	
	Đất ở ven các đường đất thông	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		468	657	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	2 đầu	Các tổ dân phố còn lại của phường		408	632	
	Đất ở ven các đường đất cụt và các khu vực còn lại	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		325	458	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		297	428	
23	**Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc Tổ dân phố 4)**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	2.203	2.398	
24	**Đường Thái Phiên (đường Tổ dân phố 2)**	Đường Quang Trung	Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa	1.980	2.392	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	1.980	2.392	UBND Phường đề xuất đổi tên
25	**Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô**	Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ	Giáp ranh phường Nghĩa Trung cũ	780	925	UBND Phường đề xuất

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	thị Gia Nghĩa)					đổi tên
	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp ranh phường Nghĩa Tân cũ	Giáp ranh xã Đắk R'Moan cũ cũ	778	1.213	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Giáp phường Nghĩa Phú cũ	Km 7	720	1.009	
		Km 7	Km 5	624	772	
		Km 5	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	600	764	UBND Phường đề xuất đổi tên
26	**Quốc lộ 14 cũ**	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	2.160	2.398	
27	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Tân cũ**			189	291	
28	**Đường Phùng Khắc Khoan**	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	636	963	
29	**Đường Đặng Văn Ngữ**	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	636	963	
30	**Đường Trần Văn Trà (đường đi**	Suối Đắk Nông	Đường Quang Trung	2.800	3.486	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	qua sân vận động tỉnh)					
II	**Phường Nam Gia Nghĩa (p. Nghĩa Phú cũ)**			-		
1	**Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)**	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú (cũ)	1.566	2.495	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ	Hết đường	864	1.426	UBND Phường đề xuất đổi tên
2	**Đường vòng cầu vượt**	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1.584	1.595	
3	**Đường An Dương Vương (đường đi xã Đắk R'Moan)**	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan cũ	780	947	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan cũ	Giáp ranh giới xã Đắk R'moan cũ	660	720	UBND Phường đề xuất đổi tên
4	**Đường An Dương Vương cũ (đoạn**	Ngã ba đường An Dương Vương đi	Bờ kè thủy điện Đắk R'Tih	593	650	UBND Phường

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	đường cụt)	vào xã Đắk R'Moan cũ				đề xuất đổi tên
5	**Đường Trần Nguyên Đán**	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	1.248	1.868	UBND Phường đề xuất đổi tên
6	**Đường Phùng Chí Kiên**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh Đắk Nông cũ	1.109	2.717	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Hết Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ	605	1.107	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	605	1.107	UBND Phường đề xuất đổi tên
7	**Đường Tổ dân phố 3 Nghĩa Phú (cũ)**	Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố cũ	954	1.306	UBND Phường đề xuất đổi tên
8	**Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú	958	1.319	UBND Phường

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
						đề xuất đổi tên
		Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú	Đập nước (hết đường nhựa)	811	1.225	UBND Phường đề xuất đổi tên
9	**Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ**	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	2.160	2.398	
10	**Đường Tổ dân phố 7 Nghĩa Phú (cũ)**	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk R'Moan cũ	1.042	1.340	UBND Phường đề xuất đổi tên
11	**Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư**	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư		1.295	1.753	
12	**Đất ở ven các tuyến đường, đoạn đường còn lại**			-		
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		624	1.083	UBND Phường đề xuất

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
						đổi tên
		Các tổ dân phố còn lại của phường		624	1.085	
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		456	837	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Các tổ dân phố còn lại của phường		390	694	
	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		372	674	UBND Phường đề xuất đổi tên
		Các tổ dân phố còn lại của phường		348	397	
13	**Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy Quân sự thành phố Gia Nghĩa cũ**			810	926	
14	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Phú cũ**			244	354	
15	**Đường Dương**	Đường Phùng Chí	Hết đường	605		UBND

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
	Đình Nghệ	Kiên			1.107	Phường đề xuất bổ sung mới
16	**Đường Hàn Thuyên**	Đường Phùng Chí Kiên	Hết đường	605	1.107	UBND Phường đề xuất bổ sung mới
17	**Đường Triệu Quang Phục**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường	605	1.107	UBND Phường đề xuất bổ sung mới
III	**Phường Nam Gia Nghĩa (Xã Đắk R'moan cũ)**			-		
1	**Đường liên phường Nghĩa Phú cũ - Đắk R'moan cũ**			396	726	UBND Phường đề xuất đổi tên
2	**Đất ở ven các đường nhựa liên tổ dân phố**			360	692	UBND Phường đề xuất đổi tên

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
		Từ	Đến			
3	**Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu**			240	270	
4	**Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)**			180	291	
5	**Khu tái định cư Thủy điện Đắk R'tih**			468	756	
6	**Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại**			360	391	
7	**Đất ở khu dân cư còn lại Đắk R'Moan cũ**			126	178	UBND Phường đề xuất đổi tên

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	**Phường Nam Gia Nghĩa (P. Nghĩa Tân cũ)**					
1	**Đường Nguyễn Tất Thành**	Ngã ba tiếp giáp đường Trần Nguyên Đán	Khách sạn Hồng Liên	1.946	1.459	1.702
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	2.161	1.621	1.891
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.280	1.710	1.995
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	5.804	4.353	5.079
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đôi (cầu Đắk Tih)	4.411	3.308	3.860
2	**Quốc lộ 14**	Hết đường đôi (cầu Đắk Tih)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa cũ	1.975	1.481	1.728
3	**Đường 23/3**	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Tịnh xá Ngọc Thiền	4.591	3.443	4.017
		Tịnh xá Ngọc Thiền	Cầu Đắk Nông	7.732	5.799	6.766
4	**Đường Phạm Ngọc**	Đường 23/3 (cầu Đắk Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)	3.359	2.519	2.939

	Thạch					
5	**Đường Quang Trung**	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2	5.094	3.821	4.458
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.310	2.482	2.896
6	**Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)**	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	4.961	3.721	4.341
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	Hết đường	1.890	1.418	1.654
7	**Đường Trần Hưng Đạo**	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân cũ)	2.748	2.061	2.405
8	**Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa cũ)**	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2	4.617	3.463	4.040
9	**Đường Phan Kế Bính**	Đường Lê Duẩn	Hết đường Phan Kế Bính	2.748	2.061	2.405
10	**Đường Tô Hiến Thành**	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường Tô Hiến Thành	2.748	2.061	2.405

11	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	2.083	1.562	1.823
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	2.748	2.061	2.405
12	**Đường Nguyễn Trung Trực**	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41	1.923	1.442	1.683
13	**Đường Cao Bá Quát**	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	1.923	1.442	1.683
14	**Đường Võ Văn Tần**	Hết đường		1.923	1.442	1.683
15	**Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa	1.354	1.016	1.185
16	**Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)**	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (cũ)	Thủy điện Đắk Nông (hết đường nhựa)	875	656	766
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắk Nia)	733	550	641
17	**Khu tái định cư Sùng Đức**					
	Đường Tôn Thất	Trọn đường		1.750	1.313	1.532

	Thuyết					
	Đường Lê Văn An	Trọn đường		1.750	1.313	1.532
	Đường Tạ Ngọc Phách	Trọn đường		1.750	1.313	1.532
	Đường Đào Tấn	Trọn đường		1.750	1.313	1.532
	Đường Âu Cơ	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.750	1.313	1.532
	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Sùng Đức	1.750	1.313	1.532
	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	1.750	1.313	1.532
	Nội các tuyến còn lại			1.750	1.313	1.532
	Nội các tuyến còn lại	Trọn đường		1.750	1.313	1.532
18	**Khu tái định cư Biên phòng**					

	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Giáp khu tại định cư Công An	Hết khu TĐC biên phòng	758	568	663
	Nội các tuyến còn lại			714	535	624
19	**Khu tái định cư Công An**					
	Đường Nguyễn Tuân	Trọn đường		1.322	991	1.156
	Đường Nam Cao	Trọn đường		1.322	991	1.156
	Đường Trần Khát Chân	Trọn đường		1.322	991	1.156
	Đường Lương Văn Can	Trọn đường		1.322	991	1.156
	Đường Tạ Quang Bửu	Trọn đường		1.322	991	1.156
	Đường Nguyễn	Trọn đường		1.322	991	1.156

	Cao					
	Đường Lê Quý Đôn (đường vào Trung tâm huấn luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Công An	1.322	991	1.156
	Nội các tuyến còn lại			1.234	926	1.080
20	**Khu tái định cư Ngân hàng**					
	Đường Phó Đức Chính	Đường Lê Duẩn (Công ty điện lực)	Đường Lê Duẩn (Ngân hàng chính sách)	1.219	914	1.067
	Đường Lê Hữu Trác	Đường số 113	Đường số 108	1.219	914	1.067
	Đường Trần Quang Khải	Đường số 09	Đường số 140	1.219	914	1.067
	Đường Đặng Bốn	Đường số 112	Đường số 108	1.219	914	1.067
	Đường Mai Thúc Loan	Đường số 108	Đường số 108	1.219	914	1.067
	Đường Nguyễn	Đường số 107	Đường số 108	1.219	914	1.067

	Đình Chiểu					
	Đường Phùng Đình Ấm	Đường số 108	Đường số 112	1.219	914	1.067
	Đường Chi Lăng	Đường số 108	Đường số 114	1.219	914	1.067
	Nội các tuyến còn lại			1.219	914	1.067
21	**Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)**	Đường 23/3	Suối Đắk Nông (cũ)	8.979	6.734	7.857
22	**Đất ở các tuyến đường , đoạn đường còn lại**					
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		755	566	661
		Các tổ dân phố còn lại của phường		726	545	636
	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		526	394	460
		Các tổ dân phố còn lại của phường		506	379	442

	Đất ở ven các đường đất cụt và các khu vực còn lại	Tổ dân phố 1, 2 Nghĩa Tân		366	275	321
		Các tổ dân phố còn lại của phường		342	257	300
23	**Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc Tổ dân phố 4)**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	1.918	1.439	1.679
24	**Đường Thái Phiên (đường Tổ dân phố 2)**	Đường Quang Trung	Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa	1.914	1.435	1.674
		Hết Công an phường Nam Gia Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	1.914	1.435	1.674
25	**Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)**	Giáp ranh phường Nghĩa Phú cũ	Giáp ranh phường Nghĩa Trung cũ	740	555	648
	Đường	Giáp ranh phường Nghĩa Tân cũ	Giáp ranh xã Đắk			

	tránh đô thị Gia Nghĩa		R'Moan cũ cũ	970	728	849
		Giáp phường Nghĩa Phú cũ	Km 7	807	605	706
		Km 7	Km 5	618	463	540
		Km 5	Giáp ranh phường Quảng Thành cũ	611	458	535
26	**Quốc lộ 14 cũ**	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	1.918	1.439	1.679
27	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Tân cũ**			233	175	204
28	**Đường Phùng Khắc Khoan**	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	770	578	674
29	**Đường Đặng Văn Ngữ**	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	770	578	674
30	**Đường Trần Văn Trà (đường đi qua sân vận động tỉnh)**	Suối Đắk Nông	Đường Quang Trung	2.789	2.092	2.440

II	**Phường Nam Gia Nghĩa (p. Nghĩa Phú cũ)**					
1	**Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)**	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú (cũ)	1.996	1.497	1.747
		Hết Công an phường Nghĩa Phú cũ	Hết đường	1.141	856	998
2	**Đường vòng cầu vượt**	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1.276	957	1.117
3	**Đường An Dương Vương (đường đi xã Đắk R'Moan)**	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan cũ	758	568	663
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắk R'Moan cũ	Giáp ranh giới xã Đắk R'moan cũ	576	432	504
4	**Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)**	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đắk R'Moan cũ	Bờ kè thủy điện Đắk R'Tih	520	390	455
5	**Đường Trần Nguyên Đán**	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	1.494	1.121	1.308
6	**Đường Phùng Chí**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh Đắk Nông cũ	2.174	1.630	1.902

	Kiên	Hết Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ	886	664	775
		Dự án khu tái định cư Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Giáp ranh giới phường Quảng Thành cũ	886	664	775
7	**Đường Tổ dân phố 3 Nghĩa Phú**	Công an tỉnh Đắk Nông cũ	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố cũ	1.045	784	914
8	**Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú	1.055	791	923
		Hết Hội trường Tổ dân phố 4 Nghĩa Phú	Đập nước (hết đường nhựa)	980	735	858
9	**Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ**	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	1.918	1.439	1.679
10	**Đường Tổ dân phố 7 Nghĩa Phú**	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk R'Moan cũ	1.072	804	938
11	**Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư**	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư		1.402	1.052	1.227
12	**Đất ở ven**					

	các tuyến đường, đoạn đường còn lại					
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		866	650	758
		Các tổ dân phố còn lại của phường		868	651	760
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		670	502	586
		Các tổ dân phố còn lại của phường		555	416	486
	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 5 Nghĩa Phú		539	404	472
		Các tổ dân phố còn lại của phường		318	238	278
13	**Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy Quân sự thành phố Gia Nghĩa cũ**			741	556	648
14	**Đất ở các**					

	khu dân cư còn lại Nghĩa Phú cũ			283	212	248
15	**Đường Dương Đình Nghệ**	Đường Phùng Chí Kiên	Hết đường	886	664	775
16	**Đường Hàn Thuyên**	Đường Phùng Chí Kiên	Hết đường	886	664	775
17	**Đường Triệu Quang Phục**	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường	886	664	775
III	**Phường Nam Gia Nghĩa (Xã Đắk R'moan cũ)**					
1	**Đường liên phường Nghĩa Phú cũ - Đắk R'moan cũ**			581	436	508
2	**2. Đất ở ven các đường nhựa liên tổ dân phố**			554	415	484
3	**Đất ở ven các đường**			216	162	189

	đất thông 2 đầu					
4	**Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)**			233	175	204
5	**Khu tái định cư Thủy điện Đắk R'tih**			605	454	529
6	**Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại**			313	235	274
7	**Đất ở khu dân cư còn lại Đắk R'Moan cũ**			142	107	125

PHỤ LỤC 20:

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA

———

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1. Đất trồng cây hàng năm (Gồm Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	62	149	Phường Nghĩa Trung
	33	142	Xã Đắk Nia
- Vị trí 2	49	127	Phường Nghĩa Trung
	28	121	Xã Đắk Nia
- Vị trí 3	38	100	Phường Nghĩa Trung
	23	95	Xã Đắk Nia
- Vị trí 4	38	75	Phường Nghĩa Trung
	23	71	Xã Đắk Nia
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	72	400	Phường Nghĩa Trung
	50	373	Xã Đắk Nia
- Vị trí 2	59	223	Phường Nghĩa Trung
	38	161	Xã Đắk Nia
- Vị trí 3	40	153	Phường Nghĩa Trung
	33	104	Xã Đắk Nia
- Vị trí 4	40	102	Phường Nghĩa Trung
	33	87	Xã Đắk Nia
3. Đất rừng sản xuất			

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 1	12	38	Xã Đắk Nia
- Vị trí 2	12	36	Xã Đắ Nia
- Vị trí 3	12	34	Xã Đắ Nia
- Vị trí 4	12	32	Xã Đắ Nia
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	58	119	Phường Nghĩa Trung
	32	116	Xã Đắk Nia
- Vị trí 2	43	102	Phường Nghĩa Trung
	28	100	Xã Đắk Nia
- Vị trí 3	35	92	Phường Nghĩa Trung
	23	86	Xã Đắk Nia
- Vị trí 4	35	49	Phường Nghĩa Trung
	23	45	Xã Đắk Nia

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**Phường Đông Gia Nghĩa (P. Nghĩa Trung cũ)**					
1	**Đường 23/3**	Cầu Đắk Nông	Ngân hàng BIDV	11.115	11.884	
		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	11.115	11.884	
2	**Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)**	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	5.993	6.154	
3	**Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)**	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	2.160	3.091	
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông	2.808	3.070	
4	**Đường Lê Lai**	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)	3.168	3.471	
5	**Đường Điện Biên Phủ**	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	1.872	2.516	
		Hết đất Khách sạn Sunrise	Ngã ba nhà ông Tưởng Văn Viên	1.080	2.239	
6	**Đường Y Bih Alêô (N'Trang Lơng cũ)**	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Lơng (đường vào	1.758	3.146	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
			khách sạn Lodge)			
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Lơng (đường vào khách sạn Lodge)	Đường Nguyễn Thái Học	1.238	2.899	
7	**Đường Lê Thánh Tông**	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	3.432	3.692	
8	**Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)**	Đường Phạm Văn Đồng	Nghĩa địa	1.404	1.582	
		Nghĩa địa	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	811	931	
9	**Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)**	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi	3.510	3.814	
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện	3.042	3.203	
		Hết Bệnh viện	Cầu Đắk Mul	2.016	2.364	
10	**Đường Điểu Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)**	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2.995	4.620	
11	**Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)**	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngà 3 đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	2.995	4.620	
12	**Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)**	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điểu Ong	2.621	3.028	
13	**Đường Trần Hưng Đạo**	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh ủy	2.995	4.620	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	**Đường Võ Văn Kiệt**	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Thánh Gióng	1.320	1.783	
15	**Đường Tản Đà (trục N1 cũ)**	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	2.246	2.776	
16	**Đường Nguyễn Hữu Thọ (trục N2)**	Đường Hàm Nghi (trục D1)	Đường Y Jút (trục N3)	2.246	2.776	
17	**Đường Y Jut (trục N3)**	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	2.059	2.255	
18	**Đường Kim Đồng**	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	2.246	2.776	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Đình Phùng	1.872	2.516	
19	**Đường Nguyễn Thượng Hiền**	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	1.872	2.516	
20	**Đường Trần Khánh Dư**	Đường Tản Đà.	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	1.872	2.516	
21	**Đường Hoàng Hoa Thám**	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	1.872	2.516	
22	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.685	2.451	
23	**Đường Trần Nhật Duật**	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	1.872	2.516	
24	**Đường Hoàng Diệu**	Đường Nguyễn Thượng Hiền.	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	1.872	2.516	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
25	**Đường Hàm Nghi**	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	2.246	2.776	
26	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	1.872	2.516	
27	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	2.246	2.776	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.246	2.776	
28	**Đường Tôn Thất Tùng**	Đường Hùng Vương	Giao nhau giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	2.246	2.776	
29	**Đường Phan Đình Phùng**	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.246	2.776	
30	**Đường Y Ngông Niê K'Đăm**	Đường Hùng Vương	Đường Đường Phan Đình Phùng	2.246	2.776	
31	**Đường Phan Đình Giót**	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	1.872	2.516	
32	**Đường Hoàng Văn Thụ**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.872	2.516	
33	**Đường Y Nuê**	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.872	2.516	
34	**Đường Ngô Thị Nhậm**	Đương Y Nuê	Đường Y Ngông Niê K'Đắm	1.872	2.516	
35	**Đường Trục N21**	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	1.872	2.516	
36	**Đường Ngô Tất Tố**	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.872	2.516	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
37	**Đường nhựa giao nhau với đường Nguyễn Hữu thọ (song song với đường Y Jut, nằm trong khu tái định cư Đắk Nia)**			1.200	1.410	
38	**Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)**	Đường 23/3	Chân cầu Đắk Nông	1.044	1.151	
39	**Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)**	Suối Đắk Nông	Ngã 3 giao nhau giữa đường Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Thái Học	4.615	10.500	
40	**Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)**	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân cũ	778	1.026	
		Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắk Nia)	778	930	
41	**Đường vào khu tái định cư 23 ha**	Đường Phan Đăng Lưu	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	2.434	3.955	
42	**Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)**			-		
	Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Đường Y Bíh Alêô	Đường Trần Cừ	2.059	2.255	
		Đường Trần Cừ	Hết đường	2.059	2.255	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Tuệ Tĩnh (khu TĐC 23ha) Giai đoạn 1)	Hết đường		2.059	2.255	
	Đường Tú Xương (khu TĐC 23ha (Giai đoạn 1)	Hết đường		2.059	2.255	
	Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23ha (giai đoạn 1)	Hết đường.		2.059	2.255	
	Đường Chế Lan Viên (khu TĐC 23 ha (giai đoạn 1)	Hết đường		2.059	2.255	
43	**Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)**	Nội Tuyến đường nhựa (Trục số 5)		2.483	3.196	
		Nội các Tuyến đường nhựa		2.069	2.266	
44	**Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại**			-		
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 2, 3		600	1.022	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		600	986	
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 2, 3		444	717	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		396	650	
	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 2, 3		360	568	
		Các tổ dân phố còn lại		360	560	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		của phường				
45	**Đường tránh đô thị Gia Nghĩa**			780	941	
46	**Đương Thánh Gióng**	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	1.680	2.148	
47	**Đường Nguyễn Thái Học**	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.238	2.919	
48	**Đường nhựa**	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	864	953	
49	**Các đường bê tông khu An Phương**			1.200	1.727	
50	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Trung cũ**			252	368	
51	**Đường vào Trường tiểu học Nơ Trang Lơng**	Ngã Tư đường Tránh	Trường tiểu học Nơ Trang Lơng	1.200	1.698	
52	**Đường Phạm Văn Đồng**	Ngã 3 giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Hết đường đôi	4.650	5.514	
II	**Phường Đông Gia Nghĩa (Xã Đắk Nia cũ)**			-		
1	**Đường Đồng Lộc**	Cầu Đắk Mul	Hết đất nhà ông Tân	858	1.318	
		Hết đất nhà ông Tân	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	936	1.301	
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắk Nia (cũ)	780	961	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	**Đến**			
		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắk Nia (cũ)	Đất nhà bà Ánh	936	1.565	
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	480	779	
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào Bon Srê Ú)	480	779	
		Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào bon Srê Ú)	Giáp ranh xã Quảng Khê.	480	746	
2	**Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại**			336	608	
3	**Đất ở tại các tuyến đường đất**	Đường đất cụt		150	337	
		Đường đất thông hai đầu		180	387	
4	**Đất ở các khu dân cư còn lại**			180	336	
5	**Khu tái định cư Làng Quân nhân**			1.123	1.274	
6	**Đường Hoàng Diệu**			1.000	1.145	
7	**Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã**					
	Đường Diên Hồng	Tiếp giáp đường Đồng	Ngã ba nhà bà Én	356	692	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Lộc (Ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)				
		Ngã ba nhà bà Én	Đầu đường Nguyễn Gia Thiều (Ngã ba cầu gãy)	312	639	
	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	343	600	
	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Vũ Ngọc Nhạ (Ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông cũ)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)	312	562	
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ	312	542	
	Đường Hoàng Thế Thiện	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Phai Kol Pru Đăng)	Cổng chào Nghĩa trang thành phố Gia Nghĩa cũ	360	875	
	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Bu Sóp)	Thác Đắk Riah	324	606	
	Đường Đội Cấn	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon N' Jriêng)	Khu Làng nghề	324	606	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Khu Làng nghề	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Phai Kol Pru Đăng)	324	606	
	Đường Lê Văn Huân	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân)	Giáp ranh xã Đắk Ha cũ	312	469	
	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba vào bon Srê Ú)	Hết đường nhựa	312	538	
	Đường Trịnh Hoài Đức	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Phú Xuân)	Hết đường nhựa	312	538	
	Đường Lê Văn Hưu	Tiếp giáp đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)	Khu TĐC Đắk Nia	280	391	
	Đường Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Diên Hồng (ngã 3 cầu gãy)	Dốc 3 tầng	312	627	
	Các tuyến đường nhánh Liên thôn	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Đường Vũ Ngọc Nhạ	312	538	
		Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Trường Họa Mi	312	538	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Trường Hoạ Mi	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Cổng trụ sở UBND xã đi ra)	312	538	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 vào trang trại Gia trung)	Đường Lê Văn Huân	312	538	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	312	538	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 vào trang trại Gia trung)	Đường Lê Văn Huân	312	538	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	312	538	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
I	**Phường Đông Gia Nghĩa (P. Nghĩa Trung cũ)**						
1	**Đường 23/3**	Cầu Đắk Nông	Ngân hàng BIDV	9.507	7.130	8.319	
		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	9.507	7.130	8.319	
2	**Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)**	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	4.923	3.692	4.308	
3	**Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)**	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	2.473	1.855	2.164	
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông	2.456	1.842	2.149	
4	**Đường Lê Lai**	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)	2.777	2.083	2.430	
5	**Đường Điện Biên Phủ**	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	2.013	1.510	1.761	
		Hết đất Khách sạn	Ngã ba nhà ông Tưởng				

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Sunrise	Văn Viên	1.791	1.343	1.567	
6	**Đường Y Bih Alêô (N'Trang Lơng cũ)**	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N'Trang Lơng (đường vào khách sạn Lodge)	2.517	1.888	2.202	
		Cổng Trường Nội trú N'Trang Lơng (đường vào khách sạn Lodge)	Đường Nguyễn Thái Học	2.319	1.739	2.029	
7	**Đường Lê Thánh Tông**	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	2.954	2.215	2.584	
8	**Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)**	Đường Phạm Văn Đồng	Nghĩa địa	1.266	949	1.107	
		Nghĩa địa	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	745	559	652	
9	**Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)**	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi	3.051	2.288	2.670	
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện	2.562	1.922	2.242	
		Hết Bệnh viện	Cầu Đắk Mul	1.891	1.418	1.655	
10	**Đường Điểu Ong (đường trước Trung tâm Hội**	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	3.696	2.772	3.234	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	nghị tỉnh)						
11	**Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)**	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngà 3 đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	3.696	2.772	3.234	
12	**Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)**	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điểu Ong	2.422	1.817	2.120	
13	**Đường Trần Hưng Đạo**	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh ủy	3.696	2.772	3.234	
14	**Đường Võ Văn Kiệt**	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Thánh Gióng	1.426	1.070	1.248	
15	**Đường Tản Đà (trục N1 cũ)**	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	2.221	1.666	1.943	
16	**Đường Nguyễn Hữu Thọ (trục N2)**	Đường Hàm Nghi (trục D1)	Đường Y Jút (trục N3)	2.221	1.666	1.943	
17	**Đường Y Jut (trục N3)**	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)	1.804	1.353	1.579	
18	**Đường Kim Đồng**	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	2.221	1.666	1.943	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Đình Phùng	2.013	1.510	1.761	
19	**Đường Nguyễn Thượng**	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu				

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Hiền			2.013	1.510	1.761	
20	**Đường Trần Khánh Dư**	Đường Tản Đà.	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	2.013	1.510	1.761	
21	**Đường Hoàng Hoa Thám**	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	2.013	1.510	1.761	
22	**Đường Trần Đại Nghĩa**	Đường Tản Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.961	1.471	1.716	
23	**Đường Trần Nhật Duật**	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	2.013	1.510	1.761	
24	**Đường Hoàng Diệu**	Đường Nguyễn Thượng Hiền.	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	2.013	1.510	1.761	
25	**Đường Hàm Nghi**	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	2.221	1.666	1.943	
26	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	2.013	1.510	1.761	
27	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	2.221	1.666	1.943	
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.221	1.666	1.943	
28	**Đường Tôn Thất Tùng**	Đường Hùng Vương	Giao nhau giữa Phan Đình Phùng và Trần	2.221	1.666	1.943	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
			Khánh Dư				
29	**Đường Phan Đình Phùng**	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.221	1.666	1.943	
30	**Đường Y Ngông Niê K'Đăm**	Đường Hùng Vương	Đường Đường Phan Đình Phùng	2.221	1.666	1.943	
31	**Đường Phan Đình Giót**	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	2.013	1.510	1.761	
32	**Đường Hoàng Văn Thụ**	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.013	1.510	1.761	
33	**Đường Y Nuê**	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.013	1.510	1.761	
34	**Đường Ngô Thị Nhậm**	Đương Y Nuê	Đường Y Ngông Niê K'Đắm	2.013	1.510	1.761	
35	**Đường Trục N21**	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	2.013	1.510	1.761	
36	**Đường Ngô Tất Tố**	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	2.013	1.510	1.761	
37	**Đường nhựa giao nhau với đường Nguyễn Hữu thọ (song song với đường Y Juts, nằm trong khu tái định cư Đắk Nia)**			1.128	846	987	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
38	**Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)**	Đường 23/3	Chân cầu Đắk Nông	921	691	806	
39	**Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)**	Suối Đắk Nông	Ngã 3 giao nhau giữa đường Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Thái Học	8.400	6.300	7.350	
40	**Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)**	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân cũ	821	616	718	
		Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Cầu gãy (giáp ranh xã Đắk Nia)	744	558	651	
41	**Đường vào khu tái định cư 23 ha**	Đường Phan Đăng Lưu	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	3.164	2.373	2.769	
42	**Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)**						
	Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Đường Y Bíh Alêô	Đường Trần Cừ	1.804	1.353	1.579	
		Đường Trần Cừ	Hết đường	1.804	1.353	1.579	
	Đường Tuệ Tĩnh (khu TĐC 23ha) Giai đoạn 1)	Hết đường		1.804	1.353	1.579	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Đường Tú Xương (khu TĐC 23ha (Giai đoạn 1)	Hết đường		1.804	1.353	1.579	
	Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23ha (giai đoạn 1)	Hết đường.		1.804	1.353	1.579	
	Đường Chế Lan Viên (khu TĐC 23 ha (giai đoạn 1)	Hết đường		1.804	1.353	1.579	
43	**Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)**	Nội Tuyến đường nhựa (Trục số 5)		2.557	1.918	2.237	
		Nội các Tuyến đường nhựa		1.813	1.360	1.586	
44	**Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại**						
	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 2, 3		818	613	715	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		789	592	690	
	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 2, 3		574	430	502	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		520	390	455	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 2, 3		454	341	398	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		448	336	392	
45	**Đường tránh đô thị Gia Nghĩa**			753	565	659	
46	**Đương Thánh Gióng**	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	1.718	1.289	1.504	
47	**Đường Nguyễn Thái Học**	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	2.335	1.751	2.043	
48	**Đường nhựa**	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	762	572	667	
49	**Các đường bê tông khu An Phương**			1.382	1.036	1.209	
50	**Đất ở các khu dân cư còn lại Nghĩa Trung cũ**			294	221	258	
51	**Đường vào Trường tiểu học Nơ Trang Lơng**	Ngã Tư đường Tránh	Trường tiểu học Nơ Trang Lơng	1.358	1.019	1.189	
52	**Đường Phạm Văn Đồng**	Ngã 3 giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Hết đường đôi	4.411	3.308	3.860	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
II	**Phường Đông Gia Nghĩa (Xã Đắk Nia cũ)**						
1	**Đường Đồng Lộc**	Cầu Đắk Mul	Hết đất nhà ông Tân	1.054	791	923	
		Hết đất nhà ông Tân	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	1.041	781	911	
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắk Nia (cũ)	769	577	673	
		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Đắk Nia (cũ)	Đất nhà bà Ánh	1.252	939	1.096	
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	623	467	545	
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào Bon Srê Ú)	623	467	545	
		Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào bon Srê Ú)	Giáp ranh xã Quảng Khê.	597	448	522	
2	**Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại**			486	365	426	

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
3	**Đất ở tại các tuyến đường đất**	Đường đất cụt		270	202	236	
		Đường đất thông hai đầu		310	232	271	
4	**Đất ở các khu dân cư còn lại**			269	202	235	
5	**Khu tái định cư Làng Quân nhân**			1.019	764	892	
6	**Đường Hoàng Diệu**			916	687	802	
7	**Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã**						
	Đường Diên Hồng	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)	Ngã ba nhà bà Én	554	415	484	
		Ngã ba nhà bà Én	Đầu đường Nguyễn Gia Thiều (Ngã ba cầu gãy)	511	383	447	
	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	480	360	420	
	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Ngã ba nhà ông Cao				

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		(Ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông)	Văn Hướng (thôn Nam Rạ)	450	337	393	
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Hướng (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức cũ	434	325	379	
	Đường Hoàng Thế Thiện	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Phai Kol Pru Đăng)	Cổng chào Nghĩa trang thành phố Gia Nghĩa cũ	700	525	613	
	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Bu Sóp)	Thác Đắk Riah	485	364	424	
	Đường Đội Cấn	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon N' Jriêng)	Khu Làng nghề	485	364	424	
		Khu Làng nghề	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Phai Kol Pru Đăng)	485	364	424	
	Đường Lê Văn Huân	Tiếp giáp đường Đồng	Giáp ranh xã Đắk Ha				

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân)	cũ	375	281	328	
	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã ba vào bon Srê Ú)	Hết đường nhựa	430	323	377	
	Đường Trịnh Hoài Đức	Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Phú Xuân)	Hết đường nhựa	430	323	377	
	Đường Lê Văn Hưu	Tiếp giáp đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)	Khu TĐC Đắk Nia	313	235	274	
	Đường Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp đường Diên Hồng (ngã 3 cầu gãy)	Dốc 3 tầng	502	376	439	
	Các tuyến đường nhánh Liên thôn	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Đường Vũ Ngọc Nhạ	430	323	377	
		Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Trường Họa Mi	430	323	377	
		Trường Hoạ Mi	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Cổng trụ sở UBND xã đi ra)	430	323	377	
		Tiếp giáp đường Đồng	Đường Lê Văn Huân				

STT	Tên Đường	Đoạn đường		Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Lộc (Ngã 3 vào trang trại Gia trung)		430	323	377	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	430	323	377	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 vào trang trại Gia trung)	Đường Lê Văn Huân	430	323	377	
		Tiếp giáp đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	430	323	377	

PHỤ LỤC 21:

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUÝ

. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	1.430	1.430	
+ Vị trí 2	1.345	1.345	
+ Vị trí 3	1.140	1.140	
+ Vị trí 4	754	754	
- Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	1.545	1.545	
+ Vị trí 2	1.380	1.380	
+ Vị trí 3	1.275	1.275	
+ Vị trí 4	823	823	
- Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	32,3	32,3	
+ Vị trí 2	28,1	28,1	
+ Vị trí 3	26,7	26,7	
+ Vị trí 4			
- Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	1.430	1.430	
+ Vị trí 2	1.345	1.345	
+ Vị trí 3	1.140	1.140	
+ Vị trí 4	754	754	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Võ Văn Kiệt	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Khuyến	17.500	17.500	
		Nguyễn Khuyến	Phan Chu Trinh	20.000	20.000	
		Phan Chu Trinh	Ngô Quyền	20.000	20.000	
		Phần còn lại		17.500	17.500	
2	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Tôn Đức Thắng	10.000	10.000	
		Phần còn lại		13.000	13.000	
3	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trung tâm giáo dục thường xuyên	16.500	16.500	
		Phần còn lại		12.500	12.500	
4	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Đường vào Rada 55	16.500	16.500	
		Đường vào Rada 55	Hoàng Hoa Thám	16.500	16.500	
		Phần còn lại		14.500	14.500	
5	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		15.500	15.500	
6	Đường 27 tháng 4	Cả tuyến đường		14.300	14.300	
7	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
8	Công Chúa Bàn Tranh	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	15.000	15.000	
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	13.500	13.500	
9	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		15.000	15.000	
10	Hai Bà Trưng	Cả tuyến đường		12.500	12.500	
11	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
12	Hùng Vương	Cả tuyến đường		14.300	14.300	

13	Kim Đồng	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
14	Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
15	Lê Lai	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
16	Lương Định Của	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
17	Lý Thường Kiệt	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Thông	12.500	12.500	
		Phần còn lại		12.000	12.000	
18	Ngô Quyền	Cảng Phú Quý	Võ Văn Kiệt	20.000	20.000	
		Phần còn lại		13.500	13.500	
19	Ngư Ông	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
20	Nguyễn Đình Chiểu	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
21	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
22	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		13.000	13.000	
23	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
24	Nguyễn Thông	Cả tuyến đường		13.500	13.500	
25	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
26	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		12.500	12.500	
27	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		16.500	16.500	
28	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		12.000	12.000	
29	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		13.500	13.500	
30	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
31	Yết Kiêu	Cả tuyến đường		10.000	10.000	
32	Lý Tự Trọng	Cả tuyến đường			12.000	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Võ Văn Kiệt	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Khuyến	12.250	10.500	12.250	
		Nguyễn Khuyến	Phan Chu Trinh	14.000	12.000	14.000	
		Phan Chu Trinh	Ngô Quyền	14.000	12.000	14.000	
		Phần còn lại		12.250	10.500	12.250	
2	Hoàng Hoa Thám	Lý Thường Kiệt	Tôn Đức Thắng	7.000	6.000	7.000	
		Phần còn lại		9.100	7.800	9.100	
3	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Trung tâm giáo dục thường xuyên	11.550	9.900	11.550	
		Phần còn lại		8.750	7.500	8.750	
4	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Đường vào Rada 55	11.550	9.900	11.550	
		Đường vào Rada 55	Hoàng Hoa Thám	11.550	9.900	11.550	
		Phần còn lại		10.150	8.700	10.150	
5	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		10.850	9.300	10.850	
6	Đường 27 tháng 4	Cả tuyến đường		10.010	8.580	10.010	
7	Bùi Thị Xuân	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
8	Công Chúa Bàn Tranh	Nguyễn Thông	Hai Bà Trưng	10.500	9.000	10.500	
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	9.450	8.100	9.450	
9	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		10.500	9.000	10.500	
10	Hai Bà Trưng	Cả tuyến đường		8.750	7.500	8.750	
11	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	

12	Hùng Vương	Cả tuyến đường		10.010	8.580	10.010	
13	Kim Đồng	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	
14	Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
15	Lê Lai	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
16	Lương Định Của	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	
17	Lý Thường Kiệt	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Thông	8.750	7.500	8.750	
		Phần còn lại		8.400	7.200	8.400	
18	Ngô Quyền	Cảng Phú Quý	Võ Văn Kiệt	14.000	12.000	14.000	
		Phần còn lại		9.450	8.100	9.450	
19	Ngư Ông	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
20	Nguyễn Đình Chiểu	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
21	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	
22	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		9.100	7.800	9.100	
23	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
24	Nguyễn Thông	Cả tuyến đường		9.450	8.100	9.450	
25	Phạm Ngọc Thạch	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
26	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		8.750	7.500	8.750	
27	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		11.550	9.900	11.550	
28	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	
29	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		9.450	8.100	9.450	
30	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
31	Yết Kiêu	Cả tuyến đường		7.000	6.000	7.000	
32	Lý Tự Trọng	Cả tuyến đường		8.400	7.200	8.400	

PHỤ LỤC 22:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LẠC DƯƠNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất dự thảo	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm			
Vị trí 1	183,6	300	
	163,2		
	63		
Vị trí 2	146,2	280	
	130,9		
	48		
Vị trí 3	91,8	190	
	81,6		
	31,5		
Vị trí 4		150	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	234,6	350	
	183,6		
	67,5		
Vị trí 2	187	310	
	146,2		
	48		
Vị trí 3	117,3	210	
	91,8		
	30		
Vị trí 4		175	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	97,2	300	
	97,2		
	58,8		
Vị trí 2	77,4	280	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất dự thảo	Ghi chú
	77,4		
	44,8		
Vị trí 3	48,6	190	
	48,6		
	29,4		
Vị trí 4		150	
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16	16	
	16		
	16		
Vị trí 2	14	14	
	14		
	14		
Vị trí 3	9	9	
	9		
	9		
Vị trí 4		7	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
STT	**XÃ LẠC DƯƠNG**			
I	Dọc theo Quốc lộ 27C theo hướng từ phường Lâm Viên - Đà Lạt đi tỉnh Khánh Hòa			
1	Đường Quốc lộ 27C			
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên. phường Lâm Viên - Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT79. (Từ bùng binh Đa Rahoa đến hết thửa 407 tờ BĐ 157)	1.176	1.495	
1.2	Đoạn từ ngã ba đường ĐT79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa từ thửa 406 tờ BĐ 157 đến hết thửa 72.76 tờ BĐ 144)	1.625	2.160	
1.3	Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đạ Nhim cũ. (Từ thửa 54.71 tờ 144 đến hết thửa 121 tờ 91)	975	1.460	
1.4	Đoạn từ giáp ranh xã Đạ Sar cũ đến (đầu sân vận động xã Đa Nhim cũ) đầu thôn ĐaRaHoa. (Từ thửa 75 tờ BĐ 91 đến hết thửa 57 tờ BĐ 144).	1.035	1.490	
1.5	Đoạn từ sân vận động xã Đa Nhim cũ đến cầu Đạ Chais. (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đạ Chais từ thửa 136 tờ BĐ 91 đến hết thửa 13 tờ BĐ 68).	1.645	1.725	
1.6	Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais cũ. (Từ thửa 3 tờ 57 đến tờ BĐ 44).	630	1.120	
1.7	Từ giáp ranh xã Đa Nhim cũ đến đầu thôn Đông Mang. (giáp đất Kơ Să K' Huy thửa 37.38 tờ BĐ 31)	423	895	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.8	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang. (Từ thửa 26.27 tớ BĐ 31 đến hết thửa 24 tờ BĐ 45)	533	1.110	
1.9	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dơng Du.(Từ thửa 26 tờ BĐ 34 đến hết thửa 50.59 tờ BĐ 33).	377	860	
1.10	Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dơng Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh). (Từ thửa 31.61 tờ BĐ 33 đến hết thửa 112.119 tờ BĐ 35)	579	965	
1.11	Từ đầu thôn KLong KLanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong Klanh. (Từ thửa 111.166 tờ BĐ 35 đến hết thửa 75.80 tờ BĐ 24)	826	1.190	
1.12	Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si. (Từ thửa 70 tờ BĐ 24 đến hết thửa 4 tờ BĐ 13)	658	1.145	
1.13	Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã Đal Chais cũ. (Từ thửa 3 tờ BĐ 13 đến hết ranh giới hành chính xã).	270	780	
2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt. (Từ thửa 418 tờ 157 đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt tờ bđ 88).	624	1.145	
II	**Đường tiếp giáp Quốc lộ 27C và các đường trục thôn. liên thôn**			
1	Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 (Từ thửa 234 tờ BĐ 144 đến hết thửa 322 tờ BĐ 157)	1.350	1.650	
2	Từ cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6 (Từ thửa 274 tờ BĐ 157 đến hết thửa 90 tờ BĐ 171)	871	1.400	
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.(Từ thửa 441 tờ BĐ 144 đến hết thửa 85 tờ BĐ 145)	793	1.160	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
4	Đường từ Thôn 3 đi Thôn 4			
4.1	Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4.(Từ thửa 144 tờ BĐ 157 đến hết thửa 119 tờ BĐ 158)	700	1.070	
4.2	Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin. (Từ thửa 122 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	449	1.060	
5	Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh. (Từ thửa 119 tờ 158 đến thửa 79 tờ BĐ 158)	728	1.100	
6	Đường từ Thôn 2 đi Thôn 4			
6.1	Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn. (Từ thửa 406 tờ BĐ 144 đến hết thửa 128 tờ BĐ 145)	650	1.140	
6.2	Đoạn từ giáp nhà ông Kơ Să Ha Sơn (Từ thửa 120 tờ BĐ 145 đến hết thửa 51 tờ BĐ 158)	450	1.060	
7	Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Nắng			
7.1	Đoạn đường bê tông.(Từ thửa 384 tờ BĐ 144 đến hết thửa 101 tờ BĐ 143)	650	1.130	
7.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 102 tờ BĐ 144 đến hết thửa 103 tờ BĐ 143)	494	1.080	
8	Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông. (Từ thửa 94 tờ BĐ 144 đến hết thửa 256 tờ BĐ 144)	468	1.060	
9	Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)			
9.1	Đoạn đường bê tông (Từ thửa 21 tờ BĐ 182 đến hết thửa 53 tờ BĐ 169)	378	860	
9.2	Đoạn đường bê tông còn lại (Từ thửa 94 tờ 182 đến hết đường)	259	750	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
10	Nhánh tiếp đường thôn trục chính			
10.1	Đoạn vào sâu đến 200m	364	845	
10.2	Đoạn còn lại đến hết đường	300	820	
11	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 (Từ thửa 113tờ BĐ 115 đến hết thửa 141 tờ 115)	258	750	
12	Đường vào khu quy hoạch định canh. định cư xen ghép Liêng Tro.(Từ thửa 132 tờ BĐ 130 đến hết thửa 129 tờ BĐ 129)	351	840	
13	Đường ĐT 723 cũ.			
13.1	Đoạn thuộc Đạ Đum 1.(Từ thửa 62 tờ BĐ 129 đến hết thửa 71 tờ BĐ 130)	405	880	
13.2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối. (Từ thửa 55 tờ BĐ 130 đến hết thửa 3 tờ BĐ 130)	294	815	
14	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã).	280	800	
15	Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại			
15.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m	294	815	
15.2	Đoạn còn lại	245	740	
16	Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6. (Từ thửa 252 tờ BĐ 158 đến hết thửa 368 tờ BĐ 158)	550	1.120	
17	Đoạn từ nghĩa địa thôn 6 đến nhà ông Cil Ha Sin.(Từ thửa 369 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	300	820	
18	Đoạn từ quán cà phê Vị Đắng đến hết đường (Từ thửa 266 tờ 144 đến hết thửa 475.477 tờ BĐ 144)	800	1.165	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
19	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính) (Từ thửa 173 tờ BĐ 91 đến hết thửa 92 tờ BĐ 77).	462	1.140	
20	Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	293	810	
21	Đường thôn Đa Ra Hoa.			
21.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 51.72 tờ BĐ 92 đến hết thửa 159 tờ BĐ 92).	540	1.115	
21.2	Đoạn từ giáp đường quốc lộ 27C đến 200m	500	1.085	
21.3	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên).	329	860	
22	Đường thôn Đạ Tro			
22.1	Đường bê tông			
22.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 216.199 tờ BĐ 78 đến hết thửa 173.144 tờ 78).	485	1.075	
22.1.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 132.135 tờ 78 đến hết đường).	345	870	
22.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
22.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m. (Từ thửa 326.333 tờ BĐ 78 đến thửa 64 tờ 92. từ thửa 1 tờ BĐ 92 đến hết thửa 53 tờ BĐ 92. thửa 355 tờ BĐ 78).	468	1.070	
22.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	275	790	
23	Đường thôn Liêng Bông			
23.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa 196 và thửa 198. TBĐ 13. (Từ thửa 214.243 tờ BĐ 78 đến hết thửa 374.400 tờ 79).	515	1.100	
23.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 418.393 tờ BĐ 78 đến hết đường).	371	855	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
23.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
23.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	449	1.060	
23.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	264	775	
23.4	Đường liên thôn Liêng Bông - Đạ Chais. (Từ thửa 41.46 tờ 93 đến hết thửa 234.250 tờ BĐ 93).	234	730	
24	Đường thôn Đáb Lah			
24.1	Đường Nhựa:			
24.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 249.284 tờ BĐ 79 đến hết thửa 267.315 tờ 79).	500	1.085	
24.1.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 263.334 tờ 79 đến hết đường).	428	900	
24.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
24.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m.	442	915	
24.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên).	275	790	
25	Đường thôn Đạ Chais			
25.1	Đường Nhựa			
25.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C. (Từ thửa 170.209 tờ 79 đến hết thửa 216.227 tờ BĐ 79).	520	1.105	
25.1.2	Đoạn còn lại .Từ thửa 221.232 tờ BĐ 79 đến hết đường).	405	880	
25.2	Đoạn tiếp giáp thôn Đạ Chais các nhánh đường bê tông rộng từ 3m trở lên. (Từ thửa 237.240 tờ 79 đến hết thửa 304.320 tờ BĐ 80).		940	
25.3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên			
25.3.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	455	1.065	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
25.3.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên). (Từ thửa 164.208 tờ BĐ 80 đến hết thửa 210.218 tờ BĐ 67).	275	790	
26	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C			
26.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	325	855	
26.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	198	710	
27	Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bi Đoúp - Núi bà			
27.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đa Chais. (Từ thửa 64.119 tờ BĐ 79 đến hết thửa 60.79 tờ BĐ 66).	441	915	
27.2	Đoạn còn lại (từ cầu đến đến hết đường)	342	870	
28	Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đạ Nhim cũ. (Từ thửa 136.225 tờ BĐ 79 đến hết thửa 46.371 tờ BĐ 78).	350	840	
29	Đường khu dân cư nông thôn xã Đạ Nhim cũ	250	745	
30	Khu dân cư Đưng K'si			
30.1	Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường. (Từ thửa 8 tờ BĐ 12 đến hết đường hết thửa 127 tờ BĐ 13).	371	855	
30.2	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	240	735	
31	Đường từ QL 27C đến cầu bê tông. (Từ thửa 31.32 tờ BĐ 12 đến cầu bê tông)	600	1.135	
32	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C). (Từ thửa 129.134 tờ BĐ 35 đến thửa 1.15 tờ BĐ 35).			
32.1	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C	293	810	
32.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	193	700	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
33	Đường giáp QL 27C vào Công ty Hoa Bidoup			
33.1	Đoạn từ ngã ba đường giáp đường QL 27C) đến cầu bê tông.(Từ thửa 149.182 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90.93 tờ BĐ 23).	301	825	
33.2	Đoạn còn lại từ cầu bê tông đên ngã tư đường.(Từ thửa 73.98 tờ BĐ 38 đến ngã tư đường).	301	810	
34	Đường thôn Đông Mang			
34.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang. (Từ thửa 92 tờ BĐ 31 đến hết thửa 18.31 tờ BĐ 31 xã Đa Chais cũ)	259	750	
34.2	Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường. (Từ thửa 39 tờ 31 đến hết đường).	224	720	
35	Đường đi đài tường niệm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã). (Từ thửa 59 tờ BĐ 35 đến hết thửa 117 tờ BĐ 35)	450	1.060	
36	Đường thôn KLong KLanh: Từ giáp đường QL 27C đến hết ngã ba đường. (Từ thửa 222 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90 tờ BĐ 24).	273	785	
37	Đường vào khu sản xuất Liêng Su			
37.1	Đường ngã tư đường đến ngã ba đường QL 27C ngay trường tiểu học và trung học Klong Klanh vào 200m.(Từ thửa 27.28 tờ BĐ 35 đến hết thửa 280.281 tờ BĐ 38)	300	820	
37.2	Đường còn lại. (Từ thửa 249.252 tờ BĐ 38 đến hết đường).	240	735	
38	Đường vào khu sản xuất Long Treng			
38.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m. (Từ thửa 88.100 tờ BĐ 33 đến hết thửa 86.102 tờ BĐ 33).	325	855	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
38.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 137.149 tờ BĐ 34 đến hết đường).	250	745	
39	Đường Dơng Du			
39.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét. (Từ thửa 31.32 tờ BĐ 33 đến hết thửa 15.21 tờ BĐ 33)	200	715	
39.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 10.12.17 tờ BĐ 33 đến hết đường)	150	590	
40	Đường Dớt Poh			
40.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét. (Từ thửa 124.125 tờ BD 34 đến hết thửa 47.48 tờ BĐ 34).	200	715	
40.2	Đoạn còn lại. (Từ thửa 39.40 tờ BĐ 34 đến hết đường)	150	590	
III	**Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã**	169	470	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	**Dọc theo Quốc lộ 27C theo hướng từ phường Lâm Viên - Đà Lạt đi tỉnh Khánh Hòa**				
1	Đường Quốc lộ 27C				
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên. phường Lâm Viên - Đà Lạt đến ngã ba đường ĐT79. (Từ bùng binh Đa Rahoa đến hết thửa 407 tờ BĐ 157)	1.046,5	897,0	1.046,5	
1.2	Đoạn từ ngã ba đường ĐT79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa từ thửa 406 tờ BĐ 157 đến hết thửa 72.76 tờ BĐ 144)	1.512,0	1.296,0	1.512,0	
1.3	Từ ngã ba đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đạ Nhim cũ. (Từ thửa 54.71 tờ 144 đến hết thửa 121 tờ 91)	1.022,0	876,0	1.022,0	
1.4	Đoạn từ giáp ranh xã Đạ Sar cũ đến (đầu sân vận động xã Đa Nhim cũ) đầu thôn ĐaRaHoa. (Từ thửa 75 tờ BĐ 91 đến hết thửa 57 tờ BĐ 144).	1.043,0	894,0	1.043,0	
1.5	Đoạn từ sân vận động xã Đa Nhim cũ đến cầu Đạ Chais. (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đạ Chais từ thửa 136 tờ BĐ 91 đến hết thửa 13 tờ BĐ 68).	1.207,5	1.035,0	1.207,5	
1,6	Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais cũ, (Từ thửa 3 tờ 57 đến tờ BĐ 44),	784,0	672,0	784,0	
1,7	Từ giáp ranh xã Đa Nhim cũ đến đầu thôn Đông Mang, (giáp đất Kơ Să K' Huy thửa 37,38 tờ BĐ 31)	626,5	537,0	626,5	
1,8	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang, (Từ thửa 26,27 tớ BĐ 31 đến hết thửa 24 tờ BĐ 45)	777,0	666,0	777,0	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1,9	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dơng Du,(Từ thửa 26 tờ BĐ 34 đến hết thửa 50,59 tờ BĐ 33),	602,0	516,0	602,0	
1,10	Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dơng Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh), (Từ thửa 31,61 tờ BĐ 33 đến hết thửa 112,119 tờ BĐ 35)	675,5	579,0	675,5	
1,11	Từ đầu thôn KLong KLanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong Klanh, (Từ thửa 111,166 tờ BĐ 35 đến hết thửa 75,80 tờ BĐ 24)	833,0	714,0	833,0	
1,12	Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si, (Từ thửa 70 tờ BĐ 24 đến hết thửa 4 tờ BĐ 13)	801,5	687,0	801,5	
1,13	Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã Đal Chais cũ, (Từ thửa 3 tờ BĐ 13 đến hết ranh giới hành chính xã),	546,0	468,0	546,0	
2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt, (Từ thửa 418 tờ 157 đến giáp ranh giới phường LangBiang – Đà Lạt tờ bđ 88),	801,5	687,0	801,5	
II	**Đường tiếp giáp Quốc lộ 27C và các đường trục thôn, liên thôn**				
1	Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 (Từ thửa 234 tờ BĐ 144 đến hết thửa 322 tờ BĐ 157)	1,155,0	990,0	1,155,0	
2	Từ cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6 (Từ thửa 274 tờ BĐ 157 đến hết thửa 90 tờ BĐ 171)	980,0	840,0	980,0	
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước,(Từ thửa 441 tờ BĐ 144 đến hết thửa 85 tờ BĐ 145)	812,0	696,0	812,0	
4	Đường từ Thôn 3 đi Thôn 4				
4,1	Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4,(Từ thửa 144 tờ BĐ 157 đến hết thửa 119 tờ BĐ 158)	749,0	642,0	749,0	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
4,2	Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin, (Từ thửa 122 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	742,0	636,0	742,0	
5	Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh, (Từ thửa 119 tờ 158 đến thửa 79 tờ BĐ 158)	770,0	660,0	770,0	
6	Đường từ Thôn 2 đi Thôn 4				
6,1	Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn, (Từ thửa 406 tờ BĐ 144 đến hết thửa 128 tờ BĐ 145)	798,0	684,0	798,0	
6,2	Đoạn từ giáp nhà ông Kơ Să Ha Sơn (Từ thửa 120 tờ BĐ 145 đến hết thửa 51 tờ BĐ 158)	742,0	636,0	742,0	
7	Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Nắng				
7,1	Đoạn đường bê tông,(Từ thửa 384 tờ BĐ 144 đến hết thửa 101 tờ BĐ 143)	791,0	678,0	791,0	
7,2	Đoạn còn lại, (Từ thửa 102 tờ BĐ 144 đến hết thửa 103 tờ BĐ 143)	756,0	648,0	756,0	
8	Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông, (Từ thửa 94 tờ BĐ 144 đến hết thửa 256 tờ BĐ 144)	742,0	636,0	742,0	
9	Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)				
9,1	Đoạn đường bê tông (Từ thửa 21 tờ BĐ 182 đến hết thửa 53 tờ BĐ 169)	602,0	516,0	602,0	
9,2	Đoạn đường bê tông còn lại (Từ thửa 94 tờ 182 đến hết đường)	525,0	450,0	525,0	
10	Nhánh tiếp đường thôn trục chính				
10,1	Đoạn vào sâu đến 200m	591,5	507,0	591,5	
10,2	Đoạn còn lại đến hết đường	574,0	492,0	574,0	
11	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5 (Từ thửa 113tờ BĐ 115 đến hết thửa 141 tờ	525,0	450,0	525,0	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	115)				
12	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép Liêng Tro,(Từ thửa 132 tờ BĐ 130 đến hết thửa 129 tờ BĐ 129)	588,0	504,0	588,0	
13	Đường ĐT 723 cũ,				
13,1	Đoạn thuộc Đạ Đum 1,(Từ thửa 62 tờ BĐ 129 đến hết thửa 71 tờ BĐ 130)	616,0	528,0	616,0	
13,2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối, (Từ thửa 55 tờ BĐ 130 đến hết thửa 3 tờ BĐ 130)	570,5	489,0	570,5	
14	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã),	560,0	480,0	560,0	
15	Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại				
15,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m	570,5	489,0	570,5	
15,2	Đoạn còn lại	518,0	444,0	518,0	
16	Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6, (Từ thửa 252 tờ BĐ 158 đến hết thửa 368 tờ BĐ 158)	784,0	672,0	784,0	
17	Đoạn từ nghĩa địa thôn 6 đến nhà ông Cil Ha Sin,(Từ thửa 369 tờ BĐ 158 đến hết thửa 56 tờ BĐ 158)	574,0	492,0	574,0	
18	Đoạn từ quán cà phê Vị Đắng đến hết đường (Từ thửa 266 tờ 144 đến hết thửa 475,477 tờ BĐ 144)	815,5	699,0	815,5	
19	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính) (Từ thửa 173 tờ BĐ 91 đến hết thửa 92 tờ BĐ 77),	798,0	684,0	798,0	
20	Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	567,0	486,0	567,0	
21	Đường thôn Đa Ra Hoa,				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
21,1	Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C, (Từ thửa 51,72 tờ BĐ 92 đến hết thửa 159 tờ BĐ 92),	780,5	669,0	780,5	
21,2	Đoạn từ giáp đường quốc lộ 27C đến 200m	759,5	651,0	759,5	
21,3	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên),	602,0	516,0	602,0	
22	Đường thôn Đạ Tro				
22,1	Đường bê tông				
22,1,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C, (Từ thửa 216,199 tờ BĐ 78 đến hết thửa 173,144 tờ 78),	752,5	645,0	752,5	
22,1,2	Đoạn còn lại, (Từ thửa 132,135 tờ 78 đến hết đường),	609,0	522,0	609,0	
22,2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên				
22,2,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m, (Từ thửa 326,333 tờ BĐ 78 đến thửa 64 tờ 92, từ thửa 1 tờ BĐ 92 đến hết thửa 53 tờ BĐ 92, thửa 355 tờ BĐ 78),	749,0	642,0	749,0	
22,2,2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	553,0	474,0	553,0	
23	Đường thôn Liêng Bông				
23,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa 196 và thửa 198, TBĐ 13, (Từ thửa 214,243 tờ BĐ 78 đến hết thửa 374,400 tờ 79),	770,0	660,0	770,0	
23,2	Đoạn còn lại, (Từ thửa 418,393 tờ BĐ 78 đến hết đường),	598,5	513,0	598,5	
23,3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên				
23,3,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	742,0	636,0	742,0	
23,3,2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	542,5	465,0	542,5	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
23,4	Đường liên thôn Liêng Bông - Đạ Chais, (Từ thửa 41,46 tờ 93 đến hết thửa 234,250 tờ BĐ 93),	511,0	438,0	511,0	
24	Đường thôn Đáb Lah				
24,1	Đường Nhựa:				
24,1,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C, (Từ thửa 249,284 tờ BĐ 79 đến hết thửa 267,315 tờ 79),	759,5	651,0	759,5	
24,1,2	Đoạn còn lại, (Từ thửa 263,334 tờ 79 đến hết đường),	630,0	540,0	630,0	
24,2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên				
24,2,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m,	640,5	549,0	640,5	
24,2,2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên),	553,0	474,0	553,0	
25	Đường thôn Đạ Chais				
25,1	Đường Nhựa				
25,1,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C, (Từ thửa 170,209 tờ 79 đến hết thửa 216,227 tờ BĐ 79),	773,5	663,0	773,5	
25,1,2	Đoạn còn lại ,Từ thửa 221,232 tờ BĐ 79 đến hết đường),	616,0	528,0	616,0	
25,2	Đoạn tiếp giáp thôn Đạ Chais các nhánh đường bê tông rộng từ 3m trở lên, (Từ thửa 237,240 tờ 79 đến hết thửa 304,320 tờ BĐ 80),	658,0	564,0	658,0	
25,3	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên				
25,3,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	745,5	639,0	745,5	
25,3,2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên), (Từ thửa 164,208 tờ BĐ 80 đến hết thửa 210,218 tờ BĐ 67),	553,0	474,0	553,0	
26	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
26,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	598,5	513,0	598,5	
26,2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	497,0	426,0	497,0	
27	Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bi Đoúp - Núi bà				
27,1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đa Chais, (Từ thửa 64,119 tờ BĐ 79 đến hết thửa 60,79 tờ BĐ 66),	640,5	549,0	640,5	
27,2	Đoạn còn lại (từ cầu đến đến hết đường)	609,0	522,0	609,0	
28	Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đạ Nhim cũ, (Từ thửa 136,225 tờ BĐ 79 đến hết thửa 46,371 tờ BĐ 78),	588,0	504,0	588,0	
29	Đường khu dân cư nông thôn xã Đạ Nhim cũ	521,5	447,0	521,5	
30	Khu dân cư Đưng K'si				
30,1	Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường, (Từ thửa 8 tờ BĐ 12 đến hết đường hết thửa 127 tờ BĐ 13),	598,5	513,0	598,5	
30,2	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	514,5	441,0	514,5	
31	Đường từ QL 27C đến cầu bê tông, (Từ thửa 31,32 tờ BĐ 12 đến cầu bê tông)	794,5	681,0	794,5	
32	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C), (Từ thửa 129,134 tờ BĐ 35 đến thửa 1,15 tờ BĐ 35),				
32,1	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C	567,0	486,0	567,0	
32,2	Đoạn còn lại (trên 200m)	490,0	420,0	490,0	
33	Đường giáp QL 27C vào Công ty Hoa Bidoup				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
33,1	Đoạn từ ngã ba đường giáp đường QL 27C) đến cầu bê tông,(Từ thửa 149,182 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90,93 tờ BĐ 23),	577,5	495,0	577,5	
33,2	Đoạn còn lại từ cầu bê tông đên ngã tư đường,(Từ thửa 73,98 tờ BĐ 38 đến ngã tư đường),	567,0	486,0	567,0	
34	Đường thôn Đông Mang				
34,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang, (Từ thửa 92 tờ BĐ 31 đến hết thửa 18,31 tờ BĐ 31 xã Đa Chais cũ)	525,0	450,0	525,0	
34,2	Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường, (Từ thửa 39 tờ 31 đến hết đường),	504,0	432,0	504,0	
35	Đường đi đài tường niệm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã), (Từ thửa 59 tờ BĐ 35 đến hết thửa 117 tờ BĐ 35)	742,0	636,0	742,0	
36	Đường thôn KLong KLanh: Từ giáp đường QL 27C đến hết ngã ba đường, (Từ thửa 222 tờ BĐ 23 đến hết thửa 90 tờ BĐ 24),	549,5	471,0	549,5	
37	Đường vào khu sản xuất Liêng Su				
37,1	Đường ngã tư đường đến ngã ba đường QL 27C ngay trường tiểu học và trung học Klong Klanh vào 200m,(Từ thửa 27,28 tờ BĐ 35 đến hết thửa 280,281 tờ BĐ 38)	574,0	492,0	574,0	
37,2	Đường còn lại, (Từ thửa 249,252 tờ BĐ 38 đến hết đường),	514,5	441,0	514,5	
38	Đường vào khu sản xuất Long Treng				
38,1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m, (Từ thửa 88,100 tờ BĐ 33 đến hết thửa 86,102 tờ BĐ 33),	598,5	513,0	598,5	
38,2	Đoạn còn lại, (Từ thửa 137,149 tờ BĐ 34 đến hết đường),	521,5	447,0	521,5	
39	Đường Dơng Du				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ LẠC DƯƠNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
39,1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét, (Từ thửa 31,32 tờ BĐ 33 đến hết thửa 15,21 tờ BĐ 33)	500,5	429,0	500,5	
39,2	Đoạn còn lại, (Từ thửa 10,12,17 tờ BĐ 33 đến hết đường)	413,0	354,0	413,0	
40	Đường Dớt Poh				
40,1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét, (Từ thửa 124,125 tờ BD 34 đến hết thửa 47,48 tờ BĐ 34),	500,5	429,0	500,5	
40,2	Đoạn còn lại, (Từ thửa 39,40 tờ BĐ 34 đến hết đường)	413,0	354,0	413,0	
III	**Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã**	329,0	282,0	329,0	

PHỤ LỤC 23:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐƠN DƯƠNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	357 273 226	695	
Vị trí 2	244 190 167	532	
Vị trí 3	148 113 99	230	
Vị trí 4		148	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	352 270 220	628	
Vị trí 2	233 180 165	339	

Vị trí 3	146 115 100	234	
Vị trí 4		146	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16	16	
Vị trí 2	13	13	
Vị trí 3	8	8	
Vị trí 4		6	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	162 120 120	317	
Vị trí 2	115 84 84	151	
Vị trí 3	72 53 53	132	
Vị trí 4		72	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27**			
1.1	Từ Giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120, TBĐ 16) đến Hết dốc Bà Ký (cống Quốc lộ 27 giáp thửa 7, TBĐ 26)	2.632	4.907	
1.2	Từ Hết dốc Bà Ký (cống Quốc lộ 27 giáp thửa 07, TBĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TBĐ 124)	7.771	11.502	
1.3	Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng hết thửa 184, TBĐ 124 đến Giáp đường Nguyễn Du hết thửa 209 TBĐ 124	7.724	10.504	
1.4	Từ đường Nguyễn Du hết thửa 209 TBĐ 124 đến giáp đường Võ Thị Sáu hết thửa 199 TBĐ 121	12.685	19.916	
1.5	Từ giáp đường Võ Thị Sáu giáp thửa 199 TBĐ 121 đến Giáp cống 5 (hết thửa 428, TBĐ 120)	10.007	18.655	
1.6	Từ Giáp cống 5 (giáp thửa 428, TBĐ số 120) đến ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng hết thửa 219 TBĐ 119	8.184	12.112	
1.7	Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng giáp thửa 219 TBĐ 119 đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha hết thửa 218, TBĐ 118	6.831	7.737	
1.8	Từ Hết thửa 85, TBĐ 118 đến hết thửa thửa 49, TBĐ 21	3.592	4.069	
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh:**			
2.1	Từ giáp Quốc Lộ 27 đến Giáp ngã ba (giáp thửa 74, TBĐ 127)	2.136	3.674	
2.2	Từ ngã ba (từ thửa 74, TBĐ 127) đến hết thửa 1337, TBĐ 33	1.383	2.379	
2.3	Từ giáp thửa đất số 1337, TBĐ 30 đến ngã ba Giáp đường	1.607	2.763	

	Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574, TBĐ 35)			
3	**Đường Phạm Ngọc Thạch**			
3.1	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574, TBĐ 44) đến Giáp cầu ông Thiều	1.981	3.407	
3.2	Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến Cầu Quảng Lập	5.040	8.668	
4	**Đường Lê Thị Pha**			
4.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21, TBĐ 125	986	1.695	
4.2	Từ ngã ba thửa 21, TBĐ 125 đến hết thửa 217, TBĐ 22	648	1.114	
5	**Đường Lý Tự Trọng**			
5.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập	1.944	3.343	
5.2	Từ Giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến Hết đất Trường Dân tộc nội trú	1.831	3.149	
6	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**			
6.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến Giáp Kênh thủy lợi hết thửa 258, TBĐ 12	1.778	3.059	
6.2	Từ giáp thửa 258 tờ 12 đến hết thửa 59, TBĐ 12	972	1.672	
7	**Đường Trần Bình Trọng**			
7.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp Kênh thuỷ lợi (hết thửa 46, TBĐ 22)	1.548	2.662	
7.2	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30, TBĐ 126		2.300	
8	**Đường Phan Chu Trinh**			
8.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến Giáp kênh thủy lợi hết thửa 394, TBĐ 120	2.080	3.577	
8.2	Từ Giáp kênh thủy lợi giáp thửa 394, TBĐ 120 đến Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.122	1.930	
9	**Đường Phan Bội Châu**			
9.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5, TBĐ 120)	3.420	5.882	

9.2	Từ Giáp giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5, TBĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi hết thửa 1133, TBĐ số 13	1.306	2.245	
10	**Đường Võ Thị Sáu**			
10.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TBĐ 121)	3.404	5.854	
10.2	Từ Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23, TBĐ 121) đến Hết thửa 1231, TBĐ 13	1.414	2.433	
10.3	Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 thửa 225 TBĐ 121 đến hết thửa 651, TBĐ 121	2.342	4.029	
11	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**			
11.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lương Thế Vinh	4.332	7.451	
11.2	Từ Giáp Đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917, TBĐ 14)	1.872	3.220	
12	**Đường Lê Thị Hồng Gấm:**			
12.1	Từ Giáp đường Phan Bội Châu đến Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	2.842	4.889	
13	**Đường Phạm Ngọc Thạch**			
13.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBĐ 23)	4.265	7.336	
13.2	Từ Hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBĐ 23) đến Giáp Kênh thuỷ lợi	3.509	9.950	
13.3	Từ Kênh thuỷ lợi đến Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.182	5.473	
14	**Đường Chu Văn An:**			
14.1	Từ Giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thạnh Mỹ	3.006	8.876	
15	**Đường Đoàn Thị Điểm:**			
15.1	Trọn đường	2.236	3.846	
16	**Đường Nguyễn Đình Chiểu:**			
16.1	Trọn đường	2.227	3.831	
17	**Đường Nguyễn Viết Xuân**			

17.1	Trọn đường	1.715	2.949	
18	**Đường Trần Hưng Đạo**			
18.1	Từ Giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến Giáp đường Âu Cơ	3.305	7.734	
18.2	Từ Giáp đường Âu Cơ đến Đường Lạc Long Quân	1.952	3.358	
19	**Đường Âu Cơ**			
19.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Chu Văn An hết thửa 459,TBĐ 123	3.845	6.612	
19.2	Từ Giáp đường Chu Văn An giáp thửa 459,TBĐ 123 đến Giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 212, TBĐ 24	2.752	4.733	
19.3	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo giáp thửa 212, TBĐ 24 đến Giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBĐ số 24)	1.175	2.021	
19.4	Từ Giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBĐ số 24) đến Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.520	2.615	
20	**Đường Lê Văn Tám**			
20.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lương Thế Vinh	4.592	7.898	
20.2	Từ Giáp Đường Lương Thế Vinh đến Giáp thửa hết 1687, TBĐ 14	1.806	3.106	
21	**Đường Lương Thế Vinh:**			
21.1	Trọn đường	2.904	4.994	
22	**Đường Lạc Long Quân**			
22.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Trần Hưng Đạo hết thửa 118, TBĐ 130	2.796	4.808	
22.2	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo giáp 118, TBĐ 130 đến Giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210, TBĐ số 130)	1.440	2.477	
23	**Đường Huỳnh Thúc Kháng:**			
23.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Hết thửa 02, TBĐ 24	2.477	4.259	
24	**Đường Nguyễn Văn Linh**			

24.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Thế Lữ (hết thửa 537, TBĐ 123)	4.231	7.277	
24.2	Từ Giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537, TBĐ 123) đến Giáp Đường Âu Cơ (hết thửa 319, TBĐ 24)	3.475	7.262	
24.3	Từ Giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319, TBĐ số 24) đến Kênh thuỷ lợi (hết thửa 1528, TBĐ 35)	2.323	3.996	
24.4	Từ Kênh thuỷ lợi (giáp thửa 1528, TBĐ 35) đến Hết thửa 157, TBĐ 36	2.366	6.409	
25	**Đường Thế Lữ :**			
25.1	Trọn đường	1.598	2.748	
26	**Đường Trần Phú**			
26.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Đất Công an huyện (giáp thửa 32, TBĐ 24)	2.934	5.046	
26.2	Từ Giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32, TBĐ 21) đến Giáp suối (thửa 1105, TBĐ 14)	1.344	2.312	
26.3	Từ Giáp Giáp suối (giáp thửa 1105, TBĐ 14) đến Hết thửa đất số 120, TBĐ 14	982	1.688	
27	**Đường Bà Huyện Thanh Quan:**			
27.1	Trọn đường	2.765	4.755	
28	**Đường Hoàng Diệu:**			
28.1	Trọn đường	2.741	4.715	
29	**Đường Quang Trung**			
29.1	Từ Giáp đường Nguyễn Thái Bình đến Hết thửa 1413, TBĐ 15	1.980	3.405	
29.2	Từ giáp thửa 1413, TBĐ 15 đến Giáp đất trường bắn	1.600	2.752	
30	**Đường Nguyễn Thái Bình:**			
30.1	Từ Giáp đường Trần Phú đến Giáp đường Nguyễn Văn Cừ	2.659	4.572	
31	**Đường Xuân Diệu**			
31.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã ba (hết thửa 384, TBĐ 25	4.333	7.453	

31.2	Từ giáp thửa 384, TBĐ 26 đến Hết thửa 139, TBĐ 130	1.498	2.576	
32	**Đường Nguyễn Du**			
32.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	3.468	7.248	
32.2	Từ Giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền hình) đến Hết thửa 439, TBĐ 25	1.479	2.544	
33	**Đường Nguyễn Văn Cừ:**			
33.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488, TBĐ số 124	2.799	4.813	
34	**Đường Phan Đình Phùng**			
34.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp thửa 410, TBĐ 25	2.362	4.062	
34.2	Từ giáp 410, TBĐ số 25 đến hết thửa 1081, TBĐ 25	2.040	3.509	
35	**Khu dân cư Lò Gạch:**			
35,1	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến 4091, TBĐ 15	2.285	3.053	
36	**Đường Đinh Tiên Hoàng**			
36.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 882, TBĐ 15)	3.240	6.732	
36.2	Từ Giáp ngã ba đường đi trường bắn (giáp thửa 882, TBĐ 15) đến hết thửa 25 TBĐ 05	1.362	2.343	
37	**Khu vực chợ Thạnh Mỹ:**			
37.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 358, TBĐ 121 đến hết thửa 161, TBĐ 128	2.340	6.290	
37.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 359, TBĐ 121 đến hết thửa 179, TBĐ 128	1.946	5.231	
38	**Đường Phan Đình Giót**			
38.1	Từ Giáp đường Nguyễn Văn Linh đến Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.469	2.027	
39	Từ Giáp Quốc lộ 27 thửa 649, TBĐ 25 đến hết thửa 1273, TBĐ 15	1.609	2.173	

40	Từ thửa 26 TBĐ 125 đến đầu cống thuỷ lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85, TBĐ 21)	1.456	2.017	
41	Từ cống thuỷ lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37, TBĐ 11) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356, TBĐ 10)	2.202	2.818	
42	Từ cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336,TBĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27, TBĐ 10)	2.366	3.100	
43	Từ ngã ba (hết thửa 27, TBĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào Thôn 1 (hết thửa 306, TBĐ 04)	2.448	3.256	
44	Từ ngã ba đường vào Thôn 1 (giáp thửa 306, TBĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh)	2.578	3.288	
45	Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng quốc tế thửa 03 TBĐ 17 đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TBĐ 28)	1.232	1.836	
46	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 183 TBĐ 03 đến giáp ngã ba (hêt thửa 14, TBĐ 28)	840	1.579	
47	Từ giáp giáp ngã ba (thửa 43, TBĐ 28) đến cầu Tu Tra	1.232	1.836	
48	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11, TBĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92, TBĐ 32)	686	1.352	
49	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9, TBĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, TBĐ 32)	1.053	1.716	
50	Từ ngã ba (hết thửa 255, TBĐ 32) đến ngã ba thửa 70 và thửa 73, TBĐ 43	887	1.605	
51	Từ ngã ba hết 70 và 73 TBĐ 43 đến hết thửa 171 TBĐ 43 giáp cầu ông Thiều	864	1.598	
52	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61, TBĐ 20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37 , TBĐ 32)	778	1.501	
53	Các đường nhánh nối với đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TBĐ 21 đến giáp ngã ba giáp thửa 437 TBĐ 32) vào sâu 200m	605	1.276	

54	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284, TBĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TBĐ 31)	605	1.276	
55	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178, TBĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350, TBĐ 10)	605	1.276	
56	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110, TBĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278, TBĐ 10)	672	1.344	
57	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60, TBĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264, TBĐ 10)	595	1.268	
58	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41, TBĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TBĐ 10)	605	1.276	
59	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và 104, TBĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180, TBĐ 09)	576	1.250	
60	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56, TBĐ 7 đến giáp cổng gác hồ Thủy lợi Đạ Ròn	576	1.250	
61	Từ ngã ba thửa 97 và thửa 108 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TBĐ 20	557	1.197	
	Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TBĐ 20	557	1.197	
	Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 300 và thửa 289 TBĐ 20	557	1.197	
62	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11, TBĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287, TBĐ 09	605	1.276	
63	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34, TBĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108, TBĐ 09.	707	1.372	
64	Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TBĐ 09 đến hết thửa 115 và 117 TBĐ 19 (giáp Công ty Hafram)	686	1.352	
65	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa	653	1.312	

	330 và thửa 316, TBĐ 04) đến hết thửa 174, TBĐ 04			
66	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144, TBĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6, TBĐ 11) (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp)	978	1.642	
67	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31, TBĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và 30 TBĐ 02	1.008	1.693	
68	Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và 31, TBĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79, TBĐ 07	853	1.586	
69	Từ giáp ngã ba (thửa 41 và 40, TBĐ 07) đến giáp (thửa 35, TBĐ 07)	826	1.552	
70	Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19, TBĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và 177, TBĐ 29	442	1.105	
71	Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203, TBĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427, TBĐ 28 giáp cầu Tu Tra	442	1.105	
72	Từ ngã 4 giáp thửa 14 TBĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 29	442	1.105	
73	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TBĐ 04 đến hết thửa 383 TBĐ 04		1.100	
74	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 179 TBĐ 03 đến hết thửa 30 TBĐ 03		1.100	
75	Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 ngã ba hết thửa 418, TBĐ 68	2.808	5.476	
76	Từ ngã ba giáp thửa 418, TBĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TBĐ 67	1.411	1.990	
77	Từ ngã tư giáp thửa 185 TBĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18, TBĐ 64	1.008	1.693	
78	Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22, TBĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101, TBĐ 61	1.232	1.836	
79	Từ cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra	1.467	2.025	

	thửa 457, TBĐ 61			
80	Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81, TBĐ 68	2.059	2.512	
81	Từ Cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 đến hết thửa 213, TBĐ 41	1.288	1.868	
82	Từ thửa 213, TBĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58, TBĐ 39	1.600	2.160	
83	Từ huyện lộ 413 ngã ba Sao Mai (thửa 22, TBĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31, TBĐ 43)	1.066	1.727	
84	Từ giáp ngã ba 391, TBĐ 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495, TBĐ 68	1.586	2.152	
85	Từ giáp ngã ba thửa 495, TBĐ 68 đến giáp ngã ba đi Thôn RLơm và Thôn Ma Đanh giáp thửa 117, TBĐ 77	622	1.287	
86	Từ giáp ngã ba đi Thôn RLơm và thôn MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259, TBĐ 96	518	1.151	
87	Từ thửa 30, TBĐ 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127, TBĐ 96		900	
88	Từ giáp ngã ba giáp thửa 116, TBĐ 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03, TBĐ 88	490	1.131	
89	Từ ngã ba thửa 110, TBĐ 39 đến ngã tư Trường tiểu học Kămbute giáp thửa 08, TBĐ 64	698	1.360	
90	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 56 đến hết thửa 111, TBĐ 49		950	
91	Từ ngã tư giáp thửa 08, TBĐ 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt hết thửa 54, TBĐ 82	734	1.395	
92	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt thửa 54, TBĐ 82 đến hết thửa 594, TBĐ 82		980	
93	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt thửa 54, TBĐ 82 đến hết thửa 15, TBĐ 82		980	
94	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy	1.498	2.052	

	hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)			
95	Từ ngã ba thửa 524, TBĐ 68 đến thửa 30, TBĐ 78		860	
96	Từ ngã ba thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 288, TBĐ 94	627	1.298	
97	Từ ngã ba thửa 107, TBĐ 66 đến hết thửa 114, TBĐ 50	853	1.586	
98	Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43	853	1.586	
99	Từ ngã ba thửa 205, TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207, TBĐ 60	770	1.493	
100	Từ ngã 4 thửa 51, TBĐ 67 đến hết thửa 156, TBĐ 60	686	1.352	
101	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33, TBĐ số 61	624	1.292	
102	Từ ngã ba thửa 61, TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119, TBĐ 39	894	1.610	
103	Từ ngã ba thửa 14, TBĐ 40 đến hết thửa 112, TBĐ 50	923	1.615	
104	Từ đến giáp ngã tư thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225, TBĐ 60	666	1.325	
105	Từ ngã ba thửa 341, TBĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214, TBĐ 69	582	1.252	
106	Từ ngã ba thửa 143, TBĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí hết thửa134, TBĐ 09	738	1.402	
107	Từ ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43 đến giáp ngã ba hết thửa 100, TBĐ 43	1.248	1.847	
108	Từ ngã ba thửa 22, TBĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22, TBĐ 54	546	1.190	
109	Từ giáp ngã ba đi R'Lơm, MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến hết thửa đất hết thửa 14, TBĐ 94	562	1.213	
110	Từ ngã ba thửa 202, TBĐ 86 đến hết thửa 82, TBĐ 94		1.150	
111	Từ ngã ba thửa 308, TBĐ 86 đến thửa 123, TBĐ 94 và đến thửa 183, TBĐ 94		1.150	

112	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 94 đến thửa 455, TBĐ 84		1.150	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27**				
1.1	Từ Giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 120, TBĐ 16) đến Hết dốc Bà Ký (cống Quốc lộ 27 giáp thửa 7, TBĐ 26)	3.435	2.944	3.435	
1.2	Từ Hết dốc Bà Ký (cống Quốc lộ 27 giáp thửa 07, TBĐ 26) đến ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng (hết thửa 184, TBĐ 124)	8.051	6.901	8.051	
1.3	Từ ngã ba giáp đường Phan Đình Phùng hết thửa 184, TBĐ 124 đến Giáp đường Nguyễn Du hết thửa 209 TBĐ 124	7.353	6.303	7.353	
1.4	Từ đường Nguyễn Du hết thửa 209 TBĐ 124 đến giáp đường Võ Thị Sáu hết thửa 199 TBĐ 121	13.941	11.950	13.941	
1.5	Từ giáp đường Võ Thị Sáu giáp thửa 199 TBĐ 121 đến Giáp cống 5 (hết thửa 428, TBĐ 120)	13.059	11.193	13.059	
1.6	Từ Giáp cống 5 (giáp thửa 428, TBĐ số 120) đến ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng hết thửa 219 TBĐ 119	8.479	7.267	8.479	
1.7	Từ ngã ba giáp Đường Lý Tự Trọng giáp thửa 219	5.416	4.642	5.416	

	TBĐ 119 đến giáp ngã ba đường Lê Thị Pha hết thửa 218, TBĐ 118				
1.8	Từ Hết thửa 85, TBĐ 118 đến hết thửa thửa 49, TBĐ 21	2.848	2.441	2.848	
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh:**				
2.1	Từ giáp Quốc Lộ 27 đến Giáp ngã ba (giáp thửa 74, TBĐ 127)	2.572	2.205	2.572	
2.2	Từ ngã ba (từ thửa 74, TBĐ 127) đến hết thửa 1337, TBĐ 33	1.665	1.427	1.665	
2.3	Từ giáp thửa đất số 1337, TBĐ 30 đến ngã ba Giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 1574, TBĐ 35)	1.934	1.658	1.934	
3	**Đường Phạm Ngọc Thạch**				
3.1	Từ đường Phạm Ngọc Thạch (giáp thửa 1574, TBĐ 44) đến Giáp cầu ông Thiều	2.385	2.044	2.385	
3.2	Từ giáp Quốc lộ 27 vòng xoay cầu 14 đến Cầu Quảng Lập	6.068	5.201	6.068	
4	**Đường Lê Thị Pha**				
4.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 21, TBĐ 125	1.187	1.017	1.187	
4.2	Từ ngã ba thửa 21, TBĐ 125 đến hết thửa 217, TBĐ 22	780	669	780	
5	**Đường Lý Tự Trọng**				
5.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập	2.340	2.006	2.340	
5.2	Từ Giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa Lập đến Hết đất Trường Dân tộc nội trú	2.205	1.890	2.205	
6	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
6.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến Giáp Kênh thủy lợi hết thửa	2.141	1.835	2.141	

	258, TBĐ 12				
6.2	Từ giáp thửa 258 tờ 12 đến hết thửa 59, TBĐ 12	1.171	1.003	1.171	
7	**Đường Trần Bình Trọng**				
7.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp Kênh thuỷ lợi (hết thửa 46, TBĐ 22)	1.864	1.597	1.864	
7.2	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 30, TBĐ 126	1610	1.380	1.610	
8	**Đường Phan Chu Trinh**				
8.1	Từ Giáp quốc lộ 27 đến Giáp kênh thủy lợi hết thửa 394, TBĐ 120	2.504	2.146	2.504	
8.2	Từ Giáp kênh thủy lợi giáp thửa 394, TBĐ 120 đến Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.351	1.158	1.351	
9	**Đường Phan Bội Châu**				
9.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 5, TBĐ 120)	4.117	3.529	4.117	
9.2	Từ Giáp giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 5, TBĐ 120) đến giáp kênh thủy lợi hết thửa 1133, TBĐ số 13	1.572	1.347	1.572	
10	**Đường Võ Thị Sáu**				
10.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (hết thửa 23, TBĐ 121)	4.098	3.512	4.098	
10.2	Từ Giáp đường Lê Thị Hồng Gấm (giáp thửa 23, TBĐ 121) đến Hết thửa 1231, TBĐ 13	1.703	1.460	1.703	
10.3	Từ ngã ba Giáp Quốc lộ 27 thửa 225 TBĐ 121 đến hết thửa 651, TBĐ 121	2.820	2.417	2.820	
11	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**				
11.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lương Thế Vinh	5.215	4.470	5.215	
11.2	Từ Giáp Đường Lương Thế Vinh đến hết thửa 917,	2.254	1.932	2.254	

	TBĐ 14)				
12	**Đường Lê Thị Hồng Gấm:**				
12.1	Từ Giáp đường Phan Bội Châu đến Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	3.422	2.933	3.422	
13	**Đường Phạm Ngọc Thạch**				
13.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBĐ 23)	5.135	4.402	5.135	
13.2	Từ Hết đất Trung tâm y tế (thửa 281, TBĐ 23) đến Giáp Kênh thuỷ lợi	6.965	5.970	6.965	
13.3	Từ Kênh thuỷ lợi đến Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.831	3.284	3.831	
14	**Đường Chu Văn An:**				
14.1	Từ Giáp đường Âu Cơ đến Chợ Thạnh Mỹ	6.213	5.326	6.213	
15	**Đường Đoàn Thị Điểm:**				
15.1	Trọn đường	2.692	2.307	2.692	
16	**Đường Nguyễn Đình Chiểu:**				
16.1	Trọn đường	2.682	2.299	2.682	
17	**Đường Nguyễn Viết Xuân**				
17.1	Trọn đường	2.064	1.769	2.064	
18	**Đường Trần Hưng Đạo**				
18.1	Từ Giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến Giáp đường Âu Cơ	5.414	4.640	5.414	
18.2	Từ Giáp đường Âu Cơ đến Đường Lạc Long Quân	2.351	2.015	2.351	
19	**Đường Âu Cơ**				
19.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Chu Văn An hết thửa 459,TBĐ 123	4.628	3.967	4.628	
19.2	Từ Giáp đường Chu Văn An giáp thửa 459,TBĐ 123 đến Giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 212,	3.313	2.840	3.313	

	TBĐ 24				
19.3	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo giáp thửa 212, TBĐ 24 đến Giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBĐ số 24)	1.414	1.212	1.414	
19.4	Từ Giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 500, TBĐ số 24) đến Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.830	1.569	1.830	
20	**Đường Lê Văn Tám**				
20.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Lương Thế Vinh	5.528	4.739	5.528	
20.2	Từ Giáp Đường Lương Thế Vinh đến Giáp thửa hết 1687, TBĐ 14	2.174	1.864	2.174	
21	**Đường Lương Thế Vinh:**				
21.1	Trọn đường	3.496	2.996	3.496	
22	**Đường Lạc Long Quân**				
22.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Trần Hưng Đạo hết thửa 118, TBĐ 130	3.366	2.885	3.366	
22.2	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo giáp 118, TBĐ 130 đến Giáp đường Âu Cơ (hết thửa 210, TBĐ số 130)	1.734	1.486	1.734	
23	**Đường Huỳnh Thúc Kháng:**				
23.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Hết thửa 02, TBĐ 24	2.982	2.556	2.982	
24	**Đường Nguyễn Văn Linh**				
24.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp đường Thế Lữ (hết thửa 537, TBĐ 123)	5.094	4.366	5.094	
24.2	Từ Giáp đường Thế Lữ (giáp thửa 537, TBĐ 123) đến Giáp Đường Âu Cơ (hết thửa 319, TBĐ 24)	5.084	4.357	5.084	
24.3	Từ Giáp đường Âu Cơ (giáp thửa 319, TBĐ số 24) đến Kênh thuỷ lợi (hết thửa 1528, TBĐ 35)	2.797	2.397	2.797	
24.4	Từ Kênh thuỷ lợi (giáp thửa 1528, TBĐ 35) đến Hết	4.486	3.845	4.486	

	thửa 157, TBĐ 36				
25	**Đường Thế Lữ :**				
25.1	Trọn đường	1.924	1.649	1.924	
26	**Đường Trần Phú**				
26.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Đất Công an huyện (giáp thửa 32, TBĐ 24)	3.532	3.028	3.532	
26.2	Từ Giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32, TBĐ 21) đến Giáp suối (thửa 1105, TBĐ 14)	1.618	1.387	1.618	
26.3	Từ Giáp Giáp suối (giáp thửa 1105, TBĐ 14) đến Hết thửa đất số 120, TBĐ 14	1.182	1.013	1.182	
27	**Đường Bà Huyện Thanh Quan:**				
27.1	Trọn đường	3.328	2.853	3.328	
28	**Đường Hoàng Diệu:**				
28.1	Trọn đường	3.300	2.829	3.300	
29	**Đường Quang Trung**				
29.1	Từ Giáp đường Nguyễn Thái Bình đến Hết thửa 1413, TBĐ 15	2.383	2.043	2.383	
29.2	Từ giáp thửa 1413, TBĐ 15 đến Giáp đất trường bắn	1.926	1.651	1.926	
30	**Đường Nguyễn Thái Bình:**				
30.1	Từ Giáp đường Trần Phú đến Giáp đường Nguyễn Văn Cừ	3.201	2.743	3.201	
31	**Đường Xuân Diệu**				
31.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã ba (hết thửa 384, TBĐ 25	5.217	4.472	5.217	
31.2	Từ giáp thửa 384, TBĐ 26 đến Hết thửa 139, TBĐ 130	1.803	1.545	1.803	
32	**Đường Nguyễn Du**				
32.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã tư hết thửa 352,	5.074	4.349	5.074	

	TBĐ 25 (đất Đài truyền thanh truyền hình)				
32.2	Từ Giáp ngã tư hết thửa 352, TBĐ 25 (đất Đài truyền hình) đến Hết thửa 439, TBĐ 25	1.781	1.527	1.781	
33	**Đường Nguyễn Văn Cừ:**				
33.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến hết thửa 488, TBĐ số 124	3.369	2.888	3.369	
34	**Đường Phan Đình Phùng**				
34.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp thửa 410, TBĐ 25	2.843	2.437	2.843	
34.2	Từ giáp 410, TBĐ số 25 đến hết thửa 1081, TBĐ 25	2.456	2.105	2.456	
35	**Khu dân cư Lò Gạch:**				
35,1	từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 đến 4091, TBĐ 15	2.137	1.832	2.137	
36	**Đường Đinh Tiên Hoàng**				
36.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 đến Giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 882, TBĐ 15)	4.712	4.039	4.712	
36.2	Từ Giáp ngã ba đường đi trường bắn (giáp thửa 882, TBĐ 15) đến hết thửa 25 TBĐ 05	1.640	1.406	1.640	
37	**Khu vực chợ Thạnh Mỹ:**				
37.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 358, TBĐ 121 đến hết thửa 161, TBĐ 128	4.403	3.774	4.403	
37.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 359, TBĐ 121 đến hết thửa 179, TBĐ 128	3.662	3.139	3.662	
38	**Đường Phan Đình Giót**				
38.1	Từ Giáp đường Nguyễn Văn Linh đến Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.419	1.216	1.419	
39	Từ Giáp Quốc lộ 27 thửa 649, TBĐ 25 đến hết thửa 1273, TBĐ 15	1.521	1.304	1.521	
40	Từ thửa 26 TBĐ 125 đến đầu cống thuỷ lợi ngang qua Quốc lộ 27 (giáp thửa 85, TBĐ 21)	1.412	1.210	1.412	

41	Từ cống thuỷ lợi ngang qua Quốc lộ 27 (thửa 37, TBĐ 11) đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (hết thửa 356, TBĐ 10)	1.973	1.691	1.973	
42	Từ cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A (giáp thửa 336,TBĐ 10) đến đầu ngã ba (hết thửa 27, TBĐ 10)	2.170	1.860	2.170	
43	Từ ngã ba (hết thửa 27, TBĐ 10) đến đầu ngã ba đường vào Thôn 1 (hết thửa 306, TBĐ 04)	2.279	1.954	2.279	
44	Từ ngã ba đường vào Thôn 1 (giáp thửa 306, TBĐ 04) đến cầu Bắc Hội (ranh giới hành chính xã Hiệp Thạnh)	2.302	1.973	2.302	
45	Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng quốc tế thửa 03 TBĐ 17 đến giáp ngã ba (hết thửa 14, TBĐ 28)	1.285	1.101	1.285	
46	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 183 TBĐ 03 đến giáp ngã ba (hêt thửa 14, TBĐ 28)	1.105	948	1.105	
47	Từ giáp giáp ngã ba (thửa 43, TBĐ 28) đến cầu Tu Tra	1.285	1.101	1.285	
48	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 03 và thửa 11, TBĐ 21) đến hết ngã ba đình Suối Thông (thửa 74 và thửa 92, TBĐ 32)	947	811	947	
49	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Thôn Suối Thông B thửa 32 và thửa 9, TBĐ 21) đến giáp ngã ba (hết thửa 255, TBĐ 32)	1.201	1.030	1.201	
50	Từ ngã ba (hết thửa 255, TBĐ 32) đến ngã ba thửa 70 và thửa 73, TBĐ 43	1.123	963	1.123	
51	Từ ngã ba hết 70 và 73 TBĐ 43 đến hết thửa 171 TBĐ 43 giáp cầu ông Thiều	1.119	959	1.119	
52	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 61, TBĐ	1.051	900	1.051	

	20) đến giáp ngã ba (hết thửa 37 , TBĐ 32)				
53	Các đường nhánh nối với đoạn đường (từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 thửa 9 và thửa 32 TBĐ 21 đến giáp ngã ba giáp thửa 437 TBĐ 32) vào sâu 200m	893	766	893	
54	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A2) (thửa 275 và thửa 284, TBĐ 10) đến giáp ngã ba (thửa 08 và thửa 31 TBĐ 31)	893	766	893	
55	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 164 và thửa 178, TBĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 334 và thửa 350, TBĐ 10)	893	766	893	
56	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 132 và thửa 110, TBĐ 10) đến giáp ngã 4 (hết thửa 278, TBĐ 10)	941	806	941	
57	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (cổng thôn văn hoá Thôn Suối Thông A1) (thửa 56 và thửa 60, TBĐ 10) đến giáp ngã ba Nhà thờ Tin lành (hết thửa 280 và thửa 264, TBĐ 10)	888	761	888	
58	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 41, TBĐ 10) đến hết thửa 43 và thửa 28 TBĐ 10)	893	766	893	
59	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và 104, TBĐ 09) đến giáp ngã ba (hết thửa 160 và thửa 180, TBĐ 09)	875	750	875	
60	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 giáp thửa 56, TBĐ 7 đến giáp cổng gác hồ Thủy lợi Đạ Ròn	875	750	875	
61	Từ ngã ba thửa 97 và thửa 108 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 262 và thửa 265 TBĐ 20	838	718	838	
	Từ ngã ba thửa 137 và thửa 150 TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 249 và thửa 244 TBĐ 20	838	718	838	
	Từ ngã ba thửa 188 và thửa 203 TBĐ 09 đến ngã ba	838	718	838	

	hết thửa 300 và thửa 289 TBĐ 20				
62	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 15 và thửa 11, TBĐ 09) đến ngã ba hết thửa 287, TBĐ 09	893	766	893	
63	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 62 và thửa 34, TBĐ 09) đến hết thửa 105 và thửa 108, TBĐ 09.	960	823	960	
64	Từ ngã ba giáp thửa 138 và thửa 127 TBĐ 09 đến hết thửa 115 và 117 TBĐ 19 (giáp Công ty Hafram)	947	811	947	
65	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cổng thôn văn hoá Thôn 1) (thửa 330 và thửa 316, TBĐ 04) đến hết thửa 174, TBĐ 04	918	787	918	
66	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 167 và thửa 144, TBĐ 04) đến giáp ngã 4 (hết thửa 6, TBĐ 11) (đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp)	1.150	985	1.150	
67	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (Cầu Bắc Hội giáp thửa 127 và thửa 31, TBĐ 03) đến giáp ngã ba thửa 28 và 30 TBĐ 02	1.185	1.016	1.185	
68	Từ giáp ngã ba (giáp thửa 30 và 31, TBĐ 02) đến ngã ba hết thửa 79, TBĐ 07	1.110	952	1.110	
69	Từ giáp ngã ba (thửa 41 và 40, TBĐ 07) đến giáp (thửa 35, TBĐ 07)	1.086	931	1.086	
70	Từ ngã ba giáp thửa 18 và thửa 19, TBĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa 163 và 177, TBĐ 29	774	663	774	
71	Từ ngã ba giáp thửa 177 và thửa 203, TBĐ 29 (thôn 3) đến ngã ba hết thửa thửa 427, TBĐ 28 giáp cầu Tu Tra	774	663	774	
72	Từ ngã 4 giáp thửa 14 TBĐ 29 hội trường thôn 3 đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 29	774	663	774	
73	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 212 và thửa 224 TBĐ 04	770	660	770	

	đến hết thửa 383 TBĐ 04				
74	Từ ngã ba Quốc lộ 27 thửa 129 và thửa 179 TBĐ 03 đến hết thửa 30 TBĐ 03	770	660	770	
75	Từ cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 ngã ba hết thửa 418, TBĐ 68	3.833	3.285	3.833	
76	Từ ngã ba giáp thửa 418, TBĐ 68 đến ngã tư hết thửa 185 TBĐ 67	1.393	1.194	1.393	
77	Từ ngã tư giáp thửa 185 TBĐ 67 đến giáp ngã tư hết thửa 18, TBĐ 64	1.185	1.016	1.185	
78	Từ giáp ranh giới Ka Đơn thửa 22, TBĐ 62 đến đầu cầu ông Quý giáp thửa 101, TBĐ 61	1.285	1.101	1.285	
79	Từ cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 61 đến giáp đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61	1.417	1.215	1.417	
80	Từ đất nhà thờ Tu Tra thửa 457, TBĐ 61 đến giáp cây xăng Lạc Thạnh giáp thửa 81, TBĐ 68	1.759	1.507	1.759	
81	Từ Cây xăng Lạc Thạnh thửa 81, TBĐ 68 đến hết thửa 213, TBĐ 41	1.307	1.121	1.307	
82	Từ thửa 213, TBĐ 41 đến giáp cầu Nông trường Bò sữa hết thửa 58, TBĐ 39	1.512	1.296	1.512	
83	Từ huyện lộ 413 ngã ba Sao Mai (thửa 22, TBĐ 62) đến cầu ông Thiều (thửa 31, TBĐ 43)	1.209	1.036	1.209	
84	Từ giáp ngã ba 391, TBĐ 68 đến giáp ngã ba hết thửa 495, TBĐ 68	1.507	1.291	1.507	
85	Từ giáp ngã ba thửa 495, TBĐ 68 đến giáp ngã ba đi Thôn RLơm và Thôn Ma Đanh giáp thửa 117, TBĐ 77	901	772	901	
86	Từ giáp ngã ba đi Thôn RLơm và thôn MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến giáp ngã ba hết thửa 259, TBĐ 96	806	691	806	

87	Từ thửa 30, TBĐ 86 đến giáp ngã ba hết thửa 133 và thửa 127, TBĐ 96	630	540	630	
88	Từ giáp ngã ba giáp thửa 116, TBĐ 96 đến giáp suối Nse hết thửa 03, TBĐ 88	792	679	792	
89	Từ ngã ba thửa 110, TBĐ 39 đến ngã tư Trường tiểu học Kămbute giáp thửa 08, TBĐ 64	952	816	952	
90	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 56 đến hết thửa 111, TBĐ 49	665	570	665	
91	Từ ngã tư giáp thửa 08, TBĐ 64 đến ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt hết thửa 54, TBĐ 82	977	837	977	
92	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt thửa 54, TBĐ 82 đến hết thửa 594, TBĐ 82	686	588	686	
93	Từ ngã ba đường vào Công ty Thắng Đạt thửa 54, TBĐ 82 đến hết thửa 15, TBĐ 82	686	588	686	
94	Các đường Quy hoạch khu Trung tâm xã (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Tu Tra cũ)	1.436	1.231	1.436	
95	Từ ngã ba thửa 524, TBĐ 68 đến thửa 30, TBĐ 78	602	516	602	
96	Từ ngã ba thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 288, TBĐ 94	909	779	909	
97	Từ ngã ba thửa 107, TBĐ 66 đến hết thửa 114, TBĐ 50	1.110	952	1.110	
98	Từ ngã ba cầu ông Quý thửa 101, TBĐ 75 đến giáp ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43	1.110	952	1.110	
99	Từ ngã ba thửa 205, TBĐ 61 đến giáp ngã ba hết thửa 207, TBĐ 60	1.045	896	1.045	
100	Từ ngã 4 thửa 51, TBĐ 67 đến hết thửa 156, TBĐ 60	947	811	947	
101	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 60 đến ngã tư hết thửa 33, TBĐ số 61	904	775	904	

102	Từ ngã ba thửa 61, TBĐ 39 đến ngã ba thửa 119, TBĐ 39	1.127	966	1.127	
103	Từ ngã ba thửa 14, TBĐ 40 đến hết thửa 112, TBĐ 50	1.131	969	1.131	
104	Từ đến giáp ngã tư thửa 185, TBĐ 67 đến hết thửa 217 và thửa 225, TBĐ 60	927	795	927	
105	Từ ngã ba thửa 341, TBĐ 61 đến ngã ba hết thửa 188 và thửa 214, TBĐ 69	877	751	877	
106	Từ ngã ba thửa 143, TBĐ 07 đến ngã ba cầu bà Trí hết thửa134, TBĐ 09	982	841	982	
107	Từ ngã ba cầu bà Trí thửa 134, TBĐ 43 đến giáp ngã ba hết thửa 100, TBĐ 43	1.293	1.108	1.293	
108	Từ ngã ba thửa 22, TBĐ 44 đến giáp ngã ba hết thửa 22, TBĐ 54	833	714	833	
109	Từ giáp ngã ba đi R'Lơm, MaĐanh thửa 117, TBĐ 77 đến hết thửa đất hết thửa 14, TBĐ 94	849	728	849	
110	Từ ngã ba thửa 202, TBĐ 86 đến hết thửa 82, TBĐ 94	805	690	805	
111	Từ ngã ba thửa 308, TBĐ 86 đến thửa 123, TBĐ 94 và đến thửa 183, TBĐ 94	805	690	805	
112	Từ ngã ba thửa 75, TBĐ 94 đến thửa 455, TBĐ 84	805	690	805	

PHỤ LỤC 24:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KA ĐÔ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	272.6	505	
Vị trí 2	182.4	424	
Vị trí 3	117.5 112.8	213	
Vị trí 4		170	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	270	602	
Vị trí 2	187	315	
Vị trí 3	115 120	217	
Vị trí 4		173	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16.0	16.0	
Vị trí 2	13	13	
Vị trí 3	8.0	8.0	
Vị trí 4		6	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	120	267	
Vị trí 2	84	142	
Vị trí 3	52.5	100	
Vị trí 4		80.0	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Từ cầu Ka Đô (thửa 315 TBĐ 16) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa 181, TBĐ 16)	3.120	5.431	
2	Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa, 181 TBĐ 16) đến ngã ba hết thửa 92 và 145, TBĐ 24	4.344	7.405	
3	Từ giáp ngã ba hết thửa 92 và 145, TBĐ 24 đến ngã ba UBND xã Ka Đô (hết thửa 483, TBĐ 25)	5.480	7.905	
4	Từ ngã ba UBND xã Ka Đô (giáp ranh thửa 483, TBĐ 25) đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31)	7.344	12.712	
5	Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31) đến giáp ngã tư thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31	5.504	8.762	
6	Từ ngã tư thửa thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (hết thửa 567 TBĐ 31)	3.732	6.129	
7	Từ giáp ranh giới hành chính xã D'Ran (thửa 8 và 21, TBĐ 14) đến hết thửa 255 và 279, TBĐ 19)	1.568	2.845	
8	Từ thửa 255 và 279, TBĐ 19 đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và		2.575	

	467, TBĐ 26)			
9	Từ ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26) đến hết thửa 236 và 291, TBĐ 26	4.480	7.357	
10	Từ giáp thửa 236 và 291, TBĐ 26 đến ngã ba UBND xã Ka Đô giáp thửa 483 và 505 TBĐ số 25	5.640	9.262	
11	Từ ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 305 và 344, TBĐ 26) đến giáp ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26)	1.920	3.153	
12	Từ ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26) đến hết thửa 269 TBĐ 32	1.664	2.733	
13	Từ ngã 3 (hết thửa 269 TBĐ 32) đến giáp ranh giới hành chính Quảng Lập (thửa 76 TBĐ 42)	988	1.623	
14	Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 573 đến hết thửa 770, TBĐ 25	6.600	12.728	
15	Đường phía tây nam chợ: từ thửa 639 đến hết thửa 852, TBĐ 25	6.600	12.728	
16	Đường cuối chợ: từ thửa 913 và 890 đến hết thửa 732 và 753, TBĐ 25	4.726	7.762	
17	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 193 và 221 TBĐ 16) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 31 TBĐ 23)	3.224	5.295	
18	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 76 và 89 TBĐ 16 đến giáp hết thửa 80 và 92 TBĐ 16	518	851	
19	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh), TBĐ 9 đến hết thửa 333 và 335, TBĐ 12	864	1.419	
20	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 420 và 43, TBĐ 24 đến hết thửa 249, TBĐ 24	768	1.261	
21	Từ ngã ba giáp 729 thửa 107 và 123, TBĐ 24 đến hết thửa 266 và 272, TBĐ 24	672	1.104	
22	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 194, 196 TBĐ 16 đến hết thửa 107, TBĐ 16	672	1.104	
23	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 250 và thửa 225, TBĐ 16 đến giáp ngã 3 hết thửa 123 và thửa 112, TBĐ 16	1.056	1.481	

24	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 92 và thửa 109 , TBĐ 24 đến hết thửa 195 TBĐ 16	832	1.190	
25	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 237 và thửa 260, TBĐ 25 đến giáp thửa 107, TBĐ 16	710	1.101	
26	Từ ngã ba trường Mầm non: thửa 378 và thửa 413, TBĐ 25 đến ngã ba Giáp thửa 273 và thửa 257, TBĐ 17	1.290	1.890	
27	Từ thửa 510 và 524 TBĐ số 25 đến hết thửa 493 và 520, TBĐ 26	1.680	2.754	
28	Từ ngã 3 thửa 541 và 534 TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 589 và thửa 601, TBĐ 29	2.038	2.466	
29	Từ ngã ba thửa 741 và thửa 703, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 40 TBĐ 31	2.392	2.799	
30	Từ ngã ba thửa 789 và 784, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 31 và 17, TBĐ 31	1.882	2.296	
31	Từ ngã ba thửa 835,918 (Thánh Thất Cao Đài), TBĐ 25 đến ngã ba thửa 22 và 32, TBĐ 31	538	1.130	
32	Từ ngã 3 chùa Giác Quang thửa 66 TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 567 và giáp 608, TBĐ 26	2.240	2.643	
33	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 727 thửa 138 và thửa 146, TBĐ 31 đến hết thửa 63, TBĐ 23	1.924	2.309	
34	Từ ngã ba giáp thửa 63, TBĐ 23 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (hết thửa 37, TBĐ 23)	864	1.210	
35	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 159 và thửa 147, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 210 và 150, TBĐ 31	1.114	1.381	
36	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 247 và thửa 274, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 338 và 294, TBĐ 31	1.352	1.920	
37	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 366 và thửa 398, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 437 và 448, TBĐ 31	1.296	1.754	
38	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 381 và thửa 391, TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 61 và 82, TBĐ 30	1.152	1.394	

39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 225 và thửa 267, TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 6 và 38, TBĐ 30	1.469	1.763	
40	Từ ngã ba : thửa 39 và 45, TBĐ 31 đến ngã tư hết thửa 276 và thửa 299, TBĐ 31	1.171	1.405	
41	Từ ngã ba trường Tiểu học: thửa 58 TBĐ 31 và 996 TBĐ 13 đến giáp thửa 279, TBĐ 24	1.044	1.315	
42	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa đất 01 và thửa 12, TBĐ 24 đến thửa 416 và 227, TBĐ 24	960	1.248	
43	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 420 và thửa 43, TBĐ 24 đến giáp ngã tư hết thửa 244 và thửa 249, TBĐ 24	864	1.210	
44	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 471 và 467 , TBĐ 25 đến giáp ngã ba hết thửa 44, TBĐ 25	1.296	1.555	
45	Từ ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 287 và thửa 266, TBĐ 26 đến giáp ngã tư hết thửa 17, TBĐ 26	1.989	2.287	
46	Từ ngãngã tư hết thửa 17, TBĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 133, TBĐ 17	1.267	1.508	
47	Từ ngã ba thửa 408 và thửa 403 TBĐ 26 đến ngã ba hết thửa 346 và thửa 359, TBĐ 26	710	1.101	
48	Từ ngã ba thửa 255 và thửa 2258, TBĐ 26 đến giáp ngã tư thửa 100 và thửa 133, TBĐ 26	624	1.017	
49	Từ ngã ba thửa 269 và thửa 322, TBĐ 26 đến hết thửa 462 và 446, TBĐ 26	624	1.017	
50	Từ ngã tư dốc Lò Than: thửa 472 và 506, TBĐ 29 đến giáp ngã tư giáp thửa 567 và hết thửa 608, TBĐ 26	1.776	2.060	
51	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 100, TBĐ 27 đến giáp ngã 3 thửa 376 và 437, TBĐ 26	518	959	
52	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 266 và thửa 255 TBĐ 19 đến hết thửa 68 TBD 19	595	1.006	
53	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 369 và 365, TBĐ 19 đến hết thửa	672	1.042	

	25, TBĐ 12			
54	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 208 và 187, TBĐ 27 đến hết 230, TBĐ 18	566	1.020	
55	Từ ngã tư dốc Lò Than thửa 506 và thửa 492, TBĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 173 và 181, TBĐ 33	562	1.000	
56	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 từ thửa 222 và thửa 251, TBĐ 27 đến ngã 3 thửa 387 và thửa 379 TBĐ 27	528	1.100	
57	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729: thửa 443 TBĐ 27 đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727 thửa 571, TBĐ 26	480	1.100	
58	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 141 và thửa 136 TBĐ số 19 đến ngã 3 thửa 255 TBĐ 19	538	1.168	
59	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 727 thửa 498 và 502 TBĐ 25 đến ngã 3 thửa 493 và thửa 482 TBĐ 26		1.014	
60	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 25 TBĐ 27 đến hết thửa 34 TBĐ 26		1.011	
61	Từ thửa 34 TBĐ 29 đến hết thửa 159 TBĐ 18		1.008	
62	Từ ngã ba thửa 168, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 289 và 254, TBĐ 17	634	1.020	
63	Từ thửa 972 TBĐ 25 đến thửa 790, TBĐ 25	1.594	1.912	
64	Từ ngã ba thửa và thửa 8 TBĐ 31 đến hết thửa 828 và 867, TBĐ 25	912	1.222	
65	Từ ngã 3 thửa 175 đất TBĐ 39 đến ngã ba hết thửa 309, TBĐ 39	826	1.181	
66	Từ ngã 3 thửa 581 và thửa 555 TBĐ 26 đến giáp ngã 3 hết thửa 269, TBĐ 32)	806	1.169	
67	Từ ngã ba (thửa 55 và thửa 78, TBĐ 31) đến giáp thửa 569, TBĐ 31	672	1.042	
68	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727: Từ thửa 97 và thửa 134, TBĐ 33 đến hết thửa 370 và thửa 360, TBĐ 27	499	1.109	

69	Từ ngã ba dốc lò than: thửa 15, TBĐ 32 đến giáp ngã ba hết thửa 157 và thửa 139, TBĐ 39	541	1.201	
70	Từ hết thửa 178 và 181, TBĐ 33 đến giáp ngã ba hết thửa 190, TBĐ 34	499	1.109	
71	Từ ngã 3 thửa 263, TBĐ 17 đến hết thửa 240, TBĐ 17	864	1.045	
72	Từ ngã 3 Thửa 478 và 485 TBĐ 31 đến hết thửa 562, 571 TBĐ 31	403	1.055	
73	Từ giáp thửa 562 và thửa 571 TBĐ 31 đến ngã 3 hết thửa 200 và thửa 202 TBĐ 38		1.055	
74	Từ giáp thửa 111 và thửa 117 TBĐ 38 đến ngã 3 hết thửa36 và thửa 48 TBĐ 38		1.055	
76	Từ ngã 3 thửa 93, TBĐ 22 đến thửa 200, TBĐ 39)	408	1.068	
78	Từ ngã ba thửa 347 và thửa 352, TBĐ 24 đến ngã ba thửa 78 và thửa 86, TBĐ 30		1.070	
79	Từ ngã ba thửa 06, TBĐ 23 đến ngã ba thửa 32 và thửa 23, TBĐ 15		1.050	
80	Từ ngã ba 727 thửa 139 và thửa 148, TBĐ 16 đến hết thửa 29 và thửa 41, TBĐ 15		1.050	
81	Các tuyến đường trong thôn Ya Hoa	143	854	
82	Từ giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương (thửa 94 và 108 TBĐ 65) đến giáp thửa 16, TBĐ 65	3.008	5.026	
83	Từ thửa 16, TBĐ 65 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 118 và thửa 130, TBĐ 60	3.840	5.534	
84	Từ cầu Lạc Sơn: thửa 118 và thửa 130, TBĐ 60 đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TBĐ 62)	6.174	8.543	
85	Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TBĐ 62) đến giáp ngã ba hết thửa 115, TBĐ 52	7.616	9.074	
86	Từ ngã ba hết thửa 115, TBĐ 52 đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran (thửa 02 và 09, TBĐ 07)	4.680	5.824	

87	Đường Tỉnh lộ 727 ngã 3 Quốc lộ 27 (thửa 96 và 89, TBĐ 66) đến hết cầu Ka Đô	2.520	2.898	
88	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 246 và 266, TBĐ 60 đến giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TBĐ 55 Thôn Lạc Sơn	1.459	1.722	
89	Từ giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TBĐ 55 đến hết thửa 120 và thửa 115, TBĐ 04	864	1.210	
90	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 33 và thửa 36, TBĐ 61 đến hết thửa 132, TBĐ 05	1.581	1.850	
91	Từ thửa 132, TBĐ 05 đến hết thửa 01, TBĐ 03		1.107	
92	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 75 và thửa 93 TBĐ 62 đến hết thửa 13, TBĐ 06	1.221	1.753	
93	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 141 và 142, TBĐ 62 đến ngã ba hết thửa 212, TBĐ 62	1.570	1.984	
94	Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 249, thửa 252, TBĐ 10	1.248	1.801	
95	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 10 đến hết thửa 282, TBĐ 10	1.248	1.801	
96	Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 304, TBĐ 11	1.352	1.910	
97	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 518 và thửa 530, TBĐ 57 đến giáp mương thủy hết thửa 139, TBĐ 63	1.477	2.010	
98	Từ giáp mương thửa 139 TBĐ 63 đến hết thửa 233, TBĐ 11	1.075	1.456	
99	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 240 và thửa 215, TBĐ 57 đến giáp mương thủy lợi hết thửa , TBĐ 06, TBĐ 12	1.478	2.123	
100	Từ giáp mương 06, TBĐ 12 đến ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64	1.456	2.137	
101	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 184 và thửa 224 TBĐ 11		2.137	
102	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 04 TBĐ 18		2.137	

103	Từ ngã tư thửa 102 và thửa 116 , TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 62, TBĐ 08	941	2.137	
104	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 03, TBĐ 19 đến thửa 62, TBĐ 8		2.424	
105	Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (từ giáp thửa 24, TBĐ 56 - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	2.381	3.658	
106	Đường dân cư số 10 từ giáp thửa 24, TBĐ 56 đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	1.548	2.153	
107	Các đường nhánh phía bắc nối tiếp đường dân cư số 10 đến giáp đường Cái Mỹ	1.379	1.841	
108	Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran)	1.445	1.812	
109	Từ thửa 169 TBĐ 07 đến giáp thửa 90, TBĐ 11		1.456	
110	Đường Cái Mỹ từ giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm đến hết thửa 02, TBĐ 51		1.548	
111	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 115 và thửa 83, TBĐ 62 đến giáp Trường tiểu học Lạc Lâm hết thửa 02, TBĐ 51		1.548	
112	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 136 và thửa 130, TBĐ 60 đến ngã ba hết thửa 21 và thửa 49, TBĐ 66		1.548	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm Công nghiệp Ka Đô	3.025

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Từ cầu Ka Đô (thửa 315 TBĐ 16) đến giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa 181, TBĐ 16)	3.802	3.259	3.802	
2	Từ giáp ngã ba đường cụm công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng Lập (thửa 193 và hết thửa, 181 TBĐ 16) đến ngã ba hết thửa 92 và 145, TBĐ 24	5.183	4.443	5.183	
3	Từ giáp ngã ba hết thửa 92 và 145, TBĐ 24 đến ngã ba UBND xã Ka Đô (hết thửa 483, TBĐ 25)	5.534	4.743	5.534	
4	Từ ngã ba UBND xã Ka Đô (giáp ranh thửa 483, TBĐ 25) đến ngã 3 Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31)	8.898	7.627	8.898	
5	Từ ngã ba Trường Tiểu học Ka Đô (hết thửa 66, thửa 22, TBĐ 31) đến giáp ngã tư thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31	6.134	5.257	6.134	
6	Từ ngã tư thửa thửa 381 và thửa 366, TBĐ 31 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (hết thửa 567 TBĐ 31)	4.291	3.678	4.291	

7	Từ giáp ranh giới hành chính xã D'Ran (thửa 8 và 21, TBĐ 14) đến hết thửa 255 và 279, TBĐ 19)	1.992	1.707	1.992	
8	Từ thửa 255 và 279, TBĐ 19 đến ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26)	1.803	1.545	1.803	
9	Từ ngã tư dốc Lò Than (thửa 492 và 467, TBĐ 26) đến hết thửa 236 và 291, TBĐ 26	5.150	4.414	5.150	
10	Từ giáp thửa 236 và 291, TBĐ 26 đến ngã ba UBND xã Ka Đô giáp thửa 483 và 505 TBĐ số 25	6.483	5.557	6.483	
11	Từ ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 305 và 344, TBĐ 26) đến giáp ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26)	2.207	1.892	2.207	
12	Từ ngã 4 Tỉnh lộ 729 (thửa 567 và 586, TBĐ 26) đến hết thửa 269 TBĐ 32	1.913	1.640	1.913	
13	Từ ngã 3 (hết thửa 269 TBĐ 32) đến giáp ranh giới hành chính Quảng Lập (thửa 76 TBĐ 42)	1.136	974	1.136	
14	Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 573 đến hết thửa 770, TBĐ 25	8.910	7.637	8.910	
15	Đường phía tây nam chợ: từ thửa 639 đến hết thửa 852, TBĐ 25	8.910	7.637	8.910	
16	Đường cuối chợ: từ thửa 913 và 890 đến hết thửa 732 và 753, TBĐ 25	5.433	4.657	5.433	
17	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 193 và 221 TBĐ 16) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa 31 TBĐ 23)	3.706	3.177	3.706	
18	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 76 và 89 TBĐ 16 đến giáp hết thửa 80 và 92 TBĐ 16	596	511	596	
19	Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh), TBĐ 9 đến hết thửa 333 và 335, TBĐ 12	993	851	993	
20	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 420 và 43, TBĐ 24	883	757	883	

	đến hết thửa 249, TBĐ 24				
21	Từ ngã ba giáp 729 thửa 107 và 123, TBĐ 24 đến hết thửa 266 và 272, TBĐ 24	773	662	773	
22	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 194, 196 TBĐ 16 đến hết thửa 107, TBĐ 16	773	662	773	
23	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 250 và thửa 225, TBĐ 16 đến giáp ngã 3 hết thửa 123 và thửa 112, TBĐ 16	1.037	889	1.037	
24	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 92 và thửa 109 , TBĐ 24 đến hết thửa 195 TBĐ 16	833	714	833	
25	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 237 và thửa 260, TBĐ 25 đến giáp thửa 107, TBĐ 16	771	661	771	
26	Từ ngã ba trường Mầm non: thửa 378 và thửa 413, TBĐ 25 đến ngã ba Giáp thửa 273 và thửa 257, TBĐ 17	1.323	1.134	1.323	
27	Từ thửa 510 và 524 TBĐ số 25 đến hết thửa 493 và 520, TBĐ 26	1.928	1.652	1.928	
28	Từ ngã 3 thửa 541 và 534 TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 589 và thửa 601, TBĐ 29	1.727	1.480	1.727	
29	Từ ngã ba thửa 741 và thửa 703, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 40 TBĐ 31	1.959	1.679	1.959	
30	Từ ngã ba thửa 789 và 784, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 31 và 17, TBĐ 31	1.607	1.377	1.607	
31	Từ ngã ba thửa 835,918 (Thánh Thất Cao Đài), TBĐ 25 đến ngã ba thửa 22 và 32, TBĐ 31	791	678	791	
32	Từ ngã 3 chùa Giác Quang thửa 66 TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 567 và giáp 608, TBĐ 26	1.850	1.586	1.850	
33	Từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 727 thửa 138 và thửa 146,	1.616	1.385	1.616	

	TBĐ 31 đến hết thửa 63, TBĐ 23				
34	Từ ngã ba giáp thửa 63, TBĐ 23 đến giáp ngã 3 đường mới cụm công nghiệp Ka Đô (hết thửa 37, TBĐ 23)	847	726	847	
35	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 159 và thửa 147, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 210 và 150, TBĐ 31	967	829	967	
36	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 247 và thửa 274, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 338 và 294, TBĐ 31	1.344	1.152	1.344	
37	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 366 và thửa 398, TBĐ 31 đến giáp ngã ba hết thửa 437 và 448, TBĐ 31	1.228	1.052	1.228	
38	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 381 và thửa 391, TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 61 và 82, TBĐ 30	976	836	976	
39	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 225 và thửa 267, TBĐ 31 đến giáp ngã tư hết thửa 6 và 38, TBĐ 30	1.234	1.058	1.234	
40	Từ ngã ba : thửa 39 và 45, TBĐ 31 đến ngã tư hết thửa 276 và thửa 299, TBĐ 31	984	843	984	
41	Từ ngã ba trường Tiểu học: thửa 58 TBĐ 31 và 996 TBĐ 13 đến giáp thửa 279, TBĐ 24	921	789	921	
42	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa đất 01 và thửa 12, TBĐ 24 đến thửa 416 và 227, TBĐ 24	874	749	874	
43	Từ ngã ba Tỉnh lộ 727 thửa 420 và thửa 43, TBĐ 24 đến giáp ngã tư hết thửa 244 và thửa 249, TBĐ 24	847	726	847	
44	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 471 và 467 , TBĐ 25 đến giáp ngã ba hết thửa 44, TBĐ 25	1.089	933	1.089	
45	Từ ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 287 và thửa 266, TBĐ 26 đến giáp ngã tư hết thửa 17, TBĐ 26	1.601	1.372	1.601	
46	Từ ngãngã tư hết thửa 17, TBĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 133, TBĐ 17	1.056	905	1.056	

47	Từ ngã ba thửa 408 và thửa 403 TBĐ 26 đến ngã ba hết thửa 346 và thửa 359, TBĐ 26	771	661	771	
48	Từ ngã ba thửa 255 và thửa 2258, TBĐ 26 đến giáp ngã tư thửa 100 và thửa 133, TBĐ 26	712	610	712	
49	Từ ngã ba thửa 269 và thửa 322, TBĐ 26 đến hết thửa 462 và 446, TBĐ 26	712	610	712	
50	Từ ngã tư dốc Lò Than: thửa 472 và 506, TBĐ 29 đến giáp ngã tư giáp thửa 567 và hết thửa 608, TBĐ 26	1.442	1.236	1.442	
51	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 100, TBĐ 27 đến giáp ngã 3 thửa 376 và 437, TBĐ 26	671	575	671	
52	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 266 và thửa 255 TBĐ 19 đến hết thửa 68 TBD 19	704	604	704	
53	Từ ngã 3 giáp tỉnh lộ 729 thửa 369 và 365, TBĐ 19 đến hết thửa 25, TBĐ 12	729	625	729	
54	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 729 thửa 208 và 187, TBĐ 27 đến hết 230, TBĐ 18	714	612	714	
55	Từ ngã tư dốc Lò Than thửa 506 và thửa 492, TBĐ 26 đến giáp ngã ba hết thửa 173 và 181, TBĐ 33	700	600	700	
56	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 từ thửa 222 và thửa 251, TBĐ 27 đến ngã 3 thửa 387 và thửa 379 TBĐ 27	770	660	770	
57	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729: thửa 443 TBĐ 27 đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727 thửa 571, TBĐ 26	770	660	770	
58	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 141 và thửa 136 TBĐ số 19 đến ngã 3 thửa 255 TBĐ 19	818	701	818	
59	Từ ngã ba giáp tỉnh lộ 727 thửa 498 và 502 TBĐ 25 đến ngã 3 thửa 493 và thửa 482 TBĐ 26	710	608	710	
60	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 729 thửa 25 TBĐ 27 đến hết	708	607	708	

	thửa 34 TBĐ 26				
61	Từ thửa 34 TBĐ 29 đến hết thửa 159 TBĐ 18	706	605	706	
62	Từ ngã ba thửa 168, TBĐ 25 đến giáp ngã ba thửa 289 và 254, TBĐ 17	714	612	714	
63	Từ thửa 972 TBĐ 25 đến thửa 790, TBĐ 25	1.339	1.147	1.339	
64	Từ ngã ba thửa và thửa 8 TBĐ 31 đến hết thửa 828 và 867, TBĐ 25	855	733	855	
65	Từ ngã 3 thửa 175 đất TBĐ 39 đến ngã ba hết thửa 309, TBĐ 39	826	708	826	
66	Từ ngã 3 thửa 581 và thửa 555 TBĐ 26 đến giáp ngã 3 hết thửa 269, TBĐ 32)	818	702	818	
67	Từ ngã ba (thửa 55 và thửa 78, TBĐ 31) đến giáp thửa 569, TBĐ 31	729	625	729	
68	Từ ngã 3 giáp Tỉnh lộ 727: Từ thửa 97 và thửa 134, TBĐ 33 đến hết thửa 370 và thửa 360, TBĐ 27	776	665	776	
69	Từ ngã ba dốc lò than: thửa 15, TBĐ 32 đến giáp ngã ba hết thửa 157 và thửa 139, TBĐ 39	841	721	841	
70	Từ hết thửa 178 và 181, TBĐ 33 đến giáp ngã ba hết thửa 190, TBĐ 34	776	665	776	
71	Từ ngã 3 thửa 263, TBĐ 17 đến hết thửa 240, TBĐ 17	732	627	732	
72	Từ ngã 3 Thửa 478 và 485 TBĐ 31 đến hết thửa 562, 571 TBĐ 31	739	633	739	
73	Từ giáp thửa 562 và thửa 571 TBĐ 31 đến ngã 3 hết thửa 200 và thửa 202 TBĐ 38	739	633	739	
74	Từ giáp thửa 111 và thửa 117 TBĐ 38 đến ngã 3 hết thửa36 và thửa 48 TBĐ 38	739	633	739	

76	Từ ngã 3 thửa 93, TBĐ 22 đến thửa 200, TBĐ 39)	747	641	747	
78	Từ ngã ba thửa 347 và thửa 352, TBĐ 24 đến ngã ba thửa 78 và thửa 86, TBĐ 30	749	642	749	
79	Từ ngã ba thửa 06, TBĐ 23 đến ngã ba thửa 32 và thửa 23, TBĐ 15	735	630	735	
80	Từ ngã ba 727 thửa 139 và thửa 148, TBĐ 16 đến hết thửa 29 và thửa 41, TBĐ 15	735	630	735	
81	Các tuyến đường trong thôn Ya Hoa	598	512	598	
82	Từ giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương (thửa 94 và 108 TBĐ 65) đến giáp thửa 16, TBĐ 65	3.518	3.016	3.518	
83	Từ thửa 16, TBĐ 65 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 118 và thửa 130, TBĐ 60	3.874	3.320	3.874	
84	Từ cầu Lạc Sơn: thửa 118 và thửa 130, TBĐ 60 đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TBĐ 62)	5.980	5.126	5.980	
85	Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ thửa 149 và thửa 115, TBĐ 62) đến giáp ngã ba hết thửa 115, TBĐ 52	6.352	5.444	6.352	
86	Từ ngã ba hết thửa 115, TBĐ 52 đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran (thửa 02 và 09, TBĐ 07)	4.077	3.494	4.077	
87	Đường Tỉnh lộ 727 ngã 3 Quốc lộ 27 (thửa 96 và 89, TBĐ 66) đến hết cầu Ka Đô	2.029	1.739	2.029	
88	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 246 và 266, TBĐ 60 đến giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TBĐ 55 Thôn Lạc Sơn	1.205	1.033	1.205	
89	Từ giáp ngã ba nhà thờ Lạc Sơn hết thửa 10, TBĐ 55 đến hết thửa 120 và thửa 115, TBĐ 04	847	726	847	

90	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 33 và thửa 36, TBĐ 61 đến hết thửa 132, TBĐ 05	1.295	1.110	1.295	
91	Từ thửa 132, TBĐ 05 đến hết thửa 01, TBĐ 03	775	664	775	
92	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 75 và thửa 93 TBĐ 62 đến hết thửa 13, TBĐ 06	1.227	1.052	1.227	
93	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 141 và 142, TBĐ 62 đến ngã ba hết thửa 212, TBĐ 62	1.389	1.190	1.389	
94	Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 249, thửa 252, TBĐ 10	1.261	1.081	1.261	
95	Từ ngã ba giáp thửa 156, TBĐ 10 đến hết thửa 282, TBĐ 10	1.261	1.081	1.261	
96	Từ ngã ba giáp thửa 212, TBĐ 62 đến hết thửa 304, TBĐ 11	1.337	1.146	1.337	
97	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 518 và thửa 530, TBĐ 57 đến giáp mương thủy hết thửa 139, TBĐ 63	1.407	1.206	1.407	
98	Từ giáp mương thửa 139 TBĐ 63 đến hết thửa 233, TBĐ 11	1.019	874	1.019	
99	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 240 và thửa 215, TBĐ 57 đến giáp mương thủy lợi hết thửa , TBĐ 06, TBĐ 12	1.486	1.274	1.486	
100	Từ giáp mương 06, TBĐ 12 đến ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64	1.496	1.282	1.496	
101	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 184 và thửa 224 TBĐ 11	1.496	1.282	1.496	
102	Từ ngã tư hết thửa 102 và thửa 116, TBĐ 64 đến giáp ngã ba hết thửa 04 TBĐ 18	1.496	1.282	1.496	
103	Từ ngã tư thửa 102 và thửa 116 , TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 62, TBĐ 08	1.496	1.282	1.496	

104	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 03, TBĐ 19 đến thửa 62, TBĐ 8	1.697	1.454	1.697	
105	Các đường nhánh phía bắc nối với Quốc lộ 27 đến giáp đường dân cư số 10 (từ giáp thửa 24, TBĐ 56 - giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	2.561	2.195	2.561	
106	Đường dân cư số 10 từ giáp thửa 24, TBĐ 56 đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	1.507	1.292	1.507	
107	Các đường nhánh phía bắc nối tiếp đường dân cư số 10 đến giáp đường Cái Mỹ	1.289	1.105	1.289	
108	Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính xã D'ran)	1.268	1.087	1.268	
109	Từ thửa 169 TBĐ 07 đến giáp thửa 90, TBĐ 11	1.019	874	1.019	
110	Đường Cái Mỹ từ giáp Trường Tiểu học Lạc Lâm đến hết thửa 02, TBĐ 51	1.084	929	1.084	
111	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 115 và thửa 83, TBĐ 62 đến giáp Trường tiểu học Lạc Lâm hết thửa 02, TBĐ 51	1.084	929	1.084	
112	Từ giáp Quốc lộ 27 thửa 136 và thửa 130, TBĐ 60 đến ngã ba hết thửa 21 và thửa 49, TBĐ 66	1.084	929	1.084	

PHỤ LỤC 25:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG LẬP

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	272.600	456.000	
	202.500		
	202.500		
Vị trí 2	182.400	390.000	
	132.000		
	132.000		
Vị trí 3	112.800	211.000	
	90.000		
	90.000		
Vị trí 4		169.000	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	270.000	452.000	
	202.500		
	202.500		
Vị trí 2	180.000	385.000	
	132.000		
	132.000		
Vị trí 3	115.000	215.000	
	90.000		

	90.000		
Vị trí 4		172.000	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16.000	16.000	
Vị trí 2	13.000	13.000	
Vị trí 3	8.000	8.000	
Vị trí 4		6.000	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	120.000	201.000	
	96.000		
	96.000		
Vị trí 2	84.000	180.000	
	63.000		
	63.000		
Vị trí 3	52.500	98.000	
	42.000		
	42.000		
Vị trí 4		79.000	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	Từ ngã tư thửa 158 và và thửa 198, TBĐ 11 đến ranh giới hành chính xã Ka Đô	3.180	4.642	
2	Từ ngã tư trường tiểu học Quảng lập và giáp thửa 385 TBĐ 11 đến ngã tư chợ cũ thửa 188 và thửa 257, TBĐ 11	5.556	8.111	
3	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 634 và thửa 587, TBĐ 11 đến giáp ngã tư trường tiểu học (hết thửa 439 , TBĐ 11)	3.384	4.940	
4	Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 633 và thửa 634, TBĐ 11) đến giáp ngã ba trường THPT Pró hết thửa 410 TBĐ 14	1.776	2.593	
5	Từ giáp ngã ba trường THPT Pró thửa 410 TBĐ 14 đến giáp vòng xoay hết thửa 296 và thửa 41, TBĐ số 21	1.978	4.445	
6	Từ ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 109 TBĐ 9 đến ngã 3 hết thửa 09, TBĐ 09	1.728	3.784	
7	Từ ngã tư thửa 257 và thửa 198, TBĐ 11 đến ngã ba hết thửa 250, TBĐ 12	2.788	4.070	
8	Từ ngã ba giáp thửa 250, TBĐ 12 đến giáp ngã tư hết thửa 232 và thửa 193, TBĐ 16	1.466	2.141	
9	Từ giáp ngã tư thửa 250 và thửa 211, TBĐ 16 đến vòng xoay hết thửa 06, TBĐ 21	2.108	3.077	
10	Từ ngã ba thửa 106, TBĐ 17 đến ngã ba hết thửa 03, TBĐ 17 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô)	998	1.457	

11	Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 125 và thửa 126, TBĐ 17) đến giáp ngã ba hết thửa 139 và thửa 148, TBĐ 22, thôn Hamanhai 1	714	1.042	
12	Từ ngã ba thửa 148 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã ba (thửa 112 và thửa 128, TBĐ 30)	926	1.351	
13	Từ vòng xoay giáp thửa 06, TBĐ 21 đến hết thửa 141 và 190, TBĐ 21	936	1.366	
14	Từ ngã 3 thửa 162 và thửa 189 TBD 21 đến ngã ba hết thửa 66 và thửa 736 TBĐ 29	864	1.261	
15	Từ ngã tư thửa 125, TBĐ 06 và thửa 179, TBĐ 07 đến hết trạm xã hết thửa 418 TBĐ 11	2.755	4.232	
16	Từ ngã 3 thửa 391, TBĐ 4 hết đất chùa Giác Ngộ	2.328	3.576	
17	Từ từ thửa 222 và thửa 375 (giáp suối) đến hết thửa 391 TBĐ 04	1.893	2.907	
18	Từ cầu Quảng Lập đến hết thửa 218 và thửa 376, TBĐ 04 (hết suối)	2.544	3.908	
19	Từ giáp ngã tư Tạm y tế xã và thửa 354, TBĐ 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175, TBĐ 11 (ngã 3 bà Ký)	770	1.182	
20	**Đường số 1:**			
20.1	Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBĐ 11 đến giáp ngã 4 đường thửa 158 và 188, TBĐ 11	2.520	3.871	
20.2	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 305 và thửa 327, TBĐ 10 đến ngã tư hết thửa 366, và thửa 418 TBĐ 11	1.581	2.428	
20.3	Từ ngã tư thửa 117 và thửa 141, TBĐ 11 đến hết thửa 16 và thửa 12, TBĐ 08	1.356	2.083	
20.4	Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	4.434	6.811	
20.5	Từ giáp ngã ba đường số 8 thửa 541 và thửa 513, TBĐ 11 đến ngã tư giáp Tỉnh lộ 729 (hết thửa 418 và 440, TBĐ 11)	770	1.182	
21	Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết thửa 334 và 140 và 83, TBĐ 7	1.123	3.176	

22	Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 170 và 116, TBĐ 7	1.123	3.089	
23	Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 509 và thửa 104, TBĐ 10 đến hết thửa 101, và giáp thửa 102, TBĐ 7	1.152	3.074	
24	Đường số 5: Từ giáp ngã đường 13 chùa Từ Lâm thửa 395, TBĐ 6 đến hết thửa 368, TBĐ 7	1.134	3.026	
25	Đường số 6: Từ giáp ngã 3 đường số 13 thửa 264 và thửa 300, TBĐ 6 đến giáp ngã ba đường số 7 hết thửa 22, TBĐ 7	1.134	3.252	
26	Đường số 7: Từ giáp ngã năm (thửa 510 và thửa 178, TBĐ 6) đến hết thửa 139, TBĐ 6	1.134	2.213	
27	Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 từ thửa 53 và 54, TBĐ 6 đến giáp ngã 3 Tỉnh lộ 739 hết thửa 627 và thửa 587, TBĐ 11	1.040	2.029	
28	Đường số 11: Từ giáp ngã ba đường số 4 (thửa 113, TBĐ 7) đến giáp ngã tư đường số 1 (hết thửa 117 và thửa 118, TBĐ 11)	1.040	2.029	
29	Đường số 13: từ giáp ngã 5 (thửa 207 và thửa 216, TBĐ 6) đến giáp đường số 7 (hết thửa 349 và 307, TBĐ 10)	837	1.634	
30	Đường giáp cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba thửa 115 và 103 TBĐ 4 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 3, TBĐ 4	3.136	6.119	
31	Từ giáp ngã 3 thửa 18 và thửa 30, TBĐ 06 ngã 3 hết thửa 26 và thửa 20, TBĐ 06	624	1.218	
32	Đường đồi tây từ giáp ngã 3 thửa 225 và thửa 462, TBĐ 14 đến ngã 4 hết thửa 58 và thửa 71, TBĐ 13	832	1.623	
33	Từ giáp ngã 4 cây xăng thửa 232 và thửa 250, TBĐ 16 đến ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 hết thửa 71 và thửa 61, TBĐ 21	672	1.311	
34	Từ giáp ngã ba thửa 376, TBĐ 16 đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính xã Ka Đô) thửa 126 và 106, TBĐ 17	643	1.255	
35	Từ giáp ngã 3 (thửa 250 và thửa 257, TBĐ 12) đến hết thửa 160, TBĐ 15	614	1.155	
36	Từ giáp ngã 3 (thửa 283 và thửa 201, TBĐ 12) đến giáp thửa 160,		1.000	

	TBĐ 16			
37	Từ ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 376, TBĐ 16 và thửa 03 TBĐ 21 đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Ka Đôthửa 126 và thửa 106 TBĐ 17	740	1.391	
38	Từ giáp vòng xoay thửa 296 và thửa 78, TBĐ 21 đến ngã 3 hết thửa 298 và thửa 299, TBĐ 21	1.053	1.980	
39	Từ ngã 3 Tỉnh lộ 729 thửa 767 và thửa 118, TBĐ 20) đến đến ngã ba thửa 616, TBĐ 20 (trường tiểu học Pró) và thửa 470, TBĐ 21	900	1.692	
40	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 59 và thửa 62, TBĐ 19) đến giáp ngã 3 (hết thửa 212 và thửa 209, TBĐ 19)	762	1.432	
41	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 thửa 65 và thửa 91 (trường THPT Pró), TBĐ 19) đến ngã 3 hết thửa 243 và 251, TBĐ 19	1.011	1.901	
42	Từ giáp ngã tư thửa 82 và thửa 72, TBĐ 20 đến giáp ngã ba (hết thửa 244, TBĐ 20)	556	1.046	
43	Từ giáp ngã 3 giáp thửa 139 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã 3 thửa 24 và thửa 65, TBĐ 29	655	1.232	
44	Từ ngã ba thửa 65 và thửa 66, TBĐ 29 đến ngã tư (hết thửa 7, TBĐ 34)	470	885	
45	Từ giáp ngã ba 426 và thửa 272, TBĐ 22 đến ngã ba thửa 307 và thửa 288, TBĐ 22	644	1.210	
46	Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Pró)	1.141	2.145	
47	Khu trung tâm (Đảng Ủy xã Quảng Lập) có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm thuộc TBĐ 13 và 06)	1.680	3.159	
48	Từ ngã ba giáp thửa 273 và thửa 241, TBĐ 13 đến ngã ba thửa 285 và 302, TBĐ 13	624	1.173	
49	Từ ngã ba giáp thửa 35 và thửa 50, TBĐ 03 đến giáp suối Da Hiong Kade	416	1.048	

50	Từ ngã ba thửa 284 và thửa 287, TBĐ 22 đến giáp ngã ba hết thửa 176 TBĐ 22 và 326, TBĐ 21(đi vòng đập Tám Muống)	450	1.133	
51	Từ giáp ngã ba thửa 321 và thửa 322, TBĐ 21 đến hết thửa 211 và 205, TBĐ 21	450	1.133	
52	Từ thửa 196 và thửa 178, TBĐ 21 đến ngã ba thửa 664 TBĐ 20 và thửa 470, TBĐ 21	450	1.133	
53	Từ ngã ba thửa 251 và thửa 274, TBĐ 19 đến giáp ngã ba thửa 212 và thửa 235, TBĐ 19	484	1.220	
54	Từ ngã ba thửa 209 và thửa 257, TBĐ 19 đến giáp ngã ba trường tiểu học Pró thửa 616 (và thửa 768, TBĐ 20	416	1.048	
55	Từ ngã ba thửa 159 và thửa 272, TBĐ 19 đến ngã ba thửa 243 và thửa 265, TBĐ 19	450	1.133	
56	Các tuyến đường thuộc khu vực thôn U Tờ Lâm	148	798	
57	Từ ngã ba ranh giới 3 xã Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (hết thửa 126, TBĐ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60, TBĐ 313b)	2.016	5.078	
58	Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60, TBĐ 313b) đến hết ranh thửa 709 và 163, TBĐ 313A	1.800	4.534	
59	Từ ngã ba thửa 614, TBĐ 07 đến đầu cầu Ka Đê hết thửa 465 và thửa 498, TBĐ 07	1.728	4.353	
60	Từ cầu Ka Đê đến hết thửa 135 và thửa 68, TBĐ 13	1.920	5.051	
61	Từ ngã ba giáp thửa 135 và thửa 111, TBĐ 13 đến hết đất thửa 16, TBĐ 12(Chùa Giác Châu)	1.280	3.276	
62	Từ thửa 16, TBĐ 12 (Chùa Giác Châu) đến ngã ba thửa 43, TBĐ11	684	1.751	
63	Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến hết thửa 02,TBĐ 11 (giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương)	1.500	3.840	
64	Từ giáp ngã 3 Trường PTTH Pró thửa 64, TBĐ 19 đến ngã 3 hết thửa 07, TBĐ 14 và thửa 621, TBĐ 07	1.872	4.792	
65	Từ giáp ngã ba (Cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết thửa 260 và thửa	2.085	5.337	

	271, TBĐ 13			
66	Từ giáp ngã tư thửa 332 và thửa 284, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 144 và thửa 150, TBĐ 12	974	2.486	
67	Từ giáp ngã ba giáp thửa 148 và giáp thửa 150, TBĐ 12 đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương	749	1.524	
68	Từ ngã ba thửa 461 và thửa 519, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 13	462	940	
69	Từ ngã ba thửa 565 và thửa 586, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 605 và thửa 616, TBĐ 42	605	1.230	
70	Từ ngã ba thửa 207 và 178, TBĐ 17 đến hết thửa 44, TBĐ 17	437	889	
71	Từ ngã tư thửa 530 và thửa 548, TBĐ 17 đến hết thửa 32 giáp thửa 44, TBĐ 17	530	1.079	
72	Từ ngã tư thửa 515 và thửa 534, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576, TBĐ 42	562	1.035	
73	Từ ngã tư thửa 541 và thửa 555, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576 và thửa 589, TBĐ 42	562	1.035	
74	Từ ngã tư thửa 521 và thửa 503, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 71, TBĐ 17	562	1.035	
75	Từ ngã ba thửa 452 và thửa 29, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 113 và thửa 123, TBĐ 42	499	920	
76	Từ ngã ba thửa 37 và thửa 36, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 125 và thửa 606, TBĐ 42	499	926	
77	Từ ngã ba thửa 38 và thửa 458, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 574 và thửa 111, TBĐ 42	468	868	
78	Từ ngã ba thửa 94 và thửa 84 TBĐ 9 đến giáp ngã ba hết thửa 03, TBĐ 09	468	868	
79	Từ giáp ngã giáp thửa 222, TBĐ 14 đến giáp gã ba thửa 238, TBĐ15	461	855	
80	Từ ngã ba thửa 181 và thửa 189, TBĐ 08 đến ngã tư hết thửa 110 và	658	1.220	

	thửa 104, TBĐ 15			
81	Từ ngã ba thửa 139 và thửa 151, TBĐ 08 (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 578 và thửa 590, TBĐ 07,	551	1.022	
82	Từ ngã ba giáp thửa 589, TBĐ 07 đến hết thửa 129 và thửa 159, TBĐ 14,	1.021	1.893	
83	Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 350 và thửa 315, TBĐ 14	499	926	
84	Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 59 và thửa 79, TBĐ 15	661	1.226	
85	Từ giáp ngã ba thửa 218, TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa 343 và thửa 350, TBĐ 14	560	1.039	
86	Từ đường ngã ba thửa 522 và thửa 534 đến giáp ngã 3 hết thửa 205 và 222, TBĐ 14	551	1.022	
87	Từ đường ngã ba thửa 483 và thửa 488, TBĐ 07 đến giáp ngã ba hết thửa 21 và 28, TBĐ 03	458	849	
88	Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến ngã ba thửa 148 và thửa 138, TBĐ 12	501	929	
89	Từ ngã ba thửa 52 và thửa 53, TBĐ 06 đến thửa 461 và 465, TBĐ 06	508	943	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Từ ngã tư thửa 158 và và thửa 198, TBĐ 11 đến ranh giới hành chính xã Ka Đô	3.250	2.785	3.250	
2	Từ ngã tư trường tiểu học Quảng lập và giáp thửa 385 TBĐ 11 đến ngã tư chợ cũ thửa 188 và thửa 257, TBĐ 11	5.678	4.866	5.678	
3	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 634 và thửa 587, TBĐ 11 đến giáp ngã tư trường tiểu học (hết thửa 439 , TBĐ 11)	3.458	2.964	3.458	
4	Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 633 và thửa 634, TBĐ 11) đến giáp ngã ba trường THPT Pró hết thửa 410 TBĐ 14	1.815	1.556	1.815	
5	Từ giáp ngã ba trường THPT Pró thửa 410 TBĐ 14 đến giáp vòng xoay hết thửa 296 và thửa 41, TBĐ số 21	3.112	2.667	3.112	
6	Từ ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 109 TBĐ 9 đến ngã 3 hết thửa 09, TBĐ 09	2.649	2.270	2.649	
7	Từ ngã tư thửa 257 và thửa 198, TBĐ 11 đến ngã ba	2.849	2.442	2.849	

	hết thửa 250, TBĐ 12				
8	Từ ngã ba giáp thửa 250, TBĐ 12 đến giáp ngã tư hết thửa 232 và thửa 193, TBĐ 16	1.498	1.284	1.498	
9	Từ giáp ngã tư thửa 250 và thửa 211, TBĐ 16 đến vòng xoay hết thửa 06, TBĐ 21	2.154	1.846	2.154	
10	Từ ngã ba thửa 106, TBĐ 17 đến ngã ba hết thửa 03, TBĐ 17 (ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô)	1.020	874	1.020	
11	Từ ngã ba ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 125 và thửa 126, TBĐ 17) đến giáp ngã ba hết thửa 139 và thửa 148, TBĐ 22, thôn Hamanhai 1	729	625	729	
12	Từ ngã ba thửa 148 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã ba (thửa 112 và thửa 128, TBĐ 30)	946	811	946	
13	Từ vòng xoay giáp thửa 06, TBĐ 21 đến hết thửa 141 và 190, TBĐ 21	956	820	956	
14	Từ ngã 3 thửa 162 và thửa 189 TBD 21 đến ngã ba hết thửa 66 và thửa 736 TBĐ 29	883	757	883	
15	Từ ngã tư thửa 125, TBĐ 06 và thửa 179, TBĐ 07 đến hết trạm xã hết thửa 418 TBĐ 11	2.962	2.539	2.962	
16	Từ ngã 3 thửa 391, TBĐ 4 hết đất chùa Giác Ngộ	2.503	2.145	2.503	
17	Từ từ thửa 222 và thửa 375 (giáp suối) đến hết thửa 391 TBĐ 04	2.035	1.744	2.035	
18	Từ cầu Quảng Lập đến hết thửa 218 và thửa 376, TBĐ 04 (hết suối)	2.735	2.345	2.735	
19	Từ giáp ngã tư Tạm y tế xã và thửa 354, TBĐ 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175, TBĐ 11 (ngã 3 bà Ký)	827	709	827	
20	Đường số 1:	0	0	0	

20.1	Từ giáp ngã tư Trạm y tế xã và thửa 354, TBĐ 11 đến giáp ngã 4 đường thửa 158 và 188, TBĐ 11	2.710	2.322	2.710	
20.2	Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 305 và thửa 327, TBĐ 10 đến ngã tư hết thửa 366, và thửa 418 TBĐ 11	1.700	1.457	1.700	
20.3	Từ ngã tư thửa 117 và thửa 141, TBĐ 11 đến hết thửa 16 và thửa 12, TBĐ 08	1.458	1.250	1.458	
20.4	Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	4.767	4.086	4.767	
20.5	Từ giáp ngã ba đường số 8 thửa 541 và thửa 513, TBĐ 11 đến ngã tư giáp Tỉnh lộ 729 (hết thửa 418 và 440, TBĐ 11)	827	709	827	
21	Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết thửa 334 và 140 và 83, TBĐ 7	2.223	1.906	2.223	
22	Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 170 và 116, TBĐ 7	2.162	1.853	2.162	
23	Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 509 và thửa 104, TBĐ 10 đến hết thửa 101, và giáp thửa 102, TBĐ 7	2.152	1.844	2.152	
24	Đường số 5: Từ giáp ngã đường 13 chùa Từ Lâm thửa 395, TBĐ 6 đến hết thửa 368, TBĐ 7	2.118	1.816	2.118	
25	Đường số 6: Từ giáp ngã 3 đường số 13 thửa 264 và thửa 300, TBĐ 6 đến giáp ngã ba đường số 7 hết thửa 22, TBĐ 7	2.276	1.951	2.276	
26	Đường số 7: Từ giáp ngã năm (thửa 510 và thửa 178, TBĐ 6) đến hết thửa 139, TBĐ 6	1.549	1.328	1.549	
27	Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã 3 từ thửa 53 và 54, TBĐ 6 đến giáp ngã 3 Tỉnh lộ 739 hết thửa 627	1.420	1.218	1.420	

	và thửa 587, TBĐ 11				
28	Đường số 11: Từ giáp ngã ba đường số 4 (thửa 113, TBĐ 7) đến giáp ngã tư đường số 1 (hết thửa 117 và thửa 118, TBĐ 11)	1.420	1.218	1.420	
29	Đường số 13: từ giáp ngã 5 (thửa 207 và thửa 216, TBĐ 6) đến giáp đường số 7 (hết thửa 349 và 307, TBĐ 10)	1.143	980	1.143	
30	Đường giáp cụm công nghiệp: Từ giáp ngã ba thửa 115 và 103 TBĐ 4 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 3, TBĐ 4	4.283	3.671	4.283	
31	Từ giáp ngã 3 thửa 18 và thửa 30, TBĐ 06 ngã 3 hết thửa 26 và thửa 20, TBĐ 06	852	731	852	
32	Đường đồi tây từ giáp ngã 3 thửa 225 và thửa 462, TBĐ 14 đến ngã 4 hết thửa 58 và thửa 71, TBĐ 13	1.136	974	1.136	
33	Từ giáp ngã 4 cây xăng thửa 232 và thửa 250, TBĐ 16 đến ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 hết thửa 71 và thửa 61, TBĐ 21	918	787	918	
34	Từ giáp ngã ba thửa 376, TBĐ 16 đến giáp ngã ba (ranh giới hành chính xã Ka Đô) thửa 126 và 106, TBĐ 17	879	753	879	
35	Từ giáp ngã 3 (thửa 250 và thửa 257, TBĐ 12) đến hết thửa 160, TBĐ 15	809	693	809	
36	Từ giáp ngã 3 (thửa 283 và thửa 201, TBĐ 12) đến giáp thửa 160, TBĐ 16	700	600	700	
37	Từ ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 376, TBĐ 16 và thửa 03 TBĐ 21 đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Ka Đôthửa 126 và thửa 106 TBĐ 17	974	835	974	

38	Từ giáp vòng xoay thửa 296 và thửa 78, TBĐ 21 đến ngã 3 hết thửa 298 và thửa 299, TBĐ 21	1.386	1.188	1.386	
39	Từ ngã 3 Tỉnh lộ 729 thửa 767 và thửa 118, TBĐ 20) đến đến ngã ba thửa 616, TBĐ 20 (trường tiểu học Pró) và thửa 470, TBĐ 21	1.185	1.015	1.185	
40	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 59 và thửa 62, TBĐ 19) đến giáp ngã 3 (hết thửa 212 và thửa 209, TBĐ 19)	1.002	859	1.002	
41	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 thửa 65 và thửa 91 (trường THPT Pró), TBĐ 19) đến ngã 3 hết thửa 243 và 251, TBĐ 19	1.330	1.140	1.330	
42	Từ giáp ngã tư thửa 82 và thửa 72, TBĐ 20 đến giáp ngã ba (hết thửa 244, TBĐ 20)	732	628	732	
43	Từ giáp ngã 3 giáp thửa 139 và thửa 149, TBĐ 22 đến giáp ngã 3 thửa 24 và thửa 65, TBĐ 29	862	739	862	
44	Từ ngã ba thửa 65 và thửa 66, TBĐ 29 đến ngã tư (hết thửa 7, TBĐ 34)	619	531	619	
45	Từ giáp ngã ba 426 và thửa 272, TBĐ 22 đến ngã ba thửa 307 và thửa 288, TBĐ 22	847	726	847	
46	Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Pró)	1.501	1.287	1.501	
47	Khu trung tâm (Đảng Ủy xã Quảng Lập) có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch (theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu trung tâm thuộc TBĐ 13 và 06)	2.211	1.895	2.211	
48	Từ ngã ba giáp thửa 273 và thửa 241, TBĐ 13 đến ngã ba thửa 285 và 302, TBĐ 13	821	704	821	
49	Từ ngã ba giáp thửa 35 và thửa 50, TBĐ 03 đến giáp	734	629	734	

	suối Da Hiong Kade				
50	Từ ngã ba thửa 284 và thửa 287, TBĐ 22 đến giáp ngã ba hết thửa 176 TBĐ 22 và 326, TBĐ 21(đi vòng đập Tám Muống)	793	680	793	
51	Từ giáp ngã ba thửa 321 và thửa 322, TBĐ 21 đến hết thửa 211 và 205, TBĐ 21	793	680	793	
52	Từ thửa 196 và thửa 178, TBĐ 21 đến ngã ba thửa 664 TBĐ 20 và thửa 470, TBĐ 21	793	680	793	
53	Từ ngã ba thửa 251 và thửa 274, TBĐ 19 đến giáp ngã ba thửa 212 và thửa 235, TBĐ 19	854	732	854	
54	Từ ngã ba thửa 209 và thửa 257, TBĐ 19 đến giáp ngã ba trường tiểu học Pró thửa 616 (và thửa 768, TBĐ 20	734	629	734	
55	Các tuyến đường thuộc khu vực thôn U Tờ Lâm	793	680	793	
56	Từ ngã ba thửa 159 và thửa 272, TBĐ 19 đến ngã ba thửa 243 và thửa 265, TBĐ 19	261	224	261	
57	Từ ngã ba ranh giới 3 xã Quảng Lập, Pró, Ka Đơn (hết thửa 126, TBĐ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60, TBĐ 313b)	3.555	3.047	3.555	
58	Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró (giáp thửa 73 và hết thửa 60, TBĐ 313b) đến hết ranh thửa 709 và 163, TBĐ 313A	3.174	2.720	3.174	
59	Từ ngã ba thửa 614, TBĐ 07 đến đầu cầu Ka Đê hết thửa 465 và thửa 498, TBĐ 07	3.047	2.612	3.047	
60	Từ cầu Ka Đê đến hết thửa 135 và thửa 68, TBĐ 13	3.536	3.031	3.536	
61	Từ ngã ba giáp thửa 135 và thửa 111, TBĐ 13 đến hết đất thửa 16, TBĐ 12(Chùa Giác Châu)	2.294	1.966	2.294	

62	Từ thửa 16, TBĐ 12 (Chùa Giác Châu) đến ngã ba thửa 43, TBĐ11	1.226	1.051	1.226	
63	Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến hết thửa 02,TBĐ 11 (giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương)	2.688	2.304	2.688	
64	Từ giáp ngã 3 Trường PTTH Pró thửa 64, TBĐ 19 đến ngã 3 hết thửa 07, TBĐ 14 và thửa 621, TBĐ 07	3.354	2.875	3.354	
65	Từ giáp ngã ba (Cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết thửa 260 và thửa 271, TBĐ 13	3.736	3.202	3.736	
66	Từ giáp ngã tư thửa 332 và thửa 284, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 144 và thửa 150, TBĐ 12	1.740	1.492	1.740	
67	Từ giáp ngã ba giáp thửa 148 và giáp thửa 150, TBĐ 12 đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Đơn Dương	1.067	914	1.067	
68	Từ ngã ba thửa 461 và thửa 519, TBĐ 13 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 13	658	564	658	
69	Từ ngã ba thửa 565 và thửa 586, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 605 và thửa 616, TBĐ 42	861	738	861	
70	Từ ngã ba thửa 207 và 178, TBĐ 17 đến hết thửa 44, TBĐ 17	622	533	622	
71	Từ ngã tư thửa 530 và thửa 548, TBĐ 17 đến hết thửa 32 giáp thửa 44, TBĐ 17	755	647	755	
72	Từ ngã tư thửa 515 và thửa 534, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576, TBĐ 42	725	621	725	
73	Từ ngã tư thửa 541 và thửa 555, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 576 và thửa 589, TBĐ 42	725	621	725	
74	Từ ngã tư thửa 521 và thửa 503, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 71, TBĐ 17	725	621	725	

75	Từ ngã ba thửa 452 và thửa 29, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 113 và thửa 123, TBĐ 42	644	552	644	
76	Từ ngã ba thửa 37 và thửa 36, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 125 và thửa 606, TBĐ 42	648	556	648	
77	Từ ngã ba thửa 38 và thửa 458, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 574 và thửa 111, TBĐ 42	608	521	608	
78	Từ ngã ba thửa 94 và thửa 84 TBĐ 9 đến giáp ngã ba hết thửa 03, TBĐ 09	608	521	608	
79	Từ giáp ngã giáp thửa 222, TBĐ 14 đến giáp gã ba thửa 238, TBĐ15	598	513	598	
80	Từ ngã ba thửa 181 và thửa 189, TBĐ 08 đến ngã tư hết thửa 110 và thửa 104, TBĐ 15	854	732	854	
81	Từ ngã ba thửa 139 và thửa 151, TBĐ 08 (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 578 và thửa 590, TBĐ 07,	716	613	716	
82	Từ ngã ba giáp thửa 589, TBĐ 07 đến hết thửa 129 và thửa 159, TBĐ 14,	1.325	1.136	1.325	
83	Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 350 và thửa 315, TBĐ 14	648	556	648	
84	Từ ngã ba giáp thửa 151, TBĐ 14 đến ngã ba hết thửa 59 và thửa 79, TBĐ 15	858	735	858	
85	Từ giáp ngã ba thửa 218, TBĐ 14 đến giáp ngã ba hết thửa 343 và thửa 350, TBĐ 14	727	623	727	
86	Từ đường ngã ba thửa 522 và thửa 534 đến giáp ngã 3 hết thửa 205 và 222, TBĐ 14	715	613	715	
87	Từ đường ngã ba thửa 483 và thửa 488, TBĐ 07 đến giáp ngã ba hết thửa 21 và 28, TBĐ 03	594	509	594	

88	Từ ngã ba thửa 43, TBĐ 11 đến ngã ba thửa 148 và thửa 138, TBĐ 12	650	557	650	
89	Từ ngã ba thửa 52 và thửa 53, TBĐ 06 đến thửa 461 và 465, TBĐ 06	660	566	660	

PHỤ LỤC 26:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ D'RAN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	336 300.8	680	
Vị trí 2	226.8 197.6	536	
Vị trí 3	143 117.5	247	
Vị trí 4		198	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	340.2 270.0	500	
Vị trí 2	223.1 180.0	436	
Vị trí 3	140.3 115.0	283	
Vị trí 4		226	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16.0	16.0	
Vị trí 2	13	13	
Vị trí 3	8.0	8.0	
Vị trí 4		6	

4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	162.0	327,9	
	115.2		
	72.0		
Vị trí 2	120.0	272,3	
	84.0		
	52.5		
Vị trí 3	120.0	124,3	
	84.0		
	52.5		
Vị trí 4		99,4	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27**			
1.1	Từ (thửa 75 và thửa 40, TBĐ 101) đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng hết (thửa 04, TBĐ 96).	3.261	4.984	
1.2	Từ Ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79, TBĐ 85) đến Giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361, TBĐ 76)	3.694	4.675	
1.3	Từ ngã ba (thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301, TBĐ 76)	5.530	6.999	
1.4	Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276, TBĐ 76) đến Đầu cầu D'Ran	8.086	10.799	
1.5	Từ Cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61, TBĐ 72)	7.488	10.361	
1.6	Từ ngã ba giáp (thửa 67 và thửa 52, TBĐ 72) đến hết (thửa 123 và và thửa 102, TBĐ 79)	3.091	4.277	
1.7	Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (thửa 116 và 106, TBĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và 44, TBĐ 81)	1.824	2.524	
1.8	Từ Đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68, TBĐ 81) đến Hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90)	1.517	2.367	
1.9	Từ Hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90) đến Giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa	991	1.437	
1.10	Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66, TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201, TBĐ 48)	3.954	5.530	

1.11	Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67, TBĐ 132) đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa18, TBĐ 128)	4.620	6.462	
1.12	Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 15, TBĐ 28) đến đầu cống lở Labouye (thửa 16, TBĐ 43)	2.184	3.055	
1.13	Từ cống lở Labouye (thửa 07 và thửa 19, TBĐ 43) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47, TBĐ 113)	2.968	4.962	
1.14	Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 41, TBĐ 113) đến ngã ba hết (thửa 53, TBĐ 107).	3.976	6.628	
1.15	Từ ngã ba (thửa 51, TBĐ 107) đến giáp (thửa 40, TBĐ 101)	3.002	5.004	
2	**Các đường nối với Quốc lộ 27**			
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39, TBĐ 135) đến hết (thửa 45, TBĐ 57).	1.086	1.696	
2.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227, TBĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150, TBĐ 53).	1.165	1.818	
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317, TBĐ 133) đến hết (thửa 115 và thửa 187, TBĐ 48).	1.217	1.899	
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36, TBĐ 132) đến hết (thửa 35, TBĐ 48).	1.279	1.997	
2.5	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297, TBĐ 133) đến giáp (thửa 21, TBĐ 48).	1.279	1.997	
2.6	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và 323, TBĐ 133) đến hết (thửa 162, TBĐ 48).	1.378	2.150	
2.7	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242, TBĐ 133) đến hết (thửa 02 và thửa 37, TBĐ 133).	1.279	1.997	
2.8	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193, TBĐ 127) đến hết (thửa 48, TBĐ 127).	1.123	1.753	
2.9	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63, TBĐ 127) đến hết (thửa 40, TBĐ 42).	1.123	1.753	
2.10	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138, TBĐ 127) đến hết (thửa 3, TBĐ 42).	1.210	1.888	
2.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126, TBĐ 33) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 319 và thửa 333, TBĐ 49).	1.434	2.238	
2.12	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06, TBĐ 133) đến giáp sông Đa Nhim (thửa 197 và thửa 212, TBĐ 49).	1.269	1.980	
2.13	Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	1.092	1.704	
2.14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94, TBĐ 43) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 180, TBĐ	1.071	1.672	

	44).			
2.15	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160, TBĐ 35) đến ngã ba hết (thửa 42 và thửa 48, TBĐ 35).	1.071	1.672	
2.16	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20, TBĐ 122) đến ngã ba hết (thửa 18 và thửa 19, TBĐ 44).	864	1.349	
2.17	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63, TBĐ 117) đến hết (thửa 06 và thửa 08, TBĐ 35).	1.123	1.753	
2.18	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129, TBĐ 117) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 114 và thửa 327, TBĐ 36).	983	1.534	
2.19	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38, TBĐ 114) đến giáp (thửa 93, TBĐ 28).	1.037	1.618	
2.20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74, TBĐ 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn	1.555	2.427	
2.21	Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75, TBĐ 120).	1.194	1.864	
2.22	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167, TBĐ 107) đến giáp (thửa 11, TBĐ 28).	1.037	1.618	
2.23	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34, TBĐ 114) đến hết (thửa 64, TBĐ 114).	979	1.528	
2.24	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130, TBĐ 107) đất trường Vành khuyên đến hết (thửa 289 và thửa 299, TBĐ 29).	979	1.528	
2.25	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71, TBĐ 107) đến hết (thửa 189 và thửa 195, TBĐ 20).	1.037	1.618	
2.26	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52, TBĐ 107) đến ngã tư hết (thửa 234, TBĐ 20).	1.008	1.573	
2.27	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64, TBĐ 100) đến hết (thửa 52 và thửa 55, TBĐ 11).	864	1.349	
2.28	Từ ngã ba Quốc Lộ 27 (thửa 36 và thửa 45, TBĐ 100) đến hết (thửa 10, TBĐ 20)	864	1.349	
2.29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40, TBĐ 101) đến giáp (thửa 100, TBĐ 12).	918	1.433	
2.30	Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.	826	1.289	
3	**Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20**			
3.1	Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283, TBĐ 76) đến hết (thửa 220 và thửa 233, TBĐ 04).	1.778	2.776	

3.2	Từ (thửa 221 và thửa 248, TBĐ 04) đến Giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt	1.305	2.037	
4	**Đường nhánh trong Thị trấn**			
4.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31, TBĐ 69) đến ngã ba giáp (thửa 184, TBĐ 70).	1.296	2.023	
5	**Đường Ngô Quyền**			
5.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và 569, TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382, TBĐ 70)	4.740	6.883	
6	**Đường Bà Triệu**			
6.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và 374, TBĐ 70) đến Cống Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98, TBĐ 70)	4.330	8.127	
6.2	Từ Cống Quảng Lạc (thửa 224, TBĐ 70) đến Giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07, TBĐ 06).	1.653	3.103	
7	**Đường Hai Bà Trưng**			
7.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283, TBĐ 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93, TBĐ 76)	2.611	4.902	
8	**Đường Nguyễn Trãi**			
8.1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243, TBĐ 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93, TBĐ 76)	4.651	8.731	
8.2	Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661, TBĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91, TBĐ 70)	2.475	4.646	
9	**Đường Chu Văn An**			
9.1	Từ Cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59, TBĐ 70 đến Hành lang bảo vệ đập Đa Nhim.	1.352	2.539	
10	**Đường Lê Văn Sỹ**			
10.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47, TBĐ 76) đến giáp (thửa 24, TBĐ 14).	1.609	3.021	
11	**Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)**	6.224	11.683	
12	**Đường Trần Quốc Toản**			
12.1	Từ ngã tư (thửa 661, TBĐ 70) đến Giáp đường Ngô Quyền (thửa 286, TBĐ 70).	2.434	4.568	
12.2	Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298, TBĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và	2.904	5.451	

	thửa 208, TBĐ 70)			
13	**Đường Lê Văn Tám**			
13.1	Từ (thửa 159 và thửa 123, TBĐ 76) đến ngã ba hết (thửa 524 và 559, TBĐ 70).	2.100	4.812	
14	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85, TBĐ 85) đến ngã ba hết (thửa 52, TBĐ 97).	1.456	3.336	
15	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64, TBĐ 23) đến hết (thửa 63 và 52, TBĐ 97).	1.179	2.702	
16	Từ ngã (thửa 72, TBĐ 97) đến hết (thửa 111 và thửa 137, TBĐ 22).	1.082	2.478	
17	Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45, TBĐ 23) đến hết (thửa 01, TBĐ 23).	998	2.288	
18	Từ ngã ba (thửa 314, TBĐ 14) đến ngã ba hết (thửa 169, TBĐ 23).	1.082	2.478	
19	Từ ngã ba (thửa 26, TBĐ 96) đến hết (thửa 156, TBĐ 96).	1.048	2.401	
20	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90, TBĐ 73) đến hết (thửa 16, TBĐ 73).	1.523	3.490	
21	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131, TBĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237, TBĐ 79).	1.612	3.693	
22	Từ ngã ba (thửa 127, TBĐ 78) đến hết (thửa 171, TBĐ 15).	1.248	2.859	
23	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31, TBĐ 98) đến hết (thửa 66 và thửa 53, TBĐ 34).	1.116	2.557	
24	Từ (thửa 57 và thửa 71, TBĐ 34) đến hết (thửa 74 và thửa 77, TBĐ 26).	832	1.230	
25	**Đường Nguyễn Trung Trực**			
25.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và 160, TBĐ 75) đến giáp ngã ba (thửa 296 và 314, TBĐ 14).	1.199	1.772	
25.2	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba hết (thửa 296, TBĐ 14).	952	1.408	
26	**Đường Phạm Thế Hiển**			
26.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480, TBĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117, TBĐ 70)	1.344	1.987	
27	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**			
27,1	Từ Quốc lộ 27 (thửa 603, TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 450, TBĐ 70)	1.579	2.335	
28	**Đường Nguyễn Thái Bình**			
28.1	Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và và thửa 603, TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc	1.760	2.301	

	Toản (thửa 434, TBĐ 70)			
29	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81, TBĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121, TBĐ 72).	1.008	1.317	
30	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189, TBĐ 76) đến giáp (thửa 226, TBĐ 76).	1.693	2.213	
31	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169, TBĐ 76) đến giáp (thửa 25, TBĐ 76).	2.210	2.888	
32	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31, TBĐ 80) đến hết thửa giáp (thửa 28, TBĐ 07).	790	1.032	
33	Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105, TBĐ 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51, TBĐ 74).	861	1.125	
34	Từ Giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529, TBĐ 70) đến Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438, TBĐ 70)	1.760	2.301	
35	Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155, TBĐ 70) đến giáp (thửa 249, TBĐ 70).	915	1.196	
36	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79, TBĐ 75) đến hết (thửa 91 và thửa 87, TBĐ 12).	1.460	1.908	
37	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69, TBĐ 84) đến hết (thửa 07, TBĐ 84).	831	1.086	
38	Từ ngã ba giáp (thửa 05, TBĐ 84) đến hết (thửa 01, TBĐ 03).	666	870	
39	Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07, TBĐ 84) đến hết (thửa 114, TBĐ 02).	749	979	
40	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25, TBĐ 103) đến hết (thửa 94 và thửa 99, TBĐ 32).	724	946	
41	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52, TBĐ số 83) đến giáp (thửa 219, TBĐ 18).	649	848	
42	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58, TBĐ 82) đến giáp (thửa 40 và thửa 44, TBĐ 26).	702	918	
43	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và 43, TBĐ 81) đến hết (thửa 51, TBĐ 26).	857	1.120	
44	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 20 và thửa 22, TBĐ 81) đến hết (thửa 123, TBĐ 08).	796	1.040	
45	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 35 và thửa 36, TBĐ 80) đến hết (thửa 217 và thửa 236, TBĐ 16).	846	1.105	
46	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15, TBĐ 91) đến hết (thửa 244 và thửa 248, TBĐ 10).	898	1.174	
47	Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và, TBĐ 72) đến Đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39, TBĐ 104)	2.130	4.705	
48	Từ Đầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20, TBĐ 103) đến hết (thửa 93, TBĐ 21).	1.235	2.263	

49	**Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ 729**			
49.1	Từ (thửa 02 và thửa 06, TBĐ 103) đến cầu Diom B hết (thửa 27 và thửa 49, TBĐ 50).	1.401	2.308	
49.2	Từ cầu Diom B (thửa 63, TBĐ 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.	1.632	2.330	
50	**Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729**			
50.1	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13, TBĐ 115) đến ngã ba hết (thửa 22 và thửa 26, TBĐ 120).	518	978	
50.2	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229, TBĐ 37) đến ngã ba hết (thửa 27, TBĐ 45).	562	1.060	
50.3	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11, TBĐ 129) đến giáp (thửa 108, TBĐ 51).	562	1.060	
50.4	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54, TBĐ 137) đến hết (thửa 11, TBĐ 56).	518	978	
50.5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24 , TBĐ 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166, TBĐ 49)	707	1.334	
50.6	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47, TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145, TBĐ 49)	706	1.331	
50.7	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265, TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154, TBĐ 49)		1.100	
50.8	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79, TBĐ 139) đến hết (thửa 120 và thửa 135, TBĐ 54).	518	978	
50.9	Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92, TBĐ 139) đến hết (thửa 140, TBĐ 56).	518	978	
50.10	Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233, TBĐ 58) đến hết (thửa 290 và thửa 108, TBĐ 60).	499	942	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27**				
1.1	**Từ (thửa 75 và thửa 40, TBĐ 101) đến ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng hết (thửa 04, TBĐ 96).**	**3.489**	**2.990**	**3.489**	
1.2	**Từ Ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (thửa 79, TBĐ 85) đến Giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 361, TBĐ 76)**	**3.273**	**2.805**	**3.273**	
1.3	**Từ ngã ba (thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba bùng binh (hết thửa 301, TBĐ 76)**	**4.899**	**4.199**	**4.899**	
1.4	**Từ ngã ba bùng binh (hết thửa 297 và thửa 276, TBĐ 76) đến Đầu cầu D'Ran**	**7.559**	**6.479**	**7.559**	
1.5	**Từ Cầu D'Ran đến ngã ba (hết thửa 75 và thửa 61, TBĐ 72)**	**7.253**	**6.217**	**7.253**	

1.6	**Từ ngã ba giáp (thửa 67 và thửa 52, TBĐ 72) đến hết (thửa 123 và và thửa 102, TBĐ 79)**	**2.994**	**2.566**	**2.994**	
1.7	**Từ Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa My (thửa 116 và 106, TBĐ 79) đến Đầu cống bể (hết thửa 22 và 44, TBĐ 81)**	**1.767**	**1.514**	**1.767**	
1.8	**Từ Đầu cống bể (hết thửa 20 và thửa 68, TBĐ 81) đến Hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (giáp thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90)**	**1.657**	**1.420**	**1.657**	
1.9	**Từ Hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 79 và thửa 51, TBĐ 90) đến Giáp ranh giới hành chính tỉnh Khánh Hòa**	**1.006**	**862**	**1.006**	
1.10	**Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (thửa 79 và thửa 66, TBĐ 135) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 160 và thửa 201, TBĐ 48)**	**3.871**	**3.318**	**3.871**	
1.11	**Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 67, TBĐ 132) đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa18, TBĐ 128)**	**4.523**	**3.877**	**4.523**	
1.12	**Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 15, TBĐ 28) đến đầu cống lở Labouye (thửa 16, TBĐ 43)**	**2.138**	**1.833**	**2.138**	
1.13	**Từ cống lở Labouye (thửa 07 và thửa 19, TBĐ 43) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân (hết thửa 47, TBĐ 113)**	**3.473**	**2.977**	**3.473**	

1.14	**Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 41, TBĐ 113) đến ngã ba hết (thửa 53, TBĐ 107).**	**4.640**	**3.977**	**4.640**	
1.15	**Từ ngã ba (thửa 51, TBĐ 107) đến giáp (thửa 40, TBĐ 101)**	**3.503**	**3.002**	**3.503**	
2	**Các đường nối với Quốc lộ 27**				
2.1	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 35 và thửa 39, TBĐ 135) đến hết (thửa 45, TBĐ 57).**	**1.187**	**1.017**	**1.187**	
2.2	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 201 và thửa 227, TBĐ 48) đến ngã ba (thửa 138 và thửa 150, TBĐ 53).**	**1.273**	**1.091**	**1.273**	
2.3	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 317, TBĐ 133) đến hết (thửa 115 và thửa 187, TBĐ 48).**	**1.329**	**1.140**	**1.329**	
2.4	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40 và thửa 36, TBĐ 132) đến hết (thửa 35, TBĐ 48).**	**1.398**	**1.198**	**1.398**	
2.5	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 297, TBĐ 133) đến giáp (thửa 21, TBĐ 48).**	**1.398**	**1.198**	**1.398**	
2.6	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 268 và 323, TBĐ 133) đến hết (thửa 162, TBĐ 48).**	**1.505**	**1.290**	**1.505**	
2.7	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 231 và thửa 242, TBĐ 133) đến hết (thửa 02 và thửa 37, TBĐ 133).**	**1.398**	**1.198**	**1.398**	

2.8	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 193, TBĐ 127) đến hết (thửa 48, TBĐ 127).**	**1.227**	**1.052**	**1.227**	
2.9	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 63, TBĐ 127) đến hết (thửa 40, TBĐ 42).**	**1.227**	**1.052**	**1.227**	
2.10	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 148 và thửa 138, TBĐ 127) đến hết (thửa 3, TBĐ 42).**	**1.322**	**1.133**	**1.322**	
2.11	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 111 và thửa 126, TBĐ 33) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 319 và thửa 333, TBĐ 49).**	**1.566**	**1.343**	**1.566**	
2.12	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 06, TBĐ 133) đến giáp sông Đa Nhim (thửa 197 và thửa 212, TBĐ 49).**	**1.386**	**1.188**	**1.386**	
2.13	**Các đường nhánh còn lại nối với Quốc lộ 27 vào đến 200m thuộc các thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B**	**1.193**	**1.023**	**1.193**	
2.14	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 94, TBĐ 43) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 180, TBĐ 44).**	**1.170**	**1.003**	**1.170**	
2.15	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 160, TBĐ 35) đến ngã ba hết (thửa 42 và thửa 48, TBĐ 35).**	**1.170**	**1.003**	**1.170**	
2.16	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 20, TBĐ 122) đến ngã ba hết (thửa 18 và thửa 19, TBĐ 44).**	**944**	**809**	**944**	

2.17	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 66 và thửa 63, TBĐ 117) đến hết (thửa 06 và thửa 08, TBĐ 35).**	**1.227**	**1.052**	**1.227**	
2.18	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 129, TBĐ 117) đến giáp sông Đa Nhim hết (thửa 114 và thửa 327, TBĐ 36).**	**1.074**	**920**	**1.074**	
2.19	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 38, TBĐ 114) đến giáp (thửa 93, TBĐ 28).**	**1.133**	**971**	**1.133**	
2.20	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 60 và thửa 74, TBĐ 114) nhà đất Ban Quản lý rừng phòng hộ D'ran đến giáp cầu Châu Sơn**	**1.699**	**1.456**	**1.699**	
2.21	**Từ cầu Châu Sơn đến ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 71 và thửa 75, TBĐ 120).**	**1.305**	**1.118**	**1.305**	
2.22	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 146 và thửa 167, TBĐ 107) đến giáp (thửa 11, TBĐ 28).**	**1.133**	**971**	**1.133**	
2.23	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 17 và thửa 34, TBĐ 114) đến hết (thửa 64, TBĐ 114).**	**1.070**	**917**	**1.070**	
2.24	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 109 và thửa 130, TBĐ 107) đất trường Vành khuyên đến hết (thửa 289 và thửa 299, TBĐ 29).**	**1.070**	**917**	**1.070**	
2.25	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 61 và thửa 71, TBĐ 107) đến hết (thửa 189 và thửa 195, TBĐ 20).**	**1.133**	**971**	**1.133**	

2.26	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 51 và thửa 52, TBĐ 107) đến ngã tư hết (thửa 234, TBĐ 20).**	**1.101**	**944**	**1.101**	
2.27	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 56 và thửa 64, TBĐ 100) đến hết (thửa 52 và thửa 55, TBĐ 11).**	**944**	**809**	**944**	
2.28	**Từ ngã ba Quốc Lộ 27 (thửa 36 và thửa 45, TBĐ 100) đến hết (thửa 10, TBĐ 20)**	**944**	**809**	**944**	
2.29	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 40, TBĐ 101) đến giáp (thửa 100, TBĐ 12).**	**1.003**	**860**	**1.003**	
2.30	**Các đường nhánh còn lại nối Quốc lộ 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc Bình, Lạc Xuân 2 và Lạc Xuân 1.**	**902**	**773**	**902**	
3	**Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20**				
3.1	**Từ ngã ba bùng binh Quốc lộ 27 đi Quốc lộ 20 (thửa 283, TBĐ 76) đến hết (thửa 220 và thửa 233, TBĐ 04).**	**1.943**	**1.665**	**1.943**	
3.2	**Từ (thửa 221 và thửa 248, TBĐ 04) đến Giáp ranh giới hành chính xã Xuân Trường - Đà Lạt**	**1.426**	**1.222**	**1.426**	
4	**Đường nhánh trong Thị trấn**				
4.1	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 (thửa 31, TBĐ 69) đến ngã ba giáp (thửa 184, TBĐ 70).**	**1.416**	**1.214**	**1.416**	

5	**Đường Ngô Quyền**				
5.1	**Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 505 và 569, TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 298 và thửa 382, TBĐ 70)**	**4.818**	**4.130**	**4.818**	
6	**Đường Bà Triệu**				
6.1	**Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 445 và 374, TBĐ 70) đến Cống Quảng Lạc (hết thửa 102 và thửa 98, TBĐ 70)**	**5.689**	**4.876**	**5.689**	
6.2	**Từ Cống Quảng Lạc (thửa 224, TBĐ 70) đến Giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thửa 04 và thửa 07, TBĐ 06).**	**2.172**	**1.862**	**2.172**	
7	**Đường Hai Bà Trưng**				
7.1	**Từ Quốc lộ 27 (thửa 276 và thửa 283, TBĐ 50) đến giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 42 và thửa 93, TBĐ 76)**	**3.431**	**2.941**	**3.431**	
8	**Đường Nguyễn Trãi**				
8.1	**Từ Quốc lộ 27 (thửa 227 và thửa 243, TBĐ 76) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 7 và thửa 93, TBĐ 76)**	**6.112**	**5.239**	**6.112**	
8.2	**Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (thửa 661, TBĐ 70) đến Đầu cầu khóm 3 (thửa 84 và thửa 91, TBĐ 70)**	**3.252**	**2.788**	**3.252**	
9	**Đường Chu Văn An**				
9.1	**Từ Cầu khóm 3 (thửa 54 và thửa 59, TBĐ 70 đến Hành lang**	**1.777**	**1.523**	**1.777**	

	bảo vệ đập Đa Nhim.				
10	**Đường Lê Văn Sỹ**				
10.1	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 47, TBĐ 76) đến giáp (thửa 24, TBĐ 14).**	**2.115**	**1.813**	**2.115**	
11	**Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)**	**8.178**	**7.010**	**8.178**	
12	**Đường Trần Quốc Toản**				
12.1	**Từ ngã tư (thửa 661, TBĐ 70) đến Giáp đường Ngô Quyền (thửa 286, TBĐ 70).**	**3.198**	**2.741**	**3.198**	
12.2	**Từ ngã tư (thửa 225 và thửa 298, TBĐ 70) đến ngã ba giáp đường Bà Triệu (thửa 169 và thửa 208, TBĐ 70)**	**3.815**	**3.270**	**3.815**	
13	**Đường Lê Văn Tám**				
13.1	**Từ (thửa 159 và thửa 123, TBĐ 76) đến ngã ba hết (thửa 524 và 559, TBĐ 70).**	**3.368**	**2.887**	**3.368**	
14	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 78 và thửa 85, TBĐ 85) đến ngã ba hết (thửa 52, TBĐ 97).**	**2.335**	**2.002**	**2.335**	
15	**Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 64, TBĐ 23) đến hết (thửa 63 và 52, TBĐ 97).**	**1.891**	**1.621**	**1.891**	

16	**Từ ngã (thửa 72, TBĐ 97) đến hết (thửa 111 và thửa 137, TBĐ 22).**	**1.735**	**1.487**	**1.735**	
17	**Từ ngã tư (thửa 57 và thửa 45, TBĐ 23) đến hết (thửa 01, TBĐ 23).**	**1.601**	**1.373**	**1.601**	
18	**Từ ngã ba (thửa 314, TBĐ 14) đến ngã ba hết (thửa 169, TBĐ 23).**	**1.735**	**1.487**	**1.735**	
19	**Từ ngã ba (thửa 26, TBĐ 96) đến hết (thửa 156, TBĐ 96).**	**1.681**	**1.440**	**1.681**	
20	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 89 và thửa 90, TBĐ 73) đến hết (thửa 16, TBĐ 73).**	**2.443**	**2.094**	**2.443**	
21	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 123 và thửa 131, TBĐ 79) đến giáp ngã ba (thửa 237, TBĐ 79).**	**2.585**	**2.216**	**2.585**	
22	**Từ ngã ba (thửa 127, TBĐ 78) đến hết (thửa 171, TBĐ 15).**	**2.002**	**1.716**	**2.002**	
23	**Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 31, TBĐ 98) đến hết (thửa 66 và thửa 53, TBĐ 34).**	**1.790**	**1.534**	**1.790**	
24	**Từ (thửa 57 và thửa 71, TBĐ 34) đến hết (thửa 74 và thửa 77, TBĐ 26).**	**861**	**738**	**861**	
25	**Đường Nguyễn Trung Trực**				
25.1	**Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 148 và 160, TBĐ 75) đến giáp ngã**	**1.241**	**1.063**	**1.241**	

	ba (thửa 296 và 314, TBĐ 14).				
25.2	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 361 và thửa 347, TBĐ 76) đến ngã ba hết (thửa 296, TBĐ 14).**	**985**	**845**	**985**	
26	**Đường Phạm Thế Hiển**				
26.1	**Từ ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 466 và thửa 480, TBĐ 70) đến ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm 3 (thửa 92 và thửa 117, TBĐ 70)**	**1.391**	**1.192**	**1.391**	
27	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**				
27,1	**Từ Quốc lộ 27 (thửa 603, TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 450, TBĐ 70)**	**1.634**	**1.401**	**1.634**	
28	**Đường Nguyễn Thái Bình**				
28.1	**Từ Giáp Quốc lộ 27 (thửa 575 và và thửa 603, TBĐ 70) đến Giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 434, TBĐ 70)**	**1.610**	**1.380**	**1.610**	
29	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 81, TBĐ 72) đến giáp Tỉnh lộ 729 (thửa 116 và thửa 121, TBĐ 72).**	**922**	**790**	**922**	
30	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 232 và 189, TBĐ 76) đến giáp (thửa 226, TBĐ 76).**	**1.549**	**1.328**	**1.549**	
31	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 162 và thửa 169, TBĐ 76) đến**	**2.022**	**1.733**	**2.022**	

	giáp (thửa 25, TBĐ 76).				
32	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 31, TBĐ 80) đến hết thửa giáp (thửa 28, TBĐ 07).**	**722**	**619**	**722**	
33	**Từ ngã ba (thửa 17 và thửa 105, TBĐ 73) đến ngã ba (thửa 43 và thửa 51, TBĐ 74).**	**787**	**675**	**787**	
34	**Từ Giáp đường Ngô Quyền (thửa 544 và thửa 529, TBĐ 70) đến Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 438, TBĐ 70)**	**1.610**	**1.380**	**1.610**	
35	**Từ ngã ba đường Bà Triệu (thửa 145 và thửa 155, TBĐ 70) đến giáp (thửa 249, TBĐ 70).**	**837**	**718**	**837**	
36	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 79, TBĐ 75) đến hết (thửa 91 và thửa 87, TBĐ 12).**	**1.336**	**1.145**	**1.336**	
37	**Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và thửa 69, TBĐ 84) đến hết (thửa 07, TBĐ 84).**	**760**	**651**	**760**	
38	**Từ ngã ba giáp (thửa 05, TBĐ 84) đến hết (thửa 01, TBĐ 03).**	**609**	**522**	**609**	
39	**Từ ngã ba (thửa 05 và thửa 07, TBĐ 84) đến hết (thửa 114, TBĐ 02).**	**685**	**587**	**685**	
40	**Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 19 và thửa 25, TBĐ 103) đến hết (thửa 94 và thửa 99, TBĐ 32).**	**662**	**568**	**662**	

41	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 45 và thửa 52, TBĐ số 83) đến giáp (thửa 219, TBĐ 18).**	**593**	**509**	**593**	
42	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 50 và thửa 58, TBĐ 82) đến giáp (thửa 40 và thửa 44, TBĐ 26).**	**642**	**551**	**642**	
43	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 68 và 43, TBĐ 81) đến hết (thửa 51, TBĐ 26).**	**784**	**672**	**784**	
44	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 20 và thửa 22, TBĐ 81) đến hết (thửa 123, TBĐ 08).**	**728**	**624**	**728**	
45	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (Thửa 35 và thửa 36, TBĐ 80) đến hết (thửa 217 và thửa 236, TBĐ 16).**	**774**	**663**	**774**	
46	**Từ ngã ba giáp Quốc lộ 27 (thửa 15, TBĐ 91) đến hết (thửa 244 và thửa 248, TBĐ 10).**	**822**	**704**	**822**	
47	**Từ ngã ba Quốc lộ 27 (thửa 77 và, TBĐ 72) đến Đầu cầu Lam Phương (thửa 56 và thửa 39, TBĐ 104)**	**3.294**	**2.823**	**3.294**	
48	**Từ Đầu Lam Phương (thửa 02 và thửa 20, TBĐ 103) đến hết (thửa 93, TBĐ 21).**	**1.584**	**1.358**	**1.584**	
49	**Đất có mặt tiếp giáp đường Tỉnh lộ 729**				
49.1	**Từ (thửa 02 và thửa 06, TBĐ 103) đến cầu Diom B hết (thửa**	**1.616**	**1.385**	**1.616**	

	27 và thửa 49, TBĐ 50).				
49.2	**Từ cầu Diom B (thửa 63, TBĐ 50) đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô.**	**1.631**	**1.398**	**1.631**	
50	**Các đường nối với đường Tỉnh lộ 729**				
50.1	**Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 07 và thửa 13, TBĐ 115) đến ngã ba hết (thửa 22 và thửa 26, TBĐ 120).**	**685**	**587**	**685**	
50.2	**Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 229, TBĐ 37) đến ngã ba hết (thửa 27, TBĐ 45).**	**742**	**636**	**742**	
50.3	**Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 09 và thửa 11, TBĐ 129) đến giáp (thửa 108, TBĐ 51).**	**742**	**636**	**742**	
50.4	**Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 51 và thửa 54, TBĐ 137) đến hết (thửa 11, TBĐ 56).**	**685**	**587**	**685**	
50.5	**Từ ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 21 và thửa 24 , TBĐ 137) đến ngã ba (hết thửa 133 và thửa 166, TBĐ 49)**	**934**	**801**	**934**	
50.6	**Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 43 và thửa 47, TBĐ 139) đến giáp ngã ba (hết thửa 145, TBĐ 49)**	**932**	**799**	**932**	
50.7	**Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 258 và thửa 265, TBĐ 50) đến giáp cầu Lạc Viên (hết thửa 126 và thửa 154, TBĐ 49)**	**770**	**660**	**770**	

50.8	**Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 68 và thửa 79, TBĐ 139) đến hết (thửa 120 và thửa 135, TBĐ 54).**	**685**	**587**	**685**	
50.9	**Từ giáp ngã tư Tỉnh lộ 729 (thửa 121 và thửa 92, TBĐ 139) đến hết (thửa 140, TBĐ 56).**	**685**	**587**	**685**	
50.10	**Từ giáp ngã ba Tỉnh lộ 729 (thửa 209 và thửa 233, TBĐ 58) đến hết (thửa 290 và thửa 108, TBĐ 60).**	**659**	**565**	**659**	

PHỤ LỤC 27:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP THẠNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	425.25	628	
	472.5		
Vị trí 2	342	548	
	380		
Vị trí 3	211.5	347	
	235		
Vị trí 4		278	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	440	682	
	550		
Vị trí 2	352	561	
	440		
Vị trí 3	220	398	
	275		
Vị trí 4		318	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	30	
Vị trí 2	24	24	
Vị trí 3	15	15	
Vị trí 4		12	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	178.2	216	
	162		
Vị trí 2	141.9	173	
	129		
Vị trí 3	89.1	108	
	81		
Vị trí 4		86	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 20**			
1.1	Từ thửa 348, TBĐ 49 (mương thủy lợi) đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 49	11.080	11.080	
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181, TBĐ 49 đến ngã ba hết thửa 91, TBĐ 51 (đình Trung Hiệp)	10.660	10.660	
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91, TBĐ 51 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TBĐ 42	10.520	10.520	
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385, TBĐ 42 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488, TBĐ 29) và hết thửa 469, TBĐ 29	9.720	10.768	
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488, TBĐ 29) và giáp thửa 469, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TBĐ 30) và hết thửa 17, TBĐ 30	9.140	9.140	
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TBĐ 30) và giáp thửa 17, TBĐ 30 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, TBĐ 22)	12.520	12.520	
1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TBĐ 22) đến ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 13 và hết thửa 343, TBĐ 13	12.620	15.555	
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 13 và giáp thửa 343, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 11 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TBĐ 11	11.660	11.660	
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, TBĐ 11-giáp khe nước đến Đà Lạt	9.580	9.580	
2	**Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh**	5.080	5.080	

3	**Khu tái định cư Hiệp An**			
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TBĐ 13 đến giáp thửa 348, TBĐ 13	6.220	6.220	
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TBĐ 13 đến hết thửa 62, TBĐ 14	6.220	6.220	
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 13 đến hết thửa 215, TBĐ 14	6.220	6.220	
3.4	Từ thửa 47, TBĐ 14 đến hết thửa 215, TBĐ 14	5.640	7.733	
4	**Khu tái định cư Hiệp An 1**			
4.1	Từ thửa 165, TBĐ 13 đến hết thửa 316, TBĐ 13	6.220	6.220	
4.2	Từ thửa 94, TBĐ 14 đến hết thửa 211, TBĐ 14	5.640	5.640	
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 23 đến hết thửa 130, TBĐ 14	6.220	6.220	
5	**Khu tái định cư Hiệp An 2**			
5.1	Từ giáp thửa 564, TBĐ 22 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TBĐ 22	6.220	8.128	
5.2	Từ giáp thửa 650, TBĐ 22 đến hết thửa 655, TBĐ 22	5.640	5.640	
5.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TBĐ 22 đến giáp thửa 558, TBĐ 22	6.220	6.220	
5.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TBĐ 22 đến hết thửa 641, TBĐ 22	6.220	6.220	
6	**Đường thôn Định An**			
6.1	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76, TBĐ 04 đến hết thửa 114, TBĐ 04 (đường vào sân gôn Sacom)	2.700	3.240	
6.2	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56, TBĐ 08 đến hết thửa 32, TBĐ 09 (đường vào mỏ đá)	1.905	2.286	
6,3	Từ ngã ba cạnh 28, TBĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TBĐ 09	1.800	2.160	
6.4	Từ ngã ba cạnh 19, TBĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TBĐ 09	1.800	2.160	
7,3	Từ giáp thửa 29, TBĐ 09 đến hết thửa 35, TBĐ 09 (mỏ đá)	1.800	2.160	
6.5	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64, TBĐ 08 đến ngã ba giáp thửa 15, TBĐ 08	1.800	2.160	
8,3	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 08 đến hết thửa 04, TBĐ 03	1.800	2.160	
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 08 đến hết thửa 145, TBĐ 07	1.905	2.353	
9,3	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 08 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TBĐ 08)	1.905	2.286	

6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 08 đến hết thửa 72, TBĐ 08	1.800	2.160	
10,3	Từ thửa 114, TBĐ 08 đến hết thửa 324, TBĐ 08	1.800	2.160	
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 08 đến hết thửa 435, TBĐ 08	1.905	2.286	
11,3	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TBĐ 08 đến hết thửa 444, TBĐ 08	2.370	2.844	
6.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TBĐ 08 đến hết thửa 176, TBĐ 08	1.905	2.286	
12,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438, 368, TBĐ 08 đến hết thửa 125, TBĐ 08 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn); từ thửa 127, TBĐ 08 đến hết thửa 249, TBĐ 08	1.905	2.667	
6.10	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 343, TBĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 08	1.905	2.477	
13,3	Từ đường cao tốc- Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TBĐ 08 đến hết thửa 109, TBĐ 07	1.995	2.394	
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 07 đến hết thửa 70, 191, TBĐ 07	1.995	2.394	
14,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224, TBĐ 08 đến hết thửa 193, 194, TBĐ 12	1.905	2.286	
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 08 đến hết thửa 136, TBĐ 12; đến giáp thửa 21, TBĐ 12	1.905	2.286	
15,3	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12, TBĐ 12 đến hết thửa 103, 110, TBĐ 12	1.905	2.286	
6.13	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22, TBĐ 12 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TBĐ 12)	1.905	2.286	
16,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36, TBĐ 11 đến hết thửa 267, TBĐ 11	1.905	2.286	
6.14	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209, TBĐ 17 đến hết thửa 37, 47, TBĐ 18 và giáp thửa 57, TBĐ 18	1.905	2.286	
17,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91, TBĐ 11 đến giáp thửa 95, TBĐ 11	1.905	2.286	
6.15	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259, TBĐ 11 đến hết thửa 247, TBĐ 11	1.800	2.160	
18,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140, TBĐ 11 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 12 (đường vào Xóm cây đa)	1.905	2.286	
6.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 11 đến hết thửa 155, TBĐ 12	1.905	2.286	
19,3	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02, TBĐ 13 đến hết thửa 173, 177, TBĐ 11 và đến giáp thửa 167, TBĐ 11	1.800	2.160	

6.17	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 13 đến hết thửa 40, TBĐ 13	1.800	2.160	
20,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 13)	1.905	2.286	
6.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 13)	2.205	2.646	
21,3	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 13) đến hết thửa 110, 406, TBĐ 13	1.995	2.394	
6.19	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 13 đến hết thửa 32, TBĐ 14	1.800	2.160	
22,3	Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 14 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 14	1.800	2.160	
6.20	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86, TBĐ 14 đến hết thửa 371, TBĐ 14	1.995	2.394	
23,3	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302, TBĐ 14 đến suối	1.995	2.394	
6.21	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130, TBĐ 14 đến hết thửa 01, TBĐ 17	1.800	2.160	
24,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 203, TBĐ 13 đến hết thửa 318, TBĐ 13; đến giáp thửa 180, TBĐ 13	1.800	2.160	
6.22	Từ ngã ba cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 200, TBĐ 13) đến ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 16	2.400	2.880	
25,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 16 (cạnh trường Tiểu học Định An) đến mương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 16)	1.905	2.286	
6.23	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 16 đến giáp thửa 34, TBĐ 16	1.800	2.160	
26,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 16 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	2.595	3.114	
6.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 16 đến giáp thửa 95, TBĐ 16; đến giáp thửa 167, TBĐ 17	1.800	2.160	
27,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 16 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 17	1.905	2.286	
6.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 16) đến đường cao tốc	1.905	2.286	
28,3	Từ ngã tư- cạnh thửa 135, TBĐ 16 đến ngã tư cạnh thửa 865, TBĐ 22	2.400	2.880	
6.26	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, TBĐ 16 đến mương thủy lợi	1.905	2.286	
29,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227, TBĐ 16 đến suối Đa Tam - hết thửa 647, TBĐ 16	1.905	2.286	

6.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 16 đến mương thủy lợi	2.400	2.880	
30,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 17	3.000	3.600	
6.28	Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 17 đến giáp thửa 644, TBĐ 17	1.905	2.286	
31,3	Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 17 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315, TBĐ 17	1.905	2.286	
6.29	Từ ngã ba cạnh thửa 508, TBĐ 17 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 17	1.605	1.926	
32,3	Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 17 (đối diện thửa 476, TBĐ 17) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 17)	1.905	2.286	
6.30	Từ ngã ba cạnh thửa 684, TBĐ 17 đến hết thửa 393, TBĐ 17	1.800	2.160	
33,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 16 đến mương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 16)	1.905	2.286	
6.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 16 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	1.905	2.286	
34,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 16) đến mương thủy lợi	1.905	2.286	
6.32	Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 16 đến hết thửa 353, TBĐ 16	1.905	2.286	
35,3	Từ mương thủy lợi (thửa 521, TBĐ 16) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 16)	1.800	2.160	
6.33	Từ ngã ba cạnh thửa 654, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 738, TBĐ 22	1.800	2.160	
36,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 22 đến hết đường	1.995	2.394	
6.34	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 04 đến hết đường	2.505	3.006	
7	**Đường thôn K’ Rèn**			
7.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 17) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 17)	2.865	2.865	
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 17 đến hết thửa 50, TBĐ 17	1.500	1.500	
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 17 đến hết thửa 644, TBĐ 17	1.290	1.290	
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37	1.215	1.215	
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 17 đến hết thửa 15, TBĐ 17	1.290	1.290	
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 17	1.290	1.290	
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 17 đến giáp thửa 05, TBĐ 17	1.290	1.290	
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 17 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38, TBĐ 17)	1.500	1.500	

7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 17 đến hết thửa 267, TBĐ 17	1.215	1.215	
7.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 17	1.485	1.485	
7.11	Từ giáp thửa 319, TBĐ 17 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, TBĐ 15	1.350	1.350	
8	**Đường thôn Tân An**			
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 22 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 22	1.800	1.800	
8.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 22 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến mương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 22)	3.690	3.690	
8.3	Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 22) đến giáp thửa 736, TBĐ 22	2.370	2.370	
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 22	1.800	1.800	
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 22 đến hết thửa 130, TBĐ 22	1.695	1.695	
8.6	Từ mương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 22	1.695	1.695	
8.7	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 22 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 22)	1.800	1.800	
8.8	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 22 đến hết thửa 451, TBĐ 22 và đến giáp thửa 237, TBĐ 23	1.695	1.695	
8.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767, TBĐ 22 đến hết thửa 201, TBĐ 22	1.800	1.800	
8.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 22 đến mương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 22)	3.315	3.315	
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 866, TBĐ 22 đến hết thửa 818, 309, TBĐ 22	1.500	1.500	
8.12	Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 22 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 22)	2.265	2.265	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 22 đến hết thửa 353, TBĐ 22 (cạnh khe nước)	1.800	1.800	
8.14	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 22, TBĐ 21	1.695	1.695	
8.15	Từ ngã tư cạnh thửa 275, TBĐ 22 đến hết thửa 03, TBĐ 29	2.100	2.100	
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 22 đến suối Đa Tam	1.800	1.800	
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 22 đến hết thửa 337, TBĐ 22	1.800	1.800	
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 22 đến giáp thửa 407, TBĐ 22	1.800	1.800	
8.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 22 đến giáp thửa 351, TBĐ 22 và hết thửa 379,	1.890	1.890	

	TBĐ 22			
8.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 22 đến mương thủy lợi	2.175	2.175	
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 22 đến hết thửa 387, TBĐ 22	1.890	1.890	
8.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 22 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 30 (đường vào Xóm miền Tây)	2.040	2.040	
8.23	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 30 đến hết thửa 120, TBĐ 30	1.800	1.800	
8.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456, TBĐ 22 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến mương thủy lợi	2.175	2.175	
8.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519, TBĐ 22 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến mương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 22)	1.800	1.800	
8.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645, TBĐ 30 đến hết đường	1.725	1.725	
9	**Đường thôn K' Long**			
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 30 đến giáp thửa 523, TBĐ 22	1.545	1.700	
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 525, TBĐ 22	1.455	1.601	
9.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 30 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 29)	2.025	2.228	
9.4	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 29) theo hướng thửa 14, TBĐ 29 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 21)	1.620	1.782	
9.5	Từ ngã tư cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 90, TBĐ 29	1.950	2.145	
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 21 đến hết thửa 716, TBĐ 22	1.620	1.782	
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 21 đến đường cao tốc	1.620	1.782	
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 21	2.025	2.228	
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 21 đến hết thửa 352, TBĐ 22	1.545	1.700	
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 21 đến hết thửa 92, TBĐ 21	1.545	1.700	
9.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 30)	1.545	1.700	
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 30 đến thửa 398, TBĐ 30	1.455	1.601	
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 698, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TBĐ 30)	1.545	1.700	
9.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652, TBĐ 29 đến giáp thửa 158, TBĐ 29	1.545	1.700	

9.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TBĐ 29 đến hết thửa 487, TBĐ 29	1.785	1.964	
9.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 29 (nhà thờ K' Long -hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304, TBĐ 29	1.785	1.964	
9.17	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 564, TBĐ 29	1.620	1.782	
9.18	Từ ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 29	1.620	1.782	
9.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 29 đến cổng thổ cẩm K' Long (hết thửa 620, TBĐ 36)	2.025	2.228	
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 36 đến giáp thửa 11, TBĐ 37	1.545	1.700	
9.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 36 đến hết đường	1.545	1.700	
9.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 29 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TBĐ 29	1.785	1.964	
9.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TBĐ 36 đến hết thửa 107, TBĐ 29	1.620	1.782	
9.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36	1.860	2.046	
9.25	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TBĐ 36)	1.545	1.700	
9.26	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TBĐ 36)	1.545	1.700	
9.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TBĐ 36 đến giáp thửa 574, TBĐ 36	1.785	1.964	
9.28	Từ thửa 574, TBĐ 36 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TBĐ 28)	1.545	1.700	
9.29	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TBĐ 28 đến hết thửa 01, TBĐ 28 và đến giáp thửa 06, TBĐ 28 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	1.800	1.980	
9.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547, TBĐ 36 đến khe nước hết thửa 641, TBĐ 36	2.430	2.673	
9.31	Từ giáp khe nước cạnh thửa 641, TBĐ 36 đến suối Đa Tam	1.785	1.964	
9.32	Từ ngã ba cạnh thửa 278, TBĐ 36 đến hết thửa 648, TBĐ 36	1.545	1.700	
9.33	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 36 đến hết thửa 337, TBĐ 36	1.545	1.700	
9.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TBĐ 36 đến giáp thửa 520, TBĐ 36 (Công ty Hưng Nông)	1.785	1.964	
9.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 36	1.785	3.035	
9.36	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 36 đến đường cao tốc	1.620	2.754	

9.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến hết thửa 205, TBĐ 28 (đường vào Công ty Phương Nam)	1.785	1.964	
9.38	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 35 đến suối cạnh thửa 14, TBĐ 35	1.650	1.815	
9.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 36 đến giáp thửa 298, TBĐ 36	1.620	1.782	
9.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 36	1.620	1.782	
9.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 36 đến giáp thửa 287, 352 TBĐ 36	1.620	1.782	
9.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 36 đến giáp thửa 354, 371, 395, TBĐ 36	1.620	1.782	
9.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 36	1.620	1.782	
9.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438, TBĐ 36 đến hết thửa 32, TBĐ 43	1.620	1.782	
9.45	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 36 đến hết thửa 84, 160, TBĐ 35	1.785	1.964	
10	**Đường thôn Đarahoa**			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 36 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 42	3.345	3.345	
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 35 đến hết thửa 112, TBĐ 35	1.545	3.488	
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 42 đi qua thửa 98, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 42	1.545	1.545	
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 42 đến hết thửa 62, TBĐ 42	1.545	1.545	
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 42 đến hết thửa 80, TBĐ 42	1.455	1.455	
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 42 và hết thửa 274, TBĐ 42	1.545	1.545	
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 35	1.455	1.455	
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 42 đến hết thửa 297, TBĐ 35	1.545	1.545	
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 42 đến hết đường	1.920	1.920	
10.10	Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 42 đến hết thửa 683, 730, TBĐ 42	1.920	1.920	
10.11	Từ thửa 06, TBĐ 41 đến đường cao tốc	4.755	4.755	
10.12	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 35 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 35	1.455	1.455	
11	**Đường thôn Trung Hiệp**			

11.1	Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đạ Ròn -cạnh thửa 60, TBĐ 43 đến suối Đa Tam	4.455	4.455	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 43 đến hết thửa 24, TBĐ 43	1.545	1.545	
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến hết thửa 106, TBĐ 43	2.310	2.310	
11.4	Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến giáp huyện Đơn Dương	4.155	4.155	
11.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 43 đi qua thửa 155, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 43	1.545	1.545	
11.6	Từ ngã ba cạnh 155, TBĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TBĐ 43	1.545	1.545	
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 43	1.545	1.545	
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 308, TBĐ 35 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2)	2.370	2.370	
11.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TBĐ 42 đến hết thửa 18, TBĐ 42	1.620	1.620	
11.10	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58, TBĐ 42 đến hết thửa 664, TBĐ 42	1.545	1.545	
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 43 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TBĐ 43	1.620	1.620	
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 42 (Công ty Trường Thịnh)	1.620	1.620	
11.13	Từ ngã ba cạnh thửa 194, TBĐ 42 đến giáp thửa 175, TBĐ 42	1.575	1.575	
11.14	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 42 đến giáp thửa 255, TBĐ 42	1.575	1.575	
11.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 42 đến giáp thửa 06, TBĐ 41	4.755	4.755	
11.16	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 42 đến giáp thửa 291, 293, TBĐ 42; đến giáp thửa 45, TBĐ 41 và đến đường cao tốc	1.575	1.733	
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TBĐ 42 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, TBĐ 42	1.920	1.920	
11.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TBĐ 42 đến giáp thửa 552, TBĐ 42 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	2.640	2.640	
11.19	Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 42 đến đường vào thửa 436, TBĐ 42 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.920	1.920	

11.20	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 42 đến hết thửa 52, TBĐ 42	1.830	1.830	
11.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TBĐ 42 đến giáp thửa 447, TBĐ 42	2.025	2.025	
11.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 42 đến hết thửa 802, 467, 718, TBĐ 42	1.785	1.785	
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 51 đến giáp thửa 105, TBĐ 51; đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 51)	1.545	1.545	
11.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 51 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	1.785	1.785	
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 51 đến hết các nhánh của đoạn đường	1.545	1.545	
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 51 đến hết đường	1.620	1.620	
11.27	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127, TBĐ 51 đến giáp thửa 93, TBĐ 51	1.620	1.620	
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133, TBĐ 51 đến hết đường	1.785	1.785	
11.29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 51 đến suối Đa Tam	1.950	3.551	
11.30	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 51 đến giáp thửa 199, TBĐ 51	1.545	1.545	
11.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 51 đến giáp thửa 395, TBĐ 49	1.950	1.950	
11.32	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 51 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 49	1.545	1.545	
11.33	Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 51 đến giáp thửa 115, TBĐ 49 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng)	1.785	1.785	
11.34	Từ thửa 115, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 49	1.545	1.545	
11.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 49 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 49	1.785	1.785	
11.36	Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 756, TBĐ 49	1.620	1.620	
11.37	Từ thửa 756, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 49	1.920	1.920	
11.38	Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 49 đến giáp thửa 26, TBĐ 49	1.545	1.545	
11.39	Từ thửa 93, TBĐ 49 đến giáp thửa 449, TBĐ 49	1.545	1.545	
11.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 49 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	3.315	3.315	
11.41	Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 51 đến giáp thửa 214, TBĐ 51	1.545	1.545	
11.42	Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 51 đến hết đường	1.455	1.455	

11.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 49 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	1.545	1.545	
11.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBĐ 49 đến hết đường	1.545	1.545	
11.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 49 (cạnh nhà máy sứ) đến mương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 49)	2.025	2.025	
11.46	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 49 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 49)	1.920	1.920	
11.47	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 49 đến hết đường	1.455	1.455	
11.48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TBĐ 49 đến giáp thửa 228, 201 và hết thửa 179, TBĐ 49	1.785	3.617	
11.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TBĐ 49 đến đường cao tốc	2.100	4.040	
11.50	Từ ngã ba cạnh thửa 882, TBĐ 49 qua thửa 139, TBĐ 49 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TBĐ 49)	1.545	1.545	
11.51	Từ suối cạnh thửa 660, TBĐ 49 đến giáp thửa 84, 08, TBĐ 77; đến hết thửa 665, TBĐ 49	1.500	1.500	
11.52	Từ ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 49 đến hết thửa 432, TBĐ 49 và đến giáp thửa 84, TBĐ 49	1.545	1.545	
11.53	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 49 đến thửa 49, TBĐ 49	1.545	1.545	
11.54	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 49 đến hết thửa 15, TBĐ 49	1.545	1.545	
11.55	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 49 chạy dọc mương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TBĐ 49	1.785	1.785	
11.56	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 651, TBĐ 49	1.620	1.944	
11.57	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 49 đến giáp thửa 647, TBĐ 49; đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 49	1.545	2.817	
11.58	Từ ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 49 đến giáp thửa 238, TBĐ 49	1.545	1.854	
11.59	Từ ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 49 đến hết thửa 653, TBĐ 49	1.455	1.746	
11.60	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 49 đến hết thửa 494, TBĐ 49	1.290	1.548	
11.61	Từ thửa 297, TBĐ 49 theo dọc mương thủy lợi đến hết thửa 459, TBĐ 49	2.085	2.294	
12	**Quốc lộ 20**			

12.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 506, TBĐ 91) đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	17.528	17.528	
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TBĐ 91	17.920	24.450	
12.3	Từ ngã ba giáp thửa 283, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91	19.544	19.544	
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91 đến ngã ba giáp thửa 413, TBĐ 81	16.688	16.688	
12.5	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 81 đến hết thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	16.296	18.409	
12.6	Từ giáp thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TBĐ 69 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	16.072	16.072	
12.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69)	16.688	16.688	
12.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69) đến hết thửa 308, TBĐ 69 (Trường THCS Hiệp Thạnh)	18.116	18.116	
12.9	Từ giáp thửa 308, TBĐ 69 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 58)	20.300	20.300	
12.10	Từ cạnh thửa 655, TBĐ 58 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối)	23.268	23.268	
12.11	Từ thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58	25.200	25.200	
12.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58 đến thửa 677, TBĐ 59 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	25.200	25.200	
12.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 59	23.268	23.268	
12.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 59 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 59)	21.420	22.797	
12.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 59) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444,	18.312	18.312	

	TBĐ 59)			
12.16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 59) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59)	16.828	16.828	
12.17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59) đến hết thửa 108, TBĐ 59 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa)	15.260	17.216	
12.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 59) và thửa 104, TBĐ 60 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60	14.616	14.616	
12.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60 đến giáp thửa 149, TBĐ 50 (Đài Tưởng niệm)	14.084	14.084	
12.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 50) đến hết thửa 69, TBĐ 50	13.720	13.720	
12.21	Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	5.936	5.936	
12.22	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	12.600	12.600	
13	**Quốc lộ 27**			
13.1	Từ giáp xã Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội	8.764	8.764	
13.2	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153, TBĐ 71) đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 71 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)	8.904	8.904	
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 271 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm	8.372	8.372	
13.4	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 70 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	7.924	7.924	
13.5	Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh	14.168	14.993	
13.6	Từ thửa 769, TBĐ 59 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại	17.416	17.416	
13.7	Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464, TBĐ 58)	11.060	11.060	
13.8	Từ đường vào kho muối đến hết thửa 349, TBĐ 68	9.968	9.968	

14	**Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra**			
14.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba hết thửa 235, TBĐ 92	7.120	7.120	
14.2	Từ ngã ba giáp thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba giáp thửa 235, TBĐ 92 đến hết thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu)	7.520	7.520	
14.3	Từ giáp thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TBĐ 94	5.860	5.860	
14.4	Từ giáp thửa 88, TBĐ 39 đến hết thửa 9, TBĐ 107 (giáp xã Đơn Dương)	4.400	4.400	
15	**Đường thôn Bồng Lai**			
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 91 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TBĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ)	2.192	4.590	
15.2	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 92	2.720	2.720	
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 92 đến hết thửa 694, TBĐ 81	1.904	1.904	
15.4	Từ giáp thửa 44, TBĐ 92 đến suối cạnh thửa 48, TBĐ 93	2.080	2.080	
15.5	Từ suối giáp thửa 58, TBĐ 93 đến hết thửa 44, TBĐ 82	1.760	1.760	
15.6	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99 (Ấp Lu)	2.208	3.429	
15.7	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 91 đi qua thửa 822, TBĐ 91 đến hết thửa 810, TBĐ 91	1.920	1.920	
15.8	Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến ngã ba giáp thửa 136, TBĐ 99 (đi qua chùa An Sơn cũ)	1.536	1.997	
15.9	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến hết thửa 15, TBĐ 106 (cạnh chùa An Sơn)	1.696	2.205	
15.10	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 105 đến hết thửa 81, TBĐ 105	1.600	1.600	
15.11	Từ giáp thửa 15, TBĐ 106 đến hết thửa 136, TBĐ 105	1.520	1.520	
15.12	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166, TBĐ 92 đến hết thửa 92, TBĐ 92	1.536	1.536	
15.13	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161, TBĐ 92 đến hết thửa 101, TBĐ 92	1.536	1.536	
15.14	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173, TBĐ 92 đến hết thửa 83, TBĐ 92	1.536	1.536	
15.15	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197, TBĐ 92 đến hết thửa 264, TBĐ 92	1.520	1.520	
15.16	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187, TBĐ 92 đến suối	1.536	1.536	

15.17	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199, TBĐ 92 đến suối	1.536	1.536	
15.18	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256, TBĐ 92 đến hết thửa 418, TBĐ 92	1.536	1.536	
15.19	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289, TBĐ 92 đến thửa 328, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 328, TBĐ 92 đến thửa 371, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 371, TBĐ 92 đến hết thửa 433, TBĐ 92 ra đường ĐH 04	1.536	1.536	
15.20	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310, TBĐ 92 đến hết thửa 194, TBĐ 92	1.536	1.536	
15.21	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332, TBĐ 92 đến hết thửa 260, TBĐ 92	1.536	1.536	
15.22	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377, TBĐ 92 đi qua thửa 335, TBĐ 92 đến giáp thửa 316, TBĐ 92; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404, TBĐ 92	1.536	1.536	
15.23	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99	1.840	1.840	
15.24	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 99 đến hết thửa 343, TBĐ 99; Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 99 đến giáp thửa 175, TBĐ 99	1.312	1.312	
15.25	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 92	1.312	1.312	
15.26	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389, TBĐ 92 đến hết thửa 318, TBĐ 92	1.696	1.696	
15.27	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 99	1.696	1.696	
15.28	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 33, TBĐ 99	1.696	1.696	
15.29	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463, TBĐ 92) đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 93; từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 100 đến giáp thửa 47, TBĐ 100	1.696	1.696	
15.30	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 358, TBĐ 99	1.696	1.696	
15.31	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261, TBĐ 93 đến giáp thửa 173, TBĐ 93; đi qua thửa 192, TBĐ 93 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286, TBĐ 93	1.696	1.696	
15.32	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 100	1.696	1.696	
15.33	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323, TBĐ 393 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 100	1.696	1.696	
15.34	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330, TBĐ 93 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99	2.160	2.160	
15.35	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 100 đến hết thửa 166, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa	1.360	1.360	

	460, TBĐ 100 đến giáp thửa 464, TBĐ 100			
15.36	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 109, TBĐ 100	1.536	3.023	
15.37	Từ ngã ba đối diện thửa 98, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 100	1.520	1.520	
15.38	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294, TBĐ 93 đi qua thửa 207, TBĐ 93 đến hết thửa 176, TBĐ 93; đến giáp thửa 174, TBĐ 93	1.536	1.536	
15.39	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 100	1.696	1.696	
15.40	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 93 đến hết đường	1.568	1.568	
15.41	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 100 đến giáp thửa 96, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100; đến giáp thửa 230, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 100 đến giáp thửa 553, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 100 đến mương nước	1.360	1.360	
15.42	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243, TBĐ 93 đi qua thửa 255, TBĐ 93 đến hết thửa 222, TBĐ 93; đến giáp thửa 397, TBĐ 93; đến hết thửa 394, TBĐ 93; hết thửa 11, tờ bản đố 100	1.536	1.536	
15.43	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 93	1.760	1.760	
15.44	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214, TBĐ 94 đến hồ Bồng Lai	1.568	1.568	
15.45	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102, TBĐ 94 đến giáp thửa 179, TBĐ 394	1.568	1.568	
15.46	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 94	1.568	1.568	
15.47	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209, TBĐ 94 đến hết thửa 191, TBĐ 94; cạnh thửa 23, TBĐ 101 đến hết thửa 24, TBĐ 101; cạnh thửa 47, TBĐ 101 đến giáp thửa 49, TBĐ 101	1.568	1.568	
15.48	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69, TBĐ 101 đến hết thửa 76, TBĐ 101; cạnh thửa 75, TBĐ 101 đến hết thửa 132, TBĐ 101	1.568	1.568	
15.49	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07, TBĐ 107 đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99	1.696	1.696	
16	**Đường thôn Phú Thạnh**			
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474, TBĐ 91 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa	2.960	2.960	

	107, TBĐ 91 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)			
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 90 đến hết thửa 19, TBĐ 90; đến hết thửa 31, TBĐ 90; đến hết thửa 42, TBĐ 90	2.400	2.400	
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 90; Từ ngã ba cạnh thửa 722, TBĐ 91 đến hết thửa 714, TBĐ 91	1.232	1.232	
16.4	Từ ngã tư giáp thửa 249, TBĐ 91 đến giáp thửa 652, TBĐ 91	1.408	1.408	
16.5	Từ thửa 652, TBĐ 91 đến hết thửa 736, TBĐ 36; đến hết thửa 1144, TBĐ 80	1.088	1.088	
16.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436, TBĐ 91	1.920	1.920	
16.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491, TBĐ 91 đến hết thửa 503, TBĐ 91	2.560	2.560	
16.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TBĐ 91	2.224	2.224	
16.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 236, TBĐ 91	1.808	1.808	
16.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 91 đến giáp thửa 431, TBĐ 91; cạnh thửa 344, TBĐ 36 đến giáp thửa 407, TBĐ 91; đến giáp thửa 347, TBĐ 91	2.080	2.080	
16.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 91 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TBĐ 91	1.776	1.776	
16.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283, TBĐ 91 đến hết ngã ba hết thửa 164, TBĐ 91	1.776	1.776	
16.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228, TBĐ 91 đến hết đất thửa 264, TBĐ 91 (giáp cầu Bồng Lai cũ)	2.080	2.080	
16.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156, TBĐ 91 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022, TBĐ 80	4.800	4.800	
16.15	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 391 đến hết thửa 65, TBĐ 36; đến hết thửa 136, TBĐ 91	3.360	3.360	
16.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1022, TBĐ 80 đến hết thửa 984 và 676, TBĐ 80; đến hết thửa 790, TBĐ 80; từ thửa 789, TBĐ 80 đến hết thửa 898, TBĐ 80	3.040	3.040	
16.17	Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07, TBĐ 91) đến ngã tư cạnh thửa 110, TBĐ 81	2.992	2.992	

16.18	Từ ngã ba cạnh thửa 901, TBĐ 80 đến hết thửa 421, TBĐ 80	2.016	2.016	
16.19	Từ ngã ba cạnh thửa 842, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 410, TBĐ 80	1.760	1.760	
16.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, TBĐ 91 đến hết thửa 720, TBĐ 80; cạnh thửa 34, TBĐ 91 đền hết thửa 701 và 702, TBĐ 80	1.920	1.920	
16.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707, TBĐ 80 đến ngã ba giáp thửa 460, TBĐ 80	3.488	3.488	
16.22	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 294, TBĐ 80	1.920	1.920	
16.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 80 đến hết thửa 503, TBĐ 80	3.488	3.488	
16.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646, TBĐ 80 đến hết thửa 1057, TBĐ 80	3.488	4.556	
16.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571, TBĐ 81 đến hết thửa 587, TBĐ 32; đến hết thửa 601, TBĐ 81	2.432	2.432	
16.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 810, TBĐ 80	1.840	1.840	
16.27	Từ ngã ba cạnh thửa 382, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 1105, TBĐ 80 đi qua thửa 1045, TBĐ 80; qua thửa 1018, TBĐ 80 đến hết thửa 941, TBĐ 80	2.992	4.114	
16.28	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 80 (Công ty 80	1.920	1.920	
16.29	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 232, TBĐ 80; ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80	2.800	2.800	
16.30	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81	2.800	2.800	
16.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 395, TBĐ 81	3.840	3.840	
16.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486, TBĐ 81 đến giáp thửa 435, TBĐ 81	2.400	2.400	
16.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521, TBĐ 81 đến hết thửa 550, TBĐ 81; đến hết thửa 565, TBĐ 81	1.456	1.456	
16.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489, TBĐ 81 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 81	2.608	2.608	
16.35	Từ ngã tư cạnh thửa 351, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80	1.920	1.920	
16.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 81 đến hết thửa 532, TBĐ 81; đến hết thửa 539, TBĐ 81	1.824	1.824	
16.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476, TBĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.824	1.824	
16.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425, TBĐ 81 đến giáp thửa 689, TBĐ 81; cạnh thửa 828,	1.920	1.920	

	TBĐ 81 đến hết thửa 516, TBĐ 81 ; cạnh thửa 452, TBĐ 81 đến giáp thửa 463, TBĐ 81			
16.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 81	1.840	1.840	
16.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394, TBĐ 81 đến suối (hết thửa 742, TBĐ 81)	1.824	1.824	
16.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285, TBĐ 81 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 81 và hết thửa 309, TBĐ 81, khu tái định cư	2.496	2.496	
16.42	Từ ngã tư cạnh thửa 206, TBĐ 81 đến hết thửa 202, TBĐ 81; đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 81	2.320	2.320	
16.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 81	4.336	4.336	
16.44	Từ ngã tư cạnh thửa 70, TBĐ 81 đến đường Quốc lộ 27	2.944	3.800	
16.45	Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49, TBĐ 68 (cạnh nghĩa trang)	1.760	1.760	
16.46	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 03, TBĐ 67 đến hết thửa 25, TBĐ 68		3.600	
17	**Đường thôn Phi Nôm**			
17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.456	1.456	
17.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 69; đến hết thửa 818, TBĐ 81; đến hết thửa 810, TBĐ 81	2.192	2.192	
17.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 84, TBĐ 81	2.080	2.080	
17.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 616, TBĐ 69	2.400	2.400	
17.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439, TBĐ 69 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 69)	2.192	2.192	
17.6	Từ giáp thửa 378, TBĐ 69 đến hết thửa 375, TBĐ 69; đến giáp thửa 507, TBĐ 69; đến hết thửa 622, TBĐ 69	1.920	1.920	
17.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 69 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570, TBĐ 69	3.056	3.056	
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 630, TBĐ 69 đi qua thửa 1044, TBĐ 26 đến hết thửa 634, TBĐ 69	1.920	1.920	
17.9	Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 69 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết	2.368	4.015	

	thửa 281, TBĐ 69; đến hết thửa 555, TBĐ 69; đến hết thửa 422, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 69			
17.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940, TBĐ 69 đến hết thửa 137, TBĐ 69	3.056	3.056	
17.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954, TBĐ 69 đến hết thửa 93, TBĐ 69	3.056	3.056	
17.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593, TBĐ 58 đến hết thửa 1049, TBĐ 59	3.056	4.041	
17.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27	3.808	3.808	
17.14	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 58	3.808	3.808	
17.15	Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới	2.672	2.672	
17.16	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 68 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)	3.808	3.808	
17.17	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến hết thửa 698, TBĐ 58	2.016	2.016	
17.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 58 đến hết thửa 760, TBĐ 58	1.792	1.792	
17.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533, TBĐ 58 đến giáp thửa 563, TBĐ 58; cạnh thửa 514, TBĐ 58 đến hết đường; cạnh thửa 478, TBĐ 58 đến hết đường	3.056	3.056	
17.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833, TBĐ 59 đến hết đường	1.760	1.760	
17.21	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838, TBĐ 59 đến hết thửa 1167, TBĐ 59	2.208	2.208	
17.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918, TBĐ 59 đến hết đường	2.208	2.208	
17.23	Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 69	2.208	2.208	
17.24	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 69 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 69); đến hết thửa 532, TBĐ 69 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 69)	1.680	1.680	
17.25	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110, TBĐ 70 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 70	1.824	1.824	
17.26	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976, TBĐ 59 đến hết thửa 909, TBĐ 59	2.656	2.656	
17.27	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899, TBĐ 59 đến hết thửa 1261, TBĐ 21; đến hết thửa	2.656	2.656	

	1311, TBĐ 59			
17.28	Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369, TBĐ 58 đến hết thửa 362, TBĐ 58; đến hết thửa 255, TBĐ 58; đến giáp thửa 200 và thửa 236, TBĐ 58; đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 59)	3.744	3.744	
17.29	Từ giáp suối Đa Me - thửa 530, TBĐ 59 đi qua thửa 474, tờ bản đồ 59 đến hết đường; đến hết thửa 98 và 117, TBĐ 59; đến hết thửa 97, TBĐ 58; đến ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 59	3.056	3.056	
17.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589, TBĐ 59; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591, TBĐ 59) đến hết thửa 561, TBĐ 59; đến hết thửa 504, TBĐ 59	3.744	3.744	
17.31	Từ giáp thửa 504, TBĐ 59 đến hết thửa 254, TBĐ 59 (hướng xuống suối)	2.656	2.656	
17.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 59	3.968	3.968	
17.33	Từ ngã ba cạnh thửa 710, TBĐ 59 đến hết thửa 756 và 779, TBĐ 21; đến hết thửa 629, TBĐ 59	2.944	2.944	
17.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538, TBĐ 59) đến hết thửa 455, TBĐ 59	4.832	4.832	
17.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484, TBĐ 59 đến hết thửa 418, TBĐ 59	2.880	2.880	
17.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 59	3.456	3.456	
17.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514, TBĐ 59 đến giáp thửa 1219, TBĐ 59; đến hết thửa 550, TBĐ 21	3.968	3.968	
17.38	Từ thửa 1219, TBĐ 59 đến hết đường	3.856	3.856	
17.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422, TBĐ 59 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 59	2.880	2.880	
17.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407, TBĐ 59 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối	2.880	2.880	
17.41	Từ suối (cạnh thửa 1408, TBĐ 59 qua thửa 15, TBĐ 47 đến đường cao tốc	2.880	2.880	
17.42	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 59	2.016	2.016	
17.43	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 785, TBĐ 58 đến hết thửa 751, TBĐ 58		3.800	
18	**Đường thôn Quảng Hiệp**			
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887, TBĐ	4.704	4.704	

	59; đến hết thửa 805, TBĐ 59			
18.2	Từ thửa 633, TBĐ 59 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TBĐ 59; đến hết thửa 1341, TBĐ 59; đến hết thửa 717, TBĐ 59	1.968	1.968	
18.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 59 đến hết thửa 1200, TBĐ 59	1.968	1.968	
18.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 59 đến hết thửa 1102, TBĐ 21; đến hết thửa 232, TBĐ 59	1.968	1.968	
18.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350, TBĐ 59 đi thửa 171, TBĐ 21 đến giáp thửa 128, TBĐ 59	1.968	1.968	
18.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 59 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TBĐ 59; đến hết thửa 259, TBĐ 59	1.968	1.968	
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 119, TBĐ 59)	2.112	2.112	
18.8	Từ suối - cạnh thửa 119, TBĐ 59 đến hết thửa 23, TBĐ 59; đến hết thửa 69, TBĐ 59; đến hết thửa 143, TBĐ 48	1.968	1.968	
18.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352, TBĐ 59 đến thửa 496, TBĐ 59; đến ngã ba cạnh thửa 696, TBĐ 59	1.968	1.968	
18.10	Từ ngã ba cạnh thửa 696, TBĐ 59 đến hết thửa 1244, TBĐ 21; đến giáp thửa 948, TBĐ 59; đến hết thửa 368, TBĐ 60	1.840	1.840	
18.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297, TBĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 271, TBĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 240, TBĐ 59 đến hết thửa 1340, TBĐ 59 và đến hết thửa 330, TBĐ 59	1.840	1.840	
18.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 59 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108, TBĐ 48; đến giáp thửa 68, TBĐ 48 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	4.704	4.704	
18.13	Từ suối (cạnh thửa 97, TBĐ 48) qua thửa 176, TBĐ 48 đến hết thửa 42, TBĐ 59	1.968	1.968	
18.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 48 chạy dọc mương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075, TBĐ 59	2.880	2.880	
18.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 59 đến hết thửa 304, TBĐ 59; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104, TBĐ 60) đến giáp mương (hết thửa 194, TBĐ 60)	1.840	1.840	

18.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 63, TBĐ 59)	1.904	1.904	
18.17	Từ suối (cạnh thửa 63, TBĐ 59) đến suối (hết thửa 97, TBĐ 48)	1.760	1.760	
18.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50, TBĐ 60) đến hết thửa 139, TBĐ 60; đến mương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 60)	1.968	1.968	
18.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 60 đến giáp mương (hết thửa 4, TBĐ 60)	1.904	1.904	
18.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433, TBĐ 60 đến giáp suối thửa 74, TBĐ 48	2.112	2.112	
18.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43, TBĐ 60 đến giáp thửa 538, TBĐ 60	1.904	1.904	
18.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 60 đến giáp thửa 79, TBĐ 60	1.904	1.904	
18.23	Từ thửa 79, TBĐ 60 đến giáp thửa 468, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 60	1.760	1.760	
18.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 50 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TBĐ 50	1.968	1.968	
18.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 50 đến hết thửa 109, TBĐ 50	1.904	1.904	
18.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 50 đến ngã tư cạnh thửa 120, TBĐ 60	1.968	1.968	
18.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123, TBĐ 50 đến mương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36, TBĐ 50)	1.968	1.968	
18.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 50 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50	2.112	2.323	
18.29	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50 đến giáp thửa 50, TBĐ 48	2.080	2.080	
18.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản) đến ngã ba giáp thửa 27, TBĐ 60	2.768	2.768	
18.31	Từ thửa 27, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 59	2.080	2.080	
18.32	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 326, TBĐ 59 đến hết thửa 526, TBĐ 59		1.900	
19	**Đường thôn Bắc Hội**			
19.1	Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71	1.504	2.268	
19.2	Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 71 đến giáp thửa 205, TBĐ 71	960	960	
19.3	Từ ngã ba cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 364, TBĐ 71	1.232	1.232	
19.4	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	1.232	1.232	

19.5	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến hết cạnh thửa 74, TBĐ 83	1.232	1.232	
19.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 612, TBĐ 71)	1.120	1.120	
19.7	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 71	960	960	
19.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630, TBĐ 71 đến hết thửa 655, TBĐ 71 và đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 71; cạnh thửa 132, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 67, TBĐ 71; cạnh thửa 133, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 71	960	960	
19.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135, TBĐ 71) đến thửa 291 và 308, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60	1.024	1.024	
19.10	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 71 qua thửa 50, TBĐ 71 đến hết thửa 417, TBĐ 60	960	960	
19.11	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60 qua thửa 297, TBĐ 60 đến hết thửa 286, TBĐ 60; đến hết thửa 281, TBĐ 60; đến hết thửa 339, TBĐ 60; đến suối Đa Tam (hết thửa 04, TBĐ 61)	1.104	1.104	
19.12	Từ ngã ba cạnh thửa 403, TBĐ 60 qua ngã tư đến hết thửa 21, TBĐ 60	1.072	1.072	
19.13	Từ ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 71	1.104	1.104	
19.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 71; cạnh thửa 215, TBĐ 71 đến hết thửa 87, TBĐ 71	1.120	1.120	
19.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218, TBĐ 71 đến ngã ba đối diện thửa 572, TBĐ 71; đến ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 71	1.120	1.120	
19.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 387, TBĐ 71)	1.120	1.120	
19.17	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 677, TBĐ 71	1.184	1.184	
19.18	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237, TBĐ 71 đến hết thửa 77 và 664, TBĐ 71; đến ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71	1.184	1.184	
19.19	Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71 đến hết thửa 350, TBĐ 60 (gần cổng nghĩa trang Bắc Hội)	1.328	1.328	
20	**Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai**			
19.21	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132, TBĐ 105 và hết thửa 81, TBĐ 105	3.040	3.040	
19.22	Đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai:	1.920	1.920	

	Từ ngã ba cạnh thửa 116, TBĐ 98 đi qua thửa 553, TBĐ 91, thửa 23, TBĐ 98 đến hết các thửa 536, 619, TBĐ 91			
21	**Các đoạn đường trong khu quy hoạc dân cư và chợ Phi Nôm**			
20.1	Các đoạn đường có mặt tiếp giáp chợ: Khu A (từ lô A25 đến lô A 28); Khu B (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D1 đến lô D5); Khu E (từ lô E1 đến lô E21)		10.500	
20.2	Các đoạn đường còn lại: Khu C (từ lô C5 đến lô C14); Khu D (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D6 đến lô D11); KhuF (từ lô F1 đến lô F20)		9.500	
22	**Quốc lộ 27**			
22.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 240, TBĐ 88) đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289, TBĐ 84) và hết thửa 321, TBĐ 87	12.369	12.369	
22.2	Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321, TBĐ 87 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 và giáp đất Trạm Y tế	16.375	16.375	
22.3	Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 và đất Trạm Y tế đến ngã ba cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634, TBĐ 76)	16.575	16.575	
22.4	Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453, TBĐ 76 và hết thửa 566, TBĐ 76	17.025	17.025	
22.5	Từ ngã ba thửa 453, TBĐ 37 và giáp thửa 566, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TBĐ 37 và hết thửa 343, TBĐ 75	15.425	15.425	
22.6	Từ ngã ba giáp thửa 348, TBĐ 76 và giáp thửa 343, TBĐ 75 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258, TBĐ 75) và hết thửa 317, TBĐ 75	13.100	13.100	
22.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TBĐ 75) và giáp thửa 317, TBĐ 75 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379, TBĐ 75)	10.850	11.646	
22.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 85 và hết thửa 299, TBĐ 85	9.275	9.275	
22.9	Từ ngã ba giáp thửa 44, TBĐ 85 và giáp thửa 299, TBĐ 85 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TBĐ 84)	6.575	6.575	
22.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TBĐ 84) đến giáp xã N' Thôn Hạ	5.975	8.543	
22.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gần Reo (cạnh thửa 13, TBĐ	10.850	10.850	

	76)			
22.12	Từ ngã tư đường đi Gần Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 76) ngã tư mương nước cạnh thửa 136, TBĐ 65	10.150	10.150	
22.13	Từ ngã tư mương nước cạnh thửa 136, TBĐ 65 đến hết thửa 69, TBĐ 66	8.900	8.900	
22.14	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	8.100	8.100	
23	**Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ**			
23.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TBĐ 76	13.600	13.600	
23.2	Từ ngã tư giáp thửa 434, TBĐ 76 đến ngã ba nhà thờ	10.900	10.900	
23.3	Từ ngã ba thửa 552, TBĐ 76 đến giáp thửa 631, TBĐ 76	4.275	4.275	
23.4	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 76 đến hết đường (thửa 591, TBĐ 76)	4.275	4.275	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 76 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557, TBĐ 76 đến thửa 478, TBĐ 76	6.300	6.300	
24	**Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)**			
24.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626, TBĐ 104	14.260	14.260	
24.2	Từ giáp thửa 626, TBĐ 104 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TBĐ 104)	11.286	11.286	
24.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TBĐ 103	11.270	11.270	
24.4	Từ giáp thửa 491, TBĐ 103 đến hết thửa 35, TBĐ 109 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	11.178	11.178	
24.5	Từ giàp thửa 35, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103	8.976	8.976	
24.6	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67, TBĐ 108)	8.188	8.188	
24.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TBĐ 108) đến hết thửa 38, TBĐ 108	6.300	6.300	
24.8	Từ giáp thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa	5.918	5.918	
24.9	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TBĐ 104 đến ngã ba đi Bốt Pha (cạnh thửa 673, TBĐ 104)	14.320	14.320	
25	**Đường thôn An Hiệp**			

25.1	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240, TBĐ 88) đến hết thửa 236, TBĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 88	2.080	2.080	
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 88 đến hết thửa 182, TBĐ 88	2.080	2.080	
25.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TBĐ 87 đến tường rào sân bay (thửa 477, TBĐ 87)	2.840	2.840	
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558, TBĐ 87 đến giáp thửa 480, TBĐ 87; đến giáp thửa 466, TBĐ 87; đến tường rào sân bay	2.080	2.080	
25.5	Từ ngã ba cạnh thửa 455, TBĐ 87 đến hết thửa 769, TBĐ 87 và giáp thửa 340, TBĐ 87	1.820	1.820	
25.6	Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 87 đến hết thửa 20, TBĐ 487	2.000	2.000	
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289, TBĐ 87 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 88	2.280	2.280	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 102, TBĐ 88	2.080	2.080	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169, TBĐ 87) đến ngã ba giáp thửa 282, TBĐ 87	5.060	5.060	
25.10	Từ ngã ba thửa 282, TBĐ 87 đến hết thửa 284, TBĐ 86; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387), TBĐ 86	4.700	4.700	
25.11	Từ ngã ba cạnh thửa 258, TBĐ 86 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484, TBĐ 88	1.800	1.800	
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 87 đến giáp thửa 625, TBĐ 87	1.800	1.800	
25.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139, TBĐ 87 đến ngã tư hết thửa 86 TBĐ 87	2.660	2.660	
25.14	Từ ngã tư giáp thửa 86, TBĐ 87 đến ngã tư hết thửa 297, TBĐ 77	2.080	2.392	
25.15	Từ ngã tư giáp thửa 297, TBĐ 77 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 77	2.080	2.080	
25.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600, TBĐ 76 đến thửa 546, TBĐ 76	3.500	3.500	
25.17	Từ ngã tư cạnh thửa 433, TBĐ 76 đến hết ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 87	2.080	2.392	
25.18	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 87 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167, TBĐ 88)	2.040	2.040	
25.19	Từ ngã tư cạnh thửa 339, TBĐ 376 đến ngã tư hết thửa 594, TBĐ 77	2.160	2.160	
25.20	Từ ngã tư giáp thửa 594, TBĐ 77 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163, TBĐ	2.400	2.923	

	88)			
25.21	Từ ngã tư cạnh thửa 193, TBĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 359 TBĐ 77	2.200	2.530	
25.22	Từ ngã tư cạnh thửa 359, TBĐ 77 đến giáp đất trường Quân sự địa phương	2.080	2.392	
25.23	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 88 đến hết đường	2.080	2.392	
25.24	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96, TBĐ 88)	4.720	4.902	
25.25	Từ ngã ba cạnh thửa 584, TBĐ 77 đến giáp thửa 388, TBĐ 77	3.000	3.000	
25.26	Từ ngã tư cạnh thửa 505, TBĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 77	2.380	2.380	
25.27	Từ ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 77 đến hết đường (hết thửa 411, TBĐ 77)	1.900	1.900	
25.28	Từ ngã ba cạnh thửa 681, TBĐ 77 đến hết đường	1.900	1.900	
25.29	Từ ngã ba cạnh thửa 482, TBĐ 77 đến giáp thửa 358, TBĐ 78	2.420	2.420	
25.30	Từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 77	1.960	1.960	
25.31	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 77 đến hết thửa 753, TBĐ 77	1.680	1.680	
25.32	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 77 đến hết thửa 147, TBĐ 77	1.680	1.680	
26	**Đường thôn An Ninh**			
26.1	Từ ngã tư cạnh thửa 399, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	2.560	4.611	
26.2	Từ ngã ba cạnh thửa 795, TBĐ 76 đến hết đường	1.800	1.800	
26.3	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 75	2.340	2.340	
26.4	Từ ngã ba cạnh thửa 408, TBĐ 63 đến hết đường	1.640	2.132	
26.5	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 63	1.880	2.577	
26.6	Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	2.520	2.520	
26.7	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 76 đến hết thửa 185, TBĐ 76	1.640	2.132	
26.8	Quốc lộ 27 đến hết thửa 481, TBĐ 64	2.220	2.220	
26.9	Từ giáp thửa 481, TBĐ 64 đến thửa 301, TBĐ 63	1.820	1.820	
26.10	Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 76 (tu viện) đến Quốc lộ 27	2.220	2.220	
26.11	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 76	1.640	2.132	
26.12	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314, TBĐ 64	1.820	1.820	
26.13	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gần Reo đến Quốc lộ 27	4.500	4.500	

26.14	Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)	4.180	4.180	
26.15	Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	2.040	2.040	
26.16	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 77 đến hết đường	1.420	2.130	
26.17	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89, TBĐ 64	1.640	2.132	
26.18	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	1.640	2.132	
26.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 64	1.640	2.132	
26.20	Từ ngã ba cạnh thửa 465, TBĐ 64 đến hết đường	1.640	2.132	
26.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	2.220	2.220	
26.22	Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 76	2.160	2.160	
26.23	Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 76 đến hết thửa 193, TBĐ 65	2.160	2.160	
26.24	Từ ngã tư thửa 232, TBĐ 76 đến ngã tư thửa 09, TBĐ 76	1.820	1.820	
26.25	Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 76 đến hết thửa 92, TBĐ 65	1.980	1.980	
26.26	Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 64 đến hết thửa 66, TBĐ 65	1.820	1.820	
27	**Đường thôn Gần Reo**			
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 446, TBĐ 55	1.040	1.040	
27.2	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55	1.200	1.200	
27.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 64 và hết thửa 83, TBĐ 64	1.040	1.040	
27.4	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55	1.180	1.180	
27.5	Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55	1.000	1.000	
27.6	Từ ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55 đến hết đường	1.120	1.120	
27.7	Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 55	1.360	1.360	
27.8	Từ ngã ba trường học Gần Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 55	1.120	1.120	
27.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1216, TBĐ 54 đến hết thửa 1521, TBĐ 54; đến cầu - cạnh thửa 827, TBĐ 54	1.100	1.100	
27.10	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 541, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55; từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 55 đến giáp thửa 300, TBĐ	1.080	1.080	

	55			
27.11	Từ ngã ba hội trường thôn Gần Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TBĐ 55	1.200	1.200	
27.12	Từ thửa 384, TBĐ 55 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TBĐ 55)	1.200	1.200	
27.13	Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 55 đến thửa 353, TBĐ 55	1.120	1.120	
27.14	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55; ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55; đến mỏ đá Gần Reo	1.120	1.120	
27.15	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55 đến thửa 2060 TBĐ 45	1.180	1.180	
27.16	Từ thửa 2060, TBĐ 45 đến cầu sắt	1.120	1.120	
27.17	Từ cầu sắt đến hết thửa 04, TBĐ 39	1.000	1.000	
28	**Đường thôn An Bình**			
28.1	Từ ngã ba cạnh thửa 613, TBĐ 76 đến ngã ba giáp thửa 497, TBĐ 87	3.400	3.400	
28.2	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 282, TBĐ 87	3.240	3.240	
28.3	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 86	2.160	2.160	
28.4	Từ cạnh thửa 232, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86	3.500	3.500	
28.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 381, TBĐ 76	2.760	2.760	
28.6	Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76	2.560	2.560	
28.7	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 260 TBĐ 76	2.160	2.160	
28.8	Từ ngã ba cạnh thửa 347, TBĐ 76 đến giáp thửa 261, TBĐ 76; đến giáp thửa 328 TBĐ 76	2.360	2.360	
28.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ 75 đến thửa 395, TBĐ 75	1.520	1.520	
28.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 75 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248, TBĐ 76	2.360	2.360	
28.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300, TBĐ 75 đến giáp thửa 221, TBĐ 75	2.360	2.360	
28.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307, TBĐ 75 đến hết đường	1.520	1.520	
28.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268, TBĐ 75 đến giáp thửa 197, TBĐ 75; đến giáp thửa 150, TBĐ 75	2.840	2.840	
28.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TBĐ 75; đến giáp thửa 54, TBĐ 86 đến giáp thửa	1.520	1.520	

	90, TBĐ 86			
28.15	Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TBĐ 75	1.980	1.980	
28.16	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 75; đến hết thửa 143, TBĐ 75; đến hết thửa 346, TBĐ 63	1.640	1.640	
28.17	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 75 đến hết đường	1.140	1.140	
28.18	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63	1.640	1.640	
28.19	Từ ngã ba cạnh thửa 487, TBĐ 75 đến giáp thửa 638, TBĐ 75	1.640	1.640	
28.20	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 63 đến hết thửa 300, TBĐ 63	1.520	2.519	
28.21	Từ ngã ba cạnh thửa 346, TBĐ 63 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)	1.520	1.520	
28.22	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 75 đến hết thửa 354 TBĐ 63	1.400	1.400	
28.23	Từ ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75	1.820	1.820	
28.24	Từ ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75;đến giáp thửa 579, TBĐ 75; đến hết thửa 616, TBĐ 75	1.640	1.640	
28.25	Từ giáp thửa 299, TBĐ 63 đến hết thửa 602, TBĐ 63		1.500	
28.26	Từ ngả ba cạnh thửa 542, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 63		1.400	
29	**Đường thôn An Tĩnh**			
29.1	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379, TBĐ 75; đến giáp thửa 315, TBĐ 86; đến hết thửa 466, TBĐ 86	2.000	2.000	
29.2	Từ giáp thửa 466, TBĐ 86 đến hết thửa 314, TBĐ 86	1.740	2.794	
29.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30, TBĐ 86 đến hết đường; cạnh thửa 23, TBĐ 85 đến hết đường	1.500	1.500	
29.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34, TBĐ 86 đến hết thửa 359, TBĐ 43; đến hết thửa 364 TBĐ 86	2.200	2.200	
29.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TBĐ 42 đến giáp thửa 308, TBĐ 485	2.000	2.000	
29.6	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 86	1.940	1.940	
29.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TBĐ 85 đến giáp thửa 86, TBĐ 74; đến giáp thửa	2.000	2.000	

	133, TBĐ 74			
29.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TBĐ 85 đến hết thửa 32, TBĐ 74; đến hết thửa 32, TBĐ 74	2.000	2.000	
29.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TBĐ 85 đến hết thửa 39, TBĐ 74	2.000	2.000	
29.10	Từ giáp thửa 58 TBĐ 74 đến hết thửa 67 TBĐ 74	2.000	2.000	
29.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487, TBĐ 85 đến hết đường	1.500	1.500	
29.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99, TBĐ 73 đến hết thửa 123, TBĐ 73; đến hết thửa 43, TBĐ 73; đến hết thửa 99, TBĐ 74	2.240	2.240	
29.13	Từ giáp thửa 43, TBĐ 73 đến hết thửa 77, TBĐ 74	2.180	2.180	
29.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127, TBĐ 73 đến suối (hết thửa 150, TBĐ 73	1.740	1.740	
29.15	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 73	1.620	1.620	
29.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 84 đến hết thửa 97, TBĐ 73	1.740	1.740	
29.17	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 73 đến giáp suối	1.500	1.500	
29.18	Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135, TBĐ 84	1.740	1.740	
29.19	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 84 đến hết thửa 219, TBĐ 84	1.740	2.240	
29.20	Từ thửa 219, TBĐ 84 đến hết thửa 369, TBĐ 85	1.500	1.500	
29.21	Từ thửa 253, TBĐ 84 đến hết thửa 457, TBĐ 85	1.600	1.600	
29.22	Từ ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86	3.160	3.160	
29.23	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 85 đến giáp thửa 598, TBĐ 85; Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 85 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85	2.100	3.041	
29.24	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 86 đến hết thửa 473, TBĐ 86		1.700	
30	**Đường thôn Tân Hiệp**			
30.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	7.002	7.002	
30.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24, TBĐ 95) đến hết thửa 359, TBĐ 78;	2.178	2.178	
30.3	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 78 đến hết thửa 213, TBĐ 78; đến hết thửa 369, TBĐ 78; đến hết thửa 165, TBĐ 78	1.890	1.890	

30.4	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	2.214	2.214	
30.5	Từ ngã tư cạnh thửa 118, TBĐ 78 đến hết thửa 60, TBĐ 78; Từ ngã ba cạnh thửa 429, TBĐ 78 đến hết thửa 396, TBĐ 78	1.980	3.551	
30.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBĐ 78	2.178	2.178	
30.7	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89	2.286	2.286	
30.8	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 78 đến giáp thửa 142, TBĐ 89	1.602	1.602	
30.9	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 89 đến hết đường	1.602	1.602	
30.10	Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 89 vả ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 89 theo hướng thửa 75, TBĐ 89 đến hết đường	1.602	1.602	
30.11	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	1.872	1.872	
30.12	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	2.286	2.286	
31	**Đường thôn Nghĩa Hiệp**			
31.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, xã Đức Trọng (giáp thửa 673, TBĐ 104) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97	8.700	8.700	
32.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100, TBĐ 104)	1.700	1.700	
31.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	3.560	3.560	
32.3	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 97 đến hết đường	1.980	1.980	
31.3	Từ ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 97 đến hết thửa 177, TBĐ 97; đến hết thửa 373, TBĐ 97; Từ ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 97 đến hết thửa 310, TBĐ 97; đến hết thửa 288, TBĐ 97	2.500	2.500	
32.4	Từ ngã ba cạnh thửa 406, TBĐ 97 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 97 đến đết đường	2.080	2.080	
31.4	Từ ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 97 đến đết đường	1.700	1.700	
32.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 97; đến hết thửa 392, TBĐ 103; đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103	2.320	3.712	
31.5	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 1191, tờ bản bản đồ 103	2.320	3.122	

	theo hai hướng đến hết thửa 886, 371, 270, TBĐ 103			
32.6	Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96	2.700	2.700	
31.6	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96 đến hết thửa 4, TBĐ 96; đến hết thửa 5, TBĐ 96	1.900	1.900	
32.7	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96 đi qua thửa 271, TBĐ 95 đến hết thửa 139, TBĐ 95	2.520	2.520	
31.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 96 đến hết thửa 6, TBĐ 103; đến hết thửa 1199, TBĐ 103; đến hết thửa 1193, TBĐ 103; đến hết thửa 86, TBĐ 103	1.760	1.760	
32.8	Từ ngã ba cạnh thửa 271, TBĐ 95 đến hết thửa 208, TBĐ 102	2.440	2.440	
31.8	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 102 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)	3.180	3.180	
32.9	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 102 đến hết thửa 220, TBĐ 102	1.900	1.900	
31.9	Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	4.200	4.200	
32.10	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	3.600	3.600	
31.10	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	3.000	3.000	
32.11	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	3.960	3.960	
31.11	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 104 đến hết thửa 853, TBĐ 104	2.780	2.780	
32.12	Từ ngã ba cạnh thửa 513, TBĐ 104 đến hết thửa 709, TBĐ 104	2.300	2.300	
31.12	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 104 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 104	4.060	4.060	
32.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901, TBĐ 104 đến hết thửa 898, TBĐ 104	1.940	1.940	
31.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528, TBĐ 104	3.360	3.360	
32.14	Từ cạnh thửa 528, TBĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104	3.360	3.360	
31.14	Từ ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 760 TBĐ 104; qua thửa 296, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 104	4.420	4.420	
32.15	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 104 đến giáp thửa 330, TBĐ 104; Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 104 đến hết thửa 729, TBĐ 104;	3.100	3.100	
31.15	Từ ngã ba cạnh thửa 760, TBĐ 104 đến hết thửa 756, TBĐ 104; đến hết thửa 883, TBĐ 104; đến hết thửa 812, TBĐ 104;	2.320	2.320	
32.16	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 104 đến hết đường (cạnh thửa 200, TBĐ 103); Từ	2.320	2.320	

	ngã ba cạnh thửa 837, TBĐ 103 đến hết thửa 198, TBĐ 103			
31.16	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552, TBĐ 104 đến hết thửa 506, TBĐ 104	3.360	3.360	
32.17	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545, TBĐ 104 đến giáp thửa 505, TBĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104	4.620	4.620	
31.17	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 104 đến hết thửa 501, TBĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 1129, TBĐ 53	3.180	3.180	
32.18	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518, TBĐ 103 đến hết thửa 959, TBĐ 103; đến hết thửa 1110, TBĐ 103	3.360	3.360	
31.18	Từ ngã ba cạnh thửa 816, TBĐ 103 đến giáp thửa 472, TBĐ 103	2.020	2.020	
32.19	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524, TBĐ 103 đến hết đường	3.240	3.240	
31.19	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527, TBĐ 103 đến hết đường	2.820	2.820	
32.20	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 103 đến hết đường	3.240	3.240	
31.20	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491, TBĐ 103 đến giáp thửa 1024, TBĐ 103	3.960	3.960	
32.21	Từ thửa 1024, TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103	2.760	2.760	
31.21	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 103 đến hết đường	2.820	2.820	
32.22	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611, TBĐ 103 đến hết đường	3.780	3.780	
31.22	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669, TBĐ 103 đến hết thửa 639, TBĐ 103; đến hết thửa 1070, TBĐ 103; đến hết thửa 01, TBĐ 109	4.420	4.420	
32.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40, TBĐ 109 đến hết thửa 04, TBĐ 109	2.380	2.380	
31.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45, TBĐ 109 đến hết đường	2.380	2.380	
32.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62, TBĐ 109 đến hết đường	2.240	2.240	
31.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707, TBĐ 103 đến hết đường	2.100	2.100	
32.25	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến giáp thửa 632, TBĐ 103	3.360	3.360	
31.25	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 103 đi qua thửa 1011, TBĐ 103 đến giáp thửa 979, 915, 576, TBĐ 103	3.200	4.791	
32.26	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124, TBĐ 108 đến hết đường	2.100	2.100	
31.26	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104, TBĐ 108 đến hết đường	1.880	1.880	

32.27	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53, TBĐ 108 đến hết đường	2.020	2.020	
31.27	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52, TBĐ 108 đến hết đường	2.020	2.020	
32.28	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67, TBĐ 108 đến hết đường	2.380	2.380	
31.28	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01, TBĐ 108 đến hết thửa 12, TBĐ 108	1.620	1.620	
32	Các đoạn đường còn lại của thôn Gần Reo	900	900	
33	Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp, An Ninh, An Bình, An Tĩnh, Tân Hiệp, Nghĩa Hiệp	1.320	1.320	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Quốc lộ 20**				
1.1	Từ thửa 348, TBĐ 49 (mương thủy lợi) đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 49	7.756	6.648	7.756	
1.2	Từ ngã ba giáp thửa 181, TBĐ 49 đến ngã ba hết thửa 91, TBĐ 51 (đình Trung Hiệp)	7.462	6.396	7.462	
1.3	Từ ngã ba giáp thửa 91, TBĐ 51 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TBĐ 42	7.364	6.312	7.364	
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 385, TBĐ 42 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488, TBĐ 29) và hết thửa 469, TBĐ 29	7.538	6.461	7.538	
1.5	Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488, TBĐ 29) và giáp thửa 469, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TBĐ 30) và hết thửa 17, TBĐ 30	6.398	5.484	6.398	
1.6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TBĐ 30) và giáp thửa 17, TBĐ 30 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, TBĐ 22)	8.764	7.512	8.764	
1.7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TBĐ 22) đến	10.889	9.333	10.889	

	ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 13 và hết thửa 343, TBĐ 13				
1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 13 và giáp thửa 343, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 11 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TBĐ 11	8.162	6.996	8.162	
1.9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, TBĐ 11-giáp khe nước đến Đà Lạt	6.706	5.748	6.706	
2	**Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh**	3.556	3.048	3.556	
3	**Khu tái định cư Hiệp An**				
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TBĐ 13 đến giáp thửa 348, TBĐ 13	4.354	3.732	4.354	
3.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TBĐ 13 đến hết thửa 62, TBĐ 14	4.354	3.732	4.354	
3.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 13 đến hết thửa 215, TBĐ 14	4.354	3.732	4.354	
3.4	Từ thửa 47, TBĐ 14 đến hết thửa 215, TBĐ 14	5.413	4.640	5.413	
4	**Khu tái định cư Hiệp An 1**	-	-	-	
4.1	Từ thửa 165, TBĐ 13 đến hết thửa 316, TBĐ 13	4.354	3.732	4.354	
4.2	Từ thửa 94, TBĐ 14 đến hết thửa 211, TBĐ 14	3.948	3.384	3.948	
4.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 23 đến hết thửa 130, TBĐ 14	4.354	3.732	4.354	
5	**Khu tái định cư Hiệp An 2**				
5.1	Từ giáp thửa 564, TBĐ 22 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TBĐ 22	5.690	4.877	5.690	
5.2	Từ giáp thửa 650, TBĐ 22 đến hết thửa 655, TBĐ 22	3.948	3.384	3.948	

5.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TBĐ 22 đến giáp thửa 558, TBĐ 22	4.354	3.732	4.354	
5.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TBĐ 22 đến hết thửa 641, TBĐ 22	4.354	3.732	4.354	
6	**Đường thôn Định An**				
6.1	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76, TBĐ 04 đến hết thửa 114, TBĐ 04 (đường vào sân gôn Sacom)	2.268	1.944	2.268	
6.2	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56, TBĐ 08 đến hết thửa 32, TBĐ 09 (đường vào mỏ đá)	1.600	1.372	1.600	
6,3	Từ ngã ba cạnh 28, TBĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TBĐ 09	1.512	1.296	1.512	
6.4	Từ ngã ba cạnh 19, TBĐ 09 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TBĐ 09	1.512	1.296	1.512	
7,3	Từ giáp thửa 29, TBĐ 09 đến hết thửa 35, TBĐ 09 (mỏ đá)	1.512	1.296	1.512	
6.5	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64, TBĐ 08 đến ngã ba giáp thửa 15, TBĐ 08	1.512	1.296	1.512	
8,3	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 08 đến hết thửa 04, TBĐ 03	1.512	1.296	1.512	
6.6	Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 08 đến hết thửa 145, TBĐ 07	1.647	1.412	1.647	
9,3	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 08 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TBĐ 08)	1.600	1.372	1.600	
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 08 đến hết thửa 72, TBĐ 08	1.512	1.296	1.512	

10,3	Từ thửa 114, TBĐ 08 đến hết thửa 324, TBĐ 08	1.512	1.296	1.512	
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 08 đến hết thửa 435, TBĐ 08	1.600	1.372	1.600	
11,3	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TBĐ 08 đến hết thửa 444, TBĐ 08	1.991	1.706	1.991	
6.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TBĐ 08 đến hết thửa 176, TBĐ 08	1.600	1.372	1.600	
12,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438, 368, TBĐ 08 đến hết thửa 125, TBĐ 08 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn); từ thửa 127, TBĐ 08 đến hết thửa 249, TBĐ 08	1.867	1.600	1.867	
6.10	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 343, TBĐ 08 đến ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 08	1.734	1.486	1.734	
13,3	Từ đường cao tốc- Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TBĐ 08 đến hết thửa 109, TBĐ 07	1.676	1.436	1.676	
6.11	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 07 đến hết thửa 70, 191, TBĐ 07	1.676	1.436	1.676	
14,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224, TBĐ 08 đến hết thửa 193, 194, TBĐ 12	1.600	1.372	1.600	
6.12	Từ ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 08 đến hết thửa 136, TBĐ 12; đến giáp thửa 21, TBĐ 12	1.600	1.372	1.600	
15,3	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12, TBĐ 12 đến hết thửa 103, 110, TBĐ 12	1.600	1.372	1.600	
6.13	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22, TBĐ 12 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TBĐ 12)	1.600	1.372	1.600	
16,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36, TBĐ 11 đến	1.600	1.372	1.600	

	hết thửa 267, TBĐ 11				
6.14	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209, TBĐ 17 đến hết thửa 37, 47, TBĐ 18 và giáp thửa 57, TBĐ 18	1.600	1.372	1.600	
17,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91, TBĐ 11 đến giáp thửa 95, TBĐ 11	1.600	1.372	1.600	
6.15	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259, TBĐ 11 đến hết thửa 247, TBĐ 11	1.512	1.296	1.512	
18,3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140, TBĐ 11 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 12 (đường vào Xóm cây đa)	1.600	1.372	1.600	
6.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 11 đến hết thửa 155, TBĐ 12	1.600	1.372	1.600	
19,3	Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02, TBĐ 13 đến hết thửa 173, 177, TBĐ 11 và đến giáp thửa 167, TBĐ 11	1.512	1.296	1.512	
6.17	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 13 đến hết thửa 40, TBĐ 13	1.512	1.296	1.512	
20,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 13)	1.600	1.372	1.600	
6.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431, TBĐ 13 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 13)	1.852	1.588	1.852	
21,3	Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 13) đến hết thửa 110, 406, TBĐ 13	1.676	1.436	1.676	
6.19	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 13 đến hết thửa 32, TBĐ 14	1.512	1.296	1.512	
22,3	Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 14 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 14	1.512	1.296	1.512	

6.20	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86, TBĐ 14 đến hết thửa 371, TBĐ 14	1.676	1.436	1.676	
23,3	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302, TBĐ 14 đến suối	1.676	1.436	1.676	
6.21	Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130, TBĐ 14 đến hết thửa 01, TBĐ 17	1.512	1.296	1.512	
24,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 203, TBĐ 13 đến hết thửa 318, TBĐ 13; đến giáp thửa 180, TBĐ 13	1.512	1.296	1.512	
6.22	Từ ngã ba cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 200, TBĐ 13) đến ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 16	2.016	1.728	2.016	
25,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 16 (cạnh trường Tiểu học Định An) đến mương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 16)	1.600	1.372	1.600	
6.23	Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 16 đến giáp thửa 34, TBĐ 16	1.512	1.296	1.512	
26,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 16 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	2.180	1.868	2.180	
6.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 16 đến giáp thửa 95, TBĐ 16; đến giáp thửa 167, TBĐ 17	1.512	1.296	1.512	
27,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 16 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 17	1.600	1.372	1.600	
6.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 16) đến đường cao tốc	1.600	1.372	1.600	
28,3	Từ ngã tư- cạnh thửa 135, TBĐ 16 đến ngã tư	2.016	1.728	2.016	

	cạnh thửa 865, TBĐ 22				
6.26	Từ Quốc lộ 20 -cạnh thửa 423, TBĐ 16 đến mương thủy lợi	1.600	1.372	1.600	
29,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227, TBĐ 16 đến suối Đa Tam - hết thửa 647, TBĐ 16	1.600	1.372	1.600	
6.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 16 đến mương thủy lợi	2.016	1.728	2.016	
30,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 17	2.520	2.160	2.520	
6.28	Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 17 đến giáp thửa 644, TBĐ 17	1.600	1.372	1.600	
31,3	Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 17 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315, TBĐ 17	1.600	1.372	1.600	
6.29	Từ ngã ba cạnh thửa 508, TBĐ 17 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 17	1.348	1.156	1.348	
32,3	Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 17 (đối diện thửa 476, TBĐ 17) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 17)	1.600	1.372	1.600	
6.30	Từ ngã ba cạnh thửa 684, TBĐ 17 đến hết thửa 393, TBĐ 17	1.512	1.296	1.512	
33,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 16 đến mương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 16)	1.600	1.372	1.600	
6.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 16 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	1.600	1.372	1.600	
34,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 16) đến mương thủy lợi	1.600	1.372	1.600	
6.32	Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 16 đến hết thửa	1.600	1.372	1.600	

	353, TBĐ 16				
35,3	Từ mương thủy lợi (thửa 521, TBĐ 16) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 16)	1.512	1.296	1.512	
6.33	Từ ngã ba cạnh thửa 654, TBĐ 16 đến ngã ba cạnh thửa 738, TBĐ 22	1.512	1.296	1.512	
36,3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 22 đến hết đường	1.676	1.436	1.676	
6.34	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 04 đến hết đường	2.104	1.804	2.104	
7	**Đường thôn K' Rèn**	-	-	-	
7.1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 17) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 17)	2.006	1.719	2.006	
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 17 đến hết thửa 50, TBĐ 17	1.050	900	1.050	
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 17 đến hết thửa 644, TBĐ 17	903	774	903	
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37	851	729	851	
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 17 đến hết thửa 15, TBĐ 17	903	774	903	
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 17	903	774	903	
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 17 đến giáp thửa 05, TBĐ 17	903	774	903	
7.8	Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 17 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38, TBĐ 17)	1.050	900	1.050	
7.9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 17 đến hết thửa 267, TBĐ 17	851	729	851	

7.10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 17	1.040	891	1.040	
7.11	Từ giáp thửa 319, TBĐ 17 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, TBĐ 15	945	810	945	
8	**Đường thôn Tân An**				
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 22 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 22	1.260	1.080	1.260	
8.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 22 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến mương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 22)	2.583	2.214	2.583	
8.3	Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 22) đến giáp thửa 736, TBĐ 22	1.659	1.422	1.659	
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 22	1.260	1.080	1.260	
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 22 đến hết thửa 130, TBĐ 22	1.187	1.017	1.187	
8.6	Từ mương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 22	1.187	1.017	1.187	
8.7	Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 22 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 22)	1.260	1.080	1.260	
8.8	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 22 đến hết thửa 451, TBĐ 22 và đến giáp thửa 237, TBĐ 23	1.187	1.017	1.187	
8.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767, TBĐ 22 đến hết thửa 201, TBĐ 22	1.260	1.080	1.260	
8.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 22 đến	2.321	1.989	2.321	

	mương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 22)				
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 866, TBĐ 22 đến hết thửa 818, 309, TBĐ 22	1.050	900	1.050	
8.12	Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 22 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 22)	1.586	1.359	1.586	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 22 đến hết thửa 353, TBĐ 22 (cạnh khe nước)	1.260	1.080	1.260	
8.14	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 22, TBĐ 21	1.187	1.017	1.187	
8.15	Từ ngã tư cạnh thửa 275, TBĐ 22 đến hết thửa 03, TBĐ 29	1.470	1.260	1.470	
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 22 đến suối Đa Tam	1.260	1.080	1.260	
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 22 đến hết thửa 337, TBĐ 22	1.260	1.080	1.260	
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 22 đến giáp thửa 407, TBĐ 22	1.260	1.080	1.260	
8.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 22 đến giáp thửa 351, TBĐ 22 và hết thửa 379, TBĐ 22	1.323	1.134	1.323	
8.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 22 đến mương thủy lợi	1.523	1.305	1.523	
8.21	Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 22 đến hết thửa 387, TBĐ 22	1.323	1.134	1.323	
8.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 22 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 30 (đường vào Xóm miền Tây)	1.428	1.224	1.428	
8.23	Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 30 đến hết	1.260	1.080	1.260	

	thửa 120, TBĐ 30				
8.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456, TBĐ 22 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến mương thủy lợi	1.523	1.305	1.523	
8.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519, TBĐ 22 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến mương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 22)	1.260	1.080	1.260	
8.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645, TBĐ 30 đến hết đường	1.208	1.035	1.208	
9	**Đường thôn K' Long**	-	-	-	
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 30 đến giáp thửa 523, TBĐ 22	1.190	1.020	1.190	
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 525, TBĐ 22	1.120	960	1.120	
9.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 30 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 29)	1.559	1.337	1.559	
9.4	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 29) theo hướng thửa 14, TBĐ 29 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 21)	1.247	1.069	1.247	
9.5	Từ ngã tư cạnh thửa 03, TBĐ 30 đến hết thửa 90, TBĐ 29	1.502	1.287	1.502	
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 21 đến hết thửa 716, TBĐ 22	1.247	1.069	1.247	
9.7	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 21 đến đường cao tốc	1.247	1.069	1.247	
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 21	1.559	1.337	1.559	
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 21 đến hết thửa	1.190	1.020	1.190	

	352, TBĐ 22				
9.10	Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 21 đến hết thửa 92, TBĐ 21	1.190	1.020	1.190	
9.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 30)	1.190	1.020	1.190	
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 30 đến thửa 398, TBĐ 30	1.120	960	1.120	
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 698, TBĐ 30 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TBĐ 30)	1.190	1.020	1.190	
9.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652, TBĐ 29 đến giáp thửa 158, TBĐ 29	1.190	1.020	1.190	
9.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TBĐ 29 đến hết thửa 487, TBĐ 29	1.374	1.178	1.374	
9.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 29 (nhà thờ K' Long -hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304, TBĐ 29	1.374	1.178	1.374	
9.17	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 564, TBĐ 29	1.247	1.069	1.247	
9.18	Từ ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 29	1.247	1.069	1.247	
9.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 29 đến cổng thổ cẩm K' Long (hết thửa 620, TBĐ 36)	1.559	1.337	1.559	
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 36 đến giáp thửa 11, TBĐ 37	1.190	1.020	1.190	
9.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 36 đến hết đường	1.190	1.020	1.190	
9.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 29 (nhà thờ	1.374	1.178	1.374	

	K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TBĐ 29				
9.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TBĐ 36 đến hết thửa 107, TBĐ 29	1.247	1.069	1.247	
9.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36	1.432	1.228	1.432	
9.25	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TBĐ 36)	1.190	1.020	1.190	
9.26	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TBĐ 36)	1.190	1.020	1.190	
9.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TBĐ 36 đến giáp thửa 574, TBĐ 36	1.374	1.178	1.374	
9.28	Từ thửa 574, TBĐ 36 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TBĐ 28)	1.190	1.020	1.190	
9.29	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TBĐ 28 đến hết thửa 01, TBĐ 28 và đến giáp thửa 06, TBĐ 28 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	1.386	1.188	1.386	
9.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547, TBĐ 36 đến khe nước hết thửa 641, TBĐ 36	1.871	1.604	1.871	
9.31	Từ giáp khe nước cạnh thửa 641, TBĐ 36 đến suối Đa Tam	1.374	1.178	1.374	
9.32	Từ ngã ba cạnh thửa 278, TBĐ 36 đến hết thửa 648, TBĐ 36	1.190	1.020	1.190	
9.33	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 36 đến hết thửa 337, TBĐ 36	1.190	1.020	1.190	
9.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TBĐ 36 đến giáp thửa 520, TBĐ 36 (Công ty Hưng Nông)	1.374	1.178	1.374	

9.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 36	2.124	1.821	2.124	
9.36	Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 36 đến đường cao tốc	1.928	1.652	1.928	
9.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến hết thửa 205, TBĐ 28 (đường vào Công ty Phương Nam)	1.374	1.178	1.374	
9.38	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 35 đến suối cạnh thửa 14, TBĐ 35	1.271	1.089	1.271	
9.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 36 đến giáp thửa 298, TBĐ 36	1.247	1.069	1.247	
9.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 36	1.247	1.069	1.247	
9.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 36 đến giáp thửa 287, 352 TBĐ 36	1.247	1.069	1.247	
9.42	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 36 đến giáp thửa 354, 371, 395, TBĐ 36	1.247	1.069	1.247	
9.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 36	1.247	1.069	1.247	
9.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438, TBĐ 36 đến hết thửa 32, TBĐ 43	1.247	1.069	1.247	
9.45	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 36 đến hết thửa 84, 160, TBĐ 35	1.374	1.178	1.374	
10	**Đường thôn Đarahoa**				
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 36 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 42	2.342	2.007	2.342	
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 35 đến hết thửa	2.442	2.093	2.442	

	112, TBĐ 35				
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 42 đi qua thửa 98, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 42	1.082	927	1.082	
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 42 đến hết thửa 62, TBĐ 42	1.082	927	1.082	
10.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 42 đến hết thửa 80, TBĐ 42	1.019	873	1.019	
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 42 và hết thửa 274, TBĐ 42	1.082	927	1.082	
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 35 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 35	1.019	873	1.019	
10.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 42 đến hết thửa 297, TBĐ 35	1.082	927	1.082	
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 42 đến hết đường	1.344	1.152	1.344	
10.10	Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 42 đến hết thửa 683, 730, TBĐ 42	1.344	1.152	1.344	
10.11	Từ thửa 06, TBĐ 41 đến đường cao tốc	3.329	2.853	3.329	
10.12	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 35 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 35	1.019	873	1.019	
11	**Đường thôn Trung Hiệp**	-	-	-	
11.1	Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đạ Ròn -cạnh thửa 60, TBĐ 43 đến suối Đa Tam	3.119	2.673	3.119	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 43 đến hết thửa 24, TBĐ 43	1.082	927	1.082	
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến hết thửa 106, TBĐ 43	1.617	1.386	1.617	
11.4	Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122, TBĐ 43 đến	2.909	2.493	2.909	

	giáp huyện Đơn Dương				
11.5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 43 đi qua thửa 155, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 43	1.082	927	1.082	
11.6	Từ ngã ba cạnh 155, TBĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TBĐ 43	1.082	927	1.082	
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 43	1.082	927	1.082	
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 308, TBĐ 35 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2)	1.659	1.422	1.659	
11.9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TBĐ 42 đến hết thửa 18, TBĐ 42	1.134	972	1.134	
11.10	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58, TBĐ 42 đến hết thửa 664, TBĐ 42	1.082	927	1.082	
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 43 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TBĐ 43	1.134	972	1.134	
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 42 (Công ty Trường Thịnh)	1.134	972	1.134	
11.13	Từ ngã ba cạnh thửa 194, TBĐ 42 đến giáp thửa 175, TBĐ 42	1.103	945	1.103	
11.14	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 42 đến giáp thửa 255, TBĐ 42	1.103	945	1.103	
11.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 42 đến giáp thửa 06, TBĐ 41	3.329	2.853	3.329	
11.16	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 42 đến giáp thửa 291, 293, TBĐ 42; đến giáp thửa 45, TBĐ 41 và	1.213	1.040	1.213	

	đến đường cao tốc				
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TBĐ 42 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, TBĐ 42	1.344	1.152	1.344	
11.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TBĐ 42 đến giáp thửa 552, TBĐ 42 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.848	1.584	1.848	
11.19	Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 42 đến đường vào thửa 436, TBĐ 42 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	1.344	1.152	1.344	
11.20	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 42 đến hết thửa 52, TBĐ 42	1.281	1.098	1.281	
11.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TBĐ 42 đến giáp thửa 447, TBĐ 42	1.418	1.215	1.418	
11.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 42 đến hết thửa 802, 467, 718, TBĐ 42	1.250	1.071	1.250	
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 51 đến giáp thửa 105, TBĐ 51; đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 51)	1.082	927	1.082	
11.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 51 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	1.250	1.071	1.250	
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 51 đến hết các nhánh của đoạn đường	1.082	927	1.082	
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 51 đến hết đường	1.134	972	1.134	
11.27	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127, TBĐ 51 đến giáp thửa 93, TBĐ 51	1.134	972	1.134	

11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133, TBĐ 51 đến hết đường	1.250	1.071	1.250	
11.29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 51 đến suối Đa Tam	2.486	2.131	2.486	
11.30	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 51 đến giáp thửa 199, TBĐ 51	1.082	927	1.082	
11.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 51 đến giáp thửa 395, TBĐ 49	1.365	1.170	1.365	
11.32	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 51 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 49	1.082	927	1.082	
11.33	Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 51 đến giáp thửa 115, TBĐ 49 (đường cạnh Công ty Cơ khí và Xây lắp Lâm Đồng)	1.250	1.071	1.250	
11.34	Từ thửa 115, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 49	1.082	927	1.082	
11.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 49 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 49	1.250	1.071	1.250	
11.36	Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 756, TBĐ 49	1.134	972	1.134	
11.37	Từ thửa 756, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 49	1.344	1.152	1.344	
11.38	Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 49 đến giáp thửa 26, TBĐ 49	1.082	927	1.082	
11.39	Từ thửa 93, TBĐ 49 đến giáp thửa 449, TBĐ 49	1.082	927	1.082	
11.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 49 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	2.321	1.989	2.321	
11.41	Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 51 đến giáp thửa	1.082	927	1.082	

	214, TBĐ 51				
11.42	Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 51 đến hết đường	1.019	873	1.019	
11.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 49 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường	1.082	927	1.082	
11.44	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBĐ 49 đến hết đường	1.082	927	1.082	
11.45	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 49 (cạnh nhà máy sứ) đến mương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 49)	1.418	1.215	1.418	
11.46	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 49 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 49)	1.344	1.152	1.344	
11.47	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 49 đến hết đường	1.019	873	1.019	
11.48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TBĐ 49 đến giáp thửa 228, 201 và hết thửa 179, TBĐ 49	2.532	2.170	2.532	
11.49	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TBĐ 49 đến đường cao tốc	2.828	2.424	2.828	
11.50	Từ ngã ba cạnh thửa 882, TBĐ 49 qua thửa 139, TBĐ 49 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TBĐ 49)	1.082	927	1.082	
11.51	Từ suối cạnh thửa 660, TBĐ 49 đến giáp thửa 84, 08, TBĐ 77; đến hết thửa 665, TBĐ 49	1.050	900	1.050	
11.52	Từ ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 49 đến hết thửa 432, TBĐ 49 và đến giáp thửa 84, TBĐ 49	1.082	927	1.082	
11.53	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 49 đến thửa 49, TBĐ 49	1.082	927	1.082	
11.54	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 49 đến hết thửa 15, TBĐ 49	1.082	927	1.082	

11.55	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 49 chạy dọc mương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TBĐ 49	1.250	1.071	1.250	
11.56	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 651, TBĐ 49	1.361	1.166	1.361	
11.57	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 49 đến giáp thửa 647, TBĐ 49; đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 49	1.972	1.690	1.972	
11.58	Từ ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 49 đến giáp thửa 238, TBĐ 49	1.298	1.112	1.298	
11.59	Từ ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 49 đến hết thửa 653, TBĐ 49	1.222	1.048	1.222	
11.60	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 49 đến hết thửa 494, TBĐ 49	1.084	929	1.084	
11.61	Từ thửa 297, TBĐ 49 theo dọc mương thủy lợi đến hết thửa 459, TBĐ 49	1.605	1.376	1.605	
12	**Quốc lộ 20**				
12.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 506, TBĐ 91) đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	12.270	10.517	12.270	
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TBĐ 91	17.115	14.670	17.115	
12.3	Từ ngã ba giáp thửa 283, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91	13.681	11.726	13.681	
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 91 đến ngã ba giáp thửa 413, TBĐ 81	11.682	10.013	11.682	
12.5	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 81 đến hết thửa	12.886	11.045	12.886	

	154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)				
12.6	Từ giáp thửa 154, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TBĐ 69 (Nhà máy Phân bón Bình Điền)	11.250	9.643	11.250	
12.7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69)	11.682	10.013	11.682	
12.8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 69) đến hết thửa 308, TBĐ 69 (Trường THCS Hiệp Thạnh)	12.681	10.870	12.681	
12.9	Từ giáp thửa 308, TBĐ 69 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 58)	14.210	12.180	14.210	
12.10	Từ cạnh thửa 655, TBĐ 58 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối)	16.288	13.961	16.288	
12.11	Từ thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58	17.640	15.120	17.640	
12.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 58 đến thửa 677, TBĐ 59 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào)	17.640	15.120	17.640	
12.13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 59	16.288	13.961	16.288	
12.14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 59 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 59)	15.958	13.678	15.958	
12.15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển	12.818	10.987	12.818	

	Nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 59) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444, TBĐ 59)				
12.16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 59) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59)	11.780	10.097	11.780	
12.17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 59) đến hết thửa 108, TBĐ 59 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa)	12.051	10.330	12.051	
12.18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 59) và thửa 104, TBĐ 60 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60	10.231	8.770	10.231	
12.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 60 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 60 đến giáp thửa 149, TBĐ 50 (Đài Tưởng niệm)	9.859	8.450	9.859	
12.20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 50) đến hết thửa 69, TBĐ 50	9.604	8.232	9.604	
12.21	Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh	4.155	3.562	4.155	
12.22	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	8.820	7.560	8.820	
13	**Quốc lộ 27**	-	-	-	
13.1	Từ giáp xã Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội	6.135	5.258	6.135	
13.2	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153, TBĐ	6.233	5.342	6.233	

	71) đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 71 (đường vào XN Phân bón Bình Điền)				
13.3	Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 271 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm	5.860	5.023	5.860	
13.4	Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 70 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	5.547	4.754	5.547	
13.5	Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh	10.495	8.996	10.495	
13.6	Từ thửa 769, TBĐ 59 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại	12.191	10.450	12.191	
13.7	Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464, TBĐ 58)	7.742	6.636	7.742	
13.8	Từ đường vào kho muối đến hết thửa 349, TBĐ 68	6.978	5.981	6.978	
14	**Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra**				
14.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba hết thửa 235, TBĐ 92	4.984	4.272	4.984	
14.2	Từ ngã ba giáp thửa 125, TBĐ 92 và ngã ba giáp thửa 235, TBĐ 92 đến hết thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu)	5.264	4.512	5.264	
14.3	Từ giáp thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TBĐ 94	4.102	3.516	4.102	
14.4	Từ giáp thửa 88, TBĐ 39 đến hết thửa 9, TBĐ 107 (giáp xã Đơn Dương)	3.080	2.640	3.080	
15	**Đường thôn Bồng Lai**				
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 91 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TBĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai	3.213	2.754	3.213	

	cũ)				
15.2	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 92	1.904	1.632	1.904	
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 92 đến hết thửa 694, TBĐ 81	1.333	1.142	1.333	
15.4	Từ giáp thửa 44, TBĐ 92 đến suối cạnh thửa 48, TBĐ 93	1.456	1.248	1.456	
15.5	Từ suối giáp thửa 58, TBĐ 93 đến hết thửa 44, TBĐ 82	1.232	1.056	1.232	
15.6	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99 (Ấp Lu)	2.400	2.057	2.400	
15.7	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 91 đi qua thửa 822, TBĐ 91 đến hết thửa 810, TBĐ 91	1.344	1.152	1.344	
15.8	Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến ngã ba giáp thửa 136, TBĐ 99 (đi qua chùa An Sơn cũ)	1.398	1.198	1.398	
15.9	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 99 đến hết thửa 15, TBĐ 106 (cạnh chùa An Sơn)	1.543	1.323	1.543	
15.10	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 105 đến hết thửa 81, TBĐ 105	1.120	960	1.120	
15.11	Từ giáp thửa 15, TBĐ 106 đến hết thửa 136, TBĐ 105	1.064	912	1.064	
15.12	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166, TBĐ 92 đến hết thửa 92, TBĐ 92	1.075	922	1.075	
15.13	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161, TBĐ 92 đến hết thửa 101, TBĐ 92	1.075	922	1.075	
15.14	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173, TBĐ 92 đến hết thửa 83, TBĐ 92	1.075	922	1.075	

15.15	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197, TBĐ 92 đến hết thửa 264, TBĐ 92	1.064	912	1.064	
15.16	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187, TBĐ 92 đến suối	1.075	922	1.075	
15.17	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199, TBĐ 92 đến suối	1.075	922	1.075	
15.18	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256, TBĐ 92 đến hết thửa 418, TBĐ 92	1.075	922	1.075	
15.19	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289, TBĐ 92 đến thửa 328, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 328, TBĐ 92 đến thửa 371, TBĐ 92 ra đường ĐH 04; từ thửa 371, TBĐ 92 đến hết thửa 433, TBĐ 92 ra đường ĐH 04	1.075	922	1.075	
15.20	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310, TBĐ 92 đến hết thửa 194, TBĐ 92	1.075	922	1.075	
15.21	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332, TBĐ 92 đến hết thửa 260, TBĐ 92	1.075	922	1.075	
15.22	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377, TBĐ 92 đi qua thửa 335, TBĐ 92 đến giáp thửa 316, TBĐ 92; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404, TBĐ 92	1.075	922	1.075	
15.23	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 99	1.288	1.104	1.288	
15.24	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 99 đến hết thửa 343, TBĐ 99; Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 99 đến giáp thửa 175, TBĐ 99	918	787	918	
15.25	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 92	918	787	918	

15.26	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389, TBĐ 92 đến hết thửa 318, TBĐ 92	1.187	1.018	1.187	
15.27	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 99	1.187	1.018	1.187	
15.28	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 33, TBĐ 99	1.187	1.018	1.187	
15.29	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463, TBĐ 92) đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 93; từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 100 đến giáp thửa 47, TBĐ 100	1.187	1.018	1.187	
15.30	Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 92 đến ngã ba hết thửa 358, TBĐ 99	1.187	1.018	1.187	
15.31	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261, TBĐ 93 đến giáp thửa 173, TBĐ 93; đi qua thửa 192, TBĐ 93 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286, TBĐ 93	1.187	1.018	1.187	
15.32	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 100	1.187	1.018	1.187	
15.33	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323, TBĐ 393 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 100	1.187	1.018	1.187	
15.34	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330, TBĐ 93 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99	1.512	1.296	1.512	
15.35	Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 100 đến hết thửa 166, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 100 đến giáp thửa 464, TBĐ 100	952	816	952	
15.36	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333, TBĐ 93 đến	2.116	1.814	2.116	

	ngã ba hết thửa 109, TBĐ 100				
15.37	Từ ngã ba đối diện thửa 98, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 100	1.064	912	1.064	
15.38	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294, TBĐ 93 đi qua thửa 207, TBĐ 93 đến hết thửa 176, TBĐ 93; đến giáp thửa 174, TBĐ 93	1.075	922	1.075	
15.39	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367, TBĐ 93 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 100	1.187	1.018	1.187	
15.40	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 93 đến hết đường	1.098	941	1.098	
15.41	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 100 đến giáp thửa 96, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100; đến giáp thửa 230, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 100 đến giáp thửa 553, TBĐ 100; Từ ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 100 đến mương nước	952	816	952	
15.42	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 243, TBĐ 93 đi qua thửa 255, TBĐ 93 đến hết thửa 222, TBĐ 93; đến giáp thửa 397, TBĐ 93; đến hết thửa 394, TBĐ 93; hết thửa 11, tờ bản đố 100	1.075	922	1.075	
15.43	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 93	1.232	1.056	1.232	
15.44	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214, TBĐ 94 đến hồ Bồng Lai	1.098	941	1.098	
15.45	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102, TBĐ 94 đến giáp thửa 179, TBĐ 394	1.098	941	1.098	
15.46	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 94	1.098	941	1.098	

15.47	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209, TBĐ 94 đến hết thửa 191, TBĐ 94; cạnh thửa 23, TBĐ 101 đến hết thửa 24, TBĐ 101; cạnh thửa 47, TBĐ 101 đến giáp thửa 49, TBĐ 101	1.098	941	1.098	
15.48	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69, TBĐ 101 đến hết thửa 76, TBĐ 101; cạnh thửa 75, TBĐ 101 đến hết thửa 132, TBĐ 101	1.098	941	1.098	
15.49	Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07, TBĐ 107 đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 99	1.187	1.018	1.187	
16	**Đường thôn Phú Thạnh**				
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474, TBĐ 91 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 107, TBĐ 91 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	2.072	1.776	2.072	
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 90 đến hết thửa 19, TBĐ 90; đến hết thửa 31, TBĐ 90; đến hết thửa 42, TBĐ 90	1.680	1.440	1.680	
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 91 đến hết thửa 44, TBĐ 90; Từ ngã ba cạnh thửa 722, TBĐ 91 đến hết thửa 714, TBĐ 91	862	739	862	
16.4	Từ ngã tư giáp thửa 249, TBĐ 91 đến giáp thửa 652, TBĐ 91	986	845	986	
16.5	Từ thửa 652, TBĐ 91 đến hết thửa 736, TBĐ 36; đến hết thửa 1144, TBĐ 80	762	653	762	
16.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436, TBĐ 91	1.344	1.152	1.344	
16.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491, TBĐ 91 đến hết thửa 503, TBĐ 91	1.792	1.536	1.792	

16.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402, TBĐ 91 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TBĐ 91	1.557	1.334	1.557	
16.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 236, TBĐ 91	1.266	1.085	1.266	
16.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 91 đến giáp thửa 431, TBĐ 91; cạnh thửa 344, TBĐ 36 đến giáp thửa 407, TBĐ 91; đến giáp thửa 347, TBĐ 91	1.456	1.248	1.456	
16.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 91 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TBĐ 91	1.243	1.066	1.243	
16.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283, TBĐ 91 đến hết ngã ba hết thửa 164, TBĐ 91	1.243	1.066	1.243	
16.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228, TBĐ 91 đến hết đất thửa 264, TBĐ 91 (giáp cầu Bồng Lai cũ)	1.456	1.248	1.456	
16.14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156, TBĐ 91 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022, TBĐ 80	3.360	2.880	3.360	
16.15	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 391 đến hết thửa 65, TBĐ 36; đến hết thửa 136, TBĐ 91	2.352	2.016	2.352	
16.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1022, TBĐ 80 đến hết thửa 984 và 676, TBĐ 80; đến hết thửa 790, TBĐ 80; từ thửa 789, TBĐ 80 đến hết thửa 898, TBĐ 80	2.128	1.824	2.128	
16.17	Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07, TBĐ 91) đến ngã tư cạnh thửa 110, TBĐ 81	2.094	1.795	2.094	
16.18	Từ ngã ba cạnh thửa 901, TBĐ 80 đến hết thửa 421, TBĐ 80	1.411	1.210	1.411	

16.19	Từ ngã ba cạnh thửa 842, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 410, TBĐ 80	1.232	1.056	1.232	
16.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, TBĐ 91 đến hết thửa 720, TBĐ 80; cạnh thửa 34, TBĐ 91 đền hết thửa 701 và 702, TBĐ 80	1.344	1.152	1.344	
16.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707, TBĐ 80 đến ngã ba giáp thửa 460, TBĐ 80	2.442	2.093	2.442	
16.22	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 294, TBĐ 80	1.344	1.152	1.344	
16.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 80 đến hết thửa 503, TBĐ 80	2.442	2.093	2.442	
16.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646, TBĐ 80 đến hết thửa 1057, TBĐ 80	3.189	2.734	3.189	
16.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571, TBĐ 81 đến hết thửa 587, TBĐ 32; đến hết thửa 601, TBĐ 81	1.702	1.459	1.702	
16.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 810, TBĐ 80	1.288	1.104	1.288	
16.27	Từ ngã ba cạnh thửa 382, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 1105, TBĐ 80 đi qua thửa 1045, TBĐ 80; qua thửa 1018, TBĐ 80 đến hết thửa 941, TBĐ 80	2.880	2.468	2.880	
16.28	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 80 (Công ty 80	1.344	1.152	1.344	
16.29	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 80 đến suối cạnh thửa 232, TBĐ 80; ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80	1.960	1.680	1.960	
16.30	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81	1.960	1.680	1.960	

16.31	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 395, TBĐ 81	2.688	2.304	2.688	
16.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486, TBĐ 81 đến giáp thửa 435, TBĐ 81	1.680	1.440	1.680	
16.33	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521, TBĐ 81 đến hết thửa 550, TBĐ 81; đến hết thửa 565, TBĐ 81	1.019	874	1.019	
16.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 489, TBĐ 81 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 81	1.826	1.565	1.826	
16.35	Từ ngã tư cạnh thửa 351, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 80	1.344	1.152	1.344	
16.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 81 đến hết thửa 532, TBĐ 81; đến hết thửa 539, TBĐ 81	1.277	1.094	1.277	
16.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476, TBĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.277	1.094	1.277	
16.38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425, TBĐ 81 đến giáp thửa 689, TBĐ 81; cạnh thửa 828, TBĐ 81 đến hết thửa 516, TBĐ 81 ; cạnh thửa 452, TBĐ 81 đến giáp thửa 463, TBĐ 81	1.344	1.152	1.344	
16.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412, TBĐ 81 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 81	1.288	1.104	1.288	
16.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394, TBĐ 81 đến suối (hết thửa 742, TBĐ 81)	1.277	1.094	1.277	
16.41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285, TBĐ 81 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 81 và hết thửa 309, TBĐ 81, khu tái định cư	1.747	1.498	1.747	
16.42	Từ ngã tư cạnh thửa 206, TBĐ 81 đến hết thửa 202, TBĐ 81; đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 81	1.624	1.392	1.624	

16.43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141, TBĐ 81 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 81	3.035	2.602	3.035	
16.44	Từ ngã tư cạnh thửa 70, TBĐ 81 đến đường Quốc lộ 27	2.660	2.280	2.660	
16.45	Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49, TBĐ 68 (cạnh nghĩa trang)	1.232	1.056	1.232	
16.46	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 03, TBĐ 67 đến hết thửa 25, TBĐ 68	2.520	2.160	2.520	
17	**Đường thôn Phi Nôm**				
17.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 81 đến suối Đạ Tam	1.019	874	1.019	
17.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 69; đến hết thửa 818, TBĐ 81; đến hết thửa 810, TBĐ 81	1.534	1.315	1.534	
17.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 84, TBĐ 81	1.456	1.248	1.456	
17.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 616, TBĐ 69	1.680	1.440	1.680	
17.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439, TBĐ 69 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 69)	1.534	1.315	1.534	
17.6	Từ giáp thửa 378, TBĐ 69 đến hết thửa 375, TBĐ 69; đến giáp thửa 507, TBĐ 69; đến hết thửa 622, TBĐ 69	1.344	1.152	1.344	
17.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 69 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570, TBĐ 69	2.139	1.834	2.139	
17.8	Từ ngã ba cạnh thửa 630, TBĐ 69 đi qua thửa 1044, TBĐ 26 đến hết thửa 634, TBĐ 69	1.344	1.152	1.344	

17.9	Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 69 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281, TBĐ 69; đến hết thửa 555, TBĐ 69; đến hết thửa 422, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 69	2.811	2.409	2.811	
17.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940, TBĐ 69 đến hết thửa 137, TBĐ 69	2.139	1.834	2.139	
17.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954, TBĐ 69 đến hết thửa 93, TBĐ 69	2.139	1.834	2.139	
17.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593, TBĐ 58 đến hết thửa 1049, TBĐ 59	2.829	2.425	2.829	
17.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557, TBĐ 58 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27	2.666	2.285	2.666	
17.14	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 58	2.666	2.285	2.666	
17.15	Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 mới	1.870	1.603	1.870	
17.16	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 68 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh)	2.666	2.285	2.666	
17.17	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 58 đến hết thửa 698, TBĐ 58	1.411	1.210	1.411	
17.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 58 đến hết thửa 760, TBĐ 58	1.254	1.075	1.254	
17.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533, TBĐ 58 đến giáp thửa 563, TBĐ 58; cạnh thửa 514, TBĐ 58 đến hết đường; cạnh thửa 478, TBĐ 58 đến hết đường	2.139	1.834	2.139	

17.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833, TBĐ 59 đến hết đường	1.232	1.056	1.232	
17.21	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838, TBĐ 59 đến hết thửa 1167, TBĐ 59	1.546	1.325	1.546	
17.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918, TBĐ 59 đến hết đường	1.546	1.325	1.546	
17.23	Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 69	1.546	1.325	1.546	
17.24	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 69 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 69); đến hết thửa 532, TBĐ 69 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 69)	1.176	1.008	1.176	
17.25	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110, TBĐ 70 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 70	1.277	1.094	1.277	
17.26	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976, TBĐ 59 đến hết thửa 909, TBĐ 59	1.859	1.594	1.859	
17.27	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899, TBĐ 59 đến hết thửa 1261, TBĐ 21; đến hết thửa 1311, TBĐ 59	1.859	1.594	1.859	
17.28	Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369, TBĐ 58 đến hết thửa 362, TBĐ 58; đến hết thửa 255, TBĐ 58; đến giáp thửa 200 và thửa 236, TBĐ 58; đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 59)	2.621	2.246	2.621	
17.29	Từ giáp suối Đa Me - thửa 530, TBĐ 59 đi qua thửa 474, tờ bản đố 59 đến hết đường; đến hết thửa 98 và 117, TBĐ 59; đến hết thửa 97, TBĐ 58; đến ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 59	2.139	1.834	2.139	
17.30	Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp	2.621	2.246	2.621	

	thửa 589, TBĐ 59; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591, TBĐ 59) đến hết thửa 561, TBĐ 59; đến hết thửa 504, TBĐ 59				
17.31	Từ giáp thửa 504, TBĐ 59 đến hết thửa 254, TBĐ 59 (hướng xuống suối)	1.859	1.594	1.859	
17.32	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 59	2.778	2.381	2.778	
17.33	Từ ngã ba cạnh thửa 710, TBĐ 59 đến hết thửa 756 và 779, TBĐ 21; đến hết thửa 629, TBĐ 59	2.061	1.766	2.061	
17.34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538, TBĐ 59) đến hết thửa 455, TBĐ 59	3.382	2.899	3.382	
17.35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484, TBĐ 59 đến hết thửa 418, TBĐ 59	2.016	1.728	2.016	
17.36	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440, TBĐ 59 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 59	2.419	2.074	2.419	
17.37	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514, TBĐ 59 đến giáp thửa 1219, TBĐ 59; đến hết thửa 550, TBĐ 21	2.778	2.381	2.778	
17.38	Từ thửa 1219, TBĐ 59 đến hết đường	2.699	2.314	2.699	
17.39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422, TBĐ 59 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 59	2.016	1.728	2.016	
17.40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407, TBĐ 59 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối	2.016	1.728	2.016	
17.41	Từ suối (cạnh thửa 1408, TBĐ 59 qua thửa 15, TBĐ 47 đến đường cao tốc	2.016	1.728	2.016	
17.42	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 59	1.411	1.210	1.411	

17.43	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 785, TBĐ 58 đến hết thửa 751, TBĐ 58	2.660	2.280	2.660	
18	**Đường thôn Quảng Hiệp**	-	-	-	
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887, TBĐ 59; đến hết thửa 805, TBĐ 59	3.293	2.822	3.293	
18.2	Từ thửa 633, TBĐ 59 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TBĐ 59; đến hết thửa 1341, TBĐ 59; đến hết thửa 717, TBĐ 59	1.378	1.181	1.378	
18.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 59 đến hết thửa 1200, TBĐ 59	1.378	1.181	1.378	
18.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 59 đến hết thửa 1102, TBĐ 21; đến hết thửa 232, TBĐ 59	1.378	1.181	1.378	
18.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350, TBĐ 59 đi thửa 171, TBĐ 21 đến giáp thửa 128, TBĐ 59	1.378	1.181	1.378	
18.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 59 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TBĐ 59; đến hết thửa 259, TBĐ 59	1.378	1.181	1.378	
18.7	Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 119, TBĐ 59)	1.478	1.267	1.478	
18.8	Từ suối - cạnh thửa 119, TBĐ 59 đến hết thửa 23, TBĐ 59; đến hết thửa 69, TBĐ 59; đến hết thửa 143, TBĐ 48	1.378	1.181	1.378	
18.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352, TBĐ 59 đến thửa 496, TBĐ 59; đến ngã ba cạnh thửa 696, TBĐ 59	1.378	1.181	1.378	
18.10	Từ ngã ba cạnh thửa 696, TBĐ 59 đến hết thửa 1244, TBĐ 21; đến giáp thửa 948, TBĐ 59; đến	1.288	1.104	1.288	

	hết thửa 368, TBĐ 60				
18.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297, TBĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 271, TBĐ 59 đến hết đường; cạnh thửa 240, TBĐ 59 đến hết thửa 1340, TBĐ 59 và đến hết thửa 330, TBĐ 59	1.288	1.104	1.288	
18.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 59 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108, TBĐ 48; đến giáp thửa 68, TBĐ 48 (đất thủy điện Quảng Hiệp)	3.293	2.822	3.293	
18.13	Từ suối (cạnh thửa 97, TBĐ 48) qua thửa 176, TBĐ 48 đến hết thửa 42, TBĐ 59	1.378	1.181	1.378	
18.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 48 chạy dọc mương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075, TBĐ 59	2.016	1.728	2.016	
18.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 59 đến hết thửa 304, TBĐ 59; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104, TBĐ 60) đến giáp mương (hết thửa 194, TBĐ 60)	1.288	1.104	1.288	
18.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 59 đến giáp suối (hết thửa 63, TBĐ 59)	1.333	1.142	1.333	
18.17	Từ suối (cạnh thửa 63, TBĐ 59) đến suối (hết thửa 97, TBĐ 48)	1.232	1.056	1.232	
18.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50, TBĐ 60) đến hết thửa 139, TBĐ 60; đến mương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 60)	1.378	1.181	1.378	
18.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 60 đến giáp mương (hết thửa 4, TBĐ 60)	1.333	1.142	1.333	

18.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433, TBĐ 60 đến giáp suối thửa 74, TBĐ 48	1.478	1.267	1.478	
18.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43, TBĐ 60 đến giáp thửa 538, TBĐ 60	1.333	1.142	1.333	
18.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 60 đến giáp thửa 79, TBĐ 60	1.333	1.142	1.333	
18.23	Từ thửa 79, TBĐ 60 đến giáp thửa 468, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 60	1.232	1.056	1.232	
18.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 50 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TBĐ 50	1.378	1.181	1.378	
18.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 50 đến hết thửa 109, TBĐ 50	1.333	1.142	1.333	
18.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 50 đến ngã tư cạnh thửa 120, TBĐ 60	1.378	1.181	1.378	
18.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123, TBĐ 50 đến mương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36, TBĐ 50)	1.378	1.181	1.378	
18.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 50 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50	1.626	1.394	1.626	
18.29	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 50 đến giáp thửa 50, TBĐ 48	1.456	1.248	1.456	
18.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản) đến ngã ba giáp thửa 27, TBĐ 60	1.938	1.661	1.938	
18.31	Từ thửa 27, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 59	1.456	1.248	1.456	
18.32	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 326, TBĐ 59 đến hết thửa 526, TBĐ 59	1.330	1.140	1.330	

19	**Đường thôn Bắc Hội**				
19.1	Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71	1.588	1.361	1.588	
19.2	Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 71 đến giáp thửa 205, TBĐ 71	672	576	672	
19.3	Từ ngã ba cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 364, TBĐ 71	862	739	862	
19.4	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	862	739	862	
19.5	Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 71 đến hết cạnh thửa 74, TBĐ 83	862	739	862	
19.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 612, TBĐ 71)	784	672	784	
19.7	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 71	672	576	672	
19.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630, TBĐ 71 đến hết thửa 655, TBĐ 71 và đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 71; cạnh thửa 132, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 67, TBĐ 71; cạnh thửa 133, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 71	672	576	672	
19.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135, TBĐ 71) đến thửa 291 và 308, TBĐ 60; đến ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60	717	614	717	
19.10	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 71 qua thửa 50, TBĐ 71 đến hết thửa 417, TBĐ 60	672	576	672	
19.11	Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 60 qua thửa 297, TBĐ 60 đến hết thửa 286, TBĐ 60; đến hết thửa	773	662	773	

	281, TBĐ 60; đến hết thửa 339, TBĐ 60; đến suối Đa Tam (hết thửa 04, TBĐ 61)				
19.12	Từ ngã ba cạnh thửa 403, TBĐ 60 qua ngã tư đến hết thửa 21, TBĐ 60	750	643	750	
19.13	Từ ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 71	773	662	773	
19.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 71; cạnh thửa 215, TBĐ 71 đến hết thửa 87, TBĐ 71	784	672	784	
19.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218, TBĐ 71 đến ngã ba đối diện thửa 572, TBĐ 71; đến ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 71	784	672	784	
19.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283, TBĐ 71 đến suối (hết thửa 387, TBĐ 71)	784	672	784	
19.17	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 677, TBĐ 71	829	710	829	
19.18	Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237, TBĐ 71 đến hết thửa 77 và 664, TBĐ 71; đến ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71	829	710	829	
19.19	Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 71 đến hết thửa 350, TBĐ 60 (gần cổng nghĩa trang Bắc Hội)	930	797	930	
20	**Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai**	-	-	-	
19.21	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết thửa 132, TBĐ 105 và hết thửa 81, TBĐ 105	2.128	1.824	2.128	
19.22	Đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai: Từ ngã ba	1.344	1.152	1.344	

	cạnh thửa 116, TBĐ 98 đi qua thửa 553, TBĐ 91, thửa 23, TBĐ 98 đến hết các thửa 536, 619, TBĐ 91				
21	**Các đoạn đường trong khu quy hoạc dân cư và chợ Phi Nôm**				
20.1	Các đoạn đường có mặt tiếp giáp chợ: Khu A (từ lô A25 đến lô A 28); Khu B (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D1 đến lô D5); Khu E (từ lô E1 đến lô E21)	7.350	6.300	7.350	
20.2	Các đoạn đường còn lại: Khu C (từ lô C5 đến lô C14); Khu D (từ lô B11 đến lô B20); Khu D (từ lô D6 đến lô D11); KhuF (từ lô F1 đến lô F20)	6.650	5.700	6.650	
22	**Quốc lộ 27**	-	-	-	
22.1	Từ giáp xã Đức Trọng (thửa 240, TBĐ 88) đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289, TBĐ 84) và hết thửa 321, TBĐ 87	8.658	7.421	8.658	
22.2	Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321, TBĐ 87 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 và giáp đất Trạm Y tế	11.463	9.825	11.463	
22.3	Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 87 và đất Trạm Y tế đến ngã ba cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634, TBĐ 76)	11.603	9.945	11.603	
22.4	Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453, TBĐ 76 và hết thửa 566, TBĐ 76	11.918	10.215	11.918	
22.5	Từ ngã ba thửa 453, TBĐ 37 và giáp thửa 566, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TBĐ 37 và hết	10.798	9.255	10.798	

	thửa 343, TBĐ 75				
22.6	Từ ngã ba giáp thửa 348, TBĐ 76 và giáp thửa 343, TBĐ 75 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258, TBĐ 75) và hết thửa 317, TBĐ 75	9.170	7.860	9.170	
22.7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TBĐ 75) và giáp thửa 317, TBĐ 75 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379, TBĐ 75)	8.152	6.988	8.152	
22.8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 85 và hết thửa 299, TBĐ 85	6.493	5.565	6.493	
22.9	Từ ngã ba giáp thửa 44, TBĐ 85 và giáp thửa 299, TBĐ 85 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TBĐ 84)	4.603	3.945	4.603	
22.10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TBĐ 84) đến giáp xã N' Thôn Hạ	5.980	5.126	5.980	
22.11	Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gần Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 76)	7.595	6.510	7.595	
22.12	Từ ngã tư đường đi Gần Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 76) ngã tư mương nước cạnh thửa 136, TBĐ 65	7.105	6.090	7.105	
22.13	Từ ngã tư mương nước cạnh thửa 136, TBĐ 65 đến hết thửa 69, TBĐ 66	6.230	5.340	6.230	
22.14	Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp	5.670	4.860	5.670	
23	**Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ**				
23.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TBĐ 76	9.520	8.160	9.520	
23.2	Từ ngã tư giáp thửa 434, TBĐ 76 đến ngã ba nhà thờ	7.630	6.540	7.630	
23.3	Từ ngã ba thửa 552, TBĐ 76 đến giáp thửa 631,	2.993	2.565	2.993	

	TBĐ 76				
23.4	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 76 đến hết đường (thửa 591, TBĐ 76)	2.993	2.565	2.993	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 76 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa 557, TBĐ 76 đến thửa 478, TBĐ 76	4.410	3.780	4.410	
24	**Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)**	-	-	-	
24.1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến hết thửa 626, TBĐ 104	9.982	8.556	9.982	
24.2	Từ giáp thửa 626, TBĐ 104 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TBĐ 104)	7.900	6.772	7.900	
24.3	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TBĐ 103	7.889	6.762	7.889	
24.4	Từ giáp thửa 491, TBĐ 103 đến hết thửa 35, TBĐ 109 (cạnh trường Lương Thế Vinh)	7.825	6.707	7.825	
24.5	Từ giàp thửa 35, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103	6.283	5.386	6.283	
24.6	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67, TBĐ 108)	5.732	4.913	5.732	
24.7	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TBĐ 108) đến hết thửa 38, TBĐ 108	4.410	3.780	4.410	
24.8	Từ giáp thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa	4.143	3.551	4.143	
24.9	Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TBĐ 104 đến ngã ba đi Bốt Pha (cạnh thửa 673, TBĐ 104)	10.024	8.592	10.024	
25	**Đường thôn An Hiệp**				

25.1	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240, TBĐ 88) đến hết thửa 236, TBĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 88	1.456	1.248	1.456	
25.2	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 88 đến hết thửa 182, TBĐ 88	1.456	1.248	1.456	
25.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TBĐ 87 đến tường rào sân bay (thửa 477, TBĐ 87)	1.988	1.704	1.988	
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558, TBĐ 87 đến giáp thửa 480, TBĐ 87; đến giáp thửa 466, TBĐ 87; đến tường rào sân bay	1.456	1.248	1.456	
25.5	Từ ngã ba cạnh thửa 455, TBĐ 87 đến hết thửa 769, TBĐ 87 và giáp thửa 340, TBĐ 87	1.274	1.092	1.274	
25.6	Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 87 đến hết thửa 20, TBĐ 487	1.400	1.200	1.400	
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289, TBĐ 87 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 88	1.596	1.368	1.596	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 102, TBĐ 88	1.456	1.248	1.456	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169, TBĐ 87) đến ngã ba giáp thửa 282, TBĐ 87	3.542	3.036	3.542	
25.10	Từ ngã ba thửa 282, TBĐ 87 đến hết thửa 284, TBĐ 86; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387), TBĐ 86	3.290	2.820	3.290	
25.11	Từ ngã ba cạnh thửa 258, TBĐ 86 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484, TBĐ 88	1.260	1.080	1.260	
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 87 đến giáp thửa 625, TBĐ 87	1.260	1.080	1.260	

25.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139, TBĐ 87 đến ngã tư hết thửa 86 TBĐ 87	1.862	1.596	1.862	
25.14	Từ ngã tư giáp thửa 86, TBĐ 87 đến ngã tư hết thửa 297, TBĐ 77	1.674	1.435	1.674	
25.15	Từ ngã tư giáp thửa 297, TBĐ 77 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 77	1.456	1.248	1.456	
25.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 600, TBĐ 76 đến thửa 546, TBĐ 76	2.450	2.100	2.450	
25.17	Từ ngã tư cạnh thửa 433, TBĐ 76 đến hết ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 87	1.674	1.435	1.674	
25.18	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 87 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167, TBĐ 88)	1.428	1.224	1.428	
25.19	Từ ngã tư cạnh thửa 339, TBĐ 376 đến ngã tư hết thửa 594, TBĐ 77	1.512	1.296	1.512	
25.20	Từ ngã tư giáp thửa 594, TBĐ 77 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163, TBĐ 88)	2.046	1.754	2.046	
25.21	Từ ngã tư cạnh thửa 193, TBĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 359 TBĐ 77	1.771	1.518	1.771	
25.22	Từ ngã tư cạnh thửa 359, TBĐ 77 đến giáp đất trường Quân sự địa phương	1.674	1.435	1.674	
25.23	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 88 đến hết đường	1.674	1.435	1.674	
25.24	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96, TBĐ 88)	3.431	2.941	3.431	
25.25	Từ ngã ba cạnh thửa 584, TBĐ 77 đến giáp thửa 388, TBĐ 77	2.100	1.800	2.100	
25.26	Từ ngã tư cạnh thửa 505, TBĐ 77 đến ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 77	1.666	1.428	1.666	

25.27	Từ ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 77 đến hết đường (hết thửa 411, TBĐ 77)	1.330	1.140	1.330	
25.28	Từ ngã ba cạnh thửa 681, TBĐ 77 đến hết đường	1.330	1.140	1.330	
25.29	Từ ngã ba cạnh thửa 482, TBĐ 77 đến giáp thửa 358, TBĐ 78	1.694	1.452	1.694	
25.30	Từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 77	1.372	1.176	1.372	
25.31	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 77 đến hết thửa 753, TBĐ 77	1.176	1.008	1.176	
25.32	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 77 đến hết thửa 147, TBĐ 77	1.176	1.008	1.176	
26	**Đường thôn An Ninh**				
26.1	Từ ngã tư cạnh thửa 399, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	3.228	2.767	3.228	
26.2	Từ ngã ba cạnh thửa 795, TBĐ 76 đến hết đường	1.260	1.080	1.260	
26.3	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 75	1.638	1.404	1.638	
26.4	Từ ngã ba cạnh thửa 408, TBĐ 63 đến hết đường	1.492	1.279	1.492	
26.5	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 63	1.804	1.546	1.804	
26.6	Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 76 đến Quốc lộ 27	1.764	1.512	1.764	
26.7	Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 76 đến hết thửa 185, TBĐ 76	1.492	1.279	1.492	
26.8	Quốc lộ 27 đến hết thửa 481, TBĐ 64	1.554	1.332	1.554	
26.9	Từ giáp thửa 481, TBĐ 64 đến thửa 301, TBĐ 63	1.274	1.092	1.274	
26.10	Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 76 (tu viện) đến Quốc lộ 27	1.554	1.332	1.554	

26.11	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 76	1.492	1.279	1.492	
26.12	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314, TBĐ 64	1.274	1.092	1.274	
26.13	Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gần Reo đến Quốc lộ 27	3.150	2.700	3.150	
26.14	Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)	2.926	2.508	2.926	
26.15	Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	1.428	1.224	1.428	
26.16	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 77 đến hết đường	1.491	1.278	1.491	
26.17	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89, TBĐ 64	1.492	1.279	1.492	
26.18	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 77 đến Quốc lộ 27	1.492	1.279	1.492	
26.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 64	1.492	1.279	1.492	
26.20	Từ ngã ba cạnh thửa 465, TBĐ 64 đến hết đường	1.492	1.279	1.492	
26.21	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	1.554	1.332	1.554	
26.22	Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 76	1.512	1.296	1.512	
26.23	Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 76 đến hết thửa 193, TBĐ 65	1.512	1.296	1.512	
26.24	Từ ngã tư thửa 232, TBĐ 76 đến ngã tư thửa 09, TBĐ 76	1.274	1.092	1.274	
26.25	Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 76 đến hết thửa 92, TBĐ 65	1.386	1.188	1.386	
26.26	Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 64 đến hết thửa 66, TBĐ 65	1.274	1.092	1.274	
27	**Đường thôn Gần Reo**				
27.1	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 446, TBĐ 55	728	624	728	

27.2	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55	840	720	840	
27.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 64 và hết thửa 83, TBĐ 64	728	624	728	
27.4	Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 55 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55	826	708	826	
27.5	Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55	700	600	700	
27.6	Từ ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 55 đến hết đường	784	672	784	
27.7	Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56, TBĐ 64 đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 55	952	816	952	
27.8	Từ ngã ba trường học Gần Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 55	784	672	784	
27.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1216, TBĐ 54 đến hết thửa 1521, TBĐ 54; đến cầu - cạnh thửa 827, TBĐ 54	770	660	770	
27.10	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 541, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55; từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 55 đến giáp thửa 300, TBĐ 55	756	648	756	
27.11	Từ ngã ba hội trường thôn Gần Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TBĐ 55	840	720	840	
27.12	Từ thửa 384, TBĐ 55 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TBĐ 55)	840	720	840	
27.13	Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 55 đến thửa 353, TBĐ 55	784	672	784	
27.14	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55; ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 55; đến mỏ đá Gần Reo	784	672	784	

27.15	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 55 đến thửa 2060 TBĐ 45	826	708	826	
27.16	Từ thửa 2060, TBĐ 45 đến cầu sắt	784	672	784	
27.17	Từ cầu sắt đến hết thửa 04, TBĐ 39	700	600	700	
28	**Đường thôn An Bình**				
28.1	Từ ngã ba cạnh thửa 613, TBĐ 76 đến ngã ba giáp thửa 497, TBĐ 87	2.380	2.040	2.380	
28.2	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 282, TBĐ 87	2.268	1.944	2.268	
28.3	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 86	1.512	1.296	1.512	
28.4	Từ cạnh thửa 232, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86	2.450	2.100	2.450	
28.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 381, TBĐ 76	1.932	1.656	1.932	
28.6	Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76	1.792	1.536	1.792	
28.7	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 260 TBĐ 76	1.512	1.296	1.512	
28.8	Từ ngã ba cạnh thửa 347, TBĐ 76 đến giáp thửa 261, TBĐ 76; đến giáp thửa 328 TBĐ 76	1.652	1.416	1.652	
28.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ 75 đến thửa 395, TBĐ 75	1.064	912	1.064	
28.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 75 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248, TBĐ 76	1.652	1.416	1.652	
28.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300, TBĐ 75 đến giáp thửa 221, TBĐ 75	1.652	1.416	1.652	
28.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307, TBĐ 75 đến hết	1.064	912	1.064	

	đường				
28.13	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268, TBĐ 75 đến giáp thửa 197, TBĐ 75; đến giáp thửa 150, TBĐ 75	1.988	1.704	1.988	
28.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TBĐ 75; đến giáp thửa 54, TBĐ 86 đến giáp thửa 90, TBĐ 86	1.064	912	1.064	
28.15	Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TBĐ 75	1.386	1.188	1.386	
28.16	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 75; đến hết thửa 143, TBĐ 75; đến hết thửa 346, TBĐ 63	1.148	984	1.148	
28.17	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 75 đến hết đường	798	684	798	
28.18	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 63	1.148	984	1.148	
28.19	Từ ngã ba cạnh thửa 487, TBĐ 75 đến giáp thửa 638, TBĐ 75	1.148	984	1.148	
28.20	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 63 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 63 đến hết thửa 300, TBĐ 63	1.763	1.511	1.763	
28.21	Từ ngã ba cạnh thửa 346, TBĐ 63 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 63)	1.064	912	1.064	
28.22	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 75 đến hết thửa 354 TBĐ 63	980	840	980	
28.23	Từ ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75	1.274	1.092	1.274	
28.24	Từ ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 75;đến giáp thửa 579, TBĐ 75; đến hết thửa 616, TBĐ 75	1.148	984	1.148	

28.25	Từ giáp thửa 299, TBĐ 63 đến hết thửa 602, TBĐ 63	1.050	900	1.050	
28.26	Từ ngả ba cạnh thửa 542, TBĐ 63 đến ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 63	980	840	980	
29	**Đường thôn An Tĩnh**				
29.1	Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379, TBĐ 75; đến giáp thửa 315, TBĐ 86; đến hết thửa 466, TBĐ 86	1.400	1.200	1.400	
29.2	Từ giáp thửa 466, TBĐ 86 đến hết thửa 314, TBĐ 86	1.956	1.676	1.956	
29.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30, TBĐ 86 đến hết đường; cạnh thửa 23, TBĐ 85 đến hết đường	1.050	900	1.050	
29.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34, TBĐ 86 đến hết thửa 359, TBĐ 43; đến hết thửa 364 TBĐ 86	1.540	1.320	1.540	
29.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TBĐ 42 đến giáp thửa 308, TBĐ 485	1.400	1.200	1.400	
29.6	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 86	1.358	1.164	1.358	
29.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TBĐ 85 đến giáp thửa 86, TBĐ 74; đến giáp thửa 133, TBĐ 74	1.400	1.200	1.400	
29.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TBĐ 85 đến hết thửa 32, TBĐ 74; đến hết thửa 32, TBĐ 74	1.400	1.200	1.400	
29.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TBĐ 85 đến hết thửa 39, TBĐ 74	1.400	1.200	1.400	
29.10	Từ giáp thửa 58 TBĐ 74 đến hết thửa 67 TBĐ 74	1.400	1.200	1.400	
29.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487, TBĐ 85 đến hết đường	1.050	900	1.050	

29.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99, TBĐ 73 đến hết thửa 123, TBĐ 73; đến hết thửa 43, TBĐ 73; đến hết thửa 99, TBĐ 74	1.568	1.344	1.568	
29.13	Từ giáp thửa 43, TBĐ 73 đến hết thửa 77, TBĐ 74	1.526	1.308	1.526	
29.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127, TBĐ 73 đến suối (hết thửa 150, TBĐ 73	1.218	1.044	1.218	
29.15	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 73	1.134	972	1.134	
29.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 84 đến hết thửa 97, TBĐ 73	1.218	1.044	1.218	
29.17	Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 73 đến giáp suối	1.050	900	1.050	
29.18	Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135, TBĐ 84	1.218	1.044	1.218	
29.19	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 84 đến hết thửa 219, TBĐ 84	1.568	1.344	1.568	
29.20	Từ thửa 219, TBĐ 84 đến hết thửa 369, TBĐ 85	1.050	900	1.050	
29.21	Từ thửa 253, TBĐ 84 đến hết thửa 457, TBĐ 85	1.120	960	1.120	
29.22	Từ ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 86	2.212	1.896	2.212	
29.23	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 85 đến giáp thửa 598, TBĐ 85; Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 85 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 85	2.129	1.825	2.129	
29.24	Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 86 đến hết thửa 473, TBĐ 86	1.190	1.020	1.190	
30	**Đường thôn Tân Hiệp**				

30.1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	4.901	4.201	4.901	
30.2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 24, TBĐ 95) đến hết thửa 359, TBĐ 78;	1.525	1.307	1.525	
30.3	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 78 đến hết thửa 213, TBĐ 78; đến hết thửa 369, TBĐ 78; đến hết thửa 165, TBĐ 78	1.323	1.134	1.323	
30.4	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	1.550	1.328	1.550	
30.5	Từ ngã tư cạnh thửa 118, TBĐ 78 đến hết thửa 60, TBĐ 78; Từ ngã ba cạnh thửa 429, TBĐ 78 đến hết thửa 396, TBĐ 78	2.486	2.131	2.486	
30.6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBĐ 78	1.525	1.307	1.525	
30.7	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89	1.600	1.372	1.600	
30.8	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 78 đến giáp thửa 142, TBĐ 89	1.121	961	1.121	
30.9	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 89 đến hết đường	1.121	961	1.121	
30.10	Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 89 vả ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 89 theo hướng thửa 75, TBĐ 89 đến hết đường	1.121	961	1.121	
30.11	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	1.310	1.123	1.310	
30.12	Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 89 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	1.600	1.372	1.600	
31	**Đường thôn Nghĩa Hiệp**	-	-	-	
31.1	Từ ngã ba giáp Lô 90, xã Đức Trọng (giáp thửa 673, TBĐ 104) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ	6.090	5.220	6.090	

	97				
32.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100, TBĐ 104)	1.190	1.020	1.190	
31.2	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 97 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi	2.492	2.136	2.492	
32.3	Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 97 đến hết đường	1.386	1.188	1.386	
31.3	Từ ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 97 đến hết thửa 177, TBĐ 97; đến hết thửa 373, TBĐ 97; Từ ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 97 đến hết thửa 310, TBĐ 97; đến hết thửa 288, TBĐ 97	1.750	1.500	1.750	
32.4	Từ ngã ba cạnh thửa 406, TBĐ 97 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 97 đến đết đường	1.456	1.248	1.456	
31.4	Từ ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 97 đến đết đường	1.190	1.020	1.190	
32.5	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 97; đến hết thửa 392, TBĐ 103; đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103	2.598	2.227	2.598	
31.5	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 1191, tờ bản bản đồ 103 theo hai hướng đến hết thửa 886, 371, 270, TBĐ 103	2.185	1.873	2.185	
32.6	Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96	1.890	1.620	1.890	
31.6	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96 đến hết thửa 4, TBĐ 96; đến hết thửa 5, TBĐ 96	1.330	1.140	1.330	
32.7	Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 96 đi qua thửa 271, TBĐ 95 đến hết thửa 139, TBĐ 95	1.764	1.512	1.764	
31.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 96 đến hết thửa 6,	1.232	1.056	1.232	

	TBĐ 103; đến hết thửa 1199, TBĐ 103; đến hết thửa 1193, TBĐ 103; đến hết thửa 86, TBĐ 103				
32.8	Từ ngã ba cạnh thửa 271, TBĐ 95 đến hết thửa 208, TBĐ 102	1.708	1.464	1.708	
31.8	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 102 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong)	2.226	1.908	2.226	
32.9	Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 102 đến hết thửa 220, TBĐ 102	1.330	1.140	1.330	
31.9	Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	2.940	2.520	2.940	
32.10	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	2.520	2.160	2.520	
31.10	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	2.100	1.800	2.100	
32.11	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm	2.772	2.376	2.772	
31.11	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 104 đến hết thửa 853, TBĐ 104	1.946	1.668	1.946	
32.12	Từ ngã ba cạnh thửa 513, TBĐ 104 đến hết thửa 709, TBĐ 104	1.610	1.380	1.610	
31.12	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 104 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 104	2.842	2.436	2.842	
32.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901, TBĐ 104 đến hết thửa 898, TBĐ 104	1.358	1.164	1.358	
31.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528, TBĐ 104	2.352	2.016	2.352	

32.14	Từ cạnh thửa 528, TBĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104	2.352	2.016	2.352	
31.14	Từ ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104 đến ngã ba cạnh thửa 760 TBĐ 104; qua thửa 296, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 104	3.094	2.652	3.094	
32.15	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 104 đến giáp thửa 330, TBĐ 104; Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 104 đến hết thửa 729, TBĐ 104;	2.170	1.860	2.170	
31.15	Từ ngã ba cạnh thửa 760, TBĐ 104 đến hết thửa 756, TBĐ 104; đến hết thửa 883, TBĐ 104; đến hết thửa 812, TBĐ 104;	1.624	1.392	1.624	
32.16	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 104 đến hết đường (cạnh thửa 200, TBĐ 103); Từ ngã ba cạnh thửa 837, TBĐ 103 đến hết thửa 198, TBĐ 103	1.624	1.392	1.624	
31.16	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552, TBĐ 104 đến hết thửa 506, TBĐ 104	2.352	2.016	2.352	
32.17	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545, TBĐ 104 đến giáp thửa 505, TBĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 104	3.234	2.772	3.234	
31.17	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 104 đến hết thửa 501, TBĐ 104; đến ngã ba cạnh thửa 1129, TBĐ 53	2.226	1.908	2.226	
32.18	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518, TBĐ 103 đến hết thửa 959, TBĐ 103; đến hết thửa 1110, TBĐ 103	2.352	2.016	2.352	
31.18	Từ ngã ba cạnh thửa 816, TBĐ 103 đến giáp thửa	1.414	1.212	1.414	

	472, TBĐ 103				
32.19	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524, TBĐ 103 đến hết đường	2.268	1.944	2.268	
31.19	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527, TBĐ 103 đến hết đường	1.974	1.692	1.974	
32.20	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 103 đến hết đường	2.268	1.944	2.268	
31.20	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491, TBĐ 103 đến giáp thửa 1024, TBĐ 103	2.772	2.376	2.772	
32.21	Từ thửa 1024, TBĐ 103 đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 103	1.932	1.656	1.932	
31.21	Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 103 đến hết đường	1.974	1.692	1.974	
32.22	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611, TBĐ 103 đến hết đường	2.646	2.268	2.646	
31.22	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669, TBĐ 103 đến hết thửa 639, TBĐ 103; đến hết thửa 1070, TBĐ 103; đến hết thửa 01, TBĐ 109	3.094	2.652	3.094	
32.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40, TBĐ 109 đến hết thửa 04, TBĐ 109	1.666	1.428	1.666	
31.23	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45, TBĐ 109 đến hết đường	1.666	1.428	1.666	
32.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62, TBĐ 109 đến hết đường	1.568	1.344	1.568	
31.24	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707, TBĐ 103 đến hết đường	1.470	1.260	1.470	
32.25	Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 103 đến giáp thửa	2.352	2.016	2.352	

	632, TBĐ 103				
31.25	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 103 đi qua thửa 1011, TBĐ 103 đến giáp thửa 979, 915, 576, TBĐ 103	3.354	2.875	3.354	
32.26	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124, TBĐ 108 đến hết đường	1.470	1.260	1.470	
31.26	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104, TBĐ 108 đến hết đường	1.316	1.128	1.316	
32.27	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53, TBĐ 108 đến hết đường	1.414	1.212	1.414	
31.27	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52, TBĐ 108 đến hết đường	1.414	1.212	1.414	
32.28	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67, TBĐ 108 đến hết đường	1.666	1.428	1.666	
31.28	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01, TBĐ 108 đến hết thửa 12, TBĐ 108	1.134	972	1.134	
32	Các đoạn đường còn lại của thôn Gần Reo	630	540	630	
33	Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp, An Ninh, An Bình, An Tĩnh, Tân Hiệp, Nghĩa Hiệp	924	792	924	

PHỤ LỤC 28:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC TRỌNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	525	628	
	315		
Vị trí 2	420	548	
	252		
Vị trí 3	225	347	
	157.5		
Vị trí 4		278	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	607.5	682	
	315		
Vị trí 2	485	561	
	252		
Vị trí 3	305	398	
	157.5		
Vị trí 4		318	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	30	
Vị trí 2	24	24	
Vị trí 3	15	15	
Vị trí 4		12	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	180	216	
	145.8		
Vị trí 2	144	173	
	116.1		
Vị trí 3	90	108	
	72.9		
Vị trí 4		86	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 20:**			
1.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 49)	10.152	10.152	
1.2	Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến cổng văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 51	10.368	10.368	
1.3	Từ cổng văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639, TBĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa	10.764	10.764	
1.4	Từ giáp thửa 639, TBĐ 38 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38	10.926	10.926	
1.5	Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38 đến giáp thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 39)	11.286	11.286	
1.6	Từ thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 195) và hết thửa 202, TBĐ 195	12.168	12.168	
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TBĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBĐ 195)	13.680	13.680	
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến Giáp thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ	15.606	15.606	

1.9	Từ thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188	16.182	16.182	
1.10	Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 190) và hết thửa 96, TBĐ 188	17.298	17.298	
1.11	Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TBĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 190) và hết thửa 51, TBĐ 189	18.882	18.882	
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TBĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189	19.980	19.980	
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 190) và hết thửa 691, TBĐ 181	20.574	20.574	
1.14	Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TBĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TBĐ 181	21.528	21.528	
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TBĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181	23.202	23.202	
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	24.588	24.588	
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123, TBĐ 183) và hết thửa 48, TBĐ 182	25.380	25.380	
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TBĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108, TBĐ 183)	27.000	27.000	
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174)	28.800	28.800	
1.20	Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174) đến Đường Đinh Tiên Hoàng	34.220	34.220	
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TBĐ 177	34.390	34.390	
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TBĐ 177 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TBĐ 177)	36.100	36.100	
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	36.000	36.000	
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	36.100	36.100	

1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, TBĐ 20)	32.580	32.580	
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TBĐ 164	30.546	30.546	
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TBĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 164)	28.350	28.350	
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, TBĐ 164	26.586	26.586	
1.29	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TBĐ 160	25.938	25.938	
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TBĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TBĐ 160	24.804	24.804	
1.31	Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TBĐ 161	23.436	23.436	
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TBĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 161 và hết thửa 21, TBĐ 161	23.275	23.275	
1.33	Hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 21, TBĐ 161 đến Đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	22.401	22.401	
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	21.546	21.546	
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47, TBĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực	20.748	20.748	
1.36	Từ giáp thửa 47, TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 159	20.007	20.007	
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 154	19.076	19.076	
1.38	Giáp thửa 227, TBĐ 154 đến Đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TBĐ 155	18.202	18.202	
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118, TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 156	18.140	18.140	
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 02	17.388	17.388	

1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 02) và hết thửa 412, TBĐ 02	16.566	16.566	
1.42	Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh	16.008	16.008	
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)			
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBĐ 51 đến hết thửa 558, TBĐ 51	3.680	3.680	
2.2	Từ giáp thửa 558, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 51	2.926	2.926	
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)			
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến Ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49	2.480	2.480	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49 đến Ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 49	1.919	1.919	
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20			
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49	1.805	1.805	
4.2	Từ mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49 đến Ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 49; đến hết thửa 64, TBĐ 49	1.577	1.577	
4.3	Ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 100 đến Giáp thửa 690, TBĐ 49; từ ngã ba cạnh thửa 779, TBĐ 49 đến hết thửa 756, TBĐ 49	1.520	1.520	
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49	2.584	2.584	
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến hết thửa 186, TBĐ 49; đến hết thửa 110, 966, TBĐ 51	2.356	2.356	
5.3	Từ giáp thửa 110, 966, TBĐ 51 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 38	2.242	2.242	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 38 đến hết thửa 862, TBĐ 38; từ giáp thửa 513 và 677, TBĐ 38 đến hết thửa 1528, 1547, TBĐ 38	2.147	2.147	
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 38 đến giáp thửa 758, TBĐ 38	2.147	2.147	
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 37	2.242	2.242	
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 690, TBĐ 49	2.356	2.356	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	2.356	2.356	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 49 đến giáp thửa 680, TBĐ 49	2.242	2.242	

5.10	Ngã ba cạnh thửa 238, TBĐ 100 đi thửa 257, TBĐ 49 đến trọn đường	2.242	2.242	
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20			
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51	3.268	3.268	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51 đến giáp thửa 626, TBĐ 51	2.850	2.850	
6.3	Từ thửa 626, TBĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	2.489	2.489	
6.4	Ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 63 đi thửa 120, TBĐ 63 đến trọn đường	1.425	1.425	
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa			
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TBĐ 51 đến thửa giáp thửa 938, 939, TBĐ 51	2.660	2.660	
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51	2.337	2.337	
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 51 đến hết thửa 191, TBĐ 51	1.748	1.748	
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 51 đến hết thửa 854, 367, TBĐ 51	1.748	1.748	
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1276, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418, TBĐ 51	2.223	2.223	
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1239, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238, TBĐ 51	2.223	2.223	
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 38 đến hết thửa 538, 549, TBĐ 38	1.957	1.957	
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 38; đến mương cạnh thửa 1809, TBĐ 83	1.957	1.957	
8	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20			
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 38	3.154	3.154	
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến hết thửa 1142, 399, TBĐ 38	2.147	2.147	
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37	2.812	2.812	
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37 đến mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	2.774	3.000	
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 37; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 37 đến hết thửa 493, TBĐ 03	1.976	1.976	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 38 đến hết thửa 1365; 689, TBĐ 38	2.223	2.223	
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 38 đến giáp thửa 731, TBĐ 38	2.223	2.223	
8.8	Từ giáp thửa 689, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 38	2.223	2.223	
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 38)	3.154	3.154	

8.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38	2.774	2.774	
8.11	Từ ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 38)	2.470	2.470	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1742, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38	2.090	2.090	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1638, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TBĐ 38	2.090	2.090	
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1792, TBĐ 38 đến hết thửa 1675, TBĐ 38	2.090	2.090	
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TBĐ 38 đến hết thửa 285, TBĐ 38	2.033	2.033	
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 38 đến hết thửa 912, TBĐ 38	2.033	2.033	
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TBĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến mương nước cạnh thửa 221, TBĐ 38	2.033	2.033	
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	3.268	3.268	
9	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20			
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39	2.052	2.052	
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39 đến đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	1.748	1.748	
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195 đến hết thửa 438, TBĐ 39	1.596	1.596	
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 39; từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 39 đến giáp thửa 445, TBĐ 39	1.710	1.710	
10	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 195 đến hết thửa 287, 320 và 383, TBĐ 195	2.109	2.109	
10.2	Từ giáp thửa 383, 320, TBĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 195	2.109	2.109	
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 195 đến giáp thửa 212, TBĐ 195	1.919	1.919	
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 195 đến giáp thửa 289, TBĐ 195	1.368	1.368	
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 195 giáp thửa 289, TBĐ 195 đến hết thửa 396, TBĐ 195	2.223	2.223	
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 195 đến hết thửa 353, TBĐ 195	1.710	1.710	
11	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20			
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 190 đến giáp thửa 313, TBĐ 190	2.888	2.888	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 197	2.337	2.337	

11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 190	2.014	2.014	
12	Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188, TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 188)	1.596	1.596	
13	Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 188	2.109	2.109	
14	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140, TBĐ 190 đến giáp thửa 160, TBĐ 190	1.786	1.786	
15	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116, TBĐ 190 đến thửa 242, TBĐ 190	2.850	2.850	
16	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20			
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 188 đến hết thửa 246, TBĐ 188	2.850	2.850	
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 188	2.299	2.299	
17	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66, TBĐ 190 đến hết thửa 78, TBĐ 190	2.698	2.698	
18	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20			
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 181); đến giáp thửa 64, TBĐ 189; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 181	2.299	2.299	
18.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 181 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 180	1.976	1.976	
19	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20			
19.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 190 đến hết thửa 77, TBĐ 190 và hết thửa 157, TBĐ 191	3.287	3.287	
19.2	Từ giáp thửa 77, TBĐ 190 và giáp thửa 157, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây - cạnh thửa 110, TBĐ 190	2.489	2.489	
20	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20			
20.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 190 đến giáp thửa 121, TBĐ 191	3.249	3.249	
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 191 đến hết thửa 416, TBĐ 191	2.679	2.679	
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 190 đến giáp thửa 106, TBĐ 191	2.679	2.679	
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 191 đến hết thửa 106, TBĐ 191	2.679	2.679	
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 191 đến hết thửa 431, TBĐ 191	2.660	2.660	
20.6	Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 183 đến hết thửa 710, TBĐ 183	3.059	3.059	

20.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 181)	1.729	1.729	
20.8	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 174	8.664	8.664	
20.9	Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 174) đến trọn đường	6.042	6.042	
20.10	Từ đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương đến Trọn đường	5.966	5.966	
20.11	Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 164 đến Giáp thửa 355, TBĐ 164; đến đường Nguyễn Tuân	2.888	2.888	
21	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)			
21.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	5.111	5.111	
21.2	Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TBĐ 165	3.933	3.933	
21.3	Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 160 đến trọn đường	2.432	2.432	
21.4	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TBĐ 160 đến trọn đường	2.147	2.147	
21.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 161 đến Ngã tư cạnh thửa 985, TBĐ 13	2.280	2.280	
21.6	Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TBĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	4.826	4.826	
22	Đường vào sân bay			
22.1	Trọn đường	16.169	16.169	
22.2	Từ ngã ba cạnh thửa 242, TBĐ 158 đến Ngã ba cạnh thửa 243, TBĐ 158	2.888	2.888	
22.3	Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trọn đường	4.263	4.263	
23	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20			
23.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TBĐ 155đến giáp thửa 86, TBĐ 155 đến mương nước (hết thửa 63, TBĐ 155)	2.945	2.945	
23.2	Từ mương nước (giáp thửa 63, TBĐ 155) đến trọn đường	2.128	2.128	
23.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TBĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347, TBĐ 155	2.945	2.945	
23.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 80, TBĐ 155 đến trọn đường	2.945	2.945	
23.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TBĐ 02 đến Mương nước	2.071	2.071	
24	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20			
24.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 02 đến hết thửa 671, 835, TBĐ 02	2.850	2.850	

24.2	Từ giáp thửa 835, TBĐ 02 đến trọn đường	2.128	2.128	
24.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 414, TBĐ 02 đến trọn đường	2.109	2.109	
25	Quốc lộ 27			
25.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trọn đường	12.880	12.880	
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 153 đến hết thửa 84, TBĐ 153	2.790	2.790	
25.3	Từ Góc thửa 60, TBĐ 153 đến hết thửa 49, TBĐ 152	2.340	2.340	
25.4	Từ Ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181, TBĐ 152	2.340	2.340	
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 153 đến hết thửa 128, TBĐ 153	2.790	2.790	
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TBĐ 152 đến hết thửa 49, TBĐ 152	2.790	2.790	
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ 152 đến trọn đường	2.754	2.754	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262, TBĐ 152 đến trọn đường	2.754	2.754	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TBĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường	2.070	2.070	
26	Đường cao tốc			
26.1	Từ thửa 177 và thửa 142, TBĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TBĐ 154	17.060	17.060	
26.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TBĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	10.960	10.960	
26.3	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 72, TBĐ 154 đến trọn đường	2.180	2.180	
26.4	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 121, TBĐ 01 đến trọn đường	3.000	3.000	
26.5	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 997, TBĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	3.020	3.020	
26.6	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TBĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	3.020	3.020	
26.7	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TBĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	2.440	2.440	
26.8	Từ Ngã ba cạnh thửa 764, TBĐ 02 đến hết thửa 739, TBĐ 02	2.000	2.000	
27	Đường Lê Thị Pha			
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339, TBĐ 02	6.944	6.944	
27.2	Từ Giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TBĐ 02 đến mương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và hết thửa 850, TBĐ 02	6.630	6.630	
27.3	Từ mương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và giáp thửa 850, TBĐ 02 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục	5.950	5.950	

27.4	Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13, TBĐ 02	4.048	4.048	
27.5	Từ giáp thửa 13, TBĐ 02 đến đường gom dân sinh	3.400	3.400	
27.6	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ	2.006	2.006	
27.7	Từ Đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TBĐ 02 đến trọn đường	1.870	1.870	
28	Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường	4.650	4.650	
29	Đường Tố Hữu: Trọn đường	4.515	4.515	
30	Đường Tản Đà			
30.1	Từ Đường cao tốc đến đường Tố Hữu	3.780	3.780	
30.2	Từ đường Tố Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	4.500	4.500	
31	Đường Lý Nam Đế			
31.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 02)	7.049	7.049	
31.2	Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TBĐ 02) đến đường Tản Đà	6.308	6.308	
31.3	Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 02	2.280	2.280	
32	Đường Lê Văn Tám			
32.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 153)	7.695	7.695	
32.2	Từ giáp thửa 89, TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	6.251	6.251	
32.3	Từ giáp thửa 107, TBĐ 153 đến đường cao tốc	6.251	6.251	
32.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 02, TBĐ 153 đến trọn đường	3.249	3.249	
32.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 153 đến trọn đường	3.249	3.249	
32.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 25, TBĐ 153 đến trọn đường	3.192	3.192	
32.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 01 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	4.351	4.351	
33	Đường Nguyễn Trường Tộ			
33.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 02 đến mương nước	5.083	5.083	
33.2	Từ giáp mương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 02	4.009	4.009	
33.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 02 đến đường Tản Đà	4.340	4.340	
33.4	Từ đường Tản Đà đến đường cao tốc	3.800	3.800	

34	Đường Trần Khắc Chung			
34.1	Trọn đường	7.410	7.410	
34.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 02 đến trọn đường	3.762	3.762	
34.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 155 đến trọn đường	3.420	3.420	
35	Đường Phù Đổng Thiên Vương			
35.1	Trọn đường	7.600	7.600	
35.2	Từ Đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 159 đến Trọn đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 159 đến hết thửa 351, TBĐ 161	3.990	3.990	
35.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 158 đến trọn đường	3.230	3.230	
35.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 158 đến hết thửa 286, TBĐ 158	3.990	3.990	
35.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TBĐ 161 đến trọn đường	3.230	5.086	
36	Đường Cao Bá Quát			
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 161	8.550	8.550	
36.2	Từ Giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến hết thửa 86, 397, TBĐ 161	5.264	5.264	
36.3	Từ Giáp thửa 86, TBĐ 161 đến hết thửa 187, 1333, TBĐ 13	4.624	5.221	
36.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 236, TBĐ 161 đến trọn đường	2.080	2.080	
36.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 135, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TBĐ 161	2.080	2.080	
36.6	Từ ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 161 đến hết thửa 182, 1381, 1350, 1396, TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452, 1474, 1367, TBĐ 13 đến thửa 1456, TBĐ 13	1.600	3.107	
37	Đường Ngô Gia Khảm			
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 157) và hết thửa 1091, TBĐ 160	9.443	9.443	
37.2	Từ Ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 157) và giáp thửa 1091, TBĐ 160 đến Đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.600	7.600	
37.3	Từ Ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 157 đi thửa 05, TBĐ 157 đến Tường sân bay	6.650	7.643	
38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
38.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, TBĐ 160	13.376	13.376	

38.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, TBĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn	10.849	10.849	
38.3	Đường Lê Quý Đôn đến Ngã ba cạnh thửa 1085, TBĐ 160	7.752	7.752	
38.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95, TBĐ 157	7.866	7.866	
38.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, TBĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm	7.752	7.752	
38.6	Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trọn đường	5.054	5.054	
38.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 160 đến trọn đường	2.432	2.432	
38.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 715, TBĐ 160 đến trọn đường	2.432	2.432	
39	Đường Lê Quý Đôn			
39.1	Từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba (hết thửa 833, TBĐ 160) và hết thửa 314, TBĐ 160	10.450	10.450	
39.2	Từ ngã ba (giáp thửa 833, TBĐ 160) và giáp thửa 314, TBĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh	9.500	9.500	
39.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 833, TBĐ 160 đến trọn đường	2.014	2.014	
40	Đường Chu Văn An			
40.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TBĐ 164	10.450	10.450	
40.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.500	9.500	
41	Đường hẻm 10 Chu Văn An			
41.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 164 đến hết thửa 515, TBĐ 160	3.800	3.800	
41.2	Từ giáp thửa 515, TBĐ 160 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TBĐ 160	3.040	3.040	
41.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Họa My (thửa 183, TBĐ 164)	2.280	2.280	
42	Đường hẻm 12 Chu Văn An			
42.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874, TBĐ 160	3.800	3.800	
42.2	Từ ngã ba giáp thửa 874, TBĐ 160 đến hết thửa 699 và 394, TBĐ 160	2.888	2.888	
43	Đường Nguyễn Tri Phương			
43.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 30	10.450	10.450	
43.2	Từ ngã ba giáp thửa 398, TBĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TBĐ 13) và hết thửa 311, TBĐ 13	8.683	8.683	

43.3	Từ giáp thửa 311, TBĐ 13 đến hết thửa 954, TBĐ 13	4.959	4.959	
43.4	Từ giáp thửa 954, TBĐ 13 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TBĐ 13	3.819	3.819	
43.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 428, TBĐ 160 đến hết thửa 799, TBĐ 160	3.325	3.325	
43.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 847, TBĐ 13 đến hết thửa 920, TBĐ 13	2.356	2.356	
43.7	Từ giáp thửa 920, TBĐ 13 đến giáp thửa 865, TBĐ 13	1.995	1.995	
43.8	Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TBĐ 13	2.223	2.223	
43.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 312, TBĐ 13 đến hết thửa 316, 884, TBĐ 13	2.356	2.356	
43.10	Từ giáp thửa 258, TBĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TBĐ 165)	2.014	2.014	
44	Đường Nguyễn Bính: Trọn đường	8.000	8.000	
45	Đường Nguyễn Tuân			
45.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TBĐ 164)	8.064	8.064	
45.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TBĐ 164	6.973	6.973	
45.3	Từ giáp thửa 232, TBĐ 164 đến hết thửa 198, TBĐ 164	5.852	5.852	
45.4	Từ giáp thửa 198, TBĐ 164 đến giáp thửa 45, TBĐ 165	5.016	5.016	
45.5	Từ đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TBĐ 165)	4.446	4.446	
46	Từ đường Hoàng Quốc Việt			
46.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TBĐ 165	6.650	6.650	
46.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 165 đến giáp thửa 312, TBĐ 165	5.700	5.700	
47	Đường Nguyễn Thiện Thuật			
47.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16, TBĐ 171 và hết thửa 262, TBĐ 165	12.692	12.692	
47.2	Từ giáp thửa 16, TBĐ 171 và giáp thửa 262, TBĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	11.818	11.818	
47.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 đến hết thửa 186, 222, TBĐ 165	10.583	10.583	
47.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165	5.871	5.871	
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165 đến hết thửa 249, 112, 360, TBĐ 165	3.116	3.116	
47.6	Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TBĐ 171) đến trọn đường	4.256	4.256	
47.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 165 đến trọn đường	2.490	2.490	

47.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 141, TBĐ 165 đến trọn đường	2.490	2.490	
48	Đường Tô Hiến Thành			
48.1	Từ Đường Thống Nhất đến Đường hẻm hết thửa 118, TBĐ 171 và hết thửa 61, TBĐ 171	13.281	13.281	
48.2	Từ Đường hẻm giáp thửa 118, TBĐ 59 và giáp thửa 61, TBĐ 59 đến Đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 59	12.597	12.597	
48.3	Từ Đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 171 đến Giáp thửa 1022, TBĐ 171	10.070	10.070	
48.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 191, TBĐ 170 đến trọn đường	3.306	3.306	
48.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119, TBĐ 171 đến trọn đường	3.059	3.059	
48.6	Từ Đường hẻm cạnh thửa 889, TBĐ 171 đến trọn đường	2.489	2.489	
48.7	Từ thửa 1022, TBĐ 171 đến hết thửa 1388, TBĐ 171	7.030	10.953	
49	Đường Phan Chu Trinh			
49.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TBĐ 171	13.528	13.528	
49.2	Từ giáp thửa 296, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và hết thửa 213, TBĐ 171	12.597	12.597	
49.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và giáp thửa 213, TBĐ 171 đến hết thửa 1216, TBĐ 171	10.070	10.070	
49.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1124, TBĐ 170 đến hết thửa 1061, TBĐ 170	3.097	3.097	
49.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 301, TBĐ 170 đến trọn đường	3.116	3.116	
49.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 658, TBĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TBĐ 171	3.648	3.648	
49.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 996, TBĐ 171 đến trọn đường	3.097	3.097	
49.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 998, TBĐ 171 đến trọn đường	3.097	3.097	
49.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 250, TBĐ 171 đến hết thửa 798, TBĐ 171	3.097	3.097	
49.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 226, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBĐ 171)	3.477	3.477	
49.11	Từđường hẻm cạnh thửa 172, TBĐ 171 đến hết thửa 1115, TBĐ 171	3.040	3.040	
50	Đường Nguyễn Thái Học			
50.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TBĐ 171 và giáp thửa 471, TBĐ 171	17.195	17.195	

50.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, TBĐ 171 và thửa 471, TBĐ 171 đến hết thửa 341, 1005, TBĐ 171	16.264	16.264	
50.3	Từ giáp thửa 341, TBĐ 171 và giáp thửa 1005, TBĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu	13.224	15.474	
50.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 340, TBĐ 171 đếnNgã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TBĐ 171)	3.553	3.553	
50.5	Đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 171	2.337	2.337	
51	Đường Phan Bội Châu			
51.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, TBĐ 171 và hết thửa 551, TBĐ 171	13.319	13.319	
51.2	Từ thửa 626, TBĐ 171 và giáp thửa 551, TBĐ 171 đến hết thửa 1315, 478, TBĐ 171	11.818	11.818	
51.3	Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu đến trọn đường	10.108	10.608	
52	Đường Hàm Nghi			
52.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TBĐ 153	13.243	13.243	
52.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TBĐ 178 đến hết thửa 1721, TBĐ 178	12.179	12.179	
52.3	Từ giáp thửa 1721, TBĐ 178 đến giáp thửa 1208, TBĐ 171	10.336	10.336	
52.4	Từ thửa 1208, TBĐ 171 đến hết thửa 930, TBĐ 171	2.793	2.793	
52.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 178 đến đường Bùi Thị Xuân	4.617	4.617	
52.6	Từ Đường hẻm cạnh thửa 1721, TBĐ 178 đến hết thửa 1324, 123, TBĐ 178	4.218	4.218	
52.7	Từ Đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 178 đến giáp thửa 147, TBĐ 178	4.218	4.218	
53	Đường Bùi Thị Xuân			
53.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728, TBĐ 178 và hết thửa 257, TBĐ 178	13.433	13.938	
53.2	Từ ngã ba giáp thửa 1728, TBĐ 178 và giáp thửa 257, TBĐ 178 đến hết thửa 149, TBĐ 178 và hết thửa 1322, TBĐ 178	11.875	11.875	
53.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	10.412	10.412	
53.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1144, TBĐ 178 đến hết thửa 589, TBĐ 178	3.135	3.135	
53.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 178 đến đường Sư Vạn Hạnh	3.154	3.154	
53.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 179	2.641	2.641	
53.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1423, TBĐ 178 đi thửa 24, TBĐ 179 đến hết thửa 587, TBĐ 171	2.641	2.641	

54	Đường Sư Vạn Hạnh			
54.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, TBĐ 178 và hết thửa 512, TBĐ 178	13.433	13.433	
54.2	Từ giáp thửa 349, TBĐ 178 và giáp thửa 512, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 178 và hết thửa 301, TBĐ 178	11.875	11.875	
54.3	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	10.165	10.165	
54.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 178 đến Đường Cù Chính Lan (thửa 634, TBĐ 178)	2.850	2.850	
54.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 398, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TBĐ 178)	2.261	2.261	
54.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1210, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TBĐ 178)	2.261	2.261	
54.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 391, TBĐ 178 đến hết thửa 35, 43, TBĐ 179	1.938	1.938	
55	Đường Cù Chính Lan			
55.1	Từ đường Thống Nhất đến Hết thửa 623, TBĐ 178 và hết thửa 772, TBĐ 178	13.433	13.433	
55.2	Từ giáp thửa 623, TBĐ 178 và giáp thửa 772, TBĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634, TBĐ 178 và hết thửa 747, TBĐ 178	11.875	11.875	
55.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	10.564	10.564	
56	Đường Nguyễn Du			
56.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TBĐ 178 và hết thửa 846, TBĐ 178	15.162	15.162	
56.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348, TBĐ 178 và giáp thửa 846, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 178 và hết thửa 829, TBĐ 178	13.623	13.623	
56.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172, TBĐ 178 và giáp thửa 829, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan	11.286	11.286	
56.4	Từ ngã ba giáp thửa 834, TBĐ 178 đến trọn đường	3.230	3.230	
56.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1348, TBĐ 178 đến hết thửa 202, TBĐ 185	6.726	6.726	
57	Đường Lê Thánh Tông			
57.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TBĐ 185 và hết thửa 300, TBĐ 185	11.400	11.400	
57.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, 300, TBĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641, TBĐ 185	9.462	9.462	
57.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1641, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du	7.239	7.239	
57.4	Từ đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TBĐ 185) đến hết thửa 225;1423, TBĐ 185	3.705	3.705	

57.5	Từ ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 185 đến giáp thửa 134, TBĐ 75	1.976	1.976	
57.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 77, TBĐ 185 đến trọn đường	2.451	2.451	
57.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 18, TBĐ 185 đến trọn đường	3.477	3.477	
57.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1353, TBĐ 178 đến trọn đường	2.698	2.698	
58	Đường Kim Đồng			
58.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và hết thửa 603, TBĐ 185	8.550	8.550	
58.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và giáp thửa 603, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	6.764	6.764	
58.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	4.275	4.275	
58.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 185 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 185	2.850	2.850	
58.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 185	3.572	3.572	
58.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 185 đến trọn đường	2.774	2.774	
58.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 626, TBĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBĐ 185)	1.900	1.900	
59	Đường Tô Hiệu			
59.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 185 và hết thửa 1495, TBĐ 185	7.600	7.600	
59.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 185 và giáp thửa 1495, TBĐ 185 đến hết thửa 1059, TBĐ 185	7.144	7.144	
59.3	Từ thửa 1059, TBĐ 185 đến giáp thửa 1283, TBĐ 185	4.356	4.356	
59.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1058, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	4.294	4.294	
59.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1352, TBĐ 185 đến trọn đường	1.900	1.900	
59.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1275, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	4.294	4.294	
60	Đường Võ Thị Sáu			
60.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	7.030	7.030	
60.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 192	6.308	6.308	
60.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	4.351	4.351	
60.4	Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bế Văn Đàn	2.945	2.945	
60.5	Từ ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 192 đến đường Bế Văn Đàn	2.812	2.812	

60.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 192 đến giáp thửa 14, TBĐ 193	1.881	1.881	
61	Đường Bế Văn Đàn			
61.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192)	6.080	6.080	
61.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 192 và hết thửa 628, TBĐ 192	4.199	4.199	
61.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	3.629	3.629	
62	Đường Ngô Quyền			
62.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, TBĐ 192)	6.080	6.080	
62.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 192	5.301	5.301	
62.3	Từ ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 76 đến hết đường nhựa	4.788	4.788	
62.4	Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung	2.774	2.774	
62.5	Từ ngã ba thửa 808, TBĐ 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, TBĐ 192)	1.862	1.862	
62.6	Từ đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường	2.774	2.774	
62.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TBĐ 193	2.204	2.204	
63	Đường Quang Trung			
63.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TBĐ 192	5.700	5.700	
63.2	Từ giáp thửa 986 và 1107, TBĐ 192 đến ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192	5.225	5.225	
63.3	Từ ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192 đến ngã tư thửa 1082, TBĐ 192	4.674	4.674	
63.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	3.819	3.819	
63.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1082, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBĐ 192)	1.634	1.634	
63.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1209, TBĐ 192 đến hết thửa 167, TBĐ 193	1.691	1.691	
63.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1090, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TBĐ 192	1.520	1.520	
63.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1099, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TBĐ 192	1.824	1.824	
64	Đường Lê Lợi			
64.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048, 1354, TBĐ 192	5.130	5.130	
64.2	Từ thửa 2048, 1354, TBĐ 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192	4.883	4.883	
64.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến ngã tư hết thửa 1336, TBĐ 192	4.294	4.294	

64.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến hết thửa 1751, TBĐ 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TBĐ 200)	1.881	1.881	
64.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1519, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 193	1.710	1.710	
64.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 161 đến giáp thửa 207, TBĐ 193	1.710	1.710	
64.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1336, TBĐ 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, TBĐ 42)	1.881	1.881	
65	Đường Hà Giang			
65.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200	4.940	4.940	
65.2	Từ mương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123, TBĐ 200	4.408	4.408	
65.3	Từ ngã tư đến Hết thửa 42 và giáp thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42	4.009	4.009	
65.4	Từ thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42	1.900	1.900	
65.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1130, TBĐ 200 đến giáp thửa 1128, 286, TBĐ 200	1.786	1.786	
65.6	Từ thửa 286, TBĐ 200 đến giáp thửa 232, TBĐ 200	1.539	1.539	
65.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 200	1.786	1.786	
65.8	Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TBĐ 200 đến hết thửa 231, TBĐ 200	1.539	1.539	
66	Đường Bạch Đằng			
66.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200	4.940	4.940	
66.2	Từ mương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445, TBĐ 200	4.541	4.541	
66.3	Từ giáp thửa 445, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TBĐ 42	3.990	3.990	
66.4	Từ ngã ba giáp thửa 517, TBĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TBĐ 42	1.710	1.710	
66.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 519, TBĐ 42 đến hết thửa 659, TBĐ 42	1.254	1.254	
66.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 600, TBĐ 200 đến trọn đường	1.672	1.672	
66.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TBĐ 42 đến hết thửa 300, TBĐ 42	1.520	1.520	
66.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 445, TBĐ 200 đến hết thửa 1110, TBĐ 200	1.672	1.672	
66.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1080, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TBĐ 200)	1.672	1.672	
67	Đường Nguyễn Bá Ngọc			
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, TBĐ 204	4.560	4.560	
67.2	Từ giáp thửa 54, TBĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	4.484	4.484	

67.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200	3.762	3.762	
67.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 615, TBĐ 42	1.881	1.881	
67.5	Từ ngã tư thửa 1232, TBĐ 42 đến hết thửa 1383, TBĐ 42	1.900	1.900	
67.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1084; từ ngã ba cạnh thửa 865, TBĐ 200 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.881	1.881	
67.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 42 đến hết thửa 1082, 1361, TBĐ 42	1.520	1.520	
67.8	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188, TBĐ 204	3.762	3.762	
67.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 830, TBĐ 42 đến trọn đường	1.482	1.482	
67.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 123, TBĐ 96 đến hết thửa 119, TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TBĐ 96	1.710	1.710	
67.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 871, TBĐ 42 đến hết thửa 908, 928, TBĐ 42	1.710	1.710	
67.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 913, TBĐ 42 đến hết thửa 1190, TBĐ 42	1.881	1.881	
67.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1093, TBĐ 42 đến trọn đường	1.710	1.710	
67.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 182, TBĐ 204 đến hết thửa 177, TBĐ 204	1.976	1.976	
68	Đường Nguyễn Trãi			
68.1	Từ giáp thửa 930, TBĐ 200 đến đường Hà Giang	3.800	3.800	
68.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	4.370	4.370	
68.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	4.750	4.750	
68.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	4.750	4.750	
68.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	5.130	5.130	
68.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	6.650	6.650	
68.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến Đường Cù Chính Lan	8.550	8.550	
68.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	9.120	9.120	
68.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	8.550	8.550	
68.10	Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TBĐ 185 đến giáp thửa 372, TBĐ 185	3.800	3.800	
68.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 442, TBĐ 178 đến trọn đường	2.584	2.584	
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu			
69.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	6.000	6.000	

69.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao	4.800	4.800	
69.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TBĐ 192) đến hết thửa 408, TBĐ 200	3.762	3.762	
69.4	Từ giáp thửa 408, TBĐ 200 đến hết thửa 561, TBĐ 200	3.002	3.002	
69.5	Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TBĐ 200) đến giáp thửa 183, TBĐ 200	3.591	3.591	
69.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 2229, TBĐ 192 đến hết thửa 1271, TBĐ 192	1.520	1.520	
69.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 377, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TBĐ 192	2.242	2.242	
69.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1128, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090, TBĐ 184	1.748	1.748	
69.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 185 đến giáp thửa 993, TBĐ 185	2.280	2.280	
69.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 185 đến trọn đường	2.318	2.318	
70	Đường Thống Nhất			
70.1	Từ thửa 237 và 317, TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144, TBĐ 203 và hết thửa 113, TBĐ 203	8.000	8.000	
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 203 và giáp thửa 113, TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBĐ 203	8.440	8.440	
70.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và hết thửa 753, TBĐ 200	8.820	8.820	
70.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và giáp thửa 753, TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 200	8.645	8.645	
70.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 200 đến hết thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200	8.949	8.949	
70.6	Từ giáp thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 200	9.348	9.348	
70.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192	10.980	10.980	
70.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi	11.360	11.360	
70.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192	12.600	12.600	
70.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192 đến đường Quang Trung	13.200	13.200	
70.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 192 và hết thửa 893, TBĐ 192	14.364	14.364	

70.12	Từ giáp thửa 883, TBĐ 192 và giáp thửa 893, TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền	15.240	15.240	
70.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ 192	16.226	16.226	
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192)	16.948	16.948	
70.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) đến hết thửa 32, TBĐ 192 và hết thửa 36, TBĐ 192	18.164	18.164	
70.16	Từ giáp thửa 32, TBĐ 192 và giáp thửa 36, TBĐ 192 đến đường Tô Hiệu	20.060	20.060	
70.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	21.780	21.780	
70.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 185	22.420	22.420	
70.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	21.869	21.869	
70.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108, TBĐ 185	30.920	30.920	
70.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBĐ 178	31.740	31.740	
70.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 178	33.649	33.649	
70.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBĐ 178	39.165	39.165	
70.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng	39.942	39.942	
70.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 177	39.942	39.942	
70.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học	38.304	38.304	
70.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến Đường Tô Hiến Thành	37.653	37.653	
70.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	36.981	36.981	
71	Đường hẻm của đường Thống Nhất			
71.1	Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 170	1.900	1.900	
71.2	Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 170 đến giáp thửa 53, TBĐ 171	5.168	5.168	

72	Đường hẻm 40 Thống Nhất			
72.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	8.094	8.094	
72.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường	7.296	7.296	
72.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 200 đến trọn đường	1.900	1.900	
72.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 200	2.033	2.033	
72.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 200 đến mương nước	1.938	1.938	
72.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 200 đến trọn đường	1.406	1.406	
72.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 200); từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200 đến giáp thửa 836, TBĐ 200; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.938	1.938	
72.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200	1.710	1.710	
72.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 200 đến trọn đường	1.406	1.406	
72.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 204 đến giáp thửa 102, TBĐ 204	1.919	1.919	
72.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	2.033	2.033	
72.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	1.938	1.938	
72.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 203 đến giáp thửa 159, TBĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TBĐ 204)	2.033	2.033	
72.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 225, TBĐ 203 đến hết thửa 240, TBĐ 203; đến giáp thửa 279, TBĐ 204	1.976	1.976	
73	Đường Hoàng Văn Thụ			
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	19.960	19.960	
73.2	Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	19.760	19.760	
73.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và hết thửa 385, TBĐ 184	18.680	18.680	
73.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và giáp thửa 385, TBĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TBĐ 184	17.100	17.100	

73.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TBĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 và hết thửa 647, TBĐ 183	16.540	16.540	
73.6	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 183 và giáp thửa 647, TBĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191	16.280	16.280	
73.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, TBĐ 191	14.280	14.280	
73.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191	13.000	13.000	
73.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 (Trường Mẫu giáo Họa Mi) và giáp thửa 265, TBĐ 197	11.000	11.000	
73.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 và thửa 265, TBĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và hết thửa 177, TBĐ 197	11.220	11.220	
73.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và giáp thửa 177, TBĐ 197 đến Quốc lộ 20	11.460	11.460	
74	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ			
74.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 456, TBĐ 184 đến giáp thửa 526, TBĐ 184 và hết thửa 939, TBĐ 184	2.394	2.394	
74.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 455, TBĐ 184 đến giáp thửa 586, TBĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184	2.793	2.793	
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184 đến hết thửa 1226, TBĐ 29; đến giáp thửa 961, TBĐ 29; đến giáp thửa 844, TBĐ 184 và đến giáp thửa 898, TBĐ 29	2.489	2.489	
74.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 đến giáp thửa 562, TBĐ 184	1.976	1.976	
74.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1076, TBĐ 184 đến hết thửa 1063, TBĐ 184	2.337	2.337	
74.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 910, TBĐ 184 đến giáp thửa 956, TBĐ 29	2.356	2.356	
74.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638, TBĐ 184	2.337	2.337	
74.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 657, TBĐ 184 đến hết thửa 655, TBĐ 184	1.748	1.748	
74.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 667, TBĐ 184 đến hết thửa 313, TBĐ 184	1.748	1.748	
74.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 358, TBĐ 184 đến hết thửa 690, TBĐ 184	1.748	1.748	
74.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 183	2.622	2.622	

74.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 183 đến trọn đường	2.660	2.660	
74.13	Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến hết thửa 41, TBĐ 191; đến hết thửa 380, TBĐ 191	2.489	2.489	
74.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 191 đến hết thửa 158, TBĐ 191; đến hết thửa 395, TBĐ 191	2.280	2.280	
74.15	Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 191	2.546	2.546	
74.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến hết thửa 315, TBĐ 191	1.976	1.976	
74.17	Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 191 đến thửa 129, 36, TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341, TBĐ 191	2.546	2.546	
74.18	Từ đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 190 đến giáp thửa 174, TBĐ 190	2.546	2.546	
74.19	Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 190 đến hết thửa 427, TBĐ 197	2.489	2.489	
74.20	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 39 và đến mương nước cạnh thửa 349, TBĐ 40	2.546	2.546	
74.21	Từ hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 197	2.546	2.546	
74.22	Từ hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 197	2.546	2.546	
74.23	Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87; 101, TBĐ 197	2.166	2.166	
74.24	Từ đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 197 đến giáp thửa 311, TBĐ 197	2.489	2.489	
74.25	Từ đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 197	2.166	2.166	
74.26	Từ đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 197	2.546	2.546	
74.27	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 197 đến hết thửa 380, TBĐ 197	2.489	2.489	
74.28	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 197 đến giáp thửa 80, TBĐ 197	2.204	2.204	
74.29	Từ đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 197 đến giáp thửa 244, TBĐ 197	1.976	1.976	
74.30	Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 197 đến mương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 197)	2.280	2.280	
74.31	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 197)	2.660	2.660	
74.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 197 đến hết thửa 310, TBĐ 39	1.976	1.976	
74.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 197 đến giáp thửa 328, TBĐ 197; đến hết thửa 336, TBĐ	1.976	1.976	

	197			
74.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 195 đến giáp thửa 328, TBĐ 197	2.147	2.147	
74.35	Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	2.451	2.451	
75	Đường Cô Bắc			
75.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	4.750	4.750	
75.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29	4.180	4.180	
75.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40	3.420	3.420	
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến hết thửa 1115, TBĐ 40	2.850	2.850	
75.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 40 đến mương nước	2.280	2.280	
75.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 40 đến hết thửa 1087, TBĐ 40	2.280	2.280	
75.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến mương nước	2.280	2.280	
75.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 198 đến trọn đường	2.280	2.280	
75.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 29 (đối diện thửa 87, TBĐ 198) đến trọn đường	2.280	2.280	
75.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 947, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29	2.280	2.280	
75.11	Từ giáp thửa 982, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29	1.710	1.710	
75.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 864, TBĐ 29 đến trọn đường	3.116	3.116	
76	Đường Cô Giang: Trọn đường	6.080	6.080	
77	Đường Hai Tháng Tư: Trọn đường	27.854	27.854	
78	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng			
78.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	12.312	12.312	
78.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	11.400	11.400	
79	Đường Ngô Gia Tự: Trọn đường	32.832	32.832	
80	Đường Hai Bà Trưng			
80.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm hết thửa 288, TBĐ 177	57.650	57.650	
80.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm giáp thửa 288, TBĐ 177 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 177 và giáp thửa 294, TBĐ 177	57.975	57.975	
80.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, TBĐ 177 và thửa 294, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	60.684	60.684	

81	Đường Hải Thượng Lãn Ông			
81.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	52.026	52.026	
81.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TBĐ 177	57.150	57.150	
81.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	60.320	60.320	
82	Đường Duy Tân: Trọn đường	49.800	49.800	
83	Đường Lê Anh Xuân			
83.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	55.874	55.874	
83.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B	58.275	58.275	
83.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	60.684	60.684	
84	Đường Trần Hưng Đạo			
84.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	41.910	41.910	
84.2	Từ hẻm cạnh thửa 562, TBĐ 177 đến giáp thửa 804, TBĐ 178	3.278	3.278	
84.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	50.710	50.710	
84.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	50.646	50.646	
84.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBĐ 183	46.644	46.644	
84.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBĐ 183 đến Quốc lộ 20	43.608	43.608	
85	Đường Phạm Văn Đồng: Trọn đường	72.000	72.000	
86	Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBĐ 177: Trọn đường	32.004	32.004	
87	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư): Trọn đường: Trọn đường	31.878	31.878	
88	Đường Nguyễn Công Hoan			
88.1	Trọn đường	45.188	45.188	
88.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 177 đến trọn đường	9.519	9.519	
89	Đường Phan Huy Chú: Trọn đường	36.393	36.393	
90	Đường Nguyễn Khuyến			
90.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	34.846	34.846	

90.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBĐ 183) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBĐ 183 và giáp thửa 352, TBĐ 184	29.545	29.545	
90.3	Từ thửa 194, TBĐ 183 và thửa 352, TBĐ 184 đến đường Hoàng Văn Thụ	20.349	20.349	
90.4	Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trọn đường	4.750	4.750	
90.5	Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBĐ 183) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBĐ 183)	2.869	2.869	
91	Đường Mai Hắc Đế: Trọn đường	36.670	36.670	
92	Đường Ngô Đức Kế: Trọn đường	28.728	28.728	
93	Đường Trần Cao Vân: Trọn đường	37.734	37.734	
94	Đường Lý Thường Kiệt			
94.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBĐ 184	38.304	38.304	
94.2	Từ giáp thửa 37, TBĐ 184 đến đường Trần Quốc Toản	35.017	35.017	
94.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	26.315	26.315	
94.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba giáp thửa 573, TBĐ 184	8.208	8.208	
94.5	Từ giáp thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và hết thửa 752, TBĐ 185	7.600	7.600	
94.6	Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và giáp thửa 752, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	4.712	4.712	
94.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 767, TBĐ 185 đến trọn đường	2.014	2.014	
94.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266, TBĐ 184	2.850	2.850	
94.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến hết thửa 801, TBĐ 29; đến hết thửa 1090, TBĐ 184	2.850	2.850	
94.10	Từ giáp thửa 1090, TBĐ 184 đến hết thửa 896, TBĐ 29; đến hết thửa 2435, TBĐ 192; đến hết thửa 271, 301, TBĐ 30	1.900	1.900	
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 184	2.484	2.484	
94.12	Từ giáp thửa 1700, TBĐ 185 đến hết thửa 867, TBĐ 184; từ ngã ba cạnh thửa 772, TBĐ 184 đến hết thửa 768, TBĐ 184	1.900	1.900	
94.13	Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 184	2.280	2.280	

95	Đường Trần Quốc Toản			
95.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 177	36.214	36.214	
95.2	Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 177 đến giáp thửa 144, TBĐ 184	34.181	34.181	
95.3	Từ giáp thửa 144, TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 184) và đến đường Nguyễn Khuyến	30.343	30.343	
95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 184 đến trọn đường	4.256	4.256	
95.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 184 đến giáp thửa 284, TBĐ 184	3.021	3.021	
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 184 đến trọn đườn	4.085	4.085	
96	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm			
96.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	36.214	36.214	
96.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185	32.965	32.965	
96.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185 đến đường Ngô Thì Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 184)	27.816	27.816	
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 184 đến trọn đường	6.935	6.935	
96.5	Từ đường Ngô Thì Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	20.710	20.710	
97	Đường Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường	55.608	55.608	
98	Đường Đinh Công Tráng: Trọn đường	16.416	16.416	
99	Đường Ngô Thì Nhậm: Trọn đường	14.580	14.580	
100	Đường Trần Nguyên Hãn			
100.1	Trọn đường	17.051	17.051	
100.2	Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	2.432	2.432	
101	Đường Tuệ Tĩnh			
101.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 183 đến hết thửa 425, 833, TBĐ 183	13.500	13.500	
101.2	Từ giáp thửa 425, 833, TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ	12.762	12.762	
101.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 183 đến trọn đường	3.528	3.528	
102	Đường Ngô Mây			

102.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 190	9.469	9.469	
102.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ	9.265	9.265	
102.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 190 đến trọn đường	1.802	1.802	
103	Đường Hồ Xuân Hương			
103.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38	11.020	11.020	
103.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27)	10.070	10.070	
103.3	Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27	9.500	9.500	
103.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346, TBĐ 27)	8.930	8.930	
103.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) và giáp thửa 346, TBĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 26)	7.980	7.980	
104	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương			
104.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	5.968	5.968	
104.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 460, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 195	2.142	2.142	
104.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 195	2.496	2.496	
104.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBĐ 38	2.737	2.900	
104.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến trọn đường	2.193	2.193	
104.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 458, TBĐ 27 đến trọn đường	2.193	2.400	
104.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 27; cạnh thửa 276, TBĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 27) và đến hết thửa 789, TBĐ 27	2.193	2.400	
104.8	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 27	1.768	1.768	
104.9	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 27 đến giáp thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 27 hết thửa 642, 390, 874, TBĐ 27	1.700	1.700	
104.10	Từ ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27 đến ngã ba đối diện thửa 138, TBĐ 26 và đến hết thửa 921, TBĐ 27	1.700	1.700	
104.11	Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993,	1.808	1.808	

	TBĐ 38			
104.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1844, TBĐ 38 đến giáp thửa 1117, TBĐ 38	1.530	1.530	
104.13	Từ cạnh thửa 1028, TBĐ 83 đến hết thửa 1043, 1713, TBĐ 38; đến hết thửa 516, TBĐ 37	1.530	1.530	
104.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 264, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27	1.530	1.530	
104.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 26	2.108	2.108	
105	Đường Hàn Thuyên: Trọn đường	4.811	4.811	
106	Đường hẻm của Hàn Thuyên			
106.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 27 đến hết thửa 187, 715, TBĐ 27	2.052	2.052	
106.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 496, TBĐ 27 đến hết thửa 103, 461, 751, TBĐ 27	2.052	2.052	
106.3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 27; đến ngã tư cạnh thửa 377, TBĐ 27	2.052	2.052	
106.4	Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 27 đến giáp thửa 324, TBĐ 27	2.052	2.052	
106.5	Từ hẻm cạnh thửa 59, TBĐ 27 đến giáp thửa 482, TBĐ 27	2.052	2.052	
106.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 27 đến trọn đường	2.052	2.052	
107	Khu Nam sông Đa Nhim			
107.1	Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TBĐ 21	7.425	7.425	
107.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1019, TBĐ 21 đến hết thửa 1016, TBĐ 13	5.250	5.250	
107.3	Từ giáp thửa 1016, TBĐ 13 đến hết thửa 1532, 1626, TBĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 13	3.435	3.435	
107.4	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 21 đến hết thửa 1499, 1677, 583, TBĐ 13	3.000	3.000	
107.5	Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21	7.800	7.800	
107.6	Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14	7.380	7.380	
107.7	Từ đường hẻm từ thửa 1630, TBĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TBĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TBĐ 21	4.380	4.380	
107.8	Từ ngã tư thửa 538, TBĐ 22 đến giáp thửa 1717, TBĐ 22	3.000	3.000	
107.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1876, TBĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TBĐ 22	3.855	3.855	
107.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 2233, TBĐ 22 đến hết thửa 1961, 2112, 533, TBĐ 22 và đến	3.540	3.540	

	giáp thửa 1089, TBĐ 62			
107.11	Từ ngã ba thửa 1954, TBĐ 22 đến hết thửa 225, 52 và 2106, TBĐ 22	2.955	2.955	
107.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1053, TBĐ 14 đến hết thửa 1295, 1533, TBĐ 14	3.540	3.540	
107.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1248, TBĐ 14 đến hết thửa 739, TBĐ 13	3.060	3.060	
107.14	Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến hết thửa 698, 904, TBĐ 14	3.435	3.435	
107.15	Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14)	5.820	5.820	
107.16	Đường hẻm cạnh thửa 504, TBĐ 14 đến giáp thửa 549, TBĐ 14	2.640	2.640	
107.17	Đường hẻm đối diện thửa 394, TBĐ 14 đến hết thửa 375, TBĐ 14; đến hết thửa 442, TBĐ 13	2.595	2.595	
107.18	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến hết thửa 1343, TBĐ 05	5.340	5.340	
107.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 20, TBĐ 14 đến hết thửa 432, 297, TBĐ 13	2.145	2.145	
107.20	Từ ngã ba cạnh thửa 1503, TBĐ 14 đến hết thửa 1445, TBĐ 14	2.595	2.595	
107.21	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến giáp thửa 1263, TBĐ 14	4.725	4.725	
107.22	Từ thửa 1263, TBĐ 14 đến hết thửa 915, 951, TBĐ 14	3.945	3.945	
107.23	Từ hẻm cạnh thửa 486, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14	1.920	3.589	
107.24	Từ giáp thửa 915, 951, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14	1.515	1.515	
107.25	Từ thửa 1122, TBĐ 14 đến hết thửa 66, TBĐ 23	1.485	1.485	
107.26	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30	7.020	7.020	
107.27	Từ ngã ba cạnh thửa 959, TBĐ 21 đến giáp thửa 888, TBĐ 21; từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 21 đến hết thửa 855, TBĐ 22	3.750	3.750	
107.28	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến cống cạnh thửa 474, TBĐ 30	6.750	6.750	
107.29	Từ giáp thửa 474, TBĐ 30 đến hết thửa 152, TBĐ 175	5.250	5.250	
107.30	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 30 và thửa 634, TBĐ 31	5.970	5.970	
107.31	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TBĐ 22	3.090	3.090	
107.32	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385, TBĐ 22	3.090	3.090	
107.33	Từ ngã ba cạnh thửa 545, TBĐ 31 đến hết thửa 124, TBĐ 30	3.090	3.090	
107.34	Từ ngã ba cạnh thửa 634, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 22; đến hết thửa	3.090	3.090	

	2140, 932, TBĐ 31			
107.35	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TBĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211, TBĐ 31	3.090	3.090	
107.36	Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 22 đến hết thửa 1206, TBĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TBĐ 22	2.448	2.448	
107.37	Từ đường hẻm cạnh thửa 1459, TBĐ 22 đến hết thửa 1342, 1587, TBĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TBĐ 22	1.836	1.836	
107.38	Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TBĐ 22 đến hết thửa 1531, TBĐ 22; đến hết thửa 21, TBĐ 31	1.245	1.245	
107.39	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721, TBĐ 30; đến hết thửa 2070, TBĐ 31	3.510	3.510	
107.40	Từ ngã ba cạnh thửa 746, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195, TBĐ 42	1.485	1.485	
107.41	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655, TBĐ 42	1.485	1.485	
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90			
108	Đường Hồ Tùng Mậu: Trọn đường	14.320	18.181	
109	Đường Lê Lai: Trọn đường	11.620	25.000	
110	Đường Lê Đình Chinh: Trọn đường	15.100	22.650	
111	Đường Trần Đại Nghĩa: Trọn đường	8.720	14.871	
112	Đường Lưu Hữu Phước: Trọn đường	11.620	16.662	
113	Đường Tôn Thất Thuyết: Trọn đường	15.100	24.500	
114	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trọn đường	11.620	21.104	
115	Đường Thi Sách: Trọn đường	8.720	13.080	
116	Đường Nguyễn Công Trứ: Trọn đường	15.100	22.650	
117	Đường Tôn Thất Tùng: Trọn đường	11.620	13.948	
118	Đường Nguyễn Lương Bằng: Trọn đường	15.100	21.500	
119	Đường Nguyễn Văn Siêu: Trọn đường	8.720	14.286	
120	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trọn đường	11.620	20.916	
121	Đường Ngọc Hồi: Trọn đường	11.620	20.916	
122	Đường Lương Thế Vinh: Trọn đường	8.720	15.696	
123	Đường Nguyễn Thị Định: Trọn đường	15.100	21.500	

124	Đường Lê Đại Hành: Trọn đường	11.620	17.500	
125	Đường Đống Đa: Trọn đường	11.620	20.916	
126	Đường Nguyễn Xí: Trọn đường	11.620	20.916	
127	Đường Lê Đức Thọ: Trọn đường	11.620	20.916	
128	Đường Dã Tượng: Trọn đường	8.720	21.428	
129	Đường Võ Chí Công: Trọn đường	15.100	27.180	
130	Đường Mạc Đỉnh Chi: Trọn đường	8.720	15.696	
131	Đường Nguyễn Thái Bình: Trọn đường	8.720	15.696	
132	Đường Trần Quang Khải: Trọn đường	15.100	27.180	
133	Đường Ngô Sỹ Liên: Trọn đường	8.720	15.696	
134	Đường Trần Nhật Duật: Trọn đường	8.720	15.696	
135	Đường Hoàng Hoa Thám: Trọn đường	11.620	20.916	
136	Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Hiệp Thạnh (tường sân bay): Trọn đường	8.880	15.984	
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh			
137	Đường Trần Bình Trọng: Trọn đường	20.562	24.674	
138	Đường Dương Đình Nghệ: Trọn đường	11.707	14.048	
139	Đường Trương Vĩnh Ký: Trọn đường	17.802	21.362	
140	Đường Lạc Long Quân: Trọn đường	24.426	29.311	
141	Đường Âu Cơ: Trọn đường	13.363	16.036	
142	Đường Hùng Vương: Trọn đường	21.850	26.220	
143	Đường Phùng Hưng: Trọn đường	13.363	15.655	
144	Đường Lý Tự Trọng: Trọn đường	15.594	25.797	
145	Đường Phan Thanh Giản: Trọn đường	13.363	16.498	
146	Đường Trần Thủ Độ: Trọn đường	15.594	23.428	
147	Đường Nguyễn Biểu: Trọn đường	13.363	17.484	
148	Đường Khúc Thừa Dụ: Trọn đường	13.363	16.036	
149	Đường Huyền Trân Công Chúa: Trọn đường	22.701	24.399	
150	Đường Lê Hồng Phong			

150.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	23.275	27.930	
150.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	21.926	26.311	
150.3	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân	15.903	19.084	
150.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	14.600	17.520	
150.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	12.397	14.876	
150.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 11 đến hết thửa 229, TBĐ 11	4.020	4.824	
150.7	Từ giáp thửa 229, TBĐ 11 đến hết thửa 141, TBĐ 11 và đến giáp thửa 50, TBĐ 19	3.500	4.200	
150.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 11 đến trọn đường	2.000	2.400	
150.9	Từ giáp thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	12.006	14.407	
150.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 11 đến trọn đường	2.040	2.448	
150.11	Từ ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	11.500	13.800	
150.12	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18)	9.338	11.206	
150.13	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18) đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	8.418	8.418	
150.14	Từ ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	6.720	6.720	
150.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 748, TBĐ 17 đến trọn đường	2.320	2.320	
150.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TBĐ 17 và đến hết thửa 1092, TBĐ 17	2.320	2.320	
150.17	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 17 đến hết thửa 116, 227, 246, TBĐ 17 và giáp thửa 151, TBĐ 17	2.540	2.540	
150.18	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	6.532	6.532	
150.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 09 đến trọn đường	2.204	2.204	
150.20	Từ ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên	5.300	5.300	

	Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội			
150.21	Từ đường hẻm cạnh thửa 44, TBĐ 09 đến trọn đường	2.204	2.204	
150.22	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh			
150.22.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17	5.200	5.200	
150.22.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 608, TBĐ 17 đến hết thửa 1358, TBĐ 17	2.730	3.532	
150.22.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 859, TBĐ 17 đến hết thửa 1388, TBĐ 17	2.730	2.730	
150.22.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 931, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535, TBĐ 17	2.850	2.850	
150.22.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1350, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 541, TBĐ 17	2.730	2.730	
150.22.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TBĐ 17	3.171	3.171	
150.22.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 985, TBĐ 17 đến hết thửa 413, 463, 1121, TBĐ 17	2.280	2.280	
150.22.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1542, TBĐ 17 đến hết thửa 1210, TBĐ 17	1.900	1.900	
150.22.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 361, TBĐ 17 đến hết thửa 375, TBĐ 17	1.710	1.710	
150.22.10	Từ ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 17 đến giáp thửa 334, TBĐ 17; đến hết thửa 916, 387, TBĐ 25; đến hết thửa 334, TBĐ 26	2.541	2.541	
150.22.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 26	4.460	4.460	
150.22.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TBĐ 26)	3.760	3.760	
150.22.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 26 đến hết thửa 1026, 1545, TBĐ 17; đến hết thửa 07, 444, TBĐ 26; đến giáp thửa 40, TBĐ 26; đến giáp thửa 40, TBĐ 26	2.442	2.442	
150.22.14	Từ đường hẻm đối diện thửa 39, TBĐ 25 đến giáp thửa 20, TBĐ 26	2.280	2.280	
150.22.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71, TBĐ 26; đến ngã tư cạnh thửa 287, TBĐ 26	2.340	2.340	
150.22.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1516, TBĐ 17 đến hết thửa 730, 1530, TBĐ 17; đến hết thửa 639, TBĐ 16	2.100	2.100	
150.22.1	Từ ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 17 đến hết thửa 884, TBĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354,	1.932	1.932	

7	TBĐ 16			
150.22.18	Từ ngã tư cạnh thửa 127, TBĐ 26 đến hết thửa 372, TBĐ 26 và đến hết thửa 382, TBĐ 25	1.980	1.980	
150.22.19	Từ ngã tư cạnh thửa 515, TBĐ 26 đến giáp thửa 321, TBĐ 25; đến hết thửa 405, 373, TBĐ 25	1.980	1.980	
150.22.20	Từ cạnh thửa 430, TBĐ 25 đến giáp thửa 986, TBĐ 25	2.024	2.024	
150.22.21	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186, TBĐ 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TBĐ 25	2.024	2.024	
150.22.22	Từ thửa 354, TBĐ 16 đến hết thửa 124, TBĐ 07		1.350	
151	Đường Đào Duy Từ			
151.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	15.105	23.070	
151.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TBĐ 168	11.970	18.680	
151.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, TBĐ 168 đến đường Phạm Ngũ Lão	11.058	11.058	
151.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	12.084	12.084	
152	Đường Tây Sơn: Trọn đường	9.614	9.614	
153	Đường Đông Đô: Trọn đường	9.614	9.614	
154	Đường Nguyễn Trung Trực			
154.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	15.200	15.200	
154.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	15.200	15.200	
155	Đường Tú Xương			
155.1	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TBĐ 170	14.346	14.346	
155.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TBĐ 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch	13.716	13.716	
156	Đường Phạm Ngọc Thạch			
156.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168	14.346	14.346	
156.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168 đến đường Tú Xương	13.716	13.716	
157	Đường Phạm Hồng Thái: Trọn đường	11.552	11.552	

158	Đường Trần Nhân Tông			
158.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Tú Xương và hết thửa 424, TBĐ 170	19.000	19.000	
158.2	Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424, TBĐ 170 đến đường Nguyễn Trung Trực	15.770	15.770	
158.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	15.200	15.200	
158.4	Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trọn đường	10.526	10.526	
159	Đường Phạm Ngũ Lão			
159.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 168	12.730	12.878	
159.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 168 đến đường Đào Duy Từ	13.300	13.300	
159.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	11.400	11.400	
160	Đường Xuân Thuỷ			
160.1	Từ đường Trần Phúy đến Ngã tư	19.076	22.891	
160.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rauy đến trọn đường	17.613	21.136	
160.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	13.224	15.869	
160.4	Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trọn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	17.613	21.136	
161	Đường Đoàn Thị Điểm			
161.1	Trọn đường	12.402	18.599	
161.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 494, TBĐ 170 đến trọn đường	5.976	5.976	
161.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 618, TBĐ 170 đến trọn đường	3.816	3.816	
162	Đường Tô Vĩnh Diện			
162.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Xuân Thủy và hết thửa 25, TBĐ 176	17.100	17.100	
162.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, TBĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 176	15.200	15.200	
162.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 176 đến đường Trần Phú (hết thửa 436, TBĐ 168)	14.250	14.250	
163	Đường Trần Phú			
163.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 174	35.728	35.728	
163.2	Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường	32.142	32.142	

	Đào Duy Từ			
163.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, TBĐ 168	24.398	24.398	
163.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, TBĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772, TBĐ 168	23.276	23.276	
163.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772, TBĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ	20.746	20.746	
163.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TBĐ 19	14.916	14.916	
163.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 45, TBĐ 174 đến hết thửa 86, TBĐ 174	3.553	3.553	
163.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 167 đến hết thửa 27, TBĐ 167	2.812	2.812	
164	Đường Nguyễn Văn Linh			
164.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 174	19.000	19.000	
164.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 174 đến đường Phạm Hùng	15.200	15.200	
164.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300	13.300	
164.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	10.200	10.200	
164.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.458	10.458	
164.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 37, TBĐ 173 đến trọn đường	5.700	5.700	
165	Đường Yết Kiêu			
165.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	10.432	10.432	
165.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 49, TBĐ 167 đến trọn đường	6.327	6.327	
165.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	9.984	9.984	
165.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1029, TBĐ 44 đến trọn đường	5.966	5.966	
166	Đường Huỳnh Thúc Kháng			
166.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	11.808	11.808	
166.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.960	12.960	
166.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 173 đến trọn đường	5.400	5.400	
167	Đường Đinh Tiên Hoàng			
167.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	15.200	15.200	
167.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	14.744	14.744	

167.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300	13.300	
167.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	12.350	12.350	
167.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173	11.400	11.400	
167.6	Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.332	10.332	
167.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 174 đến thửa 365, TBĐ 174	4.680	4.680	
167.8	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TBĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TBĐ 174)	5.111	5.111	
167.9	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TBĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TBĐ 173)	6.137	6.137	
167.10	Từ ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 173 đến hết thửa 742, TBĐ 173; từ ngã ba cạnh thửa 843, TBĐ 173 đến hết thửa 745, TBĐ 173	4.370	4.370	
168	Đường Hà Huy Tập			
168.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	15.200	15.200	
168.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	14.250	14.250	
168.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300	13.300	
168.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	12.350	12.350	
168.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	11.400	11.400	
168.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.659	10.659	
168.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 173 đến trọn đường	3.990	3.990	
168.8	Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TBĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TBĐ 173) đến Trọn đường	3.591	3.591	
168.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 207, TBĐ 173 đến hết thửa 1264, TBĐ 173	5.436	5.436	
168.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 368, TBĐ 173 đến hết thửa 922, TBĐ 173	5.436	5.436	
169	Đường Lê Thị Hồng Gấm			
169.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	13.300	13.300	
169.2	Từ đường Phạm Hùng đến Đường Trường Chinh	12.350	12.350	
169.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	11.400	11.400	
169.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	9.367	9.367	

169.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 941, TBĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172	6.228	6.228	
169.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172 đến hết thửa 76, 26, 190, TBĐ 172	4.788	4.788	
169.7	Từ hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 172	6.228	6.228	
169.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 239, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223, TBĐ 172	5.904	5.904	
169.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 788, TBĐ 173 đến hết thửa 233, TBĐ 172	5.760	5.760	
170	Từ Đường An Dương Vương: Trọn đường	9.600	10.019	
171	Từ Đường Tăng Bạt Hổ: Trọn đường	9.360	9.360	
172	Đường Phan Đăng Lưu			
172.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	14.516	14.516	
172.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	14.630	14.630	
172.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	14.991	14.991	
172.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	15.295	15.295	
172.5	Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBĐ 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBĐ 173)	8.265	8.265	
172.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1026, TBĐ 174 đến giáp thửa 230, TBĐ 174	4.541	4.541	
172.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 273, TBĐ 174 đến thửa 284, TBĐ 174	6.460	6.460	
172.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 167, TBĐ 174 đến trọn đường	2.489	2.489	
173	Đường Phạm Hùng			
173.1	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng	13.212	13.212	
173.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	13.583	13.583	
173.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	12.971	12.971	
173.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	14.328	14.328	
173.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	14.195	14.195	
173.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	17.856	17.856	
173.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến trọn đường	2.888	2.888	
174	Đường Trường Chinh			
174.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	12.312	12.312	
174.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	12.600	12.600	

174.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	13.464	13.464	
174.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	15.048	15.048	
174.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	17.280	17.280	
174.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 174 đến hết thửa 1079, TBĐ 174	5.760	5.760	
174.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 173 đến trọn đường	4.050	4.050	
174.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 181	5.076	5.076	
174.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến hết thửa 303, TBĐ 173		3.600	
175	Đường Phan Đình Phùng			
175.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 181	19.800	19.800	
175.2	Từ Đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 181 đến Đường Phạm Hùng	20.539	20.539	
175.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181	19.627	19.627	
175.4	Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và hết thửa 217, TBĐ 180	17.100	17.100	
175.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và giáp thửa 217, TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TBĐ 180)	14.630	14.630	
175.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180	3.002	3.002	
175.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 359, TBĐ 180 đến giáp thửa 192, TBĐ 180	2.964	2.964	
175.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 180	10.800	10.800	
175.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ 180	4.275	4.275	
175.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 181 đến giáp thửa 152, 186, TBĐ 180; đến giáp thửa 385, TBĐ 181	2.869	2.869	
175.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 660, TBĐ 180 đến hết thửa 804, TBĐ 180	2.850	2.850	
175.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 181 đến giáp thửa 983, TBĐ 181; đến hết thửa 1084, TBĐ 181	3.819	3.819	
175.13	Từ Đường hẻm cạnh thửa 188, TBĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Trọn đường	7.410	7.410	
175.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 181 đến hết thửa 704, TBĐ 181	6.365	6.365	
176	Đường Lý Thái Tổ			

176.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188	12.692	12.692	
176.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187)	11.970	11.970	
176.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31, TBĐ 180)	11.685	11.685	
176.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 26, TBĐ 180 đến hết thửa 650, TBĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180	3.876	4.000	
176.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 188; đến hết thửa 202, TBĐ 188; đến giáp thửa 695, TBĐ 5188;	3.553	3.553	
176.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 187 đến hết thửa 91, TBĐ 187	4.332	4.332	
176.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 97, TBĐ 187 đến trọn đường	3.040	3.040	
176.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến hết thửa 206, TBĐ 188 và đến giáp thửa 207, TBĐ 188	3.040	3.040	
176.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 188 đến giáp thửa 205, 209, TBĐ 188	3.097	3.097	
177	Đường Nguyễn Văn Cừ			
177.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	15.390	15.390	
177.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	13.205	13.205	
177.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19	11.229	11.229	
177.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TBĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19	7.581	7.581	
178	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ			
178.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 1176, TBĐ 19	4.731	4.731	
178.2	Từ ngã ba cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19	4.199	4.199	
178.3	Từ giáp thửa 508, TBĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TBĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133, TBĐ 172 đến giáp thửa 35, TBĐ 172	4.731	4.731	
178.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1547, TBĐ 19 đến hết thửa 452, 605, TBĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837, TBĐ 19	4.731	4.731	

178.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1628, TBĐ 19 đến hết thửa 283, TBĐ 19	6.441	6.441	
178.6	Từ ngã ba cạnh thửa 329, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059, TBĐ 19	4.199	4.199	
178.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 911, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 19	6.536	6.536	
178.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1147, TBĐ 19 đến giáp thửa 648, TBĐ 19	3.724	3.724	
178.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1495, TBĐ 19 đến giáp thửa 302, 301, TBĐ 19	3.933	3.933	
178.10	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 180		4.800	
179	Đường Bà Triệu			
179.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TBĐ 19	11.228	16.842	
179.2	Từ ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 19	10.332	15.498	
179.3	Từ ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 19 đến đường Hàn Thuyên	8.372	12.558	
180	Đường hẻm của đường Bà Triệu			
180.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 136, TBĐ 11 đến giáp trường tiểu học Nghĩa Hiệp	2.280	2.280	
180.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 159, TBĐ 11 đến hết thửa 392, TBĐ 11	2.546	2.546	
180.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 11 đến hết thửa 397, TBĐ 11	2.337	2.337	
180.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1603, TBĐ 19 đến hết thửa 663, TBĐ 19	2.508	2.508	
180.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 697, TBĐ 19 đến trọn đường	2.014	2.014	
180.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 432, TBĐ 19 đến trọn đường	1.900	1.900	
180.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 32, TBĐ 19 đến trọn đường	1.900	1.900	
180.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1557, TBĐ 19 đến giáp thửa 60, TBĐ 19	2.451	2.451	
180.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1203, TBĐ 19 đến hết thửa 1072, TBĐ 19	2.432	2.432	
180.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 894, TBĐ 19 đến hết thửa 896, TBĐ 19	2.432	2.432	
180.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 374, TBĐ 19 đến hết thửa 163, TBĐ 18	2.299	2.299	
180.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 415, TBĐ 19 đến hết thửa 389, TBĐ 19	1.919	1.919	
180.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1021, TBĐ 19 đến mương nước cạnh thửa 1185, TBĐ 19	1.919	1.919	
180.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 01, TBĐ 28 đến hết thửa 37, TBĐ 27	2.641	2.641	
180.15	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 18	2.109	2.109	
180.16	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 18 đến giáp thửa 172, TBĐ 18	1.881	1.881	
180.17	Từ ngã ba cạnh thửa 318, TBĐ 27 đến hết thửa 483, TBĐ 27	1.881	1.881	

180.18	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 27 đến giáp thửa 51, TBĐ 27	1.900	1.900	
181	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến trường THPT Lương Thế Vinh			
181.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TBĐ 19 và hết thửa 167, TBĐ 19	12.288	18.432	
181.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, TBĐ 19 và giáp thửa 167, TBĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu	11.840	17.760	
181.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến Đường Lê Hồng Phong (trường THPT Lương Thế Vinh, trục 16-39)	9.870	22.500	
181.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 19 đến hết thửa 1477, TBĐ 19	3.304	3.304	
181.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 19 đến hết thửa 435, TBĐ 19	3.640	3.640	
181.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 100, TBĐ 19 đến giáp thửa 08, TBĐ 19	3.304	3.304	
181.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 846, TBĐ 19 đến hết thửa 631, TBĐ 19	3.752	3.752	
181.8	Từ giáp thửa 631, TBĐ 19 đến hết thửa 1092, TBĐ 19	3.304	3.304	
181.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1661, TBĐ 19 đến hết thửa 1665, TBĐ 19	3.752	3.752	
181.10	Các trục đường nội bộ trong khu hành chính quảng trường trục 16-39		15.750	
182	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng			
182.1	Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19	2.888	2.888	
182.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 1742, TBĐ 19 đến hết thửa 788, TBĐ 19	5.111	5.111	
182.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 1638, TBĐ 19 đến giáp thửa 1477, TBĐ 19	5.111	5.111	
182.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1651, TBĐ 19 đến hết thửa 1649, TBĐ 19	4.940	4.940	
182.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1085, TBĐ 19 đến hết thửa 739, TBĐ 19	3.800	3.800	
182.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 193, TBĐ 19 đến giáp thửa 188, TBĐ 19	4.484	4.484	
182.7	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, TBĐ 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TBĐ 19)	6.346	6.346	
182.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1464, TBĐ 19 đến giáp thửa 1114, TBĐ 19	2.546	2.546	
183	Đường Hoàng Diệu	7.600	7.600	
184	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	4.272	4.272	
185	Các đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TBĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục			

	đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
185.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.920	1.920	
185.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.710	1.710	
186	Đường ĐH 3			
186.1	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TBĐ 37	6.048	6.048	
186.2	Từ thửa 21, 30 TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TBĐ 37 và hết thửa 131 TBĐ 36	5.292	5.292	
186.3	Từ ngã 3 cạnh 282 TBĐ 37 và giáp thửa 131, TBĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc	4.536	4.536	
186.4	Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội	3.024	3.024	
187	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TBĐ 37 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
187.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	2.010	2.010	
187.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.916	1.916	
188	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ thửa 21, 30 TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TBĐ 37 và hết thửa 131, TBĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
188.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.764	1.764	
188.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.650	1.650	
189	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TBĐ 37 và giáp thửa 131, TBĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
189.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.620	1.620	
189.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.425	1.425	
190	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)			
190.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.125	1.294	
190.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.005	1.156	
191	**Quốc lộ 20**			

191.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TBĐ 62) và hết thửa 342, TBĐ 62	9.990	9.990	
191.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TBĐ 62) và giáp thửa 342, TBĐ 62 đến hết thửa 53, TBĐ 73	8.797	8.797	
191.3	Từ giáp thửa 53, TBĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung	9.520	9.520	
191.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	9.219	9.219	
191.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 72)	10.626	10.626	
191.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TBĐ 72)	10.164	10.164	
191.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TBĐ 72) đến cống giáp thửa 639, TBĐ 72	10.252	10.252	
191.8	Từ cống cạnh thửa 639, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43, TBĐ 84	12.364	12.364	
191.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, TBĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123, TBĐ 41 và hết thửa 116, TBĐ 84	7.744	7.744	
191.10	Từ giáp thửa 123, TBĐ 84 và giáp thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 353, TBĐ 84	6.820	6.820	
191.11	Từ giáp thửa 353, TBĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh	6.908	6.908	
191.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TBĐ 111) và hết thửa 126, TBĐ 112	6.028	6.028	
191.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TBĐ 111) giáp thửa 126, TBĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 111)	7.392	7.392	
191.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TBĐ 123)	8.184	8.184	
191.15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TBĐ 123) đến cầu Đại Ninh	7.224	7.224	
192	**Đường ĐT 724**			
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TBĐ 72)	7.480	7.480	
192.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TBĐ 72) và giáp thửa	4.840	4.840	

	424, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196, TBĐ 71			
192.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TBĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166, TBĐ 70 và hết thửa 522, TBĐ 70	4.620	4.620	
192.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 70 và giáp thửa 522, TBĐ 26 đến giáp thửa 48, TBĐ 70 và hết thửa 83, TBĐ 70	4.180	4.180	
192.5	Từ thửa 48, TBĐ 270 và giáp thửa 83, TBĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TBĐ 58)	3.960	3.960	
193	**Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28**			
193.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55	7.455	7.552	
193.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55 và giáp thửa 289, TBĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TBĐ 55	6.842	6.842	
193.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TBĐ 55 đến hết thửa 208, TBĐ 65 Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	5.346	7.987	
193.4	Từ giáp thửa 208, TBĐ 65 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội)	5.192	5.192	
193.5	Từ giáp thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 65	5.126	5.126	
193.6	Từ giáp thửa 549, TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65)	4.004	4.004	
193.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 74)	3.850	4.709	
193.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 74) đến hết thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)	3.190	3.190	
193.9	Từ giáp thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 73)	2.574	2.574	
193.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 73	3.036	3.036	
193.11	Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 73 và giáp thửa 196, TBĐ 73 đến hết thửa 224, TBĐ 73	4.004	4.004	
193.12	Từ giáp thửa 224, TBĐ 73 đến hết thửa 213, TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)	4.884	4.884	
194	**Đường ĐH 6**			
194.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 55)	5.500	5.500	

194.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá)	2.860	2.860	
194.3	Từ giáp thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBĐ 90	1.320	1.320	
194.4	Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)	1.210	1.210	
194.5	Từ giáp thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) và giáp thửa 32, TBĐ 127	1.320	1.320	
194.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118	1.430	1.430	
194.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 129)	1.210	1.210	
195	**Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)**			
195.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 99 (đất xưởng cưa)	2.860	2.860	
195.2	Từ giáp thửa 326, TBĐ 99 (đất xưởng cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 98 (giáp cống qua đường)	1.980	1.980	
195.3	Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 81	1.892	1.892	
195.4	Từ giáp thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 80)	1.694	1.694	
196	**Đường thôn Phú Lộc**			
196.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 41 đến hết thửa 342, TBĐ 41	1.620	1.620	
196.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TBĐ 41 đến hết thửa 02 và 03, TBĐ 41	1.440	1.440	
196.3	Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TBĐ 41 đến giáp mương (hết thửa 08, TBĐ 41)	1.820	1.820	
196.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 41 đến hết đường	1.820	1.820	
196.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 41 đến hết đường	1.440	1.440	
196.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 55 đến hết đường	1.440	1.440	
196.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 55 đến hết đường	1.680	1.680	
196.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 55 đến hết hết đường	1.680	1.680	
196.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 1248, TBĐ 55)	1.820	1.820	
196.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 132, TBĐ 55)	1.440	1.440	
196.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 173, TBĐ 55)	1.820	1.820	
196.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBĐ 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 55)	1.680	1.680	

196.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TBĐ 55 đến hết đường	1.540	1.540	
196.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 41 đến hết các đường nhánh	1.540	1.540	
196.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	1.440	1.440	
196.16	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 55 đến hết đường	1.440	1.440	
196.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 55 đi thửa 261, TBĐ 55 đến hết thửa 270, TBĐ 55; đến hết thửa 367, TBĐ 55	1.440	1.440	
196.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 55 đến hết đường	1.820	1.820	
196.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55 đến hết đường	1.440	1.440	
196.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 55 đến giáp thửa 405, TBĐ 55	1.440	1.440	
196.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 55 đến hết thửa 483, TBĐ 55 và giáp thửa 412, TBĐ 55	1.920	1.920	
196.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 55 đến hết thửa 629, TBĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)	1.820	1.820	
196.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547, TBĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 55 và hết thửa 542, tờ bản đố 55	1.440	1.440	
196.24	Từ ngã ba cạnh thửa 553, TBĐ 55 đến hết đường	1.440	1.440	
196.25	Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 55 đến giáp thửa 146 TBĐ 55	1.440	1.440	
196.26	Đường hẻm cạnh thửa 1870, TBĐ 55 đến hết đường		1.440	
	Đường khu quy hoạch dân cư			
196.27	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 55 đến hết thửa 1212, TBĐ 55	11.200	11.200	
196.28	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TBĐ 55 đến hết thửa 1270, TBĐ 55	6.400	8.640	
196.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TBĐ 55	6.080	6.640	
196.30	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	5.280	5.979	
197	**Đường thôn Phú Thịnh**			
197.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TBĐ 55 đến hết đường	1.220	1.220	
197.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627, TBĐ 55 đến hết thửa 673, TBĐ 55	1.280	1.280	
197.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 55 đến hết đường	1.020	1.122	
197.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 55 (Trạm y tế) đến hết đường	1.540	1.540	
197.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 55(cây xăng Duy Thao) đến hết đường	1.540	1.540	

197.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 31, TBĐ 66	1.220	1.220	
197.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường	1.400	1.400	
197.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 54 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 54; đến hết thửa 344, TBĐ 54	1.280	1.280	
197.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 65 đến giáp mương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 54)	1.540	1.540	
197.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 65 đi thửa 151, TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 65; đến hết thửa 442, TBĐ 54; đến hết thửa 437, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 65 đi qua thửa 62, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 65	1.480	1.480	
197.11	Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 55)	1.540	1.540	
197.12	Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 55)	1.540	1.540	
197.13	Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 55 đến hết đường	1.540	1.540	
198	**Đường thôn Phú Trung**			
198.1	**Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)**			
1981.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 65	3.800	3.800	
198.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 64	3.600	3.600	
198.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 64 đến Quốc lộ 20	4.400	4.400	
198.2	**Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)**			
198.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến hết thửa 01, TBĐ 52	3.000	3.000	
198.2.2	Từ giáp thửa 01, TBĐ 52 đến giáp thửa 06, TBĐ 52	2.600	2.600	
198.3	Từ thửa 06, TBĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TBĐ 64)	3.000	3.000	
198.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 64 đến hết đường	1.400	1.400	
198.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 52 đến hết đường	1.400	1.400	
198.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 64 đến hết thửa 563, TBĐ 64	1.200	1.200	
198.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 65 đi thửa 119 TBĐ 65 đến hết thửa 44, TBĐ 65; đến hết thửa 137, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332, TBĐ 65)	1.300	1.300	

198.2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 448, TBĐ 65 đến hết thửa 450, TBĐ 65	1.200	1.200	
198.5	Từ ngã ba cạnh thửa 902, TBĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TBĐ 75)	3.600	3.600	
198.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 178, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 220, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
198.6	Từ ngã ba cạnh thửa 308, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 64 đến hết đường	1.200	1.200	
198.7	Từ ngã ba cạnh thửa 314, TBĐ 64 đến hết đường	1.200	1.200	
198.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TBĐ 64)	1.300	1.300	
199	**Đường thôn Phú Hòa**			
199.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550, TBĐ 65 đến hết thửa 487, TBĐ 65	1.400	1.400	
199.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 65 đến hết thửa 533, TBĐ 65	1.200	1.200	
199.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
199.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và hết thửa 589, TBĐ 64	2.800	3.147	
199.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và giáp thửa 589, TBĐ 64 đến hết đường	1.700	1.700	
199.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40, TBĐ 75 đến hết thửa 647, TBĐ 64	2.800	2.800	
199.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 74 đến hết thửa 663, TBĐ 64 và đến hết thửa 619, TBĐ 64	2.800	2.800	
199.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, TBĐ 64 đến hết thửa 593, TBĐ 64	1.200	1.200	
199.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 64 đi qua thửa 587, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565, TBĐ 64; đến thửa 664, TBĐ 64	1.200	1.200	
199.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 74 đến hết thửa 72, TBĐ 74	1.400	1.400	
199.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TBĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường	1.400	1.400	
199.12	Từ ngã ba cạnh thửa 389, TBĐ 74 đến suối	1.400	1.400	
199.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 74 đến hết đường	1.320	1.320	
199.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 74 đến hết thửa 226, TBĐ 74	1.200	1.200	
199.15	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
199.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	

199.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TBĐ 75	1.620	1.620	
199.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 75 đến hết thửa 142, TBĐ 75	1.200	1.200	
199.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 75 đến hết thửa 117, TBĐ 65; đến hết thửa 473, TBĐ 75	1.200	1.200	
199.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 75 đến hết thửa 212, TBĐ 75	1.200	1.200	
199.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ75 đến hết thửa 189, TBĐ 75	1.320	1.320	
199.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TBĐ 75)	1.760	1.760	
199.23	Từ ngã ba cạnh thửa 581, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
199.24	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 65 đến hết đường	1.200	1.200	
199.25	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 74 đến hết đường	1.200	1.200	
199.26	Từ ngã ba cạnh thửa 716, TBĐ 65 đến giáp thửa 679, TBĐ 65	1.200	1.200	
199.27	Đường hẻm cạnh thửa 1289, TBĐ số 65 đến hết đường		2.800	
200	**Đường thôn Phú Tân**			
200.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 73 đến hết đường	1.240	1.240	
200.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535, TBĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	1.580	1.580	
200.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 73 đến giáp mương (hết thửa 23, TBĐ 73)	1.580	1.580	
200.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 73	1.660	1.660	
200.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52 và đến hết thửa 91, TBĐ 52	1.240	1.240	
200.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 64	1.240	1.240	
200.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 62 đến hết thửa 578, TBĐ 64; đến hết thửa 683, TBĐ 64	1.240	1.240	
200.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 62 và thửa 733, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	1.240	1.240	
200.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	1.240	1.240	
200.10	Từ ngã ba cạnh thửa 719, TBĐ 73 đến giáp thửa 56 TBĐ 74	1.240	1.240	
200.11	Từ ngã ba cạnh thửa 850, TBĐ 73 đến giáp thửa 98, TBĐ 73; đến hết thửa 810, TBĐ 73	1.600	1.600	
200.12	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 64 đến hết đường	1.000	1.100	
201	**Đường thôn Chi Rông**			
201.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)			
201.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17, TBĐ 48	1.800	1.800	

201.1.2	Từ giáp thửa 17, TBĐ 48 đến giáp xã Tân Hội	1.200	1.200	
201.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TBĐ 50	1.200	1.200	
201.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 50 đến hết thửa 738, TBĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 50	1.100	1.210	
201.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TBĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62 và giáp thửa 283, TBĐ 62	1.700	1.700	
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 62 và thửa 283, TBĐ 62 đến giáp thửa 423, TBĐ 62	1.500	1.500	
201.6	Từ thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884, TBĐ 72	1.400	1.400	
201.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 62 đến hết thửa 409, TBĐ 62	1.100	1.210	
201.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TBĐ 62) đến hết thửa 260, TBĐ 62; đến hết thửa 216, TBĐ 62; đến hết thửa 747, TBĐ 62; đến giáp thửa 174, TBĐ 62	1.160	1.160	
201.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TBĐ 62	1.200	1.200	
201.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 73 đến hết thửa 20, TBĐ 73	1.160	1.160	
201.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 73 đến hết thửa 42, TBĐ 73; đến hết thửa 06, TBĐ 73	1.100	1.210	
201.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 72	1.400	1.400	
201.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TBĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146, TBĐ 72	1.936	1.936	
201.14	Từ ngã giáp thửa 146, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932, TBĐ 72 và hết thửa 99, TBĐ 72	1.836	1.836	
201.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932, TBĐ 72 và giáp thửa 99, TBĐ 72 đến hết thửa 65 và 79, TBĐ 71	1.780	1.780	
201.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 72 đi qua thửa 01, TBĐ 72 đến hết thửa 966, TBĐ 61	1.100	1.210	
201.17	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TBĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72	1.300	1.300	
201.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 72	1.210	1.210	
201.19	Từ ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 50 đến hết thửa 125, TBĐ 50	1.100	1.210	
201.20	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 62 đến giáp thửa 409, TBĐ 62	1.100	1.210	
201.21	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281, TBĐ 62	1.100	1.210	
201.22	Từ ngã ba cạnh thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TBĐ 62	1.100	1.210	
201.23	Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 62 đến hết thửa 541, TBĐ 62	1.100	1.210	

201.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1031, TBĐ 61 đến hết đường		1.100	
202	**Đường thôn R' Chai 1**			
202.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 73	1.300	1.300	
202.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498, 459 TBĐ 73 và hết thửa 42, TBĐ 86	1.400	1.400	
202.3	Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 73 đến hết thửa 89, TBĐ 86	1.160	1.160	
202.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 72) đến giáp thửa 513, TBĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 72	1.400	1.400	
202.5	Từ thửa 513, TBĐ 73 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 85	1.160	1.160	
202.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73	1.160	1.160	
202.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 72 đến hết thửa 82, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 72	1.260	1.360	
202.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 72 đến hết thửa 728, TBĐ 72	1.300	1.300	
202.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 72 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 72	1.240	1.240	
202.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 72	1.100	1.210	
202.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 72 đến hết thửa 624, TBĐ 72	1.100	1.210	
202.12	Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 73 đến hết thửa 63, TBĐ 86	1.100	1.210	
202.13	Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 85 đến hết thửa 75, TBĐ 85	1.100	1.210	
202.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 72 đến hết thửa 1336, TBĐ 72	1.160	1.160	
202.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 72 đến hết thửa 1313, TBĐ 72	1.160	1.160	
202.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 892, TBĐ 72	1.160	1.160	
202.17	Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 72 đến giáp thửa 228, TBĐ 72	1.100	1.210	
202.18	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBĐ 72; đến hết thửa 321, TBĐ 72	1.000	1.100	
203	**Đường thôn R' Chai 2**			
203.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 72 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657,	1.260	1.260	

	TBĐ 72)			
203.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 72)	1.200	1.200	
203.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 72 đến cổng trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.300	1.300	
203.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBĐ 84 đến hết đường	1.100	1.210	
203.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 84	1.100	1.210	
203.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 84	1.100	1.210	
203.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 84 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 84	1.160	1.160	
203.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 84) đến hết thửa 523, TBĐ 84 và hết thửa 522, TBĐ 84	1.160	1.160	
203.9	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBĐ 71)	1.300	1.300	
203.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 46, TBĐ 84	1.100	1.210	
203.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251, TBĐ 84	1.265	1.265	
203.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	1.265	1.265	
203.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến hết thửa 718, TBĐ 83	1.250	1.250	
203.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 84	1.210	1.210	
203.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	1.260	1.260	
203.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 70 đến hết thửa 406, TBĐ 70	1.100	1.210	
203.17	Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 70	1.250	1.250	
203.18	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 70 đến hết thửa 284 và 270, TBĐ 70	1.250	1.250	
203.19	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 70	1.254	1.254	
203.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 70	1.300	1.300	
203.21	Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 69)	1.100	1.210	
203.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 58 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 69	1.100	1.210	
203.23	Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 158 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 69 đến hết thửa 844, TBĐ 69	1.100	1.210	
203.24	Từ giáp thửa 718, TBĐ 83 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 83	1.100	1.210	

203.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 83 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 83	1.100	1.210	
203.26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 69 đến hết đường	1.000	1.100	
203.27	Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 71 đến hết đường	1.100	1.210	
203.28	Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 83 đến hết thửa 813, TBĐ 83	1.100	1.210	
203.29	Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 83)	1.100	1.210	
203.30	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 84 đến hết thửa 554, TBĐ 84	1.100	1.210	
204	**Đường thôn R' Chai 3**			
204.1	Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	1.300	1.300	
204.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 71 đến hết thửa 99, TBĐ 71	1.140	1.254	
204.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 71 đến hết thửa 827, TBĐ 71	1.100	1.210	
204.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 71 đến hết thửa 197, TBĐ 71	1.100	1.210	
204.5	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 71	1.200	1.200	
204.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 70 đi qua thửa 71, TBĐ 71 đến hết thửa 835, TBĐ 71	1.400	1.400	
204.7	Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 70	1.000	1.100	
204.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 71	1.000	1.100	
204.9	Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 71 đến hết thửa 81, TBĐ 71	1.360	1.360	
204.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 59	1.200	1.200	
204.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 70 đến hết thửa 701, TBĐ 70	1.265	1.265	
204.12	Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 70 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 70	1.100	1.210	
204.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 70 (giáp xã Tân Hội)	1.200	1.200	
204.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	1.040	1.144	
204.15	Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBĐ 58) đến hết thửa 01, TBĐ 58	1.265	1.265	
204.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBĐ 71 đến hết đường	1.100	1.210	

204.17	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 20		1.100	
205	**Đường thôn Phú Bình**			
205.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 83	1.480	1.480	
205.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 99 đến hết thửa 198, TBĐ 99	1.200	1.200	
206	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 99 và đến hết thửa 286, TBĐ 99	1.200	1.200	
205.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243, TBĐ 99)	1.400	1.400	
205.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 99 đến hết thửa 480, TBĐ 99	1.200	1.200	
207	Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 99	1.760	1.760	
205.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 111	1.200	1.200	
205.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 112)	1.200	1.200	
208	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy			
205.7	Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 111	2.600	2.600	
205.8	Từ ngã ba giáp thửa 45, TBĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 111	2.200	2.200	
209	Từ ngã ba giáp thửa 187, TBĐ 111 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TBĐ 111)	1.900	1.900	
205.9	Từ ngã ba giáp thửa 614, TBĐ 83 đến hết thửa 88, TBĐ 99	1.200	1.200	
205.10	Ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 40		1.300	
206	**Đường thôn Phú An**			
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 111 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TBĐ 111) đến hết thửa 56, TBĐ 111	1.600	1.600	
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 111 đến hết thửa 106, TBĐ 111	1.000	1.100	
206.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TBĐ 111	1.300	1.300	
206.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 111) đến hết thửa 243, TBĐ 111	1.360	1.360	

206.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 111 đến hết thửa 229, TBĐ 111	1.220	1.220	
206.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 123 đến hết thửa 07, TBĐ 123	1.200	1.200	
206.7	**Đường trục chính xóm 1**			
206.7.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TBĐ 123) đến giáp thửa 94, TBĐ 122	3.080	3.080	
206.7.2	Từ thửa 94, TBĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84, TBĐ 122)	2.940	2.940	
206.7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 122 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TBĐ 122)	2.060	2.060	
206.7.4	Từ giáp thửa 57, TBĐ 122 đến ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111	1.920	1.920	
206.7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111 đến hết thửa 166, TBĐ 110	1.760	1.760	
206.7.6	Từ giáp thửa 166, TBĐ 110 đến hết thửa 12, TBĐ 120	1.300	1.300	
206.7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TBĐ 110	1.640	1.640	
206.8	**Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An**			
206.8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 122 đến giáp thửa 02, TBĐ 122	1.680	1.680	
206.8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06, TBĐ 122 và hết thửa 08, TBĐ 122	1.840	1.840	
206.8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 122 đến giáp thửa 270, TBĐ 122	2.040	2.040	
206.8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 122 đến giáp thửa 31, TBĐ 122	1.980	1.980	
206.8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 122 đến giáp thửa 243, TBĐ 111	1.440	1.440	
206.8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TBĐ 122; từ thửa 167, TBĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TBĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 122	2.520	2.520	
206.8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 122 đến giáp thửa 237, TBĐ 88122	1.520	1.520	
206.8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 122 đến giáp thửa 230, TBĐ 122	1.440	1.440	
206.8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 122 đến hết đường	1.680	1.680	
206.8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 122 đến hết đường	1.760	1.760	
206.8.11	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, TBĐ 122 đến hết đường	1.980	1.980	
206.8.12	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, TBĐ 122 đến hết đường	1.760	1.760	

206.8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 122 đến hết đường	1.760	1.760	
206.8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 122 đến hết đường	1.760	1.760	
206.8.15	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (TBĐ 110)	1.760	1.760	
206.8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 110 đến hết đường	1.300	1.300	
206.8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 110 đến hết đường	1.300	1.300	
206.8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 110 và đến hết thửa 119, TBĐ 110	1.300	1.300	
206.8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 110	1.400	1.400	
206.8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 110	1.400	1.400	
206.8.21	Đường hẻm cạnh thửa 38, TBĐ 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16, TBĐ 87 đến hết đường		1.200	
207	**Đường thôn Pré**			
207.1	**Đường khu tái định cư thôn Pré**			
207.1.1	Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 và ngã ba cạnh thửa	1.800	5.833	
207.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 67 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 267 đến hết thửa 226, TBĐ 67	1.800	3.600	
207.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 67 đến hết thửa 317, TBĐ 67	1.800	3.600	
207.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đến hết thửa 30, TBĐ 67	1.710	3.420	
207.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 đến hết thửa 299, TBĐ 67	1.710	3.420	
207.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 67 đến hết thửa 318, TBĐ 67	1.620	4.564	
207.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 67 đến hết thửa 307, TBĐ 67	1.620	3.240	
207.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 67 đi qua thửa 146, TBĐ 67 đến hết thửa 129, TBĐ 67 và đến hết thửa 256, TBĐ 67	1.620	3.240	
207.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 67 đến hết thửa 123, TBĐ 67	1.620	3.625	
207.2	Đường trục chính thôn Pré			
207.2.1	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 66	1.350	1.485	
207.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66	1.296	1.426	
207.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba đường	1.260	2.639	

	ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 66)			
207.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 66 đến giáp thửa 68, TBĐ 66	1.260	1.386	
207.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66 đến cống tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 66 và hết thửa 321, TBĐ 66)	1.224	1.346	
207.2.6	Từ cống tràn Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66	1.170	1.287	
207.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 66)	1.116	1.228	
207.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	1.170	1.287	
207.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 75)	1.080	1.188	
207.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 66 đến hết thửa 48, TBĐ 76	900	1.125	
207.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội	1.620	1.620	
207.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 57)	1.800	1.800	
207.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 66 đến giáp thửa 364, TBĐ 66	1.300	1.300	
208	**Đường thôn K'Nai**			
208.1	Từ đường ĐH 06 -ngã ba K’ Nai (thửa 66, TBĐ 127) đến hết thửa 160, TBĐ 126	1.050	1.155	
208.2	Từ giáp thửa 160, TBĐ 126 đến hết thửa 100, TBĐ 140	810	1.094	
208.3	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96	900	1.125	
208.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TBĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 127)	900	1.125	
208.5	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết nhà thờ K' Nai	846	1.100	
209	**Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp**			
209.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98	810	1.094	
209.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 117)	810	1.094	
209.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 118	990	1.139	

209.4	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 129	846	1.100	
209.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết thửa 528, TBĐ 128	864	1.123	
209.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 118 đến hết thửa 09, TBĐ 118	864	1.123	
209.7	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TBĐ 118 đến hết thửa 47, TBĐ 117; đến giáp thửa 62, TBĐ 117	864	1.123	
210	Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp	600	1.000	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu Công Nghiệp Phú Hội	3.600

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Quốc lộ 20:**				
1.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 49)	7.106	6.091	7.106	
1.2	Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến cổng văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 51	7.258	6.221	7.258	
1.3	Từ cổng văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639, TBĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa	7.535	6.458	7.535	
1.4	Từ giáp thửa 639, TBĐ 38 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38	7.648	6.556	7.648	
1.5	Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38 đến giáp thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 39)	7.900	6.772	7.900	
1.6	Từ thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20	8.518	7.301	8.518	

	đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 195) và hết thửa 202, TBĐ 195				
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TBĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBĐ 195)	9.576	8.208	9.576	
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến Giáp thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ	10.924	9.364	10.924	
1.9	Từ thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188	11.327	9.709	11.327	
1.10	Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 190) và hết thửa 96, TBĐ 188	12.109	10.379	12.109	
1.11	Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TBĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 190) và hết thửa 51, TBĐ 189	13.217	11.329	13.217	
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TBĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189	13.986	11.988	13.986	
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 190) và hết thửa 691, TBĐ 181	14.402	12.344	14.402	
1.14	Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TBĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây	15.070	12.917	15.070	

	dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TBĐ 181				
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TBĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181	16.241	13.921	16.241	
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	17.212	14.753	17.212	
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123, TBĐ 183) và hết thửa 48, TBĐ 182	17.766	15.228	17.766	
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TBĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108, TBĐ 183)	18.900	16.200	18.900	
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174)	20.160	17.280	20.160	
1.20	Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174) đến Đường Đinh Tiên Hoàng	23.954	20.532	23.954	
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TBĐ 177	24.073	20.634	24.073	
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TBĐ 177 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TBĐ 177)	25.270	21.660	25.270	
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	25.200	21.600	25.200	

1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	25.270	21.660	25.270	
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, TBĐ 20)	22.806	19.548	22.806	
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TBĐ 164	21.382	18.328	21.382	
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TBĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 164)	19.845	17.010	19.845	
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, TBĐ 164	18.610	15.952	18.610	
1.29	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TBĐ 160	18.157	15.563	18.157	
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TBĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TBĐ 160	17.363	14.882	17.363	
1.31	Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TBĐ 161	16.405	14.062	16.405	
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TBĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 161 và hết thửa 21, TBĐ 161	16.293	13.965	16.293	
1.33	Hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 21, TBĐ 161 đến Đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	15.681	13.441	15.681	

1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	15.082	12.928	15.082	
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47, TBĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực	14.524	12.449	14.524	
1.36	Từ giáp thửa 47, TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 159	14.005	12.004	14.005	
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 154	13.353	11.446	13.353	
1.38	Giáp thửa 227, TBĐ 154 đến Đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TBĐ 155	12.741	10.921	12.741	
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118, TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 156	12.698	10.884	12.698	
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 02	12.172	10.433	12.172	
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 02) và hết thửa 412, TBĐ 02	11.596	9.940	11.596	
1.42	Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh	11.206	9.605	11.206	
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)	-	-	-	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBĐ 51 đến hết thửa 558, TBĐ 51	2.576	2.208	2.576	

2.2	Từ giáp thửa 558, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 51	2.048	1.756	2.048	
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)	-	-	-	
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến Ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49	1.736	1.488	1.736	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49 đến Ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 49	1.343	1.151	1.343	
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20	-	-	-	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49	1.264	1.083	1.264	
4.2	Từ mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49 đến Ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 49; đến hết thửa 64, TBĐ 49	1.104	946	1.104	
4.3	Ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 100 đến Giáp thửa 690, TBĐ 49; từ ngã ba cạnh thửa 779, TBĐ 49 đến hết thửa 756, TBĐ 49	1.064	912	1.064	
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)	-	-	-	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49	1.809	1.550	1.809	
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến hết thửa 186, TBĐ 49; đến hết thửa 110, 966, TBĐ 51	1.649	1.414	1.649	
5.3	Từ giáp thửa 110, 966, TBĐ 51 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 38	1.569	1.345	1.569	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 38 đến hết thửa	1.503	1.288	1.503	

	862, TBĐ 38; từ giáp thửa 513 và 677, TBĐ 38 đến hết thửa 1528, 1547, TBĐ 38				
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 38 đến giáp thửa 758, TBĐ 38	1.503	1.288	1.503	
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 37	1.569	1.345	1.569	
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 690, TBĐ 49	1.649	1.414	1.649	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 49 đến mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	1.649	1.414	1.649	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 49 đến giáp thửa 680, TBĐ 49	1.569	1.345	1.569	
5.10	Ngã ba cạnh thửa 238, TBĐ 100 đi thửa 257, TBĐ 49 đến trọn đường	1.569	1.345	1.569	
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20	-	-	-	
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51	2.288	1.961	2.288	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51 đến giáp thửa 626, TBĐ 51	1.995	1.710	1.995	
6.3	Từ thửa 626, TBĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	1.742	1.493	1.742	
6.4	Ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 63 đi thửa 120, TBĐ 63 đến trọn đường	998	855	998	
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa	-	-	-	
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TBĐ 51 đến thửa giáp thửa 938, 939, TBĐ 51	1.862	1.596	1.862	
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 51 đến ngã ba	1.636	1.402	1.636	

	cạnh thửa 394, TBĐ 51				
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 51 đến hết thửa 191, TBĐ 51	1.224	1.049	1.224	
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 51 đến hết thửa 854, 367, TBĐ 51	1.224	1.049	1.224	
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1276, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418, TBĐ 51	1.556	1.334	1.556	
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1239, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238, TBĐ 51	1.556	1.334	1.556	
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 38 đến hết thửa 538, 549, TBĐ 38	1.370	1.174	1.370	
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 38; đến mương cạnh thửa 1809, TBĐ 83	1.370	1.174	1.370	
8	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20	-	-	-	
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 38	2.208	1.892	2.208	
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến hết thửa 1142, 399, TBĐ 38	1.503	1.288	1.503	
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37	1.968	1.687	1.968	
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37 đến mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	2.100	1.800	2.100	
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 37; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 37 đến hết thửa 493, TBĐ 03	1.383	1.186	1.383	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 38 đến hết thửa	1.556	1.334	1.556	

	1365; 689, TBĐ 38				
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 38 đến giáp thửa 731, TBĐ 38	1.556	1.334	1.556	
8.8	Từ giáp thửa 689, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 38	1.556	1.334	1.556	
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 38)	2.208	1.892	2.208	
8.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38	1.942	1.664	1.942	
8.11	Từ ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 38)	1.729	1.482	1.729	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1742, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38	1.463	1.254	1.463	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1638, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TBĐ 38	1.463	1.254	1.463	
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1792, TBĐ 38 đến hết thửa 1675, TBĐ 38	1.463	1.254	1.463	
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TBĐ 38 đến hết thửa 285, TBĐ 38	1.423	1.220	1.423	
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 38 đến hết thửa 912, TBĐ 38	1.423	1.220	1.423	
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TBĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến mương nước cạnh thửa 221, TBĐ 38	1.423	1.220	1.423	
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	2.288	1.961	2.288	

9	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	-	-	-	
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39	1.436	1.231	1.436	
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39 đến đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	1.224	1.049	1.224	
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195 đến hết thửa 438, TBĐ 39	1.117	958	1.117	
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 39; từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 39 đến giáp thửa 445, TBĐ 39	1.197	1.026	1.197	
10	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20	-	-	-	
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 195 đến hết thửa 287, 320 và 383, TBĐ 195	1.476	1.265	1.476	
10.2	Từ giáp thửa 383, 320, TBĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 195	1.476	1.265	1.476	
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 195 đến giáp thửa 212, TBĐ 195	1.343	1.151	1.343	
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 195 đến giáp thửa 289, TBĐ 195	958	821	958	
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 195 giáp thửa 289, TBĐ 195 đến hết thửa 396, TBĐ 195	1.556	1.334	1.556	
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 195 đến hết thửa 353, TBĐ 195	1.197	1.026	1.197	
11	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20	-	-	-	
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 190 đến giáp thửa 313, TBĐ 190	2.022	1.733	2.022	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 197 đến ngã ba	1.636	1.402	1.636	

	cạnh thửa 445, TBĐ 197				
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 190	1.410	1.208	1.410	
12	Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188, TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 188)	1.117	958	1.117	
13	Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 188	1.476	1.265	1.476	
14	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140, TBĐ 190 đến giáp thửa 160, TBĐ 190	1.250	1.072	1.250	
15	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116, TBĐ 190 đến thửa 242, TBĐ 190	1.995	1.710	1.995	
16	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20	-	-	-	
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 188 đến hết thửa 246, TBĐ 188	1.995	1.710	1.995	
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 188	1.609	1.379	1.609	
17	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66, TBĐ 190 đến hết thửa 78, TBĐ 190	1.889	1.619	1.889	
18	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20	-	-	-	
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 181); đến giáp thửa 64, TBĐ 189; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 181	1.609	1.379	1.609	
18.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ	1.383	1.186	1.383	

	181 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 180				
19	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20	-	-	-	
19.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 190 đến hết thửa 77, TBĐ 190 và hết thửa 157, TBĐ 191	2.301	1.972	2.301	
19.2	Từ giáp thửa 77, TBĐ 190 và giáp thửa 157, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây - cạnh thửa 110, TBĐ 190	1.742	1.493	1.742	
20	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20	-	-	-	
20.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 190 đến giáp thửa 121, TBĐ 191	2.274	1.949	2.274	
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 191 đến hết thửa 416, TBĐ 191	1.875	1.607	1.875	
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 190 đến giáp thửa 106, TBĐ 191	1.875	1.607	1.875	
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 191 đến hết thửa 106, TBĐ 191	1.875	1.607	1.875	
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 191 đến hết thửa 431, TBĐ 191	1.862	1.596	1.862	
20.6	Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 183 đến hết thửa 710, TBĐ 183	2.141	1.835	2.141	
20.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 181)	1.210	1.037	1.210	
20.8	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 174	6.065	5.198	6.065	
20.9	Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 174) đến trọn đường	4.229	3.625	4.229	

20.10	Từ đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương đến Trọn đường	4.176	3.580	4.176	
20.11	Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 164 đến Giáp thửa 355, TBĐ 164; đến đường Nguyễn Tuân	2.022	1.733	2.022	
21	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)	-	-	-	
21.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	3.578	3.067	3.578	
21.2	Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TBĐ 165	2.753	2.360	2.753	
21.3	Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.459	1.702	
21.4	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TBĐ 160 đến trọn đường	1.503	1.288	1.503	
21.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 161 đến Ngã tư cạnh thửa 985, TBĐ 13	1.596	1.368	1.596	
21.6	Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TBĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	3.378	2.896	3.378	
22	Đường vào sân bay	-	-	-	
22.1	Trọn đường	11.318	9.701	11.318	
22.2	Từ ngã ba cạnh thửa 242, TBĐ 158 đến Ngã ba cạnh thửa 243, TBĐ 158	2.022	1.733	2.022	
22.3	Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trọn đường	2.984	2.558	2.984	
23	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20	-	-	-	
23.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TBĐ 155đến giáp	2.062	1.767	2.062	

	thửa 86, TBĐ 155 đến mương nước (hết thửa 63, TBĐ 155)				
23.2	Từ mương nước (giáp thửa 63, TBĐ 155) đến trọn đường	1.490	1.277	1.490	
23.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TBĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347, TBĐ 155	2.062	1.767	2.062	
23.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 80, TBĐ 155 đến trọn đường	2.062	1.767	2.062	
23.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TBĐ 02 đến Mương nước	1.450	1.243	1.450	
24	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20	-	-	-	
24.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 02 đến hết thửa 671, 835, TBĐ 02	1.995	1.710	1.995	
24.2	Từ giáp thửa 835, TBĐ 02 đến trọn đường	1.490	1.277	1.490	
24.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 414, TBĐ 02 đến trọn đường	1.476	1.265	1.476	
25	Quốc lộ 27	-	-	-	
25.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trọn đường	9.016	7.728	9.016	
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 153 đến hết thửa 84, TBĐ 153	1.953	1.674	1.953	
25.3	Từ Góc thửa 60, TBĐ 153 đến hết thửa 49, TBĐ 152	1.638	1.404	1.638	
25.4	Từ Ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181, TBĐ 152	1.638	1.404	1.638	
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 153 đến hết thửa 128, TBĐ 153	1.953	1.674	1.953	

25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TBĐ 152 đến hết thửa 49, TBĐ 152	1.953	1.674	1.953	
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ 152 đến trọn đường	1.928	1.652	1.928	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262, TBĐ 152 đến trọn đường	1.928	1.652	1.928	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TBĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường	1.449	1.242	1.449	
26	Đường cao tốc	-	-	-	
26.1	Từ thửa 177 và thửa 142, TBĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TBĐ 154	11.942	10.236	11.942	
26.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TBĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	7.672	6.576	7.672	
26.3	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 72, TBĐ 154 đến trọn đường	1.526	1.308	1.526	
26.4	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 121, TBĐ 01 đến trọn đường	2.100	1.800	2.100	
26.5	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 997, TBĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	2.114	1.812	2.114	
26.6	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TBĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	2.114	1.812	2.114	
26.7	Từ Đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TBĐ 02 đến ngã 5 mương thủy lợi	1.708	1.464	1.708	
26.8	Từ Ngã ba cạnh thửa 764, TBĐ 02 đến hết thửa 739, TBĐ 02	1.400	1.200	1.400	
27	Đường Lê Thị Pha	-	-	-	

27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339, TBĐ 02	4.861	4.166	4.861	
27.2	Từ Giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TBĐ 02 đến mương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và hết thửa 850, TBĐ 02	4.641	3.978	4.641	
27.3	Từ mương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và giáp thửa 850, TBĐ 02 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục	4.165	3.570	4.165	
27.4	Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13, TBĐ 02	2.834	2.429	2.834	
27.5	Từ giáp thửa 13, TBĐ 02 đến đường gom dân sinh	2.380	2.040	2.380	
27.6	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ	1.404	1.204	1.404	
27.7	Từ Đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TBĐ 02 đến trọn đường	1.309	1.122	1.309	
28	Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường	3.255	2.790	3.255	
29	Đường Tố Hữu: Trọn đường	3.161	2.709	3.161	
30	Đường Tản Đà	-	-	-	
30.1	Từ Đường cao tốc đến đường Tố Hữu	2.646	2.268	2.646	
30.2	Từ đường Tố Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	3.150	2.700	3.150	
31	Đường Lý Nam Đế	-	-	-	
31.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 02)	4.934	4.229	4.934	
31.2	Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TBĐ 02) đến đường Tản Đà	4.416	3.785	4.416	

31.3	Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 02	1.596	1.368	1.596	
32	Đường Lê Văn Tám	-	-	-	
32.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 153)	5.387	4.617	5.387	
32.2	Từ giáp thửa 89, TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	4.376	3.751	4.376	
32.3	Từ giáp thửa 107, TBĐ 153 đến đường cao tốc	4.376	3.751	4.376	
32.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 02, TBĐ 153 đến trọn đường	2.274	1.949	2.274	
32.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 153 đến trọn đường	2.274	1.949	2.274	
32.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 25, TBĐ 153 đến trọn đường	2.234	1.915	2.234	
32.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 01 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	3.046	2.611	3.046	
33	Đường Nguyễn Trường Tộ	-	-	-	
33.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 02 đến mương nước	3.558	3.050	3.558	
33.2	Từ giáp mương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 02	2.806	2.405	2.806	
33.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 02 đến đường Tản Đà	3.038	2.604	3.038	
33.4	Từ đường Tản Đà đến đường cao tốc	2.660	2.280	2.660	
34	Đường Trần Khắc Chung	-	-	-	
34.1	Trọn đường	5.187	4.446	5.187	
34.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 02 đến trọn	2.633	2.257	2.633	

	đường				
34.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 155 đến trọn đường	2.394	2.052	2.394	
35	Đường Phù Đổng Thiên Vương	-	-	-	
35.1	Trọn đường	5.320	4.560	5.320	
35.2	Từ Đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 159 đến Trọn đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 159 đến hết thửa 351, TBĐ 161	2.793	2.394	2.793	
35.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 158 đến trọn đường	2.261	1.938	2.261	
35.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 158 đến hết thửa 286, TBĐ 158	2.793	2.394	2.793	
35.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TBĐ 161 đến trọn đường	3.560	3.052	3.560	
36	Đường Cao Bá Quát	-	-	-	
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 161	5.985	5.130	5.985	
36.2	Từ Giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến hết thửa 86, 397, TBĐ 161	3.685	3.158	3.685	
36.3	Từ Giáp thửa 86, TBĐ 161 đến hết thửa 187, 1333, TBĐ 13	3.655	3.133	3.655	
36.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 236, TBĐ 161 đến trọn đường	1.456	1.248	1.456	
36.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 135, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TBĐ 161	1.456	1.248	1.456	
36.6	Từ ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 161 đến hết thửa	2.175	1.864	2.175	

	182, 1381, 1350, 1396, TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452, 1474, 1367, TBĐ 13 đến thửa 1456, TBĐ 13				
37	Đường Ngô Gia Khảm	-	-	-	
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 157) và hết thửa 1091, TBĐ 160	6.610	5.666	6.610	
37.2	Từ Ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 157) và giáp thửa 1091, TBĐ 160 đến Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.320	4.560	5.320	
37.3	Từ Ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 157 đi thửa 05, TBĐ 157 đến Tường sân bay	5.350	4.586	5.350	
38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	-	-	-	
38.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, TBĐ 160	9.363	8.026	9.363	
38.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, TBĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn	7.594	6.509	7.594	
38.3	Đường Lê Quý Đôn đến Ngã ba cạnh thửa 1085, TBĐ 160	5.426	4.651	5.426	
38.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95, TBĐ 157	5.506	4.720	5.506	
38.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, TBĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm	5.426	4.651	5.426	
38.6	Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trọn đường	3.538	3.032	3.538	
38.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.459	1.702	

38.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 715, TBĐ 160 đến trọn đường	1.702	1.459	1.702	
39	Đường Lê Quý Đôn	-	-	-	
39.1	Từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba (hết thửa 833, TBĐ 160) và hết thửa 314, TBĐ 160	7.315	6.270	7.315	
39.2	Từ ngã ba (giáp thửa 833, TBĐ 160) và giáp thửa 314, TBĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh	6.650	5.700	6.650	
39.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 833, TBĐ 160 đến trọn đường	1.410	1.208	1.410	
40	Đường Chu Văn An	-	-	-	
40.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TBĐ 164	7.315	6.270	7.315	
40.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.650	5.700	6.650	
41	Đường hẻm 10 Chu Văn An	-	-	-	
41.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 164 đến hết thửa 515, TBĐ 160	2.660	2.280	2.660	
41.2	Từ giáp thửa 515, TBĐ 160 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TBĐ 160	2.128	1.824	2.128	
41.3	Từ Đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Họa My (thửa 183, TBĐ 164)	1.596	1.368	1.596	
42	Đường hẻm 12 Chu Văn An	-	-	-	
42.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874, TBĐ 160	2.660	2.280	2.660	
42.2	Từ ngã ba giáp thửa 874, TBĐ 160 đến hết thửa	2.022	1.733	2.022	

	699 và 394, TBĐ 160				
43	Đường Nguyễn Tri Phương	-	-	-	
43.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 30	7.315	6.270	7.315	
43.2	Từ ngã ba giáp thửa 398, TBĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TBĐ 13) và hết thửa 311, TBĐ 13	6.078	5.210	6.078	
43.3	Từ giáp thửa 311, TBĐ 13 đến hết thửa 954, TBĐ 13	3.471	2.975	3.471	
43.4	Từ giáp thửa 954, TBĐ 13 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TBĐ 13	2.673	2.291	2.673	
43.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 428, TBĐ 160 đến hết thửa 799, TBĐ 160	2.328	1.995	2.328	
43.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 847, TBĐ 13 đến hết thửa 920, TBĐ 13	1.649	1.414	1.649	
43.7	Từ giáp thửa 920, TBĐ 13 đến giáp thửa 865, TBĐ 13	1.397	1.197	1.397	
43.8	Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TBĐ 13	1.556	1.334	1.556	
43.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 312, TBĐ 13 đến hết thửa 316, 884, TBĐ 13	1.649	1.414	1.649	
43.10	Từ giáp thửa 258, TBĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TBĐ 165)	1.410	1.208	1.410	
44	Đường Nguyễn Bính: Trọn đường	5.600	4.800	5.600	
45	Đường Nguyễn Tuân	-	-	-	
45.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TBĐ 164)	5.645	4.838	5.645	
45.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TBĐ	4.881	4.184	4.881	

	164				
45.3	Từ giáp thửa 232, TBĐ 164 đến hết thửa 198, TBĐ 164	4.096	3.511	4.096	
45.4	Từ giáp thửa 198, TBĐ 164 đến giáp thửa 45, TBĐ 165	3.511	3.010	3.511	
45.5	Từ đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TBĐ 165)	3.112	2.668	3.112	
46	Từ đường Hoàng Quốc Việt	-	-	-	
46.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TBĐ 165	4.655	3.990	4.655	
46.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 165 đến giáp thửa 312, TBĐ 165	3.990	3.420	3.990	
47	Đường Nguyễn Thiện Thuật	-	-	-	
47.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16, TBĐ 171 và hết thửa 262, TBĐ 165	8.884	7.615	8.884	
47.2	Từ giáp thửa 16, TBĐ 171 và giáp thửa 262, TBĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	8.273	7.091	8.273	
47.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 đến hết thửa 186, 222, TBĐ 165	7.408	6.350	7.408	
47.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165	4.110	3.523	4.110	
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165 đến hết thửa 249, 112, 360, TBĐ 165	2.181	1.870	2.181	
47.6	Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TBĐ 171) đến trọn đường	2.979	2.554	2.979	
47.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 165 đến	1.743	1.494	1.743	

	trọn đường				
47.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 141, TBĐ 165 đến trọn đường	1.743	1.494	1.743	
48	Đường Tô Hiến Thành	-	-	-	
48.1	Từ Đường Thống Nhất đến Đường hẻm hết thửa 118, TBĐ 171 và hết thửa 61, TBĐ 171	9.297	7.969	9.297	
48.2	Từ Đường hẻm giáp thửa 118, TBĐ 59 và giáp thửa 61, TBĐ 59 đến Đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 59	8.818	7.558	8.818	
48.3	Từ Đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 171 đến Giáp thửa 1022, TBĐ 171	7.049	6.042	7.049	
48.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 191, TBĐ 170 đến trọn đường	2.314	1.984	2.314	
48.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119, TBĐ 171 đến trọn đường	2.141	1.835	2.141	
48.6	Từ Đường hẻm cạnh thửa 889, TBĐ 171 đến trọn đường	1.742	1.493	1.742	
48.7	Từ thửa 1022, TBĐ 171 đến hết thửa 1388, TBĐ 171	7.667	6.572	7.667	
49	Đường Phan Chu Trinh	-	-	-	
49.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TBĐ 171	9.470	8.117	9.470	
49.2	Từ giáp thửa 296, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và hết thửa 213, TBĐ 171	8.818	7.558	8.818	
49.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và giáp thửa 213, TBĐ 171 đến hết thửa 1216, TBĐ 171	7.049	6.042	7.049	
49.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1124, TBĐ 170 đến	2.168	1.858	2.168	

	hết thửa 1061, TBĐ 170				
49.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 301, TBĐ 170 đến trọn đường	2.181	1.870	2.181	
49.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 658, TBĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TBĐ 171	2.554	2.189	2.554	
49.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 996, TBĐ 171 đến trọn đường	2.168	1.858	2.168	
49.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 998, TBĐ 171 đến trọn đường	2.168	1.858	2.168	
49.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 250, TBĐ 171 đến hết thửa 798, TBĐ 171	2.168	1.858	2.168	
49.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 226, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBĐ 171)	2.434	2.086	2.434	
49.11	Từđường hẻm cạnh thửa 172, TBĐ 171 đến hết thửa 1115, TBĐ 171	2.128	1.824	2.128	
50	Đường Nguyễn Thái Học	-	-	-	
50.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TBĐ 171 và giáp thửa 471, TBĐ 171	12.037	10.317	12.037	
50.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, TBĐ 171 và thửa 471, TBĐ 171 đến hết thửa 341, 1005, TBĐ 171	11.385	9.758	11.385	
50.3	Từ giáp thửa 341, TBĐ 171 và giáp thửa 1005, TBĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu	10.832	9.284	10.832	
50.4	Từ Đường hẻm cạnh thửa 340, TBĐ 171 đếnNgã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TBĐ 171)	2.487	2.132	2.487	
50.5	Đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 171	1.636	1.402	1.636	

51	Đường Phan Bội Châu	-	-	-	
51.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, TBĐ 171 và hết thửa 551, TBĐ 171	9.323	7.991	9.323	
51.2	Từ thửa 626, TBĐ 171 và giáp thửa 551, TBĐ 171 đến hết thửa 1315, 478, TBĐ 171	8.273	7.091	8.273	
51.3	Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu đến trọn đường	7.426	6.365	7.426	
52	Đường Hàm Nghi	-	-	-	
52.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TBĐ 153	9.270	7.946	9.270	
52.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TBĐ 178 đến hết thửa 1721, TBĐ 178	8.525	7.307	8.525	
52.3	Từ giáp thửa 1721, TBĐ 178 đến giáp thửa 1208, TBĐ 171	7.235	6.202	7.235	
52.4	Từ thửa 1208, TBĐ 171 đến hết thửa 930, TBĐ 171	1.955	1.676	1.955	
52.5	Từ Đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 178 đến đường Bùi Thị Xuân	3.232	2.770	3.232	
52.6	Từ Đường hẻm cạnh thửa 1721, TBĐ 178 đến hết thửa 1324, 123, TBĐ 178	2.953	2.531	2.953	
52.7	Từ Đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 178 đến giáp thửa 147, TBĐ 178	2.953	2.531	2.953	
53	Đường Bùi Thị Xuân	-	-	-	
53.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728, TBĐ 178 và hết thửa 257, TBĐ 178	9.757	8.363	9.757	
53.2	Từ ngã ba giáp thửa 1728, TBĐ 178 và giáp thửa 257, TBĐ 178 đến hết thửa 149, TBĐ 178	8.313	7.125	8.313	

	và hết thửa 1322, TBĐ 178				
53.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	7.288	6.247	7.288	
53.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1144, TBĐ 178 đến hết thửa 589, TBĐ 178	2.195	1.881	2.195	
53.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 178 đến đường Sư Vạn Hạnh	2.208	1.892	2.208	
53.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 179	1.849	1.585	1.849	
53.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1423, TBĐ 178 đi thửa 24, TBĐ 179 đến hết thửa 587, TBĐ 171	1.849	1.585	1.849	
54	Đường Sư Vạn Hạnh	-	-	-	
54.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, TBĐ 178 và hết thửa 512, TBĐ 178	9.403	8.060	9.403	
54.2	Từ giáp thửa 349, TBĐ 178 và giáp thửa 512, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 178 và hết thửa 301, TBĐ 178	8.313	7.125	8.313	
54.3	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	7.116	6.099	7.116	
54.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 178 đến Đường Cù Chính Lan (thửa 634, TBĐ 178)	1.995	1.710	1.995	
54.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 398, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TBĐ 178)	1.583	1.357	1.583	
54.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1210, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TBĐ 178)	1.583	1.357	1.583	
54.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 391, TBĐ 178 đến hết thửa 35, 43, TBĐ 179	1.357	1.163	1.357	
55	Đường Cù Chính Lan	-	-	-	
55.1	Từ đường Thống Nhất đến Hết thửa 623, TBĐ	9.403	8.060	9.403	

	178 và hết thửa 772, TBĐ 178				
55.2	Từ giáp thửa 623, TBĐ 178 và giáp thửa 772, TBĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634, TBĐ 178 và hết thửa 747, TBĐ 178	8.313	7.125	8.313	
55.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	7.395	6.338	7.395	
56	Đường Nguyễn Du	-	-	-	
56.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TBĐ 178 và hết thửa 846, TBĐ 178	10.613	9.097	10.613	
56.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348, TBĐ 178 và giáp thửa 846, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 178 và hết thửa 829, TBĐ 178	9.536	8.174	9.536	
56.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172, TBĐ 178 và giáp thửa 829, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan	7.900	6.772	7.900	
56.4	Từ ngã ba giáp thửa 834, TBĐ 178 đến trọn đường	2.261	1.938	2.261	
56.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1348, TBĐ 178 đến hết thửa 202, TBĐ 185	4.708	4.036	4.708	
57	Đường Lê Thánh Tông	-	-	-	
57.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TBĐ 185 và hết thửa 300, TBĐ 185	7.980	6.840	7.980	
57.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, 300, TBĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641, TBĐ 185	6.623	5.677	6.623	
57.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1641, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du	5.067	4.343	5.067	
57.4	Từ đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TBĐ 185) đến hết thửa 225;1423, TBĐ 185	2.594	2.223	2.594	
57.5	Từ ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 185 đến giáp	1.383	1.186	1.383	

	thửa 134, TBĐ 75				
57.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 77, TBĐ 185 đến trọn đường	1.716	1.471	1.716	
57.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 18, TBĐ 185 đến trọn đường	2.434	2.086	2.434	
57.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1353, TBĐ 178 đến trọn đường	1.889	1.619	1.889	
58	Đường Kim Đồng	-	-	-	
58.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và hết thửa 603, TBĐ 185	5.985	5.130	5.985	
58.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và giáp thửa 603, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	4.735	4.058	4.735	
58.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	2.993	2.565	2.993	
58.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 185 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 185	1.995	1.710	1.995	
58.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 185	2.500	2.143	2.500	
58.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 185 đến trọn đường	1.942	1.664	1.942	
58.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 626, TBĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBĐ 185)	1.330	1.140	1.330	
59	Đường Tô Hiệu	-	-	-	
59.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 185 và hết thửa 1495, TBĐ 185	5.320	4.560	5.320	

59.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 185 và giáp thửa 1495, TBĐ 185 đến hết thửa 1059, TBĐ 185	5.001	4.286	5.001	
59.3	Từ thửa 1059, TBĐ 185 đến giáp thửa 1283, TBĐ 185	3.049	2.614	3.049	
59.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1058, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	3.006	2.576	3.006	
59.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1352, TBĐ 185 đến trọn đường	1.330	1.140	1.330	
59.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1275, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	3.006	2.576	3.006	
60	Đường Võ Thị Sáu	-	-	-	
60.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	4.921	4.218	4.921	
60.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 192	4.416	3.785	4.416	
60.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	3.046	2.611	3.046	
60.4	Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bế Văn Đàn	2.062	1.767	2.062	
60.5	Từ ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 192 đến đường Bế Văn Đàn	1.968	1.687	1.968	
60.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 192 đến giáp thửa 14, TBĐ 193	1.317	1.129	1.317	
61	Đường Bế Văn Đàn	-	-	-	
61.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192)	4.256	3.648	4.256	
61.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597,	2.939	2.519	2.939	

	TBĐ 192) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 192 và hết thửa 628, TBĐ 192				
61.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	2.540	2.177	2.540	
62	Đường Ngô Quyền	-	-	-	
62.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, TBĐ 192)	4.256	3.648	4.256	
62.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 192	3.711	3.181	3.711	
62.3	Từ ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 76 đến hết đường nhựa	3.352	2.873	3.352	
62.4	Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung	1.942	1.664	1.942	
62.5	Từ ngã ba thửa 808, TBĐ 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, TBĐ 192)	1.303	1.117	1.303	
62.6	Từ đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường	1.942	1.664	1.942	
62.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TBĐ 193	1.543	1.322	1.543	
63	Đường Quang Trung	-	-	-	
63.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TBĐ 192	3.990	3.420	3.990	
63.2	Từ giáp thửa 986 và 1107, TBĐ 192 đến ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192	3.658	3.135	3.658	
63.3	Từ ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192 đến ngã tư thửa 1082, TBĐ 192	3.272	2.804	3.272	
63.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	2.673	2.291	2.673	
63.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1082, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBĐ 192)	1.144	980	1.144	

63.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1209, TBĐ 192 đến hết thửa 167, TBĐ 193	1.184	1.015	1.184	
63.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1090, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TBĐ 192	1.064	912	1.064	
63.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1099, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TBĐ 192	1.277	1.094	1.277	
64	Đường Lê Lợi	-	-	-	
64.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048, 1354, TBĐ 192	3.591	3.078	3.591	
64.2	Từ thửa 2048, 1354, TBĐ 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192	3.418	2.930	3.418	
64.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến ngã tư hết thửa 1336, TBĐ 192	3.006	2.576	3.006	
64.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến hết thửa 1751, TBĐ 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TBĐ 200)	1.317	1.129	1.317	
64.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1519, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 193	1.197	1.026	1.197	
64.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 161 đến giáp thửa 207, TBĐ 193	1.197	1.026	1.197	
64.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1336, TBĐ 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, TBĐ 42)	1.317	1.129	1.317	
65	Đường Hà Giang	-	-	-	
65.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200	3.458	2.964	3.458	
65.2	Từ mương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123, TBĐ 200	3.086	2.645	3.086	

65.3	Từ ngã tư đến Hết thửa 42 và giáp thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42	2.806	2.405	2.806	
65.4	Từ thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42	1.330	1.140	1.330	
65.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1130, TBĐ 200 đến giáp thửa 1128, 286, TBĐ 200	1.250	1.072	1.250	
65.6	Từ thửa 286, TBĐ 200 đến giáp thửa 232, TBĐ 200	1.077	923	1.077	
65.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 200	1.250	1.072	1.250	
65.8	Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TBĐ 200 đến hết thửa 231, TBĐ 200	1.077	923	1.077	
66	Đường Bạch Đằng	-	-	-	
66.1	Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200	3.458	2.964	3.458	
66.2	Từ mương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445, TBĐ 200	3.179	2.725	3.179	
66.3	Từ giáp thửa 445, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TBĐ 42	2.793	2.394	2.793	
66.4	Từ ngã ba giáp thửa 517, TBĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TBĐ 42	1.197	1.026	1.197	
66.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 519, TBĐ 42 đến hết thửa 659, TBĐ 42	878	752	878	
66.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 600, TBĐ 200 đến trọn đường	1.170	1.003	1.170	
66.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TBĐ 42 đến hết thửa 300, TBĐ 42	1.064	912	1.064	

66.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 445, TBĐ 200 đến hết thửa 1110, TBĐ 200	1.170	1.003	1.170	
66.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1080, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TBĐ 200)	1.170	1.003	1.170	
67	Đường Nguyễn Bá Ngọc	-	-	-	
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, TBĐ 204	3.192	2.736	3.192	
67.2	Từ giáp thửa 54, TBĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	3.139	2.690	3.139	
67.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200	2.633	2.257	2.633	
67.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 615, TBĐ 42	1.317	1.129	1.317	
67.5	Từ ngã tư thửa 1232, TBĐ 42 đến hết thửa 1383, TBĐ 42	1.330	1.140	1.330	
67.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1084; từ ngã ba cạnh thửa 865, TBĐ 200 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.317	1.129	1.317	
67.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 42 đến hết thửa 1082, 1361, TBĐ 42	1.064	912	1.064	
67.8	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188, TBĐ 204	2.633	2.257	2.633	
67.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 830, TBĐ 42 đến trọn đường	1.037	889	1.037	
67.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 123, TBĐ 96 đến hết thửa 119, TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TBĐ 96	1.197	1.026	1.197	

67.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 871, TBĐ 42 đến hết thửa 908, 928, TBĐ 42	1.197	1.026	1.197	
67.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 913, TBĐ 42 đến hết thửa 1190, TBĐ 42	1.317	1.129	1.317	
67.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1093, TBĐ 42 đến trọn đường	1.197	1.026	1.197	
67.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 182, TBĐ 204 đến hết thửa 177, TBĐ 204	1.383	1.186	1.383	
68	Đường Nguyễn Trãi	-	-	-	
68.1	Từ giáp thửa 930, TBĐ 200 đến đường Hà Giang	2.660	2.280	2.660	
68.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	3.059	2.622	3.059	
68.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	3.325	2.850	3.325	
68.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	3.325	2.850	3.325	
68.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	3.591	3.078	3.591	
68.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	4.655	3.990	4.655	
68.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến Đường Cù Chính Lan	5.985	5.130	5.985	
68.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	6.384	5.472	6.384	
68.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	5.985	5.130	5.985	
68.10	Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TBĐ 185 đến giáp thửa 372, TBĐ 185	2.660	2.280	2.660	
68.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 442, TBĐ 178 đến trọn đường	1.809	1.550	1.809	

69	Đường Nguyễn Đình Chiểu	-	-	-	
69.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	4.200	3.600	4.200	
69.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao	3.360	2.880	3.360	
69.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TBĐ 192) đến hết thửa 408, TBĐ 200	2.633	2.257	2.633	
69.4	Từ giáp thửa 408, TBĐ 200 đến hết thửa 561, TBĐ 200	2.101	1.801	2.101	
69.5	Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TBĐ 200) đến giáp thửa 183, TBĐ 200	2.514	2.155	2.514	
69.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 2229, TBĐ 192 đến hết thửa 1271, TBĐ 192	1.064	912	1.064	
69.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 377, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TBĐ 192	1.569	1.345	1.569	
69.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1128, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090, TBĐ 184	1.224	1.049	1.224	
69.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 185 đến giáp thửa 993, TBĐ 185	1.596	1.368	1.596	
69.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 185 đến trọn đường	1.623	1.391	1.623	
70	Đường Thống Nhất	-	-	-	
70.1	Từ thửa 237 và 317, TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144, TBĐ 203 và hết thửa 113, TBĐ 203	5.600	4.800	5.600	
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 203 và giáp thửa 113, TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và	5.908	5.064	5.908	

	hết thửa 08, TBĐ 203				
70.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và hết thửa 753, TBĐ 200	6.174	5.292	6.174	
70.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và giáp thửa 753, TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 200	6.052	5.187	6.052	
70.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 200 đến hết thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200	6.264	5.369	6.264	
70.6	Từ giáp thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 200	6.544	5.609	6.544	
70.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192	7.686	6.588	7.686	
70.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi	7.952	6.816	7.952	
70.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192	8.820	7.560	8.820	
70.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192 đến đường Quang Trung	9.240	7.920	9.240	
70.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 192 và hết thửa 893, TBĐ 192	10.055	8.618	10.055	
70.12	Từ giáp thửa 883, TBĐ 192 và giáp thửa 893, TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền	10.668	9.144	10.668	
70.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ	11.358	9.736	11.358	

	192				
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192)	11.864	10.169	11.864	
70.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) đến hết thửa 32, TBĐ 192 và hết thửa 36, TBĐ 192	12.715	10.898	12.715	
70.16	Từ giáp thửa 32, TBĐ 192 và giáp thửa 36, TBĐ 192 đến đường Tô Hiệu	14.042	12.036	14.042	
70.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	15.246	13.068	15.246	
70.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 185	15.694	13.452	15.694	
70.19	Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	15.308	13.121	15.308	
70.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108, TBĐ 185	21.644	18.552	21.644	
70.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBĐ 178	22.218	19.044	22.218	
70.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 178	23.554	20.189	23.554	
70.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa	27.416	23.499	27.416	

	594, TBĐ 178				
70.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng	27.959	23.965	27.959	
70.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 177	27.959	23.965	27.959	
70.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học	26.813	22.982	26.813	
70.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến Đường Tô Hiến Thành	26.357	22.592	26.357	
70.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	25.887	22.189	25.887	
71	Đường hẻm của đường Thống Nhất	-	-	-	
71.1	Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 170	1.330	1.140	1.330	
71.2	Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 170 đến giáp thửa 53, TBĐ 171	3.618	3.101	3.618	
72	Đường hẻm 40 Thống Nhất	-	-	-	
72.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	5.666	4.856	5.666	
72.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường	5.107	4.378	5.107	
72.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 200 đến trọn đường	1.330	1.140	1.330	
72.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 200	1.423	1.220	1.423	
72.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 200 đến mương nước	1.357	1.163	1.357	
72.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 200 đến	984	844	984	

	trọn đường				
72.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 200); từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200 đến giáp thửa 836, TBĐ 200; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.357	1.163	1.357	
72.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200	1.197	1.026	1.197	
72.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 200 đến trọn đường	984	844	984	
72.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 204 đến giáp thửa 102, TBĐ 204	1.343	1.151	1.343	
72.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	1.423	1.220	1.423	
72.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	1.357	1.163	1.357	
72.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 203 đến giáp thửa 159, TBĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TBĐ 204)	1.423	1.220	1.423	
72.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 225, TBĐ 203 đến hết thửa 240, TBĐ 203; đến giáp thửa 279, TBĐ 204	1.383	1.186	1.383	
73	Đường Hoàng Văn Thụ	-	-	-	
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	13.972	11.976	13.972	
73.2	Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	13.832	11.856	13.832	

73.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và hết thửa 385, TBĐ 184	13.076	11.208	13.076	
73.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và giáp thửa 385, TBĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TBĐ 184	11.970	10.260	11.970	
73.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TBĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 và hết thửa 647, TBĐ 183	11.578	9.924	11.578	
73.6	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 183 và giáp thửa 647, TBĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191	11.396	9.768	11.396	
73.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, TBĐ 191	9.996	8.568	9.996	
73.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191	9.100	7.800	9.100	
73.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 (Trường Mẫu giáo Họa Mi) và giáp thửa 265, TBĐ 197	7.700	6.600	7.700	
73.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 và thửa 265, TBĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và hết thửa 177, TBĐ 197	7.854	6.732	7.854	
73.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và giáp thửa 177, TBĐ 197 đến Quốc lộ 20	8.022	6.876	8.022	
74	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	-	-	-	

74.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 456, TBĐ 184 đến giáp thửa 526, TBĐ 184 và hết thửa 939, TBĐ 184	1.676	1.436	1.676	
74.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 455, TBĐ 184 đến giáp thửa 586, TBĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184	1.955	1.676	1.955	
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184 đến hết thửa 1226, TBĐ 29; đến giáp thửa 961, TBĐ 29; đến giáp thửa 844, TBĐ 184 và đến giáp thửa 898, TBĐ 29	1.742	1.493	1.742	
74.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 đến giáp thửa 562, TBĐ 184	1.383	1.186	1.383	
74.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1076, TBĐ 184 đến hết thửa 1063, TBĐ 184	1.636	1.402	1.636	
74.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 910, TBĐ 184 đến giáp thửa 956, TBĐ 29	1.649	1.414	1.649	
74.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638, TBĐ 184	1.636	1.402	1.636	
74.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 657, TBĐ 184 đến hết thửa 655, TBĐ 184	1.224	1.049	1.224	
74.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 667, TBĐ 184 đến hết thửa 313, TBĐ 184	1.224	1.049	1.224	
74.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 358, TBĐ 184 đến hết thửa 690, TBĐ 184	1.224	1.049	1.224	
74.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 183	1.835	1.573	1.835	
74.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 183 đến	1.862	1.596	1.862	

	trọn đường				
74.13	Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến hết thửa 41, TBĐ 191; đến hết thửa 380, TBĐ 191	1.742	1.493	1.742	
74.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 191 đến hết thửa 158, TBĐ 191; đến hết thửa 395, TBĐ 191	1.596	1.368	1.596	
74.15	Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 191	1.782	1.528	1.782	
74.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến hết thửa 315, TBĐ 191	1.383	1.186	1.383	
74.17	Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 191 đến thửa 129, 36, TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341, TBĐ 191	1.782	1.528	1.782	
74.18	Từ đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 190 đến giáp thửa 174, TBĐ 190	1.782	1.528	1.782	
74.19	Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 190 đến hết thửa 427, TBĐ 197	1.742	1.493	1.742	
74.20	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 39 và đến mương nước cạnh thửa 349, TBĐ 40	1.782	1.528	1.782	
74.21	Từ hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 197	1.782	1.528	1.782	
74.22	Từ hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 197	1.782	1.528	1.782	
74.23	Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87;	1.516	1.300	1.516	

	101, TBĐ 197				
74.24	Từ đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 197 đến giáp thửa 311, TBĐ 197	1.742	1.493	1.742	
74.25	Từ đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 197	1.516	1.300	1.516	
74.26	Từ đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 197	1.782	1.528	1.782	
74.27	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 197 đến hết thửa 380, TBĐ 197	1.742	1.493	1.742	
74.28	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 197 đến giáp thửa 80, TBĐ 197	1.543	1.322	1.543	
74.29	Từ đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 197 đến giáp thửa 244, TBĐ 197	1.383	1.186	1.383	
74.30	Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 197 đến mương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 197)	1.596	1.368	1.596	
74.31	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 197)	1.862	1.596	1.862	
74.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 197 đến hết thửa 310, TBĐ 39	1.383	1.186	1.383	
74.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 197 đến giáp thửa 328, TBĐ 197; đến hết thửa 336, TBĐ 197	1.383	1.186	1.383	
74.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 195 đến giáp thửa 328, TBĐ 197	1.503	1.288	1.503	
74.35	Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	1.716	1.471	1.716	
75	Đường Cô Bắc	-	-	-	
75.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	3.325	2.850	3.325	

75.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29	2.926	2.508	2.926	
75.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40	2.394	2.052	2.394	
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến hết thửa 1115, TBĐ 40	1.995	1.710	1.995	
75.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 40 đến mương nước	1.596	1.368	1.596	
75.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 40 đến hết thửa 1087, TBĐ 40	1.596	1.368	1.596	
75.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến mương nước	1.596	1.368	1.596	
75.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 198 đến trọn đường	1.596	1.368	1.596	
75.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 29 (đối diện thửa 87, TBĐ 198) đến trọn đường	1.596	1.368	1.596	
75.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 947, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29	1.596	1.368	1.596	
75.11	Từ giáp thửa 982, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29	1.197	1.026	1.197	
75.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 864, TBĐ 29 đến trọn đường	2.181	1.870	2.181	
76	Đường Cô Giang: Trọn đường	4.256	3.648	4.256	
77	Đường Hai Tháng Tư: Trọn đường	19.498	16.712	19.498	
78	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	-	-	-	
78.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	8.618	7.387	8.618	

78.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	7.980	6.840	7.980	
79	Đường Ngô Gia Tự: Trọn đường	22.982	19.699	22.982	
80	Đường Hai Bà Trưng	-	-	-	
80.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm hết thửa 288, TBĐ 177	40.355	34.590	40.355	
80.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm giáp thửa 288, TBĐ 177 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 177 và giáp thửa 294, TBĐ 177	40.583	34.785	40.583	
80.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, TBĐ 177 và thửa 294, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	42.479	36.410	42.479	
81	Đường Hải Thượng Lãn Ông	-	-	-	
81.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	36.418	31.216	36.418	
81.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TBĐ 177	40.005	34.290	40.005	
81.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	42.224	36.192	42.224	
82	Đường Duy Tân: Trọn đường	34.860	29.880	34.860	
83	Đường Lê Anh Xuân	-	-	-	
83.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	39.112	33.524	39.112	
83.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B	40.793	34.965	40.793	
83.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	42.479	36.410	42.479	

84	Đường Trần Hưng Đạo	-	-	-	
84.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	29.337	25.146	29.337	
84.2	Từ hẻm cạnh thửa 562, TBĐ 177 đến giáp thửa 804, TBĐ 178	2.295	1.967	2.295	
84.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	35.497	30.426	35.497	
84.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	35.452	30.388	35.452	
84.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBĐ 183	32.651	27.986	32.651	
84.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBĐ 183 đến Quốc lộ 20	30.526	26.165	30.526	
85	Đường Phạm Văn Đồng: Trọn đường	50.400	43.200	50.400	
86	Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBĐ 177: Trọn đường	22.403	19.202	22.403	
87	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư): Trọn đường: Trọn đường	22.315	19.127	22.315	
88	Đường Nguyễn Công Hoan	-	-	-	
88.1	Trọn đường	31.632	27.113	31.632	
88.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 177 đến trọn đường	6.663	5.711	6.663	
89	Đường Phan Huy Chú: Trọn đường	25.475	21.836	25.475	
90	Đường Nguyễn Khuyến	-	-	-	

90.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	24.392	20.908	24.392	
90.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBĐ 183) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBĐ 183 và giáp thửa 352, TBĐ 184	20.682	17.727	20.682	
90.3	Từ thửa 194, TBĐ 183 và thửa 352, TBĐ 184 đến đường Hoàng Văn Thụ	14.244	12.209	14.244	
90.4	Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trọn đường	3.325	2.850	3.325	
90.5	Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBĐ 183) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBĐ 183)	2.008	1.721	2.008	
91	Đường Mai Hắc Đế: Trọn đường	25.669	22.002	25.669	
92	Đường Ngô Đức Kế: Trọn đường	20.110	17.237	20.110	
93	Đường Trần Cao Vân: Trọn đường	26.414	22.640	26.414	
94	Đường Lý Thường Kiệt	-	-	-	
94.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBĐ 184	26.813	22.982	26.813	
94.2	Từ giáp thửa 37, TBĐ 184 đến đường Trần Quốc Toản	24.512	21.010	24.512	
94.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	18.421	15.789	18.421	
94.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba giáp thửa 573, TBĐ 184	5.746	4.925	5.746	
94.5	Từ giáp thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ	5.320	4.560	5.320	

	185 và hết thửa 752, TBĐ 185				
94.6	Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và giáp thửa 752, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	3.298	2.827	3.298	
94.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 767, TBĐ 185 đến trọn đường	1.410	1.208	1.410	
94.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266, TBĐ 184	1.995	1.710	1.995	
94.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến hết thửa 801, TBĐ 29; đến hết thửa 1090, TBĐ 184	1.995	1.710	1.995	
94.10	Từ giáp thửa 1090, TBĐ 184 đến hết thửa 896, TBĐ 29; đến hết thửa 2435, TBĐ 192; đến hết thửa 271, 301, TBĐ 30	1.330	1.140	1.330	
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 184	1.739	1.490	1.739	
94.12	Từ giáp thửa 1700, TBĐ 185 đến hết thửa 867, TBĐ 184; từ ngã ba cạnh thửa 772, TBĐ 184 đến hết thửa 768, TBĐ 184	1.330	1.140	1.330	
94.13	Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 184	1.596	1.368	1.596	
95	Đường Trần Quốc Toản	-	-	-	
95.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 177	25.350	21.728	25.350	
95.2	Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 177 đến giáp thửa 144, TBĐ 184	23.927	20.509	23.927	
95.3	Từ giáp thửa 144, TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 184) và đến đường Nguyễn Khuyến	21.240	18.206	21.240	

95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 184 đến trọn đường	2.979	2.554	2.979	
95.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 184 đến giáp thửa 284, TBĐ 184	2.115	1.813	2.115	
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 184 đến trọn đườn	2.860	2.451	2.860	
96	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	-	-	-	
96.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	25.350	21.728	25.350	
96.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185	23.076	19.779	23.076	
96.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185 đến đường Ngô Thì Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 184)	19.471	16.690	19.471	
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 184 đến trọn đường	4.855	4.161	4.855	
96.5	Từ đường Ngô Thì Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	14.497	12.426	14.497	
97	Đường Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường	38.926	33.365	38.926	
98	Đường Đinh Công Tráng: Trọn đường	11.491	9.850	11.491	
99	Đường Ngô Thì Nhậm: Trọn đường	10.206	8.748	10.206	
100	Đường Trần Nguyên Hãn	-	-	-	
100.1	Trọn đường	11.936	10.231	11.936	
100.2	Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	1.702	1.459	1.702	

101	Đường Tuệ Tĩnh	-	-	-	
101.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 183 đến hết thửa 425, 833, TBĐ 183	9.450	8.100	9.450	
101.2	Từ giáp thửa 425, 833, TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ	8.933	7.657	8.933	
101.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 183 đến trọn đường	2.470	2.117	2.470	
102	Đường Ngô Mây	-	-	-	
102.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 190	6.628	5.681	6.628	
102.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ	6.486	5.559	6.486	
102.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 190 đến trọn đường	1.261	1.081	1.261	
103	Đường Hồ Xuân Hương	-	-	-	
103.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38	7.714	6.612	7.714	
103.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27)	7.049	6.042	7.049	
103.3	Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27	6.650	5.700	6.650	
103.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346, TBĐ 27)	6.251	5.358	6.251	
103.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) và giáp thửa 346, TBĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 26)	5.586	4.788	5.586	
104	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương	-	-	-	

104.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	4.178	3.581	4.178	
104.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 460, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 195	1.499	1.285	1.499	
104.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 195	1.747	1.498	1.747	
104.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBĐ 38	2.030	1.740	2.030	
104.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến trọn đường	1.535	1.316	1.535	
104.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 458, TBĐ 27 đến trọn đường	1.680	1.440	1.680	
104.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 27; cạnh thửa 276, TBĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 27) và đến hết thửa 789, TBĐ 27	1.680	1.440	1.680	
104.8	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 27	1.238	1.061	1.238	
104.9	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 27 đến giáp thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 27 hết thửa 642, 390, 874, TBĐ 27	1.190	1.020	1.190	
104.10	Từ ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27 đến ngã ba đối diện thửa 138, TBĐ 26 và đến hết thửa 921, TBĐ 27	1.190	1.020	1.190	
104.11	Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993, TBĐ 38	1.266	1.085	1.266	

104.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1844, TBĐ 38 đến giáp thửa 1117, TBĐ 38	1.071	918	1.071	
104.13	Từ cạnh thửa 1028, TBĐ 83 đến hết thửa 1043, 1713, TBĐ 38; đến hết thửa 516, TBĐ 37	1.071	918	1.071	
104.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 264, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27	1.071	918	1.071	
104.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 26	1.476	1.265	1.476	
105	Đường Hàn Thuyên: Trọn đường	3.368	2.887	3.368	
106	Đường hẻm của Hàn Thuyên	-	-	-	
106.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 27 đến hết thửa 187, 715, TBĐ 27	1.436	1.231	1.436	
106.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 496, TBĐ 27 đến hết thửa 103, 461, 751, TBĐ 27	1.436	1.231	1.436	
106.3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 27; đến ngã tư cạnh thửa 377, TBĐ 27	1.436	1.231	1.436	
106.4	Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 27 đến giáp thửa 324, TBĐ 27	1.436	1.231	1.436	
106.5	Từ hẻm cạnh thửa 59, TBĐ 27 đến giáp thửa 482, TBĐ 27	1.436	1.231	1.436	
106.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 27 đến trọn đường	1.436	1.231	1.436	
107	Khu Nam sông Đa Nhim	-	-	-	
107.1	Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193	5.198	4.455	5.198	

	và 205, TBĐ 21				
107.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1019, TBĐ 21 đến hết thửa 1016, TBĐ 13	3.675	3.150	3.675	
107.3	Từ giáp thửa 1016, TBĐ 13 đến hết thửa 1532, 1626, TBĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 13	2.405	2.061	2.405	
107.4	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 21 đến hết thửa 1499, 1677, 583, TBĐ 13	2.100	1.800	2.100	
107.5	Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21	5.460	4.680	5.460	
107.6	Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14	5.166	4.428	5.166	
107.7	Từ đường hẻm từ thửa 1630, TBĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TBĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TBĐ 21	3.066	2.628	3.066	
107.8	Từ ngã tư thửa 538, TBĐ 22 đến giáp thửa 1717, TBĐ 22	2.100	1.800	2.100	
107.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1876, TBĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TBĐ 22	2.699	2.313	2.699	
107.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 2233, TBĐ 22 đến hết thửa 1961, 2112, 533, TBĐ 22 và đến giáp thửa 1089, TBĐ 62	2.478	2.124	2.478	
107.11	Từ ngã ba thửa 1954, TBĐ 22 đến hết thửa 225, 52 và 2106, TBĐ 22	2.069	1.773	2.069	
107.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1053, TBĐ 14 đến hết thửa 1295, 1533, TBĐ 14	2.478	2.124	2.478	
107.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1248, TBĐ 14 đến hết	2.142	1.836	2.142	

	thửa 739, TBĐ 13				
107.14	Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến hết thửa 698, 904, TBĐ 14	2.405	2.061	2.405	
107.15	Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14)	4.074	3.492	4.074	
107.16	Đường hẻm cạnh thửa 504, TBĐ 14 đến giáp thửa 549, TBĐ 14	1.848	1.584	1.848	
107.17	Đường hẻm đối diện thửa 394, TBĐ 14 đến hết thửa 375, TBĐ 14; đến hết thửa 442, TBĐ 13	1.817	1.557	1.817	
107.18	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến hết thửa 1343, TBĐ 05	3.738	3.204	3.738	
107.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 20, TBĐ 14 đến hết thửa 432, 297, TBĐ 13	1.502	1.287	1.502	
107.20	Từ ngã ba cạnh thửa 1503, TBĐ 14 đến hết thửa 1445, TBĐ 14	1.817	1.557	1.817	
107.21	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến giáp thửa 1263, TBĐ 14	3.308	2.835	3.308	
107.22	Từ thửa 1263, TBĐ 14 đến hết thửa 915, 951, TBĐ 14	2.762	2.367	2.762	
107.23	Từ hẻm cạnh thửa 486, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14	2.512	2.153	2.512	
107.24	Từ giáp thửa 915, 951, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14	1.061	909	1.061	
107.25	Từ thửa 1122, TBĐ 14 đến hết thửa 66, TBĐ 23	1.040	891	1.040	
107.26	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30	4.914	4.212	4.914	
107.27	Từ ngã ba cạnh thửa 959, TBĐ 21 đến giáp thửa	2.625	2.250	2.625	

	888, TBĐ 21; từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 21 đến hết thửa 855, TBĐ 22				
107.28	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến cống cạnh thửa 474, TBĐ 30	4.725	4.050	4.725	
107.29	Từ giáp thửa 474, TBĐ 30 đến hết thửa 152, TBĐ 175	3.675	3.150	3.675	
107.30	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 30 và thửa 634, TBĐ 31	4.179	3.582	4.179	
107.31	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TBĐ 22	2.163	1.854	2.163	
107.32	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385, TBĐ 22	2.163	1.854	2.163	
107.33	Từ ngã ba cạnh thửa 545, TBĐ 31 đến hết thửa 124, TBĐ 30	2.163	1.854	2.163	
107.34	Từ ngã ba cạnh thửa 634, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 22; đến hết thửa 2140, 932, TBĐ 31	2.163	1.854	2.163	
107.35	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TBĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211, TBĐ 31	2.163	1.854	2.163	
107.36	Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 22 đến hết thửa 1206, TBĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TBĐ 22	1.714	1.469	1.714	
107.37	Từ đường hẻm cạnh thửa 1459, TBĐ 22 đến hết thửa 1342, 1587, TBĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TBĐ 22	1.285	1.102	1.285	
107.38	Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TBĐ 22 đến hết thửa 1531, TBĐ 22; đến hết thửa 21, TBĐ 31	872	747	872	

107.39	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721, TBĐ 30; đến hết thửa 2070, TBĐ 31	2.457	2.106	2.457	
107.40	Từ ngã ba cạnh thửa 746, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195, TBĐ 42	1.040	891	1.040	
107.41	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655, TBĐ 42	1.040	891	1.040	
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90	-	-	-	
108	Đường Hồ Tùng Mậu: Trọn đường	12.727	10.909	12.727	
109	Đường Lê Lai: Trọn đường	17.500	15.000	17.500	
110	Đường Lê Đình Chinh: Trọn đường	15.855	13.590	15.855	
111	Đường Trần Đại Nghĩa: Trọn đường	10.410	8.923	10.410	
112	Đường Lưu Hữu Phước: Trọn đường	11.663	9.997	11.663	
113	Đường Tôn Thất Thuyết: Trọn đường	17.150	14.700	17.150	
114	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trọn đường	14.773	12.662	14.773	
115	Đường Thi Sách: Trọn đường	9.156	7.848	9.156	
116	Đường Nguyễn Công Trứ: Trọn đường	15.855	13.590	15.855	
117	Đường Tôn Thất Tùng: Trọn đường	9.764	8.369	9.764	
118	Đường Nguyễn Lương Bằng: Trọn đường	15.050	12.900	15.050	
119	Đường Nguyễn Văn Siêu: Trọn đường	10.000	8.572	10.000	
120	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trọn đường	14.641	12.550	14.641	
121	Đường Ngọc Hồi: Trọn đường	14.641	12.550	14.641	
122	Đường Lương Thế Vinh: Trọn đường	10.987	9.418	10.987	
123	Đường Nguyễn Thị Định: Trọn đường	15.050	12.900	15.050	
124	Đường Lê Đại Hành: Trọn đường	12.250	10.500	12.250	
125	Đường Đống Đa: Trọn đường	14.641	12.550	14.641	
126	Đường Nguyễn Xí: Trọn đường	14.641	12.550	14.641	

127	Đường Lê Đức Thọ: Trọn đường	14.641	12.550	14.641	
128	Đường Dã Tượng: Trọn đường	15.000	12.857	15.000	
129	Đường Võ Chí Công: Trọn đường	19.026	16.308	19.026	
130	Đường Mạc Đỉnh Chi: Trọn đường	10.987	9.418	10.987	
131	Đường Nguyễn Thái Bình: Trọn đường	10.987	9.418	10.987	
132	Đường Trần Quang Khải: Trọn đường	19.026	16.308	19.026	
133	Đường Ngô Sỹ Liên: Trọn đường	10.987	9.418	10.987	
134	Đường Trần Nhật Duật: Trọn đường	10.987	9.418	10.987	
135	Đường Hoàng Hoa Thám: Trọn đường	14.641	12.550	14.641	
136	Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Hiệp Thạnh (tường sân bay): Trọn đường	11.189	9.590	11.189	
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh	-	-	-	
137	Đường Trần Bình Trọng: Trọn đường	17.272	14.805	17.272	
138	Đường Dương Đình Nghệ: Trọn đường	9.834	8.429	9.834	
139	Đường Trương Vĩnh Ký: Trọn đường	14.954	12.817	14.954	
140	Đường Lạc Long Quân: Trọn đường	20.518	17.587	20.518	
141	Đường Âu Cơ: Trọn đường	11.225	9.621	11.225	
142	Đường Hùng Vương: Trọn đường	18.354	15.732	18.354	
143	Đường Phùng Hưng: Trọn đường	10.959	9.393	10.959	
144	Đường Lý Tự Trọng: Trọn đường	18.058	15.478	18.058	
145	Đường Phan Thanh Giản: Trọn đường	11.549	9.899	11.549	
146	Đường Trần Thủ Độ: Trọn đường	16.400	14.057	16.400	
147	Đường Nguyễn Biểu: Trọn đường	12.239	10.490	12.239	
148	Đường Khúc Thừa Dụ: Trọn đường	11.225	9.621	11.225	
149	Đường Huyền Trân Công Chúa: Trọn đường	17.079	14.639	17.079	
150	Đường Lê Hồng Phong	-	-	-	
150.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	19.551	16.758	19.551	

150.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	18.418	15.787	18.418	
150.3	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân	13.359	11.450	13.359	
150.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	12.264	10.512	12.264	
150.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	10.413	8.926	10.413	
150.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 11 đến hết thửa 229, TBĐ 11	3.377	2.894	3.377	
150.7	Từ giáp thửa 229, TBĐ 11 đến hết thửa 141, TBĐ 11 và đến giáp thửa 50, TBĐ 19	2.940	2.520	2.940	
150.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 11 đến trọn đường	1.680	1.440	1.680	
150.9	Từ giáp thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp	10.085	8.644	10.085	
150.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 11 đến trọn đường	1.714	1.469	1.714	
150.11	Từ ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	9.660	8.280	9.660	
150.12	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18)	7.844	6.723	7.844	
150.13	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18) đến ngã ba cạnh thửa 274,	5.893	5.051	5.893	

	TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)				
150.14	Từ ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	4.704	4.032	4.704	
150.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 748, TBĐ 17 đến trọn đường	1.624	1.392	1.624	
150.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TBĐ 17 và đến hết thửa 1092, TBĐ 17	1.624	1.392	1.624	
150.17	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 17 đến hết thửa 116, 227, 246, TBĐ 17 và giáp thửa 151, TBĐ 17	1.778	1.524	1.778	
150.18	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	4.572	3.919	4.572	
150.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 09 đến trọn đường	1.543	1.322	1.543	
150.20	Từ ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội	3.710	3.180	3.710	
150.21	Từ đường hẻm cạnh thửa 44, TBĐ 09 đến trọn đường	1.543	1.322	1.543	
150.22	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh	-	-	-	
150.22.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17	3.640	3.120	3.640	

150.22.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 608, TBĐ 17 đến hết thửa 1358, TBĐ 17	2.472	2.119	2.472	
150.22.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 859, TBĐ 17 đến hết thửa 1388, TBĐ 17	1.911	1.638	1.911	
150.22.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 931, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535, TBĐ 17	1.995	1.710	1.995	
150.22.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1350, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 541, TBĐ 17	1.911	1.638	1.911	
150.22.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TBĐ 17	2.220	1.903	2.220	
150.22.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 985, TBĐ 17 đến hết thửa 413, 463, 1121, TBĐ 17	1.596	1.368	1.596	
150.22.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1542, TBĐ 17 đến hết thửa 1210, TBĐ 17	1.330	1.140	1.330	
150.22.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 361, TBĐ 17 đến hết thửa 375, TBĐ 17	1.197	1.026	1.197	
150.22.10	Từ ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 17 đến giáp thửa 334, TBĐ 17; đến hết thửa 916, 387, TBĐ 25; đến hết thửa 334, TBĐ 26	1.779	1.525	1.779	
150.22.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 26	3.122	2.676	3.122	
150.22.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TBĐ 26)	2.632	2.256	2.632	
150.22.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 26 đến hết thửa 1026, 1545, TBĐ 17; đến hết thửa 07, 444, TBĐ 26; đến giáp thửa 40, TBĐ 26; đến giáp thửa 40, TBĐ 26	1.709	1.465	1.709	

150.22.14	Từ đường hẻm đối diện thửa 39, TBĐ 25 đến giáp thửa 20, TBĐ 26	1.596	1.368	1.596	
150.22.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71, TBĐ 26; đến ngã tư cạnh thửa 287, TBĐ 26	1.638	1.404	1.638	
150.22.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1516, TBĐ 17 đến hết thửa 730, 1530, TBĐ 17; đến hết thửa 639, TBĐ 16	1.470	1.260	1.470	
150.22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 17 đến hết thửa 884, TBĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 16	1.352	1.159	1.352	
150.22.18	Từ ngã tư cạnh thửa 127, TBĐ 26 đến hết thửa 372, TBĐ 26 và đến hết thửa 382, TBĐ 25	1.386	1.188	1.386	
150.22.19	Từ ngã tư cạnh thửa 515, TBĐ 26 đến giáp thửa 321, TBĐ 25; đến hết thửa 405, 373, TBĐ 25	1.386	1.188	1.386	
150.22.20	Từ cạnh thửa 430, TBĐ 25 đến giáp thửa 986, TBĐ 25	1.417	1.214	1.417	
150.22.21	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186, TBĐ 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TBĐ 25	1.417	1.214	1.417	
150.22.22	Từ thửa 354, TBĐ 16 đến hết thửa 124, TBĐ 07	945	810	945	
151	Đường Đào Duy Từ	-	-	-	
151.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	16.149	13.842	16.149	
151.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TBĐ 168	13.076	11.208	13.076	
151.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, TBĐ 168	7.741	6.635	7.741	

	đến đường Phạm Ngũ Lão				
151.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	8.459	7.250	8.459	
152	Đường Tây Sơn: Trọn đường	6.730	5.768	6.730	
153	Đường Đông Đô: Trọn đường	6.730	5.768	6.730	
154	Đường Nguyễn Trung Trực	-	-	-	
154.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	10.640	9.120	10.640	
154.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	10.640	9.120	10.640	
155	Đường Tú Xương	-	-	-	
155.1	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TBĐ 170	10.042	8.608	10.042	
155.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TBĐ 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch	9.601	8.230	9.601	
156	Đường Phạm Ngọc Thạch	-	-	-	
156.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168	10.042	8.608	10.042	
156.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168 đến đường Tú Xương	9.601	8.230	9.601	
157	Đường Phạm Hồng Thái: Trọn đường	8.086	6.931	8.086	
158	Đường Trần Nhân Tông	-	-	-	
158.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Tú Xương và hết thửa 424, TBĐ 170	13.300	11.400	13.300	
158.2	Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424, TBĐ 170 đến đường Nguyễn Trung Trực	11.039	9.462	11.039	
158.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	10.640	9.120	10.640	

158.4	Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trọn đường	7.368	6.316	7.368	
159	Đường Phạm Ngũ Lão	-	-	-	
159.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 168	9.015	7.727	9.015	
159.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 168 đến đường Đào Duy Từ	9.310	7.980	9.310	
159.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	7.980	6.840	7.980	
160	Đường Xuân Thuỷ	-	-	-	
160.1	Từ đường Trần Phúy đến Ngã tư	16.024	13.735	16.024	
160.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rauy đến trọn đường	14.795	12.681	14.795	
160.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	11.108	9.521	11.108	
160.4	Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trọn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	14.795	12.681	14.795	
161	Đường Đoàn Thị Điểm	-	-	-	
161.1	Trọn đường	13.019	11.159	13.019	
161.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 494, TBĐ 170 đến trọn đường	4.183	3.586	4.183	
161.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 618, TBĐ 170 đến trọn đường	2.671	2.290	2.671	
162	Đường Tô Vĩnh Diện	-	-	-	
162.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Xuân Thủy và hết thửa 25, TBĐ 176	11.970	10.260	11.970	

162.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, TBĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 176	10.640	9.120	10.640	
162.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 176 đến đường Trần Phú (hết thửa 436, TBĐ 168)	9.975	8.550	9.975	
163	Đường Trần Phú	-	-	-	
163.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 174	25.010	21.437	25.010	
163.2	Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	22.499	19.285	22.499	
163.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, TBĐ 168	17.079	14.639	17.079	
163.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, TBĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772, TBĐ 168	16.293	13.966	16.293	
163.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772, TBĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ	14.522	12.448	14.522	
163.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TBĐ 19	10.441	8.950	10.441	
163.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 45, TBĐ 174 đến hết thửa 86, TBĐ 174	2.487	2.132	2.487	
163.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 167 đến hết thửa 27, TBĐ 167	1.968	1.687	1.968	
164	Đường Nguyễn Văn Linh	-	-	-	
164.1	Từ Quốc lộ 20 đến Đường Phan Đăng Lưu và	13.300	11.400	13.300	

	hết thửa 1044, TBĐ 174				
164.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 174 đến đường Phạm Hùng	10.640	9.120	10.640	
164.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	9.310	7.980	9.310	
164.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7.140	6.120	7.140	
164.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.321	6.275	7.321	
164.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 37, TBĐ 173 đến trọn đường	3.990	3.420	3.990	
165	Đường Yết Kiêu	-	-	-	
165.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	7.302	6.259	7.302	
165.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 49, TBĐ 167 đến trọn đường	4.429	3.796	4.429	
165.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	6.989	5.990	6.989	
165.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1029, TBĐ 44 đến trọn đường	4.176	3.580	4.176	
166	Đường Huỳnh Thúc Kháng	-	-	-	
166.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	8.266	7.085	8.266	
166.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	9.072	7.776	9.072	
166.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 173 đến trọn đường	3.780	3.240	3.780	
167	Đường Đinh Tiên Hoàng	-	-	-	

167.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	10.640	9.120	10.640	
167.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	10.321	8.846	10.321	
167.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	9.310	7.980	9.310	
167.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	8.645	7.410	8.645	
167.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173	7.980	6.840	7.980	
167.6	Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.232	6.199	7.232	
167.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 174 đến thửa 365, TBĐ 174	3.276	2.808	3.276	
167.8	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TBĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TBĐ 174)	3.578	3.067	3.578	
167.9	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TBĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TBĐ 173)	4.296	3.682	4.296	
167.10	Từ ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 173 đến hết thửa 742, TBĐ 173; từ ngã ba cạnh thửa 843, TBĐ 173 đến hết thửa 745, TBĐ 173	3.059	2.622	3.059	
168	Đường Hà Huy Tập	-	-	-	
168.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	10.640	9.120	10.640	
168.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	9.975	8.550	9.975	
168.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	9.310	7.980	9.310	
168.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt	8.645	7.410	8.645	

	Hổ				
168.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	7.980	6.840	7.980	
168.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	7.461	6.395	7.461	
168.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 173 đến trọn đường	2.793	2.394	2.793	
168.8	Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TBĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TBĐ 173) đến Trọn đường	2.514	2.155	2.514	
168.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 207, TBĐ 173 đến hết thửa 1264, TBĐ 173	3.805	3.262	3.805	
168.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 368, TBĐ 173 đến hết thửa 922, TBĐ 173	3.805	3.262	3.805	
169	Đường Lê Thị Hồng Gấm	-	-	-	
169.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	9.310	7.980	9.310	
169.2	Từ đường Phạm Hùng đến Đường Trường Chinh	8.645	7.410	8.645	
169.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	7.980	6.840	7.980	
169.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	6.557	5.620	6.557	
169.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 941, TBĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172	4.360	3.737	4.360	
169.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172 đến hết thửa 76, 26, 190, TBĐ 172	3.352	2.873	3.352	

169.7	Từ hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 172	4.360	3.737	4.360	
169.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 239, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223, TBĐ 172	4.133	3.542	4.133	
169.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 788, TBĐ 173 đến hết thửa 233, TBĐ 172	4.032	3.456	4.032	
170	Từ Đường An Dương Vương: Trọn đường	7.013	6.011	7.013	
171	Từ Đường Tăng Bạt Hổ: Trọn đường	6.552	5.616	6.552	
172	Đường Phan Đăng Lưu	-	-	-	
172.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	10.161	8.710	10.161	
172.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	10.241	8.778	10.241	
172.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.494	8.995	10.494	
172.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	10.707	9.177	10.707	
172.5	Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBĐ 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBĐ 173)	5.786	4.959	5.786	
172.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1026, TBĐ 174 đến giáp thửa 230, TBĐ 174	3.179	2.725	3.179	
172.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 273, TBĐ 174 đến thửa 284, TBĐ 174	4.522	3.876	4.522	
172.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 167, TBĐ 174 đến trọn đường	1.742	1.493	1.742	
173	Đường Phạm Hùng	-	-	-	

173.1	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng	9.248	7.927	9.248	
173.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	9.508	8.150	9.508	
173.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	9.080	7.783	9.080	
173.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.030	8.597	10.030	
173.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	9.937	8.517	9.937	
173.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.499	10.714	12.499	
173.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến trọn đường	2.022	1.733	2.022	
174	Đường Trường Chinh	-	-	-	
174.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	8.618	7.387	8.618	
174.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	8.820	7.560	8.820	
174.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	9.425	8.078	9.425	
174.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	10.534	9.029	10.534	
174.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.096	10.368	12.096	
174.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 174 đến hết thửa 1079, TBĐ 174	4.032	3.456	4.032	

174.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 173 đến trọn đường	2.835	2.430	2.835	
174.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 181	3.553	3.046	3.553	
174.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến hết thửa 303, TBĐ 173	2.520	2.160	2.520	
175	Đường Phan Đình Phùng	-	-	-	
175.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 181	13.860	11.880	13.860	
175.2	Từ Đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 181 đến Đường Phạm Hùng	14.377	12.323	14.377	
175.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181	13.739	11.776	13.739	
175.4	Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và hết thửa 217, TBĐ 180	11.970	10.260	11.970	
175.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và giáp thửa 217, TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TBĐ 180)	10.241	8.778	10.241	
175.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180	2.101	1.801	2.101	
175.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 359, TBĐ 180 đến giáp thửa 192, TBĐ 180	2.075	1.778	2.075	
175.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 180	7.560	6.480	7.560	
175.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ	2.993	2.565	2.993	

	180				
175.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 181 đến giáp thửa 152, 186, TBĐ 180; đến giáp thửa 385, TBĐ 181	2.008	1.721	2.008	
175.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 660, TBĐ 180 đến hết thửa 804, TBĐ 180	1.995	1.710	1.995	
175.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 181 đến giáp thửa 983, TBĐ 181; đến hết thửa 1084, TBĐ 181	2.673	2.291	2.673	
175.13	Từ Đường hẻm cạnh thửa 188, TBĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Trọn đường	5.187	4.446	5.187	
175.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 181 đến hết thửa 704, TBĐ 181	4.456	3.819	4.456	
176	Đường Lý Thái Tổ	-	-	-	
176.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188	8.884	7.615	8.884	
176.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187)	8.379	7.182	8.379	
176.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TBĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31, TBĐ 180)	8.180	7.011	8.180	
176.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 26, TBĐ 180 đến hết thửa 650, TBĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180	2.800	2.400	2.800	
176.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 188; đến hết thửa 202, TBĐ 188; đến giáp thửa 695, TBĐ 5188;	2.487	2.132	2.487	

176.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 187 đến hết thửa 91, TBĐ 187	3.032	2.599	3.032	
176.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 97, TBĐ 187 đến trọn đường	2.128	1.824	2.128	
176.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 188 đến hết thửa 206, TBĐ 188 và đến giáp thửa 207, TBĐ 188	2.128	1.824	2.128	
176.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 188 đến giáp thửa 205, 209, TBĐ 188	2.168	1.858	2.168	
177	Đường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	
177.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	10.773	9.234	10.773	
177.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	9.244	7.923	9.244	
177.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19	7.860	6.737	7.860	
177.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TBĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 19	5.307	4.549	5.307	
178	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ	-	-	-	
178.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 1176, TBĐ 19	3.312	2.839	3.312	
178.2	Từ ngã ba cạnh thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19	2.939	2.519	2.939	
178.3	Từ giáp thửa 508, TBĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TBĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133, TBĐ 172 đến giáp thửa 35, TBĐ	3.312	2.839	3.312	

	172				
178.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1547, TBĐ 19 đến hết thửa 452, 605, TBĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837, TBĐ 19	3.312	2.839	3.312	
178.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1628, TBĐ 19 đến hết thửa 283, TBĐ 19	4.509	3.865	4.509	
178.6	Từ ngã ba cạnh thửa 329, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059, TBĐ 19	2.939	2.519	2.939	
178.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 911, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 19	4.575	3.922	4.575	
178.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1147, TBĐ 19 đến giáp thửa 648, TBĐ 19	2.607	2.234	2.607	
178.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1495, TBĐ 19 đến giáp thửa 302, 301, TBĐ 19	2.753	2.360	2.753	
178.10	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481, TBĐ 180	3.360	2.880	3.360	
179	Đường Bà Triệu	-	-	-	
179.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TBĐ 19	11.789	10.105	11.789	
179.2	Từ ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 19	10.849	9.299	10.849	
179.3	Từ ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 19 đến đường Hàn Thuyên	8.791	7.535	8.791	
180	Đường hẻm của đường Bà Triệu	-	-	-	
180.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 136, TBĐ 11 đến giáp trường tiểu học Nghĩa Hiệp	1.596	1.368	1.596	
180.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 159, TBĐ 11 đến hết	1.782	1.528	1.782	

	thửa 392, TBĐ 11				
180.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 11 đến hết thửa 397, TBĐ 11	1.636	1.402	1.636	
180.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1603, TBĐ 19 đến hết thửa 663, TBĐ 19	1.756	1.505	1.756	
180.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 697, TBĐ 19 đến trọn đường	1.410	1.208	1.410	
180.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 432, TBĐ 19 đến trọn đường	1.330	1.140	1.330	
180.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 32, TBĐ 19 đến trọn đường	1.330	1.140	1.330	
180.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1557, TBĐ 19 đến giáp thửa 60, TBĐ 19	1.716	1.471	1.716	
180.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1203, TBĐ 19 đến hết thửa 1072, TBĐ 19	1.702	1.459	1.702	
180.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 894, TBĐ 19 đến hết thửa 896, TBĐ 19	1.702	1.459	1.702	
180.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 374, TBĐ 19 đến hết thửa 163, TBĐ 18	1.609	1.379	1.609	
180.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 415, TBĐ 19 đến hết thửa 389, TBĐ 19	1.343	1.151	1.343	
180.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1021, TBĐ 19 đến mương nước cạnh thửa 1185, TBĐ 19	1.343	1.151	1.343	
180.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 01, TBĐ 28 đến hết thửa 37, TBĐ 27	1.849	1.585	1.849	
180.15	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 18	1.476	1.265	1.476	

180.16	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 18 đến giáp thửa 172, TBĐ 18	1.317	1.129	1.317	
180.17	Từ ngã ba cạnh thửa 318, TBĐ 27 đến hết thửa 483, TBĐ 27	1.317	1.129	1.317	
180.18	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 27 đến giáp thửa 51, TBĐ 27	1.330	1.140	1.330	
181	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến trường THPT Lương Thế Vinh	-	-	-	
181.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TBĐ 19 và hết thửa 167, TBĐ 19	12.902	11.059	12.902	
181.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, TBĐ 19 và giáp thửa 167, TBĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu	12.432	10.656	12.432	
181.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến Đường Lê Hồng Phong (trường THPT Lương Thế Vinh, trục 16-39)	15.750	13.500	15.750	
181.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 19 đến hết thửa 1477, TBĐ 19	2.313	1.982	2.313	
181.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 19 đến hết thửa 435, TBĐ 19	2.548	2.184	2.548	
181.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 100, TBĐ 19 đến giáp thửa 08, TBĐ 19	2.313	1.982	2.313	
181.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 846, TBĐ 19 đến hết thửa 631, TBĐ 19	2.626	2.251	2.626	
181.8	Từ giáp thửa 631, TBĐ 19 đến hết thửa 1092, TBĐ 19	2.313	1.982	2.313	
181.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1661, TBĐ 19 đến hết thửa 1665, TBĐ 19	2.626	2.251	2.626	
181.10	Các trục đường nội bộ trong khu hành chính	11.025	9.450	11.025	

	quảng trường trục 16-39				
182	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng	-	-	-	
182.1	Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TBĐ 19 đến hết thửa 508, TBĐ 19 và đến hết thửa 503, TBĐ 19	2.022	1.733	2.022	
182.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 1742, TBĐ 19 đến hết thửa 788, TBĐ 19	3.578	3.067	3.578	
182.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 1638, TBĐ 19 đến giáp thửa 1477, TBĐ 19	3.578	3.067	3.578	
182.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1651, TBĐ 19 đến hết thửa 1649, TBĐ 19	3.458	2.964	3.458	
182.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1085, TBĐ 19 đến hết thửa 739, TBĐ 19	2.660	2.280	2.660	
182.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 193, TBĐ 19 đến giáp thửa 188, TBĐ 19	3.139	2.690	3.139	
182.7	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, TBĐ 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TBĐ 19)	4.442	3.808	4.442	
182.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1464, TBĐ 19 đến giáp thửa 1114, TBĐ 19	1.782	1.528	1.782	
183	Đường Hoàng Diệu	5.320	4.560	5.320	
184	Tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	2.990	2.563	2.990	
185	Các đường hẻm của tuyến đường nối từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TBĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	-	-	-	

185.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.344	1.152	1.344	
185.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.197	1.026	1.197	
186	Đường ĐH 3	-	-	-	
186.1	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TBĐ 37	4.234	3.629	4.234	
186.2	Từ thửa 21, 30 TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TBĐ 37 và hết thửa 131 TBĐ 36	3.704	3.175	3.704	
186.3	Từ ngã 3 cạnh 282 TBĐ 37 và giáp thửa 131, TBĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc	3.175	2.722	3.175	
186.4	Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội	2.117	1.814	2.117	
187	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TBĐ 37 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	-	-	-	
187.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.407	1.206	1.407	
187.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.341	1.149	1.341	
188	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ thửa 21, 30 TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TBĐ 37 và hết thửa 131, TBĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	-	-	-	
188.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.235	1.058	1.235	
188.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.155	990	1.155	
189	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TBĐ 37 và giáp thửa 131, TBĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	-	-	-	

189.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.134	972	1.134	
189.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	998	855	998	
190	Các đường hẻm của đường ĐH 3 đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	-	-	-	
190.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	906	776	906	
190.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	809	693	809	
191	**Quốc lộ 20**	-	-	-	
191.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TBĐ 62) và hết thửa 342, TBĐ 62	6.993	5.994	6.993	
191.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TBĐ 62) và giáp thửa 342, TBĐ 62 đến hết thửa 53, TBĐ 73	6.158	5.278	6.158	
191.3	Từ giáp thửa 53, TBĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung	6.664	5.712	6.664	
191.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	6.453	5.531	6.453	
191.5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 72)	7.438	6.376	7.438	
191.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TBĐ 72)	7.115	6.098	7.115	
191.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung	7.176	6.151	7.176	

	và giáp thửa 494, TBĐ 72) đến cống giáp thửa 639, TBĐ 72				
191.8	Từ cống cạnh thửa 639, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43, TBĐ 84	8.655	7.418	8.655	
191.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, TBĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123, TBĐ 41 và hết thửa 116, TBĐ 84	5.421	4.646	5.421	
191.10	Từ giáp thửa 123, TBĐ 84 và giáp thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 353, TBĐ 84	4.774	4.092	4.774	
191.11	Từ giáp thửa 353, TBĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh	4.836	4.145	4.836	
191.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TBĐ 111) và hết thửa 126, TBĐ 112	4.220	3.617	4.220	
191.13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TBĐ 111) giáp thửa 126, TBĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 111)	5.174	4.435	5.174	
191.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TBĐ 123)	5.729	4.910	5.729	
191.15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TBĐ 123) đến cầu Đại Ninh	5.057	4.334	5.057	
192	**Đường ĐT 724**	-	-	-	
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TBĐ 72)	5.236	4.488	5.236	
192.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TBĐ 72) và giáp thửa 424, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196,	3.388	2.904	3.388	

	TBĐ 71				
192.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TBĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166, TBĐ 70 và hết thửa 522, TBĐ 70	3.234	2.772	3.234	
192.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 70 và giáp thửa 522, TBĐ 26 đến giáp thửa 48, TBĐ 70 và hết thửa 83, TBĐ 70	2.926	2.508	2.926	
192.5	Từ thửa 48, TBĐ 270 và giáp thửa 83, TBĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TBĐ 58)	2.772	2.376	2.772	
193	**Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28**	-	-	-	
193.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55	5.286	4.531	5.286	
193.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55 và giáp thửa 289, TBĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TBĐ 55	4.789	4.105	4.789	
193.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TBĐ 55 đến hết thửa 208, TBĐ 65 Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	5.591	4.792	5.591	
193.4	Từ giáp thửa 208, TBĐ 65 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội)	3.634	3.115	3.634	
193.5	Từ giáp thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 65	3.588	3.076	3.588	
193.6	Từ giáp thửa 549, TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65)	2.803	2.402	2.803	
193.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh	3.296	2.825	3.296	

	Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 74)				
193.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 74) đến hết thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)	2.233	1.914	2.233	
193.9	Từ giáp thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 73)	1.802	1.544	1.802	
193.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 73	2.125	1.822	2.125	
193.11	Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 73 và giáp thửa 196, TBĐ 73 đến hết thửa 224, TBĐ 73	2.803	2.402	2.803	
193.12	Từ giáp thửa 224, TBĐ 73 đến hết thửa 213, TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)	3.419	2.930	3.419	
194	**Đường ĐH 6**	-	-	-	
194.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 55)	3.850	3.300	3.850	
194.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá)	2.002	1.716	2.002	
194.3	Từ giáp thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBĐ 90	924	792	924	
194.4	Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)	847	726	847	
194.5	Từ giáp thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) và giáp thửa 32, TBĐ 127	924	792	924	
194.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118	1.001	858	1.001	

194.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 129)	847	726	847	
195	**Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)**	-	-	-	
195.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 99 (đất xưởng cưa)	2.002	1.716	2.002	
195.2	Từ giáp thửa 326, TBĐ 99 (đất xưởng cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 98 (giáp cống qua đường)	1.386	1.188	1.386	
195.3	Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 81	1.324	1.135	1.324	
195.4	Từ giáp thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 80)	1.186	1.016	1.186	
196	**Đường thôn Phú Lộc**	-	-	-	
196.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 41 đến hết thửa 342, TBĐ 41	1.134	972	1.134	
196.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TBĐ 41 đến hết thửa 02 và 03, TBĐ 41	1.008	864	1.008	
196.3	Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TBĐ 41 đến giáp mương (hết thửa 08, TBĐ 41)	1.274	1.092	1.274	
196.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 41 đến hết đường	1.274	1.092	1.274	
196.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 41 đến hết đường	1.008	864	1.008	
196.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	864	1.008	
196.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 55 đến hết đường	1.176	1.008	1.176	

196.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 55 đến hết hết đường	1.176	1.008	1.176	
196.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 1248, TBĐ 55)	1.274	1.092	1.274	
196.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 132, TBĐ 55)	1.008	864	1.008	
196.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 173, TBĐ 55)	1.274	1.092	1.274	
196.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBĐ 55 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 55)	1.176	1.008	1.176	
196.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TBĐ 55 đến hết đường	1.078	924	1.078	
196.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 41 đến hết các đường nhánh	1.078	924	1.078	
196.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	1.008	864	1.008	
196.16	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	864	1.008	
196.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 55 đi thửa 261, TBĐ 55 đến hết thửa 270, TBĐ 55; đến hết thửa 367, TBĐ 55	1.008	864	1.008	
196.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 55 đến hết đường	1.274	1.092	1.274	
196.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	864	1.008	
196.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 55 đến giáp thửa 405, TBĐ 55	1.008	864	1.008	
196.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 55 đến hết thửa	1.344	1.152	1.344	

	483, TBĐ 55 và giáp thửa 412, TBĐ 55				
196.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 55 đến hết thửa 629, TBĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)	1.274	1.092	1.274	
196.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547, TBĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 55 và hết thửa 542, tờ bản đố 55	1.008	864	1.008	
196.24	Từ ngã ba cạnh thửa 553, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	864	1.008	
196.25	Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 55 đến giáp thửa 146 TBĐ 55	1.008	864	1.008	
196.26	Đường hẻm cạnh thửa 1870, TBĐ 55 đến hết đường	1.008	864	1.008	
	Đường khu quy hoạch dân cư	-	-	-	
196.27	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 55 đến hết thửa 1212, TBĐ 55	7.840	6.720	7.840	
196.28	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TBĐ 55 đến hết thửa 1270, TBĐ 55	6.048	5.184	6.048	
196.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TBĐ 55	4.648	3.984	4.648	
196.30	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	4.185	3.587	4.185	
197	**Đường thôn Phú Thịnh**	-	-	-	
197.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TBĐ 55 đến hết đường	854	732	854	
197.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627, TBĐ 55 đến hết thửa 673, TBĐ 55	896	768	896	
197.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 55 đến hết	785	673	785	

	đường				
197.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 55 (Trạm y tế) đến hết đường	1.078	924	1.078	
197.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 55(cây xăng Duy Thao) đến hết đường	1.078	924	1.078	
197.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 31, TBĐ 66	854	732	854	
197.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường	980	840	980	
197.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 54 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 54; đến hết thửa 344, TBĐ 54	896	768	896	
197.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 65 đến giáp mương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 54)	1.078	924	1.078	
197.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 65 đi thửa 151, TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 65; đến hết thửa 442, TBĐ 54; đến hết thửa 437, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 65 đi qua thửa 62, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 65	1.036	888	1.036	
197.11	Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 55)	1.078	924	1.078	
197.12	Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 55)	1.078	924	1.078	
197.13	Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 55 đến hết đường	1.078	924	1.078	

198	**Đường thôn Phú Trung**	-	-	-	
198.1	**Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)**	-	-	-	
1981.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 65	2.660	2.280	2.660	
198.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 64	2.520	2.160	2.520	
198.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 64 đến Quốc lộ 20	3.080	2.640	3.080	
198.2	**Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)**	-	-	-	
198.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến hết thửa 01, TBĐ 52	2.100	1.800	2.100	
198.2.2	Từ giáp thửa 01, TBĐ 52 đến giáp thửa 06, TBĐ 52	1.820	1.560	1.820	
198.3	Từ thửa 06, TBĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TBĐ 64)	2.100	1.800	2.100	
198.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 64 đến hết đường	980	840	980	
198.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 52 đến hết đường	980	840	980	
198.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 64 đến hết thửa 563, TBĐ 64	840	720	840	
198.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 65 đi thửa 119 TBĐ 65 đến hết thửa 44, TBĐ 65; đến hết thửa 137, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332, TBĐ 65)	910	780	910	

198.2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 448, TBĐ 65 đến hết thửa 450, TBĐ 65	840	720	840	
198.5	Từ ngã ba cạnh thửa 902, TBĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TBĐ 75)	2.520	2.160	2.520	
198.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 178, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
198.2.8	Từ ngã ba cạnh thửa 220, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
198.6	Từ ngã ba cạnh thửa 308, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
198.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
198.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 64 đến hết đường	840	720	840	
198.7	Từ ngã ba cạnh thửa 314, TBĐ 64 đến hết đường	840	720	840	
198.2.11	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TBĐ 64)	910	780	910	
199	**Đường thôn Phú Hòa**	-	-	-	
199.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550, TBĐ 65 đến hết thửa 487, TBĐ 65	980	840	980	
199.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 65 đến hết thửa 533, TBĐ 65	840	720	840	
199.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
199.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và hết thửa 589, TBĐ	2.203	1.888	2.203	

	64				
199.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và giáp thửa 589, TBĐ 64 đến hết đường	1.190	1.020	1.190	
199.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40, TBĐ 75 đến hết thửa 647, TBĐ 64	1.960	1.680	1.960	
199.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 74 đến hết thửa 663, TBĐ 64 và đến hết thửa 619, TBĐ 64	1.960	1.680	1.960	
199.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, TBĐ 64 đến hết thửa 593, TBĐ 64	840	720	840	
199.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 64 đi qua thửa 587, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565, TBĐ 64; đến thửa 664, TBĐ 64	840	720	840	
199.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 74 đến hết thửa 72, TBĐ 74	980	840	980	
199.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TBĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường	980	840	980	
199.12	Từ ngã ba cạnh thửa 389, TBĐ 74 đến suối	980	840	980	
199.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 74 đến hết đường	924	792	924	
199.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 74 đến hết thửa 226, TBĐ 74	840	720	840	
199.15	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
199.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
199.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TBĐ 75	1.134	972	1.134	

199.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 75 đến hết thửa 142, TBĐ 75	840	720	840	
199.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 75 đến hết thửa 117, TBĐ 65; đến hết thửa 473, TBĐ 75	840	720	840	
199.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 75 đến hết thửa 212, TBĐ 75	840	720	840	
199.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ75 đến hết thửa 189, TBĐ 75	924	792	924	
199.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TBĐ 75)	1.232	1.056	1.232	
199.23	Từ ngã ba cạnh thửa 581, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
199.24	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 65 đến hết đường	840	720	840	
199.25	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 74 đến hết đường	840	720	840	
199.26	Từ ngã ba cạnh thửa 716, TBĐ 65 đến giáp thửa 679, TBĐ 65	840	720	840	
199.27	Đường hẻm cạnh thửa 1289, TBĐ số 65 đến hết đường	1.960	1.680	1.960	
200	**Đường thôn Phú Tân**	-	-	-	
200.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 73 đến hết đường	868	744	868	
200.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535, TBĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	1.106	948	1.106	
200.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 73 đến giáp mương (hết thửa 23, TBĐ 73)	1.106	948	1.106	

200.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 73	1.162	996	1.162	
200.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52 và đến hết thửa 91, TBĐ 52	868	744	868	
200.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 64	868	744	868	
200.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 62 đến hết thửa 578, TBĐ 64; đến hết thửa 683, TBĐ 64	868	744	868	
200.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 62 và thửa 733, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	868	744	868	
200.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	868	744	868	
200.10	Từ ngã ba cạnh thửa 719, TBĐ 73 đến giáp thửa 56 TBĐ 74	868	744	868	
200.11	Từ ngã ba cạnh thửa 850, TBĐ 73 đến giáp thửa 98, TBĐ 73; đến hết thửa 810, TBĐ 73	1.120	960	1.120	
200.12	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 64 đến hết đường	770	660	770	
201	**Đường thôn Chi Rông**	-	-	-	
201.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	-	-	-	
201.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17, TBĐ 48	1.260	1.080	1.260	
201.1.2	Từ giáp thửa 17, TBĐ 48 đến giáp xã Tân Hội	840	720	840	
201.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TBĐ 50	840	720	840	
201.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 50 đến hết thửa 738, TBĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 50	847	726	847	

201.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TBĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62 và giáp thửa 283, TBĐ 62	1.190	1.020	1.190	
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 62 và thửa 283, TBĐ 62 đến giáp thửa 423, TBĐ 62	1.050	900	1.050	
201.6	Từ thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884, TBĐ 72	980	840	980	
201.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 62 đến hết thửa 409, TBĐ 62	847	726	847	
201.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TBĐ 62) đến hết thửa 260, TBĐ 62; đến hết thửa 216, TBĐ 62; đến hết thửa 747, TBĐ 62; đến giáp thửa 174, TBĐ 62	812	696	812	
201.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TBĐ 62	840	720	840	
201.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 73 đến hết thửa 20, TBĐ 73	812	696	812	
201.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 73 đến hết thửa 42, TBĐ 73; đến hết thửa 06, TBĐ 73	847	726	847	
201.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 72	980	840	980	
201.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TBĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146, TBĐ 72	1.355	1.162	1.355	
201.14	Từ ngã giáp thửa 146, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932, TBĐ 72 và hết thửa 99, TBĐ 72	1.285	1.102	1.285	
201.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932, TBĐ 72 và giáp thửa 99, TBĐ 72 đến hết thửa 65 và 79, TBĐ 71	1.246	1.068	1.246	

201.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 72 đi qua thửa 01, TBĐ 72 đến hết thửa 966, TBĐ 61	847	726	847	
201.17	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TBĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72	910	780	910	
201.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 72	847	726	847	
201.19	Từ ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 50 đến hết thửa 125, TBĐ 50	847	726	847	
201.20	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 62 đến giáp thửa 409, TBĐ 62	847	726	847	
201.21	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281, TBĐ 62	847	726	847	
201.22	Từ ngã ba cạnh thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TBĐ 62	847	726	847	
201.23	Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 62 đến hết thửa 541, TBĐ 62	847	726	847	
201.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1031, TBĐ 61 đến hết đường	770	660	770	
202	**Đường thôn R' Chai 1**	-	-	-	
202.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 73	910	780	910	
202.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498, 459 TBĐ 73 và hết thửa 42, TBĐ 86	980	840	980	
202.3	Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 73 đến hết thửa 89, TBĐ 86	812	696	812	
202.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407,	980	840	980	

	TBĐ 72) đến giáp thửa 513, TBĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 72				
202.5	Từ thửa 513, TBĐ 73 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 85	812	696	812	
202.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73	812	696	812	
202.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 72 đến hết thửa 82, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 72	952	816	952	
202.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 72 đến hết thửa 728, TBĐ 72	910	780	910	
202.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 72 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 72	868	744	868	
202.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 72	847	726	847	
202.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 72 đến hết thửa 624, TBĐ 72	847	726	847	
202.12	Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 73 đến hết thửa 63, TBĐ 86	847	726	847	
202.13	Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 85 đến hết thửa 75, TBĐ 85	847	726	847	
202.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 72 đến hết thửa 1336, TBĐ 72	812	696	812	
202.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 72 đến hết thửa 1313, TBĐ 72	812	696	812	
202.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 72 đến ngã ba	812	696	812	

	cạnh thửa 892, TBĐ 72				
202.17	Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 72 đến giáp thửa 228, TBĐ 72	847	726	847	
202.18	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBĐ 72; đến hết thửa 321, TBĐ 72	770	660	770	
203	**Đường thôn R' Chai 2**	-	-	-	
203.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 72 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBĐ 72)	882	756	882	
203.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 72)	840	720	840	
203.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 72 đến cổng trường THPT Nguyễn Thái Bình	910	780	910	
203.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBĐ 84 đến hết đường	847	726	847	
203.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 84	847	726	847	
203.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 84	847	726	847	
203.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 84 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 84	812	696	812	
203.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 84) đến hết thửa 523, TBĐ 84 và hết thửa 522, TBĐ 84	812	696	812	
203.9	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBĐ 71)	910	780	910	

203.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 46, TBĐ 84	847	726	847	
203.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251, TBĐ 84	886	759	886	
203.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	886	759	886	
203.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến hết thửa 718, TBĐ 83	875	750	875	
203.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 84	847	726	847	
203.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	882	756	882	
203.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 70 đến hết thửa 406, TBĐ 70	847	726	847	
203.17	Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 70	875	750	875	
203.18	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 70 đến hết thửa 284 và 270, TBĐ 70	875	750	875	
203.19	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 70	878	752	878	
203.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 70	910	780	910	
203.21	Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 69)	847	726	847	
203.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 58 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 69	847	726	847	
203.23	Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành)	847	726	847	

	cạnh thửa 74, TBĐ 158 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 69 đến hết thửa 844, TBĐ 69				
203.24	Từ giáp thửa 718, TBĐ 83 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 83	847	726	847	
203.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 83 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 83	847	726	847	
203.26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 69 đến hết đường	770	660	770	
203.27	Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 71 đến hết đường	847	726	847	
203.28	Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 83 đến hết thửa 813, TBĐ 83	847	726	847	
203.29	Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 83)	847	726	847	
203.30	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 84 đến hết thửa 554, TBĐ 84	847	726	847	
204	**Đường thôn R' Chai 3**	-	-	-	
204.1	Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	910	780	910	
204.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 71 đến hết thửa 99, TBĐ 71	878	752	878	
204.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 71 đến hết thửa 827, TBĐ 71	847	726	847	
204.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 71 đến hết thửa 197, TBĐ 71	847	726	847	

204.5	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 71	840	720	840	
204.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 70 đi qua thửa 71, TBĐ 71 đến hết thửa 835, TBĐ 71	980	840	980	
204.7	Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 70	770	660	770	
204.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 71	770	660	770	
204.9	Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 71 đến hết thửa 81, TBĐ 71	952	816	952	
204.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 59	840	720	840	
204.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 70 đến hết thửa 701, TBĐ 70	886	759	886	
204.12	Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 70 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 70	847	726	847	
204.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 70 (giáp xã Tân Hội)	840	720	840	
204.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	801	686	801	
204.15	Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBĐ 58) đến hết thửa 01, TBĐ 58	886	759	886	
204.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBĐ 71 đến hết đường	847	726	847	
204.17	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 20	770	660	770	

205	**Đường thôn Phú Bình**	-	-	-	
205.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 83	1.036	888	1.036	
205.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 99 đến hết thửa 198, TBĐ 99	840	720	840	
206	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 99 và đến hết thửa 286, TBĐ 99	840	720	840	
205.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243, TBĐ 99)	980	840	980	
205.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 99 đến hết thửa 480, TBĐ 99	840	720	840	
207	Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 99	1.232	1.056	1.232	
205.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 111	840	720	840	
205.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 112)	840	720	840	
208	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy	-	-	-	
205.7	Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 111	1.820	1.560	1.820	
205.8	Từ ngã ba giáp thửa 45, TBĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 111	1.540	1.320	1.540	
209	Từ ngã ba giáp thửa 187, TBĐ 111 đến ngã ba	1.330	1.140	1.330	

	giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TBĐ 111)				
205.9	Từ ngã ba giáp thửa 614, TBĐ 83 đến hết thửa 88, TBĐ 99	840	720	840	
205.10	Ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 40	910	780	910	
206	**Đường thôn Phú An**	-	-	-	
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 111 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TBĐ 111) đến hết thửa 56, TBĐ 111	1.120	960	1.120	
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 111 đến hết thửa 106, TBĐ 111	770	660	770	
206.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TBĐ 111	910	780	910	
206.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 111) đến hết thửa 243, TBĐ 111	952	816	952	
206.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 111 đến hết thửa 229, TBĐ 111	854	732	854	
206.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 123 đến hết thửa 07, TBĐ 123	840	720	840	
206.7	**Đường trục chính xóm 1**	-	-	-	
206.7.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TBĐ 123) đến giáp thửa 94, TBĐ 122	2.156	1.848	2.156	
206.7.2	Từ thửa 94, TBĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84, TBĐ 122)	2.058	1.764	2.058	
206.7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 122 (hướng đi	1.442	1.236	1.442	

	vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TBĐ 122)				
206.7.4	Từ giáp thửa 57, TBĐ 122 đến ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111	1.344	1.152	1.344	
206.7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111 đến hết thửa 166, TBĐ 110	1.232	1.056	1.232	
206.7.6	Từ giáp thửa 166, TBĐ 110 đến hết thửa 12, TBĐ 120	910	780	910	
206.7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TBĐ 110	1.148	984	1.148	
206.8	**Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An**	-	-	-	
206.8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 122 đến giáp thửa 02, TBĐ 122	1.176	1.008	1.176	
206.8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06, TBĐ 122 và hết thửa 08, TBĐ 122	1.288	1.104	1.288	
206.8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 122 đến giáp thửa 270, TBĐ 122	1.428	1.224	1.428	
206.8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 122 đến giáp thửa 31, TBĐ 122	1.386	1.188	1.386	
206.8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 122 đến giáp thửa 243, TBĐ 111	1.008	864	1.008	
206.8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TBĐ 122; từ thửa 167, TBĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TBĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 122	1.764	1.512	1.764	

206.8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 122 đến giáp thửa 237, TBĐ 88122	1.064	912	1.064	
206.8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 122 đến giáp thửa 230, TBĐ 122	1.008	864	1.008	
206.8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 122 đến hết đường	1.176	1.008	1.176	
206.8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 122 đến hết đường	1.232	1.056	1.232	
206.8.11	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, TBĐ 122 đến hết đường	1.386	1.188	1.386	
206.8.12	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, TBĐ 122 đến hết đường	1.232	1.056	1.232	
206.8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 122 đến hết đường	1.232	1.056	1.232	
206.8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 122 đến hết đường	1.232	1.056	1.232	
206.8.15	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (TBĐ 110)	1.232	1.056	1.232	
206.8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 110 đến hết đường	910	780	910	
206.8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 110 đến hết đường	910	780	910	
206.8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 110 và đến hết thửa 119, TBĐ 110	910	780	910	
206.8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 110	980	840	980	

206.8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 110	980	840	980	
206.8.21	Đường hẻm cạnh thửa 38, TBĐ 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16, TBĐ 87 đến hết đường	840	720	840	
207	**Đường thôn Pré**	-	-	-	
207.1	**Đường khu tái định cư thôn Pré**	-	-	-	
207.1.1	Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 và ngã ba cạnh thửa	4.083	3.500	4.083	
207.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 67 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 267 đến hết thửa 226, TBĐ 67	2.520	2.160	2.520	
207.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 67 đến hết thửa 317, TBĐ 67	2.520	2.160	2.520	
207.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đến hết thửa 30, TBĐ 67	2.394	2.052	2.394	
207.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 đến hết thửa 299, TBĐ 67	2.394	2.052	2.394	
207.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 67 đến hết thửa 318, TBĐ 67	3.195	2.738	3.195	
207.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 67 đến hết thửa 307, TBĐ 67	2.268	1.944	2.268	
207.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 67 đi qua thửa 146, TBĐ 67 đến hết thửa 129, TBĐ 67 và đến hết thửa 256, TBĐ 67	2.268	1.944	2.268	
207.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 67 đến hết thửa 123, TBĐ 67	2.538	2.175	2.538	

207.2	Đường trục chính thôn Pré	-	-	-	
207.2.1	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 66	1.040	891	1.040	
207.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66	998	855	998	
207.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 66)	1.847	1.583	1.847	
207.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 66 đến giáp thửa 68, TBĐ 66	970	832	970	
207.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66 đến cống tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 66 và hết thửa 321, TBĐ 66)	942	808	942	
207.2.6	Từ cống tràn Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66	901	772	901	
207.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 66)	859	737	859	
207.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	901	772	901	
207.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 75)	832	713	832	
207.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 66 đến hết thửa 48, TBĐ 76	788	675	788	
207.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú	1.134	972	1.134	

	Hội				
207.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 57)	1.260	1.080	1.260	
207.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 66 đến giáp thửa 364, TBĐ 66	910	780	910	
208	**Đường thôn K'Nai**	-	-	-	
208.1	Từ đường ĐH 06 -ngã ba K’ Nai (thửa 66, TBĐ 127) đến hết thửa 160, TBĐ 126	809	693	809	
208.2	Từ giáp thửa 160, TBĐ 126 đến hết thửa 100, TBĐ 140	765	656	765	
208.3	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96	788	675	788	
208.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TBĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 127)	788	675	788	
208.5	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết nhà thờ K' Nai	770	660	770	
209	**Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp**	-	-	-	
209.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98	765	656	765	
209.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 117)	765	656	765	
209.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 118	797	683	797	
209.4	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 129	770	660	770	

209.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết thửa 528, TBĐ 128	786	674	786	
209.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 118 đến hết thửa 09, TBĐ 118	786	674	786	
209.7	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TBĐ 118 đến hết thửa 47, TBĐ 117; đến giáp thửa 62, TBĐ 117	786	674	786	
210	Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp	700	600	700	

PHỤ LỤC 29:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	297	360	
	297		
	297		
Vị trí 2	238	323	
	230		
	230		
Vị trí 3	149	205	
	140		
	135		
Vị trí 4		148,5	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	264	393	
	297		
	257		
Vị trí 2	211	290	
	230		
	202		
Vị trí 3	132	198	
	140		

	117		
Vị trí 4		148,5	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	35	
Vị trí 2	24	30	
Vị trí 3	15	24	
Vị trí 4		15	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	146	213	
	146		
	146		
Vị trí 2	116	146	
	116		
	116		
Vị trí 3	73	116,1	
	73		
	73		
Vị trí 4		73	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 27**			
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và hết thửa 111, TBĐ 23	5.448	5.656	
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và giáp thửa 111, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và hết thửa 241, TBĐ 23	5.280	6.281	
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và giáp thửa 241, TBĐ 23 đến ngã ba hết thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22	8.400	8.400	
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22 đến ngã ba chợ N'Thôn Hạ và hết thửa 1198, TBĐ 22.	9.200	9.733	
1.5	Từ ngã ba chợ N'Thôn Hạ và giáp thửa 1198, TBĐ 22 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633, TBĐ 21.	7.296	7.427	
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633, TBĐ 21 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TBĐ 21	6.336	6.336	
1.7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TBĐ 21 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TBĐ 21.	4.200	4.200	
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TBĐ 21 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà	3.840	3.840	
2	**Đường ĐT 725 - đi xã Nam Ban Lâm Hà**			
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135, TBĐ 22	4.800	5.368	
2.2	Từ giáp thửa 1135, TBĐ 22 đến suối hết thửa 394, TBĐ 16	3.080	3.080	

2.3	Từ giáp thửa 394, TBĐ 20 đến giáp xã Nam Bang - Lâm Hà	2.160	2.160	
3	**Đường ĐH 01**			
3.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 47	5.040	5.020	
3.2	Từ cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 47 và hết thửa 554, TBĐ 47	4.720	4.720	
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 946 và giáp thửa 554, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788, TBĐ 47	4.040	4.040	
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788, TBĐ 46 đến ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746, TBĐ 33	3.940	3.940	
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746, TBĐ 33 đến ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và hết thửa 825, TBĐ 32	3.340	4.411	
3.6	Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và giáp thửa 825, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300, TBĐ 32	3.080	3.080	
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300, TBĐ 32 qua nhà thờ Bon Rơm đến ngã ba cạnh thửa 848 và hết thửa 611, TBĐ 31.	2.440	2.440	
3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 848 và giáp thửa 611, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96, TBĐ 30	2.300	3.494	
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30	2.160	2.160	
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30 đến thác Viên Sơn giáp xã Đinh Văn Lâm Hà	2.000	2.000	
4	**Đường ĐH 02**			
4.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 225, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 831 và giáp thửa 583, TBĐ 31	1.675	1.797	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 831 và thửa 583, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và hết thửa 78, TBĐ 64	1.426	1.811	
4.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và giáp thửa 78, TBĐ 64 đến hết thửa 434, TBĐ 59	1.342	1.342	

4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 10, TBĐ 74	2.679	2.679	
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 13, TBĐ 61	2.484	2.484	
5	**Đường ĐT 724**			
5.1	Từ giáp xã Đức Trọng từ thửa 306, TBĐ 107 đến hết thửa 171, TBĐ 109	5.250	5.250	
5.2	Từ thửa 171, TBĐ 109 đến đường hẻm cạnh thửa 117, TBĐ 107 và hết thửa 143, TBĐ 107	5.460	5.460	
5.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 117, TBĐ 107 và giáp thửa 143, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 107 và hết thửa 249, TBĐ 107	5.607	5.607	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 101 TBĐ 107 và giáp thửa 249, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98	5.670	5.670	
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98)	5.859	6.445	
5.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98) đến ngã ba cạnh thửa 207, TBĐ 98 và hết thửa 252, TBĐ 98	6.693	6.693	
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 207, TBĐ 98 và giáp thửa 252, TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và hết thửa 635, TBĐ 98	7.475	7.475	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và giáp thửa 635, TBĐ 98 đến giáp thửa 1389, TBĐ 86 và giáp thửa 832, TBĐ 85	8.904	8.904	
5.9	Từ thửa 1389, TBĐ 86 và thửa 832, TBĐ 85 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643, TBĐ 85 và hết thửa 674, TBĐ 85	12.220	12.220	
5.10	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643, TBĐ 85 và giáp thửa 674, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 85 và giáp thửa 455, TBĐ 85	21.576	21.576	
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 85 và thửa 455, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và hết thửa 330, TBĐ 85	18.576	18.576	
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và giáp thửa 330, TBĐ 85 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBĐ 85) và hết thửa 232, TBĐ 85	14.500	14.500	

5.13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBĐ 85) và giáp thửa 232, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 85 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222, TBĐ 85	10.992	10.992	
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 85 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và giáp thửa 205, TBĐ 85	9.637	9.637	
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và thửa 205, TBĐ 85 đến ngã tư giáp thửa 21, TBĐ 83	8.970	8.970	
5.16	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, TBĐ 83	5.612	5.612	
5.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TBĐ 83 đến hết thửa 01 TBĐ 82	3.910	3.910	
6	**Đường đi Lâm Hà**			
6.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TBĐ 71) đến hết thửa 113, 114, TBĐ 71	4.830	4.830	
6.2	Từ giáp thửa 113, 114, TBĐ 71 đến hết thửa 198, 208, TBĐ 54	4.600	4.600	
6.3	Từ giáp thửa 198, 208, TBĐ 54 đến ngã tư đi xã Đinh Văn Bình Thạnh (hết thửa 260 TBĐ 39	3.344	3.344	
6.4	Từ ngã tư đi Đinh Văn Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TBĐ 39) đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 39)	2.907	2.907	
6.5	Từ ngã ba giáp thửa 49, TBĐ 39 đến thửa 12, TBĐ 39	2.700	2.700	
6.6	Từ ngã tư đi Đinh Văn Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TBĐ 39) đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 39 và hết thửa 196, TBĐ 38	2.907	2.907	
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 39 và giáp thửa 196, TBĐ 38 đến hết thửa 24, TBĐ 27	2.850	2.850	
7	**Đường ĐH 03**			
7.1	Từ giáp thửa số 02, tờ bản đồ 95 đến mương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 85	6.300	6.300	
7.2	Từ mương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 85 đến ngã ba đường ĐT724	7.680	7.680	

	(cạnh thửa 253, TBĐ 85)			
7.3	Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng Tân Hội	18.104	18.104	
7.4	Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168, TBĐ 85) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, TBĐ 85)	14.985	14.985	
7.5	(Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103, TBĐ 85) đến hết thửa 34, TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa)	4.750	4.750	
7.6	Từ giáp thửa 34, TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 773, TBĐ 74 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, TBĐ 74)	4.071	4.071	
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 773 TBĐ 74 và hội trường thôn Tân An (thửa 311, TBĐ74) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TBĐ 74)	3.841	3.841	
7.8	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TBĐ 75)	2.961	2.961	
7.9	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TBĐ 75) đến hết thửa 71, TBĐ 89	2.709	2.709	
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 17, 14 đến hết thửa 14, TBĐ 89 giáp xã Đức Trọng	2.451	2.451	
7.11	Từ giáp xã Đức Trọng thửa 85, TBĐ 120 đến hết thửa 1464, 1564, TBĐ 105	760	760	
7.12	Từ thửa 1464, 1564, TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 (trục đường xã)	800	800	
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 đến ngã ba - hết thửa 331, TBĐ 95	2.320	2.320	
7.14	Từ ngã ba - giáp thửa 331, TBĐ 95 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95	2.720	2.720	
7.15	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến thửa 02, TBĐ 95	4.320	4.320	
8	**Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội**			
8.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TBĐ 85 đến hết thửa 461, TBĐ 85	14.065	14.065	
8.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TBĐ 85, từ thửa 382, TBĐ 85 đến hết thửa 445, TBĐ 85	12.879	12.879	
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 596, TBĐ 85	10.750	10.750	

8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 85	10.750	10.750	
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 548, TBĐ 85	10.750	10.750	
8.6	Từ giáp thửa 369, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 85	11.830	11.830	
8.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TBĐ 85 đi thửa 227, TBĐ 86 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TBĐ 85	12.142	13.481	
9	**Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội**			
9.1	Trục đường 2 - 7	13.340	13.340	
9.2	Trục đường 4 - 5	11.046	11.046	
9.3	Trục đường 3 - 8	13.340	13.340	
10	**Đường trục xã**			
10.1	Cạnh thửa 103, TBĐ 108 đến hết thửa 133, TBĐ 106	2.120	2.120	
10.2	Từ giáp thửa 133, TBĐ 106 đến hết thửa 36, 79, TBĐ 106	1.680	1.680	
10.3	Từ giáp thửa 36, 79, TBĐ 106 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105	1.220	1.220	
10.4	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95	2.400	2.400	
10.5	Từ giáp thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95 đến hết thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94	2.640	2.640	
10.6	Từ giáp thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94 đến hết thửa 299, TBĐ 81 và hết thửa 528, TBĐ 94	2.720	2.720	
10.7	Từ giáp thửa 299, TBĐ 81 và giáp thửa 528, TBĐ 94 đến hết thửa 276, TBĐ 81 và hết thửa 04, TBĐ 94	2.320	2.320	
10.8	Từ giáp thửa 276, TBĐ 81 và giáp thửa 04, TBĐ 94 đến đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và hết thửa 627, TBĐ 80	3.740	3.740	
10.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và giáp thửa 627, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, TBĐ 80	4.040	4.040	
10.10	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 80 đến hết thửa 325, 356, TBĐ 80	3.740	3.740	

10.11	Từ giáp thửa 325, 356, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa 528, TBĐ 80 và hết thửa 286, TBĐ 79	3.580	3.580	
10.12	Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 80 và giáp thửa 286, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 92 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447, TBĐ 79	2.420	2.420	
10.13	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447, TBĐ 79 đến hết thửa 50, TBĐ 92 và hết thửa 441, TBĐ 79	2.640	2.640	
10.14	Từ giáp thửa 50, TBĐ 92 và giáp thửa 441, TBĐ 79 đến ngã ba (hết thửa 297, TBĐ 79)	2.720	2.720	
10.15	Từ ngã ba - giáp thửa 297, TBĐ 79 đến hết thửa 170, 171, TBĐ 79	1.760	1.760	
10.16	Từ giáp thửa 170, 171, TBĐ 79 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374, TBĐ 66	1.840	1.840	
10.17	Từ thôn Tân Thịnh giáp thửa 87, TBĐ 69 đến hết thửa 07, TBĐ 81	2.714	2.714	
10.18	Từ giáp thửa 07, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 67	2.180	2.180	
10.19	Từ ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 67 và giáp thửa 205, TBĐ 67 đến hết thửa 113, 149, TBĐ 67	1.820	1.820	
10.20	Từ giáp thửa 113, 149, TBĐ 67 ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 66	1.700	1.700	
10.21	Từ giáp thửa 374, TBĐ 66 đến cầu giáp xã Tân Hà Lâm Hà	1.760	1.760	
11	**Đường thôn Thái Sơn**			
11.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 24	1.080	1.080	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 33	960	960	
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1095, TBĐ 24 đến hết thửa 332, TBĐ 23	1.040	1.040	
11.4	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TBĐ 23) đến suối (hết thửa 102, TBĐ 23)	1.040	1.040	
11.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TBĐ 23 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ 23	1.040	1.040	
11.6	Từ thửa 870, TBĐ 23 đến hết thửa 09, TBĐ 23; đến hết thửa 1597, TBĐ		874	

	18			
11.7	Từ thửa 830, TBĐ 23 đến hết đường (giáp thửa 64, TBĐ 23)		874	
11.8	Từ suối (cạnh thửa 119, TBĐ 19) đến hết thửa 416, TBĐ 19 và đến hết thửa 17, 21, TBĐ 19		874	
12	**Đường thôn Bia Ray**			
12.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 và giáp thửa 436, TBĐ 23	1.680	2.024	
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 đến hết thửa 531, TBĐ 23	1.100	1.100	
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 33 đến hết thửa 114, TBĐ 33	1.060	1.060	
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1302, TBĐ 33 đến hết thửa 931, TBĐ 32	1.060	1.060	
12.5	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 và thửa 436, TBĐ 23 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31, TBĐ 32 (Trường tiểu học)	1.680	2.462	
12.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287, TBĐ 23 đến hết thửa 85, TBĐ 23	1.560	1.560	
12.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793, TBĐ 22 đến hết thửa 706, TBĐ 22	1.560	1.560	
12.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 222, TBĐ 23	1.300	1.300	
12.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 919, TBĐ 22	1.400	1.400	
12.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TBĐ 22) đến hết thửa 1013, TBĐ 22	1.360	1.360	
13	**Đường thôn Đoàn Kết**			
13.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745, TBĐ 32 (chợ N' Thôn Hạ) đến cầu Đa Me	4.240	4.240	
13.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43, TBĐ 31 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869, TBĐ 31.	1.680	1.680	
13.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742, TBĐ 21 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 21	1.100	1.100	
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 21 đến hết thửa 297, TBĐ 20	1.000	1.000	
13.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến hết đường	1.100	1.100	

13.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TBĐ 15).	960	960	
13.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244, TBĐ 21 đến hết thửa 1601, TBĐ 21	840	840	
13.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 15	840	840	
13.9	Từ thửa 151, TBĐ 21 đến thửa 198, TBĐ 21		883	
13.10	Từ thửa 536, TBĐ 20 đến hết thửa 48, TBĐ 20		880	
13.11	Từ thửa 1117 đến hết thửa 1116, TBĐ 22		2.156	
13.12	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 30	920	920	
13.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50, TBĐ 44 (sân bóng Lạch Tông)	920	945	
13.14	Từ ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 30 đến hết thửa 312, TBĐ 30	800	800	
13.15	Từ ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 43	920	920	
14	**Đường thôn Lạch Tông**			
14.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 570, TBĐ 30	920	920	
14.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177, TBĐ 31 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32	960	960	
14.3	Từ ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32 hết thửa 193, TBĐ 32	840	840	
14.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848, TBĐ 31 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227, TBĐ 31	1.120	1.120	
14.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 226, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 31	1.120	1.120	
14.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270, TBĐ 32 đến cầu Đa Me	2.360	2.360	
15	**Đường thôn Bon Rơm**			
15.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862, TBĐ 31	1.020	1.020	

15.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831, TBĐ 31	920	920	
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 518, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 321, TBĐ 31	960	960	
15.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860, TBĐ 32 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 32	1.020	1.020	
15.5	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 32 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555, TBĐ 31	960	960	
15.6	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 607, TBĐ 32	1.000	1.821	
15.7	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 45	1.000	1.200	
16	**Đường thôn Srê Đăng**			
16.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922, TBĐ 46 đến ngã ba hết thửa 280, TBĐ 46	1.860	3.381	
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928, TBĐ 46 đến hết thửa 1311, 1040, TBĐ 33	1.700	3.034	
16.3	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236, TBĐ 47 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416, TBĐ 47	1.860	2.418	
16.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924, TBĐ 47 đến hết thửa 375, TBĐ 46; đến hết thửa 1153, 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250, TBĐ 47	1.840	2.844	
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1250, TBĐ 47 đến hết thửa 719, TBĐ 46; đến hết thửa 1055, 1083, 1127 và 1134, TBĐ 47	1.840	2.537	
16.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074, TBĐ 47 đến hết thửa 07, TBĐ 64	1.860	2.790	
16.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894, TBĐ 47 đến hết thửa 1053, TBĐ 47	1.480	1.924	
16.8	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817, TBĐ 47 đến hết đường	1.480	1.702	
16.9	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024, TBĐ 47 đến hết đường	1.480	1.702	
16.10	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829, TBĐ 47 đến hết đường	1.480	1.702	
16.11	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783, TBĐ 47 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642, TBĐ 47.	1.600	1.840	
16.12	Từ ngã ba cạnh thửa 642, TBĐ 47 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90, TBĐ 48.	1.600	2.080	

16.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189, TBĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 48	1.980	2.277	
16.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 260, TBĐ 48	1.600	1.840	
16.15	Từ ngã ba cạnh thửa 350, 387, TBĐ 47 đến ngã ba giáp thửa đất 26,52, TBĐ 48 (giáp xã Hiệp Thạnh)		1.600	
16.16	Từ thửa 1417, 427, TBĐ 47 đến hết thửa 349, TBĐ 47		1.560	
16.17	Từ thửa 341, TBĐ 47 đến hết thửa 194, TBĐ 35		1.080	
17	**Đường thôn Tân Thuận**			
17.1	Từ đường ĐH 01 -cạnh thửa 354, TBĐ 53 đến hết thửa 43, TBĐ 52	1.188	1.188	
17.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 53	840	840	
17.3	Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260, TBĐ 39 đến giáp thửa 237, TBĐ 39	760	760	
17.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184, TBĐ 39 đến hết thửa 58, TBĐ 39 và đến ngã ba cạnh thửa 150, TBĐ 38	760	760	
17.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa thửa 135, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 54	1.134	1.134	
17.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49, TBĐ 39 đến giáp thửa 35, TBĐ 27 (nghĩa địa)	760	760	
17.7	Từ thửa 294 và thửa 309 TBĐ 37 đến hết thửa 44 và thửa 28 TBĐ 52	782	782	
17.8	Từ thửa 06 TBĐ 52 và thửa 327 TBĐ 37 đến hết thửa 01; 07 TBĐ 26	782	782	
17.9	Từ ngã tư (thửa 251, 267, TBĐ 53) đến hết thửa số 10, TBĐ 53		899	
18	**Đường thôn Ba Cản**			
18.1	Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 53) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 54	1.650	1.650	
18.2	Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 55	1.452	1.452	
18.3	Từ thửa 196, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73	1.320	1.320	

18.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 55	1.320	1.320	
18.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 411, TBĐ 71 đi qua thửa 117, TBĐ 72 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 366, TBĐ 71	1.100	1.100	
18.6	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 72	966	966	
18.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 53	1.100	1.100	
18.8	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 71 đến hết thửa 789, TBĐ 72	966	966	
19	**Đường thôn Tân Hiệp**			
19.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354, TBĐ 71 đến hết thửa 209, TBĐ 71	1.344	1.344	
19.2	Từ đường ĐT724 - cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến hết thửa 333, TBĐ 71	1.260	1.260	
19.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến hết thửa 452, TBĐ 72	1.701	1.701	
19.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 83 đến hết thửa 154, TBĐ 83	1.722	1.722	
19.5	Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 83 đến hết thửa 39, TBĐ 83	1.564	1.564	
19.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183, TBĐ 85 đến thửa 362, TBĐ 85	1.408	1.408	
19.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 1043, TBĐ 85 đến giáp thửa 1031, TBĐ 85	1.408	1.408	
19.8	Từ đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 85) đến giáp thửa 1088, TBĐ 85; đến đường ĐH 03 - cạnh trường tiểu học Tân Hội	6.468	7.115	
19.9	Từ ngã ba cạnh thửa 135, TBĐ 85 đến hết thửa 1918, TBĐ 85; từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 85 đến giáp thửa 91, TBĐ 85	1.920	1.920	
19.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1904, TBĐ 85 và ngã ba cạnh thửa 1084, TBĐ 85 đến hết thửa 46, TBĐ 85	3.806	3.806	
19.11	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 85 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, TBĐ 86)	3.190	3.190	
19.12	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386, TBĐ 85 đến hết thửa 295, TBĐ 85	1.260	1.260	

19.13	Từ thửa 1088, 98, TBĐ 85 đến thửa 638,TBĐ 72	3.660	3.660	
20	**Đường thôn Tân Lập**			
20.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 83	1.825	1.825	
20.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85	1.800	1.800	
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96	1.632	1.632	
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 417, TBĐ 98	1.632	1.632	
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 546 TBĐ 98	1.392	1.392	
20.6	Từ ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 98 đến hết thửa 528, TBĐ 107	989	989	
20.7	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716, TBĐ 85 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85	1.656	1.656	
20.8	Từ ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 96 (Hội trường thôn Tân Lập)	1.564	1.564	
20.9	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 96 đến hết thửa 214, TBĐ 96	810	810	
20.10	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 96 đến hết thửa 183, TBĐ 96	810	810	
21	**Đường thôn Tân Đà**			
21.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417, TBĐ 98 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 99	1.632	1.632	
21.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TBĐ 98 đến hết thửa 446; 596, TBĐ 98	1.080	1.080	
21.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TBĐ 98 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 107	1.188	1.188	
21.4	Từ ngã tư cạnh thửa 518, TBĐ 98 đến hết thửa 568, TBĐ 107	2.178	2.178	
21.5	Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 107 đến hết thửa 200, TBĐ 107	1.188	1.188	
21.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TBĐ 98 đến hết thửa 538; 551 TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 585, TBĐ 98	1.276	1.276	

21.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747, TBĐ 107 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291, TBĐ 107	2.288	2.288	
21.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TBĐ 107 đến hết thửa 592, TBĐ 98	1.188	1.188	
21.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109, TBĐ 107 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 107	1.320	1.320	
21.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 107	2.068	2.068	
21.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 109	1.188	1.188	
21.12	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 109 đến hết thửa 305, TBĐ 99; từ ngã ba cạnh thửa 371, TBĐ 109 đến hết thửa 333, TBĐ 99	1.000	1.000	
21.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TBĐ 109 đến ngã ba đối diện thửa 286, TBĐ 99	1.584	1.584	
21.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 109	1.276	1.276	
21.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TBĐ 109 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 109	1.892	1.892	
21.16	Từ giáp xã Đức Trọng - ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 111 đến mương nước cạnh thửa 108, TBĐ 99	1.892	2.034	
21.17	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 99 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 99	1.188	1.188	
21.18	Từ thửa 109, TBĐ 111 đến hết thửa 31, TBĐ 111		1.188	
21.19	Từ thửa 17, TBĐ 109 đến hết thửa 236, TBĐ 99		1.188	
21.20	Từ giáp đường ĐT 724 cạnh thửa 189, TBĐ 107 đến thửa 103, TBĐ 108	4.554	4.554	
22	**Đường thôn Tân Trung**			
22.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBĐ 98 đến hết thửa 618, TBĐ 86	1.170	1.170	
22.2	Từ thửa 618, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 201, TBĐ 86	1.350	1.350	
22.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TBĐ 86) đến cống	4.752	4.752	

	thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, TBĐ 86)			
22.4	Từ giáp thửa 218, TBĐ 86 đến mương nước hết thửa 88, TBĐ 99	2.376	2.554	
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 99 đến ngã ba hết thửa 60, TBĐ 99	1.892	1.892	
22.6	Từ ngã ba cạnh thửa 235, TBĐ 86 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 86	1.540	1.771	
22.7	Đường hẻm cạnh thửa 48, TBĐ 86	1.080	1.080	
22.8	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 86 đến giáp thửa 165, TBĐ 86 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)	1.540	1.540	
22.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBĐ 98 đến giáp thửa 29, TBĐ 98	1.368	1.368	
22.10	Từ ngã 3 thửa đất 11, 447, TBĐ 99 đến hết thửa đất số 327, TBĐ 87		1.368	
23	**Đường thôn Tân An**			
23.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 73; đến ngã ba hết thửa 332, TBĐ 73	1.782	1.871	
23.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 428, TBĐ 87	1.496	1.496	
23.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TBĐ 73 đến hết thửa 390, TBĐ 87	1.188	1.188	
23.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74	2.178	2.178	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74	1.980	1.980	
23.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84, TBĐ 74 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73	1.496	1.552	
23.7	Từ thửa 24, TBĐ 60 đến hết thửa 131, TBĐ 74	1.428	1.428	
24	**Đường thôn Tân Phú**			
24.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và hết thửa 295, TBĐ 75	1.276	1.276	
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và giáp thửa 295, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú)	1.188	1.188	
24.3	Từ ngã ba cạnh 401, TBĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89	1.276	1.276	
24.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118, TBĐ 74 đến hết thửa 29, TBĐ 74 và	1.188	1.188	

	đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22, TBĐ 60			
24.5	Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 74 đến ngã tư cạnh thửa 109, TBĐ 75	972	972	
24.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 75	1.188	1.188	
24.7	Từ thửa 203, TBĐ 75 đến hết thửa 371, TBĐ 75	1.188	1.188	
24.8	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 75	1.496	1.496	
24.9	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439, TBĐ 75 đến hết thửa 105, TBĐ 76	1.188	1.188	
24.10	Từ ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89 đến ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 88	1.188	1.188	
24.11	Từ giáp thửa 71, TBĐ 89 đến giáp xã Đức Trọng - hết thửa 46, TBĐ 89 (tách ra từ đoạn I.6.9)	1.826	1.826	
24.12	Từ thửa 826, TBĐ 88 đến hết thửa 637, TBĐ 88		1.188	
24.13	Từ thửa 55, TBĐ 88 đến hết thửa 155, 160, TBĐ 88		1.188	
24.14	Từ thửa 16, TBĐ 88 đến hết thửa 106 TBĐ 88		1.188	
25	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 117	774	1.161	
26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10, TBĐ 110 đến ngã tư hết thửa 08, TBĐ 116	756	1.134	
27	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 108 đến hết thửa 02, TBĐ 116; đến hết thửa 447, TBĐ 108	630	819	
28	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa giáp thửa 90, TBĐ 108 đến hết thửa 32, TBĐ 108	774	1.161	
29	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 108 đến giáp thửa 02, TBĐ 108	648	972	
30	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 108 đến hết thửa 98, TBĐ 108	630	945	
31	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 108 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết hửa 374, TBĐ 108 và đến ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 106	720	1.080	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 106 đến hết thửa 198, TBĐ 97	720	1.080	

33	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 106 đến hết thửa 177, TBĐ 106	720	1.080	
34	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 106 đi qua thửa 570, TBĐ 106 đến ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 105	720	1.080	
35	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30, TBĐ 119) đến hết thửa 15, TBĐ 119 (đường vào thác Pongour)	972	1.458	
36	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331, TBĐ 95 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528, TBĐ 95	720	1.080	
37	Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 655, TBĐ 95	774	1.161	
38	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 95 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62, TBĐ 95	774	1.161	
39	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 561, TBĐ 17	630	945	
40	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 81 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 94 đến hết thửa 118, TBĐ 94	810	1.215	
41	Từ ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 81 đến hết thửa 165, 231, TBĐ 81	810	1.215	
42	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 81 đến hết thửa 364, TBĐ 93	810	1.215	
43	Từ ngã ba cạnh thửa 237, TBĐ 81 đến hết thửa 162, 221, TBĐ 81	810	1.215	
44	Từ ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 80 đến hết thửa 671, TBĐ 80; từ ngã ba cạnh thửa 632, TBĐ 80 đến hết thửa 584, TBĐ 80	810	1.215	
45	Từ ngã ba cạnh thửa 369, TBĐ 80 đến hết thửa 420, TBĐ 80	810	1.215	
46	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TBĐ 80) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TBĐ 79)	1.188	1.782	
47	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 99, ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 79; đến hết thửa 01, TBĐ 79	648	972	
48	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256, TBĐ 80) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224, TBĐ 67	1.080	1.620	
49	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 80	720	1.080	

50	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106, TBĐ 67 đến hết thửa 09, TBĐ 66	900	1.350	
51	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66 đến đập thủy điện (thửa 140, TBĐ 66)	810	1.215	
52	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 80 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 80	954	1.431	
53	Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 92; từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 92 đến hết thửa 138, TBĐ 92	666	999	
54	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 92	720	1.080	
55	Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 92 đến hết thửa 280, TBĐ 92; đến hết thửa 131, TBĐ 91	630	945	
56	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, TBĐ 79) đến hết thửa 03, TBĐ 91 và hết thửa 117, TBĐ 78	792	1.188	
57	Từ giáp thửa 03, TBĐ 91 và giáp thửa 117, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 91	666	999	
58	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 79 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79, TBĐ 78	792	1.188	
59	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 78) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 77)	666	999	
60	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23, TBĐ 65 đến hết thửa 04, 05, TBĐ 65	1.044	1.769	
61	Từ ngã ba cạnh thửa 257, TBĐ 80 đến cạnh thửa 153, TBĐ 81		950	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Quốc lộ 27**				
1.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và hết thửa 111, TBĐ 23	3.959	3.394	3.959	
1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 24 và giáp thửa 111, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và hết thửa 241, TBĐ 23	4.397	3.769	4.397	
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 23 và giáp thửa 241, TBĐ 23 đến ngã ba hết thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22	5.880	5.040	5.880	
1.4	Từ ngã ba giáp thửa 1199, TBĐ 22 và hết thửa 1025, TBĐ 22 đến ngã ba chợ N'Thôn Hạ và hết thửa 1198, TBĐ 22.	6.813	5.840	6.813	
1.5	Từ ngã ba chợ N'Thôn Hạ và giáp thửa 1198, TBĐ 22 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633, TBĐ 21.	5.199	4.456	5.199	
1.6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633, TBĐ 21 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TBĐ 21	4.435	3.802	4.435	
1.7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TBĐ 21	2.940	2.520	2.940	

	đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TBĐ 21.				
1.8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TBĐ 21 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà	2.688	2.304	2.688	
2	**Đường ĐT 725 - đi xã Nam Ban Lâm Hà**				
2.1	Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135, TBĐ 22	3.758	3.221	3.758	
2.2	Từ giáp thửa 1135, TBĐ 22 đến suối hết thửa 394, TBĐ 16	2.156	1.848	2.156	
2.3	Từ giáp thửa 394, TBĐ 20 đến giáp xã Nam Bang - Lâm Hà	1.512	1.296	1.512	
3	**Đường ĐH 01**				
3.1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 47	3.514	3.012	3.514	
3.2	Từ cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 47 và hết thửa 554, TBĐ 47	3.304	2.832	3.304	
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 946 và giáp thửa 554, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788, TBĐ 47	2.828	2.424	2.828	
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788, TBĐ 46 đến ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746, TBĐ 33	2.758	2.364	2.758	
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746, TBĐ 33 đến ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và hết thửa 825, TBĐ 32	3.088	2.647	3.088	
3.6	Từ ngã ba vào trường THCS N'Thôn Hạ và giáp thửa 825, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300, TBĐ 32	2.156	1.848	2.156	
3.7	Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300, TBĐ 32 qua nhà thờ Bon Rơm đến ngã ba cạnh thửa 848 và hết thửa 611, TBĐ 31.	1.708	1.464	1.708	

3.8	Từ ngã ba cạnh thửa 848 và giáp thửa 611, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96, TBĐ 30	2.446	2.096	2.446	
3.9	Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30	1.512	1.296	1.512	
3.10	Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 30 đến thác Viên Sơn giáp xã Đinh Văn Lâm Hà	1.400	1.200	1.400	
4	**Đường ĐH 02**				
4.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 225, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 831 và giáp thửa 583, TBĐ 31	1.258	1.078	1.258	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 831 và thửa 583, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và hết thửa 78, TBĐ 64	1.268	1.087	1.268	
4.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 44) và giáp thửa 78, TBĐ 64 đến hết thửa 434, TBĐ 59	939	805	939	
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 10, TBĐ 74	1.875	1.607	1.875	
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 13, TBĐ 61	1.739	1.490	1.739	
5	**Đường ĐT 724**				
5.1	Từ giáp xã Đức Trọng từ thửa 306, TBĐ 107 đến hết thửa 171, TBĐ 109	3.675	3.150	3.675	
5.2	Từ thửa 171, TBĐ 109 đến đường hẻm cạnh thửa 117, TBĐ 107 và hết thửa 143, TBĐ 107	3.822	3.276	3.822	
5.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 117, TBĐ 107 và giáp thửa 143, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 107 và hết thửa 249, TBĐ 107	3.925	3.364	3.925	

5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 101 TBĐ 107 và giáp thửa 249, TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98	3.969	3.402	3.969	
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 98 và giáp thửa 851, TBĐ 98 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98)	4.511	3.867	4.511	
5.6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 98) đến ngã ba cạnh thửa 207, TBĐ 98 và hết thửa 252, TBĐ 98	4.685	4.016	4.685	
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 207, TBĐ 98 và giáp thửa 252, TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và hết thửa 635, TBĐ 98	5.233	4.485	5.233	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 98 và giáp thửa 635, TBĐ 98 đến giáp thửa 1389, TBĐ 86 và giáp thửa 832, TBĐ 85	6.233	5.342	6.233	
5.9	Từ thửa 1389, TBĐ 86 và thửa 832, TBĐ 85 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643, TBĐ 85 và hết thửa 674, TBĐ 85	8.554	7.332	8.554	
5.10	Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643, TBĐ 85 và giáp thửa 674, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 85 và giáp thửa 455, TBĐ 85	15.103	12.946	15.103	
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 85 và thửa 455, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và hết thửa 330, TBĐ 85	13.003	11.146	13.003	
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 85 và giáp thửa 330, TBĐ 85 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBĐ 85) và	10.150	8.700	10.150	

	hết thửa 232, TBĐ 85				
5.13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBĐ 85) và giáp thửa 232, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 85 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222, TBĐ 85	7.694	6.595	7.694	
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 85 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và giáp thửa 205, TBĐ 85	6.746	5.782	6.746	
5.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 85 và thửa 205, TBĐ 85 đến ngã tư giáp thửa 21, TBĐ 83	6.279	5.382	6.279	
5.16	Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, TBĐ 83	3.928	3.367	3.928	
5.17	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TBĐ 83 đến hết thửa 01 TBĐ 82	2.737	2.346	2.737	
6	**Đường đi Lâm Hà**				
6.1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TBĐ 71) đến hết thửa 113, 114, TBĐ 71	3.381	2.898	3.381	
6.2	Từ giáp thửa 113, 114, TBĐ 71 đến hết thửa 198, 208, TBĐ 54	3.220	2.760	3.220	
6.3	Từ giáp thửa 198, 208, TBĐ 54 đến ngã tư đi xã Đinh Văn Bình Thạnh (hết thửa 260 TBĐ 39	2.341	2.006	2.341	
6.4	Từ ngã tư đi Đinh Văn Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TBĐ 39) đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 39)	2.035	1.744	2.035	
6.5	Từ ngã ba giáp thửa 49, TBĐ 39 đến thửa 12, TBĐ 39	1.890	1.620	1.890	
6.6	Từ ngã tư đi Đinh Văn Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TBĐ 39) đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 39 và hết thửa 196, TBĐ 38	2.035	1.744	2.035	
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 39 và giáp thửa 196,	1.995	1.710	1.995	

	TBĐ 38 đến hết thửa 24, TBĐ 27				
7	**Đường ĐH 03**				
7.1	Từ giáp thửa số 02, tờ bản đồ 95 đến mương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 85	4.410	3.780	4.410	
7.2	Từ mương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 85 đến ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253, TBĐ 85)	5.376	4.608	5.376	
7.3	Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng Tân Hội	12.673	10.862	12.673	
7.4	Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168, TBĐ 85) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, TBĐ 85)	10.490	8.991	10.490	
7.5	(Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103, TBĐ 85) đến hết thửa 34, TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa)	3.325	2.850	3.325	
7.6	Từ giáp thửa 34, TBĐ 86 (cạnh hồ Suối Dứa) đến ngã ba cạnh thửa 773, TBĐ 74 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, TBĐ 74)	2.850	2.443	2.850	
7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 773 TBĐ 74 và hội trường thôn Tân An (thửa 311, TBĐ74) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TBĐ 74)	2.689	2.305	2.689	
7.8	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TBĐ 75)	2.073	1.777	2.073	
7.9	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TBĐ 75) đến hết thửa 71, TBĐ 89	1.896	1.625	1.896	
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 17, 14 đến hết thửa 14, TBĐ 89 giáp xã Đức Trọng	1.716	1.471	1.716	
7.11	Từ giáp xã Đức Trọng thửa 85, TBĐ 120 đến hết thửa 1464, 1564, TBĐ 105	532	456	532	
7.12	Từ thửa 1464, 1564, TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 (trục đường xã)	560	480	560	

7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105 đến ngã ba - hết thửa 331, TBĐ 95	1.624	1.392	1.624	
7.14	Từ ngã ba - giáp thửa 331, TBĐ 95 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95	1.904	1.632	1.904	
7.15	Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến thửa 02, TBĐ 95	3.024	2.592	3.024	
8	**Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội**				
8.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TBĐ 85 đến hết thửa 461, TBĐ 85	9.846	8.439	9.846	
8.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TBĐ 85, từ thửa 382, TBĐ 85 đến hết thửa 445, TBĐ 85	9.015	7.727	9.015	
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 596, TBĐ 85	7.525	6.450	7.525	
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 85	7.525	6.450	7.525	
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 548, TBĐ 85	7.525	6.450	7.525	
8.6	Từ giáp thửa 369, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 85	8.281	7.098	8.281	
8.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TBĐ 85 đi thửa 227, TBĐ 86 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TBĐ 85	9.437	8.089	9.437	
9	**Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội**				
9.1	Trục đường 2 - 7	9.338	8.004	9.338	
9.2	Trục đường 4 - 5	7.732	6.628	7.732	

9.3	Trục đường 3 - 8	9.338	8.004	9.338	
10	**Đường trục xã**				
10.1	Cạnh thửa 103, TBĐ 108 đến hết thửa 133, TBĐ 106	1.484	1.272	1.484	
10.2	Từ giáp thửa 133, TBĐ 106 đến hết thửa 36, 79, TBĐ 106	1.176	1.008	1.176	
10.3	Từ giáp thửa 36, 79, TBĐ 106 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 105	854	732	854	
10.4	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95	1.680	1.440	1.680	
10.5	Từ giáp thửa 164, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 95 đến hết thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94	1.848	1.584	1.848	
10.6	Từ giáp thửa 65, TBĐ 94 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 94 đến hết thửa 299, TBĐ 81 và hết thửa 528, TBĐ 94	1.904	1.632	1.904	
10.7	Từ giáp thửa 299, TBĐ 81 và giáp thửa 528, TBĐ 94 đến hết thửa 276, TBĐ 81 và hết thửa 04, TBĐ 94	1.624	1.392	1.624	
10.8	Từ giáp thửa 276, TBĐ 81 và giáp thửa 04, TBĐ 94 đến đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và hết thửa 627, TBĐ 80	2.618	2.244	2.618	
10.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 412, TBĐ 80 và giáp thửa 627, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, TBĐ 80	2.828	2.424	2.828	
10.10	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 80 đến hết thửa 325, 356, TBĐ 80	2.618	2.244	2.618	
10.11	Từ giáp thửa 325, 356, TBĐ 80 đến ngã ba hết thửa	2.506	2.148	2.506	

	528, TBĐ 80 và hết thửa 286, TBĐ 79				
10.12	Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 80 và giáp thửa 286, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 92 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447, TBĐ 79	1.694	1.452	1.694	
10.13	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thửa 447, TBĐ 79 đến hết thửa 50, TBĐ 92 và hết thửa 441, TBĐ 79	1.848	1.584	1.848	
10.14	Từ giáp thửa 50, TBĐ 92 và giáp thửa 441, TBĐ 79 đến ngã ba (hết thửa 297, TBĐ 79)	1.904	1.632	1.904	
10.15	Từ ngã ba - giáp thửa 297, TBĐ 79 đến hết thửa 170, 171, TBĐ 79	1.232	1.056	1.232	
10.16	Từ giáp thửa 170, 171, TBĐ 79 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374, TBĐ 66	1.288	1.104	1.288	
10.17	Từ thôn Tân Thịnh giáp thửa 87, TBĐ 69 đến hết thửa 07, TBĐ 81	1.900	1.628	1.900	
10.18	Từ giáp thửa 07, TBĐ 81 đến ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 67	1.526	1.308	1.526	
10.19	Từ ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 67 và giáp thửa 205, TBĐ 67 đến hết thửa 113, 149, TBĐ 67	1.274	1.092	1.274	
10.20	Từ giáp thửa 113, 149, TBĐ 67 ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 66	1.190	1.020	1.190	
10.21	Từ giáp thửa 374, TBĐ 66 đến cầu giáp xã Tân Hà Lâm Hà	1.232	1.056	1.232	
11	**Đường thôn Thái Sơn**				
11.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 24	756	648	756	
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 24 đến ngã ba hết	672	576	672	

	thửa 59, TBĐ 33				
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 1095, TBĐ 24 đến hết thửa 332, TBĐ 23	728	624	728	
11.4	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TBĐ 23) đến suối (hết thửa 102, TBĐ 23)	728	624	728	
11.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TBĐ 23 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ 23	728	624	728	
11.6	Từ thửa 870, TBĐ 23 đến hết thửa 09, TBĐ 23; đến hết thửa 1597, TBĐ 18	612	524	612	
11.7	Từ thửa 830, TBĐ 23 đến hết đường (giáp thửa 64, TBĐ 23)	612	524	612	
11.8	Từ suối (cạnh thửa 119, TBĐ 19) đến hết thửa 416, TBĐ 19 và đến hết thửa 17, 21, TBĐ 19	612	524	612	
12	**Đường thôn Bia Ray**				
12.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 và giáp thửa 436, TBĐ 23	1.417	1.214	1.417	
12.2	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 đến hết thửa 531, TBĐ 23	770	660	770	
12.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 33 đến hết thửa 114, TBĐ 33	742	636	742	
12.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1302, TBĐ 33 đến hết thửa 931, TBĐ 32	742	636	742	
12.5	Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 23 và thửa 436, TBĐ 23 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31, TBĐ 32 (Trường tiểu học)	1.723	1.477	1.723	
12.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287, TBĐ 23 đến hết thửa 85, TBĐ 23	1.092	936	1.092	

12.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793, TBĐ 22 đến hết thửa 706, TBĐ 22	1.092	936	1.092	
12.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 222, TBĐ 23	910	780	910	
12.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 919, TBĐ 22	980	840	980	
12.10	Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TBĐ 22) đến hết thửa 1013, TBĐ 22	952	816	952	
13	**Đường thôn Đoàn Kết**				
13.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 745, TBĐ 32 (chợ N' Thôn Hạ) đến cầu Đa Me	2.968	2.544	2.968	
13.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43, TBĐ 31 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869, TBĐ 31.	1.176	1.008	1.176	
13.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742, TBĐ 21 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 21	770	660	770	
13.4	Từ ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 21 đến hết thửa 297, TBĐ 20	700	600	700	
13.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến hết đường	770	660	770	
13.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TBĐ 15).	672	576	672	
13.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244, TBĐ 21 đến hết thửa 1601, TBĐ 21	588	504	588	
13.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 15	588	504	588	
13.9	Từ thửa 151, TBĐ 21 đến thửa 198, TBĐ 21	618	530	618	
13.10	Từ thửa 536, TBĐ 20 đến hết thửa 48, TBĐ 20	616	528	616	

13.11	Từ thửa 1117 đến hết thửa 1116, TBĐ 22	1.509	1.294	1.509	
13.12	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 30	644	552	644	
13.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50, TBĐ 44 (sân bóng Lạch Tông)	662	567	662	
13.14	Từ ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 30 đến hết thửa 312, TBĐ 30	560	480	560	
13.15	Từ ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 43	644	552	644	
14	**Đường thôn Lạch Tông**				
14.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 570, TBĐ 30	644	552	644	
14.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177, TBĐ 31 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32	672	576	672	
14.3	Từ ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 32 hết thửa 193, TBĐ 32	588	504	588	
14.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848, TBĐ 31 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227, TBĐ 31	784	672	784	
14.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 226, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 31	784	672	784	
14.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270, TBĐ 32 đến cầu Đa Me	1.652	1.416	1.652	
15	**Đường thôn Bon Rơm**				
15.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862, TBĐ 31	714	612	714	
15.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248, TBĐ 31 đến đường	644	552	644	

	ĐH 02 - cạnh thửa 831, TBĐ 31				
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 518, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 321, TBĐ 31	672	576	672	
15.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860, TBĐ 32 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 32	714	612	714	
15.5	Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 32 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555, TBĐ 31	672	576	672	
15.6	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 607, TBĐ 32	1.275	1.093	1.275	
15.7	Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 45	840	720	840	
16	**Đường thôn Srê Đăng**				
16.1	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922, TBĐ 46 đến ngã ba hết thửa 280, TBĐ 46	2.367	2.029	2.367	
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 928, TBĐ 46 đến hết thửa 1311, 1040, TBĐ 33	2.124	1.820	2.124	
16.3	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236, TBĐ 47 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416, TBĐ 47	1.693	1.451	1.693	
16.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924, TBĐ 47 đến hết thửa 375, TBĐ 46; đến hết thửa 1153, 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250, TBĐ 47	1.991	1.706	1.991	
16.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1250, TBĐ 47 đến hết thửa 719, TBĐ 46; đến hết thửa 1055, 1083, 1127 và 1134, TBĐ 47	1.776	1.522	1.776	
16.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074, TBĐ 47 đến hết	1.953	1.674	1.953	

	thửa 07, TBĐ 64				
16.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894, TBĐ 47 đến hết thửa 1053, TBĐ 47	1.347	1.154	1.347	
16.8	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817, TBĐ 47 đến hết đường	1.191	1.021	1.191	
16.9	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024, TBĐ 47 đến hết đường	1.191	1.021	1.191	
16.10	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829, TBĐ 47 đến hết đường	1.191	1.021	1.191	
16.11	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783, TBĐ 47 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642, TBĐ 47.	1.288	1.104	1.288	
16.12	Từ ngã ba cạnh thửa 642, TBĐ 47 theo hai hướng đến ngã ba cạnh thửa 90, TBĐ 48.	1.456	1.248	1.456	
16.13	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189, TBĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 48	1.594	1.366	1.594	
16.14	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 48 đến ngã ba giáp thửa 260, TBĐ 48	1.288	1.104	1.288	
16.15	Từ ngã ba cạnh thửa 350, 387, TBĐ 47 đến ngã ba giáp thửa đất 26,52, TBĐ 48 (giáp xã Hiệp Thạnh)	1.120	960	1.120	
16.16	Từ thửa 1417, 427, TBĐ 47 đến hết thửa 349, TBĐ 47	1.092	936	1.092	
16.17	Từ thửa 341, TBĐ 47 đến hết thửa 194, TBĐ 35	756	648	756	
17	**Đường thôn Tân Thuận**				
17.1	Từ đường ĐH 01 -cạnh thửa 354, TBĐ 53 đến hết thửa 43, TBĐ 52	832	713	832	
17.2	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 53	588	504	588	

17.3	Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260, TBĐ 39 đến giáp thửa 237, TBĐ 39	532	456	532	
17.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184, TBĐ 39 đến hết thửa 58, TBĐ 39 và đến ngã ba cạnh thửa 150, TBĐ 38	532	456	532	
17.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa thửa 135, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 54	794	680	794	
17.6	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49, TBĐ 39 đến giáp thửa 35, TBĐ 27 (nghĩa địa)	532	456	532	
17.7	Từ thửa 294 và thửa 309 TBĐ 37 đến hết thửa 44 và thửa 28 TBĐ 52	547	469	547	
17.8	Từ thửa 06 TBĐ 52 và thửa 327 TBĐ 37 đến hết thửa 01; 07 TBĐ 26	547	469	547	
17.9	Từ ngã tư (thửa 251, 267, TBĐ 53) đến hết thửa số 10, TBĐ 53	629	539	629	
18	**Đường thôn Ba Cản**				
18.1	Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 53) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 54	1.155	990	1.155	
18.2	Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 55	1.016	871	1.016	
18.3	Từ thửa 196, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73	924	792	924	
18.4	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 55	924	792	924	
18.5	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 411, TBĐ 71 đi qua thửa 117, TBĐ 72 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 366, TBĐ 71	770	660	770	

18.6	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 72	676	580	676	
18.7	Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 53	770	660	770	
18.8	Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 71 đến hết thửa 789, TBĐ 72	676	580	676	
19	**Đường thôn Tân Hiệp**				
19.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354, TBĐ 71 đến hết thửa 209, TBĐ 71	941	806	941	
19.2	Từ đường ĐT724 - cạnh thửa 349, TBĐ 71 đến hết thửa 333, TBĐ 71	882	756	882	
19.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 83 đến hết thửa 452, TBĐ 72	1.191	1.021	1.191	
19.4	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 83 đến hết thửa 154, TBĐ 83	1.205	1.033	1.205	
19.5	Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 83 đến hết thửa 39, TBĐ 83	1.095	938	1.095	
19.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183, TBĐ 85 đến thửa 362, TBĐ 85	986	845	986	
19.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 1043, TBĐ 85 đến giáp thửa 1031, TBĐ 85	986	845	986	
19.8	Từ đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 85) đến giáp thửa 1088, TBĐ 85; đến đường ĐH 03 - cạnh trường tiểu học Tân Hội	4.980	4.269	4.980	
19.9	Từ ngã ba cạnh thửa 135, TBĐ 85 đến hết thửa 1918, TBĐ 85; từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 85 đến giáp thửa 91, TBĐ 85	1.344	1.152	1.344	

19.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1904, TBĐ 85 và ngã ba cạnh thửa 1084, TBĐ 85 đến hết thửa 46, TBĐ 85	2.664	2.284	2.664	
19.11	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 85 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, TBĐ 86)	2.233	1.914	2.233	
19.12	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386, TBĐ 85 đến hết thửa 295, TBĐ 85	882	756	882	
19.13	Từ thửa 1088, 98, TBĐ 85 đến thửa 638,TBĐ 72	2.562	2.196	2.562	
20	**Đường thôn Tân Lập**				
20.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 83	1.278	1.095	1.278	
20.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85	1.260	1.080	1.260	
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96	1.142	979	1.142	
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 417, TBĐ 98	1.142	979	1.142	
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 96 đến ngã tư cạnh thửa 546 TBĐ 98	974	835	974	
20.6	Từ ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 98 đến hết thửa 528, TBĐ 107	692	593	692	
20.7	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716, TBĐ 85 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85	1.159	994	1.159	
20.8	Từ ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 85 đến ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 96 (Hội trường thôn Tân Lập)	1.095	938	1.095	
20.9	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 96 đến hết thửa 214, TBĐ 96	567	486	567	

20.10	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 96 đến hết thửa 183, TBĐ 96	567	486	567	
21	**Đường thôn Tân Đà**				
21.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417, TBĐ 98 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 99	1.142	979	1.142	
21.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TBĐ 98 đến hết thửa 446; 596, TBĐ 98	756	648	756	
21.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TBĐ 98 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 107	832	713	832	
21.4	Từ ngã tư cạnh thửa 518, TBĐ 98 đến hết thửa 568, TBĐ 107	1.525	1.307	1.525	
21.5	Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 107 đến hết thửa 200, TBĐ 107	832	713	832	
21.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TBĐ 98 đến hết thửa 538; 551 TBĐ 98 đến ngã ba cạnh thửa 585, TBĐ 98	893	766	893	
21.7	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747, TBĐ 107 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291, TBĐ 107	1.602	1.373	1.602	
21.8	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TBĐ 107 đến hết thửa 592, TBĐ 98	832	713	832	
21.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109, TBĐ 107 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 107	924	792	924	
21.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TBĐ 107 đến ngã ba cạnh thửa 540 bản đồ 107	1.448	1.241	1.448	
21.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238, TBĐ 107 đến ngã	832	713	832	

	ba cạnh thửa 149, TBĐ 109				
21.12	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 109 đến hết thửa 305, TBĐ 99; từ ngã ba cạnh thửa 371, TBĐ 109 đến hết thửa 333, TBĐ 99	700	600	700	
21.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TBĐ 109 đến ngã ba đối diện thửa 286, TBĐ 99	1.109	950	1.109	
21.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TBĐ 109 đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 109	893	766	893	
21.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TBĐ 109 (giáp xã Đức Trọng) đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 109	1.324	1.135	1.324	
21.16	Từ giáp xã Đức Trọng - ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 111 đến mương nước cạnh thửa 108, TBĐ 99	1.423	1.220	1.423	
21.17	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 99 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 99	832	713	832	
21.18	Từ thửa 109, TBĐ 111 đến hết thửa 31, TBĐ 111	832	713	832	
21.19	Từ thửa 17, TBĐ 109 đến hết thửa 236, TBĐ 99	832	713	832	
21.20	Từ giáp đường ĐT 724 cạnh thửa 189, TBĐ 107 đến thửa 103, TBĐ 108	3.188	2.732	3.188	
22	**Đường thôn Tân Trung**				
22.1	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBĐ 98 đến hết thửa 618, TBĐ 86	819	702	819	
22.2	Từ thửa 618, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 201, TBĐ 86	945	810	945	
22.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TBĐ 86) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, TBĐ 86)	3.326	2.851	3.326	
22.4	Từ giáp thửa 218, TBĐ 86 đến mương nước hết thửa	1.788	1.533	1.788	

	88, TBĐ 99				
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 99 đến ngã ba hết thửa 60, TBĐ 99	1.324	1.135	1.324	
22.6	Từ ngã ba cạnh thửa 235, TBĐ 86 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 86	1.240	1.063	1.240	
22.7	Đường hẻm cạnh thửa 48, TBĐ 86	756	648	756	
22.8	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 86 đến giáp thửa 165, TBĐ 86 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức)	1.078	924	1.078	
22.9	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBĐ 98 đến giáp thửa 29, TBĐ 98	958	821	958	
22.10	Từ ngã 3 thửa đất 11, 447, TBĐ 99 đến hết thửa đất số 327, TBĐ 87	958	821	958	
23	**Đường thôn Tân An**				
23.1	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 73; đến ngã ba hết thửa 332, TBĐ 73	1.310	1.123	1.310	
23.2	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 428, TBĐ 87	1.047	898	1.047	
23.3	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TBĐ 73 đến hết thửa 390, TBĐ 87	832	713	832	
23.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74	1.525	1.307	1.525	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74	1.386	1.188	1.386	
23.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84, TBĐ 74 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 73	1.086	931	1.086	
23.7	Từ thửa 24, TBĐ 60 đến hết thửa 131, TBĐ 74	1.000	857	1.000	

24	**Đường thôn Tân Phú**				
24.1	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và hết thửa 295, TBĐ 75	893	766	893	
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 74 và giáp thửa 295, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú)	832	713	832	
24.3	Từ ngã ba cạnh 401, TBĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89	893	766	893	
24.4	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118, TBĐ 74 đến hết thửa 29, TBĐ 74 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22, TBĐ 60	832	713	832	
24.5	Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 74 đến ngã tư cạnh thửa 109, TBĐ 75	680	583	680	
24.6	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 355, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 75	832	713	832	
24.7	Từ thửa 203, TBĐ 75 đến hết thửa 371, TBĐ 75	832	713	832	
24.8	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416, TBĐ 75 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 75	1.047	898	1.047	
24.9	Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 439, TBĐ 75 đến hết thửa 105, TBĐ 76	832	713	832	
24.10	Từ ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 89 đến ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 88	832	713	832	
24.11	Từ giáp thửa 71, TBĐ 89 đến giáp xã Đức Trọng - hết thửa 46, TBĐ 89 (tách ra từ đoạn I.6.9)	1.278	1.096	1.278	
24.12	Từ thửa 826, TBĐ 88 đến hết thửa 637, TBĐ 88	832	713	832	

24.13	Từ thửa 55, TBĐ 88 đến hết thửa 155, 160, TBĐ 88	832	713	832	
24.14	Từ thửa 16, TBĐ 88 đến hết thửa 106 TBĐ 88	832	713	832	
25	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 117	813	697	813	
26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10, TBĐ 110 đến ngã tư hết thửa 08, TBĐ 116	794	680	794	
27	Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 108 đến hết thửa 02, TBĐ 116; đến hết thửa 447, TBĐ 108	573	491	573	
28	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa giáp thửa 90, TBĐ 108 đến hết thửa 32, TBĐ 108	813	697	813	
29	Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 108 đến giáp thửa 02, TBĐ 108	680	583	680	
30	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 108 đến hết thửa 98, TBĐ 108	662	567	662	
31	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 108 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết hửa 374, TBĐ 108 và đến ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 106	756	648	756	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 106 đến hết thửa 198, TBĐ 97	756	648	756	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 106 đến hết thửa 177, TBĐ 106	756	648	756	
34	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 106 đi qua thửa 570, TBĐ 106 đến ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 105	756	648	756	
35	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30, TBĐ 119) đến hết thửa 15, TBĐ 119 (đường vào thác Pongour)	1.021	875	1.021	
36	Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331, TBĐ 95 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528, TBĐ 95	756	648	756	

37	Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209, TBĐ 95 đến hết thửa 655, TBĐ 95	813	697	813	
38	Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 95 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62, TBĐ 95	813	697	813	
39	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 561, TBĐ 17	662	567	662	
40	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 81 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 94 đến hết thửa 118, TBĐ 94	851	729	851	
41	Từ ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 81 đến hết thửa 165, 231, TBĐ 81	851	729	851	
42	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 81 đến hết thửa 364, TBĐ 93	851	729	851	
43	Từ ngã ba cạnh thửa 237, TBĐ 81 đến hết thửa 162, 221, TBĐ 81	851	729	851	
44	Từ ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 80 đến hết thửa 671, TBĐ 80; từ ngã ba cạnh thửa 632, TBĐ 80 đến hết thửa 584, TBĐ 80	851	729	851	
45	Từ ngã ba cạnh thửa 369, TBĐ 80 đến hết thửa 420, TBĐ 80	851	729	851	
46	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TBĐ 80) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TBĐ 79)	1.247	1.069	1.247	
47	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 99, ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 79; đến hết thửa 01, TBĐ 79	680	583	680	
48	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh	1.134	972	1.134	

	thửa 256, TBĐ 80) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224, TBĐ 67				
49	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 80	756	648	756	
50	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106, TBĐ 67 đến hết thửa 09, TBĐ 66	945	810	945	
51	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66 đến đập thủy điện (thửa 140, TBĐ 66)	851	729	851	
52	Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 80 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 80	1.002	859	1.002	
53	Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 92; từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 92 đến hết thửa 138, TBĐ 92	699	599	699	
54	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 92	756	648	756	
55	Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 92 đến hết thửa 280, TBĐ 92; đến hết thửa 131, TBĐ 91	662	567	662	
56	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, TBĐ 79) đến hết thửa 03, TBĐ 91 và hết thửa 117, TBĐ 78	832	713	832	
57	Từ giáp thửa 03, TBĐ 91 và giáp thửa 117, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 91	699	599	699	
58	Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 79 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79, TBĐ 78	832	713	832	
59	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 78) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 77)	699	599	699	
60	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23, TBĐ 65 đến hết thửa 04, 05, TBĐ 65	1.238	1.061	1.238	
61	Từ ngã ba cạnh thửa 257, TBĐ 80 đến cạnh thửa 153,	665	570	665	

	TBĐ 81				
62	Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối				

PHỤ LỤC 30:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ HINE

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	180 180 240	245	
Vị trí 2	144 192 192	197	
Vị trí 3	90 120 120	136	
Vị trí 4		120	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	150 240 240	245	
Vị trí 2	120 120 192	195	
Vị trí 3	75 120	165	

	120		
Vị trí 4		120	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	40	
Vị trí 2	24	30	
Vị trí 3	15	24	
vị trí 4		15	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	54	100	
	90		
	90		
Vị trí 2	43.2	90	
	72.0		
	72.0		
Vị trí 3	27	83	
	45		
	45		
vị trí 4		45	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 28B**			
1.1	Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, TBĐ 15) đến giáp thửa 80, TBĐ 62	1.710	1.912	
1.2	Từ thửa 80, TBĐ 62 đến hết thửa 135, TBĐ 63	2.034	2.237	
1.3	Từ giáp thửa 135, TBĐ 63 đến hết thửa 219, TBĐ 82	1.638	1.802	
2	**Đường ĐT 729**			
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, TBĐ 63) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, TBĐ 48	1.512	1.512	
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 49 và giáp thửa 637, TBĐ 49	1.710	1.912	
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 49 và giáp thửa 637, TBĐ 49 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, TBĐ 50)	1.188	1.188	
2.4		1.062	1.357	

	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, TBĐ 50) đến hết thửa 146, TBĐ 66			
2.5	Từ giáp thửa 146, TBĐ 66 đến hết thửa 88, TBĐ 66 - ngã ba thôn Đà Thành	1.700	1.700	
3	**Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại**			
3.1	Từ ngã ba thửa 179, TBĐ 48 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 48	2.034	2.034	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 48 đến hết thửa 151, TBĐ 48 và đến hết thửa 127, TBĐ 48	864	864	
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 48 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, TBĐ 33	1.962	1.962	
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, TBĐ 33 và giáp thửa 559, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 và hết thửa 90, TBĐ 33	1.710	1.912	
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 và giáp thửa 90, TBĐ 33 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, TBĐ 19)	1.386	1.953	
4	**Quốc lộ 28B**			
4.1	Từ giáp thửa 219, TBĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100	1.540	1.694	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100 và giáp thửa 69, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan)	1.600	2.287	
4.3	Từ giáp thửa 186, TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa	1.920	2.112	

	327, TBĐ 100 và giáp thửa 324, TBĐ 100			
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 100 và thửa 324, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 115 và hết thửa 52, TBĐ 115	2.440	2.684	
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 115 đến ngã ba giáp thửa 98, TBĐ 115	620	682	
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 115 và giáp thửa 52, TBĐ 115 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 116 và hết thửa 108, TBĐ 115		2.300	
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 116 và giáp thửa 108, TBĐ 115 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, TBĐ 115) và hết thửa 201, TBĐ 116	2.680	2.680	
4.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, TBĐ 19) và giáp thửa 201, TBĐ 116 đến hết thửa 03, TBĐ 28 và hết thửa 396, TBĐ 115	2.920	2.920	
4.9	Từ giáp thửa 03, TBĐ 131 và giáp thửa 396, TBĐ 115 đến cầu (cạnh thửa 343, TBĐ 130)	2.440	2.440	
4.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 TBĐ 130 đến hết thửa 430, TBĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, TBĐ 130	1.960	1.960	
4.11	Từ giáp thửa 430, TBĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, TBĐ 130 đến hết thửa 728 và 735, TBĐ 130	1.280	1.280	
4.12	Từ giáp thửa 728 và 735, TBĐ 130 đến hết thửa 96 và 97, TBĐ 144	1.080	1.080	
4.13		760	760	

	Từ giáp thửa 96, TBĐ 144 đến giáp Xã Phan Sơn			
5	**Đường lò gạch Tà Hine**			
5.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, TBĐ 100) đến mương nước cạnh thửa 584, TBĐ 101 và giáp thửa 562, TBĐ 101	1.060	1.060	
5.2	Từ mương nước cạnh thửa 584, TBĐ 101 và thửa 562, TBĐ 101 đến giáp Đường ĐT 729	840	840	
6	**Đường khu trung tâm**			
6.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 115) đến ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, TBĐ 115	3.460	4.152	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, TBĐ 115 đến giáp thửa 360, TBĐ 115	3.520	4.224	
6.3	Từ thửa 360, TBĐ 115 đến hết thửa 92, TBĐ 130	4.120	4.120	
6.4	Từ giáp thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, TBĐ 130	3.400	3.740	
6.5	Từ giáp thửa 182 và 179, TBĐ 130 đến hết thửa 264 và 308, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)	2.200	2.420	
6.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, TBĐ 130) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332, TBĐ 115)	2.460	2.706	
6.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, TBĐ 130) đến hết thửa 108, TBĐ	3.900	4.290	

	130			
6.8	Từ giáp thửa 108, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, TBĐ 130)	1.500	1.500	
6.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, TBĐ 130)	1.620	1.620	
7	**Đường ĐT 729**			
7.1	Từ giáp thửa 21, TBĐ 67 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TBĐ 68	1.840	1.840	
7.2	Từ giáp thửa 503, TBĐ 68 đến hết thửa 79; 100, TBĐ 90	2.040	2.482	
7.3	Từ giáp thửa 79; 100, TBĐ 90 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TBĐ 90)	2.760	2.760	
7.4	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TBĐ 90 và hết thửa 156, TBĐ 90	3.880	3.880	
7.5	Từ giáp thửa 149, TBĐ 90 và giáp thửa 156, TBĐ 90 đến hết thửa 484, TBĐ 68	4.100	#REF!	
7.6	Từ giáp thửa 484, TBĐ 68 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 68) và hết thửa 358, TBĐ 68	4.420	4.420	
7.7	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 68) và giáp thửa 358, TBĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TBĐ 69)	5.720	5.720	
7.8	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư Mỹ Hiền (thửa 489, TBĐ 69)	5.980	5.980	

7.9	Từ ngã tư Mỹ Hiền đến hết thửa 1026 và 409, TBĐ 69	4.320	4.320	
7.10	Từ giáp thửa 1026 và 409, TBĐ 69 đến hết thửa 218 và 392, TBĐ 69	4.100	4.100	
7.11	Từ giáp thửa 218 và 392, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 70 và hết thửa 150, TBĐ 70	3.880	3.880	
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150, TBĐ 70 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, TBĐ 70	3.740	3.740	
7.13	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, TBĐ 70 đến cầu bà Bống (hết thửa 250, TBĐ 70)	3.400	3.400	
7.14	Từ cầu bà Bống đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, TBĐ 71) và hết thửa 28, TBĐ 93	1.700	1.700	
7.15	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, TBĐ 93 đến hết thửa 393, TBĐ 93	1.560	1.560	
7.16	Từ giáp thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 45, TBĐ 109 và hết thửa 65, TBĐ 109	1.340	1.340	
7.17	Từ giáp thửa 45, TBĐ 109 và giáp thửa 65, TBĐ 109 đến giáp xã Tà Năng	760	760	
8	**Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã**			
8.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29, TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 90	1.540	1.694	
8.2		2.200	2.420	

	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226, TBĐ 90 đến giáp thửa 483, TBĐ 68 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)			
8.3	Từ đường ĐT 729 qua thửa 483, TBĐ 68 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TBĐ 68)	2.080	2.288	
8.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 355, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 68	1.540	1.694	
8.5	Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, TBĐ 68) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TBĐ 69)	2.080	2.288	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 68 đến hết thửa 464, TBĐ 68	2.080	2.288	
8.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 283, TBĐ 68	1.540	1.694	
8.8	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69	1.660	1.826	
8.9	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 419, TBĐ 69	1.500	1.706	
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 192, TBĐ 69 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 69	1.540	1.540	
8.11	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 69	1.800	2.340	
8.12		1.620	2.160	

	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 69 đến hết thửa 602, TBĐ 69			
8.13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421, TBĐ 69 đến hết thửa 538, TBĐ 69	2.080	2.160	
8.14	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331, TBĐ 69 đến hết thửa 122, TBĐ 69	880	880	
8.15	Từ đường ĐT 729 (giữa bến xe và chợ) đến hết thửa 629, TBĐ 69	4.200	5.040	
8.16	Từ giáp thửa 629, TBĐ 69 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 69	3.460	4.144	
8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 629, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 69 và hết thửa 655, TBĐ 69	3.520	3.520	
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 69 và hết thửa 655, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 644, TBĐ 69 và hết thửa 705, TBĐ 69	2.080	2.080	
8.19	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452, TBĐ 69 đến hết thửa 631, TBĐ 69	4.200	4.200	
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 512 TBĐ 69 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	2.740	2.740	
8.21	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364, TBĐ 69 đến hết thửa 156, TBĐ 69	880	880	
8.22	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489, TBĐ 69 đến ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 69	1.600	2.287	
8.23	Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705, TBĐ 69 đến giáp thửa 729, TBĐ 69	920	920	
9	**Đường ĐH 05**			
9.1		1.880	1.880	

	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 90			
9.2	Từ giáp thửa 276, TBĐ 90 đến cầu đi thôn Đà Thắng - hết thửa 456, TBĐ 90	1.880	1.880	
9.3	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Thắng đến hết thửa 128 và hết thửa 129, TBĐ 105	800	1.150	
9.4	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TBĐ 105 đến hết thửa 23 và hết thửa 28, TBĐ 121	800	1.120	
9.5	Từ giáp thửa 23, TBĐ 121 và giáp thửa 28, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 134 và hết thửa 73, TBĐ 134	680	680	
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 134 và giáp thửa 73, TBĐ 134 đến cầu cạnh thửa 164 TBĐ 148	760	760	
9.7	Từ cầu cạnh thửa 164, TBĐ 148 đến cầu cạnh thửa 374, TBĐ 163	1.000	1.000	
9.8	Từ cầu cạnh thửa 374, TBĐ 163 đến ngã ba hết thửa 24, TBĐ 171	960	960	
9.9	Từ ngã ba giáp thửa 24 TBĐ 171 đến giáp quốc lộ 28B	760	760	
10	Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, TBĐ 56) đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 56	576	853	
11	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 05, TBĐ 87	416	416	

12	Từ ngã ba cạnh thửa 05, TBĐ 87 đến hết thửa 548, TBĐ 86	400	400	
13	Từ giáp thửa 80, TBĐ 19 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 35 và hết thửa 281, TBĐ 35	416	416	
14	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 35 và giáp thửa 281, TBĐ 35 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, TBĐ 52)	512	779	
15	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 52	416	416	
16	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, TBĐ 33) và giáp thửa 559 TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 275, TBĐ 33	1.184	1.184	
17	Từ ngã ba giáp thửa 275, TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 32	1.040	1.040	
18	Từ ngã ba hết thửa 94, TBĐ 32 đến hết thửa 40 và 44, TBĐ 32	848	848	
19	Từ giáp thửa 40 và 44, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 32	736	830	
20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 32 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, TBĐ 17)	416	416	
21	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, TBĐ 38) đến hết thửa 207, TBĐ 84 và đến hết thửa 521, TBĐ 86	656	656	
22	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, TBĐ 50 đến	688	688	

	hết thửa 212, TBĐ 65			
23	Từ giáp thửa 212, TBĐ 49 đến hết thửa 539, TBĐ 86	608	812	
24	Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, TBĐ 18)	464	464	
25	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, TBĐ 18) đến hết thửa 44, TBĐ 18	368	442	
26	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, TBĐ 50 đến hết khu tái định cư (thửa 176, TBĐ 50)	608	608	
27	Từ ngã ba cạnh thửa 204, TBĐ 50 đến suối cạnh thửa 107, TBĐ 49	416	416	
28	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, TBĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 562, TBĐ 51	496	496	
29	Từ ngã ba cạnh thửa 562, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 52	736	830	
30	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 48 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, TBĐ 48)	736	830	
31	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 48	656	656	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 48	656	656	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 35	368	405	

34	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 19 đến giáp thửa 118, TBĐ 34	368	405	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 33	656	722	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 527, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 33	416	458	
37	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 33 đến hết thửa 139 và 140, TBĐ 49	416	458	
38	Từ giáp thửa 139 và 140, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 433, TBĐ 49	656	656	
39	**Khu vực thôn Đà Thành**			
39.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, TBĐ 52) đến hết thửa 201, TBĐ 52	736	830	
39.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66 đi thửa 202, TBĐ 52 đến ngã ba hết thửa 201, TBĐ 52 và đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 52	560	672	
39.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, TBĐ 52 đến ngã ba đối diện thửa 172, TBĐ 52	560	672	
39.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 52 đến ngã ba cạnh thửa 184 TBĐ 52	560	672	
39.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 66 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66	960	960	
39.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 66	560	560	
39.7		656	656	

	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 66 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, TBĐ 66 và đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66			
39.8	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180, TBĐ 48 đến giáp trường tiểu học Tà Hine	738	738	
39.9	Từ ngã ba thửa 42 TBĐ 35 đến ngã ba thửa 120, thửa 115 TBĐ 20		512	
39.10	Từ ngã ba thửa 120 và thửa 115 TBĐ 35 đến cầu thác Bảo Đại		416	
39.11	Từ ngã tư thủa 315 và thửa 303 TBĐ 33 đến ngã tư giáp thửa 140 và thửa 105 TBĐ 33		656	
39.12	Từ ngã ba thửa 213 TBĐ 33 đến ngã ba thửa 342 và 334 TBĐ 18		512	
39.13	Từ ngã tư thửa 123 và thửa 65 TBĐ 18 đến hết thửa 141 và thửa 124 TBĐ 17		464	
40	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09, TBĐ 115 đến hết đường	864	1.037	
41	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95, TBĐ 116 đến hết thửa 334, TBĐ 116	720	864	
42	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216, TBĐ 116 đến giáp thửa 192, TBĐ 116	936	1.123	
43	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, TBĐ 130)	1.116	1.339	
44	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba cạnh thửa 358, TBĐ 115	666	799	
45	Từ giáp thửa 264 và 307, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, TBĐ 130	1.116	1.339	
46	Từ ngã ba cạnh thửa 307, TBĐ 130 đến mương nước hết thửa 397 và 398, TBĐ 130	738	738	

47	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 130 đến giáp thửa 848, TBĐ 130	576	576	
48	Từ giáp thửa 282 và 355, TBĐ 130 đến hết thửa 800 và 900, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	954	954	
49	Từ ngã tư cạnh thửa 510, TBĐ 130 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, TBĐ 130)	522	522	
50	Từ giáp thửa 800, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng)	954	954	
51	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 139 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 143	486	486	
52	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, TBĐ 139)	576	576	
53	Từ cống cạnh thửa 121, TBĐ 139 đến ngã ba hết thửa 18, TBĐ 139	648	648	
54	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 139 đến hết thửa 115, TBĐ 99	522	522	
55	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, TBĐ 130) đến hết thửa 184, TBĐ 130	1.044	1.044	
56	Từ giáp thửa 184, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 129	576	576	
57	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, TBĐ 131	756	756	
58		576	576	

	Từ ngã ba cạnh thửa 443, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 790, TBĐ 131			
59	Từ ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, TBĐ 145	576	576	
60	Từ giáp thửa 457 và 819, TBĐ 131 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến mương nước - hết thửa 350, TBĐ 131	576	576	
61	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, TBĐ 130 đến hết thửa 502, TBĐ 145	522	522	
62	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 116 đến hết thửa 80 và 131, TBĐ 131	486	486	
63	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 100 đến hết thửa 133, TBĐ 100 và hết thửa 96, TBĐ 99	666	666	
64	Từ ngã ba cạnh thửa 176, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 102 và hết thửa 250, TBĐ 102	576	576	
65	Từ ngã ba thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, TBĐ 143	864	864	
66	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, TBĐ 129) đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 143 và hết thửa 471, TBĐ 143	864	864	
67	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 143 và giáp thửa 471, TBĐ 143 đến ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 143 và hết thửa 106, TBĐ 143	576	576	
68	**Đường thôn Đà Lâm**			

68.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416, TBĐ 68 đến hết thửa 410, TBĐ 68	702	702	
68.2	Từ ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa 308, TBĐ 68) đến hết thửa 303, TBĐ 68; đến đập tràn (giáp thửa 200, TBĐ 68)	1.026	1.026	
68.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 68; đến giáp thửa 147, TBĐ 68	1.026	1.026	
68.4	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 68 đến hết thửa 195, TBĐ 68	1.026	1.026	
68.5	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69 đến hết thửa 1061, TBĐ 69	1.080	1.080	
68.6	Từ ngã ba cạnh thửa 821, TBĐ 69 đến hết thửa 1062, TBĐ 69	1.080	1.080	
68.7	Từ ngã ba cạnh thửa 770, TBĐ 69 đến hết thửa 808, TBĐ 69	1.080	1.080	
69	**Đường thôn Đà Giang**			
69.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233, TBĐ 69 đến hết thửa 27, TBĐ 69	612	612	
69.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 70	612	612	
69.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230, TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TBĐ 69)	612	612	
69.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TBĐ	630	630	

	70)			
69.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 70	666	666	
69.6	Từ ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 69 đến hết thửa 765, TBĐ 69	1.440	1.440	
69.7	Từ giáp thửa 765, TBĐ 69 và giáp thửa 798, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91	630	630	
69.8	Từ đường ĐT 729 (thửa 386, TBĐ 69) đến hết thửa 761, TBĐ 69	540	540	
69.9	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394, TBĐ 69 đến hết thửa 255, TBĐ 92	576	576	
69.10	Từ ngã ba cạnh thửa 915, TBĐ 69 đến hết thửa 21 và hết thửa 272, TBĐ 91	522	522	
69.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 70 đến hết thửa 194, TBĐ 70	1.026	1.026	
69.12	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92	720	720	
69.13	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến hết thửa 214, TBĐ 107	522	522	
69.14	Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 92 theo hai hướng đến hết thửa 179, TBĐ 92 và giáp thửa 226, tờ bàn đồ 92	522	522	
69.15	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91 và hết thửa 122, TBĐ 31	576	576	
69.16	Từ ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 92 đến hết thửa 85, TBĐ 92	612	612	

69.17	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 92	612	612	
69.18	Từ thửa 113, TBĐ 91 và giáp thửa 122, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa143, TBĐ 107	576	576	
69.19	Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 91	522	522	
70	**Đường thôn Đà R' giềng**			
70.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 71	612	612	
70.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93	576	576	
70.3	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 71	612	612	
70.4	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 178, TBĐ 94	736	810	
70.5	Từ giáp thửa 178, TBĐ 94 đến giáp xã Tà Năng	736	810	
70.6	Từ ngã ba giáp thửa 178, TBĐ 94 đến ngã ba giáp thửa 223 TBĐ 95	774	774	
71	**Đường thôn Đà Thuận**			
71.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48, TBĐ 109 đến hết thửa 29, TBĐ 109	522	522	
71.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 108	540	540	
71.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 201 và 269, TBĐ	612	612	

	108			
71.4	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 108 đến hết thửa 304, TBĐ 93	540	540	
71.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379, TBĐ 93 đến hết thửa 263, TBĐ 93	540	540	
71.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145, TBĐ 71 đến hết thửa 95, TBĐ 93	576	576	
72	**Đường thôn Đà Thọ**			
72.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150, TBĐ 90 đến giáp thửa 59, TBĐ 90	1026	1.026	
72.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200, TBĐ 90 đến hết thửa 276, TBĐ 90	1692	1.692	
72.3	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 90 đến hết thửa 31, TBĐ 91 (đường lên đồi Thanh niên)	702	702	
72.4	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 90 đến giáp thửa 73, TBĐ 91 - đường lên chùa Vạn Thọ	774	774	
72.5	Từ thửa 398, TBĐ 90 đến giáp thửa 407, TBĐ 90	774	774	
72.6	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458, TBĐ 90 đến khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 106	1026	1.026	
72.7	Từ khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 106 đến hết thửa 104, TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	900	900	
72.8		864	864	

	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBĐ 122 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp			
73	**Đường thôn Đà Thắng**			
73.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488, TBĐ 90 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 106	720	720	
73.2	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 106 đến ngã tư cạnh thửa 195, TBĐ 105	540	540	
73.3	Từ thửa 75, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa171, TBĐ 106	666	666	
73.4	Từ ngã ba giáp thửa171, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 104, TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	612	612	
73.5	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 106 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170, TBĐ 105	630	630	
74	**Đường thôn Đà Phước -Đà Thành**			
74.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	936	936	
74.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, TBĐ 68)	828	828	
74.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TBĐ 68) đến đập tràn (hết thửa 200, TBĐ 68)	774	774	
74.4		600	600	

	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, TBĐ 67) đi qua thửa 85, TBĐ 67 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, TBĐ 90)			
74.5	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, TBĐ 68) đi qua thửa 495, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 938, TBĐ 90	540	540	
74.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ 68	540	540	
75	**Đường thôn Đà An**			
75.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52, TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 90	576	576	
75.2	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TBĐ 90) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 90 và hết thửa 131, TBĐ 90	720	720	
75.3	Từ thửa 172, TBĐ 90 đến giáp thửa 247, TBĐ 90	576	576	
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 90 và giáp thửa 131, TBĐ 90 đến ngã ba hết thửa 73, TBĐ 89	612	612	
75.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 89 đến hết thửa 149, TBĐ 89	540	540	
75.6	Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 89 đến hết thửa 80, TBĐ 104 và hết thửa 81, TBĐ 104	576	576	
75.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 89 đến hết thửa 616, TBĐ 90	576	576	
75.8		576	576	

	Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81, TBĐ 104 đến ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104			
75.9	Từ ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104 đi thửa 212, TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 104	570	570	
75.10	Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 104	540	540	
76	**Đường thôn Ma Am**			
76.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56, TBĐ 134 đến hết thửa 43, TBĐ 134	468	515	
76.2	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527, TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 162	468	515	
76.3	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24, TBĐ 171 đến hết thửa 311, 334, TBĐ 171	468	515	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Quốc lộ 28B**				
1.1	Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, TBĐ 15) đến giáp thửa 80, TBĐ 62	1.338	1.147	1.338	
1.2	Từ thửa 80, TBĐ 62 đến hết thửa 135, TBĐ 63	1.566	1.342	1.566	
1.3	Từ giáp thửa 135, TBĐ 63 đến hết thửa 219, TBĐ 82	1.261	1.081	1.261	
2	**Đường ĐT 729**				
2.1	Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, TBĐ 63) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, TBĐ 48	1.058	907	1.058	
2.2	Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 49 và giáp thửa 637, TBĐ 49	1.338	1.147	1.338	
2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 49 và giáp thửa 637, TBĐ 49 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, TBĐ 50)	832	713	832	
2.4		950	814	950	

	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, TBĐ 50) đến hết thửa 146, TBĐ 66				
2.5	Từ giáp thửa 146, TBĐ 66 đến hết thửa 88, TBĐ 66 - ngã ba thôn Đà Thành	1.190	1.020	1.190	
3	**Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại**				
3.1	Từ ngã ba thửa 179, TBĐ 48 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 48	1.424	1.220	1.424	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 48 đến hết thửa 151, TBĐ 48 và đến hết thửa 127, TBĐ 48	605	518	605	
3.3	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 48 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, TBĐ 33	1.373	1.177	1.373	
3.4	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, TBĐ 33 và giáp thửa 559, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 và hết thửa 90, TBĐ 33	1.338	1.147	1.338	
3.5	Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 và giáp thửa 90, TBĐ 33 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, TBĐ 19)	1.367	1.172	1.367	
4	**Quốc lộ 28B**				
4.1	Từ giáp thửa 219, TBĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100	1.186	1.016	1.186	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 100 và giáp thửa 69, TBĐ 100 đến	1.601	1.372	1.601	

	hết thửa 186, TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan)				
4.3	Từ giáp thửa 186, TBĐ 100 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 100 và giáp thửa 324, TBĐ 100	1.478	1.267	1.478	
4.4	Từ ngã ba cạnh thửa 327, TBĐ 100 và thửa 324, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 115 và hết thửa 52, TBĐ 115	1.879	1.610	1.879	
4.5	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 115 đến ngã ba giáp thửa 98, TBĐ 115	477	409	477	
4.6	Từ ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 115 và giáp thửa 52, TBĐ 115 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 116 và hết thửa 108, TBĐ 115	1.610	1.380	1.610	
4.7	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 116 và giáp thửa 108, TBĐ 115 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, TBĐ 115) và hết thửa 201, TBĐ 116	1.876	1.608	1.876	
4.8	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, TBĐ 19) và giáp thửa 201, TBĐ 116 đến hết thửa 03, TBĐ 28 và hết thửa 396, TBĐ 115	2.044	1.752	2.044	
4.9	Từ giáp thửa 03, TBĐ 131 và giáp thửa 396, TBĐ 115 đến cầu (cạnh thửa 343, TBĐ 130)	1.708	1.464	1.708	
4.10	Từ cầu - cạnh thửa 343 TBĐ 130 đến hết thửa 430, TBĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, TBĐ 130	1.372	1.176	1.372	
4.11	Từ giáp thửa 430, TBĐ 131 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp	896	768	896	

	thửa 605, TBĐ 130 đến hết thửa 728 và 735, TBĐ 130				
4.12	Từ giáp thửa 728 và 735, TBĐ 130 đến hết thửa 96 và 97, TBĐ 144	756	648	756	
4.13	Từ giáp thửa 96, TBĐ 144 đến giáp Xã Phan Sơn	532	456	532	
5	**Đường lò gạch Tà Hine**				
5.1	Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, TBĐ 100) đến mương nước cạnh thửa 584, TBĐ 101 và giáp thửa 562, TBĐ 101	742	636	742	
5.2	Từ mương nước cạnh thửa 584, TBĐ 101 và thửa 562, TBĐ 101 đến giáp Đường ĐT 729	588	504	588	
6	**Đường khu trung tâm**				
6.1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 115) đến ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, TBĐ 115	2.906	2.491	2.906	
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 290, TBĐ 115 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, TBĐ 115 đến giáp thửa 360, TBĐ 115	2.957	2.534	2.957	
6.3	Từ thửa 360, TBĐ 115 đến hết thửa 92, TBĐ 130	2.884	2.472	2.884	
6.4	Từ giáp thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, TBĐ 130	2.618	2.244	2.618	
6.5		1.694	1.452	1.694	

	Từ giáp thửa 182 và 179, TBĐ 130 đến hết thửa 264 và 308, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long)				
6.6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, TBĐ 130) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332, TBĐ 115)	1.894	1.624	1.894	
6.7	Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, TBĐ 130) đến hết thửa 108, TBĐ 130	3.003	2.574	3.003	
6.8	Từ giáp thửa 108, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, TBĐ 130)	1.050	900	1.050	
6.9	Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, TBĐ 130)	1.134	972	1.134	
7	**Đường ĐT 729**				
7.1	Từ giáp thửa 21, TBĐ 67 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TBĐ 68	1.288	1.104	1.288	
7.2	Từ giáp thửa 503, TBĐ 68 đến hết thửa 79; 100, TBĐ 90	1.737	1.489	1.737	
7.3	Từ giáp thửa 79; 100, TBĐ 90 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TBĐ 90)	1.932	1.656	1.932	
7.4	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TBĐ 90 và hết thửa 156, TBĐ 90	2.716	2.328	2.716	
7.5	Từ giáp thửa 149, TBĐ 90 và giáp thửa 156, TBĐ 90 đến hết thửa	2.870	2.460	2.870	

	484, TBĐ 68				
7.6	Từ giáp thửa 484, TBĐ 68 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 68) và hết thửa 358, TBĐ 68	3.094	2.652	3.094	
7.7	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 68) và giáp thửa 358, TBĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TBĐ 69)	4.004	3.432	4.004	
7.8	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư Mỹ Hiền (thửa 489, TBĐ 69)	4.186	3.588	4.186	
7.9	Từ ngã tư Mỹ Hiền đến hết thửa 1026 và 409, TBĐ 69	3.024	2.592	3.024	
7.10	Từ giáp thửa 1026 và 409, TBĐ 69 đến hết thửa 218 và 392, TBĐ 69	2.870	2.460	2.870	
7.11	Từ giáp thửa 218 và 392, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 70 và hết thửa 150, TBĐ 70	2.716	2.328	2.716	
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150, TBĐ 70 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, TBĐ 70	2.618	2.244	2.618	
7.13	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, TBĐ 70 đến cầu bà Bống (hết thửa 250, TBĐ 70)	2.380	2.040	2.380	
7.14	Từ cầu bà Bống đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, TBĐ 71) và hết thửa 28, TBĐ 93	1.190	1.020	1.190	
7.15		1.092	936	1.092	

	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, TBĐ 93 đến hết thửa 393, TBĐ 93				
7.16	Từ giáp thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 45, TBĐ 109 và hết thửa 65, TBĐ 109	938	804	938	
7.17	Từ giáp thửa 45, TBĐ 109 và giáp thửa 65, TBĐ 109 đến giáp xã Tà Năng	532	456	532	
8	**Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã**				
8.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29, TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 90	1.186	1.016	1.186	
8.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226, TBĐ 90 đến giáp thửa 483, TBĐ 68 (ngã ba cạnh nhà văn hóa)	1.694	1.452	1.694	
8.3	Từ đường ĐT 729 qua thửa 483, TBĐ 68 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TBĐ 68)	1.602	1.373	1.602	
8.4	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 355, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 68	1.186	1.016	1.186	
8.5	Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, TBĐ 68) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TBĐ 69)	1.602	1.373	1.602	
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 68 đến hết thửa 464, TBĐ 68	1.602	1.373	1.602	
8.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa	1.186	1.016	1.186	

	283, TBĐ 68				
8.8	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69	1.278	1.096	1.278	
8.9	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69 đến ngã tư cạnh thửa 419, TBĐ 69	1.194	1.024	1.194	
8.10	Từ ngã tư cạnh thửa 192, TBĐ 69 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 69	1.078	924	1.078	
8.11	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 69	1.638	1.404	1.638	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 69 đến hết thửa 602, TBĐ 69	1.512	1.296	1.512	
8.13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421, TBĐ 69 đến hết thửa 538, TBĐ 69	1.512	1.296	1.512	
8.14	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331, TBĐ 69 đến hết thửa 122, TBĐ 69	616	528	616	
8.15	Từ đường ĐT 729 (giữa bến xe và chợ) đến hết thửa 629, TBĐ 69	3.528	3.024	3.528	
8.16	Từ giáp thửa 629, TBĐ 69 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 69	2.901	2.486	2.901	
8.17		2.464	2.112	2.464	

	Từ ngã ba cạnh thửa 629, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 69 và hết thửa 655, TBĐ 69				
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 69 và hết thửa 655, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 644, TBĐ 69 và hết thửa 705, TBĐ 69	1.456	1.248	1.456	
8.19	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452, TBĐ 69 đến hết thửa 631, TBĐ 69	2.940	2.520	2.940	
8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 512 TBĐ 69 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	1.918	1.644	1.918	
8.21	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364, TBĐ 69 đến hết thửa 156, TBĐ 69	616	528	616	
8.22	Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489, TBĐ 69 đến ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 69	1.601	1.372	1.601	
8.23	Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705, TBĐ 69 đến giáp thửa 729, TBĐ 69	644	552	644	
9	**Đường ĐH 05**				
9.1	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 90	1.316	1.128	1.316	
9.2	Từ giáp thửa 276, TBĐ 90 đến cầu đi thôn Đà Thắng - hết thửa 456, TBĐ 90	1.316	1.128	1.316	
9.3	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Thắng đến hết thửa 128 và hết thửa	805	690	805	

	129, TBĐ 105				
9.4	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TBĐ 105 đến hết thửa 23 và hết thửa 28, TBĐ 121	784	672	784	
9.5	Từ giáp thửa 23, TBĐ 121 và giáp thửa 28, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 134 và hết thửa 73, TBĐ 134	476	408	476	
9.6	Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 134 và giáp thửa 73, TBĐ 134 đến cầu cạnh thửa 164 TBĐ 148	532	456	532	
9.7	Từ cầu cạnh thửa 164, TBĐ 148 đến cầu cạnh thửa 374, TBĐ 163	700	600	700	
9.8	Từ cầu cạnh thửa 374, TBĐ 163 đến ngã ba hết thửa 24, TBĐ 171	672	576	672	
9.9	Từ ngã ba giáp thửa 24 TBĐ 171 đến giáp quốc lộ 28B	532	456	532	
10	Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, TBĐ 56) đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 56	597	512	597	
11	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 05, TBĐ 87	291	250	291	
12	Từ ngã ba cạnh thửa 05, TBĐ 87 đến hết thửa 548, TBĐ 86	280	240	280	
13	Từ giáp thửa 80, TBĐ 19 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 35 và hết thửa 281, TBĐ 35	291	250	291	

14	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 35 và giáp thửa 281, TBĐ 35 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, TBĐ 52)	545	467	545	
15	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 52	291	250	291	
16	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, TBĐ 33) và giáp thửa 559 TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 275, TBĐ 33	829	710	829	
17	Từ ngã ba giáp thửa 275, TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 32	728	624	728	
18	Từ ngã ba hết thửa 94, TBĐ 32 đến hết thửa 40 và 44, TBĐ 32	594	509	594	
19	Từ giáp thửa 40 và 44, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 32	581	498	581	
20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 32 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, TBĐ 17)	291	250	291	
21	Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, TBĐ 38) đến hết thửa 207, TBĐ 84 và đến hết thửa 521, TBĐ 86	459	394	459	
22	Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, TBĐ 50 đến hết thửa 212, TBĐ 65	482	413	482	
23	Từ giáp thửa 212, TBĐ 49 đến hết thửa 539, TBĐ 86	568	487	568	
24		325	278	325	

	Từ ngã ba cạnh thửa 71, TBĐ 33 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, TBĐ 18)				
25	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, TBĐ 18) đến hết thửa 44, TBĐ 18	309	265	309	
26	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, TBĐ 50 đến hết khu tái định cư (thửa 176, TBĐ 50)	426	365	426	
27	Từ ngã ba cạnh thửa 204, TBĐ 50 đến suối cạnh thửa 107, TBĐ 49	291	250	291	
28	Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, TBĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 562, TBĐ 51	347	298	347	
29	Từ ngã ba cạnh thửa 562, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 52	581	498	581	
30	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 48 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, TBĐ 48)	581	498	581	
31	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 48	459	394	459	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 48	459	394	459	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ	283	243	283	

	35				
34	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 19 đến giáp thửa 118, TBĐ 34	283	243	283	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 33	505	433	505	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 527, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 33	320	275	320	
37	Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, TBĐ 33 đến hết thửa 139 và 140, TBĐ 49	320	275	320	
38	Từ giáp thửa 139 và 140, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 433, TBĐ 49	459	394	459	
39	**Khu vực thôn Đà Thành**				
39.1	Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, TBĐ 52) đến hết thửa 201, TBĐ 52	581	498	581	
39.2	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66 đi thửa 202, TBĐ 52 đến ngã ba hết thửa 201, TBĐ 52 và đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 52	470	403	470	
39.3	Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, TBĐ 52 đến ngã ba đối diện thửa 172, TBĐ 52	470	403	470	
39.4	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 52 đến ngã ba cạnh thửa 184 TBĐ 52	470	403	470	

39.5	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 66 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 66	672	576	672	
39.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 66	392	336	392	
39.7	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 66 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, TBĐ 66 và đến ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 66	459	394	459	
39.8	Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180, TBĐ 48 đến giáp trường tiểu học Tà Hine	517	443	517	
39.9	Từ ngã ba thửa 42 TBĐ 35 đến ngã ba thửa 120, thửa 115 TBĐ 20	358	307	358	
39.10	Từ ngã ba thửa 120 và thửa 115 TBĐ 35 đến cầu thác Bảo Đại	291	250	291	
39.11	Từ ngã tư thủa 315 và thửa 303 TBĐ 33 đến ngã tư giáp thửa 140 và thửa 105 TBĐ 33	459	394	459	
39.12	Từ ngã ba thửa 213 TBĐ 33 đến ngã ba thửa 342 và 334 TBĐ 18	358	307	358	
39.13	Từ ngã tư thửa 123 và thửa 65 TBĐ 18 đến hết thửa 141 và thửa 124 TBĐ 17	325	278	325	
40	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09, TBĐ 115 đến hết đường	726	622	726	
41	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95, TBĐ 116 đến hết thửa 334, TBĐ 116	605	518	605	
42	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216, TBĐ 116 đến giáp thửa 192, TBĐ 116	786	674	786	

43	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 130 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, TBĐ 130)	937	804	937	
44	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 130 đến ngã ba cạnh thửa 358, TBĐ 115	559	480	559	
45	Từ giáp thửa 264 và 307, TBĐ 130 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, TBĐ 130	937	804	937	
46	Từ ngã ba cạnh thửa 307, TBĐ 130 đến mương nước hết thửa 397 và 398, TBĐ 130	517	443	517	
47	Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 130 đến giáp thửa 848, TBĐ 130	403	346	403	
48	Từ giáp thửa 282 và 355, TBĐ 130 đến hết thửa 800 và 900, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long)	668	572	668	
49	Từ ngã tư cạnh thửa 510, TBĐ 130 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, TBĐ 130)	365	313	365	
50	Từ giáp thửa 800, TBĐ 130 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng)	668	572	668	
51	Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 139 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 143	340	292	340	
52		403	346	403	

	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, TBĐ 139)				
53	Từ cống cạnh thửa 121, TBĐ 139 đến ngã ba hết thửa 18, TBĐ 139	454	389	454	
54	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 139 đến hết thửa 115, TBĐ 99	365	313	365	
55	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, TBĐ 130) đến hết thửa 184, TBĐ 130	731	626	731	
56	Từ giáp thửa 184, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 01, TBĐ 129	403	346	403	
57	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, TBĐ 131	529	454	529	
58	Từ ngã ba cạnh thửa 443, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 790, TBĐ 131	403	346	403	
59	Từ ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 131 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, TBĐ 145	403	346	403	
60	Từ giáp thửa 457 và 819, TBĐ 131 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến mương nước - hết thửa 350, TBĐ 131	403	346	403	
61	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, TBĐ 130 đến hết thửa 502, TBĐ 145	365	313	365	
62	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 116 đến hết thửa 80 và 131, TBĐ	340	292	340	

	131				
63	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 100 đến hết thửa 133, TBĐ 100 và hết thửa 96, TBĐ 99	466	400	466	
64	Từ ngã ba cạnh thửa 176, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 102 và hết thửa 250, TBĐ 102	403	346	403	
65	Từ ngã ba thửa 279, TBĐ 129 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, TBĐ 143	605	518	605	
66	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, TBĐ 129) đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 143 và hết thửa 471, TBĐ 143	605	518	605	
67	Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 143 và giáp thửa 471, TBĐ 143 đến ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 143 và hết thửa 106, TBĐ 143	403	346	403	
68	**Đường thôn Đà Lâm**				
68.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416, TBĐ 68 đến hết thửa 410, TBĐ 68	491	421	491	
68.2	Từ ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa 308, TBĐ 68) đến hết thửa 303, TBĐ 68; đến đập tràn (giáp thửa 200, TBĐ 68)	718	616	718	
68.3	Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 68; đến giáp thửa 147, TBĐ 68	718	616	718	

68.4	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 68 đến hết thửa 195, TBĐ 68	718	616	718	
68.5	Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 69 đến hết thửa 1061, TBĐ 69	756	648	756	
68.6	Từ ngã ba cạnh thửa 821, TBĐ 69 đến hết thửa 1062, TBĐ 69	756	648	756	
68.7	Từ ngã ba cạnh thửa 770, TBĐ 69 đến hết thửa 808, TBĐ 69	756	648	756	
69	**Đường thôn Đà Giang**	0	0	0	
69.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233, TBĐ 69 đến hết thửa 27, TBĐ 69	428	367	428	
69.2	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 70	428	367	428	
69.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230, TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TBĐ 69)	428	367	428	
69.4	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 69 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TBĐ 70)	441	378	441	
69.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 70	466	400	466	
69.6	Từ ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 69 đến hết thửa 765, TBĐ 69	1.008	864	1.008	
69.7		441	378	441	

	Từ giáp thửa 765, TBĐ 69 và giáp thửa 798, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91				
69.8	Từ đường ĐT 729 (thửa 386, TBĐ 69) đến hết thửa 761, TBĐ 69	378	324	378	
69.9	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394, TBĐ 69 đến hết thửa 255, TBĐ 92	403	346	403	
69.10	Từ ngã ba cạnh thửa 915, TBĐ 69 đến hết thửa 21 và hết thửa 272, TBĐ 91	365	313	365	
69.11	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 70 đến hết thửa 194, TBĐ 70	718	616	718	
69.12	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92	504	432	504	
69.13	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến hết thửa 214, TBĐ 107	365	313	365	
69.14	Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 92 theo hai hướng đến hết thửa 179, TBĐ 92 và giáp thửa 226, tờ bàn đồ 92	365	313	365	
69.15	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 92 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 91 và hết thửa 122, TBĐ 31	403	346	403	
69.16	Từ ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 92 đến hết thửa 85, TBĐ 92	428	367	428	
69.17	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 92	428	367	428	

69.18	Từ thửa 113, TBĐ 91 và giáp thửa 122, TBĐ 91 đến ngã ba cạnh thửa143, TBĐ 107	403	346	403	
69.19	Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 91 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 91	365	313	365	
70	**Đường thôn Đà R' giềng**	0	0	0	
70.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 71	428	367	428	
70.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93	403	346	403	
70.3	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 71	428	367	428	
70.4	Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 178, TBĐ 94	567	486	567	
70.5	Từ giáp thửa 178, TBĐ 94 đến giáp xã Tà Năng	567	486	567	
70.6	Từ ngã ba giáp thửa 178, TBĐ 94 đến ngã ba giáp thửa 223 TBĐ 95	542	464	542	
71	**Đường thôn Đà Thuận**				
71.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48, TBĐ 109 đến hết thửa 29, TBĐ 109	365	313	365	
71.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến ngã ba cạnh thửa	378	324	378	

	122, TBĐ 108				
71.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393, TBĐ 93 đến hết thửa 201 và 269, TBĐ 108	428	367	428	
71.4	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 108 đến hết thửa 304, TBĐ 93	378	324	378	
71.5	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379, TBĐ 93 đến hết thửa 263, TBĐ 93	378	324	378	
71.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145, TBĐ 71 đến hết thửa 95, TBĐ 93	403	346	403	
72	**Đường thôn Đà Thọ**				
72.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150, TBĐ 90 đến giáp thửa 59, TBĐ 90	718	616	718	
72.2	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200, TBĐ 90 đến hết thửa 276, TBĐ 90	1.184	1.015	1.184	
72.3	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 90 đến hết thửa 31, TBĐ 91 (đường lên đồi Thanh niên)	491	421	491	
72.4	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 90 đến giáp thửa 73, TBĐ 91 - đường lên chùa Vạn Thọ	542	464	542	
72.5	Từ thửa 398, TBĐ 90 đến giáp thửa 407, TBĐ 90	542	464	542	

72.6	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458, TBĐ 90 đến khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 106	718	616	718	
72.7	Từ khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 106 đến hết thửa 104, TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	630	540	630	
72.8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBĐ 122 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	605	518	605	
73	**Đường thôn Đà Thắng**				
73.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488, TBĐ 90 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 106	504	432	504	
73.2	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 106 đến ngã tư cạnh thửa 195, TBĐ 105	378	324	378	
73.3	Từ thửa 75, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa171, TBĐ 106	466	400	466	
73.4	Từ ngã ba giáp thửa171, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 104, TBĐ 122 (gần cầu ông Tuất)	428	367	428	
73.5	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 106 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170, TBĐ 105	441	378	441	
74	**Đường thôn Đà Phước -Đà Thành**				
74.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh hội	655	562	655	

	trường thôn Đà Thành				
74.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, TBĐ 68)	580	497	580	
74.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TBĐ 68) đến đập tràn (hết thửa 200, TBĐ 68)	542	464	542	
74.4	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, TBĐ 67) đi qua thửa 85, TBĐ 67 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, TBĐ 90)	420	360	420	
74.5	Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, TBĐ 68) đi qua thửa 495, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 938, TBĐ 90	378	324	378	
74.6	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ 68	378	324	378	
75	**Đường thôn Đà An**				
75.1	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52, TBĐ 90 đến ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 90	403	346	403	
75.2	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TBĐ 90) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 90 và hết thửa 131, TBĐ 90	504	432	504	
75.3	Từ thửa 172, TBĐ 90 đến giáp thửa 247, TBĐ 90	403	346	403	
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 90 và giáp thửa 131, TBĐ 90 đến	428	367	428	

	ngã ba hết thửa 73, TBĐ 89				
75.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 89 đến hết thửa 149, TBĐ 89	378	324	378	
75.6	Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 89 đến hết thửa 80, TBĐ 104 và hết thửa 81, TBĐ 104	403	346	403	
75.7	Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 89 đến hết thửa 616, TBĐ 90	403	346	403	
75.8	Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81, TBĐ 104 đến ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104	403	346	403	
75.9	Từ ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 104 đi thửa 212, TBĐ 105 đến ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 104	399	342	399	
75.10	Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 104	378	324	378	
76	**Đường thôn Ma Am**				
76.1	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56, TBĐ 134 đến hết thửa 43, TBĐ 134	360	309	360	
76.2	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527, TBĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 162	360	309	360	
76.3	Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24, TBĐ 171 đến hết thửa 311, 334, TBĐ 171	360	309	360	

PHỤ LỤC 31:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ NĂNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	210 150	210	
Vị trí 2	144 134.4	144	
Vị trí 3	90 84	90	
Vị trí 4		82	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	181.5 112	190	
Vị trí 2	132 89.6	151	
Vị trí 3	69 56	80	
Vị trí 4		54	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	30	
Vị trí 2	24	24	
Vị trí 3	15	15	
Vị trí 4		13	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			

Vị trí 1	54	54	
Vị trí 2	43.2	43.2	
Vị trí 3	27	27	
Vị trí 4		25	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Đường ĐT 729**			
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 133, TBĐ 154	1.206	1.206	
1.2	Từ giáp thửa 133, TBĐ 154 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, TBĐ 154)	1.098	1.098	
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, TBĐ 154) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, TBĐ 154	1.422	1.867	
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, TBĐ 154 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, TBĐ 154)	1.494	1.494	
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, TBĐ 154) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, TBĐ 137)	2.070	2.070	
1.6	Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, TBĐ 137) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, TBĐ 137	2.304	2.866	
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, TBĐ 137 đến ngã tư trung tâm xã	3.180	4.590	
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết thửa 125, TBĐ 138	2.688	2.688	
1.9	Từ giáp thửa 125, TBĐ 138 đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, TBĐ 120)	1.980	1.980	
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37, TBĐ 121)	1.692	1.692	
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37, TBĐ 121) đến cầu Võng (hết thửa 184, TBĐ 107)	1.479	1.479	
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, TBĐ 138)	1.422	1.422	
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 108 - Cầu Võng đến hết thửa 89, TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh)	1.200	1.200	

1.14	Từ giáp thửa 89, TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 95	1.150	1.150	
2	**Đường ĐH 6**			
2.1	Từ thửa 123, TBĐ 95 đến hết thửa 114, TBĐ 95 (Cầu suối trong)	774	929	
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, TBĐ 95) đến ngã ba hết thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61)	630	630	
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, TBĐ 125	594	594	
2.4	Từ giáp thửa (167, TBĐ 125) đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 128 (hướng xuống cầu K64)	468	468	
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57, TBĐ 128 đến ngã ba hết thửa 26, TBĐ 129	468	468	
2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 670, TBĐ 114 và hết thửa 366, TBĐ 114	630	630	
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436, TBĐ 114 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, TBĐ 115	594	594	
3	**Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara**			
3.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, TBĐ 169) đến ngã ba giáp thửa 117, TBĐ 185	522	552	
3.2	Từ thửa 117, TBĐ 185 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 202)	522	522	
4	**Từ ngã ba (giáp cầu 2) đến ngã ba đi thôn Masara**			
4.1	Từ cạnh thửa 227 TBĐ 154 (quán bà Bích) đến hết thửa 168, TBĐ 170	612	612	
4.2	Từ giáp thửa 168, TBĐ 170 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 202)	486	486	
5	**Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 154 đến hết thửa 48, TBĐ 154**			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 154 đến hết thửa 11, TBĐ 154	612	612	
5.2	Từ giáp thửa 11, TBĐ 154 đến giáp thửa 39, TBĐ 154	486	486	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 136 đến giáp thửa 110, TBĐ 136	522	522	
6	**Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 154 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong**			
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 154 đến cống (hết thửa 107, TBĐ 171)	666	666	
6.2	Từ giáp thửa 107, TBĐ 171 đến cống (hết thửa 377, TBĐ 171)	576	576	

6.3	Từ thửa 22, TBĐ 170 đến hết thửa 185, TBĐ 171	486	486	
6.4	Từ cống (giáp thửa 377, TBĐ 171) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 188)	486	486	
7	**Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến cầu**			
7.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến hết thửa 99, TBĐ 137	774	774	
7.2	Từ giáp thửa 99, TBĐ 137 đi cầu khỉ đến ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 119	558	558	
7.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, TBĐ 137 đi qua thửa 189, TBĐ 137 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 137 (đoạn đường sau UBND xã)	828	828	
8	**Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBĐ 154) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, TBĐ 156)**			
8.1	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBĐ 154) đến hết thửa 12, TBĐ 155	522	522	
8.2	Từ giáp thửa 12, TBĐ 155 đến hết thửa 50, TBĐ 156	486	486	
9	**Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong**			
9.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, TBĐ 138)	630	630	
9.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, TBĐ 156)	522	522	
9.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, TBĐ 156) đến ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172	486	565	
9.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 188)	486	486	
9.5	Từ giáp thửa 89, TBĐ 188 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283, TBĐ 189 (cầu đập tràn Klong Bong)	486	486	
9.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, TBĐ 156) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, TBĐ 174)	522	522	
9.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, TBĐ 174) đến thửa 310, TBĐ 80	486	486	
10	**Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)**			
10.1	Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 847, TBĐ 139	774	920	
10.2	Từ giáp thửa 847, TBĐ 139 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)	540	540	

10.3	Từ giáp thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai) đến hết thửa số 10 TBĐ 140	540	540	
11	**Từ ngã ba cầu Võng đến hết thôn Tà Sơn**			
11.1	Từ ngã ba cầu Võng đến ngã tư hết thửa 303, TBĐ 91	576	576	
11.2	Từ ngã tư giáp thửa 303, TBĐ 91 đến ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, TBĐ 90)	684	684	
11.3	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, TBĐ 90) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, TBĐ 76)	486	486	
12	**Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Tà Hine)**			
12.1	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, TBĐ 90) đến hết thửa 05, TBĐ 119	486	486	
12.2	Từ giáp thửa 203, TBĐ 119 đến hết thửa 197, TBĐ 119	722	722	
12.3	Từ giáp thửa 197, TBĐ 119 đến hết thửa 255, TBĐ 135 (giáp xã Tà Hine)	918	1.026	
12.4	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, TBĐ 76) đến hết thôn Bờ Láh (hết thửa 155, TBĐ 48)	540	540	
13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, TBĐ 109 đến hết thửa 504, TBĐ 94	480	480	
14	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 94 đi hết thửa 401 , TBĐ 94	240	336	
15	Từ ngã ba cạnh thửa 606, TBĐ 94 đi thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, TBĐ 94	352	505	
16	Từ ngã ba giáp thửa 468, TBĐ 94 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, TBĐ 94	240	336	
17	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 94 đến hết thửa 174, TBĐ 94	240	336	
18	Từ ngã ba thửa 594, TBĐ 94 đến ngã tư cạnh thửa 36, TBĐ 109	464	464	
19	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, TBĐ 109	464	464	
20	Từ thửa 106, TBĐ 109 đến hết thửa 4, TBĐ 110	368	368	
21	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 110, TBĐ 109 và từ ngã tư thửa 35 đến ngã ba thửa 77, TBĐ 109	368	368	
22	Từ thửa 148, TBĐ 109 đến hết thửa 95, TBĐ 109	272	326	
23	Từ ngã ba Chơ Ré cạnh thửa 103, TBĐ 95 đến hết trường Tiểu học Chơ Ré (thửa 23,	416	495	

	TBĐ 95)			
24	Từ giáp trường Tiểu học Chơ Réh (thửa 23, TBĐ 95) đến hết thửa 48, TBĐ 68	384	384	
25	Từ giáp thửa 48, TBĐ 68 đến cống hết thửa 119, TBĐ 40 và hết thửa 120, TBĐ 40	304	334	
26	Từ cống giáp thửa 119, TBĐ 40 và giáp thửa 120, TBĐ 40 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29)	224	336	
27	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29) đến cầu cạnh thửa 41, TBĐ 8	224	336	
28	Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81 đến hết thửa 38, TBĐ 84	224	336	
29	Từ Cầu K62 - cạnh thửa 79, TBĐ 125 đến ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 và hết thửa 158, TBĐ 125	256	333	
30	Từ ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 143 và từ thửa 150, TBĐ 125 đến hết thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181	192	326	
31	Từ giáp thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147	256	333	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147	288	346	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 đến hết thửa 259, TBĐ 124	256	333	
34	Từ ngã ba cạnh thửa 73, tờ TBĐ 125 đến giáp thửa 76, TBĐ 126	192	326	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 128 đến hết thửa 78, TBĐ 128	192	326	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 124 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến giáp thửa 10, TBĐ 140	256	358	
37	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 129 đến hết thửa 03, TBĐ 146	176	334	
38	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 129 đến hết thửa 43, TBĐ 128	192	326	
39	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 129 đến giáp thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó)	304	334	
40	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 130 đến hết thửa 46, TBĐ 129; đến hết thửa 87, TBĐ 130 và đến hết thửa 103, TBĐ 130	224	336	
41	Từ thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó) đến hết Xí nghiệp Vàng	192	326	
42	Từ giáp thửa 52, TBĐ 115 đến hết thửa 479, TBĐ 101	192	326	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Đường ĐT 729**				
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 133, TBĐ 154	844	724	844	
1.2	Từ giáp thửa 133, TBĐ 154 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, TBĐ 154)	769	659	769	
1.3	Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, TBĐ 154) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, TBĐ 154	1.307	1.120	1.307	
1.4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, TBĐ 154 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, TBĐ 154)	1.046	896	1.046	
1.5	Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, TBĐ 154) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, TBĐ 137)	1.449	1.242	1.449	
1.6	Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, TBĐ 137) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, TBĐ 137	2.006	1.720	2.006	
1.7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, TBĐ 137 đến ngã tư trung tâm xã	3.213	2.754	3.213	
1.8	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ	1.882	1.613	1.882	

	138) đến hết thửa 125, TBĐ 138				
1.9	Từ giáp thửa 125, TBĐ 138 đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, TBĐ 120)	1.386	1.188	1.386	
1.10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37, TBĐ 121)	1.184	1.015	1.184	
1.11	Từ khe suối (giáp thửa 37, TBĐ 121) đến cầu Võng (hết thửa 184, TBĐ 107)	1.035	887	1.035	
1.12	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, TBĐ 138)	995	853	995	
1.13	Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 108 - Cầu Võng đến hết thửa 89, TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh)	840	720	840	
1.14	Từ giáp thửa 89, TBĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 95	805	690	805	
2	**Đường ĐH 6**				
2.1	Từ thửa 123, TBĐ 95 đến hết thửa 114, TBĐ 95 (Cầu suối trong)	650	557	650	
2.2	Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, TBĐ 95) đến ngã ba hết thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61)	441	378	441	
2.3	Từ ngã ba giáp thửa 132, TBĐ 124 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, TBĐ 125	416	356	416	
2.4	Từ giáp thửa (167, TBĐ 125) đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 128 (hướng xuống cầu K64)	328	281	328	
2.5	Từ ngã ba hết thửa 57, TBĐ 128 đến ngã ba hết thửa 26, TBĐ 129	328	281	328	

2.6	Từ ngã ba giáp thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba hết thửa 670, TBĐ 114 và hết thửa 366, TBĐ 114	441	378	441	
2.7	Từ ngã ba giáp thửa 436, TBĐ 114 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, TBĐ 115	416	356	416	
3	**Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara**				
3.1	Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, TBĐ 169) đến ngã ba giáp thửa 117, TBĐ 185	386	331	386	
3.2	Từ thửa 117, TBĐ 185 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 202)	365	313	365	
4	**Từ ngã ba (giáp cầu 2) đến ngã ba đi thôn Masara**				
4.1	Từ cạnh thửa 227 TBĐ 154 (quán bà Bích) đến hết thửa 168, TBĐ 170	428	367	428	
4.2	Từ giáp thửa 168, TBĐ 170 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, TBĐ 202)	340	292	340	
5	**Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 154 đến hết thửa 48, TBĐ 154**				
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 154 đến hết thửa 11, TBĐ 154	428	367	428	
5.2	Từ giáp thửa 11, TBĐ 154 đến giáp thửa 39, TBĐ 154	340	292	340	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 136 đến giáp thửa 110, TBĐ 136	365	313	365	
6	**Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 154 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong**				
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 154 đến cống (hết	466	400	466	

	thửa 107, TBĐ 171)				
6.2	Từ giáp thửa 107, TBĐ 171 đến cống (hết thửa 377, TBĐ 171)	403	346	403	
6.3	Từ thửa 22, TBĐ 170 đến hết thửa 185, TBĐ 171	340	292	340	
6.4	Từ cống (giáp thửa 377, TBĐ 171) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 188)	340	292	340	
7	**Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến cầu**				
7.1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 TBĐ 137) đến hết thửa 99, TBĐ 137	542	464	542	
7.2	Từ giáp thửa 99, TBĐ 137 đi cầu khỉ đến ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 119	391	335	391	
7.3	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, TBĐ 137 đi qua thửa 189, TBĐ 137 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 137 (đoạn đường sau UBND xã)	580	497	580	
8	**Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBĐ 154) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, TBĐ 156)**				
8.1	Từ ngã ba thôn Đoàn Kết (cạnh thửa 67, TBĐ 154) đến hết thửa 12, TBĐ 155	365	313	365	
8.2	Từ giáp thửa 12, TBĐ 155 đến hết thửa 50, TBĐ 156	340	292	340	
9	**Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong**				
9.1	Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, TBĐ 138) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, TBĐ 138)	441	378	441	

9.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, TBĐ 156)	365	313	365	
9.3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, TBĐ 156) đến ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172	396	339	396	
9.4	Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 172 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, TBĐ 188)	340	292	340	
9.5	Từ giáp thửa 89, TBĐ 188 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283, TBĐ 189 (cầu đập tràn Klong Bong)	340	292	340	
9.6	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, TBĐ 156) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, TBĐ 174)	365	313	365	
9.7	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, TBĐ 174) đến thửa 310, TBĐ 80	340	292	340	
10	**Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)**				
10.1	Từ giáp thửa 224, TBĐ 138 đến hết thửa 847, TBĐ 139	644	552	644	
10.2	Từ giáp thửa 847, TBĐ 139 đến hết thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai)	378	324	378	
10.3	Từ giáp thửa 522, TBĐ 140 (đất ông Phan Ai) đến hết thửa số 10 TBĐ 140	378	324	378	
11	**Từ ngã ba cầu Võng đến hết thôn Tà Sơn**				
11.1	Từ ngã ba cầu Võng đến ngã tư hết thửa 303, TBĐ 91	403	346	403	
11.2	Từ ngã tư giáp thửa 303, TBĐ 91 đến ngã ba Tà	479	410	479	

	Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, TBĐ 90)				
11.3	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, TBĐ 90) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, TBĐ 76)	340	292	340	
12	**Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Tà Hine)**				
12.1	Từ ngã ba Tà Sơn (hướng đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, TBĐ 90) đến hết thửa 05, TBĐ 119	340	292	340	
12.2	Từ giáp thửa 203, TBĐ 119 đến hết thửa 197, TBĐ 119	505	433	505	
12.3	Từ giáp thửa 197, TBĐ 119 đến hết thửa 255, TBĐ 135 (giáp xã Tà Hine)	718	616	718	
12.4	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, TBĐ 76) đến hết thôn Bờ Láh (hết thửa 155, TBĐ 48)	378	324	378	
13	Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, TBĐ 109 đến hết thửa 504, TBĐ 94	336	288	336	
14	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 94 đi hết thửa 401 , TBĐ 94	235	202	235	
15	Từ ngã ba cạnh thửa 606, TBĐ 94 đi thửa 468, TBĐ 94 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, TBĐ 94	354	303	354	
16	Từ ngã ba giáp thửa 468, TBĐ 94 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, TBĐ 94	235	202	235	
17	Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 94 đến hết thửa 174, TBĐ 94	235	202	235	
18	Từ ngã ba thửa 594, TBĐ 94 đến ngã tư cạnh	325	278	325	

	thửa 36, TBĐ 109				
19	Từ ngã ba cạnh thửa 17, TBĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, TBĐ 109	325	278	325	
20	Từ thửa 106, TBĐ 109 đến hết thửa 4, TBĐ 110	258	221	258	
21	Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 110, TBĐ 109 và từ ngã tư thửa 35 đến ngã ba thửa 77, TBĐ 109	258	221	258	
22	Từ thửa 148, TBĐ 109 đến hết thửa 95, TBĐ 109	228	196	228	
23	Từ ngã ba Chơ Ré cạnh thửa 103, TBĐ 95 đến hết trường Tiểu học Chơ Ré (thửa 23, TBĐ 95)	347	297	347	
24	Từ giáp trường Tiểu học Chơ Réh (thửa 23, TBĐ 95) đến hết thửa 48, TBĐ 68	269	230	269	
25	Từ giáp thửa 48, TBĐ 68 đến cống hết thửa 119, TBĐ 40 và hết thửa 120, TBĐ 40	234	201	234	
26	Từ cống giáp thửa 119, TBĐ 40 và giáp thửa 120, TBĐ 40 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29)	235	202	235	
27	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, TBĐ 29) đến cầu cạnh thửa 41, TBĐ 8	235	202	235	
28	Từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 81 đến hết thửa 38, TBĐ 84	235	202	235	
29	Từ Cầu K62 - cạnh thửa 79, TBĐ 125 đến ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 và hết thửa 158, TBĐ 125	233	200	233	
30	Từ ngã ba giáp thửa 08, TBĐ 143 và từ thửa 150, TBĐ 125 đến hết thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181	228	196	228	

31	Từ giáp thửa 37 và hết thửa 63, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147	233	200	233	
32	Từ ngã ba cạnh thửa 26, TBĐ 129 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 147	242	207	242	
33	Từ ngã ba cạnh thửa 08, TBĐ 143 đến hết thửa 259, TBĐ 124	233	200	233	
34	Từ ngã ba cạnh thửa 73, tờ TBĐ 125 đến giáp thửa 76, TBĐ 126	228	196	228	
35	Từ ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 128 đến hết thửa 78, TBĐ 128	228	196	228	
36	Từ ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 124 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến giáp thửa 10, TBĐ 140	251	215	251	
37	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 129 đến hết thửa 03, TBĐ 146	234	201	234	
38	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 129 đến hết thửa 43, TBĐ 128	228	196	228	
39	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 129 đến giáp thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó)	234	201	234	
40	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 130 đến hết thửa 46, TBĐ 129; đến hết thửa 87, TBĐ 130 và đến hết thửa 103, TBĐ 130	235	202	235	
41	Từ thửa 127, TBĐ 130 (trạm Công an Ma Bó) đến hết Xí nghiệp Vàng	228	196	228	
42	Từ giáp thửa 52, TBĐ 115 đến hết thửa 479, TBĐ 101	228	196	228	

PHỤ LỤC 32:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐINH VĂN LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	153,9 288 102,2	320	
- Vị trí 2	105 223,2 75,6	260	
- Vị trí 3	66,7 139,5 46	170	
-Vị trí 4		110	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	224 256 131,1	360	
- Vị trí 2	168 198,4 105,8	290	
- Vị trí 3	94,5 124 66,7	200	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
-Vị trí 4		130	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	14,4	30	
	30		
	14,4		
- Vị trí 2	11	24	
	24		
	11		
- Vị trí 3	7	15	
	15		
	7		
-Vị trí 4		7	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	145,8	320	
	145,8		
	101,2		
- Vị trí 2	107,5	260	
	116,1		
	75,6		
- Vị trí 3	62,1	170	
	72,9		
	46		
-Vị trí 4		110	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Quốc lộ 27**			
1.1	Bắt đầu từ thửa số 60, TBĐ số 156 Đến thửa số 451 và thửa 446 TBĐ số 63 (Cống Xoan)	3.375	5.000	
1.2	Từ thửa số 451 và thửa 446 TBĐ số 63 (Cống Xoan) Đến thửa số 91 và 93, TBĐ số 73 (Ngã ba Gia Thạnh)	4.180	6.800	
1.3	Hết thửa số 91 và 93, TBĐ số 73 (Ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TBĐ số 144 (Ngã ba Đoàn Kết)	7.089	10.800	
1.4	Hết thửa số 261, 289, TBĐ số 144 (Ngã ba Đoàn Kết) Đến thửa 164 TBĐ số 139	10.940	16.800	
1.5	Từ thửa 164 TBĐ số 139 Đến hết thửa số 663, TBĐ số 138 (Đường vào tổ 4 Văn Tâm)		18.000	Tách đoạn 1.4
1.6	Đến hết thửa số 663, TBĐ số 138 (Đường vào tổ 4 Văn Tâm) Đến thửa hết số 333 TBĐ số 138 (Cầu Cổ Gia)	13.127	20.160	
1.7	Từ hết số 332 và thửa 401 TBĐ số 138 (Cầu Cổ Gia) thửa số 331, TBĐ số 137 (Ngã ba	18.233	21.950	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Bưu Điện Huyện)			
1.8	Từ thửa số 331, TBĐ số 137 (Ngã ba Bưu Điện Huyện) đến thửa số 886, TBĐ số 136	27.300	32.800	
1.9	Từ thửa số 355 TBĐ số 136 Đến thửa số 199, TBĐ số 136	25.500	30.700	
1.10	Từ thửa số 199, TBĐ số 136 Đến thửa số 267, TBĐ số 131 (Cổng Kiểm Lâm)	21.879	27.000	
1.11	Từ thửa số 267, TBĐ số 131 (Cổng Kiểm Lâm) Đến thửa số 585, TBĐ số 131	20.420	25.000	
1.12	Từ thửa số 585, TBĐ số 131 Đến thửa số 222, TBĐ số 56 (Ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)	13.127	16.000	
1.13	Từ thửa số 222, TBĐ số 56 (Ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TBĐ số 126	9.999	12.200	
1.14	Từ xã Tân Hội (N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ số 85 và hết thửa 231, TBĐ 85	3.640	5.080	
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ số 85 và giáp thửa 231, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ số 85 và hết thửa 18, TBĐ số 85	3.420	4.780	
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ số 85 và hết thửa 18, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ số 68 và hết thửa 165, TBĐ số 68	3.500	4.090	
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ số 68 và giáp thửa 165, TBĐ số 68 đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TBĐ số 67	4.380	5.100	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1.18	Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TBĐ số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	5.160	6.000	
1.19	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ số 67	6.160	7.160	
1.20	Từ ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến cầu Thanh Bình	5.700	6.600	
1.21	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ số 66 và hết thửa 220, TBĐ số 66	4.680	5.000	
1.22	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ số 66 và giáp thửa 220, TBĐ số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66	4.120	4.770	
1.23	Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ số 66 và hết thửa 297, TBĐ số 66	3.120	3.650	
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến hết thửa 270 TBĐ số 66	2.900	3.390	
2	**Tỉnh Lộ 725**			
2.1	Ngã ba Sơn Hà Đến thửa số 52, TBĐ số 130	6.450	7.860	
2.2	Từ thửa số 52, TBĐ số 130 đến thửa số 52, TBĐ số 130 (cầu Tân Văn)	3.600	4.400	
2.3	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)	4.708	5.400	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.4	Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)	3.768	4.700	
2.5	Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn)	1.512	1.880	
2.6	Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)	546	680	
2.7	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)	1.500	2.000	
2.8	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)	3.900	4.860	
3	**Đường ĐT724**			
3.1	Từ thửa số 146, TBĐ số 121 đến hết thửa số 122, TBĐ số 117 (Từ Cầu Con Tắc Đạ đến giáp ranh giới xã Tân Hà)	600	850	
4	**Đường ĐH 01**			
4.1	Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109	2.000	2.770	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 110	1.800	2.490	
5	**Đường ĐH 02**			
5.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.660	1.970	
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)	1.220	1.450	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ số 97	1.440	1.710	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TBĐ số 110	1.380	1.730	
5.5	Từ cầu cạnh thửa 19, TBĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TBĐ số 110	1.400	1.940	
6	**Đường Đinh Văn - Ba Cảng**			
6.1	Từ thửa số 708 và thửa 658, TBĐ số 138 (Ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TBĐ số 142 (Trường tiểu học Đinh Văn V)	7.350	8.800	
6.2	Đến hết thửa số 168, 170, TBĐ số 142 (Trường tiểu học Đinh Văn V) đến thửa số 274, 401, TBĐ số 147	6.450	7.700	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6.3	Từ thửa số 274, 401, TBĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TBĐ số 152	4.050	4.550	
6.4	Từ hết thửa số 308, thửa 227, TBĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TBĐ số 158	3.150	5.100	
6.5	Từ hết thửa số 189, 178, TBĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TBĐ số 162 (Ngã ba chợ Hòa Lạc)	2.100	3.460	
6.6	Từ thửa số 292, 290 TBĐ số 162 (Ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TBĐ số 91 và thửa số 272, TBĐ số 90	1.500	2.200	
6.7	Từ Thửa số 23, TBĐ số 91 (Cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TBĐ số 107	1.276	2.180	Gộp tuyến
7	**Đường nhánh của các thôn**			
7.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huynh	975	1.870	
7.2	Đường nhánh Cô Gia	780	1.500	
7.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	1.040	1.330	
7.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng	585	1.000	
7.5	Đường nhánh Gia Thạnh	675	3.158	
7.6	Đường nhánh Hòa Lạc	588	1.480	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
7.7	Đường nhánh ĐarơMăng - Pang Bung	588	1.450	
7.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	960	1.470	
7.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	1.040	2.470	
7.10	Đường nhánh Yên Bình	975	1.620	
7.11	Đường nhánh Văn Hà	980	1.630	
7.12	Đường nhánh thôn Riong Se, Tiên Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	585	880	
7.13	Đường nhánh thôn Sơn Hà	740	1.100	
7.14	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư	1.884	3.150	
8	**Các nhánh của tuyến QL 27**			
8.1	Từ thửa số 70, thửa 71, TBĐ số 154 đến hết thửa số 398, TBĐ số 80	1.392	1.770	
8.2	Từ thửa số 106, thửa 107, TBĐ số 154 đến Hết thửa số 76, thửa 79, TBĐ số 153	1.326	1.680	
9	**Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường**			
9.1	Từ thửa số 90, thửa 91, TBĐ số 149 (Ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11)	1.710	2.660	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
9.2	Thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TBĐ số 158 (Ngã tư sạc bình)	1.260	2.300	
10	**Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đinh Văn - Ba Cảng**			
10.1	Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến Hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11)	960	1.850	
10.2	Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (Kênh N1-11) đến Hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152	714	1.375	
10.3	Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến Hết đường thửa số 413, TBĐ số 62	944	1.100	
10.4	Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 355, TBĐ số 47	1.032	1.200	
10.5	Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến Thửa số 470, TBĐ số 143	1.056	1.610	
10.6	Đường thôn Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 127, TBĐ số 143	1.032	1.580	
10.7	Đường thôn Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến Hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142	1.035	1.600	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
10.8	Đường Từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (Cầu Cô Gia, thôn Đồng Tâm) đến Thửa số 412, TBĐ số 142	816	1.560	
10.9	Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến Thửa số 221, 228, TBĐ số 141	1.050	1.600	
10.10	Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến Thửa số 412, TBĐ số 142	825	1.250	
11	**Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhăc**			
11.1	Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba vào khu phố Se Nhắc)	10.500	13.400	
11.2	Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến Hết thửa số 675, TBĐ số 136	9.000	11.500	
11.3	Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến Thửa số 840, TBĐ số 136	1.275	1.630	
11.4	từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến Hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136	1.275	1.630	
11.5	Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (Trụ sở thanh tra Huyện) đến Hết thửa số 131, TBĐ số 141	1.275	1.630	
11.6	từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến Hết đường thửa số 436, TBĐ số 136	1.380	1.760	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
12	**Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng**			
12.1	Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)	1.575	2.000	
12.2	Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến Thửa 17, TBĐ số 135	1.275	1.630	
13	**Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riông Se**			
13.1	Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48	1.020	1.530	
13.2	Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến Thửa số 556, 568, TBĐ số 33	975	1.460	
14	**Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn**			
14.1	Từ thửa số 424, TBĐ số 143 đến Thửa số 181, TBĐ số 139	1.170	1.790	
14.2	Từ hết thửa số 181, TBĐ số 139 đến Hết thửa số 47, TBĐ số 139	1.005	1.540	
14.3	Từ hết thửa số 47, TBĐ số 139 đến Hết thửa số 723, TBĐ số 138	714	1.100	
14.4	Từ hết thửa số 230, TBĐ số 138 đến Hết thửa số 14 TBĐ số 139	875	1.340	
14.5	Từ thửa 553 TBĐ số 139 (Vòng quanh đường đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến Thửa 359 TBĐ số 47 (hết đường)		1.100	Tách đoạn

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
				14.4
15	**Đường từ QL 27 đi đập tràn**			
15.1	Đường từ thửa số 685, TBĐ số 138 và thửa số 78, TBĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TBĐ số 139	1.785	2.290	
15.2	Đường từ thửa số 230, 232, TBĐ số 138 (Ngã tư đến đập tràn) đến Hết thửa số 1, 13, TBĐ số 138	1.410	1.810	
15.3	Đường từ thửa số 296, TBĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến Thửa số 171, TBĐ số 137	930	1.190	
15.4	Đường từ thửa số 334, 336, TBĐ số 137 đến Hết thửa số 262, 274, TBĐ số 137	1.875	2.400	
15.5	Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TBĐ số 137 đến Kênh Tiêu	2.850	3.660	
15.6	Đường từ thửa số 102, TBĐ số 137 đến Hết thửa số 113, TBĐ số 138	1.454	7.000	
15.7	Đường từ thửa 112 TBĐ số 138 đến Hết thửa 172 TBĐ số 138		1.870	Tách đoạn 15.6
15.8	Đường từ hết thửa số 291, TBĐ số 137 đến Mương Tiêu	21.000	27.000	
15.9	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(TT Đinh	16.000	20.600	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Văn)			
15.10	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (TT Đinh Văn)	14.000	15.000	
15.11	Từ hết thửa số 148, TBĐ số 137 (Vật liệu xây dựng sang) đến Mương Tiêu	5.100	6.200	
15.12	Từ hết thửa số 356, 886, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	6.450	7.850	
15.13	Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu	5.200	6.330	
15.14	Từ hết thửa số 299, 302, TBĐ số 131 (Ngã 4 Long Hương) đến Thửa số 415, TBĐ số 131 (Ruộng khu phố Bồ Liêng)	1.950	2.370	
15.15	Đường từ thửa số 144, 167, TBĐ số 126 (Vật liệu xây dựng Lâm Hà) đến Thửa số 29, 70, TBĐ số 126 (Hết đường vào xóm ông Du Hành)	2.200	2.670	
16	**Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc**			
16.1	Từ thửa số 343, TBĐ số 126 đến Thửa 445, TBĐ số 16 (Cống N1 - 1)	912	1.510	
16.2	Thửa 445, TBĐ số 16 (Cống N1 - 1) đến Hết thửa số 11, 1502, TBĐ số 17 (Xóm trẻ thôn Tiên Phong)	561	930	
17	**Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết**			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
17.1	Từ hết thửa số 201, 140, TBĐ số 144 đến Hết thửa số 64, TBĐ số 144 (Cống N1 - 9)	4.440	7.000	
17.2	Từ hết thửa số 64, TBĐ số 144 (Cống N1 - 9) đến Thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133	3.600	5.350	
17.3	Từ thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133 (ngã ba) đến Hết thửa số 32, 37 TBĐ số 17	1.170	1.940	
18	**Đường đi ngã ba Nam Hà**			
18.1	Từ thửa số 233, 303 TBĐ số 156 đến Thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (Trạm biến áp 110 kV)	972	1.330	
18.2	Từ hết thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (Trạm biến áp 110 kV) đến Thửa số 4, và thửa 164 TBĐ 11	561	770	
19	**Đường nhánh của Đinh Văn - Ba Cảng**			
19.1	Từ hết thửa số 550 TBĐ số 138 đến Hết đường thửa số 673, TBĐ số 138	756	1.150	
19.2	Từ thửa số 248, 305, TBĐ số 147 đến Hết đường thửa số 131, TBĐ số 147	636	970	
19.3	Từ Từ thửa số 385, 127, TBĐ số 152 đến Hết đường thửa số 135, TBĐ số 152 và thửa số 43, TBĐ số 157	725	1.200	
19.4	Từ thửa số 37, TBĐ số 157 đến Hết đường thửa số 65, TBĐ số 157	693	1.150	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
19.5	Từ thửa số 51, TBĐ số 158 đến Thửa số 139, TBĐ số 79	660	1.100	
19.6	Từ thửa số 285, 281, TBĐ số 160 đến Hết đường thửa số 272, TBĐ số 160	660	1.100	
19.7	Từ thửa số 297, 264, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 150, TBĐ số 142	822	1.260	
19.8	Từ thửa số 170, 171, TBĐ số 142 (Trường Đinh Văn V) đến Hết đường thửa số 201 TBĐ số 142	819	1.250	
19.9	Từ hết thửa số 331, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 353, TBĐ số 142	798	1.220	
19.10	Từ thửa số 371, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 370, TBĐ số 142	714	1.090	
19.11	Từ thửa số 402, TBĐ số 147 đến Hết thửa số 75, TBĐ số 61	930	1.420	
19.12	Từ thửa số 254, 255, TBĐ số 142 đến Hết đường hết thửa số 398 TBĐ số 142	950	1.460	
19.13	Từ thửa số 322, 323, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 459, TBĐ số 142	780	1.190	
19.14	Từ thửa số 345, TBĐ số 68) đến Hết đường thửa số 595, TBĐ số 143	840	1.280	
19.15	Từ thửa số 369, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 339, TBĐ số 143	714	1.090	
19.16	Từ thửa số 196, 173, TBĐ số 147 đến Hết thửa số 385 TBĐ số 147	696	1.070	
20	**Đường từ cống ông Hữu - hết thôn ContáchĐăng**			
20.1	Từ thửa số 28, 54, TBĐ số 152 (Cống ông Hữu) đến Hết thửa số 261, TBĐ số 61	893	1.660	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
20.2	Từ hết thửa số 261 , TBĐ số 61 đến Hết thửa số 122, TBĐ số 78 (Hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)	791	1.470	
20.3	Từ thửa 122 TBĐ số 78 (Hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến Đến thửa số 18 , TBĐ số 92	744	1.200	
20.4	Từ hết thửa số 18 , TBĐ số 40 đến Thửa 37 TBĐ số 91 (Đến sông Đa Dâng)		980	Tách đoạn 20.3
20.5	Từ thửa số 160, 451, TBĐ số 159 đến Hết đường thửa số 192, TBĐ số 159	690	1.100	
20.6	Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TBĐ số 83) đến Hết đường (thửa số 214, 336, TBĐ số 84)	660	1.065	
20.7	Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TBĐ số 162 - cống N1/10) đến Hết đường thửa số 3, TBĐ số 161	620	1.000	
20.8	Từ thửa số 56, TBĐ số 165 (Quán ông Vinh) đến Hết thửa số 162, TBĐ số 167	583	1.180	
20.9	Từ hết thửa số 151, 162, TBĐ số 158 (Ngã tư xạc bình) đến Thửa số 304, 288, TBĐ số 162	799	1.500	
21	**Các đường nhánh của TL725**			
21.1	Từ thửa số 13, TBĐ số 129 (Ngã ba nhà máy nước) đến hết đường	738	1.100	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
21.2	Từ thửa số 11, 12, TBĐ số 130 (Ngã ba xưởng cưa ông Huệ) đến hết đường	756	1.125	
22	**Đường thôn Thanh Bình 3**			
22.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TBĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ số 85	800	1.180	
22.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TBĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ số 98	800	1.180	
22.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ số 85	1.280	1.900	
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TBĐ số 85	1.120	1.660	
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TBĐ số số 85	960	1.420	
22.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TBĐ số 98	1.400	2.410	
22.7	Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ số 98 đến mương nước cạnh thửa số 97, TBĐ số 98	1.220	2.100	
22.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ số 98	1.200	1.780	
22.9	Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ số 98	960	1.420	
22.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TBĐ số 84 đến hết thửa 09, TBĐ số 69	1.220	2.000	
22.11	Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ số 84	860	1.110	
22.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ số 84	1.220	1.570	
22.13	Từ ngã tư cạnh thửa 509, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ số 98	1.020	1.860	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
22.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ số 84 đến hết thửa 10, TBĐ số 69	1.020	1.860	
22.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ số 84 đến hết thửa 489, TBĐ số 84	1.020	1.860	
22.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84	1.220	2.230	
22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84	760	1.090	
22.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	760	1.090	
22.19	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69	1.020	1.660	
22.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)	1.280	2.090	
22.21	Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52	760	1.240	
22.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198, TBĐ số 67	1.040	1.700	
22.23	Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TBĐ số 85		1.000	Bổ sung tuyến
23	**Đường thôn Thanh Bình 2**			
23.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67	1.220	2.350	
23.2	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	1.080	2.080	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
23.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ số 67 đến hết thửa 44, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.280	2.460	
23.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ hết thửa 44, TBĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly	1.280	2.400	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ số 67 đến hết thửa 358, TBĐ số 67	800	1.530	
23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ số 67	920	1.760	
23.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ số 67 đến hết thửa 57, TBĐ số 67	1.440	1.990	
23.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ số 67 đến thửa 96, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.440	1.990	
23.9	Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ số 67 đến mương hết thửa 135, TBĐ số 67	960	1.600	
23.10	Từ cầu - cạnh thửa 420, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TBĐ số 51		1.000	Bổ sung tuyến
24	**Đường thôn Thanh Bình 1**			
24.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến mương nước hết thửa 714, TBĐ số 67	1.280	2.530	
24.2	Từ mương nước giáp thửa 714, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ số 67	800	1.580	
24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 67 đến hết thửa 596, TBĐ số 67	960	1.900	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67	1.400	1.770	
24.5	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ số 83	1.020	1.290	
24.6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TBĐ số 83	700	890	
24.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TBĐ số 67	660	830	
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ số 83	1.400	1.770	
24.9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ số số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TBĐ số 67	960	1.210	
24.10	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ số 83 đến hết thửa 730, TBĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.120	1.410	
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	960	1.210	
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ số 83 đến hết thửa 301, TBĐ số 83	800	1.010	
24.13	Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ số 83 đến giáp thửa 526, TBĐ số 83	800	1.590	
24.14	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến mương nước cạnh thửa 97, TBĐ số 98	1.280	1.570	
24.15	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ số 97	860	1.590	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
24.16	Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ số 97	800	1.900	
24.17	Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96	1.120	1.640	
24.18	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ số 109	800	1.170	
24.19	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 116	800	1.100	
24.20	Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TBĐ 22 đến hết thửa 497, TBĐ 23		900	Bổ sung tuyến
25	**Đường thôn Kim Phát**			
25.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ số 67 đến hết thửa 452, TBĐ số 67	800	1.150	
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ số 67 đến hết thửa 94, TBĐ số 67	1.280	1.830	
25.3	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ số 67	700	1.000	
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TBĐ số 66	800	1.150	
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ số 66	1.120	1.600	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ số 66	880	1.260	
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12	700	1.000	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ số 66	720	1.030	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.440	2.060	
25.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ số 66 đến giáp nghĩa địa	880	1.260	
25.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ số 66	760	1.090	
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.120	1.600	
25.13	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ số 66	1.020	1.460	
25.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ số 66	800	1.000	
25.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82	1.160	1.560	
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TBĐ số 82	700	940	
25.17	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82	800	1.080	
25.18	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 42, TBĐ số 96	700	940	
25.19	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 626, TBĐ số 82	700	940	
26	**Đường Tân Văn - Phúc Thọ**			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
26.1	Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin)	2.990	5.860	
26.2	Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)	1.920	3.760	
26.3	Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)	1.484	3.600	
26.4	Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)	960	2.200	
26.5	Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ)	552	1.260	
27	**Đường Tân Văn - Đạ Đờn**			
27.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TBĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Đạ Đờn (kết thúc hết thửa số 50, TBĐ số 13)	500	800	
27.2	Từ thửa số 169, TBĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58, TBĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà)	500	800	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
28	Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	1.823	2.270	
29	Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)	552	1.480	
30	**Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh**			
30.1	Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)	756	2.700	
30.2	Từ thửa 68 TBĐ số 76 đến thửa 190 TBĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)	442	1.560	
30.3	Từ thửa 190 TBĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà	405	1.250	
31	Đường từ Từ thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa)	810	3.200	
32	**Đường thôn Tân An đi Tân Thuận**			
32.1	Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)	468	900	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
32.2	Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (Hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)	299	1.020	
32.3	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44	594	1.140	
32.4	Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56	506	967	
32.5	Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc)	559	968	
33	**Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh Lộ 725**			
33.1	Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 258, TBĐ số 44)	600	650	
33.2	Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TBĐ số 44).	600	650	
33.3	Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TBĐ số 44) đết hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TBĐ số 45)	600	650	
34	Từ ngã ba cây xăng vật tư xã Tân Văn (bắt đầu từ thửa 236, TBĐ số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TBĐ số 57)	500	600	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
35	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TBĐ số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TBĐ số 58)	500	600	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Đinh Văn – Đạ Đờn	7.230
…		

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Quốc lộ 27**				
1.1	Bắt đầu từ thửa số 60, TBĐ số 156 Đến thửa số 451 và thửa 446 TBĐ số 63 (Cống Xoan)	3.500	3.000	3.500	
1.2	Từ thửa số 451 và thửa 446 TBĐ số 63 (Cống Xoan) Đến thửa số 91 và 93, TBĐ số 73 (Ngã ba Gia Thạnh)	4.760	4.080	4.760	
1.3	Hết thửa số 91 và 93, TBĐ số 73 (Ngã ba Gia Thạnh) đến thửa số 261, 289, TBĐ số 144 (Ngã ba Đoàn Kết)	7.560	6.480	7.560	
1.4	Hết thửa số 261, 289, TBĐ số 144 (Ngã ba Đoàn Kết) Đến thửa 164 TBĐ số 139	11.760	10.080	11.760	
1.5	Từ thửa 164 TBĐ số 139 Đến hết thửa số 663, TBĐ số 138 (Đường vào tổ 4 Văn Tâm)	12.600	10.800	12.600	Tách đoạn 1.4
1.6	Đến hết thửa số 663, TBĐ số 138 (Đường vào tổ 4 Văn Tâm) Đến thửa hết số 333 TBĐ số 138 (Cầu Cổ Gia)	14.112	12.096	14.112	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.7	Từ hết số 332 và thửa 401 TBĐ số 138 (Cầu Cổ Gia) thửa số 331, TBĐ số 137 (Ngã ba Bưu Điện Huyện)	15.365	13.170	15.365	
1.8	Từ thửa số 331, TBĐ số 137 (Ngã ba Bưu Điện Huyện) đến thửa số 886, TBĐ số 136	22.960	19.680	22.960	
1.9	Từ thửa số 355 TBĐ số 136 Đến thửa số 199, TBĐ số 136	21.490	18.420	21.490	
1.10	Từ thửa số 199, TBĐ số 136 Đến thửa số 267, TBĐ số 131 (Cống Kiểm Lâm)	18.900	16.200	18.900	
1.11	Từ thửa số 267, TBĐ số 131 (Cống Kiểm Lâm) Đến thửa số 585, TBĐ số 131	17.500	15.000	17.500	
1.12	Từ thửa số 585, TBĐ số 131 Đến thửa số 222, TBĐ số 56 (Ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà)	11.200	9.600	11.200	
1.13	Từ thửa số 222, TBĐ số 56 (Ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà) Đến thửa số 232, TBĐ số 126	8.540	7.320	8.540	
1.14	Từ xã Tân Hội (N'Thôn Hạ cũ) đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ số 85 và hết thửa 231, TBĐ 85	3.556	3.048	3.556	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ số 85 và giáp thửa 231, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ số 85 và hết thửa 18, TBĐ số 85	3.346	2.868	3.346	
1.16	Từ ngã ba cạnh thửa 431, TBĐ số 85 và hết thửa 18, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ số 68 và hết thửa 165, TBĐ số 68	2.863	2.454	2.863	
1.17	Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ số 68 và giáp thửa 165, TBĐ số 68 đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TBĐ số 67	3.570	3.060	3.570	
1.18	Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TBĐ số 67 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	4.200	3.600	4.200	
1.19	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ số 67	5.012	4.296	5.012	
1.20	Từ ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến cầu Thanh Bình	4.620	3.960	4.620	
1.21	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ số 66 và	3.500	3.000	3.500	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	hết thửa 220, TBĐ số 66				
1.22	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ số 66 và giáp thửa 220, TBĐ số 66 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66	3.339	2.862	3.339	
1.23	Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ số 66 và hết thửa 297, TBĐ số 66	2.555	2.190	2.555	
1.24	Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến hết thửa 270 TBĐ số 66	2.373	2.034	2.373	
2	**Tỉnh Lộ 725**				
2.1	Ngã ba Sơn Hà Đến thửa số 52, TBĐ số 130	5.502	4.716	5.502	
2.2	Từ thửa số 52, TBĐ số 130 đến thửa số 52, TBĐ số 130 (cầu Tân Văn)	3.080	2.640	3.080	
2.3	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 44 đến thửa 506 tờ bản đồ số 44 (cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống)	3.780	3.240	3.780	
2.4	Từ thửa 506 tờ bản đồ số 44 đến thửa 451 tờ bản đồ số 58 (ngã ba trại giống thửa đến cầu cơ giới)	3.290	2.820	3.290	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.5	Từ thửa 451 tờ bản đồ số 58 đến thửa 191 tờ bản đồ số 75 (từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn)	1.316	1.128	1.316	
2.6	Từ thửa 191 tờ bản đồ số 75 đến thửa số 24, tờ bản đồ 101 (Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn đến trụ sở thôn Tân Thành)	476	408	476	
2.7	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 101 đến thửa 49 tờ bản đồ số 100 (trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà)	1.400	1.200	1.400	
2.8	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 44 đến thửa 78 tờ bản đồ số 44 (đầu cầu sắt cũ thửa đến ngã ba khu tập thể giáo viên)	3.402	2.916	3.402	
3	**Đường ĐT724**				
3.1	Từ thửa số 146, TBĐ số 121 đến hết thửa số 122, TBĐ số 117 (Từ Cầu Con Tắc Đạ đến giáp ranh giới xã Tân Hà)	595	510	595	
4	**Đường ĐH 01**				
4.1	Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109	1.939	1.662	1.939	
4.2	Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ số 109 đến ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 110	1.743	1.494	1.743	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
5	**Đường ĐH 02**				
5.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	1.379	1.182	1.379	
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83 đến ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn)	1.015	870	1.015	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ số 97	1.197	1.026	1.197	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 97 đến cầu cạnh thửa 19, TBĐ số 110	1.211	1.038	1.211	
5.5	Từ cầu cạnh thửa 19, TBĐ 110 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TBĐ số 110	1.358	1.164	1.358	
6	**Đường Đinh Văn - Ba Cảng**				
6.1	Từ thửa số 708 và thửa 658, TBĐ số 138 (Ngã ba Quảng Đức) Đến hết thửa số 168, 170, TBĐ số 142 (Trường tiểu học Đinh Văn V)	6.160	5.280	6.160	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
6.2	Đến hết thửa số 168, 170, TBĐ số 142 (Trường tiểu học Đinh Văn V) đến thửa số 274, 401, TBĐ số 147	5.390	4.620	5.390	
6.3	Từ thửa số 274, 401, TBĐ số 147 đến hết thửa số 308, thửa 227, TBĐ số 152	3.185	2.730	3.185	
6.4	Từ hết thửa số 308, thửa 227, TBĐ số 152 đến hết thửa số 189, 178, TBĐ số 158	3.570	3.060	3.570	
6.5	Từ hết thửa số 189, 178, TBĐ số 158 đến thửa số 292, 290 TBĐ số 162 (Ngã ba chợ Hòa Lạc)	2.422	2.076	2.422	
6.6	Từ thửa số 292, 290 TBĐ số 162 (Ngã ba chợ Hòa Lạc) đến thửa số 23, TBĐ số 91 và thửa số 272, TBĐ số 90	1.540	1.320	1.540	
6.7	Từ Thửa số 23, TBĐ số 91 (Cầu Hòa Lạc) đến hết thửa số 225, TBĐ số 107	1.526	1.308	1.526	Gộp tuyến
7	**Đường nhánh của các thôn**				
7.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huynh	1.309	1.122	1.309	
7.2	Đường nhánh Cô Gia	1.050	900	1.050	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
7.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	931	798	931	
7.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng	700	600	700	
7.5	Đường nhánh Gia Thạnh	2.211	1.895	2.211	
7.6	Đường nhánh Hòa Lạc	1.036	888	1.036	
7.7	Đường nhánh ĐarơMăng - Pang Bung	1.015	870	1.015	
7.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	1.029	882	1.029	
7.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	1.729	1.482	1.729	
7.10	Đường nhánh Yên Bình	1.134	972	1.134	
7.11	Đường nhánh Văn Hà	1.141	978	1.141	
7.12	Đường nhánh thôn Riong Se, Tiên Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	616	528	616	
7.13	Đường nhánh thôn Sơn Hà	770	660	770	
7.14	Trục đường chính trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A) đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư	2.205	1.890	2.205	
8	**Các nhánh của tuyến QL 27**				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
8.1	Từ thửa số 70, thửa 71, TBĐ số 154 đến hết thửa số 398, TBĐ số 80	1.239	1.062	1.239	
8.2	Từ thửa số 106, thửa 107, TBĐ số 154 đến Hết thửa số 76, thửa 79, TBĐ số 153	1.176	1.008	1.176	
9	**Từ ngã ba Gia Thạnh đến hết đường**				
9.1	Từ thửa số 90, thửa 91, TBĐ số 149 (Ngã 3 Gia Thạnh) đến thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11)	1.862	1.596	1.862	
9.2	Thửa số 143, TBĐ số 148 (đến cống N1-11) đến hết thửa số 129, 143 TBĐ số 158 (Ngã tư sạc bình)	1.610	1.380	1.610	
10	**Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đinh Văn - Ba Cảng**				
10.1	Đường từ thửa số 52, thửa 61, TBĐ số 148 (cơ quan cầu đường) đến Hết thửa số 89, 92 TBĐ số 148 (đến kênh N1-11)	1.295	1.110	1.295	
10.2	Đường từ thửa số 152, 99 TBĐ số 148 (Kênh N1-11) đến Hết đường thửa số 229, 201, TBĐ số 152	963	825	963	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
10.3	Đường từ thửa số 709, TBĐ số 144 và thửa số 352, TBĐ số 62 đến Hết đường thửa số 413, TBĐ số 62	770	660	770	
10.4	Đường từ thửa số 212, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 355, TBĐ số 47	840	720	840	
10.5	Đường từ thửa số 123, TBĐ số 143 (Văn Minh) đến Thửa số 470, TBĐ số 143	1.127	966	1.127	
10.6	Đường thôn Văn Minh hết thửa số 73, 74, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 127, TBĐ số 143	1.106	948	1.106	
10.7	Đường thôn Văn Minh từ thửa số 10, 12 TBĐ số 142 đến Hết đường thửa 139, 326, TBĐ số 142	1.120	960	1.120	
10.8	Đường Từ hết thửa 411 TBĐ số 138 (Cầu Cô Gia, thôn Đồng Tâm) đến Thửa số 412, TBĐ số 142	1.092	936	1.092	
10.9	Đường từ hết thửa số 456, 798, TBĐ 137 (QL 27) đến Thửa số 221, 228, TBĐ số 141	1.120	960	1.120	
10.10	Đường từ thửa số 281, TBĐ số 141 đến Thửa số 412, TBĐ số	875	750	875	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	142				
11	**Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhăc**				
11.1	Đường từ hết thửa số 408, TBĐ số 136 đến hết thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba vào khu phố Se Nhắc)	9.380	8.040	9.380	
11.2	Đường từ thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba vào khu phố Se Nhắc) đến Hết thửa số 675, TBĐ số 136	8.050	6.900	8.050	
11.3	Đường từ thửa số 880 TBĐ số 136 đến Thửa số 840, TBĐ số 136	1.141	978	1.141	
11.4	từ hết thửa số 482, TBĐ số 136 (Ngã ba khu phố Sê Nhắc) đến Hết thửa số 188, 259, TBĐ số 136	1.141	978	1.141	
11.5	Đường từ thửa số 497, TBĐ số 137 (Trụ sở thanh tra Huyện) đến Hết thửa số 131, TBĐ số 141	1.141	978	1.141	
11.6	từ thửa số 147, 199, TBĐ số 136 đến Hết đường thửa số 436, TBĐ số 136	1.232	1.056	1.232	
12	**Đường từ ngã ba Long Hương - sông Đa Dâng**				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
12.1	Từ thửa số 324, TBĐ 13 đến hết thửa số 179, 100, TBĐ số 136 (ngã ba đi Sê Nhắc)	1.400	1.200	1.400	
12.2	Từ hết thửa 179, 100, TBĐ số 61 đến Thửa 17, TBĐ số 135	1.141	978	1.141	
13	**Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riông Se**				
13.1	Từ hết thửa số 101, 102, TBĐ số 143 (Kênh N1-9) đến Thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48	1.071	918	1.071	
13.2	Từ hết thửa số 90, TBĐ số 140 và thửa số 125, TBĐ số 48 đến Thửa số 556, 568, TBĐ số 33	1.022	876	1.022	
14	**Đường từ nhà ông Chiến đến đập tràn**				
14.1	Từ thửa số 424, TBĐ số 143 đến Thửa số 181, TBĐ số 139	1.253	1.074	1.253	
14.2	Từ hết thửa số 181, TBĐ số 139 đến Hết thửa số 47, TBĐ số 139	1.078	924	1.078	
14.3	Từ hết thửa số 47, TBĐ số 139 đến Hết thửa số 723, TBĐ số 138	770	660	770	
14.4	Từ hết thửa số 230, TBĐ số 138 đến Hết thửa số 14 TBĐ số	938	804	938	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	139				
14.5	Từ thửa 553 TBĐ số 139 (Vòng quanh đường đồi độc lập tổ 6 Văn Tâm) đến Thửa 359 TBĐ số 47 (hết đường)	770	660	770	Tách đoạn 14.4
15	**Đường từ QL 27 đi đập tràn**				
15.1	Đường từ thửa số 685, TBĐ số 138 và thửa số 78, TBĐ số 139 đến Ngã tư hết thửa số 35, TBĐ số 139	1.603	1.374	1.603	
15.2	Đường từ thửa số 230, 232, TBĐ số 138 (Ngã tư đến đập tràn) đến Hết thửa số 1, 13, TBĐ số 138	1.267	1.086	1.267	
15.3	Đường từ thửa số 296, TBĐ số 137 (giáp trường Mầm non) đến Thửa số 171, TBĐ số 137	833	714	833	
15.4	Đường từ thửa số 334, 336, TBĐ số 137 đến Hết thửa số 262, 274, TBĐ số 137	1.680	1.440	1.680	
15.5	Đường từ ngã ba hết thửa số 331, TBĐ số 137 đến Kênh Tiêu	2.562	2.196	2.562	
15.6	Đường từ thửa số 102, TBĐ số 137 đến Hết thửa số 113, TBĐ số 138	4.900	4.200	4.900	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
15.7	Đường từ thửa 112 TBĐ số 138 đến Hết thửa 172 TBĐ số 138	1.309	1.122	1.309	Tách đoạn 15.6
15.8	Đường từ hết thửa số 291, TBĐ số 137 đến Mương Tiêu	18.900	16.200	18.900	
15.9	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại lô R41 đến lô B21, B8, I 18, H19, R20, G1(TT Đinh Văn)	14.420	12.360	14.420	
15.10	Đường Khu Trung Tâm Thương Mại còn lại (TT Đinh Văn)	10.500	9.000	10.500	
15.11	Từ hết thửa số 148, TBĐ số 137 (Vật liệu xây dựng sang) đến Mương Tiêu	4.340	3.720	4.340	
15.12	Từ hết thửa số 356, 886, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	5.495	4.710	5.495	
15.13	Từ hết thửa số 211 (Ngân Hàng NN&PTNT), 294, TBĐ số 136 đến Mương Tiêu	4.431	3.798	4.431	
15.14	Từ hết thửa số 299, 302, TBĐ số 131 (Ngã 4 Long Hương) đến Thửa số 415, TBĐ số 131 (Ruộng khu phố Bồ Liêng)	1.659	1.422	1.659	
15.15	Đường từ thửa số 144, 167, TBĐ số 126 (Vật liệu xây dựng	1.869	1.602	1.869	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Lâm Hà) đến Thửa số 29, 70, TBĐ số 126 (Hết đường vào xóm ông Du Hành)				
16	**Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TBĐ số 56 (giáp trại giống) đi nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc**				
16.1	Từ thửa số 343, TBĐ số 126 đến Thửa 445, TBĐ số 16 (Cống N1 - 1)	1.057	906	1.057	
16.2	Thửa 445, TBĐ số 16 (Cống N1 - 1) đến Hết thửa số 11, 1502, TBĐ số 17 (Xóm trẻ thôn Tiên Phong)	651	558	651	
17	**Đường từ ngã ba bệnh viện đi đoàn kết**				
17.1	Từ hết thửa số 201, 140, TBĐ số 144 đến Hết thửa số 64, TBĐ số 144 (Cống N1 - 9)	4.900	4.200	4.900	
17.2	Từ hết thửa số 64, TBĐ số 144 (Cống N1 - 9) đến Thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133	3.745	3.210	3.745	
17.3	Từ thửa số 7, TBĐ số 48 và thửa số 76, TBĐ số 133 (ngã ba) đến Hết thửa số 32, 37 TBĐ số 17	1.358	1.164	1.358	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
18	**Đường đi ngã ba Nam Hà**				
18.1	Từ thửa số 233, 303 TBĐ số 156 đến Thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (Trạm biến áp 110 kV)	931	798	931	
18.2	Từ hết thửa số 160, 150, TBĐ số 50 (Trạm biến áp 110 kV) đến Thửa số 4, và thửa 164 TBĐ 11	539	462	539	
19	**Đường nhánh của Đinh Văn - Ba Cảng**				
19.1	Từ hết thửa số 550 TBĐ số 138 đến Hết đường thửa số 673, TBĐ số 138	805	690	805	
19.2	Từ thửa số 248, 305, TBĐ số 147 đến Hết đường thửa số 131, TBĐ số 147	679	582	679	
19.3	Từ Từ thửa số 385, 127, TBĐ số 152 đến Hết đường thửa số 135, TBĐ số 152 và thửa số 43, TBĐ số 157	840	720	840	
19.4	Từ thửa số 37, TBĐ số 157 đến Hết đường thửa số 65, TBĐ số 157	805	690	805	
19.5	Từ thửa số 51, TBĐ số 158 đến Thửa số 139, TBĐ số 79	770	660	770	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
19.6	Từ thửa số 285, 281, TBĐ số 160 đến Hết đường thửa số 272, TBĐ số 160	770	660	770	
19.7	Từ thửa số 297, 264, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 150, TBĐ số 142	882	756	882	
19.8	Từ thửa số 170, 171, TBĐ số 142 (Trường Đinh Văn V) đến Hết đường thửa số 201 TBĐ số 142	875	750	875	
19.9	Từ hết thửa số 331, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 353, TBĐ số 142	854	732	854	
19.10	Từ thửa số 371, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 370, TBĐ số 142	763	654	763	
19.11	Từ thửa số 402, TBĐ số 147 đến Hết thửa số 75, TBĐ số 61	994	852	994	
19.12	Từ thửa số 254, 255, TBĐ số 142 đến Hết đường hết thửa số 398 TBĐ số 142	1.022	876	1.022	
19.13	Từ thửa số 322, 323, TBĐ số 142 đến Hết đường thửa số 459, TBĐ số 142	833	714	833	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
19.14	Từ thửa số 345, TBĐ số 68) đến Hết đường thửa số 595, TBĐ số 143	896	768	896	
19.15	Từ thửa số 369, TBĐ số 143 đến Hết đường thửa số 339, TBĐ số 143	763	654	763	
19.16	Từ thửa số 196, 173, TBĐ số 147 đến Hết thửa số 385 TBĐ số 147	749	642	749	
20	**Đường từ cống ông Hữu - hết thôn ContáchĐăng**				
20.1	Từ thửa số 28, 54, TBĐ số 152 (Cống ông Hữu) đến Hết thửa số 261, TBĐ số 61	1.162	996	1.162	
20.2	Từ hết thửa số 261 , TBĐ số 61 đến Hết thửa số 122, TBĐ số 78 (Hết đất nhà ông Tư Sài Gòn)	1.029	882	1.029	
20.3	Từ thửa 122 TBĐ số 78 (Hết đất nhà ông Tư Sài Gòn) đến Đến thửa số 18 , TBĐ số 92	840	720	840	
20.4	Từ hết thửa số 18 , TBĐ số 40 đến Thửa 37 TBĐ số 91 (Đến sông Đa Dâng)	686	588	686	Tách đoạn 20.3

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
20.5	Từ thửa số 160, 451, TBĐ số 159 đến Hết đường thửa số 192, TBĐ số 159	770	660	770	
20.6	Từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63, TBĐ số 83) đến Hết đường (thửa số 214, 336, TBĐ số 84)	746	639	746	
20.7	Từ hết đất nhà bà Liệp (thửa số 343, TBĐ số 162 - cống N1/10) đến Hết đường thửa số 3, TBĐ số 161	700	600	700	
20.8	Từ thửa số 56, TBĐ số 165 (Quán ông Vinh) đến Hết thửa số 162, TBĐ số 167	826	708	826	
20.9	Từ hết thửa số 151, 162, TBĐ số 158 (Ngã tư xạc bình) đến Thửa số 304, 288, TBĐ số 162	1.050	900	1.050	
21	**Các đường nhánh của TL725**				
21.1	Từ thửa số 13, TBĐ số 129 (Ngã ba nhà máy nước) đến hết đường	770	660	770	
21.2	Từ thửa số 11, 12, TBĐ số 130 (Ngã ba xưởng cưa ông Huệ) đến hết đường	788	675	788	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
22	**Đường thôn Thanh Bình 3**				
22.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TBĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ số 85	826	708	826	
22.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TBĐ số 99 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ số 98	826	708	826	
22.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ số 85	1.330	1.140	1.330	
22.4	Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ số 85 đến ngã tư cạnh thửa 85, TBĐ số 85	1.162	996	1.162	
22.5	Từ ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 14, thửa 7 TBĐ số số 85	994	852	994	
22.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ số 85 đến ngã ba giáp thửa hết thửa 39, TBĐ số 98	1.687	1.446	1.687	
22.7	Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ số 98 đến mương nước cạnh thửa số 97, TBĐ số 98	1.470	1.260	1.470	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
22.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ số 98 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ số 98	1.246	1.068	1.246	
22.9	Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ số 98 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ số 98	994	852	994	
22.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 146, TBĐ số 84 đến hết thửa 09, TBĐ số 69	1.400	1.200	1.400	
22.11	Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ số 85 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ số 84	777	666	777	
22.12	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ số 84 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ số 84	1.099	942	1.099	
22.13	Từ ngã tư cạnh thửa 509, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ số 98	1.302	1.116	1.302	
22.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ số 84 đến hết thửa 10, TBĐ số 69	1.302	1.116	1.302	
22.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ số 84 đến hết thửa 489,	1.302	1.116	1.302	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TBĐ số 84				
22.16	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 431, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84	1.561	1.338	1.561	
22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ số 84	763	654	763	
22.18	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 84 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ số 84; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	763	654	763	
22.19	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ số 68 đến hết thửa 08, TBĐ số 69	1.162	996	1.162	
22.20	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ số 68 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ số 52)	1.463	1.254	1.463	
22.21	Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 17, TBĐ số 52	868	744	868	
22.22	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ số 67 đến hết thửa 198,	1.190	1.020	1.190	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TBĐ số 67				
22.23	Từ Ngã ba thửa 171 đến hết thửa đất số 52 TBĐ số 85	700	600	700	Bổ sung tuyến
23	**Đường thôn Thanh Bình 2**				
23.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ số 68 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67	1.645	1.410	1.645	
23.2	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ số 83	1.456	1.248	1.456	
23.3	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ số 67 đến hết thửa 44, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.722	1.476	1.722	
23.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ hết thửa 44, TBĐ số 67 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly	1.680	1.440	1.680	
23.5	Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ số 67 đến hết thửa 358, TBĐ số 67	1.071	918	1.071	
23.6	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa	1.232	1.056	1.232	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	338, TBĐ số 67				
23.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ số 67 đến hết thửa 57, TBĐ số 67	1.393	1.194	1.393	
23.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ số 67 đến thửa 96, TBĐ số 67 (sông Cam Ly)	1.393	1.194	1.393	
23.9	Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ số 67 đến mương hết thửa 135, TBĐ số 67	1.120	960	1.120	
23.10	Từ cầu - cạnh thửa 420, TBĐ số 52 đến suối - hết thửa 134, TBĐ số 51	700	600	700	Bổ sung tuyến
24	**Đường thôn Thanh Bình 1**				
24.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ số 67 (nhà thờ Thanh Bình) đến mương nước hết thửa 714, TBĐ số 67	1.771	1.518	1.771	
24.2	Từ mương nước giáp thửa 714, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ số 67	1.106	948	1.106	
24.3	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 67 đến hết thửa 596, TBĐ	1.330	1.140	1.330	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	số 67				
24.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ số 67 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67	1.239	1.062	1.239	
24.5	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ số 83	903	774	903	
24.6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 262, TBĐ số 83	623	534	623	
24.7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 708, TBĐ số 67	581	498	581	
24.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ số 67 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ số 83	1.239	1.062	1.239	
24.9	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ số số 67 đến sông Cam Ly hết thửa 599, TBĐ số 67	847	726	847	
24.10	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ số 83 đến hết thửa 730, TBĐ số 83; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316,	987	846	987	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TBĐ số 83				
24.11	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ số 83 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ số 83	847	726	847	
24.12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ số 83 đến hết thửa 301, TBĐ số 83	707	606	707	
24.13	Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ số 83 đến giáp thửa 526, TBĐ số 83	1.113	954	1.113	
24.14	Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến mương nước cạnh thửa 97, TBĐ số 98	1.099	942	1.099	
24.15	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ số 98 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ số 97	1.113	954	1.113	
24.16	Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ số 97 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ số 97	1.330	1.140	1.330	
24.17	Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ số 83 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96	1.148	984	1.148	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
24.18	Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ số 96 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ số 109	819	702	819	
24.19	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ số 109 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 116	770	660	770	
24.20	Từ đường Bình Thạnh đi Tân Hội - cạnh thửa 178, TBĐ 22 đến hết thửa 497, TBĐ 23	630	540	630	Bổ sung tuyến
25	**Đường thôn Kim Phát**				
25.1	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ số 67 đến hết thửa 452, TBĐ số 67	805	690	805	
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ số 67 đến hết thửa 94, TBĐ số 67	1.281	1.098	1.281	
25.3	Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ số 67 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ số 67	700	600	700	
25.4	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ số 66 đến ngã ba đường vào hết thửa 16, TBĐ số 66	805	690	805	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ số 66 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ số 66	1.120	960	1.120	
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ số 66	882	756	882	
25.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12	700	600	700	
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ số 66 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ số 66	721	618	721	
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.442	1.236	1.442	
25.10	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ số 66 đến giáp nghĩa địa	882	756	882	
25.11	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ số 66	763	654	763	
25.12	Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ số 66	1.120	960	1.120	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
25.13	Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ số 66	1.022	876	1.022	
25.14	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ số 66	700	600	700	
25.15	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ số 66 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82	1.092	936	1.092	
25.16	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến hết thửa 461; 534, TBĐ số 82	658	564	658	
25.17	Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ số 82 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82	756	648	756	
25.18	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 42, TBĐ số 96	658	564	658	
25.19	Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ số 82 đến hết thửa 626, TBĐ số 82	658	564	658	
26	**Đường Tân Văn - Phúc Thọ**				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
26.1	Từ thửa 96 tờ bản đồ số 15 đến thửa 158 tờ bản đồ số 42 (trạm xá xã Tân Văn tới ngã ba đi Tân Lin)	4.102	3.516	4.102	
26.2	Từ thửa 158 tờ bản đồ số 42 đến thửa 137 tờ bản đồ 42 (ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa)	2.632	2.256	2.632	
26.3	Từ thửa 137 tờ bản đồ số 42 đến thửa 749 tờ bản đồ số 27 (ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức)	2.520	2.160	2.520	
26.4	Từ thửa 749 tờ bản đồ số 27 đến thửa 105 tờ bản đồ số 40 (ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận)	1.540	1.320	1.540	
26.5	Từ thửa 105 tờ bản đồ số 40 đến thửa 11 tờ bản đồ số 24 (ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ)	882	756	882	
27	**Đường Tân Văn - Đạ Đờn**				
27.1	Từ ngã ba hết đất nhà ông Nguyễn Phú Lanh (bắt đầu từ thửa số 183, TBĐ số 26) đến giáp ranh giới xã Đạ Đờn (kết thúc hết thửa số 50, TBĐ số 13)	560	480	560	
27.2	Từ thửa số 169, TBĐ số 121 đến kết thúc hết thửa số 58,	560	480	560	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TBĐ số 51 (giáp ranh giới xã Tân Hà)				
28	Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã từ thửa 78 tờ bản đồ số 44 (vòng sau trụ sở UBND xã - khu tập thể giáo viên)	1.589	1.362	1.589	
29	Đường từ thửa 159 tờ bản đồ số 42 đến thửa 1 tờ bản đồ số 44 (từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng)	1.036	888	1.036	
30	**Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh**				
30.1	Từ thửa 511 tờ bản đồ số 44 đến thửa 68 tờ bản đồ số 76 (từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung)	1.890	1.620	1.890	
30.2	Từ thửa 68 TBĐ số 76 đến thửa 190 TBĐ số 76 (hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô)	1.092	936	1.092	
30.3	Từ thửa 190 TBĐ số 76 (hết nhà ông Hoàng Thành Đô) tới giáp xã Tân Hà	875	750	875	
31	Đường từ Từ thửa 39 tờ bản đồ số 58 đến thửa 313 tờ bản đồ số 59 (từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa)	2.240	1.920	2.240	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
32	**Đường thôn Tân An đi Tân Thuận**				
32.1	Từ thửa 459 tờ bản đồ số 58 đến thửa 287 tờ bản đồ số 56 (từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa)	630	540	630	
32.2	Từ thửa 287 tờ bản đồ số 56 đến thửa 104 tờ bản đồ số 40 (Hội trường thôn Tân Hòa tới ngã ba Tân Thuận)	714	612	714	
32.3	Từ thửa đất số 255, tờ bản đồ số 44 đến thửa đất số 282, tờ bản đồ số 44	798	684	798	
32.4	Từ thửa đất số 138, tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 306, tờ bản đồ số 56	677	580	677	
32.5	Từ thửa đất số 749, tờ bản đồ số 27 đến thửa đất số 224, tờ bản đồ số 14 (từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Siêng đến hết đất nhà ông Phan Văn Phúc)	678	581	678	
33	**Các đường nhánh thôn Tân Lập theo trục đường Tỉnh Lộ 725**				
33.1	Nhánh 1 (bắt đầu từ thửa số 260, TBĐ số 44) đến hết đường	455	390	455	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	(kết thúc hết thửa số 258, TBĐ số 44)				
33.2	Nhánh 2 (bắt đầu từ thửa số 321, TBĐ số 44) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 293, TBĐ số 44).	455	390	455	
33.3	Nhánh 3 (bắt đầu từ thửa số 378, TBĐ số 44) đết hết đường (kết thúc hết thửa số 30, TBĐ số 45)	455	390	455	
34	Từ ngã ba cây xăng vật tư xã Tân Văn (bắt đầu từ thửa 236, TBĐ số 58) đến hết đường (kết thúc từ thửa 111, TBĐ số 57)	420	360	420	
35	Từ hội trường thôn Tân Hiệp (bắt đầu từ thửa 244, TBĐ số 58) đến hết đường (kết thúc hết thửa số 410, TBĐ số 58)	420	360	420	

PHỤ LỤC 33:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ SƠN LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	96,6 92	130	
Vị trí 2	61,2 64,8	110	
Vị trí 3	39,1 46	70	
Vị trí 4		54	
2.Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	119,7 114	150	
Vị trí 2	82,8 92	120	
Vị trí 3	49,3 55,1	90	
Vị trí 4		70	
3.Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	14,4	17	
Vị trí 2	11	15	

Vị trí 3	7	11	
Vị trí 4		7	
4.Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	96,6 92	130	
Vị trí 2	61,2 64,8	110	
Vị trí 3	39,1 46	70	
Vị trí 4		55	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Quốc lộ 27**			
1.1	Từ giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 38, TBĐ số 176-2025 đến hết đất của ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (Thửa đất số 1, TBĐ số 176-2025)	5.330	6.396	
1.2	Từ hết thửa đất ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TBĐ số 176-2025) đến hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TBĐ 174-2025).	4.368	5.242	
1.3	Từ hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TBĐ 174-2025) đến Cầu Đam Pao (hết thửa 229, TBĐ 170-2025)	1.908	4.158	
1.4	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường - Trụ sở UBND xã (Hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách)	1.340	2.920	
1.5	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã (Hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách) đến cống thủy lợi thôn An Phước (Hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty)	1.134	2.600	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1.6	Từ cống thủy lợi thôn An Phước (Hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) đến Nghĩa trang An Phước (Hết đất của ông Trần Minh Tuyến, thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025)	918	1.770	
1.7	Từ hết đất của ông Trần Minh Tuyến, Nghĩa trang An Phước(thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025) đến cống hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định)	1.080	3.980	
1.8	Từ cống hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định) đến hết cầu Đạ Đờn	1.584	2.714	
1.9	Từ hết cầu Đạ Đờn (thửa 49, tờ bản đồ số 89-2025 của ông Võ Hạnh) đến Núi Đôi (hết thửa 261, TBĐ số 71-2025 của ông Hoàng Rin)	901 1.045	3.851	Gộp tuyến
1.10	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp trục đường Quốc lộ 27)		10.500	Bổ sung tuyến mới, khu vực chuẩn bị bán đấu giá
1.11	Từ Núi Đôi (hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến ngã ba	1.330	2.000	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Bưu Điện Phú Sơn (hết thửa 68, TBĐ số 62-2025)			
1.12	Từ ngã ba Bưu điện Phú Sơn đến Ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng)	1.580	2.200	
1.13	Từ Ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng) đến hết ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (Thửa 412, TBĐ số 46-2025)	861	1.680	
1.14	Từ ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (Thửa 412, TBĐ số 46-2025) đến ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy)	1.235	1.850	
1.15	Từ ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025)	680	1.330	
1.16	Từ hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025) đến giáp địa phận xã Đam Rông 4 (Quốc lộ 27)	322	630	
1.17	Từ Ngã ba Núi Đôi (hết thửa đất hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông	660	1.290	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Hoàng Rin) đến hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (Thửa 46, TBĐ số 64-2025)			
1.18	Từ ngã ba hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (Thửa 46, TBĐ số 64-2025) đến hết khu dân cư.		400	Bổ sung tuyến
1.19	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) đến cầu Preteing.	475	1.230	
1.20	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	575	1.500	
1.21	Từ Ngã ba Bưu điện Phú Sơn đi thôn 1/5 (hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng, thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025)	750	1.466	
1.22	Từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng (thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025) đến Công ty Trần Vũ, thôn 1/5.	750	1.466	
1.23	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 đường vào Đình Ngọc Sơn (hết thửa đất số 514, TBĐ số 54-2025 của ông Nguyễn Thạnh) đến hết đất của ông Huỳnh Ngọc Thắng (thửa đất số 161, TBĐ số 55-2025)	580	1.510	
1.24	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thể, thửa đất số 379, TBĐ số 54-2025) đến hết đất của bà Dương Thị Lệ Hằng (Thửa đất 120, TBĐ số 53-	315	616	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	2025)			
1.25	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất của bà Từ Thị Ngừa, thửa đất số 172, TBĐ số 89-2025) đi hết đất của ông Võ Thanh Nhan (thửa đất số 297, TBĐ số 79-2025)	484	946	
2	**Đường Đạ Đờn - Phi Tô**			
2.1	Từ ngã ba RLơm (Thửa đất số 120, TBĐ số 148 - 2025) đến Hết đất Giáo xứ R' Lơm (thửa đất số 28, TBĐ số 146-2025)	1.827	3.130	
2.2	Từ hết đất Giáo xứ R' Lơm (thửa đất số 28, TBĐ số 146-2025) đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lơm, Liên Kết (hết thửa 50, TBĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống)	966	1.863	
2.3	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lơm, Liên Kết (hết thửa 50, TBĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống) đến ngã ba vào khu Láng cói (hết thửa đất số 134, TBĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật)	513	989	
2.4	Ngã ba vào khu Láng cói (hết thửa đất số 134, TBĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) đến giáp xã Nam Hà Lâm Hà.	396	764	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3	**Các tuyến đường thôn**			
3.1	Đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (từ thửa đất số 102, TBĐ số 94-2025 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà).	412	794	
3.2	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp đường nội bộ)		7.000	Bổ sung tuyến mới, khu vực chuẩn bị bán đấu giá
3.3	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre (hết thửa đất số 303, TBĐ số 96-2024 của ông Văn Ngọc Tý)	403	776	Tách tuyến
3.4	Từ thửa đất số 57, TBĐ số 96-2025 đến đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (thửa số 156, TBĐ số 33-2025)	403	700	
3.5	Đường xóm Bến Tre (hết thửa đất số 15, TBĐ số 96-2024 của ông Cao Văn Sự) đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn		300	Bổ sung tuyến mới
3.6	Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng (Hết thửa đất 138, TBĐ số 119 - 2024 của ông Trịnh Văn Sại)	294	567	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.7	Từ cổng thôn Tân Lâm đến Ngã 3 cuối đường bê tông (đường vào trường dân tộc nội trú, hết thửa đất số 128, TBĐ số 134-2024)	450	1.403	
3.8	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A (hết thửa 56, TBĐ số 167-2024 của ông Trịnh Văn Thiện)	462	1.440	
3.9	Các đường rẽ nhánh thôn Đam Pao theo trục đường Quốc lộ 27.	447	1.392	
3.10	Từ Ngã ba thôn Đạ Ty đến hết khu dân cư (đường đi thôn Preteing, hết thửa đất số 26, TBĐ số 41-2024)	390	600	Tách tuyến
3.11	Từ ngã ba đường nhựa Đạ Đờn - Phi Tô thôn Đạ Ty (thửa đất số 79, TBĐ số 65-2025 của ông Nguyễn Văn Quyết đến hết thửa đất số 156, TBĐ số 65 - 2025 của ông Lê Ngọc Thư)	390	600	Tách tuyến
3.12	Các đường rẽ nhánh thôn Đạ Ty theo trục đường nhựa Đạ Đờn Phi Tô		350	Tuyến mới
3.13	Từ Quốc Lộ 27 đường vào trường Mẫu Giáo đến hết thửa đất số 241, TBĐ số 132 của ông Bùi Thanh Lâm.	389	598	
3.14	Từ Quốc Lộ 27 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa đất số 3, TBĐ số 175-2024). Đường vào cụm Công nghiệp.	378	582	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.15	Từ Cống hộp thủy lợi thôn Tân Tiến (thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2024 của ông Trần Định) đến hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024)	340	523	
3.16	Các đường rẽ nhánh thôn Tân Lâm theo trục đường Quốc lộ 27.	360	554	
3.17	Từ Quốc lộ 27 đi thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024).	300	462	
3.18	Từ sân bóng thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024) đến hết khu dân cư.	273	420	
3.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba đường vào khu giết mổ tập trung (hết thửa 188, TBĐ số 134-2024 của ông K' Thiêu).	400	615	
3.20	Từ thửa đất số 3, TBĐ số 133-2025 đất ông Trần Mạnh Tuấn đến đến giáp xã Đinh Văn (thửa số 180, TBĐ số 134-2025)		300	Tuyến mới
3.21	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đạ R'kốh (hết thửa 47, TBĐ số 167-2025)	390	600	
3.22	Đường từ hết đất nhà ông Trần Xuân Tường (Thửa đấ số 11, TBĐ số 160-2025 đến ngã 3 hết đất của ông Vũ Ngọc Quyền (Thửa đất số 34, TBĐ số 122-2025)	247	500	
3.23	Từ hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024) đến hết khu	280	568	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	dân cư (Đường hướng vào sân bóng thôn R' Lơm)			
3.24	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Khắc Trung (Thửa đất số 34, TBĐ số 169-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Vân (Thửa đất số 949, TBĐ số 133-2025)	270	710	
3.25	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27)	630	1.640	
3.26	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 1 (theo trục đường Quốc Lộ 27)	650	1.690	
3.27	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	276	1.450	
3.28	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	260	1.360	
3.29	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	270	1.230	
3.30	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	273	1.250	
3.31	Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)	312	1.420	
3.32	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường thôn Quyết Thắng cũ)	126	570	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Đinh Văn – Đạ đờn.	3.838
		3.145
		2.495
…		

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Quốc lộ 27**				
1.1	Từ giáp xã Đinh Văn Lâm Hà (thửa số 38, TBĐ số 176-2025 đến hết đất của ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (Thửa đất số 1, TBĐ số 176-2025)	4.477	3.838	4.477	
1.2	Từ hết thửa đất ông Lê Viết Hải, Khu dân cư Tân Lâm (thửa đất số 1, TBĐ số 176-2025) đến hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TBĐ 174-2025).	3.669	3.145	3.669	
1.3	Từ hết đất nhà ông Trần Quang Sáng (thửa số 107, TBĐ 174-2025) đến Cầu Đam Pao (hết thửa 229, TBĐ 170-2025)	2.911	2.495	2.911	
1.4	Từ cầu Đam Pao đến cống thủy lợi qua đường - Trụ sở UBND xã (Hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông	2.044	1.752	2.044	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Nguyễn Văn Sách)				
1.5	Từ cống thủy lợi - trụ sở UBND xã (Hết thửa đất số 7, TBĐ số 169-2025 của ông Nguyễn Văn Sách) đến cống thủy lợi thôn An Phước (Hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty)	1.820	1.560	1.820	
1.6	Từ cống thủy lợi thôn An Phước (Hết thửa đất số 4, TBĐ số 160-2025 của bà Tô Thị Ty) đến Nghĩa trang An Phước (Hết đất của ông Trần Minh Tuyến, thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025)	1.239	1.062	1.239	
1.7	Từ hết đất của ông Trần Minh Tuyến, Nghĩa trang An Phước(thửa 280, tờ bản đồ số 155-2025) đến cống hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2025 của ông Trần Định)	2.786	2.388	2.786	
1.8	Từ cống hộp thủy lợi (hết thửa đất số 21, TBĐ số 150 - 2025 của ông Trần Định) đến hết cầu Đạ Đờn	1.900	1.628	1.900	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.9	Từ hết cầu Đạ Đờn (thửa 49, tờ bản đồ số 89-2025 của ông Võ Hạnh) đến Núi Đôi (hết thửa 261, TBĐ số 71-2025 của ông Hoàng Rin)	2.696	2.311	2.696	
1.10	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp trục đường Quốc lộ 27)	7.350	6.300	7.350	
1.11	Từ Núi Đôi (hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến ngã ba Bưu Điện Phú Sơn (hết thửa 68, TBĐ số 62-2025)	1.400	1.200	1.400	
1.12	Từ ngã ba Bưu điện Phú Sơn đến Ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng)	1.540	1.320	1.540	
1.13	Từ Ngã ba vào Trường Cấp I (hết thửa 425, TBĐ số 54-2025 đất ông Nguyễn Phụng Hoàng) đến hết ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (Thửa 412, TBĐ số 46-2025)	1.176	1.008	1.176	
1.14	Từ ngã 3 hết đất ông Trần Mậu Huy (Thửa 412, TBĐ số	1.295	1.110	1.295	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	46-2025) đến ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy)				
1.15	Từ ngã ba đường vào thôn Preteing (hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025)	931	798	931	
1.16	Từ hết đất của ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 150, TBĐ số 28-2025) đến giáp địa phận xã Đam Rông 4 (Quốc lộ 27)	441	378	441	
1.17	Từ Ngã ba Núi Đôi (hết thửa đất hết thửa 261, TBĐ số 71 -2024 của ông Hoàng Rin) đến hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (Thửa 46, TBĐ số 64-2025)	903	774	903	
1.18	Từ ngã ba hết đất của ông Nguyễn Tấn Cảnh (Thửa 46, TBĐ số 64-2025) đến hết khu dân cư.	280	240	280	
1.19	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(hết thửa đất số 151, TBĐ số 46-2025 của ông Lâm Xuân Duy) đến cầu Preteing.	861	738	861	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.20	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	1.050	900	1.050	
1.21	Từ Ngã ba Bưu điện Phú Sơn đi thôn 1/5 (hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng, thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025)	1.026	880	1.026	
1.22	Từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Hùng (thửa đất số 146, TBĐ số 69-2025) đến Công ty Trần Vũ, thôn 1/5.	1.026	880	1.026	
1.23	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 đường vào Đình Ngọc Sơn (hết thửa đất số 514, TBĐ số 54-2025 của ông Nguyễn Thạnh) đến hết đất của ông Huỳnh Ngọc Thắng (thửa đất số 161, TBĐ số 55-2025)	1.057	906	1.057	
1.24	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thể, thửa đất số 379, TBĐ số 54-2025) đến hết đất của bà Dương Thị Lệ Hằng (Thửa đất 120, TBĐ số 53-2025)	431	370	431	
1.25	Từ Ngã ba Quốc lộ 27 (hết đất của bà Từ Thị Ngừa, thửa đất số 172, TBĐ số 89-2025) đi hết đất của ông Võ Thanh Nhan (thửa đất số 297, TBĐ số 79-2025)	662	568	662	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2	**Đường Đạ Đờn - Phi Tô**				
2.1	Từ ngã ba RLơm (Thửa đất số 120, TBĐ số 148 - 2025) đến Hết đất Giáo xứ R' Lơm (thửa đất số 28, TBĐ số 146-2025)	2.191	1.878	2.191	
2.2	Từ hết đất Giáo xứ R' Lơm (thửa đất số 28, TBĐ số 146-2025) đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lơm, Liên Kết (hết thửa 50, TBĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống)	1.304	1.118	1.304	
2.3	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang R'Lơm, Liên Kết (hết thửa 50, TBĐ số 80-2025 của ông Tô Duy Thống) đến ngã ba vào khu Láng cói (hết thửa đất số 134, TBĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật)	692	593	692	
2.4	Ngã ba vào khu Láng cói (hết thửa đất số 134, TBĐ số 73-2025 của ông Trần Hữu Nhật) đến giáp xã Nam Hà Lâm Hà.	535	458	535	
3	**Các tuyến đường thôn**				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.1	Đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (từ thửa đất số 102, TBĐ số 94-2025 đến giáp xã Đinh Văn Lâm Hà).	556	476	556	
3.2	Khu vực đất tại Điểm dân cư thôn Tân Lâm Đạ Đờn (các lô tiếp giáp đường nội bộ)	4.900	4.200	4.900	
3.3	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre (hết thửa đất số 303, TBĐ số 96-2024 của ông Văn Ngọc Tý)	543	466	543	
3.4	Từ thửa đất số 57, TBĐ số 96-2025 đến đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn (thửa số 156, TBĐ số 33-2025)	490	420	490	
3.5	Đường xóm Bến Tre (hết thửa đất số 15, TBĐ số 96-2024 của ông Cao Văn Sự) đến giáp đường nhựa Tân Văn - Đạ Đờn	210	180	210	
3.6	Từ Chùa An Phước đi xóm Đạ Knàng (Hết thửa đất 138, TBĐ số 119 - 2024 của ông Trịnh Văn Sại)	397	340	397	
3.7	Từ cổng thôn Tân Lâm đến Ngã 3 cuối đường bê tông (đường vào trường dân tộc nội trú, hết thửa đất số 128,	982	842	982	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TBĐ số 134-2024)				
3.8	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A (hết thửa 56, TBĐ số 167-2024 của ông Trịnh Văn Thiện)	1.008	864	1.008	
3.9	Các đường rẽ nhánh thôn Đam Pao theo trục đường Quốc lộ 27.	974	835	974	
3.10	Từ Ngã ba thôn Đạ Ty đến hết khu dân cư (đường đi thôn Preteing, hết thửa đất số 26, TBĐ số 41-2024)	420	360	420	
3.11	Từ ngã ba đường nhựa Đạ Đờn - Phi Tô thôn Đạ Ty (thửa đất số 79, TBĐ số 65-2025 của ông Nguyễn Văn Quyết đến hết thửa đất số 156, TBĐ số 65 - 2025 của ông Lê Ngọc Thư)	420	360	420	
3.12	Các đường rẽ nhánh thôn Đạ Ty theo trục đường nhựa Đạ Đờn Phi Tô	245	210	245	
3.13	Từ Quốc Lộ 27 đường vào trường Mẫu Giáo đến hết thửa đất số 241, TBĐ số 132 của ông Bùi Thanh Lâm.	419	359	419	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.14	Từ Quốc Lộ 27 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa đất số 3, TBĐ số 175-2024). Đường vào cụm Công nghiệp.	407	349	407	
3.15	Từ Cống hộp thủy lợi thôn Tân Tiến (thửa đất số 21, TBĐ số 150 -2024 của ông Trần Định) đến hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024)	366	314	366	
3.16	Các đường rẽ nhánh thôn Tân Lâm theo trục đường Quốc lộ 27.	388	332	388	
3.17	Từ Quốc lộ 27 đi thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024).	323	277	323	
3.18	Từ sân bóng thôn Yên Thành (hết thửa đất số 171, TBĐ số 122-2024) đến hết khu dân cư.	294	252	294	
3.19	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba đường vào khu giết mổ tập trung (hết thửa 188, TBĐ số 134-2024 của ông K' Thiêu).	431	369	431	
3.20	Từ thửa đất số 3, TBĐ số 133-2025 đất ông Trần Mạnh	210	180	210	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Tuấn đến đến giáp xã Đinh Văn (thửa số 180, TBĐ số 134-2025)				
3.21	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đạ R'kốh (hết thửa 47, TBĐ số 167-2025)	420	360	420	
3.22	Đường từ hết đất nhà ông Trần Xuân Tường (Thửa đất số 11, TBĐ số 160-2025 đến ngã 3 hết đất của ông Vũ Ngọc Quyền (Thửa đất số 34, TBĐ số 122-2025)	350	300	350	
3.23	Từ hết đất nhà ông Lê Minh Ứng (thửa đất số 5, TBĐ số 90-2024) đến hết khu dân cư (Đường hướng vào sân bóng thôn R' Lơm)	398	341	398	
3.24	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Khắc Trung (Thửa đất số 34, TBĐ số 169-2025) đến hết đất nhà ông Hoàng Vân (Thửa đất số 949, TBĐ số 133-2025)	497	426	497	
3.25	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn (theo trục đường Quốc lộ 27)	1.148	984	1.148	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.26	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 1 (theo trục đường Quốc Lộ 27)	1.183	1.014	1.183	
3.27	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	1.015	870	1.015	
3.28	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	952	816	952	
3.29	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	861	738	861	
3.30	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	875	750	875	
3.31	Các Đường rẽ nhánh thôn Lạc Sơn (theo trục đường QL 27)	994	852	994	
3.32	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường thôn Quyết Thắng cũ)	399	342	399	

PHỤ LỤC 34:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM HÀ LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	101,2 105,8	133	
- Vị trí 2	57,6 90	110	
- Vị trí 3	36,8 62,1	70	
- Vị trí 4		55	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	119,7 114	150	
- Vị trí 2	78,2 105,8	119	
- Vị trí 3	49,3 75,4	111	
- Vị trí 4		98	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	14,4	17	
- Vị trí 2	11	15	
- Vị trí 3	7	11	
- Vị trí 4		7	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	101,2 105,8	130	
- Vị trí 2	57,6 90	110	
- Vị trí 3	36,8 62,1	70	
- Vị trí 4		55	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Đường Nam Ban - Phi Tô**			
1.1	Từ thửa 112 TBĐ 66 tới hết thửa 56, TBĐ số 74	294,00	1.473	
1.2	Từ thửa 39 TBĐ 74 tới hết thửa 149, TBĐ số 65	425,00	4.000	
1.3	Từ thửa 167 TBĐ 65 tới hết thửa 138, TBĐ số 65	812,00	1.384	
1.4	Từ thửa 172 TBĐ 65 tới hết thửa 163, TBĐ số 64	792,00	1.350	
1.5	Từ thửa 114 TBĐ 64 tới hết thửa 24, TBĐ số 71	396,00	1.693	
1.6	Đoạn còn lại	342,00	1.714	
2	**Đường Nam Hà - Đinh Văn**			
2.1	Từ thửa 124 TBĐ 64 tới hết thửa 125 TBĐ số 72	391,00	1.672	
2.2	Từ thửa 125 TBĐ 72 tới hết thửa 15 TBĐ số 82	380,00	2.022	
2.3	Từ thửa 125 TBĐ 72 tới hết thửa 09 TBĐ số 37	320,00	2.900	
2.4	Từ thửa 109, TBĐ 66 đến hết thửa 64 TBĐ 46	324,00	2.392	
2.5	Từ thửa 139 TBĐ 65 tới hết thửa 50 TBĐ số 65	320,00	2.366	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.6	Từ thửa 42 TBĐ 64 tới hết thửa 04 TBĐ số 54	294,00	1.034	
2.7	Từ thửa 11 TBĐ 71 đến hết thửa 66 TBĐ 53	246,50	867	
2.8	Từ thửa 47 TBĐ 74 đến hết thửa 68 TBĐ 79	247,00	697	
2.9	Từ thửa 20 TBĐ 47 đến hết thửa 01 TBĐ 37	260,00	734	
2.10	Từ thửa 167 TBĐ 65 đến hết thửa 64 TBĐ 45	144,00	375	
2.11	Từ thửa 61 TBĐ 45 tới hết thửa 01 TBĐ số 37	143,00	375	
2.12	Từ thửa 29 TBĐ 71 tới hết thửa 40 TBĐ số 63	143,00	375	
2.13	Từ thửa 19, TBĐ số 47 đến hết thửa 08 và 03 TBĐ số 38 (giáp xã Nam Ban Lâm Hà)	410,00	720	
2.14	Từ thửa 73, TBĐ số 63) đến hết thửa 49, TBĐ số 62 (nhà ông Vũ Văn Trạc)	228,00	450	
2.15	Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TBĐ số 73	247,50	450	
3	**Đường Nam Ban - Phi Tô**			
3.1	Từ thửa 23 TBĐ 21 đến hết thửa 87 TBĐ số 18	276,00	635	
3.2	Từ thửa 96 TBĐ 18 đến hết thửa 136 TBĐ số 33	572,00	980	
3.3	Từ thửa 145 TBĐ 33 đến hết thửa 469 TBĐ số 33	756,00	1.300	
3.4	Từ thửa 8 TBĐ 33 đến hết thửa 218 TBĐ số 41	462,00	1.800	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.5	Từ thửa 226 TBĐ 41 đến hết thửa 172 TBĐ số 53	360,00	955	
4	**Từ thửa 134 TBĐ 26 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 71, TBĐ số 20**	304,67	808	
5	**Từ thửa 73 TBĐ 05 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TBĐ số 2, giáp phường Langbiang**	298,00	791	
5.1	Từ thửa 115 TBĐ 42 đến hết thửa 100 TBĐ số 28	252,00	637	
5.2	Từ thửa 121 TBĐ 33 đến hết thửa 167 TBĐ số 26	324,00	860	
5.3	Từ thửa 115 TBĐ 41 đến hết thửa 178, TBĐ số 40	264,00	667	
5.4	Từ thửa 271 TBĐ 41 đến hết thửa 340, TBĐ số 41	276,00	698	
5.5	Phần đường bê tông còn lại của 04 đường trên	287,50	1.940	
5.6	Từ thửa 364 TBĐ 33 đến hết thửa 151, TBĐ số 32	287,50	1.940	
5.7	Từ thửa 158 TBĐ 32 đến hết thửa 22, TBĐ số 39	312,50	697	
5.8	Từ thửa 454 TBĐ 33 đến hết thửa 57, TBĐ số 28	336,00	749	
5.9	Từ thửa 263 TBĐ 433 đến hết thửa 268, TBĐ số 33	324,00	722	
5.10	Từ thửa 100 TBĐ 33 đến hết thửa 119, TBĐ số 25	230,00	581	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Đường Nam Ban - Phi Tô**				
1.1	Từ thửa 112 TBĐ 66 tới hết thửa 56, TBĐ số 74	1031	884	1031	
1.2	Từ thửa 39 TBĐ 74 tới hết thửa 149, TBĐ số 65	2800	2400	2800	
1.3	Từ thửa 167 TBĐ 65 tới hết thửa 138, TBĐ số 65	969	830	969	
1.4	Từ thửa 172 TBĐ 65 tới hết thửa 163, TBĐ số 64	945	810	945	
1.5	Từ thửa 114 TBĐ 64 tới hết thửa 24, TBĐ số 71	1185	1016	1185	
1.6	Đoạn còn lại	1200	1028	1200	
2	**Đường Nam Hà - Đinh Văn**				
2.1	Từ thửa 124 TBĐ 64 tới hết thửa 125 TBĐ số 72	1170	1003	1170	
2.2	Từ thửa 125 TBĐ 72 tới hết thửa 15 TBĐ số 82	1415	1213	1415	
2.3	Từ thửa 125 TBĐ 72 tới hết thửa 09 TBĐ số 37	2030	1740	2030	
2.4	Từ thửa 109, TBĐ 66 đến hết thửa 64 TBĐ 46	1645	1410	1645	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.5	Từ thửa 139 TBĐ 65 tới hết thửa 50 TBĐ số 65	1624	1392	1624	
2.6	Từ thửa 42 TBĐ 64 tới hết thửa 04 TBĐ số 54	1656	1420	1656	
2.7	Từ thửa 11 TBĐ 71 đến hết thửa 66 TBĐ 53	607	520	607	
2.8	Từ thửa 47 TBĐ 74 đến hết thửa 68 TBĐ 79	488	418	488	
2.9	Từ thửa 20 TBĐ 47 đến hết thửa 01 TBĐ 37	514	440	514	
2.10	Từ thửa 167 TBĐ 65 đến hết thửa 64 TBĐ 45	263	225	263	
2.11	Từ thửa 61 TBĐ 45 tới hết thửa 01 TBĐ số 37	263	225	263	
2.12	Từ thửa 29 TBĐ 71 tới hết thửa 40 TBĐ số 63	263	225	263	
2.13	Từ thửa 19, TBĐ số 47 đến hết thửa 08 và 03 TBĐ số 38 (giáp xã Nam Ban Lâm Hà)	504	432	504	
2.14	Từ thửa 73, TBĐ số 63) đến hết thửa 49, TBĐ số 62 (nhà ông Vũ Văn Trạc)	315	270	315	
2.15	Đường bê tông từ cổng chào thôn Sóc Sơn đến hết thửa 99, TBĐ số 73	315	270	315	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3	**Đường Nam Ban - Phi Tô**				
3.1	Từ thửa 23 TBĐ 21 đến hết thửa 87 TBĐ số 18	445	381	445	
3.2	Từ thửa 96 TBĐ 18 đến hết thửa 136 TBĐ số 33	686	588	686	
3.3	Từ thửa 145 TBĐ 33 đến hết thửa 469 TBĐ số 33	910	780	910	
3.4	Từ thửa 8 TBĐ 33 đến hết thửa 218 TBĐ số 41	1260	1080	1260	
3.5	Từ thửa 226 TBĐ 41 đến hết thửa 172 TBĐ số 53	669	573	669	
4	**Từ thửa 134 TBĐ 26 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 71, TBĐ số 20**	566	485	566	
5	**Từ thửa 73 TBĐ 05 đi theo đường nhựa TL 726 đến hết thửa 6, TBĐ số 2, giáp phường Langbiang**	554	475	554	
5.1	Từ thửa 115 TBĐ 42 đến hết thửa 100 TBĐ số 28	446	382	446	
5.2	Từ thửa 121 TBĐ 33 đến hết thửa 167 TBĐ số 26	602	516	602	
5.3	Từ thửa 115 TBĐ 41 đến hết thửa 178, TBĐ số 40	467	400	467	
5.4	Từ thửa 271 TBĐ 41 đến hết thửa 340, TBĐ số 41	489	419	489	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
5.5	Phần đường bê tông còn lại của 04 đường trên	1358	1164	1358	
5.6	Từ thửa 364 TBĐ 33 đến hết thửa 151, TBĐ số 32	1358	1164	1358	
5.7	Từ thửa 158 TBĐ 32 đến hết thửa 22, TBĐ số 39	488	418	488	
5.8	Từ thửa 454 TBĐ 33 đến hết thửa 57, TBĐ số 28	524	449	524	
5.9	Từ thửa 263 TBĐ 433 đến hết thửa 268, TBĐ số 33	505	433	505	
5.10	Từ thửa 100 TBĐ 33 đến hết thửa 119, TBĐ số 25	407	349	407	

PHỤ LỤC 35:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM BAN LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	182,4	320	
	92		
	110,4		
	124,2		
- Vị trí 2	138	250	
	68,4		
	82,8		
	90		
- Vị trí 3	81,2	170	
	43,7		
	52,9		
	64,4		
- Vị trí 4		120	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	245	350	
	114		
	131,1		
	148,2		
- Vị trí 2	179,2	280	
	87,4		
	101,2		
	124,2		
- Vị trí 3	105	200	
	55,1		
	63,8		
	118,9		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
- Vị trí 4		150	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	14,4	17	
- Vị trí 2	11	15	
- Vị trí 3	7	11	
- Vị trí 4		7	
Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	172,8	320	
	92		
	110,4		
	124,2		
- Vị trí 2	129	250	
	68,4		
	82,8		
	90		
- Vị trí 3	75,6	170	
	43,7		
	52,9		
	64,4		
- Vị trí 4		120	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Đường tỉnh lộ ĐT725**			
1.1	Từ thửa 170 TBĐ số 39 đến thửa 303 TBĐ số 30 (Thôn Từ Liêm 2 đến ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	1.008	2.400	
1.2	Từ thửa 303 TBĐ số 30 đến thửa 60 TBĐ số 30 (Từ ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh)	1.036	2.500	
1.3	Từ hết thửa 60 TBĐ số 30 đến thửa 246 TBĐ số 22 (Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn Mê Linh 3)	1.050	2.750	
1.4	Từ hết thửa 246 TBĐ số 22 đến thửa 161 TBĐ số 14 (Từ ngã ba bãi đá đi Thôn Mê Linh 3 đến ngã ba đi đồi Tùng)	1.134	2.350	
1.5	Từ 161 TBĐ số 14 (Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly)	1.424	2.080	
1.6	Từ thửa số tờ 30,32 bản đồ số 35 đến thửa số tờ 250 bản đồ số 113 (Từ Giáp thôn Mê Linh đến Ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm)	2.100	2.600	
1.7	Từ hết thửa số 258 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 238 tờ bản đồ số 115 (Từ Ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến Ngã ba đi THCS Từ Liêm)	3.000	4.200	
1.8	Từ hết thửa số 238,60 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 195 tờ bản đồ số 119(Từ Ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến Giáp vườn chè)	6.602	9.400	
1.9	Từ thửa số 198 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 230,236 tờ bản đồ số 119 (Từ Vườn chè đến Ngã ba Đông Anh II ông Viên)	9.896	12.000	
1.10	Từ 233,269 thửa số tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 427 tờ bản đồ số 122 (Từ Ngã ba đường Đông Anh II ông Viên đến Trạm biến thế điện Nam Ban)	13.200	15.800	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
1.11	Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 469 tờ bản đồ số 122 (Từ Hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến Cầu Xay xát)	9.896	12.000	
1.12	Từ thửa số tờ 629,630 bản đồ đến thửa số 249 tờ bản đồ số 125 (Từ suối Cầu Xay xát đến Ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ))	6.602	8.100	
1.13	Từ thửa số 261 tờ bản đồ số 125 đến hết thửa số 353 tờ bản đồ số 132 (Từ Ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến Trụ sở UBND Xã Nam Ban Lâm Hà hiện nay (ngã ba cổng thôn văn hóa Ba Đình))	7.700	9.400	
1.14	Từ thửa số 354 tờ bản đồ số 125 đến thửa số tờ 401 bản đồ số 125 (Từ Ngã ba cổng văn hóa Ba Đình đến Cầu Thác Voi)	10.400	12.700	
1.15	Từ thửa 1 TBĐ số 83 đến thửa 212 TBĐ số 83 (Từ thôn Ba Đình đến ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm)	7.020	8.280	
1.16	Từ hết thửa 212 TBĐ số 83 đến thửa 201 TBĐ số 101 (Từ ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm đến cổng văn hóa thôn 4 Gia Lâm)	2.400	3.480	
1.17	Từ hết thửa 85 TBĐ số 91 đến thửa 85 TBĐ số 91 (từ cổng văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo)	2.000	2.900	
1.18	Từ thửa 334 TBĐ số 91 đến thửa 162 TBĐ số 97 (từ trường Mẫu giáo đến cổng văn hóa thôn 3 Gia Lâm)	1.100	1.640	
1.19	Từ thửa 162 TBĐ số 97 đến thửa 201 TBĐ số 101 (từ cổng văn hóa thôn 3 Gia Lâm đến cầu suối cạn)	820	1.460	
1.20	Từ thửa 228 TBĐ số 101 đến thửa 30 TBĐ số 106 (Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm)	660	960	
1.21	Từ thửa 30 TBĐ số 106 đến thửa 98 TBĐ số 108 (Từ đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm đến hồ thôn 1)	580	840	
1.22	Từ thửa 98 TBĐ số 108 (Từ hồ thôn 1) đến giáp Đức trọng	600	870	
2	**Đường liên thôn, liên xã**			
2.1	Từ hết thửa số 192,201 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 141,194 tờ bản đồ số 116 (Từ Ngã ba Đông Từ đến Ngã 4 Hùng Vương)1	931	1.400	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
2.2	Từ thửa số 199, 140 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa 65 số tờ bản đồ số 121 (Từ Ngã 4 Hùng Vương đến Giáp thôn Tiền Lâm)	931	1.350	
2.3	Từ hết thửa số 90, 97 tờ bản đồ số 124 đến hết thửa 333 số tờ bản đồ số 63 (Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ đến Ngã ba đường vào xóm Hà Bắc Chi Lăng)	520	980	
2.4	Từ thửa số 334 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 854 tờ bản đồ số 62 (Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà Chi Lăng III đến ngã 3 Chi Lăng II giáp xã Nam Hà và Thác Voi)	440	590	
2.5	Từ thửa số 254 tờ bản đồ số 62 đến hết thửa số 230 tờ bản đồ số 62 (Từ ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) đến Dốc Võng giáp xã Nam Hà)	430	560	
2.6	Từ thửa số tờ 142 bản đồ số 132 đến thửa số 78 tờ bản đồ số 131 (Từ bùng binh đường ĐT 725 đến Cổng chùa Linh Ẩn)	2.370	2.900	
2.7	Từ hết thửa số 78 tờ bản đồ số 131 đến thửa số 90 tờ bản đồ số 131 (Từ Cổng chùa Linh Ẩn đến Đỉnh dốc công an)	740	1.350	
2.8	Từ hết thửa số 90 tờ bản đồ số 131 đến hết thửa số 336 tờ bản đồ số 62(Từ Đỉnh dốc Công An đến Ngã ba Chi Lăng 2 đi xã Nam Hà - thác voi)	550	730	
2.9	Từ thửa số 213,260 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 215 tờ bản đồ số 43 (Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Trì (giáp thôn Thanh Trì)	640	870	
2.10	Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 67,126 tờ bản đồ số 110 (Đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)	625	850	
3	**Đường Liên Thôn khu Tổ dân phố**			
3.1	Từ thửa số 256,120 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 (Đường từ ngã ba ĐT 725 đến Trường tiểu học Từ Liêm)	630	1.700	
3.2	Từ thửa số 306,751 tờ bản đồ số 112 đến thửa số 272,381 tờ bản đồ số 112 (Đường từ Giáp trường tiểu học Từ Liêm đến Hồ Từ Liêm)	575	1.550	
3.3	Từ thửa số 138,341 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa số 252,253 tờ bản đồ số 49 (Đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3)	575	970	
3.4	Từ thửa số 237,267 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 293 tờ bản đồ số 56 (Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên) đến ngã 3 Liên Do)	1.083	1.800	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
3.5	Từ thửa số 317 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 171,67 tờ bản đồ số 118 (Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sình 78 Đông Anh 1) đến Trường tiểu học Nam Ban II)	2.744	3.300	
3.6	Từ thửa số 70 tờ bản đồ số 118 đến thửa số 168,169 tờ bản đồ số 118 (Từ giáp trường tiểu học Nam Ban II đến Hồ Bãi Công tổ dân phố Thành Công)	460	650	
3.7	Từ thửa số 351,361 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 45,118 tờ bản đồ số 65 (Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuấn đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng)	969	1.370	
3.8	Từ thửa số 194,197 tờ bản đồ số 127 đến thửa số 147,151 tờ bản đồ số 130 (Đường từ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trưng Vương - Thăng Long đến cổng vào tổ dân phố văn hóa Trưng Vương Phân viện Nam Ban)	931	1.300	
3.9	Từ thửa số 276,279 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 204,205 tờ bản đồ số 63 (Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa đến hồ Bãi Công - Thành Công)	460	640	
3.10	Từ thửa số 14 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 139 tờ bản đồ số 132 (Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ẩn)	850	1.180	
3.11	Từ thửa số tờ bản đồ số 132 đến thửa số tờ bản đồ số 132 (Đường từ tổ dân phố cổng nhà văn hóa Ba Đình vào trường THPT Thăng Long)	1.875	2.440	
3.12	Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 211,29 tờ bản đồ số 75 (Đường từ ngã ba cổng nhà văn hóa tổ dân phố Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long)	620	880	
3.13	Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 1,2 tờ bản đồ số 44 (Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp thôn 8 Mê Linh)	456	810	
3.14	Từ thửa số 79,80 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 76,79 tờ bản đồ số 43 (Đường từ ngã ba nhà ông Hữu đến ngã ba đi xóm Hà Bắc cạnh Nhà trẻ thôn Chi Lăng III)	399	770	
3.15	Từ thửa số 137,138 tờ bản đồ số 53 đến giáp thôn Mê Linh (Đường từ hồ Bãi Công đến giáp thôn 8 Mê Linh)	399	520	
3.16	Từ thửa số 137,138 tờ bản đồ 52 số đến thửa số 228,110 tờ bản đồ số 62	360	810	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
	(Đường từ ngã ba sân bóng Chi Lăng II - III đến ngã ba đường đi Nam Hà)			
3.17	Từ thửa số 246 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 119,291 tờ bản đồ số 119 (Đường từ ngã ba nhà ông Sắc đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4)	600	930	
3.18	Từ hết thửa số 119,291 tờ bản đồ số 119 đến giáp thôn Đông Thanh (Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4 đến giáp thôn Tiền Lâm)	420	650	
3.19	Từ thửa số 371,408 tờ bản đồ 55 số đến thửa số 441,380 tờ bản đồ số 55 (Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp đến hồ Từ Liêm)	540	840	
3.20	Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 115 đến đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm (Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm)	540	840	
3.21	Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 55 đến thửa số 312, 56 tờ bản đồ số 55 (Đường từ hồ Từ Liêm đến đường liên tổ dân phố Đông Anh I)	320	710	
3.22	Từ thửa số 402,190 tờ bản đồ số 122 đến hết thửa số 181 tờ bản đồ số 118 (Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng đến Trường TH Nam Ban II)	2.988	3.800	
3.23	Từ thửa số 260, 261 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 182 tờ bản đồ số 62 (Đường ngã ba giáp nhà ông Hễ đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển)	320	490	
3.24	Từ thửa số 410, 198 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 64 (Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến Sình 78 khu Đông Anh I)	420	640	
3.25	Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 45 (Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải đến Hồ Từ Liêm 2)	360	550	
3.26	Từ thửa số 33,194 tờ bản đồ số 11 đến thửa số 239,246 tờ bản đồ số 113 (Từ ngã ba TL 725 nhà Tình, Hải đến Ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1)	360	716	
3.27	Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 111 đến hết thửa số 309,307 tờ bản đồ số 111 (Từ Ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp thôn 2 Mê Linh)	420	835	
3.28	Từ thửa số 236,237 tờ bản đồ số 47 đến giáp thôn 9 Mê Linh (Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp thôn Mê Linh)	450	690	
3.29	Từ thửa số 100,102 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 127,129 tờ bản đồ số 118 (Từ	640	980	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
	ngã ba TL 725 nhà Cúc, Ảnh đến ngã ba trường TH Nam Ban 2)			
3.30	Từ thửa số 311, 241 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 137 tờ bản đồ số 75 (Từ ngã ba Hồ Văn Bảo đến đỉnh dốc ông Tải)	420	640	
3.31	Từ thửa số 251,252 tờ bản đồ số 130 đến thửa số 246,240 tờ bản đồ số 130 (Từ ngã ba TL 725 nhà Trung -Thanh đến ngã ba nhà ông Toản - Thước)	640	980	
3.32	Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 132 đến hết thửa số 373 tờ bản đồ số 132 (Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà đến giáp thôn Quang Trung 2 (Cầu Treo))	840	1.280	
3.33	Từ thửa số 128,131 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 256,265 tờ bản đồ số 132 (Từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc)	600	1.290	
3.34	Từ thửa số 297, 29 tờ bản đồ số 73 đến thửa số 141,142 tờ bản đồ số 72 (Từ ngã ba nhà tình nghĩa đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng)	450	700	
3.35	Từ thửa số 337, 465 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 459,447 tờ bản đồ số 54 (Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung)	450	700	
3.36	Từ thửa số 439,461 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 285,286 tờ bản đồ số 64 (Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo đến nhà ông Lực)	450	700	
3.37	Từ thửa số 496,594 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 211,248 tờ bản đồ số 73 (Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi đến Hồ bà Huân)	450	730	
3.38	Từ thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 160, 161 tờ bản đồ số 62 (Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vinh, Dừa)	450	700	
3.39	Từ thửa số tờ 76,50 bản đồ số 62 đến thửa số 55,56 tờ bản đồ số 62 (Từ ngã ba nhà ông Tình đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn)	450	700	
3.40	Từ thửa số 22,221 tờ bản đồ số 44 đến thửa số 67,81 tờ bản đồ số 43 (Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng)	450	850	
3.41	Từ thửa số 230,228 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 313,314 tờ bản đồ số 65 (Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bời đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm)	500	890	
3.42	Từ thửa số 286,287 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 196,198 tờ bản đồ số 116 (Từ ngã ba nhà Liên Do đến ngã 4 Hùng Vương đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh)	740	1.130	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
3.43	Từ thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 180,182 tờ bản đồ số 114 (Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải)	396	970	
3.44	Từ hết thửa số 39 tờ bản đồ 122 số đến thửa số 507 tờ bản đồ số 122 (Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, tổ dân phố chợ Thăng Long)	1.950	2.980	
3.45	Từ thửa số 98,341 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 243 tờ bản đồ số 63 (Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang đến hồ bà Huân)	396	605	
3.46	Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 67,126 tờ bản đồ số 110 (Đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)	450	690	
3.47	Từ thửa số 466 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa số 176 tờ bản đồ số 116 và thửa số 236 tờ bản đồ số 56 (Đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ)	405	620	
3.48	Từ thửa số 294 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 35,330 tờ bản đồ số 115 (Từ ngã ba nhà ông Liên Do đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa)	432	660	
3.49	Từ thửa số 598 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 819 tờ bản đồ số 65(Từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo đến giáp thôn Tiền Lâm)	360	550	
4	**Các đường thôn**			
4.1	Từ hết thửa 188 TBĐ số 39 (từ ngã ba Từ Liêm) đến thửa 255 TBĐ số 37	570	1.600	
4.2	Từ thửa 255 TBĐ số 37 (hết Thôn 8 Giáp xã Nam Hà)	440	970	
4.3	Hết thửa 161 TBĐ số 14 (ngã ba đi đồi Tùng) đến Thửa 81, tờ bản đồ số 13	630	1.390	
4.4	Hết thửa 81, tờ bản đồ số 13 đến Thửa 68, tờ bản đồ số 11	560	1.200	
4.5	Từ thửa 68, tờ bản đồ số 11 tới giáp ranh xã Nam Hà	490	800	
4.6	Từ thửa 95, tờ bản đồ số 30 đến Thửa 167, tờ bản đồ số 14 (Đường thôn Mê Linh 2 đi thôn Mê Linh 3)	510	830	
4.7	Hết thửa 246, tờ bản đồ số 30 (từ ngã ba nhà văn hóa thôn Mê Linh 2) đến Thửa 42, tờ bản đồ số 39	550	1.020	
4.8	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13 (Trụ sở công an) đến Thửa 229, tờ bản đồ số 22	600	1.100	
4.9	Từ thửa 295, tờ bản đồ số 30 đến Thửa 106, tờ bản đồ số 29 (Từ ngã ba vào	490	900	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
	xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)			
4.10	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 14 đến thửa 125, tờ bản đồ số 13	460	1.120	
4.11	Từ thửa đất số 149, TBĐ số 14 (đất nhà ông Đỗ Trung Bắc) đến thửa đất số 15, TBĐ số 23 (hết đất bà Vũ Thị Liên)	600	900	
4.12	Từ hết thửa đất số 246, TBĐ số 22 (đất nhà ông Đoàn Văn Thủy) đến thửa đất số 413, TBĐ số 22 (hết đất nhà ông Lê Văn Việt)	580	870	
5	**Đường đi Đông Thanh**			
5.1	Từ thửa 189 TBĐ số 83 đến thửa 106 TBĐ số 83 (Từ giáp ĐT725 đến cổng văn hóa thôn 5 Gia Lâm)	820	2.100	
5.2	Từ hết thửa 106 TBĐ số 83 đến thửa 207 TBĐ số 84 (Từ cổng văn hóa thôn 5 Gia Lâm đến cổng văn hóa thôn 6 Gia Lâm)	700	1.800	
5.3	Từ hết thửa 207 TBĐ số 84 cổng văn hóa thôn 6 Gia Lâm đến giáp thôn Thanh Trì (Đông Thanh cũ)	576	1.500	
6	**Khu vực chợ Gia Lâm**			
6.1	Từ thửa 126 TBĐ số 83 (Từ trạm Thuế) đến thửa 73 TBĐ số 83	840	1.680	
6.2	Từ thửa 43 TBĐ số 83 đến thửa 45 TBĐ số 83	660	1.320	
6.3	Từ thửa 33 TBĐ số 83 đến thửa 54 TBĐ số 83	660	1.320	
6.4	Từ hết thửa 52 TBĐ số 83 đến thửa 39 TBĐ số 83	780	1.560	
6.5	Từ thửa 39 TBĐ số 83 (Từ ngã tư ông Quý đến trại tằm tơ An Tuyên)	540	1.080	
6.6	Từ hết thửa 54 TBĐ số 83 đến thửa 105 TBĐ số 83	600	1.200	
6.7	Từ thửa 152 TBĐ số 102 (Gần ngã 3 suối cạn đến kho xăng KA2)	340	690	
7	**Các đường liên thôn 3 Gia Lâm, thôn 4 Gia Lâm, thôn 5 Gia Lâm, thôn Gan Thi**			
7.1	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 90 đến thửa 128, tờ bản đồ số 90 (cầu Gan Thi)	480	650	
7.2	Từ thửa 267, tờ bản đồ số 83 đến thửa 50, tờ bản đồ số 91 (Từ ngã tư đi thôn 5 Gia Lâm đến phân trường thôn 5)	350	600	
7.3	Từ thửa 335, tờ bản đồ số 91 đến thửa 40, tờ bản đồ số 97 (Từ trường THCS	280	570	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
	Gia Lâm đến ngã ba bà Sở)			
7.4	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 90 (Từ cổng văn hóa thôn 4 Gia Lâm) đến thửa 50, tờ bản đồ số 90	290	490	
7.5	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 91 đến thửa 50, tờ bản đồ số 85 (Từ giáp phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Ảnh)	260	980	
7.6	Từ thửa 389, tờ bản đồ số 84 đến thửa 184, tờ bản đồ số 92 (Từ giáp cổng văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 Gia Lâm)	250	940	
7.7	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 85 đến thửa 129, tờ bản đồ số 85 (cầu thôn 6)	230	770	
7.8	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 97 đến ngã 4 sân bóng thửa 38 tờ bản đồ số 102	270	890	
7.9	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 20 tờ bản đồ số 101	240	790	
7.10	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 87 tờ bản đồ số 101	270	700	
7.11	Từ thửa 123 tờ bản đồ số 101 đến thửa 151 tờ bản đồ số 101 (Từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh)	240	600	
7.12	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83 đến thửa số 109, tờ bản đồ số 84	270	700	
7.13	Từ thửa 244 tờ bản đồ số 84 đến thửa 161 tờ bản đồ số 101 (cầu treo)	270	720	
7.14	Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 84 đến thửa số 64, tờ bản đồ số 84	270	720	
7.15	Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 90 đến thửa số 34, tờ bản đồ số 95 (Nghĩa trang Gan Thi)	240	585	
7.16	Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa 141 tờ bản đồ 97 (Cũ Gia Lâm , Cầu Thôn 3)		450	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
7.17	Từ thửa 140 tờ bản đồ 97 BĐ năm 2025 (Đầu cầu Thôn 3) đến thửa 193 tờ bản đồ 92 năm 2025 (Cầu thôn 5)		400	
7.18	Từ thửa 193 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025 (Cầu thôn 5) đến thửa 89 tờ bản đồ số 99 BĐ năm 2025		450	
7.19	Từ thửa 157 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến giáp mép rừng		430	
7.20	Từ thửa 401 tờ bản đồ số 84 BĐ mới 2025 đến thửa 39 tờ bản đồ 92 BĐ năm 2025		420	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
7.21	Từ thửa 111 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025 đến thửa 308 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025		430	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
7.22	Từ thửa 80 tờ bản đồ số 91 BĐ năm 2025 đến thửa 161 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025		450	
7.23	Từ thửa 180 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa số 74 tờ bản đồ số Tờ 101 BĐ năm 2025		410	
8	**Đường Gia Lâm - Đông Thanh**			
8.1	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 85 đến thửa 213, tờ bản đồ số 77 (Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì -Trung Hà)	630	1.190	
8.2	Từ thửa 186, tờ bản đồ số 77 đến thửa 29, tờ bản đồ số 78 (Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tầm Xá)	840	1.580	
8.3	Từ thửa 241, tờ bản đồ số 68 đến thửa 127, tờ bản đồ số 57 (Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm)	495	950	
8.4	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 57 đến thửa 19, tờ bản đồ số 56 (Từ cầu sắt Tiền Lâm đến giáp thông Đông Anh 2, Đông Anh 3)	662	1.270	
9	**Đường Trung Hà - Đông Hà**			
9.1	Tuyến đường từ thửa 72, tờ bản đồ số 77 đến thửa 239, tờ bản đồ số 57 (từ giáp đường liên xã đến trường mầm non thôn Đông Anh)	306	720	
9.2	Tuyến đường từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 đến thửa 289, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư cổng văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán giáp đường liên xã)	200	470	
10	**Đường thôn Tầm Xá**			
10.1	Từ thửa 270, tờ bản đồ số 68 đến thửa 316, tờ bản đồ số 78 (Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải)	230	780	
10.2	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 68 đến thửa 118, tờ bản đồ số 68 (Từ ngã tư ông Hải	221	1.160	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
	đến ngã ba bốt điện Tầm Xá)			
10.3	Từ thửa 100, tờ bản đồ số 68 đến thửa 17, tờ bản đồ số 68 (Từ bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến giáp đường liên xã)	200	690	
10.4	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 68 đến thửa 95, tờ bản đồ số 59 (Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Thế)	176	610	
10.5	Từ thửa 451, tờ bản đồ số 77 đến thửa 283, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến)	230	780	
10.6	Từ thửa 269, tờ bản đồ số 77 đến thửa 300, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Lung)	214	730	
10.7	Từ thửa 253, tờ bản đồ số 76 đến thửa 103, tờ bản đồ số 85 (Từ Ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu)	267	910	
10.8	Từ thửa 231, tờ bản đồ số 77 đến thửa 01, tờ bản đồ số 75 (Từ cổng văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban thôn Thăng Long)	195	660	
10.9	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 85 đến thửa 220, tờ bản đồ số 85 (Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh)	224	760	
10.10	Từ thửa 05, tờ bản đồ số 85 đến thửa 70, tờ bản đồ số 76 (Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm)	216	1.180	
10.11	Từ thửa 156, tờ bản đồ số 77 đến thửa 35, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết)	216	610	
10.12	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 78 đến thửa 286, tờ bản đồ số 78 (Từ cổng văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Lâm)	216	560	
10.13	Từ thửa 369, tờ bản đồ số 57 đến thửa 57, tờ bản đồ số 56 (Từ ngã ba Tổng đội đến đỉnh dốc bà Mão)	288	810	
10.14	Từ ngã ba bà Hưu (từ thửa đất 103, tờ bản đồ 85-2025) đến ngã ba ông Nguyễn Bá Thành (thửa đất 116, tờ bản đồ 86-2025)		450	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn
10.15	Từ ngã tư ông Luyến (thửa đất 283, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất bà Bùi Thị Là (thửa đất 240, tờ bản đồ 79-2025)		400	

STT	Nội dung	Giá đất trong	Giá đất ở đề	Ghi chú
10.16	Từ ngã ba ông Văn Khắc Tân (thửa đất 123, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất ông Lê Bá Nhượng (thửa đất 121, tờ bản đồ 78-2025)		420	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
10.17	Từ cổng văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 210, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba hết thửa đất ông Đỗ Đăng Thành (thửa đất 138, tờ bản đồ 66-2025)		410	
10.18	Từ ngã ba ông Nguyễn Minh Đức (thửa đất 152, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba ông Đông Sáu (thửa đất 67, tờ bản đồ 76-2025)		400	
10.19	Từ ngã ba ông Đinh Công Minh gần nhà văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 258, tờ bản đồ 67-2025) đến cầu bê tông Đông Hà - Tiền Lâm (hết thửa đất 97, tờ bản đồ 66-2025)		410	
10.20	Từ ngã ba ông Hoàng Ngọc Hải Thành (thửa đất 225, tờ bản đồ 57-2025) qua nhà văn hoá thôn Tiền Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban (thửa đất 124, tờ bản đồ 66-2025)		550	
10.21	Từ ngã ba ông Hoàng Văn Công (thửa đất 132, tờ bản đồ 57-2025) đến hết thửa đất 15, tờ bản đồ 58-2025)		400	
10.22	Từ ngã ba ông Hoàng Đình Vân (thửa đất 189, tờ bản đồ 68-2025) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Trọng (thửa đất 223, tờ bản đồ 70-2025)		410	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Đường tỉnh lộ ĐT725**				
1.1	Từ thửa 170 TBĐ số 39 đến thửa 303 TBĐ số 30 (Thôn Từ Liêm 2 đến ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	1.680	1.440	1.680	
1.2	Từ thửa 303 TBĐ số 30 đến thửa 60 TBĐ số 30 (Từ ngã ba vào xóm trại gà (Thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh)	1.750	1.500	1.750	
1.3	Từ hết thửa 60 TBĐ số 30 đến thửa 246 TBĐ số 22 (Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đá Thôn Mê Linh 3)	1.925	1.650	1.925	
1.4	Từ hết thửa 246 TBĐ số 22 đến thửa 161 TBĐ số 14 (Từ ngã ba bãi đá đi Thôn Mê Linh 3 đến ngã ba đi đồi Tùng)	1.645	1.410	1.645	
1.5	Từ 161 TBĐ số 14 (Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly)	1.456	1.248	1.456	
1.6	Từ thửa số tờ 30,32 bản đồ số 35 đến thửa số tờ 250 bản đồ số 113 (Từ Giáp thôn Mê Linh đến Ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm)	1.820	1.560	1.820	
1.7	Từ hết thửa số 258 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 238 tờ bản đồ số 115 (Từ Ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm đến Ngã ba đi THCS Từ Liêm)	2.940	2.520	2.940	
1.8	Từ hết thửa số 238,60 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 195 tờ bản đồ số 119(Từ Ngã ba đi trường THCS Từ Liêm đến Giáp vườn chè)	6.580	5.640	6.580	
1.9	Từ thửa số 198 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 230,236 tờ bản đồ số 119 (Từ Vườn chè đến Ngã ba Đông Anh II ông Viên)	8.400	7.200	8.400	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.10	Từ 233,269 thửa số tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 427 tờ bản đồ số 122 (Từ Ngã ba đường Đông Anh II ông Viên đến Trạm biến thế điện Nam Ban)	11.060	9.480	11.060	
1.11	Từ thửa số 234 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 469 tờ bản đồ số 122 (Từ Hết Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban đến Cầu Xay xát)	8.400	7.200	8.400	
1.12	Từ thửa số tờ 629,630 bản đồ đến thửa số 249 tờ bản đồ số 125 (Từ suối Cầu Xay xát đến Ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ))	5.670	4.860	5.670	
1.13	Từ thửa số 261 tờ bản đồ số 125 đến hết thửa số 353 tờ bản đồ số 132 (Từ Ngã 4 (nông trường 4 cũ) đến Trụ sở UBND Xã Nam Ban Lâm Hà hiện nay (ngã ba cổng thôn văn hóa Ba Đình))	6.580	5.640	6.580	
1.14	Từ thửa số 354 tờ bản đồ số 125 đến thửa số tờ 401 bản đồ số 125 (Từ Ngã ba cổng văn hóa Ba Đình đến Cầu Thác Voi)	8.890	7.620	8.890	
1.15	Từ thửa 1 TBĐ số 83 đến thửa 212 TBĐ số 83 (Từ thôn Ba Đình đến ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm)	5.796	4.968	5.796	
1.16	Từ hết thửa 212 TBĐ số 83 đến thửa 201 TBĐ số 101 (Từ ngã ba đi thôn 5 Gia Lâm đến cổng văn hóa thôn 4 Gia Lâm)	2.436	2.088	2.436	
1.17	Từ hết thửa 85 TBĐ số 91 đến thửa 85 TBĐ số 91 (từ cổng văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo)	2.030	1.740	2.030	
1.18	Từ thửa 334 TBĐ số 91 đến thửa 162 TBĐ số 97 (từ trường Mẫu giáo đến cổng văn hóa thôn 3 Gia Lâm)	1.148	984	1.148	
1.19	Từ thửa 162 TBĐ số 97 đến thửa 201 TBĐ số 101 (từ cổng văn hóa thôn 3 Gia Lâm đến cầu suối cạn)	1.022	876	1.022	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.20	Từ thửa 228 TBĐ số 101 đến thửa 30 TBĐ số 106 (Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm)	672	576	672	
1.21	Từ thửa 30 TBĐ số 106 đến thửa 98 TBĐ số 108 (Từ đỉnh dốc đá thôn 1 Gia Lâm đến hồ thôn 1)	588	504	588	
1.22	Từ thửa 98 TBĐ số 108 (Từ hồ thôn 1) đến giáp Đức trọng	609	522	609	
2	**Đường liên thôn, liên xã**				
2.1	Từ hết thửa số 192,201 tờ bản đồ số 115 đến hết thửa số 141,194 tờ bản đồ số 116 (Từ Ngã ba Đông Từ đến Ngã 4 Hùng Vương)1	980	840	980	
2.2	Từ thửa số 199, 140 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa 65 số tờ bản đồ số 121 (Từ Ngã 4 Hùng Vương đến Giáp thôn Tiền Lâm)	945	810	945	
2.3	Từ hết thửa số 90, 97 tờ bản đồ số 124 đến hết thửa 333 số tờ bản đồ số 63 (Đoạn từ ngã 4 Nông trường 4 cũ đến Ngã ba đường vào xóm Hà Bắc Chi Lăng)	686	588	686	
2.4	Từ thửa số 334 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 854 tờ bản đồ số 62 (Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà Chi Lăng III đến ngã 3 Chi Lăng II giáp xã Nam Hà và Thác Voi)	413	354	413	
2.5	Từ thửa số 254 tờ bản đồ số 62 đến hết thửa số 230 tờ bản đồ số 62 (Từ ngã 3 Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) đến Dốc Võng giáp xã Nam Hà)	392	336	392	
2.6	Từ thửa số tờ 142 bản đồ số 132 đến thửa số 78 tờ bản đồ số 131 (Từ bùng binh đường ĐT 725 đến Cổng chùa Linh Ẩn)	2.030	1.740	2.030	
2.7	Từ hết thửa số 78 tờ bản đồ số 131 đến thửa số 90 tờ bản đồ số 131 (Từ Cổng chùa Linh Ẩn đến Đỉnh dốc công an)	945	810	945	
2.8	Từ hết thửa số 90 tờ bản đồ số 131 đến hết thửa số 336 tờ bản	511	438	511	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	đồ số 62(Từ Đỉnh dốc Công An đến Ngã ba Chi Lăng 2 đi xã Nam Hà - thác voi)				
2.9	Từ thửa số 213,260 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 215 tờ bản đồ số 43 (Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ đến cầu Thanh Trì (giáp thôn Thanh Trì)	609	522	609	
2.10	Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 67,126 tờ bản đồ số 110 (Đường từ ngã ba ĐT 725 nhà bà Nguyễn Thị Hoạt đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)	595	510	595	
3	**Đường Liên Thôn khu Tổ dân phố**				
3.1	Từ thửa số 256,120 tờ bản đồ số 113 đến thửa số 306, 751 tờ bản đồ số 112 (Đường từ ngã ba ĐT 725 đến Trường tiểu học Từ Liêm)	1.190	1.020	1.190	
3.2	Từ thửa số 306,751 tờ bản đồ số 112 đến thửa số 272,381 tờ bản đồ số 112 (Đường từ Giáp trường tiểu học Từ Liêm đến Hồ Từ Liêm)	1.085	930	1.085	
3.3	Từ thửa số 138,341 tờ bản đồ số 116 đến hết thửa số 252,253 tờ bản đồ số 49 (Đường từ ngã 4 Hùng Vương đến cầu Đông Anh 3)	679	582	679	
3.4	Từ thửa số 237,267 tờ bản đồ số 119 đến hết thửa số 293 tờ bản đồ số 56 (Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên) đến ngã 3 Liên Do)	1.260	1.080	1.260	
3.5	Từ thửa số 317 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 171,67 tờ bản đồ số 118 (Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa tổ dân phố Đông Anh I xuống sình 78 Đông Anh 1) đến Trường tiểu học Nam Ban II)	2.310	1.980	2.310	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.6	Từ thửa số 70 tờ bản đồ số 118 đến thửa số 168,169 tờ bản đồ số 118 (Từ giáp trường tiểu học Nam Ban II đến Hồ Bãi Công tổ dân phố Thành Công)	455	390	455	
3.7	Từ thửa số 351,361 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 45,118 tờ bản đồ số 65 (Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuấn đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng)	959	822	959	
3.8	Từ thửa số 194,197 tờ bản đồ số 127 đến thửa số 147,151 tờ bản đồ số 130 (Đường từ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trưng Vương - Thăng Long đến cổng vào tổ dân phố văn hóa Trưng Vương Phân viện Nam Ban)	910	780	910	
3.9	Từ thửa số 276,279 tờ bản đồ số 63 đến thửa số 204,205 tờ bản đồ số 63 (Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa đến hồ Bãi Công - Thành Công)	448	384	448	
3.10	Từ thửa số 14 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 139 tờ bản đồ số 132 (Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II đến chùa Linh Ẩn)	826	708	826	
3.11	Từ thửa số tờ bản đồ số 132 đến thửa số tờ bản đồ số 132 (Đường từ tổ dân phố cổng nhà văn hóa Ba Đình vào trường THPT Thăng Long)	1.708	1.464	1.708	
3.12	Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 211,29 tờ bản đồ số 75 (Đường từ ngã ba cổng nhà văn hóa tổ dân phố Bạch Đằng đến ngã 3 đường liên tổ dân phố Bạch Đằng - Thăng Long)	616	528	616	
3.13	Từ thửa số 140 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 1,2 tờ bản đồ số 44 (Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc đến giáp thôn 8 Mê Linh)	567	486	567	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.14	Từ thửa số 79,80 tờ bản đồ số 53 đến thửa số 76,79 tờ bản đồ số 43 (Đường từ ngã ba nhà ông Hữu đến ngã ba đi xóm Hà Bắc cạnh Nhà trẻ thôn Chi Lăng III)	539	462	539	
3.15	Từ thửa số 137,138 tờ bản đồ số 53 đến giáp thôn Mê Linh (Đường từ hồ Bãi Công đến giáp thôn 8 Mê Linh)	364	312	364	
3.16	Từ thửa số 137,138 tờ bản đồ 52 số đến thửa số 228,110 tờ bản đồ số 62 (Đường từ ngã ba sân bóng Chi Lăng II - III đến ngã ba đường đi Nam Hà)	567	486	567	
3.17	Từ thửa số 246 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 119,291 tờ bản đồ số 119 (Đường từ ngã ba nhà ông Sắc đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4)	651	558	651	
3.18	Từ hết thửa số 119,291 tờ bản đồ số 119 đến giáp thôn Đông Thanh (Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4 đến giáp thôn Tiền Lâm)	455	390	455	
3.19	Từ thửa số 371,408 tờ bản đồ 55 số đến thửa số 441,380 tờ bản đồ số 55 (Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp đến hồ Từ Liêm)	588	504	588	
3.20	Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 115 đến đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm (Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm đến ngã ba đi Đông Anh I, hồ Từ Liêm)	588	504	588	
3.21	Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 55 đến thửa số 312, 56 tờ bản đồ số 55 (Đường từ hồ Từ Liêm đến đường liên tổ dân phố Đông Anh I)	497	426	497	
3.22	Từ thửa số 402,190 tờ bản đồ số 122 đến hết thửa số 181 tờ bản đồ số 118 (Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình	2.660	2.280	2.660	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Dũng đến Trường TH Nam Ban II)				
3.23	Từ thửa số 260, 261 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 182 tờ bản đồ số 62 (Đường ngã ba giáp nhà ông Hễ đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyển)	343	294	343	
3.24	Từ thửa số 410, 198 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 64 (Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng đến Sình 78 khu Đông Anh I)	448	384	448	
3.25	Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 110 đến thửa số 250 tờ bản đồ số 45 (Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải đến Hồ Từ Liêm 2)	385	330	385	
3.26	Từ thửa số 33,194 tờ bản đồ số 11 đến thửa số 239,246 tờ bản đồ số 113 (Từ ngã ba TL 725 nhà Tình, Hải đến Ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1)	501	430	501	
3.27	Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 111 đến hết thửa số 309,307 tờ bản đồ số 111 (Từ Ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 đến giáp thôn 2 Mê Linh)	585	501	585	
3.28	Từ thửa số 236,237 tờ bản đồ số 47 đến giáp thôn 9 Mê Linh (Từ cầu Đông Anh 3 đến giáp thôn Mê Linh)	483	414	483	
3.29	Từ thửa số 100,102 tờ bản đồ số 119 đến thửa số 127,129 tờ bản đồ số 118 (Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc, Ảnh đến ngã ba trường TH Nam Ban 2)	686	588	686	
3.30	Từ thửa số 311, 241 tờ bản đồ số 125 đến thửa số 137 tờ bản đồ số 75 (Từ ngã ba Hồ Văn Bảo đến đỉnh dốc ông Tải)	448	384	448	
3.31	Từ thửa số 251,252 tờ bản đồ số 130 đến thửa số 246,240 tờ bản đồ số 130 (Từ ngã ba TL 725 nhà Trung -Thanh đến ngã ba nhà ông Toản - Thước)	686	588	686	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.32	Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 132 đến hết thửa số 373 tờ bản đồ số 132 (Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND xã Nam Ban Lâm Hà đến giáp thôn Quang Trung 2 (Cầu Treo))	896	768	896	
3.33	Từ thửa số 128,131 tờ bản đồ số 129 đến thửa số 256,265 tờ bản đồ số 132 (Từ ngã 4 trường Mầm non 2 đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc)	903	774	903	
3.34	Từ thửa số 297, 29 tờ bản đồ số 73 đến thửa số 141,142 tờ bản đồ số 72 (Từ ngã ba nhà tình nghĩa đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng)	490	420	490	
3.35	Từ thửa số 337, 465 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 459,447 tờ bản đồ số 54 (Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 đến nhà ông Trần Như Nhung)	490	420	490	
3.36	Từ thửa số 439,461 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 285,286 tờ bản đồ số 64 (Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo đến nhà ông Lực)	490	420	490	
3.37	Từ thửa số 496,594 tờ bản đồ số 64 đến thửa số 211,248 tờ bản đồ số 73 (Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi đến Hồ bà Huân)	511	438	511	
3.38	Từ thửa số 91, 93 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 160, 161 tờ bản đồ số 62 (Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 đến ngã 3 Vinh, Dừa)	490	420	490	
3.39	Từ thửa số tờ 76,50 bản đồ số 62 đến thửa số 55,56 tờ bản đồ số 62 (Từ ngã ba nhà ông Tình đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn)	490	420	490	
3.40	Từ thửa số 22,221 tờ bản đồ số 44 đến thửa số 67,81 tờ bản đồ số 43 (Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng đến đất nhà ông	595	510	595	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Nguyễn Văn Trọng)				
3.41	Từ thửa số 230,228 tờ bản đồ số 122 đến thửa số 313,314 tờ bản đồ số 65 (Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bời đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm)	623	534	623	
3.42	Từ thửa số 286,287 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 196,198 tờ bản đồ số 116 (Từ ngã ba nhà Liên Do đến ngã 4 Hùng Vương đi Đông Anh 3 - xã Đông Thanh)	791	678	791	
3.43	Từ thửa số 38, 39 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 180,182 tờ bản đồ số 114 (Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải)	679	582	679	
3.44	Từ hết thửa số 39 tờ bản đồ 122 số đến thửa số 507 tờ bản đồ số 122 (Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ, tổ dân phố chợ Thăng Long)	2.086	1.788	2.086	
3.45	Từ thửa số 98,341 tờ bản đồ số 62 đến thửa số 243 tờ bản đồ số 63 (Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang đến hồ bà Huân)	424	363	424	
3.46	Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 67,126 tờ bản đồ số 110 (Đường từ ngã ba ĐT 725 cửa hàng điện tử Ngọc Giang đến ngã 3 nhà ông Trần Văn Cải)	483	414	483	
3.47	Từ thửa số 466 tờ bản đồ số 55 đến hết thửa số 176 tờ bản đồ số 116 và thửa số 236 tờ bản đồ số 56 (Đường từ nhà ông Tạ Quang Hùng đến ngã 3 nhà ông Phí Văn Thụ)	434	372	434	
3.48	Từ thửa số 294 tờ bản đồ số 56 đến thửa số 35,330 tờ bản đồ số 115 (Từ ngã ba nhà ông Liên Do đến ngã 3 nhà ông Chu Lê Hoa)	462	396	462	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.49	Từ thửa số 598 tờ bản đồ số 65 đến thửa số 819 tờ bản đồ số 65(Từ ngã 3 nhà ông Quang bà Thảo đến giáp thôn Tiền Lâm)	385	330	385	
4	**Các đường thôn**				
4.1	Từ hết thửa 188 TBĐ số 39 (từ ngã ba Từ Liêm) đến thửa 255 TBĐ số 37	1.120	960	1.120	
4.2	Từ thửa 255 TBĐ số 37 (hết Thôn 8 Giáp xã Nam Hà)	679	582	679	
4.3	Hết thửa 161 TBĐ số 14 (ngã ba đi đồi Tùng) đến Thửa 81, tờ bản đồ số 13	973	834	973	
4.4	Hết thửa 81, tờ bản đồ số 13 đến Thửa 68, tờ bản đồ số 11	840	720	840	
4.5	Từ thửa 68, tờ bản đồ số 11 tới giáp ranh xã Nam Hà	560	480	560	
4.6	Từ thửa 95, tờ bản đồ số 30 đến Thửa 167, tờ bản đồ số 14 (Đường thôn Mê Linh 2 đi thôn Mê Linh 3)	581	498	581	
4.7	Hết thửa 246, tờ bản đồ số 30 (từ ngã ba nhà văn hóa thôn Mê Linh 2) đến Thửa 42, tờ bản đồ số 39	714	612	714	
4.8	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13 (Trụ sở công an) đến Thửa 229, tờ bản đồ số 22	770	660	770	
4.9	Từ thửa 295, tờ bản đồ số 30 đến Thửa 106, tờ bản đồ số 29 (Từ ngã ba vào xóm trại gà Thôn Mê Linh 2)	630	540	630	
4.10	Từ thửa 127, tờ bản đồ số 14 đến thửa 125, tờ bản đồ số 13	784	672	784	
4.11	Từ thửa đất số 149, TBĐ số 14 (đất nhà ông Đỗ Trung Bắc) đến thửa đất số 15, TBĐ số 23 (hết đất bà Vũ Thị Liên)	630	540	630	
4.12	Từ hết thửa đất số 246, TBĐ số 22 (đất nhà ông Đoàn Văn Thủy) đến thửa đất số 413, TBĐ số 22 (hết đất nhà ông Lê Văn Việt)	609	522	609	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
5	**Đường đi Đông Thanh**				
5.1	Từ thửa 189 TBĐ số 83 đến thửa 106 TBĐ số 83 (Từ giáp ĐT725 đến cổng văn hóa thôn 5 Gia Lâm)	1.470	1.260	1.470	
5.2	Từ hết thửa 106 TBĐ số 83 đến thửa 207 TBĐ số 84 (Từ cổng văn hóa thôn 5 Gia Lâm đến cổng văn hóa thôn 6 Gia Lâm)	1.260	1.080	1.260	
5.3	Từ hết thửa 207 TBĐ số 84 cổng văn hóa thôn 6 Gia Lâm đến giáp thôn Thanh Trì (Đông Thanh cũ)	1.050	900	1.050	
6	**Khu vực chợ Gia Lâm**				
6.1	Từ thửa 126 TBĐ số 83 (Từ trạm Thuế) đến thửa 73 TBĐ số 83	1.176	1.008	1.176	
6.2	Từ thửa 43 TBĐ số 83 đến thửa 45 TBĐ số 83	924	792	924	
6.3	Từ thửa 33 TBĐ số 83 đến thửa 54 TBĐ số 83	924	792	924	
6.4	Từ hết thửa 52 TBĐ số 83 đến thửa 39 TBĐ số 83	1.092	936	1.092	
6.5	Từ thửa 39 TBĐ số 83 (Từ ngã tư ông Quý đến trại tằm tơ An Tuyên)	756	648	756	
6.6	Từ hết thửa 54 TBĐ số 83 đến thửa 105 TBĐ số 83	840	720	840	
6.7	Từ thửa 152 TBĐ số 102 (Gần ngã 3 suối cạn đến kho xăng KA2)	483	414	483	
7	**Các đường liên thôn 3 Gia Lâm, thôn 4 Gia Lâm, thôn 5 Gia Lâm, thôn Gan Thi**				
7.1	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 90 đến thửa 128, tờ bản đồ số 90 (cầu Gan Thi)	455	390	455	
7.2	Từ thửa 267, tờ bản đồ số 83 đến thửa 50, tờ bản đồ số 91 (Từ ngã tư đi thôn 5 Gia Lâm đến phân trường thôn 5)	420	360	420	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
7.3	Từ thửa 335, tờ bản đồ số 91 đến thửa 40, tờ bản đồ số 97 (Từ trường THCS Gia Lâm đến ngã ba bà Sở)	399	342	399	
7.4	Từ thửa 53, tờ bản đồ số 90 (Từ cổng văn hóa thôn 4 Gia Lâm) đến thửa 50, tờ bản đồ số 90	343	294	343	
7.5	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 91 đến thửa 50, tờ bản đồ số 85 (Từ giáp phân trường thôn 5 đến ngã ba ông Ảnh)	686	588	686	
7.6	Từ thửa 389, tờ bản đồ số 84 đến thửa 184, tờ bản đồ số 92 (Từ giáp cổng văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5 Gia Lâm)	658	564	658	
7.7	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 85 đến thửa 129, tờ bản đồ số 85 (cầu thôn 6)	539	462	539	
7.8	Từ thửa 40 tờ bản đồ số 97 đến ngã 4 sân bóng thửa 38 tờ bản đồ số 102	623	534	623	
7.9	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 20 tờ bản đồ số 101	553	474	553	
7.10	Từ thửa 38 tờ bản đồ số 102 (ngã tư sân bóng) đến thửa 87 tờ bản đồ số 101	490	420	490	
7.11	Từ thửa 123 tờ bản đồ số 101 đến thửa 151 tờ bản đồ số 101 (Từ ngã 3 giáp đường T725 đến ngã tư ông Linh)	420	360	420	
7.12	Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 83 đến thửa số 109, tờ bản đồ số 84	490	420	490	
7.13	Từ thửa 244 tờ bản đồ số 84 đến thửa 161 tờ bản đồ số 101 (cầu treo)	504	432	504	
7.14	Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 84 đến thửa số 64, tờ bản đồ số 84	504	432	504	
7.15	Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 90 đến thửa số 34, tờ bản đồ số 95 (Nghĩa trang Gan Thi)	410	351	410	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
7.16	Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa 141 tờ bản đồ 97 (Cũ Gia Lâm , Cầu Thôn 3)	315	270	315	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
7.17	Từ thửa 140 tờ bản đồ 97 BĐ năm 2025 (Đầu cầu Thôn 3) đến thửa 193 tờ bản đồ 92 năm 2025 (Cầu thôn 5)	280	240	280	
7.18	Từ thửa 193 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025 (Cầu thôn 5) đến thửa 89 tờ bản đồ số 99 BĐ năm 2025	315	270	315	
7.19	Từ thửa 157 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến giáp mép rừng	301	258	301	
7.20	Từ thửa 401 tờ bản đồ số 84 BĐ mới 2025 đến thửa 39 tờ bản đồ 92 BĐ năm 2025	294	252	294	
7.21	Từ thửa 111 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025 đến thửa 308 tờ bản đồ số 91 BĐ mới 2025	301	258	301	
7.22	Từ thửa 80 tờ bản đồ số 91 BĐ năm 2025 đến thửa 161 tờ bản đồ số 92 BĐ năm 2025	315	270	315	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
7.23	Từ thửa 180 tờ bản đồ số 97 BĐ năm 2025 đến thửa số 74 tờ bản đồ số Tờ 101 BĐ năm 2025	287	246	287	
8	**Đường Gia Lâm - Đông Thanh**				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
8.1	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 85 đến thửa 213, tờ bản đồ số 77 (Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì -Trung Hà)	833	714	833	
8.2	Từ thửa 186, tờ bản đồ số 77 đến thửa 29, tờ bản đồ số 78 (Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tầm Xá)	1.106	948	1.106	
8.3	Từ thửa 241, tờ bản đồ số 68 đến thửa 127, tờ bản đồ số 57 (Từ ngã tư Tầm Xá đến cầu sắt Tiền Lâm)	665	570	665	
8.4	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 57 đến thửa 19, tờ bản đồ số 56 (Từ cầu sắt Tiền Lâm đến giáp thông Đông Anh 2, Đông Anh 3)	889	762	889	
9	**Đường Trung Hà - Đông Hà**				
9.1	Tuyến đường từ thửa 72, tờ bản đồ số 77 đến thửa 239, tờ bản đồ số 57 (từ giáp đường liên xã đến trường mầm non thôn Đông Anh)	504	432	504	
9.2	Tuyến đường từ thửa 01, tờ bản đồ số 77 đến thửa 289, tờ bản đồ số 68 (từ ngã tư cổng văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán giáp đường liên xã)	329	282	329	
10	**Đường thôn Tầm Xá**				
10.1	Từ thửa 270, tờ bản đồ số 68 đến thửa 316, tờ bản đồ số 78 (Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải)	546	468	546	
10.2	Từ thửa 268, tờ bản đồ số 68 đến thửa 118, tờ bản đồ số 68 (Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba bốt điện Tầm Xá)	812	696	812	
10.3	Từ thửa 100, tờ bản đồ số 68 đến thửa 17, tờ bản đồ số 68 (Từ bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến giáp đường liên xã)	483	414	483	
10.4	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 68 đến thửa 95, tờ bản đồ số 59 (Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Thế)	427	366	427	
10.5	Từ thửa 451, tờ bản đồ số 77 đến thửa 283, tờ bản đồ số 77 (Từ	546	468	546	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyến)				
10.6	Từ thửa 269, tờ bản đồ số 77 đến thửa 300, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Lung)	511	438	511	
10.7	Từ thửa 253, tờ bản đồ số 76 đến thửa 103, tờ bản đồ số 85 (Từ Ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu)	637	546	637	
10.8	Từ thửa 231, tờ bản đồ số 77 đến thửa 01, tờ bản đồ số 75 (Từ cổng văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban thôn Thăng Long)	462	396	462	
10.9	Từ thửa 62, tờ bản đồ số 85 đến thửa 220, tờ bản đồ số 85 (Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh)	532	456	532	
10.10	Từ thửa 05, tờ bản đồ số 85 đến thửa 70, tờ bản đồ số 76 (Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm)	826	708	826	
10.11	Từ thửa 156, tờ bản đồ số 77 đến thửa 35, tờ bản đồ số 77 (Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết)	427	366	427	
10.12	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 78 đến thửa 286, tờ bản đồ số 78 (Từ cổng văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Lâm)	392	336	392	
10.13	Từ thửa 369, tờ bản đồ số 57 đến thửa 57, tờ bản đồ số 56 (Từ ngã ba Tổng đội đến đỉnh dốc bà Mão)	567	486	567	
10.14	Từ ngã ba bà Hưu (từ thửa đất 103, tờ bản đồ 85-2025) đến ngã ba ông Nguyễn Bá Thành (thửa đất 116, tờ bản đồ 86-2025)	315	270	315	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được
10.15	Từ ngã tư ông Luyến (thửa đất 283, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất bà Bùi Thị Là (thửa đất 240, tờ bản đồ 79-2025)	280	240	280	
10.16	Từ ngã ba ông Văn Khắc Tân (thửa đất 123, tờ bản đồ 77-2025) đến hết thửa đất ông Lê Bá Nhượng (thửa đất 121, tờ bản đồ 78-2025)	294	252	294	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
10.17	Từ cổng văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 210, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba hết thửa đất ông Đỗ Đăng Thành (thửa đất 138, tờ bản đồ 66-2025)	287	246	287	nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
10.18	Từ ngã ba ông Nguyễn Minh Đức (thửa đất 152, tờ bản đồ 67-2025) đến ngã ba ông Đông Sáu (thửa đất 67, tờ bản đồ 76-2025)	280	240	280	
10.19	Từ ngã ba ông Đinh Công Minh gần nhà văn hoá thôn Đông Hà (thửa đất 258, tờ bản đồ 67-2025) đến cầu bê tông Đông Hà - Tiền Lâm (hết thửa đất 97, tờ bản đồ 66-2025)	287	246	287	
10.20	Từ ngã ba ông Hoàng Ngọc Hải Thành (thửa đất 225, tờ bản đồ 57-2025) qua nhà văn hoá thôn Tiền Lâm đến giáp thị trấn Nam Ban (thửa đất 124, tờ bản đồ 66-2025)	385	330	385	Bổ sung tuyến trục đường chính liên thôn, đã được nâng cấp mở rộng lên đường bê tông
10.21	Từ ngã ba ông Hoàng Văn Công (thửa đất 132, tờ bản đồ 57-2025) đến hết thửa đất 15, tờ bản đồ 58-2025)	280	240	280	
10.22	Từ ngã ba ông Hoàng Đình Vân (thửa đất 189, tờ bản đồ 68-2025) đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Trọng (thửa đất 223, tờ bản đồ 70-2025)	287	246	287	

PHỤ LỤC 36:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	124.20	150.00	
	87.40		
	101.20		
	100.00		
- Vị trí 2	97.20	120.00	
	61.20		
	79.20		
	80.00		
- Vị trí 3	62.10	90.00	
	34.50		
	50.60		
	50.00		
- Vị trí 4		80.00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	153.90	180.00	
	114.00		
	136.80		
	110.00		
- Vị trí 2	124.20	150.00	
	92.00		
	96.60		
	87.50		
- Vị trí 3	78.30	110.00	
	55.10		
	63.80		
	55.00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
- Vị trí 4		90.00	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	14.40	17.00	
Vị trí 2	11.00	15.00	
Vị trí 3	7.00	11.00	
Vị trí 4		7.00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	124.20	150.00	
	87.40		
	101.20		
	100.00		
- Vị trí 2	97.20	120.00	
	61.20		
	79.20		
	80.00		
- Vị trí 3	62.10	90.00	
	34.50		
	50.60		
	50.00		
- Vị trí 4		80.00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Đường ĐT725 (Tân Hà cũ)**			
1.1	Từ thửa 53 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TBĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)	2.500	3.545	
1.2	Từ hết thửa 528, 399 TBĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)	3.384	4.799	
1.3	Từ hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ)	5.670	8.040	
1.4	Từ hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ) đến hết thửa 542, 599 TBĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)	8.100	9.234	
1.5	Từ hết thửa 542, 599 TBĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TBĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)	11.700	13.338	
1.6	Từ hết thửa 648, 705 TBĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TBĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)	13.500	15.390	
1.7	Từ hết thửa 188, 231 TBĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TBĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tình)	10.800	12.312	
1.8	Từ hết thửa số 316, 317 TBĐ 47-2025 (đất ông Tình) đến hết thửa số 212, 210 TBĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà)	8.100	9.234	
1.9	Từ hết thửa số 212, 210 TBĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TBĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà)	6.120	6.977	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1.10	Từ hết thửa số 405, 415 TBĐ 46-2025 (Cổng trường Cấp 2 Tân Hà) đến hết thửa số 517, 537 TBĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)	3.870	4.572	
1.11	Từ thửa số 217, 588 TBĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TBĐ 75-2025 và thửa 62 TBĐ 74 (giáp xã Liên Hà)	1.512	2.124	
2	**Đường Tân Hà - Hoài Đức (cũ) - Liên Hà (ĐT 725 mới)**			
2.1	Từ hết thửa số 899, 828 TBĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TBĐ 34-2025 (ngã ba cổng thôn Tân Đức)	9.450	10.502	
2.2	Từ hết thửa số 149, 181 TBĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TBĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)	6.600	7.335	
2.3	Từ thửa 146 và 43 TBĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TBĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan)	2.394	3.140	
2.4	Từ thửa 167 TBĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan) đến hết thửa 165 và 26 TBĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng)	1.540	2.669	
2.5	Từ thửa 168 và 40 TBĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TBĐ 57-2025 và thửa 147 TBĐ 58-2025 (ngã ba đường)	1.980	2.450	
	Từ thửa 26 TBĐ 57-2025 và thửa 147 TBĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TBĐ 57-2025 và thửa 349 TBĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản)	1.620	2.005	
2.6	Từ thửa 13 TBĐ 57-2025 và thửa 388 TBĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản) đến hết thửa 98 và 83 TBĐ 57-2025 (Ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)	1.092	1.754	
3	**Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ**			
3.1	Từ thửa 331 TBĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TBĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)	2.376	5.272	
3.2	Từ hết thửa 259, 260 TBĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết thửa 216, 18 TBĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II)	1.452	3.222	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.3	Từ hết thửa 216, 18 TBĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II) đến hết thửa 26, 84 TBĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức (cũ)	1.155	2.719	
4	**Đường đi xã Đan Phượng**			
4.1	Từ hết thửa 537, 558 TBĐ 60-2025 (giáp ĐT725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TBĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	897,60	2.372	
4.1	Từ thửa 72, 195 TBĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TBĐ 113- 2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	440	986	
5	**Các đường nhánh thôn Liên Trung**			
5.1	Từ thửa 52 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TBĐ 36-2025 (thôn Thạch Thất II)	183,6	490	
5.2	Từ thửa 152 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TBĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)	234	624	
5.3	Từ thửa 23, 40 TBĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TBĐ 49-2025 (Đài truyền hình)	250	667	
5.4	Từ thửa 55, 57 TBĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TBĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	220	716	
5.5	Từ thửa 428, 470 TBĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TBĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc Thọ I)	378	725	
5.6	Từ thửa 903, 227 TBĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TBĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)	440	844	
5.7	Từ thửa 73, 107 TBĐ 36, hết thửa 227 TBĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TBĐ 36-2025 (đường xóm 2)	189	504	
5.8	Từ thửa 1067, 631 TBĐ 35-2025 (đối diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TBĐ 36-2025 (hết đường)	1.323	1.637	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
5.9	Từ thửa 650, 594 TBĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TBĐ 35-2025 (đỉnh dốc)	2.625	4.092	
5.10	Từ thửa 524, 935 TBĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106, 78 TBĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)	1.680	2.079	
5.11	Từ thửa 348, 1082 TBĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TBĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhâm)	1.675	2.073	
5.12	Từ thửa 967, 937 TBĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TBĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thất I)	2.300	3.845	
5.13	Từ thửa 444, 454 TBĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TBĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)	588	983	
5.14	Từ thửa 453 TBĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TBĐ 35-2025 (cổng trường THPT Tân Hà)	662	1.106	
6	**Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)**			
6.1	Đoạn từ hết thửa 528, 530 TBĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TBĐ 48-2025	735	1.957	
6.2	Đoạn từ hết thửa 140, 131 TBĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TBĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	441	1.258	
7	**Đường thôn Phúc Thọ I**			
7.1	Đoạn từ hết thửa 428, 470 TBĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân trường Tiểu học Tân Hà 2	308	959	
8	**Đường thôn Tân Trung**			
8.1	Đoạn từ hết thửa 230, 255 TBĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TBĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)	3.335	4.063	
8.2	Đoạn từ hết thửa 1407 TBĐ 46-2025 (ĐT 275 -nhà ông Đức) vào hết thửa 1314,	700	1.164	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	1401 TBĐ 46-2025			
8.3	Đoạn từ hết thửa 637, 137 TBĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TBĐ 46-2025 (ngã tư)	367,50	611	
8.4	Đoạn từ hết thửa 100, 83 TBĐ 46-2025 (Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TBĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức (cũ)	462	1.084	
8.5	Đường từ thửa 308, 295 TBĐ 61, 62-2025 (cổng nhà Văn Hóa thôn Thạch Thất 1) đến chợ Tân Hà	3.335	4.063	
9	**Đường thôn Thạch Thất I**			
9.1	Đoạn từ thửa 337, 383 TBĐ 47-2025 (từ cổng văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TBĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	270	997	
9.2	Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TBĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TBĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	260	969	
9.3	Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TBĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TBĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đĩnh)	170	784	
10	**Đường thôn Tân Đức**			
10.1	Đoạn từ thửa 185 TBĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức (cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lân) đến hết thửa 192 TBĐ 25 và thửa 424 TBĐ 04	1.250	1.767	
10.2	Đoạn từ hết thửa 137 TBĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TBĐ 34-2025 vào đếnhết thửa 84, 110 TBĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)	450	636	
10.3	Đoạn từ thửa 58 TBĐ 28 (cổng văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TBĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)	440	622	
11	**Đường thôn Đan Phượng I**			
11.1	Đoạn từ thửa 360 TBĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TBĐ 60, hết thửa 183, 255 TBĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)	792	1.934	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
11.2	Đoạn từ hết thửa 575 TBĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TBĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TBĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)	273	715	
11.3	Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TBĐ 60, thửa 146, 311 TBĐ 59, 58- 2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)	264	607	
11.4	Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn đến Cầu Khỉ đi Đức Trọng	195	511	
12	**Đường Tân Hà - Tân Thanh (xã Hoài Đức cũ)**			
12.1	Từ thửa 88 TBĐ 31-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 53 TBĐ 31-2025	2.730	4.420	
12.2	Từ hết thửa 53 TBĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TBĐ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)	2.016	4.286	
12.3	Từ thửa 68 TBĐ bản đồ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TBĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoài Đức (cũ)	1.122	2.830	
12.4	Từ hết thửa 115 TBĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TBĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)	1.496	3.240	
12.5	Từ hết thửa 73 TBĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TBĐ 29-2025	816	1.872	
13	**Đường ĐT 725 (xã Hoài Đức cũ)**			
13.1	Từ thửa 151 TBĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TBĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)	3.369,6	5.456	
13.2	Từ thửa 99 TBĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TBĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)	882	1.428	
14	**Đường (xã Hoài Đức cũ)**			
14.1	Từ thửa số 108 TBĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản) đến hết thửa số 76 TBĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)	675	1.037	
14.2	Từ thửa số 79 TBĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TBĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)	342	963	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
14.3	Từ thửa số 66 TBĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TBĐ 71-2025 (đập Đạ Sa)	270	772	
14.4	Từ thửa số 55 TBĐ 32-2025 (ngã tư cổng UBND xã Hoài Đức (cũ) đến hết thửa số 36 TBĐ 31-2025 (ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức (cũ) 1)	289	687	
14.5	Từ thửa số 32 TBĐ 28-2025 (ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức (cũ) 1) đến hết thửa số 307 TBĐ 22-2025 (đường liên xã)	480	737	
14.6	Từ thửa số 48 TBĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TBĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)	880	1.352	
14.7	Từ thửa số 100 TBĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TBĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyến)	392	849	
14.8	Từ thửa số 56 TBĐ 29 -2025 (ngã ba đồi Dầu) đến hết thửa số 8 TBĐ 28-2025 và thửa số 74 TBĐ 39-2025	187	532	
14.9	Từ thửa số 66 TBĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TBĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông)và 61,78 TBĐ 52-2025 (trường Mầm Non)		500	
15	**Đường Tân Hà- Đan Phượng - Liên Hà (Đường ĐT 725 cũ)**			
15.1	Từ thửa 66 và 85 TBĐ 74 - BĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TBĐ 89 - BĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)	672	2.672	
15.2	Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TBĐ 89 - BĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TBĐ 89 - BĐ 2025)	750	2.452	
15.3	Từ thửa 163, 180 TBĐ 89- BĐ 2025 (Hồ) đến thửa 170,186 TBĐ 88 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2)	600	1.438	
16	**Đường Tân Hà - Hoài Đức (cũ) - Liên Hà (Đường ĐT 725 dự án ODA)**			
16.1	Từ thửa 13 57, BĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)	819	1.000	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
16.2	Từ thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2)	726	1.875	
16.3	Từ thửa thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ)	1.606	2.028	
16.4	Từ thửa 157 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)	828	918	
16.5	Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TBĐ 100 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	460	480	
16.6	Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)		470	
16,7	Từ thửa 62, 36 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TBĐ 102 - BĐ 2025 (qua chi hội tin lành Pốt pe)		450	
17	**Đường từ ngã ba Trần Quốc Toản đi đập Đa Sa**			
17.1	Từ Hồ Đạ Sa đến hết thửa 137 TBĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TBĐ 104 - BĐ 2025	288	500	
18	**Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng**			
18.1	Từ thửa 172, 174 TBĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)	739	899	
18.2	Từ thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)	375	667	
18.3	Từ thửa 36 TBĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TBĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)	288	618	
18.4	Từ thửa số 219 TBĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40 ,41 TBĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)		450	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
19	**Đường Liên Hà - Đan Phượng**			
19.1	Từ ngã ba (đối diện trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TBĐ 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)	400	646	
19.2	Từ thửa 104 TBĐ số 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh đường xã Đan Phượng cũ)	450	727	
19.3	Từ hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa	300	563	
19.4	Từ hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ	330	619	
20	**Đường (xã Đan Phượng cũ)**			
20.1	Từ giáp xã Tân Hà (thửa 11 TBĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TBĐ 92-2025)	1.069,5	1.839	
20.2	Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TBĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (thửa 10 TBĐ 108-2025)	1.058,0	2.063	
20.3	Từ hết UBND xã Đan Phượng (thửa 22 TBĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TBĐ 108-2025)	912	1.540	
20.4	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 172 TBĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TBĐ 126-2025)	1.058	1.664	
20.5	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TBĐ 126-2025) đến ngã ba Chiến Vân (thửa 170 TBĐ 161-2025)	840	1.109	
20.6	Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 146 TBĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sính (thửa số 126 TBĐ 126-2025)	693,6	916	
20.7	Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TBĐ 126-2025) Đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TBĐ 126-2025)	400	528	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
20.8	Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TBĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (thửa 10 TBĐ 160-2025)	504	600	
20.9	Từ ngã 3 cổng trào thôn Đoàn Kết (thửa 44 TBĐ 92-2025) đến hết hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TBĐ 92-2025)	500	600	
20.10	Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TBĐ 92-2025) đến đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TBĐ 92-2025)	600	720	
20.11	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TBĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TBĐ 93-2025)	532	638	
20.12	Từ ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TBĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TBĐ 110-2025)	460	552	
20.13	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TBĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiển Tâm (thửa 89 TBĐ 128-2025)	567	680	
20.14	Từ hết ngã ba ông Hiển Tâm (thửa 67 TBĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hướng (hết thửa 173 TBĐ 129-2025)	520	600	
20.15	Từ ngã ba ông Hướng (thửa 170 TBĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TBĐ 130-2025)	400	1.036	
20.16	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TBĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà đi Tân Thành (thửa 41 TBĐ 94 -2025)	360	932	
20.17	Từ ngã ba ông Thủy sửu (thửa số 142 TBĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TBĐ 108-2025)	288	410	
20.18	Từ thửa đất 148 TBĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TBĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phấn)	306	436	
20.19	Từ ngã ba bà ngan (thửa 79 TBĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TBĐ 146-2025 đất ông Phan)		450	
20.20	Từ ngã ba ông Hướng (thửa 205 TBĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cậy		450	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất Dự thảo năm 2026	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	(hết thửa 148 TBĐ 165-2025)			
20.21	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TBĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TBĐ 131-2025)		450	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Đường ĐT725 (Tân Hà cũ)**				
1.1	Từ thửa 53 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 528, 399 TBĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng)	2.482	2.127	2.482	
1.2	Từ hết thửa 528, 399 TBĐ 36-2025 (ngã ba Phúc Hưng) đến hết thửa 345, 824 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1)	3.359	2.879	3.359	
1.3	Từ hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1) đến hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ)	5.628	4.824	5.628	
1.4	Từ hết thửa 470, 321 TBĐ 36-2025 (ngã ba đi xã Phúc Thọ) đến hết thửa 542, 599 TBĐ 35-2025 (Phân viện Y tế)	6.464	5.540	6.464	
1.5	Từ hết thửa 542, 599 TBĐ 35-2025 (Phân viện Y tế) đến hết thửa 648, 705 TBĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ)	9.337	8.003	9.337	
1.6	Từ hết thửa 648, 705 TBĐ 35-2025 (ngã ba cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 188, 231 TBĐ 47-2025 (ngã ba đường lên chùa Hà Lâm)	10.773	9.234	10.773	
1.7	Từ hết thửa 188, 231 TBĐ 47-2025 (ngã ba lên chùa Hà Lâm) đến hết thửa số 316, 317 TBĐ 47-2025 (đất ông Nguyễn Văn Tình)	8.618	7.387	8.618	
1.8	Từ hết thửa số 316, 317 TBĐ 47-2025 (đất ông Tình) đến hết thửa số 212, 210 TBĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà)	6.464	5.540	6.464	
1.9	Từ hết thửa số 212, 210 TBĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 1 Tân Hà) đến hết thửa số 405, 415 TBĐ 46-2025 (cổng trường Cấp 2 Tân Hà)	4.884	4.186	4.884	
1.10	Từ hết thửa số 405, 415 TBĐ 46-2025 (Cổng trường Cấp 2 Tân	3.200	2.743	3.200	

	Hà) đến hết thửa số 517, 537 TBĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng)				
1.11	Từ thửa số 217, 588 TBĐ 60-2025 (ngã ba đi Đan Phượng) đến hết thửa số 221 TBĐ 75-2025 và thửa 62 TBĐ 74 (giáp xã Liên Hà)	1.487	1.274	1.487	
2	**Đường Tân Hà - Hoài Đức (cũ) - Liên Hà (ĐT 725 mới)**				
2.1	Từ hết thửa số 899, 828 TBĐ 35-2025 (ngã tư Tân Hà) đến hết thửa số 149, 181 TBĐ 34-2025 (ngã ba cổng thôn Tân Đức)	7.351	6.301	7.351	
2.2	Từ hết thửa số 149, 181 TBĐ 34-2025 (ngã ba Tân Đức) đến hết thửa số 43 TBĐ 34-2025 (hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ)	5.135	4.401	5.135	
2.3	Từ thửa 146 và 43 TBĐ 34-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 179 và 244 TBĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan)	2.198	1.884	2.198	
2.4	Từ thửa 167 TBĐ 34-2025 (ngã ba đường lên nhà ông Thanh Toan) đến hết thửa 165 và 26 TBĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng)	1.868	1.601	1.868	
2.5	Từ thửa 168 và 40 TBĐ 34-2025 (cổng nghĩa địa Thôn Nam Hưng) đến hết thửa 26 TBĐ 57-2025 và thửa 147 TBĐ 58-2025 (ngã ba đường)	1.715	1.470	1.715	
	Từ thửa 26 TBĐ 57-2025 và thửa 147 TBĐ 58-2025 (ngã ba đường) đến hết thửa 131 TBĐ 57-2025 và thửa 349 TBĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản)	1.404	1.203	1.404	
2.6	Từ thửa 13 TBĐ 57-2025 và thửa 388 TBĐ 58-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản) đến hết thửa 98 và 83 TBĐ 57-2025 (Ngã ba giáp xã Liên Hà cũ)	1.228	1.052	1.228	
3	**Đường ĐT 724 đi xã Phúc Thọ**				
3.1	Từ thửa 331 TBĐ số 02 (giáp ĐT 725) đến thửa 162, 160 TBĐ 02 (ngã ba Nghĩa trang)	3.690	3.163	3.690	
3.2	Từ hết thửa 259, 260 TBĐ 35-2025 (ngã ba Nghĩa trang) đến hết	2.255	1.933	2.255	

	thửa 216, 18 TBĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II)				
3.3	Từ hết thửa 216, 18 TBĐ 26, 35-2025 (ngã ba thôn Thạch Thất II) đến hết thửa 26, 84 TBĐ 25-2025 (giáp xã Hoài Đức (cũ)	1.903	1.631	1.903	
4	**Đường đi xã Đan Phượng**				
4.1	Từ hết thửa 537, 558 TBĐ 60-2025 (giáp ĐT725 (cũ) đến hết thửa 348, 521 TBĐ 76-2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	1.660	1.423	1.660	
4.1	Từ thửa 72, 195 TBĐ 97- 2025 (giáp Tân Văn cũ) đến thửa 155 TBĐ 113- 2025 (giáp xã Đan Phượng cũ)	690	592	690	
5	**Các đường nhánh thôn Liên Trung**				
5.1	Từ thửa 52 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 54 TBĐ 36-2025 (thôn Thạch Thất II)	343	294	343	
5.2	Từ thửa 152 TBĐ 37-2025 (giáp xã Tân Văn cũ) đến hết thửa 252 TBĐ 49-2025 (thôn Phúc Hưng)	437	374	437	
5.3	Từ thửa 23, 40 TBĐ 49-2025 (giáp ĐT 725) đến hết thửa 55, 57 TBĐ 49-2025 (Đài truyền hình)	467	400	467	
5.4	Từ thửa 55, 57 TBĐ 49-2025 (từ Đài truyền hình) đến hết thửa 11 TBĐ 64-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	501	430	501	
5.5	Từ thửa 428, 470 TBĐ 36-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 490, 01 TBĐ 48, 62-2025 (hết thôn Phúc Thọ I)	508	435	508	
5.6	Từ thửa 903, 227 TBĐ 36-2025 (từ ĐT 725) vào hết thửa 73, 107 TBĐ 36-2025 (vào 300 m đất ông Trí)	591	506	591	
5.7	Từ thửa 73, 107 TBĐ 36, hết thửa 227 TBĐ 02) đến hết thửa 780, 782 TBĐ 36-2025 (đường xóm 2)	353	302	353	
5.8	Từ thửa 1067, 631 TBĐ 35-2025 (đối diện phân viện Y tế) vào hết thửa 334, 363 TBĐ 36-2025 (hết đường)	1.146	982	1.146	
5.9	Từ thửa 650, 594 TBĐ 35-2025 (từ cây xăng ông Bạ) đến hết thửa 524, 935 TBĐ 35-2025 (đỉnh dốc)	2.864	2.455	2.864	
5.10	Từ thửa 524, 935 TBĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) giáp hết thửa 106,	1.455	1.247	1.455	

	78 TBĐ 35-2025 (đường đi xã Phúc Thọ cũ)				
5.11	Từ thửa 348, 1082 TBĐ 35-2025 (từ đỉnh dốc) đến hết thửa 182, 255 TBĐ 35-2025 (hết nhà ông Nhâm)	1.451	1.244	1.451	
5.12	Từ thửa 967, 937 TBĐ 35-2025 (từ ngã tư Tân Hà) đến hết thửa 224, 267 TBĐ 35-2025 (cổng thôn Thạch Thất I)	2.692	2.307	2.692	
5.13	Từ thửa 444, 454 TBĐ 35-2025 (từ Phân Viện Y tế) đến hết thửa 1548 TBĐ 35-2025 (trường mầm non Tân Hà)	688	590	688	
5.14	Từ thửa 453 TBĐ 35-2025 (từ ĐT 725) đến hết thửa 298 TBĐ 35-2025 (cổng trường THPT Tân Hà)	774	664	774	
6	**Đường ĐT 724 (đi thôn Phúc Hưng)**				
6.1	Đoạn từ hết thửa 528, 530 TBĐ 36-2025 (ĐT 725) vào hết thửa 140, 131 TBĐ 48-2025	1.370	1.174	1.370	
6.2	Đoạn từ hết thửa 140, 131 TBĐ 48-2025 đến hết thửa 212, 164 TBĐ 48-2025 (hết thôn Phúc Hưng)	881	755	881	
7	**Đường thôn Phúc Thọ I**				
7.1	Đoạn từ hết thửa 428, 470 TBĐ 36-2025 (giáp thôn Liên Trung) đến phân trường Tiểu học Tân Hà 2	671	575	671	
8	**Đường thôn Tân Trung**				
8.1	Đoạn từ hết thửa 230, 255 TBĐ 47-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 1025, 610 TBĐ 47-2025 (chùa Hà Lâm)	2.844	2.438	2.844	
8.2	Đoạn từ hết thửa 1407 TBĐ 46-2025 (ĐT 275 -nhà ông Đức) vào hết thửa 1314, 1401 TBĐ 46-2025	815	698	815	
8.3	Đoạn từ hết thửa 637, 137 TBĐ 47, 46-2025 (ĐT 725) đến hết thửa 513, 83 TBĐ 46-2025 (ngã tư)	428	367	428	
8.4	Đoạn từ hết thửa 100, 83 TBĐ 46-2025 (Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức) đến hết thửa 837, 1218 TBĐ 35-2025 (đường đi xã Hoài Đức (cũ)	759	650	759	
8.5	Đường từ thửa 308, 295 TBĐ 61, 62-2025 (cổng nhà Văn Hóa	2.844	2.438	2.844	

	thôn Thạch Thất 1) đến chợ Tân Hà				
9	**Đường thôn Thạch Thất I**				
9.1	Đoạn từ thửa 337, 383 TBĐ 47-2025 (từ cổng văn hóa thôn thạch thất 1 giáp thôn Liên Trung) đến thửa 308, 295 TBĐ 61, 62-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	698	598	698	
9.2	Đoạn từ hết thửa 1314, 1401 TBĐ 46-2025 (nhà ông Đức vào 200 m) đến hết thửa 238, 302 TBĐ 61-2025 (giáp thôn Thạch Tân)	678	581	678	
9.3	Đoạn từ hết thửa 1401, 704 TBĐ 47-2025 (nhà ông Thành) đến hết thửa 740, 1136 TBĐ 47-2025 (đường thôn Thạch Thất I, nhà ông Đĩnh)	549	470	549	
10	**Đường thôn Tân Đức**				
10.1	Đoạn từ thửa 185 TBĐ 05 (từ đường đi Hoài Đức (cũ) đến 300 m (hết nhà ông Lân) đến hết thửa 192 TBĐ 25 và thửa 424 TBĐ 04	1.237	1.060	1.237	
10.2	Đoạn từ hết thửa 137 TBĐ 05 vào 200m, Đoạn từ hết thửa 200, 215 TBĐ 34-2025 vào đếnhết thửa 84, 110 TBĐ 45-2025 (giáp thôn Phúc Thọ 2)	445	382	445	
10.3	Đoạn từ thửa 58 TBĐ 28 (cổng văn hóa thôn Tân Đức) đến thửa 35 TBĐ 28 (vào 200 m đến giáp thôn Phúc Thọ 2)	435	373	435	
11	**Đường thôn Đan Phượng I**				
11.1	Đoạn từ thửa 360 TBĐ 25 (ĐT 725) đến thửa 100, 72 TBĐ 60, hết thửa 183, 255 TBĐ 60-2025 (từ đất ông Thông)	1.354	1.160	1.354	
11.2	Đoạn từ hết thửa 575 TBĐ 60-2025 (hết đất ông Thông) đến hết thửa 183, 255 TBĐ 60 đến hết thửa 15, 48 TBĐ 76-202 (đường đi xã Đan Phượng cũ)	501	429	501	
11.3	Đoạn từ ĐT 725 đến thửa 299, 326 TBĐ 60, thửa 146, 311 TBĐ 59, 58- 2025 (bãi đá thôn Phúc Thọ II)	425	364	425	
11.4	Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn đến Cầu Khỉ đi Đức Trọng	358	307	358	
12	**Đường Tân Hà - Tân Thanh (xã Hoài Đức cũ)**				

12.1	Từ thửa 88 TBĐ 31-2025 (ngã ba nhà thờ) đến hết thửa 53 TBĐ 31-2025	3.094	2.652	3.094	
12.2	Từ hết thửa 53 TBĐ 31-2025 đến hết thửa 67 TBĐ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà)	3.000	2.572	3.000	
12.3	Từ thửa 68 TBĐ bản đồ 33-2025 (hết cổng nghĩa địa Thôn Mỹ Hà) đến hết thửa 115 TBĐ 32-2025 (mép cầu đập gần UBND xã Hoài Đức (cũ)	1.981	1.698	1.981	
12.4	Từ hết thửa 115 TBĐ 32-2025 (mép cầu đập) đến hết thửa 68 TBĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ)	2.268	1.944	2.268	
12.5	Từ hết thửa 73 TBĐ 20-2025 (ngã ba thôn 5 cũ) đến hết thửa 19 TBĐ 29-2025	1.310	1.123	1.310	
13	**Đường ĐT 725 (xã Hoài Đức cũ)**				
13.1	Từ thửa 151 TBĐ 34-2025 đến hết thửa 88, 146, 153 TBĐ 34-2025 (ngã 3 nhà thờ)	3.819	3.274	3.819	
13.2	Từ thửa 99 TBĐ 25-2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến hết thửa 02 TBĐ 25-2025 (giáp xã Phúc Thọ cũ)	1.000	857	1.000	
14	**Đường (xã Hoài Đức cũ)**				
14.1	Từ thửa số 108 TBĐ 57-2025 (ngã ba Trần Quốc Toản) đến hết thửa số 76 TBĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải)	726	622	726	
14.2	Từ thửa số 79 TBĐ 57-2025 (ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Đức Hải) đến hết thửa số 60 TBĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà)	674	578	674	
14.3	Từ thửa số 66 TBĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 18 TBĐ 71-2025 (đập Đạ Sa)	540	463	540	
14.4	Từ thửa số 55 TBĐ 32-2025 (ngã tư cổng UBND xã Hoài Đức (cũ) đến hết thửa số 36 TBĐ 31-2025 (ngã tư cổng trường tiểu học Hoài Đức (cũ) 1)	481	412	481	
14.5	Từ thửa số 32 TBĐ 28-2025 (ngã tư cổng trường tiểu học Hoài	516	442	516	

	Đức (cũ) 1) đến hết thửa số 307 TBĐ 22-2025 (đường liên xã)				
14.6	Từ thửa số 48 TBĐ 22-2025 (ngã ba thôn Vinh Quang) đến hết thửa số 103 TBĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện)	946	811	946	
14.7	Từ thửa số 100 TBĐ 11-2025 (ngã ba Chùa Vạn Thiện) đến hết thửa 56 TBĐ 11-2025 (ngã ba vào thôn Quế Dương, hết đất ông Tùng Xuyến)	594	509	594	
14.8	Từ thửa số 56 TBĐ 29 -2025 (ngã ba đồi Dầu) đến hết thửa số 8 TBĐ 28-2025 và thửa số 74 TBĐ 39-2025	372	319	372	
14.9	Từ thửa số 66 TBĐ 55-2025 (ngã ba đường vào thôn Hải Hà) đến hết thửa 54, 72 TBĐ 67-2025 (ngã ba đường bê tông)và 61,78 TBĐ 52-2025 (trường Mầm Non)	350	300	350	
15	**Đường Tân Hà- Đan Phượng - Liên Hà (Đường ĐT 725 cũ)**				
15.1	Từ thửa 66 và 85 TBĐ 74 - BĐ 2025 đến hết thửa 28 và thửa 199 và 245 TBĐ 89 - BĐ 2025 (cột 3 thân 500 KV)	1.870	1.603	1.870	
15.2	Từ cột 3 thân 500 KV thửa 31 và thửa 28 TBĐ 89 - BĐ 2025 đến hồ thửa 122, 138 TBĐ 89 - BĐ 2025)	1.716	1.471	1.716	
15.3	Từ thửa 163, 180 TBĐ 89- BĐ 2025 (Hồ) đến thửa 170,186 TBĐ 88 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2)	1.007	863	1.007	
16	**Đường Tân Hà - Hoài Đức (cũ) - Liên Hà (Đường ĐT 725 dự án ODA)**				
16.1	Từ thửa 13 57, BĐ 2025 (giáp xã Tân Hà cũ) đến thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ)	700	600	700	
16.2	Từ thửa 109 TBĐ 88 - BĐ 2025 (hết ngã ba Hội trường thôn Liên Hồ cũ) đến thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2)	1.313	1.125	1.313	
16.3	Từ thửa thửa 167,172 TBĐ 105 - BĐ 2025 (Ngã ba đường gần trường cấp 2) đến thửa 155 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ)	1.420	1.217	1.420	
16.4	Từ thửa 157 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán	643	551	643	

	Tranh cũ) đến thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm)				
16.5	Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 145 TBĐ 100 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	336	288	336	
16.6	Từ thửa 105 TBĐ 102 - BĐ 2025 (ngã ba ông Nhâm) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đỉnh dốc Hà Lâm)	329	282	329	
16,7	Từ thửa 62, 36 TBĐ 103 - BĐ 2025 (ngã ba trường Tiểu học Lán Tranh cũ) đến thửa 129, 138 TBĐ 102 - BĐ 2025 (qua chi hội tin lành Pốt pe)	315	270	315	
17	**Đường từ ngã ba Trần Quốc Toản đi đập Đa Sa**				
17.1	Từ Hồ Đạ Sa đến hết thửa 137 TBĐ 103 - BĐ 2025 và thửa 134 TBĐ 104 - BĐ 2025	350	300	350	
18	**Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng**				
18.1	Từ thửa 172, 174 TBĐ 105 BĐ 2025 đến thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng)	629	539	629	
18.2	Từ thửa 36 TBĐ 139 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 79 TBĐ 137 - BĐ 2025 (đến đỉnh dốc Hà Lâm)	467	400	467	
18.3	Từ thửa 36 TBĐ 39 - BĐ 2025 (ngã ba phân hiệu trưởng Lán Tranh II thôn Chiến Thắng) đến thửa 39 TBĐ 155 - BĐ 2025 (ngã ba nhà ông Công Mây)	433	371	433	
18.4	Từ thửa số 219 TBĐ 120 - BĐ-2025 (UBND xã Liên Hà cũ) đến hết đường bê tông thửa số 40 ,41 TBĐ 120 - BĐ 2025 (đỉnh dốc suối lạnh)	315	270	315	
19	**Đường Liên Hà - Đan Phượng**				
19.1	Từ ngã ba (đối diện trường Lán Tranh 1) đến thửa 104 TBĐ 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1)	452	388	452	
19.2	Từ thửa 104 TBĐ số 142 - BĐ 2025 (hết nghĩa địa thôn Liên Hà 1) đến hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) và hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh đường xã Đan	509	436	509	

	Phượng cũ)				
19.3	Từ hết thửa 130, 135 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh Liên Hà cũ) đến hết đường nhựa	394	338	394	
19.4	Từ hết thửa 115, 126 TBĐ 142 - BĐ 2025 (nhánh xã Đan Phượng cũ) đến giáp xã Đan Phượng cũ	433	371	433	
20	**Đường (xã Đan Phượng cũ)**				
20.1	Từ giáp xã Tân Hà (thửa 11 TBĐ 92-2025) đến hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 132 TBĐ 92-2025)	1.287	1.103	1.287	
20.2	Từ hết ngã ba ông Nam Lý (thửa 136 TBĐ 92-2025) đến hết UBND xã Đan Phượng (thửa 10 TBĐ 108-2025)	1.444	1.238	1.444	
20.3	Từ hết UBND xã Đan Phượng (thửa 22 TBĐ 108-2025) đến hết nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 164 TBĐ 108-2025)	1.078	924	1.078	
20.4	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 172 TBĐ 108-2025) đến ngã ba bà Ngan (giáp thửa số 79 TBĐ 126-2025)	1.165	998	1.165	
20.5	Từ ngã ba bà Ngan (thửa 64 TBĐ 126-2025) đến ngã ba Chiến Vân (thửa 170 TBĐ 161-2025)	776	665	776	
20.6	Từ ngã ba Nghĩa địa thôn Phượng Lâm (thửa 146 TBĐ 108-2025) đến hết ngã ba nhà Thành Sính (thửa số 126 TBĐ 126-2025)	641	550	641	
20.7	Từ Ngã ba ông Đỗ Văn Ngân (thửa 157 TBĐ 126-2025) Đến ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TBĐ 126-2025)	370	317	370	
20.8	Từ ngã ba đất ông Đỗ Văn Phương (thửa 147 TBĐ 126-2025) đến hết đường giáp xã Liên Hà (thửa 10 TBĐ 160-2025)	420	360	420	
20.9	Từ ngã 3 cổng trào thôn Đoàn Kết (thửa 44 TBĐ 92-2025) đến hết hết đất nhà ông Hoàng Văn Hùng (thuộc thửa đất số 106 TBĐ 92-2025)	420	360	420	
20.10	Từ ngã ba Đan Phượng (thửa số 44, TBĐ 92-2025) đến đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 233 TBĐ 92-2025)	504	432	504	
20.11	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II (thửa 27 TBĐ 93-2025) đến ngã ba đất ông Đức Oanh (thửa số 02 TBĐ 93-2025)	447	383	447	

20.12	Từ ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TBĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TBĐ 110-2025)	386	331	386	
20.13	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TBĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiển Tâm (thửa 89 TBĐ 128-2025)	476	408	476	
20.14	Từ hết ngã ba ông Hiển Tâm (thửa 67 TBĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hướng (hết thửa 173 TBĐ 129-2025)	420	360	420	
20.15	Từ ngã ba ông Hướng (thửa 170 TBĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TBĐ 130-2025)	725	622	725	
20.16	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TBĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà đi Tân Thành (thửa 41 TBĐ 94 -2025)	652	559	652	
20.17	Từ ngã ba ông Thủy sửu (thửa số 142 TBĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TBĐ 108-2025)	287	246	287	
20.18	Từ thửa đất 148 TBĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TBĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phấn)	305	262	305	
20.19	Từ ngã ba bà ngan (thửa 79 TBĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TBĐ 146-2025 đất ông Phan)	315	270	315	
20.20	Từ ngã ba ông Hướng (thửa 205 TBĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cậy (hết thửa 148 TBĐ 165-2025)	315	270	315	
20.21	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TBĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TBĐ 131-2025)	315	270	315	

15.21	Từ ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II (thửa 243 TBĐ 92-2025) đến ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thửa 88 TBĐ 110-2025)	386	331	386	
15.22	Từ Ngã 3 nhà ông Chu Trọng Hà (thuộc thửa đất số 100 TBĐ 110-2025) đến ngã ba ông Hiển Tâm (thửa 89 TBĐ 128-2025)	476	408	476	
15.23	Từ hết ngã ba ông Hiển Tâm (thửa 67 TBĐ 128-2025) đến ngã ba ông Hướng (hết thửa 173 TBĐ 129-2025)	420	360	420	
15.24	Từ ngã ba ông Hướng (thửa 170 TBĐ 129-2025) đến ngã ba ông Sang tóc bạc (hết thửa 403 TBĐ 130-2025)	725	622	725	
15.25	Từ ngã ba ông Sang tóc bạc (thửa 371 TBĐ 130-2025) đến giáp xã Tân Hà đi Tân Thành (thửa 41 TBĐ 94 -2025)	653	559	653	
15.26	Từ ngã ba ông Thủy sửu (thửa số 142 TBĐ 108-2025) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 162, TBĐ 108-2025)	287	246	287	
15.27	Từ thửa đất 148 TBĐ 92-2025 đến hết thửa đất số 348 TBĐ 92-2025 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phấn)	305	261	305	
15.28	Từ ngã ba bà ngan (thửa 79 TBĐ 126-2025) đến ngã ba Nghĩa địa thôn Thống Nhất (thửa 242 TBĐ 146-2025 đất ông Phan)	315	270	315	
15.29	Từ ngã ba ông Hướng (thửa 205 TBĐ 129-2025) đến ngã ba đất ông Tuấn Cậy (hết thửa 148 TBĐ 165-2025)	315	270	315	

15.30	Từ ngã ba ông Lý (thửa 447 TBĐ 130-2025) đến ngã tư đất ông Ân (thửa 115 TBĐ 131-2025)	315	270	315	

PHỤ LỤC 37:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚC THỌ LÂM HÀ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	133,4 92	258	
- Vị trí 2	100 72	165	
- Vị trí 3	57,5 46	153	
- Vị trí 4		80	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	171 114	293	
- Vị trí 2	133 92	225	
- Vị trí 3	66,7 58	158	
- Vị trí 4		101	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	14 14	17	
- Vị trí 2	11	14	

	11		
- Vị trí 3	7 7	11	
- Vị trí 4		7	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	133,4 92	258	
- Vị trí 2	100,8 72	165	
- Vị trí 3	57,5 45	153	
- Vị trí 4		80	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà - Phúc Thọ)			
1	Từ giáp xã Tân Hà Hoài Đức (thửa 19, tờ 116) đến ngã ba thôn Đông Thanh đường bê tông (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114)	625	956	
2	Từ ngã ba Đông Thanh (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) đến Sơn Lâm (thửa 24, tờ bản đồ số 124)	744	952	
3	Từ Sơn Lâm (hết thửa 24, tờ bản đồ số 124), đến đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124)	1296	1400	
4	Từ đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124) đến chân dốc Vắt (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136)	1150	1517	
5	Từ chân dốc Vắt (hết thửa 131, tờ bản đồ số 136) đến đỉnh dốc Vắt hết trường tiểu học Kon Pang (thửa 149, tờ bản đồ số 135)	399	775	
6	Đoạn từ chân dốc Vắt (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136) , đến Ngã 3 xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121)	396	650	
7	Đoạn qua ngã 3 xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121) qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang	667	1020	
8	Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang đến ngã 3 rẽ lên Đội sản xuất số 3 Đoàn Kinh tế quốc phòng Lâm Đồng thuộc đường ĐT 725.	580	700	
9	Đoạn đường ĐT 725 còn lại từ ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc ĐT 725, xuống đèo đến cầu Đạ Dâng		500	Đoan bổ sung
10	Từ thôn Thanh Hà (thửa 30, tờ 110) đi Lan Quang thôn Thanh Bình vào qua hội	198	450	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	trường thôn Phi Tô, đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (Theo địa giới hành chính 513)			
11	Đoạn từ ngã 3 ông Nông Văn Tuyến (từ thửa 157, tờ bản đồ số 108) ra gần đường ĐT 725 hết thửa đất số 157, tờ bản đồ số 120.	272	528	
12	Từ cổng trào thôn Tân An qua hội trường thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình đến giáp đất nhà ông Nông Văn Tuyến (giáp thửa 157, tờ 108)	289	561	
13	Từ giáp xã Tân Hà tờ thửa 60 tờ 117 đến ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91)	720	2140	
	Đường Đinh Văn - Phúc Thọ			
14	Từ giáp xã Đình Văn tới ngã ba Dược Liệu (Công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm)	441	1335	
15	Từ ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91) , đến bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64	600	2450	
16	Từ bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64 đến ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63)	1.100	3470	
17	Từ ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63) đến Trạm y tế mới (thửa 66, tờ bản đồ số 62)	684	2619	
18	Từ trạm y tế mới (thửa 62, tờ bản đồ số 62) đến hết thửa 81, tờ bản đồ số 52	598	2290	
19	Từ hết thửa 81, tờ bản đồ số 52 đến hết thửa 159, tờ bản đồ 40)	500	1513	
20	Từ hết thửa 159, tờ bản đồ 40 đến ngã ba Lâm Bô (hết thửa 191, tờ bản đồ số 50)	540	1650	
21	Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 40(mới 2025) - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 18(mơi 2025) - đo đạc năm 2022	550	1681	
22	Từ thửa số 4, TBĐ số 18(mơi 2025) - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đam Rông 1	500	1513	
23	Từ ngã 3 Trạm y tế mới (hết thửa 55, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 01 tờ bản đồ 30	340	1593	
24	Từ Thết thửa 01 tờ bản đồ 30 đến cầu đi Đam Rông 1	196	600	
	Đường liên thôn			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
25	Đường từ hội trường thôn Hòa Bình (đầu thửa 27, tờ bản đồ 136) và từ nhà ông Mạnh Nương (thửa 60) đi qua ngã ba ông Kính đến ngã 3 sân bóng thôn Tân An (thửa 37, tờ bản đồ số 123)	209	390	
26	Đường chợ Tân Thanh (từ hết thửa 44, tờ bản đồ số 124) đến ngã 3 Tuấn Phương (hết thửa 153, tờ bản đồ số 111)	288	400	
27	Đường từ sân bóng thôn tân An (từ thửa 37, tờ 123) đi qua tạp hóa Tuấn Phương (hết thửa 164, tờ 111)	260	385	
28	Từ cầu thôn Tân An (thửa 86, Tờ 112), qua hội trường thôn Tân An đi qua hồ 1B đến thôn Thanh Bình (đầu thửa 117, Tờ 84 Thửa)	180	300	
29	Từ cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 114, tờ 124) qua hội trường thôn Đoàn Kết đến trường tiểu học Tân Thanh 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ số 114)	190	306	
30	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 40, tờ bản đồ số 137), đến ngã 3 qua thác bụi (hết thửa 176, tờ bản đồ số 137),	273	340	
31	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 55, tờ bản đồ số 120) qua trạm QLBVR đi qua ngã 3 ông Mai Khắc Tám đến ngã 3 suối 1 (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 119)	247	830	
32	Từ ngã 3 Ha Kai thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, đến ngã 3 ông Giọng hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106	397	450	
33	Từ ngã 3 Bà Triệu thôn Thanh Bình (thửa 12, tờ bản đồ số 86) qua sân bóng Phi Tô đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513).	214	350	
34	Từ công ty Hoàng An Anh (từ thửa 06, tờ bản đồ 110) đi thôn Bằng Sơn qua Điểm trường vào tới ngã 3 (hết thửa 61, tờ bản đồ 82)	247	1090	
35	Từ ngã 3 bản thôn Kon Pang ra đường DT 725 (hết thửa 124, tờ bản đồ số 135)	187	370	
36	Từ ngã 3 Kon Pang, điểm trường tiểu học Kon Pang (hết thửa 149, tờ số 135), vào đến ngã 4 thôn Kon Pang hết thửa 84, tờ bản đồ số 145.	216	350	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
37	Từ ngã 3 bến xe buýt cũ (thửa 97, tờ số 163) đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 6, tờ số 147)	204	425	
38	Từ ngã 4 thôn Kon Pang thửa 46, tờ bản đồ số 146, đi xóm vũng sập thôn Kon Pang (nhiều nhánh đường).	207	320	
39	Đoạn từ ngã 3 Long Lan (Thửa 181, tờ số 120) đi qua Thác thôn Tân Bình (Thửa 10, tờ số 143)	176	300	
40	Đoạn từ cổng chào thôn Tân Hợp (Thửa 60, TBĐ số 39 Dự án dãn dân) qua vòng xuyến đi vào các nhánh đường bê tông xóm sình Tranh (nhánh hết Thửa 53, tờ số 142) và đi thôn Tân Bình (hết nhánh thửa 134 và nhánh thửa 93, thuộc tờ 132)	187	300	
41	Ngã 3 ông Ha Kai (Thửa 227, tờ bản đồ 119) đi con Ó đến hết thửa số 11, tờ bản đồ số 107.	209	320	
42	Đoạn từ hết đất ông Nông Văn Tuyến thôn Tân Bình (Thửa số 157, tờ bản đồ 108) đi làng Dao thôn Bằng Sơn đến ngã 3 chân dốc đá (Thửa số 4, tờ bản đồ 80).	198	310	
43	Từ ngã 3 hội Trường thôn Bằng Sơn (Thửa số 134, tờ bản đồ số 95) đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn(Thửa số 222 tờ 96)	176	300	
44	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (Thửa số 62 tờ 111 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (Thửa số 87, tờ số 83) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ.	176	300	
45	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu vào (thửa số 49, tờ bản đồ số 112) đi thôn Thanh Bình gần đường ra đập hồ thôn 9 (Thửa 20, tờ bản đồ số 113).	187	300	
46	Đoạn đường từ ĐT 725 đi qua hồ thôn Tân Thanh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 113) đi tới ngã ba nhà cô Sa cổng chào thôn Thanh Bình (Thửa 26, tờ số 99) và 02 nhánh ven hồ (qua thửa 05; 53 tờ bản đồ 113)	198	380	
47	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Kon Pang (Thửa 127, tờ số 135) qua sình Trâu (qua công ty dâu tằm tơ cũ) qua ngã 4, qua hội trường thôn Kon Pang đến cổng chào thôn Tân Bình ĐT 725 (hết thửa 25, tờ số 134)	176	350	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
48	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (Thửa số 111, tờ bản đồ số 136) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 121)	187	755	
49	Đoạn từ ngã 3 Hồng Tình thôn Đoàn Kết (thửa 227, tờ bản đồ số 124) qua ngã 3 Thái Ngọc Huệ đi nhánh qua đồi thông đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513). Và nhánh sang thôn Hòa Bình (giáp đất UBND xã cũ)	176	350	
50	Đoạn từ qua ngã 3 bà Triệu thôn Thanh Bình đi (thửa 8, tờ 86) qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ cũ (thửa 02, tờ 1 phần tờ 70)	165	550	
51	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Từ Hữu Hiếu cũ (thửa 228, tờ 134) qua hội trường thôn Kon Pang qua chùa Phước Bảo đến giáp đường đi thác thôn Tân Bình (hết thửa 80, tờ 133)	165	550	
52	Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TBĐ số 125) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TBĐ số 125)	185	350	
53	Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chinh thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TBĐ số 84) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cụt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TBĐ số 84)	195	380	
54	Đoạn đường cụt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết (đầu thửa số 68, TBĐ số 137) vào đến hết thửa số 113, TBĐ số 137	308	400	
55	Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình từ đầu ao (thửa đất 125, TBĐ số 108) vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TBĐ số 108)	187	320	
56	Đoạn đường Xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TBĐ số 121) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TBĐ số 120)	262	387	
57	Đoạn xóm đường qua ngã 3 phế liệu Sơn vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TBĐ số 124) vào qua suối vòng vào đến gần ngã 3 ông	280	390	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TBĐ số 123)			
58	Đoạn xóm dãn dân đường bê tông (cà phê 1978) thôn Tân Bình từ gần giáp ĐT 725 (đầu thửa 92, TBĐ số 40 DADD) vào hết đường bê tông gần ngã 3 đường đất (hết thửa 139, TBĐ số 40 DADD)	183	300	
59	Đoạn từ cổng trào thôn Tân Hợp qua hội trường thôn Tân Hợp đến ngã 3 Ha Kai đường vào sân bóng mới (hết thửa 212, tờ 119)		450	Bổ sung tuyến
60	Đoạn từ ngã 3 Long Xuân (thửa 97, tờ 106) vào trong đến ngã 3 (hết thửa 19, tờ 93)		280	Bổ sung tuyến
61	Đoạn từ đường DT 725 ngã 3 nhà ông Triệu Văn Dần vào đến ngã 3 xóm bãi thuyết nhà ông Lý Sinh Nhàn thửa 51, tờ 129 rẽ nhánh trái (hết thửa 64, tờ 129) và rẽ nhánh phải (hết thửa 11, tờ 130).		305	Bổ sung tuyến
62	Đường từ nhà văn hóa Tân An (thửa 25 ông Lưu, tờ 112) đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (hết thửa 38, tờ 98)		300	Bổ sung tuyến
63	Từ ngã ba bà Tắc(thửa 42 tờ 53) đến HT thôn Đạ Pe(thửa 12 tờ 55)	204	859	
64	HT thôn Đạ Pe(thửa 12 tờ 55) đến giáp đường đi Đinh Văn (thửa 68, tờ bản đồ 66)	204	791	
65	Từ ngã ba nhà ông Công thửa 84 tờ 62 đến thửa 155 tờ bản đồ số 40	253	793	
66	Từ ngã ba Lâm Bô(thửa 191 tờ 50) đến hết thửa 118 tờ 58)	220	550	
67	Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ 50)vào đến thôn Phúc Cát (thửa đất 82, tờ bản đồ 18)	280	580	
68	Từ Ngã ba đi Tân Hà thửa 21 tờ bản đồ số 63 đến giáp xã Tân Hà thửa 28 tờ bản đồ số 88	270	847	
69	Từ thửa 21 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí), tờ bản đồ số 91 đến thửa 71 tờ bản đồ số 91	160	775	
70	Từ thửa 287 (nhà ông Bắc), tờ bản đồ số 63 đến hết thửa 158 tờ bản đồ số 54	200	1087	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
71	Từ thửa 21 tờ 74 (nhà ông Văn) đến công ty Long Đỉnh, thửa 71 tờ 74	260	650	
72	Từ thửa 74 (nhà ông Hường), tờ bản đồ số 92 đến bờ đập hồ thôn 1(thửa 38 tờ bản đồ số 103)	200	775	
73	Từ thửa 37 ngã 3 Mười Thinh, tờ bản đồ số 117 đến bờ dập hồ thôn 1,thửa 217 tờ bản đồ số 103	200	607	
74	Từ thửa 192 tờ bản đồ số 63 nhà ông Lệnh đến hết thửa 69 tờ bản đồ số 53	200	640	
75	Từ thửa 68 tờ 76 nhà ông Huyền đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 76	140	614	
76	Từ ngã 3 nông trường 1 thửa 118, tờ bản đồ 62 đến thửa 112, tờ bản đồ số 63	240	690	
77	Từ bờ đập hồ thôn 1, Từ thửa 38 tờ 103 đến đường đi Tân Hà, Từ thửa 28 tờ bản đồ số 88	180	600	
78	Từ nhà ông Sơn Cúc, Từ thửa 129 tờ 30 đến thủy điện Sadeung 1, Từ thửa 24 tờ 31	180	600	
79	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TBĐ số 104 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ 103	180	600	
80	Từ hết công ty Long Đỉnh (thửa 21, TBĐ số 74 - đo đạc năm 2022) đến giáp đường Tân Hà (thửa 15, TBĐ số 88 - đo đạc năm 2022)	230	661	
81	Từ thửa số 28, TBĐ số 75 - đo đạc năm 2022 đến bờ đập hồ thôn 1 (thôn Phúc Thanh).	180	750	
82	Từ ngã 3 bà tắc (thửa 42, tờ bản đồ 53 đi thôn Tân Sơn (hết thửa 20, tờ bản đồ 54)		620	Bổ sung tuyến
83	Tuừ trạm y tế cũ thửa 40, tờ bản đồ 64 đến giáp công ty King Wan Chen		700	Bổ sung tuyến
84	từ thửa 34, tờ bản đồ 51 đến thửa 23, tờ bản đồ 60		600	Bổ sung tuyến

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà - Phúc Thọ)				
1	Từ giáp xã Tân Hà Hoài Đức (thửa 19, tờ 116) đến ngã ba thôn Đông Thanh đường bê tông (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114)	669	574	669	
2	Từ ngã ba Đông Thanh (hết thửa 74, tờ bản đồ số 114) đến Sơn Lâm (thửa 24, tờ bản đồ số 124)	666	571	666	
3	Từ Sơn Lâm (hết thửa 24, tờ bản đồ số 124), đến đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124)	980	840	980	
4	Từ đầu cầu UBND xã cũ (hết thửa 317, tờ bản đồ số 124) đến chân dốc Vắt (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136)	1062	910	1062	
5	Từ chân dốc Vắt (hết thửa 131, tờ bản đồ số 136) đến đỉnh dốc Vắt hết trường tiểu học Kon Pang (thửa 149, tờ bản đồ số 135)	543	465	543	
6	Đoạn từ chân dốc Vắt (hết thửa 122, tờ bản đồ số 136) , đến Ngã 3 xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121)	455	390	455	
7	Đoạn qua ngã 3 xóm mới (hết thửa 110, tờ bản đồ số 121) qua trường THCS Lê Văn Tám đến ngã ba nhà ông Tới Trang	714	612	714	
8	Đoạn từ ngã ba ông Tới Trang đến ngã 3 rẽ lên Đội sản xuất số 3 Đoàn Kinh tế quốc phòng Lâm Đồng thuộc đường ĐT 725.	490	420	490	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
9	Đoạn đường ĐT 725 còn lại từ ngã 3 đội sản xuất vào Đoàn kinh tế thuộc ĐT 725, xuống đèo đến cầu Đạ Dâng	350	300	350	
10	Từ thôn Thanh Hà (thửa 30, tờ 110) đi Lan Quang thôn Thanh Bình vào qua hội trường thôn Phi Tô, đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (Theo địa giới hành chính 513)	315	270	315	
11	Đoạn từ ngã 3 ông Nông Văn Tuyến (từ thửa 157, tờ bản đồ số 108) ra gần đường ĐT 725 hết thửa đất số 157, tờ bản đồ số 120.	370	317	370	
12	Từ cổng trào thôn Tân An qua hội trường thôn Thanh Hà đi thôn Tân Bình đến giáp đất nhà ông Nông Văn Tuyến (giáp thửa 157, tờ 108)	393	337	393	
13	Từ giáp xã Tân Hà tờ thửa 60 tờ 117 đến ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91)	1498	1284	1498	
	Đường Đinh Văn - Phúc Thọ				
14	Từ giáp xã Đình Văn tới ngã ba Dược Liệu (Công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm)	935	801	935	
15	Từ ngã ba Dược Liệu (hết thửa 03, tờ bản đồ số 91) , đến bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64	1715	1470	1715	
16	Từ bờ đập, thửa 37 tờ bản đồ số 64 đến ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63)	2429	2082	2429	
17	Từ ngã ba đi Tân Hà (hết thửa 214 , tờ bản đồ số 63) đến Trạm y tế mới (thửa 66, tờ bản đồ số 62)	1833	1571	1833	
18	Từ trạm y tế mới (thửa 62, tờ bản đồ số 62) đến hết thửa 81, tờ bản đồ số 52	1603	1374	1603	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
19	Từ hết thửa 81, tờ bản đồ số 52 đến hết thửa 159, tờ bản đồ 40)	1059	908	1059	
20	Từ hết thửa 159, tờ bản đồ 40 đến ngã ba Lâm Bô (hết thửa 191, tờ bản đồ số 50)	1155	990	1155	
21	Từ hội trường thôn Phúc Hợp (thửa 92, TBĐ số 40(mới 2025) - đo đạc năm 2022) đến hết thửa 84, TBĐ số 18(mơi 2025) - đo đạc năm 2022	1177	1009	1177	
22	Từ thửa số 4, TBĐ số 18(mơi 2025) - đo đạc năm 2022 đến giáp xã Đam Rông 1	1059	908	1059	
23	Từ ngã 3 Trạm y tế mới (hết thửa 55, tờ bản đồ 62 đến hết thửa 01 tờ bản đồ 30	1115	956	1115	
24	Từ Thết thửa 01 tờ bản đồ 30 đến cầu đi Đam Rông 1	420	360	420	
	Đường liên thôn				
25	Đường từ hội trường thôn Hòa Bình (đầu thửa 27, tờ bản đồ 136) và từ nhà ông Mạnh Nương (thửa 60) đi qua ngã ba ông Kính đến ngã 3 sân bóng thôn Tân An (thửa 37, tờ bản đồ số 123)	273	234	273	
26	Đường chợ Tân Thanh (từ hết thửa 44, tờ bản đồ số 124) đến ngã 3 Tuấn Phương (hết thửa 153, tờ bản đồ số 111)	280	240	280	
27	Đường từ sân bóng thôn tân An (từ thửa 37, tờ 123) đi qua tạp hóa Tuấn Phương (hết thửa 164, tờ 111)	270	231	270	
28	Từ cầu thôn Tân An (thửa 86, Tờ 112), qua hội trường thôn Tân An đi qua hồ 1B đến thôn Thanh Bình (đầu thửa 117, Tờ 84 Thửa)	210	180	210	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
29	Từ cổng chào thôn Đoàn Kết (thửa 114, tờ 124) qua hội trường thôn Đoàn Kết đến trường tiểu học Tân Thanh 2 (hết thửa 78, tờ bản đồ số 114)	214	184	214	
30	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 40, tờ bản đồ số 137), đến ngã 3 qua thác bụi (hết thửa 176, tờ bản đồ số 137),	238	204	238	
31	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 55, tờ bản đồ số 120) qua trạm QLBVR đi qua ngã 3 ông Mai Khắc Tám đến ngã 3 suối 1 (thửa đất số 244, tờ bản đồ số 119)	581	498	581	
32	Từ ngã 3 Ha Kai thửa đất số 202, tờ bản đồ số 119, đến ngã 3 ông Giọng hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 106	315	270	315	
33	Từ ngã 3 Bà Triệu thôn Thanh Bình (thửa 12, tờ bản đồ số 86) qua sân bóng Phi Tô đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513).	245	210	245	
34	Từ công ty Hoàng An Anh (từ thửa 06, tờ bản đồ 110) đi thôn Bằng Sơn qua Điểm trường vào tới ngã 3 (hết thửa 61, tờ bản đồ 82)	763	654	763	
35	Từ ngã 3 bản thôn Kon Pang ra đường DT 725 (hết thửa 124, tờ bản đồ số 135)	259	222	259	
36	Từ ngã 3 Kon Pang, điểm trường tiểu học Kon Pang (hết thửa 149, tờ số 135), vào đến ngã 4 thôn Kon Pang hết thửa 84, tờ bản đồ số 145.	245	210	245	
37	Từ ngã 3 bến xe buýt cũ (thửa 97, tờ số 163) đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 6, tờ số 147)	298	255	298	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
38	Từ ngã 4 thôn Kon Pang thửa 46, tờ bản đồ số 146, đi xóm vũng sập thôn Kon Pang (nhiều nhánh đường).	224	192	224	
39	Đoạn từ ngã 3 Long Lan (Thửa 181, tờ số 120) đi qua Thác thôn Tân Bình (Thửa 10, tờ số 143)	210	180	210	
40	Đoạn từ cổng chào thôn Tân Hợp (Thửa 60, TBĐ số 39 Dự án dãn dân) qua vòng xuyến đi vào các nhánh đường bê tông xóm sình Tranh (nhánh hết Thửa 53, tờ số 142) và đi thôn Tân Bình (hết nhánh thửa 134 và nhánh thửa 93, thuộc tờ 132)	210	180	210	
41	Ngã 3 ông Ha Kai (Thửa 227, tờ bản đồ 119) đi con Ó đến hết thửa số 11, tờ bản đồ số 107.	224	192	224	
42	Đoạn từ hết đất ông Nông Văn Tuyến thôn Tân Bình (Thửa số 157, tờ bản đồ 108) đi làng Dao thôn Bằng Sơn đến ngã 3 chân dốc đá (Thửa số 4, tờ bản đồ 80).	217	186	217	
43	Từ ngã 3 hội Trường thôn Bằng Sơn (Thửa số 134, tờ bản đồ số 95) đến nhà ông Lý Văn Luồng thôn Bằng Sơn(Thửa số 222 tờ 96)	210	180	210	
44	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Thiện (Thửa số 62 tờ 111 thôn Tân An) đi thôn Thanh Bình (Thửa số 87, tờ số 83) nhà ông Nguyễn Viết Bích cũ.	210	180	210	
45	Đoạn từ ngã 3 ông Phan Văn Mậu vào (thửa số 49, tờ bản đồ số 112) đi thôn Thanh Bình gần đường ra đập hồ thôn 9 (Thửa 20, tờ bản đồ số 113).	210	180	210	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
46	Đoạn đường từ ĐT 725 đi qua hồ thôn Tân Thanh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 113) đi tới ngã ba nhà cô Sa cổng chào thôn Thanh Bình (Thửa 26, tờ số 99) và 02 nhánh ven hồ (qua thửa 05; 53 tờ bản đồ 113)	266	228	266	
47	Đoạn từ giáp sân bóng thôn Kon Pang (Thửa 127, tờ số 135) qua sình Trâu (qua công ty dâu tằm tơ cũ) qua ngã 4, qua hội trường thôn Kon Pang đến cổng chào thôn Tân Bình ĐT 725 (hết thửa 25, tờ số 134)	245	210	245	
48	Đoạn từ đất nhà ông Lục Văn Tùng (Thửa số 111, tờ bản đồ số 136) đến hết đất ông Hoàng Văn Lợi (thửa đất số 120, tờ bản đồ số 121)	529	453	529	
49	Đoạn từ ngã 3 Hồng Tình thôn Đoàn Kết (thửa 227, tờ bản đồ số 124) qua ngã 3 Thái Ngọc Huệ đi nhánh qua đồi thông đến giáp xã Tân Hà Lâm Hà (theo địa giới hành chính 513). Và nhánh sang thôn Hòa Bình (giáp đất UBND xã cũ)	245	210	245	
50	Đoạn từ qua ngã 3 bà Triệu thôn Thanh Bình đi (thửa 8, tờ 86) qua khu Bến Tre giáp xã Phúc Thọ cũ (thửa 02, tờ 1 phần tờ 70)	385	330	385	
51	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Từ Hữu Hiếu cũ (thửa 228, tờ 134) qua hội trường thôn Kon Pang qua chùa Phước Bảo đến giáp đường đi thác thôn Tân Bình (hết thửa 80, tờ 133)	385	330	385	
52	Đoạn đường nhánh nội thôn Đoàn Kết thuộc đoạn từ qua ngã ba ông Thái Ngọc Huệ (đầu thửa số 61, TBĐ số 125) đến đoạn của nhà ông Nguyễn Văn Cảnh (hết thửa số 34, TBĐ số	245	210	245	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	125)				
53	Từ đầu cầu ngã 3 nhà ông Tạ Văn Chinh thôn Thanh Bình (đầu thửa số 83, TBĐ số 84) đi qua nghĩa địa thôn Thanh Bình đến đường cụt nhà ông Lộc Văn Hữu (hết thửa số 34, TBĐ số 84)	266	228	266	
54	Đoạn đường cụt nhánh Violet thôn Hòa Bình thuộc đoạn từ đất nhà bà Tạ Thị Quyết (đầu thửa số 68, TBĐ số 137) vào đến hết thửa số 113, TBĐ số 137	280	240	280	
55	Đoạn đường xóm Quảng Hòa thôn Tân Bình từ đầu ao (thửa đất 125, TBĐ số 108) vào đến đất ông Lô Văn Chung (hết thửa đất 5, TBĐ số 108)	224	192	224	
56	Đoạn đường Xóm Mới thôn Tân Bình ngã qua ngã 3 TL 725 vào (từ đầu thửa số 94, TBĐ số 121) đến gần ngã 3 đường nhựa thôn Tân Bình (hết thửa số 102, TBĐ số 120)	271	232	271	
57	Đoạn xóm đường qua ngã 3 phế liệu Sơn vào từ khoảng giữa thửa đất đầu đường ranh Ao thuộc (thửa đất 103, TBĐ số 124) vào qua suối vòng vào đến gần ngã 3 ông Phong Thu hết đất nhà ông Hùng (hết thửa 18, TBĐ số 123)	273	234	273	
58	Đoạn xóm dãn dân đường bê tông (cà phê 1978) thôn Tân Bình từ gần giáp ĐT 725 (đầu thửa 92, TBĐ số 40 DADD) vào hết đường bê tông gần ngã 3 đường đất (hết thửa 139, TBĐ số 40 DADD)	210	180	210	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
59	Đoạn từ cổng trào thôn Tân Hợp qua hội trường thôn Tân Hợp đến ngã 3 Ha Kai đường vào sân bóng mới (hết thửa 212, tờ 119)	315	270	315	
60	Đoạn từ ngã 3 Long Xuân (thửa 97, tờ 106) vào trong đến ngã 3 (hết thửa 19, tờ 93)	196	168	196	
61	Đoạn từ đường DT 725 ngã 3 nhà ông Triệu Văn Dần vào đến ngã 3 xóm bãi thuyết nhà ông Lý Sinh Nhàn thửa 51, tờ 129 rẽ nhánh trái (hết thửa 64, tờ 129) và rẽ nhánh phải (hết thửa 11, tờ 130).	214	183	214	
62	Đường từ nhà văn hóa Tân An (thửa 25 ông Lưu, tờ 112) đi nhà văn hóa thôn Thanh Bình (hết thửa 38, tờ 98)	210	180	210	
63	Từ ngã ba bà Tắc(thửa 42 tờ 53) đến HT thôn Đạ Pe(thửa 12 tờ 55)	601	515	601	
64	HT thôn Đạ Pe(thửa 12 tờ 55) đến giáp đường đi Đinh Văn (thửa 68, tờ bản đồ 66)	554	475	554	
65	Từ ngã ba nhà ông Công thửa 84 tờ 62 đến thửa 155 tờ bản đồ số 40	555	476	555	
66	Từ ngã ba Lâm Bô(thửa 191 tờ 50) đến hết thửa 118 tờ 58)	385	330	385	
67	Từ ngã ba Lâm Bô (thửa 191 tờ 50)vào đến thôn Phúc Cát (thửa đất 82, tờ bản đồ 18)	406	348	406	
68	Từ Ngã ba đi Tân Hà thửa 21 tờ bản đồ số 63 đến giáp xã Tân Hà thửa 28 tờ bản đồ số 88	593	508	593	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
69	Từ thửa 21 (nhà ông Nguyễn Thanh Trí), tờ bản đồ số 91 đến thửa 71 tờ bản đồ số 91	543	465	543	
70	Từ thửa 287 (nhà ông Bắc), tờ bản đồ số 63 đến hết thửa 158 tờ bản đồ số 54	761	652	761	
71	Từ thửa 21 tờ 74 (nhà ông Văn) đến công ty Long Đỉnh, thửa 71 tờ 74	455	390	455	
72	Từ thửa 74 (nhà ông Hường), tờ bản đồ số 92 đến bờ đập hồ thôn 1(thửa 38 tờ bản đồ số 103)	543	465	543	
73	Từ thửa 37 ngã 3 Mười Thinh, tờ bản đồ số 117 đến bờ dập hồ thôn 1,thửa 217 tờ bản đồ số 103	425	364	425	
74	Từ thửa 192 tờ bản đồ số 63 nhà ông Lệnh đến hết thửa 69 tờ bản đồ số 53	448	384	448	
75	Từ thửa 68 tờ 76 nhà ông Huyền đến hết thửa 93 tờ bản đồ số 76	430	368	430	
76	Từ ngã 3 nông trường 1 thửa 118, tờ bản đồ 62 đến thửa 112, tờ bản đồ số 63	483	414	483	
77	Từ bờ đập hồ thôn 1, Từ thửa 38 tờ 103 đến đường đi Tân Hà, Từ thửa 28 tờ bản đồ số 88	420	360	420	
78	Từ nhà ông Sơn Cúc, Từ thửa 129 tờ 30 đến thủy điện Sadeung 1, Từ thửa 24 tờ 31	420	360	420	
79	Từ nhà ông Hoàng Văn Hải (thửa 42, TBĐ số 104 - đo đạc năm 2022) đến bờ đập hồ thôn 1, thửa 217 tờ 103	420	360	420	
80	Từ hết công ty Long Đỉnh (thửa 21, TBĐ số 74 - đo đạc năm 2022) đến giáp đường Tân Hà (thửa 15, TBĐ số 88 - đo đạc	463	397	463	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	năm 2022)				
81	Từ thửa số 28, TBĐ số 75 - đo đạc năm 2022 đến bờ đập hồ thôn 1 (thôn Phúc Thanh).	525	450	525	
82	Từ ngã 3 bà tắc (thửa 42, tờ bản đồ 53 đi thôn Tân Sơn (hết thửa 20, tờ bản đồ 54)	434	372	434	
83	Tuừ trạm y tế cũ thửa 40, tờ bản đồ 64 đến giáp công ty King Wan Chen	490	420	490	
84	từ thửa 34, tờ bản đồ 51 đến thửa 23, tờ bản đồ 60	420	360	420	

PHỤ LỤC 38:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 1

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	60 59	128	
- Vị trí 2	48 43	94	
- Vị trí 3	30 30	79	
- Vị trí 4		70	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	76,7 77	139	
- Vị trí 2	58 56	114	
- Vị trí 3	37 36	97	
- Vị trí 4		68	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12 12	16	
- Vị trí 2	10	14	

	10		
- Vị trí 3	7 7	12	
- Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	26 36	94	
- Vị trí 2	21 28	71	
- Vị trí 3	15 20	45	
- Vị trí 4		30	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Dọc theo Quốc lộ 27:**			
1.1	Từ giáp xã Phú Sơn-Lâm Hà đến giáp thửa 107 tờ 130.		420	Bổ sung tuyến đường mới
1.2	Từ thửa 107, TBĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 129 (giáp cổng Vina cà phê).	286,0	472	
1.3	Từ thửa 334, TBĐ 129 (cổng Vina cà phê) đến hết thửa 594, TBĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyên).	1.540,0	2.541	
1.4	Từ Cây xăng bà Nguyên (thửa 594, TBĐ 129) đến giáp thửa 24, TBĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ)	651,0	1.074	Gộp tuyến 1 Phi Liêng vào tuyến 1.3 Đạ K' Nàng
1.5	Từ thửa 24, TBĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	1.881,0	3.104	Phi Liêng cũ
1.6	thửa 19, TBĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn). Đến hết thửa 6 tờ bản đồ 35 (hết đất nha ông Đạo)	633,6	1.045	Tách đoạn, phi

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
				liêng cũ
1.7	Thửa 6 tờ bản đồ 35 (hết đất nha ông Đạo), đến hết thửa 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)	633,6	836	Tách đoạn, phi liêng cũ
1.8	Từ giáp thửa 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến đường vào nhà ông Hồng.	274,7	550	Tách đoạn, phi liêng cũ
1.9	Từ đường bê tông , đường vào nhà ông Hồng đến giáp xã Đam Rông 2	275,0	454	Tách đoạn, phi liêng cũ
2	**Đường ĐT 724:**			
2.1	Từ thửa 208, TBĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236 , TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn lễ).	490,0	853	Tách đoạn.
2.2	thửa 236 TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn lễ) đến hết thửa 184 TBĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	490,0	647	Tách đoạn.
2.3	Từ giáp thửa 184, TBĐ 129 (giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh)	258,0	380	
2.4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TBĐ 27 (giáp cống Đạ Mul).	462,0	753	
2.5	Từ giáp thửa 489, TBĐ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	574,0	947	
2.6	Từ giáp thửa 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	1.920,0	3.168	
2.7	Từ giáp thửa 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	810,0	1.150	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.8	Từ thửa 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TBĐ 30 (giáp cống Đạ Pin).	233,3	385	
2.9	Từ giáp thửa 236, TBĐ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	308,0	508	
2.10	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	148,5	245	
2.11	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Đạ K' Nàng.	765,0	1.262	
3	**Các tuyến đường thôn, xã**			
3.1	Từ giáp thửa 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	210,0	490	
3.2	Từ thửa 44, TBĐ 128 (nhà ông Tỉnh) đến hết thửa 03, TBĐ 128 (hết nhà ông Tuyền, thuộc thôn Lăng Tô).	96,0	227	
3.3	Từ thửa 63, TBĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TBĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).	245,0	578	
3.4	Từ giáp thửa 464, TBĐ 30 ((đến hết đất nhà ông Nam).) đến hết thửa 442, TBĐ 30 đến (hết nhà ông Liên).	115,0	217	Tách đoạn
3.5	Từ thửa 464 tờ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Băng Dung (thửa 442 tờ 30)		271	Tách đoạn
3.6	Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TBĐ 31 (hết cống Đạ K'Nàng, thuộc thôn Đạ Mur).	540,0	1.274	
3.7	Từ giáp thửa 188, TBĐ 31 (giáp cống K'Đai) đến hết thửa 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	261,0	616	
3.8	Từ giáp thửa 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TBĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.	145,0	342	Bỏ đoạn 18, gộp với đoạn số 7

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.9	Từ thửa 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	115,0	271	
3.10	Từ giáp thửa 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	144,0	340	
3.11	Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).	115,2	272	
3.12	Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyển, thuộc thôn Trung Tâm 2).	154,0	363	
3.13	Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	174,0	411	
3.14	Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	420,0	991	
3.15	Từ thửa 249, TBĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (ngã 3, thôn Đạ Mur).	135,0	319	
3.16	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	490,0	1.156	
3.17	Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (nhà ông Thế).	300,0	718	
3.18	Từ Trường tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.	100,0	236	
3.19	Từ ngã 3(nhà ông Trung), thửa 95, TBĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TBĐ 21 (đất nhà ông Dương).	96,0	227	
3.20	Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TBĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TBĐ TĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).	96,0	227	
3.21	Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TBĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).	96,0	227	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.22	Từ giáp TL 724, thửa 367, TBĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn	96,0	227	
3.23	Từ giáp TL 724, thửa 196, TBĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TBĐ 24 (Hội trường thôn Pul).	110,0	260	
3.24	Từ ngã 3 thuaqr 160, TBĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết T 251, TBĐ 24 (nhà bà K'Glòng, thôn Pul).	110,0	260	
3.25	Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TBĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TBĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	100,0	236	
3.26	Từ giáp thửa 47, TBĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TBĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TBĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	100,0	236	
3.27	Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TBĐ 27 (cổng chào thôn Đạ Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đạ Mun).	100,0	425	
3.28	Từ giáp thửa 01, TBĐ TĐ-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng.	100,0	425	Tách đoạn
3.29	Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng , đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.	100,0	283	Tách đoạn
3.30	Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TBĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TBĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Đạ K'Nàng).	300,0	708	
3.31	Từ giáp thửa 244, TBĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TBĐ 27 (nhà ông K'Đòng, thôn Đạ K'Nàng).	200,0	472	
3.32	Từ ngã tư, thửa 88, TBĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Đạ Sơn).	170,0	401	
3.33	Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TBĐ 31 (thôn Đạ K' Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TBĐ 30.	96,0	227	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.34	Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TBĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp thôn Đạ K'Nàng).	100,0	236	
3.35	Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).	100,0	236	
3.36	Từ thửa 373, TBĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TBĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh)	850,3	1.326	Phi Liêng cũ, KV 1 Chuyển KV 2(tách đoạn)
3.37	Thửa 204, TBĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh) đến hết thửa 95 tờ số 10(Cầu Păng Sim) và hết thửa 275 tờ số 10(cầu tâm ngựa)	850,0	1194	Phi Liêng cũ, KV 1 Chuyển KV 2(tách đoạn)
3.38	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	950,0	1293,00	Phi Liêng cũ, KV 1 Chuyển KV 2
3.39	Từ giáp thửa 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 167, TBĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lé).	360,0	627	
3.40	Từ thửa143 TBĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiểm) đến hết thửa 106, TBĐ 09 (giáp cống nhà ông Tình Din).	357,6	558	Gộp tuyến 3 khu vực II vào tuyến 2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
				khu vực II
3.41	Từ thửa 167, TBĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lé),đến hết thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng)	768,0	1.198	
3.42	Từ thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dơng)	466,6	590	
3.43	thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đạ K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).	414,7	647	
3.44	Từ giáp thửa 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	165,0	287	Tách đoạn
3.45	Từ thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường	115,2	180	Tách đoạn
3.46	Từ giáp thửa 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TBĐ số 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim).	267,6	548	
3.47	Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145 tờ BĐ 38 thôn Dơng Glê		230	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
3.48	Từ thửa 145 tờ BĐ 38 thôn Dơng Glê đến hết các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dơng Glê		345	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
				bảng giá
3.49	Từ thửa 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Đinh Bá Viên).	268,4	320	
3.50	Từ thửa 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	151,0	236	
3.51	Từ thửa 84 tờ bản đồ 125 đến hết thửa 146 tờ bản đồ số 16		230	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Dọc theo Quốc lộ 27:**				
1.1	Từ giáp xã Phú Sơn-Lâm Hà đến giáp thửa 107 tờ 130.	294	252	294	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
1.2	Từ thửa 107, TBĐ 130 (chân đèo Phú Mỹ) đến giáp thửa 334, TBĐ 129 (giáp cổng Vina cà phê).	330	283	330	
1.3	Từ thửa 334, TBĐ 129 (cổng Vina cà phê) đến hết thửa 594, TBĐ 129 (hết cây xăng bà Nguyên).	1.779	1.525	1.779	
1.4	Từ Cây xăng bà Nguyên (thửa 594, TBĐ 129) đến giáp thửa 24, TBĐ 114 (hết đường vào trạm Y tế cũ)	752	644	752	Gộp tuyến 1 Phi Liêng vào tuyến 1.3 Đạ K' Nàng
1.5	Từ thửa 24, TBĐ 114 (giáp đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp thửa 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	2.173	1.862	2.173	Phi Liêng cũ
1.6	thửa 19, TBĐ 113 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn). Đến hết thửa 6 tờ bản đồ 35 (hết đất nha ông Đạo)	732	627	732	Tách đoạn, phi liêng cũ
1.7	Thửa 6 tờ bản đồ 35 (hết đất nha ông Đạo), đến hết thửa 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa)	585	502	585	Tách đoạn, phi liêng cũ

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.8	Từ giáp thửa 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến đường vào nhà ông Hồng.	385	330	385	Tách đoạn, phi liêng cũ
1.9	Từ đường bê tông , đường vào nhà ông Hồng đến giáp xã Đam Rông 2	318	272	318	Tách đoạn, phi liêng cũ
2	**Đường ĐT 724:**				
2.1	Từ thửa 208, TBĐ 129 (giáp Quốc lộ 27) đến giáp thửa 236 , TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn lễ).	597	512	597	Tách đoạn.
2.2	thửa 236 TBĐ 129 (giáp nhà ông Kiều Văn lễ) đến hết thửa 184 TBĐ 136 (hết ngã ba xuống nhà ông Tâm).	453	388	453	Tách đoạn.
2.3	Từ giáp thửa 184, TBĐ 129 (giáp ngã ba xuống nhà ông Tâm đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh)	266	228	266	
2.4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết thửa 489, TBĐ 27 (giáp cống Đạ Mul).	527	452	527	
2.5	Từ giáp thửa 489, TBĐ 27 (cống Đạ Mul) đến hết thửa 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	663	568	663	
2.6	Từ giáp thửa 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết thửa 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nàng).	2.218	1.901	2.218	
2.7	Từ giáp thửa 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nàng) đến giáp thửa 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	805	690	805	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.8	Từ thửa 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết thửa 236, TBĐ 30 (giáp cống Đạ Pin).	269	231	269	
2.9	Từ giáp thửa 236, TBĐ 30 (cống Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	356	305	356	
2.10	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	172	147	172	
2.11	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS Đạ K' Nàng.	884	757	884	
3	**Các tuyến đường thôn, xã**				
3.1	Từ giáp thửa 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp thửa 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	343	294	343	
3.2	Từ thửa 44, TBĐ 128 (nhà ông Tỉnh) đến hết thửa 03, TBĐ 128 (hết nhà ông Tuyền, thuộc thôn Lăng Tô).	159	136	159	
3.3	Từ thửa 63, TBĐ 31 (nhà ông Dũng) đến hết thửa 464, TBĐ 30 (đến hết đất nhà ông Nam).	405	347	405	
3.4	Từ giáp thửa 464, TBĐ 30 ((đến hết đất nhà ông Nam).) đến hết thửa 442, TBĐ 30 đến (hết nhà ông Liên).	152	130	152	Tách đoạn
3.5	Từ thửa 464 tờ 30 (nhà ông Nam) đến giáp đường nhựa vào Băng Dung (thửa 442 tờ 30)	190	163	190	Tách đoạn

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.6	Từ giáp trường THCS đến hết thửa 188, TBĐ 31 (hết cống Đạ K'Nàng, thuộc thôn Đạ Mur).	892	765	892	
3.7	Từ giáp thửa 188, TBĐ 31 (giáp cống K'Đai) đến hết thửa 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	431	370	431	
3.8	Từ giáp thửa 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết thửa 43, TBĐ 37 đến giáp xã Phúc Thọ- Lâm Hà.	240	205	240	Bỏ đoạn 18, gộp với đoạn số 7
3.9	Từ thửa 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết thửa 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	190	163	190	
3.10	Từ giáp thửa 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết thửa 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	238	204	238	
3.11	Từ giáp thửa 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết thửa 258, TBĐ 16 (hết đất nhà ông Toàn, thuộc thôn Trung Tâm).	190	163	190	
3.12	Từ thửa 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết thửa 194, TBĐ 17 (đến hết đất nhà ông Tuyển, thuộc thôn Trung Tâm 2).	254	218	254	
3.13	Từ thửa 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết thửa 34, TBĐ 22 (hết nhà ông Năng, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	287	246	287	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.14	Từ giáp thửa 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	694	595	694	
3.15	Từ thửa 249, TBĐ 27 cầu sắt 200) đến hết thửa 88, TBĐ 27 (ngã 3, thôn Đạ Mur).	223	191	223	
3.16	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết thửa 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	809	694	809	
3.17	Từ thửa 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết thửa 111, TBĐ 53 (nhà ông Thế).	503	431	503	
3.18	Từ Trường tiểu học Păng Bá đến hết Hội trường thôn Păng Bá.	165	142	165	
3.19	Từ ngã 3(nhà ông Trung), thửa 95, TBĐ 21 đi theo đường bê tông đến giáp đất Quốc Phòng hết thửa 189, TBĐ 21 (đất nhà ông Dương).	159	136	159	
3.20	Đoạn từ giáp ngã 3, thửa 111, TBĐ 21, đi theo đường bê tông đến hết thửa 01, TBĐ TĐ-134-2020 (đến hết đường bê tông, thôn Tân Trung).	159	136	159	
3.21	Đoạn từ ngã 3 khu vực bãi dâu, thửa 145, TBĐ 21 (nhà ông Phước) đi theo đường bê tông đến nhà ông Tâm (thôn Tân Trung).	159	136	159	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.22	Từ giáp TL 724, thửa 367, TBĐ 21 (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến kho hủy đạn	159	136	159	
3.23	Từ giáp TL 724, thửa 196, TBĐ 25 (nhà ông Nguyên) đi theo đường bê tông đến hết thửa 110, TBĐ 24 (Hội trường thôn Pul).	182	156	182	
3.24	Từ ngã 3 thuaqr 160, TBĐ 24 đi theo đường bê tông đến hết T 251, TBĐ 24 (nhà bà K'Glòng, thôn Pul).	182	156	182	
3.25	Đoạn từ giáp TL 724, T 31, TBĐ 59 (nhà ông Tuấn) đi theo đường bê tông đến hết thửa 103, TBĐ 59 (nhà bà Thái, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	165	142	165	
3.26	Từ giáp thửa 47, TBĐ 59 (nhà ông Sáng) đi theo đường bê tông đến hết thửa 27, TBĐ 59 (nhà ông Hưng) và đến hết thửa 41, TBĐ 59 (nhà ông Sáng, thôn Đạ Mun, khu Di Linh).	165	142	165	
3.27	Từ giáp đường TL 724, giáp thửa 436, TBĐ 27 (cổng chào thôn Đạ Mun) đi theo đường bê tông đến nhà ông Ha Pót (thôn Đạ Mun).	297	255	297	
3.28	Từ giáp thửa 01, TBĐ TĐ-05-2022 (nhà ông Cảnh) đến giáp đất Đoàn kinh tế Quốc Phòng.	297	255	297	Tách đoạn
3.29	Từ Đoàn kinh tế Quốc Phòng , đến giáp xã Phúc Thọ-Lâm Hà.	198	170	198	Tách đoạn

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.30	Đoạn từ giáp đường ĐH, thửa 334, TBĐ 31 (nhà ông Lạng) theo đường nhựa đến ngã 3, thửa 244, TBĐ 27 (nhà ông K'Poh, thôn Đạ K'Nàng).	496	425	496	
3.31	Từ giáp thửa 244, TBĐ 27 (giáp nhà ông K'Poh) đi theo đường nhựa đến ngã tư, thửa 89, TBĐ 27 (nhà ông K'Đòng, thôn Đạ K'Nàng).	330	283	330	
3.32	Từ ngã tư, thửa 88, TBĐ 27 đi theo đường nhựa (khu 200) đến giáp Phi Liêng cũ (thôn Đạ Sơn).	281	241	281	
3.33	Nhánh vào khu sản xuất xóm 2, từ giáp đường ĐH, thửa 158, TBĐ 31 (thôn Đạ K' Nàng) đi theo đường bê tông nối vào đường suối cạn, thửa 1043, TBĐ 30.	159	136	159	
3.34	Từ giáp đường ĐH, thửa 02, TBĐ 30 (nhà bà Danh) đi theo đường bê tông đến giáp cầu bê tông (giáp thôn Đạ K'Nàng).	165	142	165	
3.35	Từ ngã 3 sông (nhà ông Trung) đi theo đường bê tông đến hết nhà bà Hương (thôn Păng Dung).	165	142	165	
3.36	Từ thửa 373, TBĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết thửa 204, TBĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh)	929	796	929	Phi Liêng cũ, KV 1 Chuyển KV 2(tách đoạn)

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.37	Thửa 204, TBĐ 10 (giáp cổng chùa Quang Minh) đến hết thửa 95 tờ số 10(Cầu Păng Sim) và hết thửa 275 tờ số 10(cầu tâm ngựa)	836	716	836	Phi Liêng cũ, KV 1 Chuyển KV 2(tách đoạn)
3.38	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	905	776	905	Phi Liêng cũ, KV 1 Chuyển KV 2
3.39	Từ giáp thửa 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp thửa 167, TBĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lé).	439	376	439	
3.40	Từ thửa143 TBĐ 14 (giáp nhà ông Phạm Văn Kiểm) đến hết thửa 106, TBĐ 09 (giáp cống nhà ông Tình Din).	390	335	390	Gộp tuyến 3 khu vực II vào tuyến 2 khu vưc II
3.41	Từ thửa 167, TBĐ 15 (giáp cổng thôn văn hóa Bóp Lé),đến hết thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng)	839	719	839	
3.42	Từ thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi đến giáp thửa 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dơng)	413	354	413	
3.43	thửa 153 tờ bản đồ số 14 (đoạn đường mới từ Phi Liêng cũ) đi Đạ K'Nàng (hết ranh giới Phi Liêng cũ).	453	388	453	
3.44	Từ giáp thửa 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	201	172	201	Tách đoạn

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.45	Từ thửa 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước) đến hết đường bê tông nông trường	126	108	126	Tách đoạn
3.46	Từ giáp thửa 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến giáp thửa số 2 TBĐ số 5 (hết đường 135 thôn Păng Sim).	384	329	384	
3.47	Từ hết đường 135 thôn Păng Sim đến giáp thửa 145 tờ BĐ 38 thôn Dơng Glê	161	138	161	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
3.48	Từ thửa 145 tờ BĐ 38 thôn Dơng Glê đến hết các tuyến đường trong trung tâm khu dân cư Dơng Glê	242	207	242	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
3.49	Từ thửa 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Đinh Bá Viên).	224	192	224	
3.50	Từ thửa 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết thửa 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	165	141	165	
3.51	Từ thửa 84 tờ bản đồ 125 đến hết thửa 146 tờ bản đồ số 16	161	138	161	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá

PHỤ LỤC 39:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	56,00 45,00	72	
- Vị trí 2	45,00 34,00	68	
- Vị trí 3	29,00 22,44	54	
- Vị trí 4		50	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	67 52	80	
- Vị trí 2	55 42	75	
- Vị trí 3	35 27	60	
- Vị trí 4		55	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12 12	16	
- Vị trí 2	10	14	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	10		
- Vị trí 3	7 7	12	
- Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	35 32	72	
- Vị trí 2	28 28,56	68	
- Vị trí 3	20 22	54	
- Vị trí 4		50	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung (mới)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*
1	**Quốc lộ 27**			
1.1	Từ thửa 21, TBĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuối) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	180,0	223	
1.2	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện).	253,8	320	
1.3	Từ giáp thửa 150, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	156,0	193	
1.4	Từ thửa 30, TBĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră).	259,2	321	
1.5	Từ giáp thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh).	362,9	450	
1.6	Từ giáp thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng).	190,0	236	
1.7	Từ thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh).	405,0	490	
1.8	Từ giáp thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh).	205,0	254	
1.9	Từ giáp thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Kràng).	195,0	242	
1.10	Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal.	200,0	248	

STT	Nội dung (mới)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*
1.11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	825,0	1.023	
2	**Đường ĐT-724**			
2.1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội.	1.668,0	2.257	
2.2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	907,5	1.022	
2.3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	500,0	605	
2.4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	175,2	212	
2.5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	854,0	928	
2.6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	450,0	570	
2.7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	941,0	1.158	
2.8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	183,6	222	
2.9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3	174,2	211	
3	**Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:**			
3.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ).	1.442,0	2.538	
3.2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã	975,0	1.716	
3.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông	1.512,0	2.796	
3.4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9.	1.502,0	2.821	
3.5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7.	1.502,0	2.821	

STT	Nội dung (mới)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*
3.6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.	1.502,0	2.821	
3.7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7.	1.502,0	2.821	
3.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông.	1.426,1	2.510	
3.9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15.	1.501,0	2.642	
3.10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	1.351,0	2.110	
3.11	Từ bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm y tế.	1.400,0	2.464	
3.12	Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách.	1.351,0	2.378	
4	**Các tuyến đường liên thôn, liên xã**			
4.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km.	252,5	306	
4.2	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	153,0	234	
4.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	306,0	370	
4.4	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	280,0	340	
4.5	Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	120,0	184	
4.6	Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	114,0	174	
4.7	Từ giáp đường TL-ĐT 724(Trạm y tế) vào giáp cống nhà ông Kỳ.	252,5	305	
4.8	Từ cống nhà ông Kỳ đến hết thửa 374, TBĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	151,5	232	

STT	Nội dung (mới)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*
4.9	Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	250,0	303	
4.10	Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	114,0	174	
4.11	Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	114,0	174	
4.12	Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ).	114,0	174	
4.13	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	240,0	290	
4.14	Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	216,0	261	
4.15	Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	120,0	184	
4.16	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng)	408,0	494	
4.17	Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam).	216,0	261	
4.18	Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QLBVR Rô Men) vào suối nước mát 800m.	180,0	275	
4.19	Đoạn từ giáp thửa176, TBĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TBĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2).	160,0	245	
4.20	Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ 37 (nhà ông Sáu Mai).	140,0	214	
4.21	Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ 48 (nhà ông Sắc) đến T 25, TBĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m.	75,0	163	
4.22	Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26	85,0	163	

STT	Nội dung (mới)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*
	(hết nhà ông Tạo).			
4.23	Từ nhà ông Thường (thửa 515-TBĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TBĐ 49)		160	Bổ sung 05 tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.24	Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TBĐ 44) đi vào 600m		160	
4.25	Đường nội thị: đường từ thửa 52, TBĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TBĐ 21 (nhà ông Thiệp)		250	
4.26	Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TBĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TBĐ 15 (nhà ông Giáp)		300	
4.27	Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27		1.000	
4.28	Từ thửa 40, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (Trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc).	165,0	327	
4.29	Từ giáp thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu).	300,0	685	
4.30	Từ giáp thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyện).	150,0	324	
4.31	Từ thửa 83, TBĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Bang).	120,0	254	
4.32	Từ giáp thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K'Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K'Màng).	90,0	194	
4.33	Từ giáp thửa 69, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (cổng UBND xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 06, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk).	96,0	207	
4.34	Từ thửa 184, TBĐ TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải).	96,0	207	
4.35	Từ thửa 68, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (Trạm công an xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa	164,7	373	

STT	Nội dung (mới)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*
	02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đạ Linh).			
4.36	Từ giáp thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ).	96,0	172	
4.37	Từ giáp thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbrong).	85,0	152	
4.38	Từ thửa 68, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu).	180,0	322	
4.39	Từ giáp thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (từ cầu) đến hết thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng).	120,0	215	
4.40	Từ giáp thửa 42, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng).	140,4	251	
4.41	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hoà).	421,2	754	
4.42	Từ giáp thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	130,0	233	
4.43	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét.	360,0	644	
4.44	Từ thửa 40, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha).	265,0	474	
4.45	Từ giáp thửa 31, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn).	110,0	197	
4.46	Từ thửa 23, TBĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Lơng).	150,0	268	
4.47	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông.	85,0	152	
4.48	Từ giáp cầu sắt (khu Bon Tợp, TBĐ 127 (tờ 58)) đến hết đường bê tông.	85,0	152	
4.49	Từ giáp thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông.	85,0	152	

STT	Nội dung (mới)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(6)*
4.50	Từ giáp thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	85,0	152	
4.51	Từ thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	85,0	152	
4.52	Từ giáp thửa 64, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dũng) đường đi vào Dơng Ja đến hết đường bê tông.	85,0	152	
4.53	Đường từ nhà thờ Liêng Srônh cũ đi cầu sắt Bon Tợp		250	Bổ sung 03 tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
4.54	Các đường trong khu dân cư Đạ M'Bô		160	
4.55	Đường từ Bưu điện đi vào 800 mét		200	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Quốc lộ 27**				
1.1	Từ thửa 21, TBĐ 158 (tờ 94 cũ) (chân đèo chuối) đến giáp thửa 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	156	134	156	
1.2	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết thửa 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện).	224	192	224	
1.3	Từ giáp thửa 150, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (giáp nhà ông Truyện) đến giáp thửa 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	135	116	135	
1.4	Từ thửa 30, TBĐ 124 (tờ 55 cũ) (nhà bà Liên) đến hết thửa thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Kră).	225	193	225	
1.5	Từ giáp thửa 73, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp nhà ông Kră) đến hết thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết cầu Đạ Linh).	315	270	315	
1.6	Từ giáp thửa 62, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (giáp nhà bà Nhàng).	165	142	165	
1.7	Từ thửa 19, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà bà Nhàng) đến hết thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Thanh).	343	294	343	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1.8	Từ giáp thửa 08, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (hết nhà ông Khánh).	178	152	178	
1.9	Từ giáp thửa 17, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (giáp nhà ông Khánh) đến hết thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông Kràng).	169	145	169	
1.10	Từ giáp thửa 37, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal.	174	149	174	
1.11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp cầu số 1.	716	614	716	
2	**Đường ĐT-724**				
2.1	Từ cầu số 1 đến hết ngã ba đường vào Huyện đội.	1.580	1.354	1.580	
2.2	Từ giáp thửa 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	715	613	715	
2.3	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết thửa 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	424	363	424	
2.4	Từ giáp thửa 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	148	127	148	
2.5	Từ cầu số 3 đến hết thửa 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	650	557	650	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.6	Từ giáp thửa 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết thửa 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	399	342	399	
2.7	Từ giáp thửa 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết thửa 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	811	695	811	
2.8	Từ giáp thửa 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	155	133	155	
2.9	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đam Rông 3	148	127	148	
3	**Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:**				
3.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Bưu điện huyện Đam Rông cũ).	1.777	1.523	1.777	
3.2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên trụ sở UBND xã và hết trụ sở Công an xã	1.201	1.030	1.201	
3.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Ban QLDA ĐTXD khu vực Đam Rông	1.957	1.678	1.957	
3.4	Từ Lô LK-B1 đến lô LK-B9.	1.975	1.693	1.975	
3.5	Từ Lô BL-B1 đến lô BL-B9 và Lô BL-A5 đến lô BL-A7.	1.975	1.693	1.975	
3.6	Từ Lô LKA10 đến lô LK-A17; Lô LK-A1 đến Lô LK-A9; Lô LK-E1 đến Lô LK-E9; các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.	1.975	1.693	1.975	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.7	Từ Lô BL-B10 đến lô BL-B18; Lô BL-A8 đến Lô BL-A14; Lô BL-E1 đến Lô BL-E7; Lô BL-C2 đến lô BL-C7.	1.975	1.693	1.975	
3.8	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông.	1.757	1.506	1.757	
3.9	Từ lô LK/G1 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15.	1.849	1.585	1.849	
3.10	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	1.477	1.266	1.477	
3.11	Từ bưu điện huyện Đam Rông đến hết Trung tâm y tế.	1.725	1.478	1.725	
3.12	Từ giáp Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao xã Đam Rông đến hết trụ sở Ngân hàng chính sách.	1.665	1.427	1.665	
4	**Các tuyến đường liên thôn, liên xã**				
4.1	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào đường Sóc Sơn 01 km.	214	184	214	
4.2	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào bản Brông rết đến hết thửa 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	164	140	164	
4.3	Từ giáp đường TL-ĐT 724 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	259	222	259	
4.4	Từ giáp đường TL-ĐT 724 vào thôn 3 đến hết thửa 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	238	204	238	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.5	Từ giáp thửa 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết thửa 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	129	110	129	
4.6	Từ thửa 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết thửa 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	122	104	122	
4.7	Từ giáp đường TL-ĐT 724(Trạm y tế) vào giáp cống nhà ông Kỳ.	214	183	214	
4.8	Từ cống nhà ông Kỳ đến hết thửa 374, TBĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	162	139	162	
4.9	Từ giáp đường ĐT 724 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	212	182	212	
4.10	Từ giáp đường ĐT 724 (đường vào thôn 5) đến hết thửa 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	122	104	122	
4.11	Từ thửa 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sẻng) đến hết thửa 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	122	104	122	
4.12	Từ thửa 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết hết thửa 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ).	122	104	122	
4.13	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà ông Thu) đi vào 350 mét (hết nhà ông Hương).	203	174	203	
4.14	Từ giáp thửa 227, TBĐ 20 (nhà ông Thái) đi vào 520 mét (giáp đất ông Dũng - miền Tây).	183	157	183	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.15	Từ giáp thửa 40 TBĐ 32 (đất bà Trang) đến giáp đất của Công ty TNHH Tín Dũng.	129	110	129	
4.16	Từ giáp đường TL-ĐT 724 (giáp nhà bà Hiền) đến giáp cống (hết nhà ông Đăng)	346	296	346	
4.17	Từ giáp cống (nhà ông Đăng) đến giáp thửa 290, TBĐ 20 (hết nhà ông Nam).	183	157	183	
4.18	Đoạn từ giáp thửa 37, TBĐ 32 (từ ngã ba Trạm QLBVR Rô Men) vào suối nước mát 800m.	193	165	193	
4.19	Đoạn từ giáp thửa176, TBĐ 29 (giáp đường liên thôn 2,4) đến hết thửa 88, TBĐ 66 có chiều dài 2km (điểm nhóm tin lành thôn 2).	172	147	172	
4.20	Đoạn từ giáp thửa 99, TBĐ 35 (ngã ba nhà ông Nhiều) đến hết thửa 49, TBĐ 37 (nhà ông Sáu Mai).	150	128	150	
4.21	Đoạn từ giáp thửa 89, TBĐ 48 (nhà ông Sắc) đến T 25, TBĐ 49 (nhà ông Thường, đập tràn thôn 5) có chiều dài 500m.	114	98	114	
4.22	Đoạn từ giáp thửa 46, TBĐ 26 (ngã ba Tỉnh lộ 724) đến hết thửa 122, TBĐ 26 (hết nhà ông Tạo).	114	98	114	
4.23	Từ nhà ông Thường (thửa 515-TBĐ 48) đến hết đất nhà bà Hương (thửa 77-TBĐ 49)	112	96	112	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong
4.24	Từ ngã ba xóm mông (thửa 65-TBĐ 44) đi vào 600m	112	96	112	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.25	Đường nội thị: đường từ thửa 52, TBĐ 20 (nhà ông Ngọc) đến thửa 246, TBĐ 21 (nhà ông Thiệp)	175	150	175	bảng giá
4.26	Đường nội thị: Đoạn từ thửa 314, TBĐ 21 (nhà bà Thành) đến thửa 234, TBĐ 15 (nhà ông Giáp)	210	180	210	
4.27	Đường nội thị: Từ giáp Trung tâm y tế khu vực Đam Rông đến giáp Quốc lộ 27	700	600	700	
4.28	Từ thửa 40, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (Trạm y tế) đến hết thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (hết nhà ông Phúc).	229	196	229	
4.29	Từ giáp thửa 28, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Phúc) đến hết thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (hết nhà ông Thu).	480	411	480	
4.30	Từ giáp thửa 25, TBĐ 130 (tờ 61 cũ) (giáp nhà ông Thu) đến hết thửa 106, TBĐ 146 (tờ 82 cũ) (hết nhà ông Truyện).	227	194	227	
4.31	Từ thửa 83, TBĐ 143 (tờ 79 cũ) (nhà ông Ha Kră) đến hết thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K’Bang).	178	152	178	
4.32	Từ giáp thửa 465, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (giáp nhà ông K’Bang) đến hết thửa 267, TBĐ 147 (tờ 83 cũ) (hết nhà ông K’Màng).	136	116	136	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.33	Từ giáp thửa 69, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (cổng UBND xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 06, TBĐ 144 (tờ 80 cũ) (hết nhà ông K'Môk).	145	124	145	
4.34	Từ thửa 184, TBĐ TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (nhà ông K'Nhàng) đến giáp thửa 72, TBĐ 127 (tờ 58 cũ) (giáp nhà ông Hải).	145	124	145	
4.35	Từ thửa 68, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (Trạm công an xã Liêng Srônh - cũ) đến hết thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (hết cầu Đạ Linh).	261	224	261	
4.36	Từ giáp thửa 02, TBĐ 151 (tờ 87 cũ) (giáp cầu Đạ Linh) đến hết thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (hết nhà ông Lễ).	120	103	120	
4.37	Từ giáp thửa 01, TBĐ 138 (tờ 74 cũ) (giáp nhà ông Lễ) đến hết thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (hết nhà ông Kmbrong).	106	91	106	
4.38	Từ thửa 68, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (cổng thôn 3) đến hết thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp cầu).	225	193	225	
4.39	Từ giáp thửa 76, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (từ cầu) đến hết thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng).	151	129	151	
4.40	Từ giáp thửa 42, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (giáp nhà ông Dung) đến hết thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (hết nhà ông Ha Chàng).	176	151	176	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.41	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng đến hết thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (hết đất ông Hoà).	528	452	528	
4.42	Từ giáp thửa 17, TBĐ 120 (tờ 51 cũ) (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	163	140	163	
4.43	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đạ Pe Cho 800 mét.	451	386	451	
4.44	Từ thửa 40, TBĐ 119 (tờ 50 cũ) (nhà ông Kràng) đến hết thửa 87, TBĐ 122 (tờ 53 cũ) (hết nhà ông Ha Pha).	332	284	332	
4.45	Từ giáp thửa 31, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết thửa 10, TBĐ 113 (tờ 44 cũ) (hết nhà ông K'Wăn).	138	118	138	
4.46	Từ thửa 23, TBĐ 133 (tờ 69 cũ) (nhà bà Minh) đến hết thửa 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Lơng).	188	161	188	
4.47	Từ thửa 130, TBĐ 126 (tờ 57 cũ) (đường vào Đạ Rmăng) đến hết đường bê tông.	106	91	106	
4.48	Từ giáp cầu sắt (khu Bon Tợp, TBĐ 127 (tờ 58)) đến hết đường bê tông.	106	91	106	
4.49	Từ giáp thửa 63, TBĐ 136 (tờ 72 cũ) (nhà ông KmBrong) đến hết đường bê tông.	106	91	106	
4.50	Từ giáp thửa 05, TBĐ 116 (tờ 47 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	106	91	106	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.51	Từ thửa 58, TBĐ 118 (tờ 49 cũ) (nhà ông Ha Chàng) đến hết đường bê tông.	106	91	106	
4.52	Từ giáp thửa 64, TBĐ 115 (tờ 46 cũ) (nhà ông Dũng) đường đi vào Dong Ja đến hết đường bê tông.	106	91	106	
4.53	Đường từ nhà thờ Liêng Srônh cũ đi cầu sắt Bon Tợp	175	150	175	Bổ sung tuyến đường mới
4.54	Các đường trong khu dân cư Đạ M'Bô	112	96	112	
4.55	Đường từ Bưu điện đi vào 800 mét	140	120	140	

PHỤ LỤC 40:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	60 30	80	
- Vị trí 2	46,8 24	65	
- Vị trí 3	30 16	55	
- Vị trí 4		40	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	103,2 39	105	
- Vị trí 2	82,8 31	70	
- Vị trí 3	52,8 20	60	
- Vị trí 4		50	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	12 12	16	
- Vị trí 2	10	14	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	10		
- Vị trí 3	7 7	12	
- Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	43,2 14	80	
- Vị trí 2	34,8 12	65	
- Vị trí 3	22,8 8	55	
- Vị trí 4		40	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Từ thửa 502, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết cổng trường cấp II).	3.276,0	4.260	
2	Từ giáp thửa 629, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cổng trường cấp II) đến hết thửa 41, TBĐ 119 (hết nhà bà Tuyết).	1.536,0	2.000	
3	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy).	1.320,0	1.716	
4	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng).	1.008,0	1.240	
5	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đắk Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út).	720,0	936	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6	Từ giáp thửa 24, TBĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh).	400,0	536	
7	Từ giáp thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín).	300,0	400	
8	Từ giáp thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đắk San).	350,0	455	
9	Từ giáp thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đắk San) đến hết thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang).	350,0	580	
10	Từ giáp thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng).	224,4	350	
11	Từ giáp thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2).	250,0	375	
12	Từ giáp T 169, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ).	1.350,0	1.915	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
13	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh).	550,0	750	
14	Từ giáp thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bảy Thanh)	360,5	487	
15	Từ giáp thửa 48, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân).	561,0	757	
16	Từ thửa 170, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa).	350,0	473	
17	Từ giáp thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền).	450,0	608	
18	Từ giáp thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường).	398,0	528	
19	Từ giáp thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par).	250,0	410	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
20	Từ thửa 565, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông).	540,0	730	
21	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ).	350,0	400	
22	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông).	430,0	600	
23	Từ giáp thửa 503, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện).	420,0	567	
24	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thế).	250,0	338	
25	Từ thửa 1525, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các).	250,0	338	
26	Từ giáp thửa 480, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa).	250,0	338	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
27	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi).	250,0	338	
28	Từ giáp thửa 888, TBĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm).	252,5	340	
29	Từ thửa 41, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đong).	200,0	250	
30	Từ thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Nhừ).	360,5	487	
31	Từ thửa 34, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cẩn) đến hết thửa 190, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng).	250,0	338	
32	Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn).	250,0	338	
33	Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu).	300,0	405	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
34	Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện).	250,0	338	
35	Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh).	250,0	338	
36	Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư).	200,0	270	
37	Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng).	250,0	338	
38	Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân).		350	Bổ sung 07 tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
39	Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đấy)		300	
40	Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)		350	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
41	Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)		350	
42	Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)		300	
43	Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)		350	
44	Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)		350	
45	Từ giáp xã Rô Men (cũ) đến giáp cầu số 7.	132,0	198	
46	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông).	144,2	216	
47	Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huấn).	263,0	395	
48	Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hố.	288,0	432	
49	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên).	227,3	341	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
50	Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	204,0	306	
51	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đạ Rsal cũ)	132,0	198	
52	Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).	168,0	252	
53	Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	90,0	135	
54	Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dơng JRi.	110,0	165	
55	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	90,0	135	
56	Từ thửa 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).	126,0	189	
57	Từ thửa 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	84,0	126	
58	Từ giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).	85,0	128	
59	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	100,0	150	
60	Từ thửa 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	108,0	162	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất theo kết quả điều tra	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
61	Từ thửa 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	102,0	153	
62	Từ giáp thửa 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết thửa 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	85,0	128	
63	Từ giáp thửa 317, TBĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K' Dôn) đến hết thửa 946, TBĐ 6 (nhà ông Dơng Jri H Bang).	102,0	153	
64	Từ giáp thửa 538, TBĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TBĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	85,0	128	
65	Từ giáp thửa 520, TBĐ 3 (nhà bà Bon Krong K' Mai) đến hết thửa 542, TBĐ 3 (hết nhà ông Đơi).	85,0	128	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Từ thửa 502, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cầu Krông Nô) đến hết thửa 629, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết cổng trường cấp II).	2.982	2.556	2.982	
2	Từ giáp thửa 629, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp cổng trường cấp II) đến hết thửa 41, TBĐ 119 (hết nhà bà Tuyết).	1.400	1.200	1.400	
3	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba nhà ông Quy).	1.201	1.030	1.201	
4	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường vào sông Đắk Măng).	868	744	868	
5	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (ngã ba đường vào sông Đắk Măng) đến hết thửa 24, TBĐ 125 (tờ 21 cũ) (hết nhà bà Út).	655	562	655	
6	Từ giáp thửa 24, TBĐ 121 (tờ 17 cũ) (giáp nhà bà Út) đến hết thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (hết nhà ông Ninh).	375	322	375	
7	Từ giáp thửa 50, TBĐ 120 (tờ 16 cũ) (giáp nhà ông Ninh) đến hết thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (hết nhà ông Chín).	280	240	280	
8	Từ giáp thửa 24, TBĐ 134 (tờ 30 cũ) (giáp nhà ông Chín) đến hết thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (hết cầu Đắk San).	319	273	319	
9	Từ giáp thửa 127, TBĐ 148 (tờ 65 cũ) (giáp cầu Đắk San) đến hết thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (hết nhà ông Y Chang).	406	348	406	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
10	Từ giáp thửa 29, TBĐ 139 (tờ 35 cũ) (giáp nhà ông Y Chang) đến hết thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (hết nhà bà Hơ Thiêng).	245	210	245	
11	Từ giáp thửa 31, TBĐ 144 (tờ 40 cũ) (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết thửa 54, TBĐ 161 (tờ 12 cũ) (giáp xã Đam Rông 2).	263	225	263	
12	Từ giáp T 169, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ).	1.341	1.149	1.341	
13	Từ giáp thửa 867, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (ngã ba nhà ông Thanh).	525	450	525	
14	Từ giáp thửa 762, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) đến hết thửa 21, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (cầu Bảy Thanh)	341	292	341	
15	Từ giáp thửa 48, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Thiên) đến hết thửa 92, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Thân).	530	454	530	
16	Từ thửa 170, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (nhà ông Yên) đến hết thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Hoa).	331	284	331	
17	Từ giáp thửa 94, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Hoa) đến hết thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Tiền).	426	365	426	
18	Từ giáp thửa 154, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Tiền) đến hết thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Cường).	370	317	370	
19	Từ giáp thửa 61, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Cường) đến hết thửa 07, TBĐ 02 (hết nhà ông Par).	287	246	287	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
20	Từ thửa 565, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Cuông).	511	438	511	
21	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 113, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (hết nhà ông Thọ).	280	240	280	
22	Từ giáp thửa 45, TBĐ 124 (tờ 20 cũ) (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết thửa 17, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp sông).	420	360	420	
23	Từ giáp thửa 503, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp trạm Công an) đến hết thửa 634, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (hết trạm điện).	397	340	397	
24	Từ giáp thửa 41, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Tuyết) đến hết thửa 170, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Thế).	237	203	237	
25	Từ thửa 1525, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (nhà ông Cường) đến hết thửa 99, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Các).	237	203	237	
26	Từ giáp thửa 480, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Kha) đến hết thửa 293, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Khoa).	237	203	237	
27	Từ giáp thửa 481, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Quy) đến hết thửa 633, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Mùi).	237	203	237	
28	Từ giáp thửa 888, TBĐ 119 (15 cũ) (giáp nhà ông Hiệu) đến hết thửa 1072, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Liêm).	238	204	238	
29	Từ thửa 41, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (nhà ông Hạnh) đến hết thửa 14, TBĐ 160 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Y Đong).	175	150	175	
30	Từ thửa 556, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cuông) đến hết thửa 236, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Nhừ).	341	292	341	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
31	Từ thửa 34, TBĐ 115 (tờ 11 cũ) (giáp nhà ông Cẩn) đến hết thửa 190, TBĐ 116 (tờ 12 cũ) (hết nhà ông Hưng).	237	203	237	
32	Từ thửa 28, TBĐ 119 (tờ 15 cũ) (giáp trạm truyền tải 500 KV) đến hết thửa 12, TBĐ số 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đôn).	237	203	237	
33	Từ thửa 561, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (nhà ông Tiến) đến hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Dũng) và hết thửa 394, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Hiếu).	284	243	284	
34	Từ thửa 14, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (giáp nhà bà Nguyệt) đến hết thửa 01, TBĐ 184 (tờ 94 cũ) (hết nhà ông Biện).	237	203	237	
35	Từ thửa 73, TBĐ 113 (tờ 9 cũ) (giáp nhà ông Bùi Cường) đến hết thửa 112 TBĐ số 111 (tờ 7 cũ) (hết nhà ông Tịnh).	237	203	237	
36	Từ thửa 62, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (giáp nhà ông Đặng Thà) đến hết thửa 106, TBĐ 114 (tờ 10 cũ) (hết nhà ông Thư).	189	162	189	
37	Từ thửa 16, TBĐ 123 (tờ 19 cũ) (giáp nhà ông Sỹ) đến hết thửa 44, TBĐ 227 (tờ 10 cũ) (hết nhà bà Hồng).	237	203	237	
38	Từ giáp thửa 292, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Bình) đến hết thửa 221, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Đức) và đến hết thửa 254, TBĐ 226 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Quân).	245	210	245	Bổ sung 07 tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
39	Từ giáp thửa 634, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp trạm điện) đến hết thửa 06, TBĐ 118 (tờ 14 cũ) (hết nhà ông Đấy)	210	180	210	
40	Từ giáp thửa 1236, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Huân) đến hết thửa 1390, TBĐ 229 (tờ 12 cũ) (giáp nhà ông Bách)	245	210	245	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
41	Từ giáp thửa 07, TBĐ 106 (tờ 02 cũ) (giáp nhà ông Par) đến hết thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp)	245	210	245	
42	Từ giáp thửa 118, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (giáp nhà ông Rụ) đến hết thửa 35, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Du)	210	180	210	
43	Từ giáp thửa 232, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Thịnh) đến hết thửa 129, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà ông Thanh)	245	210	245	
44	Từ giáp thửa 311, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (giáp nhà ông Sơn) đến hết thửa 235, TBĐ 230 (tờ 13 cũ) (hết nhà bà Đồ)	245	210	245	
45	Từ giáp xã Rô Men (cũ) đến giáp cầu số 7.	139	119	139	
46	Từ cầu số 7 đến giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông).	151	130	151	
47	Từ thửa 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông) đến hết thửa 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huấn).	276	237	276	
48	Từ giáp thửa 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hố.	302	259	302	
49	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Rông đến hết thửa 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên).	239	205	239	
50	Từ thửa 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	214	184	214	
51	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) đến thửa 97, TBĐ số 105 (tờ 01 cũ) (hết nhà ông Tháp - xã Đạ Rsal cũ)	139	119	139	
52	Từ thửa 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết thửa 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).	176	151	176	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
53	Từ giáp thửa 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	95	81	95	
54	Từ giáp thửa 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dơng JRi.	116	99	116	
55	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	95	81	95	
56	Từ thửa 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp thửa 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).	132	113	132	
57	Từ thửa 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	88	76	88	
58	Từ giáp thửa 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết thửa 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).	90	77	90	
59	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết thửa 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	105	90	105	
60	Từ thửa 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết thửa 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	113	97	113	
61	Từ thửa 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết thửa 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	107	92	107	
62	Từ giáp thửa 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết thửa 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	90	77	90	
63	Từ giáp thửa 317, TBĐ 11 (giáp nhà bà Pang Ting K’ Dôn) đến hết thửa 946, TBĐ 6 (nhà ông Dơng Jri H Bang).	107	92	107	
64	Từ giáp thửa 538, TBĐ 3 (giáp nhà ông Pang Ting Ha Cam) đến hết thửa 566, TBĐ 3 (hết nhà ông Đa Cát Ha Dương).	90	77	90	
65	Từ giáp thửa 520, TBĐ 3 (nhà bà Bon Krong K’ Mai) đến hết thửa 542, TBĐ 3 (hết nhà ông Đơi).	90	77	90	

PHỤ LỤC 41:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 4

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	58,8 42 34,1	62	
- Vị trí 2	44,8 33,6 27,5	58	
- Vị trí 3	29,4 21,6 16,5	48	
-Vị trí 4		40	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	63 54,6 45,6	70	
- Vị trí 2	44,8 40,8 36	65	
- Vị trí 3	28 25,2	55	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	22		
-Vị trí 4		45	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	16	16	
	12		
	12		
- Vị trí 2	14	14	
	10		
	10		
- Vị trí 3	9	12	
	7		
	7		
-Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	58,8	62	
	13		
	18		
- Vị trí 2	44,8	58	
	11		
	14		
- Vị trí 3	29,4	48	
	8		
	10		
-Vị trí 4		40	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**Đường Trường Sơn Đông**			
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5	400	520	
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nớ	406	528	
1.3	Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nớ đến hết thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC)	385	501	
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu thôn 1	196	255	
2	**Đường giao thông ĐT 722**			
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ	280	364	
2.2	Đoạn còn lại			
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TBĐ 45) (HTHSĐC)	250	325	
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TBĐ 45 đến thửa 04, TBĐ số 50 (HTHSĐC)	210	273	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 50 (HTHSĐC) đến suối tiếp giáp đất xã Đạ Long (cũ)	230	299	
3	**Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông**			
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên			
3.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TBĐ 70 HTHSĐC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TBĐ 67 (HTHSĐC)	200	260	
3.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TBĐ 70 (HTHSĐC)	300	390	
3.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	200	260	
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	192	250	
3.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)			
3.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TBĐ 54 và thửa 02, TBĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TBĐ 53 HTHSĐC (đường tiểu khu 40 nhánh 1)	300	390	
3.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TBĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TBĐ số 54 (HTHSĐC)	300	390	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nớ 5	168	218	
4	**Đường thôn 2**			
4.1	Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thử 222 và thửa 245, TBĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nớ)	126	164	
4.2	Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường ĐT 722 thửa 262 và thửa 250, TBĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'nớ	120	156	
4.3	Từ vị trí thửa 267, TBĐ 54 HTHSĐC vòng hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 (đường nội đồng 63)	120	156	
4.4	Từ tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 86 và thửa 90, TBĐ 45 HTHSĐC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	120	156	
5	**Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại**			
5.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	132	172	
5.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	99	129	
6	**Thôn Đưng Trang**			
6.1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường ĐT.722 đến nhà văn hóa	120	156	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6.2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	100	130	
7	**Các tuyến đường còn lại**			
7.1	Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 248, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sép).	391 520 350	546	UBND xã đề xuất gộp chung thành 01 đoạn giá
7.2	Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar.	192	250	
7.3	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nơng Jrang).	98	127	
7.4	Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nơng Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiều).	84	109	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.5	Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (Trường cấp II Đạ Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh).	120	156	
7.6	Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp).	90	117	
7.7	Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chăn).	90	117	
7.8	Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh).	98	127	
7.9	Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Đương).	102	133	
7.10	Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh).	132	172	
7.11	Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) ĐT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)		133	Bổ sung tuyến

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				đường mới chưa có trong bảng giá
7.12	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh).	400	551	
7.13	Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Nhinh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao).	950	960	
7.14	Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đạ Long.	400	550	
7.15	Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong).	400	476	
7.16	Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh) vào hết thửa 111,	116	137	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đạ Nhinh).			
7.17	Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ15 cũ) (hết nhà bà K'Long).	300	320	
7.18	Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).	106	126	
7.19	Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong).	184	219	
7.20	Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha Ang).	108	129	
7.21	Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao).	145	160	
7.22	Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Đạ Nhinh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).	109	130	
7.23	Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sưng thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	119	142	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.24	Từ giáp thửa 01, TBĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang).	118	140	
7.25	Từ giáp thửa 294, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Văn) đến hết thửa 1592, TBĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas).	156	186	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Đường Trường Sơn Đông**				
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5	364	312	364	
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nớ	370	317	370	
1.3	Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nớ đến hết thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC)	351	301	351	
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu thôn 1	179	153	179	
2	**Đường giao thông ĐT 722**				
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ	255	218	255	
2.2	Đoạn còn lại				
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TBĐ 45) (HTHSĐC)	228	195	228	
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TBĐ 45 đến thửa 04, TBĐ số 50 (HTHSĐC)	191	164	191	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 50 (HTHSĐC) đến suối tiếp giáp đất xã Đạ Long (cũ)	209	179	209	
3	**Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông**				
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên				
3.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TBĐ 70 HTHSĐC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TBĐ 67 (HTHSĐC)	182	156	182	
3.2.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TBĐ 70 (HTHSĐC)	273	234	273	
3.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	182	156	182	
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	175	150	175	
3.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)				
3.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TBĐ 54 và thửa 02, TBĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TBĐ 53 HTHSĐC (đường tiểu khu 40 nhánh 1)	273	234	273	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TBĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TBĐ số 54 (HTHSĐC)	273	234	273	
3.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nớ 5	153	131	153	
4	**Đường thôn 2**				
4.1	Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thử 222 và thửa 245, TBĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nớ)	115	98	115	
4.2	Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường ĐT 722 thửa 262 và thửa 250, TBĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'nớ	109	94	109	
4.3	Từ vị trí thửa 267, TBĐ 54 HTHSĐC vòng hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 (đường nội đồng 63)	109	94	109	
4.4	Từ tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 86 và thửa 90, TBĐ 45 HTHSĐC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	109	94	109	
5	**Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại**				
5.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	120	103	120	
5.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	90	77	90	
6	**Thôn Đưng Trang**				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
6.1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường ĐT.722 đến nhà văn hóa	109	94	109	
6.2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	91	78	91	
7	**Các tuyến đường còn lại**				
7.1	Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 248, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sép).	382	328	382	UBND xã đề xuất gộp chung thành 01 đoạn giá
7.2	Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar.	175	150	175	
7.3	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nơng Jrang).	89	76	89	
7.4	Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nơng Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiều).	76	65	76	
7.5	Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (Trường cấp II Đạ Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh).	109	94	109	
7.6	Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp).	82	70	82	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
7.7	Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chăn).	82	70	82	
7.8	Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh).	89	76	89	
7.9	Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Đương).	93	80	93	
7.10	Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh).	120	103	120	
7.11	Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) ĐT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)	93	80	93	Bổ sung tuyến đường mới chưa có trong bảng giá
7.12	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh).	386	331	386	
7.13	Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Nhinh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao).	672	576	672	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
7.14	Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đạ Long.	385	330	385	
7.15	Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong).	333	286	333	
7.16	Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đạ Nhinh) vào hết thửa 111, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đạ Nhinh).	96	82	96	
7.17	Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ15 cũ) (hết nhà bà K'Long).	224	192	224	
7.18	Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).	88	76	88	
7.19	Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong).	153	131	153	
7.20	Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha Ang).	90	77	90	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
7.21	Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao).	112	96	112	
7.22	Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Đạ Nhinh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).	91	78	91	
7.23	Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sưng thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	99	85	99	
7.24	Từ giáp thửa 01, TBĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang).	98	84	98	
7.25	Từ giáp thửa 294, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết thửa 1592, TBĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas).	130	112	130	

PHỤ LỤC 42:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DI LINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm			
Vị trí 1	110,40	250,00	
	96,00		
	96,00		
	96,00		
Vị trí 2	88,80	185,00	
	76,00		
	76,00		
	76,00		
Vị trí 3	55,20	110,00	
	48,00		
	48,00		
	48,00		
Vị trí 4		90	xây dựng vị trí mới
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	288,00	300,00	
	144,00		
	144,00		
	144,00		
Vị trí 2	234,00	280,00	
	115,20		
	115,20		
	115,20		
Vị trí 3	144,00	165,00	
	72,00		
	72,00		
	72,00		
Vị trí 4		105	xây dựng vị trí mới
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31,20	33	

	31,20		
	31,20		
	31,20		
Vị trí 2	25,20	27	
	25,20		
	25,20		
	25,20		
Vị trí 3	15,60	18	
	15,60		
	15,60		
	15,60		
Vị trí 4		11	xây dựng vị trí mới
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	115,20	118,00	
	100,80		
	100,80		
	100,80		
Vị trí 2	92,80	95,00	
	81,60		
	81,60		
	81,60		
Vị trí 3	57,60	63,00	
	51,20		
	51,20		
	51,20		
Vị trí 4		40,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I	**Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt**			
1.1	**Đoạn giáp ranh xã Liên Đầm Đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 +144 - TBĐ 130 đến hết thửa 46 + 21 - TBĐ 354)**			
1.1.1	Từ thửa 129 + 144 – TBĐ 130 đến hết thửa 46 + 21- TBĐ 354	4.416,00	4.858	
1.1.2	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 126, TBĐ 130 Đến hết 162+167, TBĐ 130	1.260,00	1.386	
1.1.3	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TBĐ 130 Đến hết thửa 44+52+53, TBĐ 152 +60+62, TBĐ 152	1.047,20	1.152	
1.1.4	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169, TBĐ 130 Đến hết thửa 238 + 249, TBĐ 130 + thửa 286, TBĐ 130 + 8, TBĐ 152	1.476,00	1.624	
1.1.5	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120, TBĐ 130 Đến hết thửa 86, TBĐ 130	912	1.094	
1.1.6	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106, TBĐ130 Đến hết thửa 86, TBĐ 130	912	1.094	
1.1.7	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94, TBĐ 130 Đến hết thửa 64+63+69, TBĐ 130	912	1.094	
1.1.8	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TBĐ 353 Đến thửa 2+38, TBĐ 353 và thửa 238+254, TBĐ 112	912	1.094	
1.1.9	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 39, TBĐ 354 Đến giáp thửa 4+16, TBĐ 354	912	1.094	

1.1.10	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 114, TBĐ 130 Đến hết thửa 198 + 221, TBĐ 130	912	1.094	
1.1.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 19+73, TBĐ 368 Đến hết thửa 176, TBĐ 130	1.368,00	1.505	
2	**Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 TBĐ 355 + 45 TBĐ 354 hết thửa 3 TBĐ 358 + 29 TBĐ 345)**			
2.1	Từ thửa 44 TBĐ 355 + 45 TBĐ 354 Đến hết thửa 3 TBĐ 358 + 29 TBĐ 345	5.460,00	6.552	
2.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 33 + 34, TBĐ 132 Đến hết thửa 127, 159, TBĐ 132 đường nhựa	1.368,00	1.642	
2.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 73, 94 TBĐ 132, 11 TBĐ 357 Đến hết thửa 89, 79,TBĐ 132	1.368,00	1.642	
2.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 3 TBĐ 132, 11 TBĐ 357 Đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27,TBĐ 132	1.260,00	1.512	
2.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 12, TBĐ 354+33 TBĐ 355 Đến 8+15, TBĐ 354 và 234+218, TBĐ 113	912,00	1.094	
2.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10), TBĐ 355+ thửa 261, TBĐ 113 Đến thửa 181+332, TBĐ 113 và 164+182, TBĐ 113, Đến thửa 216 tờ BĐ 113 + thửa 263 tờ BĐ 113	912,00	1.094	
2.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 28+18, TBĐ 344 Đến thửa 243, TBĐ 113	912	1.094	
2.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 20+29, TBĐ 344 Đến thửa 163+168, TBĐ 113	912	1.094	
2.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 25, TBĐ 345 Đến thửa 152+169, TBĐ 113 +36, TBĐ 344	912	1.094	
2.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 7 +23, TBĐ 345 Đến thửa 198+193, TBĐ 113	912	1.094	
2.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 1+2, TBĐ 132 Đến thửa 62, TBĐ 132	912	1.094	
2.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm thửa 5+6+7, TBĐ 132 và 21+29, TBĐ 134 đến Hết đường	912	1.094	

3	**Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân Đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ thửa 8,9 - TBĐ 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364 (2016))**			
3.1	Từ thửa 8,9 - TBĐ 346 (2016) Đến hết thửa 13,14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364(2016))	7.356,00	8.092	
3.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 138, TBĐ 114 +24, TBĐ 289 Đến hết thửa 54, 62, TBĐ 114 đường đất	1.512,00	1.663	
3.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 3 TBĐ 347 +19, TBĐ 289 đến hết thửa 72 TBĐ 114	1.512,00	1.663	
3.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23+45, TBĐ 290 Đến 40+50, TBĐ 114 Đến 88+114, TBĐ 291	1.512,00	1.663	
3.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 111 + 95, TBĐ 291 Đến thửa 56, 70 TBĐ 291 (đường bê tông)	1.536,00	1.690	
3.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 29,30 TBĐ 351 Đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100,114, TBĐ 291 (đường bê tông)	1.680,00	1.848	
3.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 73,62, TBĐ 352 Đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59, TBĐ 352 đường bê tông	1.680,00	1.848	
3.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm các thửa 133+140+147+152+ 132 , TBĐ 114 đến Hết đường	1.044,00	1.148	
3.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 48 TBĐ, 290 +23, TBĐ 289 Đến 75+91 , TBĐ 114 + thửa 117+118, TBĐ 114	1.044,00	1.148	
3.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 gồm thửa 43, TBĐ 290 + thửa 96+97, TBĐ 291+thửa 23+38, TBĐ 350 đến Hết đường	1.044,00	1.148	
3.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14, TBĐ 361 Đến 01, TBĐ 361 + thửa 74 Đến 78, TBĐ 348 + thửa 53, TBĐ 348 đến 39, TBĐ 349 và thửa 2, TBĐ 362 +29, TBĐ 349 Đến 8, TBĐ 362 +33, TBĐ 349	1.044,00	1.148	
3.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 43, TBĐ 349+ thửa 100 (tách từ thửa số 2), TBĐ 348 Đến thửa 101, TBĐ 114	1.044,00	1.148	
4	**Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo**			

	đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBĐ 352			
4.1	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập Đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBĐ 352	10.500,00	10.500,00	
4.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248, TBĐ 292 Đến hết thửa 405+200+ 189+212, TBĐ 292	1.044,00	1.253	
4.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5, TBĐ 365 +237, TBĐ 292 đến Hết đường	1.044,00	1.253	
4.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9, TBĐ 366 Đến thửa 220+222, TBĐ 292 Đến thửa 213 + 190+ 194, TBĐ 292	1.044,00	1.253	
4.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6, TBĐ 366 Đến thửa 241, TBĐ 292	1.044,00	1.253	
4.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+26, TBĐ 351 đến Hết đường	1.044,00	1.253	
4.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TBĐ 365 +42 +49+50, TBĐ 366 đến Hết đường	1.044,00	1.253	
4.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8, TBĐ 295 đến thửa 22, TBĐ 295+65, TBĐ 366	1.044,00	1.253	
5	**Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương Đến giáp đường Lý Thường Kiệt- Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 333 (2016)**			
5.1	Từ nhà thờ Di Linh Đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 333 (2016)	16.149,90	16.149,90	
5.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 TBĐ 293 Đến 54+55+69, TBĐ 293	1.176,00	1.411	
5.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45, TBĐ 339 Đến 39, TBĐ 339	1.104,00	1.325	
5.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12, TBĐ 339 +83, TBĐ 287 Đến thửa 23, TBĐ 339 +73+84+86+87, TBĐ 287	1.176,00	1.411	
6	**Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TBĐ 325 (2016) + Mọ Kọ hết thửa 15, TBĐ 283 (2016)**			
6.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản Đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du	18.360,00	18.360,00	

	hết thửa 41, TBĐ 325 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15, TBĐ 283 (2016)			
6.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 25+26+27+30+31, TBĐ 333 đến Hết đường	1.176,00	1.411	
6.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 163+164+165, TBĐ 282 đến Hết đường	1.104,00	1.325	
6.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 46+65+66, TBĐ 325 đến Hết đường	1.104,00	1.325	
7	**Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ từ thửa 82 + 27, TBĐ 325 đến hết thửa 13, TBĐ 323 + thửa 90, TBĐ 320**			
7.1	Từ thửa 82 + 27, TBĐ 325 Đến hết thửa 13, TBĐ 323 + thửa 90, TBĐ 320	20.735	20.735	
7.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43+54, TBĐ 323 Đến hết thửa 47, TBĐ 322	1.296,00	1.555	
7.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7+27, TBĐ 323 Đến thửa 2+3+15, TBĐ 323	1.296,00	1.555	
8	**Từ đường Đào Duy từ đến đường Trần Phú từ thửa 78+ 68, TBĐ 320 đến hết thửa 14+11, TBĐ 317**			
8.1	Từ thửa 78+ 68, TBĐ 320 Đến hết thửa 14+11, TBĐ 317	22.950,00	22.950,00	
8.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110, TBĐ 317 Đến hết thửa 63, 50, TBĐ 274 đường nhựa	1.680,00	2.016	
8.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44, 49, TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.236,00	1.483	
8.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 107+126, TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.236,00	1.483	
8.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.236,00	1.483	
8.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105, TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.236,00	1.483	
9	**Từ đường Trần Phú Đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45, TBĐ275 + 12, TBĐ 318**			

	đến hết thửa 11, 30, TBĐ 314			
9.1	Từ thửa 45, TBĐ 275 + 12, TBĐ 318 Đến hết thửa 11, 30, TBĐ 314	17.550,00	17.550,00	
9.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36+44, TBĐ 275 Đến hết thửa 78, TBĐ 275 đường bê tông	1.680,00	2.016	
9.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 1047, 456, TBĐ 79 Đến hết thửa 686+689, TBĐ 79 đường bê tông	1.680,00	2.016	
9.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 58, 65 TBĐ 314 Đến thửa 56 TBĐ 314 +60, TBĐ 314 + 41, TBĐ 314 + 39, TBĐ275 đường nhựa	1.680,00	2.016	
9.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Đến giáp đường Võ Văn Tần từ thửa 12, TBĐ 314 + 166, TBĐ 78 Đến hết thửa 5, TBĐ 314 +169, TBĐ 78 đường nhựa	1.680,00	2.016	
9.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179, TBĐ 78 đến Hết đường	1.452,00	1.742	
9.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26, TBĐ 314 Đến thửa 17, TBĐ 314	1.452,00	1.742	
10	**Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21+96, TBĐ 314 đến hết thửa 42 +227, TBĐ 79**			
10.1	Từ thửa 21+96, TBĐ 314 Đến hết thửa 42+227, TBĐ 79	7.044,60	9.158	
10.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14, TBĐ 315 + 341, 342, TBĐ 79 Đến hết thửa 527+547, TBĐ 79	1.476,00	1.771	
10.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 31, TBĐ 314 + 25, TBĐ 315 Đến hết thửa 546+616+628, TBĐ 79, đường bê tông	1.476,00	1.771	
10.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TBĐ 315 +337 TBĐ 79 Đến hết thửa 1106, TBĐ 79, đường bê tông và đến hết thửa 28, TBĐ 309	1.476,00	1.771	
11	**Từ thửa 74+1056, TBĐ 79 Đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278, TBĐ 63**			
11.1	Từ thửa 74+1056, TBĐ 79 Đến hết thửa 202+ 278, TBĐ 63	4.416,00	4.858	
11.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23, TBĐ 79 Đến hết thửa 460, 458, TBĐ 62 đường đất	1.476,00	1.771	
11.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 407, TBĐ 63 Đến hết thửa 455,457, TBĐ 62 đường đất	1.476,00	1.771	

11.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 325, 284, TBĐ 63 Đến hết thửa 234, 196, TBĐ 63 đường đất	1.476,00	1.771	
11.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 159, TBĐ 63 Đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4, 5, TBĐ 63 đường đất	1.476,00	1.771	
11.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 130, TBĐ 80 Đến hết thửa 239, TBĐ 80 đường đất	1.476,00	1.771	
11.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 327, TBĐ 63 Đến hết thửa 389, TBĐ 63 đường bê tông	1.476,00	1.771	
11.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434, TBĐ 63 Đến thửa 422, TBĐ 63	1.176,00	1.411	
11.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367, TBĐ 63 đến Hết đường	1.044,00	1.253	
11.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450, TBĐ 63 Đến hết thửa 299, TBĐ 63	1.104,00	1.325	
11.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 TBĐ 63 Đến hết thửa 94+124, TBĐ 63	1.104,00	1.325	
11.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203, TBĐ 63 đến Hết đường	1.104,00	1.325	
11.13	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110, TBĐ 79 Đến hết 154+191, TBĐ 79	1.104,00	1.325	
11.14	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109, TBĐ 79 +24, 3 TBĐ 80 Đến hết 188, TBĐ 79 +352, TBĐ 80	1.104,00	1.325	
II	**Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh Đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)**			
2.1.1	**Từ đầu Lý Thường Kiệt Đến ngã rẽ, đầu Phan Bội Châu**			
2.1.1.1	Từ thửa 108, và 109, TBĐ333-2016 Đến hết thửa 01 và 17, TBĐ 332-2016	10.277,80	12.333	
2.1.1.2	**Từ Phan Bội Châu Đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06, TBĐ 332-2016 đến hết thửa 23, TBĐ 336-2016**			
2.1.1.3	Từ thửa 05 và 06, TBĐ 332-2016 Đến hết thửa 23, TBĐ 336-2016	7.356,00	8.827	
2.1.1.4	Hẻm Lý Thường Kiệt, từ thửa 91, TBĐ 333 Đến thửa 28, TBĐ 333	1.680,00	2.016	

2.1.1.5	Từ thửa 13, TBĐ 332 và thửa 75, 80, TBĐ 287 Đến thửa 62 và 83, TBĐ 286	1.570,80	1.885	
2.1.1.6	Từ thửa 31 và 35, TBĐ 337 Đến thửa 46 và 107, TBĐ 337	1.570,80	1.885	
2.1.1.7	Từ thửa 11, 89, 51 và 52, TBĐ 286 Đến thửa 79, TBĐ 286	1.570,80	1.885	
2.2	**Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi Đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18, TBĐ 336 đến hết thửa 03, TBĐ 328-2016**			
2.2.1	Từ thửa 18, TBĐ 336 Đến hết thửa 03, TBĐ 328-2016	5.256,00	6.307	
2.2.2	Hẻm các thửa 22, 180 và 181, TBĐ 285 Đến hết đường	1.368,00	1.505	
2.2.3	Hẻm từ thửa 29, TBĐ 286 Đến thửa 16, TBĐ 286 đường đất	1.047,20	1.152	
2.2.4	Hẻm từ thửa 22 và 24, TBĐ 327 Đến thửa 39 và 40, TBĐ 284	1.680,00	1.848	
2.3	**Từ giáp Lê Hồng Phong Đến đầu Ngô Quyền tính từ thửa 01, TBĐ 328 và thửa 06, TBĐ 327 đến hết thửa 123 và 126 TBĐ 96**			
2.3.1	Từ thửa 01, TBĐ 328 và thửa 06, TBĐ 327 Đến hết thửa 123 và 126, TBĐ 96	4.200,00	4.620	
2.3.2	Từ thửa 07, TBĐ 327 và thửa 08, TBĐ 280 Đến thửa 25 và 26, TBĐ 284	1.680,00	2.016	
2.3.3	Từ thửa 387 và 388, TBĐ 97 Đến thửa 356 và 411, TBĐ 97	1.680,00	2.016	
2.3.4	Từ thửa 823, TBĐ 97; thửa 238 và 523, TBĐ 97; thửa 276 và 313, TBĐ 97 đến Hết đường	1.680,00	2.016	
2.3.5	Từ thửa 535 và 536, TBĐ 96; thửa 637, TBĐ 96; thửa 04, TBĐ 279 đến Hết đường	1.476,00	1.771	
2.3.6	Từ thửa 509 và 538, TBĐ 96; thửa 08 và 15, TBĐ 114; từ thửa 483, TBĐ 96; thửa 444, TBĐ 96; thửa 489, TBĐ 96; thửa 579, TBĐ 96; thửa 06, TBĐ 279 đến Hết đường	1.476,00	1.771	
2.3.7	Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17, TBĐ 114; thửa 425, TBĐ 96 Đến thửa 396, TBĐ 96	1.476,00	1.771	
2.3.8	Từ thửa 376, 377, 428, TBĐ 96 Đến thửa 338 và 390, TBĐ 96	1.476,00	1.771	
2.3.9	Từ thửa 413, TBĐ 16 và thửa 203, TBĐ 97 Đến thửa 176 và 158, TBĐ 97	1.476,00	1.771	
2.4	**Từ giáp Ngô Quyền thửa 105 và 116, TBĐ 96 đến hết thửa 19 và 68, TBĐ 74 - giáp xã Tân Châu**			
2.4.1	Từ thửa 105 và 116, TBĐ 96 Đến hết thửa 19 và 68, TBĐ 74 - giáp xã Tân Châu	2.628	3.154	
2.4.2	Từ thửa 45 và 62, TBĐ 96 Đến thửa 05 và 50, TBĐ 96	1.476	1.771	
2.4.3	Từ thửa 64, TBĐ 96 Đến hết thửa 07, TBĐ 96	1.476	1.771	

2.4.4	Từ thửa 03, TBĐ 96 Đến thửa 18, TBĐ 74 đường nhựa	1.476	1.771	
III	**Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)**			
3.1	**Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)**			
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TBĐ 293-2016 Đến hết thửa 156 và 220, TBĐ 293	5.880	6.468	
4	**Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)**			
4.1	Từ thửa 157, TBĐ 293 và thửa 01, TBĐ 297 Đến hết thửa 87 và 88, TBĐ 137	4.200	4.620	
IV	**Các đường nội thị**			
1	**Nguyễn Văn Cừ**			
1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 01, TBĐ 373 và thửa 03, TBĐ 372	1.788	2.146	
1.2	Đoạn còn lại Đến hết thửa 13 và 17, TBĐ 154	1.476	1.771	
2	**Lê Lai**			
2.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 325, TBĐ 112-2016	1.571	2.042	
2.2	Đoạn còn lại Đến hết thửa 21, TBĐ 130-2016 - Giáp Ngô Quyền	1.476	1.919	
3	**Ngô Sỹ Liên**			
3.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 76, TBĐ 356-2016	1.512	1.966	
3.2	Từ thửa 74, TBĐ 356-2016 Đến giáp Nguyễn Văn Cừ	1.428	1.856	
3.3	Từ thửa 26, TBĐ 356-2016 Đến hết thửa 156 và 177, TBĐ 132-2016	1.260	1.638	
3.4	Từ thửa 178, TBĐ 132-2016 Đến hết đường giáp suối Dariam	1.214	1.578	
4	**Nguyễn Đình Quân**			
4.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 141, TBĐ 113-2016	2.207	2.869	
5	**Phan Đăng Lưu**			
5.1	Từ thửa 259, TBĐ 113 và thửa 50, TBĐ 344 Đến hết thửa 110 và 135, TBĐ 113	3.156	3.787	
6	**Đường Võ Thị Sáu**			
6.1	Từ 48+49 TBĐ 134 Đến hết thửa 153, 157 TBĐ 134	3.080	3.696	
7	**Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9**			
7.1	**Dãy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)**			
7.1.1	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên Đến lô A 136 và	7.694	9.233	

	Đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt			
7.1.2	Đoạn đường từ lô A1 Đến lô A 27 và từ lô A 178 Đến hết lô A 329	7.295	8.754	
7.1.3	Đoạn đường từ lô A27 Đến lô A329	7.694	9.233	
8	**Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m**			
8.1	Trọn đường	6.893	8.272	
9	**Đường Phạm Hồng Thái**			
9.1	Từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58, TBĐ 364 Đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57, TBĐ 364 +18, TBĐ 136 Đến hết thửa 29, TBĐ 359 + 21, TBĐ 134	3.156	3.787	
10	**Hà Huy Tập**			
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63, TBĐ 364 và thửa 19, TBĐ 136 Đến hết thửa 85 và 99, TBĐ 136	3.156	3.787	
10.2	Từ thửa 90 và 100, TBĐ 136 Đến hết thửa 226 và 228, TBĐ 134	2.880	3.456	
11	**Đoàn Đức Ngọc**			
11.1	Từ thửa 59 và 64, TBĐ 364 Đến hết thửa 79 và 84, TBĐ 365	3.990	4.788	
12	**Nguyễn Văn Trỗi**			
12.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11, TBĐ 364 và thửa 145, TBĐ 291 Đến hết thửa 125 và 117, TBĐ 291	3.576	4.291	
12.2	Từ thửa 100 và 116, TBĐ 291 Đến giáp thửa 24, TBĐ 336 và thửa 98, TBĐ 286	4.200	5.040	
13	**Phạm Ngọc Thạch từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế**			
13.1	Từ thửa 64, TBĐ 366 và thửa 83, TBĐ 365 Đến hết thửa 424 và 432, TBĐ 136	4.620	5.544	
14	**Phan Đình Giót**			
14.1	Thửa 27, 28 và 34, TBĐ 351 đến Hết đường	2.064	2.477	
15	**Hai Bà Trưng**			
15.1	Từ thửa 105 và 126, TBĐ 291 Đến hết thửa 18, TBĐ 340 và thửa 03, TBĐ 352	4.200	5.040	
16	**Đường Trần Hưng Đạo**			
16.1	Từ thửa 31, TBĐ 352 Đến hết thửa 79, TBĐ 287 - công an huyện Di Linh	4.620	5.544	

17	**Nguyễn Tri Phương**			
17.1	Thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97, 99 TBĐ 293 Và thửa 104, TBĐ 293	5.760	6.912	
18	**Nguyễn Huệ**			
18.1	Từ thửa 35, TBĐ 332 Đến hết thửa 20, 21, 19, 39 và 44, TBĐ 293 và thửa 112, 85, TBĐ 292	4.200	5.040	
19	**Ngô Gia Tự**			
19.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01, TBĐ 341 và thửa 51, TBĐ 339 Đến hết thửa 40 và 37, TBĐ 293 và từ thửa 07, TBĐ 341 Đến hết thửa 30, TBĐ 341	3.576	4.291	
20	**Trần Quốc Toản**			
20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90, TBĐ 334	5.256	6.307	
20.2	Từ ngã 3 Trần Quốc Toản tính từ thửa 61, TBĐ 115 + 72, TBĐ 288 Đến hết thửa 245 + 232, TBĐ 115	2.736	3.283	
20.3	Từ thửa 213 và 220, TBĐ 115 Đến thửa 52 và 53, TBĐ116	1.680	2.016	
21	**Hoàng Văn Thụ**			
21.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 11, TBĐ 330 và thửa 05, TBĐ 334 Đến hết thửa 47, TBĐ 115 và thửa 54, TBĐ 288	5.062	6.075	
21.2	Đoạn còn lại từ thửa 53 TBĐ 288 + 45, TBĐ 115 Đến hết thửa 63, TBĐ 115 + 79, TBĐ 334	4.200	5.040	
22	**Hoàng Diệu**			
22.1	Từ thửa 68, TBĐ 325 và thửa 21, TBĐ 324 Đến hết thửa 42 và 292, TBĐ 282	2.100	2.520	
23	**Lê Văn Tám**			
23.1	Từ thửa 54 và 63, TBĐ 322 Đến hết thửa 51 và 88, TBĐ 282	1.987	2.385	
23.2	Từ thửa 10 và 27, TBĐ 281 Đến hết thửa 36 và 93, TBĐ 97	1.896	2.275	
24	**Nguyễn Du**			
24.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3 + 43, TBĐ 325 Đến hết thửa 28 + 40, TBĐ 322	5.040	6.048	
24.2	Từ thửa 23 và 31, TBĐ 322 Đến giáp Tôn Thất Tùng Đến hết thửa 64 và 46, TBĐ 277	3.576	4.291	

24.3	Từ thửa 141 và 53, TBĐ 276 đến hết thửa 56 và 62, TBĐ 97	2.940	3.528	
25	**Mọ Kọ**			
25.1	Từ thửa 83, TBĐ 325 và thửa 32, TBĐ 283 Đến thửa 65, TBĐ 98 và thửa 701, TBĐ 99	6.240	7.488	
25.2	Từ thửa 700 và 770, TBĐ 99 Đến hết thửa 242 và 323, TBĐ 100	4.478	4.926	
25.3	Từ thửa 175, 245 TBĐ 100 Đến hết thửa 30 TBĐ 100 + thửa 1192, 822, 823 TBĐ 80		4.500	
25.4	Từ thửa 328, 247 TBĐ 100 Đến hết thửa 94, 29 TBĐ 100 + thửa 157, 118 TBĐ 100		4.300	
25.5	Từ thửa 395, 333 + 184, 156 TBĐ 100 Đến hết thửa 455, 420 TBĐ 100		3.500	
26	**K' Đen**			
26.1	Từ thửa 86 và 217, TBĐ 98 Đến thửa 43 và 46, TBĐ 115	7.350	8.820	
27	**Đoàn Thị Điểm**			
27.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36 và 51, TBĐ 278 Đến hết thửa 41 và 40, TBĐ 278	2.736	3.283	
27.2	Đoạn còn lại từ thửa 20 và 62, TBĐ 278 Đến hết thửa 65 và 86, TBĐ 278	2.100	2.520	
28	**Đào Duy Từ**			
28.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 70 và 91, TBĐ 320 Đến hết thửa 01 và 11, TBĐ 319	3.164	3.797	
28.2	Từ thửa 128, TBĐ 44 và thửa 08, TBĐ 322 Đến hết thửa 20 và 26, TBĐ 322	2.736	3.283	
28.3	Đoạn còn lại từ thửa 129, TBĐ 277 và thửa 14, TBĐ 319 Đến thửa 15 và 16, TBĐ 277 - giáp Chu Văn An	2.736	3.283	
29	**Chu Văn An**			
29	Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52, TBĐ 276 và thửa 09, TBĐ 277 Đến hết thửa 54 và 62, TBĐ 311	3.156	3.787	
30	**Bế Văn Đàn**			
30.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07, TBĐ 320 Đến hết thửa 14, TBĐ 278 và thửa 185, TBĐ 275	4.836	5.803	
31	**Phạm Ngũ Lão**			
31.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65, TBĐ 317 Đến hết thửa 12, TBĐ 41 và thửa 79, TBĐ 311	5.040	6.048	
32	**Bùi Thị Xuân**			
32.1	Từ thửa 59, TBĐ 317 và thửa 32, TBĐ 318 Đến thửa 03 và 04, TBĐ 318	4.620	5.544	

32.2	Từ thửa 62 và 63, TBĐ 275 Đến hết thửa 91 và 99, TBĐ 275	2.520	3.024	
33	**Tôn Thất Tùng**			
33.1	Từ giáp Nguyễn Du từ thửa 72 và 140, TBĐ 276 Đến hết thửa 122 và 123, TBĐ 276	1.896	2.275	
33.2	Từ thửa 81 và 98, TBĐ 276 Đến hết thửa 79 và 80, TBĐ 97	1.788	2.146	
33.3	Từ thửa 109 và 118, TBĐ 276 Đến hết thửa 115 và 554, TBĐ 97	1.596	1.915	
34	**Phan Chu Trinh**			
34.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 32 và 43, TBĐ 309 Đến hết thửa 01, TBĐ 309 và thửa 208, TBĐ 79	1.680	2.016	
35	**Nguyễn Đình Chiểu**			
35.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 45 và 50, TBĐ 80 Đến hết thửa 412 và 356, TBĐ 63; thửa 13 và 50, TBĐ 80	1.680	2.016	
36	**Đường Trần Phú**			
36.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 15, TBĐ 317 và thửa 30, TBĐ 313 Đến hết thửa 146, TBĐ 78 và thửa 01, TBĐ 306	6.300	6.930	
36.2	Từ thửa 78, TBĐ 78 và thửa 40, TBĐ 305 Đến hết thửa 14 và 17, TBĐ 304	5.256	5.782	
36.3	Từ thửa 03 và 13, TBĐ 304 Đến hết thửa 171 và 174, TBĐ 61	2.520	2.772	
37	**Nguyễn Trung Trực**			
37.1	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 108 và 156, TBĐ 61 Đến hết thửa 02 và 07, TBĐ 45	1.680	1.848	
37.2	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV từ thửa 157 và 124, TBĐ 61 Đến hết thửa 23 và 24, TBĐ 62	2.016	2.218	
38	**Ngô Thì Nhậm**			
38.1	Từ giáp Trần Phú Đến Nguyễn Trung Trực từ thửa 09, TBĐ 301 và thửa 21, TBĐ 302 Đến hết thửa 110 và 120, TBĐ 61	1.571	1.728	
39	**Cao Bá Quát**			
39.1	Từ giáp Trần Phú Đến hết đường từ thửa 01 và 60, TBĐ 304 Đến hết thửa 74 và 93, TBĐ 60	1.680	1.848	
40	**Nguyễn Viết Xuân**			

40.1	Từ thửa 79, TBĐ 78 và thửa 04, TBĐ 305 Đến hết thửa 07, TBĐ 303 và thửa 313, TBĐ 60	1.680	1.848	
40.2	Từ thửa 06, TBĐ 303 và thửa 296, TBĐ 60 Đến hết thửa 75 và 104, TBĐ 60	1.571	1.728	
41	**Lương Thế Vinh**			
41.1	Từ giáp Trần Phú thửa 63, TBĐ 312 Đến hết thửa 02, TBĐ 311	2.520	2.772	
41.2	Từ thửa 01, TBĐ 311 và thửa 07, TBĐ 273 Đến hết thửa 37 và 52, TBĐ 273	2.520	2.772	
42	**Mạc Đĩnh Chi**			
42.1	Từ thửa 39 và 40, TBĐ 312 Đến thửa 16, TBĐ 271; thửa 01, TBĐ 275 và thửa 11, TBĐ 271	1.788	1.967	
43	**Nguyễn Thiếp**			
43.1	Từ thửa 16, TBĐ 313 Đến hết thửa 06, TBĐ 275	1.788	1.967	
44	**Võ Văn Tần**			
44.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200, TBĐ 79 Đến giáp thửa 167 và 208, TBĐ 79	2.100	2.310	
44.2	Từ thửa 167, 208, TBĐ 79 Đến giáp đường Trần Phú thửa 23, TBĐ 313 + 32, TBĐ 275	1.680	1.848	
45	**Phan Bội Châu**			
45.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 06, TBĐ 332 Đến hết thửa 10, TBĐ 286 và thửa 11, TBĐ 287	3.924	4.316	
45.2	Từ hết thửa 203, TBĐ 281 và thửa 11, TBĐ 287 Đến hết thửa 170 và 200, TBĐ 282	2.736	3.010	
45.3	Tử thửa 18, TBĐ 286 và thửa 200, TBĐ 281 Đến hết thửa 60 và 85, TBĐ 281	2.520	2.772	
46	**Lê Quý Đôn**			
46.1	Từ giáp Phan Bội Châu thửa 46, và 43, TBĐ 287 Đến hết thửa 258, TBĐ 282 và thửa 48, TBĐ 281	2.520	2.772	
46.2	Từ thửa 39 và 206, TBĐ 281 Đến hết thửa 61 và 591, TBĐ 281	1.896	2.086	
47	**Nguyễn Thị Minh Khai**			
47.1	Từ thửa 28 và 41, TBĐ 337 Đến hết thửa 132 và 258, TBĐ 292	2.940	3.234	
48	**Hoàng Hoa Thám**			
48.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 79, TBĐ 285 và thửa 25, TBĐ 331 Đến thửa 107 và 131, TBĐ 285	1.788	1.967	

49	**Phan Huy Chú**			
49.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 08, TBĐ 331 và thửa 04, TBĐ 285 Đến hết thửa 69 và 84, TBĐ 285	1.788	1.967	
49.2	Từ thửa 70 và 96, TBĐ 285 Đến giáp thửa 37 và 42, TBĐ 284	1.476	1.624	
50	**Tôn Thất Thuyết**			
50.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 63, TBĐ 328 và thửa 03, TBĐ 331 Đến hết thửa 33 và 45, TBĐ 328	1.788	1.967	
51	**Hồ Tùng Mậu**			
51.1	Từ giáp Quốc lộ 28 Đến giáp Lê Hồng Phong từ thửa 14 và 22, TBĐ 328 Đến hết thửa 05, TBĐ 328 và thửa 489, TBĐ 97	1.788	1.967	
52	**Lê Hồng Phong**			
52.1	Từ thửa 4 TBĐ 328 + 485, TBĐ 97 Đến 944+330, TBĐ 97 và 409+434, TBĐ 97 Đến hết 416+433, TBĐ 77 và 433+456, TBĐ 97 Đến 213+177, TBĐ 281, các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn	1.788	1.967	
53	**Ngô Quyền**			
53.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa **137**, TBĐ 96 Đến Giáp Phan Đăng Lưu thửa 81, 96 và 120, TBĐ 113	2.316	2.548	
53.2	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253 + 290, TBĐ 96 + 126, TBĐ 94 Đến thửa 172, TBĐ 74 + 10 + 65 + 78 + 107, TBĐ 94	1.176	1.294	
53.3	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 336 TBĐ 96 Đến hết thửa 430, TBĐ 96	1.176	1.294	
53.4	Hẻm Ngô Quyền: Gồm các thửa 388 + 47 1+ 473 + 474 + 495, TBĐ 96 Đến hết đường	1.176	1.294	
53.5	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 518 + 519 TBĐ 96 Đến hết 596 + 546, TBĐ 96	1.176	1.294	
53.6	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 198 + 208, TBĐ 94 Đến hết thửa 608 + 616, TBĐ 96	1.176	1.294	
53.7	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 246 + 259,TBĐ 94 Đến hết thửa 30, 25 +100, TBĐ 113	1.176	1.294	
53.8	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 10 TBĐ 113 Đến hết 58+90, TBĐ 113	1.176	1.294	
53.9	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 44 + 72, TBĐ 113 Đến hết 112 + 89 + 99 + 293, TBĐ 113	1.176	1.294	
53.10	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 91 TBĐ 113 Đến hết thửa 114 + 116, TBĐ 113	1.176	1.294	
53.11	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 92+106, TBĐ 113 Đến hết thửa 122 + 126, TBĐ 113	1.176	1.294	

53.12	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 78+79, TBĐ 113 Đến hết thửa 125, TBĐ 113	1.176	1.294	
53.13	Từ giáp Phan Đăng Lưu từ thửa 272 và 286, TBĐ 113 Đến hết đường : Đến hết thửa 209 và 381, TBĐ 112	2.208	2.429	
53.14	Hẻm Ngô Quyền Từ thửa 143+134 TBĐ 112 Đến thửa 93 + 83, TBĐ 112 và 141, TBĐ 112 và 95+100+106, TBĐ 112	1.104	1.214	
54	**Huỳnh Thúc Kháng**			
54.1	Từ thửa 204 và 287, TBĐ 94 Đến hết thửa 155 và 169, TBĐ 93	1.896	2.180	
55	**Lê Thị Hồng Gấm**			
55.1	Từ thửa 190 và 191, TBĐ 293 Đến hết thửa 185 và 206, TBĐ 293	1.896	2.180	
56	**Lý Tự Trọng**			
56.1	Từ thửa 166 và 188, TBĐ 293 Đến hết thửa 99 và 100, TBĐ 296	1.896	2.180	
57	**Nguyễn Thái Học**			
57.1	Từ thửa 41, TBĐ 333 Đến hết thửa 04, TBĐ 334	7.800	8.970	
58	**Nguyễn Khuyến**			
58.1	Từ Quốc lộ 20 Đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 66 và 90, TBĐ 309 Đến thửa 97 và 112, TBĐ 78	1.788	2.056	
59	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**			
59.1	Từ thửa 38 và 78, TBĐ 325 Đến hết thửa 37 và 60, TBĐ 320	2.940	3.381	
60	**Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh**			
60.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 đường đi vào Lò Sấy và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu Hết các đường	4.200	5.040	
60.2	Đường số 8 từ lô B54 Đến B64	3.156	3.787	
61	**Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch**			
61.1	Trọn đường	3.780	4.536	
V	**Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh**			
1	**Đường quy hoạch số 1**			
1.1	Từ đầu đường Đến hết đường	10.500	12.600	

2	**Đường quy hoạch số 4**			
2.1	Từ lô B4-1 Đến lô B4-12	8.400	10.080	
2.2	Từ lô B3-1 Đến lô B3-06	7.356	8.827	
3	**Đường quy hoạch số 5**			
3.1	Từ đầu đường Đến hết đường	4.200	5.040	
4	**Đường tránh phía bắc**			
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6 Đến lô B11	8.400	8.400	
4.2	Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 Đến lô B7-10	5.256	5.256	
5	**Đường vào Trại Phong, giáp xã Bảo Thuận**			
5.1	Từ thửa 79, TBĐ 136 và thửa 110, TBĐ 138 Đến thửa 1975, TBĐ 116 và thửa 384, TBĐ 118	2.100	2.520	
6	**Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ Đến giáp xã Tân Nghĩa**			
6.1	Từ thửa 15+16(283) Đến hết thửa 330+347(63)	1.956	2.347	
7	**Dọc Quốc lộ 20**			
7.1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 375 và 483, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 02 và 05, TBĐ 33 (129 mới)	3.933	4.326	
7.2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đầm từ thửa 377 và 482, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 43 và 57, TBĐ 31(127 mới)	3.485	3.833	
7.3	Từ cầu Liên Đầm đến giáp ngã ba cổng đỏ từ thửa 16 và 48, TBĐ 31 (127 mới) đến giáp thửa 05 và 13 và 53, TBĐ 30 (126 mới)	4.392	4.832	
7.4	Từ ngã ba vào cổng đỏ thửa 17 và 14, TBĐ 30 (126 mới) đến hết mốc ranh Cổng văn hóa Thôn 10 thửa 144, TBĐ 28 (124 mới) và thửa 219, TBĐ 29 (125 mới)	2.655	2.921	
7.5	Từ Cổng văn hóa Thôn 10 thửa 154 và 155, TBĐ 28(124 mới) đến giáp Nhà thờ Tin Lành thửa 42 và 44, TBĐ 45 (163 mới)	1.830	2.013	
7.6	Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136, TBĐ 45(163 mới) đến giáp xã Đinh Trang Hòa cũ nay Xã Hoà Ninh	2.256	2.482	
8	**Đường Thôn Liên Đầm 1**			
8.1	Đường vào Thôn 1 từ thửa 492, TBĐ 37 (145 mới) đến thửa 126, TBĐ 45 (163 mới)	873	1.135	

8.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt, từ đất nhà ông K'Trơnh từ thửa 136, TBĐ 38 (146 mới) đến hết thửa 243, TBĐ 38 (146 mới)	873	1.135	
8.3	Đường vào sân banh Thôn 1 từ thửa 485, TBĐ 37 (145 mới) đến giáp thửa 394 và 396, TBĐ 37 (145 mới)	520	676	
8.4	Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện từ thửa 44 TBĐ 36 (126 mới) đến giáp thửa 77 TBĐ 26	456	593	
8.5	Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1 từ thửa 402, 380 TBĐ 36 (144 mới) đến giáp thửa 335 TBĐ 36 (144 mới)	372	670	
8.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1	448	583	
9	**Đường Thôn Liên Đầm 2**			
9.1	Đường vào Thôn 2 từ thửa 631, TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 62 và 94, TBĐ 23 (109mới)	852	937	
9.2	Đường Thôn 2 sang Thôn 8 từ thửa 177 và 163, TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 47, TBĐ 22 (108 mới)	520	676	
9.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2	448	583	
10	**Đường Thôn Liên Đầm 3**			
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đoạn đường nhựa từ thửa 534 và 536, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 332 và 358, TBĐ 23(109 mới)	1.050	1.365	
10.2	Từ tiếp giáp thửa 147, TBĐ 24 và thửa 627, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 39 và 49, TBĐ 24 (110 mới)	552	718	
10.3	Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én từ thửa 455, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 65, TBĐ 17 (91 mới)	897	1.166	
10.4	Đường nhánh đường bê tông Thôn 3 từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358, TBĐ 23 (109 mới)	524	681	
10.5	Từ thửa 627, TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 33 và 50, TBĐ 24 (110 mới)	448	583	
10.6	Đoạn từ trường Mần Non đến tiếp giáp đường thôn Liên Đầm 2 từ thửa 445, TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 396, TBĐ 23 (109 mới)	897	1.166	
10.7	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong từ thửa 460, TBĐ 32(128 mới)	702	912	

	đến giáp thửa 31, TBĐ 42 (150 mới)			
10.8	Đoạn giáp Quốc lộ 20 điện tử Hồng Thiên - từ thửa 447, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 567, TBĐ 32 (128 mới)	476	619	
10.9	Đoạn giáp Quốc lộ 20 - từ thửa 465, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 655, TBĐ 32 (128 mới)	520	676	
10.10	Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21 từ thửa 09, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 74, TBĐ 30 (126 mới)	1.037	1.141	
10.11	Đường xóm 4 từ trụ điện cánh én đến giáp xã Tân Châu thửa 65 TBĐ 17 (91 mới) đến thửa 17 TBĐ 17 (91 mới)	756	983	
10.12	Đoạn trụ cánh én từ thửa 56 bản đồ 89 đến hết thửa 94 bản đồ 89	756	983	
10.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 3	448	583	
11	**Đường Thôn Liên Đầm 4**			
11.1	Đường nhánh 1 từ thửa 327, TBĐ (128 mới) đến giáp thửa 247, TBĐ 32 (128 mới)	702	913	
11.2	Đường nhánh 2 từ thửa 714, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 60, TBĐ 32 (128 mới)	781	1.015	
11.3	Đường nhánh 3 từ thửa 327, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 144, TBĐ 32 (128 mới)	781	1.015	
11.4	Đường Ngô Quyền từ Quốc lộ 20 vào cầu Trăng từ thửa 376, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 254, TBĐ 24 (110 mới)	2.195	2.414	
11.5	Đường xóm 3, từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ từ thửa 728, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 137, TBĐ 32 (128 mới)	1.251	1.626	
11.6	Đường xóm 3, từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng từ thửa 330, TBĐ 32 đến hết thửa 261, TBĐ 32	1.500	1.950	
11.7	Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền từ thửa 68 TBĐ 32 đến thửa 415 TBĐ 24	1.056	1.373	
11.8	Đường xóm 3 từ nhà ông Cam thửa 145 TBĐ 24 (110 mới) đến thửa 15 TBĐ 24 (110 mới)	756	832	
11.9	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền 176 TBĐ 32 (128 mới) đến giáp 414 TBĐ 24 (110 mới)	900	1.170	
11.10	Đoạn từ Phân hiệu trường THCS từ thửa 294 bản đồ 128 đến hết thửa 169 bản đồ 128		1.170	
11.11	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4	448	583	

12	**Đường Thôn Liên Đầm 5**			
12.1	Đường vào Thôn 5 từ thửa 425, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 195, TBĐ 42 (150 mới)	873	961	
12.2	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5	448	583	
13	**Đường Thôn Liên Đầm 7**			
13.1	Từ giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu Khu đồi tròn thơn qua Trại gà Hồ Củng, đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 34 và 46, TBĐ 14 đến hết thửa 03, TBĐ 06	1.050	1.365	
13.2	Từ ngã ba Thôn Liên Đầm 7 Trại gà Hồ Cửng - từ thửa 21, TBĐ 06 (51 mới) đến hết thửa 117, 119, TBĐ 05 (50 mới)	448	717	
13.3	Đoạn từ ngã 3 Đội 5 - từ thửa 19, TBĐ 10 (67 mới) đến hết thửa 122 và 93, TBĐ 09 (66 mới)	499	798	
13.4	Đoạn từ thửa 110 bà thửa 92 bản đồ 66 đến hết thửa số 1 và 20 bản đô 66		798	
13.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7	467	608	
13.6	Đoạn giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu suối chỗ nhà ông Sở đến miếu Thôn 7 từ thửa 101 và 130, TBĐ 14 (185 mới) đến hết thửa 27 TBĐ 13 (83 mới) và thửa 157 TBĐ 66 (66 mới)	600	960	
13.7	Từ thửa 63, 65 TBĐ 13 (83 mới) đến giáp thửa 158, 159 TBĐ 9 (66 mới)	448	717	
15	**Đường Thôn Liên Đầm 8**			
15.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn từ thửa 602 và 604, TBĐ 22 (108 mới) đến giáp hết thửa 429 và 404, TBĐ 22 (108 mới)	1.699	2.039	
15.2	Từ ngã ba cổng đỏ Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba từ thửa 04 và 17, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 48 và 68, TBĐ 22 (108 mới)	1.876	2.439	
15.3	Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè từ thửa 48 và 16, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 96 và 64, TBĐ 15 (87 mới)	1.500	1.950	
15.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 cổng Chùa Phổ Độ - từ thửa 146, TBĐ 21 (107 mới) đến ngã tư thửa 79, 80, 95 và 96, TBĐ 21 (107 mới)	476	762	
15.5	Đoạn đường lên nhà Tây cũ từ thửa 668 và 658, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 98 và 97, TBĐ 21(107 mới)	520	832	

15.6	Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu từ thửa 68, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 06, TBĐ 16 (89 mới)	726	944	
15.7	Đoạn từ cổng Chùa Phổ Độ thửa 161, TBĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225, TBĐ 21	781	1.015	
15.8	Từ ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 TBĐ 21(107 mới) đến giáp thửa 65 TBĐ 28 (124 mới), thửa 79 TBĐ 29 (125mới)	456	730	
15.9	Đoạn từ thửa 345 và thửa 287 bản đồ 108 đến hết thửa 293 và thửa 134 bản đồ 108		593	
15.10	Đường Lò rèn ông Sở từ thửa 49 bản đồ 126 đến hết thửa 130 bản đồ 126		593	
15.11	Đường vào nhà ông Dũng từ thửa 203 bản đồ 125 đến hết thửa 66, 67 bản đồ 125		593	
15.12	Đoạn thửa từ thửa 48, 61 bản đồ 125 đến hết thửa 70 bản đồ 125		593	
15.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8	448	583	
16	**Đường Thôn Liên Đầm 9**			
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 từ thửa 04, TNĐ 33 (129 mới) đến giáp thửa 129, TNĐ 33 (129 mới)	830	913	
16.2	Đoạn từ thửa 15, TBĐ 43 (151 mới) đến giáp thửa 182, TBĐ 42 (150 mới)	702	913	
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 thửa 408 và 409, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 179 và 591, TBĐ 42 (150 mới)	781	1.015	
16.4	Đoạn đi vào Hội trường thôn từ thửa 410 bản đồ 128 đến hết thửa 127 bản đồ 129		800	
16.5	Đoạn từ thửa 681 bản đồ 128 đến hết thửa 140 bản đồ 29		800	
16.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9	448	583	
17	**Đường Thôn Liên Đầm 10**			
17.1	Các nhánh rẽ Thôn 10	520	676	
18	**Thôn Nông Trường**			
18.1	Các nhánh rẽ thôn Nông Trường	852	1.108	
19	**Đất dọc Quốc lộ 28 xã Tân Châu cũ**			
19.1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu thửa 149, 197 TBĐ 56(73 mới)	3.000	3.000	
19.2	Từ thửa 149, 197 TBĐ56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa	3.988	3.988	

	531,657 TBĐ 47(56 mới)			
19.3	Từ thửa 531,657 TBĐ 47(56 mới) đến ngã ba đi cổng đỏ thửa 221, 179 TBĐ 47(56 mới)	3.000	3.000	
19.4	Từ ngã 3 đi cổng đỏ thửa 221, 179 TBĐ 47(56 mới) đến ngã 3 lên sân bóng Thôn Tân Châu 6 thửa 362 và TBĐ 38 (40 mới)	2.100	2.100	
19.5	Từ ngã 3 lên sân bóng Thôn Tân Châu 6 thửa 362 và TBĐ 38(40 mới) đến ngã 3 Thôn Tân Châu 6 đi Thôn Tân Châu 7 thửa 33,46 TBĐ 37(39 mới)	2.172	2.172	
19.6	Từ ngã 3 Thôn Tân Châu 6 đi Thôn Tân Châu 7 thửa 11,29 TBĐ 37(39 mới) đến giáp ranh xã Đinh Trang Thượng thửa 70, 86 TBĐ 26	2.100	2.100	
20	**Dọc đường liên xã Tân Châu cũ**			
20.1	Từ cầu Thanh niên xung phong Thửa 188,182 TBĐ 30 đến chân đập 1019 Phạm Văn thửa 272, 276 TBĐ 31	830	1.078	
20.2	Từ chân đập 1019 Phạm Văn Thửa 291 TBĐ 31, thửa 15 TBĐ 42(44 mới) đến giáp ranh (thị trấn Di Linh cũ)	1.345	1.345	
20.3	Từ giáp (thị trấn Di Linh cũ) đến ngã 3 đi nghĩa trang Thôn Tân Châu 8 Thửa 309 TBĐ 47(56 mới)	2.535	2.535	
20.4	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn Tân Châu 8 thửa 239, 259 TBĐ 47(56 mới) đến hết sân bóng Thôn Tân Châu 3 thửa 57 TBĐ 49(58 mới)	1.488	1.488	
20.5	Từ giáp sân bóng Thôn 3 thửa 57 TBĐ 49(58 mới) đến ngã 3 cuối Thôn Tân Châu 7 thửa 59, 66 TBĐ 41(43 mới)	988	1.186	
20.6	Từ cầu Thanh niên Xung phong thửa 157, 243, TBĐ 30 đến nhà ông Lê Văn Thiết thửa 161, TBĐ 14	964	964	
20.7	Đường Tân Châu đi Liên Đầm, Tân Thượng Từ thửa 06, 07 TBĐ 36(38 mới) đến hết thửa 6, TBĐ 43(52 mới)	828	1.076	
20.8	Đường đi cổng đỏ từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đầm	1.147	1.147	
20.9	Đường từ ngã 3 Cây sơn đến giáp thị trấn Di Linh thửa 105 TBĐ 65(95 mới) đến hết thửa 127, TBĐ 50(59 mới)	1.200	1.200	
21	**Dọc đường liên thôn xã Tân Châu cũ**			

21.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II Thôn Tân Châu 1	1.379	1.379	
21.2	Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết Thôn Tân Châu 2 thửa 174 TBĐ 49(58 mới)	1.200	1.200	
21.3	Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 thửa 890, 892 TBĐ 47(56 mới) đến hết thửa 170 TBĐ 48(57 mới) và thửa 425 TBĐ 47(56 mới)	2.535	2.535	
21.4	Từ thửa 136 TBĐ 48, thửa 364 TBĐ 47(56 mới) đến hết cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 237, 238 TBĐ 40(42 mới)	1.830	1.830	
21.5	Từ cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 187, 207 TBĐ 40(42 mới) đến cầu Thanh niên Xung phong thửa 200 TBĐ 30	1.251	1.251	
21.6	Từ đầu đường vào Thôn Tân Châu 4 thửa 35 TBĐ 48(57 mới) đến hết cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 292,213 TBĐ 40(42 mới)	1.147	1.147	
22	**Đường Thôn tân Châu 1, Thôn Tân Châu 2, Thôn Tân Châu 3**			
22.1	Đường Thôn 1 từ giáp thị trấn Di Linh thửa 529 TBĐ 57(75 mới) đến hết thửa 280 TBĐ 57(75 mới) và đến hết thửa 284 TBĐ 57(75 mới)	1.200	1.200	
22.2	Các nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 1, Thôn Tân Châu 2, Thôn Tân Châu 3	600	600	
23	**Đường Thôn tân Châu 4**			
23.1	Từ thửa 425 TBĐ 47(56 mới) đến thửa hết thửa 100 TBĐ 47(56 mới)	1.525	1.525	
23.2	Từ thửa 405, 381 TBĐ 47(56 mới) đến thửa 102, 125 TBĐ 47(56 mới)	1.452	1.452	
23.3	Từ thửa 186, 203 TBĐ 48(57 mới) đến hết thửa 125 TBĐ 48 (57 mới)	885	885	
23.4	Từ thửa 216 TBĐ 48(57 mới) đến hết thửa 153 TBĐ 48(57 mới)	666	666	
23.5	Các nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 4	600	600	
24	**Đường Thôn Tân Châu 5**			
24.1	Các nhánh rẽ Quốc lộ 28 đoạn từ thửa 149, 197 TBĐ 56(73 mới) đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531,657 TBĐ 47(56 mới)	2.562	2.562	
24.2	Từ Ngã 3 thửa 382 TBĐ 47(56 mới) hết thửa 458 TBĐ 47(56 mới)	2.154	2.154	
24.3	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 261 TBĐ 38(40 mới) đến hết thửa 20 TBĐ 46(55 mới)	1.656	1.656	
24.4	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 96 TBĐ 46(55 mới) đến hết đất Hoàng Văn Chí thửa 108 TBĐ 47(56 mới)	1.728	1.728	
24.5	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn Tân Châu 5	1.728	1.728	

24.6	Các nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 5	600	600	
25	**Đường Thôn Tân Châu 6**			
25.1	Đường vào sân bóng Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 299 TBĐ 38(40mới) đến thửa 336 TBĐ 38(40 mới)	1.452	1.452	
25.2	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 463 TBĐ 37(39 mới) đến hết thửa 53 TBĐ 45(54 mới)	1.452	1.452	
25.3	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 490 TBĐ 37(39 mới) đến thửa 56 TBĐ 45(54 mới)	1.728	1.728	
25.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 65 TBĐ 37(39 mới) đến hết thửa 385 TBĐ 37(39 mới)	1.452	2.178	
25.5	Các đoạn nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 6	600	600	
26	**Đường thôn Tân Châu 7**			
26.1	Từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457,466 TBĐ 40(42 mới) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn Tân Châu 7 thửa 431, 366 TBĐ 40(42 mới)	900	900	
26.2	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 457, 466 TBĐ 40(42 mới) đến cầu Thanh niên Xung phong Thửa 200 TBĐ 30	897	897	
26.3	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457,466 TBĐ 40(42 mới) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn Tân Châu 7 thửa 431, 366 TBĐ 40(42 mới)	672	672	
26.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 7	600	600	
27	**Đường Thôn Tân Châu 8**			
27.1	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn Tân Châu 8 đến giáp Nghĩa trang Thôn Tân Châu 8	1.200	1.200	
27.2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 8	1.074	1.074	
28	**Đường Thôn tân Châu 9**			
28.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã thửa 24 TBĐ 56 (73 mới)đến hết thửa 332 TBĐ 48(57 mới)	2.237	2.237	
28.2	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 183 TBĐ 56(73 mới) đến hết thửa 37 TBĐ 56(73 mới)	2.904	2.904	
28.3	Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã thửa 814 TBĐ 47(56 mới) đến hết thửa 119 TBĐ 55(72 mới)	2.904	2.904	
28.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 02 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 286 TBĐ 48(57 mới) và	2.237	2.237	

	đến 283 TBĐ 48(57 mới)			
28.5	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 289 TBĐ 56(73 mới) đến hết thửa 427 TBĐ 56(73 mới)	2.904	2.904	
28.6	Từ thửa 143 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 59, 60 TBĐ 56(73 mới)	2.172	2.172	
28.7	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 122 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 248 TBĐ 55(72 mới) tiếp đến thửa 356 TBĐ 55(72 mới) Và từ thửa 197, 223 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 340 TBĐ 55(72 mới)	1.915	1.915	
28.8	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn Tân Châu 9	2.100	2.100	
28.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 9	1.728	1.728	
29	**Đường thôn Liên Châu**			
29.1	Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173, 174 TBĐ 60(86 mới) đến hết thửa 46,171 TBĐ 59(85 mới)	1.056	1.056	
29.2	Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu	600	600	
30	**Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận (xã Gung ré cũ)**			
30.1	Đoạn từ thửa số 21, TBĐ 117 đến hết thửa 247+249, TBĐ 119; từ cổng trại phong đến giáp đường vào nghĩa địa .	960	1.152	
30.2	Đoạn từ thửa số 208+210, TBĐ 140 đến hết thửa 107+120, TBĐ 140; từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận.	988	1.186	
31	**Dọc Quốc lộ 28 xã Gung Ré cũ**			
31.1	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 137 + thửa 26, TBĐ 139 đến hết thửa 152 + thửa 168, TBĐ 159; từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1.	3.056	3.820	
31.2	Đoạn từ thửa 209 + thửa 210, TBĐ 159 đến hết thửa 232 + thửa 263, TBĐ 159; từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá	2.077	2.596	
31.3	Đoạn từ thửa 239 + thửa 275, TBĐ 159 đến hết thửa 03+31, TBĐ 174; từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp cổng Đội chè Đăng Rách.	2.074	2.592	
31.4	Đoạn từ thửa 420 + thửa 30, TBĐ 174 đến hết thửa 157 + thửa 158, TBĐ 189; từ cổng Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2.	2.257	2.821	
31.5	Đoạn từ thửa 447+ thửa 189, TBĐ 189 đến hết thửa 240+ thửa 221, TBĐ 203; từ Cầu 2	1.842	2.302	

	đến chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng.			
31.6	Đoạn từ thửa 247, 228 TBĐ 203 đến hết thửa 143 + thửa 154, TBĐ 215; từ chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3.	1.586	1.982	
31.7	Đoạn từ thửa 160+ thửa 167, TBĐ 215 đến hết thửa 03, TBĐ 226. Từ Cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải.	1.723	2.153	
31.8	Đoạn từ thửa 06, TBĐ 226 đến hết thửa 19, TBĐ 264; từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4.	1.080	1.350	
31.9	Đoạn từ thửa 21, TBĐ 264 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Điền và xã Gia Bắc.	1.056	1.320	
32	**Đường vào thôn KLong Trao 2**			
32.1	Từ thửa 27+17+14+23+38, TBĐ 137 Đến hết thửa 40+48, TBĐ 137; đường sau Xưởng cưa.	781	1.015	
32.2	Từ thửa 90+116, TBĐ 159 đến hết thửa 3+12, TBĐ 159	805	1.047	
33	**Đường vào thôn Đăng Rách**			
33.1	Từ thửa 286+ thửa 317, TBĐ 159 đến thửa 364+ thửa 378, TBĐ 159 + thửa 372 TBĐ 159 đến hết thửa 383 TBĐ 159; đường số 10	702	912	
33.2	Từ thửa 37+ thửa 55, TBĐ 174 đến thửa 128+129+141, TBĐ 174; đường khu B.	781	1.015	
33.3	Từ thửa 187+161, TBĐ 159 đến hết thửa 171+223+207; đường khu 24.	702	912	
33.4	Từ thửa 233+242, TBĐ 159 đến hết thửa 148+ 176, TBĐ 160 + 227+179, TBĐ 160 đến hết thửa 132, TBĐ 1160; đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn	648	842	
33.5	Từ thửa 235+205, TBĐ 174 đến hết thửa 54+59, TBĐ 134 Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đạ Dàm giáp ranh thị trấn Di Linh .	598	777	
33.6	Từ thửa 247+234, TBĐ 174 đến hết thửa 228+240, TBĐ 174 đường xóm vườn Bơ.	672	874	
34	**Đường vào thôn Lăng Kú**			
34.1	Từ thửa 248+249, TBĐ 174 đến hết thửa 274, TBĐ174; đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam.	805	967	
34.2	Từ thửa 243+309, TBĐ 174 đến hết thửa 53+75, TBĐ 189; từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lăng Kú.	781	937	
34.3	Từ thửa 354+368, TBĐ 174 đến hết thửa 31+54, TBĐ 189; Từ nhà ông K' Đip đến hết	622	778	

	đất nhà bà Ka Hóc.			
34.4	Từ thửa 61+75, TBĐ 189 đến hết thửa 137, TBĐ 189; từ hội trường thôn Lăng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung.	622	778	
34.5	Đoạn từ thửa 290+283, TBĐ 174 đến hết thửa 297, 23, 39 TBĐ 189; đoạn từ nghĩa địa Lăng Kú đến hết đất nhà ông Trận.	545	708	
35	**Đường vào thôn Hàng Hải**			
35.1	Đoạn từ thửa 142+151, TBĐ 188 đến hết thửa 108+121, TBĐ 188; đường số 14 vào Resort.	805	966	
35.2	Đoạn từ thửa 61+75+83, TBĐ 202 đến hết thửa 144, TBĐ 201 tiếp thửa 128+112, TBĐ 201 đến hết thửa 115 + 127, TBĐ 201; đường xóm 4.	781	976	
35.3	Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49, TBĐ 202 đến hết thửa 21+01, TBĐ 202; đường xóm 3.	622	809	
35.4	Đoạn từ thửa 25+40, TBĐ 202 đến hết thửa 192+187, TBĐ 188; đường xóm 3 nối qua đường Resort.	622	809	
35.5	Đoạn từ thửa 178+194, TBĐ 215 đến hết thửa 197, TBĐ 215 tiếp thửa 170+187, TBĐ 215 đến hết thửa 171 TBĐ 215; đường vào Nhà thờ Hàng Hải.	545	708	
35.6	Đoạn từ thửa thửa 202+167, TBĐ 215 đến hết thửa 5, TBĐ 224 + thửa 86 , TBĐ 213; đường Sa Vỏ.	805	966	
35.7	Đoạn từ thửa 116+122, TBĐ 41 đến hết thửa 119+140, TBĐ 41 ; đường xóm 7.	622	809	
35.8	Đoạn từ thửa 134+145, TBĐ 202 đến hết thửa 34, TBĐ 214 tiếp thửa 200, TBĐ 202 +12, TBĐ 215 đến hết thửa 167+168, TBĐ 202; đường xóm 6.	545	708	
35.9	Đoạn từ thửa 92+106, TBĐ 202 đến hết thửa 85+96, TBĐ 202; đường nhánh rẽ xóm 4.	552	718	
35.10	Đoạn từ thửa 209, TBĐ 215 đến hết thửa 227, TBĐ 215; đường xóm 8.	598	777	
36	**Đường vào thôn Hàng Làng**			
36.1	Đoạn từ thửa 379, TBĐ 189 đến hết thửa 79, TBĐ 203.	683	820	
36.2	Đoạn từ thửa 380, TBĐ 189 đến hết thửa 221, TBĐ 203.	683	820	
36.3	Đoạn từ thửa 270, TBĐ 203 đến hết thửa 130, TBĐ 216; đường K' Brô	456	593	
37	**Đường vào thôn K' Long Trao 1**			
37.1	Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149, TBĐ 137 đến thửa 182, TBĐ 137	516	671	

	+197, TBĐ 137 + 169, TBĐ 137 đến hết thửa 308, TBĐ 137 + 7, TBĐ 159.			
38	**Khu quy hoạch dân cư bán đấu giá thôn Đăng Rách**			
38.1	Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82	5.000	5.000	
38.2	Đoạn từ lô BL 77A+BL 111 đến hết lô BL 96+BL 97	2.600	2.600	
38.3	Đoạn từ lô BL 116, 117 đến hết lô BL 135	2.400	2.400	
38.4	Đoạn các lô BL 83, BL 84, BL 85	2.500	2.500	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	**Dọc theo Quốc lộ 20 theo hướng từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Đà Lạt**				
1.1	**Đoạn giáp ranh xã Liên Đầm Đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 129 +144 - TBĐ 130 đến hết thửa 46 + 21 - TBĐ 354)**				
1.1.1	Từ thửa 129 + 144 – TBĐ 130 đến hết thửa 46 + 21- TBĐ 354	3.400	2.915	3.400	
1.1.2	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 126, TBĐ 130 Đến hết 162+167, TBĐ 130	970	832	970	
1.1.3	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 335+195 TBĐ 130 Đến hết thửa 44+52+53, TBĐ 152 +60+62, TBĐ 152	806	691	806	
1.1.4	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 168 + 169, TBĐ 130 Đến hết thửa 238 + 249, TBĐ 130 + thửa 286, TBĐ 130 + 8, TBĐ 152	1.137	974	1.137	
1.1.5	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 120, TBĐ 130 Đến hết thửa 86, TBĐ 130	766	657	766	
1.1.6	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 98+103+106, TBĐ130 Đến hết thửa 86, TBĐ 130	766	657	766	
1.1.7	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 thửa 78+82+94, TBĐ 130 Đến hết thửa 64+63+69, TBĐ 130	766	657	766	
1.1.8	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TBĐ 353 Đến thửa	766	657	766	

	2+38, TBĐ 353 và thửa 238+254, TBĐ 112				
1.1.9	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 39, TBĐ 354 Đến giáp thửa 4+16, TBĐ 354	766	657	766	
1.1.10	Hẻm đường Hùng Vương từ giáp Quốc lộ 20 Từ thửa 114, TBĐ 130 Đến hết thửa 198 + 221, TBĐ 130	766	657	766	
1.1.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 19+73, TBĐ 368 Đến hết thửa 176, TBĐ 130	1.053	903	1.053	
2	**Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (từ thửa 44 TBĐ 355 + 45 TBĐ 354 hết thửa 3 TBĐ 358 + 29 TBĐ 345)**				
2.1	Từ thửa 44 TBĐ 355 + 45 TBĐ 354 Đến hết thửa 3 TBĐ 358 + 29 TBĐ 345	4.586	3.931	4.586	
2.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 33 + 34, TBĐ 132 Đến hết thửa 127, 159, TBĐ 132 đường nhựa	1.149	985	1.149	
2.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 73, 94 TBĐ 132, 11 TBĐ 357 Đến hết thửa 89, 79,TBĐ 132	1.149	985	1.149	
2.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 3 TBĐ 132, 11 TBĐ 357 Đến giáp đường Ngô Sỹ Liên hết thửa 27,TBĐ 132	1.058	907	1.058	
2.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 12, TBĐ 354+33 TBĐ 355 Đến 8+15, TBĐ 354 và 234+218, TBĐ 113	766	657	766	
2.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa số 9 (tính từ phần tiếp giáp phía sau thửa số 10), TBĐ 355+ thửa 261, TBĐ 113 Đến thửa 181+332, TBĐ 113 và 164+182, TBĐ 113, Đến thửa 216 tờ BĐ 113 + thửa 263 tờ BĐ 113	766	657	766	
2.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 28+18, TBĐ 344 Đến thửa 243, TBĐ 113	766	657	766	
2.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 20+29, TBĐ 344 Đến thửa 163+168, TBĐ 113	766	657	766	
2.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 25, TBĐ 345 Đến thửa 152+169, TBĐ 113 +36, TBĐ 344	766	657	766	

2.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 7 +23, TBĐ 345 Đến thửa 198+193, TBĐ 113	766	657	766	
2.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 1+2, TBĐ 132 Đến thửa 62, TBĐ 132	766	657	766	
2.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm thửa 5+6+7, TBĐ 132 và 21+29, TBĐ 134 đến Hết đường	766	657	766	
3	**Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân Đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ thửa 8,9 - TBĐ 346 (2016) đến hết thửa 13,14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364 (2016))**				
3.1	Từ thửa 8,9 - TBĐ 346 (2016) Đến hết thửa 13,14 - TBĐ 364 (2016) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 58 - TBĐ 364(2016))	5.664	4.855	5.664	
3.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 138, TBĐ 114 +24, TBĐ 289 Đến hết thửa 54, 62, TBĐ 114 đường đất	1.164	998	1.164	
3.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 3 TBĐ 347 +19, TBĐ 289 đến hết thửa 72 TBĐ 114	1.164	998	1.164	
3.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23+45, TBĐ 290 Đến 40+50, TBĐ 114 Đến 88+114, TBĐ 291	1.164	998	1.164	
3.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 111 + 95, TBĐ 291 Đến thửa 56, 70 TBĐ 291 (đường bê tông)	1.183	1.014	1.183	
3.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 29,30 TBĐ 351 Đến giáp đường Hai Ba Trưng thửa 100,114, TBĐ 291 (đường bê tông)	1.294	1.109	1.294	
3.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 73,62, TBĐ 352 Đến giáp đường Hai Bà Trưng thửa 59, TBĐ 352 đường bê tông	1.294	1.109	1.294	
3.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Gồm các thửa 133+140+147+152+ 132 , TBĐ 114 đến Hết đường	804	689	804	
3.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 thửa 48 TBĐ, 290 +23, TBĐ 289 Đến 75+91 , TBĐ 114 + thửa 117+118, TBĐ 114	804	689	804	

3.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 gồm thửa 43, TBĐ 290 + thửa 96+97, TBĐ 291+thửa 23+38, TBĐ 350 đến Hết đường	804	689	804	
3.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14, TBĐ 361 Đến 01, TBĐ 361 + thửa 74 Đến 78, TBĐ 348 + thửa 53, TBĐ 348 đến 39, TBĐ 349 và thửa 2, TBĐ 362 +29, TBĐ 349 Đến 8, TBĐ 362 +33, TBĐ 349	804	689	804	
3.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 43, TBĐ 349+ thửa 100 (tách từ thửa số 2), TBĐ 348 Đến thửa 101, TBĐ 114	804	689	804	
4	**Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBĐ 352**				
4.1	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập Đến giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 68 , 60 + 32, TBĐ 352	7.350	6.300	7.350	
4.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 247+248, TBĐ 292 Đến hết thửa 405+200+ 189+212, TBĐ 292	877	752	877	
4.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 5, TBĐ 365 +237, TBĐ 292 đến Hết đường	877	752	877	
4.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 8+9, TBĐ 366 Đến thửa 220+222, TBĐ 292 Đến thửa 213 + 190+ 194, TBĐ 292	877	752	877	
4.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 6, TBĐ 366 Đến thửa 241, TBĐ 292	877	752	877	
4.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 13+14+15+22+24+26, TBĐ 351 đến Hết đường	877	752	877	
4.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 42 TBĐ 365 +42 +49+50, TBĐ 366 đến Hết đường	877	752	877	
4.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 3+8, TBĐ 295 đến thửa 22, TBĐ 295+65, TBĐ 366	877	752	877	
5	**Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương Đến giáp đường Lý Thường Kiệt- Quốc lộ 28 + đường Trần Quốc Toản từ nhà thờ Di Linh**				

	đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 333 (2016)				
5.1	Từ nhà thờ Di Linh Đến hết thửa 54 + 72, TBĐ 333 (2016)	11.305	9.690	11.305	
5.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 237 TBĐ 293 Đến 54+55+69, TBĐ 293	988	847	988	
5.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 37+45, TBĐ 339 Đến 39, TBĐ 339	927	795	927	
5.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Thửa 12, TBĐ 339 +83, TBĐ 287 Đến thửa 23, TBĐ 339 +73+84+86+87, TBĐ 287	988	847	988	
6	**Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TBĐ 325 (2016) + Mọ Kọ hết thửa 15, TBĐ 283 (2016)**				
6.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản Đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du hết thửa 41, TBĐ 325 2016 + Mọ Kọ hết thửa 15, TBĐ 283 (2016)	12.852	11.016	12.852	
6.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 25+26+27+30+31, TBĐ 333 đến Hết đường	988	847	988	
6.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 163+164+165, TBĐ 282 đến Hết đường	927	795	927	
6.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 46+65+66, TBĐ 325 đến Hết đường	927	795	927	
7	**Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Đào Duy Từ từ thửa 82 + 27, TBĐ 325 đến hết thửa 13, TBĐ 323 + thửa 90, TBĐ 320**				
7.1	Từ thửa 82 + 27, TBĐ 325 Đến hết thửa 13, TBĐ 323 + thửa 90, TBĐ 320	14.515	12.441	14.515	
7.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 43+54, TBĐ 323 Đến hết thửa 47, TBĐ 322	1.089	933	1.089	
7.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 7+27, TBĐ 323 Đến thửa 2+3+15, TBĐ 323	1.089	933	1.089	

8	**Từ đường Đào Duy từ đến đường Trần Phú từ thửa 78+ 68, TBĐ 320 đến hết thửa 14+11, TBĐ 317**				
8.1	Từ thửa 78+ 68, TBĐ 320 Đến hết thửa 14+11, TBĐ 317	16.065	13.770	16.065	
8.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Đến giáp đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 110, TBĐ 317 Đến hết thửa 63, 50, TBĐ 274 đường nhựa	1.411	1.210	1.411	
8.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 44, 49, TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038	890	1.038	
8.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 107+126, TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038	890	1.038	
8.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 130, TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038	890	1.038	
8.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 105, TBĐ 320 Đến giáp đất Trung tâm Văn hóa	1.038	890	1.038	
9	**Từ đường Trần Phú Đến bến xe Thành Bưởi từ thửa 45, TBĐ275 + 12, TBĐ 318 đến hết thửa 11, 30, TBĐ 314**				
9.1	Từ thửa 45, TBĐ 275 + 12, TBĐ 318 Đến hết thửa 11, 30, TBĐ 314	12.285	10.530	12.285	
9.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36+44, TBĐ 275 Đến hết thửa 78, TBĐ 275 đường bê tông	1.411	1.210	1.411	
9.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 1047, 456, TBĐ 79 Đến hết thửa 686+689, TBĐ 79 đường bê tông	1.411	1.210	1.411	
9.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 58, 65 TBĐ 314 Đến thửa 56 TBĐ 314 +60, TBĐ 314 + 41, TBĐ 314 + 39, TBĐ275 đường nhựa	1.411	1.210	1.411	
9.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 Đến giáp đường Võ Văn Tần từ thửa 12, TBĐ 314 + 166, TBĐ 78 Đến hết thửa 5, TBĐ 314 +169, TBĐ 78 đường nhựa	1.411	1.210	1.411	
9.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 177+179, TBĐ 78 đến Hết đường	1.220	1.045	1.220	

9.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 26, TBĐ 314 Đến thửa 17, TBĐ 314	1.220	1.045	1.220	
10	**Từ cây xăng ông Bình từ thửa 21+96, TBĐ 314 đến hết thửa 42 +227, TBĐ 79**				
10.1	Từ thửa 21+96, TBĐ 314 Đến hết thửa 42+227, TBĐ 79	6.411	5.495	6.411	
10.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 14, TBĐ 315 + 341, 342, TBĐ 79 Đến hết thửa 527+547, TBĐ 79	1.240	1.063	1.240	
10.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 31, TBĐ 314 + 25, TBĐ 315 Đến hết thửa 546+616+628, TBĐ 79, đường bê tông	1.240	1.063	1.240	
10.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 13, TBĐ 315 +337 TBĐ 79 Đến hết thửa 1106, TBĐ 79, đường bê tông và đến hết thửa 28, TBĐ 309	1.240	1.063	1.240	
11	**Từ thửa 74+1056, TBĐ 79 Đến giáp xã Tân Nghĩa - hết thửa 202+ 278, TBĐ 63**				
11.1	Từ thửa 74+1056, TBĐ 79 Đến hết thửa 202+ 278, TBĐ 63	3.400	2.915	3.400	
11.2	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 23, TBĐ 79 Đến hết thửa 460, 458, TBĐ 62 đường đất	1.240	1.063	1.240	
11.3	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 407, TBĐ 63 Đến hết thửa 455,457, TBĐ 62 đường đất	1.240	1.063	1.240	
11.4	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 325, 284, TBĐ 63 Đến hết thửa 234, 196, TBĐ 63 đường đất	1.240	1.063	1.240	
11.5	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 159, TBĐ 63 Đến giáp đường Nguyễn Trung Trực hết thửa 4, 5, TBĐ 63 đường đất	1.240	1.063	1.240	
11.6	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 130, TBĐ 80 Đến hết thửa 239, TBĐ 80 đường đất	1.240	1.063	1.240	
11.7	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20 từ thửa 327, TBĐ 63 Đến hết thửa 389, TBĐ 63 đường bê tông	1.240	1.063	1.240	
11.8	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 434, TBĐ 63 Đến thửa	988	847	988	

	422, TBĐ 63				
11.9	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 367, TBĐ 63 đến Hết đường	877	752	877	
11.10	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 340+450, TBĐ 63 Đến hết thửa 299, TBĐ 63	927	795	927	
11.11	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 238+239+197 TBĐ 63 Đến hết thửa 94+124, TBĐ 63	927	795	927	
11.12	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Gồm thửa 200+201+203, TBĐ 63 đến Hết đường	927	795	927	
11.13	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 108+110, TBĐ 79 Đến hết 154+191, TBĐ 79	927	795	927	
11.14	Hẻm đường Hùng Vương giáp Quốc lộ 20: Từ thửa 109, TBĐ 79 +24, 3 TBĐ 80 Đến hết 188, TBĐ 79 +352, TBĐ 80	927	795	927	
II	**Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh Đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)**				
2.1.1	**Từ đầu Lý Thường Kiệt Đến ngã rẽ, đầu Phan Bội Châu**				
2.1.1.1	Từ thửa 108, và 109, TBĐ333-2016 Đến hết thửa 01 và 17, TBĐ 332-2016	8.633	7.400	8.633	
2.1.1.2	**Từ Phan Bội Châu Đến giáp Nguyễn Văn Trỗi tính từ thửa 05 và 06, TBĐ 332-2016 đến hết thửa 23, TBĐ 336-2016**				
2.1.1.3	Từ thửa 05 và 06, TBĐ 332-2016 Đến hết thửa 23, TBĐ 336-2016	6.179	5.296	6.179	
2.1.1.4	Hẻm Lý Thường Kiệt, từ thửa 91, TBĐ 333 Đến thửa 28, TBĐ 333	1.411	1.210	1.411	
2.1.1.5	Từ thửa 13, TBĐ 332 và thửa 75, 80, TBĐ 287 Đến thửa 62 và 83, TBĐ 286	1.319	1.131	1.319	
2.1.1.6	Từ thửa 31 và 35, TBĐ 337 Đến thửa 46 và 107, TBĐ 337	1.319	1.131	1.319	
2.1.1.7	Từ thửa 11, 89, 51 và 52, TBĐ 286 Đến thửa 79, TBĐ 286	1.319	1.131	1.319	
2.2	**Từ giáp Nguyễn Văn Trỗi Đến giáp Lê Hồng Phong tính từ thửa 18, TBĐ 336 đến hết thửa 03, TBĐ 328-2016**				
2.2.1	Từ thửa 18, TBĐ 336 Đến hết thửa 03, TBĐ 328-2016	4.415	3.784	4.415	

2.2.2	Hẻm các thửa 22, 180 và 181, TBĐ 285 Đến hết đường	1.053	903	1.053	
2.2.3	Hẻm từ thửa 29, TBĐ 286 Đến thửa 16, TBĐ 286 đường đất	806	691	806	
2.2.4	Hẻm từ thửa 22 và 24, TBĐ 327 Đến thửa 39 và 40, TBĐ 284	1.294	1.109	1.294	
2.3	**Từ giáp Lê Hồng Phong Đến đầu Ngô Quyền tính từ thửa 01, TBĐ 328 và thửa 06, TBĐ 327 đến hết thửa 123 và 126 TBĐ 96**				
2.3.1	Từ thửa 01, TBĐ 328 và thửa 06, TBĐ 327 Đến hết thửa 123 và 126, TBĐ 96	3.234	2.772	3.234	
2.3.2	Từ thửa 07, TBĐ 327 và thửa 08, TBĐ 280 Đến thửa 25 và 26, TBĐ 284	1.411	1.210	1.411	
2.3.3	Từ thửa 387 và 388, TBĐ 97 Đến thửa 356 và 411, TBĐ 97	1.411	1.210	1.411	
2.3.4	Từ thửa 823, TBĐ 97; thửa 238 và 523, TBĐ 97; thửa 276 và 313, TBĐ 97 đến Hết đường	1.411	1.210	1.411	
2.3.5	Từ thửa 535 và 536, TBĐ 96; thửa 637, TBĐ 96; thửa 04, TBĐ 279 đến Hết đường	1.240	1.063	1.240	
2.3.6	Từ thửa 509 và 538, TBĐ 96; thửa 08 và 15, TBĐ 114; từ thửa 483, TBĐ 96; thửa 444, TBĐ 96; thửa 489, TBĐ 96; thửa 579, TBĐ 96; thửa 06, TBĐ 279 đến Hết đường	1.240	1.063	1.240	
2.3.7	Từ thửa 422 và 443 đến hết thửa 13 và 17, TBĐ 114; thửa 425, TBĐ 96 Đến thửa 396, TBĐ 96	1.240	1.063	1.240	
2.3.8	Từ thửa 376, 377, 428, TBĐ 96 Đến thửa 338 và 390, TBĐ 96	1.240	1.063	1.240	
2.3.9	Từ thửa 413, TBĐ 16 và thửa 203, TBĐ 97 Đến thửa 176 và 158, TBĐ 97	1.240	1.063	1.240	
2.4	**Từ giáp Ngô Quyền thửa 105 và 116, TBĐ 96 đến hết thửa 19 và 68, TBĐ 74 - giáp xã Tân Châu**				
2.4.1	Từ thửa 105 và 116, TBĐ 96 Đến hết thửa 19 và 68, TBĐ 74 - giáp xã Tân Châu	2.208	1.892	2.208	
2.4.2	Từ thửa 45 và 62, TBĐ 96 Đến thửa 05 và 50, TBĐ 96	1.240	1.063	1.240	
2.4.3	Từ thửa 64, TBĐ 96 Đến hết thửa 07, TBĐ 96	1.240	1.063	1.240	
2.4.4	Từ thửa 03, TBĐ 96 Đến thửa 18, TBĐ 74 đường nhựa	1.240	1.063	1.240	

III	**Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)**				
3.1	**Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)**				
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 102 và 129, TBĐ 293-2016 Đến hết thửa 156 và 220, TBĐ 293	4.528	3.881	4.528	
4	**Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)**				
4.1	Từ thửa 157, TBĐ 293 và thửa 01, TBĐ 297 Đến hết thửa 87 và 88, TBĐ 137	3.234	2.772	3.234	
IV	**Các đường nội thị**				
1	**Nguyễn Văn Cừ**				
1.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 01, TBĐ 373 và thửa 03, TBĐ 372	1.502	1.287	1.502	
1.2	Đoạn còn lại Đến hết thửa 13 và 17, TBĐ 154	1.240	1.063	1.240	
2	**Lê Lai**				
2.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 325, TBĐ 112-2016	1.429	1.225	1.429	
2.2	Đoạn còn lại Đến hết thửa 21, TBĐ 130-2016 - Giáp Ngô Quyền	1.343	1.151	1.343	
3	**Ngô Sỹ Liên**				
3.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 76, TBĐ 356-2016	1.376	1.179	1.376	
3.2	Từ thửa 74, TBĐ 356-2016 Đến giáp Nguyễn Văn Cừ	1.299	1.114	1.299	
3.3	Từ thửa 26, TBĐ 356-2016 Đến hết thửa 156 và 177, TBĐ 132-2016	1.147	983	1.147	
3.4	Từ thửa 178, TBĐ 132-2016 Đến hết đường giáp suối Dariam	1.105	947	1.105	
4	**Nguyễn Đình Quân**				
4.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến hết thửa 141, TBĐ 113-2016	2.008	1.721	2.008	
5	**Phan Đăng Lưu**				
5.1	Từ thửa 259, TBĐ 113 và thửa 50, TBĐ 344 Đến hết thửa 110 và 135, TBĐ 113	2.651	2.272	2.651	
6	**Đường Võ Thị Sáu**				
6.1	Từ 48+49 TBĐ 134 Đến hết thửa 153, 157 TBĐ 134	2.587	2.217	2.587	
7	**Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9**				

7.1	**Dãy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch) trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)**				
7.1.1	Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên Đến lô A 136 và Đến hết lô A 177 Nằm phía bên phải đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái từ TP. Hồ Chí Minh đi Đà Lạt	6.463	5.540	6.463	
7.1.2	Đoạn đường từ lô A1 Đến lô A 27 và từ lô A 178 Đến hết lô A 329	6.128	5.252	6.128	
7.1.3	Đoạn đường từ lô A27 Đến lô A329	6.463	5.540	6.463	
8	**Trục đường rộng 5 m lộ giới 4m**				
8.1	Trọn đường	5.790	4.963	5.790	
9	**Đường Phạm Hồng Thái**				
9.1	Từ giáp đường Hà Huy Tập thửa 58, TBĐ 364 Đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh từ thửa 57, TBĐ 364 +18, TBĐ 136 Đến hết thửa 29, TBĐ 359 + 21, TBĐ 134	2.651	2.272	2.651	
10	**Hà Huy Tập**				
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 63, TBĐ 364 và thửa 19, TBĐ 136 Đến hết thửa 85 và 99, TBĐ 136	2.651	2.272	2.651	
10.2	Từ thửa 90 và 100, TBĐ 136 Đến hết thửa 226 và 228, TBĐ 134	2.419	2.074	2.419	
11	**Đoàn Đức Ngọc**				
11.1	Từ thửa 59 và 64, TBĐ 364 Đến hết thửa 79 và 84, TBĐ 365	3.352	2.873	3.352	
12	**Nguyễn Văn Trỗi**				
12.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 11, TBĐ 364 và thửa 145, TBĐ 291 Đến hết thửa 125 và 117, TBĐ 291	3.004	2.575	3.004	
12.2	Từ thửa 100 và 116, TBĐ 291 Đến giáp thửa 24, TBĐ 336 và thửa 98, TBĐ 286	3.528	3.024	3.528	
13	**Phạm Ngọc Thạch từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm Y tế**				
13.1	Từ thửa 64, TBĐ 366 và thửa 83, TBĐ 365 Đến hết thửa 424 và 432, TBĐ 136	3.881	3.326	3.881	
14	**Phan Đình Giót**				

14.1	Thửa 27, 28 và 34, TBĐ 351 đến Hết đường	1.734	1.486	1.734	
15	**Hai Bà Trưng**				
15.1	Từ thửa 105 và 126, TBĐ 291 Đến hết thửa 18, TBĐ 340 và thửa 03, TBĐ 352	3.528	3.024	3.528	
16	**Đường Trần Hưng Đạo**				
16.1	Từ thửa 31, TBĐ 352 Đến hết thửa 79, TBĐ 287 - công an huyện Di Linh	3.881	3.326	3.881	
17	**Nguyễn Tri Phương**				
17.1	Thửa 76, 77, 78, 79, 80, 100, 98, 97, 99 TBĐ 293 Và thửa 104, TBĐ 293	4.838	4.147	4.838	
18	**Nguyễn Huệ**				
18.1	Từ thửa 35, TBĐ 332 Đến hết thửa 20, 21, 19, 39 và 44, TBĐ 293 và thửa 112, 85, TBĐ 292	3.528	3.024	3.528	
19	**Ngô Gia Tự**				
19.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 01, TBĐ 341 và thửa 51, TBĐ 339 Đến hết thửa 40 và 37, TBĐ 293 và từ thửa 07, TBĐ 341 Đến hết thửa 30, TBĐ 341	3.004	2.575	3.004	
20	**Trần Quốc Toản**				
20.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ hết thửa 107 + 90, TBĐ 334	4.415	3.784	4.415	
20.2	Từ ngã 3 Trần Quốc Toản tính từ thửa 61, TBĐ 115 + 72, TBĐ 288 Đến hết thửa 245 + 232, TBĐ 115	2.298	1.970	2.298	
20.3	Từ thửa 213 và 220, TBĐ 115 Đến thửa 52 và 53, TBĐ116	1.411	1.210	1.411	
21	**Hoàng Văn Thụ**				
21.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 11, TBĐ 330 và thửa 05, TBĐ 334 Đến hết thửa 47, TBĐ 115 và thửa 54, TBĐ 288	4.252	3.645	4.252	
21.2	Đoạn còn lại từ thửa 53 TBĐ 288 + 45, TBĐ 115 Đến hết thửa 63, TBĐ 115 + 79, TBĐ 334	3.528	3.024	3.528	
22	**Hoàng Diệu**				
22.1	Từ thửa 68, TBĐ 325 và thửa 21, TBĐ 324 Đến hết thửa 42 và 292, TBĐ	1.764	1.512	1.764	

	282				
23	**Lê Văn Tám**				
23.1	Từ thửa 54 và 63, TBĐ 322 Đến hết thửa 51 và 88, TBĐ 282	1.669	1.431	1.669	
23.2	Từ thửa 10 và 27, TBĐ 281 Đến hết thửa 36 và 93, TBĐ 97	1.593	1.365	1.593	
24	**Nguyễn Du**				
24.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ từ thửa 3 + 43, TBĐ 325 Đến hết thửa 28 + 40, TBĐ 322	4.234	3.629	4.234	
24.2	Từ thửa 23 và 31, TBĐ 322 Đến giáp Tôn Thất Tùng Đến hết thửa 64 và 46, TBĐ 277	3.004	2.575	3.004	
24.3	Từ thửa 141 và 53, TBĐ 276 đến hết thửa 56 và 62, TBĐ 97	2.470	2.117	2.470	
25	**Mọ Kọ**				
25.1	Từ thửa 83, TBĐ 325 và thửa 32, TBĐ 283 Đến thửa 65, TBĐ 98 và thửa 701, TBĐ 99	5.242	4.493	5.242	
25.2	Từ thửa 700 và 770, TBĐ 99 Đến hết thửa 242 và 323, TBĐ 100	3.448	2.955	3.448	
25.3	Từ thửa 175, 245 TBĐ 100 Đến hết thửa 30 TBĐ 100 + thửa 1192, 822, 823 TBĐ 80	3.150	2.700	3.150	
25.4	Từ thửa 328, 247 TBĐ 100 Đến hết thửa 94, 29 TBĐ 100 + thửa 157, 118 TBĐ 100	3.010	2.580	3.010	
25.5	Từ thửa 395, 333 + 184, 156 TBĐ 100 Đến hết thửa 455, 420 TBĐ 100	2.450	2.100	2.450	
26	**K' Đen**				
26.1	Từ thửa 86 và 217, TBĐ 98 Đến thửa 43 và 46, TBĐ 115	6.174	5.292	6.174	
27	**Đoàn Thị Điểm**				
27.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 36 và 51, TBĐ 278 Đến hết thửa 41 và 40, TBĐ 278	2.298	1.970	2.298	
27.2	Đoạn còn lại từ thửa 20 và 62, TBĐ 278 Đến hết thửa 65 và 86, TBĐ 278	1.764	1.512	1.764	
28	**Đào Duy Từ**				
28.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 70 và 91, TBĐ 320 Đến hết thửa 01 và 11, TBĐ	2.658	2.278	2.658	

	319				
28.2	Từ thửa 128, TBĐ 44 và thửa 08, TBĐ 322 Đến hết thửa 20 và 26, TBĐ 322	2.298	1.970	2.298	
28.3	Đoạn còn lại từ thửa 129, TBĐ 277 và thửa 14, TBĐ 319 Đến thửa 15 và 16, TBĐ 277 - giáp Chu Văn An	2.298	1.970	2.298	
29	**Chu Văn An**				
29	Từ giáp Nguyễn Du đến giáp Lương Thế Vinh từ thửa 52, TBĐ 276 và thửa 09, TBĐ 277 Đến hết thửa 54 và 62, TBĐ 311	2.651	2.272	2.651	
30	**Bế Văn Đàn**				
30.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 07, TBĐ 320 Đến hết thửa 14, TBĐ 278 và thửa 185, TBĐ 275	4.062	3.482	4.062	
31	**Phạm Ngũ Lão**				
31.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến giáp Chu Văn An từ thửa 75 và 65, TBĐ 317 Đến hết thửa 12, TBĐ 41 và thửa 79, TBĐ 311	4.234	3.629	4.234	
32	**Bùi Thị Xuân**				
32.1	Từ thửa 59, TBĐ 317 và thửa 32, TBĐ 318 Đến thửa 03 và 04, TBĐ 318	3.881	3.326	3.881	
32.2	Từ thửa 62 và 63, TBĐ 275 Đến hết thửa 91 và 99, TBĐ 275	2.117	1.814	2.117	
33	**Tôn Thất Tùng**				
33.1	Từ giáp Nguyễn Du từ thửa 72 và 140, TBĐ 276 Đến hết thửa 122 và 123, TBĐ 276	1.593	1.365	1.593	
33.2	Từ thửa 81 và 98, TBĐ 276 Đến hết thửa 79 và 80, TBĐ 97	1.502	1.287	1.502	
33.3	Từ thửa 109 và 118, TBĐ 276 Đến hết thửa 115 và 554, TBĐ 97	1.341	1.149	1.341	
34	**Phan Chu Trinh**				
34.1	Từ giáp Quốc lộ 20 Đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 32 và 43, TBĐ 309 Đến hết thửa 01, TBĐ 309 và thửa 208, TBĐ 79	1.411	1.210	1.411	
35	**Nguyễn Đình Chiểu**				
35.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 45 và 50, TBĐ 80 Đến hết thửa 412 và 356, TBĐ 63; thửa 13 và 50, TBĐ 80	1.411	1.210	1.411	

36	**Đường Trần Phú**				
36.1	Từ giáp Quốc lộ 20 từ thửa 15, TBĐ 317 và thửa 30, TBĐ 313 Đến hết thửa 146, TBĐ 78 và thửa 01, TBĐ 306	4.851	4.158	4.851	
36.2	Từ thửa 78, TBĐ 78 và thửa 40, TBĐ 305 Đến hết thửa 14 và 17, TBĐ 304	4.047	3.469	4.047	
36.3	Từ thửa 03 và 13, TBĐ 304 Đến hết thửa 171 và 174, TBĐ 61	1.940	1.663	1.940	
37	**Nguyễn Trung Trực**				
37.1	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 108 và 156, TBĐ 61 Đến hết thửa 02 và 07, TBĐ 45	1.294	1.109	1.294	
37.2	Từ ngã ba Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến Trạm tăng áp 500 kV từ thửa 157 và 124, TBĐ 61 Đến hết thửa 23 và 24, TBĐ 62	1.552	1.331	1.552	
38	**Ngô Thì Nhậm**				
38.1	Từ giáp Trần Phú Đến Nguyễn Trung Trực từ thửa 09, TBĐ 301 và thửa 21, TBĐ 302 Đến hết thửa 110 và 120, TBĐ 61	1.210	1.037	1.210	
39	**Cao Bá Quát**				
39.1	Từ giáp Trần Phú Đến hết đường từ thửa 01 và 60, TBĐ 304 Đến hết thửa 74 và 93, TBĐ 60	1.294	1.109	1.294	
40	**Nguyễn Viết Xuân**				
40.1	Từ thửa 79, TBĐ 78 và thửa 04, TBĐ 305 Đến hết thửa 07, TBĐ 303 và thửa 313, TBĐ 60	1.294	1.109	1.294	
40.2	Từ thửa 06, TBĐ 303 và thửa 296, TBĐ 60 Đến hết thửa 75 và 104, TBĐ 60	1.210	1.037	1.210	
41	**Lương Thế Vinh**				
41.1	Từ giáp Trần Phú thửa 63, TBĐ 312 Đến hết thửa 02, TBĐ 311	1.940	1.663	1.940	
41.2	Từ thửa 01, TBĐ 311 và thửa 07, TBĐ 273 Đến hết thửa 37 và 52, TBĐ 273	1.940	1.663	1.940	
42	**Mạc Đĩnh Chi**				
42.1	Từ thửa 39 và 40, TBĐ 312 Đến thửa 16, TBĐ 271; thửa 01, TBĐ 275 và thửa 11, TBĐ 271	1.377	1.180	1.377	
43	**Nguyễn Thiếp**				

43.1	Từ thửa 16, TBĐ 313 Đến hết thửa 06, TBĐ 275	1.377	1.180	1.377	
44	**Võ Văn Tần**				
44.1	Từ giáp Quốc lộ 20 thửa 199 và 200, TBĐ 79 Đến giáp thửa 167 và 208, TBĐ 79	1.617	1.386	1.617	
44.2	Từ thửa 167, 208, TBĐ 79 Đến giáp đường Trần Phú thửa 23, TBĐ 313 + 32, TBĐ 275	1.294	1.109	1.294	
45	**Phan Bội Châu**				
45.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 06, TBĐ 332 Đến hết thửa 10, TBĐ 286 và thửa 11, TBĐ 287	3.021	2.590	3.021	
45.2	Từ hết thửa 203, TBĐ 281 và thửa 11, TBĐ 287 Đến hết thửa 170 và 200, TBĐ 282	2.107	1.806	2.107	
45.3	Tử thửa 18, TBĐ 286 và thửa 200, TBĐ 281 Đến hết thửa 60 và 85, TBĐ 281	1.940	1.663	1.940	
46	**Lê Quý Đôn**				
46.1	Từ giáp Phan Bội Châu thửa 46, và 43, TBĐ 287 Đến hết thửa 258, TBĐ 282 và thửa 48, TBĐ 281	1.940	1.663	1.940	
46.2	Từ thửa 39 và 206, TBĐ 281 Đến hết thửa 61 và 591, TBĐ 281	1.460	1.251	1.460	
47	**Nguyễn Thị Minh Khai**				
47.1	Từ thửa 28 và 41, TBĐ 337 Đến hết thửa 132 và 258, TBĐ 292	2.264	1.940	2.264	
48	**Hoàng Hoa Thám**				
48.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 79, TBĐ 285 và thửa 25, TBĐ 331 Đến thửa 107 và 131, TBĐ 285	1.377	1.180	1.377	
49	**Phan Huy Chú**				
49.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 08, TBĐ 331 và thửa 04, TBĐ 285 Đến hết thửa 69 và 84, TBĐ 285	1.377	1.180	1.377	
49.2	Từ thửa 70 và 96, TBĐ 285 Đến giáp thửa 37 và 42, TBĐ 284	1.137	974	1.137	
50	**Tôn Thất Thuyết**				

50.1	Từ giáp Quốc lộ 28 từ thửa 63, TBĐ 328 và thửa 03, TBĐ 331 Đến hết thửa 33 và 45, TBĐ 328	1.377	1.180	1.377	
51	**Hồ Tùng Mậu**				
51.1	Từ giáp Quốc lộ 28 Đến giáp Lê Hồng Phong từ thửa 14 và 22, TBĐ 328 Đến hết thửa 05, TBĐ 328 và thửa 489, TBĐ 97	1.377	1.180	1.377	
52	**Lê Hồng Phong**				
52.1	Từ thửa 4 TBĐ 328 + 485, TBĐ 97 Đến 944+330, TBĐ 97 và 409+434, TBĐ 97 Đến hết 416+433, TBĐ 77 và 433+456, TBĐ 97 Đến 213+177, TBĐ 281, các đoạn thuộc đường vành đai thị trấn	1.377	1.180	1.377	
53	**Ngô Quyền**				
53.1	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa **137**, TBĐ 96 Đến Giáp Phan Đăng Lưu thửa 81, 96 và 120, TBĐ 113	1.783	1.529	1.783	
53.2	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 253 + 290, TBĐ 96 + 126, TBĐ 94 Đến thửa 172, TBĐ 74 + 10 + 65 + 78 + 107, TBĐ 94	906	776	906	
53.3	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 336 TBĐ 96 Đến hết thửa 430, TBĐ 96	906	776	906	
53.4	Hẻm Ngô Quyền: Gồm các thửa 388 + 47 1+ 473 + 474 + 495, TBĐ 96 Đến hết đường	906	776	906	
53.5	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 518 + 519 TBĐ 96 Đến hết 596 + 546, TBĐ 96	906	776	906	
53.6	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 198 + 208, TBĐ 94 Đến hết thửa 608 + 616, TBĐ 96	906	776	906	
53.7	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 246 + 259,TBĐ 94 Đến hết thửa 30, 25 +100, TBĐ 113	906	776	906	
53.8	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 10 TBĐ 113 Đến hết 58+90, TBĐ 113	906	776	906	
53.9	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 44 + 72, TBĐ 113 Đến hết 112 + 89 + 99 + 293, TBĐ 113	906	776	906	
53.10	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 91 TBĐ 113 Đến hết thửa 114 + 116, TBĐ 113	906	776	906	
53.11	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 92+106, TBĐ 113 Đến hết thửa 122 + 126, TBĐ	906	776	906	

	113				
53.12	Hẻm Ngô Quyền: Từ thửa 78+79, TBĐ 113 Đến hết thửa 125, TBĐ 113	906	776	906	
53.13	Từ giáp Phan Đăng Lưu từ thửa 272 và 286, TBĐ 113 Đến hết đường : Đến hết thửa 209 và 381, TBĐ 112	1.700	1.457	1.700	
53.14	Hẻm Ngô Quyền Từ thửa 143+134 TBĐ 112 Đến thửa 93 + 83, TBĐ 112 và 141, TBĐ 112 và 95+100+106, TBĐ 112	850	729	850	
54	**Huỳnh Thúc Kháng**				
54.1	Từ thửa 204 và 287, TBĐ 94 Đến hết thửa 155 và 169, TBĐ 93	1.526	1.308	1.526	
55	**Lê Thị Hồng Gấm**				
55.1	Từ thửa 190 và 191, TBĐ 293 Đến hết thửa 185 và 206, TBĐ 293	1.526	1.308	1.526	
56	**Lý Tự Trọng**				
56.1	Từ thửa 166 và 188, TBĐ 293 Đến hết thửa 99 và 100, TBĐ 296	1.526	1.308	1.526	
57	**Nguyễn Thái Học**				
57.1	Từ thửa 41, TBĐ 333 Đến hết thửa 04, TBĐ 334	6.279	5.382	6.279	
58	**Nguyễn Khuyến**				
58.1	Từ Quốc lộ 20 Đến giáp Võ Văn Tần từ thửa 66 và 90, TBĐ 309 Đến thửa 97 và 112, TBĐ 78	1.439	1.234	1.439	
59	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**				
59.1	Từ thửa 38 và 78, TBĐ 325 Đến hết thửa 37 và 60, TBĐ 320	2.367	2.029	2.367	
60	**Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh**				
60.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 đường đi vào Lò Sấy và đường số 7 đường lên Trường Võ Thị Sáu Hết các đường	3.528	3.024	3.528	
60.2	Đường số 8 từ lô B54 Đến B64	2.651	2.272	2.651	
61	**Các đoạn đường trong Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch**				
61.1	Trọn đường	3.175	2.722	3.175	
V	**Khu quy hoạch dân cư chợ Di Linh**				

1	**Đường quy hoạch số 1**				
1.1	Từ đầu đường Đến hết đường	8.820	7.560	8.820	
2	**Đường quy hoạch số 4**				
2.1	Từ lô B4-1 Đến lô B4-12	7.056	6.048	7.056	
2.2	Từ lô B3-1 Đến lô B3-06	6.179	5.296	6.179	
3	**Đường quy hoạch số 5**				
3.1	Từ đầu đường Đến hết đường	3.528	3.024	3.528	
4	**Đường tránh phía bắc**				
4.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 20 đi qua lô B6 Đến lô B11	5.880	5.040	5.880	
4.2	Từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 Đến lô B7-10	3.679	3.154	3.679	
5	**Đường vào Trại Phong, giáp xã Bảo Thuận**				
5.1	Từ thửa 79, TBĐ 136 và thửa 110, TBĐ 138 Đến thửa 1975, TBĐ 116 và thửa 384, TBĐ 118	1.764	1.512	1.764	
6	**Tuyến đường song song Quốc lộ 20 - từ Mọ Kọ Đến giáp xã Tân Nghĩa**				
6.1	Từ thửa 15+16(283) Đến hết thửa 330+347(63)	1.643	1.408	1.643	
7	**Dọc Quốc lộ 20**				
7.1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 375 và 483, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 02 và 05, TBĐ 33 (129 mới)	3.028	2.595	3.028	
7.2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đầm từ thửa 377 và 482, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 43 và 57, TBĐ 31(127 mới)	2.683	2.300	2.683	
7.3	Từ cầu Liên Đầm đến giáp ngã ba cổng đỏ từ thửa 16 và 48, TBĐ 31 (127 mới) đến giáp thửa 05 và 13 và 53, TBĐ 30 (126 mới)	3.382	2.899	3.382	
7.4	Từ ngã ba vào cổng đỏ thửa 17 và 14, TBĐ 30 (126 mới) đến hết mốc ranh Cổng văn hóa Thôn 10 thửa 144, TBĐ 28 (124 mới) và thửa 219, TBĐ 29 (125 mới)	2.044	1.752	2.044	
7.5	Từ Cổng văn hóa Thôn 10 thửa 154 và 155, TBĐ 28(124 mới) đến giáp Nhà thờ Tin Lành thửa 42 và 44, TBĐ 45 (163 mới)	1.409	1.208	1.409	

7.6	Từ Nhà thờ Tin Lành thửa 31 và 136, TBĐ 45(163 mới) đến giáp xã Đinh Trang Hòa cũ nay Xã Hoà Ninh	1.737	1.489	1.737	
8	**Đường Thôn Liên Đầm 1**				
8.1	Đường vào Thôn 1 từ thửa 492, TBĐ 37 (145 mới) đến thửa 126, TBĐ 45 (163 mới)	795	681	795	
8.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến cầu sắt, từ đất nhà ông K'Trơnh từ thửa 136, TBĐ 38 (146 mới) đến hết thửa 243, TBĐ 38 (146 mới)	795	681	795	
8.3	Đường vào sân banh Thôn 1 từ thửa 485, TBĐ 37 (145 mới) đến giáp thửa 394 và 396, TBĐ 37 (145 mới)	473	406	473	
8.4	Đoạn ngã 3 Thôn 1 đến ngã 3 trụ điện từ thửa 44 TBĐ 36 (126 mới) đến giáp thửa 77 TBĐ 26	415	356	415	
8.5	Ngã ba Quốc lộ 20 đến giáp ngã 3 Thôn 1 từ thửa 402, 380 TBĐ 36 (144 mới) đến giáp thửa 335 TBĐ 36 (144 mới)	469	402	469	
8.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 1	408	350	408	
9	**Đường Thôn Liên Đầm 2**				
9.1	Đường vào Thôn 2 từ thửa 631, TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 62 và 94, TBĐ 23 (109mới)	656	562	656	
9.2	Đường Thôn 2 sang Thôn 8 từ thửa 177 và 163, TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 47, TBĐ 22 (108 mới)	473	406	473	
9.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 2	408	350	408	
10	**Đường Thôn Liên Đầm 3**				
10.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đoạn đường nhựa từ thửa 534 và 536, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 332 và 358, TBĐ 23(109 mới)	956	819	956	
10.2	Từ tiếp giáp thửa 147, TBĐ 24 và thửa 627, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 39 và 49, TBĐ 24 (110 mới)	502	431	502	
10.3	Từ Trường Dân lập Đoàn Kết đến ngã ba trụ điện Cánh én từ thửa 455, TBĐ 23(109 mới) đến hết thửa 65, TBĐ 17 (91 mới)	816	700	816	

10.4	Đường nhánh đường bê tông Thôn 3 từ thửa 534 đến hết thửa 354 và 358, TBĐ 23 (109 mới)	476	408	476	
10.5	Từ thửa 627, TBĐ 23 (109 mới) đến giáp thửa 33 và 50, TBĐ 24 (110 mới)	408	350	408	
10.6	Đoạn từ trường Mần Non đến tiếp giáp đường thôn Liên Đầm 2 từ thửa 445, TBĐ 23 (109 mới) đến hết thửa 396, TBĐ 23 (109 mới)	816	700	816	
10.7	Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong từ thửa 460, TBĐ 32(128 mới) đến giáp thửa 31, TBĐ 42 (150 mới)	639	547	639	
10.8	Đoạn giáp Quốc lộ 20 điện tử Hồng Thiên - từ thửa 447, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 567, TBĐ 32 (128 mới)	433	371	433	
10.9	Đoạn giáp Quốc lộ 20 - từ thửa 465, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 655, TBĐ 32 (128 mới)	473	406	473	
10.10	Đoạn giáp Quốc lộ 20 vào Lô 21 từ thửa 09, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 74, TBĐ 30 (126 mới)	798	684	798	
10.11	Đường xóm 4 từ trụ điện cánh én đến giáp xã Tân Châu thửa 65 TBĐ 17 (91 mới) đến thửa 17 TBĐ 17 (91 mới)	688	590	688	
10.12	Đoạn trụ cánh én từ thửa 56 bản đồ 89 đến hết thửa 94 bản đồ 89	688	590	688	
10.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 3	408	350	408	
11	**Đường Thôn Liên Đầm 4**				
11.1	Đường nhánh 1 từ thửa 327, TBĐ (128 mới) đến giáp thửa 247, TBĐ 32 (128 mới)	639	548	639	
11.2	Đường nhánh 2 từ thửa 714, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 60, TBĐ 32 (128 mới)	711	609	711	
11.3	Đường nhánh 3 từ thửa 327, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 144, TBĐ 32 (128 mới)	711	609	711	
11.4	Đường Ngô Quyền từ Quốc lộ 20 vào cầu Trắng từ thửa 376, TBĐ 32 (128 mới) đến giáp thửa 254, TBĐ 24 (110 mới)	1.690	1.449	1.690	
11.5	Đường xóm 3, từ Quốc lộ 20 đến giáp cạnh Nhà thờ từ thửa 728, TBĐ 32	1.138	976	1.138	

	(128 mới) đến giáp thửa 137, TBĐ 32 (128 mới)				
11.6	Đường xóm 3, từ giáp đường Ngô Quyền đến nhà ông Dũng từ thửa 330, TBĐ 32 đến hết thửa 261, TBĐ 32	1.365	1.170	1.365	
11.7	Đường Lê Lai giáp đường Ngô Quyền từ thửa 68 TBĐ 32 đến thửa 415 TBĐ 24	961	824	961	
11.8	Đường xóm 3 từ nhà ông Cam thửa 145 TBĐ 24 (110 mới) đến thửa 15 TBĐ 24 (110 mới)	582	499	582	
11.9	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp đường Ngô Quyền 176 TBĐ 32 (128 mới) đến giáp 414 TBĐ 24 (110 mới)	819	702	819	
11.10	Đoạn từ Phân hiệu trường THCS từ thửa 294 bản đồ 128 đến hết thửa 169 bản đồ 128	819	702	819	
11.11	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 4	408	350	408	
12	**Đường Thôn Liên Đầm 5**				
12.1	Đường vào Thôn 5 từ thửa 425, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 195, TBĐ 42 (150 mới)	672	576	672	
12.2	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 5	408	350	408	
13	**Đường Thôn Liên Đầm 7**				
13.1	Từ giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu Khu đồi tròn thơn qua Trại gà Hồ Củng, đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 34 và 46, TBĐ 14 đến hết thửa 03, TBĐ 06	956	819	956	
13.2	Từ ngã ba Thôn Liên Đầm 7 Trại gà Hồ Cửng - từ thửa 21, TBĐ 06 (51 mới) đến hết thửa 117, 119, TBĐ 05 (50 mới)	502	430	502	
13.3	Đoạn từ ngã 3 Đội 5 - từ thửa 19, TBĐ 10 (67 mới) đến hết thửa 122 và 93, TBĐ 09 (66 mới)	559	479	559	
13.4	Đoạn từ thửa 110 bà thửa 92 bản đồ 66 đến hết thửa số 1 và 20 bản đô 66	559	479	559	
13.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 7	425	365	425	
13.6	Đoạn giáp thôn Liên Châu, xã Tân Châu suối chỗ nhà ông Sở đến miếu	672	576	672	

	Thôn 7 từ thửa 101 và 130, TBĐ 14 (185 mới) đến hết thửa 27 TBĐ 13 (83 mới) và thửa 157 TBĐ 66 (66 mới)				
13.7	Từ thửa 63, 65 TBĐ 13 (83 mới) đến giáp thửa 158, 159 TBĐ 9 (66 mới)	502	430	502	
15	**Đường Thôn Liên Đầm 8**				
15.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 đến giáp đường nhựa thôn từ thửa 602 và 604, TBĐ 22 (108 mới) đến giáp hết thửa 429 và 404, TBĐ 22 (108 mới)	1.427	1.223	1.427	
15.2	Từ ngã ba cổng đỏ Quốc lộ 20 đến giáp ngã ba từ thửa 04 và 17, TBĐ 30 (126 mới) đến hết thửa 48 và 68, TBĐ 22 (108 mới)	1.707	1.463	1.707	
15.3	Đoạn từ ngã ba đến chợ Chè từ thửa 48 và 16, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 96 và 64, TBĐ 15 (87 mới)	1.365	1.170	1.365	
15.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 20 cổng Chùa Phổ Độ - từ thửa 146, TBĐ 21 (107 mới) đến ngã tư thửa 79, 80, 95 và 96, TBĐ 21 (107 mới)	533	457	533	
15.5	Đoạn đường lên nhà Tây cũ từ thửa 668 và 658, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 98 và 97, TBĐ 21(107 mới)	583	499	583	
15.6	Đoạn mới mở đường sang xã Tân Châu từ thửa 68, TBĐ 22 (108 mới) đến hết thửa 06, TBĐ 16 (89 mới)	661	566	661	
15.7	Đoạn từ cổng Chùa Phổ Độ thửa 161, TBĐ 21 đến hết đường bê tông thửa 225, TBĐ 21	711	609	711	
15.8	Từ ngã 4 thửa 79 + 80 + 95 +96 TBĐ 21(107 mới) đến giáp thửa 65 TBĐ 28 (124 mới), thửa 79 TBĐ 29 (125mới)	511	438	511	
15.9	Đoạn từ thửa 345 và thửa 287 bản đồ 108 đến hết thửa 293 và thửa 134 bản đồ 108	415	356	415	
15.10	Đường Lò rèn ông Sở từ thửa 49 bản đồ 126 đến hết thửa 130 bản đồ 126	415	356	415	
15.11	Đường vào nhà ông Dũng từ thửa 203 bản đồ 125 đến hết thửa 66, 67 bản đồ 125	415	356	415	
15.12	Đoạn thửa từ thửa 48, 61 bản đồ 125 đến hết thửa 70 bản đồ 125	415	356	415	
15.13	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 8	408	350	408	

16	**Đường Thôn Liên Đầm 9**				
16.1	Đoạn giáp Quốc lộ 20 từ thửa 04, TNĐ 33 (129 mới) đến giáp thửa 129, TNĐ 33 (129 mới)	639	548	639	
16.2	Đoạn từ thửa 15, TBĐ 43 (151 mới) đến giáp thửa 182, TBĐ 42 (150 mới)	639	548	639	
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 thửa 408 và 409, TBĐ 32 (128 mới) đến hết thửa 179 và 591, TBĐ 42 (150 mới)	711	609	711	
16.4	Đoạn đi vào Hội trường thôn từ thửa 410 bản đồ 128 đến hết thửa 127 bản đồ 129	560	480	560	
16.5	Đoạn từ thửa 681 bản đồ 128 đến hết thửa 140 bản đồ 29	560	480	560	
16.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc địa bàn Thôn 9	408	350	408	
17	**Đường Thôn Liên Đầm 10**				
17.1	Các nhánh rẽ Thôn 10	473	406	473	
18	**Thôn Nông Trường**				
18.1	Các nhánh rẽ thôn Nông Trường	775	665	775	
19	**Đất dọc Quốc lộ 28 xã Tân Châu cũ**				
19.1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh đến ngã tư đường vào trường Mẫu giáo Tân Châu thửa 149, 197 TBĐ 56(73 mới)	2.100	1.800	2.100	
19.2	Từ thửa 149, 197 TBĐ56 đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531,657 TBĐ 47(56 mới)	2.792	2.393	2.792	
19.3	Từ thửa 531,657 TBĐ 47(56 mới) đến ngã ba đi cổng đỏ thửa 221, 179 TBĐ 47(56 mới)	2.100	1.800	2.100	
19.4	Từ ngã 3 đi cổng đỏ thửa 221, 179 TBĐ 47(56 mới) đến ngã 3 lên sân bóng Thôn Tân Châu 6 thửa 362 và TBĐ 38 (40 mới)	1.470	1.260	1.470	
19.5	Từ ngã 3 lên sân bóng Thôn Tân Châu 6 thửa 362 và TBĐ 38(40 mới) đến ngã 3 Thôn Tân Châu 6 đi Thôn Tân Châu 7 thửa 33,46 TBĐ 37(39 mới)	1.520	1.303	1.520	
19.6	Từ ngã 3 Thôn Tân Châu 6 đi Thôn Tân Châu 7 thửa 11,29 TBĐ 37(39 mới) đến giáp ranh xã Đinh Trang Thượng thửa 70, 86 TBĐ 26	1.470	1.260	1.470	

20	**Dọc đường liên xã Tân Châu cũ**				
20.1	Từ cầu Thanh niên xung phong Thửa 188,182 TBĐ 30 đến chân đập 1019 Phạm Văn thửa 272, 276 TBĐ 31	755	647	755	
20.2	Từ chân đập 1019 Phạm Văn Thửa 291 TBĐ 31, thửa 15 TBĐ 42(44 mới) đến giáp ranh (thị trấn Di Linh cũ)	941	807	941	
20.3	Từ giáp (thị trấn Di Linh cũ) đến ngã 3 đi nghĩa trang Thôn Tân Châu 8 Thửa 309 TBĐ 47(56 mới)	1.774	1.521	1.774	
20.4	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn Tân Châu 8 thửa 239, 259 TBĐ 47(56 mới) đến hết sân bóng Thôn Tân Châu 3 thửa 57 TBĐ 49(58 mới)	1.041	893	1.041	
20.5	Từ giáp sân bóng Thôn 3 thửa 57 TBĐ 49(58 mới) đến ngã 3 cuối Thôn Tân Châu 7 thửa 59, 66 TBĐ 41(43 mới)	830	712	830	
20.6	Từ cầu Thanh niên Xung phong thửa 157, 243, TBĐ 30 đến nhà ông Lê Văn Thiết thửa 161, TBĐ 14	675	578	675	
20.7	Đường Tân Châu đi Liên Đầm, Tân Thượng Từ thửa 06, 07 TBĐ 36(38 mới) đến hết thửa 6, TBĐ 43(52 mới)	753	646	753	
20.8	Đường đi cổng đỏ từ QL 28 đến giáp ranh giới xã Liên Đầm	803	688	803	
20.9	Đường từ ngã 3 Cây sơn đến giáp thị trấn Di Linh thửa 105 TBĐ 65(95 mới) đến hết thửa 127, TBĐ 50(59 mới)	840	720	840	
21	**Dọc đường liên thôn xã Tân Châu cũ**				
21.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 đến hết Trường học Tiểu học Tân Châu II Thôn Tân Châu 1	965	827	965	
21.2	Từ Trường Tiểu học Tân Châu II đến hết Thôn Tân Châu 2 thửa 174 TBĐ 49(58 mới)	840	720	840	
21.3	Từ ngã 3 cây xăng Quốc lộ 28 thửa 890, 892 TBĐ 47(56 mới) đến hết thửa 170 TBĐ 48(57 mới) và thửa 425 TBĐ 47(56 mới)	1.774	1.521	1.774	
21.4	Từ thửa 136 TBĐ 48, thửa 364 TBĐ 47(56 mới) đến hết cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 237, 238 TBĐ 40(42 mới)	1.281	1.098	1.281	

21.5	Từ cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 187, 207 TBĐ 40(42 mới) đến cầu Thanh niên Xung phong thửa 200 TBĐ 30	876	750	876	
21.6	Từ đầu đường vào Thôn Tân Châu 4 thửa 35 TBĐ 48(57 mới) đến hết cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 292,213 TBĐ 40(42 mới)	803	688	803	
22	**Đường Thôn tân Châu 1, Thôn Tân Châu 2, Thôn Tân Châu 3**				
22.1	Đường Thôn 1 từ giáp thị trấn Di Linh thửa 529 TBĐ 57(75 mới) đến hết thửa 280 TBĐ 57(75 mới) và đến hết thửa 284 TBĐ 57(75 mới)	840	720	840	
22.2	Các nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 1, Thôn Tân Châu 2, Thôn Tân Châu 3	420	360	420	
23	**Đường Thôn tân Châu 4**				
23.1	Từ thửa 425 TBĐ 47(56 mới) đến thửa hết thửa 100 TBĐ 47(56 mới)	1.068	915	1.068	
23.2	Từ thửa 405, 381 TBĐ 47(56 mới) đến thửa 102, 125 TBĐ 47(56 mới)	1.016	871	1.016	
23.3	Từ thửa 186, 203 TBĐ 48(57 mới) đến hết thửa 125 TBĐ 48 (57 mới)	620	531	620	
23.4	Từ thửa 216 TBĐ 48(57 mới) đến hết thửa 153 TBĐ 48(57 mới)	466	400	466	
23.5	Các nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 4	420	360	420	
24	**Đường Thôn Tân Châu 5**				
24.1	Các nhánh rẽ Quốc lộ 28 đoạn từ thửa 149, 197 TBĐ 56(73 mới) đến nhà ông Dương Tiên và ông Niềm Nhật Sáng Thửa 531,657 TBĐ 47(56 mới)	1.793	1.537	1.793	
24.2	Từ Ngã 3 thửa 382 TBĐ 47(56 mới) hết thửa 458 TBĐ 47(56 mới)	1.508	1.292	1.508	
24.3	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 261 TBĐ 38(40 mới) đến hết thửa 20 TBĐ 46(55 mới)	1.159	994	1.159	
24.4	Từ giáp Quốc lộ 28 thửa 96 TBĐ 46(55 mới) đến hết đất Hoàng Văn Chí thửa 108 TBĐ 47(56 mới)	1.210	1.037	1.210	
24.5	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn Tân Châu 5	1.210	1.037	1.210	
24.6	Các nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 5	420	360	420	
25	**Đường Thôn Tân Châu 6**				
25.1	Đường vào sân bóng Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 299 TBĐ 38(40mới) đến	1.016	871	1.016	

	thửa 336 TBĐ 38(40 mới)				
25.2	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 463 TBĐ 37(39 mới) đến hết thửa 53 TBĐ 45(54 mới)	1.016	871	1.016	
25.3	Đường vào Trường tiểu học Thôn 6 từ Quốc lộ 28 thửa 490 TBĐ 37(39 mới) đến thửa 56 TBĐ 45(54 mới)	1.210	1.037	1.210	
25.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 65 TBĐ 37(39 mới) đến hết thửa 385 TBĐ 37(39 mới)	1.524	1.307	1.524	
25.5	Các đoạn nhánh rẽ còn lại Thôn Tân Châu 6	420	360	420	
26	**Đường thôn Tân Châu 7**				
26.1	Từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457,466 TBĐ 40(42 mới) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn Tân Châu 7 thửa 431, 366 TBĐ 40(42 mới)	630	540	630	
26.2	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ cầu Thôn Tân Châu 7 thửa 457, 466 TBĐ 40(42 mới) đến cầu Thanh niên Xung phong Thửa 200 TBĐ 30	628	538	628	
26.3	Nhánh rẽ còn lại của đoạn từ ngã 3 cầu Thôn 7 thửa 457,466 TBĐ 40(42 mới) đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành Thôn Tân Châu 7 thửa 431, 366 TBĐ 40(42 mới)	470	403	470	
26.4	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 7	420	360	420	
27	**Đường Thôn Tân Châu 8**				
27.1	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang Thôn Tân Châu 8 đến giáp Nghĩa trang Thôn Tân Châu 8	840	720	840	
27.2	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 8	752	644	752	
28	**Đường Thôn tân Châu 9**				
28.1	Từ đầu đường Quốc lộ 28 trạm y tế xã thửa 24 TBĐ 56 (73 mới)đến hết thửa 332 TBĐ 48(57 mới)	1.566	1.342	1.566	
28.2	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 183 TBĐ 56(73 mới) đến hết thửa 37 TBĐ 56(73 mới)	2.033	1.742	2.033	
28.3	Từ đầu đường Quốc lộ 28 Bưu Điện xã thửa 814 TBĐ 47(56 mới) đến hết	2.033	1.742	2.033	

	thửa 119 TBĐ 55(72 mới)				
28.4	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 02 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 286 TBĐ 48(57 mới) và đến 283 TBĐ 48(57 mới)	1.566	1.342	1.566	
28.5	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 289 TBĐ 56(73 mới) đến hết thửa 427 TBĐ 56(73 mới)	2.033	1.742	2.033	
28.6	Từ thửa 143 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 59, 60 TBĐ 56(73 mới)	1.520	1.303	1.520	
28.7	Từ đầu đường Quốc lộ 28 thửa 122 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 248 TBĐ 55(72 mới) tiếp đến thửa 356 TBĐ 55(72 mới) Và từ thửa 197, 223 TBĐ 56(73 mới) đến thửa 340 TBĐ 55(72 mới)	1.341	1.149	1.341	
28.8	Các nhánh rẽ còn lại Từ đầu đường Quốc lộ 28 vào Thôn Tân Châu 9	1.470	1.260	1.470	
28.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của Thôn Tân Châu 9	1.210	1.037	1.210	
29	**Đường thôn Liên Châu**				
29.1	Đường Sơn Tịnh: Từ thửa 173, 174 TBĐ 60(86 mới) đến hết thửa 46,171 TBĐ 59(85 mới)	739	634	739	
29.2	Các nhánh rẽ còn lại thôn Liên Châu	420	360	420	
30	**Đường liên xã Gung Ré - Bảo Thuận (xã Gung ré cũ)**				
30.1	Đoạn từ thửa số 21, TBĐ 117 đến hết thửa 247+249, TBĐ 119; từ cổng trại phong đến giáp đường vào nghĩa địa .	806	691	806	
30.2	Đoạn từ thửa số 208+210, TBĐ 140 đến hết thửa 107+120, TBĐ 140; từ đường vào nghĩa địa đến giáp cầu Bảo Thuận.	830	712	830	
31	**Dọc Quốc lộ 28 xã Gung Ré cũ**				
31.1	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 137 + thửa 26, TBĐ 139 đến hết thửa 152 + thửa 168, TBĐ 159; từ ngã 3 trại phong đến giáp cầu 1.	2.674	2.292	2.674	
31.2	Đoạn từ thửa 209 + thửa 210, TBĐ 159 đến hết thửa 232 + thửa 263, TBĐ 159; từ cầu 1 đến giáp đường vào Cà Phê Thiên Sơn Suối Đá	1.817	1.558	1.817	
31.3	Đoạn từ thửa 239 + thửa 275, TBĐ 159 đến hết thửa 03+31, TBĐ 174; từ cà phê Thiên Sơn Suối đá đến giáp cổng Đội chè Đăng Rách.	1.814	1.555	1.814	

31.4	Đoạn từ thửa 420 + thửa 30, TBĐ 174 đến hết thửa 157 + thửa 158, TBĐ 189; từ cổng Đội chè Đăng Rách đến giáp Cầu 2.	1.975	1.693	1.975	
31.5	Đoạn từ thửa 447+ thửa 189, TBĐ 189 đến hết thửa 240+ thửa 221, TBĐ 203; từ Cầu 2 đến chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng.	1.611	1.381	1.611	
31.6	Đoạn từ thửa 247, 228 TBĐ 203 đến hết thửa 143 + thửa 154, TBĐ 215; từ chùa Linh Hải, giáp đường vào thôn Hàng Làng đến giáp Cầu 3.	1.387	1.189	1.387	
31.7	Đoạn từ thửa 160+ thửa 167, TBĐ 215 đến hết thửa 03, TBĐ 226. Từ Cầu 3 đến hết Nghĩa địa Hàng Hải.	1.507	1.292	1.507	
31.8	Đoạn từ thửa 06, TBĐ 226 đến hết thửa 19, TBĐ 264; từ nghĩa địa Hàng Hải đến hết khu dân cư cầu 4.	945	810	945	
31.9	Đoạn từ thửa 21, TBĐ 264 khu dân cư cầu 4 đến giáp ranh xã Sơn Điền và xã Gia Bắc.	924	792	924	
32	**Đường vào thôn KLong Trao 2**				
32.1	Từ thửa 27+17+14+23+38, TBĐ 137 Đến hết thửa 40+48, TBĐ 137; đường sau Xưởng cưa.	711	609	711	
32.2	Từ thửa 90+116, TBĐ 159 đến hết thửa 3+12, TBĐ 159	733	628	733	
33	**Đường vào thôn Đăng Rách**				
33.1	Từ thửa 286+ thửa 317, TBĐ 159 đến thửa 364+ thửa 378, TBĐ 159 + thửa 372 TBĐ 159 đến hết thửa 383 TBĐ 159; đường số 10	639	547	639	
33.2	Từ thửa 37+ thửa 55, TBĐ 174 đến thửa 128+129+141, TBĐ 174; đường khu B.	711	609	711	
33.3	Từ thửa 187+161, TBĐ 159 đến hết thửa 171+223+207; đường khu 24.	639	547	639	
33.4	Từ thửa 233+242, TBĐ 159 đến hết thửa 148+ 176, TBĐ 160 + 227+179, TBĐ 160 đến hết thửa 132, TBĐ 1160; đường vào khu suối đá Cà phê Thiên Sơn	590	505	590	
33.5	Từ thửa 235+205, TBĐ 174 đến hết thửa 54+59, TBĐ 134 Đường số 12 giáp Trường TH Kim Đồng đến giáp Cầu Đạ Dàm giáp ranh thị trấn Di Linh .	544	466	544	

33.6	Từ thửa 247+234, TBĐ 174 đến hết thửa 228+240, TBĐ 174 đường xóm vườn Bơ.	612	524	612	
34	**Đường vào thôn Lăng Kú**				
34.1	Từ thửa 248+249, TBĐ 174 đến hết thửa 274, TBĐ174; đầu đường số 22 nhà ông Hùng Bưởi đến hết đất nhà ông Nam.	677	580	677	
34.2	Từ thửa 243+309, TBĐ 174 đến hết thửa 53+75, TBĐ 189; từ nhà ông Nam đến Hội trường thôn Lăng Kú.	656	562	656	
34.3	Từ thửa 354+368, TBĐ 174 đến hết thửa 31+54, TBĐ 189; Từ nhà ông K' Địp đến hết đất nhà bà Ka Hóc.	545	467	545	
34.4	Từ thửa 61+75, TBĐ 189 đến hết thửa 137, TBĐ 189; từ hội trường thôn Lăng Kú đến sau cây xăng Linh Nhung.	545	467	545	
34.5	Đoạn từ thửa 290+283, TBĐ 174 đến hết thửa 297, 23, 39 TBĐ 189; đoạn từ nghĩa địa Lăng Kú đến hết đất nhà ông Trận.	495	425	495	
35	**Đường vào thôn Hàng Hải**				
35.1	Đoạn từ thửa 142+151, TBĐ 188 đến hết thửa 108+121, TBĐ 188; đường số 14 vào Resort.	676	580	676	
35.2	Đoạn từ thửa 61+75+83, TBĐ 202 đến hết thửa 144, TBĐ 201 tiếp thửa 128+112, TBĐ 201 đến hết thửa 115 + 127, TBĐ 201; đường xóm 4.	683	586	683	
35.3	Đoạn từ thửa 72+71+ 51+49, TBĐ 202 đến hết thửa 21+01, TBĐ 202; đường xóm 3.	566	485	566	
35.4	Đoạn từ thửa 25+40, TBĐ 202 đến hết thửa 192+187, TBĐ 188; đường xóm 3 nối qua đường Resort.	566	485	566	
35.5	Đoạn từ thửa 178+194, TBĐ 215 đến hết thửa 197, TBĐ 215 tiếp thửa 170+187, TBĐ 215 đến hết thửa 171 TBĐ 215; đường vào Nhà thờ Hàng Hải.	495	425	495	
35.6	Đoạn từ thửa thửa 202+167, TBĐ 215 đến hết thửa 5, TBĐ 224 + thửa 86 , TBĐ 213; đường Sa Vỏ.	676	580	676	

35.7	Đoạn từ thửa 116+122, TBĐ 41 đến hết thửa 119+140, TBĐ 41 ; đường xóm 7.	566	485	566	
35.8	Đoạn từ thửa 134+145, TBĐ 202 đến hết thửa 34, TBĐ 214 tiếp thửa 200, TBĐ 202 +12, TBĐ 215 đến hết thửa 167+168, TBĐ 202; đường xóm 6.	495	425	495	
35.9	Đoạn từ thửa 92+106, TBĐ 202 đến hết thửa 85+96, TBĐ 202; đường nhánh rẽ xóm 4.	502	431	502	
35.10	Đoạn từ thửa 209, TBĐ 215 đến hết thửa 227, TBĐ 215; đường xóm 8.	544	466	544	
36	**Đường vào thôn Hàng Làng**				
36.1	Đoạn từ thửa 379, TBĐ 189 đến hết thửa 79, TBĐ 203.	574	492	574	
36.2	Đoạn từ thửa 380, TBĐ 189 đến hết thửa 221, TBĐ 203.	574	492	574	
36.3	Đoạn từ thửa 270, TBĐ 203 đến hết thửa 130, TBĐ 216; đường K' Brô	415	356	415	
37	**Đường vào thôn K' Long Trao 1**				
37.1	Đường vào thôn K' Long Trao 1: Đoạn từ thửa 149, TBĐ 137 đến thửa 182, TBĐ 137 +197, TBĐ 137 + 169, TBĐ 137 đến hết thửa 308, TBĐ 137 + 7, TBĐ 159.	470	402	470	
38	**Khu quy hoạch dân cư bán đấu giá thôn Đăng Rách**				
38.1	Đoạn từ lô LK 73 đến hết LK 82	3.500	3.000	3.500	
38.2	Đoạn từ lô BL 77A+BL 111 đến hết lô BL 96+BL 97	1.820	1.560	1.820	
38.3	Đoạn từ lô BL 116, 117 đến hết lô BL 135	1.680	1.440	1.680	
38.4	Đoạn các lô BL 83, BL 84, BL 85	1.750	2.500	2.500	

PHỤ LỤC 43:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA NINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm			
Vị trí 1	96,00 96,00 91,20	220,00	
Vị trí 2	76,80 76,80 72,00	150,00	
Vị trí 3	48,00 48,00 45,60	110,00	
Vị trí 4		75	xây dựng vị trí mới
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	144,00 144,00 120,00	250,00	
Vị trí 2	115,20 115,20 96,00	210,00	
Vị trí 3	72,00 72,00 60,00	170,00	
Vị trí 4		100	xây dựng vị trí mới
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31,20 31,20 31,20	32,00	
Vị trí 2	25,20 25,20 25,20	26,00	

Vị trí 3	15,60 15,60 15,60	16,00	
Vị trí 4		11	xây dựng vị trí mới
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	100,80 100,80 96,00	190,00	
Vị trí 2	81,60 81,60 75,20	150,00	
Vị trí 3	51,20 51,20 48,00	100,00	
Vị trí 4		65	xây dựng vị trí mới

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I.1	**+ Đất dọc Quốc lộ 20**			
1.1	Đoạn từ giáp xã Liên Đầm từ thửa 192 và 349, TBĐ 46 đến hết thửa 107 và 859, TBĐ 53	2.366,8	2.600,0	
1.2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét từ thửa 144 và 139, TBĐ 53 đến hết thửa 703 và 688, TBĐ 53.	3.220,8	3.500,0	
1.3	Từ ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đinh Trang Hòa từ thửa 995 và 704, TBĐ 61 đến hết thửa 1234, và 1287, TBĐ 61	5.368,0	5.400,0	
1.4	Từ giáp cầu Đinh Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh từ thửa 39, TBĐ 61 đến thửa 154 và 155, TBĐ 61; từ thửa 365 đến thửa 21, đến hết thửa 27 và 350, TBĐ 60	5.368,0	5.500,0	
2	**+ Đường vào xã Hòa Trung**			
2.1	Từ ngã ba xã Đinh Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đinh Trang Hòa từ thửa 1228, TBĐ 62 đến hết thửa 1304 và 90, TBĐ 48 đến hết thửa 319, TBĐ 62	2.916,0	3.300,0	
2.2	Từ cạnh UBND xã Đinh Trang Hòa đến giáp cầu số 1 từ thửa 1306, TBĐ 62 đến hết thửa 1352 và 320, TBĐ 62 đến thửa 1393, TBĐ 62 và từ thửa 61, TBĐ 74 đến hết thửa	1.920,0	2.304,0	

	187 và 49, TBĐ 74 đến hết thửa 171 và 172, TBĐ 74.			
2.3	Từ cầu số 1 thôn 6 đến giáp xã Hòa Trung từ thửa 188 và 341, TBĐ 74 đến hết thửa 156 và 337, TBĐ 83	1.059,1	1.270,9	
3	**+ Đường vào Nông trường Đinh Trang Hòa**			
3.1	Từ QL 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào Thôn 3 Đinh Trang Hòa: Từ thửa 28, 955 TBĐ 61 đến hết thửa 385, 316 TBĐ 45	1.654,1	2.000,0	
3.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê từ thửa 17 và 33, TBĐ 45 đến hết thửa 226 và 7, TBĐ 41	1.368,0	1.500,0	
3.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc An cũ) từ thửa 167 TBĐ 36 và thửa 235 TBĐ 41 đến hết thửa 154 và thửa 168 TBĐ 35.	613,6	900,0	
3.4	Từ cầu đập 3 đến ngã 3 nhà ông Đạt, từ thửa 329 TBĐ 28 đến hết thửa 348, 351 TBĐ 24	416,5	479,0	
3.5	Từ đất nhà ông Huỳnh Xuân Đạt đến đầu cầu Bắc Trang, từ thửa đất số 396, 383 TBĐ 24 đến hết thửa 48, 306 TBĐ 24	330,4	380,0	
4	**+ Trục đường chính khu vực kinh tế II**			
4.1	Từ cầu Bắc Trang đến ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng, từ thửa 20, 21 TBĐ 24 đến hết thửa 166, 165 TBĐ 21	306,8	350,0	
4.2	Từ ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng đến ngã 3 xuống cầu ông Khang từ thửa 129, 163 TBĐ 21 đến hết thửa 286, 191 TBĐ 15	414,8	500,0	
4.3	Từ ngã 3 xuống cầu ông Khang đến đất ngã 3 rẽ vào trường học (trường Tiểu học,	613,6	800,0	

	Trung học cơ sở 2), từ thửa đất số 271, 300 TBĐ 15 đến hết thửa đất số 5, 226 TBĐ 15			
4.4	Từ ngã 3 vào trường học đến hết đất nhà thờ giáo xứ xà lùng, từ thửa đất số 155 TBĐ 15, thửa 114 TBĐ 9 đến hết thửa 74, 41 TBĐ 10	904,4	1.040,1	
4.5	Từ hết đất nhà thờ đến giáp ranh xã Đinh Trang Thượng (xã Tân Lâm cũ), từ thửa đất số 335, 383 TBĐ 10 đến hết thửa đất số 27, 30 TBĐ 6	767,0	920,4	
4.6	Từ ngã 3 thôn 14 đến hết cây xăng, từ thửa đất số 401, 264 TBĐ 9 đến hết thửa 234, 268 TBĐ 9	904,4	1.040,1	
4.7	Từ cây xăng thôn 14 đến ngã ba Bunsonao từ thửa đất số 233, 503 TBĐ 9 đến hết thửa đất số 55, 57 TBĐ 14	749,7	862,2	
4.8	Từ ngã 3 Bunsonao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 130, 58 TBĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 91, 92, 192 TBĐ 19	460,2	600,0	
5	**THÔN 2A**			
5.1	Từ ngã 3 cây xăng 16 đi về hướng cầu Brui Ka mé thôn 2a từ thửa đất 1209 TBĐ 53 đến hết thửa đất số 562 TBĐ 53	1.236	1.350	
5.2	Từ ngã 3 giáp UBND xã đi về phía cầu Simmin, thôn 2a từ thửa 1190, 1301 TBĐ 62 đến hết thửa 305, 302 TBĐ 48	1213,8	1.350	
5.3	Từ ngã 3 tiệm thuốc Thu Hà từ thửa 1226; 1213 tờ bản đồ 62 đến hết thửa 1221; 1222 tờ bản đồ 62	571,2	656,9	
5.4	các đoạn còn lại của thôn 2A	264,0	350	

6	**THÔN 2B**			
6.1	Từ cổng văn hóa thôn 2B vào tới ngã 5 thôn 2B từ thửa 1383 TBĐ 62 đến các thửa 193, 194, 196, 198, 192, 962, 197, 201, 289, 292, 291 TBĐ 61	613,6	675	
6.2	Từ Quốc lộ 20 (cổng văn hóa thôn 2B) đến ngã 3 đối diện trường tiểu học Đinh Trang Hòa 1, từ thửa 183, 85 TBĐ 61 đến hết thửa 307 TBĐ 61, thửa 796 TBĐ 62	440,3	500	
6.3	Đoạn còn lại từ ngã 3 đối diện trường tiểu học Đinh Trang Hòa 1 đến ngã 3 hồ Đại Nớ 2 (từ thửa 308 TBĐ 61 đến hết thửa 844, 842 TBĐ 61)	264,0	450	
6.4	các đoạn còn lại của thôn 2B	264,0	350	
7	**THÔN 1A**			
7.1	các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 1A	264,0	350	
8	**THÔN 1B**			
8.1	Từ cổng văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B từ thửa đất số 813 TBĐ 61 đến hết thửa 835, 994 TBĐ 61	440	500	
8.2	Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thanh vào ngã 3 hồ Đại Nớ 2, từ thửa 816, 924 TBĐ 61 đến hết thửa 888, 890 TBĐ 61	440,3	600	
8.3	các đoạn còn lại của thôn 1B	264,0	350	

9	**THÔN 6**			
9.1	Từ ngã 3 cây xăng thôn 6 đi hướng đập Sre K'Lào từ thửa 1057, TBĐ 74 đến hết thửa 230, TBĐ 85	306,8	400	
9.2	Đường xóm 1 thôn 6A (cổng an ninh) từ thửa đất số 137, 138 TBĐ 85 đến hết thửa đất số 177, 179 TBĐ 85	264,0	450	
9.3	Từ ngã 3 ông nhà Thắng đi qua hội trường thôn 6 đến giáp ranh thôn 10, xã Hòa Ninh từ thửa 36, 774 TBĐ 83 đến hết thửa 152, 196 TBĐ 73	613,6	736	
9.4	Từ ngã 3 (đất nhà ông K'Brốt) đi vào khu sản xuất thôn 6 từ thửa đất số 66 TBĐ 83 đến hết thửa đất số 270 TBĐ 83, thửa đất số 4 TBĐ 102	264,0	350	
9.5	các đoạn còn lại của thôn 6	264,0	350	
10	**THÔN 3**			
10.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) đến cầu Đại Nớ từ thửa 107, TBĐ 53 đến thửa 92, TBĐ 53; từ thửa 139 đến hết thửa 117, TBĐ 53	833,0	840	
10.2	Từ Quốc lộ 20 (quán Đồng xanh thôn 3) đến giáp cầu Đại Nớ từ thửa 718, 1109 TBĐ 53 đến hết thửa 90, 89 TBĐ 53	595,0	840	
10.3	Từ cầu Đại Nớ đến ngã 3 đường nhựa nông trường từ thửa 87 TBĐ 53, thửa 59 TBĐ 52 đến hết thửa 32, 58 TBĐ 45	528,0	840	
10.4	các đoạn còn lại của thôn 3	264,0	350	

11	**THÔN 4**			
11.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Quốc) tới đường nhựa nông trường từ thửa 722 TBĐ 52 đến hết thửa 184 TBĐ 45	792,0	1.100	
11.2	Từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Tuyên (Tuyên mập) đến đất nhà bà Lương Thị Bưởi từ thửa đất số 249 đến hết thửa 688 TBĐ 50, thửa 195 TBĐ 53		350	
11.3	Từ ngã 3 đối diện 2 cây điệp từ thửa 349 TBĐ 60 đến ngã 3 thửa đất số 42, 564 TBĐ 50	571,2	650,0	
11.4	Từ ngã 3 Lương Thị Bưởi đến ngã 3 đường vào thôn 7 từ thửa 688, 40 TBĐ 52 đến hết thửa 124 TBĐ 45	571,2	650,0	
11.5	các đoạn còn lại của thôn 4	264,0	350	
12	**THÔN 5B**			
12.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bà Tĩnh) từ thửa 1281, 174 TBĐ 61 đến hết thửa 527, 1374 TBĐ 61	792,0	911	
12.2	Đoạn còn lại từ thửa đất 978, 524 TBĐ 61 đến hết thửa đất 844, 888 TBĐ 61	264,0	600	
12.3	Từ ngã ba 2 cây điệp từ thửa 28 đến hết thửa 84 TBĐ 60	1118,6	1.342	

12.4	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bậc thang) từ thửa 242, 1587 TBĐ 61 đến hết thửa 1315, 976 TBĐ 61	264,0	600	
12.5	Từ quán cafe caly đi qua trường THCS Đinh Trang Hòa 1 đến hội trường thôn 5B từ thửa đất 41 TBĐ 51 đến hết thửa 1333, 493 TBĐ 61	1118,6	1.200	
12.6	Từ hội trường thôn 5B từ thửa 492 TBĐ 61 đến ngã 3 thửa 759, 760 TBĐ 61	440,3	600	
12.7	Từ ngã ba nhà ông Nhanh đến ngã 3 giáp đường bậc thang từ thửa đất 29, 38 TBĐ 60 đến hết thửa 1577, 1587 TBĐ 61	660,0	990	
12.8	các đoạn còn lại của thôn 5B	264,0	350	
13	**THÔN 5A**			
13.1	Từ ngã 3 trường THCS từ thửa 134 TBĐ 60 đến ngã ba thửa đất 894, 875 TBĐ 61	440,3	600	
13.2	Từ ngã 3 hội trường thôn 5A đi về hướng cầu từ thửa 266, 427 TBĐ 74 đến hết thửa 1249, 620 TBĐ 74	264,0	600	
13.3	các đoạn còn lại của thôn 5A	264,0	350	
14	**THÔN 7**			
14.1	Từ ngã 3 Trại gà theo trục chính thôn 7 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc An cũ) từ thửa đất số 111, 86 TBĐ 45 đến hết thửa 85,62 TBĐ 43	416,5	700	

14.2	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7	264,0	400	
15	**THÔN NAM TRANG**			
15.1	Từ ngã 3 nhà bà Ngô Thị Hoa vào đồi 87 từ thửa 139, 155 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 12, 13 TBĐ 44	350,9	700	
15.2	Từ ngã 3 nhà ông Huy đến hội trường thôn Nam Trang từ thửa đất số 8, 17 TBĐ 40 đến hết thửa đất số 87, 112 TBĐ 40	350,9	500	
15.3	Từ ngã 3 đường nhựa đi hướng đồi Tàu thôn Nam Trang từ thửa đất số 361, 211 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 118 TBĐ 38	264,0	500	
15.4	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Nam Trang	264,0	400	
16	**THÔN 8**			
16.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào xóm Tây Trang qua đất nhà ông Cự từ thửa đất số 01 TBĐ 40 đến hết thửa đất số 51, 91, TBĐ 39	306,8	430	
16.2	từ ngã ba nhà ông Lem từ thửa 157 (35) đến thửa 255, 99 (35)		500	
16.3	Từ ngã 3 nhà ông Rạng đến ngã 3 nhà bà Huân từ thửa đất số 487 TBĐ 41 đến 103, 104 TBĐ 36	350,9	450	
16.4	Từ ngã 3 nhà ông Tâm đi thôn 12 từ thửa đất 152, 142 TBĐ 24 đến hết thửa 35, 63	330,4	450	

	TBĐ 25			
16.5	Từ ngã 3 nhà ông Huỳnh Xuân Đạt tới hết đất nhà ông Hoàng Phó Dư từ thửa đất số 358, 142 TBĐ 24 đến hết thửa đất số 155, 154 TBĐ 23	330,4	450	
16.6	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	264,0	400	
17	**THÔN 13**			
17.1	Từ ngã 3 nhà ông Vinh qua thôn 9 giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 15, 22 TBĐ 21 đến hết thửa đất số 93, 145 TBĐ 19	440,3	600	
17.2	Từ ngã 3 nhà ông Đông xuống cầu ông Khang từ thửa đất số 222 TBĐ 15 đến hết thửa 66, 91 TBĐ 16		400	
17.3	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 13	264,0	350	
18	**THÔN 14**			
18.1	Từ ngã 3 nhà ông Thành đến hết trường tiểu học Đinh Trang Hòa 2 từ thửa đất số 330, 145 TBĐ 15 đến hết thửa đất số 280, 28 TBĐ 15	484,0	600	
18.2	Từ ngã 3 nhà ông Đường đi tới cầu sắt thôn 12 từ thửa đất số 333, 189 TBĐ 15 đến hết thửa 45, 29 TBĐ 16	414,8	500	
18.3	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 14	264,0	350	
19	**THÔN 9**			

19.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào hướng nhà bà Vũ Thị Thắm từ thửa đất số 32, 60 TBĐ 14 đến hết thửa 90, 218 TBĐ 14	264,0	400	
19.2	Từ ngã 3 đường nhựa đi qua nhà ông Lê Văn Duẩn đến giáp xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 13, 39 TBĐ 19 đến hết thửa 125, 29 TBĐ 19	264,0	400	
19.3	Từ ngã 3 Bunsơnao đi thôn 10 đến cầu Bunsơnao từ thửa đất số 129, 319 TBĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 193 TBĐ 8	375,1	431	
19.4	Các đoạn còn lại của thôn 9	264,0	350	
20	**THÔN 10**			
20.1	Từ cầu Bunsơnao đến nhà ông K' Lê từ thửa đất số 159, 335 TBĐ 8 đến hết thửa đất số 106, 107 TBĐ 8	330,4	380	
20.2	Từ ngã 3 nhà ông K din đến hết nhà ông K'Brốs từ thửa đất số 141, 334 TBĐ 8 đến hết thửa đất số 134, 167 TBĐ 8	330,4	380	
20.3	Đoạn còn lại của thôn 10	264,0	304	
21	**THÔN 12**			
21.1	Từ cầu sắt thôn 12 đi đến hội trường thôn 12 từ thửa đất số 47, 202 TBĐ 16 đến hết thửa đất số 235, 133 TBĐ 16	306,8	400	
21.2	Các nhánh còn lại của thôn 12	306,8	337	

22	**THÔN 15**			
22.1	Từ ngã 3 đường nhựa đến đầu dốc S từ thửa đất số 261, 279 TBĐ 10 đến hết thửa đất số 140, 58 TBĐ 10	264,0	550	
22.2	Đường xóm 8 từ ngã 3 nhà bà Hải vào tới cầu sắt từ thửa đất số 85,86 TBĐ 5 đến hết thửa đất số 28 TBĐ 5	264,0	500	
22.3	Từ ngã 3 đường liên xã (đất ông Cường) đến đường nhựa thôn 10 xã Đinh Trang Thượng (Tân Lâm cũ) từ thửa đất số 53, 59 TBĐ 6 đến hết thửa đất số 16, 19 TBĐ 6	264,0	600	
22.4	Các nhánh rẽ còn lại	264,0	350	
II	**TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH**			
II.1	+ Từ giáp ranh xã Đinh Trang Hòa đến ngã ba vào Thôn 2 từ thửa 57, 58 TBĐ 84 đến hết thửa 321 TBĐ 86, thửa 102 TBĐ 84	1.227,2	1.411,3	
II.2	+ Từ ngã ba Thôn 2 đến hết trường Trung học cơ sở Hòa Trung. Từ thửa 335, 328 , TBĐ 86 đến hết thửa 157, TBĐ 104, thửa 236 TBĐ 103	1.171,2	1.346,9	
II.3	+ Từ trường Trung học cơ sở Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc từ thửa 169, TBĐ 104, thửa 03 TBĐ 116 đến hết thửa 132, TBĐ 122	1.037,0	1.192,6	
II.4	+ Từ Trạm Y tế đến giáp ranh xã Hòa Ninh từ thửa 252, TBĐ 103 đến hết thửa 69, TBĐ 114	1.050,2	1.207,7	
II.5	+ Từ ngã ba nhà ông Hoàng Trung Kiên đến đất nhà ông Bùi Duy Hưng từ thửa 90	476,0	547,4	

	TBĐ 84 đến hết thửa 70, 102 TBĐ 103			
II.6	+ Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Trịnh Văn Phục từ thửa 61, 55, TBĐ 84 đến hết thửa 314, 340 TBĐ 886	476,0	547,4	
II.7	+ Từ đất nhà ông bà Đoàn Thị Nhài đến hết đất nhà ông Trần Văn Lãng. Từ thửa số 330 TBĐ 84 đến hết thửa 741 TBĐ 88	476,0	547,4	
II.8	+ Từ đất nhà ông Lưu Hồng Bông đến đất nhà ông Vũ Văn Ký từ thửa 343, TBĐ 86 đến hết thửa 280, TBĐ 86	363,0	417,5	
II.9	+ Từ ngã ba Thôn 1 vào Thôn 2 đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Dũng từ thửa 326, TBĐ 86 đến hết thửa 56, 66, TBĐ 105	622,2	700,0	
II.10	Từ ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích đến ngã ba nhà ông Lê Văn Dương. Từ thửa đất số 18 TBĐ 104 đến hết thửa 56 TBĐ 104	363,0	500,0	
II.11	+ Từ ngã ba nhà ông Vũ Quang Yên đến đất nhà ông Tô Đình Tú từ thửa 61, 62, TBĐ 104 đến hết thửa 55, 75, TBĐ 104	414,8	477,0	
II.12	Từ ngã ba hội trường thôn 2 đến nhà ông Phùng Xuân Hiên. Từ thửa 03,20 TBDD đến hết thửa 758 TBĐ 88	363,0	417,5	
II.13	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Văn Dũng đến ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi. Từ thửa đất số 48, 63 TBĐ 105 đến hết thửa 29 TBĐ 106	363,0	500	
II.14	Từ nhà ông Lê Thanh Hà đến nghĩa địa thôn 1, 2. Từ thửa 141, 70 TBĐ 105 đến hết thửa 97, 106 TBĐ 105	552,0	634,8	

II.15	+ Từ Chùa đến ngã ba nghĩa địa thôn 1, 2. Từ thửa 127, 148 TBĐ 103 đến hết thửa 112, 119, TBĐ 105	424,8	500,0	
II.16	+ Từ ngã ba nhà ông Đoàn Xuân Đỉnh đến đất nhà ông Bùi Duy Lộc từ thửa 219, TBĐ 103 đến hết thửa 12, TBĐ 115	896,8	1.031,3	
II.17	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hải đến nhà ông Vũ Văn Lịch (đường ĐH 2) từ thửa 227, 241 TBĐ 103 đến hết thửa 161, 153 TBĐ (103)	363,0	417,5	
II.18	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Hoán đến đất nhà ông Vũ Văn Toản. Từ thửa đất số 208, 206 TBĐ 103 đến hết thửa đất số 133 TBĐ 101	424,8	488,5	
II.19	Từ ngã bà nhà ông Phạm Văn Đô đến đất nhà ông Nguyễn Văn Toán từ thửa đất số 173, 159 TBĐ 101 đến hết thửa đất số 132, 120 TBĐ 101	424,8	488,5	
II.20	Từ ngã ba nhà ông Duyệt đến đất nhà ông Nguyễn Trung Thành từ thửa đất số 154, 152 TBĐ 101 đến hết thửa 130, 142 TBĐ 101	424,8	488,5	
II.21	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Mai Tuấn Thương. Từ thửa đất số 69, 74 TBĐ số 114 đến hết thửa 49 TBĐ 114	424,8	488,5	
II.22	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Đoàn Mạnh Hùng. Từ thửa đất số 84 TBĐ số 114 đến hết thửa 114 TBĐ 114	424,8	488,5	
II.23	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hân đến đất nhà ông Phan Mạnh Cường từ thửa đất số 33, 42 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 73 TBĐ 116	424,8	500	

II.24	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Thê đến đất nhà ông Vũ Minh Chức từ thửa đất số 137, 110 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 113 TBĐ 116	424,8	470	
II.25	+ Từ ngã ba đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa từ thửa 133, 107 TBĐ 116 đến hết thửa 07 TBĐ 117	597,8	600,0	
II.26	Từ ngã 3 nhà ông Vũ Văn Oánh đến đất nhà ông Lương Thái Ngọc. Từ thửa đất số 159, 169 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 120, 103 TBĐ 115	424,8	500	
II.27	từ nhà ông Lương Thái Ngọc đến đất nhà bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết. Từ thửa đất số 117, 99 TBĐ 115 đến hết thửa đất số 107 TBD 114	424,8	450	
II.28	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Quốc Huân đến đất nhà ông Đinh Viết Hải. Từ thửa đất số 204, 231 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 150 TBĐ 115, thửa 06 TBĐ 127	424,8	500	
II.29	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Năm đến đất nhà ông Vũ Văn Thứ. Từ thửa đất số 4, 41 TBĐ 128 đến hết thửa đất số 25, 39 TBĐ 128	363,0	400	
II.30	Từ ngã ba nhà ông Trần Đình Dân đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Lâm. Từ thửa đất số 101 TBĐ 128 đến hết thửa 110, 136 TBD 128	424,8	450	
II.31	từ ngã ba nhà ông Vũ Hoài Đức đến nghĩa địa. Từ thửa đất số 87, 72 TBĐ 128 đến hết thửa 10, 43 TBĐ 129	424,8	489	
III	**Đường hòa ninh**			
III.1	**+ Dọc Quốc lộ 20**			
1.1	Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong từ thửa 215, TBĐ 59 đến thửa 48, TBĐ 51	6.604,5	7.925	

1.2	Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ từ thửa 48, TBĐ 59 đến hết thửa 306, TBĐ 51	7.675,5	9.210,6	
1.3	Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng từ thửa 306, TBĐ 51 đến hết thửa 646, TBĐ 49	11.100,0	12.210,0	
1.4	Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà từ thửa 646, TBĐ 49 đến hết thửa 120, TBĐ 47	5.545,4	7.209,0	
1.5	Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm từ thửa 120, TBĐ 47 đến thửa 01, TBĐ 47	3.576,0	5.364,0	
2	**+ Đường vào xã, thôn**			
2.1	Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 từ thửa 681, TBĐ 49 đến hết thửa 79, TBĐ 58	8.044,4	9.653,3	
2.2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã từ thửa 79, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 70	3.024,0	4.536,0	
2.3	Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 từ thửa 48, TBĐ 70 đến hết thửa 61, TBĐ 97	1.951,6	2.927,4	
2.4	Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 từ thửa 61, TBĐ 97 đến hết thửa 89, TBĐ 124	1.666,0	2.332,4	
2.5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, Thôn 15 từ thửa 89 đến hết thửa 65, TBĐ 124	972,0	1.555,2	

2.6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, Thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam từ thửa 65, TBĐ 124 đến hết thửa 153, TBĐ 122	1.064,8	2.023,1	
2.7	Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 82, TBĐ 124 đến hết thửa 175, TBĐ 124	1.146,8	2.064,2	
2.8	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung đến Trường Mẫu giáo Thôn 13 từ thửa 56, TBĐ 112 đến hết thửa 65, TBĐ 112	987,7	1.580,3	
2.9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung từ thửa 65, TBĐ 112 đến hết thửa 03, TBĐ 112	904,4	1.356,6	
2.10	Đường đi Thôn 10, Thôn 11 đến giáp xã Đinh Trang Hòa từ thửa 142, TBĐ 97 đến thửa 107, TBĐ 72	571,2	1.199,5	
3	**+ Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ**			
3.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét, từ thửa đất số 224 TBĐ 49 đến hết thửa đất số 182 TBĐ 49	2.076,0	2.283,6	
3.2	Lô 3 quy hoạch dân cư từ thửa đất số 222 TBĐ 51 đến hết thửa đất số 177 TBĐ 51		0,0	
3.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ 51, Thôn 1	792,0	1.029,6	
3.4	Từ thửa đất số 480 (đường bê tông nhánh 1 nhánh 2 thôn 1) đến hết thửa đất số 81 TBĐ 51		1.500,0	

3.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ 06(nay là 59 mới), Thôn 1		1.000,0	
3.6	**Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch**	1.535,1	1.995,6	
3.7	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173, TBĐ 51 đến thửa 164, TBĐ 49	987,7	1.284,0	
4	**+ Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10**			
4.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	2.308,6	2.770,3	
4.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	2.106,3	2.316,9	
4.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164, TBĐ 51 đến thửa 190, TBĐ 49	1.236,0	1.483,2	
4.4	Từ thửa 221, TBĐ 49 đến hết thửa 98, TBĐ 49	1.035,3	1.242,4	
4.5	Từ thửa 196, TBĐ 02 đến thửa 33, TBĐ 49	972,0	1.166,4	
4.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2	749,7	1.049,6	
5	**+ Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào Thôn 3**			
5.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.404,2	1.825,5	

5.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.011,5	1.249,5	
5.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146, TBĐ 49 đến thửa 46, TBĐ 47	833,0	999,6	
6	**+ Từ ngã ba vào Thôn 3 đến hết lô quy hoạch**			
6.1	Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét	987,7	1.185,2	
6.2	Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	904,4	994,8	
6.3	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3	573,4	1.089,5	
6.4	Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp cống sình Bảo Lâm từ thửa 146, TBĐ 47 đến thửa 46, TBĐ 47	725,9	1.088,9	
6.5	Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính từ thửa 637, TBĐ 49 đến hết thửa 104, TBĐ 58	1.118,6	1.342,3	
6.6	Từ ngã ba hai cây Điệp đến Nghĩa địa Thôn 1 từ thửa 22, TBĐ 59 đến hết thửa 174, TBĐ	767,0	1.200,0	
6.7	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 4	595,0	714,0	

6.8	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 1 (Từ thửa 162+163 TBĐ97 đến hết thửa 133+145 TBĐ 111)		1.500	
6.9	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 2 (Từ thửa 244+245 TBĐ97 đến hết thửa 90 TBĐ 111)		1.500	
7	**+ Đường nhánh vào các Thôn**			
7.1	Đường nhánh hết đất ông Thai Thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương từ thửa 110, TBĐ 58 đến hết thửa 138, TBĐ 58	636,0	826,8	
7.2	Từ đất nhà ông Thảo Thôn 5 đến cách suối 200 mét từ thửa 565, TBĐ 58 đến hết thửa 138, TBĐ 71	504,0	806,4	
7.3	Từ đất nhà ông Nam Thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa Thôn 6 từ thửa 163, TBĐ 57 đến hết thửa 96, TBĐ 70	484,0	580,8	
7.4	Từ đất nhà ông Trường Thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 82, TBĐ 70 đến hết thửa 265, TBĐ 71	571,2	742,6	
7.5	Từ đất nhà ông Tuyên Thôn 7 đến giáp Nghĩa địa Thôn 8 từ thửa 426, TBĐ 70 đến hết thửa 129, TBĐ 69	573,4	745,4	
7.6	Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 241, TBĐ 79 đến hết thửa 235, TBĐ 79	504,0	655,2	
7.7	Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm từ thửa 254, TBĐ 79 đến hết thửa 228, TBĐ 79	571,2	742,6	
7.8	Từ đất nhà ông Quyền Thôn 12 đến hết đất nhà ông Huề từ thửa 115, TBĐ 97 đến hết	504,0	655,2	

	thửa 66, TBĐ 97			
7.9	Từ đất nhà ông Sơn Thôn 12 đến giáp thôn 13 từ thửa 154, TBĐ 97 đến hết thửa 460, TBĐ 97	528,0	739,2	
7.10	Từ đất nhà ông Đông Thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 105, TBĐ 124 đến hết thửa 52, TBĐ 134 và từ đất nhà Ông Điểu đến giáp sình	416,5	583,1	
7.11	Đường nhánh đất nhà ông Lạc Thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam Thôn 16 từ thửa 40, TBĐ 122 đến hết thửa 07, TBĐ 109	595,0	892,5	
7.12	Đường bê tông xóm 4 từ đầu thửa 75 TBĐ 122 đến hết thửa 263 TBĐ 122 (Nhánh 1)		700	
7.13	Đường bê tông xóm 4 từ đầu thửa 64 TBĐ 122 đến hết thửa 41 TBĐ 121 (Nhánh 2)		700	
7.14	Đường nhánh đất nhà ông Tiến Thôn 7 đến cách suối 200 mét từ thửa 179, TBĐ 70 đến thửa 170, TBĐ 70		0,0	
7.15	Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An từ thửa 06, TBĐ 57 đến thửa 39, TBĐ 57	636,0	890,4	
7.16	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định Thôn 5 từ thửa 434, TBĐ 58 đến hết thửa 458, TBĐ 58	440,3	572,4	
7.17	Từ hết nhà ông Tang Thôn 7 đến hết đất nhà ông Lực từ thửa 233, TBĐ 70 đến hết thửa 192, TBĐ 70	440,3	660,5	

7.18	Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên Thôn 3 từ thửa 17, TBĐ 47 đến hết thửa 22, TBĐ 47	460,2	598,3	
7.19	Từ đất nhà bà Hoa Thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng Thôn 6 từ thửa 51, TBĐ 70 đến hết thửa 78, TBĐ 70		583,1	
7.20	Từ đất nhà ông Trường Thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 146, TBĐ 70 đến hết thửa 260, TBĐ 71		655,2	
7.21	Đường bê tông từ nhà ông Hiệu thôn 10 đến nhà ông Dự thôn 10 từ thửa 172 TBĐ 72 đến hết thửa 354 TBĐ 72		800	
7.22	Đường bê tông thôn 10 từ nhà ông Diễn đến nhà ông Thành từ thửa đất số 99 TBĐ 72 đến hết thửa 77 TBĐ 81		800	
7.23	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	440,3	600	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I.1	**Đất dọc Quốc lộ 20**				
1.1	Đoạn từ giáp xã Liên Đầm từ thửa 192 và 349, TBĐ 46 đến hết thửa 107 và 859, TBĐ 53	1.820,0	1.560,0	1.820,0	
1.2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân đến cách ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét từ thửa 144 và 139, TBĐ 53 đến hết thửa 703 và 688, TBĐ 53.	2.450,0	2.100,0	2.450,0	
1.3	Từ ngã ba Đinh Trang Hòa 100 mét đến hết cầu Đinh Trang Hòa từ thửa 995 và 704, TBĐ 61 đến hết thửa 1234, và 1287, TBĐ 61	3.780,0	3.240,0	3.780,0	
1.4	Từ giáp cầu Đinh Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh từ thửa 39, TBĐ 61 đến thửa 154 và 155, TBĐ 61; từ thửa 365 đến thửa 21, đến hết thửa 27 và 350, TBĐ 60	3.850,0	3.300,0	3.850,0	
2	**+ Đường vào xã Hòa Trung**				
2.1	Từ ngã ba xã Đinh Trang Hòa đến hết đất UBND xã Đinh Trang Hòa từ thửa 1228, TBĐ 62 đến hết thửa 1304 và 90, TBĐ 48 đến hết thửa 319, TBĐ 62	2.310,0	1.980,0	2.310,0	
2.2	Từ cạnh UBND xã Đinh Trang Hòa đến giáp cầu số 1 từ thửa 1306, TBĐ	1.612,8	1.382,4	1.612,8	

	62 đến hết thửa 1352 và 320, TBĐ 62 đến thửa 1393, TBĐ 62 và từ thửa 61, TBĐ 74 đến hết thửa 187 và 49, TBĐ 74 đến hết thửa 171 và 172, TBĐ 74.				
2.3	Từ cầu số 1 thôn 6 đến giáp xã Hòa Trung từ thửa 188 và 341, TBĐ 74 đến hết thửa 156 và 337, TBĐ 83	889,6	762,6	889,6	
3	**+ Đường vào Nông trường Đinh Trang Hòa**				
3.1	Từ QL 20 (ngã 3 nông trường) đến ngã rẽ vào Thôn 3 Đinh Trang Hòa: Từ thửa 28, 955 TBĐ 61 đến hết thửa 385, 316 TBĐ 45	1.400,0	1.200,0	1.400,0	
3.2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê từ thửa 17 và 33, TBĐ 45 đến hết thửa 226 và 7, TBĐ 41	1.050,0	900,0	1.050,0	
3.3	Đoạn còn lại đến giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc An cũ) từ thửa 167 TBĐ 36 và thửa 235 TBĐ 41 đến hết thửa 154 và thửa 168 TBĐ 35.	630,0	540,0	630,0	
3.4	Từ cầu đập 3 đến ngã 3 nhà ông Đạt, từ thửa 329 TBĐ 28 đến hết thửa 348, 351 TBĐ 24	335,3	287,4	335,3	
3.5	Từ đất nhà ông Huỳnh Xuân Đạt đến đầu cầu Bắc Trang, từ thửa đất số 396, 383 TBĐ 24 đến hết thửa 48, 306 TBĐ 24	266,0	228,0	266,0	
4	**+ Trục đường chính khu vực kinh tế II**				
4.1	Từ cầu Bắc Trang đến ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng, từ thửa 20, 21 TBĐ 24 đến hết thửa 166, 165 TBĐ 21	245,0	210,0	245,0	
4.2	Từ ngã 3 đường đất nhà ông Hồ Xuân Thắng đến ngã 3 xuống cầu ông	350,0	300,0	350,0	

	Khang từ thửa 129, 163 TBĐ 21 đến hết thửa 286, 191 TBĐ 15				
4.3	Từ ngã 3 xuống cầu ông Khang đến đất ngã 3 rẽ vào trường học (trường Tiểu học, Trung học cơ sở 2), từ thửa đất số 271, 300 TBĐ 15 đến hết thửa đất số 5, 226 TBĐ 15	560,0	480,0	560,0	
4.4	Từ ngã 3 vào trường học đến hết đất nhà thờ giáo xứ xà lùng, từ thửa đất số 155 TBĐ 15, thửa 114 TBĐ 9 đến hết thửa 74, 41 TBĐ 10	728,0	624,0	728,0	
4.5	Từ hết đất nhà thờ đến giáp ranh xã Đinh Trang Thượng (xã Tân Lâm cũ), từ thửa đất số 335, 383 TBĐ 10 đến hết thửa đất số 27, 30 TBĐ 6	644,3	552,2	644,3	
4.6	Từ ngã 3 thôn 14 đến hết cây xăng, từ thửa đất số 401, 264 TBĐ 9 đến hết thửa 234, 268 TBĐ 9	728,0	624,0	728,0	
4.7	Từ cây xăng thôn 14 đến ngã ba Bunsơnao từ thửa đất số 233, 503 TBĐ 9 đến hết thửa đất số 55, 57 TBĐ 14	603,5	517,3	603,5	
4.8	Từ ngã 3 Bunsơnao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 130, 58 TBĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 91, 92, 192 TBĐ 19	420,0	360,0	420,0	
5	**THÔN 2A**				
5.1	Từ ngã 3 cây xăng 16 đi về hướng cầu Brui Ka mé thôn 2a từ thửa đất 1209 TBĐ 53 đến hết thửa đất số 562 TBĐ 53	945,0	810,0	945,0	
5.2	Từ ngã 3 giáp UBND xã đi về phía cầu Simmin, thôn 2a từ thửa 1190, 1301 TBĐ 62 đến hết thửa 305, 302 TBĐ 48	945,0	810,0	945,0	

5.3	Từ ngã 3 tiệm thuốc Thu Hà từ thửa 1226; 1213 tờ bản đồ 62 đến hết thửa 1221; 1222 tờ bản đồ 62	459,8	394,1	459,8	
5.4	các đoạn còn lại của thôn 2A	245,0	210,0	245,0	
6	**THÔN 2B**				
6.1	Từ cổng văn hóa thôn 2B vào tới ngã 5 thôn 2B từ thửa 1383 TBĐ 62 đến các thửa 193, 194, 196, 198, 192, 962, 197, 201, 289, 292, 291 TBĐ 61	472,5	405,0	472,5	
6.2	Từ Quốc lộ 20 (cổng văn hóa thôn 2B) đến ngã 3 đối diện trường tiểu học Đinh Trang Hòa 1, từ thửa 183, 85 TBĐ 61 đến hết thửa 307 TBĐ 61, thửa 796 TBĐ 62	350,0	300,0	350,0	
6.3	Đoạn còn lại từ ngã 3 đối diện trường tiểu học Đinh Trang Hòa 1 đến ngã 3 hồ Đại Nớ 2 (từ thửa 308 TBĐ 61 đến hết thửa 844, 842 TBĐ 61)	315,0	270,0	315,0	
6.4	các đoạn còn lại của thôn 2B	245,0	210,0	245,0	
7	**THÔN 1A**				
7.1	các đoạn nhánh rẽ còn lại thôn 1A	245,0	210,0	245,0	
8	**THÔN 1B**				
8.1	Từ cổng văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B từ thửa đất số 813 TBĐ 61 đến hết thửa 835, 994 TBĐ 61	350,0	300,0	350,0	

8.2	Từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thanh vào ngã 3 hồ Đại Nớ 2, từ thửa 816, 924 TBĐ 61 đến hết thửa 888, 890 TBĐ 61	420,0	360,0	420,0	
8.3	các đoạn còn lại của thôn 1B	245,0	210,0	245,0	
9	**THÔN 6**				
9.1	Từ ngã 3 cây xăng thôn 6 đi hướng đập Sre K'Lào từ thửa 1057, TBĐ 74 đến hết thửa 230, TBĐ 85	280,0	240,0	280,0	
9.2	Đường xóm 1 thôn 6A (cổng an ninh) từ thửa đất số 137, 138 TBĐ 85 đến hết thửa đất số 177, 179 TBĐ 85	315,0	270,0	315,0	
9.3	Từ ngã 3 ông nhà Thắng đi qua hội trường thôn 6 đến giáp ranh thôn 10, xã Hòa Ninh từ thửa 36, 774 TBĐ 83 đến hết thửa 152, 196 TBĐ 73	515,4	441,8	515,4	
9.4	Từ ngã 3 (đất nhà ông K'Brốt) đi vào khu sản xuất thôn 6 từ thửa đất số 66 TBĐ 83 đến hết thửa đất số 270 TBĐ 83, thửa đất số 4 TBĐ 102	245,0	210,0	245,0	
9.5	các đoạn còn lại của thôn 6	245,0	210,0	245,0	
10	**THÔN 3**				
10.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba nhà ông Tân cũ) đến cầu Đại Nớ từ thửa 107, TBĐ 53 đến thửa 92, TBĐ 53; từ thửa 139 đến hết thửa 117, TBĐ 53	588,0	504,0	588,0	
10.2	Từ Quốc lộ 20 (quán Đồng xanh thôn 3) đến giáp cầu Đại Nớ từ thửa 718,	588,0	504,0	588,0	

	1109 TBĐ 53 đến hết thửa 90, 89 TBĐ 53				
10.3	Từ cầu Đại Nớ đến ngã 3 đường nhựa nông trường từ thửa 87 TBĐ 53, thửa 59 TBĐ 52 đến hết thửa 32, 58 TBĐ 45	588,0	504,0	588,0	
10.4	các đoạn còn lại của thôn 3	245,0	210,0	245,0	
11	**THÔN 4**				
11.1	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Quốc) tới đường nhựa nông trường từ thửa 722 TBĐ 52 đến hết thửa 184 TBĐ 45	770,0	660,0	770,0	
11.2	Từ ngã 3 nhà ông Phạm Văn Tuyên (Tuyên mập) đến đất nhà bà Lương Thị Bưởi từ thửa đất số 249 đến hết thửa 688 TBĐ 50, thửa 195 TBĐ 53	245,0	210,0	245,0	
11.3	Từ ngã 3 đối diện 2 cây điệp từ thửa 349 TBĐ 60 đến ngã 3 thửa đất số 42, 564 TBĐ 50	455,0	390,0	455,0	
11.4	Từ ngã 3 Lương Thị Bưởi đến ngã 3 đường vào thôn 7 từ thửa 688, 40 TBĐ 52 đến hết thửa 124 TBĐ 45	455,0	390,0	455,0	
11.5	các đoạn còn lại của thôn 4	245,0	210,0	245,0	
12	**THÔN 5B**				
12.1	Từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bà Tĩnh) từ thửa 1281, 174 TBĐ 61 đến hết thửa 527, 1374 TBĐ 61	637,6	546,5	637,6	

12.2	Đoạn còn lại từ thửa đất 978, 524 TBĐ 61 đến hết thửa đất 844, 888 TBĐ 61	420,0	360,0	420,0	
12.3	Từ ngã ba 2 cây điệp từ thửa 28 đến hết thửa 84 TBĐ 60	939,6	805,4	939,6	
12.4	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 bậc thang) từ thửa 242, 1587 TBĐ 61 đến hết thửa 1315, 976 TBĐ 61	420,0	360,0	420,0	
12.5	Từ quán cafe caly đi qua trường THCS Đinh Trang Hòa 1 đến hội trường thôn 5B từ thửa đất 41 TBĐ 51 đến hết thửa 1333, 493 TBĐ 61	840,0	720,0	840,0	
12.6	Từ hội trường thôn 5B từ thửa 492 TBĐ 61 đến ngã 3 thửa 759, 760 TBĐ 61	420,0	360,0	420,0	
12.7	Từ ngã ba nhà ông Nhanh đến ngã 3 giáp đường bậc thang từ thửa đất 29, 38 TBĐ 60 đến hết thửa 1577, 1587 TBĐ 61	693,0	594,0	693,0	
12.8	các đoạn còn lại của thôn 5B	245,0	210,0	245,0	
13	**THÔN 5A**				
13.1	Từ ngã 3 trường THCS từ thửa 134 TBĐ 60 đến ngã ba thửa đất 894, 875 TBĐ 61	420,0	360,0	420,0	
13.2	Từ ngã 3 hội trường thôn 5A đi về hướng cầu từ thửa 266, 427 TBĐ 74	420,0	360,0	420,0	

	đến hết thửa 1249, 620 TBĐ 74				
13.3	các đoạn còn lại của thôn 5A	245,0	210,0	245,0	
14	**THÔN 7**				
14.1	Từ ngã 3 Trại gà theo trục chính thôn 7 đến giáp ranh xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc An cũ) từ thửa đất số 111, 86 TBĐ 45 đến hết thửa 85,62 TBĐ 43	490,0	420,0	490,0	
14.2	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 7	280,0	240,0	280,0	
15	**THÔN NAM TRANG**				
15.1	Từ ngã 3 nhà bà Ngô Thị Hoa vào đồi 87 từ thửa 139, 155 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 12, 13 TBĐ 44	490,0	420,0	490,0	
15.2	Từ ngã 3 nhà ông Huy đến hội trường thôn Nam Trang từ thửa đất số 8, 17 TBĐ 40 đến hết thửa đất số 87, 112 TBĐ 40	350,0	300,0	350,0	
15.3	Từ ngã 3 đường nhựa đi hướng đồi Tàu thôn Nam Trang từ thửa đất số 361, 211 TBĐ 41 đến hết thửa đất số 118 TBĐ 38	350,0	300,0	350,0	
15.4	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn Nam Trang	280,0	240,0	280,0	
16	**THÔN 8**				
16.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào xóm Tây Trang qua đất nhà ông Cự từ thửa đất	300,7	257,7	300,7	

	số 01 TBĐ 40 đến hết thửa đất số 51, 91, TBĐ 39				
16.2	từ ngã ba nhà ông Lem từ thửa 157 (35) đến thửa 255, 99 (35)	350,0	300,0	350,0	
16.3	Từ ngã 3 nhà ông Rạng đến ngã 3 nhà bà Huân từ thửa đất số 487 TBĐ 41 đến 103, 104 TBĐ 36	315,0	270,0	315,0	
16.4	Từ ngã 3 nhà ông Tâm đi thôn 12 từ thửa đất 152, 142 TBĐ 24 đến hết thửa 35, 63 TBĐ 25	315,0	300	315,0	
16.5	Từ ngã 3 nhà ông Huỳnh Xuân Đạt tới hết đất nhà ông Hoàng Phó Dư từ thửa đất số 358, 142 TBĐ 24 đến hết thửa đất số 155, 154 TBĐ 23	315,0	270,0	315,0	
16.6	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	280,0	240,0	280,0	
17	**THÔN 13**				
17.1	Từ ngã 3 nhà ông Vinh qua thôn 9 giáp xã Bảo Lâm 2 (Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 15, 22 TBĐ 21 đến hết thửa đất số 93, 145 TBĐ 19	420,0	360,0	420,0	
17.2	Từ ngã 3 nhà ông Đông xuống cầu ông Khang từ thửa đất số 222 TBĐ 15 đến hết thửa 66, 91 TBĐ 16	280,0	240,0	280,0	
17.3	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 13	245,0	210,0	245,0	
18	**THÔN 14**				

18.1	Từ ngã 3 nhà ông Thành đến hết trường tiểu học Đinh Trang Hòa 2 từ thửa đất số 330, 145 TBĐ 15 đến hết thửa đất số 280, 28 TBĐ 15	420,0	360,0	420,0	
18.2	Từ ngã 3 nhà ông Đường đi tới cầu sắt thôn 12 từ thửa đất số 333, 189 TBĐ 15 đến hết thửa 45, 29 TBĐ 16	350,0	300,0	350,0	
18.3	các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 14	245,0	210,0	245,0	
19	**THÔN 9**				
19.1	Từ ngã 3 đường nhựa vào hướng nhà bà Vũ Thị Thắm từ thửa đất số 32, 60 TBĐ 14 đến hết thửa 90, 218 TBĐ 14	280,0	240,0	280,0	
19.2	Từ ngã 3 đường nhựa đi qua nhà ông Lê Văn Duẩn đến giáp xã Bảo Lâm 2 (xã Lộc Đức cũ) từ thửa đất số 13, 39 TBĐ 19 đến hết thửa 125, 29 TBĐ 19	280,0	240,0	280,0	
19.3	Từ ngã 3 Bunsơnao đi thôn 10 đến cầu Bunsơnao từ thửa đất số 129, 319 TBĐ 14 đến hết thửa đất số 194, 193 TBĐ 8	302,0	258,8	302,0	
19.4	Các đoạn còn lại của thôn 9	245,0	210,0	245,0	
20	**THÔN 10**				
20.1	Từ cầu Bunsơnao đến nhà ông K' Lê từ thửa đất số 159, 335 TBĐ 8 đến hết thửa đất số 106, 107 TBĐ 8	266,0	228,0	266,0	
20.2	Từ ngã 3 nhà ông K din đến hết nhà ông K'Brốs từ thửa đất số 141, 334	266,0	228,0	266,0	

	TBĐ 8 đến hết thửa đất số 134, 167 TBĐ 8				
20.3	Đoạn còn lại của thôn 10	212,5	182,2	212,5	
21	**THÔN 12**				
21.1	Từ cầu sắt thôn 12 đi đến hội trường thôn 12 từ thửa đất số 47, 202 TBĐ 16 đến hết thửa đất số 235, 133 TBĐ 16	280,0	240,0	280,0	
21.2	Các nhánh còn lại của thôn 12	236,2	202,5	236,2	
22	**THÔN 15**				
22.1	Từ ngã 3 đường nhựa đến đầu dốc S từ thửa đất số 261, 279 TBĐ 10 đến hết thửa đất số 140, 58 TBĐ 10	385,0	330,0	385,0	
22.2	Đường xóm 8 từ ngã 3 nhà bà Hải vào tới cầu sắt từ thửa đất số 85,86 TBĐ 5 đến hết thửa đất số 28 TBĐ 5	350,0	300,0	350,0	
22.3	Từ ngã 3 đường liên xã (đất ông Cường) đến đường nhựa thôn 10 xã Đinh Trang Thượng (Tân Lâm cũ) từ thửa đất số 53, 59 TBĐ 6 đến hết thửa đất số 16, 19 TBĐ 6	420,0	360,0	420,0	
22.4	Các nhánh rẽ còn lại	245,0	210,0	245,0	
II	**TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH**				
II.1	+ Từ giáp ranh xã Đinh Trang Hòa đến ngã ba vào Thôn 2 từ thửa 57, 58	987,9	846,8	987,9	

	TBĐ 84 đến hết thửa 321 TBĐ 86, thửa 102 TBĐ 84				
II.2	+ Từ ngã ba Thôn 2 đến hết trường Trung học cơ sở Hòa Trung. Từ thửa 335, 328 , TBĐ 86 đến hết thửa 157, TBĐ 104, thửa 236 TBĐ 103	942,8	808,1	942,8	
II.3	+ Từ trường Trung học cơ sở Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc từ thửa 169, TBĐ 104, thửa 03 TBĐ 116 đến hết thửa 132, TBĐ 122	834,8	715,5	834,8	
II.4	+ Từ Trạm Y tế đến giáp ranh xã Hòa Ninh từ thửa 252, TBĐ 103 đến hết thửa 69, TBĐ 114	845,4	724,6	845,4	
II.5	+ Từ ngã ba nhà ông Hoàng Trung Kiên đến đất nhà ông Bùi Duy Hưng từ thửa 90 TBĐ 84 đến hết thửa 70, 102 TBĐ 103	383,2	328,4	383,2	
II.6	+ Từ ngã ba nhà ông Thúy đến đất nhà ông Trịnh Văn Phục từ thửa 61, 55, TBĐ 84 đến hết thửa 314, 340 TBĐ 886	383,2	328,4	383,2	
II.7	+ Từ đất nhà ông bà Đoàn Thị Nhài đến hết đất nhà ông Trần Văn Lãng. Từ thửa số 330 TBĐ 84 đến hết thửa 741 TBĐ 88	383,2	328,4	383,2	
II.8	+ Từ đất nhà ông Lưu Hồng Bông đến đất nhà ông Vũ Văn Ký từ thửa 343, TBĐ 86 đến hết thửa 280, TBĐ 86	292,2	250,5	292,2	
II.9	+ Từ ngã ba Thôn 1 vào Thôn 2 đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Dũng từ thửa 326, TBĐ 86 đến hết thửa 56, 66, TBĐ 105	490,0	420,0	490,0	
II.10	Từ ngã ba nhà bà Triệu Thị Bích đến ngã ba nhà ông Lê Văn Dương. Từ	350,0	300,0	350,0	

	thửa đất số 18 TBĐ 104 đến hết thửa 56 TBĐ 104				
II.11	+ Từ ngã ba nhà ông Vũ Quang Yên đến đất nhà ông Tô Đình Tú từ thửa 61, 62, TBĐ 104 đến hết thửa 55, 75, TBĐ 104	333,9	286,2	333,9	
II.12	Từ ngã ba hội trường thôn 2 đến nhà ông Phùng Xuân Hiên. Từ thửa 03,20 TBDD đến hết thửa 758 TBĐ 88	292,2	250,5	292,2	
II.13	Từ ngã ba nhà ông Trịnh Văn Dũng đến ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi. Từ thửa đất số 48, 63 TBĐ 105 đến hết thửa 29 TBĐ 106	350,0	300,0	350,0	
II.14	Từ nhà ông Lê Thanh Hà đến nghĩa địa thôn 1, 2. Từ thửa 141, 70 TBĐ 105 đến hết thửa 97, 106 TBĐ 105	444,4	380,9	444,4	
II.15	+ Từ Chùa đến ngã ba nghĩa địa thôn 1, 2. Từ thửa 127, 148 TBĐ 103 đến hết thửa 112, 119, TBĐ 105	350,0	300,0	350,0	
II.16	+ Từ ngã ba nhà ông Đoàn Xuân Đỉnh đến đất nhà ông Bùi Duy Lộc từ thửa 219, TBĐ 103 đến hết thửa 12, TBĐ 115	721,9	618,8	721,9	
II.17	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hải đến nhà ông Vũ Văn Lịch (đường ĐH 2) từ thửa 227, 241 TBĐ 103 đến hết thửa 161, 153 TBĐ (103)	292,2	250,5	292,2	
II.18	Từ ngã ba nhà ông Phạm Văn Hoán đến đất nhà ông Vũ Văn Toản. Từ thửa đất số 208, 206 TBĐ 103 đến hết thửa đất số 133 TBĐ 101	342,0	293,1	342,0	
II.19	Từ ngã bà nhà ông Phạm Văn Đô đến đất nhà ông Nguyễn Văn Toán từ	342,0	293,1	342,0	

	thửa đất số 173, 159 TBĐ 101 đến hết thửa đất số 132, 120 TBĐ 101				
II.20	Từ ngã ba nhà ông Duyệt đến đất nhà ông Nguyễn Trung Thành từ thửa đất số 154, 152 TBĐ 101 đến hết thửa 130, 142 TBĐ 101	342,0	293,1	342,0	
II.21	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Mai Tuấn Thương. Từ thửa đất số 69, 74 TBĐ số 114 đến hết thửa 49 TBĐ 114	342,0	293,1	342,0	
II.22	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Miêng đến đất nhà ông Đoàn Mạnh Hùng. Từ thửa đất số 84 TBĐ số 114 đến hết thửa 114 TBĐ 114	342,0	293,1	342,0	
II.23	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Hân đến đất nhà ông Phan Mạnh Cường từ thửa đất số 33, 42 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 73 TBĐ 116	350,0	300,0	350,0	
II.24	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Thê đến đất nhà ông Vũ Minh Chức từ thửa đất số 137, 110 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 113 TBĐ 116	329,0	282,0	329,0	
II.25	+ Từ ngã ba đầu Thôn 5 đến chân dốc Nghĩa địa từ thửa 133, 107 TBĐ 116 đến hết thửa 07 TBĐ 117	420,0	360,0	420,0	
II.26	Từ ngã 3 nhà ông Vũ Văn Oánh đến đất nhà ông Lương Thái Ngọc. Từ thửa đất số 159, 169 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 120, 103 TBĐ 115	350,0	300,0	350,0	
II.27	từ nhà ông Lương Thái Ngọc đến đất nhà bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết. Từ thửa đất số 117, 99 TBĐ 115 đến hết thửa đất số 107 TBD 114	315,0	270,0	315,0	
II.28	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Quốc Huân đến đất nhà ông Đinh Viết Hải. Từ	350,0	300,0	350,0	

	thửa đất số 204, 231 TBĐ 116 đến hết thửa đất số 150 TBĐ 115, thửa 06 TBĐ 127				
II.29	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Năm đến đất nhà ông Vũ Văn Thứ. Từ thửa đất số 4, 41 TBĐ 128 đến hết thửa đất số 25, 39 TBĐ 128	280,0	240,0	280,0	
II.30	Từ ngã ba nhà ông Trần Đình Dân đến đất nhà ông Nguyễn Hồng Lâm. Từ thửa đất số 101 TBĐ 128 đến hết thửa 110, 136 TBD 128	315,0	270,0	315,0	
II.31	từ ngã ba nhà ông Vũ Hoài Đức đến nghĩa địa. Từ thửa đất số 87, 72 TBĐ 128 đến hết thửa 10, 43 TBĐ 129	342,0	293,1	342,0	
III	**Đường hòa ninh**				
III.1	**+ Dọc Quốc lộ 20**				
1.1	Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh Trường THPT Lê Hồng Phong từ thửa 215, TBĐ 59 đến thửa 48, TBĐ 51	5.547,8	4.755,2	5.547,8	
1.2	Từ đất Trường THPT Lê Hồng Phong đến đầu lô Chợ từ thửa 48, TBĐ 59 đến hết thửa 306, TBĐ 51	6.447,4	5.526,4	6.447,4	
1.3	Từ đầu lô Chợ đến hết Cây xăng từ thửa 306, TBĐ 51 đến hết thửa 646, TBĐ 49	8.547,0	7.326,0	8.547,0	
1.4	Từ hết Cây xăng đến giáp Xưởng tôn Hoàng Hà từ thửa 646, TBĐ 49 đến hết thửa 120, TBĐ 47	5.046,3	4.325,4	5.046,3	
1.5	Từ Xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm từ thửa 120, TBĐ 47 đến thửa 01, TBĐ 47	3.754,8	3.218,4	3.754,8	

2	**+ Đường vào xã, thôn**				
2.1	Từ Quốc lộ 20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 từ thửa 681, TBĐ 49 đến hết thửa 79, TBĐ 58	6.757,3	5.792,0	6.757,3	
2.2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất Trạm y tế xã từ thửa 79, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 70	3.175,2	2.721,6	3.175,2	
2.3	Từ giáp Phân viện Hòa Ninh đến đầu cầu 1 từ thửa 48, TBĐ 70 đến hết thửa 61, TBĐ 97	2.049,2	1.756,4	2.049,2	
2.4	Từ cầu 1 đến giáp Nghĩa địa cầu 2 từ thửa 61, TBĐ 97 đến hết thửa 89, TBĐ 124	1.632,7	1.399,4	1.632,7	
2.5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, Thôn 15 từ thửa 89 đến hết thửa 65, TBĐ 124	1.088,6	933,1	1.088,6	
2.6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng, Thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam từ thửa 65, TBĐ 124 đến hết thửa 153, TBĐ 122	1.416,2	1.213,9	1.416,2	
2.7	Từ ngã ba đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 82, TBĐ 124 đến hết thửa 175, TBĐ 124	1.445,0	1.238,5	1.445,0	
2.8	Từ ngã ba đường đi xã Hòa Trung đến Trường Mẫu giáo Thôn 13 từ thửa 56, TBĐ 112 đến hết thửa 65, TBĐ 112	1.106,2	948,2	1.106,2	
2.9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung từ thửa 65, TBĐ 112 đến hết	949,6	814,0	949,6	

	thửa 03, TBĐ 112				
2.10	Đường đi Thôn 10, Thôn 11 đến giáp xã Đinh Trang Hòa từ thửa 142, TBĐ 97 đến thửa 107, TBĐ 72	839,7	719,7	839,7	
3	**+ Đường nhánh khu quy hoạch khu dân cư từ gốc cây điệp tới đầu lô chợ**				
3.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét, từ thửa đất số 224 TBĐ 49 đến hết thửa đất số 182 TBĐ 49	1.598,5	1.370,2	1.598,5	
3.2	Lô 3 quy hoạch dân cư từ thửa đất số 222 TBĐ 51 đến hết thửa đất số 177 TBĐ 51	1.739,3	1.490,8	1.739,3	
3.3	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ 51, Thôn 1	792,0	617,8	792,0	
3.4	Từ thửa đất số 480 (đường bê tông nhánh 1 nhánh 2 thôn 1) đến hết thửa đất số 81 TBĐ 51	1.050,0	900,0	1.050,0	
3.5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc TBĐ 06(nay là 59 mới), Thôn 1	700,0	600,0	700,0	
3.6	Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.396,9	1.197,4	1.396,9	
3.7	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: từ thửa 173, TBĐ 51 đến thửa 164, TBĐ 49	898,8	770,4	898,8	
4	Đường nhánh từ đầu Chợ đến Cây xăng số 10				

4.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.939,2	1.662,2	1.939,2	
4.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	1.621,9	1.390,2	1.621,9	
4.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc Lô 4: từ thửa 164, TBĐ 51 đến thửa 190, TBĐ 49	1.038,2	889,9	1.038,2	
4.4	Từ thửa 221, TBĐ 49 đến hết thửa 98, TBĐ 49	869,7	745,4	869,7	
4.5	Từ thửa 196, TBĐ 02 đến thửa 33, TBĐ 49	816,5	699,8	816,5	
4.6	Các nhánh rẽ còn lại thuộc Thôn 2	734,7	629,7	734,7	
5	**+ Đường quy hoạch khu dân cư từ Cây xăng đến ngã 3 vào Thôn 3**				
5.1	Lô 2 quy hoạch dân cư Lô quy hoạch cách Quốc lộ 20 55 mét đến đầu Lô 3 quy hoạch	1.277,8	1.095,3	1.277,8	
5.2	Từ đầu Lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	874,7	749,7	874,7	
5.3	Đoạn còn lại của đường nhánh các thửa đất còn lại thuộc lô 4: Từ thửa 146, TBĐ 49 đến thửa 46, TBĐ 47	699,7	599,8	699,7	

6	**+ Từ ngã ba vào Thôn 3 đến hết lô quy hoạch**				
6.1	Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55 mét	829,7	711,1	829,7	
6.2	Từ đầu Lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	696,4	596,9	696,4	
6.3	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 3	762,6	653,7	762,6	
6.4	Đường nhánh từ ngã ba Thôn 3 đến giáp cống sình Bảo Lâm từ thửa 146, TBĐ 47 đến thửa 46, TBĐ 47	762,2	653,3	762,2	
6.5	Từ Cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính từ thửa 637, TBĐ 49 đến hết thửa 104, TBĐ 58	939,6	805,4	939,6	
6.6	Từ ngã ba hai cây Điệp đến Nghĩa địa Thôn 1 từ thửa 22, TBĐ 59 đến hết thửa 174, TBĐ	840,0	720,0	840,0	
6.7	Đường nhánh rẽ còn lại của Thôn 4	499,8	428,4	499,8	
6.8	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 1 (Từ thửa 162+163 TBĐ97 đến hết thửa 133+145 TBĐ 111)	1.050	900	1.050	
6.9	Khu quy hoạch dân cư thôn 12 tái định cư đường cao tốc nhánh 2 (Từ thửa 244+245 TBĐ97 đến hết thửa 90 TBĐ 111)	1.050	900	1.050	

7	**+ Đường nhánh vào các Thôn**				
7.1	Đường nhánh hết đất ông Thai Thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương từ thửa 110, TBĐ 58 đến hết thửa 138, TBĐ 58	578,8	496,1	578,8	
7.2	Từ đất nhà ông Thảo Thôn 5 đến cách suối 200 mét từ thửa 565, TBĐ 58 đến hết thửa 138, TBĐ 71	564,5	483,8	564,5	
7.3	Từ đất nhà ông Nam Thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa Thôn 6 từ thửa 163, TBĐ 57 đến hết thửa 96, TBĐ 70	406,6	348,5	406,6	
7.4	Từ đất nhà ông Trường Thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 82, TBĐ 70 đến hết thửa 265, TBĐ 71	519,8	445,5	519,8	
7.5	Từ đất nhà ông Tuyên Thôn 7 đến giáp Nghĩa địa Thôn 8 từ thửa 426, TBĐ 70 đến hết thửa 129, TBĐ 69	521,8	447,3	521,8	
7.6	Từ đất nhà ông Khê Thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 241, TBĐ 79 đến hết thửa 235, TBĐ 79	458,6	393,1	458,6	
7.7	Từ ngã ba đất nhà ông Sương Thôn 9 đến giáp thôn Tứ Quý, xã Lộc An, huyện Bảo Lâm từ thửa 254, TBĐ 79 đến hết thửa 228, TBĐ 79	519,8	445,5	519,8	
7.8	Từ đất nhà ông Quyền Thôn 12 đến hết đất nhà ông Huề từ thửa 115, TBĐ 97 đến hết thửa 66, TBĐ 97	458,6	393,1	458,6	
7.9	Từ đất nhà ông Sơn Thôn 12 đến giáp thôn 13 từ thửa 154, TBĐ 97 đến hết thửa 460, TBĐ 97	517,4	443,5	517,4	

7.10	Từ đất nhà ông Đông Thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc từ thửa 105, TBĐ 124 đến hết thửa 52, TBĐ 134 và từ đất nhà Ông Điểu đến giáp sình	408,2	349,9	408,2	
7.11	Đường nhánh đất nhà ông Lạc Thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam Thôn 16 từ thửa 40, TBĐ 122 đến hết thửa 07, TBĐ 109	624,8	535,5	624,8	
7.12	Đường bê tông xóm 4 từ đầu thửa 75 TBĐ 122 đến hết thửa 263 TBĐ 122 (Nhánh 1)	490,0	420,0	490,0	
7.13	Đường bê tông xóm 4 từ đầu thửa 64 TBĐ 122 đến hết thửa 41 TBĐ 121 (Nhánh 2)	490,0	420,0	490,0	
7.14	Đường nhánh đất nhà ông Tiến Thôn 7 đến cách suối 200 mét từ thửa 179, TBĐ 70 đến thửa 170, TBĐ 70	437,3	374,9	437,3	
7.15	Từ ngã ba Trà Kinh Lộ đến xã Lộc An từ thửa 06, TBĐ 57 đến thửa 39, TBĐ 57	623,3	534,2	623,3	
7.16	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định Thôn 5 từ thửa 434, TBĐ 58 đến hết thửa 458, TBĐ 58	400,7	343,4	400,7	
7.17	Từ hết nhà ông Tang Thôn 7 đến hết đất nhà ông Lực từ thửa 233, TBĐ 70 đến hết thửa 192, TBĐ 70	462,3	396,3	462,3	
7.18	Từ đất nhà ông Thạch Thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên Thôn 3 từ thửa 17, TBĐ 47 đến hết thửa 22, TBĐ 47	418,8	359,0	418,8	

7.19	Từ đất nhà bà Hoa Thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng Thôn 6 từ thửa 51, TBĐ 70 đến hết thửa 78, TBĐ 70	408,2	349,9	408,2	
7.20	Từ đất nhà ông Trường Thôn 7 đến giáp suối cách 200 mét từ thửa 146, TBĐ 70 đến hết thửa 260, TBĐ 71	458,6	393,1	458,6	
7.21	Đường bê tông từ nhà ông Hiệu thôn 10 đến nhà ông Dự thôn 10 từ thửa 172 TBĐ 72 đến hết thửa 354 TBĐ 72	560,0	480,0	560,0	
7.22	Đường bê tông thôn 10 từ nhà ông Diễn đến nhà ông Thành từ thửa đất số 99 TBĐ 72 đến hết thửa 77 TBĐ 81	560,0	480,0	560,0	
7.23	Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp không thuộc bảng giá chi tiết ở khu vực I nêu trên	420,0	360	420,0	

PHỤ LỤC 44:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA BẮC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	96.00 91.20	110.40	
Vị trí 2	72.00 76.80	88.80	
Vị trí 3	45.60 48.00	55.20	
Vị trí 4		34.5	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	144.00 120.00	200.00	
Vị trí 2	115.00 96.00	150.00	
Vị trí 3	72.00 60.00	90.00	
Vị trí 4		60.00	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31.20	32	

	31.20		
Vị trí 2	25.20	26	
	25.20		
	25.20		
	25.20		
Vị trí 3	15.60	16	
	15.60		
Vị trí 4		11	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	100.80	115.20	
	96.00		
Vị trí 2	81.60	98.80	
	75.20		
Vị trí 3	51.20	51.20	
	48.00		
Vị trí 4		36.00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Đường vào thôn trong xã**			
1.1	Từ giáp xã Hoà Trung (cũ) đến Cổng chào Thôn 13 từ thửa 12, TBĐ 53(10) đến hết thửa 411, TBĐ 63(24)	1.012,60	1.300,00	
1.2	Từ Cổng chào Thôn 13 đến cầu La Ôn từ thửa 539, TBĐ 63(24) đến hết thửa 886, TBĐ 63(24)	1.659,20	2.000,00	
1.3	Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc từ thửa 902, TBĐ 63(24) đến hết thửa 132, TBĐ 73(39)	2.257,00	2.710,00	
1.4	Từ cạnh Trường Tiểu học Hòa Bắc đến ngã ba Thôn 7, Thôn 8 từ thửa 274, TBĐ 73(39) đến hết thửa 653, TBĐ 73(39)	1.842,20	2.220,00	
1.5	Từ ngã ba đi Thôn 7, Thôn 8 đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam từ thửa 669, TBĐ 73(39) đến hết thửa 66, TBĐ 83(55)	1.378,60	1.930,04	
1.6	Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến cầu Thôn 9 từ thửa 74, TBĐ 83(55) đến hết thửa 174, TBĐ 83(55)	963,80	1.350,00	
1.7	Đoạn còn lại của đường đi cầu Thôn 9 từ thửa 175, TBĐ 83(55) đến hết thửa 158, TBĐ 89(67)	1.012,60	1.300,00	
1.8	Đường Hòa Bắc 2 từ thửa 195, TBĐ 89(67) đến hết thửa 63, TBĐ 101(92)	468,00	580,00	
1.9	Đường Hòa Bắc 3 từ thửa 24, TBĐ 53(10) đến hết thửa 60, TBĐ (8)	597,80	717,36	
2	**Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh**			
2.1	Từ ngã ba La Ôn thửa 899, TBĐ 63(24) đến hết Trạm y tế xã hết thửa 899, TBĐ 63(24)	1.378,60	1.378,60	

2.2	Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy, Thôn 3 từ thửa 895, TBĐ 63(24)đến thửa 198, TBĐ 62(23)	1.298,00	1.557,60	
2.3	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi Thôn 2 đến hết đất bà Mai Thị Hằng, Thôn 2 từ thửa 195, TBĐ 62(23) đến thửa 70, TBĐ 60(21)	1.220,00	1.464,00	
2.4	Từ ngã ba đi Thôn 2 thửa 59, TBĐ 60(21) đến giáp xã Hòa Ninh hết thửa 50, TBĐ 50(1)	1.227,20	1.500,00	
2.5	Từ ngã ba Thôn 2 đến hết đường đi Thôn 18 từ thửa 99, TBĐ 50(01)đến hết thửa 92, TBĐ 80(52)	622,20	770,00	
2.6	Từ ngã ba Thôn 9, Thôn 10 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc từ thửa 24, TBĐ 89(67) đến hết thửa 74, TBĐ 90(68)	544,50	680,00	
2.7	Từ ngã ba Thôn 8 đến hết đường đá từ thửa 673, TBĐ 73(39) đến hết thửa 95, TBĐ 84(56)	520,30	650,00	
2.8	Từ ngã ba Thôn 5, Thôn 7 đến Trường Mầm non Hoà Bắc từ thửa 172, TBĐ 73(39) đến hết thửa 49, TBĐ 72(38)	544,50	653,40	
2.9	Đường vào xóm 1, xóm 2 và xóm 3, Thôn 13	424,80	509,76	
2.10	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu giáp cầu Thôn 6 từ thửa 213, TBĐ 61(22) đến hết thửa 26, TBĐ 71(37)	883,30	1.059,96	
2.11	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu đường sẻ từ thửa 137, TBĐ 62(23) đến hết thửa 173, TBĐ 61(22)	468,00	561,60	
2.12	Đường Thôn 18 đi Thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh từ thửa 75, TBĐ 70(36) đến hết thửa 09, TBĐ 59(20)	424,80	509,76	
2.13	Đường Thôn 12 đi Thôn 11 từ thửa 04, TBĐ 87(65) đến hết thửa 95, TBĐ 95(80)	424,80	509,76	
2.14	Đường đi Thôn 2, Thôn 6, Thôn 9, Thôn 11 từ thửa 11, TBĐ 70(21) đến hết thửa 59, TBĐ 95(80)	544,50	653,40	
2.15	Đường Thôn 12 đi Thôn 17 từ thửa 89, TBĐ 80(52) đến hết thửa 20, TBĐ 68(34)	468,00	702,00	
2.16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 từ thửa 68, TBĐ 51(8) đến hết thửa 131, TBĐ 51(8)	414,80	540,00	
2.17	Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung và xã Hòa Ninh đi vào đường cầu sẻ từ thửa 199, TBĐ 51(8) đến hết thửa 155, TBĐ 51(8)	414,80	570,00	

2.18	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miền, Thôn 14 từ thửa 28, TBĐ 63(24) đến hết thửa 103, TBĐ 62(23)	389,40	520,00	
2.19	Đường vào đập Đạ La Ồn, Thôn 13 từ thửa 788, TBĐ 63(24) đến hết thửa 115, TBĐ 73(24)	414,80	520,00	
2.20	Đường vào Trạm xử lý nước sạch, từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch, Thôn 7 từ thửa 391, TBĐ 73(39) đến hết thửa 726, TBĐ 74(40)	424,80	568,00	
2.21	Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng, Thôn 8 từ thửa 657, TBĐ 74(39) đến hết thửa 17, TBĐ 83(55)	389,40	520,00	
2.22	Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mẫu giáo Thôn 8 đến hết đất nhà ông Tô Đình Lưỡng, Thôn 8 từ thửa 05, TBĐ 74(40) đến hết thửa 38, TBĐ 82(54)	414,80	561,00	
2.23	Từ ngã ba Thôn 8, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hướng từ thửa 136, TBĐ 83(55) đến hết thửa 01, TBĐ 90(68)	389,40	520,00	
2.24	Từ đất ông Đoàn Văn Toản đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing, Thôn 9 từ thửa 309, TBĐ 82(54) đến hết thửa 322, TBĐ 82(54)	414,80	497,76	
2.25	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi Thôn 9, đến đất nhà ông Dưỡng từ thửa 103 và 42, TBĐ 89(67) đến hết thửa 32, TBĐ 89(68)	389,40	520,00	
2.26	Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải, thôn 10 từ thửa 131, TBĐ 89(67) đến hết thửa 139, TBĐ 90(68)	389,40	520,00	
2.27	Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi Thôn 5, Thôn 6 từ thửa 853, TBĐ 63(24) đến hết thửa 102, TBĐ 72(38)	468,00	561,60	
2.28	Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ thửa 18, TBĐ 73(39) đến giáp Trường THCS Hòa Bắc đến hết thửa 590, TBĐ 73(39)	468,00	561,60	
2.29	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà, Thôn 1 từ thửa 63, TBĐ 60(21) đến hết thửa 56, TBĐ 50(07)	389,40	520,00	
2.30	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền, Thôn 1 từ thửa 22, TBĐ 50(7) đến hết thửa 05, TBĐ 50(07)	414,80	540,00	
2.31	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh, Thôn 2 từ thửa 35, TBĐ 60(21) đến hết thửa 15, TBĐ 59(20)	414,80	540,00	

2.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn, Thôn 2 từ thửa 132, TBĐ 60(21) đến hết thửa 36, TBĐ 59(20)	414,80	580,72	
2.33	Từ nhà ông Bùi Hữu Sử thửa 90, TBĐ 70(21) đến giáp Thôn 11 hết thửa 69, TBĐ 95(80)	389,40	520,00	
2.34	Từ Hội trường Thôn 7 đến hết đất nhà ông Thiện, Thôn 7 từ thửa 341, TBĐ 73(39) đến hết thửa 633, TBĐ73(39)	726,00	871,20	
2.35	Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn thửa 230, TBĐ 90(68) đến nhà ông Cao Trọng Hán, Thôn 11 hết thửa 70, TBĐ 96(81)	363,00	500,00	
2.36	Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân, Thôn 11 từ thửa 70, TBĐ 96(81) đến hết thửa 44, TBĐ 101(92)	363,00	500,00	
2.37	Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định, Thôn 11 từ thửa 159, TBĐ 89(67) đến hết thửa 102, TBĐ 96(81)	544,50	653,40	
2.38	Từ nhà ông Phạm Văn Trản thửa 192, TBĐ 89(67) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn, Thôn 11 hết thửa 46, TBĐ 101(92)	363,00	500,00	
2.39	Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy, Thôn 11 từ thửa 06, TBĐ 94(79) đến hết thửa 63, TBĐ 94(79)	363,00	435,60	
2.40	Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung Định, Thôn 10 từ thửa 186, TBĐ 90(68) đến hết thửa 330, TBĐ 91(69)	649,00	778,80	
2.41	Từ nhà ông Vũ Văn Đăng thửa 03, TBĐ 97(82) đến hết thửa 50, TBĐ 97(82)	726,00	871,20	
2.42	Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu, Thôn 10 từ thửa 119, TBĐ 90(68) đến hết thửa 160, TBĐ 90(68)	780,80	936,96	
2.43	Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm, Thôn 10 từ thửa 279, TBĐ 90(68) đến hết thửa 233, TBĐ 90(68)	389,40	520,00	
2.44	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 279, TBĐ 90(68) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuân thửa 277, TBĐ 91(69)	424,80	510,00	
2.45	Từ nhà ông An Ngọc Huyên đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu từ thửa 283, TBĐ 91(69) đến thửa 56, TBĐ 99(84)	363,00	490,00	
2.46	Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn, Thôn 6 từ thửa 41, TBĐ 71(37) đến hết thửa 34, TBĐ 81(53)	544,50	653,40	

2.47	Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử, Thôn 6 từ thửa 132, TBĐ 72(38) đến hết thửa 154, TBĐ 72(38)	414,80	500,00	
2.48	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ đến nhà ông Trần Văn Tân, Thôn 6 từ thửa 144, TBĐ 72(38) đến hết thửa 96, TBĐ 81(53)	363,00	435,60	
2.49	Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện, Thôn 6 từ thửa 69, TBĐ 71(53) đến hết thửa 123, TBĐ 72(54)	363,00	490,00	
2.50	Từ nhà ông K'Giảo đến nhà ông K'Củi, Thôn 15 từ thửa 82, TBĐ 51(08) đến hết thửa 131, TBĐ 51(08)	363,00	490,00	
2.51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoằng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn, Thôn 7 từ thửa 99, TBĐ 83(55) đến hết thửa 53, TBĐ 85(57)	363,00	490,00	
2.52	Từ nhà ông K'Bônh đến nhà ông Lê Văn Long, Thôn 13 từ thửa 49, TBĐ 63(24) đến hết thửa 02, TBĐ 54(11)	520,30	624,36	
2.53	Từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu Le Thôn 12 từ thửa 03, TBĐ 94(79) đến hết thửa số 02, TBĐ 86(64)	363,00	490,00	
2.54	Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết, Thôn 16 từ thửa 151, TBĐ 59(20) đến hết thửa 70, TBĐ 58(19)	363,00	490,00	
2.55	Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn, Thôn 16 từ thửa 38, TBĐ 59(20) đến hết thửa 38, TBĐ 58(19)	363,00	435,60	
2.56	Từ cầu Thôn 6 ông Mỹ đến giáp đường đi Thôn 6, Thôn 9, Thôn 11 hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34, TBĐ 81(53)	883,30	1.059,96	
2.57	Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn, Thôn 6 từ thửa 125, TBĐ 72(38) đến hết thửa 05, TBĐ 81(53)	389,40	500,00	
2.58	Đường thôn 4 đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hinh đến đất ông Phạm Văn Bằng, Thôn 14 từ thửa 128, TBĐ 62(23) đến hết thửa 49, TBĐ 52(9)	389,40	500,00	
2.59	Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân từ thửa 160 TBĐ 72(38) đến thửa 56 TBĐ 81(53) Thôn 6	408,00	520,00	
2.60	Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ấn từ thửa 6 TBĐ 94(79) đến hết thửa số 10 TBĐ 94(79) Thôn 2	360,00	450,00	
2.61	Đoạn từ đất nha ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung từ	432,00	520,00	

	thửa 90 TBĐ 70(36) đến hết thửa 12 TBĐ 88(66) Thôn 1			
V.1	**ĐƯỜNG ĐI HÒA NAM**			
1	Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi Thôn 8 (thôn 7) từ thửa 03, TBĐ 09 đến hết thửa 78, TBĐ 09	1.899,80	3.100,00	
2	Từ ngã ba đi Thôn 8 ((thôn 7) đến ngã tư đi Thôn 5, Thôn 3 từ thửa 194, TBĐ 09 đến hết thửa 72, TBĐ 14	3.916,20	4.699,44	
3	Từ ngã tư đi Thôn 3, Thôn 5 đến Trường Tiểu học Hòa Nam I từ thửa 91, TBĐ 14 đến hết thửa 84, TBĐ 14	2.293,60	3.300,00	
4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Thôn 2 từ thửa 54, TBĐ 14 đến hết thửa 94, TBĐ 13	1.659,20	2.100,00	
5	Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền từ thửa 79, TBĐ 13 đến thửa 58, TBĐ 18	1.586,00	2.000,00	
6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa, Thôn 7 (thôn 3) từ thửa 73, TBĐ 18 đến thửa 82, TBĐ 19	1.512,80	1.900,00	
7	Từ giáp nhà ông Hòa nhà ông Tiện đến nhà ông Vững, Thôn 4 từ thửa 106, TBĐ 19 đến hết thửa 55, TBĐ 19	1.769,00	2.123,00	
8	Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến hết đất ông Tuyên, Thôn 5 từ thửa 92, TBĐ 14 đến hết thửa 84, TBĐ 15	1.586,00	1.950,00	
9	Từ đất nhà ông Ninh, Thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng, Thôn 4 từ thửa 90, TBĐ 15 đến hết thửa 102, TBĐ 20	1.227,20	1.500,00	
10	Từ ngã ba vào Trạm y tế xã đến cầu ông Chức từ thửa 12, TBĐ 14 đến hết thửa 124, TBĐ 08	1.378,60	1.700,00	
11	Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8(thôn 7), Thôn 15 cũ (thôn 7) từ thửa 126, TBĐ 08 đến hết thửa 53, TBĐ 07	826,00	1.000,00	
12	Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn, Thôn 15 (thôn 7) từ thửa 48, TBĐ 07 đến hết thửa 15, TBĐ 11	338,80	420,00	
13	Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy, Thôn 15(thôn 7) từ thửa 87, TBĐ 12 đến hết thửa 36, TBĐ 17	780,80	936,96	
14	Từ ngã ba đi Thôn 8 (thôn 7) đến hết đất nhà ông Trọng, Thôn 1 từ thửa 195, TBĐ	2.208,20	2.649,84	

	09 đến hết thửa 68, TBĐ 09			
15	Từ hết đất ông Vương thửa 89, TBĐ 08 đến cầu Thôn 8 (thôn 7) thửa 22, TBĐ 08	1.250,80	1.500,96	
16	Từ cầu Thôn 8 (thôn 7) đến ngã ba nhà ông Hóa từ thửa 05, TBĐ 08 đến hết thửa 37, TBĐ 05	829,60	995,52	
17	Từ ngã ba Thôn 10 (thôn 6) , Thôn 11 đến hết đất Trạm quản lý rừng từ thửa 98, TBĐ 33 đến hết thửa 58, TBĐ 34	520,30	624,36	
18	Từ ngã ba Thôn 5 đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II từ thửa 61, TBĐ 20 đến hết thửa 42, TBĐ 27	520,30	624,36	
19	Từ ngã ba đi Thôn 12 (thôn 8) đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II, đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam từ thửa 88, TBĐ 18 đến hết thửa 78, TBĐ 29	725,90	871,08	
20	Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba cống xả Thuỷ điện Thôn 13 từ thửa 84, TBĐ 29 đến thửa 99, TBĐ 36	701,80	842,16	
21	Từ ngã ba quán ông Tú Thôn 4 đến ngã ba Thôn 3 Núi đá từ thửa 31, TBĐ 25 đến hết thửa 17, TBĐ 24	988,20	1.200,00	
22	Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 132, TBĐ 25 đến hết thửa 131, TBĐ 31	805,20	966,24	
23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho, Thôn 1 từ thửa 71, TBĐ 08 đến hết thửa 78, TBĐ 08	389,40	500,00	
24	Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến dốc ông Hải, Thôn 2 từ thửa 109, TBĐ 14 đến hết thửa 192, TBĐ 14	988,20	1.185,84	
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu, Thôn 3 từ thửa 01, TBĐ 18 đến hết thửa 110, TBĐ 17	544,50	653,40	
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần, Thôn 3 từ thửa 85, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 08	544,50	653,40	
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh, Thôn 8 (thôn 7) từ thửa 47, TBĐ 05 đến hết thửa 41, TBĐ 07	649,00	778,80	
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy, Thôn 8 (thôn 7) từ thửa 34, TBĐ 05 đến hết thửa 04, TBĐ 05	896,80	1.076,16	
29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng, Thôn 8 (thôn 7) từ thửa 41, TBĐ 07 đến hết	389,40	467,28	

	thửa 28, TBĐ 08			
30	Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa, Thôn 9 (thôn 1) từ thửa 48, TBĐ 08 đến hết thửa 30, TBĐ 06	597,80	717,36	
31	Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc, Thôn 9 (thôn 1A) từ thửa 114, TBĐ 04 đến hết thửa 66, TBĐ 04	468,00	717,36	
32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ thửa 52, TBĐ 04 đến hết thửa 01, TBĐ 05	424,80	717,36	
33	Từ nhà ông Tuấn, thôn 10 đến nhà ông Nhậy, thôn 10 (thôn 6) từ thửa 43, TBĐ 34 đến hết thửa 30, TBĐ 34	389,40	467,28	
34	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba Thôn 10, Thôn 11 từ thửa 171, TBĐ 25 đến hết thửa 84, TBĐ 33	1.195,60	1.434,72	
35	Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường từ thửa 69, TBĐ 25 đến hết thửa 12, TBĐ 31	1.427,80	1.713,36	
37	Từ ngã ba vào Thôn 6 đến nhà bà Loan, Thôn 6 từ thửa 168, TBĐ 14 đến hết thửa 29, TBĐ 21	597,80	717,36	
38	Từ ngã ba quán ông Đáng, nhà ông Khanh Thôn 5 đến nhà ông Phong Thôn 6 từ thửa 62, TBĐ 20 đến hết thửa 38, TBĐ 21	826,00	991,20	
39	Từ ngã ba quán ông Điềm, nhà ông Nam Xanh, Thôn 4 đến ngã ba Thôn 10 (thôn 6), Thôn 11 từ thửa 107, TBĐ 20 đến hết thửa 82, TBĐ 33	780,80	936,96	
40	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc, Thôn 15 từ thửa 53, TBĐ 11 đến hết thửa 06, TBĐ 11	424,80	509,76	
41	Từ nhà ông Mến, Thôn 4 đến nhà ông Thi Hùng, Thôn 11 từ thửa 113, TBĐ 32 đến hết thửa 20, TBĐ 31	520,30	624,36	
42	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 1, 2, 3, 5, 6 và 8	389,40	480,00	
43	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 4, 7 và 11	389,40	480,00	
44	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 12, 13 và 15	389,40	480,00	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Đường vào thôn trong xã**				
1.1	Từ giáp xã Hoà Trung (cũ) đến Cổng chào Thôn 13 từ thửa 12, TBĐ 53 đến hết thửa 411, TBĐ 63	910,00	780,00	910,00	
1.2	Từ Cổng chào Thôn 13 đến cầu La Ôn từ thửa 539, TBĐ 63 đến hết thửa 886, TBĐ 63	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
1.3	Từ cạnh cầu La Ôn đến hết Trường Tiểu học Hòa Bắc từ thửa 902, TBĐ 63 đến hết thửa 132, TBĐ 73	1.897,00	1.626,00	1.897,00	
1.4	Từ cạnh Trường Tiểu học Hòa Bắc đến ngã ba Thôn 7, Thôn 8 từ thửa 274, TBĐ 73 đến hết thửa 653, TBĐ 73	1.554,00	1.332,00	1.554,00	
1.5	Từ ngã ba đi Thôn 7, Thôn 8 đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam từ thửa 669, TBĐ 73 đến hết thửa 66, TBĐ 83	1.351,03	1.158,02	1.351,03	
1.6	Từ giáp Ban Quản lý rừng Hoà Bắc - Hòa Nam đến cầu Thôn 9 từ thửa 74, TBĐ 83 đến hết thửa 174, TBĐ 83	945,00	810,00	945,00	
1.7	Đoạn còn lại của đường đi cầu Thôn 9 từ thửa 175,	910,00	780,00	910,00	

	TBĐ 83 đến hết thửa 158, TBĐ 89				
1.8	Đường Hòa Bắc 2 từ thửa 195, TBĐ 89 đến hết thửa 63, TBĐ 101	406,00	348,00	406,00	
1.9	Đường Hòa Bắc 3 từ thửa 24, TBĐ 53 đến hết thửa 60, TBĐ 51	502,15	430,42	502,15	
2	**Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh**				
2.1	Từ ngã ba La Ồn thửa 899, TBĐ 63 đến hết Trạm y tế xã hết thửa 899, TBĐ 63	965,02	827,16	965,02	
2.2	Từ cạnh Trạm y tế xã đến hết đất nhà bà Dương Thị Thủy, Thôn 3 từ thửa 895, TBĐ 63 đến thửa 198, TBĐ 62	1.090,32	934,56	1.090,32	
2.3	Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Bằng đến ngã ba đường đi Thôn 2 đến hết đất bà Mai Thị Hằng, Thôn 2 từ thửa 195, TBĐ 62 đến thửa 70, TBĐ 60	1.024,80	878,40	1.024,80	
2.4	Từ ngã ba đi Thôn 2 thửa 59, TBĐ 60 đến giáp xã Hòa Ninh hết thửa 50, TBĐ 50	1.050,00	900,00	1.050,00	
2.5	Từ ngã ba Thôn 2 đến hết đường đi Thôn 18 từ thửa 99, TBĐ 50 đến hết thửa 92, TBĐ 80	539,00	462,00	539,00	
2.6	Từ ngã ba Thôn 9, Thôn 10 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hoà Bắc từ thửa 24, TBĐ 89 đến hết thửa 74, TBĐ 90	476,00	408,00	476,00	
2.7	Từ ngã ba Thôn 8 đến hết đường đá từ thửa 673, TBĐ 73 đến hết thửa 95, TBĐ 84	455,00	390,00	455,00	
2.8	Từ ngã ba Thôn 5, Thôn 7 đến Trường Mầm non Hoà Bắc từ thửa 172, TBĐ 73 đến hết thửa 49, TBĐ 72	457,38	392,04	457,38	
2.9	Đường vào xóm 1, xóm 2 và xóm 3, Thôn 13	356,83	305,86	356,83	

2.10	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu giáp cầu Thôn 6 từ thửa 213, TBĐ 61 đến hết thửa 26, TBĐ 71	741,97	635,98	741,97	
2.11	Từ ngã ba Thôn 3 đến cầu đường sẻ từ thửa 137, TBĐ 62 đến hết thửa 173, TBĐ 61	393,12	336,96	393,12	
2.12	Đường Thôn 18 đi Thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh từ thửa 75, TBĐ 70 đến hết thửa 09, TBĐ 59	356,83	305,86	356,83	
2.13	Đường Thôn 12 đi Thôn 11 từ thửa 04, TBĐ 87 đến hết thửa 95, TBĐ 95	356,83	305,86	356,83	
2.14	Đường đi Thôn 2, Thôn 6, Thôn 9, Thôn 11 từ thửa 11, TBĐ 70 đến hết thửa 59, TBĐ 95	457,38	392,04	457,38	
2.15	Đường Thôn 12 đi Thôn 17 từ thửa 89, TBĐ 80 đến hết thửa 20, TBĐ 68	491,40	421,20	491,40	
2.16	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đường 135 Thôn 15 từ thửa 68, TBĐ 51 đến hết thửa 131, TBĐ 51	378,00	324,00	378,00	
2.17	Từ ngã ba giáp xã Hòa Trung và xã Hòa Ninh đi vào đường cầu sẻ từ thửa 199, TBĐ 51 đến hết thửa 155, TBĐ 51	399,00	342,00	399,00	
2.18	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 đến hết đất nhà ông Trần Xuân Miền, Thôn 14 từ thửa 28, TBĐ 63 đến hết thửa 103, TBĐ 62	364,00	312,00	364,00	
2.19	Đường vào đập Đạ La Ồn, Thôn 13 từ thửa 788, TBĐ 63 đến hết thửa 115, TBĐ 73	364,00	312,00	364,00	
2.20	Đường vào Trạm xử lý nước sạch, từ đất nhà ông Trần Tiến đi đến giáp đường lên Trạm xử lý nước sạch, Thôn 7 từ thửa 391, TBĐ 73 đến hết thửa 726, TBĐ 74	397,60	340,80	397,60	

2.21	Từ đất nhà ông Phan Văn Định đi đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Trọng, Thôn 8 từ thửa 657, TBĐ 74 đến hết thửa 17, TBĐ 83	364,00	312,00	364,00	
2.22	Đoạn từ ngã ba giáp Trường Mẫu giáo Thôn 8 đến hết đất nhà ông Tô Đình Lưỡng, Thôn 8 từ thửa 05, TBĐ 74 đến hết thửa 38, TBĐ 82	392,70	336,60	392,70	
2.23	Từ ngã ba Thôn 8, đất ông Đỗ Hữu Tiến đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hướng từ thửa 136, TBĐ 83 đến hết thửa 01, TBĐ 90	364,00	312,00	364,00	
2.24	Từ đất ông Đoàn Văn Toản đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing, Thôn 9 từ thửa 309, TBĐ 82 đến hết thửa 322, TBĐ 82	348,43	298,66	348,43	
2.25	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đất nhà ông Mai Văn Giỏi Thôn 9, đến đất nhà ông Dưỡng từ thửa 103 và 42, TBĐ 89 đến hết thửa 32, TBĐ 89	364,00	312,00	364,00	
2.26	Từ đất nhà bà Hợi đến hết đất nhà ông Hải, thôn 10 từ thửa 131, TBĐ 89 đến hết thửa 139, TBĐ 90	364,00	312,00	364,00	
2.27	Từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng đến giáp đường đi Thôn 5, Thôn 6 từ thửa 853, TBĐ 63 đến hết thửa 102, TBĐ 72	393,12	336,96	393,12	
2.28	Từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ thửa 18, TBĐ 73 đến giáp Trường THCS Hòa Bắc đến hết thửa 590, TBĐ 73	393,12	336,96	393,12	
2.29	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà, Thôn 1 từ thửa 63, TBĐ 60 đến hết thửa 56, TBĐ 50	364,00	312,00	364,00	
2.30	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh đến hết đất nhà bà	378,00	324,00	378,00	

	Nguyễn Thị Hiền, Thôn 1 từ thửa 22, TBĐ 50 đến hết thửa 05, TBĐ 50				
2.31	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh, Thôn 2 từ thửa 35, TBĐ 60 đến hết thửa 15, TBĐ 59	378,00	324,00	378,00	
2.32	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn, Thôn 2 từ thửa 132, TBĐ 60 đến hết thửa 36, TBĐ 59	406,50	348,43	406,50	
2.33	Từ nhà ông Bùi Hữu Sử thửa 90, TBĐ 70 đến giáp Thôn 11 hết thửa 69, TBĐ 95	364,00	312,00	364,00	
2.34	Từ Hội trường Thôn 7 đến hết đất nhà ông Thiện, Thôn 7 từ thửa 341, TBĐ 73 đến hết thửa 633, TBĐ73	609,84	522,72	609,84	
2.35	Từ nhà bà Bùi Thị Thoàn thửa 230, TBĐ 90 đến nhà ông Cao Trọng Hán, Thôn 11 hết thửa 70, TBĐ 96	350,00	300,00	350,00	
2.36	Từ nhà ông Cao Trọng Hán đến nhà ông Phạm Văn Tân, Thôn 11 từ thửa 70, TBĐ 96 đến hết thửa 44, TBĐ 101	350,00	300,00	350,00	
2.37	Từ nhà ông Phạm Văn Tân đến nhà ông Nguyễn Quốc Định, Thôn 11 từ thửa 159, TBĐ 89 đến hết thửa 102, TBĐ 96	457,38	392,04	457,38	
2.38	Từ nhà ông Phạm Văn Trản thửa 192, TBĐ 89 đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn, Thôn 11 hết thửa 46, TBĐ 101	350,00	300,00	350,00	
2.39	Từ nhà ông Phạm Văn Tuyên đến cầu Cháy, Thôn 11 từ thửa 06, TBĐ 94 đến hết thửa 63, TBĐ 94	304,92	261,36	304,92	
2.40	Từ nhà ông Vũ Văn Quảng đến nhà ông Đoàn Trung	545,16	467,28	545,16	

	Định, Thôn 10 từ thửa 186, TBĐ 90 đến hết thửa 330, TBĐ 91				
2.41	Từ nhà ông Vũ Văn Đãng thửa 03, TBĐ 97 đến hết thửa 50, TBĐ 97	609,84	522,72	609,84	
2.42	Từ nhà ông Bùi Thanh Khiết đến nhà ông Vũ Văn Kịu, Thôn 10 từ thửa 119, TBĐ 90 đến hết thửa 160, TBĐ 90	655,87	562,18	655,87	
2.43	Từ cạnh nhà ông Nguyễn Văn Vương đến nhà ông Đào Văn Thắm, Thôn 10 từ thửa 279, TBĐ 90 đến hết thửa 233, TBĐ 90	364,00	312,00	364,00	
2.44	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 279, TBĐ 90 đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuân thửa 277, TBĐ 91	357,00	306,00	357,00	
2.45	Từ nhà ông An Ngọc Huyên đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu từ thửa 283, TBĐ 91 đến thửa 56, TBĐ 99	343,00	294,00	343,00	
2.46	Từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn, Thôn 6 từ thửa 41, TBĐ 71 đến hết thửa 34, TBĐ 81	457,38	392,04	457,38	
2.47	Từ nhà ông Trần Tất Quảng đến nhà ông Bùi Văn Chử, Thôn 6 từ thửa 132, TBĐ 72 đến hết thửa 154, TBĐ 72	350,00	300,00	350,00	
2.48	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ đến nhà ông Trần Văn Tân, Thôn 6 từ thửa 144, TBĐ 72 đến hết thửa 96, TBĐ 81	304,92	261,36	304,92	
2.49	Từ nhà ông Mai Thanh Duẩn đến nhà ông Mai Xuân Miện, Thôn 6 từ thửa 69, TBĐ 71 đến hết thửa 123,	343,00	294,00	343,00	

	TBĐ 72				
2.50	Từ nhà ông K'Giảo đến nhà ông K'Củi, Thôn 15 từ thửa 82, TBĐ 51 đến hết thửa 131, TBĐ 51	343,00	294,00	343,00	
2.51	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoằng đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn, Thôn 7 từ thửa 99, TBĐ 83đến hết thửa 53, TBĐ 85	343,00	294,00	343,00	
2.52	Từ nhà ông K'Bônh đến nhà ông Lê Văn Long, Thôn 13 từ thửa 49, TBĐ 63 đến hết thửa 02, TBĐ 54	437,05	374,62	437,05	
2.53	Từ nhà ông Thận Thôn 12 đến đầu cầu Le Thôn 12 từ thửa 03, TBĐ 94 đến hết thửa số 02, TBĐ 86	343,00	294,00	343,00	
2.54	Từ nhà ông Phạm Văn Bốn đến nhà ông Nguyễn Đức Viết, Thôn 16 từ thửa 151, TBĐ 59 đến hết thửa 70, TBĐ 58	343,00	294,00	343,00	
2.55	Từ nhà ông Phạm Đình Phung đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn, Thôn 16 từ thửa 38, TBĐ 59 đến hết thửa 38, TBĐ 58	304,92	261,36	304,92	
2.56	Từ cầu Thôn 6 ông Mỹ đến giáp đường đi Thôn 6, Thôn 9, Thôn 11 hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 34, TBĐ 81	741,97	635,98	741,97	
2.57	Từ nhà bà Đoàn Thị Nhung đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn, Thôn 6 từ thửa 125, TBĐ 72 đến hết thửa 05, TBĐ 81	350,00	300,00	350,00	
2.58	Đường thôn 4 đi thôn 14: Từ đất nhà ông Đoàn Văn Hinh đến đất ông Phạm Văn Bằng, Thôn 14 từ thửa 128, TBĐ 62 đến hết thửa 49, TBĐ 52	350,00	300,00	350,00	
2.59	Đoạn từ nhà ông Lê Thanh Hàng đến nhà ông Bùi Ngọc Quân từ thửa 160 TBĐ 72 đến thửa 56 TBĐ 81	364,00	312,00	364,00	

	Thôn 6				
2.60	Đoạn từ đất nhà bà Đinh Thị Hoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ẩn từ thửa 6 TBĐ 94 đến hết thửa số 10 TBĐ 94 Thôn 2	315,00	270,00	315,00	
2.61	Đoạn từ đất nha ông Trần Văn Thương đến hết đất ông Trương Văn Nhung từ thửa 90 TBĐ 70 đến hết thửa 12 TBĐ 88 Thôn 1	364,00	312,00	364,00	
V.1	**ĐƯỜNG ĐI HÒA NAM**				
1	Từ cầu 3 đến ngã ba đường đi Thôn 8 từ thửa 03, TBĐ 09 đến hết thửa 78, TBĐ 09	2.170,00	1.860,00	2.170,00	
2	Từ ngã ba đi Thôn 8 đến ngã tư đi Thôn 5, Thôn 3 từ thửa 194, TBĐ 09 đến hết thửa 72, TBĐ 14	3.289,61	2.819,66	3.289,61	
3	Từ ngã tư đi Thôn 3, Thôn 5 đến Trường Tiểu học Hòa Nam I từ thửa 91, TBĐ 14 đến hết thửa 84, TBĐ 14	2.310,00	1.980,00	2.310,00	
4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Thôn 2 từ thửa 54, TBĐ 14 đến hết thửa 94, TBĐ 13	1.470,00	1.260,00	1.470,00	
5	Từ cầu Suối đến Cây xăng ông Vũ Đức Tiền từ thửa 79, TBĐ 13 đến thửa 58, TBĐ 18	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
6	Từ giáp Cây xăng ông Vũ Đức Tiền nhà ông Tuấn đến nhà ông Hòa, Thôn 7 từ thửa 73, TBĐ 18 đến thửa 82, TBĐ 19	1.330,00	1.140,00	1.330,00	
7	Từ giáp nhà ông Hào nhà ông Tiện đến nhà ông Vững, Thôn 4 từ thửa 106, TBĐ 19 đến hết thửa 55, TBĐ 19	1.486,10	1.273,80	1.486,10	
8	Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến hết đất ông Tuyên, Thôn 5	1.365,00	1.170,00	1.365,00	

	từ thửa 92, TBĐ 14 đến hết thửa 84, TBĐ 15				
9	Từ đất nhà ông Ninh, Thôn 5 đến ngã ba nhà ông Dũng, Thôn 4 từ thửa 90, TBĐ 15 đến hết thửa 102, TBĐ 20	1.050,00	900,00	1.050,00	
10	Từ ngã ba vào Trạm y tế xã đến cầu ông Chức từ thửa 12, TBĐ 14 đến hết thửa 124, TBĐ 08	1.190,00	1.020,00	1.190,00	
11	Từ cầu ông Chức đến ngã tư Thôn 8, Thôn 15 từ thửa 126, TBĐ 08 đến hết thửa 53, TBĐ 07	700,00	600,00	700,00	
12	Từ ngã ba quán ông Dũng đến ngã ba quán ông Ngoạn, Thôn 15 từ thửa 48, TBĐ 07 đến hết thửa 15, TBĐ 11	294,00	252,00	294,00	
13	Từ ngã ba quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy, Thôn 15 từ thửa 87, TBĐ 12 đến hết thửa 36, TBĐ 17	655,87	562,18	655,87	
14	Từ ngã ba đi Thôn 8 đến hết đất nhà ông Trọng, Thôn 1 từ thửa 195, TBĐ 09 đến hết thửa 68, TBĐ 09	1.854,89	1.589,90	1.854,89	
15	Từ hết đất ông Vương thửa 89, TBĐ 08 đến cầu Thôn 8 thửa 22, TBĐ 08	1.050,67	900,58	1.050,67	
16	Từ cầu Thôn 8 đến ngã ba nhà ông Hóa từ thửa 05, TBĐ 08 đến hết thửa 37, TBĐ 05	696,86	597,31	696,86	
17	Từ ngã ba Thôn 10, Thôn 11 đến hết đất Trạm quản lý rừng từ thửa 98, TBĐ 33 đến hết thửa 58, TBĐ 34	437,05	374,62	437,05	
18	Từ ngã ba Thôn 5 đến hết Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II từ thửa 61, TBĐ 20 đến hết thửa 42, TBĐ 27	437,05	374,62	437,05	
19	Từ ngã ba đi Thôn 12 đến Phân hiệu Trường Tiểu học Hòa Nam II, đến hết Trường Tiểu học Hòa Nam từ	609,76	522,65	609,76	

	thửa 88, TBĐ 18 đến hết thửa 78, TBĐ 29				
20	Từ Phân hiệu A Trường Tiểu học Hòa Nam II đến ngã ba cống xả Thuỷ điện Thôn 13 từ thửa 84, TBĐ 29 đến thửa 99, TBĐ 36	589,51	505,30	589,51	
21	Từ ngã ba quán ông Tú Thôn 4 đến ngã ba Thôn 3 Núi đá từ thửa 31, TBĐ 25 đến hết thửa 17, TBĐ 24	840,00	720,00	840,00	
22	Từ ngã ba nhà ông Chúc Thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 132, TBĐ 25 đến hết thửa 131, TBĐ 31	676,37	579,74	676,37	
23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho, Thôn 1 từ thửa 71, TBĐ 08 đến hết thửa 78, TBĐ 08	350,00	300,00	350,00	
24	Từ ngã tư Dâu tằm tơ đến dốc ông Hải, Thôn 2 từ thửa 109, TBĐ 14 đến hết thửa 192, TBĐ 14	830,09	711,50	830,09	
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu, Thôn 3 từ thửa 01, TBĐ 18 đến hết thửa 110, TBĐ 17	457,38	392,04	457,38	
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cần, Thôn 3 từ thửa 85, TBĐ 13 đến hết thửa 142, TBĐ 08	457,38	392,04	457,38	
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh, Thôn 8 từ thửa 47, TBĐ 05 đến hết thửa 41, TBĐ 07	545,16	467,28	545,16	
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy, Thôn 8 từ thửa 34, TBĐ 05 đến hết thửa 04, TBĐ 05	753,31	645,70	753,31	
29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Dũng, Thôn 8 từ thửa 41, TBĐ 07 đến hết thửa 28, TBĐ 08	327,10	280,37	327,10	
30	Từ ngã ba Nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa, Thôn 9 từ thửa 48, TBĐ 08 đến hết thửa 30, TBĐ 06	502,15	430,42	502,15	
31	Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sắc, Thôn 9 từ thửa 114, TBĐ 04 đến hết thửa 66, TBĐ 04	502,15	430,42	502,15	
32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ	502,15	430,42	502,15	

	thửa 52, TBĐ 04 đến hết thửa 01, TBĐ 05				
33	Từ nhà ông Tuấn, thôn 10 đến nhà ông Nhậy, thôn 10 từ thửa 43, TBĐ 34 đến hết thửa 30, TBĐ 34	327,10	280,37	327,10	
34	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba Thôn 10, Thôn 11 từ thửa 171, TBĐ 25 đến hết thửa 84, TBĐ 33	1.004,30	860,83	1.004,30	
35	Từ ngã ba nhà bà Thắm đến ngã ba nhà ông Thường từ thửa 69, TBĐ 25 đến hết thửa 12, TBĐ 31	1.199,35	1.028,02	1.199,35	
37	Từ ngã ba vào Thôn 6 đến nhà bà Loan, Thôn 6 từ thửa 168, TBĐ 14 đến hết thửa 29, TBĐ 21	502,15	430,42	502,15	
38	Từ ngã ba quán ông Đáng, nhà ông Khanh Thôn 5 đến nhà ông Phong Thôn 6 từ thửa 62, TBĐ 20 đến hết thửa 38, TBĐ 21	693,84	594,72	693,84	
39	Từ ngã ba quán ông Điềm, nhà ông Nam Xanh, Thôn 4 đến ngã ba Thôn 10, Thôn 11 từ thửa 107, TBĐ 20 đến hết thửa 82, TBĐ 33	655,87	562,18	655,87	
40	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc, Thôn 15 từ thửa 53, TBĐ 11 đến hết thửa 06, TBĐ 11	356,83	305,86	356,83	
41	Từ nhà ông Mến, Thôn 4 đến nhà ông Thi Hùng, Thôn 11 từ thửa 113, TBĐ 32 đến hết thửa 20, TBĐ 31	437,05	374,62	437,05	
42	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 1, 2, 3, 5, 6 và 8	327,10	280,37	327,10	
43	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 4, 7, 10 và 11	327,10	280,37	327,10	
44	Các nhánh rẽ còn lại của các Thôn: 12, 13 và 15	327,10	280,37	327,10	

PHỤ LỤC 45:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐINH TRANG THƯỢNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm			
Vị trí 1	91,20	110,40	
	91,20		
	91,20		
Vị trí 2	72,00	96,00	
	72,00		
	72,00		
Vị trí 3	45,60	76,00	
	45,60		
	45,60		
Vị trí 4		48	xây dựng vị trí mới
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	120,00	220,00	
	120,00		
	120,00		
Vị trí 2	96,00	170,00	
	96,00		
	96,00		
Vị trí 3	60,00	120,00	
	60,00		
	60,00		
Vị trí 4		90	xây dựng vị trí mới
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31,20	40	
	31,20		
	31,20		
Vị trí 2	25,20	35	
	25,20		
	25,20		

Vị trí 3	15,60 15,60 15,60	28	
Vị trí 4		20	xây dựng vị trí mới
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	96,00 96,00 96,00	110	
Vị trí 2	75,20 75,20 75,20	90	
Vị trí 3	48,00 48,00 48,00	70	
Vị trí 4		40	xây dựng vị trí mới

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
I	**Các đoạn dọc Quốc lộ 28**			
I.1	Từ thửa 66(25) và 20(25) đến hết thửa 22(34) và 9(34)	660.00	900,0	
I.2	Từ thửa 29(34) và 486(34) đến hết thửa 56(40) và 66(40)	1.140,00 1.317,60	1900	
I.3	Từ thửa 77(40) và 25(41) đến hết thửa 68(61) và 8(61)	1.011,50	1500	
I.4	Từ thửa 1(62) và 6(62) đến hết thửa 66(91) và vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91)	1.059,10	1600	

I.5	Từ vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91) và thửa 70(91) đến hết thửa 165(91) và 311(91)	1.907,10	2400	
I.6	Từ thửa 172(91) và 195(91) đến hết thửa 381(108) và 617(108)		2900	
I.7	Từ thửa 374(108) và 619(108) đến hết thửa 420(110) và 1(126)	1.140,00	1600	
I.8	Từ thửa 2(126) và 3(126) đến hết thửa 234(126) và 12(127)	896,80	1300	
I.9	Từ thửa 49(127) và 235(126) đến hết thửa 378(153) và 379(153)	916,30	1400	
I.10	Từ thửa 116(153) và 134(153) đến hết thửa 128(170) và 369(170)	1.719,90	2100	
I.11	Từ thửa 136(170) và 143(170) đến hết thửa 222(197) và 139(197)	1.380,00	1700	
II	**Các đoạn dọc đường tỉnh 725**			
II.1	Từ thửa 60(90) và 51(90) đến hết thửa 156(91) và 164(91)	837,80	1600	
II.2	Từ thửa 188(91) và 244(91) đến hết thửa 3(92) và 12(92)	719,80	1500	
II.3	Từ thửa 9(92) và 127(78) đến hết thửa 38(80) và 23(81)	556,60	1000	
II.4	Từ thửa 31(80) và 31(81) đến hết thửa 103(56) và 24(56)		1200	
III	**Các đoạn trong thôn 1**			

III.1	Từ thửa 478(34) và 502(34) đến đầu cầu đập Đạ Srọ II	440,30	700	
III.2	Từ thửa 316(34) và 244(34) đến hết thửa 325(56) và 16(40)	460,20	850	
III.3	Từ thửa 154(34) và 155(34) đến hết thửa 7(33)	414,80	750	
IV	**Các đoạn trong thôn 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
IV.1	Từ thửa 200(49) và 3(62) đến hết thửa 229(42) và 212(42)	375,10	750	
IV.2	Từ thửa 183(49) và 216(49) đến hết thửa 21(48) và 22(48)		700	
IV.3	Từ thửa 32(49) và 39(49) đến hết thửa 25(49) và 26(49)	435,60	850	
V	**Các đoạn trong thôn 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
V.1	Từ thửa 295(34) và 277(34) đến hết thửa 28(34) và 23(35) + từ thửa 283(35) đến Hội trường thôn 3	460,20	850	
V.2	Từ thửa 344(5) (BĐĐC cũ xã Đinh Trang Thượng cũ, nay là tờ 35 theo BĐĐC mới) và thửa 346(35) đến hết thửa 105(44) và 16(44)	440,30	750	
V.3	Từ thửa 328(35) đến hết thửa 417(35)	435,60	800	

V.4	Từ thửa 345(35) và 119(36) đến hết thửa 78(30) và 88(30)		700	
V.5	Từ thửa 215(29) và 214(29) đến hết thửa 20(35) và 12(35)		700	
VI	**Các đoạn trong thôn 4 và thôn 5**			
VI.1	Từ thửa 68(34) và 487(34) đến hết thửa 47(8) và 1(8)	460,20	850	
VI.2	Từ thửa 202(27) và 217(27) đến hết thửa 192(27) và 215(27)	375,10	700	
VI.3	Từ thửa 85(28) và 84(28) đến hết thửa 223(20) và 224(20)	375,10	750	
VI.4	Từ thửa 252(21) và 268(21) đến hết thửa 140(20) và 148(20)	375,10	700	
VI.5	Từ thửa 148(21) đến hết thửa 32(21)	375,10	750	
VII	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 1**			
VII.1	Từ thửa 4(126) và 14(126) đến hết thửa 117(126) và 124(126)	396,00	1000	
VII.2	Từ thửa 362(110) đến hết thửa 335(110) và 328(110)		900	

VIII	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 2**			
VIII.1	Từ thửa 115(109) và 110(109) đến hết thửa 70(110) và 80(110)	448,40	1100	
VIII.2	Từ thửa 40(110) và 44(110) đến hết thửa 221(94) và 4(110)		800	
VIII.3	Từ thửa 83(109) đến hết thửa 45(109)		900	
VIII.4	Từ thửa 62(109) và 71(109) đến hết thửa 172(80) và 179(80)	448,40	1100	
VIII.5	Từ thửa 28(109) đến hết thửa 230(93) và 142(93)		850	
IX	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 3**			
IX.1	Từ thửa 400(108) và 1(123) đến hết thửa 87(122) và 75(123)	578,20	1300	
IX.2	Từ thửa 121(123) và 79(123) đến hết thửa 17(138) và 18(138)	321,30	850	
IX.3	Từ thửa 32(123) và 22(123) đến hết thửa 144(164) và 20(164)	264,00	800	

IX.4	Từ thửa 105(123) và 92(122) đến hết thửa 145(137) và 133(122)		750	
IX.5	Từ thửa 284(123) và 141(123) đến hết thửa 156(123) và 155(123)	389,40	800	
IX.6	Đoạn đi qua các thửa 307, 308, 324, 309, 310, 325, 344, 326, 327, 294, 295, tờ 108		1000	
IX.7	Từ thửa 387(108) đến thửa 397(108)		1000	
X	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 4**			
X.1	Từ thửa 129(108) và 577(108) đến hết thửa 35(92) và 45(92)	399,30	1000	
X.2	Từ thửa 195(108) đến hết thửa 393(107) và 6(122)	399,30	1000	
XI	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 5**			
XI.1	Từ thửa 48(63) và 57(63) đến hết thửa 34(64) và 35(64)		900	
XI.2	Từ thửa 55(77) và 33(77) đến hết thửa 95(62) và 96(62)		900	
XI.3	Từ thửa 43(91) đến hết thửa 31(90)	396,00	1000	
XI.4	Từ thửa 224(91) và 207(91) đến hết thửa 18(105) và 94(106)	798,60	1300	

XI.5	Từ thửa 184(91) đến hết thửa 126(78)		800	
XII	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 6 + Khu quy hoạch dân cư Thôn 6**			
XII.1	Từ thửa 86(107) và 135(107) đến hết thửa 20(122) và 35(122)	896,80	1600	
XII.2	Từ thửa 34(122) và 38(122) đến hết thửa 289(121) và 302(121)		1450	
XII.3	Từ thửa 163(121) và 102(121) đến hết thửa 152(136) và 153(136)		1600	
XII.4	Từ thửa 383(136) và 309(136) đến hết thửa 155(147) và 21(147)	463,60	800	
XII.5	Từ thửa 28(147) và 38(141) đến hết thửa 72(146) và 37(147)		900	
XII.6	Từ thửa 95(107) đến hết thửa 30(107)	499,80	1000	
XII.7	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 1 - Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	420,00	900	
XII.8	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 2 - Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30	401,20	900	
XII.9	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 3 - Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	420,00	900	
XII.10	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 4 - Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	360,00	800	

XII.11	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 5 - Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	360,00	800	
XII.12	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 6 - Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	295,00	750	
XII.13	Từ thửa 316(107) và 336(107) đến thửa 68(120)	399,30	800	
XII.14	Từ thửa 194(121) và 212(121) đến thửa 1(137)		750	
XII.15	Từ thửa 172(121) và 189(121) đến thửa 2(134)	399,30	800	
XII.16	Từ thửa 107(136) và 99(136) đến thửa 151(136)	360,00	750	
XII.17	Từ thửa 126(136) và 346(136) đến hết thửa 156(148) và 8(148)	396,00	750	
XII.18	Từ thửa 154(136) và 158(136) đến thửa 54(134)	360,00	800	
XIII	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 7 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
XIII.1	Từ thửa 34(146) và 44(147) đến hết thửa 135(162) và 218(162)	399,30	800	

XIII.2	Từ thửa 67(147) và 79(147) đến hết thửa 255(162) và 90(162)	242,00	700	
XIV	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 8 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
XIV.1	Từ thửa 219(162) và 128(163) đến hết thửa 24(190) và 43(190)	321,30	800	
XIV.2	Từ thửa 109(163) và 125(162) đến thửa 67(163)		700	
XIV.3	Từ thửa 7(178) và 143(163) đến hết thửa 111(163) và 113(163)		700	
XIV.4	Từ thửa 35(178) và 15(178) đến thửa 75(163)		700	
XIV.5	Từ thửa 80(178) và 85(178) đến hết thửa 75(178)		700	
XIV.6	Từ thửa 87(178) và 71(178) đến hết thửa 97(1178) và 86(178)		700	
XIV.7	Từ thửa 50(178) và 70(178) đến hết thửa 43(190)		700	
XV	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 9 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
XV.1	Từ thửa 92(146) và 23(146) đến hết thửa 27(176) và 33(176)	288,00	800	

XV.2	Từ thửa 32(161) và 41(161) đến hết thửa 256(176)		700	
XV.3	Từ thửa 69(161) và 78(161) đến hết thửa 157(162) và 149(162)		700	
XV.4	Từ thửa 155(162) và 144(162) đến hết thửa 53(176) và 68(176)	341,60	800	
XV.5	Từ thửa 4(177) và 16(177) đến hết thửa 26(189)		700	
XV.6	Từ thửa 92(176) và 93(176) đến hết thửa 127(177)		700	
XV.7	Từ thửa 73(175) và 64(175) đến giáp ranh xã Hòa Ninh		700	
XV.8	Từ thửa 279(176) và 282(176) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	285,60	750	
XV.9	Từ thửa 256(176) và 31(176) đến hết thửa 27(175) và 16(175)		700	
XVI	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 10 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
XVI.1	Từ thửa 148(164) và 35(164) đến hết thửa 5(198)	264,00	750	

XVI.2	Từ thửa 7(198) và 10(198) đến hết thửa 72(191) và 89(191)		700	
XVI.3	Từ thửa 29(198) và 61(199) đến thửa 54(192)		700	
XVII	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 1**			
XVII.1	Từ thửa 142(197) và 124(197) đến giáp ranh xã Di Linh	883,30	1300	
XVII.2	Từ thửa 112(196) và 121(197) đến hết thửa 55(183) và 65(183)	401,20	900	
XVII.3	Từ thửa 55(197) và 62(197) đến hết thửa 22(196) và 201(196)	805,20	900	
XVII.4	Từ thửa 126(185) và 89(185) đến thửa 113(184)		900	
XVII.5	Từ thửa 300(185) đến thửa 127(184)		850	
XVIII	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
XVIII.1	Từ thửa 102(186) và 289(186) đến hết thửa 230(169) và 235(169)		850	
XVIII.	Từ thửa 60(186) và 28(186) đến thửa 148(169)		900	

2				
XVIII.3	Từ thửa 100(186) đến hết thửa 39(186)		900	
XVIII.4	Từ thửa 18(186) và 33(186) đến hết thửa 364(170)		900	
XIX	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
XIX.1	Từ thửa 25(170) và 57(170) đến hết thửa 342(155) và 374(155)	1.403,00	1800	
XIX.2	Từ thửa 358(155) và 309(155) đến hết thửa 94(156) và 104(156)	826,00	1200	
XIX.3	Từ thửa 238(156) và 85(156) đến hết thửa 250(117) và 55(117)	552,00	1100	
XIX.4	Từ thửa 37(117) và 234(117) đến hết thửa 160(86) và 175(86)		950	
XIX.5	Từ thửa 187(86) và 208(86) đến hết thửa 60(87) và 73(87)		950	
XIX.6	Từ thửa 226(86) và 228(101) đến hết thửa 26(73) và 17(73)		950	
XIX.7	Từ thửa 248(117) đến thửa 361(116)		950	

XIX.8	Từ thửa 182(117) và 269(117) đến hết thửa 115(100) và 111(100)		950	
XIX.9	Từ thửa 158(131) và 96(131) đến hết thửa 86(116) và 215(116)		950	
XIX.10	Từ thửa 233(143) và 245(143) đến hết thửa 10(142) và 6(142)		950	
XIX.11	Từ thửa 41(156) và 57(156) đến thửa 84(143)		950	
XIX.12	Từ thửa 225(155) và 215(155) đến thửa 111(155)		1300	
XIX.13	Từ thửa 396(155) và 308(155) đến hết thửa 70(155) và 59(155)	826,00	1500	
XIX.14	Từ thửa 36(155) và 52(155) đến hết thửa 42(130) và 61(130)		950	
XIX.15	Từ thửa 83(155) và 84(155) đến hết thửa 134(142) và 156(142)		900	
XIX.16	Từ thửa 10(170) và 13(170) đến thửa 278(155)	618,80	1600	
XIX.17	Từ thửa 9(170) đến thửa 150(154)		1700	

XX	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 4 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**			
XX.1	Từ thửa 122(154) và 136(154) đến hết thửa 253(169) và 258(169)		900	
XX.2	Từ thửa 235(154) và 84(154) đến thửa 55(113)	618,80	900	
XX.3	Từ thửa 271(140) và 364(140) đến hết thửa 54(140) và 7(140)	544,50	1000	
XX.4	Từ thửa 80(140) và 36(140) đến thửa 29(127)	544,50	1000	
XX.5	Từ thửa 25(127) đến thửa 15(127)		1000	
XX.6	Từ thửa 76(127) và 13(127) đến hết thửa 37(127) và 56(127)		1000	
XX.7	Từ thửa 4(141) đến hết thửa 9(127)		950	
XX.8	Từ thửa 105(124) và 22(125) đến hết thửa 69(152) và 61(152)		900	
XX.9	Từ thửa 121(124) và thửa 12(125) đến hết thửa 327(126) và 7(139)		800	

XXI	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 11**			
XXI.1	Từ thửa 43(117) đến thửa 40(103)		950	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	**Các đoạn dọc Quốc lộ 28**				
I.1	Từ thửa 66(25) và 20(25) đến hết thửa 22(34) và 9(34)	630,0	540,0	630,0	
I.2	Từ thửa 29(34) và 486(34) đến hết thửa 56(40) và 66(40)	1330	1140	1330	
I.3	Từ thửa 77(40) và 25(41) đến hết thửa 68(61) và 8(61)	1050	900,0	1050	
I.4	Từ thửa 1(62) và 6(62) đến hết thửa 66(91) và vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91)	1120	960,0	1120	

I.5	Từ vị trí có tọa độ VN2000 x=1.292.497, y= 524.636 thuộc thửa 296(91) và thửa 70(91) đến hết thửa 165(91) và 311(91)	1680	1440	1680	
I.6	Từ thửa 172(91) và 195(91) đến hết thửa 381(108) và 617(108)	2030	1740	2030	
I.7	Từ thửa 374(108) và 619(108) đến hết thửa 420(110) và 1(126)	1120	960	1120	
I.8	Từ thửa 2(126) và 3(126) đến hết thửa 234(126) và 12(127)	910	780	910	
I.9	Từ thửa 49(127) và 235(126) đến hết thửa 378(153) và 379(153)	980	840	980	
I.10	Từ thửa 116(153) và 134(153) đến hết thửa 128(170) và 369(170)	1470	1260	1470	
I.11	Từ thửa 136(170) và 143(170) đến hết thửa 222(197) và 139(197)	1190	1020	1190	
II	**Các đoạn dọc đường tỉnh 725**				
II.1	Từ thửa 60(90) và 51(90) đến hết thửa 156(91) và 164(91)	1120	960	1120	
II.2	Từ thửa 188(91) và 244(91) đến hết thửa 3(92) và 12(92)	1050	900	1050	
II.3	Từ thửa 9(92) và 127(78) đến hết thửa 38(80) và	700	600	700	

	23(81)				
II.4	Từ thửa 31(80) và 31(81) đến hết thửa 103(56) và 24(56)	840	720	840	
III	**Các đoạn trong thôn 1**				
III.1	Từ thửa 478(34) và 502(34) đến đầu cầu đập Đạ Srọ II	490	420	490	
III.2	Từ thửa 316(34) và 244(34) đến hết thửa 325(56) và 16(40)	595	510	595	
III.3	Từ thửa 154(34) và 155(34) đến hết thửa 7(33)	525	450	525	
IV	**Các đoạn trong thôn 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				
IV.1	Từ thửa 200(49) và 3(62) đến hết thửa 229(42) và 212(42)	525	450	525	
IV.2	Từ thửa 183(49) và 216(49) đến hết thửa 21(48) và 22(48)	490	420	490	
IV.3	Từ thửa 32(49) và 39(49) đến hết thửa 25(49) và 26(49)	595	510	595	
V	**Các đoạn trong thôn 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				

V.1	Từ thửa 295(34) và 277(34) đến hết thửa 28(34) và 23(35) + từ thửa 283(35) đến Hội trường thôn 3	595	510	595	
V.2	Từ thửa 344(5) (BĐĐC cũ xã Đinh Trang Thượng cũ, nay là tờ 35 theo BĐĐC mới) và thửa 346(35) đến hết thửa 105(44) và 16(44)	525	450	525	
V.3	Từ thửa 328(35) đến hết thửa 417(35)	560	480	560	
V.4	Từ thửa 345(35) và 119(36) đến hết thửa 78(30) và 88(30)	490	420	490	
V.5	Từ thửa 215(29) và 214(29) đến hết thửa 20(35) và 12(35)	490	420	490	
VI	**Các đoạn trong thôn 4 và thôn 5**				
VI.1	Từ thửa 68(34) và 487(34) đến hết thửa 47(8) và 1(8)	595	510	595	
VI.2	Từ thửa 202(27) và 217(27) đến hết thửa 192(27) và 215(27)	490	420	490	
VI.3	Từ thửa 85(28) và 84(28) đến hết thửa 223(20) và 224(20)	525	450	525	
VI.4	Từ thửa 252(21) và 268(21) đến hết thửa 140(20) và 148(20)	490	420	490	

VI.5	Từ thửa 148(21) đến hết thửa 32(21)	525	450	525	
VII	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 1**				
VII.1	Từ thửa 4(126) và 14(126) đến hết thửa 117(126) và 124(126)	700	600	700	
VII.2	Từ thửa 362(110) đến hết thửa 335(110) và 328(110)	630	540	630	
VIII	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 2**				
VIII.1	Từ thửa 115(109) và 110(109) đến hết thửa 70(110) và 80(110)	770	660	770	
VIII.2	Từ thửa 40(110) và 44(110) đến hết thửa 221(94) và 4(110)	560	480	560	
VIII.3	Từ thửa 83(109) đến hết thửa 45(109)	630	540	630	
VIII.4	Từ thửa 62(109) và 71(109) đến hết thửa 172(80) và 179(80)	770	660	770	
VIII.5	Từ thửa 28(109) đến hết thửa 230(93) và 142(93)	595	510	595	

IX	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 3**				
IX.1	Từ thửa 400(108) và 1(123) đến hết thửa 87(122) và 75(123)	910	780	910	
IX.2	Từ thửa 121(123) và 79(123) đến hết thửa 17(138) và 18(138)	595	510	595	
IX.3	Từ thửa 32(123) và 22(123) đến hết thửa 144(164) và 20(164)	560	480	560	
IX.4	Từ thửa 105(123) và 92(122) đến hết thửa 145(137) và 133(122)	525	450	525	
IX.5	Từ thửa 284(123) và 141(123) đến hết thửa 156(123) và 155(123)	560	480	560	
IX.6	Đoạn đi qua các thửa 307, 308, 324, 309, 310, 325, 344, 326, 327, 294, 295, tờ 108	700	420	700	
IX.7	Từ thửa 387(108) đến thửa 397(108)	700	420	700	
X	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 4**				
X.1	Từ thửa 129(108) và 577(108) đến hết thửa 35(92) và 45(92)	700	600	700	
X.2	Từ thửa 195(108) đến hết thửa 393(107) và 6(122)	700	600	700	
XI	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 5**				

XI.1	Từ thửa 48(63) và 57(63) đến hết thửa 34(64) và 35(64)	630	540	630	
XI.2	Từ thửa 55(77) và 33(77) đến hết thửa 95(62) và 96(62)	630	540	630	
XI.3	Từ thửa 43(91) đến hết thửa 31(90)	700	600	700	
XI.4	Từ thửa 224(91) và 207(91) đến hết thửa 18(105) và 94(106)	910	780	910	
XI.5	Từ thửa 184(91) đến hết thửa 126(78)	560	480	560	
XII	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 6 + Khu quy hoạch dân cư Thôn 6**				
XII.1	Từ thửa 86(107) và 135(107) đến hết thửa 20(122) và 35(122)	1120	960	1120	
XII.2	Từ thửa 34(122) và 38(122) đến hết thửa 289(121) và 302(121)	1015	870	1015	
XII.3	Từ thửa 163(121) và 102(121) đến hết thửa 152(136) và 153(136)	1120	960	1120	
XII.4	Từ thửa 383(136) và 309(136) đến hết thửa 155(147) và 21(147)	560	480	560	

XII.5	Từ thửa 28(147) và 38(141) đến hết thửa 72(146) và 37(147)	630	540	630	
XII.6	Từ thửa 95(107) đến hết thửa 30(107)	700	600	700	
XII.7	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 1 - Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	630	540	630	
XII.8	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 2 - Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30	630	540	630	
XII.9	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 3 - Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	630	540	630	
XII.10	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 4 - Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	560	480	560	
XII.11	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 5 - Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	560	480	560	
XII.12	Khu quy hoạch dân cư Thôn 6: Đoạn 6 - Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	525	450	525	
XII.13	Từ thửa 316(107) và 336(107) đến thửa 68(120)	560	480	560	
XII.14	Từ thửa 194(121) và 212(121) đến thửa 1(137)	525	450	525	

XII.15	Từ thửa 172(121) và 189(121) đến thửa 2(134)	560	480	560	
XII.16	Từ thửa 107(136) và 99(136) đến thửa 151(136)	525	450	525	
XII.17	Từ thửa 126(136) và 346(136) đến hết thửa 156(148) và 8(148)	525	450	525	
XII.18	Từ thửa 154(136) và 158(136) đến thửa 54(134)	560	480	560	
XIII	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 7 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				
XIII.1	Từ thửa 34(146) và 44(147) đến hết thửa 135(162) và 218(162)	560	480	560	
XIII.2	Từ thửa 67(147) và 79(147) đến hết thửa 255(162) và 90(162)	490	420	490	
XIV	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 8 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				
XIV.1	Từ thửa 219(162) và 128(163) đến hết thửa 24(190) và 43(190)	560	480	560	

XIV.2	Từ thửa 109(163) và 125(162) đến thửa 67(163)	490	420	490	
XIV.3	Từ thửa 7(178) và 143(163) đến hết thửa 111(163) và 113(163)	490	420	490	
XIV.4	Từ thửa 35(178) và 15(178) đến thửa 75(163)	490	420	490	
XIV.5	Từ thửa 80(178) và 85(178) đến hết thửa 75(178)	490	420	490	
XIV.6	Từ thửa 87(178) và 71(178) đến hết thửa 97(1178) và 86(178)	490	420	490	
XIV.7	Từ thửa 50(178) và 70(178) đến hết thửa 43(190)	490	420	490	
XV	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 9 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				
XV.1	Từ thửa 92(146) và 23(146) đến hết thửa 27(176) và 33(176)	560	480	560	
XV.2	Từ thửa 32(161) và 41(161) đến hết thửa 256(176)	490	420	490	
XV.3	Từ thửa 69(161) và 78(161) đến hết thửa 157(162) và	490	420	490	

	149(162)				
XV.4	Từ thửa 155(162) và 144(162) đến hết thửa 53(176) và 68(176)	560	480	560	
XV.5	Từ thửa 4(177) và 16(177) đến hết thửa 26(189)	490	420	490	
XV.6	Từ thửa 92(176) và 93(176) đến hết thửa 127(177)	490	420	490	
XV.7	Từ thửa 73(175) và 64(175) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	490	420	490	
XV.8	Từ thửa 279(176) và 282(176) đến giáp ranh xã Hòa Ninh	525	450	525	
XV.9	Từ thửa 256(176) và 31(176) đến hết thửa 27(175) và 16(175)	490	420	490	
XVI	**Các đoạn trong thôn Tân Lâm 10 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				
XVI.1	Từ thửa 148(164) và 35(164) đến hết thửa 5(198)	525	450	525	
XVI.2	Từ thửa 7(198) và 10(198) đến hết thửa 72(191) và 89(191)	490	420	490	

XVI.3	Từ thửa 29(198) và 61(199) đến thửa 54(192)	490	420	490	
XVII	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 1**				
XVII.1	Từ thửa 142(197) và 124(197) đến giáp ranh xã Di Linh	910	780	910	
XVII.2	Từ thửa 112(196) và 121(197) đến hết thửa 55(183) và 65(183)	630	540	630	
XVII.3	Từ thửa 55(197) và 62(197) đến hết thửa 22(196) và 201(196)	630	540	630	
XVII.4	Từ thửa 126(185) và 89(185) đến thửa 113(184)	630	540	630	
XVII.5	Từ thửa 300(185) đến thửa 127(184)	595	510	595	
XVIII	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 2 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				
XVIII.1	Từ thửa 102(186) và 289(186) đến hết thửa 230(169) và 235(169)	595	510	595	
XVIII.2	Từ thửa 60(186) và 28(186) đến thửa 148(169)	630	540	630	

XVIII.3	Từ thửa 100(186) đến hết thửa 39(186)	630	540	630	
XVIII.4	Từ thửa 18(186) và 33(186) đến hết thửa 364(170)	630	540	630	
XIX	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 3 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				
XIX.1	Từ thửa 25(170) và 57(170) đến hết thửa 342(155) và 374(155)	1260	1080	1260	
XIX.2	Từ thửa 358(155) và 309(155) đến hết thửa 94(156) và 104(156)	840	720	840	
XIX.3	Từ thửa 238(156) và 85(156) đến hết thửa 250(117) và 55(117)	770	660	770	
XIX.4	Từ thửa 37(117) và 234(117) đến hết thửa 160(86) và 175(86)	665	570	665	
XIX.5	Từ thửa 187(86) và 208(86) đến hết thửa 60(87) và 73(87)	665	570	665	
XIX.6	Từ thửa 226(86) và 228(101) đến hết thửa 26(73) và 17(73)	665	570	665	

XIX.7	Từ thửa 248(117) đến thửa 361(116)	665	570	665	
XIX.8	Từ thửa 182(117) và 269(117) đến hết thửa 115(100) và 111(100)	665	570	665	
XIX.9	Từ thửa 158(131) và 96(131) đến hết thửa 86(116) và 215(116)	665	570	665	
XIX.10	Từ thửa 233(143) và 245(143) đến hết thửa 10(142) và 6(142)	665	570	665	
XIX.11	Từ thửa 41(156) và 57(156) đến thửa 84(143)	665	570	665	
XIX.12	Từ thửa 225(155) và 215(155) đến thửa 111(155)	910	780	910	
XIX.13	Từ thửa 396(155) và 308(155) đến hết thửa 70(155) và 59(155)	1050	900	1050	
XIX.14	Từ thửa 36(155) và 52(155) đến hết thửa 42(130) và 61(130)	665	570	665	
XIX.15	Từ thửa 83(155) và 84(155) đến hết thửa 134(142) và 156(142)	630	540	630	
XIX.16	Từ thửa 10(170) và 13(170) đến thửa 278(155)	1120	960	1120	

XIX.17	Từ thửa 9(170) đến thửa 150(154)	1190	1020	1190	
XX	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 4 và các đoạn giáp ranh với các thôn liền kề**				
XX.1	Từ thửa 122(154) và 136(154) đến hết thửa 253(169) và 258(169)	630	540	630	
XX.2	Từ thửa 235(154) và 84(154) đến thửa 55(113)	630	540	630	
XX.3	Từ thửa 271(140) và 364(140) đến hết thửa 54(140) và 7(140)	700	600	700	
XX.4	Từ thửa 80(140) và 36(140) đến thửa 29(127)	700	600	700	
XX.5	Từ thửa 25(127) đến thửa 15(127)	700	600	700	
XX.6	Từ thửa 76(127) và 13(127) đến hết thửa 37(127) và 56(127)	700	600	700	
XX.7	Từ thửa 4(141) đến hết thửa 9(127)	665	570	665	
XX.8	Từ thửa 105(124) và 22(125) đến hết thửa 69(152) và	630	540	630	

	61(152)				
XX.9	Từ thửa 121(124) và thửa 12(125) đến hết thửa 327(126) và 7(139)	560	480	560	
XXI	**Các đoạn trong thôn Tân Thượng 11**				
XXI.1	Từ thửa 43(117) đến thửa 40(103)	665	570	665	

PHỤ LỤC 46:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO THUẬN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	91,2 96 96	154	
Vị trí 2	72 76,8 76,8	116	
Vị trí 3	45,6 48 48	94	
Vị trí 4		75,2	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	120 144 144	194	
Vị trí 2	96 115,2 115,2	165	
Vị trí 3	60 72	125	

	72		
Vị trí 4		100	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31,2	31,2	
Vị trí 2	25,2	25,2	
Vị trí 3	15,6	15,6	
Vị trí 4		12,48	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	96	161,7	
	100,8		
	100,8		
Vị trí 2	75,2	123,25	
	81,6		
	81,6		
Vị trí 3	48	100,267	
	51,2		
	51,2		
Vị trí 4		80,213	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Dọc Quốc lộ 20**			
1.1	Từ Giáp xã Di Linh đến hết trường tiểu học Đinh Lạc (từ thửa 584 + 632, TBĐ 68 đến hết thửa 816+174 TBĐ 71	3.905	4.773	
1.2	Từ đoạn cuối trường tiểu học Đinh Lạc thửa 824+817 TBĐ 71 đến cuối trường tiểu học Tân Phú đến thửa 56+452 TBĐ 57	2.989	4.322	
1.3	Từ thửa 208 + 411 TBĐ 57 đến hết thửa 37 + 93 TBĐ 58	2.253	3.225	
2	**Đường vào các thôn của xã Tân Nghĩa cũ**			
2.1	Từ Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec thửa 506, TBĐ 62 đến cổng chào vòng ra đường nhà ông tuệ giáp quốc lộ 20 thửa 313 và 314, TBĐ 62	1.829	2.618	
2.2	Từ hết đường rẽ mới đến bỏ đường vào thôn Kbrạ cũ giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 từ thửa 288 và 290, TBĐ 62 đến thửa 243 và 252, TBĐ 43.	1.246	1.651	
2.3	Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết Cây xăng ông Thuấn, Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh từ thửa 241 và 251, TBĐ 43 đến hết thửa 246 và 185, TBĐ 32	2.076	2.750	
2.4	Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn	1.195	1.583	

	Gia Bắc 2 từ thửa 245 và 184, TBĐ 32 đến hết thửa 89 và 86, TBĐ 32			
2.5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hến cầu Ciment từ thửa 57 và 298, TBĐ 32 đến hết thửa 95 và 104, TBĐ 32	1.246	1.651	
2.6	Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy từ thửa 126 và 47, TBĐ 32 đến hết thửa 51 và 64, TBĐ 31	1.064	1.410	
2.7	Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới từ thửa 43 và 63, TBĐ 31 đến hết thửa 75, TBĐ 20 và thửa 74, TBĐ 15	988	1.309	
2.8	Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Bảo thuận - Di Linh từ thửa 57 và 71, TBĐ 20 đến hết thửa 10, TBĐ 09	468	714	
2.9	Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng từ thửa 35 và 12, TBĐ 32 đến hết thửa 29 và 40, TBĐ 22	701	1.076	
2.10	Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II từ thửa 21 và 23, TBĐ 22 đến hết thửa 34 và 33, TBĐ 06	552	842	
3	**Các nhánh rẽ**			
3.1	Từ đất Cây xăng ông Thuấn đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 281 và 183, TBĐ 32 đến hết thửa 127 và 283, TBĐ 33	896	1.187	
3.2	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã tư đất nhà ông Chắt từ thửa 126 và 74, TBĐ 33 đến hết thửa 46 và 26, TBĐ 34	701	1.076	
3.3	Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben, giáp thôn Tân Lạc 2 từ thửa 34 và 23, TBĐ 34 đến hết thửa 118 và 114, TBĐ 25	701	1.076	
3.4	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 287, TBĐ 32 và thửa 19, TBĐ 43 đến hết thửa 127 và 180, TBĐ 33	701	1.076	
3.5	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã ba lên Hội trường thôn	597	911	

	Lộc Châu 2 từ thửa 126 và 182, TBĐ 33 đến hết thửa 101 và 46, TBĐ 34			
3.6	Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ từ thửa 436 và 47, TBĐ 34 đến hết thửa 157 và 140, TBĐ 25	468	714	
3.7	Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách, thôn Lộc Châu 1 từ thửa 74 và 389, TBĐ 43 đến hết thửa 193 và 192, TBĐ 33	597	911	
3.8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 1 từ thửa 498 và 499, TBĐ 68 đến hết thửa 305 và 304, TBĐ 68	883	1.170	
3.9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 2 từ thửa 573 và 569, TBĐ 68 đến hết thửa 403 và 408, TBĐ 68	883	1.375	
3.10	Nhánh rẽ vào thôn Đồng đò hẻm 3 đường sang Trạm điện từ thửa 594 và 581, TBĐ 68 đến hết thửa 473, TBĐ 68	883	1.375	
3.11	Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1 từ thửa 436 và 497, TBĐ 68 đến hết thửa 454 và 455, TBĐ 68	780	1.214	
3.12	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 902 và 438, TBĐ 68 đến hết thửa 412 và 463, TBĐ 68	726	1.130	
3.13	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường sau nhà Mol Brìn từ thửa 634 và 630, TBĐ 68 đến hết thửa 649 và 608, TBĐ 68	622	968	
3.14	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường ngang Sân bóng từ thửa 602 và 555, TBĐ 68 đến hết thửa 607 và 555, TBĐ 68	622	968	
3.15	Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đồi Tàu từ thửa 530 và 525, TBĐ 60 đến hết thửa 30 và 29, TBĐ 60	468	714	
3.16	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc từ thửa 500 và 430, TBĐ 68 đến hết thửa 427 và 429, TBĐ 68	907	1.412	
3.17	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc nhà ông Đa từ thửa 698 và 107, TBĐ 69 đến hết thửa 189 và 190, TBĐ 69	896	1.395	
3.18	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12 từ	907	1.412	

	thửa 566 và 570, TBĐ 62 đến hết thửa 129 và 130, TBĐ 69			
3.19	Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét	622	968	
3.20	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc	552	859	
3.21	Từ ngã ba đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Khởi, thôn Lộc Châu 1 từ thửa 147, TBĐ 32 và thửa 92, TBĐ 33 đến hết thửa 78 và 97, TBĐ 23	648	1.009	
3.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết Sân bóng thôn K'Brạ từ thửa 593, TBĐ 62 đến hết thửa 419 và 474, TBĐ 62	1.475	2.250	
3.23	Từ giáp Sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa từ thửa 420 và 636, TBĐ 62 đến hết thửa 920 và 994, TBĐ 61	826	1.094	
3.24	Từ ngã ba thôn K'Brạ đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán từ thửa 383 và 443, TBĐ 62 đến đến hết thửa 932 và 888, TBĐ 61	544	721	
3.25	Từ đất nhà ông Tương thôn K'Brạ đến hết đường từ thửa 500 và 466, TBĐ 62 đến hết thửa 1084 và 1070, TBĐ 61	649	860	
3.26	Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa từ thửa 134 và 129 TBĐ 43 đến hết thửa 231 và thửa 234 TBĐ 32	432	659	
4	**Các nhánh còn lại trên địa bàn thôn Đồng Lạc -Tân nghĩa - Lộc Châu 1, 2, 3, 4 -Gia bắc 1, 2**			
4.1	Hẻm 01 từ thửa 54 và 83, TBĐ 62 đến hết thửa 1159 và 1158, TBĐ 53	726	1.114	
4.2	Hẻm 02 từ thửa 09, TBĐ 62 đến hết thửa 194 và 136, TBĐ 61	701	1.076	
4.3	Hẻm 03 từ thửa 690, TBĐ 53 đến hết thửa 153 và 113, TBĐ 52	701	1076	
4.4	Hẻm 04 từ thửa 410 và 262, TBĐ 44 đến hết thửa 82 và 81, TBĐ 44	701	1076	

4.5	Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường từ thửa 26, TBĐ 52 đến hết thửa 370 và 423, TBĐ 43	414	632	
4.6	Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 từ thửa 45 và 44, TBĐ 32 đến hết thửa 159 và 134, TBĐ 22	648	989	
4.7	Từ đất nhà ông Đinh Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 từ thửa 12 và 13, TBĐ 32 đến hết thửa 159 và 144, TBĐ 22	424	647	
4.8	Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy từ thửa 44 và 97, TBĐ 32 đến thửa 50 và 67, TBĐ 31	468	714	
4.9	Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ từ thửa 131 và 93, TBĐ 31 đến hết thửa 78 và 101, TBĐ 30	476	631	
4.10	Từ đất nhà ông Tuyến thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 từ thửa 161 và 171, TBĐ 20 đến hết thửa 29 và 50, TBĐ 21	468	714	
5	**Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc**			
5.1	Từ thửa 237 TBĐ 63 và thửa 244 TBĐ 70 đến hết thửa 736 + 679 TBĐ 54	1.298	1.713	
5.2	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	780	1.033	
5.3	Từ thửa 680 + 804 TBĐ 54, tiếp thửa 313 TBĐ 17 + 472 TBĐ 46 đến hết thửa 154 + 157 TBĐ 81	1.050	1.386	
5.4	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	597	791	
5.5	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến	468	620	

	hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét			
5.6	Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2 Từ giáp thửa 255, TBĐ 47 đến giáp thửa 165, TBĐ 47	672	890	
5.7	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Tân lạc vào đường Đồi dầu thôn Tân Lạc 3 từ giáp thửa 149, 155 TBĐ 36 đến hết thửa 245, 187 TBĐ 36	660	874	
5.8	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2 Từ thửa 222, TBĐ 36 đến hết thửa 36 TBĐ 36 tiếp giáp thửa 186, TBĐ 26 đến hết thửa 54, TBĐ 26	660	874	
5.9	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2 Từ thửa 7 TBĐ 47 đến thửa 289, TBĐ 47 tiếp giáp thửa 60, TBĐ 48 đến giáp thửa 111, TBĐ 48	552	731	
5.10	Đoạn từ ngã 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187, TBĐ 36 Từ giáp thửa 298, TBĐ 36 đến hết thửa 187, TBĐ 36	516	684	
6	**Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4**			
6.1	Từ thửa 410 TBĐ 70 + 246 TBĐ 63 đến hết thửa 197 + 145 TBĐ 64	1.037	1.369	
6.2	Từ thửa 132 TBĐ 22 đến hết thửa 42 TBĐ 64	648	858	
6.3	Từ thửa 195 TBĐ 22 đến thửa 160 + 393 TBĐ 64			
6.4	Đoạn từ thửa 43, TBĐ 64 đến hết thửa 9, TBĐ 64 tiếp giáp thửa 224, TBĐ 55 đến thửa 136, TBĐ 55	516	684	
6.5	Đoạn từ thửa 81, TBĐ 56 đến hết thửa 174 + 188 TBĐ 47		670	
6.6	Đoạn từ thửa 178 + 382 TBĐ 64 đến hết thửa 390 TBĐ 64		650	
6.7	Đoạn từ thửa 341 TBĐ 64 đến hết thửa 67 TBĐ 65		630	
7	**Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ**			
7.1	Từ thửa 62 TBĐ 70 đến hết thửa 126 + 568 TBĐ 70	1.659	2.190	

7.2	Từ thửa 457 + 123 TBĐ 26 đến hết thửa 346 + 381 TBĐ 70	805	1.066	
7.3	Từ thửa 05 TBĐ 32 đến hết thửa 90 + 1047 TBĐ 76			
7.4	Từ thửa 682 TBĐ 70 đến thửa 152 + 552 TBĐ 70	1.012	1.336	
7.5	Từ thửa 559 TBĐ 70 đến hết thửa 355 + 298 TBĐ 70	829	1.098	
8	**Đường hông chợ Đinh Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đinh Lạc và đường từ chợ Đinh Lạc đến hết đất ông Hưởng**			
8.1	Đường hông chợ Đinh Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đinh Lạc và đường từ chợ Đinh Lạc đến hết đất ông Hưởng	1.451	1.915	
9	**Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3**			
9.1	Từ thửa 745 TBĐ 72 đến hết thửa 779 + 503 TBĐ 72	805	1.066	
9.2	Từ thửa 114 TBĐ 72 đến hết thửa 335 TBĐ 72	552	731	
9.3	Từ thửa 105 TBĐ 72 đến hết thửa 08 TBĐ 73		720	
9.4	Từ thửa 715 + 102 TBĐ 72 đến thửa 449 TBĐ 73		700	
10	**Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1**			
10.1	Từ thửa 10 + 50 TBĐ 24 cũ đến hết thửa 364 + 238 TBĐ 57	520	689	
10.2	Từ thửa 237 TBĐ 57 đến hết thửa 303 TBĐ 58	468	620	
11	**Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam**			
11.1	Từ thửa 655 TBĐ 19 đến hết thửa 06 + 642 TBĐ 57	648	858	
11.2	Từ thửa 517 TBĐ 48 đến hết thửa 478 TBĐ 48	468	620	
12	**Đường Thôn Kao Kuil**			
12.1	Từ thửa 187 TBĐ 71 đến thửa 307 + 340 TBĐ 71	1.220	1.616	
12.2	Từ thửa 358 + 359 TBĐ 71 tiếp thửa 15 TBĐ 77 đến hết thửa 880 + 1239 TBĐ 78	622	824	
12.3	Từ thửa 837 TBĐ 78 đến hết thửa 259 + 811 TBĐ 83	725	960	
12.4	Từ thửa 603 TBĐ 78 tiếp thửa 422 TBĐ 72 đến hết thửa 690	588	779	

	TBĐ 73			
12.5	Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil từ giáp thửa 182, TBĐ 71 đến hết thửa 813, TBĐ 71	492	652	
12.6	Từ thửa 208 TBĐ 71 đến hết thửa 768 TBĐ 77		642	
12.7	Từ thửa 329 + 1031 TBĐ 71 đến hết thửa 334 + 336 TBĐ 71		625	
13	**Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2**			
13.1	Từ thửa 389 TBĐ 58 đến hết thửa 270 TBĐ 49	660	874	
13.2	Từ thửa 16 TBĐ 58 đến hết thửa 380 TBĐ 58	504	668	
13.3	Từ thửa 289 TBĐ 48 đến hết thửa 93 TBĐ 48	528	699	
13.4	Từ thửa 241 TBĐ 49 đến hêt thửa 73 TBĐ 49	504	668	
13.5	Từ thửa 45 TBĐ 49 đến hết thửa 202 + 49 TBĐ 37	375	497	
13.6	Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông	375	497	
13.7	Từ thửa 94 TBĐ 19 đến hết thửa 334 TBĐ 48	636	843	
14	**Các nhánh Quốc lộ 20**			
14.1	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét	523	693	
14.2	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét	468	620	
14.3	Từ thửa 205, TBĐ 71 đến hết thửa 804 + 807 TBĐ 71	648	858	
14.4	Từ thửa 13 TBĐ 77 đến hết thửa 181 TBĐ 77		840	
14.5	Đoạn từ thửa 174 TBĐ 71 tiếp thửa 515, TBĐ 71 đến hết thửa 300 TBĐ 72		825	
14.6	Từ thửa 608 + 291 TBĐ 71 đến hết thửa 33 TBĐ 77			
14.7	Đoạn từ giáp cổng xả Hồ Thanh Bạch vào đồi 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp từ thửa 74, TBĐ 66 đến hết thửa 732, TBĐ 73	492	652	
15	**Đất dọc trục giao thông chính**			
15.1	Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Di Linh) đến giáp mương thủy lợi: Từ thửa 41 + 17, TBĐ 95 đến hết thửa 375	1.248	1.653	

	+ 360, TBĐ 96.			
15.2	Từ mương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krềng: Từ thửa 366 + 351, TBĐ 96 đến hết thửa 156 + 173, TBĐ 97.	663	878	
15.3	Từ giáp sân bóng Kala Tô Krềng (thửa 157+ 134, TBĐ 97) đến hết thửa 21, TBĐ 82 + hết thửa 01, TBĐ 84.	702	930	
15.4	Từ ngã ba Bưu điện xã đến cầu sắt Đạ Riam từ thửa 331 + 394, TBĐ 96 đến hết thửa 408 + 413, TBĐ 96.	780	1.033	
15.5	Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận: Từ thửa 419 + 436, TBĐ 96 tiếp thửa 453, TBĐ 49 + thửa 10, TBĐ 103 đến giáp thửa 11 + 01, TBĐ 107.	624	827	
15.6	Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (Đường Bê tông): Từ thửa 22 + 16, TBĐ 102 đến hết thửa 464 + 466, TBĐ 102.	520	689	
15.7	Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La từ thửa 11 + 464, TBĐ 107 đến hết thửa 66 + 70, TBĐ 110.	481	637	
16	**Đường vào thôn của xã Bảo Thuận cũ**			
16.1	Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dòng (Đường số 3 + số 4): Từ thửa 416 + 428, TBĐ 96 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462, TBĐ 96 đến tiếp thửa 346 + 347, TBĐ 97 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335, TBĐ 97 đến tiếp thửa 251 + 262, TBĐ 97 đến tiếp thửa 161 + 145 TBĐ 97.	436	578	
16.2	Đường thôn Bảo Tuân (Đường số 1): Từ thửa 113 + 53, TBĐ 95 đến hết thửa 18 + 08, TBĐ 101.	480	636	
16.3	Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 77, TBĐ 95 đến hết thửa 30, TBĐ 101.	360	477	
16.4	Đường vào khu Rơ Màng (Đường số 11): Từ thửa 188 + 223, TBĐ 102 đến hết thửa 149 + 166, TBĐ 101	480	636	
16.5	Đường thôn Kala Tô Krềng (Đường số 9): Từ thửa 186 + 178, TBĐ 97 đến hết thửa 181 + 194, TBĐ 90.	360	477	

16.6	Đường thôn Kala Krọt (Đường số 6): Từ thửa 354 + 369, TBĐ 97 đến hết thửa 154 + 169, TBĐ 97	360	477	
16.7	Đường đồi tròn thôn Hàng Piơr (Đường số 10): Từ thửa 144 + 506, TBĐ 107 đến hết thửa 143, TBĐ 107	436	578	
16.8	Đường thôn Kơ Nệt (Đường số 14): Từ thửa 395 + 371 + 362, TBĐ 107 đến hết thửa 373, TBĐ 107 tiếp thửa 375, TBĐ 107 đến hết thửa 379 + 419, TBĐ 107 đến tiếp thửa 142, TBĐ 106)	384	509	
16.9	Đường lên trường THCS Tân Nghĩa từ thửa 274 và 247 TBĐ 32 đến thửa 240 TBĐ 32		550	
16.10	Đoạn hội trường thôn Lộc Châu 3 sang trạm điện 500KV: từ thửa 124 và thửa 121 TBĐ 32 đến thửa 852 và thửa 1218 TBĐ 42		550	
16.11	Đoạn xuống bến đò Tân Nghĩa từ thửa 177 và thửa 22 TBĐ 22 đến thửa 103 và thửa 46 TBĐ 12		550	
16.12	Đoạn vào cổng trời Tân Nghĩa từ thửa 126 và thửa 83 TBĐ số 10 đến thửa 72 và 83 TBĐ 05		550	
16.13	Đoạn đường ngang suối thôn Bờ Sụt- Khu Rơ Màng (đường 11) từ thửa 64+89 TBĐ 101 đến hết thửa 223 + 229 TBĐ 101		550	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Dọc Quốc lộ 20**				
1.1	Từ Giáp xã Di Linh đến hết trường tiểu học Đinh Lạc (từ thửa 584 + 632, TBĐ 68 đến hết thửa 816+174 TBĐ 71	3.341	2.864	3.341	
1.2	Từ đoạn cuối trường tiểu học Đinh Lạc thửa 824+817 TBĐ 71 đến cuối trường tiểu học Tân Phú đến thửa 56+452 TBĐ 57	3.025	2.593	3.025	
1.3	Từ thửa 208 + 411 TBĐ 57 đến hết thửa 37 + 93 TBĐ 58	2.258	1.935	2.258	
2	**Đường vào các thôn của xã Tân Nghĩa cũ**	0	0	0	
2.1	Từ Từ ngã ba Tân Nghĩa Công ty Petec thửa 506, TBĐ 62 đến cổng chào vòng ra đường nhà ông tuệ giáp quốc lộ 20 thửa 313 và 314, TBĐ 62	1.833	1.571	1.833	
2.2	Từ hết đường rẽ mới đến bỏ đường vào thôn Kbrạ cũ giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 từ thửa 288 và 290, TBĐ 62 đến thửa 243 và 252, TBĐ 43.	1.155	990	1.155	
2.3	Từ Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1 đến hết Cây xăng	1.925	1.650	1.925	

	ông Thuấn, Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh từ thửa 241 và 251, TBĐ 43 đến hết thửa 246 và 185, TBĐ 32				
2.4	Từ giáp đất Cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác Bách hóa Hồng Minh đến ngã ba đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 từ thửa 245 và 184, TBĐ 32 đến hết thửa 89 và 86, TBĐ 32	1.108	950	1.108	
2.5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hến cầu Ciment từ thửa 57 và 298, TBĐ 32 đến hết thửa 95 và 104, TBĐ 32	1.155	990	1.155	
2.6	Từ cạnh cầu Ciment đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy từ thửa 126 và 47, TBĐ 32 đến hết thửa 51 và 64, TBĐ 31	987	846	987	
2.7	Từ giáp Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy đến hết đường nhựa mới từ thửa 43 và 63, TBĐ 31 đến hết thửa 75, TBĐ 20 và thửa 74, TBĐ 15	916	785	916	
2.8	Từ giáp đường nhựa mới đến hết đường liên xã Bảo thuận - Di Linh từ thửa 57 và 71, TBĐ 20 đến hết thửa 10, TBĐ 09	500	428	500	
2.9	Từ cầu Be đến ngã ba đất nhà ông Láng từ thửa 35 và 12, TBĐ 32 đến hết thửa 29 và 40, TBĐ 22	753	646	753	
2.10	Từ hết đất nhà ông Láng đến Phân hiệu Trường Tiểu học thôn Gia Bắc II từ thửa 21 và 23, TBĐ 22 đến hết thửa 34 và 33, TBĐ 06	590	505	590	
3	**Các nhánh rẽ**	0	0	0	
3.1	Từ đất Cây xăng ông Thuấn đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 281 và 183, TBĐ 32 đến hết thửa 127	831	712	831	

	và 283, TBĐ 33				
3.2	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã tư đất nhà ông Chắt từ thửa 126 và 74, TBĐ 33 đến hết thửa 46 và 26, TBĐ 34	753	646	753	
3.3	Từ giáp ngã tư đất nhà ông Chắt đến hết dốc K'Ben, giáp thôn Tân Lạc 2 từ thửa 34 và 23, TBĐ 34 đến hết thửa 118 và 114, TBĐ 25	753	646	753	
3.4	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn Lộc Châu 1 đến hết ngã ba đất nhà ông Tỉnh từ thửa 287, TBĐ 32 và thửa 19, TBĐ 43 đến hết thửa 127 và 180, TBĐ 33	753	646	753	
3.5	Từ giáp đất nhà ông Tỉnh đến ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 từ thửa 126 và 182, TBĐ 33 đến hết thửa 101 và 46, TBĐ 34	638	546	638	
3.6	Từ ngã ba lên Hội trường thôn Lộc Châu 2 đến hết đất nhà ông Tuệ từ thửa 436 và 47, TBĐ 34 đến hết thửa 157 và 140, TBĐ 25	500	428	500	
3.7	Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Bách, thôn Lộc Châu 1 từ thửa 74 và 389, TBĐ 43 đến hết thửa 193 và 192, TBĐ 33	638	546	638	
3.8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 1 từ thửa 498 và 499, TBĐ 68 đến hết thửa 305 và 304, TBĐ 68	819	702	819	
3.9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đò hẻm 2 từ thửa 573 và 569, TBĐ 68 đến hết thửa 403 và 408, TBĐ 68	962	825	962	
3.10	Nhánh rẽ vào thôn Đồng đò hẻm 3 đường sang Trạm điện từ thửa 594 và 581, TBĐ 68 đến hết thửa 473, TBĐ 68	962	825	962	
3.11	Đoạn sau Trường Tân Nghĩa 1 từ thửa 436 và 497,	850	729	850	

	TBĐ 68 đến hết thửa 454 và 455, TBĐ 68				
3.12	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 902 và 438, TBĐ 68 đến hết thửa 412 và 463, TBĐ 68	791	678	791	
3.13	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường sau nhà Mol Brìn từ thửa 634 và 630, TBĐ 68 đến hết thửa 649 và 608, TBĐ 68	678	581	678	
3.14	Nhánh rẽ thôn Đồng Đò đường ngang Sân bóng từ thửa 602 và 555, TBĐ 68 đến hết thửa 607 và 555, TBĐ 68	678	581	678	
3.15	Đoạn từ giáp Trạm điện 500KW đến ngã ba vào đồi Tàu từ thửa 530 và 525, TBĐ 60 đến hết thửa 30 và 29, TBĐ 60	500	428	500	
3.16	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc từ thửa 500 và 430, TBĐ 68 đến hết thửa 427 và 429, TBĐ 68	988	847	988	
3.17	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc nhà ông Đa từ thửa 698 và 107, TBĐ 69 đến hết thửa 189 và 190, TBĐ 69	976	837	976	
3.18	Nhánh rẽ từ Quốc lộ 20 vào thôn Đồng Lạc Cây xăng 12 từ thửa 566 và 570, TBĐ 62 đến hết thửa 129 và 130, TBĐ 69	988	847	988	
3.19	Nhánh rẽ còn lại từ Quốc lộ 20 thôn Đồng Lạc vào dưới 100 mét	678	581	678	
3.20	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc	602	516	602	
3.21	Từ ngã ba đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Khởi, thôn Lộc Châu 1 từ thửa 147, TBĐ 32 và thửa 92, TBĐ 33 đến hết thửa 78 và 97, TBĐ 23	706	605	706	
3.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Linh vào đến hết	1.575	1.350	1.575	

	Sân bóng thôn K'Brạ từ thửa 593, TBĐ 62 đến hết thửa 419 và 474, TBĐ 62				
3.23	Từ giáp Sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa từ thửa 420 và 636, TBĐ 62 đến hết thửa 920 và 994, TBĐ 61	766	657	766	
3.24	Từ ngã ba thôn K'Brạ đến hết đường nhựa đường nhà ông Phán từ thửa 383 và 443, TBĐ 62 đến đến hết thửa 932 và 888, TBĐ 61	504	432	504	
3.25	Từ đất nhà ông Tương thôn K'Brạ đến hết đường từ thửa 500 và 466, TBĐ 62 đến hết thửa 1084 và 1070, TBĐ 61	602	516	602	
3.26	Từ ngã 3 đối diện trường học Tân Nghĩa từ thửa 134 và 129 TBĐ 43 đến hết thửa 231 và thửa 234 TBĐ 32	461	395	461	
4	**Các nhánh còn lại trên địa bàn thôn Đồng Lạc -Tân nghĩa - Lộc Châu 1, 2, 3, 4 -Gia bắc 1, 2**	0	0	0	
4.1	Hẻm 01 từ thửa 54 và 83, TBĐ 62 đến hết thửa 1159 và 1158, TBĐ 53	780	669	780	
4.2	Hẻm 02 từ thửa 09, TBĐ 62 đến hết thửa 194 và 136, TBĐ 61	753	646	753	
4.3	Hẻm 03 từ thửa 690, TBĐ 53 đến hết thửa 153 và 113, TBĐ 52	753	646	753	
4.4	Hẻm 04 từ thửa 410 và 262, TBĐ 44 đến hết thửa 82 và 81, TBĐ 44	753	646	753	
4.5	Từ ngã ba đất nhà bà Nở thôn Tân Nghĩa đến hết đường từ thửa 26, TBĐ 52 đến hết thửa 370 và 423, TBĐ 43	442	379	442	
4.6	Từ ngã ba đất nhà ông Huy đến ngã ba đất nhà ông	692	593	692	

	Thạo, thôn Lộc Châu 3 từ thửa 45 và 44, TBĐ 32 đến hết thửa 159 và 134, TBĐ 22				
4.7	Từ đất nhà ông Đinh Gia Hoàng đến ngã ba hết đất nhà ông Thạo, thôn Lộc Châu 3 từ thửa 12 và 13, TBĐ 32 đến hết thửa 159 và 144, TBĐ 22	453	388	453	
4.8	Từ ngã ba đất nhà ông Huy thôn Lộc Châu 3 đến Cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy từ thửa 44 và 97, TBĐ 32 đến thửa 50 và 67, TBĐ 31	500	428	500	
4.9	Từ đất nhà ông Hữu thôn Lộc Châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ từ thửa 131 và 93, TBĐ 31 đến hết thửa 78 và 101, TBĐ 30	441	378	441	
4.10	Từ đất nhà ông Tuyến thôn Lộc Châu 4 đến hết thôn Gia Bắc 1 từ thửa 161 và 171, TBĐ 20 đến hết thửa 29 và 50, TBĐ 21	500	428	500	
5	**Từ Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc**	0	0	0	
5.1	Từ thửa 237 TBĐ 63 và thửa 244 TBĐ 70 đến hết thửa 736 + 679 TBĐ 54	1.199	1.028	1.199	
5.2	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp Nghĩa địa Đồng Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	723	620	723	
5.3	Từ thửa 680 + 804 TBĐ 54, tiếp thửa 313 TBĐ 17 + 472 TBĐ 46 đến hết thửa 154 + 157 TBĐ 81	970	832	970	
5.4	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Nghĩa địa Đồng Lạc đến hết Trường Mẫu giáo Tân Lạc có khoảng cách từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét	554	475	554	
5.5	Các nhánh thuộc đoạn từ giáp Trường Mẫu giáo Tân Lạc đến hết Trường Tiểu học Tân Lạc có khoảng cách	434	372	434	

	từ giáp đường Tân Lạc vào 200 mét				
5.6	Đoạn từ ngã ba giáp đường Tân Lạc đến hồ 3/2 Từ giáp thửa 255, TBĐ 47 đến giáp thửa 165, TBĐ 47	623	534	623	
5.7	Đoạn từ giáp trường Tiểu học Tân lạc vào đường Đồi dầu thôn Tân Lạc 3 từ giáp thửa 149, 155 TBĐ 36 đến hết thửa 245, 187 TBĐ 36	612	525	612	
5.8	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc và đường Tập Đoàn thôn Tân Lạc 2 Từ thửa 222, TBĐ 36 đến hết thửa 36 TBĐ 36 tiếp giáp thửa 186, TBĐ 26 đến hết thửa 54, TBĐ 26	612	525	612	
5.9	Đoạn từ giáp đường Tân Lạc thôn Tân Lạc 3 đi qua suối đá giáp đường vào sông thôn Tân Phú 2 Từ thửa 7 TBĐ 47 đến thửa 289, TBĐ 47 tiếp giáp thửa 60, TBĐ 48 đến giáp thửa 111, TBĐ 48	512	439	512	
5.10	Đoạn từ ngã 3 quán Hương xưa đến hết thửa đất số 187, TBĐ 36 Từ giáp thửa 298, TBĐ 36 đến hết thửa 187, TBĐ 36	479	410	479	
6	**Từ Quốc lộ 20 vào Đồi 1001 thôn Đồng Lạc 4**	0	0	0	
6.1	Từ thửa 410 TBĐ 70 + 246 TBĐ 63 đến hết thửa 197 + 145 TBĐ 64	958	821	958	
6.2	Từ thửa 132 TBĐ 22 đến hết thửa 42 TBĐ 64	601	515	601	
6.3	Từ thửa 195 TBĐ 22 đến thửa 160 + 393 TBĐ 64	0	0	0	
6.4	Đoạn từ thửa 43, TBĐ 64 đến hết thửa 9, TBĐ 64 tiếp giáp thửa 224, TBĐ 55 đến thửa 136, TBĐ 55	479	410	479	
6.5	Đoạn từ thửa 81, TBĐ 56 đến hết thửa 174 + 188 TBĐ 47	469	402	469	
6.6	Đoạn từ thửa 178 + 382 TBĐ 64 đến hết thửa 390	455	390	455	

	TBĐ 64				
6.7	Đoạn từ thửa 341 TBĐ 64 đến hết thửa 67 TBĐ 65	441	378	441	
7	**Từ Quốc lộ 20 vào thôn Duệ**	0	0	0	
7.1	Từ thửa 62 TBĐ 70 đến hết thửa 126 + 568 TBĐ 70	1.533	1.314	1.533	
7.2	Từ thửa 457 + 123 TBĐ 26 đến hết thửa 346 + 381 TBĐ 70	747	640	747	
7.3	Từ thửa 05 TBĐ 32 đến hết thửa 90 + 1047 TBĐ 76	0	0	0	
7.4	Từ thửa 682 TBĐ 70 đến thửa 152 + 552 TBĐ 70	935	801	935	
7.5	Từ thửa 559 TBĐ 70 đến hết thửa 355 + 298 TBĐ 70	769	659	769	
8	**Đường hông chợ Đinh Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đinh Lạc và đường từ chợ Đinh Lạc đến hết đất ông Hưởng**	0	0	0	
8.1	Đường hông chợ Đinh Lạc: Từ Quốc lộ 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 đường sau chợ Đinh Lạc và đường từ chợ Đinh Lạc đến hết đất ông Hưởng	1.341	1.149	1.341	
9	**Từ Quốc lộ 20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3**	0	0	0	
9.1	Từ thửa 745 TBĐ 72 đến hết thửa 779 + 503 TBĐ 72	747	640	747	
9.2	Từ thửa 114 TBĐ 72 đến hết thửa 335 TBĐ 72	512	439	512	
9.3	Từ thửa 105 TBĐ 72 đến hết thửa 08 TBĐ 73	504	432	504	
9.4	Từ thửa 715 + 102 TBĐ 72 đến thửa 449 TBĐ 73	490	420	490	
10	**Từ Quốc lộ 20 cạnh Nhà thờ Tân Phú đường vào suối thôn Tân Phú 1**	0	0	0	
10.1	Từ thửa 10 + 50 TBĐ 24 cũ đến hết thửa 364 + 238 TBĐ 57	482	413	482	
10.2	Từ thửa 237 TBĐ 57 đến hết thửa 303 TBĐ 58	434	372	434	
11	**Từ Quốc lộ 20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo**	0	0	0	

	Nam				
11.1	Từ thửa 655 TBĐ 19 đến hết thửa 06 + 642 TBĐ 57	601	515	601	
11.2	Từ thửa 517 TBĐ 48 đến hết thửa 478 TBĐ 48	434	372	434	
12	**Đường Thôn Kao Kuil**	0	0	0	
12.1	Từ thửa 187 TBĐ 71 đến thửa 307 + 340 TBĐ 71	1.131	970	1.131	
12.2	Từ thửa 358 + 359 TBĐ 71 tiếp thửa 15 TBĐ 77 đến hết thửa 880 + 1239 TBĐ 78	577	494	577	
12.3	Từ thửa 837 TBĐ 78 đến hết thửa 259 + 811 TBĐ 83	672	576	672	
12.4	Từ thửa 603 TBĐ 78 tiếp thửa 422 TBĐ 72 đến hết thửa 690 TBĐ 73	545	467	545	
12.5	Đoạn từ giáp sân bóng Kao Kuil Quốc lộ 20 vào thôn Kao Kuil từ giáp thửa 182, TBĐ 71 đến hết thửa 813, TBĐ 71	456	391	456	
12.6	Từ thửa 208 TBĐ 71 đến hết thửa 768 TBĐ 77	449	385	449	
12.7	Từ thửa 329 + 1031 TBĐ 71 đến hết thửa 334 + 336 TBĐ 71	438	375	438	
13	**Từ Quốc lộ 20 vào sông Đa Dâng thôn Tân Phú 2**	0	0	0	
13.1	Từ thửa 389 TBĐ 58 đến hết thửa 270 TBĐ 49	612	525	612	
13.2	Từ thửa 16 TBĐ 58 đến hết thửa 380 TBĐ 58	467	401	467	
13.3	Từ thửa 289 TBĐ 48 đến hết thửa 93 TBĐ 48	490	420	490	
13.4	Từ thửa 241 TBĐ 49 đến hêt thửa 73 TBĐ 49	467	401	467	
13.5	Từ thửa 45 TBĐ 49 đến hết thửa 202 + 49 TBĐ 37	348	298	348	
13.6	Các đoạn còn lại đến hết đường vào Sông	348	298	348	
13.7	Từ thửa 94 TBĐ 19 đến hết thửa 334 TBĐ 48	590	506	590	
14	**Các nhánh Quốc lộ 20**	0	0	0	
14.1	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào dưới 200 mét	485	416	485	

14.2	Các nhánh có khoảng cách từ Quốc lộ 20 vào từ 200 mét đến dưới 500 mét	434	372	434	
14.3	Từ thửa 205, TBĐ 71 đến hết thửa 804 + 807 TBĐ 71	601	515	601	
14.4	Từ thửa 13 TBĐ 77 đến hết thửa 181 TBĐ 77	588	504	588	
14.5	Đoạn từ thửa 174 TBĐ 71 tiếp thửa 515, TBĐ 71 đến hết thửa 300 TBĐ 72	578	495	578	
14.6	Từ thửa 608 + 291 TBĐ 71 đến hết thửa 33 TBĐ 77	0	0	0	
14.7	Đoạn từ giáp cổng xả Hồ Thanh Bạch vào đồi 988 đến ngã 3 giáp đường qua xã Gia Hiệp từ thửa 74, TBĐ 66 đến hết thửa 732, TBĐ 73	456	391	456	
15	**Đất dọc trục giao thông chính**	0	0	0	
15.1	Từ cầu Bảo Thuận (giáp ranh xã Di Linh) đến giáp mương thủy lợi: Từ thửa 41 + 17, TBĐ 95 đến hết thửa 375 + 360, TBĐ 96.	1.157	992	1.157	
15.2	Từ mương thủy lợi đến hết sân bóng Kala Tô Krềng: Từ thửa 366 + 351, TBĐ 96 đến hết thửa 156 + 173, TBĐ 97.	615	527	615	
15.3	Từ giáp sân bóng Kala Tô Krềng (thửa 157+ 134, TBĐ 97) đến hết thửa 21, TBĐ 82 + hết thửa 01, TBĐ 84.	651	558	651	
15.4	Từ ngã ba Bưu điện xã đến cầu sắt Đạ Riam từ thửa 331 + 394, TBĐ 96 đến hết thửa 408 + 413, TBĐ 96.	723	620	723	
15.5	Từ cầu sắt Đạ R'iam đến giáp ranh Nghĩa địa Nam Thuận: Từ thửa 419 + 436, TBĐ 96 tiếp thửa 453, TBĐ 49 + thửa 10, TBĐ 103 đến giáp thửa 11 + 01, TBĐ 107.	579	496	579	

15.6	Từ ngã 3 thôn Ta Ly đến nghĩa địa Nam Thuận (Đường Bê tông): Từ thửa 22 + 16, TBĐ 102 đến hết thửa 464 + 466, TBĐ 102.	482	413	482	
15.7	Từ nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập Ka La từ thửa 11 + 464, TBĐ 107 đến hết thửa 66 + 70, TBĐ 110.	446	382	446	
16	**Đường vào thôn của xã Bảo Thuận cũ**	0	0	0	
16.1	Đường thôn Kala Krọt đến thôn Krọt Dòng (Đường số 3 + số 4): Từ thửa 416 + 428, TBĐ 96 đến tiếp thửa 395 + 391 + 422 + 452 + 462, TBĐ 96 đến tiếp thửa 346 + 347, TBĐ 97 đến tiếp thửa 325 + 334 + 335, TBĐ 97 đến tiếp thửa 251 + 262, TBĐ 97 đến tiếp thửa 161 + 145 TBĐ 97.	404	347	404	
16.2	Đường thôn Bảo Tuân (Đường số 1): Từ thửa 113 + 53, TBĐ 95 đến hết thửa 18 + 08, TBĐ 101.	445	382	445	
16.3	Nhánh rẽ đường thôn Bảo Tuân: Từ thửa 77, TBĐ 95 đến hết thửa 30, TBĐ 101.	334	286	334	
16.4	Đường vào khu Rơ Màng (Đường số 11): Từ thửa 188 + 223, TBĐ 102 đến hết thửa 149 + 166, TBĐ 101	445	382	445	
16.5	Đường thôn Kala Tô Krềng (Đường số 9): Từ thửa 186 + 178, TBĐ 97 đến hết thửa 181 + 194, TBĐ 90.	334	286	334	
16.6	Đường thôn Kala Krọt (Đường số 6): Từ thửa 354 + 369, TBĐ 97 đến hết thửa 154 + 169, TBĐ 97	334	286	334	

16.7	Đường đồi tròn thôn Hàng Piơr (Đường số 10): Từ thửa 144 + 506, TBĐ 107 đến hết thửa 143, TBĐ 107	404	347	404	
16.8	Đường thôn Kơ Nệt (Đường số 14): Từ thửa 395 + 371 + 362, TBĐ 107 đến hết thửa 373, TBĐ 107 tiếp thửa 375, TBĐ 107 đến hết thửa 379 + 419, TBĐ 107 đến tiếp thửa 142, TBĐ 106)	356	305	356	
16.9	Đường lên trường THCS Tân Nghĩa từ thửa 274 và 247 TBĐ 32 đến thửa 240 TBĐ 32	385	330	385	
16.10	Đoạn hội trường thôn Lộc Châu 3 sang trạm điện 500KV: từ thửa 124 và thửa 121 TBĐ 32 đến thửa 852 và thửa 1218 TBĐ 42	385	330	385	
16.11	Đoạn xuống bến đò Tân Nghĩa từ thửa 177 và thửa 22 TBĐ 22 đến thửa 103 và thửa 46 TBĐ 12	385	330	385	
16.12	Đoạn vào cổng trời Tân Nghĩa từ thửa 126 và thửa 83 TBĐ số 10 đến thửa 72 và 83 TBĐ 05	385	330	385	
16.13	Đoạn đường ngang suối thôn Bờ Sụt- Khu Rơ Màng (đường 11) từ thửa 64+89 TBĐ 101 đến hết thửa 223 + 229 TBĐ 101	385	330	385	

PHỤ LỤC 47:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN ĐIỀN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	62.40 62.40	91.00	
Vị trí 2	50.40 50.40	72.00	
Vị trí 3	31.20 31.20	45.00	
Vị trí 4		30	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	81.60 81.60	120.00	
Vị trí 2	64.80 64.80	96.00	
Vị trí 3	40.80 40.80	60.00	
Vị trí 4		50	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31.20	31.2	

	31.20		
Vị trí 2	25.20 25.20	25.2	
Vị trí 3	15.60 15.60	15.6	
Vị trí 4		10	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	83.20 83.20	92	
Vị trí 2	67.20 67.20	76	
Vị trí 3	41.20 41.20	50	
Vị trí 4		35	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1.1	Các đoạn dọc Quốc lộ 28			
1.1.1	Từ thửa 3 và thửa đất đối diện, TBĐ 51 đến hết thửa 197 và 198, TBĐ 51	520,30	624,36	
1.1.2	Từ thửa 08 và 10, TBĐ 59 đến thửa 120 và 121, TBĐ 64	648,00	777,60	
1.2	Các đoạn trong thôn Now Sẻ và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.2.1	Đường T10: Từ thửa 96,97, TBĐ 51 đến hết thửa 31, TBĐ 56	338,80	406,56	
1.2.2	Đường T7: Từ thửa 193,195, TBĐ 51 đến thửa 152, TBĐ 51	363,00	435,60	
1.2.3	Đường T9 nối dài NX4 đến ngã 3 nhà thờ Gia Bắc thôn Bộ Bê: Từ thửa 116 (hai bên đường), TBĐ 51 đi qua thửa 2,28 TBĐ 59 đến thửa 78, TBĐ 58	336,00	403,20	
1.3	Các đoạn trong thôn Bộ Bê và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.3.1	Đường NX 15: Từ thửa 51 và 79, TBĐ 59 đến hết thửa 95 và 96, TBĐ 58	476,00	571,20	
1.3.2	Đường DH 16 (ranh giới giữa 2 thôn Bộ Bê và Ka Sá): Từ thửa 148 và 124, TBĐ 59 đến hết thửa 198 và thửa 220 TBĐ 58	389,40	584,10	
1.3.3	Đường NX 10: Từ thửa 130 và 145, TBĐ 59 đến hết thửa 137 và 110, TBĐ66		389,40	
1.3.4	Đường T8: Từ thửa 71 và 73, TBĐ 66 đến hết thửa 27 TBĐ 59 và thửa 184, TBĐ51		389,40	
1.4	Các đoạn trong thôn Ka Sá và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.4.1	Đường T5 (nối từ đường DH 16 đến đường TX1) đến ngã 3 giáp đường T1 thôn Đạ Hiong: Từ thửa 152 và 173, TBĐ 59 đến hết thửa 308 và 309, TBĐ 59	468,00	561,60	

1.4.2	Đường TX1 từ ngã 3 giáp với thôn Đạ Hiong đến ngã ba giáp đường DH16: Từ thửa 310 , TBĐ 59 và thửa 42 TBĐ 64 đến hết thửa 197 và thửa 221 TBĐ 58;	424,80	509,76	
1.4.3	Đường NX7: Từ thửa 263 và thửa 273, TBĐ 59 đến thửa 224 TBĐ 59		509,76	
1.5	Các đoạn trong thôn Hà Giang và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.5.1	Đường T6: Từ thửa 162 và thửa 198, TBĐ 58 đến hết thửa 211 và thửa 203 TBĐ 58; Từ thửa 137 và thửa 123, TBĐ 58 đến hết thửa 173 và thửa 172 TBĐ 58;	338,80	406,56	
1.5.2	Đường T1: Từ thửa 287 và thửa 315, TBĐ 59 đến hết thửa 98 và thửa 113 TBĐ 63;		406,56	
1.6	Các đoạn trong thôn Đạ Hiong và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.6.1	Đường TX1 đến ngã 3 giáp với thôn K' Sá: Từ thửa 29 và thửa 66, TBĐ 64 đến hết thửa 307 TBĐ 58 và thửa 41 TBĐ 64;		537,37	
1.6.2	Đường NX12: Từ thửa 211 và thửa 87, TBĐ 64 đến thửa 149 TBĐ 64; Từ ngã ba thửa 116 và thửa 134 TBĐ 64 đến thửa 64 và thửa 61 TBĐ 64	389,40	545,16	
1.6.3	Đường T2 nối với T3: Từ thửa 54 và thửa 57, TBĐ 64 đến thửa 320 TBĐ 59 và thửa 4 TBĐ 64		467,28	
1.7	Các đoạn trong thôn Jang Pà và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.7.1	Đường DH 11: Từ đầu thôn Jang Pà từ thửa 14 và 35 TBĐ 13 đến hết thửa 4 TBĐ 26	552,00	772,80	
1.7.2	Đường TX2: Từ thửa 103 và thửa 101 TBĐ 13 đến hết thửa 2 TBĐ 13 và thửa 93 TBĐ 09		772,80	
1.7.3	Đường T12: Từ thửa 151 và thửa 168 TBĐ 13 đến hết thửa 228 và thửa 208 TBĐ 13	544,50	762,30	
1.7.4	Đường T13: Từ thửa 153 và thửa 155 TBĐ 13 đến hết thửa 202 và thửa 204 TBĐ 13		414,00	
1.8	Các đoạn trong thôn Ka Liêng và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.8.1	Đường DH 11: Từ thửa 10 TBĐ 31 đến hết thửa 141 và 163 TBĐ 38	520,30	624,36	
1.8.2	Đường DH 11: Từ thửa 140 và 152 TBĐ 38 đến hết thửa 152 và 156 TBĐ 37	520,30	624,36	

1.8.3	Đường T5: Từ thửa 119 và 115 TBĐ 37 đến hết thửa 98 và 59 TBĐ 37	468,00	561,60	
1.8.4	Đường vào Trường THCS Sơn Điền từ thửa 94 và 70 đến hết thửa 110 và thửa 180, TBĐ 37	476,00	571,20	
1.8.5	Đường T7: Từ thửa 16 TBĐ 31 và thửa 31 TBĐ 38 đến hết thửa 44 và 49 TBĐ 38		571,20	
1.8.6	Đường T9: Từ thửa 151 TBĐ 38 đến hết thửa 16 TBĐ 47		571,20	
1.8.7	Đường T10: Từ thửa 135 và thửa 153 TBĐ 38 đến hết thửa 172 TBĐ 37		571,20	
1.9	Các đoạn trong thôn Đăng Kao và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.9.1	Đường DH11 đi vào thôn KonSỏh: Từ thửa 554 TBĐ 36 đến ngã 3 thửa 493, TBĐ 36 đi hết thửa 203, TBĐ 45	544,50	653,40	
1.9.2	Đường DH11 đi vào đường T3: từ thửa 481 TBĐ 36 đến hết thửa 236 và thửa 266, TBĐ 35 và thửa 470 TBĐ 83	544,50	653,40	
1.9.3	Đường NX13: từ thửa 303 và thửa 304 TBĐ 83 đến hết thửa 306 và thửa 325, TBĐ 35		653,40	
1.10	Các đoạn trong thôn B' Nơm và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
	Đường DH11 đi vào nghĩa địa thôn B' Nơm: từ thửa 361 và thửa 363 TBĐ 36 đến hết thửa 351 và thửa 348, TBĐ 28	424,80	509,76	
1.11	Các đoạn trong thôn Con Sỏ và đoạn giáp ranh thôn liền kề			
1.12	Đường thôn KonSỏh từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 90 và 68, TBĐ 92; từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 210 và thửa 205, thửa 89 và thửa 133, TBĐ 92	424,80	509,76	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1.1	Các đoạn dọc Quốc lộ 28				
1.1.1	Từ thửa 3 và thửa đất đối diện, TBĐ 51 đến hết thửa 197 và 198, TBĐ 51	437,05	374,62	437,05	
1.1.2	Từ thửa 08 và 10, TBĐ 59 đến thửa 120 và 121, TBĐ 64	544,32	466,56	544,32	
1.2	Các đoạn trong thôn Now Sẻ và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
1.2.1	Đường T10: Từ thửa 96,97, TBĐ 51 đến hết thửa 31, TBĐ 56	284,59	243,94	284,59	
1.2.2	Đường T7: Từ thửa 193,195, TBĐ 51 đến thửa 152, TBĐ 51	304,92	261,36	304,92	
1.2.3	Đường T9 nối dài NX4 đến ngã 3 nhà thờ Gia Bắc thôn Bộ Bê: Từ thửa 116 (hai bên đường), TBĐ 51 đi qua thửa 2,28 TBĐ 59 đến thửa 78, TBĐ 58	282,24	241,92	282,24	
1.3	Các đoạn trong thôn Bộ Bê và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
1.3.1	Đường NX 15: Từ thửa 51 và 79, TBĐ 59 đến hết thửa	399,84	342,72	399,84	

	95 và 96, TBĐ 58				
1.3.2	Đường DH 16 (ranh giới giữa 2 thôn Bộ Bê và Ka Sá): Từ thửa 148 và 124, TBĐ 59 đến hết thửa 198 và thửa 220 TBĐ 58	408,87	350,46	408,87	
1.3.3	Đường NX 10: Từ thửa 130 và 145, TBĐ 59 đến hết thửa 137 và 110, TBĐ66	272,58	233,64	272,58	
1.3.4	Đường T8: Từ thửa 71 và 73, TBĐ 66 đến hết thửa 27 TBĐ 59 và thửa 184, TBĐ51	272,58	233,64	272,58	
1.4	Các đoạn trong thôn Ka Sá và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
1.4.1	Đường T5 (nối từ đường DH 16 đến đường TX1) đến ngã 3 giáp đường T1 thôn Đạ Hiong: Từ thửa 152 và 173, TBĐ 59 đến hết thửa 308 và 309, TBĐ 59	393,12	336,96	393,12	
1.4.2	Đường TX1 từ ngã 3 giáp với thôn Đạ Hiong đến ngã ba giáp đường DH16: Từ thửa 310 , TBĐ 59 và thửa 42 TBĐ 64 đến hết thửa 197 và thửa 221 TBĐ 58;	356,83	305,86	356,83	
1.4.3	Đường NX7: Từ thửa 263 và thửa 273, TBĐ 59 đến thửa 224 TBĐ 59	356,83	305,86	356,83	
1.5	Các đoạn trong thôn Hà Giang và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
1.5.1	Đường T6: Từ thửa 162 và thửa 198, TBĐ 58 đến hết thửa 211 và thửa 203 TBĐ 58; Từ thửa 137 và thửa 123, TBĐ 58 đến hết thửa 173 và thửa 172 TBĐ 58;	284,59	243,94	284,59	
1.5.2	Đường T1: Từ thửa 287 và thửa 315, TBĐ 59 đến hết thửa 98 và thửa 113 TBĐ 63;	284,59	243,94	284,59	
1.6	Các đoạn trong thôn Đạ Hiong và đoạn giáp ranh thôn				

	liền kề				
1.6.1	Đường TX1 đến ngã 3 giáp với thôn K' Sá: Từ thửa 29 và thửa 66, TBĐ 64 đến hết thửa 307 TBĐ 58 và thửa 41 TBĐ 64;	376,16	322,42	376,16	
1.6.2	Đường NX12: Từ thửa 211 và thửa 87, TBĐ 64 đến thửa 149 TBĐ 64; Từ ngã ba thửa 116 và thửa 134 TBĐ 64 đến thửa 64 và thửa 61 TBĐ 64	381,61	327,10	381,61	
1.6.3	Đường T2 nối với T3: Từ thửa 54 và thửa 57, TBĐ 64 đến thửa 320 TBĐ 59 và thửa 4 TBĐ 64	327,10	280,37	327,10	
1.7	Các đoạn trong thôn Jang Pà và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
1.7.1	Đường DH 11: Từ đầu thôn Jang Pà từ thửa 14 và 35 TBĐ 13 đến hết thửa 4 TBĐ 26	540,96	463,68	540,96	
1.7.2	Đường TX2: Từ thửa 103 và thửa 101 TBĐ 13 đến hết thửa 2 TBĐ 13 và thửa 93 TBĐ 09				
1.7.3	Đường T12: Từ thửa 151 và thửa 168 TBĐ 13 đến hết thửa 228 và thửa 208 TBĐ 13	533,61	457,38	533,61	
1.7.4	Đường T13: Từ thửa 153 và thửa 155 TBĐ 13 đến hết thửa 202 và thửa 204 TBĐ 13	289,80	248,40	289,80	
1.8	Các đoạn trong thôn Ka Liêng và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
1.8.1	Đường DH 11: Từ thửa 10 TBĐ 31 đến hết thửa 141 và 163 TBĐ 38	437,05	374,62	437,05	
1.8.2	Đường DH 11: Từ thửa 140 và 152 TBĐ 38 đến hết thửa 152 và 156 TBĐ 37	437,05	374,62	437,05	
1.8.3	Đường T5: Từ thửa 119 và 115 TBĐ 37 đến hết thửa 98 và 59 TBĐ 37	393,12	336,96	393,12	

1.8.4	Đường vào Trường THCS Sơn Điền từ thửa 94 và 70 đến hết thửa 110 và thửa 180, TBĐ 37	399,84	342,72	399,84	
1.8.5	Đường T7: Từ thửa 16 TBĐ 31 và thửa 31 TBĐ 38 đến hết thửa 44 và 49 TBĐ 38	399,84	342,72	399,84	
1.8.6	Đường T9: Từ thửa 151 TBĐ 38 đến hết thửa 16 TBĐ 47	399,84	342,72	399,84	
1.8.7	Đường T10: Từ thửa 135 và thửa 153 TBĐ 38 đến hết thửa 172 TBĐ 37	399,84	342,72	399,84	
1.9	Các đoạn trong thôn Đăng Kao và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
1.9.1	Đường DH11 đi vào thôn KonSỏh: Từ thửa 554 TBĐ 36 đến ngã 3 thửa 493, TBĐ 36 đi hết thửa 203, TBĐ 45	457,38	392,04	457,38	
1.9.2	Đường DH11 đi vào đường T3: từ thửa 481 TBĐ 36 đến hết thửa 236 và thửa 266, TBĐ 35 và thửa 470 TBĐ 83	457,38	392,04	457,38	
1.9.3	Đường NX13: từ thửa 303 và thửa 304 TBĐ 83 đến hết thửa 306 và thửa 325, TBĐ 35	457,38	392,04	457,38	
1.10	Các đoạn trong thôn B' Nơm và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
	Đường DH11 đi vào nghĩa địa thôn B' Nơm: từ thửa 361 và thửa 363 TBĐ 36 đến hết thửa 351 và thửa 348, TBĐ 28	356,83	305,86	356,83	
1.11	Các đoạn trong thôn Con Sỏ và đoạn giáp ranh thôn liền kề				
1.12	Đường thôn KonSỏh từ thửa 31 và thửa 54 đến hết thửa 90 và 68, TBĐ 92; từ thửa 31 và thửa 54 đến hết	356,83	305,86	356,83	

	thửa 210 và thửa 205, thửa 89 và thửa 133, TBĐ 92				

PHỤ LỤC 48:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIA HIỆP

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	96 91,2	140	
Vị trí 2	76,8 72	104	
Vị trí 3	48 45,6	86	
Vị trí 4		68	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	144 120	170	
Vị trí 2	115,2 96	148	
Vị trí 3	72 60	112	
Vị trí 4		89,6	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	31	31	
Vị trí 2	25,2	25,2	
Vị trí 3	15,6	15,6	

Vị trí 4		10,8	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	100,8 96	148,05	
Vị trí 2	81,6 75,2	110,5	
Vị trí 3	51,2 48	91,733	
Vị trí 4		73,387	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Dọc Quốc lộ 20**			
1.1	Từ thửa 119, TBĐ 29 đến hết tđến hết thửa 209, TBĐ 43, đường vào Thôn 8	2.328	8.269	
1.2	Từ thửa 104, TBĐ 43 đến hết thửa 268, TBĐ 33	2.880,00	7.848	
1.3	Từ thửa 267, TBĐ 33 đến thửa 285, TBĐ 33	2.177,70	4.598	
1.4	Từ thửa 315, TBĐ 33 đến thửa 66, TBĐ 48	1.800,00	3.458	
1.5	Từ thửa 07, TBĐ 12 đến hết thửa 170, TBĐ 13, thôn Hiệp Thành 1	1.427,80	1.562	
1.6	Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ, bà Khúm từ thửa 214, TBĐ 18 đến hết thửa 122, TBĐ 22	1.250,80	1.368	
1.7	Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm từ thửa 151, TBĐ 23 đến hết thửa 352, TBĐ 16	2.478,00	6.342	
1.8	Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le, giáp ranh huyện Đức Trọng từ thửa 335, TBĐ 16 đến hết thửa 50, TBĐ 15	1.904,00	2.083	
2	**Đường vào Thôn 8**			
2.1	Từ thửa 91, TBĐ 29 đến thửa 69, TBĐ 42	1.052,70	1.136	
2.2	Từ thửa 87, TBĐ 42 đến hết thửa 102, TBĐ 42	841,80	1.052	
2.3	Từ thửa 107, TBĐ 42 đến thửa 109, TBĐ 42	399,30	800,00	
2.4	Từ thửa 87, TBĐ 42 đến hết thửa 97, TBĐ 42	399,30	800	

2.5	Từ thửa 104, TBĐ 42 đến hết thửa 160, TBĐ 42	524,60	630	
2.6	Từ thửa 159, TBĐ 42 đến hết thửa 146, TBĐ 42	420,00	650	
2.7	Từ thửa 150, TBĐ 55 đến hết thửa 153, TBĐ 55	336,00	600,00	
2.8	Từ thửa 104, TBĐ 43 đến hết thửa 153, TBĐ 55	1.052,70	1.751	
2.9	Từ thửa 153 TBĐ 55 đến hết thửa 197 TBĐ 55	943,80	1.180	
2.10	Từ thửa 173, TBĐ 43 đến thửa 148, TBĐ 43	695,40	869	
2.11	Từ thửa 200, TBĐ 43 đến thửa 191, TBĐ 43	610,00	772	
2.12	Từ thửa 210, TBĐ 43 đến thửa 212, TBĐ 43	610,00	763	
2.13	Từ thửa 178, TBĐ 55 đến hết thửa 189, TBĐ 55	484,00	765	
2.14	Từ thửa 74 TBĐ 42 đến hết thửa 156 TBĐ 42	996,00	1.295	
2.15	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia	960,00	1.200	
2.16	Từ thửa 158 TBĐ 42 đến hết thửa 50 TBĐ 54		650	
3	**Đường vào Thôn 5**			
3.1	Từ thửa 31 TBĐ 43 đến thửa 16 TBĐ 43 đến hết thửa 160 TBĐ 30	610,00	781	
3.2	Từ thửa 16, TBĐ 43 đến thửa 03, TBĐ 43	671,00	839	
3.3	Từ thửa 76, TBĐ 29 đến tiếp thửa 138, TBĐ 30 đến đến hết thửa 113, TBĐ 30	610,00	763	
3.4	Từ thửa 88, TBĐ 43 đến thửa 28, TBĐ 43	610,00	763	
3.5	Từ thửa 82, TBĐ 43 đến thửa 21, TBĐ 43	610,00	763	
3.6	Từ thửa 31, TBĐ 43 đến thửa 41, TBĐ 43	610,00	763	
3.7	Từ thửa 104 TBĐ 30 đến hết thửa 62 TBĐ 30	610,00	763	
3.8	Từ thửa 30, TBĐ 42 đến thửa 02, TBĐ 42; từ thửa 88, TBĐ 29 đến hết thửa 60, TBĐ 29 và từ thửa 87, TBĐ 54 đến thửa 48, TBĐ 54	653,40	850	
3.9	từ thửa 103, TBĐ 54 đến hết thửa 38, TBĐ 54		800,00	
3.10	Từ thửa 109, TBĐ 29 đến hết thửa 28, TBĐ 29 và từ thửa 157, TBĐ 23 đến hết thửa 116, TBĐ 23	547,40	811	

3.11	Từ thửa 84, TBĐ 29 đến hết thửa 76, TBĐ 29 và từ thửa 138, TBĐ 30 đến hết thửa 148, TBĐ 30	440,30	1.226	
3.12	Từ thửa 02, TBĐ 42 và thửa 178, TBĐ 30 đến thửa 148, TBĐ 30	629,20	787	
3.13	Từ thửa 115, TBĐ 23 đến hết thửa 196, TBĐ 23		629	
4	**Đường vào Thôn 1**			
4.1	Từ thửa 310, TBĐ 45 đến thửa 513, TBĐ 45	713,90	892	
4.2	Từ thửa 322 TBĐ 45 đến hết thửa 720 TBĐ 45	1.176,00	1.470	
4.3	Từ thửa 329, TBĐ 45 đến hết thửa 747, TBĐ 45	883,30	1.104	
4.4	Từ thửa 355, TBĐ 48 đến hết thửa 544, TBĐ 48	798,60	998	
4.5	Từ thửa 791, TBĐ 45 đến hết thửa 817, TBĐ 45 và từ thửa 08, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57	841,80	2.208	
4.6	Từ thửa 417, TBĐ 45 đến hết thửa 840, TBĐ 45 và từ thửa 138, TBĐ 43 đến hết thửa 145, TBĐ 43	864,00	1.505	
4.7	Từ thửa 163, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43 và từ thửa 435, TBĐ 30 đến hết thửa 463, TBĐ 45	883,30	1.104	
4.8	Từ thửa 536, TBĐ 45 đến hết thửa 514, TBĐ 45 và từ thửa 180, TBĐ 43 đến hết thửa 179, TBĐ 43	756,00	945	
4.9	Từ thửa 537, TBĐ 45 đến hết thửa 812, TBĐ 45 và từ thửa 12, TBĐ 57 đến hết thửa 283, TBĐ 57	798,60	1.260	
4.10	Từ thửa 736, TBĐ 45 đến hết thửa 714, TBĐ 45	547,40	684	
5	**Đường vào Thôn 7**			
5.1	Từ thửa 362, TBĐ 45 đến hết thửa 683, TBĐ 45	1.134,60	1.418	
5.2	Từ thửa 339, TBĐ 45 đến hết thửa 681, TBĐ 45	1.176,00	1.470	
5.3	Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46 tiếp thửa 2 TBĐ 58 đến hết thửa 35 TBĐ 58	1.176,00	2.212	
5.4	Từ thửa 682, TBĐ 45 đến hết thửa 59, TBĐ 57	1.004,30	1.255	
5.5	Từ thửa 77, TBĐ 57 đến hết thửa 226, TBĐ 58	900,00	1.125	
5.6	Từ thửa 426, TBĐ 45 đến hết thửa 464, TBĐ 45	988,20	1.235	

5.7	Từ thửa 573, TBĐ 45 đến hết thửa 576, TBĐ 45	988,20	1.235	
5.8	Từ thửa 485, TBĐ 45 đến hết thửa 525, TBĐ 45	864,00	2.212	
5.9	Từ thửa 631, TBĐ 45 đến hết thửa 660, TBĐ 45	798,60	998	
5.10	Từ thửa 682 TBĐ 45 đến hết thửa 792 TBĐ 45	927,20	1.159	
5.11	Từ thửa 147, TBĐ 58 đến hết thửa 89, TBĐ 58	732,00	915	
5.12	Từ thửa 134, TBĐ 58 đến hết thửa 82, TBĐ 58	588,00	735	
5,13	Từ thửa 78, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	504,30	630	
5.14	Từ thửa 58, TBĐ 57 đến hết thửa 56, TBĐ 57 và từ thửa 46, TBĐ 58 đến hết thửa 05, TBĐ 58	732,00	915	
5.15	Từ thửa 141, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57	463,60	600,00	
5.16	Từ thửa 366, TBĐ 46 đến hết thửa 680, TBĐ 45	1.052,70	1.316	
5.17	Từ thửa 184 TBĐ 58 đến hết thửa 176 TBĐ 58	660,00	825	
5.18	Từ thửa 792 TBĐ 45 + tiếp thửa 21 TBĐ 57 đến hết thửa 177 TBĐ 57	624,00	780	
5.19	Từ thửa 723 TBĐ 45 đến 902 TBĐ 45 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBĐ 57 đến hết thửa 92 TBĐ 57 , 72 TBĐ 57	684,00	855	
6	**Đường vào thôn Gia Lành**			
6.1	Từ thửa 90, TBĐ 43 đến hết thửa 26, TBĐ 43	988,20	1.235	
6.2	Từ thửa 17, TBĐ 43 đến hết thửa 168, TBĐ 30	798,60	1.731	
6.3	Từ thửa 204, TBĐ 48 đến hết thửa 67, TBĐ 48	1.176,00	1.892	
6.4	Từ thửa 26, TBĐ 45 đến hết thửa 257, TBĐ 31	988,20	1.235	
6.5	Từ thửa 302, TBĐ 45 đến hết thửa 82, TBĐ 45	1.176,00	1.470	
6.6	Từ thửa 30, TBĐ 45 đến hết thửa 247, TBĐ 31	988,20	1.235	
6.7	Từ thửa 120, TBĐ 31 đến hết thửa 58, TBĐ 31	798,60	998	
6.8	Từ thửa 213, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31	900,00	1.125	
6.9	Từ thửa 254, TBĐ 45 đến hết thửa 260, TBĐ 31	900,00	1.125	
6.10	Từ thửa 252, TBĐ 31 đến hết thửa 247, TBĐ 31	943,80	1.180	
6.11	Từ thửa 228, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31	927,20	1.159	

6.12	Từ thửa 231, TBĐ 31 đến hết thửa 155, TBĐ 31	943,80	1.180	
6.13	Từ thửa 37 TBĐ 43 đến hết thửa 36 TBĐ 43 tiếp thửa 174 TBĐ 45 đến hết thửa 113 TBĐ 45	864,00	1.080	
6.14	Từ thửa 174, TBĐ 45 đến hết thửa 18, TBĐ 45 và từ thửa 292, TBĐ 31 đến hết thửa 252, TBĐ 31	943,80	1.180	
6.15	Từ thửa 172, TBĐ 45 đến hết thửa 20, TBĐ 45 và hết thửa 291, TBĐ 31	943,80	1.180	
6.16	Từ thửa 17 TBĐ 43, tiếp thửa 18 TBĐ 45 đến hết thửa 30 TBĐ 45	943,80	1.180	
6.17	Từ thửa 115, TBĐ 45 đến hết thửa 27, TBĐ 45 và từ thửa 300, TBĐ 31 đến hết thửa 258, TBĐ 31	943,80	1.180	
6.18	Từ thửa 128, TBĐ 30 đến hết thửa 228, TBĐ 31	732,00	915	
7	**Đường vào Thôn 2**			
7.1	Từ thửa 276, TBĐ 45 đến hết thửa 47, TBĐ 45 và từ thửa 312, TBĐ 31 đến hết thửa 243, TBĐ 31	1.089,00	1.361	
7.2	Từ thửa 281, TBĐ 45 đến hết thửa 44, TBĐ 45 và hết thửa 274, TBĐ 31	883,30	1.104	
7.3	Từ thửa 208, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45	943,80	1.385	
7.4	Từ thửa 82, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45	900,00	1.125	
7.5	Từ thửa 246 TBĐ 31 đến hết thửa 221 TBĐ 31	671,00	1.000	
8	**Đường vào thôn Phú Hiệp 3**			
8.1	Từ thửa 176 TBĐ 46 đến hết thửa 01 TBĐ 46 tiếp thửa 270 TBĐ 32 đến hết thửa 219 TBĐ 32, tiếp thửa 204 TBĐ 32 đến hết thửa 154 TBĐ 32	988,20	1.235	
8.2	Từ thửa 204, TBĐ 32 đến hết thửa 205, TBĐ 32 và từ thửa 220, TBĐ 31 đến hết thửa 198, TBĐ 31	864,00	1.080	
8.3	Từ thửa 139, TBĐ 46 đến hết thửa 06, TBĐ 46 và từ thửa 272, TBĐ 32 đến hết thửa 207, TBĐ 32	1.176,00	1.892	
8.4	Từ thửa 14, TBĐ 46 và thửa 287, TBĐ 32 đến hết thửa 243, TBĐ	1.234,20	1.543	

	32			
8.5	Từ thửa 196, TBĐ 32 đến hết thửa 187, TBĐ 32	1.052,70	1.316	
8.6	Từ thửa 143, TBĐ 32 đến hết thửa 118, TBĐ 31	883,30	1.104	
8.7	Từ thửa 198, TBĐ 31 đến hết thửa 133, TBĐ 31	713,90	892	
8.8	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách quốc lộ 20 là 400m	828,00	1.035	
9	**Đường vào thôn Phú Hiệp 2**			
9.1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBĐ 46 đến hết thửa 377 TBĐ 46	988,20	1.235	
9.2	Từ thửa 105, TBĐ 46 đến hết thửa 258, TBĐ 46	864,00	1.080	
9.3	Từ thửa 35, TBĐ 46 đến hết thửa 100, TBĐ 47	864,00	1.080	
9.4	Từ thửa 128, TBĐ 47 đến hết thửa 147, TBĐ 47	732,00	915	
9.5	Từ thửa 160, TBĐ 47 đến hết thửa 178, TBĐ 47	588,00	735	
9.6	Từ thửa 336, TBĐ 46 đến hết thửa 257, TBĐ 46	798,60	998	
9.7	Từ thửa 371, TBĐ 46 đến hết thửa 02, TBĐ 58	629,20	787	
9.8	Từ thửa 158 TBĐ 46 đến hết thửa 279 TBĐ 46	768,00	960	
9.9	Từ thửa 91 TBĐ 47 đến thửa 221 TBĐ 47, đến thửa 196 TBĐ 47, đến thửa 149 TBĐ 47 đến hết thửa 147 TBĐ 47	516,00	645	
9.10	Từ thửa 75 TBĐ 59 đến thửa 95 TBĐ 59 đến hết thửa 100 TBĐ 58	516,00	645	
9.11	Từ thửa 120 TBĐ 47 đến hết thửa 105 TBĐ 47	732,00	915	
10	**Đường vào thôn Phú Hiệp 1**			
10.1	Từ thửa 268, TBĐ 33 đến hết thửa 172, TBĐ 33	1.176,00	1.470	
10.2	Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 109, TBĐ 33	943,80	1.180	
10.3	Từ thửa 84, TBĐ 33 đến hết thửa 20, TBĐ 33	774,40	968	
10.4	Từ thửa 35, TBĐ 33 đến hết thửa 11, TBĐ 33	629,20	787	
10.5	Từ thửa 285, TBĐ 33 đến hết thửa 130, TBĐ 33 và từ thửa 107, TBĐ 34 đến hết thửa 76, TBĐ 34	900,00	1.125	

10.6	Từ thửa 283, TBĐ 33 đến hết thửa 241, TBĐ 33 và từ thửa 124, TBĐ 34 đến hết thửa 91, TBĐ 34	588,00	735	
10.7	Từ thửa 04, TBĐ 48 đến hết thửa 37, TBĐ 48	547,40	684	
10.8	Từ thửa 46, TBĐ 47 đến hết thửa 109, TBĐ 47	588,00	735	
10.9	Từ thửa 35, TBĐ 48 đến hết thửa 51, TBĐ 48 và từ thửa 190, TBĐ 36 đến hết thửa 188, TBĐ 36	568,70	711	
10.10	Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 178, TBĐ 33	671,00	839	
10.11	Từ thửa 221, TBĐ 33 đến hết thửa 224, TBĐ 33	841,80	1.052	
10.12	Từ thửa 196, TBĐ 32 đến thửa 13, TBĐ 32	732,00	915	
10.13	Từ thửa 30, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43		680,00	
10.14	Từ thửa 41, TBĐ 43 đến hết thửa 44, TBĐ 44		700,00	
11	**Đường vào Thôn 3**			
11.1	Từ thửa 74, TBĐ 34 đến hết thửa 19, TBĐ 34	861,00	1.076	
11.2	Từ thửa 226, TBĐ 27 đến hết thửa 125, TBĐ 27 và hết thửa 109, TBĐ 28	732,00	915	
11.3	Từ thửa 226 TBĐ 27 đến thửa 83 TBĐ 27, đến thửa 46 TBĐ 27, đến thửa 138 TBĐ 27 hết thửa 122 TBĐ 27	624,00	780	
12	**Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào Thôn 4, Thôn 6**			
12.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 290, TBĐ 64 đến hết thửa 425, TBĐ 64	1.064,80	1.331	
12.2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít từ thửa 441, TBĐ 64 đến thửa 849, 552 và 727, TBĐ 64	826,00	1.033	
12.3	Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 715, TBĐ 64 đến thửa 738, TBĐ 64 và từ thửa 37, TBĐ 79 đến thửa 116 và 403, TBĐ 79	648,00	1.241	
13	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm Thôn 4**			
13.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm	1.561,60	3.132	

	Thôn 4, hết Nhà thờ từ thửa 282, TBĐ 64 đến thửa 801, hết thửa 495 và hết thửa 502, TBĐ 64			
13.2	Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4	829,60	1.744	
13.3	Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của Thôn 4 từ thửa 504, TBĐ 64 đến hết thửa 719, TBĐ 64 và từ thửa 11, TBĐ 79 đến hết thửa 377, TBĐ 79	988,20	2.906	
13.4	Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường từ thửa 409, TBĐ 79 đến hết thửa 618, TBĐ 79; từ thửa 02, TBĐ 85 đến hết thửa 213, TBĐ 80 và từ thửa 19, TBĐ 86 đến hết thửa 46, TBĐ 86	552,00	690	
13.5	Từ đất Lâm trường đến suối Đá từ thửa 63, TBĐ 86 đến hết thửa 242, TBĐ 86	520,30	650	
13.6	Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê Ụ từ thửa 418, TBĐ 79 đến hết thửa 572, TBĐ 79	597,80	1.712	
13.7	Từ ngã ba nhà ông K'Têu Thôn 4 vào Khu nước sạch từ thửa 606, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 567, TBĐ 79	544,50	681	
14	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2**			
14.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan, đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 455, TBĐ 52 đến thửa 278, 130 và 77, TBĐ 52	826,00	1.033	
14.2	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân từ thửa 51, TBĐ 52 đến thửa 05, TBĐ 52 và thửa 235, TBĐ 40; từ thửa 14, TBĐ 41 đến hết thửa 01, TBĐ 41 và từ thửa 99, TBĐ 40 đến hết thửa 84, TBĐ 40	597,80	993	
14.3	Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân	414,80	945	
15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã từ xóm Tàu hết			

	đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1			
15.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 481, TBĐ 63 đến hết thửa 269, TBĐ 63 và từ thửa 175, TBĐ 62 đến hết thửa 175, TBĐ 62	725,90	907	
15.2	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 0 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì	544,50	681	
15.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 169, TBĐ 50 đến hết thửa 181, TBĐ 50; từ thửa 57, TBĐ 49 đến thửa 55, TBĐ 49 và từ thửa 18, TBĐ 62 đến thửa 146, TBĐ 62	468,00	632	
16	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn, ông Hùng thôn Hiệp Thành 2**			
16.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hổ, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 151, TBĐ 64 đến hết thửa 03, TBĐ 64 và từ thửa 379, TBĐ 64 đến hết thửa 274, TBĐ 64	805,20	1.007	
16.2	Từ đất nhà ông Hổ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y từ thửa 261, TBĐ 51 đến hết thửa 164, TBĐ 51 và từ thửa 306, TBĐ 51 đến hết thửa 273, TBĐ 51	414,80	622	
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 121 và 141, TBĐ 65 và từ thửa 409, TBĐ 64 đến hết thửa 443, TBĐ 64	622,20	1.210	
16.4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 358, TBĐ 52 đến thửa 333, TBĐ 52 và từ thửa 232, TBĐ 52 đến hết thửa 421, TBĐ 52	826,00	1.678	
16.5	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba hết đất nhà ông Lý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 260, TBĐ 52 đến thửa 103, TBĐ 52	648,00	810	

16.6	Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu, đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ, ra ngã năm Thôn 4 từ thửa 129, TBĐ 65 đến thửa 340 và 197, TBĐ 65; từ thửa 483, TBĐ 64 đến thửa 502 và 733, TBĐ 64 và từ thửa 02, TBĐ 79 đến thửa 395, TBĐ 79	476,00	738	
16.7	Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện, đến ngã ba hết đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 293, TBĐ 52 đến 187, TBĐ 52; từ thửa 144, TBĐ 52 đến thửa 122 và hết thửa 91, TBĐ 52	520,30	650	
16.8	Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách, Thôn 6 từ thửa 495, TBĐ 64 đến thửa 543 và 717, TBĐ 64 và từ thửa 01, TBĐ 79 đến hết thửa 62, TBĐ 79	544,50	681	
16.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 6 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 705 đến thửa 439, 551, 632, 612 và 677, TBĐ 64	476,00	781	
16.10	Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo, Thôn 6 giáp suối từ thửa 569, TBĐ 64 đến thửa 828, TBĐ 64 và thửa 501, 475, TBĐ 63	476,00	731	
16.11	Từ ngã năm Thôn 6 đất bà Liên vào đến hết đất ông Điệu, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 552, TBĐ 64 đến thửa 517, TBĐ 64	414,80	622	
16.12	Từ ngã ba đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai, đi ngang Sân bóng Thôn 6 ra ngã ba đường xóm Mạ từ thửa 727, TBĐ 64 và thửa 04, TBĐ 20 đến thửa 233, 311 và 351, TBĐ 79	468,00	655	
16.13	Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 446, TBĐ 64 đến hết thửa 384, TBĐ 64	649,00	811	
16.14	Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sình, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 399, TBĐ 64 đến thửa 359, TBĐ 64 và từ thửa 112, TBĐ 65 đến hết	520,30	650	

	thửa 99, TBĐ 65			
16.15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyến từ thửa 114, TBĐ 64 đến hết thửa 31, TBĐ 64 và hết thửa 377, TBĐ 51	826,00	1.033	
16.16	Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 91, TBĐ 65 đến hết thửa 86, TBĐ 65	476,00	781	
16.17	Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thảnh, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 136 và 119, TBĐ 65	476,00	731	
16.18	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng chợ Lifshap đến đất ông Y từ thửa 755, TBĐ 64 và thửa 364, TBĐ 51 đến thửa 310, TBĐ 51	829,60	1.037	
16.19	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 122, TBĐ 63 đến hết thửa 73 và 78, TBĐ 63; từ thửa 157, TBĐ 64 đến thửa 152 và 43, TBĐ 64 và từ thửa 178, TBĐ 50 đến thửa 50, TBĐ 50	544,50	818	
16.20	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 212, TBĐ 64 đến thửa 30, TBĐ 64 và từ thửa 373, TBĐ 51 đến hết thửa 349, TBĐ 51	649,00	1.143	
16.21	Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh từ thửa 41, TBĐ 52 đến thửa 376, TBĐ 52 và từ thửa 249, TBĐ 40 đến thửa 146, TBĐ 40	468,00	632	
16.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 59, TBĐ 63 đến hết thửa 08, TBĐ 63 và từ thửa 196, TBĐ 50 đến thửa 147, TBĐ 50	544,50	681	
16.23	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 6, giáp đất bà Thủy Nhiên từ thửa 313, TBĐ 64 đến thửa 569, TBĐ 64	476,00	619	
16.24	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ, từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính,	552,00	632	

	thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 107, TBĐ 50 đến hết thửa 40 và 25, TBĐ 50 và từ thửa 31, TBĐ 49 đến hết thửa 43, TBĐ 50			
16.25	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 150, TBĐ 50 đến hết thửa 142, TBĐ 50	520,30	650	
16.26	Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận, thôn Hiệp Thành l từ thửa 118, TBĐ 50 đến hết thửa 49, TBĐ 50	468,00	1.026	
16.27	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà ông Luận vào đến cầu Năm Vui, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 02, TBĐ 66 đến hết thửa 30, TBĐ 66	468,00	736	
16.28	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 342, TBĐ 52 đến hết thửa 289, TBĐ 52	648,00	778	
16.29	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 214, TBĐ 64 đến hết thửa 166, TBĐ 64	520,30	624	
16.30	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 202, TBĐ 18 đến hết thửa 280, TBĐ 18	520,30	624	
16.31	Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 323, TBĐ 51 đến hết thửa 321 và 365, TBĐ 51	476,00	619	
16.32	Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 420, TBĐ 52 đến hết thửa 91, TBĐ 52	597,80	777	
16.33	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vy đến ngã ba hết đất nhà ông Quang từ thửa 412, TBĐ 52 đến hết thửa 181, TBĐ 52	520,30	676	
16.34	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 408, TBĐ 52 đến thửa 381, TBĐ 52	780,80	1.015	
16.35	Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 179, TBĐ 63 đến hết thửa 330, TBĐ 63	424,80	616	
16.36	Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội, Thôn 4	424,80	616	

	từ thửa 537, TBĐ 64 đến hết thửa 694, TBĐ 64			
16.37	Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 304, TBĐ 51 đến hết thửa 195 và 169, TBĐ 51	424,80	809	
16.38	Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 132, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52	424,80	616	
16.39	Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Tỵ, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 155, TBĐ 52 đến hết thửa 252, TBĐ 52	476,00	643	
16.40	Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mênh vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót, Thôn 6 từ thửa 134, TBĐ 78 đến hết thửa 329 và 266, TBĐ 78	424,80	637	
16.41	Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 198, TBĐ 65 đến hết thửa 323, TBĐ 65 và từ thửa 07, TBĐ 80 đến hết thửa 37, TBĐ 80	424,80	637	
16.42	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 159, TBĐ 64 đến hết thửa 48, TBĐ 64	780,80	937	
16.43	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niền, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 141, TBĐ 50 đến hết thửa 16, TBĐ 50	476,00	643	
16.44	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp Cây xăng V&R vào cụm công nghiệp Tam Bố, từ thửa 382, TBĐ 52 đến hết thửa 348, TBĐ 52 đến hết thửa 355, TBĐ 52 đến hết thửa 42, TBĐ 53	544,50	708	
16.45	Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30, TBĐ 65 đến hết thửa 83, TBĐ 65	520,30	624	
16.46	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp bưu điện đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rớt Ra Đền, đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 257, TBĐ 64 đến hết thửa 381 và 265, TBĐ 64 và từ thửa 249, TBĐ 64 đến hết thửa 277 và 271, TBĐ 64	830	1.078	
16.47	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà	473,00	738	

	Đang từ thửa 63 TBĐ 64 đến thửa 18 TBĐ 64 đến thửa 77 TBĐ 64			
17	**Cụm công nghiệp Gia Hiệp**			
17.1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46		1.052,70	
17.2	Từ thửa 366, TBĐ 46 đến hết thửa 680, TBĐ 45	1.052,70	1.316	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm Công nghiệp Gia Hiệp	1.053
		1.316

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Dọc Quốc lộ 20**				
1.1	Từ thửa 119, TBĐ 29 đến hết tđến hết thửa 209, TBĐ 43, đường vào Thôn 8	5.788,30	4.961,40	5.788,30	
1.2	Từ thửa 104, TBĐ 43 đến hết thửa 268, TBĐ 33	5.493,60	4.708,80	5.493,60	
1.3	Từ thửa 267, TBĐ 33 đến thửa 285, TBĐ 33	3.218,60	2.758,80	3.218,60	
1.4	Từ thửa 315, TBĐ 33 đến thửa 66, TBĐ 48	2.420,60	2.074,80	2.420,60	
1.5	Từ thửa 07, TBĐ 12 đến hết thửa 170, TBĐ 13, thôn Hiệp Thành 1	1.093,42	937,22	1.093,42	
1.6	Từ giáp đất nhà ông Nam đến hết ngã ba đất đỏ, bà Khúm từ thửa 214, TBĐ 18 đến hết thửa 122, TBĐ 22	919,56	788,19	919,56	
1.7	Từ ngã ba đất nhà ông Hải đến hết nhà ông Trần Bảy, Chùa Quan Âm từ thửa 151, TBĐ 23 đến hết thửa 352, TBĐ 16	4.439,40	3.805,20	4.439,40	
1.8	Từ giáp Chùa Quan Âm đến cầu Đạ Le, giáp ranh huyện Đức Trọng từ thửa 335, TBĐ 16 đến hết thửa 50, TBĐ 15	1.458,10	1.249,80	1.458,10	
2	**Đường vào Thôn 8**				
2.1	Từ thửa 91, TBĐ 29 đến thửa 69, TBĐ 42	795,20	681,60	795,20	

2.2	Từ thửa 87, TBĐ 42 đến hết thửa 102, TBĐ 42	736,58	631,35	736,58	
2.3	Từ thửa 107, TBĐ 42 đến thửa 109, TBĐ 42	560,00	480,00	560,00	
2.4	Từ thửa 87, TBĐ 42 đến hết thửa 97, TBĐ 42	560,00	480,00	560,00	
2.5	Từ thửa 104, TBĐ 42 đến hết thửa 160, TBĐ 42	440,66	377,71	440,66	
2.6	Từ thửa 159, TBĐ 42 đến hết thửa 146, TBĐ 42	455,00	390,00	455,00	
2.7	Từ thửa 150, TBĐ 55 đến hết thửa 153, TBĐ 55	420,00	360,00	420,00	
2.8	Từ thửa 104, TBĐ 43 đến hết thửa 153, TBĐ 55	1.225,70	1.050,60	1.225,70	
2.9	Từ thửa 153 TBĐ 55 đến hết thửa 197 TBĐ 55	825,83	707,85	825,83	
2.10	Từ thửa 173, TBĐ 43 đến thửa 148, TBĐ 43	608,48	521,55	608,48	
2.11	Từ thửa 200, TBĐ 43 đến thửa 191, TBĐ 43	540,40	463,20	540,40	
2.12	Từ thửa 210, TBĐ 43 đến thửa 212, TBĐ 43	533,75	457,50	533,75	
2.13	Từ thửa 178, TBĐ 55 đến hết thửa 189, TBĐ 55	535,50	459,00	535,50	
2.14	Từ thửa 74 TBĐ 42 đến hết thửa 156 TBĐ 42	906,36	776,88	906,36	
2.15	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư Phú Gia	840,00	720,00	840,00	
2.16	Từ thửa 158 TBĐ 42 đến hết thửa 50 TBĐ 54	455,00	390,00	455,00	
3	**Đường vào Thôn 5**				
3.1	Từ thửa 31 TBĐ 43 đến thửa 16 TBĐ 43 đến hết thửa 160 TBĐ 30	546,70	468,60	546,70	
3.2	Từ thửa 16, TBĐ 43 đến thửa 03, TBĐ 43	587,13	503,25	587,13	
3.3	Từ thửa 76, TBĐ 29 đến tiếp thửa 138, TBĐ 30 đến đến hết thửa 113, TBĐ 30	533,75	457,50	533,75	
3.4	Từ thửa 88, TBĐ 43 đến thửa 28, TBĐ 43	533,75	457,50	533,75	
3.5	Từ thửa 82, TBĐ 43 đến thửa 21, TBĐ 43	533,75	457,50	533,75	
3.6	Từ thửa 31, TBĐ 43 đến thửa 41, TBĐ 43	533,75	457,50	533,75	
3.7	Từ thửa 104 TBĐ 30 đến hết thửa 62 TBĐ 30	533,75	457,50	533,75	
3.8	Từ thửa 30, TBĐ 42 đến thửa 02, TBĐ 42; từ thửa 88, TBĐ 29 đến hết thửa 60, TBĐ 29 và từ thửa 87, TBĐ	595,00	510,00	595,00	

	54 đến thửa 48, TBĐ 54				
3.9	từ thửa 103, TBĐ 54 đến hết thửa 38, TBĐ 54	560,00	480,00	560,00	
3.10	Từ thửa 109, TBĐ 29 đến hết thửa 28, TBĐ 29 và từ thửa 157, TBĐ 23 đến hết thửa 116, TBĐ 23	567,70	486,60	567,70	
3.11	Từ thửa 84, TBĐ 29 đến hết thửa 76, TBĐ 29 và từ thửa 138, TBĐ 30 đến hết thửa 148, TBĐ 30	858,20	735,60	858,20	
3.12	Từ thửa 02, TBĐ 42 và thửa 178, TBĐ 30 đến thửa 148, TBĐ 30	550,55	471,90	550,55	
3.13	Từ thửa 115, TBĐ 23 đến hết thửa 196, TBĐ 23	440,44	377,52	440,44	
4	**Đường vào Thôn 1**				
4.1	Từ thửa 310, TBĐ 45 đến thửa 513, TBĐ 45	624,66	535,43	624,66	
4.2	Từ thửa 322 TBĐ 45 đến hết thửa 720 TBĐ 45	1.029,00	882,00	1.029,00	
4.3	Từ thửa 329, TBĐ 45 đến hết thửa 747, TBĐ 45	772,89	662,48	772,89	
4.4	Từ thửa 355, TBĐ 48 đến hết thửa 544, TBĐ 48	698,78	598,95	698,78	
4.5	Từ thửa 791, TBĐ 45 đến hết thửa 817, TBĐ 45 và từ thửa 08, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57	1.545,60	1.324,80	1.545,60	
4.6	Từ thửa 417, TBĐ 45 đến hết thửa 840, TBĐ 45 và từ thửa 138, TBĐ 43 đến hết thửa 145, TBĐ 43	1.053,50	903,00	1.053,50	
4.7	Từ thửa 163, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43 và từ thửa 435, TBĐ 30 đến hết thửa 463, TBĐ 45	772,89	662,48	772,89	
4.8	Từ thửa 536, TBĐ 45 đến hết thửa 514, TBĐ 45 và từ thửa 180, TBĐ 43 đến hết thửa 179, TBĐ 43	661,50	567,00	661,50	
4.9	Từ thửa 537, TBĐ 45 đến hết thửa 812, TBĐ 45 và từ thửa 12, TBĐ 57 đến hết thửa 283, TBĐ 57	882,00	756,00	882,00	
4.10	Từ thửa 736, TBĐ 45 đến hết thửa 714, TBĐ 45	478,98	410,55	478,98	
5	**Đường vào Thôn 7**				
5.1	Từ thửa 362, TBĐ 45 đến hết thửa 683, TBĐ 45	992,78	850,95	992,78	

5.2	Từ thửa 339, TBĐ 45 đến hết thửa 681, TBĐ 45	1.029,00	882,00	1.029,00	
5.3	Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46 tiếp thửa 2 TBĐ 58 đến hết thửa 35 TBĐ 58	1.548,40	1.327,20	1.548,40	
5.4	Từ thửa 682, TBĐ 45 đến hết thửa 59, TBĐ 57	878,76	753,23	878,76	
5.5	Từ thửa 77, TBĐ 57 đến hết thửa 226, TBĐ 58	787,50	675,00	787,50	
5.6	Từ thửa 426, TBĐ 45 đến hết thửa 464, TBĐ 45	864,68	741,15	864,68	
5.7	Từ thửa 573, TBĐ 45 đến hết thửa 576, TBĐ 45	864,68	741,15	864,68	
5.8	Từ thửa 485, TBĐ 45 đến hết thửa 525, TBĐ 45	1.548,40	1.327,20	1.548,40	
5.9	Từ thửa 631, TBĐ 45 đến hết thửa 660, TBĐ 45	698,78	598,95	698,78	
5.10	Từ thửa 682 TBĐ 45 đến hết thửa 792 TBĐ 45	811,30	695,40	811,30	
5.11	Từ thửa 147, TBĐ 58 đến hết thửa 89, TBĐ 58	640,50	549,00	640,50	
5.12	Từ thửa 134, TBĐ 58 đến hết thửa 82, TBĐ 58	514,50	441,00	514,50	
5,13	Từ thửa 78, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	441,26	378,23	441,26	
5.14	Từ thửa 58, TBĐ 57 đến hết thửa 56, TBĐ 57 và từ thửa 46, TBĐ 58 đến hết thửa 05, TBĐ 58	640,50	549,00	640,50	
5.15	Từ thửa 141, TBĐ 57 đến hết thửa 187, TBĐ 57	420,00	360,00	420,00	
5.16	Từ thửa 366, TBĐ 46 đến hết thửa 680, TBĐ 45	921,11	789,53	921,11	
5.17	Từ thửa 184 TBĐ 58 đến hết thửa 176 TBĐ 58	577,50	495,00	577,50	
5.18	Từ thửa 792 TBĐ 45 + tiếp thửa 21 TBĐ 57 đến hết thửa 177 TBĐ 57	546,00	468,00	546,00	
5.19	Từ thửa 723 TBĐ 45 đến 902 TBĐ 45 đến hết thửa 818 48 + tiếp thửa 5 TBĐ 57 đến hết thửa 92 TBĐ 57 , 72 TBĐ 57	598,50	513,00	598,50	
6	**Đường vào thôn Gia Lành**				
6.1	Từ thửa 90, TBĐ 43 đến hết thửa 26, TBĐ 43	864,68	741,15	864,68	
6.2	Từ thửa 17, TBĐ 43 đến hết thửa 168, TBĐ 30	1.211,70	1.038,60	1.211,70	
6.3	Từ thửa 204, TBĐ 48 đến hết thửa 67, TBĐ 48	1.324,40	1.135,20	1.324,40	

6.4	Từ thửa 26, TBĐ 45 đến hết thửa 257, TBĐ 31	864,68	741,15	864,68	
6.5	Từ thửa 302, TBĐ 45 đến hết thửa 82, TBĐ 45	1.029,00	882,00	1.029,00	
6.6	Từ thửa 30, TBĐ 45 đến hết thửa 247, TBĐ 31	864,68	741,15	864,68	
6.7	Từ thửa 120, TBĐ 31 đến hết thửa 58, TBĐ 31	698,78	598,95	698,78	
6.8	Từ thửa 213, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31	787,50	675,00	787,50	
6.9	Từ thửa 254, TBĐ 45 đến hết thửa 260, TBĐ 31	787,50	675,00	787,50	
6.10	Từ thửa 252, TBĐ 31 đến hết thửa 247, TBĐ 31	825,83	707,85	825,83	
6.11	Từ thửa 228, TBĐ 31 đến hết thửa 135, TBĐ 31	811,30	695,40	811,30	
6.12	Từ thửa 231, TBĐ 31 đến hết thửa 155, TBĐ 31	825,83	707,85	825,83	
6.13	Từ thửa 37 TBĐ 43 đến hết thửa 36 TBĐ 43 tiếp thửa 174 TBĐ 45 đến hết thửa 113 TBĐ 45	756,00	648,00	756,00	
6.14	Từ thửa 174, TBĐ 45 đến hết thửa 18, TBĐ 45 và từ thửa 292, TBĐ 31 đến hết thửa 252, TBĐ 31	825,83	707,85	825,83	
6.15	Từ thửa 172, TBĐ 45 đến hết thửa 20, TBĐ 45 và hết thửa 291, TBĐ 31	825,83	707,85	825,83	
6.16	Từ thửa 17 TBĐ 43, tiếp thửa 18 TBĐ 45 đến hết thửa 30 TBĐ 45	825,83	707,85	825,83	
6.17	Từ thửa 115, TBĐ 45 đến hết thửa 27, TBĐ 45 và từ thửa 300, TBĐ 31 đến hết thửa 258, TBĐ 31	825,83	707,85	825,83	
6.18	Từ thửa 128, TBĐ 30 đến hết thửa 228, TBĐ 31	640,50	549,00	640,50	
7	**Đường vào Thôn 2**	-	-	-	
7.1	Từ thửa 276, TBĐ 45 đến hết thửa 47, TBĐ 45 và từ thửa 312, TBĐ 31 đến hết thửa 243, TBĐ 31	952,88	816,75	952,88	
7.2	Từ thửa 281, TBĐ 45 đến hết thửa 44, TBĐ 45 và hết thửa 274, TBĐ 31	772,89	662,48	772,89	
7.3	Từ thửa 208, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45	969,50	831,00	969,50	
7.4	Từ thửa 82, TBĐ 45 đến hết thửa 197, TBĐ 45	787,50	675,00	787,50	

7.5	Từ thửa 246 TBĐ 31 đến hết thửa 221 TBĐ 31	700,00	600,00	700,00	
8	**Đường vào thôn Phú Hiệp 3**				
8.1	Từ thửa 176 TBĐ 46 đến hết thửa 01 TBĐ 46 tiếp thửa 270 TBĐ 32 đến hết thửa 219 TBĐ 32, tiếp thửa 204 TBĐ 32 đến hết thửa 154 TBĐ 32	864,68	741,15	864,68	
8.2	Từ thửa 204, TBĐ 32 đến hết thửa 205, TBĐ 32 và từ thửa 220, TBĐ 31 đến hết thửa 198, TBĐ 31	756,00	648,00	756,00	
8.3	Từ thửa 139, TBĐ 46 đến hết thửa 06, TBĐ 46 và từ thửa 272, TBĐ 32 đến hết thửa 207, TBĐ 32	1.324,40	1.135,20	1.324,40	
8.4	Từ thửa 14, TBĐ 46 và thửa 287, TBĐ 32 đến hết thửa 243, TBĐ 32	1.079,93	925,65	1.079,93	
8.5	Từ thửa 196, TBĐ 32 đến hết thửa 187, TBĐ 32	921,11	789,53	921,11	
8.6	Từ thửa 143, TBĐ 32 đến hết thửa 118, TBĐ 31	772,89	662,48	772,89	
8.7	Từ thửa 198, TBĐ 31 đến hết thửa 133, TBĐ 31	624,66	535,43	624,66	
8.8	Các đoạn nhánh rẽ trong khu dân cư thôn Phú Hiệp 3 trong phạm vi cách quốc lộ 20 là 400m	724,50	621,00	724,50	
9	**Đường vào thôn Phú Hiệp 2**				
9.1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 216 TBĐ 46 đến hết thửa 377 TBĐ 46	864,68	741,15	864,68	
9.2	Từ thửa 105, TBĐ 46 đến hết thửa 258, TBĐ 46	756,00	648,00	756,00	
9.3	Từ thửa 35, TBĐ 46 đến hết thửa 100, TBĐ 47	756,00	648,00	756,00	
9.4	Từ thửa 128, TBĐ 47 đến hết thửa 147, TBĐ 47	640,50	549,00	640,50	
9.5	Từ thửa 160, TBĐ 47 đến hết thửa 178, TBĐ 47	514,50	441,00	514,50	
9.6	Từ thửa 336, TBĐ 46 đến hết thửa 257, TBĐ 46	698,78	598,95	698,78	
9.7	Từ thửa 371, TBĐ 46 đến hết thửa 02, TBĐ 58	550,55	471,90	550,55	
9.8	Từ thửa 158 TBĐ 46 đến hết thửa 279 TBĐ 46	672,00	576,00	672,00	
9.9	Từ thửa 91 TBĐ 47 đến thửa 221 TBĐ 47, đến thửa	451,50	387,00	451,50	

	196 TBĐ 47, đến thửa 149 TBĐ 47 đến hết thửa 147 TBĐ 47				
9.10	Từ thửa 75 TBĐ 59 đến thửa 95 TBĐ 59 đến hết thửa 100 TBĐ 58	451,50	387,00	451,50	
9.11	Từ thửa 120 TBĐ 47 đến hết thửa 105 TBĐ 47	640,50	549,00	640,50	
10	**Đường vào thôn Phú Hiệp 1**				
10.1	Từ thửa 268, TBĐ 33 đến hết thửa 172, TBĐ 33	1.029,00	882,00	1.029,00	
10.2	Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 109, TBĐ 33	825,83	707,85	825,83	
10.3	Từ thửa 84, TBĐ 33 đến hết thửa 20, TBĐ 33	677,60	580,80	677,60	
10.4	Từ thửa 35, TBĐ 33 đến hết thửa 11, TBĐ 33	550,55	471,90	550,55	
10.5	Từ thửa 285, TBĐ 33 đến hết thửa 130, TBĐ 33 và từ thửa 107, TBĐ 34 đến hết thửa 76, TBĐ 34	787,50	675,00	787,50	
10.6	Từ thửa 283, TBĐ 33 đến hết thửa 241, TBĐ 33 và từ thửa 124, TBĐ 34 đến hết thửa 91, TBĐ 34	514,50	441,00	514,50	
10.7	Từ thửa 04, TBĐ 48 đến hết thửa 37, TBĐ 48	478,98	410,55	478,98	
10.8	Từ thửa 46, TBĐ 47 đến hết thửa 109, TBĐ 47	514,50	441,00	514,50	
10.9	Từ thửa 35, TBĐ 48 đến hết thửa 51, TBĐ 48 và từ thửa 190, TBĐ 36 đến hết thửa 188, TBĐ 36	497,61	426,53	497,61	
10.10	Từ thửa 155, TBĐ 33 đến hết thửa 178, TBĐ 33	587,13	503,25	587,13	
10.11	Từ thửa 221, TBĐ 33 đến hết thửa 224, TBĐ 33	736,58	631,35	736,58	
10.12	Từ thửa 196, TBĐ 32 đến thửa 13, TBĐ 32	640,50	549,00	640,50	
10.13	Từ thửa 30, TBĐ 43 đến hết thửa 151, TBĐ 43	476,00	408,00	476,00	
10.14	Từ thửa 41, TBĐ 43 đến hết thửa 44, TBĐ 44	490,00	420,00	490,00	
11	**Đường vào Thôn 3**				
11.1	Từ thửa 74, TBĐ 34 đến hết thửa 19, TBĐ 34	753,38	645,75	753,38	
11.2	Từ thửa 226, TBĐ 27 đến hết thửa 125, TBĐ 27 và hết thửa 109, TBĐ 28	640,50	549,00	640,50	

11.3	Từ thửa 226 TBĐ 27 đến thửa 83 TBĐ 27, đến thửa 46 TBĐ 27, đến thửa 138 TBĐ 27 hết thửa 122 TBĐ 27	546,00	468,00	546,00	
12	**Từ ngã ba Chùa Chưởng Phước vào Thôn 4, Thôn 6**				
12.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 290, TBĐ 64 đến hết thửa 425, TBĐ 64	931,70	798,60	931,70	
12.2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã ba đường vào Đa Lít từ thửa 441, TBĐ 64 đến thửa 849, 552 và 727, TBĐ 64	722,75	619,50	722,75	
12.3	Từ ngã ba đường vào Đa Lít đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 715, TBĐ 64 đến thửa 738, TBĐ 64 và từ thửa 37, TBĐ 79 đến thửa 116 và 403, TBĐ 79	868,70	744,60	868,70	
13	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đi đến ngã năm Thôn 4				
13.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà bà Mai đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4, hết Nhà thờ từ thửa 282, TBĐ 64 đến thửa 801, hết thửa 495 và hết thửa 502, TBĐ 64	2.192,40	1.879,20	2.192,40	
13.2	**Các nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp Trạm kiểm lâm Thôn 4**	1.220,80	1.046,40	1.220,80	
13.3	Từ đất Trạm kiểm lâm đến ngã năm của Thôn 4 từ thửa 504, TBĐ 64 đến hết thửa 719, TBĐ 64 và từ thửa 11, TBĐ 79 đến hết thửa 377, TBĐ 79	2.034,20	1.743,60	2.034,20	
13.4	Từ ngã năm Thôn 4 đến giáp ngã ba đất Lâm trường từ thửa 409, TBĐ 79 đến hết thửa 618, TBĐ 79; từ thửa 02, TBĐ 85 đến hết thửa 213, TBĐ 80 và từ thửa 19, TBĐ 86 đến hết thửa 46, TBĐ 86	483,00	414,00	483,00	

13.5	Từ đất Lâm trường đến suối Đá từ thửa 63, TBĐ 86 đến hết thửa 242, TBĐ 86	455,26	390,23	455,26	
13.6	Từ ngã năm Thôn 4 vào Srê Ụ từ thửa 418, TBĐ 79 đến hết thửa 572, TBĐ 79	1.198,40	1.027,20	1.198,40	
13.7	Từ ngã ba nhà ông K'Têu Thôn 4 vào Khu nước sạch từ thửa 606, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 567, TBĐ 79	476,44	408,38	476,44	
14	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang vào đến cầu Hiền Nhân thôn Hiệp Thành 2**				
14.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Trang đi đến ngã ba hết đất nhà ông Đoan, đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 455, TBĐ 52 đến thửa 278, 130 và 77, TBĐ 52	722,75	619,50	722,75	
14.2	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân từ thửa 51, TBĐ 52 đến thửa 05, TBĐ 52 và thửa 235, TBĐ 40; từ thửa 14, TBĐ 41 đến hết thửa 01, TBĐ 41 và từ thửa 99, TBĐ 40 đến hết thửa 84, TBĐ 40	695,10	595,80	695,10	
14.3	Các đoạn nhánh rẽ tiếp giáp với đoạn ngã ba giáp đất nhà ông Đoan đến giáp cầu Hiền Nhân	661,50	567,00	661,50	
15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã từ xóm Tàu hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1				
15.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 481, TBĐ 63 đến hết thửa 269, TBĐ 63 và từ thửa 175, TBĐ 62 đến hết thửa 175, TBĐ 62	635,16	544,43	635,16	
15.2	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã ba Quốc lộ 0 đất nhà ông Thịnh đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông	476,44	408,38	476,44	

	Nhì				
15.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Thủy đến ngã tư xóm Tàu, hết đất nhà ông Nhì, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 169, TBĐ 50 đến hết thửa 181, TBĐ 50; từ thửa 57, TBĐ 49 đến thửa 55, TBĐ 49 và từ thửa 18, TBĐ 62 đến thửa 146, TBĐ 62	442,26	379,08	442,26	
16	**Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến ngã ba hết đất nhà ông Vạn, ông Hùng thôn Hiệp Thành 2**				
16.1	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Hùng Tâm đến hết đất nhà ông Hùng Hổ, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 151, TBĐ 64 đến hết thửa 03, TBĐ 64 và từ thửa 379, TBĐ 64 đến hết thửa 274, TBĐ 64	704,55	603,90	704,55	
16.2	Từ đất nhà ông Hổ vào đến hết đất nhà bà Tín và từ đất ông Phong vào hết đất ông Y từ thửa 261, TBĐ 51 đến hết thửa 164, TBĐ 51 và từ thửa 306, TBĐ 51 đến hết thửa 273, TBĐ 51	435,54	373,32	435,54	
16.3	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông ông Minh đến ngã ba đất nhà ông Drong Kim Sơn vào Trường THCS thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 121 và 141, TBĐ 65 và từ thửa 409, TBĐ 64 đến hết thửa 443, TBĐ 64	847,00	726,00	847,00	
16.4	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất Chùa Quan Âm đến ngã ba hết đất nhà ông Phước, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 358, TBĐ 52 đến thửa 333, TBĐ 52 và từ thửa 232, TBĐ 52 đến hết thửa 421, TBĐ 52	1.174,60	1.006,80	1.174,60	
16.5	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Khiêm đến ngã ba	567,00	486,00	567,00	

	hết đất nhà ông Lý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 260, TBĐ 52 đến thửa 103, TBĐ 52				
16.6	Từ ngã ba đất nhà ông Thạch đến ngã ba đất bà Châu, đến ngã tư đất nhà ông Thiện Nhà thờ, ra ngã năm Thôn 4 từ thửa 129, TBĐ 65 đến thửa 340 và 197, TBĐ 65; từ thửa 483, TBĐ 64 đến thửa 502 và 733, TBĐ 64 và từ thửa 02, TBĐ 79 đến thửa 395, TBĐ 79	516,60	442,80	516,60	
16.7	Từ ngã ba đất nhà ông Lộc đến ngã ba đất nhà ông Tài, ông Huệ, ông Luyện, đến ngã ba hết đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 293, TBĐ 52 đến 187, TBĐ 52; từ thửa 144, TBĐ 52 đến thửa 122 và hết thửa 91, TBĐ 52	455,26	390,23	455,26	
16.8	Từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách, Thôn 6 từ thửa 495, TBĐ 64 đến thửa 543 và 717, TBĐ 64 và từ thửa 01, TBĐ 79 đến hết thửa 62, TBĐ 79	476,44	408,38	476,44	
16.9	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư Thôn 6 tiếp giáp với đoạn từ ngã ba Trạm kiểm lâm đến ngã ba hết đất nhà ông K' Rách và đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã năm Thôn 4 từ thửa 705 đến thửa 439, 551, 632, 612 và 677, TBĐ 64	546,70	468,60	546,70	
16.10	Từ ngã năm đất nhà bà Thủy Nhiên đến hết đất nhà ông Ya Nhéo, Thôn 6 giáp suối từ thửa 569, TBĐ 64 đến thửa 828, TBĐ 64 và thửa 501, 475, TBĐ 63	511,70	438,60	511,70	
16.11	Từ ngã năm Thôn 6 đất bà Liên vào đến hết đất ông Điệu, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 552, TBĐ 64 đến thửa 517, TBĐ 64	435,54	373,32	435,54	

16.12	Từ ngã ba đất nhà ông Hô đến hết đất nhà Eh Nai, đi ngang Sân bóng Thôn 6 ra ngã ba đường xóm Mạ từ thửa 727, TBĐ 64 và thửa 04, TBĐ 20 đến thửa 233, 311 và 351, TBĐ 79	458,64	393,12	458,64	
16.13	Từ ngã tư Nhà thờ đi ngang Trường THCS đến hết đất nhà ông Hoa, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 446, TBĐ 64 đến hết thửa 384, TBĐ 64	567,88	486,75	567,88	
16.14	Từ đất nhà bà Hạt ra xóm Sình, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 399, TBĐ 64 đến thửa 359, TBĐ 64 và từ thửa 112, TBĐ 65 đến hết thửa 99, TBĐ 65	455,26	390,23	455,26	
16.15	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất chợ Lifshap đến hết đất nhà ông Tuyến từ thửa 114, TBĐ 64 đến hết thửa 31, TBĐ 64 và hết thửa 377, TBĐ 51	722,75	619,50	722,75	
16.16	Từ ngã ba đất nhà bà Sen đến đất nhà ông Tính, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 91, TBĐ 65 đến hết thửa 86, TBĐ 65	546,70	468,60	546,70	
16.17	Từ ngã ba đất nhà bà Lý đến hết đất ông Trương Thảnh, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 136 và 119, TBĐ 65	511,70	438,60	511,70	
16.18	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Đăng chợ Lifshap đến đất ông Y từ thửa 755, TBĐ 64 và thửa 364, TBĐ 51 đến thửa 310, TBĐ 51	725,90	622,20	725,90	
16.19	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Khúm vào đập Cầu Xanh, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 122, TBĐ 63 đến hết thửa 73 và 78, TBĐ 63; từ thửa 157, TBĐ 64 đến thửa 152 và 43, TBĐ 64 và từ thửa 178, TBĐ 50 đến thửa 50, TBĐ 50	572,60	490,80	572,60	

16.20	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Luận vào hết đất ông Hùng, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 212, TBĐ 64 đến thửa 30, TBĐ 64 và từ thửa 373, TBĐ 51 đến hết thửa 349, TBĐ 51	800,10	685,80	800,10	
16.21	Từ ngã ba đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 vào đến suối Cầu Xanh từ thửa 41, TBĐ 52 đến thửa 376, TBĐ 52 và từ thửa 249, TBĐ 40 đến thửa 146, TBĐ 40	442,26	379,08	442,26	
16.22	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Bằng vào đến hết đất ông Soái, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 59, TBĐ 63 đến hết thửa 08, TBĐ 63 và từ thửa 196, TBĐ 50 đến thửa 147, TBĐ 50	476,44	408,38	476,44	
16.23	Từ ngã ba Quốc lộ 20 nhà ông Tín vào ngã năm Thôn 6, giáp đất bà Thủy Nhiên từ thửa 313, TBĐ 64 đến thửa 569, TBĐ 64	433,16	371,28	433,16	
16.24	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng và bà Lễ, từ đất nhà ông Huyện đến hết đất ông Chính, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 107, TBĐ 50 đến hết thửa 40 và 25, TBĐ 50 và từ thửa 31, TBĐ 49 đến hết thửa 43, TBĐ 50	442,40	379,20	442,40	
16.25	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà bà Vịnh đến ngã ba hết đất nhà ông Thành, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 150, TBĐ 50 đến hết thửa 142, TBĐ 50	455,26	390,23	455,26	
16.26	Từ ngã tư đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Thận, thôn Hiệp Thành l từ thửa 118, TBĐ 50 đến hết thửa 49, TBĐ 50	718,20	615,60	718,20	
16.27	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Tú đi ngang nhà	515,20	441,60	515,20	

	ông Luận vào đến cầu Năm Vui, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 02, TBĐ 66 đến hết thửa 30, TBĐ 66				
16.28	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào Tịnh xá Ngọc Liên, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 342, TBĐ 52 đến hết thửa 289, TBĐ 52	544,32	466,56	544,32	
16.29	Từ ngã ba Quốc lộ 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 214, TBĐ 64 đến hết thửa 166, TBĐ 64	437,05	374,62	437,05	
16.30	Từ ngã ba Quốc lộ 20 vào ngã ba hết đất nhà ông ông Bé, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 202, TBĐ 18 đến hết thửa 280, TBĐ 18	437,05	374,62	437,05	
16.31	Từ ngã ba đất nhà ông Chương đến hết đất nhà ông Hồng, ông Châu thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 323, TBĐ 51 đến hết thửa 321 và 365, TBĐ 51	433,16	371,28	433,16	
16.32	Từ ngã ba Khu quy hoạch đến đất nhà ông Quý, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 420, TBĐ 52 đến hết thửa 91, TBĐ 52	544,00	466,28	544,00	
16.33	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Vy đến ngã ba hết đất nhà ông Quang từ thửa 412, TBĐ 52 đến hết thửa 181, TBĐ 52	473,47	405,83	473,47	
16.34	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Đông đến giáp đất nhà ông Văn, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 408, TBĐ 52 đến thửa 381, TBĐ 52	710,53	609,02	710,53	
16.35	Từ ngã ba đất nhà ông Liên đến ngã ba hết đất nhà ông Bảy, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 179, TBĐ 63 đến hết thửa 330, TBĐ 63	431,17	369,58	431,17	
16.36	Từ ngã tư đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K'	431,17	369,58	431,17	

	Bội, Thôn 4 từ thửa 537, TBĐ 64 đến hết thửa 694, TBĐ 64				
16.37	Từ ngã ba đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Tân, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 304, TBĐ 51 đến hết thửa 195 và 169, TBĐ 51	566,30	485,40	566,30	
16.38	Từ ngã ba giáp nhà ông Gà đến ngã ba hết đất nhà ông Gà, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 132, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52	431,17	369,58	431,17	
16.39	Từ Xưởng gỗ vào hết đất Thuận Tỵ, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 155, TBĐ 52 đến hết thửa 252, TBĐ 52	449,82	385,56	449,82	
16.40	Từ ngã tư đất ông Dor Tung Mênh vào ngã ba hết đất ông Ya PhiAng và hết đất ông Ya Hót, Thôn 6 từ thửa 134, TBĐ 78 đến hết thửa 329 và 266, TBĐ 78	446,04	382,32	446,04	
16.41	Từ ngã ba đất nhà bà Châu vào đến cầu Hiền Đức, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 198, TBĐ 65 đến hết thửa 323, TBĐ 65 và từ thửa 07, TBĐ 80 đến hết thửa 37, TBĐ 80	446,04	382,32	446,04	
16.42	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 159, TBĐ 64 đến hết thửa 48, TBĐ 64	655,87	562,18	655,87	
16.43	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niền, thôn Hiệp Thành 1 từ thửa 141, TBĐ 50 đến hết thửa 16, TBĐ 50	449,82	385,56	449,82	
16.44	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp Cây xăng V&R vào cụm công nghiệp Tam Bố, từ thửa 382, TBĐ 52 đến hết thửa 348, TBĐ 52 đến hết thửa 355, TBĐ 52 đến hết thửa 42, TBĐ 53	495,50	424,71	495,50	

16.45	Từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yến, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 30, TBĐ 65 đến hết thửa 83, TBĐ 65	437,05	374,62	437,05	
16.46	Từ ngã ba Quốc lộ 20 giáp bưu điện đến hết đất ông Hiệp, đi ngang đất ông Rớt Ra Đền, đất ông Lâm Thanh Huệ và đất ông Hậu, thôn Hiệp Thành 2 từ thửa 257, TBĐ 64 đến hết thửa 381 và 265, TBĐ 64 và từ thửa 249, TBĐ 64 đến hết thửa 277 và 271, TBĐ 64	754,94	647,09	754,94	
16.47	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 20 giáp đất nhà bà Nga đến vào đất bà Đang từ thửa 63 TBĐ 64 đến thửa 18 TBĐ 64 đến thửa 77 TBĐ 64	516,60	442,80	516,60	
17	**Cụm công nghiệp Gia Hiệp**				
17.1	Đường từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 2 - Từ thửa 213 TBĐ 46 đến hết thửa 387 TBĐ 46	736,89	631,62	736,89	
17.2	Từ thửa 366, TBĐ 46 đến hết thửa 680, TBĐ 45	921,11	789,53	921,11	

PHỤ LỤC 49:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 1

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	176,0	327,00	Thị trấn Lộc Thắng
	176,0		Xã Lộc Ngãi
	86,7		Xã Lộc Quảng
Vị trí 2	140,0	273,00	Thị trấn Lộc Thắng
	140,0		Xã Lộc Ngãi
	69,7		Xã Lộc Quảng
Vị trí 3	88,0	210,00	Thị trấn Lộc Thắng
	88,0		Xã Lộc Ngãi
	44,2		Xã Lộc Quảng
Vị trí 4		180,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	176,0	331	Thị trấn Lộc Thắng
	176,0		Xã Lộc Ngãi
	86,4		Xã Lộc Quảng
Vị trí 2	140,8	275	Thị trấn Lộc Thắng
	140,8		Xã Lộc Ngãi
	70,4		Xã Lộc Quảng
Vị trí 3	88,0	212	Thị trấn Lộc Thắng
	88,0		Xã Lộc Ngãi
	43,2		Xã Lộc Quảng
Vị trí 4		200	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	15	20	Thị trấn Lộc Thắng
	15		Xã Lộc Ngãi
	15		Xã Lộc Quảng
Vị trí 2	13	18	Thị trấn Lộc Thắng

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	13		Xã Lộc Ngãi
	13		Xã Lộc Quảng
Vị trí 3	8	10	Thị trấn Lộc Thắng
	8		Xã Lộc Ngãi
	8		Xã Lộc Quảng
Vị trí 4		8	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	54,0	189	Thị trấn Lộc Thắng
	54,0		Xã Lộc Ngãi
	51,0		Xã Lộc Quảng
Vị trí 2	43,0	181	Thị trấn Lộc Thắng
	43,0		Xã Lộc Ngãi
	41,0		Xã Lộc Quảng
Vị trí 3	27,0	153	Thị trấn Lộc Thắng
	27,0		Xã Lộc Ngãi
	26,0		Xã Lộc Quảng
Vị trí 4		140	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Gía đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Đoạn đường từ thửa số 19, TBĐ 228 đến thửa 470, TBĐ 229 (trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (cũ))	4.092	6.834	
2	Đoạn đường từ thửa số 470, TBĐ 229 (trụ sở UBND xã Lộc Ngãi cũ) đến ngã 3 xóm Thủ	3.125	5.218	
3	Đoạn đường từ thửa số 358, TBĐ 229 đến ranh giới thửa số 141-91, TBĐ 229 (Ngã ba xóm Thủ đến ngã ba thôn 2)	2.232	3.620	
4	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 141 - 91, TBĐ 229 đến ranh giới thửa số 99-100, TBĐ 230 (Ngã 3 thôn 2 đến nhà ông Ngô Văn Tâm)	558	978	
5	Đất đường từ ranh giới thửa số 195 - 144, TBĐ 229 đến ranh giới thửa số 224 - 214, TBĐ 216 (Ngã 3 thôn 2 đến ngã 3 đi xã Bảo Lâm 2)	720	897	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6	Đoạn đường từ thửa số 215, TBĐ 216 đến ranh giới thửa số 37 - 46, TBĐ 235 (ngã ba đi Bảo Lâm 2 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 2)	492	996	
7	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 37- 46, TBĐ 235 đến hết thửa số 80, TBĐ 276 (từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - Bảo Lâm 2 đến cầu Đức Thanh)	429	517	
8	Đoạn đường từ thửa số 182, TBĐ 263 đến hết thửa số 58, TBĐ 146 (từ xã Bảo Lâm 1 đến ngã 3 bà Kẽ)	1.617	2.620	
9	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 142 - 154, TBĐ 216 đến ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199 (ngã ba Hải Ngự đến hết dốc đá)	620	1.005	
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199 đến ranh giới thửa số 174-184, TBĐ 152 (từ dốc đá đến trường Mầm non thôn 9)	682	1.105	
11	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 174 -184, TBĐ 152 đến hết thửa số 253, TBĐ 73 (từ trường Mầm non thôn 9 đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng)	558	718	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
12	Đoạn đường từ từ thửa số 253, TBĐ 125 (ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng) đến hết thửa số 33, TBĐ 127	496	1.050	
13	Đoạn đường từ thửa số 229, TBĐ 263 đến hết thửa số 216, TBĐ 263 (từ Ngã 3 Bà Kẽ đến ngã ba thôn 10)	1.984	3.210	
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10			
14.1	Đoạn đường từ thửa số 232, TBĐ 263 (ngã ba thôn 10) đến hết thửa số 379, TBĐ 264	1.488	1.493	
14.2	Đoạn đường từ thửa số 214-215, TBĐ 263 (ngã ba thôn 10) đến hết thửa số 319, TBĐ 247	1.240	1.490	
15	Đoạn đường từ thửa số 379, TBĐ 264 đến hết thửa số 181, TBĐ249 (từ thôn 10 đi cầu treo thôn 5)	806	844	
16	Đoạn đường từ từ thửa số 241, TBĐ 46 (cầu treo thôn 5) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBĐ 251	358	620	
17	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 514, TB 229 đến hết thửa số 608, TBĐ 229 (từ nhà bà Phạm Thị Quận đến nhà ông Trần Tơ)	1.054	1.730	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
18	Đoạn đường từ thửa số 538, TBĐ229 (đường vào xóm Thủ) đến hết thửa số 699, TBĐ 229	1.054	1.730	
19	Đoạn đường từ thửa số 592, TBĐ 229 đến hết thửa số 671, TBĐ 229 (từ nhà ông Lê Nhật Huynh đến nhà ông Lê Quán)	1.054	1.730	
20	Đoan đường từ thửa số 111, TBĐ 231 (đường vào xóm 4, thôn 11) đến hết thửa số 01, TBĐ 232	702	1.178	
21	Đoạn đường từ thửa số 230, TBĐ 230 hết thửa số 116, TBĐ 230 (từ Nhà ông Lê Lượng đến Nhà ông Phạm Út)	650	1.066	
22	Đoạn đường từ thửa số 54, TBĐ 228 (đường vào xóm La, thôn 1) đến hết thửa số 90, TBĐ 228	1.054	1.730	
23	Đoạn đường từ thửa số 485, TBĐ 229 (đường vào xóm La, thôn 1) đến hết thửa số 601, TBĐ 229	1.054	1.730	
24	Đoạn đường từ thửa số 350, TBĐ 229 đến hết thửa số 775, TBĐ 229 (từ Nhà bà Nguyên Thị Trúc đến nhà ông Dương Tấn Thanh)	650	1.066	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
25	Đoạn đường từ thửa số 239, TBĐ 212 (Nghĩa địa Lộc Sơn) đến hết thửa số 192, TBĐ 212	1.054	1.730	
26	Đoạn đường từ thửa số 214, TBĐ 216 đến hết thửa số 154, TBĐ 250 (đường từ thôn 8 đi thôn 5)	471	1.162	
27	Đoạn đường từ giáp ranh Thị trấn Lộc Thắng (cũ) đến hết thửa số 12, TBĐ 150 (hội trường thôn 7)	571	935	
28	Đoạn đường từ hết thửa số 12, TBĐ 150 đến hết thửa số 272, TBĐ 179 (từ hội trường thôn 7 đến Ngã ba Lâm Phát)	562	800	
29	Đoạn đường từ thửa số 25, TBĐ 246 đến hết thửa số 22 - 40, TBĐ246 (giáp ranh Lộc Thắng cũ đến đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)	868	1.420	
30	Đoạn đường từ thửa số 428, TBĐ 120 đến hết thửa số 468, TBĐ số 264 (đoạn giáp ranh giữa Phường 1- Bảo Lộc và thôn 04, xã Bảo Lâm 1)	868	1.420	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
31	Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TBĐ 264 đến hết thửa số 443, TBĐ 264 (đoạn giáp ranh giữa phường Lộc Phát 1 - Bảo Lộc và thôn 4, xã Bảo Lâm 1)	620	1.572	
32	Đoạn đường từ thửa số 304, TBĐ 36 đến hết thửa số 413, TBĐ 44 (từ Nhà thờ đến giáp ranh Lộc Phát - Lộc Quảng cũ)	432	648	
33	Đoạn đường từ thửa số 14, TBĐ 45 đến hết thửa số 35, TBĐ 44 (giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng cũ đến ngã ba nhà ông Hùng)	468	704	
34	Đoạn đường từ thửa số 62, TBĐ 44 đến ranh giới thửa số 138- 137, TBĐ 42 (ngã ba đi Lộc Tân đến mỏ đá Tân Việt)	432	650	
35	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 138 - 137, TBĐ 42 đến hết thửa số 79, TBĐ 40 (từ mỏ đá Tân Việt đến giáp ranh Lộc Quảng - Đam Bri cũ)	422	634	
36	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 161-178, TBĐ 39 đến hết thửa số 111, TBĐ 27 (từ ngã ba dốc Láng đến hết thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa)	302	454	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
37	Đoạn đường từ thửa số 111, TBĐ 27 đến hết ranh giới thửa số 162, TBĐ 16 (nhà ông Phan Văn Nghĩa đến đất nhà bà Nguyễn Thị Nhị)	259	390	
38	Đoạn đường từ thửa số 34, TBĐ 17 đến hết ranh giới thửa thửa số 05, TBĐ 17 (từ nhà bà Phạm Thị Thu Huyền đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh)	259	390	
39	Đoạn đường từ thửa số 36, TBĐ 07 đến thửa số 50, TBĐ 03 (từ nhà ông Lục Văn Thủy đến đất nhà ông Đông)	216	324	
40	Đoạn đường từ thửa số 03, TBĐ 03 đến hết thửa số 86, TBĐ 03 (từ nhà ông Lâm Văn Tiến đến hết đất nhà ông Mông Văn Hòa)	216	324	
41	Đoạn đường từ thửa số 09, TBĐ 07 đến hết thửa số 11, TBĐ 18) (từ thửa đất nhà ông Nông Văn Dền đến hết đất nhà bà Lê Thị Như Tuyền)	224	336	
42	**Khu Trung tâm thị trấn Lộc Thắng cũ**			
42,1	Khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành) từ thửa 130, 137, TBĐ 65 đến thửa 145, 153, TBĐ 63	4.000	6.000	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
42,2	Ngã 5 đến điểm A5 từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, TBĐ 65: Đường Trần Phú			
42.2.1	*Ngã 5 đến nhà ông Võ Khắc Đủ (từ thửa số 164, TBĐ 65) (trọn đường)*	21.600	32.409	
422,2	*Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 162 TBĐ 65) đến Điểm A5 (từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, TBĐ 65): Đường Trần Phú*	15.848	23.930	
43	Đoạn đường từ ranh giới thửa 117-116, TBĐ 65 đến thửa 18-39, TBĐ 65: Đường Trần Phú (từ điểm A5 đến điểm A8)	6.500	9.815	
44	Đoạn đường từ ranh giới thửa 18-39, TBĐ 65: Đường Trần Phú đến hết thửa 57-211, TBĐ 62 (Điểm A8 đến Đường vào trụ sở Huyện đội)	3.600	5.436	
45	Đoạn đường từ thửa 169 -147, TBĐ 62 đến thửa 144, TBĐ 60 và thửa 48, TBĐ 61: Đường Trần Phú (từ đường vào Huyện đội đến trường Mầm non)	1.950	2.772	
46	Đoạn đường từ thửa 144, TBĐ 60 và thửa 53, TBĐ 61 đến hết thửa 347 - 996, TBĐ 25 Đường Hàm Nghi (từ Trường Mầm non đến ngã ba Đường vào Buôn B'Đạ)	1.456	2.214	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
47	Đoạn đường từ thửa 342, 995, TBĐ 25 đến thửa 249, TBĐ 21 và đến hết thửa 170, TBĐ 20: Đường Hàm Nghi (Từ Đường vào buôn B'Đạ đến ngã ba Cát Quế)	1.404	2.207	
48	Đoạn đường tránh ĐT 725 từ thửa 49, TBĐ 26 đến hết Đường tránh 725	1.250	1.811	
49	Từ Đường tránh 725 (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm tiểu khu 448) đến Giáp ranh xã Bảo Lâm 4	800	1.208	
50	Đoạn đường từ ranh giới thửa 398, TBĐ 21 đến hết thửa 99, TBĐ 21 và thửa 285, TBĐ 20 (Từ ngã ba Cát quế đi theo hướng về cầu 1 xã Bảo Lâm 4)	1.400	2.114	
51	Đoạn đường từ thửa 69, 284 TBĐ 15 đến thửa 193, 196, TBĐ 9 (ngã ba Đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên) đến Trọn đường	940	1.420	
52	Đoạn đường từ thửa 102, 192, TBĐ 9 đến hết thửa 149 - 160, TBĐ 10 (từ ngã ba Đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên)	1.300	1.963	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
53	Từ Bắt đầu từ thửa 148, TBĐ 10 đến hết thửa 09 - 38, TBĐ 10	1.400	2.058	
54	Từ Bắt đầu từ thửa 08, TBĐ 10 đến Cầu 1 xã Lộc Phú	1.380	2.029	
55	Từ Ranh giới thửa 102, TBĐ 9 đến thửa 34 - 54, TBĐ 9	1.100	1.617	
56	Từ Ranh giới thửa 64, TBĐ 41 đến thửa 25, TBĐ 41	1.200	2.343	
57	Từ Ranh giới thửa 160 - 162, TBĐ 41 đến Giáp ranh Lộc ngãi - Lộc Thắng	700	1.030	
58	Đoạn đường từ ranh giới thửa 84-86, TBĐ 62 (Từ Cầu treo suối Đại Nga) đến thửa 81 – 83, TBĐ 81	702	1.296	
59	**Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm**			
59,1	Đoạn đường từ thửa 244- 243, TBĐ 138 đến hết thửa 65 – 67, TBĐ 60: Đường Hùng Vương (từ Ngã 5 đến ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 Lộc ngãi)			
-	Đoạn đường từ thửa 244-243, TBĐ 65 đến thửa số 67, TBĐ 67 (Từ ngã 5 đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng Bida Hảo)	21.600	30.240	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
-	Đoạn đường từ thửa số 102, TBĐ 67 đến thửa số 49, TBĐ 67 (từ Nhà ông Huỳnh Ngọc Huân đến Cây xăng Đức Huy Bảo Lâm)	10.560	14.784	
-	Đoạn đường từ thửa số 201, TBĐ 67 đến hết thửa 65-67, TBĐ 41 (từ Nhà Lê Hồng Anh đến ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3, xã Lộc ngãi)	8.096	11.334	
-	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 91- 97, TBĐ 41 đến thửa số 114 - 126, TBĐ 41: Đường Hùng Vương (từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3, xã Lộc ngãi đến Cống xả hồ Lộc Thắng)	6.580	9.212	
-	Đoạn đường từ thửa số 142 - 148, TBĐ 41 (Cống xả hồ Lộc Thắng) đến Giáp ranh Bảo Lộc: Đường Hùng Vương	4.840	6.879	
59,2	Đoạn đường từ thửa 232 - 244, TBĐ 65 (ngã 5 đi UBND xã Lộc ngãi) đến ranh giới Lộc Thắng - Lộc ngãi: Đường Lê Duẩn			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
-	Đoạn đường từ thửa 232- 244, TBĐ 65 đến thửa số 259, TBĐ 65 (từ ngã 5 đi UBND xã Lộc ngãi đến Nhà ông Đàm Văn Dần)	20.814	29.140	
-	Đoạn đường từ thửa số 259, TBĐ 65 (Nhà ông Đàm Văn Dần) đến giáp ranh Lộc Thắng - Lộc ngãi: Đường Lê Duẩn	6.429	9.420	
60	**Các Đường khác**			
60,1	Đoạn đường từ thửa 225, TBĐ 43 và thửa 52, TBĐ 64 đến thửa 169 - 57, TBĐ 62: Đường Nguyễn Chí Thanh (Từ Đường Huyện đội đến Cổng khu 3 văn hóa)	1.500	2.416	
60,2	Đoạn đường từ thửa 450-561, TBĐ 24 (Từ ngã ba 26/3) đến thửa 96 - 97, TBĐ 23: Đường Phan Đình Phùng	1.134	1.645	
60,3	Đoạn đường từ thửa 131, TBĐ 24 Đấu nối Đường Phan Đình Phùng) đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc ngãi	650	945	
60,4	Đoạn đường từ thửa 245, TBĐ 56 đến thửa 347, TBĐ 06 Minh Rồng: Đường Lạc Long Quân (Từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng đi Lộc Quảng đến hết đất trường tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng)	1.944	2.820	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60,5	Đoạn đường từ thửa 347, TBĐ 01 Minh Rồng đến thửa 92, TBĐ 01 Minh Rồng: Đường Lạc Long Quân (Từ Đất trường tiểu học Minh Rồng đến Cống xả Lộc Thắng)	1.980	3.046	
60,6	Đoạn đường từ thửa 92, TBĐ 01 Minh Rồng đến thửa 04, TBĐ 05 Minh Rồng: Đường Lạc Long Quân (từ Cống xả Lộc Thắng đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng)	1.020	1.515	
60,7	Từ trục Đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng (cũ) và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Trọn đường			
-	*Từ Tiếp giáp Đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn Đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)*	1.500	2.355	
-	*Từ Giáp đất hai bên Đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B*	1.140	1.787	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60,8	Từ Trục Đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (trọn đường)			
-	*Từ Đường tiếp giáp Đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn Đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)*	1.500	2.355	
-	*Từ Giáp đất hai bên Đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B*	1.140	1.787	
60,9	Đoạn đường từ thửa số 233 - 232, TBĐ 65 đến ranh giới thửa số 187 - 183, TBĐ 65: Đường Trương Định (từ ngã 5 đi vào Đường Lộc Sơn đến Giáp nhà máy hạt điều)			
-	*Đoạn đường từ thửa 233 -232, TBĐ 65 đến thửa số 271, TBĐ 65 (từ ngã 5 đi vào Đường Lộc Sơn đến Giáp Nhà thờ Tin Lành)*	13.221	19.567	
-	*Đoạn đường từ thửa số 271, TBĐ 65 đến ranh giới thửa số 187 - 183, TBĐ 65 (Nhà thờ Tin Lành đến Giáp nhà máy hạt điều)*	1.968	2.912	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60,10	Đoạn đường từ thửa số 184 - 185, TBĐ 65 đến thửa 268, TBĐ 40: Đường Trương Định (từ Nhà máy hạt điều nghĩa địa Lộc Sơn)	1.296	2.846	
60,11	Đoạn đường từ thửa 276-282, TBĐ 21 đến thửa 46 - 47, TBĐ 15 (từ ngã tư trường học Lộc Thắng B đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng)	1.550	2.200	
60,12	Đoạn đường từ thửa 342 - 347, TBĐ 25 đến thửa 198 - 200, TBĐ 22 (Từ ngã ba đường đi vào buôn B'Đạ đến Giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ)	1.674	2.434	
60,13	Đoạn đường từ thửa 28 - 29, TBĐ 60 đến hết thửa 213 - 269, TBĐ 24 (từ ngã ba nhà ông Trung đến Giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1)	1.674	2.510	
60,14	Đoạn đường từ thửa 47 - 48, TBĐ 62 đến thửa 178 - 179, TBĐ 60 (từ ngã ba nhà ông Thường đến giáp ranh nhà ông Tín)	1.450	2.170	
60,15	Đoạn đường từ thửa 52 - 53, TBĐ 64 (ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông) đến hết thửa số 95, TBĐ 64: Đường Chu Văn An	1.650	2.442	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60,16	Đoạn đường từ thửa 143, TBĐ 60 và thửa 53, TBĐ 61 (Trường Mầm non) đến thửa 44, TBĐ 58: Đường Lương Thế Vinh	1.350	1.970	
60,17	Đoạn đường từ thửa số 91 - 67, TBĐ 60 (ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 xã Lộc ngãi) đến giáp ranh Lộc ngãi - Lộc Thắng: Đường Lê Đại Hành	950	1.862	
60,18	Đoạn đường từ thửa 125 - 128, TBĐ 56 (Ngã ba xe máy Kim Anh)	1.000	1.915	
60,19	Đoạn đường từ thửa 180 - 181, TBĐ 56 đến hết thửa 191 - 200, TBĐ 45 (từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rồng)	1.280	1.920	
60,20	Từ Tổ 5, Thị Trấn Lộc Thắng (từ thửa số 74 – 84, TBĐ 05) đến thửa 130 - 131, TBĐ 37)	649	960	
60,21	Từ Khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 319, TBĐ 26) đến thửa số 128, 245, TBĐ 37)	707	1.050	
60,22	Từ thửa số 14 – 20, TBĐ 42 đến hết thửa 286 – 287, TBĐ 42 (Đường Lê Lợi)	1.000	1.500	
60,23	Từ thửa số 53, TBĐ 63 đến hết thửa số 54 - 56, TBĐ 39	800	1.200	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
61	**Đất trục Đường chính khu trung tâm hành chính huyện**			
61,1	**Khu A**			
-	Khu A1: đoạn Đường Lê Duẩn	1.990	2.985	
-	Khu A2: đoạn Đường Lê Duẩn	1.950	2.772	
61,2	**Khu B**			
-	Khu B1: đoạn Đường Lê Duẩn	1.800	2.601	
-	Khu B2: đoạn Đường Lê Duẩn và một phần Đường Hai Bà Trưng và Đường Trần Hưng Đạo	2.200	3.179	
-	Khu B3: đoạn Đường Lê Duẩn và một phần Đường Trần Hưng Đạo	1.980	2.861	
-	Khu B4: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	2.200	3.179	
-	Khu B5: đoạn Đường Hai Bà Trưng và Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.810	2.615	
61,3	**Khu C**			
-	Khu C1: đoạn Đường Lê Duẩn	1.403	1.824	
-	Khu C2: đoạn Đường Lê Duẩn	1.450	1.882	
-	Khu C3: đoạn Đường Lê Duẩn	1.450	1.882	
-	Khu C4: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	1.450	1.882	
-	Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đường Hoàng Diệu	1.450	1.882	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
-	Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đường Nguyễn Trãi	1.270	1.650	
61,4	**Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng**			
-	A: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	3.910	5.865	
-	B: đoạn Đường Lê Duẩn	3.350	5.025	
-	C: đoạn Đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	2.680	4.020	
-	D: đoạn Đường Hai Bà Trưng	2.830	4.245	
61,5	**Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng**			
-	Đường Lý Thường Kiệt	1.245	2.814	
-	Đường Huỳnh Tấn Phát	1.245	2.814	
-	Đường Hồ Tùng Mậu	1.245	2.814	
-	Đường Bà Triệu	1.125	2.542	
-	Đường Nguyễn Du	1.080	2.440	
-	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.080	2.440	
-	Đường Hồ Xuân Hương	1.050	2.376	
-	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1.050	2.376	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.050	2.376	
-	Đường Tô Hiến Thành	1.050	2.376	
-	Đường Nguyễn Tri Phương	1.050	3.030	
-	Đường Cao Bá Quát	1.020	3.030	
-	Đường Võ Thị Sáu	975	3.030	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
-	Đường Nguyễn Thiện Thuật	975	3.030	
-	Đường Phan Văn Trị	975	3.030	
-	Đường Ngô Thời Nhiệm	975	3.030	
-	Đường Nguyễn Thái Học	975	3.030	
-	Đường Thủ Khoa Huân	975	3.030	
-	Đường Bùi Thị Xuân	975	3.030	
-	Đường Ngô Tất Tố	975	3.030	
-	Đường Triệu Quang Phục	975	3.030	
-	Đường Phạm Hồng Thái	975	3.030	
-	Đường Nguyễn Thái Bình	945	2.940	
-	Đường Tôn Thất Tùng	945	2.940	

II. Gía đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Lộc Thắng	1.413
		1.072

III. Gía đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Đoạn đường từ thửa số 19, TBĐ 228 đến thửa 470, TBĐ 229 (trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (cũ))	4.784	4.100	4.784	
2	Đoạn đường từ thửa số 470, TBĐ 229 (trụ sở UBND xã Lộc Ngãi cũ) đến ngã 3 xóm Thủ	3.653	3.131	3.653	
3	Đoạn đường từ thửa số 358, TBĐ 229 đến ranh giới thửa số 141-91, TBĐ 229 (Ngã ba xóm Thủ đến ngã ba thôn 2)	2.534	2.172	2.534	
4	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 141 - 91, TBĐ 229 đến ranh giới thửa số 99-100, TBĐ 230 (Ngã 3 thôn 2 đến nhà ông Ngô Văn Tâm)	685	587	685	
5	Đất đường từ ranh giới thửa số 195 - 144, TBĐ 229 đến ranh giới thửa số 224 - 214, TBĐ 216 (Ngã 3 thôn 2 đến ngã 3 đi xã Bảo Lâm 2)	628	538	628	
6	Đoạn đường từ thửa số 215, TBĐ 216 đến ranh giới thửa số 37 - 46, TBĐ 235 (ngã ba đi Bảo Lâm 2 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 2)	697	598	697	
7	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 37- 46, TBĐ 235 đến hết thửa số 80, TBĐ 276 (từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - Bảo Lâm 2 đến cầu Đức Thanh)	362	310	362	
8	Đoạn đường từ thửa số 182, TBĐ 263 đến hết thửa số 58, TBĐ 146 (từ xã Bảo Lâm 1 đến ngã 3 bà Kẽ)	1.834	1.572	1.834	
9	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 142 - 154, TBĐ 216 đến ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199 (ngã ba Hải Ngự đến hết dốc đá)	704	603	704	
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 60 - 68, TBĐ 199 đến ranh giới thửa	774	663	774	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	số 174-184, TBĐ 152 (từ dốc đá đến trường Mầm non thôn 9)				
11	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 174 -184, TBĐ 152 đến hết thửa số 253, TBĐ 73 (từ trường Mầm non thôn 9 đến ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng)	503	431	503	
12	Đoạn đường từ từ thửa số 253, TBĐ 125 (ngã ba đi hồ Đắc Long Thượng) đến hết thửa số 33, TBĐ 127	735	630	735	
13	Đoạn đường từ thửa số 229, TBĐ 263 đến hết thửa số 216, TBĐ 263 (từ Ngã 3 Bà Kẽ đến ngã ba thôn 10)	2.247	1.926	2.247	
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10				
14.1	Đoạn đường từ thửa số 232, TBĐ 263 (ngã ba thôn 10) đến hết thửa số 379, TBĐ 264	1.045	896	1.045	
14.2	Đoạn đường từ thửa số 214-215, TBĐ 263 (ngã ba thôn 10) đến hết thửa số 319, TBĐ 247	1.043	894	1.043	
15	Đoạn đường từ thửa số 379, TBĐ 264 đến hết thửa số 181, TBĐ249 (từ thôn 10 đi cầu treo thôn 5)	591	506	591	
16	Đoạn đường từ từ thửa số 241, TBĐ 46 (cầu treo thôn 5) đến ranh giới thửa số 72- 73, TBĐ 251	434	372	434	
17	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 514, TB 229 đến hết thửa số 608, TBĐ 229 (từ nhà bà Phạm Thị Quận đến nhà ông Trần Tơ)	1.211	1.038	1.211	
18	Đoạn đường từ thửa số 538, TBĐ229 (đường vào xóm Thủ) đến hết thửa số 699, TBĐ 229	1.211	1.038	1.211	
19	Đoạn đường từ thửa số 592, TBĐ 229 đến hết thửa số 671, TBĐ 229 (từ nhà ông Lê Nhật Huynh đến nhà ông Lê Quán)	1.211	1.038	1.211	
20	Đoan đường từ thửa số 111, TBĐ 231 (đường vào xóm 4, thôn 11) đến hết thửa số 01, TBĐ 232	825	707	825	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
21	Đoạn đường từ thửa số 230, TBĐ 230 hết thửa số 116, TBĐ 230 (từ Nhà ông Lê Lượng đến Nhà ông Phạm Út)	746	640	746	
22	Đoạn đường từ thửa số 54, TBĐ 228 (đường vào xóm La, thôn 1) đến hết thửa số 90, TBĐ 228	1.211	1.038	1.211	
23	Đoạn đường từ thửa số 485, TBĐ 229 (đường vào xóm La, thôn 1) đến hết thửa số 601, TBĐ 229	1.211	1.038	1.211	
24	Đoạn đường từ thửa số 350, TBĐ 229 đến hết thửa số 775, TBĐ 229 (từ Nhà bà Nguyên Thị Trúc đến nhà ông Dương Tấn Thanh)	746	640	746	
25	Đoạn đường từ thửa số 239, TBĐ 212 (Nghĩa địa Lộc Sơn) đến hết thửa số 192, TBĐ 212	1.211	1.038	1.211	
26	Đoạn đường từ thửa số 214, TBĐ 216 đến hết thửa số 154, TBĐ 250 (đường từ thôn 8 đi thôn 5)	813	697	813	
27	Đoạn đường từ giáp ranh Thị trấn Lộc Thắng (cũ) đến hết thửa số 12, TBĐ 150 (hội trường thôn 7)	655	561	655	
28	Đoạn đường từ hết thửa số 12, TBĐ 150 đến hết thửa số 272, TBĐ 179 (từ hội trường thôn 7 đến Ngã ba Lâm Phát)	560	480	560	
29	Đoạn đường từ thửa số 25, TBĐ 246 đến hết thửa số 22 - 40, TBĐ246 (giáp ranh Lộc Thắng cũ đến đoạn Trung tâm Y tế vào Hội trường thôn 03)	994	852	994	
30	Đoạn đường từ thửa số 428, TBĐ 120 đến hết thửa số 468, TBĐ số 264 (đoạn giáp ranh giữa Phường 1- Bảo Lộc và thôn 04, xã Bảo Lâm 1)	994	852	994	
31	Đoạn đường giáp ranh thửa số 628 - 467, TBĐ 264 đến hết thửa số 443, TBĐ 264 (đoạn giáp ranh giữa phường Lộc Phát 1 - Bảo Lộc và thôn 4, xã Bảo Lâm 1)	1.100	943	1.100	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
32	Đoạn đường từ thửa số 304, TBĐ 36 đến hết thửa số 413, TBĐ 44 (từ Nhà thờ đến giáp ranh Lộc Phát - Lộc Quảng cũ)	454	389	454	
33	Đoạn đường từ thửa số 14, TBĐ 45 đến hết thửa số 35, TBĐ 44 (giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng cũ đến ngã ba nhà ông Hùng)	493	422	493	
34	Đoạn đường từ thửa số 62, TBĐ 44 đến ranh giới thửa số 138- 137, TBĐ 42 (ngã ba đi Lộc Tân đến mỏ đá Tân Việt)	455	390	455	
35	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 138 - 137, TBĐ 42 đến hết thửa số 79, TBĐ 40 (từ mỏ đá Tân Việt đến giáp ranh Lộc Quảng - Đam Bri cũ)	444	380	444	
36	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 161-178, TBĐ 39 đến hết thửa số 111, TBĐ 27 (từ ngã ba dốc Láng đến hết thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa)	318	272	318	
37	Đoạn đường từ thửa số 111, TBĐ 27 đến hết ranh giới thửa số 162, TBĐ 16 (nhà ông Phan Văn Nghĩa đến đất nhà bà Nguyễn Thị Nhị)	273	234	273	
38	Đoạn đường từ thửa số 34, TBĐ 17 đến hết ranh giới thửa thửa số 05, TBĐ 17 (từ nhà bà Phạm Thị Thu Huyền đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh)	273	234	273	
39	Đoạn đường từ thửa số 36, TBĐ 07 đến thửa số 50, TBĐ 03 (từ nhà ông Lục Văn Thủy đến đất nhà ông Đông)	227	194	227	
40	Đoạn đường từ thửa số 03, TBĐ 03 đến hết thửa số 86, TBĐ 03 (từ nhà ông Lâm Văn Tiến đến hết đất nhà ông Mông Văn Hòa)	227	194	227	
41	Đoạn đường từ thửa số 09, TBĐ 07 đến hết thửa số 11, TBĐ 18) (từ thửa đất nhà ông Nông Văn Dền đến hết đất nhà bà Lê Thị Như Tuyền)	235	202	235	
42	**Khu Trung tâm thị trấn Lộc Thắng cũ**				

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
42,1	Khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành) từ thửa 130, 137, TBĐ 65 đến thửa 145, 153, TBĐ 63	4.200	3.600	4.200	
42,2	Ngã 5 đến điểm A5 từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, TBĐ 65: Đường Trần Phú				
42.2.1	*Ngã 5 đến nhà ông Võ Khắc Đủ (từ thửa số 164, TBĐ 65) (trọn đường)*	22.686	19.445	22.686	
422,2	*Từ Ngân hàng Vietinbank (từ thửa 162 TBĐ 65) đến Điểm A5 (từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, TBĐ 65): Đường Trần Phú*	16.751	14.358	16.751	
43	Đoạn đường từ ranh giới thửa 117-116, TBĐ 65 đến thửa 18-39, TBĐ 65: Đường Trần Phú (từ điểm A5 đến điểm A8)	6.871	5.889	6.871	
44	Đoạn đường từ ranh giới thửa 18-39, TBĐ 65: Đường Trần Phú đến hết thửa 57-211, TBĐ 62 (Điểm A8 đến Đường vào trụ sở Huyện đội)	3.805	3.262	3.805	
45	Đoạn đường từ thửa 169 -147, TBĐ 62 đến thửa 144, TBĐ 60 và thửa 48, TBĐ 61: Đường Trần Phú (từ đường vào Huyện đội đến trường Mầm non)	1.940	1.663	1.940	
46	Đoạn đường từ thửa 144, TBĐ 60 và thửa 53, TBĐ 61 đến hết thửa 347 - 996, TBĐ 25 Đường Hàm Nghi (từ Trường Mầm non đến ngã ba Đường vào Buôn B'Đạ)	1.550	1.328	1.550	
47	Đoạn đường từ thửa 342, 995, TBĐ 25 đến thửa 249, TBĐ 21 và đến hết thửa 170, TBĐ 20: Đường Hàm Nghi (Từ Đường vào buôn B'Đạ đến ngã ba Cát Quế)	1.545	1.324	1.545	
48	Đoạn đường tránh ĐT 725 từ thửa 49, TBĐ 26 đến hết Đường tránh 725	1.268	1.087	1.268	
49	Từ Đường tránh 725 (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm tiểu khu 448) đến Giáp ranh xã Bảo Lâm 4	846	725	846	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
50	Đoạn đường từ ranh giới thửa 398, TBĐ 21 đến hết thửa 99, TBĐ 21 và thửa 285, TBĐ 20 (Từ ngã ba Cát quế đi theo hướng về cầu 1 xã Bảo Lâm 4)	1.480	1.268	1.480	
51	Đoạn đường từ thửa 69, 284 TBĐ 15 đến thửa 193, 196, TBĐ 9 (ngã ba Đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên) đến Trọn đường	994	852	994	
52	Đoạn đường từ thửa 102, 192, TBĐ 9 đến hết thửa 149 - 160, TBĐ 10 (từ ngã ba Đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên)	1.374	1.178	1.374	
53	Từ Bắt đầu từ thửa 148, TBĐ 10 đến hết thửa 09 - 38, TBĐ 10	1.441	1.235	1.441	
54	Từ Bắt đầu từ thửa 08, TBĐ 10 đến Cầu 1 xã Lộc Phú	1.420	1.217	1.420	
55	Từ Ranh giới thửa 102, TBĐ 9 đến thửa 34 - 54, TBĐ 9	1.132	970	1.132	
56	Từ Ranh giới thửa 64, TBĐ 41 đến thửa 25, TBĐ 41	1.640	1.406	1.640	
57	Từ Ranh giới thửa 160 - 162, TBĐ 41 đến Giáp ranh Lộc ngãi - Lộc Thắng	721	618	721	
58	Đoạn đường từ ranh giới thửa 84-86, TBĐ 62 (Từ Cầu treo suối Đại Nga) đến thửa 81 – 83, TBĐ 81	907	778	907	
59	**Đoạn từ ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm 1**				
59,1	Đoạn đường từ thửa 244- 243, TBĐ 138 đến hết thửa 65 – 67, TBĐ 60: Đường Hùng Vương (từ Ngã 5 đến ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 Lộc ngãi)				
-	Đoạn đường từ thửa 244-243, TBĐ 65 đến thửa số 67, TBĐ 67 (Từ ngã 5 đến nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng Bida Hảo)	21.168	18.144	21.168	
-	Đoạn đường từ thửa số 102, TBĐ 67 đến thửa số 49, TBĐ 67 (từ Nhà ông Huỳnh Ngọc Huân đến Cây xăng Đức Huy Bảo Lâm)	10.349	8.870	10.349	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
-	Đoạn đường từ thửa số 201, TBĐ 67 đến hết thửa 65-67, TBĐ 41 (từ Nhà Lê Hồng Anh đến ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3, xã Lộc ngãi)	7.934	6.801	7.934	
-	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 91- 97, TBĐ 41 đến thửa số 114 - 126, TBĐ 41: Đường Hùng Vương (từ ngã ba trung tâm y tế đi thôn 3, xã Lộc ngãi đến Cống xả hồ Lộc Thắng)	6.448	5.527	6.448	
-	Đoạn đường từ thửa số 142 - 148, TBĐ 41 (Cống xả hồ Lộc Thắng) đến Giáp ranh Bảo Lộc: Đường Hùng Vương	4.815	4.127	4.815	
59,2	Đoạn đường từ thửa 232 - 244, TBĐ 65 (ngã 5 đi UBND xã Lộc ngãi) đến ranh giới Lộc Thắng - Lộc ngãi: Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn đường từ thửa 232- 244, TBĐ 65 đến thửa số 259, TBĐ 65 (từ ngã 5 đi UBND xã Lộc ngãi đến Nhà ông Đàm Văn Dần)	20.398	17.484	20.398	
-	Đoạn đường từ thửa số 259, TBĐ 65 (Nhà ông Đàm Văn Dần) đến giáp ranh Lộc Thắng - Lộc ngãi: Đường Lê Duẩn	6.594	5.652	6.594	
60	**Các Đường khác**				
60,1	Đoạn đường từ thửa 225, TBĐ 43 và thửa 52, TBĐ 64 đến thửa 169 - 57, TBĐ 62: Đường Nguyễn Chí Thanh (Từ Đường Huyện đội đến Cổng khu 3 văn hóa)	1.691	1.450	1.691	
60,2	Đoạn đường từ thửa 450-561, TBĐ 24 (Từ ngã ba 26/3) đến thửa 96 - 97, TBĐ 23: Đường Phan Đình Phùng	1.152	987	1.152	
60,3	Đoạn đường từ thửa 131, TBĐ 24 Đấu nối Đường Phan Đình Phùng) đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc ngãi	662	567	662	
60,4	Đoạn đường từ thửa 245, TBĐ 56 đến thửa 347, TBĐ 06 Minh Rồng: Đường Lạc Long Quân (Từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng đi Lộc Quảng đến hết đất trường tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng)	1.974	1.692	1.974	
60,5	Đoạn đường từ thửa 347, TBĐ 01 Minh Rồng đến thửa 92, TBĐ 01	2.132	1.828	2.132	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Minh Rồng: Đường Lạc Long Quân (Từ Đất trường tiểu học Minh Rồng đến Cống xả Lộc Thắng)				
60,6	Đoạn đường từ thửa 92, TBĐ 01 Minh Rồng đến thửa 04, TBĐ 05 Minh Rồng: Đường Lạc Long Quân (từ Cống xả Lộc Thắng đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng)	1.061	909	1.061	
60,7	Từ trục Đường phía Đông (giáp Đường đi thị trấn Lộc Thắng (cũ) và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng đến Trọn đường				
-	*Từ Tiếp giáp Đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn Đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)*	1.649	1.413	1.649	
-	*Từ Giáp đất hai bên Đường của đoạn còn lại từ hết khu D đến hết khu B*	1.251	1.072	1.251	
60,8	Từ Trục Đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng (trọn đường)				
-	*Từ Đường tiếp giáp Đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn Đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng)*	1.649	1.413	1.649	
-	*Từ Giáp đất hai bên Đường của đoạn còn lại từ khu D đến hết khu B*	1.251	1.072	1.251	
60,9	Đoạn đường từ thửa số 233 - 232, TBĐ 65 đến ranh giới thửa số 187 - 183, TBĐ 65: Đường Trương Định (từ ngã 5 đi vào Đường Lộc Sơn đến Giáp nhà máy hạt điều)				
-	*Đoạn đường từ thửa 233 -232, TBĐ 65 đến thửa số 271, TBĐ 65 (từ ngã 5 đi vào Đường Lộc Sơn đến Giáp Nhà thờ Tin Lành)*	13.697	11.740	13.697	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
-	*Đoạn đường từ thửa số 271, TBĐ 65 đến ranh giới thửa số 187 - 183, TBĐ 65 (Nhà thờ Tin Lành đến Giáp nhà máy hạt điều)*	2.038	1.747	2.038	
60,10	Đoạn đường từ thửa số 184 - 185, TBĐ 65 đến thửa 268, TBĐ 40: Đường Trương Định (từ Nhà máy hạt điều nghĩa địa Lộc Sơn)	1.992	1.708	1.992	
60,11	Đoạn đường từ thửa 276-282, TBĐ 21 đến thửa 46 - 47, TBĐ 15 (từ ngã tư trường học Lộc Thắng B đến Giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Quảng)	1.540	1.320	1.540	
60,12	Đoạn đường từ thửa 342 - 347, TBĐ 25 đến thửa 198 - 200, TBĐ 22 (Từ ngã ba đường đi vào buôn B'Đạ đến Giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ)	1.704	1.460	1.704	
60,13	Đoạn đường từ thửa 28 - 29, TBĐ 60 đến hết thửa 213 - 269, TBĐ 24 (từ ngã ba nhà ông Trung đến Giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1)	1.757	1.506	1.757	
60,14	Đoạn đường từ thửa 47 - 48, TBĐ 62 đến thửa 178 - 179, TBĐ 60 (từ ngã ba nhà ông Thường đến giáp ranh nhà ông Tín)	1.519	1.302	1.519	
60,15	Đoạn đường từ thửa 52 - 53, TBĐ 64 (ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông) đến hết thửa số 95, TBĐ 64: Đường Chu Văn An	1.709	1.465	1.709	
60,16	Đoạn đường từ thửa 143, TBĐ 60 và thửa 53, TBĐ 61 (Trường Mầm non) đến thửa 44, TBĐ 58: Đường Lương Thế Vinh	1.379	1.182	1.379	
60,17	Đoạn đường từ thửa số 91 - 67, TBĐ 60 (ngã ba trung tâm Y tế đi thôn 3 xã Lộc ngãi) đến giáp ranh Lộc ngãi - Lộc Thắng: Đường Lê Đại Hành	1.303	1.117	1.303	
60,18	Đoạn đường từ thửa 125 - 128, TBĐ 56 (Ngã ba xe máy Kim Anh)	1.341	1.149	1.341	
60,19	Đoạn đường từ thửa 180 - 181, TBĐ 56 đến hết thửa 191 - 200, TBĐ 45 (từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rồng)	1.344	1.152	1.344	
60,20	Từ Tổ 5, Thị Trấn Lộc Thắng (từ thửa số 74 – 84, TBĐ 05) đến thửa	672	576	672	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	130 - 131, TBĐ 37)				
60,21	Từ Khu dân cư tổ 18 (từ thửa số 319, TBĐ 26) đến thửa số 128, 245, TBĐ 37)	735	630	735	
60,22	Từ thửa số 14 – 20, TBĐ 42 đến hết thửa 286 – 287, TBĐ 42 (Đường Lê Lợi)	1.050	900	1.050	
60,23	Từ thửa số 53, TBĐ 63 đến hết thửa số 54 - 56, TBĐ 39	840	720	840	
61	**Đất trục Đường chính khu trung tâm hành chính huyện**				
61,1	**Khu A**				
-	Khu A1: đoạn Đường Lê Duẩn	2.090	1.791	2.090	
-	Khu A2: đoạn Đường Lê Duẩn	1.940	1.663	1.940	
61,2	**Khu B**				
-	Khu B1: đoạn Đường Lê Duẩn	1.821	1.561	1.821	
-	Khu B2: đoạn Đường Lê Duẩn và một phần Đường Hai Bà Trưng và Đường Trần Hưng Đạo	2.225	1.907	2.225	
-	Khu B3: đoạn Đường Lê Duẩn và một phần Đường Trần Hưng Đạo	2.003	1.717	2.003	
-	Khu B4: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	2.225	1.907	2.225	
-	Khu B5: đoạn Đường Hai Bà Trưng và Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.831	1.569	1.831	
61,3	**Khu C**				
-	Khu C1: đoạn Đường Lê Duẩn	1.277	1.094	1.277	
-	Khu C2: đoạn Đường Lê Duẩn	1.317	1.129	1.317	
-	Khu C3: đoạn Đường Lê Duẩn	1.317	1.129	1.317	
-	Khu C4: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	1.317	1.129	1.317	
-	Khu C5: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đường Hoàng Diệu	1.317	1.129	1.317	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
-	Khu C6: Đường Nguyễn Thị Minh Khai và Đường Nguyễn Trãi	1.155	990	1.155	
61,4	**Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng**				
-	A: đoạn Đường Trần Hưng Đạo	4.106	3.519	4.106	
-	B: đoạn Đường Lê Duẩn	3.518	3.015	3.518	
-	C: đoạn Đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo	2.814	2.412	2.814	
-	D: đoạn Đường Hai Bà Trưng	2.972	2.547	2.972	
61,5	**Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng**				
-	Đường Lý Thường Kiệt	1.970	1.688	1.970	
-	Đường Huỳnh Tấn Phát	1.970	1.688	1.970	
-	Đường Hồ Tùng Mậu	1.970	1.688	1.970	
-	Đường Bà Triệu	1.779	1.525	1.779	
-	Đường Nguyễn Du	1.708	1.464	1.708	
-	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.708	1.464	1.708	
-	Đường Hồ Xuân Hương	1.663	1.426	1.663	
-	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1.663	1.426	1.663	
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.663	1.426	1.663	
-	Đường Tô Hiến Thành	1.663	1.426	1.663	
-	Đường Nguyễn Tri Phương	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Cao Bá Quát	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Võ Thị Sáu	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Nguyễn Thiện Thuật	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Phan Văn Trị	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Ngô Thời Nhiệm	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Nguyễn Thái Học	2.121	1.818	2.121	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
-	Đường Thủ Khoa Huân	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Bùi Thị Xuân	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Ngô Tất Tố	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Triệu Quang Phục	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Phạm Hồng Thái	2.121	1.818	2.121	
-	Đường Nguyễn Thái Bình	2.058	1.764	2.058	
-	Đường Tôn Thất Tùng	2.058	1.764	2.058	

PHỤ LỤC 50:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	330	330	Xã Lộc An
	86,7		Xã Lộc Đức
	104,8		Xã Tân Lạc
Vị trí 2	203	256	Xã Lộc An
	69,7		Xã Lộc Đức
	112		Xã Tân Lạc
Vị trí 3	127,6	161	Xã Lộc An
	44,2		Xã Lộc Đức
	70,4		Xã Tân Lạc
Vị trí 4		120	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	330	330	Xã Lộc An
	86,4		Xã Lộc Đức
	143		Xã Tân Lạc
Vị trí 2	202,4	258	Xã Lộc An
	70,4		Xã Lộc Đức
	114,4		Xã Tân Lạc
Vị trí 3	126,5	160	Xã Lộc An
	43,2		Xã Lộc Đức
	71,5		Xã Tân Lạc
Vị trí 4		121	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	15	30	Xã Lộc An
	15		Xã Lộc Đức
	15		Xã Tân Lạc
Vị trí 2	13	26	Xã Lộc An

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	13		Xã Lộc Đức
	13		Xã Tân Lạc
Vị trí 3	8	16	Xã Lộc An
	8		Xã Lộc Đức
	8		Xã Tân Lạc
Vị trí 4		12	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	54	106	Xã Lộc An
	51		Xã Lộc Đức
	54		Xã Tân Lạc
Vị trí 2	43	84	Xã Lộc An
	41		Xã Lộc Đức
	43		Xã Tân Lạc
Vị trí 3	27	53	Xã Lộc An
	26		Xã Lộc Đức
	27		Xã Tân Lạc
Vị trí 4		40	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 58, tờ bản đồ 93) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 116, tờ bản đồ 176)	1566,00	2.040,0	
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 125, tờ bản đồ 176) đến ngã 3 Tứ quý (hết thửa 45, tờ bản đồ 95)	2995,40	3.925,0	
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý (từ thửa 45, tờ bản đồ 178 đến cột km 132 (đến hết thửa 25, tờ bản đồ 172)	3596,00	4.665,0	
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 207, tờ bản đồ 163) đến UBND xã Lộc An (đến ranh hết 156, tờ bản đồ 164)	4408,00	5.873,0	
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 182, tờ bản đồ 164) đến Doanh ngiệp tư nhân Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 119 - 124, tờ bản đồ 160)	4872,00	6.380,0	
6	Đoạn đường từ Doanh ngiệp tư nhân Huỳnh Mao (từ ranh giới thửa 119 - 125, tờ bản đồ 160) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 157-156, tờ bản đồ 161)	3844,00	5.025,0	
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 157-156, tờ bản đồ 161) đến nhà máy chè Trung Nguyên (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 166)	3016,00	3.970,0	
8	Đoạn đường từ nhà máy chè Trung Nguyên (từ thửa 106, tờ bản đồ 166) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 69, tờ bản đồ 168)	2860,65	3.745,0	
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 68, tờ bản đồ 168) đến giáp ranh Di Linh - Bảo Lâm.	1285,20	1.700,0	
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa157+163, tờ bản đồ 159 (ngã 3 đi xã Lộc Đức (cũ)) đến hết thửa 93, tờ bản đồ 159)	950,57	1.245,0	
11	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 75, tờ bản đồ 159 đến hết thửa 65, tờ bản đồ 159	906,00	1.190,0	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa 54-194, tờ bản đồ 159đến hết thửa 375, tờ bản đồ 80 (cống bà Sáu Hường)	687,36	900,0	
13	Đoạn đường từ cống bà Sáu Hường (từ thửa 199, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 327, tờ bản đồ 72)	456,52	600,0	
14	Đoạn đường từ hết thửa 275, tờ bản đồ 72 đến hết ranh giới thửa 355, tờ bản đồ 72	702,72	920,0	
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 149-52 tờ bản đồ 72 đến Ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, tờ bản đồ 53)	556,38	747,0	
16	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, tờ bản đồ 53) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 156	606,80	795,0	
17	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 166-3, tờ bản đồ 178 đến đường vào thôn 2, B'Cọ (Đến hết ranh giới thửa 38, tờ bản đồ 95)	728,00	955,0	
18	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đồn (từ ranh giới thửa 207-213, tờ bản đồ 163 đến hết ranh giới thửa 65, tờ bản đồ 95)	592,20	770,0	
19	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 188, tờ bản đồ 164 đến hết ranh giới thửa 164, tờ bản đồ 79)	695,52	904,0	
20	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 75 - 58, tờ bản đồ 164) đến ranh giới thửa 159 - 294, tờ bản đồ 89.	823,36	1.430,0	
21	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	743,60	990,0	
22	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giới thửa 67 - 42, tờ bản đồ 46 đến hết thửa 234, tờ bản đồ 81)	686,40	912,0	
23	Đoạn đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 233-105, tờ bản đồ 167) đến hết ranh giới thửa 3113-120, tờ bản đồ 91	625,30	817,0	
24	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 113-120, tờ bản đồ 91 đến ranh giới thửa 316, tờ bản đồ 96)	583,11	775,0	
25	Đoạn đường từ thửa 46, tờ bản đồ 94 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 128, tờ bản đồ 86	687,60	920,0	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
26	Đoạn đường từ thửa 96, tờ bản đồ 87 đến hết ranh giới thửa 143, tờ bản đồ 96	511,43	665,0	
27	Đoạn đường từ ranh giới thửa 177, tờ bản đồ 78 đến ranh giới thửa 288-289, tờ bản đồ 79	534,56	928,0	
28	Đoạn đường từ thửa 127, tờ bản đồ 171 đến thửa 132-137 và 181-62, tờ bản đồ 170	719,68	1.170,0	
29	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 39-44 đến hết thửa 210, tờ bản đồ 87	607,60	990,0	
30	Đoạn đường từ ranh giới thửa 174-179 và 65-72 đến hết thửa 164 tờ bản đồ 178	623,20	1.015,0	
31	Đoạn đường từ thửa 42, tờ bản đồ 95 đến hết ranh giới thửa 380, tờ bản đồ 95 và hết thửa 179-165 tờ bản đồ 95	608,00	996,0	
32	Đoạn đường từ thửa 215 - 170 đến ranh giới 94-130 tờ 163	856,80	1.400,0	
33	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, tờ bản đồ 81 (Đoạn Sau Chợ mới)	890,40	1.450,0	
34	Đoạn đường từ thửa 159-294 đến tờ 89 hết thửa 148 tờ 95	632,32	1.030,0	
35	Đoạn đường từ thửa số 97-77 tờ bản đồ 74 đến thửa 32, tờ bản đồ 74	632,32	1.005,0	
36	Đoạn đường từ thửa đất số 198-276 tờ 161 đến hết thửa 118, tờ bản đồ 81	534,56	928,0	
37	Đoạn đường từ thửa 92 đến hết thửa 143, tờ bản đồ 167	629,28	1.026,0	
38	Đoạn đường từ thửa đất số25, tờ bản đồ 169 đến hết thửa 64, tờ bản đồ 82	534,56	928,0	
39	Đoạn đường từ thửa đất số 38, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 93 (Trường Tây Sơn)	534,56	928,0	
40	Đoạn đường vào chùa Phước Thọ (bắt đầu từ thửa 207, tờ bản đồ 61) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 80	649,60	1.060,0	
41	Đoạn đường đi xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 06, tờ bản đồ 154) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 47	572,39	914,0	
42	Đoạn đường từ ranh giới thửa 338-501, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 141, tờ bản đồ 166	599,04	975,0	
43	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79-69 và ranh 178-129, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 153, tờ bản đồ 30	599,04	975,0	
44	Đoạn đường từ ranh giới thửa 52-66, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 54, tờ bản đồ 90	556,15	908,0	
45	Đoạn đường từ ranh giới 348-105 đến hết thửa 149-161 tờ bản đồ 90	556,15	908,0	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
46	Đoạn đường từ thửa 173-144, tờ bản đồ 163 đến hết thửa 594, tờ bản đồ 88	775,04	1.260,0	
47	Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 299, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 155, tờ bản đồ 81)	628,16	1.025,0	
48	Đoạn đường cống lô 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 147, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 312, tờ bản đồ 74)	426,36	695,0	
49	Đoạn đường xóm 8 thôn 4 (Giáp khu B) (bắt đầu từ thửa 221-240, tờ bản đồ 161 đến hết thửa 219, tờ bản đồ 81)	656,88	1.070,0	
50	Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 308, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 63, tờ bản đồ 82)	426,36	695,0	
51	Đoạn đường An Bình đến giáp Di Linh (bắt đầu từ thửa 103, tờ bản đồ 83 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 84)	442,70	720,0	
52	Đoạn đường Nhà máy Ốp Lát (bắt đầu từ thửa 68, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 91277, tờ bản đồ 90)	462,58	755,0	
53	Đoạn đường thôn 7 đi thôn 6 (bắt đầu từ thửa 505, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 80)	435,10	710,0	
54	Đoạn đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý (bắt đầu từ thửa 40, tờ bản đồ 111 đến hết thửa 142-209, tờ bản đồ 104)	630,96	1.010,0	
55	Đoạn đường Thôn 9 đi Hòa Ninh (bắt đầu từ thửa 170, tờ bản đồ 98 đến hết thửa 43, tờ bản đồ 99)	693,10	1.130,0	
56	Đoạn từ thửa 529-528 tờ 96đến hết thửa 77-94 tờ 96		550,0	
57	Đoạn từ thửa 630 tờ 103 đến hết thửa 30 tờ 111		600,0	
58	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Đức (từ thửa 40 tờ bản đồ 26) đến Nhà ông Chí Nhạn (đến hết thửa 132, tờ bản đồ 27)	550,47	775,0	
59	Đoạn đường từ Nhà ông Huỳnh Văn Long (từ ranh giới 137, tờ bản đồ 27) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 189, tờ bản đồ 32)	550,00	775,0	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60	Đoạn đường từ Ngã ba nhà Huỳnh Văn Long (thửa 161, tờ bản đồ 27) đến Ngã ba Nhà bà Trần Thị Hồng(thửa 112, tờ bản đồ 36)	526,24	760,0	
61	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 189, tờ bản đồ 32) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 193, tờ bản đồ 37)	750,00	1.162,0	
62	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 193, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa (đến hết thửa 61, tờ bản đồ 44)	580,00	840,0	
63	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 161, tờ bản đồ 44) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An (hết thửa 247 tờ bản đồ 44)	760,00	1.178,0	
64	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 131, tờ bản đồ 36) đến ngã ba (hết thửa 5, tờ bản đồ 41)	280,00	395,0	
65	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 51, tờ bản đồ 41) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức (hết thửa 32, tờ bản đồ số 41)	280,00	395,0	
66	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 112, tờ bản đồ 36) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 161, tờ bản đồ số 36)	280,00	395,0	
67	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thủy Lợi (từ thửa 161, tờ bản đồ 36) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 96, tờ bản đồ 31)	265,00	370,0	
68	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, tờ bản đồ 44) đến giáp xã Đinh Trang Hòa (hết thửa 94, tờ bản đồ 45)	265,00	370,0	
69	Đoạn đường từ Nhà Sơn Lam (từ thửa 294, tờ bản đồ 32) đến hết thửa 295, tờ bản đồ 32	260,00	375,0	
70	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, tờ bản đồ 44) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 44	220,00	317,0	
71	đoạn từ trường mẫu giáo lộc đức phân hiệu Đức Giang I,từ thửa số 8 TBĐ 44 mới đi vào đến hội trường thôn khánh thượng thửa 82 tờ bản đồ 33	205,00	295,0	
72	đoạn từ cổng thôn văn hóa khánh thượng, thửa 140 TBĐ 38 đến hội trường thôn khánh thượng thửa 82 tờ bản đồ 33	180,00	260,0	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
73	đoạn từ nhà thôn văn hóa Đức Giang 1 thửa 41 tờ bản đồ 44 đến ngã ba nhà Bà Kiệm thửa 56 tờ bản đồ 35	180,00	260,0	
74	đoạn từ nhà bà thúy lợi từ thửa 523 tờ bản đồ 36 đến thửa 17 tờ bản đồ 42 ngã ba nhà Hồng Nhạn	210,00	302,0	
75	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 16, tờ bản đồ 106) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 57, tờ bản đồ 106)	368,00	500,0	
76	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 135 ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 233, tờ bản đồ 116)	352,00	482,0	
77	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 252, tờ bản đồ 116) đến ngã ba nhà ông Tiền (hết thửa 205, tờ bản đồ 127)	336,00	460,0	
78	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiến (bắt đầu từ thửa 01, tờ bản đồ 134) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 38, tờ bản đồ 135)	480,00	658,0	
79	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 35 tờ bản đồ 135) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 140, tờ bản số 117)	330,00	452,0	
80	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 50, tờ bản đồ 117) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 129)	315,00	430,0	
81	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 140, tờ bản đồ 117) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 136)	345,00	494,0	
82	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 208, tờ bản đồ 134) đến hết thửa 215, tờ bản đồ 34	320,00	445,0	
83	Đoạn đường từ thửa đất 174, tờ bản đồ 139 đến ranh giới thửa 138, tờ bản đồ 139 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình)	300,00	417,0	
84	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đệ (bắt đầu từ thửa 138, tờ bản đồ 139) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 139	285,00	396,0	
85	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 52, tờ bản đồ 135) đến hết thửa 158, tờ bản đồ 135	315,00	430,0	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
86	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiến (ranh giới thửa 17, tờ bản đồ 134) đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 182 tờ bản đồ 126)	300,00	437,0	
87	Đoạn đường liên thôn 1 từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu (Bắt đầu từ thửa 188, tờ bản đồ 115 đến hết thửa 32, tờ bản đồ 215)	285,00	396,0	
88	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi cầu ông Đàm (Bắt đầu từ thửa 205, tờ bản đồ 141 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 141)	270,00	372,0	
89	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi đi Ngã ba ông Tất (Bắt đầu từ thửa 43, tờ bản đồ 115 đến hết thửa 134, tờ bản đồ 126)	270,00	372,0	
90	Đoạn đường liên thôn 1 - 5, từ ngã ba nhà ông Tát đi cầu treo thôn 5 (Bắt đầu từ thửa 141, tờ bản đồ 126 đến hết thửa 185, tờ bản đồ 137)	300,00	437,0	
91	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 từ đất Nhà ông Chính đến hết thửa đất Nhà ông Nguyễn Hữu Trinh (Bắt đầu từ thửa 39, tờ bản đồ 147 đến hết thửa 102, tờ bản đồ 145)	300,00	437,0	
92	Đoạn đường liên thôn 9 bắt đầu từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be (Bắt đầu từ thửa 94, tờ bản đồ 145 đến hết thửa 36, tờ bản đồ 148)	292,50	407,0	
93	Đoạn đường liên thôn 6 bắt đầu từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp (Bắt đầu từ thửa 154, tờ bản đồ 139 đến cầu treo thôn 5 thửa 156, tờ bản đồ 137)	277,50	386,0	
94	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất Nhà ông Giáp (Bắt đầu từ thửa 185, tờ bản đồ 150 đến hết thửa 64, tờ bản đồ 150)	277,50	386,0	
95	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải (Bắt đầu từ thửa 66, tờ bản đồ 150 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 153)	277,50	386,0	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 58, tờ bản đồ 93) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 116, tờ bản đồ 176)	1.428	1.224	1.428	
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 125, tờ bản đồ 176) đến ngã 3 Tứ quý (hết thửa 45, tờ bản đồ 95)	2.748	2.355	2.748	
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ Quý (từ thửa 45, tờ bản đồ 178 đến cột km 132 (đến hết thửa 25, tờ bản đồ 172)	3.266	2.799	3.266	
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 207, tờ bản đồ 163) đến UBND xã Lộc An (đến ranh hết 156, tờ bản đồ 164)	4.111	3.524	4.111	
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 182, tờ bản đồ 164) đến Doanh ngiệp tư nhân Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 119 - 124, tờ bản đồ 160)	4.466	3.828	4.466	
6	Đoạn đường từ Doanh ngiệp tư nhân Huỳnh Mao (từ ranh giới thửa 119 - 125, tờ bản đồ 160) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 157-156, tờ bản đồ 161)	3.518	3.015	3.518	
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 157-156, tờ bản đồ 161) đến nhà máy chè Trung Nguyên (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 166)	2.779	2.382	2.779	
8	Đoạn đường từ nhà máy chè Trung Nguyên (từ thửa 106, tờ bản đồ 166) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 69, tờ bản đồ 168)	2.622	2.247	2.622	
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 68, tờ bản đồ 168) đến giáp ranh Di Linh - Bảo Lâm.	1.190	1.020	1.190	
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa157+163, tờ bản đồ 159 (ngã 3 đi xã Lộc Đức (cũ)) đến hết thửa 93, tờ bản đồ 159)	872	747	872	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
11	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 75, tờ bản đồ 159 đến hết thửa 65, tờ bản đồ 159	833	714	833	
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa 54-194, tờ bản đồ 159đến hết thửa 375, tờ bản đồ 80 (cống bà Sáu Hường)	630	540	630	
13	Đoạn đường từ cống bà Sáu Hường (từ thửa 199, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 327, tờ bản đồ 72)	420	360	420	
14	Đoạn đường từ hết thửa 275, tờ bản đồ 72 đến hết ranh giới thửa 355, tờ bản đồ 72	644	552	644	
15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 149-52 tờ bản đồ 72 đến Ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, tờ bản đồ 53)	523	448	523	
16	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốc (hết thửa 149, tờ bản đồ 53) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 156	557	477	557	
17	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 166-3, tờ bản đồ 178 đến đường vào thôn 2, B'Cọ (Đến hết ranh giới thửa 38, tờ bản đồ 95)	669	573	669	
18	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đồn (từ ranh giới thửa 207-213, tờ bản đồ 163 đến hết ranh giới thửa 65, tờ bản đồ 95)	539	462	539	
19	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 188, tờ bản đồ 164 đến hết ranh giới thửa 164, tờ bản đồ 79)	633	542	633	
20	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 75 - 58, tờ bản đồ 164) đến ranh giới thửa 159 - 294, tờ bản đồ 89.	1.001	858	1.001	
21	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	693	594	693	
22	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giới thửa 67 - 42, tờ bản đồ 46 đến hết thửa 234, tờ bản đồ 81)	638	547	638	
23	Đoạn đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 233-105, tờ bản đồ 167) đến hết ranh giới thửa 3113-120, tờ bản đồ 91	572	490	572	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
24	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 113-120, tờ bản đồ 91 đến ranh giới thửa 316, tờ bản đồ 96)	543	465	543	
25	Đoạn đường từ thửa 46, tờ bản đồ 94 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 128, tờ bản đồ 86	644	552	644	
26	Đoạn đường từ thửa 96, tờ bản đồ 87 đến hết ranh giới thửa 143, tờ bản đồ 96	466	399	466	
27	Đoạn đường từ ranh giới thửa 177, tờ bản đồ 78 đến ranh giới thửa 288-289, tờ bản đồ 79	650	557	650	
28	Đoạn đường từ thửa 127, tờ bản đồ 171 đến thửa 132-137 và 181-62, tờ bản đồ 170	819	702	819	
29	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 39-44 đến hết thửa 210, tờ bản đồ 87	693	594	693	
30	Đoạn đường từ ranh giới thửa 174-179 và 65-72 đến hết thửa 164 tờ bản đồ 178	711	609	711	
31	Đoạn đường từ thửa 42, tờ bản đồ 95 đến hết ranh giới thửa 380, tờ bản đồ 95 và hết thửa 179-165 tờ bản đồ 95	697	598	697	
32	Đoạn đường từ thửa 215 - 170 đến ranh giới 94-130 tờ 163	980	840	980	
33	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 - 714, tờ bản đồ 81 (Đoạn Sau Chợ mới)	1.015	870	1.015	
34	Đoạn đường từ thửa 159-294 đến tờ 89 hết thửa 148 tờ 95	721	618	721	
35	Đoạn đường từ thửa số 97-77 tờ bản đồ 74 đến thửa 32, tờ bản đồ 74	704	603	704	
36	Đoạn đường từ thửa đất số 198-276 tờ 161 đến hết thửa 118, tờ bản đồ 81	650	557	650	
37	Đoạn đường từ thửa 92 đến hết thửa 143, tờ bản đồ 167	718	616	718	
38	Đoạn đường từ thửa đất số25, tờ bản đồ 169 đến hết thửa 64, tờ bản đồ	650	557	650	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	82				
39	Đoạn đường từ thửa đất số 38, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 93 (Trường Tây Sơn)	650	557	650	
40	Đoạn đường vào chùa Phước Thọ (bắt đầu từ thửa 207, tờ bản đồ 61) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 80	742	636	742	
41	Đoạn đường đi xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 06, tờ bản đồ 154) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 47	640	548	640	
42	Đoạn đường từ ranh giới thửa 338-501, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 141, tờ bản đồ 166	683	585	683	
43	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 79-69 và ranh 178-129, tờ bản đồ 79 đến hết thửa 153, tờ bản đồ 30	683	585	683	
44	Đoạn đường từ ranh giới thửa 52-66, tờ bản đồ 90 đến hết thửa 54, tờ bản đồ 90	636	545	636	
45	Đoạn đường từ ranh giới 348-105 đến hết thửa 149-161 tờ bản đồ 90	636	545	636	
46	Đoạn đường từ thửa 173-144, tờ bản đồ 163 đến hết thửa 594, tờ bản đồ 88	882	756	882	
47	Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 299, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 155, tờ bản đồ 81)	718	615	718	
48	Đoạn đường cống lô 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 147, tờ bản đồ 81 đến hết thửa 312, tờ bản đồ 74)	487	417	487	
49	Đoạn đường xóm 8 thôn 4 (Giáp khu B) (bắt đầu từ thửa 221-240, tờ bản đồ 161 đến hết thửa 219, tờ bản đồ 81)	749	642	749	
50	Đoạn đường cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 308, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 63, tờ bản đồ 82)	487	417	487	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
51	Đoạn đường An Bình đến giáp Di Linh (bắt đầu từ thửa 103, tờ bản đồ 83 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 84)	504	432	504	
52	Đoạn đường Nhà máy Ốp Lát (bắt đầu từ thửa 68, tờ bản đồ 91 đến hết thửa 91277, tờ bản đồ 90)	529	453	529	
53	Đoạn đường thôn 7 đi thôn 6 (bắt đầu từ thửa 505, tờ bản đồ 80 đến hết thửa 77, tờ bản đồ 80)	497	426	497	
54	Đoạn đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý (bắt đầu từ thửa 40, tờ bản đồ 111 đến hết thửa 142-209, tờ bản đồ 104)	707	606	707	
55	Đoạn đường Thôn 9 đi Hòa Ninh (bắt đầu từ thửa 170, tờ bản đồ 98 đến hết thửa 43, tờ bản đồ 99)	791	678	791	
56	Đoạn từ thửa 529-528 tờ 96đến hết thửa 77-94 tờ 96	385	330	385	
57	Đoạn từ thửa 630 tờ 103 đến hết thửa 30 tờ 111	420	360	420	
58	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi - Lộc Đức (từ thửa 40 tờ bản đồ 26) đến Nhà ông Chí Nhạn (đến hết thửa 132, tờ bản đồ 27)	543	465	543	
59	Đoạn đường từ Nhà ông Huỳnh Văn Long (từ ranh giới 137, tờ bản đồ 27) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 189, tờ bản đồ 32)	543	465	543	
60	Đoạn đường từ Ngã ba nhà Huỳnh Văn Long (thửa 161, tờ bản đồ 27) đến Ngã ba Nhà bà Trần Thị Hồng(thửa 112, tờ bản đồ 36)	532	456	532	
61	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 189, tờ bản đồ 32) đến giáp ranh Bưu điện văn hóa xã (hết thửa 193, tờ bản đồ 37)	813	697	813	
62	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa xã (thửa 193, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa (đến hết thửa 61, tờ bản đồ 44)	588	504	588	
63	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 161, tờ bản đồ 44) đến giáp ranh Lộc Đức - Lộc An (hết thửa 247 tờ bản đồ 44)	825	707	825	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
64	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 131, tờ bản đồ 36) đến ngã ba (hết thửa 5, tờ bản đồ 41)	277	237	277	
65	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 51, tờ bản đồ 41) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh - Lộc Đức (hết thửa 32, tờ bản đồ số 41)	277	237	277	
66	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 112, tờ bản đồ 36) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 161, tờ bản đồ số 36)	277	237	277	
67	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thủy Lợi (từ thửa 161, tờ bản đồ 36) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 96, tờ bản đồ 31)	259	222	259	
68	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức - Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, tờ bản đồ 44) đến giáp xã Đinh Trang Hòa (hết thửa 94, tờ bản đồ 45)	259	222	259	
69	Đoạn đường từ Nhà Sơn Lam (từ thửa 294, tờ bản đồ 32) đến hết thửa 295, tờ bản đồ 32	263	225	263	
70	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 552, tờ bản đồ 44) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 44	222	190	222	
71	đoạn từ trường mẫu giáo lộc đức phân hiệu Đức Giang I,từ thửa số 8 TBĐ 44 mới đi vào đến hội trường thôn khánh thượng thửa 82 tờ bản đồ 33	207	177	207	
72	đoạn từ cổng thôn văn hóa khánh thượng, thửa 140 TBĐ 38 đến hội trường thôn khánh thượng thửa 82 tờ bản đồ 33	182	156	182	
73	đoạn từ nhà thôn văn hóa Đức Giang 1 thửa 41 tờ bản đồ 44 đến ngã ba nhà Bà Kiệm thửa 56 tờ bản đồ 35	182	156	182	
74	đoạn từ nhà bà thúy lợi từ thửa 523 tờ bản đồ 36 đến thửa 17 tờ bản đồ 42 ngã ba nhà Hồng Nhạn	211	181	211	
75	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 16, tờ bản đồ 106) đến đất nhà ông	350	300	350	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 57, tờ bản đồ 106)				
76	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 135 ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 233, tờ bản đồ 116)	337	289	337	
77	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 252, tờ bản đồ 116) đến ngã ba nhà ông Tiền (hết thửa 205, tờ bản đồ 127)	322	276	322	
78	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiến (bắt đầu từ thửa 01, tờ bản đồ 134) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 38, tờ bản đồ 135)	461	395	461	
79	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 35 tờ bản đồ 135) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 140, tờ bản số 117)	316	271	316	
80	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 50, tờ bản đồ 117) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 129)	301	258	301	
81	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 140, tờ bản đồ 117) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 136)	346	296	346	
82	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 208, tờ bản đồ 134) đến hết thửa 215, tờ bản đồ 34	312	267	312	
83	Đoạn đường từ thửa đất 174, tờ bản đồ 139 đến ranh giới thửa 138, tờ bản đồ 139 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình)	292	250	292	
84	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đệ (bắt đầu từ thửa 138, tờ bản đồ 139) đến hết thửa 136, tờ bản đồ 139	277	238	277	
85	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 52, tờ bản đồ 135) đến hết thửa 158, tờ bản đồ 135	301	258	301	
86	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiến (ranh giới thửa 17, tờ bản đồ 134) đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 182 tờ bản đồ 126)	306	262	306	
87	Đoạn đường liên thôn 1 từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông	277	238	277	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Hiếu (Bắt đầu từ thửa 188, tờ bản đồ 115 đến hết thửa 32, tờ bản đồ 215)				
88	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi cầu ông Đàm (Bắt đầu từ thửa 205, tờ bản đồ 141 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 141)	260	223	260	
89	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi đi Ngã ba ông Tất (Bắt đầu từ thửa 43, tờ bản đồ 115 đến hết thửa 134, tờ bản đồ 126)	260	223	260	
90	Đoạn đường liên thôn 1 - 5, từ ngã ba nhà ông Tát đi cầu treo thôn 5 (Bắt đầu từ thửa 141, tờ bản đồ 126 đến hết thửa 185, tờ bản đồ 137)	306	262	306	
91	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 từ đất Nhà ông Chính đến hết thửa đất Nhà ông Nguyễn Hữu Trinh (Bắt đầu từ thửa 39, tờ bản đồ 147 đến hết thửa 102, tờ bản đồ 145)	306	262	306	
92	Đoạn đường liên thôn 9 bắt đầu từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be (Bắt đầu từ thửa 94, tờ bản đồ 145 đến hết thửa 36, tờ bản đồ 148)	285	244	285	
93	Đoạn đường liên thôn 6 bắt đầu từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp (Bắt đầu từ thửa 154, tờ bản đồ 139 đến cầu treo thôn 5 thửa 156, tờ bản đồ 137)	270	232	270	
94	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất Nhà ông Giáp (Bắt đầu từ thửa 185, tờ bản đồ 150 đến hết thửa 64, tờ bản đồ 150)	270	232	270	
95	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải (Bắt đầu từ thửa 66, tờ bản đồ 150 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 153)	270	232	270	

PHỤ LỤC 51:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	154	157	Xã Lộc Thành
	81,6		Xã Lộc Nam
Vị trí 2	122,5	125	Xã Lộc Thành
	66		Xã Lộc Nam
Vị trí 3	77	79	Xã Lộc Thành
	40		Xã Lộc Nam
Vị trí 4		63	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	154	157	Xã Lộc Thành
	81		Xã Lộc Nam
Vị trí 2	123,2	125	Xã Lộc Thành
	66		Xã Lộc Nam
Vị trí 3	77	80	Xã Lộc Thành
	40,5		Xã Lộc Nam
Vị trí 4		63	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	15	16	Xã Lộc Thành
	15		Xã Lộc Nam
Vị trí 2	13	14	Xã Lộc Thành
	13		Xã Lộc Nam
Vị trí 3	8	9	Xã Lộc Thành
	8		Xã Lộc Nam
Vị trí 4		8	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	54	60	Xã Lộc Thành
	51		Xã Lộc Nam
Vị trí 2	43	47	Xã Lộc Thành
	41		Xã Lộc Nam
Vị trí 3	27	31	Xã Lộc Thành
	26		Xã Lộc Nam
Vị trí 4		29	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Đoạn đường từ giáp ranh phường B'Lao (từ thửa số 1, TBĐ 159) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa số 301, TBĐ 164)	810,00	1.091	
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt đầu từ thửa số 301, TBĐ 164) đến ngã ba đi vào trại giam Đại Bình (đến hết thửa số 76, TBĐ 169)	800,00	1.082	
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình (bắt đầu từ thửa số 76, TBĐ 169) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa số 69-77, TBĐ 72)	780,00	1.086	
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa số 69-77, TBĐ 172) đến ngã ba Tà Ngào (đến hết thửa số 32, TBĐ 169)	1.150,00	1.564	
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngào (từ thửa số 69,132, TBĐ số 176) đến đầu dốc Tha La (hết thửa số 70-90, TBĐ 178)	622,30	820	
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa số 74-90, TBĐ 178) đến giáp ranh Lộc Nam - cũ hết thửa 74,90 và hết thửa 183 tờ bản đồ 66	609,28	804	
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa số 591, TBĐ 47) đến hết thửa số 21, TBĐ 63	325,50	468	
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa số 382, TBĐ 83) đi thôn 10a (hết thửa số 06, TBĐ 04)	372,00	620	
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa số 203, TBĐ 52	359,60	506	
10	Đoạn đường vào Trại giam Đại Bình (bắt đầu từ thửa số 54-60, TBĐ 4 đến hết thửa số 4-23, TBĐ 4)	499,50	714	
11	Đoạn đường từ cổng văn hóa thôn 13 (bắt đầu từ thửa số 217-237, TBĐ 43 đến hết thửa số 304-305, TBĐ 43)	410,40	587	
12	Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7 (từ giáp ranh thửa số 318 - 319, TBĐ 7 đến hết ranh giới	325,50	468	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	thửa số 100 - 123, TBĐ 7)			
13	Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình (từ ranh giới thửa số 179 - 180, TBĐ 8 đến hết ranh giới thửa số 266 - 267, TBĐ 8)	380,60	544	
14	Đoạn đường từ cổng Văn hóa thôn 11 đối diện trường THPT Lộc Thành (từ ranh giới thửa số 390 - 796, TBĐ 4 đến hết thửa số 191, TBĐ 4)	325,50	468	
15	Đoạn đường từ trường THCS Phạm Văn Đồng đi Tân Lạc (từ ranh giới thửa số 77-133, TBĐ 39 đến hết thửa số 145 - 156, TBĐ 39)	441,00	886	
16	Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 364 đến hết thửa số 220, TBĐ 37)	405,00	580	
17	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 222 đến hết thửa số 247, TBĐ 173)	297,00	425	
18	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 162 đến hết thửa số 23, TBĐ 173)	270,00	386	
19	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác (bắt đầu từ thửa số 91, TBĐ 92 đến hết thửa số 44, 77, TBĐ 175)	256,50	314	
20	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mở đá (bắt đầu từ thửa số 23, TBĐ 92 đến hết thửa số 01, TBĐ 176)	280,00	382	
21	Đoạn đường thôn 4 (bắt đầu từ thửa số 12, TBĐ 62 đến ngã 3 thác giáp thửa số 91, TBĐ 11)	280,00	382	
22	Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (bắt đầu từ thửa số 2, TBĐ 46 đến hết thửa số 23, 56, TBĐ 50) hoặc từ đầu thôn 10B đi đến cổng thôn văn hóa thôn 10C	256,50	318	
23	Đoạn đường thôn 10C (bắt đầu từ thửa số 31, 32, TBĐ 50 đến hết thửa số 34, 35, TBĐ 50 giáp xã Đại Lào)	270,00	386	
24	Đoạn đường cổng thôn văn hóa thôn 1 (bắt đầu từ thửa số 33A, 306, TBĐ 179 đến cầu giáp xã Lộc Nam hết thửa số 139, TBĐ 179)	266,00	345	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
25	Đoạn đường thôn 1 (bắt đầu từ thửa số 04, TBĐ 179 đến hết thửa số 79, TBĐ 179)	266,00	345	
26	Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa (bắt đầu từ thửa số 109, TBĐ 3 đến hết thửa số 25, 31, TBĐ 3)	280,00	382	
27	Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc (bắt đầu từ thửa số 149, TBĐ 4 đến hết thửa số 156, TBĐ 2)	266,00	345	
28	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi (bắt đầu từ thửa số 443, TBĐ 57 đến hết thửa số 79, TBĐ 57)	266,00	345	
29	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12 (bắt đầu từ thửa số 172, TBĐ 5đến hết thửa số 19, 20, TBĐ 59)	266,00	345	
30	Đoạn đường thôn 12 (từ thửa số 56, TBĐ 61 đến hết thửa số 79, 80, TBĐ 57)	266,00	345	
31	Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng (bắt đầu từ thửa số 154, TBĐ 39 đến hết thửa số 150, TBĐ 39)	280,00	382	
32	Đoạn đường thôn 15 (bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa số 148, 101, TBĐ 43 đến hết thửa số 125, 126, TBĐ 39)	266,00	345	
33	Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4 (bắt đầu từ thửa số 343, 345, TBĐ 39 đến hết thửa số 569, TBĐ 39 giáp suối)	266,00	345	
34	Đoạn đường thôn 16 (bắt đầu từ thửa số 161, TBĐ 25 đến hết thửa số 6, 7, TBĐ 9 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường Lộc Sơn)	310,00	443	
35	Đoạn đường đi vào nhà thờ (bắt đầu từ thửa số 245 đến hết thửa số 29, TBĐ 42)	270,00	386	
36	Đoạn đường giáp ranh giữa xã Lộc Thành (cũ) và xã Lộc Nam (cũ) đến hết cống ngầm Lộc Nam	322,40	532	
37	Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa số 488-493, TBĐ 163)	508,40	725	
38	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa số 488-493, TBĐ 95) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa số 247-281, TBĐ 115)	353,40	510	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
39	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa số 247-281, TBĐ 115) đến hết địa phận Lộc Nam	350,00	492	
40	Đoạn đường vào thôn 4, bắt đầu từ thửa số 151, TBĐ 95 đến hết thửa số 91, TBĐ 95	255,20	427	
41	Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3 (từ thửa số 88, TBĐ 14 đến hết thửa số 124, TBĐ 95)	252,80	427	
42	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 278, TBĐ 08 đến hết thửa số 155, TBĐ 84)	255,20	427	
43	Đoạn đường thôn 4 (Bắt đầu từ thửa số 91, TBĐ 95 đến thửa số 135, TBĐ 96)	255,20	427	
44	Đoạn đường vào đập thủy điện BOT (từ thửa số 57, TBĐ 96 đến thửa số 184, TBĐ 182)	244,90	328	
45	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8 (từ thửa số 192, TBĐ 95 đến thửa số 364, TBĐ 95	280,80	376	
46	Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3 (từ thửa số 360, TBĐ 84 đến thửa số 320, TBĐ 84)	244,90	328	
47	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1 (từ thửa số 273, TBĐ 84 đến thửa số 266, TBĐ 82)	223,20	360	
48	Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1 (từ thửa số 66, TBĐ 82 đến thửa số 215, TBĐ 82)	244,90	328	
49	Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10 (từ thửa số 266, TBĐ 82 đến thửa số 244, TBĐ 94)	217,80	330	
50	Đoạn đường vào xóm Tàu,thôn 6 (từ thửa số 143, TBĐ 82 đến thửa số 77, TBĐ 84)	217,80	330	
51	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Kim Ngân vào xóm 4, thôn 1 (từ thửa số 13, TBĐ 94 đến thửa số 53, TBĐ 94)	224,75	360	
52	Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10 (từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 357, TBĐ 88)	224,75	360	
53	Đoạn đường từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 85, TBĐ 112	204,00	328	
54	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4 (từ thửa số 374, TBĐ 95 đến thửa số 204, TBĐ 95)	260,40	420	
55	Đoạn đường từ nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng (từ thửa số 461, TBĐ 95 đến thửa số 14, TBĐ 102)	214,60	349	
56	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 (từ thửa số 144, TBĐ 102 đến thửa số 104, TBĐ 101)	237,00	364	
57	Đoạn đường liên xóm, thôn 9 (từ thửa số 660, TBĐ 102 đến thửa số 516, TBĐ 102)	217,50	330	
58	Đoạn đường xóm 4, thôn 9 (từ thửa số 449, TBĐ 102 đến thửa số 497, TBĐ 102)	217,50	330	

STT	Nội dung	Giá đất theo bảng giá đất	Giá đất ở đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
59	Đoạn đường liên xóm, thôn 5 (từ thửa số 285, TBĐ 115 đến thửa số 367, TBĐ 115)	237,00	364	
60	Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8 (từ thửa số 263, TBĐ 94 đến thửa số 103, TBĐ 101)	197,20	300	
61	Đoạn đường trại bò Phước Hạnh (từ thửa số 522, TBĐ 102 đến hết thửa số 47, TBĐ 115)	197,20	300	
62	Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5 (từ thửa số 647, TBĐ 115 đến hết thửa số 79, TBĐ 116)	197,20	300	
63	Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8 (từ thửa số 185, TBĐ 102 đến hết thửa số 203, TBĐ 102)	197,20	300	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Đoạn đường từ giáp ranh phường B'Lao (từ thửa số 1, TBĐ 159) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa số 301, TBĐ 164)	764	655	764	
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt đầu từ thửa số 301, TBĐ 164) đến ngã ba đi vào trại giam Đại Bình (đến hết thửa số 76, TBĐ 169)	757	649	757	
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại Bình (bắt đầu từ thửa số 76, TBĐ 169) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa số 69-77, TBĐ 72)	760	652	760	
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa số 69-77, TBĐ 172) đến ngã ba Tà Ngào (đến hết thửa số 32, TBĐ 169)	1.095	938	1.095	
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngào (từ thửa số 69,132, TBĐ số 176) đến đầu dốc Tha La (hết thửa số 70-90, TBĐ 178)	574	492	574	
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa số 74-90, TBĐ 178) đến giáp ranh Lộc Nam - cũ hết thửa 74,90 và hết thửa 183 tờ bản đồ 66	563	482	563	
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa số 591, TBĐ 47) đến hết thửa số 21, TBĐ 63	328	281	328	
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa số 382, TBĐ 83) đi thôn 10a (hết thửa số 06, TBĐ 04)	434	372	434	
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa số 203, TBĐ 52	354	304	354	
10	Đoạn đường vào Trại giam Đại Bình (bắt đầu từ thửa số 54-60, TBĐ 4 đến hết thửa số 4-23, TBĐ 4)	500	428	500	
11	Đoạn đường từ cổng văn hóa thôn 13 (bắt đầu từ thửa số 217-237, TBĐ 43 đến hết thửa số 304-305, TBĐ 43)	411	352	411	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
12	Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7 (từ giáp ranh thửa số 318 - 319, TBĐ 7 đến hết ranh giới thửa số 100 - 123, TBĐ 7)	328	281	328	
13	Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình (từ ranh giới thửa số 179 - 180, TBĐ 8 đến hết ranh giới thửa số 266 - 267, TBĐ 8)	381	326	381	
14	Đoạn đường từ cổng Văn hóa thôn 11 đối diện trường THPT Lộc Thành (từ ranh giới thửa số 390 - 796, TBĐ 4 đến hết thửa số 191, TBĐ 4)	328	281	328	
15	Đoạn đường từ trường THCS Phạm Văn Đồng đi Tân Lạc (từ ranh giới thửa số 77-133, TBĐ 39 đến hết thửa số 145 - 156, TBĐ 39)	620	532	620	
16	Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 364 đến hết thửa số 220, TBĐ 37)	406	348	406	
17	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 222 đến hết thửa số 247, TBĐ 173)	298	255	298	
18	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (bắt đầu từ thửa số 162 đến hết thửa số 23, TBĐ 173)	270	232	270	
19	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 thác (bắt đầu từ thửa số 91, TBĐ 92 đến hết thửa số 44, 77, TBĐ 175)	220	188	220	
20	Đoạn đường thôn 4 ngã 3 mở đá (bắt đầu từ thửa số 23, TBĐ 92 đến hết thửa số 01, TBĐ 176)	267	229	267	
21	Đoạn đường thôn 4 (bắt đầu từ thửa số 12, TBĐ 62 đến ngã 3 thác giáp thửa số 91, TBĐ 11)	267	229	267	
22	Đoạn đường thôn 10B đi thôn 10C (bắt đầu từ thửa số 2, TBĐ 46 đến hết thửa số 23, 56, TBĐ 50) hoặc từ đầu thôn 10B đi đến cổng thôn văn hóa thôn 10C	223	191	223	
23	Đoạn đường thôn 10C (bắt đầu từ thửa số 31, 32, TBĐ 50 đến hết	270	232	270	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	thửa số 34, 35, TBĐ 50 giáp xã Đại Lào)				
24	Đoạn đường cổng thôn văn hóa thôn 1 (bắt đầu từ thửa số 33A, 306, TBĐ 179 đến cầu giáp xã Lộc Nam hết thửa số 139, TBĐ 179)	242	207	242	
25	Đoạn đường thôn 1 (bắt đầu từ thửa số 04, TBĐ 179 đến hết thửa số 79, TBĐ 179)	242	207	242	
26	Đoạn đường thôn 6 đi vào phòng khám đa khoa (bắt đầu từ thửa số 109, TBĐ 3 đến hết thửa số 25, 31, TBĐ 3)	267	229	267	
27	Đoạn đường thôn 6 đi vào xóm bắc (bắt đầu từ thửa số 149, TBĐ 4 đến hết thửa số 156, TBĐ 2)	242	207	242	
28	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi vào nhà máy Đức Lợi (bắt đầu từ thửa số 443, TBĐ 57 đến hết thửa số 79, TBĐ 57)	242	207	242	
29	Đoạn đường liên thôn 11-12 đi đến giáp tuyến đường thôn 12 (bắt đầu từ thửa số 172, TBĐ 5đến hết thửa số 19, 20, TBĐ 59)	242	207	242	
30	Đoạn đường thôn 12 (từ thửa số 56, TBĐ 61 đến hết thửa số 79, 80, TBĐ 57)	242	207	242	
31	Đoạn đường thôn 15 giáp sân bóng (bắt đầu từ thửa số 154, TBĐ 39 đến hết thửa số 150, TBĐ 39)	267	229	267	
32	Đoạn đường thôn 15 (bắt đầu từ ngã 4 thuộc thửa số 148, 101, TBĐ 43 đến hết thửa số 125, 126, TBĐ 39)	242	207	242	
33	Đoạn đường thôn 15 đi qua ngã 4 (bắt đầu từ thửa số 343, 345, TBĐ 39 đến hết thửa số 569, TBĐ 39 giáp suối)	242	207	242	
34	Đoạn đường thôn 16 (bắt đầu từ thửa số 161, TBĐ 25 đến hết thửa số 6, 7, TBĐ 9 đến giáp cầu thuộc đường Chi Lăng phường Lộc Sơn)	310	266	310	
35	Đoạn đường đi vào nhà thờ (bắt đầu từ thửa số 245 đến hết thửa số	270	232	270	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	29, TBĐ 42)				
36	Đoạn đường giáp ranh giữa xã Lộc Thành (cũ) và xã Lộc Nam (cũ) đến hết cống ngầm Lộc Nam	372	319	372	
37	Đoạn đường từ hết cống ngầm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa số 488-493, TBĐ 163)	508	435	508	
38	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa số 488-493, TBĐ 95) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa số 247-281, TBĐ 115)	357	306	357	
39	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa số 247-281, TBĐ 115) đến hết địa phận Lộc Nam	344	295	344	
40	Đoạn đường vào thôn 4, bắt đầu từ thửa số 151, TBĐ 95 đến hết thửa số 91, TBĐ 95	299	256	299	
41	Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3 (từ thửa số 88, TBĐ 14 đến hết thửa số 124, TBĐ 95)	299	256	299	
42	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 278, TBĐ 08 đến hết thửa số 155, TBĐ 84)	299	256	299	
43	Đoạn đường thôn 4 (Bắt đầu từ thửa số 91, TBĐ 95 đến thửa số 135, TBĐ 96)	299	256	299	
44	Đoạn đường vào đập thủy điện BOT (từ thửa số 57, TBĐ 96 đến thửa số 184, TBĐ 182)	230	197	230	
45	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8 (từ thửa số 192, TBĐ 95 đến thửa số 364, TBĐ 95	263	226	263	
46	Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3 (từ thửa số 360, TBĐ 84 đến thửa số 320, TBĐ 84)	230	197	230	
47	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1 (từ thửa số 273, TBĐ 84 đến thửa	252	216	252	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	số 266, TBĐ 82)				
48	Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1 (từ thửa số 66, TBĐ 82 đến thửa số 215, TBĐ 82)	230	197	230	
49	Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10 (từ thửa số 266, TBĐ 82 đến thửa số 244, TBĐ 94)	231	198	231	
50	Đoạn đường vào xóm Tàu,thôn 6 (từ thửa số 143, TBĐ 82 đến thửa số 77, TBĐ 84)	231	198	231	
51	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Kim Ngân vào xóm 4, thôn 1 (từ thửa số 13, TBĐ 94 đến thửa số 53, TBĐ 94)	252	216	252	
52	Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10 (từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 357, TBĐ 88)	252	216	252	
53	Đoạn đường từ thửa số 244, TBĐ 94 đến thửa số 85, TBĐ 112	230	197	230	
54	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4 (từ thửa số 374, TBĐ 95 đến thửa số 204, TBĐ 95)	294	252	294	
55	Đoạn đường từ nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng (từ thửa số 461, TBĐ 95 đến thửa số 14, TBĐ 102)	244	209	244	
56	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 (từ thửa số 144, TBĐ 102 đến thửa số 104, TBĐ 101)	255	218	255	
57	Đoạn đường liên xóm, thôn 9 (từ thửa số 660, TBĐ 102 đến thửa số 516, TBĐ 102)	231	198	231	
58	Đoạn đường xóm 4, thôn 9 (từ thửa số 449, TBĐ 102 đến thửa số 497, TBĐ 102)	231	198	231	
59	Đoạn đường liên xóm, thôn 5 (từ thửa số 285, TBĐ 115 đến thửa số 367, TBĐ 115)	255	218	255	
60	Đoạn đường xóm 4, 6 thôn 8 (từ thửa số 263, TBĐ 94 đến thửa số	210	180	210	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại	Giá đất cơ sở sản xuất	Giá đất cho hoạt động	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	103, TBĐ 101)				
61	Đoạn đường trại bò Phước Hạnh (từ thửa số 522, TBĐ 102 đến hết thửa số 47, TBĐ 115)	210	180	210	
62	Đoạn đường vào xóm 10, 11 thôn 5 (từ thửa số 647, TBĐ 115 đến hết thửa số 79, TBĐ 116)	210	180	210	
63	Đoạn đường thôn 9 đi thôn 8 (từ thửa số 185, TBĐ 102 đến hết thửa số 203, TBĐ 102)	210	180	210	

PHỤ LỤC 52:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 4

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm			
- Vị trí 1	71,40	140,00	Xã Lộc Phú
	66,30		Xã B'Lá
	45,50		Xã Lộc Lâm
- Vị trí 2	57,40	115,00	Xã Lộc Phú
	53,30		Xã B'Lá
	39,20		Xã Lộc Lâm
- Vị trí 3	36,40	95,00	Xã Lộc Phú
	33,80		Xã B'Lá
	23,40		Xã Lộc Lâm
-Vị trí 4		76,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	70,20	137,00	Xã Lộc Phú
	64,80		Xã B'Lá
	46,20		Xã Lộc Lâm
- Vị trí 2	57,20	112,00	Xã Lộc Phú
	52,80		Xã B'Lá
	39,60		Xã Lộc Lâm
- Vị trí 3	35,10	94,00	Xã Lộc Phú
	35,40		Xã B'Lá
	23,10		Xã Lộc Lâm
-Vị trí 4		75,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	15,00	20,00	
- Vị trí 2	13,00	15,00	
- Vị trí 3	8,00	13,00	
- Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	70,20	137,00	Xã Lộc Phú

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	64,80		Xã B'Lá
	46,20		Xã Lộc Lâm
- Vị trí 2	57,20	112,00	Xã Lộc Phú
	52,80		Xã B'Lá
	39,60		Xã Lộc Lâm
- Vị trí 3	35,10	94,00	Xã Lộc Phú
	35,40		Xã B'Lá
	23,10		Xã Lộc Lâm
-Vị trí 4		75,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Đoạn đường từ cầu 1 đến cầu 2	486	791	
2	Đoạn đường từ cầu 2 đến thửa 63, TBĐ 83	327	732	
3	Đoạn đường từ thửa số 152, TBĐ 157 (đường vào xóm thôn 1) đến hết thửa số 153, TBĐ 157	216	484	
4	Đoạn đường từ thửa số 115, TBĐ 157 đến hết thửa số 368, TBĐ 156	216	484	
5	Đoạn đường từ thửa số 56, TBĐ 156 đến hết thửa số 200, TBĐ 157 (từ Ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang)	252	784	
6	Đoạn đường từ thửa số 75, TBĐ 143 (đường vào thôn 2) đến hết thửa số 41, TBĐ 156	216	484	
7	Đoạn đường từ thửa số 150, TBĐ 143 (đường vào thôn 3) đến hết thửa số 68, TBĐ 127	227	557	
8	Đoạn đường từ thửa số 49, TBĐ 143 đến hết thửa số 134, TBĐ 143	185	370	
9	Đoạn đường thôn 4: từ thửa số 121, TBĐ 128 đến hết thửa số 106, TBĐ 128	185	370	
10	Đoạn đường từ thửa số 13, TBĐ 09 đến ranh giới thửa số 339 - 340, TBĐ 01	176	397	
11	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa số 399 - 340, TBĐ 01 đến cầu thôn 2	190	430	
12	Đoạn đường từ thửa số 199, TBĐ 01 đến hết thửa số 178, TBĐ 01	125	283	
13	Đoạn đường từ thửa số 158, TBĐ 12 (nhà văn hóa) đến hết thửa số 09, TBĐ 06	125	283	
14	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa số 29, TBĐ 02	125	283	
15	Đoạn đường từ thửa số 84, TBĐ 06 đến hết thửa số 211, TBĐ 02	120	270	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
16	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 01, TBĐ 02) đến hết 55, TBĐ 06	166	374	
17	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - đến ranh giới thửa số 216, TBĐ 164	380	783	
18	Đoạn đường ĐT 725 thửa 84 TBĐ 164 đến thửa 86 TBĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ)	420	865	
19	Đoạn đường từ thửa 84 TBĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 5	200	416	
20	Đoạn đường từ ranh giới thửa số thửa số 244, TBĐ 164 (đường từ trường cấp 1, 2) đến hết thửa số 456, TBĐ 164	240	494	
21	Đoạn đường từ hết thửa số 456, TBĐ 164 qua hội trường thôn 3 đi phường 2, Bảo Lộc (Đường B'Lá - ĐamBri)	237	488	
22	Đoạn đường từ thửa số 235, TBĐ 164 đến thửa 16 tờ 163	200	416	
23	Đoạn đường từ thửa số 750, TBĐ 164 đến thửa 430 tờ 164 và đi hết thửa 629, tờ 164 (nhà ông Lăng Minh Tuấn)	145	295	
24	Đoạn đường từ thửa số 238, TBĐ 164 đến thửa 49 tờ 172	190	390	
25	Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	145	295	
26	Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	145	295	
27	Đoạn đường từ thửa số 90, TBĐ 150 đến thửa 170 tờ 122	145	294	
28	Đoạn đường từ thửa số 156, TBĐ 122 đến thửa 42 tờ 101	145	294	
29	Đoạn đường từ thửa số 93, TBĐ 163 đến hết thửa 47 tờ 148	145	294	
30	Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 14 tờ 162	145	294	
31	Đoạn đường từ thửa số 19, TBĐ 178 đến hết thửa 37 tờ 170	130	267	
32	Đoạn đường từ thửa số 300, TBĐ 164 đến hết thửa 104 tờ 163	130	267	
33	Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi đến hết thửa số 18, TBĐ 178	130	267	
34	Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 96 tờ 172	130	267	
35	Đoạn đường từ thửa số 92, TBĐ 148 đến hết thửa 9 tờ 171	130	267	
36	Đoạn đường từ thửa số 276, TBĐ 151 đến hết thửa 10 tờ 126	130	267	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
37	Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyến) đến hết thửa 28 tờ 152 đến hết số 155, TBĐ 139	130	267	
38	Đoạn đường từ thửa số 16, TBĐ 150 đến hết thửa 19 tờ 123	130	267	
39	Đoạn đường từ hết thửa số 21, TBĐ101 đến đất chia cho ĐBDTTS	130	267	
40	Đoạn đường từ hết thửa số 136, TBĐ 171 đến hết thửa 20 tờ 162		250	Bổ sung tuyến đường mới
41	Đoạn đường từ thửa số 309, TBĐ 164 đến hết thửa 7 tờ 165		250	Bổ sung tuyến đường mới
42	Đoạn đường từ thửa số 74, TBĐ 151 đến hết thửa 32 tờ 151		250	Bổ sung tuyến đường mới
43	Đoạn đường từ thửa số 46, TBĐ 169 đến hết thửa 19 tờ 161		250	Bổ sung tuyến đường mới
44	Đoạn đường từ thửa số 23, TBĐ 104 đến thửa 32 tờ 81		250	Bổ sung tuyến đường mới
45	Đoạn đường từ thửa số 15, TBĐ 104 đến thửa 23 tờ 102		250	Bổ sung tuyến đường mới
46	Đoạn đường từ thửa số 38, TBĐ 149 đến hết thửa 34 tờ 149		250	Bổ sung tuyến đường mới
47	Đoạn đường từ thửa số 151, TBĐ 136 đến thửa 31 tờ 136		250	Bổ sung tuyến đường mới

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Đoạn đường từ cầu 1 đến cầu 2	554	475	554	
2	Đoạn đường từ cầu 2 đến thửa 63, TBĐ 83	512	439	512	
3	Đoạn đường từ thửa số 152, TBĐ 157 (đường vào xóm thôn 1) đến hết thửa số 153, TBĐ 157	339	290	339	
4	Đoạn đường từ thửa số 115, TBĐ 157 đến hết thửa số 368, TBĐ 156	339	290	339	
5	Đoạn đường từ thửa số 56, TBĐ 156 đến hết thửa số 200, TBĐ 157 (từ Ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang)	549	470	549	
6	Đoạn đường từ thửa số 75, TBĐ 143 (đường vào thôn 2) đến hết thửa số 41, TBĐ 156	339	290	339	
7	Đoạn đường từ thửa số 150, TBĐ 143 (đường vào thôn 3) đến hết thửa số 68, TBĐ 127	390	334	390	
8	Đoạn đường từ thửa số 49, TBĐ 143 đến hết thửa số 134, TBĐ 143	259	222	259	
9	Đoạn đường thôn 4: từ thửa số 121, TBĐ 128 đến hết thửa số 106, TBĐ 128	259	222	259	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
10	Đoạn đường từ thửa số 13, TBĐ 09 đến ranh giới thửa số 339 - 340, TBĐ 01	278	238	278	
11	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa số 399 - 340, TBĐ 01 đến cầu thôn 2	301	258	301	
12	Đoạn đường từ thửa số 199, TBĐ 01 đến hết thửa số 178, TBĐ 01	198	170	198	
13	Đoạn đường từ thửa số 158, TBĐ 12 (nhà văn hóa) đến hết thửa số 09, TBĐ 06	198	170	198	
14	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa số 29, TBĐ 02	198	170	198	
15	Đoạn đường từ thửa số 84, TBĐ 06 đến hết thửa số 211, TBĐ 02	189	162	189	
16	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa số 01, TBĐ 02) đến hết 55, TBĐ 06	262	224	262	
17	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 1 - đến ranh giới thửa số 216, TBĐ 164	548	470	548	
18	Đoạn đường ĐT 725 thửa 84 TBĐ 164 đến thửa 86 TBĐ 149 (UBND xã B'Lá cũ)	606	519	606	
19	Đoạn đường từ thửa 84 TBĐ 149 (UBND xã B’Lá cũ) đến giáp ranh xã Bảo Lâm 5	291	250	291	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
20	Đoạn đường từ ranh giới thửa số thửa số 244, TBĐ 164 (đường từ trường cấp 1, 2) đến hết thửa số 456, TBĐ 164	346	296	346	
21	Đoạn đường từ hết thửa số 456, TBĐ 164 qua hội trường thôn 3 đi phường 2, Bảo Lộc (Đường B'Lá - ĐamBri)	342	293	342	
22	Đoạn đường từ thửa số 235, TBĐ 164 đến thửa 16 tờ 163	291	250	291	
23	Đoạn đường từ thửa số 750, TBĐ 164 đến thửa 430 tờ 164 và đi hết thửa 629, tờ 164 (nhà ông Lăng Minh Tuấn)	207	177	207	
24	Đoạn đường từ thửa số 238, TBĐ 164 đến thửa 49 tờ 172	273	234	273	
25	Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	207	177	207	
26	Đoạn đường từ thửa số 295, TBĐ 152 đến thửa 69 tờ 164	207	177	207	
27	Đoạn đường từ thửa số 90, TBĐ 150 đến thửa 170 tờ 122	206	176	206	
28	Đoạn đường từ thửa số 156, TBĐ 122 đến thửa 42 tờ 101	206	176	206	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
29	Đoạn đường từ thửa số 93, TBĐ 163 đến hết thửa 47 tờ 148	206	176	206	
30	Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 14 tờ 162	206	176	206	
31	Đoạn đường từ thửa số 19, TBĐ 178 đến hết thửa 37 tờ 170	187	160	187	
32	Đoạn đường từ thửa số 300, TBĐ 164 đến hết thửa 104 tờ 163	187	160	187	
33	Đoạn đường từ hội trường thôn 4 đi đến hết thửa số 18, TBĐ 178	187	160	187	
34	Đoạn đường từ thửa số 81, TBĐ 171 đến hết thửa 96 tờ 172	187	160	187	
35	Đoạn đường từ thửa số 92, TBĐ 148 đến hết thửa 9 tờ 171	187	160	187	
36	Đoạn đường từ thửa số 276, TBĐ 151 đến hết thửa 10 tờ 126	187	160	187	
37	Đoạn đường bắt đầu từ TL 725 (đối diện nhà ông Tuyến) đến hết thửa 28 tờ 152 đến hết số 155, TBĐ 139	187	160	187	
38	Đoạn đường từ thửa số 16, TBĐ 150 đến hết thửa 19 tờ 123	187	160	187	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
39	Đoạn đường từ hết thửa số 21, TBĐ101 đến đất chia cho ĐBDTTS	187	160	187	
40	Đoạn đường từ hết thửa số 136, TBĐ 171 đến hết thửa 20 tờ 162	175	150	175	
41	Đoạn đường từ thửa số 309, TBĐ 164 đến hết thửa 7 tờ 165	175	150	175	
42	Đoạn đường từ thửa số 74, TBĐ 151 đến hết thửa 32 tờ 151	175	150	175	
43	Đoạn đường từ thửa số 46, TBĐ 169 đến hết thửa 19 tờ 161	175	150	175	
44	Đoạn đường từ thửa số 23, TBĐ 104 đến thửa 32 tờ 81	175	150	175	
45	Đoạn đường từ thửa số 15, TBĐ 104 đến thửa 23 tờ 102	175	150	175	
46	Đoạn đường từ thửa số 38, TBĐ 149 đến hết thửa 34 tờ 149	175	150	175	
47	Đoạn đường từ thửa số 151, TBĐ 136 đến thửa 31 tờ 136	175	150	175	

PHỤ LỤC 53:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẢO LÂM 5

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	53	98	
- Vị trí 2	42	78	
- Vị trí 3	27	64	
- Vị trí 4		44	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	55	102	
- Vị trí 2	43	80	
- Vị trí 3	27	65	
- Vị trí 4		45	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	15	20	
- Vị trí 2	13	15	
- Vị trí 3	8,0	13	
- Vị trí 4		8	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	35	65	
- Vị trí 2	28	52	
- Vị trí 3	18	43	
- Vị trí 4		30	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 4 đến hết ranh giới thửa số 50-60, TBĐ 70	200,16	415	
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 50 - 60, TBĐ 70 đến hết ranh giới thửa số 52, TBĐ 69	340,00	874	
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 40-52, TBĐ 69 (xã Lộc Bảo cũ) đến hết thửa đất số 231-249 TBĐ 84 (xã Lộc Bắc cũ) và từ ngã 3 Lộc Bảo (cũ) đến hết thửa 85 TBĐ 68	498,96	1.173	
4	Đoạn đường từ thửa 69-78 TBĐ 68 đến hết thửa số 60, TBĐ 59 (đường số 5 Lộc Bảo)	460,00	1.288	
5	Đoạn đường từ thửa số 60, TBĐ 59 đến hết ranh giới thửa số 130, TBĐ 49 (từ đường số 5 Lộc Bảo đến đỉnh đèo 4 cây)	280,00	783	
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 130, TBĐ 49 hết ranh thửa số 25, TBĐ 32(từ đỉnh đèo 4 cây đến cầu II)	330,82	935	
7	Đoạn đường từ thửa số 25, TBĐ số 32 đến hết thửa số 68-71 TBĐ 16 (từ cầu II đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt)	200,16	415	
8	Đoạn đường từ thửa số 52-64, TBĐ 16 (ngã ba ĐasiAt) đến giáp tỉnh Đắk Nông (cũ)	184,80	375	
9	Đoạn đường từ thửa số 232, TBĐ số 39 đến hết thửa số 35, TBĐ 47 (từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5)	165,60	330	
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 40-52, TBĐ 69 (xã Lộc Bảo cũ) đến hết thửa đất số		828	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	231-249 TBĐ 84 (xã Lộc Bắc cũ)	322,40		
11	Đoạn đường thửa đất số 231-249 TBĐ 84 đến hết ranh giới thửa số 34-48, TBĐ 104	180,00	475	
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 34-48, TBĐ 104 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 5 (xã Lộc Bắc cũ)	160,00	450	
13	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 70-99, TBĐ số 84 hết ranh thửa số 64, TBĐ 66 (từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc cũ đến cầu thôn 2)	160,00	450	
14	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 197, TBĐ 75 (trước nhà văn hóa cụm xã) đến hết thửa số 169-348, TBĐ số 75	145,00	374	
15	Đoạn đường từ thửa số 16-43, TBĐ 91 (ngã 3 thôn 3 Lộc Bắc) đến hết thửa số 38, TBĐ 83	135,20	348	
16	Đoạn đường từ thửa số 96-118, TBĐ 84 đến hết thửa số 65, TBĐ 85 (từ thôn 1 Lộc Bắc vào hầm đá)	130,00	265	
17	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 44, TBĐ 84 đến hết thửa số 172, TBĐ 84	130,00	265	
18	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 300, TBĐ 75 đến hết thửa số 314, TBĐ 75	130,00	265	
19	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 246, TBĐ 75 đến hết thửa số 209, TBĐ 75	130,00	265	
20	Đoạn đường từ thửa số 52-54, TBĐ 66 đến hết thửa số 33, TBĐ 64 (từ cầu thôn 2 đi hang bom)	110,00	224	
21	Đoạn đường từ thửa số 181, TBĐ 66 đến hết thửa số 19-20, TBĐ 66 (thôn 2 đi Lộc Bảo cũ)	130,00	265	
22	Đoạn từ thửa số 231, TBĐ 104 đến hết thửa số 344-345, TBĐ 104 (đường thôn 4 buôn B trú Đạ)	120,00	260	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
23	Đoạn từ thửa số 186-140, TBĐ 103 đến hết thửa số 82, TBĐ 103 (đường thôn 4 Lộc Bắc)	105,60	240	
24	Đoạn từ thửa số 111, TBĐ 98 đến hết thửa số 78, TBĐ 98 (đường thôn 4 Lộc Bắc)	105,60	240	
25	Đoạn từ thửa số 140, TBĐ 104 đến hết thửa số 192, TBĐ 104 (đường thôn 4 Lộc Bắc)	105,60	240	
26	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 104, TBĐ 76 đến hết thửa số 288, TBĐ 75	105,60	240	
27	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 164, TBĐ 84 đi đồi thanh hóa đến hết đoạn đường (nhà ông Trịnh Cường)	105,60	240	
28	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 388, TBĐ 31 đến thửa số 120, TBĐ 74, đến hết thửa số 87, TBĐ 83	105,60	240	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Đoạn đường từ ranh giới xã Bảo Lâm 4 đến hết ranh giới thửa số 50-60, TBĐ 70	291	249	291	
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 50 - 60, TBĐ 70 đến hết ranh giới thửa số 52, TBĐ 69	612	524	612	
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 40-52, TBĐ 69 (xã Lộc Bảo cũ) đến hết thửa đất số 231-249 TBĐ 84 (xã Lộc Bắc cũ) và từ ngã 3 Lộc Bảo (cũ) đến hết thửa 85 TBĐ 68	821	704	821	
4	Đoạn đường từ thửa 69-78 TBĐ 68 đến hết thửa số 60, TBĐ 59 (đường số 5 Lộc Bảo)	902	773	902	
5	Đoạn đường từ thửa số 60, TBĐ 59 đến hết ranh giới thửa số 130, TBĐ 49 (từ đường số 5 Lộc Bảo đến đỉnh đèo 4 cây)	548	470	548	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 130, TBĐ 49 hết ranh thửa số 25, TBĐ 32(từ đỉnh đèo 4 cây đến cầu II)	655	561	655	
7	Đoạn đường từ thửa số 25, TBĐ số 32 đến hết thửa số 68-71 TBĐ 16 (từ cầu II đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt)	291	249	291	
8	Đoạn đường từ thửa số 52-64, TBĐ 16 (ngã ba ĐasiAt) đến giáp tỉnh Đắk Nông (cũ)	263	225	263	
9	Đoạn đường từ thửa số 232, TBĐ số 39 đến hết thửa số 35, TBĐ 47 (từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5)	231	198	231	
10	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 40-52, TBĐ 69 (xã Lộc Bảo cũ) đến hết thửa đất số 231-249 TBĐ 84 (xã Lộc Bắc cũ)	580	497	580	
11	Đoạn đường thửa đất số 231-249 TBĐ 84 đến hết ranh giới thửa số 34-48, TBĐ 104	333	285	333	
12	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 34-48, TBĐ 104 đến hết ranh giới xã Bảo Lâm 5 (xã Lộc Bắc cũ)	315	270	315	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
13	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 70-99, TBĐ số 84 hết ranh thửa số 64, TBĐ 66 (từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc cũ đến cầu thôn 2)	315	270	315	
14	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 197, TBĐ 75 (trước nhà văn hóa cụm xã) đến hết thửa số 169-348, TBĐ số 75	262	224	262	
15	Đoạn đường từ thửa số 16-43, TBĐ 91 (ngã 3 thôn 3 Lộc Bắc) đến hết thửa số 38, TBĐ 83	244	209	244	
16	Đoạn đường từ thửa số 96-118, TBĐ 84 đến hết thửa số 65, TBĐ 85 (từ thôn 1 Lộc Bắc vào hầm đá)	186	159	186	
17	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 44, TBĐ 84 đến hết thửa số 172, TBĐ 84	186	159	186	
18	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 300, TBĐ 75 đến hết thửa số 314, TBĐ 75	186	159	186	
19	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 246, TBĐ 75 đến hết thửa số 209, TBĐ 75	186	159	186	
20	Đoạn đường từ thửa số 52-54, TBĐ 66 đến hết thửa số 33, TBĐ 64 (từ cầu thôn 2 đi hang bom)	157	134	157	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
21	Đoạn đường từ thửa số 181, TBĐ 66 đến hết thửa số 19-20, TBĐ 66 (thôn 2 đi Lộc Bảo cũ)	186	159	186	
22	Đoạn từ thửa số 231, TBĐ 104 đến hết thửa số 344-345, TBĐ 104 (đường thôn 4 buôn B trú Đạ)	182	156	182	
23	Đoạn từ thửa số 186-140, TBĐ 103 đến hết thửa số 82, TBĐ 103 (đường thôn 4 Lộc Bắc)	168	144	168	
24	Đoạn từ thửa số 111, TBĐ 98 đến hết thửa số 78, TBĐ 98 (đường thôn 4 Lộc Bắc)	168	144	168	
25	Đoạn từ thửa số 140, TBĐ 104 đến hết thửa số 192, TBĐ 104 (đường thôn 4 Lộc Bắc)	168	144	168	
26	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 104, TBĐ 76 đến hết thửa số 288, TBĐ 75	168	144	168	
27	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 164, TBĐ 84 đi đồi thanh hóa đến hết đoạn đường (nhà ông Trịnh Cường)	168	144	168	
28	Đoạn đường bắt đầu từ thửa số 388, TBĐ 31 đến thửa số 120, TBĐ 74, đến hết thửa số 87, TBĐ 83	168	144	168	

PHỤ LỤC 54:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	80,00	95,00	
	45,00		
	42,00		
+ Vị trí 2	60,00	85,00	
	38,00		
	33,00		
+ Vị trí 3	35,00	75,00	
	23,00		
	21,00		
+ Vị trí 4		65,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	60,00	80,00	
	41,00		
	36,00		
+ Vị trí 2	50,00	70,00	
	33,00		
	29,00		
+ Vị trí 3	35,00	60,00	
	21,00		
	18,00		
+ Vị trí 4		50,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60	12,00	
	9,60		
	9,60		
+ Vị trí 2	8,40	10,00	
	8,40		
	8,40		
+ Vị trí 3	7,20	9,00	
	7,20		
	7,20		
+ Vị trí 4		8,00	

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	50,00	95,00	
	35,00		
	30,00		
+ Vị trí 2	40,00	85,00	
	30,00		
	24,00		
+ Vị trí 3	30,00	75,00	
	21,00		
	15,00		
+ Vị trí 4		65,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**THỊ TRẤN ĐẠ TẺH (cũ)**			
1	**Đường 3 tháng 2**			
1.1	Đoạn từ Cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào bến xe cũ (thửa số 130, TBĐ 21d)	1.800	3.060	
1.2	Đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TBĐ 21d) đến Ngã tư chợ Đạ Tẻh	2.200	3.740	
1.3	Đoạn từ Ngã tư Chợ đến Ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	4.000	7.600	
1.4	Đoạn từ Ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBĐ 21b)	2.100	3.675	
1.5	Đoạn từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TBĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa số 223, TBĐ 17c)	1.600	2.880	
1.6	Đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (thửa số 242, TBĐ 17c) đến Kênh N 6-8	1.300	2.340	
2	**Đường Quang Trung**			
2.1	Đoạn từ Ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TBĐ 21B)	3.700	6.660	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.2	Đoạn hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TBĐ 21d) đến Ngã tư xí nghiệp xây dựng	2.700	4.860	
2.3	Đoạn từ Ngã tư xí nghiệp xây dựng đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa số 569, TBĐ 21)	1.500	2.700	
2.4	Đoạn từ Cầu Tràn đến Cầu Đạ Mí	800	1.440	
2.5	Đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TBĐ 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TBĐ 25)	700	1.330	
2.6	Đoạn từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TBĐ 25) đến hết Thôn 7.	400	760	
3	**Đường Phạm Ngọc Thạch**			
3.1	Đoạn từ đầu Cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBĐ 21a)	3.000	5.400	
3.2	Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBĐ 21a) đến hết đường	2.300	3.910	
3.3	Đoạn từ Kênh N6-8 đến Cầu Tràn	1.700	2.890	
3.4	Đoạn từ Cầu Tràn đến Cầu Đạ Mí	1.100	1.980	
4	**Đường 30 tháng 4**			
4.1	Đoạn từ Ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đếngiáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.400	4.080	
4.2	Đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến Đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	2.900	5.220	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4.3	Đoạn từ Đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	2.550	4.590	
4.4	Đoạn từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 254, TBĐ 18b)	2.000	3.600	
5	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**			
5.1	Đoạn từ ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) đến hết đường	2.300	3.910	
6	**Đường 26 tháng Ba**			
6.1	Đoạn từ giáp đường 30/4 đến Ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBĐ 18a)	2.100	3.780	
6.2	Đoạn từ Ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBĐ 18a) đến Kênh Nam	1.200	2.040	
7	**Đường tỉnh 725**			
7.1	Đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa số 450, TBĐ 10)	1.500	2.700	
7.2	Đoạn từ giáp Huyện Đội (thửa số 264, TBĐ 10) đến Cầu suối Đạ Bộ	1.100	1.980	
7.3	Đoạn từ suối Đạ Bộ Đến giáp ranh xã Mỹ Đức	800	1.440	
8	**Đường Phạm Văn Đồng**			
8.1	Đoạn từ ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A	500	950	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
8.2	Đoạn từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	350	665	
9	**Đường đi vào Tổ dân phố 9**			
9.1	Trọn đường	200	380	
9.2	Đoạn Cầu Đạ Mí đến Cống Bà Điều	200	380	
10	**Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ)**			
10.1	Trọn đường	150	285	
11	**Đường Tuệ Tĩnh**			
11.1	Trọn đường	1.400	2.380	
12	**Đường quanh Chợ**			
12.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	3.000	5.400	
13	**Đường Hai Bà Trưng**			
13.1	Trọn đường	1.500	2.700	
14	**Đường Nguyễn Tất Thành**			
14.1	Trọn đường	1.300	2.340	
15	**Đường Lý Thường Kiệt**			
15.1	Trọn đường	750	1.425	
16	**Đường Võ Nguyên giáp**			
16.1	Trọn đường	770	1.386	
17	**Đường Trần Hưng Đạo**			
17.1	Trọn đường	675	1.283	
18	**Đường Hùng Vương**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
18.1	Đoạn Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	1.200	2.040	
19	**Đường Điện Biên Phủ**			
19.1	Đoạn giáp 721 đến Kênh mương (đường vào lò gạch)	726	1.379	
20	**Đường Lý Tự Trọng**			
20.1	Trọn đường	540	1.026	
21	**Đường Ngô Quyền**			
21.1	Đoạn hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	350	665	
21.2	Đoạn giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	600	1.140	
21.3	Đoạn giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	800	1.440	
21.4	Đoạn giáp đường 3/2 đến hết đường (cạnh truyền hình)	350	665	
21.5	Đoạn giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3)	600	1.140	
21.6	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	390	741	
22	**Đường Phạm Ngọc Thạch**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
22.1	Từ giáp (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	336	622	
23	**Đường Lê Lợi**			
23.1	Đoạn vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	700	1.330	
24	**Đường tổ dân phố 2D**			
24.1	Đoạn từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)	700	1.330	
25	**Đường tổ dân phố 3A**			
25.1	Đoạn từ giáp đường Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh	320	608	
26	**Đường Tổ dân phố 3A-3C**			
26.1	Đường Tổ dân phố 3A-3C đoạn đường Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	360	685	
27	**Đường Tổ dân phố 2C-2B**			
27.1	Đoạn Đường Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2B (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	390	741	
28	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B**			
28.1	Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	630	1.197	
29	**Đường Tổ dân phố 2B**			
29.1	Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	420	799	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
30	**Đường Tổ dân phố 2A**			
30.1	Đường Tổ dân phố 2A đoạn giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	300	540	
30.2	Đường Tổ dân phố 2A đoạn giáp đường 3/2 (ông Hai Vận) đến hết đường	340	646	
31	**Đường Tổ dân phố 5A**			
31.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	400	760	
31.2	Đoạn giáp đường 3/2 (bác sĩ Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	360	685	
32	**Đường quanh Công ty thương Mại**			
32.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	700	1.330	
33	**Đường Tổ dân phố 5B**			
33.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	400	760	
34	**Đường Lê Lợi**			
34.1	Đoạn Đường tổ dân phố 5B, 5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ liên)	580	1.102	
35	**Đường Tổ dân phố 5C**			
35.1	Đoạn giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C (đường Lê Lợi)	400	760	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
36	**Đường Chu Văn An**			
36.1	Trọn đường	660	1.254	
37	**Đường số 4**			
37.1	Đoạn Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp mương thủy lợi	450	855	
38	**Đường vào Hội trường TDP 4A**			
38.1	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết đường bê tông	300	540	
38.2	Đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT 725).	250	500	
39	**Đường Tổ dân phố 4A-4D**			
39.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến Đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	270	513	
40	**Đường vào trường Nguyễn Du**			
40.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Vũ) đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30/4 (ĐT725)	350	665	
41	**Đường Tổ dân phố 4D**			
41.1	Đường vào trường Nguyễn Du đoạn giáp đường 30/4 đến hết đường (ông Nam)	300	540	
42	**Đường vào Trường Mầm non Đạ Tẻh**			
42.1	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	530	1.007	
43	**Đường Tổ dân phố 4D**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
43.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Bốn) đến hết đường bê tông	200	380	
43.2	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến hết đường (hẻm ông Vũ Văn Hạ)	270	513	
43.3	Đoạn giáp đường 30/4 (TL 725) đến hết đường (hẻm cạnh Hoàng Hiển)	340	646	
44	**Đường Tổ dân phố 4D**			
44.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Thịnh)	270	513	
44.2	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (cạnh ông Yên)	260	500	
45	**Đường Tổ dân phố 5C+5B**			
45.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)	260	500	
46	**Đường Tổ dân phố 5B**			
46.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)	260	500	
46.2	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu))	280	532	
46.3	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Quyền))	280	532	
47	**Đường Tổ dân phố 4B**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
47.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh ông Soan)	220	418	
47.2	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Nguyễn Đình Hồng)	180	342	
47.3	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	200	380	
48	**Đường Tổ dân phố 4B+4C**			
48.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Viết Chu)	200	380	
49	**Đường Hùng Vương**			
49.1	Đoạn giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	1.012	1.922	
50	**Đường hẻm Tổ dân phố 4A**			
50.1	Đoạn giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	350	665	
51	**Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10**			
51.1	Đoạn giáp trường Lê Lợi đến Đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Điển.	200	380	
52	**Đường Tổ dân phố 4D**			
52.1	Đoạn giáp đường 30/4 (tỉnh lộ 725) đến hết đường (giáp đất ông Tuân)	221	419	
53	**Đường Điện Biên Phủ (đoạn Đường lò gạch)**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
53.1	Đoạn Đường lò gạch từ Kênh mương đến Tổ dân phố 7	270	513	
54	**Đường kênh NN7**			
54.1	Từ kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	300	540	
55	**Đường kênh NN3**			
55.1	Đoạn giáp đường 26/3 đi đường 30/4 (ĐT725) đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	300	540	
56	**Đường Võ Thị Sáu**			
56.1	Trọn đường	400	760	
57	**Đường Quang Trung (nhánh 2)**			
57.1	Từ ngã ba nghĩa địa đến hết đất ông Hùng	300	540	
58	**Đường DX7**			
58.1	Từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBĐ 07)	300	540	
59	**Đường hẻm Tổ dân phố 2D**			
59.1	Từ Thửa số 552, TBĐ 21a đến hết đường (thửa số 461, TBĐ 21a)	300	540	
60	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3B**			
60.1	Từ giáp đường Quang Trung đến hết đường NA6	200	380	
61	**Đường Tổ dân phố 3B**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
61.1	Từ giáp đường Lò gạch (thửa số 962, TBĐ 22) đến giáp đường Quang Trung Nhánh 1 (thửa số 518, TBĐ 25)	200	380	
62	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3C**			
62.1	Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	300	540	
63	**Đường hẻm ông Tuyển Tổ dân phố 10**			
63.1	Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường	200	380	
64	**Đường hẻm Tổ dân phố 4B**			
64.1	Từ giáp đường 30/4 (thửa số 395 và 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBĐ 07)	200	380	
65	**Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1)**			
65.1	Từ giáp đường 30/4 đến giáp Kênh	450	855	
66	**Đường hẻm Tổ dân phố 10**			
66.1	Từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBĐ 08) đến hết đường	300	540	
67	**Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà)**			
67.1	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBĐ 20a) đến hết đường	200	380	
68	**Đường Bờ kè**			
68.1	Từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.000	1.900	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
69	Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông phụ thôn trưởng) từ giáp đường Võ Thị Sáu đến hết đường			bổ sung
70	Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh hội trường 2B) từ giáp đường nhựa đi hội trường 2B đến hết đường			bổ sung
71	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dưỡng TBCTMT thôn 2C) từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B			bổ sung
72	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp) từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B			bổ sung
73	Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi) từ giáp đường 30/4 đến thửa đất 1022, 1034,1043 (10)			bổ sung
74	Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba hoài nhơn) từ giáp đường TL 725 đến hết đường			bổ sung
75	Đường hẻm thôn 1A (Hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26/3) từ giáp đường 26/3 đến hết đường			bổ sung
II	**Xã An Nhơn(cũ)**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
70	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)**			
70.1	Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TBĐ 68 đến thửa số 941, TBĐ 67).	391	743	
70.2	Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TBĐ 68) đến chân dốc Mạ Ơi (thửa số 1006, TBĐ 70)	300	540	
73	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**			
73.1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TBĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TBĐ 71)	180	342	
73.2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TBĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TBĐ 73)	180	342	
73.3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TBĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TBĐ 66)	200	380	
73.4	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TBĐ 75)	180	342	
73.5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TBĐ 75) vào hết buôn Tố Lan	160	304	
73.6	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 67)	120	228	
73.7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa số 179, TBĐ 72)	120	228	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
73.8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75	120	228	
74	**Khu vực II (Các vị trí còn lại)**			
74.1	Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Đạ Tẻh- rẽ phải tại thửa 38	95	181	
74.2	Nối tiếp 250m bê tông xi măng điểm cuối nhà ông Phạm Phú Dược		450	
74.3	Đường bê tông xi măng Từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26/3 tại cầu sắt nối tiếp		500	
74.4	Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 tại nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà Lộc Văn Máu		600	
III	**XÃ ĐẠ LÂY**			
74	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)**			
74.1	Từ dốc Mạ Ơi đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)	220	418	
74.2	Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)	198	376	
74.3	Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Đạ Lây	250	500	
74.4	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)	450	855	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
74.5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)	550	1.045	
74.6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)	364	692	
74.7	Từ hết xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 87)	288	548	
74.8	Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới huyện Cát Tiên	264	502	
75	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**			
75.1	Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TBĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TBĐ 102)	140	266	
75.2	Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TBĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TBĐ 105)	130	247	
75.3	Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TBĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TBĐ 108)	132	251	
75.4	Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TBĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TBĐ 101)	120	228	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
75.5	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97	100	185	
75.6	Đường xóm Thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa số 378, TBĐ 97	110	209	
75.7	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TBĐ 99	90	171	
75.8	Đường Thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TBĐ 100)	100	185	
75.9	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm ông Sữa): từ thửa số 225 và 104, TBĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TBĐ 102	100	185	
75.10	Đường Thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TBĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TBĐ 87)	120	228	
75.11	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TBĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TBĐ 103)	100	185	
75.12	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TBĐ 103 đến thửa số 176, TBĐ 103	100	185	
75.13	Từ đường ĐT.721 vào hết trạm Y tế (thửa số 170, TBĐ 83)	120	228	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
75.14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TBĐ 83)	95	181	
75.15	Từ đường ĐT.721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TBĐ 83)	160	304	
75.16	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TBĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TBĐ 85)	132	251	
75.17	Từ đường ĐT.721, Thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TBĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TBĐ 89)	160	304	
75.18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TBĐ 89 đến thửa số 22, TBĐ 92	126	240	
75.19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TBĐ 83)	150	285	
75.20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TBĐ 83 đến thửa số 267, TBĐ 83	120	228	
75.21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)	150	285	
75.22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85	132	251	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
75.23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91	144	274	
75.24	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)	150	285	
75.25	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89)	150	285	
75.26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)	140	266	
75.27	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85	110	209	
75.28	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85	110	209	
75.29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TBĐ 89 đến hết thửa số 250, TBĐ 89	110	209	
76	**Khu vực III (Còn lại)**			
76.1	Đường xóm khu vực nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh điểm đầu từ giáp đường nhựa Đội 12 tại nhà ông Trần Văn Nhiêm- đến điểm cuối nhà ông Trần Văn Anh, bê tông xi măng từ tháng 4/2025		350	bổ sung
76.2	Điểm đầu từ giáp đường 721 nhà ông Nông Ngọc Phan đên điểm cuối nhà ông Nông Văn Tư		350	bổ sung

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
76.3	Từ đường ĐT721 xóm ông Trương, Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối đất Đỗ Sơn Lâm		350	bổ sung
76.4	Các tuyến đường còn lại	95 86	163	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**THỊ TRẤN ĐẠ TẺH (cũ)**				
1	**Đường 3 tháng 2**				
1.1	Đoạn từ Cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào bến xe cũ (thửa số 130, TBĐ 21d)	2.142	1.836	2.142	
1.2	Đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TBĐ 21d) đến Ngã tư chợ Đạ Tẻh	2.618	2.244	2.618	
1.3	Đoạn từ Ngã tư Chợ đến Ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	5.320	4.560	5.320	
1.4	Đoạn từ Ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBĐ 21b)	2.573	2.205	2.573	
1.5	Đoạn từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TBĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa số 223, TBĐ 17c)	2.016	1.728	2.016	
1.6	Đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (thửa số 242, TBĐ 17c) đến Kênh N 6-8	1.638	1.404	1.638	
2	**Đường Quang Trung**				
2.1	Đoạn từ Ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TBĐ 21B)	4.662	3.996	4.662	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.2	Đoạn hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TBĐ 21d) đến Ngã tư xí nghiệp xây dựng	3.402	2.916	3.402	
2.3	Đoạn từ Ngã tư xí nghiệp xây dựng đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa số 569, TBĐ 21)	1.890	1.620	1.890	
2.4	Đoạn từ Cầu Tràn đến Cầu Đạ Mí	1.008	864	1.008	
2.5	Đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TBĐ 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TBĐ 25)	931	798	931	
2.6	Đoạn từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TBĐ 25) đến hết Thôn 7.	532	456	532	
3	**Đường Phạm Ngọc Thạch**				
3.1	Đoạn từ đầu Cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBĐ 21a)	3.780	3.240	3.780	
3.2	Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBĐ 21a) đến hết đường	2.737	2.346	2.737	
3.3	Đoạn từ Kênh N6-8 đến Cầu Tràn	2.023	1.734	2.023	
3.4	Đoạn từ Cầu Tràn đến Cầu Đạ Mí	1.386	1.188	1.386	
4	**Đường 30 tháng 4**				
4.1	Đoạn từ Ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đếngiáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.856	2.448	2.856	
4.2	Đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến Đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	3.654	3.132	3.654	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.3	Đoạn từ Đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	3.213	2.754	3.213	
4.4	Đoạn từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 254, TBĐ 18b)	2.520	2.160	2.520	
5	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**				
5.1	Đoạn từ ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) đến hết đường	2.737	2.346	2.737	
6	**Đường 26 tháng Ba**				
6.1	Đoạn từ giáp đường 30/4 đến Ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBĐ 18a)	2.646	2.268	2.646	
6.2	Đoạn từ Ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBĐ 18a) đến Kênh Nam	1.428	1.224	1.428	
7	**Đường tỉnh 725**				
7.1	Đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa số 450, TBĐ 10)	1.890	1.620	1.890	
7.2	Đoạn từ giáp Huyện Đội (thửa số 264, TBĐ 10) đến Cầu suối Đạ Bộ	1.386	1.188	1.386	
7.3	Đoạn từ suối Đạ Bộ Đến giáp ranh xã Mỹ Đức	1.008	864	1.008	
8	**Đường Phạm Văn Đồng**				
8.1	Đoạn từ ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A	665	570	665	
8.2	Đoạn từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	466	399	466	
9	**Đường đi vào Tổ dân phố 9**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
9.1	Trọn đường	266	228	266	
9.2	Đoạn Cầu Đạ Mí đến Cống Bà Điều	266	228	266	
10	**Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ)**				
10.1	Trọn đường	200	171	200	
11	**Đường Tuệ Tĩnh**				
11.1	Trọn đường	1.666	1.428	1.666	
12	**Đường quanh Chợ**				
12.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	3.780	3.240	3.780	
13	**Đường Hai Bà Trưng**				
13.1	Trọn đường	1.890	1.620	1.890	
14	**Đường Nguyễn Tất Thành**				
14.1	Trọn đường	1.638	1.404	1.638	
15	**Đường Lý Thường Kiệt**				
15.1	Trọn đường	998	855	998	
16	**Đường Võ Nguyên giáp**				
16.1	Trọn đường	970	832	970	
17	**Đường Trần Hưng Đạo**				
17.1	Trọn đường	898	770	898	
18	**Đường Hùng Vương**				
18.1	Đoạn Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	1.428	1.224	1.428	
19	**Đường Điện Biên Phủ**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
19.1	Đoạn giáp 721 đến Kênh mương (đường vào lò gạch)	966	828	966	
20	**Đường Lý Tự Trọng**				
20.1	Trọn đường	718	616	718	
21	**Đường Ngô Quyền**				
21.1	Đoạn hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	466	399	466	
21.2	Đoạn giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	798	684	798	
21.3	Đoạn giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	1.008	864	1.008	
21.4	Đoạn giáp đường 3/2 đến hết đường (cạnh truyền hình)	466	399	466	
21.5	Đoạn giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3)	798	684	798	
21.6	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	519	445	519	
22	**Đường Phạm Ngọc Thạch**				
22.1	Từ giáp (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	435	373	435	
23	**Đường Lê Lợi**				
23.1	Đoạn vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	931	798	931	
24	**Đường tổ dân phố 2D**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
24.1	Đoạn từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)	931	798	931	
25	**Đường tổ dân phố 3A**				
25.1	Đoạn từ giáp đường Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh	426	365	426	
26	**Đường Tổ dân phố 3A-3C**				
26.1	Đường Tổ dân phố 3A-3C đoạn đường Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	480	411	480	
27	**Đường Tổ dân phố 2C-2B**				
27.1	Đoạn Đường Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2B (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	519	445	519	
28	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B**				
28.1	Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	838	718	838	
29	**Đường Tổ dân phố 2B**				
29.1	Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	559	479	559	
30	**Đường Tổ dân phố 2A**				
30.1	Đường Tổ dân phố 2A đoạn giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	378	324	378	
30.2	Đường Tổ dân phố 2A đoạn giáp đường 3/2 (ông Hai Vận) đến hết đường	452	388	452	
31	**Đường Tổ dân phố 5A**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
31.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	532	456	532	
31.2	Đoạn giáp đường 3/2 (bác sĩ Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	480	411	480	
32	**Đường quanh Công ty thương Mại**				
32.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	931	798	931	
33	**Đường Tổ dân phố 5B**				
33.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	532	456	532	
34	**Đường Lê Lợi**				
34.1	Đoạn Đường tổ dân phố 5B, 5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ liên)	771	661	771	
35	**Đường Tổ dân phố 5C**				
35.1	Đoạn giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C (đường Lê Lợi)	532	456	532	
36	**Đường Chu Văn An**				
36.1	Trọn đường	878	752	878	
37	**Đường số 4**				
37.1	Đoạn Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp mương thủy lợi	599	513	599	
38	**Đường vào Hội trường TDP 4A**				
38.1	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết đường bê tông	378	324	378	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
38.2	Đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT 725).	350	300	350	
39	**Đường Tổ dân phố 4A-4D**				
39.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến Đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	359	308	359	
40	**Đường vào trường Nguyễn Du**				
40.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Vũ) đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30/4 (ĐT725)	466	399	466	
41	**Đường Tổ dân phố 4D**				
41.1	Đường vào trường Nguyễn Du đoạn giáp đường 30/4 đến hết đường (ông Nam)	378	324	378	
42	**Đường vào Trường Mầm non Đạ Tẻh**				
42.1	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	705	604	705	
43	**Đường Tổ dân phố 4D**				
43.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Bốn) đến hết đường bê tông	266	228	266	
43.2	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến hết đường (hẻm ông Vũ Văn Hạ)	359	308	359	
43.3	Đoạn giáp đường 30/4 (TL 725) đến hết đường (hẻm cạnh Hoàng Hiển)	452	388	452	
44	**Đường Tổ dân phố 4D**				
44.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Thịnh)	359	308	359	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
44.2	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (cạnh ông Yên)	350	300	350	
45	**Đường Tổ dân phố 5C+5B**				
45.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)	350	300	350	
46	**Đường Tổ dân phố 5B**				
46.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)	350	300	350	
46.2	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu))	372	319	372	
46.3	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Quyền))	372	319	372	
47	**Đường Tổ dân phố 4B**				
47.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh ông Soan)	293	251	293	
47.2	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Nguyễn Đình Hồng)	239	205	239	
47.3	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	266	228	266	
48	**Đường Tổ dân phố 4B+4C**				
48.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Viết Chu)	266	228	266	
49	**Đường Hùng Vương**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
49.1	Đoạn giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	1.345	1.153	1.345	
50	**Đường hẻm Tổ dân phố 4A**				
50.1	Đoạn giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	466	399	466	
51	**Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10**				
51.1	Đoạn giáp trường Lê Lợi đến Đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Điển.	266	228	266	
52	**Đường Tổ dân phố 4D**				
52.1	Đoạn giáp đường 30/4 (tỉnh lộ 725) đến hết đường (giáp đất ông Tuân)	293	251	293	
53	**Đường Điện Biên Phủ (đoạn Đường lò gạch)**				
53.1	Đoạn Đường lò gạch từ Kênh mương đến Tổ dân phố 7	359	308	359	
54	**Đường kênh NN7**				
54.1	Từ kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	378	324	378	
55	**Đường kênh NN3**				
55.1	Đoạn giáp đường 26/3 đi đường 30/4 (ĐT725) đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	378	324	378	
56	**Đường Võ Thị Sáu**				
56.1	Trọn đường	532	456	532	
57	**Đường Quang Trung (nhánh 2)**				
57.1	Từ ngã ba nghĩa địa đến hết đất ông Hùng	378	324	378	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
58	**Đường DX7**				
58.1	Từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBĐ 07)	378	324	378	
59	**Đường hẻm Tổ dân phố 2D**				
59.1	Từ Thửa số 552, TBĐ 21a đến hết đường (thửa số 461, TBĐ 21a)	378	324	378	
60	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3B**				
60.1	Từ giáp đường Quang Trung đến hết đường NA6	266	228	266	
61	**Đường Tổ dân phố 3B**				
61.1	Từ giáp đường Lò gạch (thửa số 962, TBĐ 22) đến giáp đường Quang Trung Nhánh 1 (thửa số 518, TBĐ 25)	266	228	266	
62	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3C**				
62.1	Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	378	324	378	
63	**Đường hẻm ông Tuyển Tổ dân phố 10**				
63.1	Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường	266	228	266	
64	**Đường hẻm Tổ dân phố 4B**				
64.1	Từ giáp đường 30/4 (thửa số 395 và 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBĐ 07)	266	228	266	
65	**Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1)**				
65.1	Từ giáp đường 30/4 đến giáp Kênh	599	513	599	
66	**Đường hẻm Tổ dân phố 10**				
66.1	Từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBĐ 08) đến hết đường	378	324	378	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
67	**Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà)**				
67.1	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBĐ 20a) đến hết đường	266	228	266	
68	**Đường Bờ kè**				
68.1	Từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.330	1.140	1.330	
69	Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông phụ thôn trưởng) từ giáp đường Võ Thị Sáu đến hết đường				
70	Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh hội trường 2B) từ giáp đường nhựa đi hội trường 2B đến hết đường				
71	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dưỡng TBCTMT thôn 2C) từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B				
72	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp) từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B				
73	Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi) từ giáp đường 30/4 đến thửa đất 1022, 1034,1043 (10)				
74	Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba hoài nhơn) từ giáp đường TL 725 đến hết đường				
75	Đường hẻm thôn 1A (Hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26/3) từ giáp đường 26/3 đến hết đường				
II	**Xã An Nhơn(cũ)**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
70	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)**				
70.1	Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TBĐ 68 đến thửa số 941, TBĐ 67).	520	446	520	
70.2	Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TBĐ 68) đến chân dốc Mạ Ơi (thửa số 1006, TBĐ 70)	378	324	378	
73	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**				
73.1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TBĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TBĐ 71)	239	205	239	
73.2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TBĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TBĐ 73)	239	205	239	
73.3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TBĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TBĐ 66)	266	228	266	
73.4	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TBĐ 75)	239	205	239	
73.5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TBĐ 75) vào hết buôn Tố Lan	213	182	213	
73.6	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 67)	160	137	160	
73.7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa số 179, TBĐ 72)	160	137	160	
73.8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75	160	137	160	
74	**Khu vực II (Các vị trí còn lại)**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
74.1	Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Đạ Tẻh- rẽ phải tại thửa 38	126	108	126	
74.2	Nối tiếp 250m bê tông xi măng điểm cuối nhà ông Phạm Phú Dược	315	270	315	
74.3	Đường bê tông xi măng Từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26/3 tại cầu sắt nối tiếp	350	300	350	
74.4	Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 tại nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà Lộc Văn Máu	420	360	420	
III	**XÃ ĐẠ LÂY**				
74	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)**				
74.1	Từ dốc Mạ Ơi đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)	293	251	293	
74.2	Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)	263	226	263	
74.3	Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Đạ Lây	350	300	350	
74.4	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)	599	513	599	
74.5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)	732	627	732	
74.6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)	484	415	484	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
74.7	Từ hết xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 87)	383	329	383	
74.8	Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới huyện Cát Tiên	351	301	351	
75	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**				
75.1	Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TBĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TBĐ 102)	186	160	186	
75.2	Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TBĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TBĐ 105)	173	148	173	
75.3	Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TBĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TBĐ 108)	176	150	176	
75.4	Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TBĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TBĐ 101)	160	137	160	
75.5	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97	130	111	130	
75.6	Đường xóm Thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa số 378, TBĐ 97	146	125	146	
75.7	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TBĐ 99	120	103	120	
75.8	Đường Thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TBĐ 100)	130	111	130	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
75.9	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm ông Sữa): từ thửa số 225 và 104, TBĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TBĐ 102	130	111	130	
75.10	Đường Thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TBĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TBĐ 87)	160	137	160	
75.11	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TBĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TBĐ 103)	130	111	130	
75.12	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TBĐ 103 đến thửa số 176, TBĐ 103	130	111	130	
75.13	Từ đường ĐT.721 vào hết trạm Y tế (thửa số 170, TBĐ 83)	160	137	160	
75.14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TBĐ 83)	126	108	126	
75.15	Từ đường ĐT.721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TBĐ 83)	213	182	213	
75.16	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TBĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TBĐ 85)	176	150	176	
75.17	Từ đường ĐT.721, Thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TBĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TBĐ 89)	213	182	213	
75.18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TBĐ 89 đến thửa số 22, TBĐ 92	168	144	168	
75.19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TBĐ 83)	200	171	200	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
75.20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TBĐ 83 đến thửa số 267, TBĐ 83	160	137	160	
75.21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)	200	171	200	
75.22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85	176	150	176	
75.23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91	192	164	192	
75.24	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)	200	171	200	
75.25	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89)	200	171	200	
75.26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)	186	160	186	
75.27	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85	146	125	146	
75.28	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85	146	125	146	
75.29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TBĐ 89 đến hết thửa số 250, TBĐ 89	146	125	146	
76	**Khu vực III (Còn lại)**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
76.1	Đường xóm khu vực nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh điểm đầu từ giáp đường nhựa Đội 12 tại nhà ông Trần Văn Nhiêm- đến điểm cuối nhà ông Trần Văn Anh, bê tông xi măng từ tháng 4/2025	245	210	245	
76.2	Điểm đầu từ giáp đường 721 nhà ông Nông Ngọc Phan đên điểm cuối nhà ông Nông Văn Tư	245	210	245	
76.3	Từ đường ĐT721 xóm ông Trương, Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối đất Đỗ Sơn Lâm	245	210	245	
76.4	Các tuyến đường còn lại	114	98	114	

PHỤ LỤC 55:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hằng năm			
Vị trí 1	128,1	206	
	117,6		
	105		
Vị trí 2	100,8	165	
	88		
	76		
Vị trí 3	59,36	150	
	53		
	50		
Vị trí 4		120	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	135	212	
	135		
	135		
Vị trí 2	108	175	
	108		
	90		
Vị trí 3	68	158	
	65		
	60		
Vị trí 4		126	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	33	40	
	33		
	33		
Vị trí 2	26,4	33	
	26,4		
	26,4		
Vị trí 3	16,5	27	
	16,5		
	16,5		

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Vị trí 4		17	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	105,6	200	
	97,2		
	95,4		
Vị trí 2	81,6	165	
	72,96		
	71,5		
Vị trí 3	48,79	150	
	43,05		
	43		
Vị trí 4		120	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	**TT Đạ M'ri cũ**			
1	**Đường Lê Lợi**			
1.1	Đường Lê Lợi từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa 19 và 142 TBD 81) đến hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 81 và thửa 33 TBĐ 83)	8.000	8.515	
1.2	Đường Lê Lợi từ hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 80 và 32, TBĐ 12) đến Hết Cây xăng số 16 (thửa 42 và 63 TBĐ 83)	10.010	10.508	
1.3	Đường Lê Lợi từ thửa số 77 và 30, TBĐ 113 (nhà ông Nguyễn Minh Châu) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 183 và thửa số 99, TBĐ 110)	12.407	12.450	
1.4	Đường Lê Lợi từ UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 135 và thửa số 93, TBĐ 110) đến Chân đèo Bảo Lộc (thửa số 23 và thửa số 28, TBĐ 62)	10.200	10.825	
2	**Đường Bà Gia**			
2.1	Đường Bà Gia từ Ngã ba B'Sa (thửa số 207 và 267, TBĐ 114) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 498 và 513, TBĐ 114)	10.200	10.820	
2.2	Đường Bà Gia từ Đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 537 và 533, TBĐ 114) đến thửa số 666 và 664, TBĐ 114 (nhà ông Hoàng Anh Hùng)	5.500	5.833	
2.3	Đường Bà Gia từ thửa số 01 TBĐ 116 (nhà bà Lý Thị Ngọc Lan) và số thửa 673 TBĐ 114 đến Cống số 1 (thửa số 70 và 75, TBĐ 116)	4.000	4.300	
2.4	Đường Bà Gia từ Cống số 1 (thửa số 119 và 80, TBĐ 116) đến Cầu số 1 (thửa số 145 và 146, TBĐ 95)	3.000	3.470	
3	**Đường Nguyễn Văn Cừ**			
3.1	Đường Nguyễn Văn Cừ từ thửa số 63 và thửa số 77, TBĐ 83 (nhà ông Trần Tấn	3.760	3.946	

Số TT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Công) đến thửa số 13 và 53, TBĐ 84 (nhà bà Mai Thị Liên)			
3.2	Đường Nguyễn Văn Cừ từ thửa số 30, TBĐ 84 và thửa số 142, TBĐ 111 (nhà ông Nguyễn Mên) đến giáp đường Hà Huy Tập (thửa số 06 và 14, TBĐ 74)	3.000	3.618	
4	**Đường Lê Thị Pha**			
4.1	Đường Lê Thị Pha từ Thửa số 198, TBĐ 61 và thửa số 186, TBĐ 61 đến 200 mét (thửa số 116 và 152, TBĐ 61)	1.960	2.100	
4.2	Đường Lê Thị Pha từ Đoạn còn lại (thửa số 113 và 144, TBĐ 61 đến hết thửa số 29 và 30, TBĐ 49)	1.526	1.650	
5	**Đường Đinh Công Tráng**			
5.1	Đường Đinh Công Tráng đoạn từ thửa 197 và 222 TBĐ 114 đến cầu Đạ M'Ri (thửa 279 TBĐ 71 và thửa 04 TBĐ 83)	4.000	4.025	
5.2	Đường Đinh Công Tráng đoạn còn lại	3.800	3.903	
6	Đường Phan Đăng Lưu	2.040	2.338	
7	Đường Phan Văn Trị	2.040	2.300	
8	Đường Phan Đình Phùng	3.600	3.820	
9	Hẻm từ nhà ông Trần Như Đạo (thửa số 125 và 119, TBĐ 114) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa số 04 TBĐ 83 và thửa số 283 TBĐ 71)	1.955	2.100	
10	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài (thửa số 155 và 79, TBĐ 61) đến thửa số 141 và 165, TBĐ 40)	1.755	1.870	
11	Hẻm từ nhà ông Trần Văn Trang (thửa số 10 và 37, TBĐ 60) đến thửa số 171 và thửa số 161 TBĐ 60	1.755	1.870	
12	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 49 và 81, TBĐ 72) đến thửa số 09 và 10, TBĐ 72	1.755	1.870	
13	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm từ thửa số 297 và 248 TBĐ 61 đến thửa số 222 TBĐ 60 và 331 TBĐ 61	3.000	3.200	
14	Đường Trần Quang Diệu từ thửa số 184 và 159 TBĐ 72 đến thửa số 356 TBĐ 73 và	2.040	2.180	

Số TT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	272 TBĐ 72			
15	Đường Nơ Trang Long từ thửa số 131 và 137 TBĐ 61 đến thửa số 46 và thửa số 85 TBĐ 61	1.495	1.600	
16	Đường Trần Quang Khải từ thửa số 59 và thửa số 117, TBĐ 73 đến hết đường	2.040	2.300	
17	Đường Đoàn Thị Điểm từ thửa số 136 và 161 TBĐ 110 đến hết đường	2.210	2.400	
18	Đường Hà Huy Tập (Trọn đường)	2.210	2.400	
19	Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2 từ thửa số 179 và thửa số 106, TBĐ 84 đến Suối Đạ Lu (thửa số 194, thửa số 210, TBĐ 84)	1.495	1.650	
20	Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2 từ thửa số 228 và thửa số 229, TBĐ 84 đến giáp ranh thôn 2, xã Đạ Huoai 2.	1.000	1.100	
21	Hẻm đường 30/4 đoạn từ đường vào khu sản xuất (thửa 60 và thửa 56 TBĐ 56) đến hết đường.	1.000	1.100	
22	Đường Hồ Tùng Mậu	2.000	2.200	
23	Đường 30/4 đoạn từ giáp UBND xã Đạ M'Ri cũ (thửa số 72 và 31 TBĐ 71) đến Cầu thôn 14 (thửa số 152, thửa số 127 TBĐ 71)	3.060	3.200	
24	Cầu thôn 2 - ngã ba đi thôn 1 từ Cầu thôn 14 (thửa số 108, thửa số 149, TBĐ 71) đến hết ngã ba đi thôn 15 (thửa số 32, thửa số 35 TBĐ 70)	2.800	2.950	
25	Từ ngã ba đi thôn 15 (thửa số 49, thửa số 44, TBĐ 70) đến Cầu thôn 15 (thửa số 88 và thửa số 102 TBĐ 57)	2.028	2.200	
26	Từ Cầu thôn 15 (thửa số 80 và thửa số 100 TBĐ57) đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (thửa số 50 và thửa số 81 TBĐ 69)	1.820	2.000	
27	Các đoạn đường nhựa còn lại			
27.1	Đường Cao Thắng từ thửa số 73, thửa số 92, TBĐ 7 (giáp nhà ông Hoàng Như Văn) đến hết đường nhựa	3.060	3.200	
27.2	Đường Nguyễn Đình Chiểu từ thửa số 01, 12 TBĐ 71 đến hết đường nhựa.	3.060	3.200	
28	Đường Hoàng Diệu	1.200	1.300	

Số TT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Đường bê tông thôn 14 từ thửa số 49, thửa số 61, TBĐ 70 đến hết thửa số 53, thửa số 72, TBĐ 70)	1.200	1.307	
30	Đường bê tông thôn 3	1.200		
31	Đường Bế Văn Đàn	1.000	1.200	
32	Đường QL20 từ Chân đèo Bảo lộc đến ranh giới TP. Bảo Lộc	2.121	2.300	
33	Hẻm 213 đường Lê Lợi		2.400	
	XÃ HÀ LÂM cũ			
IV.1	**Khu vực 1**			
1	Từ ranh giới xã Đạ Huoai đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TBĐ 64)	2.480	2510	
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TBĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TBĐ 77)	3.960	4206	
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TBĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TBĐ 79)	3.564	3762	
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TBĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa 13 và 61 TBĐ 81)	5.361	5600	
4.1	Đoạn từ đường vào UB xã cũ (thửa số 48 và 320, TBĐ 14) đến hết Hàng Dương quán	5.361		
4.2	Đoạn từ giáp Hàng Dương quán đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri	5.361		
5	Đường Đông Anh đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TBĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TBĐ 80)	2.070	2200	
16	Đường Đông Anh đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TBĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TBĐ 80)	1.350	1667	
17	Đường Đông Anh (đoạn còn lại)	1.050	1300	
IV.2	**Khu vực 2**			
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TBĐ 80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TBĐ 80)	2.070	2200	

Số TT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Từ cầu Ba Vì (thửa số 195 và thửa số 196, TBĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TBĐ 40 và thửa số 120, TBĐ 68)	1.600	1800	
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TBĐ 04 và thửa số 132 TBĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TBĐ 67 và Thửa 271 TBĐ 54)	1.250	1333	
4	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TBĐ 04 và thửa số 140, TBĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TBĐ 69)	1.250	1400	
4	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TBĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TBĐ 67)	851	900	
5	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TBĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TBĐ 67)	995	1050	
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TBĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TBĐ 64)	760	800	
7	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TBĐ 64) đi hết đường nhựa	672	720	
8	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TBĐ 78) vào đến hết đường nhựa			
8.1	*Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TBĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TBĐ 78)*	945	1000	
8.2	*Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TBĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TBĐ 80)*	750	800	
9	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TBĐ 77 vào đến hết đường nhựa)	684	750	
10	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	551	652	
11	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	551	652	
12	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TBĐ 777 vào đến hết đường bê tông)	551	652	
13	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TBĐ 78 vào đến hết đường bê tông)	551	652	
14	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TBĐ 81 vào đến hết đường bê tông)	551	652	
15	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TBĐ 76 đến hết đoạn đường nhựa)	532	600	

Số TT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TBĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TBĐ 43)	532	600	
17	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TBĐ 68 đến giáp đường số 18)	532	600	
18	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TBĐ 55 đến hết đường bê tông)	551	620	
19	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09 và thửa 77, TBĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TBĐ 65)	551	620	
20	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TBĐ 68 đến thửa số 133,137 TBĐ 68)	380	400	
21	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32,65 TBĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TBĐ 67)	380	400	
20	Đường xóm Đảo, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TBĐ 69 đến thửa số 158, TBĐ 68 và thửa 140 TBĐ 69)	380	400	
	XÃ PHƯỚC LỘC cũ			
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261,269 TBĐ 54) đến giáp cống hộp thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TBĐ 42)	1.032	1210	
2	Từ cống hộp thôn Phước Dũng (thửa số 17 và19, TBĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TBĐ 40)	1.008	1050	
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TBĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TBĐ 23	800	958	
VII.2	**Khu vực 2**			
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TBĐ 16)	780	825	
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TBĐ 34 đến thửa số 35, 08 TBĐ 34)	780	820	
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TBĐ 25)	616	752	
4	Đường số 6 khu sình mây (từ thửa số 100 và 109, TBĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TBĐ 41)	624	720	

Số TT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TBĐ 34 đến hết thửa số 107, TBĐ 26)	620	720	
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	580	700	
7	Đường số 5, đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	500	650	
8	Đường số 14, đường đi Đà Riệng (từ thửa số 05 và 42, TBĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TBĐ 17)	580	700	
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	580	700	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	**TT Đạ M'ri cũ**				
1	**Đường Lê Lợi**				
1.1	Đường Lê Lợi từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa 19 và 142 TBD 81) đến hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 81 và thửa 33 TBĐ 83)	5.961	5.109	5.961	
1.2	Đường Lê Lợi từ hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 80 và 32, TBĐ 12) đến Hết Cây xăng số 16 (thửa 42 và 63 TBĐ 83)	7.356	6.305	7.356	
1.3	Đường Lê Lợi từ thửa số 77 và 30, TBĐ 113 (nhà ông Nguyễn Minh Châu) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 183 và thửa số 99, TBĐ 110)	8.715	7.470	8.715	
1.4	Đường Lê Lợi từ UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 135 và thửa số 93, TBĐ 110) đến Chân đèo Bảo Lộc (thửa số 23 và thửa số 28, TBĐ 62)	7.578	6.495	7.578	
2	**Đường Bà Gia**	0	0	0	
2.1	Đường Bà Gia từ Ngã ba B'Sa (thửa số 207 và 267, TBĐ 114) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 498 và 513, TBĐ 114)	7.574	6.492	7.574	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.2	Đường Bà Gia từ Đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 537 và 533, TBĐ 114) đến thửa số 666 và 664, TBĐ 114 (nhà ông Hoàng Anh Hùng)	4.083	3.500	4.083	
2.3	Đường Bà Gia từ thửa số 01 TBĐ 116 (nhà bà Lý Thị Ngọc Lan) và số thửa 673 TBĐ 114 đến Cống số 1 (thửa số 70 và 75, TBĐ 116)	3.010	2.580	3.010	
2.4	Đường Bà Gia từ Cống số 1 (thửa số 119 và 80, TBĐ 116) đến Cầu số 1 (thửa số 145 và 146, TBĐ 95)	2.429	2.082	2.429	
3	**Đường Nguyễn Văn Cừ**	0	0	0	
3.1	Đường Nguyễn Văn Cừ từ thửa số 63 và thửa số 77, TBĐ 83 (nhà ông Trần Tấn Công) đến thửa số 13 và 53, TBĐ 84 (nhà bà Mai Thị Liên)	2.762	2.368	2.762	
3.2	Đường Nguyễn Văn Cừ từ thửa số 30, TBĐ 84 và thửa số 142, TBĐ 111 (nhà ông Nguyễn Mên) đến giáp đường Hà Huy Tập (thửa số 06 và 14, TBĐ 74)	2.533	2.171	2.533	
4	**Đường Lê Thị Pha**	0	0	0	
4.1	Đường Lê Thị Pha từ Thửa số 198, TBĐ 61 và thửa số 186, TBĐ 61 đến 200 mét (thửa số 116 và 152, TBĐ 61)	1.470	1.260	1.470	
4.2	Đường Lê Thị Pha từ Đoạn còn lại (thửa số 113 và 144, TBĐ 61 đến hết thửa số 29 và 30, TBĐ 49)	1.155	990	1.155	
5	**Đường Đinh Công Tráng**	0	0	0	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.1	Đường Đinh Công Tráng đoạn từ thửa 197 và 222 TBĐ 114 đến cầu Đạ M'Ri (thửa 279 TBĐ 71 và thửa 04 TBĐ 83)	2.818	2.415	2.818	
5.2	Đường Đinh Công Tráng đoạn còn lại	2.732	2.342	2.732	
6	Đường Phan Đăng Lưu	1.637	1.403	1.637	
7	Đường Phan Văn Trị	1.610	1.380	1.610	
8	Đường Phan Đình Phùng	2.674	2.292	2.674	
9	Hẻm từ nhà ông Trần Như Đạo (thửa số 125 và 119, TBĐ 114) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa số 04 TBĐ 83 và thửa số 283 TBĐ 71)	1.470	1.260	1.470	
10	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài (thửa số 155 và 79, TBĐ 61) đến thửa số 141 và 165, TBĐ 40)	1.309	1.122	1.309	
11	Hẻm từ nhà ông Trần Văn Trang (thửa số 10 và 37, TBĐ 60) đến thửa số 171 và thửa số 161 TBĐ 60	1.309	1.122	1.309	
12	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 49 và 81, TBĐ 72) đến thửa số 09 và 10, TBĐ 72	1.309	1.122	1.309	
13	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm từ thửa số 297 và 248 TBĐ 61 đến thửa số 222 TBĐ 60 và 331 TBĐ 61	2.240	1.920	2.240	
14	Đường Trần Quang Diệu từ thửa số 184 và 159 TBĐ 72 đến thửa số 356 TBĐ 73 và 272 TBĐ 72	1.526	1.308	1.526	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Đường Nơ Trang Long từ thửa số 131 và 137 TBĐ 61 đến thửa số 46 và thửa số 85 TBĐ 61	1.120	960	1.120	
16	Đường Trần Quang Khải từ thửa số 59 và thửa số 117, TBĐ 73 đến hết đường	1.610	1.380	1.610	
17	Đường Đoàn Thị Điểm từ thửa số 136 và 161 TBĐ 110 đến hết đường	1.680	1.440	1.680	
18	Đường Hà Huy Tập (Trọn đường)	1.680	1.440	1.680	
19	Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2 từ thửa số 179 và thửa số 106, TBĐ 84 đến Suối Đạ Lu (thửa số 194, thửa số 210, TBĐ 84)	1.155	990	1.155	
20	Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2 từ thửa số 228 và thửa số 229, TBĐ 84 đến giáp ranh thôn 2, xã Đạ Huoai 2.	770	660	770	
21	Hẻm đường 30/4 đoạn từ đường vào khu sản xuất (thửa 60 và thửa 56 TBĐ 56) đến hết đường.	770	660	770	
22	Đường Hồ Tùng Mậu	1.540	1.320	1.540	
23	Đường 30/4 đoạn từ giáp UBND xã Đạ M'Ri cũ (thửa số 72 và 31 TBĐ 71) đến Cầu thôn 14 (thửa số 152, thửa số 127 TBĐ 71)	2.240	1.920	2.240	
24	Cầu thôn 2 - ngã ba đi thôn 1 từ Cầu thôn 14 (thửa số 108, thửa số 149, TBĐ 71) đến hết ngã ba đi thôn 15 (thửa số 32, thửa số 35 TBĐ 70)	2.065	1.770	2.065	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
25	Từ ngã ba đi thôn 15 (thửa số 49, thửa số 44, TBĐ 70) đến Cầu thôn 15 (thửa số 88 và thửa số 102 TBĐ 57)	1.540	1.320	1.540	
26	Từ Cầu thôn 15 (thửa số 80 và thửa số 100 TBĐ57) đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (thửa số 50 và thửa số 81 TBĐ 69)	1.400	1.200	1.400	
27	Các đoạn đường nhựa còn lại	0	0	0	
27.1	Đường Cao Thắng từ thửa số 73, thửa số 92, TBĐ 7 (giáp nhà ông Hoàng Như Văn) đến hết đường nhựa	2.240	1.920	2.240	
27.2	Đường Nguyễn Đình Chiểu từ thửa số 01, 12 TBĐ 71 đến hết đường nhựa.	2.240	1.920	2.240	
28	Đường Hoàng Diệu	910	780	910	
29	Đường bê tông thôn 14 từ thửa số 49, thửa số 61, TBĐ 70 đến hết thửa số 53, thửa số 72, TBĐ 70)	915	784	915	
30	Đường bê tông thôn 3	0	0	0	
31	Đường Bế Văn Đàn	840	720	840	
32	Đường QL20 từ Chân đèo Bảo lộc đến ranh giới TP. Bảo Lộc	1.610	1.380	1.610	
33	Hẻm 213 đường Lê Lợi	1.680	1.440	1.680	
	XÃ HÀ LÂM cũ	0	0	0	
IV.1	**Khu vực 1**	0	0	0	
1	Từ ranh giới xã Đạ Huoai đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TBĐ 64)	1.757	1.506	1.757	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TBĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TBĐ 77)	2.944	2.524	2.944	
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TBĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TBĐ 79)	2.633	2.257	2.633	
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TBĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa 13 và 61 TBĐ 81)	3.920	3.360	3.920	
4.1	Đoạn từ đường vào UB xã cũ (thửa số 48 và 320, TBĐ 14) đến hết Hàng Dương quán	0	0	0	
4.2	Đoạn từ giáp Hàng Dương quán đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri	0	0	0	
5	Đường Đông Anh đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TBĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TBĐ 80)	1.540	1.320	1.540	
16	Đường Đông Anh đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TBĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TBĐ 80)	1.167	1.000	1.167	
17	Đường Đông Anh (đoạn còn lại)	910	780	910	
IV.2	**Khu vực 2**	0	0	0	
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TBĐ 80) đến cầu Ba Vì (thửa số 202 TBĐ 80)	1.540	1.320	1.540	
2	Từ cầu Ba Vì (thửa số 195 và thửa số 196, TBĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đạ M’ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TBĐ 40 và thửa số 120, TBĐ 68)	1.260	1.080	1.260	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TBĐ 04 và thửa số 132 TBĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TBĐ 67 và Thửa 271 TBĐ 54)	933	800	933	
4	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TBĐ 04 và thửa số 140, TBĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TBĐ 69)	980	840	980	
4	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TBĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TBĐ 67)	630	540	630	
5	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TBĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TBĐ 67)	735	630	735	
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TBĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TBĐ 64)	560	480	560	
7	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TBĐ 64) đi hết đường nhựa	504	432	504	
8	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TBĐ 78) vào đến hết đường nhựa	0	0	0	
8.1	*Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TBĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TBĐ 78)*	700	600	700	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8.2	*Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TBĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TBĐ 80)*	560	480	560	
9	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TBĐ 77 vào đến hết đường nhựa)	525	450	525	
10	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	456	391	456	
11	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TBĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	456	391	456	
12	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TBĐ 777 vào đến hết đường bê tông)	456	391	456	
13	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TBĐ 78 vào đến hết đường bê tông)	456	391	456	
14	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TBĐ 81 vào đến hết đường bê tông)	456	391	456	
15	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TBĐ 76 đến hết đoạn đường nhựa)	420	360	420	
16	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TBĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TBĐ 43)	420	360	420	
17	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TBĐ 68 đến giáp đường số 18)	420	360	420	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TBĐ 55 đến hết đường bê tông)	434	372	434	
19	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09 và thửa 77, TBĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TBĐ 65)	434	372	434	
20	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TBĐ 68 đến thửa số 133,137 TBĐ 68)	280	240	280	
21	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32,65 TBĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TBĐ 67)	280	240	280	
20	Đường xóm Đảo, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TBĐ 69 đến thửa số 158, TBĐ 68 và thửa 140 TBĐ 69)	280	240	280	
	XÃ PHƯỚC LỘC cũ	0	0	0	
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261,269 TBĐ 54) đến giáp cống hộp thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TBĐ 42)	847	726	847	
2	Từ cống hộp thôn Phước Dũng (thửa số 17 và19, TBĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TBĐ 40)	735	630	735	
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TBĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TBĐ 23	671	575	671	
VII.2	**Khu vực 2**	0	0	0	
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TBĐ 16)	578	495	578	

Số TT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TBĐ 34 đến thửa số 35, 08 TBĐ 34)	574	492	574	
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TBĐ 25)	526	451	526	
4	Đường số 6 khu sình mây (từ thửa số 100 và 109, TBĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TBĐ 41)	504	432	504	
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TBĐ 34 đến hết thửa số 107, TBĐ 26)	504	432	504	
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	490	420	490	
7	Đường số 5, đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	455	390	455	
8	Đường số 14, đường đi Đà Riệng (từ thửa số 05 và 42, TBĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TBĐ 17)	490	420	490	
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	490	420	490	

PHỤ LỤC 56:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TẺH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	80,00	95,00	
	45,00		
	42,00		
+ Vị trí 2	60,00	85,00	
	38,00		
	33,00		
+ Vị trí 3	35,00	75,00	
	23,00		
	21,00		
+ Vị trí 4		65,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	60,00	80,00	
	41,00		
	36,00		
+ Vị trí 2	50,00	70,00	
	33,00		
	29,00		
+ Vị trí 3	35,00	60,00	
	21,00		
	18,00		
+ Vị trí 4		50,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60	12,00	
	9,60		
	9,60		
+ Vị trí 2	8,40	10,00	
	8,40		
	8,40		
+ Vị trí 3	7,20	9,00	
	7,20		
	7,20		
+ Vị trí 4		8,00	

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	50,00	95,00	
	35,00		
	30,00		
+ Vị trí 2	40,00	85,00	
	30,00		
	24,00		
+ Vị trí 3	30,00	75,00	
	21,00		
	15,00		
+ Vị trí 4		65,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**THỊ TRẤN ĐẠ TẺH (cũ)**			
1	**Đường 3 tháng 2**			
1.1	Đoạn từ Cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào bến xe cũ (thửa số 130, TBĐ 21d)	1.800	3.060	
1.2	Đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TBĐ 21d) đến Ngã tư chợ Đạ Tẻh	2.200	3.740	
1.3	Đoạn từ Ngã tư Chợ đến Ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	4.000	7.600	
1.4	Đoạn từ Ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBĐ 21b)	2.100	3.675	
1.5	Đoạn từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TBĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa số 223, TBĐ 17c)	1.600	2.880	
1.6	Đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (thửa số 242, TBĐ 17c) đến Kênh N 6-8	1.300	2.340	
2	**Đường Quang Trung**			
2.1	Đoạn từ Ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TBĐ 21B)	3.700	6.660	
2.2	Đoạn hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TBĐ 21d) đến Ngã tư xí nghiệp xây dựng	2.700	4.860	
2.3	Đoạn từ Ngã tư xí nghiệp xây dựng đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa số 569, TBĐ 21)	1.500	2.700	
2.4	Đoạn từ Cầu Tràn đến Cầu Đạ Mí	800	1.440	
2.5	Đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TBĐ 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TBĐ 25)	700	1.330	
2.6	Đoạn từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TBĐ 25) đến hết Thôn 7.	400	760	
3	**Đường Phạm Ngọc Thạch**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.1	Đoạn từ đầu Cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBĐ 21a)	3.000	5.400	
3.2	Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBĐ 21a) đến hết đường	2.300	3.910	
3.3	Đoạn từ Kênh N6-8 đến Cầu Tràn	1.700	2.890	
3.4	Đoạn từ Cầu Tràn đến Cầu Đạ Mí	1.100	1.980	
4	**Đường 30 tháng 4**			
4.1	Đoạn từ Ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đếngiáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.400	4.080	
4.2	Đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến Đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	2.900	5.220	
4.3	Đoạn từ Đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	2.550	4.590	
4.4	Đoạn từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 254, TBĐ 18b)	2.000	3.600	
5	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**			
5.1	Đoạn từ ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) đến hết đường	2.300	3.910	
6	**Đường 26 tháng Ba**			
6.1	Đoạn từ giáp đường 30/4 đến Ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBĐ 18a)	2.100	3.780	
6.2	Đoạn từ Ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBĐ 18a) đến Kênh Nam	1.200	2.040	
7	**Đường tỉnh 725**			
7.1	Đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa số 450, TBĐ 10)	1.500	2.700	
7.2	Đoạn từ giáp Huyện Đội (thửa số 264, TBĐ 10) đến Cầu suối Đạ Bộ	1.100	1.980	
7.3	Đoạn từ suối Đạ Bộ Đến giáp ranh xã Mỹ Đức	800	1.440	
8	**Đường Phạm Văn Đồng**			
8.1	Đoạn từ ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A	500	950	
8.2	Đoạn từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	350	665	
9	**Đường đi vào Tổ dân phố 9**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
9.1	Trọn đường	200	380	
9.2	Đoạn Cầu Đạ Mí đến Cống Bà Điều	200	380	
10	**Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ)**			
10.1	Trọn đường	150	285	
11	**Đường Tuệ Tĩnh**			
11.1	Trọn đường	1.400	2.380	
12	**Đường quanh Chợ**			
12.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	3.000	5.400	
13	**Đường Hai Bà Trưng**			
13.1	Trọn đường	1.500	2.700	
14	**Đường Nguyễn Tất Thành**			
14.1	Trọn đường	1.300	2.340	
15	**Đường Lý Thường Kiệt**			
15.1	Trọn đường	750	1.425	
16	**Đường Võ Nguyên giáp**			
16.1	Trọn đường	770	1.386	
17	**Đường Trần Hưng Đạo**			
17.1	Trọn đường	675	1.283	
18	**Đường Hùng Vương**			
18.1	Đoạn Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	1.200	2.040	
19	**Đường Điện Biên Phủ**			
19.1	Đoạn giáp 721 đến Kênh mương (đường vào lò gạch)	726	1.379	
20	**Đường Lý Tự Trọng**			
20.1	Trọn đường	540	1.026	
21	**Đường Ngô Quyền**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
21.1	Đoạn hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	350	665	
21.2	Đoạn giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	600	1.140	
21.3	Đoạn giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	800	1.440	
21.4	Đoạn giáp đường 3/2 đến hết đường (cạnh truyền hình)	350	665	
21.5	Đoạn giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3)	600	1.140	
21.6	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	390	741	
22	**Đường Phạm Ngọc Thạch**			
22.1	Từ giáp (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	336	622	
23	**Đường Lê Lợi**			
23.1	Đoạn vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	700	1.330	
24	**Đường tổ dân phố 2D**			
24.1	Đoạn từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)	700	1.330	
25	**Đường tổ dân phố 3A**			
25.1	Đoạn từ giáp đường Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh	320	608	
26	**Đường Tổ dân phố 3A-3C**			
26.1	Đường Tổ dân phố 3A-3C đoạn đường Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	360	685	
27	**Đường Tổ dân phố 2C-2B**			
27.1	Đoạn Đường Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2B (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	390	741	
28	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
28.1	Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	630	1.197	
29	**Đường Tổ dân phố 2B**			
29.1	Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	420	799	
30	**Đường Tổ dân phố 2A**			
30.1	Đường Tổ dân phố 2A đoạn giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	300	540	
30.2	Đường Tổ dân phố 2A đoạn giáp đường 3/2 (ông Hai Vận) đến hết đường	340	646	
31	**Đường Tổ dân phố 5A**			
31.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	400	760	
31.2	Đoạn giáp đường 3/2 (bác sĩ Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	360	685	
32	**Đường quanh Công ty thương Mại**			
32.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	700	1.330	
33	**Đường Tổ dân phố 5B**			
33.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	400	760	
34	**Đường Lê Lợi**			
34.1	Đoạn Đường tổ dân phố 5B, 5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ liên)	580	1.102	
35	**Đường Tổ dân phố 5C**			
35.1	Đoạn giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C (đường Lê Lợi)	400	760	
36	**Đường Chu Văn An**			
36.1	Trọn đường	660	1.254	
37	**Đường số 4**			
37.1	Đoạn Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp mương thủy lợi	450	855	
38	**Đường vào Hội trường TDP 4A**			
38.1	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết đường bê tông	300	540	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
38.2	Đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT 725).	250	500	
39	**Đường Tổ dân phố 4A-4D**			
39.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến Đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	270	513	
40	**Đường vào trường Nguyễn Du**			
40.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Vũ) đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30/4 (ĐT725)	350	665	
41	**Đường Tổ dân phố 4D**			
41.1	Đường vào trường Nguyễn Du đoạn giáp đường 30/4 đến hết đường (ông Nam)	300	540	
42	**Đường vào Trường Mầm non Đạ Tẻh**			
42.1	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	530	1.007	
43	**Đường Tổ dân phố 4D**			
43.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Bốn) đến hết đường bê tông	200	380	
43.2	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến hết đường (hẻm ông Vũ Văn Hạ)	270	513	
43.3	Đoạn giáp đường 30/4 (TL 725) đến hết đường (hẻm cạnh Hoàng Hiển)	340	646	
44	**Đường Tổ dân phố 4D**			
44.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Thịnh)	270	513	
44.2	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (cạnh ông Yên)	260	500	
45	**Đường Tổ dân phố 5C+5B**			
45.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)	260	500	
46	**Đường Tổ dân phố 5B**			
46.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)	260	500	
46.2	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu))	280	532	
46.3	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân	280	532	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Ân (ông Quyền))			
47	**Đường Tổ dân phố 4B**			
47.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh ông Soan)	220	418	
47.2	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Nguyễn Đình Hồng)	180	342	
47.3	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	200	380	
48	**Đường Tổ dân phố 4B+4C**			
48.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Viết Chu)	200	380	
49	**Đường Hùng Vương**			
49.1	Đoạn giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	1.012	1.922	
50	**Đường hẻm Tổ dân phố 4A**			
50.1	Đoạn giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	350	665	
51	**Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10**			
51.1	Đoạn giáp trường Lê Lợi đến Đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Điển.	200	380	
52	**Đường Tổ dân phố 4D**			
52.1	Đoạn giáp đường 30/4 (tỉnh lộ 725) đến hết đường (giáp đất ông Tuân)	221	419	
53	**Đường Điện Biên Phủ (đoạn Đường lò gạch)**			
53.1	Đoạn Đường lò gạch từ Kênh mương đến Tổ dân phố 7	270	513	
54	**Đường kênh NN7**			
54.1	Từ kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	300	540	
55	**Đường kênh NN3**			
55.1	Đoạn giáp đường 26/3 đi đường 30/4 (ĐT725) đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	300	540	
56	**Đường Võ Thị Sáu**			
56.1	Trọn đường	400	760	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
57	**Đường Quang Trung (nhánh 2)**			
57.1	Từ ngã ba nghĩa địa đến hết đất ông Hùng	300	540	
58	**Đường DX7**			
58.1	Từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBĐ 07)	300	540	
59	**Đường hẻm Tổ dân phố 2D**			
59.1	Từ Thửa số 552, TBĐ 21a đến hết đường (thửa số 461, TBĐ 21a)	300	540	
60	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3B**			
60.1	Từ giáp đường Quang Trung đến hết đường NA6	200	380	
61	**Đường Tổ dân phố 3B**			
61.1	Từ giáp đường Lò gạch (thửa số 962, TBĐ 22) đến giáp đường Quang Trung Nhánh 1 (thửa số 518, TBĐ 25)	200	380	
62	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3C**			
62.1	Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	300	540	
63	**Đường hẻm ông Tuyển Tổ dân phố 10**			
63.1	Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường	200	380	
64	**Đường hẻm Tổ dân phố 4B**			
64.1	Từ giáp đường 30/4 (thửa số 395 và 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBĐ 07)	200	380	
65	**Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1)**			
65.1	Từ giáp đường 30/4 đến giáp Kênh	450	855	
66	**Đường hẻm Tổ dân phố 10**			
66.1	Từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBĐ 08) đến hết đường	300	540	
67	**Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà)**			
67.1	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBĐ 20a) đến hết đường	200	380	
68	**Đường Bờ kè**			

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
68.1	Từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.000	1.900	
69	Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông phụ thôn trưởng) từ giáp đường Võ Thị Sáu đến hết đường		1.080	bổ sung
70	Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh hội trường 2B) từ giáp đường nhựa đi hội trường 2B đến hết đường		1.050	bổ sung
71	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dưỡng TBCTMT thôn 2C) từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B		1.050	bổ sung
72	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp) từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B		1.050	bổ sung
73	Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi) từ giáp đường 30/4 đến thửa đất 1022, 1034,1043 (10)		850	bổ sung
74	Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba hoài nhơn) từ giáp đường TL 725 đến hết đường		750	bổ sung
75	Đường hẻm thôn 1A (Hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26/3) từ giáp đường 26/3 đến hết đường		1.200	bổ sung
II	**Xã An Nhơn(cũ)**			
70	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)**			
70.1	Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TBĐ 68 đến thửa số 941, TBĐ 67).	391	743	
70.2	Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TBĐ 68) đến chân dốc Mạ Ơi (thửa số 1006, TBĐ 70)	300	540	
73	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**			
73.1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TBĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TBĐ 71)	180	342	
73.2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TBĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TBĐ 73)	180	342	
73.3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TBĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TBĐ 66)	200	380	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
73.4	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TBĐ 75)	180	342	
73.5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TBĐ 75) vào hết buôn Tố Lan	160	304	
73.6	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 67)	120	228	
73.7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa số 179, TBĐ 72)	120	228	
73.8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75	120	228	
74	**Khu vực II (Các vị trí còn lại)**			
74.1	Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Đạ Tẻh- rẽ phải tại thửa 38	95	181	
74.2	Nối tiếp 250m bê tông xi măng điểm cuối nhà ông Phạm Phú Dược		450	
74.3	Đường bê tông xi măng Từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26/3 tại cầu sắt nối tiếp		500	
74.4	Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 tại nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà Lộc Văn Máu		600	
III	**XÃ ĐẠ LÂY**			
74	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)**			
74.1	Từ dốc Mạ Ơi đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)	220	418	
74.2	Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)	198	376	
74.3	Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Đạ Lây	250	500	
74.4	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)	450	855	
74.5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)	550	1.045	
74.6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)	364	692	
74.7	Từ hết xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ	288	548	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 87)			
74.8	Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới huyện Cát Tiên	264	502	
75	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**			
75.1	Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TBĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TBĐ 102)	140	266	
75.2	Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TBĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TBĐ 105)	130	247	
75.3	Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TBĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TBĐ 108)	132	251	
75.4	Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TBĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TBĐ 101)	120	228	
75.5	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97	100	185	
75.6	Đường xóm Thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa số 378, TBĐ 97	110	209	
75.7	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TBĐ 99	90	171	
75.8	Đường Thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TBĐ 100)	100	185	
75.9	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm ông Sữa): từ thửa số 225 và 104, TBĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TBĐ 102	100	185	
75.10	Đường Thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TBĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TBĐ 87)	120	228	
75.11	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TBĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TBĐ 103)	100	185	
75.12	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TBĐ 103 đến thửa số 176, TBĐ 103	100	185	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
75.13	Từ đường ĐT.721 vào hết trạm Y tế (thửa số 170, TBĐ 83)	120	228	
75.14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TBĐ 83)	95	181	
75.15	Từ đường ĐT.721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TBĐ 83)	160	304	
75.16	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TBĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TBĐ 85)	132	251	
75.17	Từ đường ĐT.721, Thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TBĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TBĐ 89)	160	304	
75.18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TBĐ 89 đến thửa số 22, TBĐ 92	126	240	
75.19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TBĐ 83)	150	285	
75.20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TBĐ 83 đến thửa số 267, TBĐ 83	120	228	
75.21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)	150	285	
75.22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85	132	251	
75.23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91	144	274	
75.24	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)	150	285	
75.25	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89)	150	285	
75.26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)	140	266	
75.27	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85	110	209	
75.28	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85	110	209	
75.29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TBĐ 89 đến hết thửa số 250, TBĐ 89	110	209	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
76	**Khu vực III (Còn lại)**			
76.1	Đường xóm khu vực nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh điểm đầu từ giáp đường nhựa Đội 12 tại nhà ông Trần Văn Nhiêm- đến điểm cuối nhà ông Trần Văn Anh, bê tông xi măng từ tháng 4/2025		350	bổ sung
76.2	Điểm đầu từ giáp đường 721 nhà ông Nông Ngọc Phan đên điểm cuối nhà ông Nông Văn Tư		350	bổ sung
76.3	Từ đường ĐT721 xóm ông Trương, Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối đất Đỗ Sơn Lâm		350	bổ sung
76.4	Các tuyến đường còn lại	95 86	163	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**THỊ TRẤN ĐẠ TẺH (cũ)**				
1	**Đường 3 tháng 2**				
1.1	Đoạn từ Cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào bến xe cũ (thửa số 130, TBĐ 21d)	2.142	1.836	2.142	
1.2	Đoạn từ hết đường vào Bến xe cũ (thửa số 129, TBĐ 21d) đến Ngã tư chợ Đạ Tẻh	2.618	2.244	2.618	
1.3	Đoạn từ Ngã tư Chợ đến Ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	5.320	4.560	5.320	
1.4	Đoạn từ Ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 240, TBĐ 21b)	2.573	2.205	2.573	
1.5	Đoạn từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1) (thửa số 194, TBĐ 21b) đến hết trụ sở Công an huyện (thửa số 223, TBĐ 17c)	2.016	1.728	2.016	
1.6	Đoạn từ hết trụ sở Công an huyện (thửa số 242, TBĐ 17c) đến Kênh N 6-8	1.638	1.404	1.638	
2	**Đường Quang Trung**				
2.1	Đoạn từ Ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 1306, TBĐ 21B)	4.662	3.996	4.662	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.2	Đoạn hết tiệm Phôtô Hùng (thửa số 35, TBĐ 21d) đến Ngã tư xí nghiệp xây dựng	3.402	2.916	3.402	
2.3	Đoạn từ Ngã tư xí nghiệp xây dựng đến hết nhà ông Chu Quang Diện, T.7 (thửa số 569, TBĐ 21)	1.890	1.620	1.890	
2.4	Đoạn từ Cầu Tràn đến Cầu Đạ Mí	1.008	864	1.008	
2.5	Đoạn từ hết nhà ông Chu Quang Diện (thửa số 2047, TBĐ 21) đến đường vào Hội trường Khu phố 3B (thửa số 1098, TBĐ 25)	931	798	931	
2.6	Đoạn từ đường vào Hội trường khu phố 3B (thửa số 1099, TBĐ 25) đến hết Thôn 7.	532	456	532	
3	**Đường Phạm Ngọc Thạch**				
3.1	Đoạn từ đầu Cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 263, TBĐ 21a)	3.780	3.240	3.780	
3.2	Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh (thửa số 262, TBĐ 21a) đến hết đường	2.737	2.346	2.737	
3.3	Đoạn từ Kênh N6-8 đến Cầu Tràn	2.023	1.734	2.023	
3.4	Đoạn từ Cầu Tràn đến Cầu Đạ Mí	1.386	1.188	1.386	
4	**Đường 30 tháng 4**				
4.1	Đoạn từ Ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đếngiáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.856	2.448	2.856	
4.2	Đoạn từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến Đường vào Tổ dân phố 1B và 5B	3.654	3.132	3.654	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.3	Đoạn từ Đường vào tổ dân phố 1B và 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non thị trấn	3.213	2.754	3.213	
4.4	Đoạn từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường Mầm non Thị trấn đến hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 254, TBĐ 18b)	2.520	2.160	2.520	
5	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**				
5.1	Đoạn từ ngã ba Hội trường Khu phố 5B (thửa số 258, TBĐ 20a) đến hết đường	2.737	2.346	2.737	
6	**Đường 26 tháng Ba**				
6.1	Đoạn từ giáp đường 30/4 đến Ngã tư Hùng Vương (thửa số 121, TBĐ 18a)	2.646	2.268	2.646	
6.2	Đoạn từ Ngã tư Hùng Vương (thửa số 110, TBĐ 18a) đến Kênh Nam	1.428	1.224	1.428	
7	**Đường tỉnh 725**				
7.1	Đoạn từ hết nhà ông Phùng Thế Tải (thửa số 255, TBĐ 18b) đến hết Huyện Đội (thửa số 450, TBĐ 10)	1.890	1.620	1.890	
7.2	Đoạn từ giáp Huyện Đội (thửa số 264, TBĐ 10) đến Cầu suối Đạ Bộ	1.386	1.188	1.386	
7.3	Đoạn từ suối Đạ Bộ Đến giáp ranh xã Mỹ Đức	1.008	864	1.008	
8	**Đường Phạm Văn Đồng**				
8.1	Đoạn từ ngã ba Hoài Nhơn đến Kênh NN3A	665	570	665	
8.2	Đoạn từ Kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	466	399	466	
9	**Đường đi vào Tổ dân phố 9**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
9.1	Trọn đường	266	228	266	
9.2	Đoạn Cầu Đạ Mí đến Cống Bà Điều	266	228	266	
10	**Đường vào Tổ dân phố 8A (Thôn Tân Lập cũ)**				
10.1	Trọn đường	200	171	200	
11	**Đường Tuệ Tĩnh**				
11.1	Trọn đường	1.666	1.428	1.666	
12	**Đường quanh Chợ**				
12.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	3.780	3.240	3.780	
13	**Đường Hai Bà Trưng**				
13.1	Trọn đường	1.890	1.620	1.890	
14	**Đường Nguyễn Tất Thành**				
14.1	Trọn đường	1.638	1.404	1.638	
15	**Đường Lý Thường Kiệt**				
15.1	Trọn đường	998	855	998	
16	**Đường Võ Nguyên giáp**				
16.1	Trọn đường	970	832	970	
17	**Đường Trần Hưng Đạo**				
17.1	Trọn đường	898	770	898	
18	**Đường Hùng Vương**				
18.1	Đoạn Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến đi đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	1.428	1.224	1.428	
19	**Đường Điện Biên Phủ**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
19.1	Đoạn giáp 721 đến Kênh mương (đường vào lò gạch)	966	828	966	
20	**Đường Lý Tự Trọng**				
20.1	Trọn đường	718	616	718	
21	**Đường Ngô Quyền**				
21.1	Đoạn hết đất nhà ông Nghiêm (cạnh công viên cây xanh) đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (ĐT 721)	466	399	466	
21.2	Đoạn giáp đường Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	798	684	798	
21.3	Đoạn giáp đường Quang Trung đến giáp Tổ dân phố 2C, 2D (đường Nguyễn Tất Thành) (cạnh tiệm sửa xe Mạnh Ninh)	1.008	864	1.008	
21.4	Đoạn giáp đường 3/2 đến hết đường (cạnh truyền hình)	466	399	466	
21.5	Đoạn giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (đường Lý Tự Trọng) (cạnh trường cấp 3)	798	684	798	
21.6	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (giáp Quảng trường huyện)	519	445	519	
22	**Đường Phạm Ngọc Thạch**				
22.1	Từ giáp (ĐT 721) đến giáp kênh NN7 (cạnh phòng cháy chữa cháy)	435	373	435	
23	**Đường Lê Lợi**				
23.1	Đoạn vào tổ dân phố 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (Công An)	931	798	931	
24	**Đường tổ dân phố 2D**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
24.1	Đoạn từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (hẻm Thành Đá cũ)	931	798	931	
25	**Đường tổ dân phố 3A**				
25.1	Đoạn từ giáp đường Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường Tuệ Tĩnh	426	365	426	
26	**Đường Tổ dân phố 3A-3C**				
26.1	Đường Tổ dân phố 3A-3C đoạn đường Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	480	411	480	
27	**Đường Tổ dân phố 2C-2B**				
27.1	Đoạn Đường Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C, 2B (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	519	445	519	
28	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 2B**				
28.1	Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	838	718	838	
29	**Đường Tổ dân phố 2B**				
29.1	Từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2B	559	479	559	
30	**Đường Tổ dân phố 2A**				
30.1	Đường Tổ dân phố 2A đoạn giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	378	324	378	
30.2	Đường Tổ dân phố 2A đoạn giáp đường 3/2 (ông Hai Vận) đến hết đường	452	388	452	
31	**Đường Tổ dân phố 5A**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
31.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	532	456	532	
31.2	Đoạn giáp đường 3/2 (bác sĩ Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	480	411	480	
32	**Đường quanh Công ty thương Mại**				
32.1	Đoạn giáp đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	931	798	931	
33	**Đường Tổ dân phố 5B**				
33.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	532	456	532	
34	**Đường Lê Lợi**				
34.1	Đoạn Đường tổ dân phố 5B, 5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn đình Chiểu (Sĩ liên)	771	661	771	
35	**Đường Tổ dân phố 5C**				
35.1	Đoạn giáp đường 30/4 (nhà khách UB) đến giáp đường Tổ dân phố 5B,5C (đường Lê Lợi)	532	456	532	
36	**Đường Chu Văn An**				
36.1	Trọn đường	878	752	878	
37	**Đường số 4**				
37.1	Đoạn Tổ dân phố 1A từ giáp đường 26/3 đến giáp mương thủy lợi	599	513	599	
38	**Đường vào Hội trường TDP 4A**				
38.1	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết đường bê tông	378	324	378	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
38.2	Đoạn còn lại từ giáp đường bê tông đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30 tháng 4 (ĐT 725).	350	300	350	
39	**Đường Tổ dân phố 4A-4D**				
39.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến Đến kênh tiêu (cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	359	308	359	
40	**Đường vào trường Nguyễn Du**				
40.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Vũ) đến giáp đường Hùng Vương đi đường 30/4 (ĐT725)	466	399	466	
41	**Đường Tổ dân phố 4D**				
41.1	Đường vào trường Nguyễn Du đoạn giáp đường 30/4 đến hết đường (ông Nam)	378	324	378	
42	**Đường vào Trường Mầm non Đạ Tẻh**				
42.1	Đoạn giáp đường 30/4 đến hết trường Dân tộc nội trú	705	604	705	
43	**Đường Tổ dân phố 4D**				
43.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) (ông Bốn) đến hết đường bê tông	266	228	266	
43.2	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT 725) đến hết đường (hẻm ông Vũ Văn Hạ)	359	308	359	
43.3	Đoạn giáp đường 30/4 (TL 725) đến hết đường (hẻm cạnh Hoàng Hiển)	452	388	452	
44	**Đường Tổ dân phố 4D**				
44.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Thịnh)	359	308	359	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
44.2	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (cạnh ông Yên)	350	300	350	
45	**Đường Tổ dân phố 5C+5B**				
45.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Việt xây dựng)	350	300	350	
46	**Đường Tổ dân phố 5B**				
46.1	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (hẻm cạnh ông Trang)	350	300	350	
46.2	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Hậu))	372	319	372	
46.3	Đoạn giáp đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng (hẻm Xuân Ân (ông Quyền))	372	319	372	
47	**Đường Tổ dân phố 4B**				
47.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh ông Soan)	293	251	293	
47.2	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Nguyễn Đình Hồng)	239	205	239	
47.3	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến Kênh mương (hẻm cạnh Hội Trường 4B)	266	228	266	
48	**Đường Tổ dân phố 4B+4C**				
48.1	Đoạn giáp đường 30/4 (ĐT725) đến hết đường (hẻm cạnh ông Viết Chu)	266	228	266	
49	**Đường Hùng Vương**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
49.1	Đoạn giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	1.345	1.153	1.345	
50	**Đường hẻm Tổ dân phố 4A**				
50.1	Đoạn giáp đường 26/3 đến hết đường cạnh nhà ông Hoàng Hữu Linh)	466	399	466	
51	**Đường hẻm Tổ dân phố 4B, 4C, 10**				
51.1	Đoạn giáp trường Lê Lợi đến Đường Phạm Văn Đồng (đường đi xã Quốc Oai), cạnh hộ ông Hiếu và Hộ ông Điển.	266	228	266	
52	**Đường Tổ dân phố 4D**				
52.1	Đoạn giáp đường 30/4 (tỉnh lộ 725) đến hết đường (giáp đất ông Tuân)	293	251	293	
53	**Đường Điện Biên Phủ (đoạn Đường lò gạch)**				
53.1	Đoạn Đường lò gạch từ Kênh mương đến Tổ dân phố 7	359	308	359	
54	**Đường kênh NN7**				
54.1	Từ kênh N6-8 đến giáp kênh Nam	378	324	378	
55	**Đường kênh NN3**				
55.1	Đoạn giáp đường 26/3 đi đường 30/4 (ĐT725) đến giáp kênh NN4 (Đường cạnh nhà ông Nguyễn Minh Phụng)	378	324	378	
56	**Đường Võ Thị Sáu**				
56.1	Trọn đường	532	456	532	
57	**Đường Quang Trung (nhánh 2)**				
57.1	Từ ngã ba nghĩa địa đến hết đất ông Hùng	378	324	378	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
58	**Đường DX7**				
58.1	Từ giáp đường Hùng Vương thửa số 224 (10 d) đến giáp đường DF 2 (thửa số 266, TBĐ 07)	378	324	378	
59	**Đường hẻm Tổ dân phố 2D**				
59.1	Từ Thửa số 552, TBĐ 21a đến hết đường (thửa số 461, TBĐ 21a)	378	324	378	
60	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3B**				
60.1	Từ giáp đường Quang Trung đến hết đường NA6	266	228	266	
61	**Đường Tổ dân phố 3B**				
61.1	Từ giáp đường Lò gạch (thửa số 962, TBĐ 22) đến giáp đường Quang Trung Nhánh 1 (thửa số 518, TBĐ 25)	266	228	266	
62	**Đường vào Hội trường Tổ dân phố 3C**				
62.1	Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Điện Biên Phủ	378	324	378	
63	**Đường hẻm ông Tuyển Tổ dân phố 10**				
63.1	Từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến hết đường	266	228	266	
64	**Đường hẻm Tổ dân phố 4B**				
64.1	Từ giáp đường 30/4 (thửa số 395 và 396, TBĐ 07) đến giáp đường DX8 (thửa số 372, TBĐ 07)	266	228	266	
65	**Đường hẻm cạnh trường Lê Lợi (DF1)**				
65.1	Từ giáp đường 30/4 đến giáp Kênh	599	513	599	
66	**Đường hẻm Tổ dân phố 10**				
66.1	Từ giáp đường 30/4 (thửa số 68, TBĐ 08) đến hết đường	378	324	378	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
67	**Đường hẻm Tổ dân phố 5C (hẻm Việt Hà)**				
67.1	Từ giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (thửa số 19, TBĐ 20a) đến hết đường	266	228	266	
68	**Đường Bờ kè**				
68.1	Từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.330	1.140	1.330	
69	Đường hẻm Thôn 6A (hẻm cạnh nhà ông phụ thôn trưởng) từ giáp đường Võ Thị Sáu đến hết đường	756	648	756	
70	Đường hẻm thôn 2B (hẻm cạnh hội trường 2B) từ giáp đường nhựa đi hội trường 2B đến hết đường	735	630	735	
71	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông Dưỡng TBCTMT thôn 2C) từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B	735	630	735	
72	Đường hẻm thôn 2C (hẻm vào nhà ông K' Điệp) từ giáp đường nhựa Nguyễn Tất Thành đến giáp đường nhựa vào hội trường 2B	735	630	735	
73	Đường hẻm thôn 4B (hẻm cạnh nhà ông Nguyễn Minh Triều, khu dân cư mới gần trường Lê Lợi) từ giáp đường 30/4 đến thửa đất 1022, 1034,1043 (10)	595	510	595	
74	Đường hẻm thôn 10 (hẻm cạnh nhà ông Võ Văn Nguyệt ngã ba hoài nhơn) từ giáp đường TL 725 đến hết đường	525	450	525	
75	Đường hẻm thôn 1A (Hẻm cạnh quán Cà phê 12A đường 26/3) từ giáp đường 26/3 đến hết đường	840	720	840	
II	**Xã An Nhơn(cũ)**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
70	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)**				
70.1	Từ cầu Đạ Mí đến đến hết ngã ba vào B5 (từ thửa số 1199, TBĐ 68 đến thửa số 941, TBĐ 67).	520	446	520	
70.2	Từ hết ngã ba B5 (thửa số 1198 TBĐ 68) đến chân dốc Mạ Ơi (thửa số 1006, TBĐ 70)	378	324	378	
73	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**				
73.1	Từ ngã ba B5 (thửa số 1200, TBĐ 68) vào đến cầu B5 (thửa số 12, TBĐ 71)	239	205	239	
73.2	Từ cầu B5 (thửa số 83, TBĐ 71) đến núi Ép (thửa số 23, TBĐ 73)	239	205	239	
73.3	Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721 (thửa số 1143 và 1145, TBĐ 66) vào hồ Đạ Hàm (thửa số 560 và 569, TBĐ 66)	266	228	266	
73.4	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) vào đến hết phân hiệu Thôn 7 (thửa số 143, TBĐ 75)	239	205	239	
73.5	Từ hết phân hiệu Thôn 7 An Nhơn (thửa số 143, TBĐ 75) vào hết buôn Tố Lan	213	182	213	
73.6	Từ ngã ba Đạ Mí (thửa số 937 và 939, TBĐ 67) đến hết phân hiệu đội 2 (thửa số 1002, TBĐ 67)	160	137	160	
73.7	Đường bê tông Thôn 6 từ giáp tỉnh lộ 721 đi Thôn 1 (thửa số 179, TBĐ 72)	160	137	160	
73.8	Đường giao thông Thôn 8 từ thửa số 1567, TBĐ 75 đến thửa số 1318, TBĐ 75	160	137	160	
74	**Khu vực II (Các vị trí còn lại)**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
74.1	Từ cầu B5 đến Núi Ép giáp cầu thôn 7 TT Đạ Tẻh- rẽ phải tại thửa 38	126	108	126	
74.2	Nối tiếp 250m bê tông xi măng điểm cuối nhà ông Phạm Phú Dược	315	270	315	
74.3	Đường bê tông xi măng Từ phân hiệu thôn 7 (cũ) tiếp giáp đường Thôn 8(cũ) đi ngược ra đường 26/3 tại cầu sắt nối tiếp	350	300	350	
74.4	Đường bê tông xi măng Đoạn đường 721 tại nhà ông Trịnh Văn Minh đến nhà Lộc Văn Máu	420	360	420	
III	**XÃ ĐẠ LÂY**				
74	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)**				
74.1	Từ dốc Mạ Ơi đến đỉnh dốc Bà Gà (thửa số 01, TBĐ 97)	293	251	293	
74.2	Từ đỉnh dốc Bà Gà (hết thửa số 01, TBĐ 97) đến đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 23 và thửa số 24, TBĐ 100)	263	226	263	
74.3	Từ đỉnh dốc Dạ Hương (thửa số 11 và 12, TBĐ 100) đến cầu Đạ Lây	350	300	350	
74.4	Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế (thửa số 793, TBĐ 83)	599	513	599	
74.5	Từ ngã ba trạm Y tế đến đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú (thửa số 845, TBĐ 89)	732	627	732	
74.6	Từ đường vào Nhà máy gạch Tâm Hưng Phú hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89)	484	415	484	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
74.7	Từ hết xưởng đũa Hoa Lâm, hết đường vào Thôn Thuận Lộc (thửa số 721, TBĐ 89) đến đường vào xóm Tày (thửa số 68, TBĐ 87)	383	329	383	
74.8	Từ hết đường vào xóm Tày (thửa số 102, TBĐ 87) đến ranh giới huyện Cát Tiên	351	301	351	
75	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**				
75.1	Đường Đội 12: Từ giáp đường ĐT.721 (thửa số 250, TBĐ 91) đến cầu ông Vạn (thửa số 09 và 08, TBĐ 102)	186	160	186	
75.2	Từ cầu ông Vạn (thửa số 238 và 194, TBĐ 103) đến hết ngã ba Hương Phong (thửa số 25 và 27, TBĐ 105)	173	148	173	
75.3	Từ hết ngã ba Hương Phong (thửa số 26 và 184, TBĐ 105) đến Khe Tre (thửa số 33 và 38, TBĐ 108)	176	150	176	
75.4	Đường Thôn Hương Vân 1 nhánh 1 và nhánh 2 vào đến 200m (từ thửa số 393 và 339, TBĐ 101 đến thửa số 400 và 119, TBĐ 101)	160	137	160	
75.5	Đường Thôn Phú Thành (xóm bà Tý): từ thửa số 106, TBĐ 97 đến thửa số 221, TBĐ 97	130	111	130	
75.6	Đường xóm Thôn Phú Thành: từ thửa số 72, TBĐ 97 đến thửa số 378, TBĐ 97	146	125	146	
75.7	Đường Thôn Phú Thành (xóm nông nghiệp): từ thửa số 03 và 04, TBĐ 99 đến thửa số 90 và 93, TBĐ 99	120	103	120	
75.8	Đường Thôn Phú Thành (xóm ông Tám): từ thửa số 65 và 72, TBĐ 100 đến thửa số 96 và 88, TBĐ 100)	130	111	130	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
75.9	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm ông Sữa): từ thửa số 225 và 104, TBĐ 102 đến thửa số 111 và 116, TBĐ 102	130	111	130	
75.10	Đường Thôn Hương Vân (xóm ông Cao): từ thửa số 120 và 122, TBĐ 87 đến thửa số 31 và 41, TBĐ 87)	160	137	160	
75.11	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 1): từ thửa số 101 và 206, TBĐ 103 đến thửa số 185 và 246, TBĐ 103)	130	111	130	
75.12	Đường Thôn Sơn Thủy (xóm 2): từ thửa số 175, TBĐ 103 đến thửa số 176, TBĐ 103	130	111	130	
75.13	Từ đường ĐT.721 vào hết trạm Y tế (thửa số 170, TBĐ 83)	160	137	160	
75.14	Từ đường ĐT.721 vào đến giáp Nhà máy điều (thửa số 149, TBĐ 83)	126	108	126	
75.15	Từ đường ĐT.721 đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 33, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 527, TBĐ 83)	213	182	213	
75.16	Từ đường Thôn Phú Bình (Liên Phú) (thửa số 527, TBĐ 83) đến đoạn còn lại (thửa số 177, TBĐ 85)	176	150	176	
75.17	Từ đường ĐT.721, Thôn Vĩnh Phước (thửa số 774, TBĐ 89) vào đến 300m (thửa số 865, TBĐ 89)	213	182	213	
75.18	Đường thôn Vĩnh Phước đoạn còn lại từ thửa số 865, TBĐ 89 đến thửa số 22, TBĐ 92	168	144	168	
75.19	Từ đường ĐT.721 thôn Hương Thuận (thửa số 10, TBĐ 83) vào đến 300m (thửa số 233, TBĐ 83)	200	171	200	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
75.20	Đường thôn Hương Thuận đoạn còn lại từ thửa số 233, TBĐ 83 đến thửa số 267, TBĐ 83	160	137	160	
75.21	Từ đường ĐT.721 thôn Thuận Lộc (thửa số 153, TBĐ 86) vào đến 300m (thửa số 372, TBĐ 86)	200	171	200	
75.22	Thôn Thuận Lộc đoạn còn lại từ thửa số 372, TBĐ 86 đến thửa số 44, TBĐ 85	176	150	176	
75.23	Đường thôn Vĩnh Phước từ thửa số 38, TBĐ 86 đến hết thửa số 409, TBĐ 91	192	164	192	
75.24	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 42, TBĐ 83) vào đến 200m (thửa số 486, TBĐ 83)	200	171	200	
75.25	Từ đường ĐT.721 thôn Phú Bình (thửa số 788, TBĐ 89) đến đường thôn Vĩnh Phước (thửa số 682, TBĐ 89)	200	171	200	
75.26	Đường thôn Lộc Hòa (xóm 1) đến hết thửa số 180, TBĐ 86)	186	160	186	
75.27	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 318, TBĐ 85 đến hết thửa số 10, TBĐ 85	146	125	146	
75.28	Đường thôn Thuận Lộc, từ thửa số 319, TBĐ 85 đến hết thửa số 64, TBĐ 85	146	125	146	
75.29	Đường thôn Vĩnh Phước, từ thửa số 309, TBĐ 89 đến hết thửa số 250, TBĐ 89	146	125	146	
76	**Khu vực III (Còn lại)**				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
76.1	Đường xóm khu vực nhà ông Nguyễn Ngọc Nhân thôn Hương Thanh điểm đầu từ giáp đường nhựa Đội 12 tại nhà ông Trần Văn Nhiêm- đến điểm cuối nhà ông Trần Văn Anh, bê tông xi măng từ tháng 4/2025	245	210	245	
76.2	Điểm đầu từ giáp đường 721 nhà ông Nông Ngọc Phan đên điểm cuối nhà ông Nông Văn Tư	245	210	245	
76.3	Từ đường ĐT721 xóm ông Trương, Lộc Hoà nối tiếp đến điểm cuối đất Đỗ Sơn Lâm	245	210	245	
76.4	Các tuyến đường còn lại	114	98	114	

PHỤ LỤC 57:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TẺH 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	63,45 44,00 35,10 47,00	80,00	
+ Vị trí 2	53,58 30,00 28,00 38,00	65,00	
+ Vị trí 3	29,90 19,80 16,95 24,00	50,00	
+ Vị trí 4		45,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	48,15 44,00 35,00 45,00	75,00	
+ Vị trí 2	38,52 33,00 30,00 36,00	65,00	
+ Vị trí 3	27,09 17,60 20,00 21,00	55,00	
+ Vị trí 4		45,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60 9,60 9,60	12,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	9,60		
+ Vị trí 2	8,40	10,00	
	8,40		
	8,40		
	8,40		
+ Vị trí 3	7,20	9,00	
	7,20		
	7,20		
	7,20		
+ Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	35,10	80,00	
	28,60		
	35,00		
	53,04		
+ Vị trí 2	28,00	65,00	
	21,00		
	27,00		
	44,88		
+ Vị trí 3	16,95	50,00	
	14,30		
	20,00		
	31,92		
+ Vị trí 4		45,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		(1.000đ/m2)	*(1.000đ/m2)*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Đường Tỉnh lộ 721**			
1.1	Từ giáp xã Đạ Huoai đến đường số 32 và đường số 27 (TBĐ 8)	360	540,0	
1.2	Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TBĐ 7)	625	750,0	
1.3	Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TBĐ 7)	840 1.320	1.518,0	
1.4	Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa số 19 (TBĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TBĐ 6)	2.220 2.484	2.608,0	
1.5	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh	2.334	2.450,0	
2	**Đường Liên xã**			
2.1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TBĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Đạ Tẻh	2.140 1.400	2.247	
2.2	Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TBĐ 4)	600 360	900	
2.3	Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3	240	500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		(1.000đ/m2)	*(1.000đ/m2)*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	(TBĐ 64)	202,3		
2.4	Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TBĐ 61,62)	202,3	400	
2.5	Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TBĐ 58,59)	262,5	500	
2.6	Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TBĐ 85)	215,28 220,0	300	
2.7	Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TBĐ 85)	220 165	300	
2.8	Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TBĐ 45)	150	300	
2.9	Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43	105 82,5	354	
2.10	Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)	110	350	
3	**Đường Thôn**			
3.1	Đường số 34 (TBĐ 9)	90	190	
3.2	Đường số 35 (TBĐ 9)		190	
3.3	Đường số 32 (TBĐ 8)		190	
3.4	Đường số 31 (TBĐ 9)	90	198,0	
3.5	Đường số 30 (TBĐ 8)	90	190	
3.6	Đường số 27 (TBĐ 8)	90	190	
3.7	Đường số 28 (Từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TBĐ8)		190	
3.8	Đường số 24 (TBĐ 8)		190	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		(1.000đ/m2)	*(1.000đ/m2)*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.9	Đường số 22 (TBĐ 8)	90	190	
3.1	Đường số 21 (TBĐ 7)	90	190	
3.11	Đường số 19 (TBĐ 6)	110	200	
3.12	Đường số 18 (TBĐ 6)		190	
3.13	Đường số 17 (TBĐ 6)		200	
3.14	Đường số 15 (TBĐ 4)		190	
3.15	Đường số 12 (TBĐ 4)		190	
3.16	Đường số 10 (TBĐ 3)		180	
3.17	Đường số 8 (TBĐ 3)	90	190	
3.18	Đường số 7 (TBĐ 3)	90	190	
3.19	Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TBĐ 3	100 90	200	
3.2	Đường số 1 (TBĐ 3)		200	
3.21	Đường số 4 (TBĐ 3)	90	180	
3.22	Đường số 23 (TBĐ 7)		190	
3.23	Đường số 25 (TBĐ 10)		190	
3.24	Đường số 36 (TBĐ 10 ,11)		190	
3.25	Đường số 57 chạy dọc sông Đạ Quay đến thửa số 122 (18)	140	190	
3.26	Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) TBĐ 10	169 156	300	
3.27	Từ đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) đến đường số 52 và 53 (TBĐ 17)	140	200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		(1.000đ/m2)	*(1.000đ/m2)*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.28	Từ đường số 52 và 53 đến Cầu Mỏ Vẹt (TBĐ 18)	300	300	
3.29	Đường số 4A (hết đường bê tông) TbĐ 44		180	
3.3	Đường số 5 , 5A , 6 (Cạnh Chùa Khánh Bảo) TBĐ 45	71,5	180	
3.31	Đường số 1 (Hội trường thôn 2) TBĐ 45	82,5 82,5	267,4	
3.32	Đường số 2 (TBĐ 45)		180	
3.33	Đường số 7 (Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TBĐ 45		175	
3.34	Đường số 10 (TBĐ 46)		175	
3.35	Đường số 14 (TBĐ 46)	66	175	
3.36	Đường số 3 (Hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bồi) TBĐ 47	72	190	
3.37	Đường số 34 , 43 (TBĐ 47)	72	175	
3.38	Đường số 18 , 18A (TBĐ 47)		190	
3.39	Đường số 15 ,16 , 17 , 17A (TBĐ 47)	72	175	
3.4	Đường số 19 , 20 (TBĐ 47)		180	
3.41	Đường số 21 TBĐ 48)		175	
3.42	Đường số 44 (Từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TBĐ 48	66	190	
3.43	Đường số 25 (TBĐ 48,49)	72	175	
3.44	Đường số 23 (TBĐ 48)	66	180	
3.45	Đường số 24 (hết đường bê tông) TBĐ 48	66	175	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		(1.000đ/m2)	*(1.000đ/m2)*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.46	Đường số 28 (Đường hiện hữu hết đường bê tông) TBĐ 50	72	175	
3.47	Đường Kênh Đông (Từ Cầu máng đến Cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TBĐ 49,50	110 82	306,8	
3.48	Đường số 39 (đến Cầu) TBĐ 49	83	180	
3.49	Đường số 37 (đến Cầu treo) TBĐ 49	83	175	
3.5	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m) Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TBĐ 64)	78	180	
3.51	Đường số 23 , 24 (đến giáp đường số 22) TBĐ 69,70	108 72	285	
3.52	Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TBĐ 70	72	190	
3.53	Đường số 23A (TBĐ 63)	78	190	
3.54	Đường số 29 (TBĐ 63)	72	190	
3.55	Đường số 18 (TBĐ 62,63)	72	190	
3.56	Đường số 15 (Từ giáp đường xã đến cầu Tân Bồi) TBĐ 62	72	180	
3.57	Đường số 17 (TBĐ 62)		175	
3.58	Đường số 19 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61,70	108 72	200	
3.59	Đường số 13 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61	114	180	
3.6	Đường số 11 (Từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TBĐ 60	90	180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		(1.000đ/m2)	*(1.000đ/m2)*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.61	Đường số 10 (Từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TBĐ 60	90	180	
3.62	Đường Từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TBĐ 61	114	190	
3.63	Đường Từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TBĐ 60	72	175	
3.64	Đường Kênh Đông (từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đảng Ủy) TBĐ 58	165	300	
3.65	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TBĐ 61	108 90	200	
3.66	Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TBĐ 68	90	175	
3.67	Đường số 32 (TBĐ 58)		175	
3.68	Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TBĐ 58	90	180	
3.69	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TBĐ 59	105	180	
3.7	Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TBĐ 59	90	180	
3.71	Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TBĐ 56	105	175	
3.72	Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TBĐ 56	105	180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		(1.000đ/m2)	*(1.000đ/m2)*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.73	Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 56	105	190	
3.74	Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86 ,87	110	180	
3.75	Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86		175	
3.76	Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86		175	
3.77	Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85,87		175	
3.78	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85	80	175	
3.79	Đường số 7 (TBĐ 84)	99	175	
3.8	Đường số 12 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 82,84		180	
3.81	Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82,84	90	175	
3.82	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82	90	180	
3.83	Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81,82	80	180	
3.84	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81		180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		(1.000đ/m2)	*(1.000đ/m2)*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.85	Đường số 17,17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường) TBĐ 79	90	175	
3.86	Từ bãi đá công ty Phượng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92	100	180	
3.87	Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri	165	200	
		132		
3.88	Đường số 19 , 19A , 19E , 19H (Khu vực thôn K'Long)		175	
3.89	Tuyến đường khu vực còn lại	90	170	
		61,0		
		61,0		
		60,0		

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Đường Tỉnh lộ 721**				
1.1	Từ giáp xã Đạ Huoai đến đường số 32 và đường số 27 (TBĐ 8)	378	324	378	
1.2	Từ đường số 32 và đường số 27 đến đường số 23 và đường số 21 (TBĐ 7)	525	450	525	
1.3	Từ đường số 23 và đường số 21 đến hết Hội trường thôn 14 và hết thửa số 28 (TBĐ 7)	1063	638	446	
1.4	Từ hết Hội trường thôn 14 và từ thửa số 19 (TBĐ 7) đến ngã ba Đài tưởng niệm và đường số 19 (TBĐ 6)	1826	1095	767	
1.5	Từ ngã ba Đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh	1.715	1.470	1.715	
2	**Đường Liên xã**				
2.1	Từ ngã ba Đài tưởng niệm thửa số 235 (TBĐ 6) và đường số 19 đến cầu sắt Đạ Tẻh	1573	1348	1573	
2.2	Từ ngã ba Triệu Hải đến cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 (TBĐ 4)	630	540	630	
2.3	Từ cầu Quảng Trị và hết Hội trường thôn 12 đến cầu 3 (TBĐ 64)	350	300	350	
2.4	Từ cầu 3 đến đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 (TBĐ 61,62)	280	240	280	
2.5	Từ đường số 13 và hết Hội trường thôn 3 đến đường số 6 và đường số 8 (TBĐ 58,59)	280	240	280	
2.6	Từ đường số 6 và đường số 8 đến cầu Dầu (TBĐ 85)	210	180	210	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất cơ sở	Giá đất sử dụng	Ghi
2.7	Từ cầu Dầu đến cầu 21 (TBĐ 85)	210	180	210	
2.8	Từ cầu Quảng Trị đến đường số 6 (TBĐ 45)	210	180	210	
2.9	Từ đường số 6 đến đường số 19 và đường số 43	248	213	248	
2.10	Từ đường số 19 và đường số 43 đến đường kênh đông (cổng chào thôn 4)	245	210	245	
3	**Đường Thôn**	245	210	245	
3.1	Đường số 34 (TBĐ 9)	245	210	245	
3.2	Đường số 35 (TBĐ 9)	245	210	245	
3.3	Đường số 32 (TBĐ 8)	245	210	245	
3.4	Đường số 31 (TBĐ 9)	245	210	245	
3.5	Đường số 30 (TBĐ 8)	245	210	245	
3.6	Đường số 27 (TBĐ 8)	245	210	245	
3.7	Đường số 28 (Từ giáp TL 721 đến giáp đường số 31 - TBĐ8)	245	210	245	
3.8	Đường số 24 (TBĐ 8)	245	210	245	
3.9	Đường số 22 (TBĐ 8)	245	210	245	
3.1	Đường số 21 (TBĐ 7)	245	210	245	
3.11	Đường số 19 (TBĐ 6)	245	210	245	
3.12	Đường số 18 (TBĐ 6)	245	210	245	
3.13	Đường số 17 (TBĐ 6)	245	210	245	
3.14	Đường số 15 (TBĐ 4)	245	210	245	
3.15	Đường số 12 (TBĐ 4)	245	210	245	
3.16	Đường số 10 (TBĐ 3)	245	210	245	
3.17	Đường số 8 (TBĐ 3)	245	210	245	
3.18	Đường số 7 (TBĐ 3)	245	210	245	
3.19	Đường số 3 (từ giáp đường xã đến đường số 6A) TBĐ 3	140	120	140	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất cơ sở	Giá đất sử dụng	Ghi
3.2	Đường số 1 (TBĐ 3)	140	120	140	
3.21	Đường số 4 (TBĐ 3)	140	120	140	
3.22	Đường số 23 (TBĐ 7)	140	120	140	
3.23	Đường số 25 (TBĐ 10)	140	120	140	
3.24	Đường số 36 (TBĐ 10 ,11)	140	120	140	
3.25	Đường số 57 chạy dọc sông Đạ Quay đến thửa số 122 (18)	140	120	140	
3.26	Đường từ giáp ĐT 721 đến đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) TBĐ 10	210	180	210	
3.27	Từ đường số 26A (cầu Thôn 7 TT đi Mỏ Vẹt) đến đường số 52 và 53 (TBĐ 17)	140	120	140	
3.28	Từ đường số 52 và 53 đến Cầu Mỏ Vẹt (TBĐ 18)	140	120	140	
3.29	Đường số 4A (hết đường bê tông) TbĐ 44	140	120	140	
3.3	Đường số 5 , 5A , 6 (Cạnh Chùa Khánh Bảo) TBĐ 45	140	120	140	
3.31	Đường số 1 (Hội trường thôn 2) TBĐ 45	186,9	186,9	186,9	
3.32	Đường số 2 (TBĐ 45)	126	126	126	
3.33	Đường số 7 (Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 2) TBĐ 45	126	126	126	
3.34	Đường số 10 (TBĐ 46)	126	126	126	
3.35	Đường số 14 (TBĐ 46)	126	126	126	
3.36	Đường số 3 (Hội trường thôn 3 đến cầu Tân Bồi) TBĐ 47	126	126	126	
3.37	Đường số 34 , 43 (TBĐ 47)	126	126	126	
3.38	Đường số 18 , 18A (TBĐ 47)	126	126	126	
3.39	Đường số 15 ,16 , 17 , 17A (TBĐ 47)	126	126	126	
3.4	Đường số 19 , 20 (TBĐ 47)	126	126	126	
3.41	Đường số 21 TBĐ 48)	126	126	126	
3.42	Đường số 44 (Từ giáp đường số 18 đến giáp đường số 25) TBĐ 48	126	126	126	
3.43	Đường số 25 (TBĐ 48,49)	126	126	126	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất cơ sở	Giá đất sử dụng	Ghi
3.44	Đường số 23 (TBĐ 48)	126	126	126	
3.45	Đường số 24 (hết đường bê tông) TBĐ 48	126	126	126	
3.46	Đường số 28 (Đường hiện hữu hết đường bê tông) TBĐ 50	126	126	126	
3.47	Đường Kênh Đông (Từ Cầu máng đến Cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ) TBĐ 49,50	126	126	126	
3.48	Đường số 39 (đến Cầu) TBĐ 49	126	108	126	
3.49	Đường số 37 (đến Cầu treo) TBĐ 49	126	108	126	
3.5	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã vào 560m) Đường vào trại heo Trường Thịnh FARM (TBĐ 64)	126	108	126	
3.51	Đường số 23 , 24 (đến giáp đường số 22) TBĐ 69,70	199,5	171	199,5	
3.52	Đường số 22 (đến đền thờ thôn 1) TBĐ 70	133	114	133	
3.53	Đường số 23A (TBĐ 63)	133	114	133	
3.54	Đường số 29 (TBĐ 63)	133	114	133	
3.55	Đường số 18 (TBĐ 62,63)	133	114	133	
3.56	Đường số 15 (Từ giáp đường xã đến cầu Tân Bồi) TBĐ 62	133	114	133	
3.57	Đường số 17 (TBĐ 62)	133	114	133	
3.58	Đường số 19 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61,70	140	120	140	
3.59	Đường số 13 (Từ giáp đường xã đến giáp đường Kênh Đông) TBĐ 61	126	108	126	
3.6	Đường số 11 (Từ giáp đường xã đến giáp đường 16) TBĐ 60	126	108	126	
3.61	Đường số 10 (Từ giáp đường xã đến Kênh DN 14) TBĐ 60	126	108	126	
3.62	Đường Từ giáp đường liên xã đến đường Kênh Đông (cạnh công viên - chợ cũ) TBĐ 61	126	108	126	
3.63	Đường Từ giáp đường Kênh Đông đến giáp đường số 16) TBĐ 60	126	108	126	
3.64	Đường Kênh Đông (từ cầu Quảng Trị - Triệu Hải cũ đến giáp đường xã cạnh Đảng Ủy) TBĐ 58	126	108	126	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất cơ sở	Giá đất sử dụng	Ghi
3.65	Đường Kênh Đông (từ giáp đường xã đến giáp đường số 13) TBĐ 61	140	120	140	
3.66	Đường Kênh Đông (từ giáp đường số 13 đến đường số 21) TBĐ 68	123	105	123	
3.67	Đường số 32 (TBĐ 58)	123	105	123	
3.68	Đường số 8 (cạnh Trường THCS) TBĐ 58	123	105	123	
3.69	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến Suối 1 - đường vào Thác ĐaKaLa) TBĐ 59	123	105	123	
3.7	Đường số 6A (từ giáp đường xã đến nhà ông Sơn (Đào) TBĐ 59	123	105	123	
3.71	Đường số 2 (từ giáp đường số 1 đến đường số 3) TBĐ 56	123	105	123	
3.72	Đường số 3 (từ giáp đường số 6 đến hết đường) TBĐ 56	123	105	123	
3.73	Đường số 1 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 56	123	105	123	
3.74	Đường số 1 (đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86 ,87	123	105	123	
3.75	Đường số 2 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	123	105	123	
3.76	Đường số 3 (giáp đường vào thác Xuân Đài) TBĐ 86	123	105	123	
3.77	Đường số 5 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 7) TBĐ 85,87	123	105	123	
3.78	Đường số 6 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 85	123	105	123	
3.79	Đường số 7 (TBĐ 84)	123	105	123	
3.8	Đường số 12 (từ giáp đường xã đến cầu) TBĐ 82,84	123	105	123	
3.81	Đường số 12 (từ cầu đến hết đường) TBĐ 82,84	123	105	123	
3.82	Đường số 10 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 82	123	105	123	
3.83	Đường số 16 (từ giáp đường xã đến giáp đường số 12) TBĐ 81,82	123	105	123	
3.84	Đường số 15 (từ giáp đường xã đến hết đường) TBĐ 81	123	105	123	
3.85	Đường số 17,17A (từ giáp đường xã Cầu 21 đến hết đường) TBĐ 79	123	105	123	
3.86	Từ bãi đá công ty Phượng Hùng đến chốt Thôn K'Long TBĐ 92	123	105	123	
3.87	Từ chốt Thôn K'Long đến giáp hồ thủy điện Đạm M'ri	140	120	140	
3.88	Đường số 19 , 19A , 19E , 19H (Khu vực thôn K'Long)	123	105	123	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất cơ sở	Giá đất sử dụng	Ghi
3.89	Tuyến đường khu vực còn lại	119	102	119	

PHỤ LỤC 58:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ TẺH 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm: gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác			
+ Vị trí 1	54,00 54,00	90,00	
+ Vị trí 2	45,00 44,00	75,00	
+ Vị trí 3	27,00 27,00	65,00	
+ Vị trí 4		55,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	48,00 51,00	80,00	
+ Vị trí 2	39,00 41,00	70,00	
+ Vị trí 3	24,00 26,00	60,00	
+ Vị trí 4		50,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	9,60 9,60	12,00	
+ Vị trí 2	8,40 8,40	10,00	
+ Vị trí 3	7,20 7,20	9,00	
+ Vị trí 4		8,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	52,03 39,00	90,00	
+ Vị trí 2	43,20 32,00	75,00	
+ Vị trí 3	22,44 18,00	65,00	
+ Vị trí 4		55,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Xã Mỹ Đức (cũ)**			
1	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)**			
1.1	Từ cầu Đạ Nhar (tiếp giáp xã Đạ Tẻh) đến đường số 26(đường vào Nghĩa trang thôn 5)	252,00	1.100	
		282,00		
		258,00		
		256,00		
		280,00		
1.2	Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TBĐ 14	174,00	803	
		162,00		
1.3	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TBĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TBĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh.	135,00	700	
2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.1	Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2 Từ giáp ĐT 725 đến hết thửa 524, TBĐ 24	194,40 122,40 100,80	715	
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	115,20 100,80	400	
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ Từ thửa số 621, TBĐ 25 đến thửa số 350, TBĐ 26	100,80	300	
2.4	Đường số 04 MĐ Từ giáp đường ĐT. 725 đến đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	115,20 122,40	350	
2.5	Đường số 13 +16 MĐ từ thửa số 261, TBĐ 26 đến thửa số 8, TBĐ 24	84,00 108,00	250	
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ Từ thửa 88, TBĐ 26 đến hết thửa số 537, TBĐ 26	100,80	215	
2.7	Đường số 7 MĐ từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 524, TBĐ 24	84,00	219	
2.8	Đường từ thửa đất số 5. TBĐ 23 đến hết thửa đất số 498. TBĐ 25	84,00	190	
2.9	Đường số 29 MĐ Từ thửa số 106, TBĐ 10 đến hết thửa số 25, TBĐ 10	75,40	500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2.10	Đường vào hồ Đạ Tẻh Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	150,00	697	
2.11	Đường vào hồ Đạ Tẻh từ kênh Đông đến chân hồ Đạ Tẻh	127,50	517	
2.12	Đường số 17 MĐ Từ thửa số 402, TBĐ 01 đến hết thửa số 418, TBĐ 01	85,00	600	
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL 725 đến hết thửa số 45, TBĐ 88	75,60	200	
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp 725 đến hết thửa số 138, TBĐ 07	77,70 84,70	313	
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 hết đường nhựa (thửa số 91, TBĐ 02)	77,70	291	
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23(TBĐ 03)	77,70	200	
2.17	Đườngsố 24 MĐ : Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TBĐ 04	77,70	350	
2.18	Đườngsố 25 MĐ : Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	77,70	200	
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TBĐ số 02	77,70	350	
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đạ Tẻh đến hết thửa số 118, TBĐ 06	75,40	200	
2.21	Đườn số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TBĐ 08	75,40	377	
2.22	Đường kênh Nam (đường betong): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã	65,00	293	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Quốc Oai cũ			
2.23	Đường kênh Nam (đường đất) : Từ thửa số 195, TBĐ 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	70,00	250	
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	70,00	300	
2.25	Đường kênh Đông : Từ giáp đường vào Hồ Đạ Tẻh đến thửa 705, TBĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông	70,00	300	
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đạ Tẻh 2		250	Bổ sung
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông		250	Bổ sung
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBĐ số 04		250	Bổ sung
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 155, TBĐ số 04		250	Bổ sung
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 54, TBĐ số 02		250	Bổ sung
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp DT 725 đến giáp đường số 07 MĐ		250	Bổ sung
2.32	Đường xã Từ giáp DT 725 đến cầu bê tông (Đường MĐ-QO)		700	Bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
II	**XÃ QUỐC OAI (cũ)**			
3	**Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)**			
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Đạ Tẻh đến giáp đường số 28 QO	198,00	500	
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	313,60	1.000	
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBĐ 125 (cầu Đạ Nhar)	180,00	634	
	Từ thửa đất số 254, TBĐ 125 (cầu Đạ Nhar) đến hết thửa đất số 55, TBĐ 124 (buôn Đạ Nhar)	160,00	300	
4	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**			
4.1	Đường số 02 QO : Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBĐ114 đến hết thửa số 60, TBĐ 114	90,00 85,00	274	
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	90,00 70,00 75,00	270	
4.3	Đường số 17 QO Từ giáp đường liên xã thửa số 127, TBĐ122 đến hết đường	85,00 85,00	260	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4.4	Đường số 07 OQ : Từ giáp liên xã thửa số 498, TBĐ 116 đến hết thửa số 81, TBD số 116	100,00	290	
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBĐ 116 đến hết thửa 63, TBĐ số 115	75,00	280	
4.6	Đường số 05 + 06 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 68, TBĐ 114 đến hết thửa số 92, TBĐ 115	90,00	260	
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBĐ 119 đến hết thửa 198, TBĐ 119	100,00	250	
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBĐ 121 đến hết thửa đất spps 10, TBĐ 121	95,00	250	
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBĐ 116 đến hết thửa 69, TBĐ số 116	85,00	240	
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBĐ 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ	82,50	240	
4.11	Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	99,00	240	
4.12	Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBĐ 117 đến hếtthửa đất số 64, TBĐ 117	84,00	250	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4.13	Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO		240	Bổ sung
4.14	Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mầm non Hoa Sen) thửa 387, TBĐ 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ		200	Bổ sung
4.15	Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBĐ 124 đến hết thửa đất số 02, TBĐ 131		200	Bổ sung
4.16	Đường số 25 OQ : Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBĐ 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBD 128		200	Bổ sung
4.17	Đường QO-MĐ từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBĐ số 114 đến cầu bê tông		500	Bổ sung
4.18	Đường số 01 QO: thửa đất số 149, TBĐ số 114 đến giáp đường Quốc Oai-Mỹ Đức		260	Bổ sung
4.19	Đường số 01 QO : thửa đất số 483, TBĐ số 114 đến hết thửa 296, TBĐ số 115		260	Bổ sung
4.20	Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO		260	Bổ sung

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4.21	Đường đi thôn 9 xã Đạ Tẻh: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Đạ Tẻh		260	Bổ sung
5	Tuyến đường vị trí còn lại	86,40 66,30	187	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Xã Mỹ Đức (cũ)**				
1	**Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 725)**				
1.1	Từ cầu Đạ Nhar (tiếp giáp xã Đạ Tẻh) đến đường số 26(đường vào Nghĩa trang thôn 5)	770	660	770	
1.2	Từ đường số 26 đến chân đèo thửa 16, TBĐ 14	562,1	481,8	562,1	
1.3	Khu vực định canh định cư Con Ó (thửa số đất số 41, TBĐ 15) đến hết thửa số 11 và 15, TBĐ 77 giáp công ty Hoàng Thịnh.	490	420	490	
2	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.1	Đường liên xã Đạ Tẻh 3 đi Đạ Tẻh 2 Từ giáp ĐT 725 đến hết thửa 524, TBĐ 24	500,5	429	500,5	
2.2	Đường thôn Phú Hòa giáp tỉnh lộ 725 đến kênh DN8	280	240	280	
2.3	Đường số 01 + 02 MĐ Từ thửa số 621, TBĐ 25 đến thửa số 350, TBĐ 26	210	180	210	
2.4	Đường số 04 MĐ Từ giáp đường ĐT. 725 đến đến giáp đường số 13 (kênh DN8)	245	210	245	
2.5	Đường số 13 +16 MĐ từ thửa số 261, TBĐ 26 đến thửa số 8, TBĐ 24	175	150	175	
2.6	Đường số 12 + 11 + 01 MĐ Từ thửa 88, TBĐ 26 đến hết thửa số 537, TBĐ 26	150,5	129	150,5	
2.7	Đường số 7 MĐ từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 524, TBĐ 24	150,5	129	150,5	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.8	Đường từ thửa đất số 5. TBĐ 23 đến hết thửa đất số 498. TBĐ 25	150,5	129	150,5	
2.9	Đường số 29 MĐ Từ thửa số 106, TBĐ 10 đến hết thửa số 25, TBĐ 10	150,5	129	150,5	
2.10	Đường vào hồ Đạ Tẻh Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	150,5	129	150,5	
2.11	Đường vào hồ Đạ Tẻh từ kênh Đông đến chân hồ Đạ Tẻh	150,5	129	150,5	
2.12	Đường số 17 MĐ Từ thửa số 402, TBĐ 01 đến hết thửa số 418, TBĐ 01	150,5	129	150,5	
2.13	Khu vực định canh định cư Con Ó từ TL 725 đến hết thửa số 45, TBĐ 88	150,5	129	150,5	
2.14	Đường số 24 MĐ: Từ giáp 725 đến hết thửa số 138, TBĐ 07	219,1	187,8	219,1	
2.15	Đường vào Hội trường Thôn 2 hết đường nhựa (thửa số 91, TBĐ 02)	203,7	122,22	85,554	
2.16	Đường số 22 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 23(TBĐ 03)	140	84	58,8	
2.17	Đườngsố 24 MĐ : Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa số 04, TBĐ 04	245	147	102,9	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.18	Đườngsố 25 MĐ : Từ giáp ĐT.725 đến giáp đường số 26 MĐ	140	84	58,8	
2.19	Đường số 20 MĐ: Từ giáp ĐT.725 đến hết thửa đất số 121, TBĐ số 02	245	147	102,9	
2.20	Đường 24B MĐ: Từ giáp đường vào hồ Đạ Tẻh đến hết thửa số 118, TBĐ 06	140	84	58,8	
2.21	Đườn số 26B MĐ: Từ giáp đường ĐT.725 đến hết thửa số 27, TBĐ 08	263,9	158,34	110,838	
2.22	Đường kênh Nam (đường betong): Từ đường ĐT.725 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	205,1	123,06	86,142	
2.23	Đường kênh Nam (đường đất) : Từ thửa số 195, TBĐ 08 đến cầu tràn sang xã Quốc Oai cũ	175	105	73,5	
2.24	Đường số 23 MĐ: Từ giáp đường kênh Nam đến giáp đường số 20 MĐ	210	126	88,2	
2.25	Đường kênh Đông : Từ giáp đường vào Hồ Đạ Tẻh đến thửa 705,	210	126	88,2	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TBĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1 Đường kênh Đông				
2.26	Đường kênh Đông: Từ hết thửa 705, TBĐ số 02 (Đối diện Nghĩa trang thôn 1) đến cầu Sắt giáp xã Đạ Tẻh 2	175	105	73,5	
2.27	Đường số 18 MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông	175	105	73,5	
2.28	Đường 19B MĐ: Từ giáp DT 725 đến đường Kênh Đông thửa đất số 92, TBĐ số 04	175	105	73,5	
2.29	Đường số 19C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 155, TBĐ số 04	175	105	73,5	
2.30	Đường 2C MĐ: Từ giáp DT 725 đến hết thửa đất số 54, TBĐ số 02	175	105	73,5	
2.31	Đường số 9 MĐ: Từ giáp DT 725 đến giáp đường số 07 MĐ	175	105	73,5	
2.32	Đường xã Từ giáp DT 725 đến cầu bê tông (Đường MĐ-QO)	490	294	205,8	
II	**XÃ QUỐC OAI (cũ)**				
3	**Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)**				
3.1	Từ cầu sắt giáp ranh xã Đạ Tẻh đến giáp đường số 28 QO	350	210	147	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.2	Từ đường số 28 QO đến giáp đường số 12 QO	700	420	294	
3.3	Từ đường số 12 QO đến hết thửa số 250, TBĐ 125 (cầu Đạ Nhar)	443,8	266,28	186,396	
4	**Khu vực II (Đường Hương Thôn)**	0			
4.1	Đường số 02 QO : Từ giáp cầu sắt thửa số 76, TBĐ114 đến hết thửa số 60, TBĐ 114	191,8	164,4	191,8	
4.2	Từ giáp Huyện lộ (thửa số 150. TBĐ 119) đến hết (thửa số 60. TBĐ 114) đường số 12	189	162	189	
4.3	Đường số 17 QO Từ giáp đường liên xã thửa số 127, TBĐ122 đến hết đường	182	182	182	
4.4	Đường số 07 OQ : Từ giáp liên xã thửa số 498, TBĐ 116 đến hết thửa số 81, TBD số 116	203	174	203	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.5	Đường số 10 + 06 QO: Từ thửa 83, TBĐ 116 đến hết thửa 63, TBĐ số 115	203	174	203	
4.6	Đường số 05 + 06 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 68, TBĐ 114 đến hết thửa số 92, TBĐ 115	203	174	203	
4.7	Đường số 35 QO: Từ giáp đường liên xã thửa số 176, TBĐ 119 đến hết thửa 198, TBĐ 119	203	174	203	
4.8	Đường số 19: Từ giáp đường liên xã thửa 74, TBĐ 121 đến hết thửa đất spps 10, TBĐ 121	203	174	203	
4.9	Đường số 11D QO: Từ giáp đường liên xã thửa đất số 123, TBĐ 116 đến hết thửa 69, TBĐ số 116	203	174	203	
4.10	Đường số 35: Từ thửa đất số 157, TBĐ 118 đến tiếp giáp đường số 08 OQ	203	174	203	
4.11	Đường số 14 QO: Từ giáp đường liên xã đến tiếp giáp đường số 12	203	174	203	
4.12	Đường số 10 +03 QO: Từ thửa số 159, TBĐ 117 đến hếtthửa đất	203	174	203	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	số 64, TBĐ 117				
4.13	Đường số 20 QO: Từ giáp đường liên xã đến giáp đường số 17 QO	203	174	203	
4.14	Đường số 22 QO: Từ giáp đường liên xã (cạnh Trường Mầm non Hoa Sen) thửa 387, TBĐ 125 đến hết đường thửa số 01, mảnh trích đo 2022 Quốc Oai cũ	203	174	203	
4.15	Đường số 24 QO: Từ giáp đường liên xã từ thửa đất số 15, TBĐ 124 đến hết thửa đất số 02, TBĐ 131	203	174	203	
4.16	Đường số 25 OQ : Từ giáp đường huyện lộ thửa 48, TBĐ 124 đến giáp suối thửa đất số 91, TBD 128	203	174	203	
4.17	Đường QO-MĐ từ giáp đường cầu sắt thửa 270, TBĐ số 114 đến cầu bê tông	203	174	203	
4.18	Đường số 01 QO: thửa đất số 149, TBĐ số 114 đến giáp đường Quốc Oai- Mỹ Đức	203	174	203	
4.19	Đường số 01 QO : thửa đất số 483, TBĐ số 114 đến hết thửa 296,	203	174	203	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	TBĐ số 115				
4.20	Đường số 36 QO: Từ giáp đường 12 QO đến giáp đường số 35 QO	203	174	203	
4.21	Đường đi thôn 9 xã Đạ Tẻh: Từ giáp đường đi QO- MĐ đến tiếp giáp xã Đạ Tẻh	203	174	203	
5	Tuyến đường vị trí còn lại	130,9	112,2	130,9	

PHỤ LỤC 59:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Đất trồng cây hàng năm			
Vị trí 1	51	80	
	41,04		
	38		
Vị trí 2	40	70	
	33,06		
	28		
Vị trí 3	23	60	
	23		
	19,98		
Vị trí 4		50	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	26,18	70	
	22		
	20		
Vị trí 2	21,06	60	
	17		
	15		
Vị trí 3	12,98	50	
	12		
	10		
Vị trí 4		40	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	16,8	17	
	11		
Vị trí 2	14,4	15	
	9		
Vị trí 3	13,2	13	
	8		
Vị trí 4		8	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	51	80	
	41,04		
	38		

Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Vị trí 2	40	70	
	33,06		
	28		
Vị trí 3	23	60	
	23		
	19,98		
Vị trí 4		50	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**Đường Phạm Văn Đồng**			
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TBĐ 25) đến hết thửa số 298, TBĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Tuyển), phía đối diện thửa số 272, TBĐ 25	3.172	4.377	
1.2	Thửa số 609 và 502, TBĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết thửa số 141, TBĐ 29 (đất ông Phạm Quang Vinh), phía đối diện thửa số 151, TBĐ 29	2.714	3.745	
1.3	Thửa số 147, TBĐ 29 (đất ông Trần Ngọc Vương), phía đối diện thửa số 211, TBĐ 29 đến hết thửa số 280, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 276, TBĐ 29 (đất ông Trần Văn Quý) giáp đường La Văn Cầu	2.280	3.146	
1.4	Thửa số 850 và 277, TBĐ 29 (đất ông Trần Văn Hoan) đến hết thửa số 32 và 35, TBĐ 31 (đất ông Đặng Văn Chuyển)	1.380	2.500	
1.5	Thửa số 110, TBĐ 26 (đất ông Trần Hữu Kỷ), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26, đến giáp cầu Hai Cô (thửa số 119 và 24, TBĐ 26)	1.380	1.731	
1.6	Thửa số 295 và 277, TBĐ 25 (đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư) đến hết thửa số 107, TBĐ 26 (đất ông Trần Văn Dũng), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Phạm Văn Đồng và hết thửa số 63, TBĐ 26 (đất ông Vũ Thanh Tương), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Đinh Bộ Lĩnh	2.457	3.071	
1.7	Thửa số 21 và 18, TBĐ 39 (đất ông Hồ Ngọc Mừng) đến hết thửa số 4 và 494, TBĐ 44 (đất ông Lê Hồng Long)	1.277	2.300	
1.8	Thửa số 6 và 7, TBĐ 44 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đến hết thửa số 50 và 44, TBĐ 44 (đất ông Tô Văn Tiên)	1.495	2.600	
1.9	Thửa số 47 và 499, TBĐ 44 (đất bà Nguyễn Thị Cúc) đến hết thửa số 428 và	1.380	2.800	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	450, TBĐ 44 (đất Cơ quan Quân sự huyện)			
1.10	Thửa số 448, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ 44 (đất ông Nguyễn Văn Bạo) đến hết thửa số 120 và 130, TBĐ 45 (đất ông Nguyễn Văn Quy)	1.495	3.000	
1.11	Thửa số 124 và 134, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 163, TBĐ 45 (đất ông Phan Văn Cường), phía đối diện thửa số 195, TBĐ 45 và thửa số 124 và 134, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 173 và 313, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Phước)	1.610	2.222	
1.12	Thửa số 434 và 155, TBĐ 45 (đất bà Phạm Thị Lan) đến đường vào bãi cát, thửa số 155, TBĐ 46 (hết đất ông Thể), phía đối diện thửa số 174, TBĐ 46	1.062	1.466	
2	**Đường Lô 2: Đường Trần Lê**			
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.265	2.530	
2.2	Lô đất A26-39 đến lô đất A24-15 (hết đất ông Đoàn Văn Thuận)	1.380	2.900	
2.3	Giáp lô đất A24-15 (đất ông Đoàn Văn Thuận) đến lô đất A21-31 (hết đất ông Trương Tấn Mỹ)	1.840	3.000	
2.4	Lô A21-30 (đất ông Trương Tấn Mỹ) đến lô đất A20-10	1.898	3.200	
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai cũ	1.380	3.047	
2.6	Lô đất A20-9 đến giáp lô đất A12- 5 (đất bà Trần Thị Xuân)	1.380	3.345	
2.7	Lô đất A12-5 (đất bà Trần Thị Xuân) đến Suối Chuồng bò	1.438	2.875	
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết lô đất A6-2 (đất nhà bà Dương Thị Tén)	1.495	2.990	
2.9	Giáp lô đất A6-2 (đất bà Dương Thị Tén) đến giáp lô đất A2-9 (đất ông Trần Gà)	1.553	2.667	
2.10	Lô đất (A2-34) đến giáp lô A1-9 (ông Trần Gà)	1.725	2.933	
2.11	Lô A2-9 (đất ông Trần Gà) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiển	2.530	3.491	
3	**Đường đinh Bộ Lĩnh (Hướng đi Gia Viễn)**			
3.1	Thửa số 62, TBĐ 26 (đất ông Trần Văn Lâm)- phía đối diện thửa số 26, TBĐ	1.783	2.210	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	26) đến hết thửa số 203 và 198, TBĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lương)			
3.2	Giáp thửa số 195, 145, TBĐ 21 (đất ông Nguyên Văn Lương) đến hết thửa số 87 và 84, TBĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu)	1.989	2.459	
3.3	Giáp thửa số 51 và 55, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lưu) đến hết thửa số 425 và 175, TBĐ 20 (đất ông Đinh Văn Bắc)	1.320	1.485	
3.4	Giáp thửa số 169 và 166, TBĐ 20 (đất ông Đinh Văn Bắc) đến hết thửa số 258 và 252, TBĐ 18 (đất ông Vũ Văn Tào)	791	826	
3.5	Thửa số 255 và 241, TBĐ 18 (đất ông Lê Văn Dực) đến hết thửa số 23, TBĐ 18; thửa số 172, TBĐ 05 (đất ông Trần Văn Đoài)	605	835	
3.6	Thửa số 18, TBĐ 18; thửa số 120, TBĐ 05 (đất ông Trần Văn Thích) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	385	501	
4	**Đường Hai Bà Trưng (Hướng đi Cát Tiên 2)**			
4.1	Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TBĐ 26) đến hết thửa số 513, TBĐ 26; thửa số 39, TBĐ 27 (đất ông Lưu Vũ Vinh)	1.210	1.600	
4.2	Thửa số 48, TBĐ 27; thửa số 427, TBĐ 26 (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến hết thửa số 56 và 61, TBĐ 28 (đất ông Trần Văn Thỏa)	1.430	2.388	
4.3	Thửa số 345 và 83, TBĐ 28 (đất ông Trần Văn Dũng) đến hết thửa số 206 và 216, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Hòa)	805	1.342	
4.4	Thửa số 288 và 219, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Lẫm) đến giáp ranh xã Cat Tiên 2 (thửa số 111, TBĐ 33)	575	960	
5	**Đường Lê Thị Riêng**			
5.1	Thửa số 16 và 20, TBĐ 31 (đất bà Nguyễn Thị Hương) đến hết thửa số 12, TBĐ 32 (đất ông Bùi Văn Hồng) - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32	324	486	
5.2	Thửa số 572 và 55, TBĐ 29 (đất ông Lã Quang Doanh) đến hết thửa số 661 và 309, TBĐ 29 (đất nhà Văn hóa Khu 3)	240	360	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5.3	Thửa số 333, TBĐ 29 (đất ông Đặng Xuân Đước) đến hết thửa số 15, TBĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32 (đất ông Nguyễn Hồng Sơn)	264	370	
5.4	Thửa số 453 và 450, TBĐ 29 (đất ông Nguyễn Văn Mão) đến hết thửa số 22, TBĐ 32; thửa số 458, TBĐ 29 (đất ông Đào Xuân Thành) đường Bà Triệu.	384	456	
5.5	Thửa số 212, 195, TBĐ 30 (đất bà Trần Thị Hương Thương) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	600	714	
6	**Đường Bùi Thị Xuân**			
6.1	Thửa số 307 và 194, TBĐ 45 (đất ông Đỗ Quốc Toản) đến hết thửa số 233 và 227, TBĐ 45 (đất ông Cao Văn Hoàng - thôn 15)	805	1.127	
6.2	Thửa số 319 và 228, TBĐ 45 (đất ông Vũ Văn Cẩm) đến hết thửa số 324 và 325, TBĐ 45 (đất bà Phạm Thị Thơm)	528	792	
7	**Các tuyến đường khác**			
7.1	Đường Trương Công Định từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiều) đến giáp Khu dân cư đường lô 2	468	702	
7.2	Từ thửa số 132 và 144, TBĐ 29 (đất ông Đinh Văn Diện) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	817	1.217	
7.3	Đường Trương Công Định từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiều) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 56 và 71, TBĐ 30 (đất ông Khương Đình Phùng) đến giáp thửa số 125 và 83, TBĐ 24 (trường Tiểu học Võ Thị Sáu)	253	380	
7.4	Đường Trương Công Định từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiều) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 405 và 401, TBĐ 25 (đất ông Đặng Xuân Sinh) đến hết thửa số 93 và 77, TBĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Liên)	345	450	
7.5	Đường La Văn Cầu từ thửa số 286 và 367, TBĐ 29 (Xưởng điều) đến hết thửa số 529 và 349, TBĐ 29 (đất bà Nguyễn Thị Hà)	360	470	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.6	Đường Đào Duy từ			
7.6.1	Từ thửa số 690 và 376, TBĐ 25 (đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh) đến đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TBĐ 25)	720	940	
7.6.2	Từ thửa số 245 và 246, TBĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Ngân) đến thửa số 178 và 167, TBĐ 25 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	*540*	955	
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: từ thửa số 231 và 90, TBĐ 24 đến hết thửa số 73 và 74, TBĐ 24 (đất ông Nguyễn Văn Lực)	280	400	
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Thửa số 297 và 298, TBĐ 02 (đất ông Trần Văn Tâm) đến hết thửa số 229 và 49, TBĐ 01 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	217	283	
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường thôn số 3 (từ thửa số 555, TBĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TBĐ 25) đến hết thửa số 591, TBĐ 25	576	806	
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: thửa số 773, TBĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện cũ) đường Nguyễn Tri Phương	616	804	
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	149	194	
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ thửa số 665, TBĐ 25 đến hết thửa số 697, TBĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	454	593	
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ thửa số 649, TBĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TBĐ 25 đến hết thửa số 664, TBĐ 25	220	308	
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 300 và 321, TBĐ 21(đất ông Trần Văn Minh) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TBĐ 22)	456	600	
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 216, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) - phía đối diện thửa số 143, TBĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	336	470	
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 190, TBĐ 05; thửa số 17, TBĐ 03 (đất ông Đinh Hải Lương) đến hết thửa số 780, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 333A,	264	370	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TBĐ 05 (đất ông Bùi Đình Nhương)			
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 29, TBĐ 03; thửa số 231, TBĐ 05 (đất bà Lục Thị Nong) đến thửa số 36, TBĐ 03; thửa số 235, TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Hiền,)	165	250	
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 79 và 154, TBĐ 21 (đất ông Vũ Sơn Đông) đến hết thửa số 172 và 174, TBĐ 21 (đất ông Trần Văn Viện) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	978	1.325	
7.19	Đường Bù Khiêu từ thửa số 307, TBĐ 07; thửa số 249, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Quán) giáp ranh xã Cát Tiên 2	540	955	
7.20	Đường Kim Đồng từ giáp thửa số 220 và 221, TBĐ 28 (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn số 1) đến giáp mương Đắk Lô	240	360	
7.21	Đường Kim Đồng từ thửa số 120, TBĐ 33 (đất bà Vũ Thị Hà) đến giáp mương thủy lợi Đắk Lô (thửa số 55, TBĐ 33) đường Phan Đình Giót.	207	311	
7.22	Đường Kim Đồng từ thửa số 188, TBĐ 22 (đất ông Chu Đình Quyết); thửa số 03, TBĐ 24 đến hết thửa số 414, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Thấn); thửa số 129, TBĐ 24)	150	270	
7.23	Đường Kim Đồng từ thửa số 766 và 241, TBĐ 03 (đất ông Hoàng Văn Rum) đến hết thửa số 257, TBĐ 04 (đất ông Hoàng Văn Hiền), phía đối diện thửa số 254, TBĐ 04	143	215	
7.24	Đường Kim Đồng từ thửa số 451 và 460, TBĐ 21 (đất bà Đặng Thị Cúc) đến hết thửa số 392 và 393, TBĐ 21 (đất ông Lương Văn Bốn) (từ cầu 2 Cô đi vào), đường Nguyễn Viết Xuân	143	215	
7.25	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 475 và 489, TBĐ 21(đất ông Mai Văn Lâm) đến hết thửa số 175 và 246, TBĐ 21(đất ông Nguyễn Văn Lim)	360	540	
7.26	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 62 và 106, TBĐ 21 (đất ông Trần Văn Vinh)	138	418	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	đến hết thửa số 115, TBĐ 20 (đất ông Trịnh Văn Lịch), phía đối diện thửa số 472, TBĐ 20.			
7.27	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 73, TBĐ 20 (đất ông Phạm Văn Viên) đến hết thửa số 39, TBĐ 20 (đất ông Phan Thanh Miêng) phía đối diện thửa số 43, TBĐ 20	176	264	
7.28	Đường Lê Văn Tám từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBĐ 18) đến hết thửa số 35, TBĐ 18 (đất ông Trần Văn Thuyết)	173	259	
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	920	1.380	
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực			
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 197 và 258, TBĐ 44 (đất ông Ngô Quốc Hưng) đến hết thửa số 214 và 280, TBĐ 44 (đất ông Lê Chu Huân)	720	850	
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 213 và 266, TBĐ 44 (đất ông Lê Chu Huân) đến hết thửa số 207 và 268, TBĐ 44 (đất ông Lã Văn Thủy)	438	500	
7.31	Đường Lê Quý Đôn từ giáp thửa số 314 và 336, TBĐ 44 (đất ông Lê Hải Nhị) đến thửa số 326 và 369, TBĐ 44 (đất ông Ngô Văn Dục)	384	461	
7.32	Đường Ngô Mây			
7.32.1	Đường Ngô Mây từ thửa số 142 và 169, TBĐ 44 (đất ông Đoàn Văn Đức) đến hết thửa số 155 và 158, TBĐ 44 (đất ông Đồng Thân)	420	503	
7.32.2	Đường Ngô Mây từ thửa số 156 và 155, TBĐ 44 (đất ông Trần Văn Định) đến hết thửa số 456 và 457, TBĐ 44 (đất bà Phạm Thị Lan)	280	459	
7.33	Đường Ngô Mây từ thửa số 92 và 55, TBĐ 44 (đất ông Đinh Văn Hiệp) đến hết thửa số 99, TBĐ 44 (đất ông Nguyễn Văn Thanh), phía đối diện thửa số 98, TBĐ 44	390	465	
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 611, TBĐ 45 (đất ông Huỳnh Thúc Kháng) đến hết thửa số 430, TBĐ 44 (đất bà Phan Thị Thùy), phía đối diện thửa số 428, TBĐ 44 (giáp đường 5B)	455	646	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.35	Đường Phan Đình Phùng	1.200	1.400	
7.36	Đường thôn 14			
7.36.1	Đường thôn 14 từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TBĐ 08) đến giáp thửa số 198, TBĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn)	216	459	
7.36.2	Đường thôn 14 từ thửa số 171, TBĐ 46 (đất ông Lê Duy Mới) đến giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TBĐ 41)	165	198	
7.37	Đường thôn 15 thửa số 245, TBĐ 45 (đất bà Nguyễn Thị Đờn), phía đối diện thửa số 244, TBĐ 45 hết thửa số 293, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 267, TBĐ 45 (đất nhà bà Lê Thị Thảo)	299	400	
7.38	Đường Xuân Diệu từ thửa số 423, TBĐ 44 - phía đối diện thửa số 424, TBĐ 44 đến hết thửa số 465, TBĐ 44	334	400	
7.39	Đường Lương Thế Vinh	460	598	
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 176 và 1280, TBĐ 44 đến hết thửa số 22 và 21, TBĐ 39	400	551	
7.41	Đường 6 tháng 6	1.750	2.450	
7.42	Đường thôn 1 từ thửa số 137, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Dạn) đến hết đường	140	252	
7.43	Đường thôn 4			
7.43.1	Đường thôn 4 từ thửa số 83, TBĐ 06 (đất ông Ngô Bá Thầm) đến hết thửa số 47, TBĐ 18 (đất ông Đinh Văn Mỹ)	144	274	
7.43.2	Đường thôn 4 từ thửa số 100, TBĐ 18 (đất ông Đoàn Ngọc Vượng) đến hết thửa số 34, TBĐ 18 (đất ông Nông Văn Đại)	138	248	
7.44	Đường thôn 5 từ thửa số 732, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Đức Toán) đến hết thửa số 34, TBĐ 18 (đất Vũ Thị Thúy Hiên)	132	193	
7.45	Đường thôn 3 từ thửa số 110, TBĐ 32 (đất ông Nguyễn Đức Ủy) hết thửa số	132	193	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	125, TBĐ 32 (đất ông Đỗ Văn Khải)			
7.46	Đường thôn 8 từ thửa số 513, TBĐ 30 (đất ông Vũ Văn Tấn) đến hết thửa số 259, TBĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Đoan)	240	336	
7.47	Đường thôn 10 từ thửa số 413, TBĐ 03 (đất ông Trần Quang Chiến) đến hết thửa số 197, TBĐ 04 (đất ông Vũ Văn Hồ)	132	193	
7.48	Đường ĐH 97 từ Giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 198, TBĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 165, TBĐ 40 (đất ông Trần Văn Ghê)	650	1.014	
7.49	Đường vào khu đồi độc lập	115	245	
7.50	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng			
7.50.1	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến mương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TBĐ 27 đến thửa số 34, và 21, TBĐ 27	100	150	
7.50.2	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến mương thủy lợi (thửa số 52, TBĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	500	550	
7.50.3	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết thửa số 151 và 152, TBĐ 26 (nhà ông Thực) đến thửa số 08 và 09, TBĐ 26	150	270	
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết thửa số 71 và 459, TBĐ 20 (đất nhà ông Nguyễn Văn Chương) đến thửa số 124, TBĐ 20	150	270	
7.52	Tuyến từ đường Phạm Văn Đồng đi vào giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc đến hết đường (thửa số 13, TBĐ 29 đến thửa số 09, TBĐ 29)	250	450	
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TBĐ 02) đến thửa số 740, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TBĐ 02)	220	330	
7.54	Đường 3K từ thửa số 212, TBĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TBĐ 43) đến hết thửa số 228, TBĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TBĐ 43)	450	720	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.55	Đường vành đai ven sông từ giáp thửa số 1476, TBĐ 44 (đất bà Lan) - phía đối diện là thửa số 1403, TBĐ 44 đến hết thửa số 801, TBĐ 45	250	425	
7.56	Tuyến đường ĐH 97 từ giáp thửa số 198, TBĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TBĐ 40) đến hết thửa số 173, TBĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TBĐ 41)	350	595	
7.57	Thôn 4 từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3		215	
7.58	Thôn 5 từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3		150	
7.59	Đường 3L từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44		550	
II	**XÃ NAM NINH cũ**			
II.1	**Khu vực l:**			
1	**Đường ĐH 95**			
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TBĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TBĐ 89)	348,00	726	
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TBĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TBĐ 89).	247,00	519	
2	**Đường ĐH 92**			
2.1	Từ thửa số 2073, TBĐ 89 (đất ông Mai Văn Tam) đến hết thửa số 146, TBĐ 89 (đất ông Nguyễn Văn Mùi)	339	644	
2.2	Từ thửa số 39, TBĐ 89 (đất ông Trần Văn Tiến) đến giáp ranh xã Cát Tiên 3.	240,00	456	
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết thửa số 102, TBĐ 89 (đất ông Phạm Duy Vàng)	304,50	579	
2.4	Từ thửa số 104, TBĐ 89 (đất bà Hoàng Thị Cứu) đến hết thửa số 110, TBĐ 89 (đất ông Nguyễn Trọng Đáp)	199,80	380	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.5	Từ thửa số 238, TBĐ 89 đất ông Nguyễn Đỗ Hùng) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	180,00	361	
2.6	Từ thửa số 161, TBĐ 96 (đất ông Nông Văn Coỏng) đến giáp thửa số 341, TBĐ 96 (đất bà Trần Văn Hoa)	190,80	382	
2.7	Từ thửa số 208, TBĐ 96 (đất ông Trần Văn Luyện) đến thửa số 317, TBĐ 96 (giáp đường thôn Mỹ Nam)	169,60	322	
2.8	Từ thửa 228 tờ số 96 (đất ông Trần Văn Quyết) đến hết thửa số 182, TBĐ 96 (đất ông Chu Văn Liên)	121,00	230	
2.9	Từ thửa số 148, TBĐ 96 (đất ông Trần Văn Tuất) đến hết thửa số 334, TBĐ 95 (đất ông Phạm Minh Hải). Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	110,00	209	
2.10	Từ thửa số 306, TBĐ 94 (đất ông Phạm Văn Đông) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	140	266	
2.11	Từ thửa số 779, TBĐ 96 (đất ông Lê Văn Tuyến) đến hết thửa số 73, TBĐ 96 (đất ông Đặng Văn Tuấn).	242,00	460	
2.12	Từ thửa số 87, TBĐ 96 (đất ông Ngô Gia Ngọc) đến hết thửa số 464, TBĐ 96 (đất ông Nguyễn Hữu Đức)	200,60	381	
2.13	Từ thửa số 778, TBĐ 96 (đất ông Lý Văn Thành) đến hết thửa số 671, TBĐ 96 (đất bà Bùi Thị Hằng)	170,00	323	
2.14	Từ thửa số 206, TBĐ 98 (đất ông Nguyễn Công Tốt) đến hết thửa số 889, TBĐ 99 (đất bà Đinh Thị Mạng) hướng đi xã Đạ Tẻh	150	285	
2.15	Từ thửa số 407, TBĐ 99 (đất bà Nguyễn Thị Tiện) đến hết thửa số 362, TBĐ 100 (đất ông Bùi Kiên Định) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ.	150	285	
II.2	**Khu vực II (Đường liên thôn)**			
1	Từ giáp thửa số 536, TBĐ 96 (đất ông Hoàng Văn Hoa) đến hết thửa số 451, TBĐ 98 (đất ông Vũ Văn Quảng); từ thửa 229 TBĐ 98 (đất ông Đoàn Văn Vĩnh) đi	99,90	190	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	hết đất ông Vũ Thế Hinh, giáp đường ĐH 97.			
2	Từ thửa số 464, TBĐ 94 (đất ông Nguyễn Tuấn Toàn) đến giáp thửa số 180, TBĐ 94 (đất ông Trần Văn Toản); từ giáp đường ĐH 92 đến hết thửa 140 TBĐ 628 (đất ông Lê Văn Hưng)	70,20	133	
3	Từ giáp thửa số 14, TBĐ 94 (đất ông Triệu Văn Thành) đến hết thửa số 98, TBĐ 94 (đất ông Chu Văn Mắm)	79,80	152	
4	Từ thửa số 306, TBĐ 99 (đất ông Ninh Văn Mạch) đến giáp thửa số 299, TBĐ 633 (đất ông Cao Khắc Dậu)	100	190	
5	Từ thửa số 755, TBĐ 93 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 291, TBĐ 92 (đất ông Cao Văn Trị)- giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp.	120	175	
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	150	285	
7	Từ giáp thửa số 294, TBĐ 92 (đất bà Địch Thị Dẻn) đến giáp thửa số 33, TBĐ 632 (đất UBND xã quản lý) - giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TBĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp	100	190	
8	Đường Thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)		260	
9	Đường Thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Mính)		260	
III	**XÃ QUẢNG NGÃI cũ**			
III.1	**KHU VỰC I**			
1	**ĐƯỜNG ĐT 721**			
1.1	Từ cầu Đạ Sị (mới) đến thửa số 189, TBĐ 65 (đất ông Cao Tấn Thành)	364,00	450	
1.2	Từ thửa số 353, TBĐ 65 (đất ông Cao Chí Bá) đến giáp thửa số 525, TBĐ 53 (đất ông Tô Trọng Nghĩa)	556,40	650	
1.3	Từ thửa số 526, TBĐ 53 (đất bà Bùi Thị Ớt) đến hết thửa số 122, TBĐ 53	552,00	650	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(đất ông Nguyễn Ngọc Khuê)			
1.4	Từ thửa số 121, TBĐ 53 (đất ông Đồng Hoài Minh) đến hết thửa số 26, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Xuân)	599,00	734	
1.5	Từ thửa số 27, TBĐ 56 (đất ông Cao Xuân Trường) đến hết thửa số 115, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Tơ)	906,30	1.100	
1.6	Từ thửa số 322, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Tấn Hồng) đến hết thửa số 75, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Như Tài)	322,00	425	
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TBĐ 53) đến ranh địa phận Đạ Tẻh	479,40	600	
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên cũ (thửa số 39, TBĐ 67) đến cầu Đạ Sị mới (thửa số 37, TBĐ 67)	325,00	410	
2	**Đường ĐH 92** (hướng đi xã Nam Ninh cũ)			
2.1	Từ thửa số 284, TBĐ 65 (đất ông Nguyễn Trần Diệu) đến hết thửa số 39, TBĐ 67 (đất ông Huỳnh Quang Chí)	463,50	550	
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết thửa số 59, TBĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) và hết thửa số 39, TBĐ 67 (đất bà Trần Thị Sơn)	378,78	450	
2.3	Từ thửa số 137, TBĐ 65 (đất bà Phạm Thị Hải Yến) đến hết đất thửa số 349, TBĐ 65 (ông Lê Văn Hồng)	215,00	480	
2.4	Từ thửa số 73, TBĐ 62 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 02, TBĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) giáp ranh xã Nam Ninh cũ	195,00	230	
3	**Đường ĐH 96**			
3.1	Từ thửa số 56, TBĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) đến hết thửa số 349, TBĐ 65 (đất ông Hoàng Văn Cương)	210,00	259	
3.2	Từ thửa số 414, TBĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị E) đến hết thửa số 472, TBĐ 61 (đất ông Đoàn Anh Tuấn)	210,00	259	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thầm (thửa số 10, TBĐ 61)	250,70	464	
3.4	Từ thửa số 220, TBĐ 60 (đất ông Đinh Công Bậc) đến hết thửa số 28, TBĐ 61 (đất ông Đinh Trọng Tiến)	195,00	324	
4	**ĐƯỜNG BẾN PHÀ**			
4.1	Từ thửa số 209, TBĐ 56 (đất ông Huỳnh Tấn Bách) đến cầu qua xã Đăk Lua	660,00	800	
III.2	**KHU VỰC II: ĐƯỜNG THÔN - LIÊN THÔN**			
1	**Đường thôn 1**			
1.1	Từ thửa số 09, TBĐ 57 (đất Lê Thái Thi) đến hếtthửa số 10, TBĐ 58 (đất ông Đinh Thiên Vân)	300,00	350	
1.2	Từ giáp thửa số 10, TBĐ 58 (đất Đặng Quang Sinh) đến hết thửa số 106, TBĐ 58 (đất ông Bùi Xuân Tứ)	199,80	240	
1.3	Từ thửa số 07, TBĐ 57 (đất ông Đỗ Kim Thành) đến hết thửa số 78, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Tức)	207	259	
1.4	Từ thửa số 239, TBĐ 56 (đất ông Đặng Thành Hơn) đến hết thửa số 08, TBĐ 57 (đất ông Trần Văn Khoát)	357,00	388	
1.5	Từ thửa số 117, TBĐ 55 (đất bà Trần Thị Tá) đến hết thửa số 618, TBĐ 54 (đất ông Lê Thái Thi)	150	188	
2	**Đường thôn 2**			
2.1	Từ thửa số 78, TBĐ 56 (đất ông Chế Văn Hoàng) đến hết thửa số 88, TBĐ 56 (đất ông Phạm Văn Phu)	388,80	480	
2.2	Từ thửa số 73, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Dương) đến hết thửa số 452, TBĐ 56 (đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai)	381,50	450	
2.3	Từ đất thửa số 45, TBĐ 56 (ông Cao Xuân Tùng) đến hết thửa số 01, TBĐ 53 (đất bà Nguyễn Thị Thủy)	225,00	270	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.4	Từ thửa số 158, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Khoa) đến hết thửa số 389, TBĐ 53 (đất ông Đinh Công Thịnh)	250,00	325	
2.5	Đường sân vận động: Từ giáp mương thủy lợi đến hếtthửa số 30, TBĐ 56 (đất bà Cao Thị Phong)	330,00	420	
2.6	Đường thôn 4: Từ thửa số 124, TBĐ 53 (đất ông Phạm Văn Hồng) đến hết thửa số 188, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Văn Tương)	214,20	257	
2.7	Từ thửa số 42, TBĐ 53 (đất bà Bùi Thị Tuyết Mai) đến hết thửa số 262, TBĐ 53 (đất ông Võ Ngọc Hiếu)	150	195	
2.8	Từ thửa số 29, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Tư) đến hết thửa số 261, TBĐ 53 (đất ông Trần Duy)	180,00	281	
2.9	Từ thửa số 17 TBĐ 56 (đất bà Đăng Thị Nàng) - đến hết thửa số 325 TBĐ 54 (đất bà Võ Thị Râm)		180	
3	**Đường thôn 3**			
3.1	Từ thửa số 13, TBĐ 60 (đất bà Khổng Thị Chụt) đến hết thửa số 178, TBĐ 60 (đất ông Đinh Văn Hiến)	113,00	170	
3.2	Từ thửa số 106, TBĐ 60 (đất ông Đinh Hồng Phẩm) đến hết thửa số 112, TBĐ 60 (đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ)	114,00	171	
3.3	Từ thửa số 210, TBĐ 61 (đất ông Vũ Xuân Điều) đến hết thửa số 107, TBĐ 61 (đất bà Đinh Thị Chỉnh)	132	198	
3.4	Từ thửa số 267, TBĐ 61 (đất ông Đỗ Văn Lợi) đến hết thửa số 196, TBĐ 61 (đất ông Nguyễn Hữu Hải)	132	198	
4	**Đường thôn 4**			
4.1	Từ thửa số 170, TBĐ 58 (đất ông Hoàng Văn Nông) đến hết thửa số 66, TBĐ 57 (đất bà Nguyễn Thị Vinh)	231,00	347	
4.2	Từ thửa số 67, TBĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Ba) đến hết cống 19/5	195,00	429	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.3	Từ thửa số 54, TBĐ 64 (đất ông Lê Văn Thảo) đến hết thửa số 2, TBĐ 63đất ông Phạm Văn Lâm)	168,00	393	
4.4	Từ thửa số 16, TBĐ 63 (đất ông Đặng Văn Dũng) đến hết thửa số 304, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thanh)	120,75	180	
4.5	Từ thửa số 68, TBĐ 62 (đất ông Hạ Thanh Hải) đến hết thửa số 55, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Đình Thể)	108,10	162	
4.6	Từ thửa số 43, TBĐ 59 (đất ông Phan Đăng Giao) đến hết thửa số 04, TBĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) và thửa số 363, TBĐ 59 (đất ông Nguyễn Văn Nghĩa)	120,00	180	
4.7	Từ thửa số 90, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đến hết thửa số 337, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thạch)	140	210	
4.8	Từ thửa số 237, TBĐ 65 (đất bà Phan Thị Lịch) đến hết thửa số 75, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)	120,00	180	
4.9	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TBĐ 63 đến thửa số 122 TBĐ 62)		140	
5	**Đường 7 mẫu**			
5.1	Từ thửa số 112, TBĐ 55 (đất ông Trần Văn Cúc) đến hết thửa số 78, TBĐ 55 (đất ông Nguyễn Tài)	169,50	254	
5.2	Từ thửa số 56, TBĐ 55 (đất ông Nguyễn Thanh Hiệu) đến đập V20	149,80	225	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**Đường Phạm Văn Đồng**				
1.1	Đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa số 606 và 503, TBĐ 25) đến hết thửa số 298, TBĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Tuyển), phía đối diện thửa số 272, TBĐ 25	3.064	2.626	3.064	
1.2	Thửa số 609 và 502, TBĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Thóc) đến hết thửa số 141, TBĐ 29 (đất ông Phạm Quang Vinh), phía đối diện thửa số 151, TBĐ 29	2.622	2.247	2.622	
1.3	Thửa số 147, TBĐ 29 (đất ông Trần Ngọc Vương), phía đối diện thửa số 211, TBĐ 29 đến hết thửa số 280, TBĐ 29, phía đối diện thửa số 276, TBĐ 29 (đất ông Trần Văn Quý) giáp đường La Văn Cầu	2.202	1.888	2.202	
1.4	Thửa số 850 và 277, TBĐ 29 (đất ông Trần Văn Hoan) đến hết thửa số 32 và 35, TBĐ 31 (đất ông Đặng Văn Chuyển)	1.750	1.500	1.750	
1.5	Thửa số 110, TBĐ 26 (đất ông Trần Hữu Kỷ), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26, đến giáp cầu Hai Cô (thửa số 119 và 24, TBĐ 26)	1.212	1.039	1.212	
1.6	Thửa số 295 và 277, TBĐ 25 (đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Hoàng Văn Tư) đến hết thửa số 107, TBĐ 26 (đất ông Trần Văn Dũng), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Phạm Văn Đồng và hết thửa số 63, TBĐ 26 (đất ông Vũ Thanh Tương), phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đường Đinh Bộ Lĩnh	2.150	1.843	2.150	
1.7	Thửa số 21 và 18, TBĐ 39 (đất ông Hồ Ngọc Mừng) đến hết thửa số 4 và 494, TBĐ 44 (đất ông Lê Hồng Long)	1.610	1.380	1.610	
1.8	Thửa số 6 và 7, TBĐ 44 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đến hết thửa số 50 và 44, TBĐ 44 (đất ông Tô Văn Tiên)	1.820	1.560	1.820	
1.9	Thửa số 47 và 499, TBĐ 44 (đất bà Nguyễn Thị Cúc) đến hết thửa số 428 và 450, TBĐ 44 (đất Cơ quan Quân sự huyện)	1.960	1.680	1.960	
1.10	Thửa số 448, TBĐ 44, phía đối diện thửa số 450, TBĐ 44 (đất ông Nguyễn Văn	2.100	1.800	2.100	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Bạo) đến hết thửa số 120 và 130, TBĐ 45 (đất ông Nguyễn Văn Quy)				
1.11	Thửa số 124 và 134, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 163, TBĐ 45 (đất ông Phan Văn Cường), phía đối diện thửa số 195, TBĐ 45 và thửa số 124 và 134, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Cang) đến hết thửa số 173 và 313, TBĐ 45 (đất ông Lê Thành Phước)	1.555	1.333	1.555	
1.12	Thửa số 434 và 155, TBĐ 45 (đất bà Phạm Thị Lan) đến đường vào bãi cát, thửa số 155, TBĐ 46 (hết đất ông Thể), phía đối diện thửa số 174, TBĐ 46	1.026	879	1.026	
2	**Đường Lô 2: Đường Trần Lê**	-	-	-	
2.1	Đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường ĐT 721 đến hết lô đất A27-7	1.771	1.518	1.771	
2.2	Lô đất A26-39 đến lô đất A24-15 (hết đất ông Đoàn Văn Thuận)	2.030	1.740	2.030	
2.3	Giáp lô đất A24-15 (đất ông Đoàn Văn Thuận) đến lô đất A21-31 (hết đất ông Trương Tấn Mỹ)	2.100	1.800	2.100	
2.4	Lô A21-30 (đất ông Trương Tấn Mỹ) đến lô đất A20-10	2.240	1.920	2.240	
2.5	Giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai cũ	2.133	1.828	2.133	
2.6	Lô đất A20-9 đến giáp lô đất A12- 5 (đất bà Trần Thị Xuân)	2.342	2.007	2.342	
2.7	Lô đất A12-5 (đất bà Trần Thị Xuân) đến Suối Chuồng bò	2.013	1.725	2.013	
2.8	Giáp suối Chuồng bò đến hết lô đất A6-2 (đất nhà bà Dương Thị Tén)	2.093	1.794	2.093	
2.9	Giáp lô đất A6-2 (đất bà Dương Thị Tén) đến giáp lô đất A2-9 (đất ông Trần Gà)	1.867	1.600	1.867	
2.10	Lô đất (A2-34) đến giáp lô A1-9 (ông Trần Gà)	2.053	1.760	2.053	
2.11	Lô A2-9 (đất ông Trần Gà) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiển	2.444	2.095	2.444	
3	**Đường đinh Bộ Lĩnh (Hướng đi Gia Viễn)**				
3.1	Thửa số 62, TBĐ 26 (đất ông Trần Văn Lâm)- phía đối diện thửa số 26, TBĐ 26) đến hết thửa số 203 và 198, TBĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lương)	1.547	1.326	1.547	
3.2	Giáp thửa số 195, 145, TBĐ 21 (đất ông Nguyên Văn Lương) đến hết thửa số 87 và 84, TBĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu)	1.721	1.475	1.721	
3.3	Giáp thửa số 51 và 55, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lưu) đến hết thửa số 425 và 175, TBĐ 20 (đất ông Đinh Văn Bắc)	1.040	891	1.040	
3.4	Giáp thửa số 169 và 166, TBĐ 20 (đất ông Đinh Văn Bắc) đến hết thửa số 258 và	578	496	578	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	252, TBĐ 18 (đất ông Vũ Văn Tào)				
3.5	Thửa số 255 và 241, TBĐ 18 (đất ông Lê Văn Dực) đến hết thửa số 23, TBĐ 18; thửa số 172, TBĐ 05 (đất ông Trần Văn Đoài)	585	501	585	
3.6	Thửa số 18, TBĐ 18; thửa số 120, TBĐ 05 (đất ông Trần Văn Thích) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	350	300	350	
4	**Đường Hai Bà Trưng (Hướng đi Cát Tiên 2)**	-	-	-	
4.1	Giáp cầu Hai Cô (thửa số 121 và 15, TBĐ 26) đến hết thửa số 513, TBĐ 26; thửa số 39, TBĐ 27 (đất ông Lưu Vũ Vinh)	1.120	960	1.120	
4.2	Thửa số 48, TBĐ 27; thửa số 427, TBĐ 26 (đất ông Nguyễn Văn Minh) đến hết thửa số 56 và 61, TBĐ 28 (đất ông Trần Văn Thỏa)	1.672	1.433	1.672	
4.3	Thửa số 345 và 83, TBĐ 28 (đất ông Trần Văn Dũng) đến hết thửa số 206 và 216, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Hòa)	939	805	939	
4.4	Thửa số 288 và 219, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Lẫm) đến giáp ranh xã Cat Tiên 2 (thửa số 111, TBĐ 33)	672	576	672	
5	**Đường Lê Thị Riêng**	-	-	-	
5.1	Thửa số 16 và 20, TBĐ 31 (đất bà Nguyễn Thị Hương) đến hết thửa số 12, TBĐ 32 (đất ông Bùi Văn Hống) - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32	340	292	340	
5.2	Thửa số 572 và 55, TBĐ 29 (đất ông Lã Quang Doanh) đến hết thửa số 661 và 309, TBĐ 29 (đất nhà Văn hóa Khu 3)	252	216	252	
5.3	Thửa số 333, TBĐ 29 (đất ông Đặng Xuân Đước) đến hết thửa số 15, TBĐ 32 - phía đối diện thửa số 61, TBĐ 32 (đất ông Nguyễn Hồng Sơn)	259	222	259	
5.4	Thửa số 453 và 450, TBĐ 29 (đất ông Nguyễn Văn Mão) đến hết thửa số 22, TBĐ 32; thửa số 458, TBĐ 29 (đất ông Đào Xuân Thành) đường Bà Triệu.	319	274	319	
5.5	Thửa số 212, 195, TBĐ 30 (đất bà Trần Thị Hương Thương) đến giáp khu dân cư đường lô 2, đường Hoàng Hoa Thám	500	428	500	
6	**Đường Bùi Thị Xuân**	-	-	-	
6.1	Thửa số 307 và 194, TBĐ 45 (đất ông Đỗ Quốc Toản) đến hết thửa số 233 và 227, TBĐ 45 (đất ông Cao Văn Hoàng - thôn 15)	789	676	789	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6.2	Thửa số 319 và 228, TBĐ 45 (đất ông Vũ Văn Cẩm) đến hết thửa số 324 và 325, TBĐ 45 (đất bà Phạm Thị Thơm)	554	475	554	
7	**Các tuyến đường khác**	-	-	-	
7.1	Đường Trương Công Định từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiều) đến giáp Khu dân cư đường lô 2	491	421	491	
7.2	Từ thửa số 132 và 144, TBĐ 29 (đất ông Đinh Văn Diện) đến giáp Khu dân cư đường lô 2, đường Võ Thị Sáu	852	730	852	
7.3	Đường Trương Công Định từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiều) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 56 và 71, TBĐ 30 (đất ông Khương Đình Phùng) đến giáp thửa số 125 và 83, TBĐ 24 (trường Tiểu học Võ Thị Sáu)	266	228	266	
7.4	Đường Trương Công Định từ thửa số 88 và 130, TBĐ 30 (đất ông Vũ Đình Thiều) đến giáp Khu dân cư đường lô 2; từ thửa số 405 và 401, TBĐ 25 (đất ông Đặng Xuân Sinh) đến hết thửa số 93 và 77, TBĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Liên)	315	270	315	
7.5	Đường La Văn Cầu từ thửa số 286 và 367, TBĐ 29 (Xưởng điều) đến hết thửa số 529 và 349, TBĐ 29 (đất bà Nguyễn Thị Hà)	329	282	329	
7.6	Đường Đào Duy từ	-	-	-	
7.6.1	Từ thửa số 690 và 376, TBĐ 25 (đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh) đến đường Khu 8 (thửa số 400 và 251, TBĐ 25)	658	564	658	
7.6.2	Từ thửa số 245 và 246, TBĐ 25 (đất bà Nguyễn Thị Ngân) đến thửa số 178 và 167, TBĐ 25 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	669	573	669	
7.7	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: từ thửa số 231 và 90, TBĐ 24 đến hết thửa số 73 và 74, TBĐ 24 (đất ông Nguyễn Văn Lực)	280	240	280	
7.8	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Thửa số 297 và 298, TBĐ 02 (đất ông Trần Văn Tâm) đến hết thửa số 229 và 49, TBĐ 01 (đất ông Đỗ Huy Hòa)	198	170	198	
7.9	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: Tuyến đường thôn số 3 (từ thửa số 555, TBĐ 25 - phía đối diện thửa số 590, TBĐ 25) đến hết thửa số 591, TBĐ 25	564	484	564	
7.10	Đường từ khu dân cư đường Lô 2: thửa số 773, TBĐ 25 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện cũ) đường Nguyễn	563	482	563	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tri Phương				
7.11	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	136	116	136	
7.12	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc từ thửa số 665, TBĐ 25 đến hết thửa số 697, TBĐ 25 (đường đối diện suối chuồng bò)	415	356	415	
7.13	Tuyến đường tái định cư làng đồng bào dân tộc còn lại từ thửa số 649, TBĐ 25, phía đối diện thửa số 340, TBĐ 25 đến hết thửa số 664, TBĐ 25	216	185	216	
7.14	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 300 và 321, TBĐ 21(đất ông Trần Văn Minh) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa số 129 và 168, TBĐ 22)	420	360	420	
7.15	Đường Phạm Ngọc Thạch từ thửa số 216, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Lương) - phía đối diện thửa số 143, TBĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	329	282	329	
7.16	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 190, TBĐ 05; thửa số 17, TBĐ 03 (đất ông Đinh Hải Lương) đến hết thửa số 780, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 333A, TBĐ 05 (đất ông Bùi Đình Nhương)	259	222	259	
7.17	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 29, TBĐ 03; thửa số 231, TBĐ 05 (đất bà Lục Thị Nong) đến thửa số 36, TBĐ 03; thửa số 235, TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Hiền,)	175	150	175	
7.18	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ thửa số 79 và 154, TBĐ 21 (đất ông Vũ Sơn Đông) đến hết thửa số 172 và 174, TBĐ 21 (đất ông Trần Văn Viện) đường Nguyễn Minh Châu (nối tiếp đường Bù Khiêu)	928	795	928	
7.19	Đường Bù Khiêu từ thửa số 307, TBĐ 07; thửa số 249, TBĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Quán) giáp ranh xã Cát Tiên 2	669	573	669	
7.20	Đường Kim Đồng từ giáp thửa số 220 và 221, TBĐ 28 (đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn số 1) đến giáp mương Đắk Lô	252	216	252	
7.21	Đường Kim Đồng từ thửa số 120, TBĐ 33 (đất bà Vũ Thị Hà) đến giáp mương thủy lợi Đắk Lô (thửa số 55, TBĐ 33) đường Phan Đình Giót.	217	186	217	
7.22	Đường Kim Đồng từ thửa số 188, TBĐ 22 (đất ông Chu Đình Quyết); thửa số 03, TBĐ 24 đến hết thửa số 414, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Thấn); thửa số 129, TBĐ 24)	189	162	189	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7.23	Đường Kim Đồng từ thửa số 766 và 241, TBĐ 03 (đất ông Hoàng Văn Rum) đến hết thửa số 257, TBĐ 04 (đất ông Hoàng Văn Hiền), phía đối diện thửa số 254, TBĐ 04	150	129	150	
7.24	Đường Kim Đồng từ thửa số 451 và 460, TBĐ 21 (đất bà Đặng Thị Cúc) đến hết thửa số 392 và 393, TBĐ 21 (đất ông Lương Văn Bốn) (từ cầu 2 Cô đi vào), đường Nguyễn Viết Xuân	150	129	150	
7.25	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 475 và 489, TBĐ 21(đất ông Mai Văn Lâm) đến hết thửa số 175 và 246, TBĐ 21(đất ông Nguyễn Văn Lim)	378	324	378	
7.26	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 62 và 106, TBĐ 21 (đất ông Trần Văn Vinh) đến hết thửa số 115, TBĐ 20 (đất ông Trịnh Văn Lịch), phía đối diện thửa số 472, TBĐ 20.	293	251	293	
7.27	Đường Lê Văn Tám từ thửa số 73, TBĐ 20 (đất ông Phạm Văn Viên) đến hết thửa số 39, TBĐ 20 (đất ông Phan Thanh Miêng) phía đối diện thửa số 43, TBĐ 20	185	158	185	
7.28	Đường Lê Văn Tám từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh (thửa số 108 và 68, TBĐ 18) đến hết thửa số 35, TBĐ 18 (đất ông Trần Văn Thuyết)	181	155	181	
7.29	Đường Nguyễn Thái Học	966	828	966	
7.30	Đường Nguyễn Trung Trực	-	-	-	
7.30.1	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 197 và 258, TBĐ 44 (đất ông Ngô Quốc Hưng) đến hết thửa số 214 và 280, TBĐ 44 (đất ông Lê Chu Huân)	595	510	595	
7.30.2	Đường Nguyễn Trung Trực từ thửa số 213 và 266, TBĐ 44 (đất ông Lê Chu Huân) đến hết thửa số 207 và 268, TBĐ 44 (đất ông Lã Văn Thủy)	350	300	350	
7.31	Đường Lê Quý Đôn từ giáp thửa số 314 và 336, TBĐ 44 (đất ông Lê Hải Nhị) đến thửa số 326 và 369, TBĐ 44 (đất ông Ngô Văn Dục)	323	276	323	
7.32	Đường Ngô Mây	-	-	-	
7.32.1	Đường Ngô Mây từ thửa số 142 và 169, TBĐ 44 (đất ông Đoàn Văn Đức) đến hết thửa số 155 và 158, TBĐ 44 (đất ông Đồng Thân)	352	302	352	
7.32.2	Đường Ngô Mây từ thửa số 156 và 155, TBĐ 44 (đất ông Trần Văn Định) đến hết thửa số 456 và 457, TBĐ 44 (đất bà Phạm Thị Lan)	321	275	321	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7.33	Đường Ngô Mây từ thửa số 92 và 55, TBĐ 44 (đất ông Đinh Văn Hiệp) đến hết thửa số 99, TBĐ 44 (đất ông Nguyễn Văn Thanh), phía đối diện thửa số 98, TBĐ 44	326	279	326	
7.34	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa số 611, TBĐ 45 (đất ông Huỳnh Thúc Kháng) đến hết thửa số 430, TBĐ 44 (đất bà Phan Thị Thùy), phía đối diện thửa số 428, TBĐ 44 (giáp đường 5B)	452	388	452	
7.35	Đường Phan Đình Phùng	980	840	980	
7.36	Đường thôn 14	-	-	-	
7.36.1	Đường thôn 14 từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa số 143, TBĐ 08) đến giáp thửa số 198, TBĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn)	321	275	321	
7.36.2	Đường thôn 14 từ thửa số 171, TBĐ 46 (đất ông Lê Duy Mới) đến giáp đường ĐH 97 (thửa số 162, TBĐ 41)	139	119	139	
7.37	Đường thôn 15 thửa số 245, TBĐ 45 (đất bà Nguyễn Thị Đờn), phía đối diện thửa số 244, TBĐ 45 hết thửa số 293, TBĐ 45, phía đối diện thửa số 267, TBĐ 45 (đất nhà bà Lê Thị Thảo)	280	240	280	
7.38	Đường Xuân Diệu từ thửa số 423, TBĐ 44 - phía đối diện thửa số 424, TBĐ 44 đến hết thửa số 465, TBĐ 44	280	240	280	
7.39	Đường Lương Thế Vinh	419	359	419	
7.40	Đường Phan Chu Trinh từ thửa số 176 và 1280, TBĐ 44 đến hết thửa số 22 và 21, TBĐ 39	386	331	386	
7.41	Đường 6 tháng 6	1.715	1.470	1.715	
7.42	Đường thôn 1 từ thửa số 137, TBĐ 28 (đất ông Nguyễn Văn Dạn) đến hết đường	176	151	176	
7.43	Đường thôn 4	-	-	-	
7.43.1	Đường thôn 4 từ thửa số 83, TBĐ 06 (đất ông Ngô Bá Thầm) đến hết thửa số 47, TBĐ 18 (đất ông Đinh Văn Mỹ)	192	164	192	
7.43.2	Đường thôn 4 từ thửa số 100, TBĐ 18 (đất ông Đoàn Ngọc Vượng) đến hết thửa số 34, TBĐ 18 (đất ông Nông Văn Đại)	174	149	174	
7.44	Đường thôn 5 từ thửa số 732, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Đức Toán) đến hết thửa số	135	116	135	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	34, TBĐ 18 (đất Vũ Thị Thúy Hiên)				
7.45	Đường thôn 3 từ thửa số 110, TBĐ 32 (đất ông Nguyễn Đức Ủy) hết thửa số 125, TBĐ 32 (đất ông Đỗ Văn Khải)	135	116	135	
7.46	Đường thôn 8 từ thửa số 513, TBĐ 30 (đất ông Vũ Văn Tấn) đến hết thửa số 259, TBĐ 30 (đất bà Nguyễn Thị Đoan)	235	202	235	
7.47	Đường thôn 10 từ thửa số 413, TBĐ 03 (đất ông Trần Quang Chiến) đến hết thửa số 197, TBĐ 04 (đất ông Vũ Văn Hồ)	135	116	135	
7.48	Đường ĐH 97 từ Giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 198, TBĐ 40 (đất ông Tôn Văn Đàn) và phía đối diện giáp khu dân cư đường Trần Lê đến hết thửa số 165, TBĐ 40 (đất ông Trần Văn Ghê)	710	608	710	
7.49	Đường vào khu đồi độc lập	172	147	172	
7.50	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng	-	-	-	
7.50.1	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giáp nhà ông Hưng và ông Công) đến mương thủy lợi (từ thửa số 39 và 41, TBĐ 27 đến thửa số 34, và 21, TBĐ 27	105	90	105	
7.50.2	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào (giữa Trường cấp 3 và Bệnh viện) đến mương thủy lợi (thửa số 52, TBĐ 27) - Đường Tôn Thất Tùng	385	330	385	
7.50.3	Tuyến từ đường Hai Bà Trưng đi vào đến hết thửa số 151 và 152, TBĐ 26 (nhà ông Thực) đến thửa số 08 và 09, TBĐ 26	189	162	189	
7.51	Tuyến từ cửa chùa Vạn Phước đi vào đến hết thửa số 71 và 459, TBĐ 20 (đất nhà ông Nguyễn Văn Chương) đến thửa số 124, TBĐ 20	189	162	189	
7.52	Tuyến từ đường Phạm Văn Đồng đi vào giữa nhà ông Trần Văn Thân và nhà bà Nguyễn Thị Thóc đến hết đường (thửa số 13, TBĐ 29 đến thửa số 09, TBĐ 29)	315	270	315	
7.53	Tuyến đường Hoàng Hoa Thám nối dài từ Thửa số 657, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa số 1555, TBĐ 02) đến thửa số 740, TBĐ 02 (phía đối diện là thửa số 846, TBĐ 02)	231	198	231	
7.54	Đường 3K từ thửa số 212, TBĐ 43 (phía đối diện là thửa số 242, TBĐ 43) đến hết thửa số 228, TBĐ 43 (phía đối diện thửa số 548, TBĐ 43)	504	432	504	
7.55	Đường vành đai ven sông từ giáp thửa số 1476, TBĐ 44 (đất bà Lan) - phía đối	298	255	298	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	diện là thửa số 1403, TBĐ 44 đến hết thửa số 801, TBĐ 45				
7.56	Tuyến đường ĐH 97 từ giáp thửa số 198, TBĐ 40 (phía đối diện là giáp thửa số 165, TBĐ 40) đến hết thửa số 173, TBĐ 41 (phía đối diện là thửa số 150, TBĐ 41)	417	357	417	
7.58	Thôn 4 từ đường ĐH 91 đến kênh hồ Đắc Lô (thửa số 76 tờ bản đồ số 6 đến thửa số 88 tờ bản đồ số 3	151	129	151	
7.59	Thôn 5 từ đầu đường Lô 2 đến đường thôn 10 (thửa số 732 tờ bản đồ số 3 đến thửa số 205 tờ bản đồ số 3	105	90	105	
7.60	Đường 3L từ giáp đất khu dân cư lô 2 (đường Trần Lê) đến thửa số 280 tờ bản đồ số 44	385	330	385	
II	**XÃ NAM NINH cũ**	-	-	-	
II.1	**Khu vực l:**	-	-	-	
1	**Đường ĐH 95**	-	-	-	
1.1	Từ cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1566, TBĐ 89) đến cầu 3 Nam Ninh (thửa số 342, TBĐ 89)	508	436	508	
1.2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn (thửa số 1415, TBĐ 89) đến cầu 1 Nam Ninh (thửa số 1191, TBĐ 89).	363	311	363	
2	**Đường ĐH 92**	-	-	-	
2.1	Từ thửa số 2073, TBĐ 89 (đất ông Mai Văn Tam) đến hết thửa số 146, TBĐ 89 (đất ông Nguyễn Văn Mùi)	451	386	451	
2.2	Từ thửa số 39, TBĐ 89 (đất ông Trần Văn Tiến) đến giáp ranh xã Cát Tiên 3.	319	274	319	
2.3	Từ cầu 3 Nam Ninh đến hết thửa số 102, TBĐ 89 (đất ông Phạm Duy Vàng)	405	347	405	
2.4	Từ thửa số 104, TBĐ 89 (đất bà Hoàng Thị Cứu) đến hết thửa số 110, TBĐ 89 (đất ông Nguyễn Trọng Đáp)	266	228	266	
2.5	Từ thửa số 238, TBĐ 89 đất ông Nguyễn Đỗ Hùng) đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	253	217	253	
2.6	Từ thửa số 161, TBĐ 96 (đất ông Nông Văn Coỏng) đến giáp thửa số 341, TBĐ 96 (đất bà Trần Văn Hoa)	267	229	267	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.7	Từ thửa số 208, TBĐ 96 (đất ông Trần Văn Luyện) đến thửa số 317, TBĐ 96 (giáp đường thôn Mỹ Nam)	226	193	226	
2.8	Từ thửa 228 tờ số 96 (đất ông Trần Văn Quyết) đến hết thửa số 182, TBĐ 96 (đất ông Chu Văn Liên)	161	138	161	
2.9	Từ thửa số 148, TBĐ 96 (đất ông Trần Văn Tuất) đến hết thửa số 334, TBĐ 95 (đất ông Phạm Minh Hải). Giáp đường ĐH 92 đến chân đập hồ Mỹ Trung	146	125	146	
2.10	Từ thửa số 306, TBĐ 94 (đất ông Phạm Văn Đông) đến giáp nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	186	160	186	
2.11	Từ thửa số 779, TBĐ 96 (đất ông Lê Văn Tuyến) đến hết thửa số 73, TBĐ 96 (đất ông Đặng Văn Tuấn).	322	276	322	
2.12	Từ thửa số 87, TBĐ 96 (đất ông Ngô Gia Ngọc) đến hết thửa số 464, TBĐ 96 (đất ông Nguyễn Hữu Đức)	267	229	267	
2.13	Từ thửa số 778, TBĐ 96 (đất ông Lý Văn Thành) đến hết thửa số 671, TBĐ 96 (đất bà Bùi Thị Hằng)	226	194	226	
2.14	Từ thửa số 206, TBĐ 98 (đất ông Nguyễn Công Tốt) đến hết thửa số 889, TBĐ 99 (đất bà Đinh Thị Mạng) hướng đi xã Đạ Tẻh	200	171	200	
2.15	Từ thửa số 407, TBĐ 99 (đất bà Nguyễn Thị Tiện) đến hết thửa số 362, TBĐ 100 (đất ông Bùi Kiên Định) giáp ranh xã Quảng Ngãi cũ.	200	171	200	
II.2	**Khu vực II (Đường liên thôn)**	-	-	-	
1	Từ giáp thửa số 536, TBĐ 96 (đất ông Hoàng Văn Hoa) đến hết thửa số 451, TBĐ 98 (đất ông Vũ Văn Quảng); từ thửa 229 TBĐ 98 (đất ông Đoàn Văn Vĩnh) đi hết đất ông Vũ Thế Hinh, giáp đường ĐH 97.	133	114	133	
2	Từ thửa số 464, TBĐ 94 (đất ông Nguyễn Tuấn Toàn) đến giáp thửa số 180, TBĐ 94 (đất ông Trần Văn Toản); từ giáp đường ĐH 92 đến hết thửa 140 TBĐ 628 (đất ông Lê Văn Hưng)	93	80	93	
3	Từ giáp thửa số 14, TBĐ 94 (đất ông Triệu Văn Thành) đến hết thửa số 98, TBĐ 94 (đất ông Chu Văn Mắm)	106	91	106	
4	Từ thửa số 306, TBĐ 99 (đất ông Ninh Văn Mạch) đến giáp thửa số 299, TBĐ 633	133	114	133	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	(đất ông Cao Khắc Dậu)				
5	Từ thửa số 755, TBĐ 93 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 291, TBĐ 92 (đất ông Cao Văn Trị)- giáp đường ĐH 92 đến cầu Mỹ Hợp.	123	105	123	
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường thôn Mỹ Nam (đường ĐH 97).	200	171	200	
7	Từ giáp thửa số 294, TBĐ 92 (đất bà Địch Thị Dẻn) đến giáp thửa số 33, TBĐ 632 (đất UBND xã quản lý) - giáp đường ĐH 90 (thửa số 294, TBĐ 92) đi tới cầu thôn Mỹ Hợp	133	114	133	
8	Đường Thôn Ninh Hạ: Thửa 188 tờ bản đồ số 90 đến thửa 885 tờ bản đồ số 90 (từ đất nhà ông Nguyễn Thành Công - đất nhà ông Trần Văn Đường)	182	156	182	
9	Đường Thôn Ninh Hạ: Từ thửa đất số 189 tờ bản đồ số 90 thửa 82 tờ bản đồ số 91 (từ đất ông Đặng Đình Giác đến đất Phạm Văn Mính)	182	156	182	
III	**XÃ QUẢNG NGÃI cũ**				
III.1	**KHU VỰC I**				
1	**ĐƯỜNG ĐT 721**				
1.1	Từ cầu Đạ Sị (mới) đến thửa số 189, TBĐ 65 (đất ông Cao Tấn Thành)	315	270	315	
1.2	Từ thửa số 353, TBĐ 65 (đất ông Cao Chí Bá) đến giáp thửa số 525, TBĐ 53 (đất ông Tô Trọng Nghĩa)	455	390	455	
1.3	Từ thửa số 526, TBĐ 53 (đất bà Bùi Thị Ớt) đến hết thửa số 122, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Ngọc Khuê)	455	390	455	
1.4	Từ thửa số 121, TBĐ 53 (đất ông Đồng Hoài Minh) đến hết thửa số 26, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Xuân)	514	440	514	
1.5	Từ thửa số 27, TBĐ 56 (đất ông Cao Xuân Trường) đến hết thửa số 115, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Tơ)	770	660	770	
1.6	Từ thửa số 322, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Tấn Hồng) đến hết thửa số 75, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Như Tài)	298	255	298	
1.7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai (thửa số 347, TBĐ 53) đến ranh địa phận Đạ Tẻh	420	360	420	
1.8	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên cũ (thửa số 39, TBĐ 67) đến cầu Đạ Sị mới (thửa số 37, TBĐ 67)	287	246	287	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	**Đường ĐH 92** (hướng đi xã Nam Ninh cũ)				
2.1	Từ thửa số 284, TBĐ 65 (đất ông Nguyễn Trần Diệu) đến hết thửa số 39, TBĐ 67 (đất ông Huỳnh Quang Chí)	385	330	385	
2.2	Từ đất Trạm xá cũ đến hết thửa số 59, TBĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) và hết thửa số 39, TBĐ 67 (đất bà Trần Thị Sơn)	315	270	315	
2.3	Từ thửa số 137, TBĐ 65 (đất bà Phạm Thị Hải Yến) đến hết đất thửa số 349, TBĐ 65 (ông Lê Văn Hồng)	336	288	336	
2.4	Từ thửa số 73, TBĐ 62 (đất ông Trần Văn Sơn) đến hết thửa số 02, TBĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) giáp ranh xã Nam Ninh cũ	161	138	161	
3	**Đường ĐH 96**				
3.1	Từ thửa số 56, TBĐ 52 (đất ông Lê Ngọc Hà) đến hết thửa số 349, TBĐ 65 (đất ông Hoàng Văn Cương)	181	155	181	
3.2	Từ thửa số 414, TBĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị E) đến hết thửa số 472, TBĐ 61 (đất ông Đoàn Anh Tuấn)	181	155	181	
3.3	Từ đất Sân Vận động (xã Tư Nghĩa cũ) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thầm (thửa số 10, TBĐ 61)	325	278	325	
3.4	Từ thửa số 220, TBĐ 60 (đất ông Đinh Công Bậc) đến hết thửa số 28, TBĐ 61 (đất ông Đinh Trọng Tiến)	227	194	227	
4	**ĐƯỜNG BẾN PHÀ**				
4.1	Từ thửa số 209, TBĐ 56 (đất ông Huỳnh Tấn Bách) đến cầu qua xã Đắc Lua	560	480	560	
III.2	**KHU VỰC II: ĐƯỜNG THÔN - LIÊN THÔN**				
1	**Đường thôn 1**				
1.1	Từ thửa số 09, TBĐ 57 (đất Lê Thái Thi) đến hếtthửa số 10, TBĐ 58 (đất ông Đinh Thiên Vân)	245	210	245	
1.2	Từ giáp thửa số 10, TBĐ 58 (đất Đặng Quang Sinh) đến hết thửa số 106, TBĐ 58 (đất ông Bùi Xuân Tứ)	168	144	168	
1.3	Từ thửa số 07, TBĐ 57 (đất ông Đỗ Kim Thành) đến hết thửa số 78, TBĐ 57 (đất ông Nguyễn Tức)	181	155	181	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.4	Từ thửa số 239, TBĐ 56 (đất ông Đặng Thành Hơn) đến hết thửa số 08, TBĐ 57 (đất ông Trần Văn Khoát)	272	233	272	
1.5	Từ thửa số 117, TBĐ 55 (đất bà Trần Thị Tá) đến hết thửa số 618, TBĐ 54 (đất ông Lê Thái Thi)	131	113	131	
2	**Đường thôn 2**	-	-	-	
2.1	Từ thửa số 78, TBĐ 56 (đất ông Chế Văn Hoàng) đến hết thửa số 88, TBĐ 56 (đất ông Phạm Văn Phu)	336	288	336	
2.2	Từ thửa số 73, TBĐ 56 (đất ông Nguyễn Văn Dương) đến hết thửa số 452, TBĐ 56 (đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai)	315	270	315	
2.3	Từ đất thửa số 45, TBĐ 56 (ông Cao Xuân Tùng) đến hết thửa số 01, TBĐ 53 (đất bà Nguyễn Thị Thủy)	189	162	189	
2.4	Từ thửa số 158, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Khoa) đến hết thửa số 389, TBĐ 53 (đất ông Đinh Công Thịnh)	228	195	228	
2.5	Đường sân vận động: Từ giáp mương thủy lợi đến hếtthửa số 30, TBĐ 56 (đất bà Cao Thị Phong)	294	252	294	
2.6	Đường thôn 4: Từ thửa số 124, TBĐ 53 (đất ông Phạm Văn Hồng) đến hết thửa số 188, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Văn Tương)	180	154	180	
2.7	Từ thửa số 42, TBĐ 53 (đất bà Bùi Thị Tuyết Mai) đến hết thửa số 262, TBĐ 53 (đất ông Võ Ngọc Hiếu)	137	117	137	
2.8	Từ thửa số 29, TBĐ 53 (đất ông Nguyễn Tư) đến hết thửa số 261, TBĐ 53 (đất ông Trần Duy)	197	169	197	
2.9	Từ thửa số 17 TBĐ 56 (đất bà Đăng Thị Nàng) - đến hết thửa số 325 TBĐ 54 (đất bà Võ Thị Râm)	126	108	126	
3	**Đường thôn 3**				
3.1	Từ thửa số 13, TBĐ 60 (đất bà Khổng Thị Chụt) đến hết thửa số 178, TBĐ 60 (đất ông Đinh Văn Hiến)	119	102	119	
3.2	Từ thửa số 106, TBĐ 60 (đất ông Đinh Hồng Phẩm) đến hết thửa số 112, TBĐ 60 (đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ)	120	103	120	

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.3	Từ thửa số 210, TBĐ 61 (đất ông Vũ Xuân Điều) đến hết thửa số 107, TBĐ 61 (đất bà Đinh Thị Chỉnh)	139	119	139	
3.4	Từ thửa số 267, TBĐ 61 (đất ông Đỗ Văn Lợi) đến hết thửa số 196, TBĐ 61 (đất ông Nguyễn Hữu Hải)	139	119	139	
4	**Đường thôn 4**				
4.1	Từ thửa số 170, TBĐ 58 (đất ông Hoàng Văn Nông) đến hết thửa số 66, TBĐ 57 (đất bà Nguyễn Thị Vinh)	243	208	243	
4.2	Từ thửa số 67, TBĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Ba) đến hết cống 19/5	300	257	300	
4.3	Từ thửa số 54, TBĐ 64 (đất ông Lê Văn Thảo) đến hết thửa số 2, TBĐ 63đất ông Phạm Văn Lâm)	275	236	275	
4.4	Từ thửa số 16, TBĐ 63 (đất ông Đặng Văn Dũng) đến hết thửa số 304, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thanh)	126	108	126	
4.5	Từ thửa số 68, TBĐ 62 (đất ông Hạ Thanh Hải) đến hết thửa số 55, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Đình Thể)	114	97	114	
4.6	Từ thửa số 43, TBĐ 59 (đất ông Phan Đăng Giao) đến hết thửa số 04, TBĐ 59 (đất ông Phạm Văn Bốn) và thửa số 363, TBĐ 59 (đất ông Nguyễn Văn Nghĩa)	126	108	126	
4.7	Từ thửa số 90, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đến hết thửa số 337, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Văn Thạch)	147	126	147	
4.8	Từ thửa số 237, TBĐ 65 (đất bà Phan Thị Lịch) đến hết thửa số 75, TBĐ 62 (đất ông Nguyễn Đức Toàn)	126	108	126	
	Đường nhánh 3 thôn 4 (từ thửa đất số 36 TBĐ 63 đến thửa số 122 TBĐ 62)	98	84	98	
5	**Đường 7 mẫu**				
5.1	Từ thửa số 112, TBĐ 55 (đất ông Trần Văn Cúc) đến hết thửa số 78, TBĐ 55 (đất ông Nguyễn Tài)	178	153	178	
5.2	Từ thửa số 56, TBĐ 55 (đất ông Nguyễn Thanh Hiệu) đến đập V20	157	135	157	

PHỤ LỤC 60:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 2

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %
1. Đất trồng cây hàng năm(gồm đất trồng lúa và cây hàng năm)			
Vị trí 1	48	112	
	50		
	40		
Vị trí 2	37	104	
	40		
	32		
Vị trí 3	27	76	
	25		
	19		
Vị trí 4		55	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	32	98	
	30		
	29		
Vị trí 2	25	91	
	26		
	23		
Vị trí 3	15	63	
	15		
	15		
Vị trí 4		44	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %
Vị trí 1	48 50 40	112	
Vị trí 2	37 40 32	104	
Vị trí 3	27 25 19	76	
Vị trí 4		55	
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1		30	
Vị trí 2		25	
Vị trí 3		20	
Vị trí 4		15	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	**VỊ TRÍ 1**			
1	**Đường ĐT 721**			
1,1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TBĐ 80 (đất ông Hoàng Văn Hiếu) và phía đối diện Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TBĐ 80 (đất ông Nguyễn Văn Tâm)	570	1100	
1,2	Từ thửa số 214, TBĐ 80 (đất ông Đặng Văn Đông) đến hết thửa số 79, TBĐ 81 (đất ông Lê Chí Chuyên) và phía đối diện từ thửa số 218, TBĐ 80 (đất bà Võ Thị Mỹ Dung) đến hết thửa số 84, TBĐ 81 (đất ông Nguyễn Lân)	547,2	1050	
1,3	Từ thửa số 78 TBĐ 81 (đất ông Nguyễn Văn Ban) đến hết thửa số 356, TBĐ 81 (đất bà Nguyễn Thị Đào) và phía đối diện Từ thửa số 85, TBĐ 81(đất ông Phùng Văn Trạch) đến giáp đường vào trường Mầm non	547,2	1142	
1,4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết thửa số 502, TBĐ 83 (đất ông Huỳnh Tấn	638	1594	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Kiệt)			
1,5	Từ thửa số 358, TBĐ 81(đất ông Trần Lập) đến thửa số 150, TBĐ 83 (đất ông Võ Ly)	637,2	1350	
1,6	Từ thửa số 231, TBĐ 83 (đất bà Đỗ Ngọc Trinh) đến thửa số 340, TBĐ 84 (đất bà Lê Thị Liên)	577,15	1204	
1,7	Từ thửa số 628, TBĐ 84 (đất ông Nguyễn Văn Quân) đến hết thửa 147 TBĐ 84 và phía đối diện Từ thửa số 671, TBĐ 83 (đất ông Nguyễn Văn Đạt) đến đến hết thửa 533 TBĐ 83	563,5	1030	
1.8	Từ giáp ranh thửa 533 TBĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TBĐ 15	650	1188	
1.9	Từ thửa số 486, TBĐ 15 (đất nhà Văn Hóa thôn Cát An) đến thửa đất số 85 TBĐ 13 (đất ông Ngô Xuân Hiển) và phía đối diện từ thửa đất số 389, TBĐ 15 tới 196 TBĐ 13.	875	1045	
1,10	Từ thửa đất số 84 TBĐ 13 đến giáp thửa số 276 TBĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) và phía đôi diện từ thửa đất số 118, TBĐ 13 đến giáp thửa số 632, TBĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên)	1138	1360	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1,11	Từ thửa số 276 TBĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 41, TBĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long) và phía đối diện từ thửa số 632, TBĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 36, TBĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long)	1875	2240	
1,12	Từ thửa số 41, TBĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Long) đến hết thửa số 166, TBĐ 10 (đất ông Phan Quang Đáng)	2520	3010	
1,13	Từ thửa số 105, TBĐ 10 (đất ông Phan Văn Cuộc) đến hết thửa số 67, TBĐ 10 (đất ông Dương Xuân Thanh)	2520	3010	
1,14	Từ thửa số 35, TBĐ 12 (đất ông Võ Tấn Phúc) đến hết thửa số 142, TBĐ 10 (đất ông Phạm Hồng Hoàng)	2520	2977	
1,15	Từ thửa số 218 TBĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 519 TBĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đẩu) và phía đối diện từ thửa số 145, TBĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 600, TBĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đẩu)	2626	3102	
1,16	Từ Trường tiểu học Kim Đồng đến hết thửa số 519, TBĐ 09 (đất ông Nguyễn Đẩu) và phía đối diện từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã.	780	921	
1,17	Từ thửa số 375, TBĐ 07 (đất bà Trần Thị Sắn) đến giáp đất Nghĩa trang nhân dân	650	864	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	và từ thửa số 236, TBĐ 07 (đất bà Trần Thị Tửu) đến Giáp đất trường tiểu học Kim Đồng.			
1,18	Từ thửa số 14 TBĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 138 TBĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái) và phía đối diện từ thửa số 15, TBĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 404, TBĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái)	432	575	
1,19	Từ thửa số 57 TBĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 421 TBĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 và phía đối diện từ thửa số 55, TBĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 13, TBĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721	546	726	
1,20	Từ thửa số 82, TBĐ 39 (đất ông Trần Văn Chương) đến hết thửa số 18, TBĐ 3 (đất ông Hoàng Văn Khang)	168	484	
1,21	Từ thửa số 150, TBĐ 58 (đất ông Nguyễn Xuân Thành) đến hết thửa số 4, TBĐ 39 (đất ông Trần Duy Đệ)	443	868	
1,22	Từ thửa số 25, TBĐ 103 (đất bà Điểu Thị Đrin) đến hết thửa số 137, TBĐ 34 (đất ông Bùi Khánh Thi)	250	586	
1,23	Từ thửa số 110, TBĐ 34 (đất ông Nguyễn Doãn Lương) đến hết thửa số 04, TBĐ	360	885	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	65 (đất ông Hồ Bến)			
2	**Đường ĐH 93 (Đường Bù Khiêu)**			
2,1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến thửa số 569, TBĐ 86 hết (đất ông Nguyễn Văn Tinh) (Phía bên núi)	498	863	
2,2	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 461, TBĐ 86 (đất ông Nguyễn Văn Sở) (Phía bên suối)	388,5	673	
2,3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện thửa số 116, TBĐ 86 (đất do UBND xã quản lý) đến hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30	250	401	
2.4	Từ thửa số 544 và 643, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01	325	753	
2.5	Từ đất sân vận động đến hết thửa số 288, TBĐ 03 (đất ông Phan Văn Chài) và từ thửa số 97, TBĐ 09 (đất ông Lê Trung Thực) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền.	625	1080	
2.6	Từ thửa số 592, TBĐ 09 (đất bà Dương Thị Như) đến giáp sân vận động xã.	1092	1889	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
2.7	Từ thửa số 512, TBĐ 09 (đất ông Nguyễn Theo) đến thửa số 97, TBĐ 09 giáp (đất ông Lê Trung Thực)	1092	1889	
2.8	Từ thửa số 44, TBĐ 12 giáp (đất ông Võ Văn Hiện) đến thửa số 445, TBĐ 12 giáp (đất bà Dương Thị Như)	2328,75	3000	
2.9	Từ thửa số 333, TBĐ 10 (đất ông Hà Công Khanh) đến thửa số 445, TBĐ 10 giáp (đất ông Phan Quang Đáng)	2409,75	4100	
2,10	Từ thửa số 56 và 115, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Dũng) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)	360	623	
3	**Đường ĐH 98**			
3,1	Từ thửa số 102 TBĐ 08 (đất bà Đặng Thị Hiệp) đến hết thửa số 90, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Anh Mỹ) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08.	360	420	
3,2	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 08 (đất ông Huỳnh Văn Kim) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42.	288	350	
3,3	Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện	161	300	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số 57.			
II	**VỊ TRÍ 2**			
1	**Tuyến đường thôn Cát Lâm 1**			
1.2	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết thửa số 367, TBĐ 11 (đất ông Trương Cao Viên)	688	929	
1.3	Từ thửa số 70, TBĐ 11 (đất ông Trần Đình Phương) đến hết thửa số 364, TBĐ 11 (đất ông Phạm Văn Thủy)	688	929	
1.4	Từ thửa số 363, TBĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Thủy) đến hết thửa số 351, TBĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Văn).	1044	1409	
1.5	Từ thửa số 71 và 67, TBĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Tuấn) đến thửa số 77 và 62B, TBĐ 11giáp (đất ông Trương Thanh Phùng)	650	878	
1.6	Từ thửa số 309 và 131, TBĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Duyệt) đến hết thửa số 378 và 148, TBĐ 11 (đất bà Võ Thị Năm)	747,5	1009	
1,7	Từ thửa số 227, TBĐ 12 (đất ông Huỳnh Thế Thuận) đến hết thửa số 199, TBĐ 11 (đất bà Võ Thị Út)	625	849	
1.8	Từ thửa số 111, TBĐ 11 (đất ông Đặng Văn Sang) đến hết thửa số 10, TBĐ 12	625	849	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(đất ông Trần Đình Tùng)			
2	**Tuyến đường thôn Cát Lâm 2**			
2.1	Từ thửa số 141, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Đức Diện) đến hết thửa số 345, TBĐ 10 (đất ông Chu Văn Quyết)	2730	3650	
2.2	Từ thửa số 254, TBĐ 10 (đất ông Võ Văn Minh) đến hết thửa số 350, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Ngọc Phước).	2415	3200	
2.3	Từ thửa số 374, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Phải) đến hết thửa số 47, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thương).	2415	3200	
2.4	Từ thửa số 69, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến hết thửa số 95, TBĐ 10 (đất ông Huỳnh Văn Hữu)	2520	3400	
2.5	Từ thửa số 305, TBĐ 10 (đất ông Đỗ Mạnh Thường) đến hết thửa số 425, TBĐ 10 (đất ông Lương Xuân Trường).	2520	3400	
2.6	Từ thửa số 96, TBĐ 10 (đất ông Trần Văn Điển) đến hết thửa số 117, TBĐ 10 (đất ông Võ Trung Hùng)	2520	3400	
2.7	Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 10 (đất ông Võ Trung Hùng) đến thửa số 425, tờ bản đồ số 10 (đất ông Lương Xuân Trường).		3400	Bổ sung

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
				tuyến mới
2.8	Từ thửa số 44, TBĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 7, TBĐ 10 (đất ông Kim Văn Bút)	966	1300	
2.9	Từ thửa số 255, TBĐ 11 và thửa số 459, TBĐ 10 (đất bà Phan Thị Gái) đến hết thửa số 33, TBĐ 12 và thửa số 277, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức)	840	1100	
2.10	Từ thửa số 372, TBĐ 10 (đất ông Đỗ Phúc Thương) đến hết thửa số 17, TBĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Lại)	1050	1450	
2.11	Từ thửa số 345 và 228, TBĐ 10 (đất ông Lê Đức Sự) đến giáp kênh mương thủy lợi.	660	895	
3	**Tuyến đường thôn Cát Lâm 3**			
3.1	Từ thửa số 01, TBĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Hạnh) đến hết thửa số 307, TBĐ 10 (đất ông Trần Văn Hải)	966	1200	
3.2	Từ đất trường Cấp II (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) đến hết thửa số 427, TBĐ 10 (đất ông Trần Văn Đường)	966	1200	
3.3	Từ thửa số 269, TBĐ 09 (đất ông Đỗ Văn Hòa) đến thửa số 397, TBĐ 09 giáp	2409,75	3100	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(đất bà Thời Thị Hồng Lạc)			
3.4	Từ thửa số 937, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Lực) đến thửa số 405, TBĐ 09 đến (giáp cầu treo)	2626	3450	
4	**Tuyến đường thôn Cát Lợi**			
4.1	Từ thửa số 124 và 179, TBĐ 13 (đất ông Nông Văn Tuân) đến thửa số 337, TBĐ 11 giáp trạm bơm Phước Cát.	625	1269	
5	**Tuyến đường thôn Cát An**			
5,1	Từ thửa số 347 và 355, TBĐ 15 giáp (đất ông Võ Minh Dũng) đến hết thửa số 162 và 155, TBĐ 1 (đất ông Phạm Văn Nhẫn)	324	490	
5,2	Từ thửa số 312, TBĐ 15 (đất ông Ma Ích Toại) đến giáp mương thủy lợi đến thửa số 316, TBĐ 15 (đất ông Hồ Văn Thắng) đến hết thửa số 235, TBĐ 15 (đất bà Võ Thị Bình)	234	355	
5,3	Từ thửa số 498 và 229, TBĐ 15 (đất ông Nguyễn Qua) đến giáp mương thủy lợi (Tổ dân phố 1)	234	355	
5,4	Từ thửa số 311 và 366, TBĐ 15 (đất bà Nông Thị Hài) đến hết thửa số 302 và 541, TBĐ 15 (đất ông Trần Văn Năm)	234	355	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6	**Tuyến đường thôn Cát Điền**			
6.1	Từ thửa số 04, TBĐ 09 (đất bà Phan Thị Hà) đến hết thửa số 909, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh)	300	450	
6.2	Từ thửa số 512, TBĐ 05 (đất ông Nông Văn Xướng) đến hết thửa số 397, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh).	300	450	
7	**Truyến đường thôn Cát Lương**			
7,1	Từ thửa số 36, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Hưng) đến hết thửa số 13, TBĐ 08 (đất ông Cao Văn Hưng) và đối diện bên kia đường.	246	370	
8	**Tuyến đường thôn Phổ Thuận**			
8,1	Từ thửa số 628, TBĐ 06 (đất ông Nguyễn Văn Lãng) đến hết thửa số 487, TBĐ 06 (đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu)	216	320	
8,2	Từ thửa số 50, TBĐ 6 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến hết thửa số 183, TBĐ 06 (đất ông Võ Ngọc Phúc)	192,6	290	
8,3	Từ thửa số 148, TBĐ 6 đất (bà Hồ Thị Thu Thanh) đến hết thửa số 66, TBĐ 6 (đất bà Trần Thị Kim Hòa)	179,2	265	
8,4	Từ thửa số 190, TBĐ 06 (đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu) đến hết thửa số 248, TBĐ	179,2	265	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	06 (đất ông Phan Văn Thể) (đường ra sông)			
8,5	Từ thửa số 281, TBĐ 84 (TBĐ 6 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 150, TBĐ 84 (TBĐ 6 Đức Phổ cũ) và phía đối diện		220	Bổ sung tuyến mới
9	**Tuyến đường thôn Phổ Vinh**			
9,1	Từ thửa số 696, TBĐ 05 (Nhà văn hóa Thôn 2) đến hết thửa số 764, TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Trung Quân)	224	340	
9,2	Từ thửa số 138, TBĐ 5 (đất ông Trần Út) đến hết thửa số 38, TBĐ 05 (đất ông Phan Thanh Tùng)	224	340	
9,3	Từ thửa số 513, TBĐ 5 (lò giết mổ) đến hết thửa số 74, TBĐ 5 (đất ông Diệp Đình Danh)	199,8	300	
9,4	Từ thửa số 610, TBĐ 5 (đất ông Nguyễn Văn Sáu) đến hết thửa số 24, TBĐ 5 (đất ông Nguyễn Nghiêm)	187,2	270	
9,5	Từ thửa số 32, TBĐ 83 (TBĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 384, TBĐ 83 (TBĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện		200	Bổ sung

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
				tuyến mới
9,6	Từ thửa số 919, TBĐ 83 (TBĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 503, TBĐ 83 (TBĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện		200	Bổ sung tuyến mới
10	**Tuyến đường thôn Đức Phổ**			
10,1	Từ thửa số 51, TBĐ 05 (đất ông Phan Khiêm) đến hết thửa số 126, TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Lân)	228	340	
10,2	Từ thửa số 558, TBĐ 3 (đất bà Nguyễn Thị Xuân) đến hết thửa số 66, TBĐ 03 (đất ông Bùi Tá Tính)	210,6	310	
10,3	Từ thửa số 511, TBĐ 03 (đất ông Diệp Tân Lâm) đến hết thửa số 340, TBĐ 02 (đất ông Kim Xuân Bổng)	180	270	
11	**Tuyến đường thôn Phổ Cường**			
11,1	Từ thửa số 110, TBĐ 2 (đất ông Nguyễn Đi) đến hết thửa số 86, TBĐ 01 (đất ông Võ Thanh Toán)	203,3	300	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
11,2	Từ thửa số 88, TBĐ 01(đất bà Lương Thị Phương) đến thửa số 02, TBĐ 11 Cầu ông Tuệ	154,5	225	
11,3	Từ thửa số 116, TBĐ 12 giáp (đất ông Kim Nhật Ngôn) đến hết thửa số 16, TBĐ 01(đất ông Võ Thanh Bình)	174,4	260	
11,4	Từ thửa số 357, TBĐ 02 (nhà Văn hóa thôn 4) đến hết thửa số 280, TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Văn Hùng)	220	330	
11,5	Đường liên thôn 1,2,3 từ thửa số 232, TBĐ 05 (đất bà Nguyễn Thị Ẩn) đến hết thửa số 49, TBĐ 06 (đất ông Nguyễn Đăng Ninh)	220	330	
11,6	Từ thửa số 87, TBĐ 01 (đất bà Lương Thị Phương) đến hết thửa số 147, TBĐ 01 (đất bà Nguyễn Thị Bốn)	160	220	
11,7	Từ thửa số 71, TBĐ 01 (đất ông Đỗ Thụ) đến hết thửa số 241, TBĐ 01 (đất ông Lê Xuân Sơn)	160	220	
11,8	Từ thửa số 405 TBĐ 80 (TBĐ 02 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 102, TBĐ 91 (TBĐ 13 Đức Phổ cũ) và phía đối diện		370	Bổ sung tuyến mới

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
11,9	Từ thửa số 360 TBĐ 79 (TBĐ 01 Đức Phổ cũ) đến giáp thửa số 91, TBĐ 04 (TBĐ 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện		350	Bổ sung tuyến mới
12	**Tuyến đường thôn Hà Nam**			
12,1	Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ thửa số 313, TBĐ 08 (đất ông Hoàng Văn Thụ) đến hết thửa số 26, TBĐ 08 (đất ông Phạm Văn Tuyển)	140	180	
12,2	Từ thửa số 53 TBĐ 89 (TBĐ 11 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 02, TBĐ 80 và phía đối diện		160	Bổ sung tuyến mới
13	**Các tuyến đường còn lại**			
13,1	Từ thửa số 608, TBĐ 09 (đất ông Nguyễn Văn Can) đến thửa số 13, TBĐ 09 giáp (đất ông Đỗ Tu) và đối diện bên kia đường	250	340	
13,2	Từ thửa số 154, TBĐ 15 (đất ông Hà Công Sỹ) đến hết thửa số 342, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Kế Tùng) đến thửa số 155, TBĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị Loan) đến hết	250	340	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	thửa số 491, TBĐ 03 (đất ông Nông Ngọc Sơn)			
13,3	Từ thửa số 323, TBĐ 09 (đất ông Trương Tùng Thạch) đến hết thửa số 516, TBĐ 12 (đất ông Phạm Văn Minh) từ Đất sân vận động đến hết thửa số 525, TBĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Nhựt)	375	480	
13,4	Từ thửa số 345, TBĐ 15 (đất ông Trần Hữu Tứ) đến hết thửa số 94, TBĐ 13 (đất ông Hà Đại Đức) từ thửa số 448, TBĐ 15 (đất ông Hoàng Đức Luyện) đến hết thửa số 29, TBĐ 13 (đất ông Trần Văn Ngãi)	250	340	
13,5	Từ thửa số 77, TBĐ 13 (đất bà Nguyễn Thị Hòa) đến giáp đất chân đồi Kim Cương, từ thửa số 344, TBĐ 13 (đất ông Nông Văn Dương) đến giáp đất chân đồi Kim Cương.	313	626	
13,6	Từ thửa số 547, TBĐ 12 (đất ông Đặng Tám) đến thửa số 559, TBĐ 12 giáp (đất ông Thái Văn Dần). Từ thửa số 650, TBĐ 12 (đất ông Võ Đường Vân) đến hết thửa số 144, TBĐ 13 (đất ông Nông Văn Trung).	350	470	
13,7	Từ thửa số 201, TBĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Kim) đến thửa số 203, TBĐ 11 giáp (đất ông Võ Đình Quý). Từ thửa số 117, TBĐ 11 (đất ông Trương Tuyên Ngôn) đến hết thửa số 171, TBĐ 11 (đất ông Phạm Văn Hùng)	280	370	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
13,8	Từ thửa số 220, TBĐ 02 (đất ông Lục Văn Coỏng) đến hết thửa số 171, TBĐ 27 (đất ông Thạch Văn Phúng)	200	270	
13,9	Từ thửa số 435, TBĐ 02 (đất ông Trương Cao Định) và thửa số 431, TBĐ 02 (bà Dương Thị Như) đến giáp ranh xã Đức Phổ (cũ) đường nhánh tây	200	270	
13,10	Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2.)		200	Bổ sung tuyến mới
13,11	Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường.		170	Bổ sung tuyến mới
13,12	Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5		170	Bổ sung tuyến mới

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
13,13	Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn		170	Bổ sung tuyến mới
13,14	Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01		170	Bổ sung tuyến mới
13,15	Từ thửa số 115, TBĐ 38 (nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ) đến hết đất UBND xã	146	250	
13,16	Từ thửa số 48, TBĐ 102 (đất ông Võ Văn Huê) đến hết thửa số 01, TBĐ 100 (đất ông Nguyễn Quang Minh)	122	250	
13,17	Từ thửa số 83, TBĐ 34 (đất ông Phạm Phú) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khỉ)	119	270	
13,18	Từ thửa số 93, TBĐ 41 (đất ông Hoàng Văn Triều) đến hết thửa số 19, TBĐ 41 (đất ông Nông Thanh Thuyết)	97,75	220	
13,19	Từ thửa số 268, TBĐ 38 giáp (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 303,	102	250	

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	TBĐ 38 (đất bà Trương Thị Bích Thủy)			
13,20	Từ thửa số 268, TBĐ 38 (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 266, TBĐ 38 (đất trường cấp 1).	102	250	
13,21	Từ thửa số 92 (211), TBĐ 37 (đất ông Nông Văn Thức) đến hết thửa số 174, TBĐ 36 (đất ông Nguyễn Công Thành)	102	250	
13,22	Từ thửa số 79, TBĐ 37 (đất ông Nguyễn Ngọc Phóng) đến thửa số 76 phía đối diện hết thửa số 75, TBĐ 37 (đất ông Bùi Anh)	102	200	
13,23	Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng)		200	Bổ sung tuyến mới

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	60. XÃ CÁT TIÊN 2	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	**VỊ TRÍ 1**				
1	**Đường ĐT 721**				
1,1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TBĐ 80 (đất ông Hoàng Văn Hiếu) và phía đối diện Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 532, TBĐ 80 (đất ông Nguyễn Văn Tâm)	770	660	770	
1,2	Từ thửa số 214, TBĐ 80 (đất ông Đặng Văn Đông) đến hết thửa số 79, TBĐ 81 (đất ông Lê Chí Chuyên) và phía đối diện từ thửa số 218, TBĐ 80 (đất bà Võ Thị Mỹ Dung) đến hết thửa số 84, TBĐ 81 (đất ông Nguyễn Lân)	735	630	735	
1,3	Từ thửa số 78 TBĐ 81 (đất ông Nguyễn Văn Ban) đến hết thửa số 356, TBĐ 81 (đất bà Nguyễn Thị Đào) và phía đối diện Từ thửa số 85, TBĐ 81(đất ông Phùng Văn Trạch) đến giáp đường vào trường Mầm non	799	685	799	
1,4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết thửa số 502, TBĐ 83 (đất ông Huỳnh Tấn Kiệt)	1116	956	1116	
1,5	Từ thửa số 358, TBĐ 81(đất ông Trần Lập) đến thửa số 150, TBĐ 83 (đất ông Võ Ly)	945	810	945	

1,6	Từ thửa số 231, TBĐ 83 (đất bà Đỗ Ngọc Trinh) đến thửa số 340, TBĐ 84 (đất bà Lê Thị Liên)	843	722	843	
1,7	Từ thửa số 628, TBĐ 84 (đất ông Nguyễn Văn Quân) đến hết thửa 147 TBĐ 84 và phía đối diện Từ thửa số 671, TBĐ 83 (đất ông Nguyễn Văn Đạt) đến đến hết thửa 533 TBĐ 83	721	618	721	
1.8	Từ giáp ranh thửa 533 TBĐ 83 đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An và phía đối diện từ thửa 147 tờ bản đồ số 84 tới giáp thửa đất số 426, TBĐ 15	832	713	832	
1.9	Từ thửa số 486, TBĐ 15 (đất nhà Văn Hóa thôn Cát An) đến thửa đất số 85 TBĐ 13 (đất ông Ngô Xuân Hiển) và phía đối diện từ thửa đất số 389, TBĐ 15 tới 196 TBĐ 13.	732	627	732	
1,10	Từ thửa đất số 84 TBĐ 13 đến giáp thửa số 276 TBĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) và phía đôi diện từ thửa đất số 118, TBĐ 13 đến giáp thửa số 632, TBĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên)	952	816	952	
1,11	Từ thửa số 276 TBĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 41, TBĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long) và phía đối diện từ thửa số 632, TBĐ 12 (đất ông Trương Cao Viên) đến giáp thửa số 36, TBĐ 12 (đất Nguyễn Văn Long)	1568	1344	1568	
1,12	Từ thửa số 41, TBĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Long) đến hết thửa số 166, TBĐ 10 (đất ông Phan Quang Đáng)	2107	1806	2107	
1,13	Từ thửa số 105, TBĐ 10 (đất ông Phan Văn Cuộc) đến hết thửa số 67, TBĐ 10 (đất ông Dương Xuân Thanh)	2107	1806	2107	
1,14	Từ thửa số 35, TBĐ 12 (đất ông Võ Tấn Phúc) đến hết thửa số 142, TBĐ 10 (đất ông Phạm Hồng Hoàng)	2084	1786	2084	
1,15	Từ thửa số 218 TBĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 519 TBĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện từ thửa số 145, TBĐ 09 (đất bà Thời Thị Hồng Lạc) đến giáp thửa số 600, TBĐ 09 (hướng đi Cát Lương) (đất ông Nguyễn Đầu)	2171	1861	2171	

1,16	Từ Trường tiểu học Kim Đồng đến hết thửa số 519, TBĐ 09 (đất ông Nguyễn Đầu) và phía đối diện từ giáp nghĩa trang nhân dân đến giáp cụm Công An xã.	645	553	645	
1,17	Từ thửa số 375, TBĐ 07 (đất bà Trần Thị Sắn) đến giáp đất Nghĩa trang nhân dân và từ thửa số 236, TBĐ 07 (đất bà Trần Thị Tửu) đến Giáp đất trường tiểu học Kim Đồng.	605	518	605	
1,18	Từ thửa số 14 TBĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 138 TBĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái) và phía đối diện từ thửa số 15, TBĐ 07 (giáp đất ông Nguyễn Văn Tòng) đến hết thửa số 404, TBĐ 07 (đất ông Nguyễn Hồng Thái)	403	345	403	
1,19	Từ thửa số 57 TBĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 421 TBĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721 và phía đối diện từ thửa số 55, TBĐ 08 (đất ông Trịnh Tiến Dũng) đến hết thửa số 13, TBĐ 7 (đất ông Nguyễn Văn Tòng) đường ĐT 721	508	436	508	
1,20	Từ thửa số 82, TBĐ 39 (đất ông Trần Văn Chương) đến hết thửa số 18, TBĐ 3 (đất ông Hoàng Văn Khang)	339	290	339	
1,21	Từ thửa số 150, TBĐ 58 (đất ông Nguyễn Xuân Thành) đến hết thửa số 4, TBĐ 39 (đất ông Trần Duy Đệ)	608	521	608	
1,22	Từ thửa số 25, TBĐ 103 (đất bà Điểu Thị Đrin) đến hết thửa số 137, TBĐ 34 (đất ông Bùi Khánh Thi)	410	352	410	
1,23	Từ thửa số 110, TBĐ 34 (đất ông Nguyễn Doãn Lương) đến hết thửa số 04, TBĐ 65 (đất ông Hồ Bến)	620	531	620	
2	**Đường ĐH 93 (Đường Bù Khiêu)**				
2,1	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến thửa số 569, TBĐ 86 hết (đất ông Nguyễn Văn Tinh) (Phía bên núi)	604	518	604	
2,2	Từ giáp ranh xã Cát Tiên đến hết thửa số 461, TBĐ 86 (đất ông Nguyễn Văn Sở) (Phía bên suối)	471	404	471	

2,3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến hết thửa số 05 tờ bản đồ số 01 và phía đối diện thửa số 116, TBĐ 86 (đất do UBND xã quản lý) đến hết thửa số 01 tờ bản đồ số 30	281	241	281	
2.4	Từ thửa số 544 và 643, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến giáp ranh thửa 01 tờ bản đồ số 30 và phía đối diện từ thửa số 346 tờ bản đồ số 03 đến giáp thửa 05 tờ bản đồ số 01	527	452	527	
2.5	Từ đất sân vận động đến hết thửa số 288, TBĐ 03 (đất ông Phan Văn Chài) và từ thửa số 97, TBĐ 09 (đất ông Lê Trung Thực) đến giáp đường bê tông Đường vào cổng chào nhà Văn hóa thôn Cát Điền.	756	648	756	
2.6	Từ thửa số 592, TBĐ 09 (đất bà Dương Thị Như) đến giáp sân vận động xã.	1322	1133	1322	
2.7	Từ thửa số 512, TBĐ 09 (đất ông Nguyễn Theo) đến thửa số 97, TBĐ 09 giáp (đất ông Lê Trung Thực)	1322	1133	1322	
2.8	Từ thửa số 44, TBĐ 12 (giáp đất ông Võ Văn Hiện) đến thửa số 445, TBĐ 12 giáp (đất bà Dương Thị Như)	2100	1800	2100	
2.9	Từ thửa số 333, TBĐ 10 (đất ông Hà Công Khanh) đến thửa số 445, TBĐ 10 giáp (đất ông Phan Quang Đáng)	2870	2460	2870	
2,10	Từ thửa số 56 và 115, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Dũng) Giáp ranh thửa 82 tờ 39 (09 xã Phước Cát 2 cũ)	436	374	436	
3	**Đường ĐH 98**	0	0	0	
3,1	Từ thửa số 102 TBĐ 08 (đất bà Đặng Thị Hiệp) đến hết thửa số 90, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Anh Mỹ) và phía đối diện từ thửa số 60 đến giáp thửa 69 tờ bản đồ số 08.	294	252	294	
3,2	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 08 (đất ông Huỳnh Văn Kim) đến giáp thửa số 404 tờ bản đồ số 42 và phía đối diện từ thửa 69 tờ bản đồ số 08 đến thửa 402 tờ bản đồ số 42.	245	210	245	
3,3	Từ thửa số 404 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 10 tờ bản đồ số 58 và phía đối diện từ thửa đất số 402 tờ bản đồ số 42 đến hết thửa số 93 tờ bản đồ số	210	180	210	

	57.				
II	**VỊ TRÍ 2**				
1	**Tuyến đường thôn Cát Lâm 1**				
1.2	Từ Trạm bơm Phước Cát đến hết thửa số 367, TBĐ 11 (đất ông Trương Cao Viên)	650	557	650	
1.3	Từ thửa số 70, TBĐ 11 (đất ông Trần Đình Phương) đến hết thửa số 364, TBĐ 11 (đất ông Phạm Văn Thủy)	650	557	650	
1.4	Từ thửa số 363, TBĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Thủy) đến hết thửa số 351, TBĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Văn).	986	845	986	
1.5	Từ thửa số 71 và 67, TBĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Tuấn) đến thửa số 77 và 62B, TBĐ 11giáp (đất ông Trương Thanh Phùng)	615	527	615	
1.6	Từ thửa số 309 và 131, TBĐ 11 giáp (đất ông Phạm Văn Duyệt) đến hết thửa số 378 và 148, TBĐ 11 (đất bà Võ Thị Năm)	706	605	706	
1,7	Từ thửa số 227, TBĐ 12 (đất ông Huỳnh Thế Thuận) đến hết thửa số 199, TBĐ 11 (đất bà Võ Thị Út)	594	509	594	
1.8	Từ thửa số 111, TBĐ 11 (đất ông Đặng Văn Sang) đến hết thửa số 10, TBĐ 12 (đất ông Trần Đình Tùng)	594	509	594	
2	**Tuyến đường thôn Cát Lâm 2**				
2.1	Từ thửa số 141, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Đức Diện) đến hết thửa số 345, TBĐ 10 (đất ông Chu Văn Quyết)	2555	2190	2555	
2.2	Từ thửa số 254, TBĐ 10 (đất ông Võ Văn Minh) đến hết thửa số 350, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Ngọc Phước).	2240	1920	2240	
2.3	Từ thửa số 374, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Phải) đến hết thửa số 47, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thương).	2240	1920	2240	
2.4	Từ thửa số 69, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức) đến hết thửa số 95, TBĐ 10 (đất ông Huỳnh Văn Hữu)	2380	2040	2380	
2.5	Từ thửa số 305, TBĐ 10 (đất ông Đỗ Mạnh Thường) đến hết thửa số 425, TBĐ 10 (đất ông Lương Xuân Trường).	2380	2040	2380	

2.6	Từ thửa số 96, TBĐ 10 (đất ông Trần Văn Điển) đến hết thửa số 117, TBĐ 10 (đất ông Võ Trung Hùng)	2380	2040	2380	
2.7	Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 10 (đất ông Võ Trung Hùng) đến thửa số 425, tờ bản đồ số 10 (đất ông Lương Xuân Trường).	2380	2040	2380	
2.8	Từ thửa số 44, TBĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Ân) đến hết thửa số 7, TBĐ 10 (đất ông Kim Văn Bút)	910	780	910	
2.9	Từ thửa số 255, TBĐ 11 và thửa số 459, TBĐ 10 (đất bà Phan Thị Gái) đến hết thửa số 33, TBĐ 12 và thửa số 277, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Đức)	770	660	770	
2.10	Từ thửa số 372, TBĐ 10 (đất ông Đỗ Phúc Thương) đến hết thửa số 17, TBĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Lại)	1015	870	1015	
2.11	Từ thửa số 345 và 228, TBĐ 10 (đất ông Lê Đức Sự) đến giáp kênh mương thủy lợi.	627	537	627	
3	**Tuyến đường thôn Cát Lâm 3**	0	0	0	
3.1	Từ thửa số 01, TBĐ 10 (đất bà Nguyễn Thị Hạnh) đến hết thửa số 307, TBĐ 10 (đất ông Trần Văn Hải)	840	720	840	
3.2	Từ đất trường Cấp II (thửa số 48, tờ bản đồ số 10) đến hết thửa số 427, TBĐ 10 (đất ông Trần Văn Đường)	840	720	840	
3.3	Từ thửa số 269, TBĐ 09 (đất ông Đỗ Văn Hòa) đến thửa số 397, TBĐ 09 giáp (đất bà Thời Thị Hồng Lạc)	2170	1860	2170	
3.4	Từ thửa số 937, TBĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Lực) đến thửa số 405, TBĐ 09 đến (giáp cầu treo)	2415	2070	2415	
4	**Tuyến đường thôn Cát Lợi**				
4.1	Từ thửa số 124 và 179, TBĐ 13 (đất ông Nông Văn Tuân) đến thửa số 337, TBĐ 11 giáp trạm bơm Phước Cát.	888	761	888	
5	**Tuyến đường thôn Cát An**				

5,1	Từ thửa số 347 và 355, TBĐ 15 giáp (đất ông Võ Minh Dũng) đến hết thửa số 162 và 155, TBĐ 1 (đất ông Phạm Văn Nhẫn)	343	294	343	
5,2	Từ thửa số 312, TBĐ 15 (đất ông Ma Ích Toại) đến giáp mương thủy lợi đến thửa số 316, TBĐ 15 (đất ông Hồ Văn Thắng) đến hết thửa số 235, TBĐ 15 (đất bà Võ Thị Bình)	249	213	249	
5,3	Từ thửa số 498 và 229, TBĐ 15 (đất ông Nguyễn Qua) đến giáp mương thủy lợi (Tổ dân phố 1)	249	213	249	
5,4	Từ thửa số 311 và 366, TBĐ 15 (đất bà Nông Thị Hài) đến hết thửa số 302 và 541, TBĐ 15 (đất ông Trần Văn Năm)	249	213	249	
6	**Tuyến đường thôn Cát Điền**	0	0	0	
6.1	Từ thửa số 04, TBĐ 09 (đất bà Phan Thị Hà) đến hết thửa số 909, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh)	315	270	315	
6.2	Từ thửa số 512, TBĐ 05 (đất ông Nông Văn Xướng) đến hết thửa số 397, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Khánh).	315	270	315	
7	**Truyến đường thôn Cát Lương**	0	0	0	
7,1	Từ thửa số 36, TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Văn Hưng) đến hết thửa số 13, TBĐ 08 (đất ông Cao Văn Hưng) và đối diện bên kia đường.	259	222	259	
8	**Tuyến đường thôn Phổ Thuận**				
8,1	Từ thửa số 628, TBĐ 06 (đất ông Nguyễn Văn Lãng) đến hết thửa số 487, TBĐ 06 (đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu)	224	192	224	
8,2	Từ thửa số 50, TBĐ 6 (đất ông Nguyễn Tấn Dũng) đến hết thửa số 183, TBĐ 06 (đất ông Võ Ngọc Phúc)	203	174	203	
8,3	Từ thửa số 148, TBĐ 6 đất (bà Hồ Thị Thu Thanh) đến hết thửa số 66, TBĐ 6 (đất bà Trần Thị Kim Hòa)	186	159	186	
8,4	Từ thửa số 190, TBĐ 06 (đất bà Huỳnh Thị Mỹ Châu) đến hết thửa số 248, TBĐ 06 (đất ông Phan Văn Thể) (đường ra sông)	186	159	186	
8,5	Từ thửa số 281, TBĐ 84 (TBĐ 6 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 150,	154	132	154	Bổ sung

	TBĐ 84 (TBĐ 6 Đức Phổ cũ) và phía đối diện				tuyến mới
9	**Tuyến đường thôn Phổ Vinh**	0	0	0	
9,1	Từ thửa số 696, TBĐ 05 (Nhà văn hóa Thôn 2) đến hết thửa số 764, TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Trung Quân)	238	204	238	
9,2	Từ thửa số 138, TBĐ 5 (đất ông Trần Út) đến hết thửa số 38, TBĐ 05 (đất ông Phan Thanh Tùng)	238	204	238	
9,3	Từ thửa số 513, TBĐ 5 (lò giết mổ) đến hết thửa số 74, TBĐ 5 (đất ông Diệp Đình Danh)	210	180	210	
9,4	Từ thửa số 610, TBĐ 5 (đất ông Nguyễn Văn Sáu) đến hết thửa số 24, TBĐ 5 (đất ông Nguyễn Nghiêm)	189	162	189	
9,5	Từ thửa số 32, TBĐ 83 (TBĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 384, TBĐ 83 (TBĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện	140	120	140	Bổ sung tuyến mới
9,6	Từ thửa số 919, TBĐ 83 (TBĐ 5 Đức Phổ cũ) đến hết đất thửa số 503, TBĐ 83 (TBĐ 5 Đức Phổ cũ) và phía đối diện	140	120	140	Bổ sung tuyến mới
10	**Tuyến đường thôn Đức Phổ**	0	0	0	
10,1	Từ thửa số 51, TBĐ 05 (đất ông Phan Khiêm) đến hết thửa số 126, TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Lân)	238	204	238	
10,2	Từ thửa số 558, TBĐ 3 (đất bà Nguyễn Thị Xuân) đến hết thửa số 66, TBĐ 03 (đất ông Bùi Tá Tính)	217	186	217	
10,3	Từ thửa số 511, TBĐ 03 (đất ông Diệp Tân Lâm) đến hết thửa số 340, TBĐ 02 (đất ông Kim Xuân Bổng)	189	162	189	
11	**Tuyến đường thôn Phổ Cường**	0	0	0	
11,1	Từ thửa số 110, TBĐ 2 (đất ông Nguyễn Đi) đến hết thửa số 86, TBĐ 01 (đất ông Võ Thanh Toán)	210	180	210	
11,2	Từ thửa số 88, TBĐ 01(đất bà Lương Thị Phương) đến thửa số 02, TBĐ 11 Cầu ông Tuệ	158	135	158	

11,3	Từ thửa số 116, TBĐ 12 giáp (đất ông Kim Nhật Ngôn) đến hết thửa số 16, TBĐ 01(đất ông Võ Thanh Bình)	182	156	182	
11,4	Từ thửa số 357, TBĐ 02 (nhà Văn hóa thôn 4) đến hết thửa số 280, TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Văn Hùng)	231	198	231	
11,5	Đường liên thôn 1,2,3 từ thửa số 232, TBĐ 05 (đất bà Nguyễn Thị Ẩn) đến hết thửa số 49, TBĐ 06 (đất ông Nguyễn Đăng Ninh)	231	198	231	
11,6	Từ thửa số 87, TBĐ 01 (đất bà Lương Thị Phương) đến hết thửa số 147, TBĐ 01 (đất bà Nguyễn Thị Bốn)	154	132	154	
11,7	Từ thửa số 71, TBĐ 01 (đất ông Đỗ Thụ) đến hết thửa số 241, TBĐ 01 (đất ông Lê Xuân Sơn)	154	132	154	
11,8	Từ thửa số 405 TBĐ 80 (TBĐ 02 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 102, TBĐ 91 (TBĐ 13 Đức Phổ cũ) và phía đối diện	259	222	259	Bổ sung tuyến mới
11,9	Từ thửa số 360 TBĐ 79 (TBĐ 01 Đức Phổ cũ) đến giáp thửa số 91, TBĐ 04 (TBĐ 02 TT Phước Cát cũ) và phía đối diện	245	210	245	Bổ sung tuyến mới
12	**Tuyến đường thôn Hà Nam**				
12,1	Tuyến đường tránh Khu ủy Khu VI: Từ thửa số 313, TBĐ 08 (đất ông Hoàng Văn Thụ) đến hết thửa số 26, TBĐ 08 (đất ông Phạm Văn Tuyển)	126	108	126	
12,2	Từ thửa số 53 TBĐ 89 (TBĐ 11 Đức Phổ cũ) đến hết thửa số 02, TBĐ 80 và phía đối diện	112	96	112	Bổ sung tuyến mới
13	**Các tuyến đường còn lại**				
13,1	Từ thửa số 608, TBĐ 09 (đất ông Nguyễn Văn Can) đến thửa số 13, TBĐ 09 giáp (đất ông Đỗ Tu) và đối diện bên kia đường	238	204	238	
13,2	Từ thửa số 154, TBĐ 15 (đất ông Hà Công Sỹ) đến hết thửa số 342, TBĐ 03 (đất ông Nguyễn Kế Tùng) đến thửa số 155, TBĐ 15 (đất bà Nguyễn Thị Loan) đến hết thửa số 491, TBĐ 03 (đất ông Nông Ngọc Sơn)	238	204	238	

13,3	Từ thửa số 323, TBĐ 09 (đất ông Trương Tùng Thạch) đến hết thửa số 516, TBĐ 12 (đất ông Phạm Văn Minh) từ Đất sân vận động đến hết thửa số 525, TBĐ 12 (đất ông Nguyễn Văn Nhựt)	336	288	336	
13,4	Từ thửa số 345, TBĐ 15 (đất ông Trần Hữu Tứ) đến hết thửa số 94, TBĐ 13 (đất ông Hà Đại Đức) từ thửa số 448, TBĐ 15 (đất ông Hoàng Đức Luyện) đến hết thửa số 29, TBĐ 13 (đất ông Trần Văn Ngãi)	238	204	238	
13,5	Từ thửa số 77, TBĐ 13 (đất bà Nguyễn Thị Hòa) đến giáp đất chân đồi Kim Cương, từ thửa số 344, TBĐ 13 (đất ông Nông Văn Dương) đến giáp đất chân đồi Kim Cương.	438	376	438	
13,6	Từ thửa số 547, TBĐ 12 (đất ông Đặng Tám) đến thửa số 559, TBĐ 12 giáp (đất ông Thái Văn Dần). Từ thửa số 650, TBĐ 12 (đất ông Võ Đường Vân) đến hết thửa số 144, TBĐ 13 (đất ông Nông Văn Trung).	329	282	329	
13,7	Từ thửa số 201, TBĐ 11 (đất ông Nguyễn Văn Kim) đến thửa số 203, TBĐ 11 giáp (đất ông Võ Đình Quý). Từ thửa số 117, TBĐ 11 (đất ông Trương Tuyên Ngôn) đến hết thửa số 171, TBĐ 11 (đất ông Phạm Văn Hùng)	259	222	259	
13,8	Từ thửa số 220, TBĐ 02 (đất ông Lục Văn Coỏng) đến hết thửa số 171, TBĐ 27 (đất ông Thạch Văn Phúng)	189	162	189	
13,9	Từ thửa số 435, TBĐ 02 (đất ông Trương Cao Định) và thửa số 431, TBĐ 02 (bà Dương Thị Như) đến giáp ranh xã Đức Phổ (cũ) đường nhánh tây	189	162	189	
13,10	Thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 207, tờ bản đồ số 12 và đối diện thửa số 103, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa số 206, tờ bản đồ số 12 (Cát Lâm 2.)	140	120	140	Bổ sung tuyến mới
13,11	Từ thửa số 236, tờ bản đồ số 7 đến hết thửa số 35, tờ bản đồ số 37 và đối diện phía bên kia đường.	119	102	119	Bổ sung tuyến mới

13,12	Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 169, tờ bản đồ số 5 và Từ thửa số 583, tờ bản đồ số 5 đến hết thửa số 168, tờ bản đồ số 5	119	102	119	Bổ sung tuyến mới
13,13	Từ thửa số 369, tờ bản đồ số 3 đến giáp đập ông Mèn và từ thửa số 794, tờ bản đồ số 3 đến đập ông Mèn	119	102	119	Bổ sung tuyến mới
13,14	Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 01 đến hết thửa số 62, tờ bản đồ số 01 và từ thửa số 26, tờ bản đồ số 02 đến hết thửa số 71, bản đồ số 01	119	102	119	Bổ sung tuyến mới
13,15	Từ thửa số 115, TBĐ 38 (nhà Văn hóa thôn Phước Hải cũ) đến hết đất UBND xã	175	150	175	
13,16	Từ thửa số 48, TBĐ 102 (đất ông Võ Văn Huê) đến hết thửa số 01, TBĐ 100 (đất ông Nguyễn Quang Minh)	175	150	175	
13,17	Từ thửa số 83, TBĐ 34 (đất ông Phạm Phú) đến cầu Suối Sắt Suối Nhỏ (thay cầu Khỉ)	189	162	189	
13,18	Từ thửa số 93, TBĐ 41 (đất ông Hoàng Văn Triều) đến hết thửa số 19, TBĐ 41 (đất ông Nông Thanh Thuyết)	154	132	154	
13,19	Từ thửa số 268, TBĐ 38 giáp (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 303, TBĐ 38 (đất bà Trương Thị Bích Thủy)	175	150	175	
13,20	Từ thửa số 268, TBĐ 38 (đất ông Trương Trọng Cảnh) đến hết thửa số 266, TBĐ 38 (đất trường cấp 1).	175	150	175	
13,21	Từ thửa số 92 (211), TBĐ 37 (đất ông Nông Văn Thức) đến hết thửa số 174, TBĐ 36 (đất ông Nguyễn Công Thành)	175	150	175	

13,22	Từ thửa số 79, TBĐ 37 (đất ông Nguyễn Ngọc Phóng) đến thửa số 76 phía đối diện hết thửa số 75, TBĐ 37 (đất ông Bùi Anh)	140	120	140	
13,23	Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 7, tờ bản đồ số 70; và từ thửa số 237, tờ bản đồ số 38 đến hết thửa số 128, tờ bản đồ số 38 (đường nhà ông Trương Đình Tiếng)	140	120	140	Bổ sung tuyến mới

PHỤ LỤC 61:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và cây hàng năm)			
Vị trí 1		80	
Vị trí 2	45	70	
	40		
	38		
Vị trí 3	34	60	
	35		
	30		
Vị trí 4	28	50	
	30		
	19		
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1		70	
Vị trí 2	30	60	
	30		
	23		
Vị trí 3	25	50	
	24		
	18		
Vị trí 4	20	40	
	15		
	13		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1		80	
Vị trí 2	45.00	70	
	40.00		
	38.00		
Vị trí 3	34.00	60	
	35.00		
	30.00		
Vị trí 4	28.00	50	
	30.00		
	19.00		
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1		23	
Vị trí 2	13.92	20	
	18.70		
	11.00		
Vị trí 3	11.99	17	
	15.30		
	8.80		
Vị trí 4	10.80	15	
	13.60		
	7.70		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	**Khu vực I**			
1	**Đường ĐH 91**			
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72. TBĐ 108. thửa số 617. TBĐ108) đến kênh Đạ Bo A	999,6	1699	
1.2	Từ thửa số 2237. TBĐ 108 (đất ông Đinh Ngọc Bình) đến hết thửa số 769. TBĐ 106 (đất bà Trần Thị Thinh)	750	1275	
1.3	Từ thửa số 728. TBĐ 106 (đất bà Đinh Thị Bình) đến hết thửa số 8. TBĐ 124 (đất ông Nguyễn Văn Bê)	600	1020	
1.4	Từ thửa số 4. TBĐ124 (đất ông Đinh Danh Chới) đến thửa 47 TBĐ 105 (giáp ranh xã Tiên Hoàng củ)	280	714	
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763. TBĐ108. thửa số 756. TBĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 1351. TBĐ 108 (đất ông Nguyễn Đình Tiến)	1000	1699	
1.6	Từ thửa số 1382. TBĐ 108 (đất ông Đặng Hữu Bình) đến Trường Mầm Non	600	1020	
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71. TBĐ 129) đến cầu Brun 2.	260	700	

STT	XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	250	450	
1.9	Từ thửa số 322. TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Công Thăng) đến cầu Brun 5	380	750	
1.10	Từ cầu Brun 5 đến hết thửa số 338. TBĐ 06 (ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương)	269	650	
1.11	Từ thửa số 21. TBĐ 08 (đất ông Trần Văn Duẩn) đến thửa số 17 TBĐ 08 (giáp ranh Gia Viễn củ)	261	750	
2	**Đường ĐH 92**			
2.1	Từ thửa số 301. TBĐ 06 (đất ông Lê Ngọc Chinh) đến thửa số 943. TBĐ 06 (ngã ba ông Phạm Xuân Khanh)	250	300	
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Cát Tiên	190	228	
3	**Đường ĐH 94**			
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết thửa số 267. TBĐ 06 (đất ông Đỗ Đình Quân)	380	1050	
3.2	Từ thửa số 263. TBĐ 06 (đất bà Lê Thị Quyền) đến hết thửa số 809. TBĐ 05 (đất bà Phạm Thị Dịp).	310	850	
3.3	Từ thửa số 760. TBĐ 05 (đất ông Phạm Xuân Phong) đến hết thửa số 387. TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Ngọc Thơ).	250	550	
3.4	Từ thửa số 385. TBĐ 02 (đất ông Trần Văn Hoan) đến thửa số 72. TBĐ 01 (đất ông Hà Hải Long).	190	323	

STT	XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3.5	Từ thửa số 70. TBĐ 01 (đất Ông Quách Đình Trọng) đến cầu bà Đinh Thị Quây	170	289	
3.6	Từ thửa 59 TBĐ số 19 (đất ông K Giắc) đến hết thửa 50 TBĐ số 18 (đất ông Điểu K Khung)	165,0	480	
3.7	Từ thửa 44 TBĐ số 15 (đất ông Phan Văn Ca) đến hết thửa 43 TBĐ số 17(đất ông Điểu K Choh)	99,0	168	
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết thửa 24 TBĐ số 21 (đất bà Trương Thị Sinh)	84,0	168	gộp tuyến
		96,0		
3.9	Từ thửa 11 TBĐ số 21 (đất ông Tô Mạnh Ten) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18. TBĐ 19)		140	bổ sung
4	**Đường ĐH 95**			
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623. TBĐ 108; thửa số 717. TBĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 641. TBĐ 108 (đất ông Bùi Thanh Tuyền)	1496	2394	
4.2	Từ thửa số 641. TBĐ 108 (giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền) đến hết đất UBND xã Cát Tiên 3	949	1518	
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	801	1281	
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết thửa số 1022. TBĐ 106 (đất ông Nguyễn Văn Thường)	400	640	

STT	XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
4.5	Từ thửa số 1022. TBĐ 106 (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thường) đến giáp ranh xã Cát Tiên	250	400	
5	**Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)**			
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn. từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	749	1198	
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn. từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	502	803	
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825. TBĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569. TBĐ 105) (đường Vân Minh)	350	560	
II	**Khu vực II (Đường liên thôn)**			
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483. TBĐ 112) đến hết thửa số 274. TBĐ 114 (đất ông Phạm Ngữ) (hướng đi vào Hồ Đắk Lô)	300	465	
2	Từ giápthửa số 569. TBĐ 105 (đất ông Bùi Đức Minh) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	250	388	
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319. TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108. TBĐ 120)	150	233	
4	Đường thôn Trung Hưng từ thửa số 512. TBĐ 112 (đất nhà ông Nguyễn Văn Bình) đến hết thửa số 307. TBĐ120 (đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn).	150	233	
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06. TBĐ127 đến hết thửa số 62.	150	233	

STT	XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	TBĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)			
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa số 974. TBĐ 108 đến hết thửa số 1152. TBĐ 108	200	310	
7	Đường Bầu Chim: từ thửa số 722. TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ 108	200	310	
8	Đường mầm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821. TBĐ 108 đến hết thửa số 557. TBĐ 106	250	388	
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361. TBĐ 107 đến hết thửa số 622. TBĐ 107	200	310	
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703. TBĐ 107 đến hết thửa số 395. TBĐ 107	200	310	
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa số 780. TBĐ 105 đến hết thửa số 567. TBĐ 109	270	419	
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng			
12.1	*Đoạn từ thửa số 234. TBĐ 108 đến hết thửa số 28. TBĐ 106*	270	419	
12.2	*Đường xóm 1. thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84. TBĐ 105 đến hết thửa số 48. TBĐ 105*	260	403	
13	Đường Thanh Trấn. thôn Tân Xuân: từ thửa số 501. TBĐ 109 đến hết thửa số 588. TBĐ 109	210	326	
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534. TBĐ 108 đến hết thửa số 543. TBĐ 108	250	388	

STT	XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538. TBĐ 108 đến hết thửa số 103. TBĐ 108	280	434	
16	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143. TBĐ 110 đến hết thửa số 134. TBĐ 109	150	528	
17	Đường vườn rừng. thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383. TBĐ 106 đến hết thửa số 982. TBĐ 106	250	400	
18	Đường xóm 4. thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64. TBĐ 108 đến hết thửa số 558. TBĐ 106)	200	320	
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521. TBĐ 107 đến hết thửa số 462. TBĐ 107	200	320	
20	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết thửa số 1107. TBĐ 06 (đất ông Đinh Tiến Ba)	240	383	
21	Từ thửa số 828A. TBĐ 06 (đất ông Trần Hữu Phúc) đến cầu ông Đại thôn 2.	189,2	303	
22	Từ thửa số 24. TBĐ 06 (đất ông Vũ Văn Kịnh) đến hết thửa số 874. TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Lương).	190	304	
23	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870. TBĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toản (thửa số 71. TBĐ 04).	169	287	
24	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478. TBĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304. TBĐ 07)	150	180	
25	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết thửa số 1101. TBĐ 06 (đất bà Đinh Thị	159,60	200	

STT	XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Hương Nga).			
26	Từ thửa số 931. TBĐ 06 (đất ông Vũ Hồng Hoàn) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	149,8	255	
27	Từ thửa số 133. TBĐ 05 (đất ông Đinh Duy Bốn) đến hết thửa số 17. TBĐ 05 (đất ông Trần Xuân Quynh)	149,8	334	
28	Từ thửa số 904. TBĐ 02 (đất ông Đoàn Hữu Thọ) đến hết thửa số 1101. TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Phương Huân)	149,8	255	
29	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	251,0	427	
30	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66. TBĐ 04 và phía đối diện thửa số 237. TBĐ 04) đến cổng chào hồ Đạ Sị (thửa số 208. TBĐ 03. phía đối diện thửa số 179. TBĐ 03)	150,0	255	
31	Từ thửa 40 TBĐ 17 (đất ông K Prơ) đến hết thửa 88 TBĐ 23 (đất ông K Niếu)	95,4	162	
32	Từ thửa 53 TBĐ 18 (đất ông Vương Văn Duẩn) đến hết thửa số 8 TBĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đường vào hồ Bê Đê	70,0	119	
33	Từ thửa số 03. TBĐ 47 (đất ông Điểu K Vré) đến thửa số 23. TBĐ 47 (đất ông Điểu K Lăp) đường thôn Bê Đê	70,0	119	

STT	XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
34	Từ thửa số 24. TBĐ 17 (đất ông Điểu K Rông) đến thửa số 52. TBĐ 17 (đất ông Điểu K Dương) Đường thôn Bi Nao	70,0	119	
35	Từ thửa số 25. TBĐ 18 (đất bà Điểu Thị Khâu) đến hết thửa số 42. TBĐ 13 (đất ông Điểu K Tốt)	132,0	218	
36	Từ thửa 34 TBĐ 13 (đất ông Nguyễn Ngọc Quyến) đến đường ĐH94	99,0	163	
37	Từ thửa 35 TBĐ số 13 (đất ông Đỗ Quốc Tuấn) đến hết thửa 55 TBĐ số 10 (đất bà Điểu Thị Hoa)	92,0	152	
38	Từ thửa 56 TBĐ số 10 (đất ông Nguyễn Đông) đến hết thửa số 04 TBĐ 14 (đất ông Nguyễn Đức Thắng)	90,0	149	
39	Từ thửa 89 TBĐ 23 (đất bà Điểu Thị BLội) đến giáp thửa 71 TBĐ 18 (đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ)	86,3	142	
40	Từ thửa 46 TBĐ 18 (đất ông Nguyễn Văn Quy) đến hết thửa số 01 TBĐ 14 (đất ông Điểu K Lết)		110	bổ sung
41	Từ thửa 45 TBĐ 10 (đất ông Điểu K Rớ) đến hết thửa 14 TBĐ 09 (đất ông Điểu K Mơi)		110	bổ sung

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	**Khu vực I**				
1	**Đường ĐH 91**				
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72. TBĐ 108. thửa số 617. TBĐ108) đến kênh Đạ Bo A	1190	1020	1190	
1.2	Từ thửa số 2237. TBĐ 108 (đất ông Đinh Ngọc Bình) đến hết thửa số 769. TBĐ 106 (đất bà Trần Thị Thinh)	893	765	893	
1.3	Từ thửa số 728. TBĐ 106 (đất bà Đinh Thị Bình) đến hết thửa số 8. TBĐ 124 (đất ông Nguyễn Văn Bê)	714	612	714	
1.4	Từ thửa số 4. TBĐ124 (đất ông Đinh Danh Chới) đến thửa 47 TBĐ 105 (giáp ranh xã Tiên Hoàng củ)	500	428	500	
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763. TBĐ108. thửa số 756. TBĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 1351. TBĐ	1190	1020	1190	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	108 (đất ông Nguyễn Đình Tiến)				
1.6	Từ thửa số 1382. TBĐ 108 (đất ông Đặng Hữu Bình) đến Trường Mầm Non	714	612	714	
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71. TBĐ 129) đến cầu Brun 2.	490	420	490	
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	315	270	315	
1.9	Từ thửa số 322. TBĐ 08 (đất ông Nguyễn Công Thăng) đến cầu Brun 5	525	450	525	
1.1	Từ cầu Brun 5 đến hết thửa số 338. TBĐ 06 (ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương)	455	390	455	
1.11	Từ thửa số 21. TBĐ 08 (đất ông Trần Văn Duẩn) đến thửa số 17 TBĐ 08 (giáp ranh Gia Viễn củ)	525	450	525	
2	**Đường ĐH 92**	0	0	0	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.1	Từ thửa số 301. TBĐ 06 (đất ông Lê Ngọc Chinh) đến thửa số 943. TBĐ 06 (ngã ba ông Phạm Xuân Khanh)	210	180	210	
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Cát Tiên	159	137	159	
3	**Đường ĐH 94**				
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết thửa số 267. TBĐ 06 (đất ông Đỗ Đình Quân)	452	388	452	
3.2	Từ thửa số 263. TBĐ 06 (đất bà Lê Thị Quyền) đến hết thửa số 809. TBĐ 05 (đất bà Phạm Thị Dịp).	369	316	369	
3.3	Từ thửa số 760. TBĐ 05 (đất ông Phạm Xuân Phong) đến hết thửa số 387. TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Ngọc Thơ).	298	255	298	
3.4	Từ thửa số 385. TBĐ 02 (đất ông Trần Văn Hoan) đến thửa số 72. TBĐ 01 (đất ông Hà Hải Long).	226	194	226	
3.5	Từ thửa số 70. TBĐ 01 (đất Ông Quách Đình Trọng)	202	173	202	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	đến cầu bà Đinh Thị Quây				
3.6	Từ thửa 59 TBĐ số 19 (đất ông K Giắc) đến hết thửa 50 TBĐ số 18 (đất ông Điểu K Khung)	336	288	336	
3.7	Từ thửa 44 TBĐ số 15 (đất ông Phan Văn Ca) đến hết thửa 43 TBĐ số 17(đất ông Điểu K Choh)	118	101	118	
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết thửa 24 TBĐ số 21 (đất bà Trương Thị Sinh)	118	101	118	
3.9	Từ thửa 11 TBĐ số 21 (đất ông Tô Mạnh Ten) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18. TBĐ 19)	98	84	98	
4	**Đường ĐH 95**				
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623. TBĐ 108; thửa số 717. TBĐ 108 hai bên đường) đến hết thửa số 641. TBĐ 108 (đất ông Bùi Thanh Tuyền)	1676	1436	1676	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
4.2	Từ thửa số 641. TBĐ 108 (giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền) đến hết đất UBND xã Cát Tiên 3	1063	911	1063	
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	897	769	897	
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết thửa số 1022. TBĐ 106 (đất ông Nguyễn Văn Thường)	448	384	448	
4.5	Từ thửa số 1022. TBĐ 106 (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thường) đến giáp ranh xã Cát Tiên	280	240	280	
5	**Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)**				
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn. từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	839	719	839	
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn. từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	562	482	562	
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825. TBĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569. TBĐ 105) (đường	392	336	392	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Vân Minh)				
II	**Khu vực II (Đường liên thôn)**				
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483. TBĐ 112) đến hết thửa số 274. TBĐ 114 (đất ông Phạm Ngữ) (hướng đi vào Hồ Đắk Lô)	326	279	326	
2	Từ giápthửa số 569. TBĐ 105 (đất ông Bùi Đức Minh) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	271	233	271	
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319. TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108. TBĐ 120)	163	140	163	
4	Đường thôn Trung Hưng từ thửa số 512. TBĐ 112 (đất nhà ông Nguyễn Văn Bình) đến hết thửa số 307. TBĐ120 (đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn).	163	140	163	
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06. TBĐ127 đến hết thửa số 62. TBĐ 129 (mảnh trích đo	163	140	163	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	287455 - 9)				
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa số 974. TBĐ 108 đến hết thửa số 1152. TBĐ 108	217	186	217	
7	Đường Bầu Chim: từ thửa số 722. TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ 108	217	186	217	
8	Đường mầm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821. TBĐ 108 đến hết thửa số 557. TBĐ 106	271	233	271	
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361. TBĐ 107 đến hết thửa số 622. TBĐ 107	217	186	217	
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703. TBĐ 107 đến hết thửa số 395. TBĐ 107	217	186	217	
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa số 780. TBĐ 105 đến hết thửa số 567. TBĐ 109	293	251	293	
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	0	0	0	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
12.1	*Đoạn từ thửa số 234. TBĐ 108 đến hết thửa số 28. TBĐ 106*	293	251	293	
12.2	*Đường xóm 1. thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84. TBĐ 105 đến hết thửa số 48. TBĐ 105*	282	242	282	
13	Đường Thanh Trấn. thôn Tân Xuân: từ thửa số 501. TBĐ 109 đến hết thửa số 588. TBĐ 109	228	195	228	
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534. TBĐ 108 đến hết thửa số 543. TBĐ 108	271	233	271	
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538. TBĐ 108 đến hết thửa số 103. TBĐ 108	304	260	304	
16	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143. TBĐ 110 đến hết thửa số 134. TBĐ 109	370	317	370	
17	Đường vườn rừng. thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383. TBĐ 106 đến hết thửa số 982. TBĐ 106	280	240	280	
18	Đường xóm 4. thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64. TBĐ	224	192	224	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	108 đến hết thửa số 558. TBĐ 106)				
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521. TBĐ 107 đến hết thửa số 462. TBĐ 107	224	192	224	
20	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết thửa số 1107. TBĐ 06 (đất ông Đinh Tiến Ba)	268	230	268	
21	Từ thửa số 828A. TBĐ 06 (đất ông Trần Hữu Phúc) đến cầu ông Đại thôn 2.	212	182	212	
22	Từ thửa số 24. TBĐ 06 (đất ông Vũ Văn Kịnh) đến hết thửa số 874. TBĐ 05 (đất ông Nguyễn Văn Lương).	213	182	213	
23	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870. TBĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toản (thửa số 71. TBĐ 04).	201	172	201	
24	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478. TBĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304. TBĐ 07)	126	108	126	
25	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết thửa số 1101.	140	120	140	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	TBĐ 06 (đất bà Đinh Thị Hương Nga).				
26	Từ thửa số 931. TBĐ 06 (đất ông Vũ Hồng Hoàn) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	178	153	178	
27	Từ thửa số 133. TBĐ 05 (đất ông Đinh Duy Bốn) đến hết thửa số 17. TBĐ 05 (đất ông Trần Xuân Quynh)	234	200	234	
28	Từ thửa số 904. TBĐ 02 (đất ông Đoàn Hữu Thọ) đến hết thửa số 1101. TBĐ 02 (đất ông Nguyễn Phương Huân)	178	153	178	
29	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	299	256	299	
30	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66. TBĐ 04 và phía đối diện thửa số 237. TBĐ 04) đến cổng chào hồ Đạ Sị (thửa số 208. TBĐ 03. phía đối diện thửa số 179. TBĐ 03)	179	153	179	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
31	Từ thửa 40 TBĐ 17 (đất ông K Prơ) đến hết thửa 88 TBĐ 23 (đất ông K Niếu)	114	97	114	
32	Từ thửa 53 TBĐ 18 (đất ông Vương Văn Duẩn) đến hết thửa số 8 TBĐ 64 (đất bà Nguyễn Thị Tâm) đường vào hồ Bê Đê	83	71	83	
33	Từ thửa số 03. TBĐ 47 (đất ông Điểu K Vré) đến thửa số 23. TBĐ 47 (đất ông Điểu K Lăp) đường thôn Bê Đê	83	71	83	
34	Từ thửa số 24. TBĐ 17 (đất ông Điểu K Rông) đến thửa số 52. TBĐ 17 (đất ông Điểu K Dương) Đường thôn Bi Nao	83	71	83	
35	Từ thửa số 25. TBĐ 18 (đất bà Điểu Thị Khâu) đến hết thửa số 42. TBĐ 13 (đất ông Điểu K Tốt)	152	131	152	
36	Từ thửa 34 TBĐ 13 (đất ông Nguyễn Ngọc Quyến) đến đường ĐH94	114	98	114	

STT	61.XÃ CÁT TIÊN 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
37	Từ thửa 35 TBĐ số 13 (đất ông Đỗ Quốc Tuấn) đến hết thửa 55 TBĐ số 10 (đất bà Điểu Thị Hoa)	106	91	106	
38	Từ thửa 56 TBĐ số 10 (đất ông Nguyễn Đông) đến hết thửa số 04 TBĐ 14 (đất ông Nguyễn Đức Thắng)	104	89	104	
39	Từ thửa 89 TBĐ 23 (đất bà Điểu Thị BLội) đến giáp thửa 71 TBĐ 18 (đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ)	100	85	100	
40	Từ thửa 46 TBĐ 18 (đất ông Nguyễn Văn Quy) đến hết thửa số 01 TBĐ 14 (đất ông Điểu K Lết)	77	66	77	

PHỤ LỤC 62:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẢO

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	144,00	150,00	
- Vị trí 2	126,00	130,00	
- Vị trí 3	104,00	105,00	
- Vị trí 4	77,00	80,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	166,00	170,00	
- Vị trí 2	133,00	135,00	
- Vị trí 3	106,00	110,00	
- Vị trí 4	78,00	80,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	39,10	40,00	
- Vị trí 2	21,68	22,00	
- Vị trí 3	15,56	16,00	
- Vị trí 4		13,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	144,00	150,00	
- Vị trí 2	126,00	130,00	
- Vị trí 3	104,00	105,00	
- Vị trí 4	77,00	80,00	
5. Đất làm muối			
- Vị trí 1	67,00	70,00	
- Vị trí 2	52,00	55,00	
- Vị trí 3	39,00	40,00	
- Vị trí 4		30,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Ngã tư vào Hồ Đá Bạc	Cầu Bà Bổn 2	1.800	2.600	
		Hết Cầu Bà Bổn 2	Ban chỉ huy Quân sự xã Vĩnh Hảo	1.900	2.000	
		Các đoạn còn lại của xã		1.400	1.450	
2	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Quốc lộ 1A	Xóm 8, thôn Vĩnh Hải	2.000	2.100	
3	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B thôn Vĩnh Sơn			600	630	
4	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải	- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (01 mặt tiền)		2.000	2.100	
		- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (02 mặt tiền)		2.400	2.500	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.600	1.700	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.900	2.000	
5	Khu dân cư Động Từ Bi	- Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 thôn Vĩnh Tiến		1.400	1.450	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.100	1.150	
6	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)	- Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A				
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.000	2.100	
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.400	2.500	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.700	1.800	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2)	+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.000	2.100	
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.400	2.500	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Tuy Phong	222

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Ngã tư vào Hồ Đá Bạc	Cầu Bà Bổn 2	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Hết Cầu Bà Bổn 2	Ban chỉ huy Quân sự xã Vĩnh Hảo	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.015,00	870,00	1.015,00	
2	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Quốc lộ 1A	Xóm 8, thôn Vĩnh Hải	1.470,00	1.260,00	1.470,00	
3	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 1B thôn Vĩnh Sơn			441,00	378,00	441,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
4	Khu dân cư Xóm 6, thôn Vĩnh Hải	- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		- Các lô tiếp giáp đường từ Quốc lộ 1A đến Xóm 8 thôn Vĩnh Hải (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.190,00	1.020,00	1.190,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
5	Khu dân cư Động Từ Bi	- Các lô tiếp giáp đường liên xóm 7, 8 thôn Vĩnh Tiến		1.015,00	870,00	1.015,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		805,00	690,00	805,00	
6	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân (cũ)	- Các lô tiếp giáp đường Quốc lộ 1A		-	-	-	
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
7	Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Tân cũ (giai đoạn 2)	+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		+ Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	

PHỤ LỤC 63:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LIÊN HƯƠNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	144,00		
- Vị trí 2	135,00	165,00	
	126,00		
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	104,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	77,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	237,00	245,00	
	166,00		
- Vị trí 2	189,00	200,00	
	133,00		
- Vị trí 3	132,00	140,00	
	106,00		
- Vị trí 4	87,00	90,00	
	78,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	41,63	43,00	
	39,10		
- Vị trí 2	27,00	29,00	
	21,68		
- Vị trí 3	15,43	16,00	
	15,56		
- Vị trí 4		9,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	144,00		
- Vị trí 2	135,00	165,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	126,00		
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	104,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	77,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Từ Giáp xã Chí Công	Nhà máy may Tuy Phong	1.500,00	2.500,00	
		Nhà máy may Tuy Phong	Ngã 3 dốc Càng Rang	2.500,00	3.700,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.700,00	2.500,00	
2	Tỉnh lộ 716	Giáp ranh xã Phan Rí Cửa	Công ty Phú Thuận	2.200,00	2.300,00	
		Công ty Phú Thuận	Hạt QL đường bộ	2.500,00	2.600,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.900,00	2.000,00	
		Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	2.500,00	2.600,00	
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	2.600,00	2.700,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Võ Thành Danh	2.600,00	2.700,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Trần Đức	2.200,00	2.300,00	
		Giáp ngã 4 Liên Hương	Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	2.000,00	2.100,00	
		Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	Hết Chùa Phú Sơn	1.600,00	1.700,00	
		Từ Chùa Phú Sơn	Giáp ranh giới xã Tuy Phong	850,00	900,00	
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	1.800,00	1.900,00	
		Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	6.000,00	6.200,00	
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	11.400,00	11.900,00	
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Đại Hiền	9.700,00	10.000,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Minh Hà	5.400,00	5.600,00	
		Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	4.600,00	4.800,00	
4	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong			900,00	950,00	
5	Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị			200,00	220,00	
6	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc)	- Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương - Phú Lạc		2.000,00	2.100,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.400,00	1.450,00	
7	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.000,00	2.100,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.400,00	2.500,00	
8	Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh			1.100,00	1.200,00	
9	Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)			250,00	270,00	
10	Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha			1.600,00	1.650,00	
11	Khu dân cư thôn 2 Phước Thể			3.500,00	3.600,00	
12	Khu dân cư da beo: Tất cả các lô			3.500,00	3.600,00	
13	Khu dân cư thôn 2 mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2)	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.800,00	2.900,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		3.300,00	3.400,00	
14	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	- Các đường nội bộ		4.500,00	4.700,00	
15	Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình Thạnh			4.500,00	4.700,00	
16	Đường Bà Triệu	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
17	Đường Bùi Viện	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
18	Đường Cao Bá Quát	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
19	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	3.900,00	4.050,00	
20	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	2.600,00	2.700,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
21	Đường 17/4	Đoạn còn lại		2.600,00	2.700,00	
22	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	7.500,00	7.800,00	
23	Dương Thị Sâm	Bùi Viện	Kè biển	1.200,00	1.300,00	
24	Phạm Thị Ba	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	1.200,00	1.250,00	
25	Nguyễn Hội	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	1.100,00	1.150,00	
26	Hai Bà Trưng	Cả con đường		3.500,00	3.600,00	
27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	8.000,00	8.250,00	
28	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	3.100,00	3.200,00	
29	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3.100,00	3.200,00	
		Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.500,00	2.600,00	
		Lý Thường Kiệt	Bùi Viện	1.500,00	1.550,00	
30	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		2.000,00	2.100,00	
32	Đường Lê Duẩn	Cả con đường		9.300,00	9.600,00	
33	Đường Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.900,00	2.000,00	
34	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		1.200,00	1.250,00	
35	Đường Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	4.100,00	4.300,00	
36	Đường Lê Lai	Đoạn còn lại		2.200,00	2.300,00	
37	Đường Lý Thường Kiệt	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
38	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
39	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
40	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
41	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
42	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.700,00	2.900,00	
43	Đường Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	4.200,00	4.400,00	
44	Đường Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1.900,00	2.000,00	
45	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
46	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
47	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
48	Đường Nguyễn Lữ	Cả con đường		4.000,00	4.200,00	
49	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.700,00	1.800,00	
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	2.500,00	2.600,00	
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.700,00	1.800,00	
52	Đường Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
53	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2.400,00	2.500,00	
54	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	Đường 17/4	1.900,00	2.000,00	
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/4	Trần Phú	2.300,00	2.400,00	
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	3.600,00	3.750,00	
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1.600,00	1.650,00	
58	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
59	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		2.400,00	2.400,00	
60	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		2.200,00	2.300,00	
61	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
62	Đường Thủ Khoa Huân	Cả con đường		2.400,00	2.500,00	
63	Đường Trần Phú	Khu hậu cần Ban Chỉ huy Quân sự xã Liên Hương	Lý Thường Kiệt	3.600,00	3.700,00	
64	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại		1.900,00	2.000,00	
65	Đường Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	3.500,00	3.600,00	
66	Đường Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		2.400,00	2.500,00	
67	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.900,00	2.000,00	
68	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		1.100,00	1.150,00	
69	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
70	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
71	Đường Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	4.700,00	4.900,00	
72	Đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	7.500,00	7.800,00	
73	Đường Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	4.800,00	5.000,00	
74	Đường Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	3.400,00	3.500,00	
75	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
76	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1.200,00	1.250,00	
77	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		2.500,00	2.600,00	
78	Đường Lê Quý Đôn	Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1.200,00	1.250,00	
79	Đường Lương Thị Tiền	Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	1.200,00	1.250,00	
80	Đường Tuệ Tĩnh (Khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
81	Đường Lê Đức Thọ (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
82	Đường Huỳnh Thị Lộc (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
83	Đường Tôn Thất Tùng (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
84	Đường Bùi Thị Xuân (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
85	Đường Trần Quang Diệu (khu phố 1)	Toàn tuyến		4.800,00	5.000,00	
86	Đường Ngư Ông (khu phố 14)	Toàn tuyến		2.000,00	2.100,00	
87	Đường nội bộ Khu dân cư da beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)			12.000,00	12.400,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Từ Giáp xã Chí Công	Nhà máy may Tuy Phong	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		Nhà máy may Tuy Phong	Ngã 3 dốc Càng Rang	2.590,00	2.220,00	2.590,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
2	Tỉnh lộ 716	Giáp ranh xã Phan Rí Cửa	Công ty Phú Thuận	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Công ty Phú Thuận	Hạt QL đường bộ	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
		Cua Xóm rau (cuối nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Võ Thành Danh	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Ngã tư Chợ	Cuối nhà Trần Đức	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Giáp ngã 4 Liên Hương	Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		Hết UBND xã Phú Lạc (Nhà văn hóa thôn Lạc Trị)	Hết Chùa Phú Sơn	1.190,00	1.020,00	1.190,00	
		Từ Chùa Phú Sơn	Giáp ranh giới xã Tuy Phong	630,00	540,00	630,00	
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	1.330,00	1.140,00	1.330,00	
		Giáp đường ĐT 716	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	8.330,00	7.140,00	8.330,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Đại Hiền	7.000,00	6.000,00	7.000,00	
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Hết nhà trọ Minh Hà	3.920,00	3.360,00	3.920,00	
		Hết nhà trọ Minh Hà	Giáp khu dân cư	3.360,00	2.880,00	3.360,00	
4	Các đường nội bộ khu dân cư mở rộng Tuy Phong			665,00	570,00	665,00	
5	Khu dân cư da beo xóm 3 thôn Lạc Trị			154,00	132,00	154,00	
6	Khu dân cư xóm 3 thôn Lạc Trị (giáp Trường THCS Phú Lạc)	- Các lô tiếp giáp đường nhựa liên xã Liên Hương - Phú Lạc		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		1.015,00	870,00	1.015,00	
7	Khu dân cư xóm 3 mở rộng, thôn Lạc Trị	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
8	Khu dân cư Thôn Vĩnh Hanh			840,00	720,00	840,00	
9	Khu dân cư Phú Lạc 2 (các đường nội bộ)			189,00	162,00	189,00	
10	Các đường nội bộ Khu dân cư 4,2 ha			1.155,00	990,00	1.155,00	
11	Khu dân cư thôn 2 Phước Thể			2.520,00	2.160,00	2.520,00	
12	Khu dân cư da beo: Tất cả các lô			2.520,00	2.160,00	2.520,00	
13	Khu dân cư thôn 2 mở rộng (KDC mở rộng đối diện KDC thôn 2)	- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (01 mặt tiền)		2.030,00	1.740,00	2.030,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)		2.380,00	2.040,00	2.380,00	
14	Điểm dân cư nông thôn Bình Thạnh	- Các đường nội bộ		3.290,00	2.820,00	3.290,00	
15	Các đường nội bộ Khu dịch vụ hậu cần du lịch Bình			3.290,00	2.820,00	3.290,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Thạnh						
16	Đường Bà Triệu	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
17	Đường Bùi Viện	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
18	Đường Cao Bá Quát	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
19	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	2.835,00	2.430,00	2.835,00	
20	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
21	Đường 17/4	Đoạn còn lại		1.890,00	1.620,00	1.890,00	
22	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	5.460,00	4.680,00	5.460,00	
23	Dương Thị Sâm	Bùi Viện	Kè biển	910,00	780,00	910,00	
24	Phạm Thị Ba	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	875,00	750,00	875,00	
25	Nguyễn Hội	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	805,00	690,00	805,00	
26	Hai Bà Trưng	Cả con đường		2.520,00	2.160,00	2.520,00	
27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	5.775,00	4.950,00	5.775,00	
28	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	2.240,00	1.920,00	2.240,00	
29	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	2.240,00	1.920,00	2.240,00	
		Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
		Lý Thường Kiệt	Bùi Viện	1.085,00	930,00	1.085,00	
30	Đường Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
32	Đường Lê Duẩn	Cả con đường		6.720,00	5.760,00	6.720,00	
33	Đường Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
34	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		875,00	750,00	875,00	
35	Đường Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
36	Đường Lê Lai	Đoạn còn lại		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
37	Đường Lý Thường Kiệt	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
38	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
39	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
40	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
41	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
42	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	2.030,00	1.740,00	2.030,00	
43	Đường Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	3.080,00	2.640,00	3.080,00	
44	Đường Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
45	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
46	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
47	Đường Nguyễn Du	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
48	Đường Nguyễn Lữ	Cả con đường		2.940,00	2.520,00	2.940,00	
49	Đường Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	1.820,00	1.560,00	1.820,00	
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.260,00	1.080,00	1.260,00	
52	Đường Nguyễn Trãi	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
53	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
54	Đường Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	Đường 17/4	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/4	Trần Phú	1.680,00	1.440,00	1.680,00	
56	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Trường Tiểu học Liên Hương 2	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
57	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1.155,00	990,00	1.155,00	
58	Đường Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
59	Đường Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		1.680,00	1.440,00	1.680,00	
60	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		1.610,00	1.380,00	1.610,00	
61	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
62	Đường Thủ Khoa Huân	Cả con đường		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
63	Đường Trần Phú	Khu hậu cần Ban Chỉ huy	Lý Thường Kiệt	2.590,00	2.220,00	2.590,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Quân sự xã Liên Hương					
64	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
65	Đường Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	2.520,00	2.160,00	2.520,00	
66	Đường Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
67	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
68	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		805,00	690,00	805,00	
69	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
70	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
71	Đường Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	3.430,00	2.940,00	3.430,00	
72	Đường Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	5.460,00	4.680,00	5.460,00	
73	Đường Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	3.500,00	3.000,00	3.500,00	
74	Đường Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	2.450,00	2.100,00	2.450,00	
75	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
76	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		875,00	750,00	875,00	
77	Đường nội bộ trong khu dân cư A3 mở rộng	Cả con đường		1.820,00	1.560,00	1.820,00	
78	Đường Lê Quý Đôn	Từ đường 17/4 (giáp BQL Dự án - ĐTXD)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	875,00	750,00	875,00	
79	Đường Lương Thị Tiền	Từ đường 17/4 (giáp Viện Kiểm sát ND huyện)	Đường Hai Bà Trưng (giáp Trường PTTH Tuy Phong)	875,00	750,00	875,00	
80	Đường Tuệ Tĩnh (Khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
81	Đường Lê Đức Thọ (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
82	Đường Huỳnh Thị Lộc (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
83	Đường Tôn Thất Tùng (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
84	Đường Bùi Thị Xuân (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
85	Đường Trần Quang Diệu (khu phố 1)	Toàn tuyến		3.500,00	3.000,00	3.500,00	
86	Đường Ngư Ông (khu phố 14)	Toàn tuyến		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
87	Đường nội bộ Khu dân cư da beo Khu phố 5 (Trường Tiểu học Liên Hương 4)			8.680,00	7.440,00	8.680,00	

PHỤ LỤC 64:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY PHONG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	108,00	115,00	
- Vị trí 2	76,00	90,00	
- Vị trí 3	60,00	65,00	
- Vị trí 4	45,00	50,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	118,00	125,00	
- Vị trí 2	94,00	100,00	
- Vị trí 3	63,00	70,00	
- Vị trí 4	36,00	55,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	32,59	34,00	
- Vị trí 2	16,49	17,00	
- Vị trí 3	10,51	11,00	
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	108,00	115,00	
- Vị trí 2	76,00	90,00	
- Vị trí 3	60,00	65,00	
- Vị trí 4	45,00	50,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong	- Các lô tiếp giáp đường liên xã Liên Hương - Tuy Phong		500,00	600,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		300,00	360,00	
2	Khu dân cư Da Beo Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3			200,00	240,00	
3	Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2			300,00	360,00	
4	Khu dân cư mới thôn Phan Dũng	- Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú - Phan Dũng		300,00	360,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		200,00	240,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Khu dân cư trung tâm xã Tuy Phong	- Các lô tiếp giáp đường liên xã Liên Hương - Tuy Phong		420,00	360,00	420,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		252,00	216,00	252,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
2	Khu dân cư Da Beo Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3			168,00	144,00	168,00	
3	Khu tái định cư cao tốc, thôn Tuy Tịnh 2			252,00	216,00	252,00	
4	Khu dân cư mới thôn Phan Dũng	- Các lô tiếp giáp đường liên xã Phong Phú - Phan Dũng		252,00	216,00	252,00	
		- Các lô tiếp giáp đường nội bộ		168,00	144,00	168,00	

PHỤ LỤC 65:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	108,00		
- Vị trí 2	135,00	140,00	
	76,00		
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	60,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	45,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	237,00	245,00	
	118,00		
- Vị trí 2	189,00	195,00	
	94,00		
- Vị trí 3	132,00	135,00	
	63,00		
- Vị trí 4	87,00	90,00	
	36,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	41,63	42,00	
	32,59		
- Vị trí 2	27,00	27,00	
	16,49		
- Vị trí 3	15,43	16,00	
	10,51		
- Vị trí 4		10,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	108,00		
- Vị trí 2	135,00	140,00	
	76,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	60,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	45,00		
5. Đất làm muối			
- Vị trí 1	166,00	175,00	
- Vị trí 2	125,00	130,00	
- Vị trí 3	97,00	100,00	
- Vị trí 4		65,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	4.100,00	4.300,00	
		Từ hết cây xăng Lê Sinh	Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	2.800,00	2.900,00	
		Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	Ngã ba Chí Công	2.200,00	2.300,00	
		Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	2.100,00	2.200,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.600,00	1.650,00	
2	Tỉnh lộ 716	Đường Quang Trung	Khu dân cư A2 Chí Công	1.600,00	1.650,00	
		Khu dân cư A2 Chí Công	Trường tiểu học Chí Công I	3.400,00	3.600,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.400,00	1.450,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)		3.000,00	3.150,00	
		Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện	Nối đường ĐT716	1.500,00	1.550,00	
		Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long	Giáp Quốc lộ 1A	1.500,00	1.550,00	
4	Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)			2.900,00	3.050,00	
5	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công	Các trục đường còn lại		2.400,00	2.500,00	
6	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công			1.100,00	1.150,00	
7	Đường Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	7.600,00	7.900,00	
8	Đường Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	3.800,00	4.000,00	
9	Đường Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	8.100,00	8.500,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	6.500,00	6.800,00	
11	Đường Bạch Đằng	Đoạn còn lại		4.100,00	4.300,00	
12	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
13	Đường Cao Bá Quát	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	4.600,00	4.800,00	
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	5.200,00	5.400,00	
14	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	3.600,00	3.750,00	
15	Đường Đề Thám	Đoạn còn lại		2.700,00	2.800,00	
16	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Hẻm 201 Thống Nhất	2.100,00	2.200,00	
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.500,00	4.700,00	
18	Đường Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	7.600,00	7.900,00	
		Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	6.300,00	6.600,00	
19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
20	Đường Hàm Nghi	Cả con đường		3.700,00	3.850,00	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		4.400,00	4.600,00	
22	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		4.400,00	4.600,00	
23	Đường Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	6.200,00	6.500,00	
24	Đường Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	6.200,00	6.500,00	
25	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.200,00	4.400,00	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	6.300,00	6.600,00	
27	Đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	7.300,00	7.650,00	
28	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
29	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
30	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
31	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
32	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		2.500,00	2.600,00	
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
34	Đường Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	7.600,00	7.900,00	
35	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	5.900,00	6.200,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
36	Đường Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	5.900,00	6.200,00	
37	Đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	3.900,00	4.100,00	
38	Đường Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		3.900,00	4.100,00	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	3.400,00	3.550,00	
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Thôn Song Thanh 3	8.100,00	8.500,00	
41	Đường Phạm Ngọc Thạch	Thống Nhất	Trần Phú	3.600,00	3.750,00	
42	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	4.100,00	4.300,00	
43	Đường Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.100,00	4.300,00	
44	Đường Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	3.200,00	3.350,00	
45	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
46	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
47	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
48	Đường Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	9.900,00	10.400,00	
49	Đường Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hòa Minh	11.100,00	11.600,00	
50	Đường Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	9.300,00	9.750,00	
51	Đường Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	4.000,00	4.200,00	
52	Đường Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	10.100,00	10.600,00	
53	Đường Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	7.700,00	8.050,00	
54	Đường Thống Nhất	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	4.000,00	4.200,00	
55	Đường Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	8.500,00	8.900,00	
56	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	5.200,00	5.450,00	
57	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		3.400,00	3.550,00	
58	Đường Trần Phú	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
60	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		2.300,00	2.400,00	
61	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
62	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
63	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông	Cả con đường		1.800,00	1.900,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
64	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1.500,00	1.550,00	
65	Khu dân cư 15 ha HTV	Các con đường		8.600,00	9.000,00	
66	Đường BN.18	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
67	Đường Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
68	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
69	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
70	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
71	Đường Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
72	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		1.800,00	1.850,00	
73	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư thôn Phú Tân)		4.100,00	4.300,00	
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		1.300,00	1.350,00	
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	4.100,00	4.300,00	
			Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	4.100,00	4.300,00	
75	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			2.000,00	2.100,00	
76	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng ≥ 4m			1.600,00	1.650,00	
77	Các con đường đất còn lại ≥ 4 m tại xã Hòa Phú (cũ)			900,00	950,00	
78	Đường Bình Thuận	Hết khu dân cư xóm 5A	Cầu Sông Lũy	5.600,00	5.850,00	
		Các đoạn còn lại của xã		3.000,00	3.150,00	
79	Tỉnh lộ 716	Trường tiểu học Chí Công I	Ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long		1.600,00	
80	Đường 706	Tiếp đường Bình Thuận	Giáp ranh xã Hòa Thắng		3.000,00	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp hải sản Hòa Phú	420

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
		Từ hết cây xăng Lê Sinh	Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	2.030,00	1.740,00	2.030,00	
		Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	Ngã ba Chí Công	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.155,00	990,00	1.155,00	
2	Tỉnh lộ 716	Đường Quang Trung	Khu dân cư A2 Chí Công	1.155,00	990,00	1.155,00	
		Khu dân cư A2 Chí Công	Trường tiểu học Chí Công I	2.520,00	2.160,00	2.520,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.015,00	870,00	1.015,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)		2.205,00	1.890,00	2.205,00	
		Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện	Nối đường ĐT716	1.085,00	930,00	1.085,00	
		Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long	Giáp Quốc lộ 1A	1.085,00	930,00	1.085,00	
4	Khu dân cư 12ha – xã			2.135,00	1.830,00	2.135,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Hòa Minh (các đường nội bộ)						
5	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công	Các trục đường còn lại		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
6	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công			805,00	690,00	805,00	
7	Đường Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
8	Đường Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	2.800,00	2.400,00	2.800,00	
9	Đường Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	5.950,00	5.100,00	5.950,00	
10	Đường Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	4.760,00	4.080,00	4.760,00	
11	Đường Bạch Đằng	Đoạn còn lại		3.010,00	2.580,00	3.010,00	
12	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
13	Đường Cao Bá Quát	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	3.360,00	2.880,00	3.360,00	
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	3.780,00	3.240,00	3.780,00	
14	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
15	Đường Đề Thám	Đoạn còn lại		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
16	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Hẻm 201 Thống Nhất	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.290,00	2.820,00	3.290,00	
18	Đường Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
		Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	4.620,00	3.960,00	4.620,00	
19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
20	Đường Hàm Nghi	Cả con đường		2.695,00	2.310,00	2.695,00	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		3.220,00	2.760,00	3.220,00	
22	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		3.220,00	2.760,00	3.220,00	
23	Đường Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.550,00	3.900,00	4.550,00	
24	Đường Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	4.550,00	3.900,00	4.550,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
25	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.080,00	2.640,00	3.080,00	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	4.620,00	3.960,00	4.620,00	
27	Đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	5.355,00	4.590,00	5.355,00	
28	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
29	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
30	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
31	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
32	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả con đường		1.820,00	1.560,00	1.820,00	
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
34	Đường Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
35	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
36	Đường Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
37	Đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.870,00	2.460,00	2.870,00	
38	Đường Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		2.870,00	2.460,00	2.870,00	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	2.485,00	2.130,00	2.485,00	
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Thôn Song Thanh 3	5.950,00	5.100,00	5.950,00	
41	Đường Phạm Ngọc Thạch	Thống Nhất	Trần Phú	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
42	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	3.010,00	2.580,00	3.010,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
43	Đường Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
44	Đường Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	2.345,00	2.010,00	2.345,00	
45	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
46	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
47	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
48	Đường Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	7.280,00	6.240,00	7.280,00	
49	Đường Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hòa Minh	8.120,00	6.960,00	8.120,00	
50	Đường Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	6.825,00	5.850,00	6.825,00	
51	Đường Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	2.940,00	2.520,00	2.940,00	
52	Đường Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	7.420,00	6.360,00	7.420,00	
53	Đường Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	5.635,00	4.830,00	5.635,00	
54	Đường Thống Nhất	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.940,00	2.520,00	2.940,00	
55	Đường Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	6.230,00	5.340,00	6.230,00	
56	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	3.815,00	3.270,00	3.815,00	
57	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		2.485,00	2.130,00	2.485,00	
58	Đường Trần Phú	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
60	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.680,00	1.440,00	1.680,00	
61	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
62	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
63	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông	Cả con đường		1.330,00	1.140,00	1.330,00	
64	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1.085,00	930,00	1.085,00	
65	Khu dân cư 15 ha HTV	Các con đường		6.300,00	5.400,00	6.300,00	
66	Đường BN.18	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
67	Đường Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
68	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
69	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
70	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
71	Đường Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
72	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		1.295,00	1.110,00	1.295,00	
73	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư thôn Phú Tân)		3.010,00	2.580,00	3.010,00	
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		945,00	810,00	945,00	
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đường nội bộ	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
			Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
75	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			1.470,00	1.260,00	1.470,00	
76	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng ≥ 4m			1.155,00	990,00	1.155,00	
77	Các con đường đất còn lại ≥ 4 m tại xã Hòa Phú (cũ)			665,00	570,00	665,00	
78	Đường Bình Thuận	Hết khu dân cư xóm 5A	Cầu Sông Lũy	4.095,00	3.510,00	4.095,00	
		Các đoạn còn lại của xã		2.205,00	1.890,00	2.205,00	
79	Tỉnh lộ 716	Trường tiểu học Chí Công I	Ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long	1.120,00	960,00	1.120,00	
80	Đường 706	Tiếp đường Bình Thuận	Giáp ranh xã Hòa Thắng	2.100,00	1.800,00	2.100,00	

PHỤ LỤC 66:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC BÌNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	155,00	155,00	
	95,00		
- Vị trí 2	101,00	105,00	
	75,00		
- Vị trí 3	70,00	70,00	
	55,00		
- Vị trí 4	55,00	55,00	
	40,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	180,00	180,00	
	130,00		
- Vị trí 2	120,00	120,00	
	90,00		
- Vị trí 3	85,00	85,00	
	65,00		
- Vị trí 4	65,00	65,00	
	50,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	56,58	60,00	
	40,02		
- Vị trí 2	28,37	30,00	
	19,19		
- Vị trí 3	13,61	15,00	
	11,32		
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	155,00	155,00	
	95,00		
- Vị trí 2	101,00	105,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	75,00		
- Vị trí 3	70,00	70,00	
	55,00		
- Vị trí 4	55,00	55,00	
	40,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Đài liệt sỹ Thôn Bình Đức	6.000	6.000	
		Đoạn qua thôn Bình Hiếu		4.000	4.000	
		Thôn Bình Hiếu	Giáp cây xăng Kim Tài	3.800	3.800	
		Cây xăng Kim Tài	Giáp cầu Sông Cạn	4.600	4.600	
		Cầu Sông Cạn	Giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	6.500	6.500	
		Phía Tây KDC Tòng Lâm	Cầu Sông Đồng	8.600	8.600	
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Giáp cống mương thôn Hòa Thuận	3.800	3.800	
3	Các tuyến đường trung tâm xã	Nhà ông Xích Văn Xê	Nhà bà Qua Thị Yến Oanh	2.900	2.900	
		Nhà ông Xích Văn Xê	Đại lý phân bón Tấn Sỹ	3.500	3.500	
4	Khu tái định cư QL1A - Cầu Nam	Lô A1	Lô A40	5.250	5.250	
		Lô B1	Lô B29	5.250	5.250	
		Lô D1	Lô D17	4.725	4.750	
		Lô C1	Lô C5	4.725	4.750	
		Lô E1	lô E8	4.725	4.750	
		Lô F1	Lô F13	3.850	3.850	
5	Âu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	3.600	3.600	
6	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		3.600	3.600	
7	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	7.800	7.800	
8	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	1.900	1.900	
9	Chu Văn An	Cả con đường		4.600	4.600	
10	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.800	1.800	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		1.400	1.400	
12	Đồng Dậu	Cả con đường		1.800	1.800	
13	Đường 18/4	Cả con đường		12.100	12.100	
14	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	3.000	3.000	
15	Đường D1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	12.100	12.100	
16	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		9.700	9.700	
17	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTTPTH	Giếng thôn Xuân Quang	4.600	4.600	
18	Đường nối Hà Huy Tập	Nhà Nghỉ Tuấn Linh	Cuối con đường	7.630	7.630	
19	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	3.600	3.600	
20	Đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh	Đoạn từ nhà Ô.Phước Diên	Giáp đường Huỳnh Thị Khá	3.000	3.000	
21	Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh	Trường mẫu giáo Hướng Dương (cũ)	Đến cuối đường	1.000	1.000	
22	Đường Hà Huy Tập	Cả con đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)		10.900	10.900	
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		12.100	12.100	
24	Đường Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		1.000	1.000	
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (N2)	Cả con đường		9.700	9.700	
26	Đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	10.900	10.900	
27	Đường Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	2.400	2.400	
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		2.400	2.400	
29	Đường Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô. Châu)	Nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	2.400	2.400	
30	Đường Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	6.700	6.700	
31	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	8.200	8.200	
32	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	6.700	6.700	
33	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		9.300	9.300	
34	Đường Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		1.800	1.800	
35	Mặt tiền công viên thôn Xuân An 1 phía Nam QL1A	Các tuyến đường xung quanh công viên thôn Xuân An 1		5.900	5.900	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
36	Mặt Tiền Chợ Lầu	Các con đường xung quanh chợ Lầu		11.700	11.700	
37	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		10.900	10.900	
38	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	8.200	8.200	
39	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	4.500	4.500	
40	Đường Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ thôn Xuân An 1	6.700	6.700	
41	Đường Ngô Thời Nhậm	phía Đông công viên thôn Xuân An 1	Nhà Ông Tình	5.900	5.900	
42	Đường Ngô Thời Nhậm	Nhà Ô Tình	Ngô Quyền	5.000	5.000	
43	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	6.700	6.700	
44	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	4.500	4.500	
45	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		9.300	9.300	
46	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Dậu	12.900	12.900	
47	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Dậu	Giáp thôn Bình Hiếu	10.900	10.900	
48	Đường Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	2.000	2.000	
49	Đường Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	5.900	5.900	
50	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	4.500	4.500	
51	Đường Phạm Đoan	Cao Hành	Đến cuối đường	1.200	1.200	
52	Đường Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	3.400	3.400	
53	Đường Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	2.400	2.400	
54	Đường Thái Khang	Đặng Văn Lãnh	Lý Thường Kiệt	1.800	1.800	
55	Đường Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.800	1.800	
56	Đường Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	Đến cuối đường	2.400	2.400	
57	Đường Tôn Đản	Cả con đường		1.800	1.800	
58	Đường Trần Hưng Đạo	Cả con đường		12.100	12.100	
59	Đường Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phượng)	1.800	1.800	
60	Đường Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phượng)	Lê Thánh Tôn	1.400	1.400	
61	Đường Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)		2.400	2.400	
62	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		3.000	3.000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
63	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		3.900	3.900	
64	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		4.500	4.500	
65	Đường Võ Hữu	Cả con đường		10.900	10.900	
66	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m		1.800	1.800	
67	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m		1.200	1.200	
68	Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp cổng Nhà thờ	3.600	3.600	
69	Đường vào Ngọc Sơn	Giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam	Giáp cầu Cây Liêm	1.000	1.000	
70	Đường số 22	Lý Thường Kiệt	Giáp Lê Hồng Phong	10.900	10.900	
71	Tuyến đường D3	Cả con đường		10.900	10.900	
72	Tuyến đường D9	Cả con đường		7.400	7.400	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Đài liệt sỹ Thôn Bình Đức	4.200	3.600	4.200	
		Đoạn qua thôn Bình Hiếu		2.800	2.400	2.800	
		Thôn Bình Hiếu	Giáp cây xăng Kim Tài	2.660	2.280	2.660	
		Cây xăng Kim Tài	Giáp cầu Sông Cạn	3.220	2.760	3.220	
		Cầu Sông Cạn	Giáp phía Tây KDC Tòng Lâm	4.550	3.900	4.550	
		Phía Tây KDC Tòng	Cầu Sông Đồng	6.020	5.160	6.020	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Lâm					
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Khu trưng bày văn hóa Chăm	Giáp cống mương thôn Hòa Thuận	2.660	2.280	2.660	
3	Các tuyến đường trung tâm xã	Nhà ông Xích Văn Xê	Nhà bà Qua Thị Yến Oanh	2.030	1.740	2.030	
		Nhà ông Xích Văn Xê	Đại lý phân bón Tấn Sỹ	2.450	2.100	2.450	
4	Khu tái định cư QL1A - Cầu Nam	Lô A1	Lô A40	3.675	3.150	3.675	
		Lô B1	Lô B29	3.675	3.150	3.675	
		Lô D1	Lô D17	3.325	2.850	3.325	
		Lô C1	Lô C5	3.325	2.850	3.325	
		Lô E1	lô E8	3.325	2.850	3.325	
		Lô F1	Lô F13	2.695	2.310	2.695	
5	Âu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	2.520	2.160	2.520	
6	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2.520	2.160	2.520	
7	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	5.460	4.680	5.460	
8	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	1.330	1.140	1.330	
9	Chu Văn An	Cả con đường		3.220	2.760	3.220	
10	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.260	1.080	1.260	
11	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		980	840	980	
12	Đồng Dậu	Cả con đường		1.260	1.080	1.260	
13	Đường 18/4	Cả con đường		8.470	7.260	8.470	
14	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	2.100	1.800	2.100	
15	Đường D1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (giáp nhà ông Chính)	8.470	7.260	8.470	
16	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		6.790	5.820	6.790	
17	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTTPTH	Giếng thôn Xuân Quang	3.220	2.760	3.220	
18	Đường nối Hà Huy Tập	Nhà Nghỉ Tuấn Linh	Cuối con đường	5.341	4.578	5.341	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
19	Đường nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	2.520	2.160	2.520	
20	Đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh	Đoạn từ nhà Ô.Phước Diên	Giáp đường Huỳnh Thị Khá	2.100	1.800	2.100	
21	Hẻm của đường nhánh Nguyễn Hữu Cảnh	Trường mẫu giáo Hướng Dương (cũ)	Đến cuối đường	700	600	700	
22	Đường Hà Huy Tập	Cả con đường (trừ các lô đất đối diện mặt tiền chợ)		7.630	6.540	7.630	
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		8.470	7.260	8.470	
24	Đường Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		700	600	700	
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (N2)	Cả con đường		6.790	5.820	6.790	
26	Đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	7.630	6.540	7.630	
27	Đường Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	1.680	1.440	1.680	
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		1.680	1.440	1.680	
29	Đường Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô. Châu)	Nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	1.680	1.440	1.680	
30	Đường Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	4.690	4.020	4.690	
31	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	5.740	4.920	5.740	
32	Đường Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	4.690	4.020	4.690	
33	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		6.510	5.580	6.510	
34	Đường Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		1.260	1.080	1.260	
35	Mặt tiền công viên thôn Xuân An 1 phía Nam QL1A	**C**ác tuyến đường xung quanh công viên thôn Xuân An 1		4.130	3.540	4.130	
36	Mặt Tiền Chợ Lầu	Các con đường xung quanh chợ Lầu		8.190	7.020	8.190	
37	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		7.630	6.540	7.630	
38	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	5.740	4.920	5.740	
39	Đường Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	3.150	2.700	3.150	
40	Đường Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ thôn Xuân An 1	4.690	4.020	4.690	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
41	Đường Ngô Thời Nhậm	phía Đông công viên thôn Xuân An 1	Nhà Ông Tình	4.130	3.540	4.130	
42	Đường Ngô Thời Nhậm	Nhà Ô Tình	Ngô Quyền	3.500	3.000	3.500	
43	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	4.690	4.020	4.690	
44	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	3.150	2.700	3.150	
45	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		6.510	5.580	6.510	
46	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Dậu	9.030	7.740	9.030	
47	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Dậu	Giáp thôn Bình Hiếu	7.630	6.540	7.630	
48	Đường Nguyễn Trãi	Đặng Văn Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.200	1.400	
49	Đường Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	4.130	3.540	4.130	
50	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	3.150	2.700	3.150	
51	Đường Phạm Đoan	Cao Hành	Đến cuối đường	840	720	840	
52	Đường Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	2.380	2.040	2.380	
53	Đường Phan Trung	Nhà bà Huệ	Vòng thành Bệnh viện Đa khoa	1.680	1.440	1.680	
54	Đường Thái Khang	Đặng Văn Lãnh	Lý Thường Kiệt	1.260	1.080	1.260	
55	Đường Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	1.260	1.080	1.260	
56	Đường Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	Đến cuối đường	1.680	1.440	1.680	
57	Đường Tôn Đản	Cả con đường		1.260	1.080	1.260	
58	Đường Trần Hưng Đạo	Cả con đường		8.470	7.260	8.470	
59	Đường Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phượng)	1.260	1.080	1.260	
60	Đường Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phượng)	Lê Thánh Tôn	980	840	980	
61	Đường Trần Phú	Cả con đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)		1.680	1.440	1.680	
62	Đường Trần Quang Diệu	Cả con đường		2.100	1.800	2.100	
63	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		2.730	2.340	2.730	
64	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		3.150	2.700	3.150	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
65	Đường Võ Hữu	Cả con đường		7.630	6.540	7.630	
66	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m		1.260	1.080	1.260	
67	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m		840	720	840	
68	Tuyến đường vào Nhà thờ Hòa Thuận	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp cổng Nhà thờ	2.520	2.160	2.520	
69	Đường vào Ngọc Sơn	Giáp khu dân cư Thái Thành kéo về hướng Nam	Giáp cầu Cây Liêm	700	600	700	
70	Đường số 22	Lý Thường Kiệt	Giáp Lê Hồng Phong	7.630	6.540	7.630	
71	Tuyến đường D3	Cả con đường		7.630	6.540	7.630	
72	Tuyến đường D9	Cả con đường		5.180	4.440	5.180	

PHỤ LỤC 67:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG THÁI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	155,00	170,00	
- Vị trí 2	101,00	110,00	
- Vị trí 3	70,00	70,00	
- Vị trí 4	55,00	55,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	180,00	200,00	
- Vị trí 2	120,00	120,00	
- Vị trí 3	85,00	85,00	
- Vị trí 4	65,00	65,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	40,02	41,00	
- Vị trí 2	19,19	20,00	
- Vị trí 3	11,32	12,00	
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	155,00	170,00	
- Vị trí 2	101,00	110,00	
- Vị trí 3	70,00	70,00	
- Vị trí 4	55,00	55,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	1.900,00	2.500,00	
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	1.350,00	1.600,00	
		Các đoạn còn lại của xã		800,00	1.000,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	1.120,00	960,00	1.120,00	
		Các đoạn còn lại của xã		700,00	600,00	700,00	

PHỤ LỤC 68:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HẢI NINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	95,00	140,00	
	80,00		
- Vị trí 2	75,00	95,00	
	55,00		
- Vị trí 3	55,00	70,00	
	40,00		
- Vị trí 4	40,00	45,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	130,00	145,00	
	85,00		
- Vị trí 2	65,00	100,00	
	90,00		
- Vị trí 3	65,00	75,00	
	50,00		
- Vị trí 4	50,00	55,00	
	37,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	40,02	42,00	
	28,54		
- Vị trí 2	19,19	20,00	
	14,43		
- Vị trí 3	11,32	12,00	
	9,35		
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	95,00	140,00	
	80,00		
- Vị trí 2	75,00	95,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	55,00		
- Vị trí 3	55,00	70,00	
	40,00		
- Vị trí 4	40,00	45,00	
	30,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Giáp ranh giới xã Bắc Bình	Hết phần đất Cổng tránh Ga Sông Mao	3.500	3.650	
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền - Bình An	5.400	5.600	
		Đoạn từ Ngã ba Phan Điền - Bình An	Đến hết Cụm Công nghiệp Hải Ninh	4.400	4.550	
		Đoạn còn lại	Hết trường THCS Bình An	1.700	1.750	
		THCS Bình An	Khu tái định cư An Bình	1.000	1.050	
		Đoạn đường còn lại		550	580	
2	Đường nhựa huyện lộ > 6m	Trạm y tế	Cổng thôn An Hòa	860	900	
		Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	1.500	1.550	
		Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	440	460	
3	Đường Trưng Nữ Vương	Trần Phú	Giáp Phù Đổng	1.500	1.550	
		Phù Đổng	Giáp đường dân sinh	1.200	1.250	
4	Đường Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lý tự Trọng	1.500	1.550	
5	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lý tự Trọng	1.500	1.550	
6	Đường Ngô Quyền	Lý Tự Trọng	giáp đến nhà bà Hồ Mãn Mùi	900	950	
7	Đường Hùng Vương	Trần Phú	Nguyễn Trãi	1.200	1.250	
8	Đường Phan Châu Trinh	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.800	1.900	
9	Đường Phố Chợ Mới	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.800	1.900	
10	Đường Trần Phú	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	800	830	
11	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	Đường Hoàng Diệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
13	Đường Nguyễn Trãi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.500	1.550	
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	2.000	2.100	
15	Đường Phan Bội Châu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.500	1.550	
16	Đường Nguyễn Tri Phương	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	900	930	
17	Đường Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	900	930	
18	Đường Quang Trung	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.800	1.900	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	900	930	
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
20	Đường Hoàng Hoa Thám	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.200	1.250	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	900	930	
21	Đường Lê Hồng Phong	Thống Nhất	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	1.200	1.250	
22	Đường Tự Trọng	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.800	1.900	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	800	830	
23	Đường Nguyễn Thái Học	Thống Nhất	đến nhà ông Vòng Lý	1.000	1.050	
24	Đường Phố Chợ Cũ	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền	1.200	1.250	
25	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn Thái Hoc	Phù Đổng	1.000	1.050	
26	Đường Phù Đổng	Thống Nhất	Ngô Quyền	1.000	1.050	
27	Đường Hẻm Ngô Quyền	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học	800	830	
28	Đường Võ Thị Sáu	Chu Văn An	Giáp đường Công An 1	1.000	1.050	
		Nhà bà Phạm Thị Ngay	Nhà ông Chí Cắm Ốn	800	830	
29	Đường Hẻm Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		900	930	
30	Đường Hẻm Chu Văn An	Toàn tuyến		900	930	
31	Đường Công An 1	Toàn tuyến		1.000	1.050	
32	Đường Công An 2	Toàn tuyến		1.000	1.050	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
33	Đường váo trường THCS Hải Ninh	Chu Văn An	Trường THCS Hải Ninh	1.000	1.050	
34	Đường đi nghĩa địa	Chu Văn An	Đất Tù Khỳ Xau	800	830	
35	Các tuyến đường còn lại ≤ 4m			500	520	
36	Các tuyến đường còn lại > 4m đến ≤ 6m			700	730	
37	Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng)	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		2.260	2.350	
38	Khu Quy hoạch Dự án 773	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		875	900	
39	Khu tái định cư C1	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		520	550	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Giáp ranh giới xã Bắc Bình	Hết phần đất Cống tránh Ga Sông Mao	2.555	2.190	2.555	
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền - Bình An	3.920	3.360	3.920	
		Đoạn từ Ngã ba Phan Điền - Bình An	Đến hết Cụm Công nghiệp Hải Ninh	3.185	2.730	3.185	
		Đoạn còn lại	Hết trường THCS Bình An	1.225	1.050	1.225	
		THCS Bình An	Khu tái định cư An Bình	735	630	735	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Đoạn đường còn lại		406	348	406	
2	Đường nhựa huyện lộ > 6m	Trạm y tế	Cổng thôn An Hòa	630	540	630	
		Ngã ba Bình An	Cầu Phan Điền	1.085	930	1.085	
		Cầu Phan Điền	Trạm bảo vệ rừng Phan Điền	322	276	322	
3	Đường Trưng Nữ Vương	Trần Phú	Giáp Phù Đổng	1.085	930	1.085	
		Phù Đổng	Giáp đường dân sinh	875	750	875	
4	Đường Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lý tự Trọng	1.085	930	1.085	
5	Đường Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lý tự Trọng	1.085	930	1.085	
6	Đường Ngô Quyền	Lý Tự Trọng	giáp đến nhà bà Hồ Mãn Mùi	665	570	665	
7	Đường Hùng Vương	Trần Phú	Nguyễn Trãi	875	750	875	
8	Đường Phan Châu Trinh	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.330	1.140	1.330	
9	Đường Phố Chợ Mới	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1.330	1.140	1.330	
10	Đường Trần Phú	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	581	498	581	
11	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
12	Đường Hoàng Diệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
13	Đường Nguyễn Trãi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.085	930	1.085	
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.470	1.260	1.470	
15	Đường Phan Bội Châu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.085	930	1.085	
16	Đường Nguyễn Tri Phương	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	651	558	651	
17	Đường Hoàng Văn Thụ	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	651	558	651	
18	Đường Quang Trung	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.330	1.140	1.330	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	651	558	651	
19	Đường Nguyễn Thị Minh	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	Khai						
20	Đường Hoàng Hoa Thám	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	875	750	875	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	651	558	651	
21	Đường Lê Hồng Phong	Thống Nhất	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	875	750	875	
22	Đường Tự Trọng	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	1.330	1.140	1.330	
		Trần Hưng Đạo	Giáp Mương Ma Ó cấp 1	581	498	581	
23	Đường Nguyễn Thái Học	Thống Nhất	đến nhà ông Vòng Lý	735	630	735	
24	Đường Phố Chợ Cũ	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học - Ngô Quyền	875	750	875	
25	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn Thái Hoc	Phù Đổng	735	630	735	
26	Đường Phù Đổng	Thống Nhất	Ngô Quyền	735	630	735	
27	Đường Hẻm Ngô Quyền	Lý Tự Trọng	Nguyễn Thái Học	581	498	581	
28	Đường Võ Thị Sáu	Chu Văn An	Giáp đường Công An 1	735	630	735	
		Nhà bà Phạm Thị Ngay	Nhà ông Chí Cắm Ổn	581	498	581	
29	Đường Hẻm Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		651	558	651	
30	Đường Hẻm Chu Văn An	Toàn tuyến		651	558	651	
31	Đường Công An 1	Toàn tuyến		735	630	735	
32	Đường Công An 2	Toàn tuyến		735	630	735	
33	Đường váo trường THCS Hải Ninh	Chu Văn An	Trường THCS Hải Ninh	735	630	735	
34	Đường đi nghĩa địa	Chu Văn An	Đất Tù Khỳ Xau	581	498	581	
35	Các tuyến đường còn lại ≤ 4m			364	312	364	
36	Các tuyến đường còn lại > 4m đến ≤ 6m			511	438	511	
37	Khu tái định cư thôn Hải Thủy (bao gồm khu mở rộng)	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1.645	1.410	1.645	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
38	Khu Quy hoạch Dự án 773	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		630	540	630	
39	Khu tái định cư C1	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		385	330	385	

PHỤ LỤC 69:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN SƠN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	80,00	90,00	
- Vị trí 2	55,00	65,00	
- Vị trí 3	40,00	50,00	
- Vị trí 4	30,00	40,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	85,00	100,00	
- Vị trí 2	65,00	80,00	
- Vị trí 3	50,00	65,00	
- Vị trí 4	37,00	45,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	28,54	30,00	
- Vị trí 2	14,43	15,00	
- Vị trí 3	9,35	10,00	
- Vị trí 4		6,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	80,00	90,00	
- Vị trí 2	55,00	65,00	
- Vị trí 3	40,00	50,00	
- Vị trí 4	30,00	40,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28B	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư Phan Sơn	590,00	700,00	
		Đoạn còn lại của xã		280,00	300,00	
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Giáp ranh giới xã Hải Ninh	Ngã ba Dốc đá	460,00	460,00	
3	Khu tái định cư C2	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		250,00	250,00	
4	Khu tái định cư Phan Sơn	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 28B			1.000,00	
		Các lô không tiếp giáp Quốc lộ 28B			750,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 28B	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư Phan Sơn	490,00	420,00	490,00	
		Đoạn còn lại của xã		210,00	180,00	210,00	
2	Tỉnh lộ (Quốc lộ 1A- Phan Sơn)	Giáp ranh giới xã Hải Ninh	Ngã ba Dốc đá	322,00	276,00	322,00	
3	Khu tái định cư C2	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		175,00	150,00	175,00	
4	Khu tái định cư Phan Sơn	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 28B		700,00	600,00	700,00	
		Các lô không tiếp giáp Quốc lộ 28B		525,00	450,00	525,00	

PHỤ LỤC 70:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SÔNG LŨY

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	95,00	95,00	
	80,00		
- Vị trí 2	75,00	75,00	
	55,00		
- Vị trí 3	55,00	55,00	
	40,00		
- Vị trí 4	40,00	40,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	130,00	130,00	
	85,00		
- Vị trí 2	90,00	90,00	
	65,00		
- Vị trí 3	65,00	65,00	
	50,00		
- Vị trí 4	50,00	50,00	
	37,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	40,02	41,00	
	28,54		
- Vị trí 2	19,19	20,00	
	14,43		
- Vị trí 3	11,32	12,00	
	9,35		
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	95,00	95,00	
	80,00		
- Vị trí 2	75,00	75,00	
	55,00		
- Vị trí 3	55,00	55,00	
	40,00		
- Vị trí 4	40,00	40,00	
	30,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Km 1.666	Km 1.669	1.300,00	1.300,00	
		Km 1.669	Cầu ông Dõng	1.200,00	1.200,00	
		Xã Lương Sơn	Trạm thu phí	1.500,00	1.500,00	
		Trạm thu phí	Cầu ông Dõng	2.000,00	2.000,00	
2	Quốc lộ 28B	Ngã hai Đường bộ đội cũ	Giáp cầu vượt	2.750,00	2.750,00	
3	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	1.050,00	1.050,00	
		Đường sắt	Hầm chui Tú Sơn	1.200,00	1.200,00	
		Hầm chui Tú Sơn	Giáp ranh Thôn Tiến Đạt	700,00	700,00	
		Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm Thôn Tiến Đạt	540,00	550,00	
4	Đường nhựa huyện lộ > 6m	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi Thôn Tiến Đạt	990,00	1.000,00	
		Ngã ba Phan Tiến – Bình Tân	+ 500m hướng đi thôn Bình Nghĩa	540,00	550,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Km 1.666	Km 1.669	910	780	910	
		Km 1.669	Cầu ông Dõng	840	720	840	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Xã Lương Sơn	Trạm thu phí	1.050	900	1.050	
		Trạm thu phí	Cầu ông Dõng	1.400	1.200	1.400	
2	Quốc lộ 28B	Ngã hai Đường bộ đội cũ	Giáp cầu vượt	1.925	1.650	1.925	
3	Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	735	630	735	
		Đường sắt	Hầm chui Tú Sơn	840	720	840	
		Hầm chui Tú Sơn	Giáp ranh Thôn Tiến Đạt	490	420	490	
		Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm Thôn Tiến Đạt	385	330	385	
4	Đường nhựa huyện lộ > 6m	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi Thôn Tiến Đạt	700	600	700	
		Ngã ba Phan Tiến – Bình Tân	+ 500m hướng đi thôn Bình Nghĩa	385	330	385	

PHỤ LỤC 71:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LƯƠNG SƠN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	155,00	155,00	
	80,00		
- Vị trí 2	101,00	105,00	
	55,00		
- Vị trí 3	70,00	70,00	
	40,00		
- Vị trí 4	55,00	55,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	180,00	180,00	
	85,00		
- Vị trí 2	120,00	120,00	
	65,00		
- Vị trí 3	85,00	85,00	
	50,00		
- Vị trí 4	65,00	65,00	
	37,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	56,58	57,00	
	28,54		
- Vị trí 2	28,37	29,00	
	14,43		
- Vị trí 3	13,61	14,00	
	9,35		
- Vị trí 4		7,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	155,00	155,00	
	80,00		
- Vị trí 2	101,00	105,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	55,00		
- Vị trí 3	70,00	70,00	
	40,00		
- Vị trí 4	55,00	55,00	
	30,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28B	Cầu Vượt	Đường nối Nguyễn Thị Minh Khai	1.400	2.400	
		Đoạn còn lại của xã		700	1.400	
2	Khu tái định cư C5	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		1.200	1.200	
3	Đường Lê Lợi (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		4.600	4.600	
4	Đường Ngô Quyền (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		4.600	4.600	
5	Khu Tái định cư S11	Tuyến số 02		2.400	3.500	
		Các tuyến còn lại		1.600	2.200	
6	Khu Tái định cư QL1A	Tuyến D1(Cả Con Đường)		9.400	9.400	
		Tuyến N1(kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam tuyến đường), N2,N3,N4 và N5(Cả con đường)		8.400	8.400	
		Tuyến D2 (Cả con đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông tuyến đường)		8.900	8.900	
7	Các đường QH sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp năm phía Tây chợ mới		2.900	2.900	
8	Đất ba mặt tiền Chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		10.800	10.800	
9	Các đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		7.600	7.600	
10	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1 A)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông Lũy	5.100	5.100	
		Nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	12.700	12.700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	7.400	7.400	
		Các đoạn đường còn lại		2.400	2.400	
11	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715)	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết nhà máy mì	5.200	5.200	
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	2.900	2.900	
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	9.400	10.500	
		Tuyến N1	Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	6.500	7.500	
		Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	Cầu vượt đường sắt	3.000	4.000	
13	Đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		3.600	3.600	
14	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		1.900	1.900	
15	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên (>=4m) (Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên (≥ 4 m))	Nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông lũy	2.200	2.200	
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	4.100	4.100	
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	3.100	3.100	
		Các đoạn còn lại		1.000	1.000	
16	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715)	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà máy mì	2.400	2.400	
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	600	600	
17	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B)	Giáp dường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	2.400	2.400	
		Tuyến N1	Đường sắt	1.200	1.200	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
18	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn bộ con đường		2.400	2.400	
19	Đường Cao Thắng	Toàn bộ con đường		3.700	3.700	
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ con đường		3.700	3.700	
21	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ 4m trở lên	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	900	900	
		Đoạn còn lại		500	500	
21	Khu dân cư Bắc Sơn	Các tuyến đường Quy Hoạch		2.000	2.000	
22	Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	Toàn bộ con đường		2.000	2.000	
23	Các tuyến Sỏi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc	Giáp Tuyến N1	Nhà Nguyễn Văn Lộc	2.900	2.900	
		Nhà Nguyễn Văn Lộc	Nhà Võ Văn Tình	1.500	1.500	
		Các tuyến còn lại		1.000	1.000	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Sông Bình	126
2	Cụm công nghiệp Sông Bình	130

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 28B	Cầu Vượt	Đường nối Nguyễn Thị Minh Khai	1.680	1.440	1.680	
		Đoạn còn lại của xã		980	840	980	
2	Khu tái định cư C5	Tất cả các lô trong khu quy hoạch		840	720	840	
3	Đường Lê Lợi (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		3.220	2.760	3.220	
4	Đường Ngô Quyền (Các đường QH tái định cư)	Toàn bộ con đường		3.220	2.760	3.220	
5	Khu Tái định cư S11	Tuyến số 02		2.450	2.100	2.450	
		Các tuyến còn lại		1.540	1.320	1.540	
6	Khu Tái định cư QL1A	Tuyến D1(Cả Con Đường)		6.580	5.640	6.580	
		Tuyến N1(kể cả mặt tiếp giáp hướng Nam tuyến đường), N2,N3,N4 và N5(Cả con đường)		5.880	5.040	5.880	
		Tuyến D2 (Cả con đường, kể cả mặt tiếp giáp hướng đông tuyến đường)		6.230	5.340	6.230	
7	Các đường QH sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		2.030	1.740	2.030	
8	Đất ba mặt tiền Chợ mới	Toàn bộ ba mặt tiền đường		7.560	6.480	7.560	
9	Các đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		5.320	4.560	5.320	
10	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1 A)	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông Lũy	3.570	3.060	3.570	
		Nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	8.890	7.620	8.890	
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	5.180	4.440	5.180	
		Các đoạn đường còn lại		1.680	1.440	1.680	
11	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 715)	Giáp Nguyễn Tất Thành	Hết nhà máy mì	3.640	3.120	3.640	
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	2.030	1.740	2.030	
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Quốc lộ 28B)	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	7.350	6.300	7.350	
		Tuyến N1	Ngã hai Đường bộ đội cũ	5.250	4.500	5.250	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
			(giáp xã Sông Lũy)				
		Ngã hai Đường bộ đội cũ (giáp xã Sông Lũy)	Cầu vượt đường sắt	2.800	2.400	2.800	
13	Đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		2.520	2.160	2.520	
14	Các tuyến đường nhánh phía nam tuyến đường Nguyễn Trung Trực (Tuyến đường 300)	Toàn bộ con đường		1.330	1.140	1.330	
15	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Tất Thành rộng từ 4m trở lên (>=4m) (Các đường nhánh giáp QL 1A rộng từ 4m trở lên (≥ 4 m))	Nhà hàng Đại Ninh	Giáp xã Sông lũy	1.540	1.320	1.540	
		Giáp nhà hàng Đại Ninh	Điện tử Phong	2.870	2.460	2.870	
		Điện tử Phong	Đài Liệt Sỹ	2.170	1.860	2.170	
		Các đoạn còn lại		700	600	700	
16	Các đường nhánh giáp đường Lê Hồng Phong (Các đường nhánh giáp Tỉnh lộ 715)	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà máy mì	1.680	1.440	1.680	
		Nhà máy mì	Giáp xã Hòa Thắng	420	360	420	
17	Các đường nhánh giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai (Các đường nhánh giáp Quốc lộ 28B)	Giáp dường Nguyễn Tất Thành	Tuyến N1	1.680	1.440	1.680	
		Tuyến N1	Đường sắt	840	720	840	
18	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn bộ con đường		1.680	1.440	1.680	
19	Đường Cao Thắng	Toàn bộ con đường		2.590	2.220	2.590	
20	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ con đường		2.590	2.220	2.590	
21	Các đường nhánh giáp Huỳnh Thúc Kháng rộng từ	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	630	540	630	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	4m trở lên	Đoạn còn lại		350	300	350	
21	Khu dân cư Bắc Sơn	Các tuyến đường Quy Hoạch		1.400	1.200	1.400	
22	Đường dẫn vào Cầu Sông Lũy (Lương Bình, Lương Bắc)	Toàn bộ con đường		1.400	1.200	1.400	
23	Các tuyến Sởi đỏ đầu tư theo chương trình 134 thuộc Khu phố Lương Bắc	Giáp Tuyến N1	Nhà Nguyễn Văn Lộc	2.030	1.740	2.030	
		Nhà Nguyễn Văn Lộc	Nhà Võ Văn Tình	1.050	900	1.050	
		Các tuyến còn lại		700	600	700	

PHỤ LỤC 72:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THẮNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	95,00	110,00	
- Vị trí 2	75,00	85,00	
- Vị trí 3	55,00	65,00	
- Vị trí 4	40,00	45,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	130,00	150,00	
- Vị trí 2	90,00	105,00	
- Vị trí 3	65,00	75,00	
- Vị trí 4	50,00	60,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	40,02	40,00	
- Vị trí 2	19,19	20,00	
- Vị trí 3	11,32	12,00	
- Vị trí 4		10,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	95,00	110,00	
- Vị trí 2	75,00	85,00	
- Vị trí 3	55,00	65,00	
- Vị trí 4	40,00	45,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 716	Tuyến đường 716 (2,7 km)		2.700,00	2.700,00	
		Giáp xã Hồng Phong	Giáp ngã ba đi Hồng Phong	2.700,00	2.700,00	
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	6.500,00	6.500,00	
		Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	Ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	5.600,00	5.600,00	
		Các đoạn còn lại của xã		2.900,00	2.900,00	
2	Tỉnh lộ 715	Ngã ba Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	3.100,00	3.100,00	
		Đoạn còn lại của xã		1.330,00	1.350,00	
		Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	550,00	650,00	
3	Các tuyến đường trung tâm xã	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	4.100,00	4.100,00	
		Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	2.500,00	2.500,00	
		Ngã ba đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	3.900,00	3.900,00	
		Đường 135 thôn Hồng Lâm		1.700,00	1.700,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 716	Tuyến đường 716 (2,7 km)		1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Giáp xã Hồng Phong	Giáp ngã ba đi Hồng Phong	1.890,00	1.620,00	1.890,00	
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	4.550,00	3.900,00	4.550,00	
		Ngã ba mới Hồng Lâm (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	Ngã ba mới Hồng Thắng (đường nhựa Tỉnh lộ 716 mới)	3.920,00	3.360,00	3.920,00	
		Các đoạn còn lại của xã		2.030,00	1.740,00	2.030,00	
2	Tỉnh lộ 715	Ngã ba Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000m	2.170,00	1.860,00	2.170,00	
		Đoạn còn lại của xã		945,00	810,00	945,00	
		Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	455,00	390,00	455,00	
3	Các tuyến đường trung tâm xã	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	2.870,00	2.460,00	2.870,00	
		Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	1.750,00	1.500,00	1.750,00	
		Ngã ba đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	2.730,00	2.340,00	2.730,00	
		Đường 135 thôn Hồng Lâm		1.190,00	1.020,00	1.190,00	

PHỤ LỤC 73:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG GIANG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	91,80	95,00	
	79,75		
+ Vị trí 2	57,60	65,00	
	52,16		
+ Vị trí 3	47,40	50,00	
	42,00		
+ Vị trí 4	37,92	38,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	114,75	115,00	
+ Vị trí 2	75,00	75,00	
+ Vị trí 3	61,20	62,00	
+ Vị trí 4	45,00	45,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	35,682	35,682	
+ Vị trí 2	18,582	18,582	
+ Vị trí 3	7,182	7,182	
+ Vị trí 4		4,300	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	91,80	92,00	
+ Vị trí 2	57,60	60,00	
+ Vị trí 3	47,40	48,00	
+ Vị trí 4	37,92	38,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ ĐT 714	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua địa bàn xã		700	760	

II. Giá Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ ĐT 714	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua địa bàn xã		532	456	532	

PHỤ LỤC 74:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LA DẠ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	91,80	112,00	
	79,75		
+ Vị trí 2	57,60	65,00	
	52,16		
+ Vị trí 3	47,40	51,00	
	42,00		
+ Vị trí 4	37,92	38,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	114,75	127,00	
+ Vị trí 2	75,00	82,00	
+ Vị trí 3	61,20	64,00	
+ Vị trí 4	45,00	48,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	35,682	36,00	
+ Vị trí 2	18,582	19,00	
+ Vị trí 3	7,182	7,00	
+ Vị trí 4		4,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	91,80	91,80	
+ Vị trí 2	57,60	57,60	
+ Vị trí 3	47,40	47,40	
+ Vị trí 4	37,92	37,92	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55	Cầu suối cát	Chân đồi Bằng Lăng	900	1.000	
		UBND xã Đa Mi (cũ)	Đường vào Thác 9 tầng	700	700	
		Các đoạn còn lại		600	600	
2	Tỉnh lộ 714	Đường ĐT 714 La Dạ (toàn bộ xã)		700	700	
3	Đường Buôn Tàu Mỹ	Quốc lộ 55	Thác 9 tầng	600	600	
4	Đường thôn Đa Tro đi La Dày	Quốc lộ 55	Cầu 624	600	600	
5	Đường liên xã La Dạ - Đồng Kho	Quốc lộ 55	Xã Đồng Kho	600	600	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55	Cầu suối cát	Chân đồi Bằng Lăng	700	600	700	
		UBND xã Đa Mi (cũ)	Đường vào Thác 9 tầng	490	420	490	
		Các đoạn còn lại		420	360	420	
2	Tỉnh lộ 714	Đường ĐT 714 La Dạ (toàn bộ xã)		490	420	490	
3	Đường Buôn Tàu Mỹ	Quốc lộ 55	Thác 9 tầng	420	360	420	
4	Đường thôn Đa Tro đi La Dày	Quốc lộ 55	Cầu 624	420	360	420	
5	Đường liên xã La Dạ - Đồng Kho	Quốc lộ 55	Xã Đồng Kho	420	360	420	

PHỤ LỤC 75:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN BẮC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	112,50	120,00	
	108,00		
	91,80		
	79,75		
+ Vị trí 2	81,95	90,00	
	89,10		
	57,60		
	52,16		
+ Vị trí 3	66,12	67,00	
	65,36		
	47,40		
	42,00		
+ Vị trí 4	50,10	51,00	
	37,92		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	138,60	139,00	
	114,75		
+ Vị trí 2	97,02	98,00	
	75,00		
+ Vị trí 3	64,80	65,00	
	61,20		
+ Vị trí 4	51,84	52,00	
	45,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	42,750	42,750	
	35,682		
+ Vị trí 2	23,598	23,598	
	18,582		
+ Vị trí 3	8,550	8,550	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	7,182		
+ Vị trí 4		5,130	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	112,50	113,00	
	91,80		
+ Vị trí 2	81,95	82,00	
	57,60		
+ Vị trí 3	66,12	67,00	
	47,40		
+ Vị trí 4	50,10	51,00	
	37,92		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28	Giáp ranh xã Hàm Thuận	Cầu Bậc Lở	3.100	3.100	
		Cầu Bậc Lở	Giáp Cầu Sông Quao	1.300	1.300	
		Cầu Sông Quao	Cầu Lăng	800	800	
		Cầu Lăng	Km 32	1.100	1.100	
		Km 32	Giáp xã Sơn Điền	300	300	
2	Tình lộ ĐT 714	Ngã 3 Km 21	Trạm Kiểm soát lâm sản	2.500	2.500	
		Giáp Trạm Kiểm soát lâm sản	Giáp xã Đông Giang	1.100	1.100	
3	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Giáp xã Hồng Sơn	1.200	1.200	
4	Đường Km 19 đi Phú Sơn	Km 19	Giáp Chùa Phước Điền		1.400	
		Chùa Phước Điền	Cầu Phú Sơn	1.000	1.000	
5	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao	Giáp xã Hàm Thuận	Cầu Phú Sơn		800	
		Cầu Phú Sơn	Cầu Trắng		1.000	
		Cầu Trắng	Giáp nhà ông Huỳnh Văn Châu		950	
6	Đường Hàm Phú - Thuận Minh	Ngã 3 bảy Phụng	Cây xăng Phú Điền		1.400	
		Cây xăng Phú Điền	Giáp xã Hàm Thuận		1.000	

7	Tỉnh lộ 711	Km 31 Quốc lộ 28	Giáp xã Hồng Sơn.	900	900	
8	Đường Gia Le - Bình Lễ	Toàn tuyến		300	300	
9	Đường dọc kênh liên huyện	QL28	Xã Hồng Sơn		1.000	

II. Giá thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 28	Giáp ranh xã Hàm Thuận	Cầu Bậc Lở	2.170	1.860	2.170	
		Cầu Bậc Lở	Giáp Cầu Sông Quao	910	780	910	
		Cầu Sông Quao	Cầu Lăng	560	480	560	
		Cầu Lăng	Km 32	770	660	770	
		Km 32	Giáp xã Sơn Điền	210	180	210	
2	Tỉnh lộ ĐT 714	Ngã 3 Km 21	Trạm Kiểm soát lâm sản	1.750	1.500	1.750	
		Giáp Trạm Kiểm soát lâm sản	giáp xã Đông Giang	770	660	770	
3	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Giáp xã Hồng Sơn	840	720	840	
4	Đường Km 19 đi Phú Sơn	Km 19	Giáp Chùa Phước Điền	980	840	980	
		Chùa Phước Điền	Cầu Phú Sơn	700	600	700	

5	Đường Phú Hội, Cẩm Hang, Sông Quao	Giáp xã Hàm Thuận	Cầu Phú Sơn	560	480	560	
		Cầu Phú Sơn	Cầu Trắng	700	600	700	
		Cầu Trắng	Giáp nhà ông Huỳnh Văn Châu	665	570	665	
6	Đường Hàm Phú - Thuận Minh	Ngã 3 bảy Phụng	Cây xăng Phú Điền	980	840	980	
		Cây xăng Phú Điền	Giáp xã Hàm Thuận	700	600	700	
7	Tỉnh lộ 711	Km 31 Quốc lộ 28	Giáp xã Hồng Sơn.	630	540	630	
8	Đường Gia Le - Bình Lễ	Toàn tuyến		210	180	210	
9	Đường dọc kênh liên huyện	QL28	Xã Hồng Sơn	700	600	700	

PHỤ LỤC 76:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	222,20	230,00	
	210,10		
	92,00		
	80,00		
+ Vị trí 2	119,00	148,00	
	144,20		
	58,00		
	52,20		
+ Vị trí 3	104,00	106,00	
	92,95		
	47,50		
	42,00		
+ Vị trí 4	83,20	84,00	
	38,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	246,00	270,00	
	115,00		
+ Vị trí 2	175,00	197,00	
	75,00		
+ Vị trí 3	119,00	124,00	
	61,50		
+ Vị trí 4	85,00	90,00	
	45,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,902	61,902	
	35,682		
+ Vị trí 2	34,200	34,200	
	18,582		
+ Vị trí 3	12,312	12,312	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	7,182		
+ Vị trí 4		7,400	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
	92,00		
+ Vị trí 2	119,00	121,00	
	58,00		
+ Vị trí 3	104,00	104,00	
	47,50		
+ Vị trí 4	83,20	84,00	
	38,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp phường Hàm Thắng	Xăng dầu Dương Đông	3.000	3.000	
		Xăng dầu Dương Đông	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	3.400	3.400	
		Hết quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	1.900	1.900	
2	Đường Hàm Đức - Nà Bồi	Tuyến đường Quốc lộ 1A (thôn 2 (Hàm Đức))	Giáp thôn Nà Bồi	1.100	1.100	
3	Đường ĐT 715	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 2 (Hàm Đức))	Giáp phường Mũi Né (ĐT 715)	900	900	
4	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn:	Tuyến đường từ đường SaRa Tầm Hưng	Giáp thôn 1, xã Hồng Sơn	800	800	
5	Đường từ Quốc lộ 1A đến đường SaRa - Tầm Hưng:	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5)	Đường SaRa Tầm Hưng (thôn 3 (Hàm Đức))	500	500	
6	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Đường sắt	Giáp cây xăng Hiền Hương	2.000	2.000	
7	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cây xăng Hiền Hương	Cầu Bình Thuận	1.500	1.500	
8	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Bình Thuận	Ngã ba Lăng	1.000	1.000	
9	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba thôn 1 (Thuận Minh)	Giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Thuận Bắc	1.500	1.500	
10	Đường Thuận Minh - Hàm Chính	Cây xăng Hiền Hương	Giáp thôn Trũng Liêm, xã Hàm Liêm	1.500	1.500	
11	Đường tổ 10, thôn 2 (Thuận Minh)	Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (cũ) (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm (cũ))		1.000	1.000	
12	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba Lăng, thôn Ku Kê	Giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Thuận Bắc	700	700	
13	Đường đi khu dân cư Dốc Da,	Toàn tuyến		500	500	

	thôn Ku Kê					
14	Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4)	Cầu 14	Cầu Ngựa	7.500	7.500	
		Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	10.100	10.100	
		Phía Bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	7.500	7.500	
		Trại giống lúa Ma Lâm	Giáp xã Hàm Thuận Bắc	4.700	4.700	
15	Đường Sa ra - Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai)	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	3.500	3.500	
		Ngã ba vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	2.700	2.700	
		Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	Giáp thôn 3 (Hàm Đức)	2.200	2.200	
		Giáp thôn 3 (Hàm Đức)	Giáp Quốc lộ 1A	1.700	1.700	
16	Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	4.400	4.400	
17	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)	Quốc lộ 28	Đường sắt	3.000	3.000	
		Đường Sắt	Giáp xã Hồng Sơn	2.400	2.400	
18	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 28	Giáp ngã bảy	5.000	5.000	
		Phần còn lại		2.500	2.500	
19	Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh đến hết đường Quang Trung			3.500	3.500	
20	Tuyến số 6 - đường Trần Phú			5.000	5.000	
21	Tuyến số 9 - đường Nguyễn Hội			8.000	8.000	
22	Tuyến số 8 công trình nhựa hóa			7.000	7.000	
23	Tuyến số 10 cổng chợ chính Ma Lâm			9.000	9.000	
24	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		5.900	5.900	
25	Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)			8.600	8.600	
26	Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh			7.000	7.000	
27	Tuyến số 23 - đường Từ Văn Tư và tuyến 24 - đường Kim Đồng			3.000	3.000	
28	Phan Bội Châu	Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	3.600	3.600	
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	Hết tuyến đường Phan Bội Châu	3.000	3.000	
29	Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư			2.800	2.800	
30	Các con đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh			3.500	3.500	

31	Tuyến số 3 - đường Nguyễn Du			3.800	3.800	
32	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m và đường bê tông có chiều rộng > 2m			1.800	1.800	
33	Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	2.500	2.500	
		Giáp cổng khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	Giáp cầu sông Cái, thôn Tầm Hưng	2.000	2.000	
34	Lương Văn Năm	Quốc lộ 28	Cầu Ré	2.800	2.800	
		Cầu Ré	Giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.700	1.700	
		Ngã tư Lương Văn Năm	Giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.500	1.500	
35	Khu tái định cư phục vụ cao tốc	Tuyến số 1	Toàn tuyến	5.200	5.200	
		Tuyến số 2	Toàn tuyến	3.400	3.400	
36	Khu dân cư Kè Sông Cái	Tuyến dọc bờ kè	Toàn tuyến	8.100	8.100	
		Tuyến nội bộ	Toàn tuyến	6.400	6.400	
		Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến	2.500	2.500	
		Võ Thị Sáu	Toàn tuyến	2.000	2.000	
		Hồ Quang Cảnh	Toàn tuyến	3.500	3.500	
		Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến	1.700	1.700	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	Quốc lộ 1A	Giáp phường Hàm Thắng	Xăng dầu Dương Đông	2.100	1.800	2.100	
		Xăng dầu Dương Đông	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	2.380	2.040	2.380	
		Hết quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	1.330	1.140	1.330	
2	Đường Hàm Đức - Nà Bồi	Tuyến đường Quốc lộ 1A (thôn 2 (Hàm Đức))	Giáp thôn Nà Bồi	770	660	770	
3	Đường ĐT 715	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 2 (Hàm Đức))	Giáp phường Mũi Né (ĐT 715)	630	540	630	
4	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn:	Tuyến đường từ đường SaRa Tầm Hưng	Giáp thôn 1, xã Hồng Sơn	560	480	560	
5	Đường từ Quốc lộ 1A đến đường SaRa - Tầm Hưng:	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (thôn 5)	Đường SaRa Tầm Hưng (thôn 3 (Hàm Đức))	350	300	350	
6	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Đường sắt	Giáp cây xăng Hiền Hương	1.400	1.200	1.400	
7	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cây xăng Hiền Hương	Cầu Bình Thuận	1.050	900	1.050	
8	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Bình Thuận	Ngã ba Lăng	700	600	700	

9	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba thôn 1 (Thuận Minh)	Giáp thôn Phú Điền, xã Hàm Thuận Bắc	1.050	900	1.050	
10	Đường Thuận Minh - Hàm Chính	Cây xăng Hiền Hương	Giáp thôn Trũng Liêm, xã Hàm Liêm	1.050	900	1.050	
11	Đường tổ 10, thôn 2 (Thuận Minh)	Chung ranh với thị trấn Ma Lâm (cũ) (đường Lương Văn Năm, thị trấn Ma Lâm (cũ))		700	600	700	
12	Đường Thuận Minh - Hàm Phú	Ngã ba Lăng, thôn Ku Kê	Giáp thôn Phú Sơn, xã Hàm Thuận Bắc	490	420	490	
13	Đường đi khu dân cư Dốc Da, thôn Ku Kê	Toàn tuyến		350	300	350	
14	Quốc lộ 28 (đường 8 tháng 4)	Cầu 14	Cầu Ngựa	5.250	4.500	5.250	
		Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	7.070	6.060	7.070	
		Phía Bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	5.250	4.500	5.250	
		Trại giống lúa Ma Lâm	Giáp xã Hàm Thuận Bắc	3.290	2.820	3.290	
15	Đường Sa ra - Tầm Hưng (Nguyễn Thị Minh Khai)	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	2.450	2.100	2.450	
		Ngã ba vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	1.890	1.620	1.890	
		Ngã ba vào Lò gạch cũ	Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	1.540	1.320	1.540	
		Cầu 3 Tấn (chợ Tầm Hưng)	Giáp thôn 3 (Hàm Đức)	1.190	1.020	1.190	
16	Đường Ma Lâm - Thuận Minh (Nguyễn Văn Cừ)	Giáp thôn 3 (Hàm Đức)	Giáp Quốc lộ 1A	3.080	2.640	3.080	
17	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn (Lê Quý Đôn)	Quốc lộ 28	Đường sắt	2.100	1.800	2.100	
		Đường Sắt	Giáp xã Hồng Sơn	1.680	1.440	1.680	
18	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 28	Giáp ngã bảy	3.500	3.000	3.500	
		Phần còn lại		1.750	1.500	1.750	

19	Tuyến D1 Khu dân cư Ruộng Dinh đến hết đường Quang Trung			2.450	2.100	2.450	
20	Tuyến số 6 - đường Trần Phú			3.500	3.000	3.500	
21	Tuyến số 9 - đường Nguyễn Hội			5.600	4.800	5.600	
22	Tuyến số 8 công trình nhựa hóa			4.900	4.200	4.900	
23	Tuyến số 10 cổng chợ chính Ma Lâm			6.300	5.400	6.300	
24	Tuyến đường N6A, N6B (đường Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		4.130	3.540	4.130	
25	Tuyến D3 Khu dân cư Ruộng Dinh (đường Trần Hưng Đạo)			6.020	5.160	6.020	
26	Tuyến N4 Khu dân cư Ruộng Dinh			4.900	4.200	4.900	
27	Tuyến số 23 - đường Từ Văn Tư và tuyến 24 - đường Kim Đồng			2.100	1.800	2.100	
28	Phan Bội Châu	Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	2.520	2.160	2.520	
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ánh	Hết tuyến đường Phan Bội Châu	2.100	1.800	2.100	
29	Đường vào bệnh viện đến giáp tuyến đường khu tái định cư			1.960	1.680	1.960	
30	Các con đường còn lại trong Khu dân cư Ruộng Dinh			2.450	2.100	2.450	
31	Tuyến số 3 - đường Nguyễn Du			2.660	2.280	2.660	
32	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4m và đường bê tông có chiều rộng > 2m			1.260	1.080	1.260	
33	Đường Nà Bồi - Tầm Hưng (Nguyễn Văn Trỗi)	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp cống khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	1.750	1.500	1.750	
		Giáp cống khu dân cư hiện hữu thôn Nà Bồi	Giáp cầu sông Cái, thôn Tầm Hưng	1.400	1.200	1.400	
34	Lương Văn Năm	Quốc lộ 28	Cầu Ré	1.960	1.680	1.960	
		Cầu Ré	Giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.190	1.020	1.190	

		Ngã tư Lương Văn Năm	Giáp xã Hàm Thuận Bắc	1.050	900	1.050	
35	Khu tái định cư phục vụ cao tốc	Tuyến số 1	Toàn tuyến	3.640	3.120	3.640	
		Tuyến số 2	Toàn tuyến	2.380	2.040	2.380	
36	Khu dân cư Kè Sông Cái	Tuyến dọc bờ kè	Toàn tuyến	5.670	4.860	5.670	
		Tuyến nội bộ	Toàn tuyến	4.480	3.840	4.480	
		Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến	1.750	1.500	1.750	
		Võ Thị Sáu	Toàn tuyến	1.400	1.200	1.400	
		Hồ Quang Cảnh	Toàn tuyến	2.450	2.100	2.450	
		Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến	1.190	1.020	1.190	

PHỤ LỤC 77:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỒNG SƠN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
	210,10		
	91,80		
	79,75		
+ Vị trí 2	119,00	145,00	
	144,20		
	57,60		
	52,16		
+ Vị trí 3	103,95	104,00	
	92,95		
	47,40		
	42,00		
+ Vị trí 4	83,16	84,00	
	37,92		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	245,70	246,00	
	114,75		
+ Vị trí 2	174,60	175,00	
	75,00		
+ Vị trí 3	118,30	119,00	
	61,20		
+ Vị trí 4	84,24	85,00	
	45,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
	35,68		
+ Vị trí 2	34,20	34,20	
	18,58		
+ Vị trí 3	12,31	12,31	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	7,18		
+ Vị trí 4		7,400	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
	91,80		
+ Vị trí 2	119,00	119,00	
	57,60		
+ Vị trí 3	103,95	104,00	
	47,40		
+ Vị trí 4	83,16	84,00	
	37,92		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hàm Thuận	Ngã ba Hồng Lâm	2.200	2.200	
		Ngã ba Hồng Lâm	Ngã Ba Gộp (+200)	2.700	2.700	
		Ngã Ba Gộp (+200)	Giáp ranh thôn Liêm Thái xã Hồng Sơn	1.900	1.900	
		Ngã Ba Gộp	Hết chợ Bàu Sen	1.800	1.800	
		Các đoạn còn lại của xã		1.500	1.500	
2	Tỉnh lộ 711	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		1.200	1.547	
		Toàn tuyến thuộc xã Hồng Liêm (cũ)		1.100	1.100	
3	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		700	700	
4	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		700	852	
5	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		750	750	
6	Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm	Toàn tuyến		1.000	1.000	
7	Đường thôn Liêm An	Điểm đầu giáp đường sắt Bắc - Nam	Điểm cuối giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	900	900	
8	Đường dọc kênh Liên huyện	Điểm đầu giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	Điểm cuối giáp ranh xã Sông Lũy		900	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hàm Thuận	Ngã ba Hồng Lâm	1.540	1.320	1.540	
		Ngã ba Hồng Lâm	Ngã Ba Gộp (+200)	1.890	1.620	1.890	
		Ngã Ba Gộp (+200)	Giáp ranh thôn Liêm Thái xã Hồng Sơn	1.330	1.140	1.330	
		Ngã Ba Gộp	Hết chợ Bàu Sen	1.260	1.080	1.260	
		Các đoạn còn lại của xã		1.050	900	1.050	
2	Tỉnh lộ 711	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		1.083	928	1.083	
		Toàn tuyến thuộc xã Hồng Liêm (cũ)		770	660	770	
3	Đường Hàm Trí - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		490	420	490	
4	Đường Ma Lâm - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		596	511	596	
5	Đường Hàm Đức - Hồng Sơn	Toàn tuyến thuộc xã Hồng Sơn (cũ)		525	450	525	
6	Tuyến đường vào rừng dầu Hồng Liêm	Toàn tuyến		700	600	700	
7	Đường thôn Liêm An	Điểm đầu giáp đường sắt Bắc - Nam	Điểm cuối giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	630	540	630	

8	Đường dọc kênh Liên huyện	Điểm đầu giáp ranh xã Hàm Thuận Bắc	Điểm cuối giáp ranh xã Sông Lũy	630	540	630	

PHỤ LỤC 78:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM LIÊM

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
	210,10		
+ Vị trí 2	119,00	145,00	
	144,20		
+ Vị trí 3	103,95	104,00	
	92,95		
+ Vị trí 4	83,16	84,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	245,70	246,00	
+ Vị trí 2	174,60	175,00	
+ Vị trí 3	118,30	119,00	
+ Vị trí 4	84,24	85,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
+ Vị trí 2	34,20	34,20	
+ Vị trí 3	12,31	12,31	
+ Vị trí 4		7,40	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	222,20	223,00	
+ Vị trí 2	119,00	119,00	
+ Vị trí 3	103,95	104,00	
+ Vị trí 4	83,16	84,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 28	Giáp cổng khu công nghiệp	Ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	11.700	11.700	
		Ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	Giáp cầu số 6 Quốc lộ 28	6.400	6.400	
		Cầu số 6	Cầu 14 (xã Hàm Thuận)	3.500	3.500	
2	Khu Tái định cư Hàm Liêm					
2.1	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Ngã ba đường vào cầu Suối Cát	5.900	5.900	
2.2	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3	Đường giải cây xanh cách ly		5.100	5.100	
		Các con đường còn lại trong khu dân cư		4.100	4.100	
2.3	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2	Toàn tuyến		3.500	3.500	
3	Đường Xoài Quỳ	Quốc lộ 28	Cầu Xoài Quỳ	2.700	2.700	
4	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã	Ngã ba Quốc lộ 28	Đường vào Gò Ông Vạn	5.300	5.300	
		Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm		7.200	7.200	
5	Đường Hàm Liêm - Sông Quao	Ngã ba Khu tái định cư Hàm Liêm 1, 2	Ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền	3.100	3.100	
		Ngã ba giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (Công viên	Giáp phường Bình Thuận (đường Ngô Tất Tố)	3.500	3.500	

		18/4)				
6	Khu dân cư Rạng Đông	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		3.800	3.800	
7	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		3.500	3.500	
8	Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	Điểm đầu nhà máy đường	Giáp phường Bình Thuận	1.500	1.500	
9	Đường bê tông	Thôn Thuận Điền	Ngã tư Tân Nông		1.500	
10	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6 Quốc lộ 28	Ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp		1.500	
11	Đường nhựa	Ngã ba thôn Bình An	Ngã ba tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp		1.500	
12	Đường bê tông	Ngã ba thôn Bình An	Ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp		1.500	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 28	Giáp cổng khu công nghiệp	Ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	8.190	7.020	8.190	
		Ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	Giáp cầu số 6 Quốc lộ 28	4.480	3.840	4.480	
		Cầu số 6	Cầu 14 (xã Hàm Thuận)	2.450	2.100	2.450	
2	Khu Tái định cư Hàm Liêm						
2.1	Đường chính	Từ Quốc lộ 28	Ngã ba đường vào cầu Suối Cát	4.130	3.540	4.130	
2.2	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 3	Đường giải cây xanh cách ly		3.570	3.060	3.570	
		Các con đường còn lại trong khu dân cư		2.870	2.460	2.870	
2.3	Đường nội bộ khu TĐC Hàm Liêm 1,2	Toàn tuyến		2.450	2.100	2.450	
3	Đường Xoài Quỳ	Quốc lộ 28	Cầu Xoài Quỳ	1.890	1.620	1.890	
4	Đường từ Quốc lộ 28 đi UBND xã	Ngã ba Quốc lộ 28	Đường vào Gò Ông Vạn	3.710	3.180	3.710	
		Đoạn qua Khu dân cư Hợp tác xã 3 Hàm Liêm		5.040	4.320	5.040	
5	Đường Hàm Liêm - Sông Quao	Ngã ba Khu tái định cư Hàm Liêm 1, 2	Ngã ba đường bê tông thôn Thuận Điền	2.170	1.860	2.170	

		Ngã ba giáp đường đi UBND xã Hàm Liêm (Công viên 18/4)	Giáp phường Bình Thuận (đường Ngô Tất Tố)	2.450	2.100	2.450	
6	Khu dân cư Rạng Đông	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		2.660	2.280	2.660	
7	Khu dân cư hợp tác xã 3 Hàm Liêm	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư		2.450	2.100	2.450	
8	Đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	Điểm đầu nhà máy đường	Giáp phường Bình Thuận	1.050	900	1.050	
9	Đường bê tông	Thôn Thuận Điền	Ngã tư Tân Nông	1.050	900	1.050	
10	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6 Quốc lộ 28	Ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	1.050	900	1.050	
11	Đường nhựa	Ngã ba thôn Bình An	Ngã ba tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	1.050	900	1.050	
12	Đường bê tông	Ngã ba thôn Bình An	Ngã tư tiếp giáp đường Thuận Minh - Hàm Hiệp	1.050	900	1.050	

III. Giá đất khu công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1	Giáp cổng khu công nghiệp	Ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	7.020
2	Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2	Giáp cổng khu công nghiệp	Ngã ba cổng chào đi xã Hàm Liêm (thôn 3)	7.020

PHỤ LỤC 79:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUYÊN QUANG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
	243,00		
- Vị trí 2	251,00	275,00	
	155,00		
- Vị trí 3	154,00	170,00	
	108,00		
- Vị trí 4	122,00	135,00	
	77,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	332,00	365,00	
	314,00		
- Vị trí 2	270,00	300,00	
	188,00		
- Vị trí 3	248,00	275,00	
	129,00		
- Vị trí 4	131,00	145,00	
	97,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	61,90	62,00	
- Vị trí 2	49,60	50,00	
- Vị trí 3	24,80	25,00	
- Vị trí 4		12,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	306,00	335,00	
	243,00		
- Vị trí 2	251,00	275,00	
	155,00		
- Vị trí 3	154,00	170,00	
	108,00		
- Vị trí 4	122,00	135,00	
	77,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp xã Hàm Mỹ	Cống thoát nước bọng Bà Sáu đến Giáp xã Tiến Lợi	10.000	10.000	
		Giáp xã Hàm Kiệm	Giáp Cống thoát nước bọng Bà Sáu	5.800	6.000	
2	Tỉnh lộ Ngã hai Tuyên Quang đi ga Bình Thuận	Quốc lộ 1A	Cống Mương Cái	5.500	5.500	
		Cống Mương Cái	Hết ranh giới Cổng thôn VH Phú Phong	3.750	4.700	
		Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Hàm Kiệm	3.000	3.000	
3	Âu Cơ	Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	7.500	7.500	
4	Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tuyên Quang	Giáp Phường Tiến Thành	vòng xoay phía Nam	14.600	14.600	
5	Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh)	Trần Quý Cáp	Âu Cơ	6.600	6.600	
6	Đường Lò Tỉn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh)	Trần Quý Cáp	Xoài Khòm	6.600	6.600	
7	Đường Sư Vạn Hạnh			9.100	9.100	
8	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh			8.000	8.000	
9	Khu dân cư Biên Phòng xã Tiến Thành			7.400	7.400	
10	Đoạn từ thôn Văn Lâm ngã 3	(cả tuyến)		2.250	2.250	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	đường tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi ga Bình Thuận đến cầu Đúc					
11	Đường từ Cổng thôn văn hóa Phú Phong đến khu dân cư Mương Mán mới	Đường vào chùa Bình Sơn kéo dài	Tỉnh lộ Ngã Hai Hàm Mỹ đi Mương Mán	2.000	2.000	
12	Đường ĐT 719B	Quốc lộ 1A	ĐT 719		4.200	
13	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành	Quốc lộ 1A	ĐT 719B		4.200	
14	Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác), xã Hàm Kiệm, Hàm Mỹ	Cả tuyến			2.500	
15	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 01				12.400	
16	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 02				9.200	
17	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 03, 04, 05, 06				9.400	
18	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 07				11.400	
19	Dự án nhà ở xã hội	Các con đường			11.400	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Hàm Kiệm I	1.440
2	Cụm công nghiệp Hàm Kiệm II	1.440

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp xã Hàm Mỹ	Cống thoát nước bọng Bà Sáu đến Giáp xã Tiến Lợi	7.000	6.000	7.000	
		Giáp xã Hàm Kiệm	Giáp Cống thoát nước bọng Bà Sáu	4.200	3.600	4.200	
2	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi ga Bình Thuận	Quốc lộ 1A	Cống Mương Cái	3.850	3.300	3.850	
		Cống Mương Cái	Hết ranh giới Cổng thôn VH Phú Phong	3.290	2.820	3.290	
		Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Hàm Kiệm	2.100	1.800	2.100	
3	Âu Cơ	Trần Quý Cáp	Hết dốc Campuchia	5.250	4.500	5.250	
4	Đất ở 2 bên đường Trần Quý Cáp xã Tuyên Quang	Giáp Phường Tiến Thành	vòng xoay phía Nam	10.220	8.760	10.220	
5	Đường Xoài Khòm (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh)	Trần Quý Cáp	Âu Cơ	4.620	3.960	4.620	
6	Đường Lò Tỉn (đường liên thôn Tiến Hiệp - Tiến Thạnh)	Trần Quý Cáp	Xoài Khòm	4.620	3.960	4.620	
7	Đường Sư Vạn Hạnh			6.370	5.460	6.370	
8	Đường nội bộ Khu dân cư Tiến Thạnh			5.600	4.800	5.600	
9	Khu dân cư Biên Phòng xã Tiến Thành			5.180	4.440	5.180	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
10	Đoạn từ thôn Văn Lâm ngã 3 đường tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi ga Bình Thuận đến cầu Đúc	(cả tuyến)		1.575	1.350	1.575	
11	Đường từ Cổng thôn văn hóa Phú Phong đến khu dân cư Mương Mán mới	Đường vào chùa Bình Sơn kéo dài	Tỉnh lộ Ngã Hai Hàm Mỹ đi Mương Mán	1.400	1.200	1.400	
12	Đường ĐT 719B	Quốc lộ 1A	ĐT 719	2.940	2.520	2.940	
13	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành	Quốc lộ 1A	ĐT 719B	2.940	2.520	2.940	
14	Đường vào cầu Sông Cát (đường vào bãi rác), xã Hàm Kiệm, Hàm Mỹ	Cả tuyến		1.750	1.500	1.750	
15	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 01			8.680	7.440	8.680	
16	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 02			6.440	5.520	6.440	
17	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 03, 04, 05, 06			6.580	5.640	6.580	
18	Khu dân cư Tiến Lợi tuyến số 07			7.980	6.840	7.980	
19	Dự án nhà ở xã hội	Các con đường		7.980	6.840	7.980	

PHỤ LỤC 80:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THẠNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	148,00	148,00	
	143,00		
	114,00		
	111,00		
+ Vị trí 2	104,00	108,00	
	108,00		
	76,00		
	81,00		
+ Vị trí 3	79,00	79,00	
	72,00		
	55,00		
	52,00		
+ Vị trí 4	69,00	69,00	
	49,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	176,00	176,00	
	144,00		
+ Vị trí 2	158,00	158,00	
	111,00		
+ Vị trí 3	105,00	105,00	
	71,00		
+ Vị trí 4	73,00	73,00	
	49,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	47,00	47,00	
	30,90		
+ Vị trí 2	34,60	34,60	
	17,40		
+ Vị trí 3	14,70	14,70	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	8,80		
+ Vị trí 4		8,82	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	148,00	148,00	
	114,00		
+ Vị trí 2	104,00	104,00	
	76,00		
+ Vị trí 3	79,00	79,00	
	55,00		
+ Vị trí 4	69,00	69,00	
	49,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 718	Giáp thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	1.300	1.300	
		Giáp nhà ông Nguyễn Long Vân	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	1.230	1.230	
		Giáp nhà ông Nguyễn Hiếu	Giáp thôn Hàm Cần 2	1.050	1.100	
		Giáp thôn Dân Cường	Hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	710	710	
		Ranh nhà bà Đà	Trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (Trạm 5)	430	450	
		Giáp trạm 5	Cuối thôn Hàm Cần 1	640	640	
2	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh	Giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam	Giáp cầu Nà Cam	1.000	1.000	
		Giáp cầu Nà Cam	Giáp Nhà máy nước Ba Bàu	1.050	1.050	
		Nhà máy nước Ba Bàu	Giáp ngã 3 Cây Cầy	580	723	
		Ngã 3 Cây Cầy	Cuối làng thôn Hàm Cần 3	430	430	

		Toàn địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, Mỹ Thạnh 2		390	390	
3	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn	Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh		710	800	
		Đoạn cầu Bà Liễu	Cổng thôn Ba Bàu	820	820	
		Đường thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh		700	850	
4	Đường nhựa liên thôn xã, đường nội bộ các khu dân cư nông thôn Đường đi hồ sông Móng				504	
5	Đường nhựa liên thôn xã, đường nội bộ các khu dân cư nông thôn Đường 135 từ ngã 4 thôn Hàm Cần 2 đến ngã 3 Cây Cầy				500	
6	Đường nhựa liên thôn xã, đường nội bộ các khu dân cư nông thôn Các tuyến đường trong KDC Lò To				700	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 718	Giáp thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Long Vân	910	780	910	
		Giáp nhà ông Nguyễn Long Vân	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Hiếu	861	738	861	
		Giáp nhà ông Nguyễn Hiếu	Giáp thôn Hàm Cần 2	770	660	770	
		Giáp thôn Dân Cường	Hết ranh giới đất nhà bà Đà (ngay khúc cua)	497	426	497	
		Ranh nhà bà Đà	Trạm bảo vệ rừng Hàm Cần (Trạm 5)	315	270	315	
		Giáp trạm 5	Cuối thôn Hàm Cần 1	448	384	448	
2	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)	Giáp Trạm kiểm lâm Nà Cam	Giáp cầu Nà Cam	700	600	700	
		Giáp cầu Nà Cam	Giáp Nhà máy nước Ba Bàu	735	630	735	
		Nhà máy nước Ba Bàu	Giáp ngã 3 Cây Cầy	506	434	506	
		Ngã 3 Cây Cầy	Cuối làng thôn Hàm Cần 3	301	258	301	

		Toàn địa bàn thôn Mỹ Thạnh 1, Mỹ Thạnh 2		273	234	273	
3	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư nông thôn	Đường từ ngã 3 thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh		560	480	560	
		Đoạn cầu Bà Liễu	Cổng thôn Ba Bàu	574	492	574	
		Đường thôn Dân Hòa đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh		595	510	595	
4	Đường nhựa liên thôn xã, đường nội bộ các khu dân cư nông thôn Đường đi hồ sông Móng			353	302	353	
5	Đường nhựa liên thôn xã, đường nội bộ các khu dân cư nông thôn Đường 135 từ ngã 4 thôn Hàm Cần 2 đến ngã 3 Cây Cầy			350	300	350	
6	Các tuyến đường trong KDC Lò To			490	420	490	

PHỤ LỤC 81:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM KIỆM

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	243,00	262,00	
	220,00		
+ Vị trí 2	155,00	170,00	
	151,00		
+ Vị trí 3	108,00	120,00	
	92,00		
+ Vị trí 4	77,00	85,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	314,00	330,00	
+ Vị trí 2	188,00	200,00	
+ Vị trí 3	129,00	150,00	
+ Vị trí 4	97,00	107,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
+ Vị trí 2	49,60	49,60	
+ Vị trí 3	24,80	24,80	
+ Vị trí 4		14,80	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	243,00	243,00	
+ Vị trí 2	155,00	155,00	
+ Vị trí 3	108,00	108,00	
+ Vị trí 4	77,00	77,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	Giáp cây xăng Km 17	3.100	3.100	
		Giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	Giáp xã Tuyên Quang	3.900	3.900	
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Thuận Nam	2.450	2.450	
2	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán	Cầu Cháy	Ga Mương Mán	3.000	3.000	
		Cầu Cháy	Giáp ranh giới xã Tuyên Quang	2.350	2.350	
3	Tỉnh lộ 718	Ngã ba chùa Phổ Đà	Hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mương Mán	2.700	2.700	
		Trường Trung học cơ sở Mương Mán	Giáp xã Hàm Thạnh	1.700	1.700	
		Ngã ba chùa Phổ Đà	Giáp phường Bình Thuận	1.450	1.450	
4	Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh			710	710	
5	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới			1.950	1.950	
6	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Hàm Kiệm			1.230	1.230	
7	Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mương Mán mới			2.000	2.000	
8	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh	Quốc lộ 1A	Cống bà Phu	1.710	1.710	
		Cống bà Phu	Đường sắt	1.300	1.300	
		Đường sắt	Trạm kiểm lâm Nà Cam	970	970	

9	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành	Quốc lộ 1A	Vòng xoay giáp đường ĐT 719B		2.500	
10	Đường Hòn Dồ	Toàn tuyến			1.300	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	Giáp cây xăng Km 17	2.170	1.860	2.170	
		Giáp đường đi Mỹ Thạnh (ngay trạm xăng)	Giáp xã Tuyên Quang	2.730	2.340	2.730	
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Thuận Nam	1.715	1.470	1.715	
2	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán	Cầu Cháy	Ga Mương Mán	2.100	1.800	2.100	
		Cầu Cháy	Giáp ranh giới xã Tuyên Quang	1.645	1.410	1.645	
3	Tỉnh lộ 718	Ngã ba chùa Phổ Đà	Hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Mương Mán	1.890	1.620	1.890	
		Trường Trung học cơ sở Mương Mán	Giáp xã Hàm Thạnh	1.190	1.020	1.190	
		Ngã ba chùa Phổ Đà	Giáp phường Bình Thuận	1.015	870	1.015	
4	Đường từ ngã ba thôn Văn Phong, xã Hàm Kiệm đi thôn Dân Thuận, xã Hàm Thạnh			497	426	497	
5	Đường nội bộ Khu dân cư nông thôn Mương Mán mới			1.365	1.170	1.365	
6	Đường nội bộ Khu tái định cư đường cao tốc xã Hàm Kiệm			861	738	861	
7	Đường từ cổng thôn văn hóa Phú Phong đến Khu dân cư Mương Mán mới			1.400	1.200	1.400	
8	Đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh	Quốc lộ 1A	Cống bà Phu	1.197	1.026	1.197	
		Cống bà Phu	Đường sắt	910	780	910	
		Đường sắt	Trạm kiểm lâm Nà Cam	679	582	679	

9	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành	Quốc lộ 1A	Vòng xoay giáp đường ĐT 719B	1.750	1.500	1.750	
10	Đường Hòn Dồ	Toàn tuyến		910	780	910	

III. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Khu công nghiệp Hàm Kiệm I			1.176
2	Khu công nghiệp Hàm Kiệm II			1.176

PHỤ LỤC 82:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN THÀNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	243,00	316,00	
	220,00		
	148,00		
	143,00		
+ Vị trí 2	155,00	165,00	
	151,00		
	104,00		
	108,00		
+ Vị trí 3	108,00	140,00	
	92,00		
	79,00		
	72,00		
+ Vị trí 4	77,00	92,00	
	69,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	314,00	344,00	
	176,00		
+ Vị trí 2	188,00	203,00	
	158,00		
+ Vị trí 3	129,00	155,00	
	105,00		
+ Vị trí 4	80,00	100,00	
	73,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
	47,00		
+ Vị trí 2	49,60	49,60	
	34,60		
+ Vị trí 3	24,80	24,80	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	14,70		
+ Vị trí 4		14,80	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	243,00	274,00	
	148,00		
+ Vị trí 2	155,00	176,00	
	104,00		
+ Vị trí 3	108,00	168,00	
	79,00		
+ Vị trí 4	77,00	105,00	
	69,00		
5. Đất làm muối			
+ Vị trí 1	140,00	190,00	
+ Vị trí 2	99,00	99,00	
+ Vị trí 3	66,00	66,00	
+ Vị trí 4		40,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 712	Ngã ba cua 3 sào	Hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	1.910	1.910	
		Hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	Giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	1.750	1.750	
		Ngã ba cua 3 sào	Giáp xã Hàm Thuận Nam	1.150	1.150	
2	Tỉnh lộ 719	Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Giáp cầu Quang	1.970	1.970	
		Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Sân bóng đá Thanh Trà	1.600	1.600	
		Sân bóng đá Thanh Trà	Giáp đất ông Nguyễn Tấn Tiến	1.170	1.170	
		Cách 100 m từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ)	Đất ông Nguyễn Tấn Tiến	2.300	2.300	
		Cách 100 m từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ)	Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)	3.700	3.700	
		Cuối Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)	Giáp phường Tiến Thành	4.200	4.200	
		Các đoạn còn lại của xã		1.520	1.520	
		Ngã tư Thạnh Mỹ	Đường Hòn Lan - Tân Hải	2.500	2.500	

3	Đường Hòn Lan - Tân Hải	Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành		3.700	3.700	
		Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành	Ngã tư Thạnh Mỹ - Hòn Lan	3.500	3.500	
4	Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719	Giáp xã Hàm Thuận Nam	Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	1.300	1.300	
		Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	Ranh giới đất chùa Thuận Phú	2.300	2.300	
		Ranh giới đất chùa Thuận Phú	Giáp đường ĐT 719	2.650	2.650	
5	Đường vào đội 7 xã Thuận Quý (cũ) nay là xã Tân Thành	Ngã 3 bưu điện	Vào sâu 500m		2.300	
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 500m		1.300	
		Điểm cuối đoạn 2	Hết đường		700	
6	Các tuyến đường trong khu dân cư Láng Giang xã Tân Thuận (cũ) nay là xã Tân Thành				1.100	
7	Đường từ Ngã tư Thạnh Mỹ đi Bàu Sen	Từ Ngã tư Thạnh Mỹ	Vào sâu 500m		2.300	
		Điểm cuối đoạn 1	Bàu Sen		1.700	
8	Đường từ Tượng đài đến ngã tư Trung Sơn	Từ tượng đài (giáp ĐT 719)	Vào sâu 200m		2.500	
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 300m		1.910	
		Điểm cuối đoạn 2	Ngã tư Trung Sơn		2.500	
9	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712	Vòng xoay ĐT 712	Cầu thứ nhất		900	
		Cầu thứ nhất	Đoạn còn lại		430	
10	Đường từ ĐT 712 đến giáp đường vào khu sản xuất 1600 ha (Qua cầu treo)				1.200	
11	Đường ĐT 719B	Giáp ranh phường Tiến Thành	Giáp đường ĐT 719		4.200	
12	Đường Hòn Dồ (toàn tuyến)				1.200	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 712	Ngã ba cua 3 sào	Hết ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	1.337	1.146	1.337	
		Ranh giới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	Giáp ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	1.225	1.050	1.225	
		Ngã ba cua 3 sào	Giáp xã Hàm Thuận Nam	805	690	805	
2	Tỉnh lộ 719	Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Giáp cầu Quang	1.379	1.182	1.379	
		Ngã ba cây xăng Hiệp Lễ	Sân bóng đá Thanh Trà	1.120	960	1.120	
		Sân bóng đá Thanh Trà	Giáp đất ông Nguyễn Tấn Tiến	819	702	819	
		Cách 100 m từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ)	Đất ông Nguyễn Tấn Tiến	1.610	1.380	1.610	
		Cách 100 m từ ngã tư Thạnh Mỹ (hướng đi cây xăng Hiệp Lễ)	Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)	2.590	2.220	2.590	
		Hết Khu dân cư Kê Gà (giáp Khu du lịch Thế Giới Xanh)	Giáp phường Tiến Thành	2.940	2.520	2.940	
		Các đoạn còn lại của xã		1.064	912	1.064	
		Ngã tư Thạnh Mỹ	Đường Hòn Lan - Tân Hải	1.750	1.500	1.750	

3	Đường Hòn Lan - Tân Hải	Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành		2.590	2.220	2.590	
		Nút giao ĐT 719, ĐT 719B + 200 m hướng Việt Pháp thuộc xã Tân Thành	Ngã tư Thạnh Mỹ - Hòn Lan	2.450	2.100	2.450	
4	Đường Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT 719	Giáp xã Hàm Thuận Nam	Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	910	780	910	
		Giáp đất nhà ông Học (dốc cua)	Ranh giới đất chùa Thuận Phú	1.610	1.380	1.610	
		Ranh giới đất chùa Thuận Phú	Giáp đường ĐT 719	1.855	1.590	1.855	
5	Đường vào đội 7 xã Thuận Quý (cũ) nay là xã Tân Thành	Ngã 3 bưu điện	Vào sâu 500m	1.610	1.380	1.610	
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 500m	910	780	910	
		Điểm cuối đoạn 2	Hết đường	490	420	490	
6	Các tuyến đường trong khu dân cư Láng Giang xã Tân Thành			770	660	770	
7	Đường từ Ngã tư Thạnh Mỹ đi Bàu Sen	Từ Ngã tư Thạnh Mỹ	Vào sâu 500m	1.610	1.380	1.610	
		Điểm cuối đoạn 1	Bàu Sen	1.190	1.020	1.190	
8	Đường từ Tượng đài đến ngã tư Trung Sơn	Từ tượng đài (giáp ĐT 719)	Vào sâu 200m	1.750	1.500	1.750	
		Điểm cuối đoạn 1	Vào sâu 300m	1.337	1.146	1.337	
		Điểm cuối đoạn 2	Ngã tư Trung Sơn	1.750	1.500	1.750	
9	Đường vào khu sản xuất 1600 ha - vòng xoay ĐT 712	Vòng xoay ĐT 712	Cầu thứ nhất	630	540	630	
		Cầu thứ nhất	Đoạn còn lại	301	258	301	
10	Đường từ ĐT 712 đến giáp đường vào khu sản xuất 1600 ha (Qua cầu treo)			840	720	840	
11	Đường ĐT 719B	Giáp phường Tiến Thành	Nút giao đường ĐT 719	2.940	2.520	2.940	
12	Đường Hòn Dồ	Toàn tuyến		840	720	840	

PHỤ LỤC 83:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN NAM

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	243,00	243,00	
	220,00		
+ Vị trí 2	155,00	155,00	
	151,00		
+ Vị trí 3	108,00	108,00	
	92,00		
+ Vị trí 4	77,00	77,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	314,00	314,00	
+ Vị trí 2	188,00	188,00	
+ Vị trí 3	129,00	129,00	
+ Vị trí 4	97,00	97,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,90	61,90	
+ Vị trí 2	49,60	49,60	
+ Vị trí 3	24,80	24,80	
+ Vị trí 4		12,40	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	243,00	243,00	
+ Vị trí 2	155,00	155,00	
+ Vị trí 3	108,00	108,00	
+ Vị trí 4	77,00	77,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp thôn Nam Tân	ranh giới Trường tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	3.400	3.400	
		Trường tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	xã Hàm Kiệm	2.450	2.450	
2	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719)	Quốc lộ 1A	Cầu ông Sự	2.850	2.850	
		Cầu ông Sự	Ngã ba kinh tế Mũi Né	2.000	2.000	
		Ngã ba kinh tế Mũi Né	ranh khu bảo tồn	1.000	1.000	
3	Đường Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Giáp cầu số 2	2.600	2.600	
4	(Bưu điện huyện Hàm Thuận Nam đi Khu du lịch Tà Cú cũ)	Cầu số 2	Giáp Khu du lịch Tà Cú (cuối đường)	2.000	2.000	
5	Các con đường thuộc Khu dân cư Thuận Nam			3.700	3.800	
6	Đường Lê Duẩn	Toàn bộ con đường		2.600	2.600	
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (cổng văn hóa khu phố Nam Trung)		Giáp đường Lê Duẩn	2.500	2.500	

8	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập)	Toàn bộ con đường		2.600	2.600	
9	Đường Quang Trung	Quốc lộ 1A	vào 400m	2.700	2.700	
			Đoạn còn lại	0	2.500	
10	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	2.200	2.530	
11	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Cộng thêm 300m	6.400	6.400	
		Đoạn còn lại		5.100	5.100	
12	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Giáp cầu (Quán cây Dừa)	4.000	4.000	
		Từ cầu (Quán cây Dừa)	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	2.300	2.300	
13	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Tân Lập	4.600	4.600	
		Các đoạn còn lại		2.900	2.900	
14	Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	5.000	5.000	
		Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	đến Bưu điện	6.400	6.400	

		Bưu điện	Cầu Ông Quý	7.400	7.400	
		Cầu Ông Quý	địa giới hành chính xã Tân Lập	5.000	5.000	
15	Các con đường còn lại có chiều rộng >= 4m			1.300	1.300	
16	Đường Trần Phú (toàn tuyến)			5.600	5.600	
17	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 1A (Km 31)	Giáp xã Tân Lập	1.300	1.300	
18	Đường Lê Hồng Phong	Quốc lộ 1 A	Đường Lê Duẩn	1.300	1.300	
19	Đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	Cuối khu dân cư	3.700	3.700	
20	Đường Bùi Thị Xuân	Sau chợ Thuận Nam	Cuối khu dân cư	3.700	3.700	
21	Đường Lý Tự Trọng	Quốc lộ 1A (ViettinBank)	Giáp Lê Duẩn	1.300	1.300	
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	1.300	1.300	
23	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	1.300	1.300	
24	Đường Tô Vĩnh Diện	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	1.300	1.300	
25	Đường Nguyễn Thị Định	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	1.300	1.300	
26	Đường Nguyễn Tri Phương	Vật liệu xây dựng Minh Hoà	Khu dân cư	1.300	1.300	
27	Đường Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	Khu dân cư	1.300	1.300	
28	Đường Lương Văn Năm	Nguyễn Minh Châu	Cầu Hiệp Tân	800	800	
29	Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính Xã				2.500	
30	Trần Hưng Đạo Từ Đường Quang Trung đến cuối thôn Minh Hoà Km 1730				4.400	

31	Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẫn nối dài) Từ Trung tâm dạy nghề đến Giáp xã Tân Lập		1.300	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp thôn Nam Tân	ranh giới Trường tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	2.380	2.040	2.380	
		Trường tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	xã Hàm Kiệm	1.715	1.470	1.715	
2	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719)	Quốc lộ 1A	Cầu ông Sự	1.995	1.710	1.995	
		Cầu ông Sự	Ngã ba kinh tế Mũi Né	1.400	1.200	1.400	
		Ngã ba kinh tế Mũi Né	ranh khu bảo tồn	700	600	700	
3	Đường Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Giáp cầu số 2	1.820	1.560	1.820	
4	(Bưu điện huyện Hàm Thuận Nam đi Khu du lịch Tà Cú cũ)	Cầu số 2	Giáp Khu du lịch Tà Cú (cuối đường)	1.400	1.200	1.400	
5	Các con đường thuộc Khu dân cư Thuận Nam			2.660	2.280	2.660	
6	Đường Lê Duẩn	Toàn bộ con đường		1.820	1.560	1.820	

7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (cổng văn hóa khu phố Nam Trung)		Giáp đường Lê Duẩn	1.750	1.500	1.750	
8	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập)	Toàn bộ con đường		1.820	1.560	1.820	
9	Đường Quang Trung	Quốc lộ 1A	vào 400m	1.890	1.620	1.890	
			Đoạn còn lại	1.750	1.500	1.750	
10	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	1.771	1.518	1.771	
11	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Cộng thêm 300m	4.480	3.840	4.480	
		Đoạn còn lại		3.570	3.060	3.570	
12	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Giáp cầu (Quán cây Dừa)	2.800	2.400	2.800	
		Từ cầu (Quán cây Dừa)	Giáp đường Nguyễn Minh Châu	1.610	1.380	1.610	
13	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Tân Lập	3.220	2.760	3.220	
		Các đoạn còn lại		2.030	1.740	2.030	
14	Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	3.500	3.000	3.500	

		Giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	đến Bưu điện	4.480	3.840	4.480	
		Bưu điện	Cầu Ông Quý	5.180	4.440	5.180	
		Cầu Ông Quý	địa giới hành chính xã Tân Lập	3.500	3.000	3.500	
15	Các con đường còn lại có chiều rộng >= 4m			910	780	910	
16	Đường Trần Phú (toàn tuyến)			3.920	3.360	3.920	
17	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 1A (Km 31)	Giáp xã Tân Lập	910	780	910	
18	Đường Lê Hồng Phong	Quốc lộ 1 A	Đường Lê Duẩn	910	780	910	
19	Đường Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	Cuối khu dân cư	2.590	2.220	2.590	
20	Đường Bùi Thị Xuân	Sau chợ Thuận Nam	Cuối khu dân cư	2.590	2.220	2.590	
21	Đường Lý Tự Trọng	Quốc lộ 1A (ViettinBank)	Giáp Lê Duẩn	910	780	910	
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	910	780	910	
23	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Lập	910	780	910	
24	Đường Tô Vĩnh Diện	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	910	780	910	
25	Đường Nguyễn Thị Định	Quốc lộ 1A	Đường Ngô Gia Tự	910	780	910	
26	Đường Nguyễn Tri Phương	Vật liệu xây dựng Minh Hoà	Khu dân cư	910	780	910	
27	Đường Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	Khu dân cư	910	780	910	
28	Đường Lương Văn Năm	Nguyễn Minh Châu	Cầu Hiệp Tân	560	480	560	

29	Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính Xã	1.750	1.500	1.750	
30	Trần Hưng Đạo Từ Đường Quang Trung đến cuối thôn Minh Hoà Km 1730	3.080	2.640	3.080	
31	Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẫn nối dài) Từ Trung tâm dạy nghề đến Giáp xã Tân Lập	910	780	910	

PHỤ LỤC 84:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN LẬP

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	148,00	153,00	
	143,00		
	113,00		
+ Vị trí 2	104,00	112,00	
	108,00		
	90,00		
+ Vị trí 3	79,00	85,00	
	72,00		
	80,00		
+ Vị trí 4	69,00	75,00	
	67,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	176,00	183,00	
	125,00		
+ Vị trí 2	158,00	165,00	
	100,00		
+ Vị trí 3	105,00	112,00	
	85,00		
+ Vị trí 4	73,00	79,00	
	70,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	47,000	47,00	
	35,738		
+ Vị trí 2	34,600	34,60	
	23,005		
+ Vị trí 3	14,700	14,70	
	13,693		
+ Vị trí 4		8,80	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
+ Vị trí 1	148,00	148,00	
	113,00		
+ Vị trí 2	104,00	104,00	
	90,00		
+ Vị trí 3	79,00	80,00	
	80,00		
+ Vị trí 4	69,00	69,00	
	67,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	3.200	3.200	
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tà Mon	2.000	2.000	
		Cầu Tà Mon	Cầu Sông Phan	1.500	1.500	
		Cầu Sông Phan	Giáp xã Hàm Thuận Nam	2.750	2.750	
2	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư					
2.1	Đường đi thôn Tà Mon	Quốc lộ 1A	Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	950	1.100	
		Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	Đường vào đập Tà Mon	950	950	
2.2	Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước			800	800	
2.3	Đường Quang Trung (vào công ty thanh long Đài Loan) đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến			2.500	2.500	
3	Quốc Lộ 55	Giáp xã Suối Kiết	Giáp cầu Sông Phan		400	
		Giáp cầu Sông Phan	Ngã tư thôn Tân Quang	470	470	
		Ngã tư thôn Tân Quang	Cầu vượt đường cao tốc	470	600	
		Cầu vượt đường cao tốc	Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	1.700	1.700	
		Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	Giáp Quốc lộ 1A	1.800	1.800	
4	Đường số 14 (đoạn đường nhựa)	Giáp Quốc lộ 55	Hết đường nhựa		1.200	

5	Đường đi Trung tâm dạy nghề xã Hàm Thuận Nam	Đường vào Nghĩa trang thôn Lập Đức	Giáp xã Hàm Thuận Nam		1.000	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	2.240	1.920	2.240	
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tà Mon	1.400	1.200	1.400	
		Cầu Tà Mon	Cầu Sông Phan	1.050	900	1.050	
		Cầu Sông Phan	Giáp xã Hàm Thuận Nam	1.925	1.650	1.925	
2	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư						
2.1	Đường đi thôn Tà Mon	Quốc lộ 1A	Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	770	660	770	
		Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	Đường vào đập Tà Mon	665	570	665	
2.2	Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước			560	480	560	
2.3	Đường Quang Trung (vào công ty thanh long Đài Loan) đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến			1.750	1.500	1.750	
3	Quốc Lộ 55	Giáp xã Suốt Kiết	Giáp cầu Sông Phan	280	240	280	
		Giáp cầu Sông Phan	Ngã tư thôn Tân Quang	329	282	329	
		Ngã tư thôn Tân Quang	Cầu vượt đường cao tốc	420	360	420	
		Cầu vượt đường cao tốc	Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân	1.190	1.020	1.190	

			(cũ)				
		Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	Giáp Quốc lộ 1A	1.260	1.080	1.260	
4	Đường số 14 (đoạn đường nhựa)	Giáp Quốc lộ 55	Hết đường nhựa	840	720	840	
5	Đường đi Trung tâm dạy nghề xã Hàm Thuận Nam	Đường vào Nghĩa trang thôn Lập Đức	Giáp xã Hàm Thuận Nam	700	600	700	

PHỤ LỤC 85:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN MINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	140,00	160,00	
	113,00		
- Vị trí 2	105,00	120,00	
	90,00		
- Vị trí 3	83,00	95,00	
	80,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	67,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	160,00	180,00	
	125,00		
- Vị trí 2	119,00	135,00	
	100,00		
- Vị trí 3	93,00	105,00	
	85,00		
- Vị trí 4	78,00	90,00	
	70,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	44,08	45,00	
	35,74		
- Vị trí 2	26,32	27,00	
	23,01		
- Vị trí 3	15,30	16,00	
	13,70		
- Vị trí 4		13,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	140,00	160,00	
	113,00		
- Vị trí 2	105,00	120,00	
	90,00		
- Vị trí 3	83,00	95,00	
	80,00		
- Vị trí 4	72,00	80,00	
	67,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	Cầu sông Giêng	1.000,00	1.100,00	
		Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	2.000,00	2.200,00	
		Cầu Suối Le	Cầu sông Dinh	820,00	900,00	
		Cầu sông Dinh	UBND xã	3.700,00	4.050,00	
		UBND xã	cầu sông Hoay	2.000,00	2.200,00	
		cầu sông Hoay	Cống Mười Bò (1758+800)	1.500,00	1.650,00	
		Cống Mười Bò (1758+800)	Km 1758	1.800,00	1.950,00	
		Km 1758	Giáp ranh xã Hàm Tân	800,00	880,00	
2	Đường Số 12 (Đường Grao cũ)	Quốc lộ 1A	Ngã ba Nọng Heo	1.100,00	1.200,00	
		Ngã ba Nọng Heo	Suối Nhĩ	380,00	720,00	
		Suối Nhĩ	Giáp KDC Suối Giêng	200,00	500,00	
		Đường nội bộ KDC Suối Giêng		370,00	700,00	
		Hết KDC Suối Giêng	Giáp Suối Kiết Tánh Linh (bao gồm đoạn đi hướng Đông)	210,00	530,00	
3	Khu dân cư tập trung Tân Đức	Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12		1.100,00	1.200,00	
		Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12		880,00	970,00	
4	Đường Chu Văn An	Cả con đường		690,00	760,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường Đinh Tiên Hoàng	Cả con đường		430,00	470,00	
6	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.500,00	1.650,00	
7	DT 720 (Lê Duẩn)	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Đường Lê Quý Đôn	3.000,00	3.300,00	
8	DT 720 (Lê Duẩn)	Đường Lê Quý Đôn	Hết trường TH và THCS Tân Minh	1.200,00	1.300,00	
9	DT 720 (Lê Duẩn)	Hết trường TH và THCS Tân Minh	Giáp ranh xã Suối Kiết	1.000,00	1.100,00	
10	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Thái Tông	500,00	550,00	
11	Đường Lê Quý Đôn	Cả con đường		600,00	660,00	
12	Đường Lý Thái Tổ	Đoạn đường nhựa		775,00	850,00	
13	Đường Lê Thái Tổ	Đường Nguyễn Huệ	Cổng K2	1.100,00	1.200,00	
14	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Xuân Hương	1.700,00	1.850,00	
15	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn đường còn lại		690,00	760,00	
16	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		1.400,00	1.550,00	
17	Đường Nguyễn Thông	Nguyễn Huệ	Cống 1	1.100,00	1.200,00	
18	Đường Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		790,00	870,00	
19	Đường Nguyễn Văn Linh	Cả con đường		1.100,00	1.200,00	
20	Đường Trần Thái Tông	Đoạn đường nhựa		600,00	660,00	
21	Đường Trần Phú	Cả con đường		1.100,00	1.200,00	
22	Các đoạn đường còn lại rộng ≥ 4 m			330,00	360,00	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Tân Đức	215

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	Cầu sông Giêng	770,00	660,00	770,00	
		Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
		Cầu Suối Le	Cầu sông Dinh	630,00	540,00	630,00	
		Cầu sông Dinh	UBND xã	2.835,00	2.430,00	2.835,00	
		UBND xã	cầu sông Hoay	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
		cầu sông Hoay	Cống Mười Bò (1758+800)	1.155,00	990,00	1.155,00	
		Cống Mười Bò (1758+800)	Km 1758	1.365,00	1.170,00	1.365,00	
		Km 1758	Giáp ranh xã Hàm Tân	616,00	528,00	616,00	
2	Đường Số 12 (Đường Grao cũ)	Quốc lộ 1A	Ngã ba Nọng Heo	840,00	720,00	840,00	
		Ngã ba Nọng Heo	Suối Nhĩ	504,00	432,00	504,00	
		Suối Nhĩ	Giáp KDC Suối Giêng	350,00	300,00	350,00	
		Đường nội bộ KDC Suối Giêng		490,00	420,00	490,00	
		Hết KDC Suối Giêng	Giáp Suối Kiết Tánh Linh (bao gồm đoạn đi	371,00	318,00	371,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
			hướng Đông)				
3	Khu dân cư tập trung Tân Đức	Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12		840,00	720,00	840,00	
		Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12		679,00	582,00	679,00	
4	Đường Chu Văn An	Cả con đường		532,00	456,00	532,00	
5	Đường Đinh Tiên Hoàng	Cả con đường		329,00	282,00	329,00	
6	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.155,00	990,00	1.155,00	
7	DT 720 (Lê Duẩn)	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Đường Lê Quý Đôn	2.310,00	1.980,00	2.310,00	
8	DT 720 (Lê Duẩn)	Đường Lê Quý Đôn	Hết trường TH và THCS Tân Minh	910,00	780,00	910,00	
9	DT 720 (Lê Duẩn)	Hết trường TH và THCS Tân Minh	Giáp ranh xã Suối Kiết	770,00	660,00	770,00	
10	Đường Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Thái Tông	385,00	330,00	385,00	
11	Đường Lê Quý Đôn	Cả con đường		462,00	396,00	462,00	
12	Đường Lý Thái Tổ	Đoạn đường nhựa		595,00	510,00	595,00	
13	Đường Lê Thái Tổ	Đường Nguyễn Huệ	Cổng K2	840,00	720,00	840,00	
14	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Xuân Hương	1.295,00	1.110,00	1.295,00	
15	Đường Nguyễn Trãi	Đoạn đường còn lại		532,00	456,00	532,00	
16	Đường Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		1.085,00	930,00	1.085,00	
17	Đường Nguyễn Thông	Nguyễn Huệ	Cổng 1	840,00	720,00	840,00	
18	Đường Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		609,00	522,00	609,00	
19	Đường Nguyễn Văn Linh	Cả con đường		840,00	720,00	840,00	
20	Đường Trần Thái Tông	Đoạn đường nhựa		462,00	396,00	462,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
21	Đường Trần Phú	Cả con đường		840,00	720,00	840,00	
22	Các đoạn đường còn lại rộng ≥ 4 m			252,00	216,00	252,00	

PHỤ LỤC 86:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM TÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	140,00	160,00	
- Vị trí 2	105,00	120,00	
- Vị trí 3	83,00	95,00	
- Vị trí 4	72,00	80,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	160,00	180,00	
- Vị trí 2	119,00	135,00	
- Vị trí 3	93,00	105,00	
- Vị trí 4	78,00	90,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	44,08	45,00	
- Vị trí 2	26,32	27,00	
- Vị trí 3	15,30	16,00	
- Vị trí 4		13,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	140,00	160,00	
- Vị trí 2	105,00	120,00	
- Vị trí 3	83,00	95,00	
- Vị trí 4	72,00	80,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55	Đường vào mỏ đá Tân Hà	Trung tâm Bảo trợ xã hội	650,00	780,00	
		Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	1.000,00	1.200,00	
		Đường vào Làng dân tộc	Hết địa phận thôn Đông Thanh	570,00	680,00	
		Giáp xã Tân Hà	Đường vào UBND xã	680,00	810,00	
		Trường THCS Tân Xuân	Hết nhà thờ Châu Thủy	1.200,00	1.400,00	
		Hết nhà thờ Châu Thủy	Giáp ranh phường Phước Hội	1.000,00	1.200,00	
		Cầu 1	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	1.700,00	2.000,00	
		Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	Quốc lộ 1A	1.800,00	2.150,00	
		Quốc lộ 1A	Đường số 9	2.500,00	2.900,00	
		Đường số 9	Giáp đường CMT8	1.800,00	2.150,00	
2	Đường Hùng Vương	Giáp xã Tân Minh	Tịnh xá Ngọc Hạnh	2.000,00	2.200,00	
3	Đường Hùng Vương	Tịnh xá Ngọc Hạnh	Đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	5.000,00	5.500,00	
4	Đường Hùng Vương	Đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	Hẻm 104 Hùng Vương	7.500,00	8.250,00	
5	Đường Hùng Vương	Hẻm 104 Hùng Vương	Quốc lộ 55	5.000,00	5.500,00	
6	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	3.200,00	3.500,00	
7	Đường Hùng Vương	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Tân Lập	2.000,00	2.200,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Đường 22/4	Hùng Vương	Quốc lộ 55	3.500,00	3.850,00	
9	Đường CMT8	Ngã ba 46	Đường 22/4	4.400,00	4.850,00	
10	Đường CMT8	Đường 22/4	Đường Hà Huy Tập	3.500,00	3.850,00	
11	Đường CMT8	Đường Hà Huy Tập	Đường Huỳnh Thúc Kháng	2.100,00	2.300,00	
12	Đường CMT8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp ranh xã Tân Hà	1.200,00	1.300,00	
13	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3			1.400,00	1.500,00	
14	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp			1.200,00	1.300,00	
15	Các trục đường rộng 4 m đến < 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	1.400,00	1.500,00	
16	Các trục đường rộng 4 m đến < 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m	Hết con đường	1.200,00	1.300,00	
17	Đường ≥ 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100m	Hết con đường	1.000,00	1.100,00	
18	Đường ≥ 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	1.300,00	1.400,00	
19	Đường Hoàng Văn Thụ	Từ Hùng Vương	≤ 100 m	750,00	820,00	
		Trên > 100 m	Đến lò gạch Ngọc Mai	580,00	630,00	
20	Đường Hai Bà trưng	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
21	Đường Trương Định	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
22	Đường Phan Đình Phùng	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường Hà Huy Tập	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
26	Đường Huỳnh Thúc Kháng	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
27	Đường Hoàng Diệu	CMT8	≤ 100 m	830,00	910,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	750,00	820,00	
28	Đường Bà Triệu	Cả con đường		830,00	910,00	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Cả con đường		2.500,00	2.750,00	
30	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Giáp Hùng Vương	Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	1.300,00	1.400,00	
		Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	770,00	840,00	
		Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	Hết nhà ông Trần Thanh Nhàn	580,00	630,00	

II. Giá đất khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	160

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55	Đường vào mỏ đá Tân Hà	Trung tâm Bảo trợ xã hội	546,00	468,00	546,00	
		Trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc	840,00	720,00	840,00	
		Đường vào Làng dân tộc	Hết địa phận thôn Đông Thanh	476,00	408,00	476,00	
		Giáp xã Tân Hà	Đường vào UBND xã	567,00	486,00	567,00	
		Trường THCS Tân Xuân	Hết nhà thờ Châu Thủy	980,00	840,00	980,00	
		Hết nhà thờ Châu Thủy	Giáp ranh phường Phước Hội	840,00	720,00	840,00	
		Cầu 1	Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
		Đường vào nghĩa trang trung tâm xã Hàm Tân	Quốc lộ 1A	1.505,00	1.290,00	1.505,00	
		Quốc lộ 1A	Đường số 9	2.030,00	1.740,00	2.030,00	
		Đường số 9	Giáp đường CMT8	1.505,00	1.290,00	1.505,00	
2	Đường Hùng Vương	Giáp xã Tân Minh	Tịnh xá Ngọc Hạnh	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
3	Đường Hùng Vương	Tịnh xá Ngọc Hạnh	Đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	3.850,00	3.300,00	3.850,00	
4	Đường Hùng Vương	Đường vào cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa	Hẻm 104 Hùng Vương	5.775,00	4.950,00	5.775,00	
5	Đường Hùng Vương	Hẻm 104 Hùng Vương	Quốc lộ 55	3.850,00	3.300,00	3.850,00	
6	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	2.450,00	2.100,00	2.450,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
7	Đường Hùng Vương	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Tân Lập	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
8	Đường 22/4	Hùng Vương	Quốc lộ 55	2.695,00	2.310,00	2.695,00	
9	Đường CMT8	Ngã ba 46	Đường 22/4	3.395,00	2.910,00	3.395,00	
10	Đường CMT8	Đường 22/4	Đường Hà Huy Tập	2.695,00	2.310,00	2.695,00	
11	Đường CMT8	Đường Hà Huy Tập	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
12	Đường CMT8	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp ranh xã Tân Hà	910,00	780,00	910,00	
13	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa 3			1.050,00	900,00	1.050,00	
14	Các đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hiệp			910,00	780,00	910,00	
15	Các trục đường rộng □ 4 m đến < 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	1.050,00	900,00	1.050,00	
16	Các trục đường rộng □ 4 m đến < 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100 m	Hết con đường	910,00	780,00	910,00	
17	Đường ≥ 6m	Cách Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55 > 100m	Hết con đường	770,00	660,00	770,00	
18	Đường ≥ 6m	Từ Hùng Vương, CMT8, 22/4, Quốc lộ 55	≤ 100 m	980,00	840,00	980,00	
19	Đường Hoàng Văn Thụ	Từ Hùng Vương	≤ 100 m	574,00	492,00	574,00	
		Trên > 100 m	Đến lò gạch Ngọc Mai	441,00	378,00	441,00	
20	Đường Hai Bà trưng	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
21	Đường Trương Định	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
22	Đường Phan Đình Phùng	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
23	Đường Hà Huy Tập	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
24	Đường Nguyễn Văn Trỗi	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
26	Đường Huỳnh Thúc Kháng	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
27	Đường Hoàng Diệu	CMT8	≤ 100 m	637,00	546,00	637,00	
		Trên > 100 m	Hết con đường	574,00	492,00	574,00	
28	Đường Bà Triệu	Cả con đường		637,00	546,00	637,00	
29	Đường Phạm Văn Đồng	Cả con đường		1.925,00	1.650,00	1.925,00	
30	Đường vào cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Giáp Hùng Vương	Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	980,00	840,00	980,00	
		Giáp ranh Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	588,00	504,00	588,00	
		Hết nhà bà Nguyễn Thị Bạch Vân	Hết nhà ông Trần Thanh Nhàn	441,00	378,00	441,00	

PHỤ LỤC 87:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN MỸ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	140,00	140,00	
	113,00		
- Vị trí 2	105,00	105,00	
	90,00		
- Vị trí 3	83,00	85,00	
	80,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	67,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	160,00	160,00	
	125,00		
- Vị trí 2	119,00	120,00	
	100,00		
- Vị trí 3	93,00	95,00	
	85,00		
- Vị trí 4	78,00	80,00	
	70,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	44,08	44,00	
	35,74		
- Vị trí 2	26,32	26,00	
	23,01		
- Vị trí 3	15,30	15,00	
	13,70		
- Vị trí 4		13,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	140,00	140,00	
	113,00		
- Vị trí 2	105,00	105,00	
	90,00		
- Vị trí 3	83,00	85,00	
	80,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	67,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55	Giáp phường Lagi	Nhà thờ Phục Sinh	750,00	850,00	
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Son	900,00	1.140,00	
		Ngã 3 Suối Son	Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	450,00	600,00	
		Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	Giáp cầu Cô Kiều	380,00	500,00	
		Giáp cầu Cô Kiều	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	1.600,00	1.600,00	
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	2.300,00	2.300,00	
		Cầu Du Đế	đường số 1 thôn Hàm Thắng	1.600,00	1.600,00	
		đường số 1 thôn Hàm Thắng	Cây xăng Petrolimex	900,00	1.000,00	
		Cây xăng Petrolimex	Cầu Sông Chùa	1.000,00	1.140,00	
		Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	950,00	1.000,00	
2	Đường số 9 thôn Gò Đồn	Quốc lộ 55	Kênh chín đập Cô Kiều		1.140,00	
		Kênh chín đập Cô Kiều	giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng		915,00	
		giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường nhựa		810,00	
3	Đường số 21 thôn Thắng Hải	Quốc lộ 55	Suối Sơn Đen		1.140,00	
		Suối Sơn Đen	Đầu dốc đồi đất đỏ		915,00	
		Đầu dốc đồi đất đỏ	hết ranh cụm công nghiệp Thắng Hải		810,00	
4	Đường số 9 thôn Hà Lãng	Quốc lộ 55	Ngã ba đường Tấn Cam		850,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ngã ba đường Tấn Cam	Ngã ba đường Hà Đình Nam		700,00	
		Ngã ba đường Hà Đình Nam	Cuối đường nhựa Suối Bang		550,00	
5	Đường thôn Hà Lãng	Quốc lộ 55	hết đường số 2		900,00	
		Quốc lộ 55	hết đường số 4		900,00	
6	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ	Quốc lộ 55	cách Quốc lộ 55 500m		600,00	
		Đoạn từ cách Quốc lộ 55 500 m đến 1000 m			500,00	
		Đoạn từ cách Quốc lộ 55 trên 1000 m			450,00	

II. Giá đất khu, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1	215
2	Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 giai đoạn 1	215
3	Cụm công nghiệp Thắng Hải 1	215
4	Cụm công nghiệp Thắng Hải 2	215
5	Cụm công nghiệp Thắng Hải 3	215

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55	Giáp phường Lagi	Nhà thờ Phục Sinh	595,00	510,00	595,00	
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Son	798,00	684,00	798,00	
		Ngã 3 Suối Son	Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	420,00	360,00	420,00	
		Giáp đường Tân Minh - Sơn Mỹ	Giáp cầu Cô Kiều	350,00	300,00	350,00	
		Giáp cầu Cô Kiều	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	1.120,00	960,00	1.120,00	
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
		Cầu Du Đế	đường số 1 thôn Hàm Thắng	1.120,00	960,00	1.120,00	
		đường số 1 thôn Hàm Thắng	Cây xăng Petrolimex	700,00	600,00	700,00	
		Cây xăng Petrolimex	Cầu Sông Chùa	798,00	684,00	798,00	
		Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	700,00	600,00	700,00	
2	Đường số 9 thôn Gò Đồn	Quốc lộ 55	Kênh chín đập Cô Kiều	798,00	684,00	798,00	
		Kênh chín đập Cô Kiều	giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng	640,50	549,00	640,50	
		giáp ranh Trường Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường nhựa	567,00	486,00	567,00	
3	Đường số 21 thôn Thắng Hải	Quốc lộ 55	Suối Sâu	798,00	684,00	798,00	
		Suối Sâu	Đầu dốc đồi đất đỏ	640,50	549,00	640,50	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Đầu dốc đồi đất đỏ	hết ranh cụm công nghiệp Thắng Hải	567,00	486,00	567,00	
4	Đường số 9 thôn Hà Lãng	Quốc lộ 55	Ngã ba đường Tấn Cam	595,00	510,00	595,00	
		Ngã ba đường Tấn Cam	Ngã ba đường Hà Đình Nam	490,00	420,00	490,00	
		Ngã ba đường Hà Đình Nam	Cuối đường nhựa Suối Bang	385,00	330,00	385,00	
5	Đường thôn Hà Lãng	Quốc lộ 55	hết đường số 2	630,00	540,00	630,00	
		Quốc lộ 55	hết đường số 4	630,00	540,00	630,00	
6	Đường Tân Minh - Sơn Mỹ	Quốc lộ 55	cách Quốc lộ 55 500m	420,00	360,00	420,00	
		Đoạn từ cách Quốc lộ 55 500 m đến 1000 m		350,00	300,00	350,00	
		Đoạn từ cách Quốc lộ 55 trên 1000 m		315,00	270,00	315,00	

PHỤ LỤC 88:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HẢI

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	240,00	240,00	
- Vị trí 2	190,00	190,00	
- Vị trí 3	145,00	145,00	
- Vị trí 4	100,00	100,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	300,00	300,00	
- Vị trí 2	203,00	203,00	
- Vị trí 3	160,00	160,00	
- Vị trí 4	130,00	130,00	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	60,26	60,26	
- Vị trí 2	32,40	32,40	
- Vị trí 3	12,64	12,64	
- Vị trí 4			
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	240,00	240,00	
- Vị trí 2	190,00	190,00	
- Vị trí 3	145,00	145,00	
- Vị trí 4	100,00	100,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Lê Thánh Tôn	Giáp đường trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	Chùa Phước Linh	2.600,00	3.250,00	
		Chùa Phước Linh	Cầu Búng Cây sao	5.300,00	6.600,00	
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	1.900,00	2.350,00	
2	Đường Lý Thái Tổ	Giáp phường Lagi	Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	2.500,00	3.100,00	
		Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	Hết Mõm Đá Chim (thế kỷ 21)	5.200,00	6.500,00	
		Mõm Đá Chim	Giáp đường trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	2.500,00	3.100,00	
3	Hùng Vương (thuộc địa phận xã Tân Hải)	Giáp ranh phường Lagi	Đường ĐT 719 (Đường Lý Thái Tổ)	3.400,00	4.250,00	
4	Khu tái định cư Ba Đăng	Đường nhựa		1.700,00	2.100,00	
		Đường đất		1.600,00	2.000,00	
5	Đường Trần Khánh Dư	Cả con đường		3.000,00	3.750,00	
6	Đường Mai Thúc Loan	ĐT 719	Hết trường THPT Nguyễn Trường Tộ	3.500,00	4.350,00	
7	Đường Nguyễn Thị Định	Cả con đường		2.700,00	3.350,00	
8	Đường Triệu Thị Trinh	Cả con đường		2.700,00	3.350,00	
9	Đường ĐTT719 thuộc xã Tân Hải	Ngã 3 đường bê tông nội đồng Hiệp Lễ	Đường vào chùa Phước Trí		2.000,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính)	ĐT 719	Giáp xã Tân Thành		2.950,00	
11	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến nhánh)	ĐT 719	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính)		2.900,00	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Lê Thánh Tôn	Giáp đường trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	Chùa Phước Linh	2.275,00	1.950,00	2.275,00	
		Chùa Phước Linh	Cầu Búng Cây sao	4.620,00	3.960,00	4.620,00	
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	1.645,00	1.410,00	1.645,00	
2	Đường Lý Thái Tổ	Giáp phường Lagi	Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	2.170,00	1.860,00	2.170,00	
		Giao lô đường Hùng Vương - Lý Thái Tổ	Hết Mõm Đá Chim (thế kỷ 21)	4.550,00	3.900,00	4.550,00	
		Mõm Đá Chim	Giáp đường trục đường ven biển ĐT719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	2.170,00	1.860,00	2.170,00	
3	Hùng Vương (thuộc địa phận xã Tân Hải)	Giáp ranh phường Lagi	Đường ĐT 719 (Đường Lý Thái Tổ)	2.975,00	2.550,00	2.975,00	
4	Khu tái định cư Ba Đăng	Đường nhựa		1.470,00	1.260,00	1.470,00	
		Đường đất		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
5	Đường Trần Khánh Dư	Cả con đường		2.625,00	2.250,00	2.625,00	
6	Đường Mai Thúc Loan	ĐT 719	Hết trường THPT Nguyễn Trường Tộ	3.045,00	2.610,00	3.045,00	
7	Đường Nguyễn Thị Định	Cả con đường		2.345,00	2.010,00	2.345,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
8	Đường Triệu Thị Trinh	Cả con đường		2.345,00	2.010,00	2.345,00	
9	Đường ĐTT719 thuộc xã Tân Hải	Ngã 3 đường bê tông nội đồng Hiệp Lễ	Đường vào chùa Phước Trí	1.400,00	1.200,00	1.400,00	
10	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính)	ĐT 719	Giáp xã Tân Thành	2.065,00	1.770,00	2.065,00	
11	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến nhánh)	ĐT 719	Đường ven biển ĐT719 đoạn Hòn Lan - Tân Hải (tuyến chính)	2.030,00	1.740,00	2.030,00	

PHỤ LỤC 89:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGHỊ ĐỨC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	148,00	153,00	
	143,00		
	113,00		
+ Vị trí 2	104,00	112,00	
	108,00		
	90,00		
+ Vị trí 3	79,00	85,00	
	72,00		
	80,00		
+ Vị trí 4	69,00	75,00	
	67,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	176,00	183,00	
	125,00		
+ Vị trí 2	158,00	165,00	
	100,00		
+ Vị trí 3	105,00	112,00	
	85,00		
+ Vị trí 4	73,00	79,00	
	70,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	47,000	47,00	
	35,738		
+ Vị trí 2	34,600	34,60	
	23,005		
+ Vị trí 3	14,700	14,70	
	13,693		
+ Vị trí 4		8,80	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
+ Vị trí 1	148,00	148,00	
	113,00		
+ Vị trí 2	104,00	104,00	
	90,00		
+ Vị trí 3	79,00	80,00	
	80,00		
+ Vị trí 4	69,00	69,00	
	67,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	3.200	3.200	
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tà Mon	2.000	2.000	
		Cầu Tà Mon	Cầu Sông Phan	1.500	1.500	
		Cầu Sông Phan	Giáp xã Hàm Thuận Nam	2.750	2.750	
2	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư					
2.1	Đường đi thôn Tà Mon	Quốc lộ 1A	Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	950	1.100	
		Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	Đường vào đập Tà Mon	950	950	
2.2	Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước			800	800	
2.3	Đường Quang Trung (vào công ty thanh long Đài Loan) đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến			2.500	2.500	
3	Quốc Lộ 55	Giáp xã Suối Kiết	Giáp cầu Sông Phan		400	
		Giáp cầu Sông Phan	Ngã tư thôn Tân Quang	470	470	
		Ngã tư thôn Tân Quang	Cầu vượt đường cao tốc	470	600	
		Cầu vượt đường cao tốc	Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	1.700	1.700	
		Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	Giáp Quốc lộ 1A	1.800	1.800	
4	Đường số 14 (đoạn đường nhựa)	Giáp Quốc lộ 55	Hết đường nhựa		1.200	
5	Đường đi Trung tâm dạy nghề	Đường vào Nghĩa trang	Giáp xã Hàm Thuận Nam		1.000	

	xã Hàm Thuận Nam	thôn Lập Đức				

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 55	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	2.240	1.920	2.240	
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tà Mon	1.400	1.200	1.400	
		Cầu Tà Mon	Cầu Sông Phan	1.050	900	1.050	
		Cầu Sông Phan	Giáp xã Hàm Thuận Nam	1.925	1.650	1.925	
2	Đường nhựa liên thôn xã; đường nội bộ các khu dân cư						
2.1	Đường đi thôn Tà Mon	Quốc lộ 1A	Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	770	660	770	
		Góc cua nhà bà Lâm Thị Thanh	Đường vào đập Tà Mon	665	570	665	
2.2	Đường nội bộ các Khu tái định cư tại thôn Lập Phước			560	480	560	
2.3	Đường Quang Trung (vào công ty thanh long Đài Loan) đoạn qua xã Tân Lập: Cả tuyến			1.750	1.500	1.750	
3	Quốc Lộ 55	Giáp xã Suốt Kiết	Giáp cầu Sông Phan	280	240	280	
		Giáp cầu Sông Phan	Ngã tư thôn Tân Quang	329	282	329	
		Ngã tư thôn Tân Quang	Cầu vượt đường cao tốc	420	360	420	
		Cầu vượt đường cao tốc	Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân	1.190	1.020	1.190	

			(cũ)				
		Đường vào nghĩa trang huyện Hàm Tân (cũ)	Giáp Quốc lộ 1A	1.260	1.080	1.260	
4	Đường số 14 (đoạn đường nhựa)	Giáp Quốc lộ 55	Hết đường nhựa	840	720	840	
5	Đường đi Trung tâm dạy nghề xã Hàm Thuận Nam	Đường vào Nghĩa trang thôn Lập Đức	Giáp xã Hàm Thuận Nam	700	600	700	

PHỤ LỤC 90:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BẮC RUỘNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	68,00	92,00	
	66,00		
+ Vị trí 2	58,00	75,20	
	60,00		
+ Vị trí 3	47,00	71,00	
	50,00		
+ Vị trí 4	28,00	37,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	78,00	98,00	
+ Vị trí 2	71,00	90,00	
+ Vị trí 3	61,00	84,00	
+ Vị trí 4	41,00	63,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	25,00	25,00	
+ Vị trí 2	13,50	13,50	
+ Vị trí 3	11,00	11,00	
+ Vị trí 4		7,70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	68,00	69,00	
+ Vị trí 2	58,00	58,00	
+ Vị trí 3	47,00	53,17	
+ Vị trí 4	28,00	31,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường ĐT 717	giáp ranh giới xã Huy Khiêm(cũ) nay thuộc xã Đồng Kho(mới) thuộc Tờ bản đồ số 119, thửa số 97	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tống Hợi thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 07	1.300	1300	
		đất ông Nguyễn Tống Hợi thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 181	Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 172.	1.700	1700	
		đất ông Nguyễn Xuân Trường thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 171	Giáp cầu Sông Quận thuộc tờ bản đồ số 142, thửa số 366.	1.800	1.800	
		cầu Sông Quận thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số159	hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh thuộc Tờ bản đồ số 140, thửa số 01.	1.700	1.700	
		đất ông Nguyễn Văn Cừ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 48	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phổ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 360.	2.200	2.335	
		Đất ông Nguyễn Văn Phổ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 352	Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 86.	2.600	2.600	
		Đất ông Lâm Quang Đạt thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 84	Giáp cầu Ông Quốc thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 158.	1.500	2.106	
		Cầu Ông Quốc thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 159	Giáp cầu Ông Hiển thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 37.	1.000	1.130	

		Cầu Ông Hiển thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 23	Giáp ranh giới xã Nghị Đức thuộc Tờ bản đồ số 169 thửa số 465.	610	844	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 717	giáp ranh giới xã Huy Khiêm(cũ) nay thuộc xã Đồng Kho(mới) thuộc Tờ bản đồ số 119, thửa số 97	Giáp ranh đất ông Nguyễn Tống Hợi thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 07	910	780	910	
		đất ông Nguyễn Tống Hợi thuộc tờ bản đồ số 148, thửa số 181	Giáp ranh đất ông Nguyễn Xuân Trường thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 172.	1.190	1.020	1.190	
		đất ông Nguyễn Xuân Trường thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số 171	Giáp cầu Sông Quận thuộc tờ bản đồ số 142, thửa số 366.	1.260	1.080	1.260	
		cầu Sông Quận thuộc tờ bản đồ số 141, thửa số159	hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh thuộc Tờ bản đồ số 140, thửa số 01.	1.190	1.020	1.190	
		đất ông Nguyễn Văn Cừ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 48	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phổ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 360.	1.634,5	1.401	1634,5	
		Đất ông Nguyễn Văn Phổ thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 352	Giáp ranh đất ông Lâm Quang Đạt thuộc tờ bản đồ số 67, thửa số 86.	1820	1560	1820	
		Đất ông Lâm Quang Đạt thuộc tờ bản đồ số 208, thửa số 84	Giáp cầu Ông Quốc thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 158.	1474,2	1263,6	1474,2	

		Cầu Ông Quốc thuộc tờ bản đồ số 201, thửa số 159	Giáp cầu Ông Hiển thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 37	791	678	791	
		Cầu Ông Hiển thuộc tờ bản đồ số 198, thửa số 23	Giáp ranh giới xã Nghị Đức thuộc Tờ bản đồ số 169 thửa số 465.	590,8	506,4	590,8	

PHỤ LỤC 91:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỒNG KHO

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	68,00	88,00	
	66,00		
+ Vị trí 2	58,00	71,40	
	60,00		
+ Vị trí 3	47,00	63,80	
	50,00		
+ Vị trí 4	28,00	56,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	78,00	109,00	
+ Vị trí 2	71,00	87,20	
+ Vị trí 3	61,00	78,28	
+ Vị trí 4	41,00	74,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	25,00	25,00	
+ Vị trí 2	13,50	13,50	
+ Vị trí 3	11,00	11,00	
+ Vị trí 4		7,70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	68,00	69,00	
+ Vị trí 2	58,00	58,00	
+ Vị trí 3	47,00	53,17	
+ Vị trí 4	28,00	31,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 55	Giáp ranh giới xã Đức Thuận (cũ) thuộc thửa 482A, tờ bản đồ số số 6 thôn Đức Bình 1	Giáp ranh đất bà Đào thuộc thửa 451A, tờ bản đồ số 06 thôn Đức Bình 1.	1.000	1.000	
		Từ Đất bà Đào thuộc thửa 499, tờ số 6 thôn Đức Bình 1	Giáp ranh đất nhà bà Tánh thuộc thửa 372 tờ 1 thôn Đức Bình 3	1.300	1.533	
		Từ Đất nhà bà Tánh thuộc thửa 31 tờ số 2 thôn Đức Bình 3	Giáp ranh giới thôn Đồng Kho 1 thuộc thửa 143B, tờ số 6 thôn Đức Bình 4	1.000	1.255	
		Từ ranh giới xã thôn Đức Bình 4 thuộc thửa số 538 tờ 1 thôn Đồng Kho 1	Ngã ba nhà ông Phương thuộc thửa 109 tờ số 2 thôn Đồng Kho 1	1.600	1.600	
		Từ Giáp ngã ba nhà ông Phương thuộc thửa số 424 tờ 2 thôn Đồng Kho 1	Giáp cầu Tà Pao thuộc thửa số 682 tờ 6	1.700	1.822	
		Từ Cầu Tà Pao thuộc thửa số D tờ số 7	Giáp ranh đất Trạm bảo vệ rừng thuộc thửa số 188 tờ số 5 thôn Đồng Kho 5	3.100	3.100	
		Từ Đất Trạm bảo vệ rừng thuộc thửa số 01, tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tế thuộc thửa số 278 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	1.300	1.355	
		Từ Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tế thuộc thửa số 277 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	Giáp ranh giới thôn La Ngâu 3 thuộc thửa số 71 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	810	935	

		Từ Giáp ranh thôn Đồng Kho 5 thuộc thửa số 17 tờ số 01 thôn La Ngâu 3	Giáp đất nhà ông Pha Răng Lợi thuộc thửa số 151 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	510	595	
		Đất nhà ông Pha Răng Lợi thuộc thửa số 150 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	Cầu Đà Mỹ thuộc thửa số 02 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	530	780	
		Từ Giáp cầu Đà Mỹ thuộc thửa số 160 tờ số 6 thôn La Ngâu 1	Hết khu dân cư thôn La Ngâu 1 thuộc thửa số 130 tờ số 6	510	595	
2	Tỉnh lộ 717	Từ Chợ Tà Pao thuộc thửa số A tờ số 7 đầu đường ĐT 717 giáp QL55	Giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho thuộc thửa số 182 tờ số 2	2.000	2.305	
		Từ Đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho thuộc thửa số 181 tờ số 2	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho thuộc thửa số 338 tờ số 3	1.600	1.955	
		Từ Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 thuộc thửa số 337 tờ số 3	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm(cũ) thuộc thửa số thửa 01 tờ 4	1.100	1.100	
		Giáp ranh giới xã Đồng Kho(cũ) thuộc thửa số 99 tờ số 11	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên thuộc thửa số 142 tờ số 7	1.000	1.185	
		Đất ông Nguyễn Phước Biên thuộc thửa số 141 tờ 7	Giáp ranh đất Trường Tiểu học Huy Khiêm 1 thuộc thửa số 348 tờ 7	1.100	1.355	
		Đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 thuộc thửa số 12 tờ 7	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng thuộc thửa số 476 tờ 6	1.300	1.626	
		Đất ông Nguyễn Minh Bằng thuộc thửa số 472 tờ 6	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông thuộc thửa số 174 tờ 6	1.200	1.551	
		Đất ông Đỗ Văn Thông thuộc thửa số 656 tờ 4	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong thuộc thửa số 387 tờ 4	1.050	1.278	

		Đất ông Nguyễn Văn Phong thuộc thửa số 262 tờ 4	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng thuộc thửa số 223 tờ 2	1.000	1.185	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 55	Giáp ranh giới xã Đức Thuận (cũ) thuộc thửa 482A, tờ bản đồ số số 6 thôn Đức Bình 1	Giáp ranh đất bà Đào thuộc thửa 451A, tờ bản đồ số 06 thôn Đức Bình 1.	700	600	700	
		Từ Đất bà Đào thuộc thửa 499, tờ số 6 thôn Đức Bình 1	Giáp ranh đất nhà bà Tánh thuộc thửa 372 tờ 1 thôn Đức Bình 3	1.073	920	1.073	
		Từ Đất nhà bà Tánh thuộc thửa 31 tờ số 2 thôn Đức Bình 3	Giáp ranh giới thôn Đồng Kho 1 thuộc thửa 143B, tờ số 6 thôn Đức Bình 4	879	753	879	
		Từ ranh giới xã thôn Đức Bình 4 thuộc thửa số 538 tờ 1 thôn Đồng Kho 1	Ngã ba nhà ông Phương thuộc thửa 109 tờ số 2 thôn Đồng Kho 1	1.120	960	1.120	
		Từ Giáp ngã ba nhà ông Phương thuộc thửa số 424 tờ 2 thôn Đồng Kho 1	Giáp cầu Tà Pao thuộc thửa số 682 tờ 6	1.275	1.093	1.275	
		Từ Cầu Tà Pao thuộc thửa số D tờ số 7	Giáp ranh đất Trạm bảo vệ rừng thuộc thửa số 188 tờ số 5 thôn Đồng Kho 5	2.170	1.860	2.170	
		Từ Đất Trạm bảo vệ rừng thuộc thửa số 01, tờ số 4 thôn	Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể thuộc thửa	949	813	949	

		Đồng Kho 5	số 278 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5				
		Từ Giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tể thuộc thửa số 277 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	Giáp ranh giới thôn La Ngâu 3 thuộc thửa số 71 tờ số 4 thôn Đồng Kho 5	655	561	655	
		Từ Giáp ranh thôn Đồng Kho 5 thuộc thửa số 17 tờ số 01 thôn La Ngâu 3	Giáp đất nhà ông Pha Răng Lợi thuộc thửa số 151 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	417	357	417	
		Đất nhà ông Pha Răng Lợi thuộc thửa số 150 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	Cầu Đà Mỹ thuộc thửa số 02 tờ số 4 thôn La Ngâu 2	546	468	546	
		Từ Giáp cầu Đà Mỹ thuộc thửa số 160 tờ số 6 thôn La Ngâu 1	Hết khu dân cư thôn La Ngâu 1 thuộc thửa số 130 tờ số 6	417	357	417	
2	Tỉnh lộ 717	Từ Chợ Tà Pao thuộc thửa số A tờ số 7 đầu đường ĐT 717 giáp QL55	Giáp ranh đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho thuộc thửa số 182 tờ số 2	1.614	1.383	1.614	
		Từ Đất Trường trung học cơ sở Đồng Kho thuộc thửa số 181 tờ số 2	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho thuộc thửa số 338 tờ số 3	1.369	1.173	1.369	
		Từ Đất Trường tiểu học Đồng Kho 1 thuộc thửa số 337 tờ số 3	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm(cũ) thuộc thửa số thửa 01 tờ 4	770	660	770	
		Giáp ranh giới xã Đồng Kho(cũ) thuộc thửa số 99 tờ số 11	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên thuộc thửa số 142 tờ số 7	830	711	830	
		Đất ông Nguyễn Phước Biên thuộc thửa số 141 tờ 7	Giáp ranh đất Trường Tiểu học Huy Khiêm 1 thuộc thửa số 348 tờ 7	949	813	949	

		Đất Trường tiểu học Huy Khiêm 1 thuộc thửa số 12 tờ 7	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng thuộc thửa số 476 tờ 6	1.138	976	1.138	
		Đất ông Nguyễn Minh Bằng thuộc thửa số 472 tờ 6	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông thuộc thửa số 174 tờ 6	1.086	931	1.086	
		Đất ông Đỗ Văn Thông thuộc thửa số 656 tờ 4	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Phong thuộc thửa số 387 tờ 4	895	767	895	
		Đất ông Nguyễn Văn Phong thuộc thửa số 262 tờ 4	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng thuộc thửa số 223 tờ 2	830	711	830	

PHỤ LỤC 92:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÁNH LINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	85,00	85,00	
	76,00		
	68,00		
	66,00		
+ Vị trí 2	67,00	72,00	
	72,00		
	58,00		
	60,00		
+ Vị trí 3	56,00	56,00	
	55,00		
	47,00		
	55,00		
+ Vị trí 4	47,00	47,00	
	28,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	111,00	111,00	
	78,00		
+ Vị trí 2	76,00	76,00	
	71,00		
+ Vị trí 3	61,00	61,00	
	61,00		
+ Vị trí 4	34,00	50,00	
	41,00		
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	61,50	61,50	
	25,00		
+ Vị trí 2	26,00	26,00	
	13,50		
+ Vị trí 3	15,00	15,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	11,00		
+ Vị trí 4		10,50	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	85,00	85,00	
	68,00		
+ Vị trí 2	67,00	67,00	
	58,00		
+ Vị trí 3	56,00	56,00	
	47,00		
+ Vị trí 4	47,00	47,00	
	28,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 720	Trường Chính	Giáp ranh xã Suối Kiết	1.400	1.400	
		Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp Cống ranh thôn 7 và thôn 8	1.100	1.100	
		Cống ranh thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5	945	945	
		Cống ranh giới thôn 4, thôn 5	Ngã ba vào chùa Quảng Chánh	1.400	1.400	
		Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	hết ranh đất bà Hồ Thị Phương	1.600	1.600	
		ranh đất bà Hồ Thị Phương	Hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.800	1.800	
		Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới thôn 1, thôn 2	1.500	1.500	
		Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	1.000	1.000	
		Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	Cầu Lăng Quăng xã Đức Linh	720	720	
2	Quốc lộ 55	Ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	Hết Ranh đất ông Trần Ngịc Phối	1.400	1.400	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới)	Giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.700	1.700	
2	Quốc lộ 55	Ranh đất nhà Bác sỹ Dân	Giáp đèn đỏ	2.700	2.700	
		Giáp đèn đỏ	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.900	1.900	
		Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	1.400	1.400	
3	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết	Ngã tư thôn 7	Ngã tư (Hết ranh đất nhà ông Đinh Tiên Hoàng)	740	740	
		Phần còn lại đến		620	620	
4	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Đài tượng niệm	Trường Chinh	3.300	3.300	
5	Đường 25 tháng 12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)	4.500	4.500	
		Công viên Lạc Tánh	Giáp Cầu Suối Cát	7.500	7.500	
5	Đường 25 tháng 12	Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	6.600	6.600	
		Ngã ba đường Thác Bà	Hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng	4.600	4.600	
6	Lê Văn Triều	Giáp ngã ba Bệnh viện	Hết ranh nhà ông Lê Kế Tân	1.200	1.200	
7	Nguyễn Thông	Giáp ngã ba Bệnh viện	Hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam	1.000	1.000	
8	Đường Thác Bà	Đường 25 tháng 12	Quốc lộ 55	2.500	2.500	
		Giáp Quốc lộ 55	Hết ranh đất ông Đồng Vi	1.600	1.600	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Nguyễn Huệ	Đường 25 tháng 12	Hết chợ Lạc Tánh	8.500	8.500	
		Cuối Chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.600	2.600	
		Nhà Bảo hiểm Bảo Việt	Ngã ba Công an xã	4.700	4.700	
10	Trần Bình Trọng	Nhà nghỉ Kim Sơn	Trường Chinh	2.700	2.700	
11	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điểu	1.600	1.600	
		Ngã ba 10 căn	Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	5.300	5.300	
		Đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Giáp ngã ba đi Đồng Me	3.000	3.000	
		ngã ba đường đi Đồng Me	giáp ranh Trường DTNT THCS Tánh Linh	2.100	2.100	
11	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		1.700	1.700	
12	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	8.200	8.200	
13	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Quán cà phê gió Võ Trường Dũng	2.000	2.000	
14	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân)	Đường Độc Lập	1.300	1.300	
		Đường Độc Lập	Hết ranh đất nhà ông Man Nem	900	900	
15	Lê Đại Hành	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp)	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.500	1.500	
16	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh)	Hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm	1.500	1.500	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
17	Vạn Hạnh	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh đất trường Tiểu học Lạc Tánh 1	1.600	1.600	
18	Độc Lập	Đường Trần Hưng Đạo (Tuấn Yamaha)	Hết ranh đất nhà ông Đinh Tám	1.300	1.300	
19	Trường Sa	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1.400	1.400	
20	Hoàng Sa	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	1.400	1.400	
21	Núi Ông	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thác Bà	1.100	1.100	
22	Các con đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4 m			1.050	1.050	
23	Khu dân cư Trại Cá			6.100	13.246	
24	Khu dân cư Tum Le			800	800	
25	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá	Đầu đường 25/12	Cuối đường số 13	5.400	5.400	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 720	Trường Chính	Giáp ranh xã Suối Kiết	980	840	980	
		Giáp ngã ba đường Gia An - Bắc Ruộng	Giáp Cống ranh thôn 7 và thôn 8	770	660	770	
		Cống ranh thôn 7 và thôn 8	Giáp cống ranh giới thôn 4, thôn 5	661,5	567	661,5	
		Cống ranh giới thôn 4, thôn 5	Ngã ba vào chùa Quảng Chánh	980	840	980	
		Giáp ngã ba vào chùa Quảng Chánh	Hết ranh đất bà Hồ Thị Phương	1.120	960	1.120	
		ranh đất bà Hồ Thị Phương	Hết ranh cây xăng Thuận Lợi	1.260	1.080	1.260	
		Giáp ranh cây xăng Thuận Lợi	Cống ranh giới thôn 1, thôn 2	1.050	900	1.050	
		Cống ranh giới giữa thôn 1, thôn 2	Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	700	600	700	
		Hết ranh đất ông Võ Văn Minh	Cầu Lăng Quăng xã Đức Linh	504	432	504	
2	Quốc lộ 55	Ngã ba Tân Thành (giáp đường ĐT 720)	Hết Ranh đất ông Trần Ngọc Phối	980	840	980	
		Giáp ranh đất quán cà phê ông Nguyễn Quốc Tâm (đường mới)	Giáp ranh đất trụ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	1.190	1.020	1.190	
		Ranh đất nhà Bác sỹ Dân	Giáp đèn đỏ	1.890	1.620	1.890	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
2	Quốc lộ 55	Giáp đèn đỏ	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	1.330	1.140	1.330	
		Giáp ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	980	840	980	
3	Tuyến đường liên xã Tánh Linh - Suối Kiết	Ngã tư thôn 7	Ngã tư (Hết ranh đất nhà ông Đinh Tiên Hoàng)	518	444	518	
		Phần còn lại đến		434	372	434	
4	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Đài tượng niệm	Trường Chinh	2.310	1.980	2.310	
5	Đường 25 tháng 12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Hết đường 25 tháng 12 (Quán cà phê Đồi Xanh)	3.150	2.700	3.150	
		Công viên Lạc Tánh	Giáp Cầu Suối Cát	5.250	4.500	5.250	
		Cầu Suối Cát	Giáp ngã ba đường Thác Bà	4.620	3.960	4.620	
		Ngã ba đường Thác Bà	Hết ranh đất ông Trần Mạnh Hùng	3.220	2.760	3.220	
6	Lê Văn Triều	Giáp ngã ba Bệnh viện	Hết ranh nhà ông Lê Kế Tân	840	720	840	
7	Nguyễn Thông	Giáp ngã ba Bệnh viện	Hết ranh nhà ông Nguyễn Tiến Nam	700	600	700	
8	Đường Thác Bà	Đường 25 tháng 12	Quốc lộ 55	1.750	1.500	1.750	
		Giáp Quốc lộ 55	Hết ranh đất ông Đồng Vi	1.120	960	1.120	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
9	Nguyễn Huệ	Đường 25 tháng 12	Hết chợ Lạc Tánh	5.950	5.100	5.950	
		Cuối Chợ	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.820	1.560	1.820	
		Nhà Bảo hiểm Bảo Việt	Ngã ba Công an xã	3.290	2.820	3.290	
10	Trần Bình Trọng	Nhà nghỉ Kim Sơn	Trường Chinh	1.890	1.620	1.890	
11	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điểu	1.120	960	1.120	
		Ngã ba 10 căn	Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	3.710	3180	3.710	
		Đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Giáp ngã ba đi Đồng Me	2.100	1.800	2.100	
		ngã ba đường đi Đồng Me	giáp ranh Trường DTNT THCS Tánh Linh	1.470	1.260	1.470	
		Phần còn lại		1.190	1.020	1.190	
12	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	5.740	4.920	5.740	
13	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Quán cà phê gió Võ Trường Dũng	1.400	1.200	1.400	
14	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Dân)	Đường Độc Lập	910	780	910	
14	Đinh Tiên Hoàng	Đường Độc Lập	Hết ranh đất nhà ông Man Nem	630	540	630	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
15	Lê Đại Hành	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Pháp)	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.050	900	1.050	
16	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Mạnh)	Hết ranh đất nhà ông Quách Thái Thơm	1.050	900	1.050	
17	Vạn Hạnh	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh đất trường Tiểu học Lạc Tánh 1	1.120	960	1.120	
18	Độc Lập	Đường Trần Hưng Đạo (Tuấn Yamaha)	Hết ranh đất nhà ông Đinh Tám	910	780	910	
19	Trường Sa	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	980	840	980	
20	Hoàng Sa	Giáp đường 25 tháng 12	Giáp cầu khu phố Chăm	980	840	980	
21	Núi Ông	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thác Bà	770	660	770	
22	Các con đường còn lại rộng hơn hoặc bằng 4 m			735	630	735	
23	Khu dân cư Trại Cá			9.272	7.947	9.272	
24	Khu dân cư Tum Le			560	480	560	
25	Đất nằm tiếp giáp với tuyến đường số 13 và số 14 KDC Trại Cá	Đầu đường 25/12	Cuối đường số 13	3.780	3240	3.780	

PHỤ LỤC 93:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SUỐI KIẾT

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	68,00	68,00	
	66,00		
+ Vị trí 2	58,00	60,00	
	60,00		
+ Vị trí 3	47,00	50,00	
	50,00		
+ Vị trí 4	28,00	28,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	78,00	78,00	
+ Vị trí 2	71,00	71,00	
+ Vị trí 3	61,00	61,00	
+ Vị trí 4	41,00	41,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	25,00	25,00	
+ Vị trí 2	13,50	13,50	
+ Vị trí 3	11,00	11,00	
+ Vị trí 4		7,70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	68,00	68,00	
+ Vị trí 2	58,00	58,00	
+ Vị trí 3	47,00	47,00	
+ Vị trí 4	28,00	28,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tỉnh lộ 720	Cầu Ông Bê (ranh giới xã Tánh Linh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	720	720	
		Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	1.400	1.400	
		Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Dậu)	1.100	1.100	
		Cầu (đất ông Nguyễn ĐứcTước)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	770	770	
		Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	720	720	
		Đất ông Văn Công Thảo	Hết ranh đất Trạm Y tế thôn Kinh Tế	880	880	
		Giáp ranh Trạm Y tế thôn Kinh Tế	Giáp ranh thôn 1 xã Suối Kiết	770	770	
		Giáp đất ông Lê Văn Minh	Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	550	550	
		Trụ sở Nông trường Sông Giêng	Giáp Đường vào nhà máy nước	710	858	
		Đường vào nhà máy nước	Giáp Cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	650	650	
		Cầu Trắng	Giáp đường Sắt	730	730	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đường Sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới xã Suối Kiết)	660	660	
2	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	740	740	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	610	610	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	500	500	
2	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá	Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Hết ranh đất ông Ngô Đức Hiến	350	350	
		Giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long	300	300	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long	Hết ranh Đất ông Vũ Mộng Phong	410	410	
		Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	450	450	
3	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh	Cuối đường Bà Tá - Gia Huynh	Ranh đất trại giam Đồng Tháp		250	
		Trại giam Đồng Tháp	Suối Ếch		250	
		Suối Ếch	Ranh KDC Rừng Lá		350	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	**Đến**			
		Ranh KDC Rừng Lá	Giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá		250	
		Giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá	Giáp ranh xã Tân Minh		350	
4	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà	Đất nhà bà Trần Thị Hòa	Giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	430	430	
		Kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	Giáp xã Trà Tân	230	230	
5	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T5	Giáp đường Thôn 4, xã Gia Huynh	Giáp với đường vào khu sản xuất		250	
6	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T2	Đường T5	Đường T4		250	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T3	Đường T5	Đường T4		250	
8	Khu dân cư thôn 4- Gia Huynh, Đường T4	Giáp đường Bà Tá - Gia Huynh	Ranh dự án		300	
9	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N2	Cả con đường			450	
10	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N4	Cả con đường			450	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 720	Cầu Ông Bê (ranh giới xã Tánh Linh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	504	432	504	
		Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	980	840	980	
		Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Dậu)	770	660	770	
		Cầu (đất ông Nguyễn ĐứcTước)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	539	462	539	
		Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	504	432	504	
		Đất ông Văn Công Thảo	Hết ranh đất Trạm Y tế thôn Kinh Tế	616	528	616	
		Giáp ranh Trạm Y tế thôn Kinh Tế	Giáp ranh thôn 1 xã Suối Kiết	539	462	539	
		Giáp đất ông Lê Văn Minh	Giáp trụ sở Nông trường Sông Giêng	385	330	385	
		Trụ sở Nông trường Sông Giêng	Giáp Đường vào nhà máy nước	601	515	601	
		Đường vào nhà máy nước	Giáp Cầu Trắng (ranh giới thôn 2, 3)	455	390	455	
		Cầu Trắng	Giáp đường Sắt	511	438	511	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Tỉnh lộ 720	Đường Sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới xã Suối Kiết)	462	396	462	
2	Tuyến đường Gia Huynh – Bà Tá	Giáp ranh đất ông Huỳnh Ngự	Hết ranh đất ông Nguyễn Bé	518	444	518	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Bé	Hết ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	427	366	427	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Tấn Huân	Hết ranh đất bà Vũ Thị Thanh	350	300	350	
		Giáp ranh đất bà Vũ Thị Thanh	Hết ranh đất ông Ngô Đức Hiến	245	210	245	
		Giáp ranh đất ông Ngô Đức Hiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Long	210	180	210	
		Giáp ranh đất ông Nguyễn Anh Long	Hết ranh Đất ông Vũ Mộng Phong	287	246	287	
		Đất ông Vũ Mộng Phong	Cuối đường	315	270	315	
3	Đường liên xã Suối Kiết - Tân Minh	Cuối đường Bà Tá - Gia Huynh	Ranh đất trại giam Đồng Tháp	175	150	175	
		Trại giam Đồng Tháp	Suối Ếch	175	150	175	
		Suối Ếch	Ranh KDC Rừng Lá	245	210	245	
		Ranh KDC Rừng Lá	Giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá	175	150	175	
		Giáp đường vào nghĩa địa thôn Rừng Lá	Giáp ranh xã Tân Minh	245	210	245	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
4	Tuyến đường liên xã Bà Tá – Tân Hà	Đất nhà bà Trần Thị Hòa	Giáp kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	301	258	301	
		Kênh tiếp nước Biển Lạc – Hàm Tân	Giáp xã Trà Tân	161	138	161	
5	Khu dân cư thôn 4-Gia Huynh, Đường T5	Giáp đường Thôn 4, xã Gia Huynh	Giáp với đường vào khu sản xuất	175	150	175	
6	Khu dân cư thôn 4-Gia Huynh, Đường T2	Đường T5	Đường T4	175	150	175	
7	Khu dân cư thôn 4-Gia Huynh, Đường T3	Đường T5	Đường T4	175	150	175	
8	Khu dân cư thôn 4-Gia Huynh, Đường T4	Giáp đường Bà Tá - Gia Huynh	Ranh dự án	210	180	210	
9	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N2	Cả con đường		315	270	315	
10	Khu dân cư Rừng Sến - Gia Huynh, Đường N4	Cả con đường		315	270	315	

PHỤ LỤC 94:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM THÀNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	46,00	52,00	
	52,00		
+ Vị trí 2	34,00	38,00	
	38,00		
+ Vị trí 3	32,00	32,00	
	30,00		
+ Vị trí 4	24,00	24,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	56,00	56,00	
+ Vị trí 2	47,00	47,00	
+ Vị trí 3	37,00	37,00	
+ Vị trí 4	30,00	30,00	
3. Đất rừng sản xuất			
+ Vị trí 1	34,840	34,840	
+ Vị trí 2	17,688	17,688	
+ Vị trí 3	5,896	5,896	
+ Vị trí 4		3,538	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	46,00	46,00	
+ Vị trí 2	34,00	34,00	
+ Vị trí 3	32,00	32,00	
+ Vị trí 4	24,00	24,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	ĐT 766	Giáp xã Đức Linh	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	880	880	
		Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	960	960	
		Ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5	1.200	1.200	
		Khu dân cư thôn Mê Pu 5	Đến giáp ngã ba đường 717	1.400	1.400	
2	ĐT 717	Ngã ba Blao	Giáp xã ĐaHoai	510	510	
3	Đường Mê Pu – Đa Kai	Ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã ba đường số 12 (Thôn Mê Pu 3)	1.100	1.100	
		Ngã ba đường số 12 (Thôn Mê Pu 3)	Giáp Cầu ông Bích	1.500	1.500	
		Giáp Cầu ông Bích	Thôn Sùng Nhơn 2 (cụm công nghiệp)	1.000	1.000	
		Thôn Mê Pu 1	Ngã ba Bà Vê (Thôn Sùng Nhơn 2)	650	650	
		Ngã ba Bà Vê (Thôn Sùng Nhơn 2)	Ranh Bưu Điện (Thôn Sùng Nhơn 2)	1.050	1.050	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ranh Bưu Điện (Thôn Sùng Nhơn 2)	Cầu ông Sang (Thôn Sùng Nhơn 1, Cầu Đa Kai 1)	850	850	
		Cầu ông Sang (Thôn Sùng Nhơn 1, Cầu Đa Kai 1)	Cầu bà Trang (Thôn Sùng Nhơn 3)	660	660	
		Cầu bà Trang (Thôn Sùng Nhơn 3)	Đường số 35 (Thôn Sùng Nhơn 4)	700	700	
		đường số 35 (Thôn Sùng Nhơn 4)	Giáp Thôn Đa Kai 2	600	600	
3	Đường Mê Pu – Đa Kai	Giáp Thôn Đa Kai 2	Cầu Bò (Thôn Đa Kai 2)	750	750	
		Giáp cầu Bò (Thôn Đa Kai 2)	Hết trường THCS ĐaKai	1.100	1.100	
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	1.300	1.300	
		Chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	930	930	
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	860	860	
4	Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3	Ngã tư nhà ông Tư Sửu	Trung tâm Y tế Đức Linh (cơ sở 1)	1.150	1.150	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	ĐT 766	Giáp xã Đức Linh	Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	616	528	616	
		Cty Cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba Trường Quang Trung	672	576	672	
		Ngã ba Trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn Mê Pu 5	840	720	840	
		Khu dân cư thôn Mê Pu 5	Đến giáp ngã ba đường ĐT 717	980	840	980	
2	ĐT 717	Ngã ba Blao	Giáp xã ĐaHoai	357	306	357	
3	Đường Mê Pu – Đa Kai	Ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã ba đường số 12 (Thôn Mê Pu 3)	770	660	770	
		Ngã ba đường số 12 (Thôn Mê Pu 3)	Giáp Cầu ông Bích	1.050	900	1.050	
		Giáp Cầu ông Bích	Thôn Sùng Nhơn 2 (cụm công nghiệp)	700	600	700	
		Thôn Mê Pu 1	Ngã ba Bà Vê (Thôn Sùng Nhơn 2)	455	390	455	
		Ngã ba Bà Vê (Thôn Sùng Nhơn 2)	Ranh Bưu Điện (Thôn Sùng Nhơn 2)	735	630	735	
		Ranh Bưu Điện (Thôn Sùng Nhơn 2)	Cầu ông Sang (Thôn Sùng Nhơn 1, Cầu Đa Kai 1)	595	510	595	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
3	Đường Mê Pu – Đa Kai	Cầu ông Sang (Thôn Sùng Nhơn 1, Cầu Đa Kai 1)	Cầu bà Trang (Thôn Sùng Nhơn 3)	462	396	462	
		Cầu bà Trang (Thôn Sùng Nhơn 3)	Đường số 35 (Thôn Sùng Nhơn 4)	490	420	490	
		đường số 35 (Thôn Sùng Nhơn 4)	Giáp Thôn Đa Kai 2	420	360	420	
		Giáp Thôn Đa Kai 2	Cầu Bò (Thôn Đa Kai 2)	525	450	525	
		Giáp cầu Bò (Thôn Đa Kai 2)	Hết trường THCS ĐaKai	770	660	770	
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	910	780	910	
		Chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	651	558	651	
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	602	516	602	
4	Tuyến trung tâm thôn Mê Pu 2 và Mê Pu 3	Ngã tư nhà ông Tư Sửu	Trung tâm Y tế Đức Linh (cơ sở 1)	805	690	805	

PHỤ LỤC 95:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LINH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	69,00	89,00	
	89,00		
	54,00		
	57,00		
+ Vị trí 2	59,00	70,00	
	70,00		
	53,00		
	56,00		
+ Vị trí 3	54,00	62,00	
	62,00		
	39,00		
	46,00		
+ Vị trí 4	42,00	42,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	105,00	105,00	
	92,00		
+ Vị trí 2	81,00	81,00	
	70,00		
+ Vị trí 3	74,00	74,00	
	65,00		
+ Vị trí 4	54,00	54,00	
	39,00		
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	69,00	69,00	
	54,00		
+ Vị trí 2	59,00	59,00	
	53,00		
+ Vị trí 3	54,00	54,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	39,00		
+ Vị trí 4	42,00	42,00	
	28,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	- ĐT 720	Giáp Tô Vĩnh Diện	Giáp Thôn Vũ Hoà 6	1.700	2.200	
		Giáp Thôn Vũ Hoà 6	Ngã tư đường số 76. 69.	1.700	1.700	
		Ngã tư đường số 76. 69	Ngã tư đường số 50.	2.150	2.150	
		Trường THCS Vũ Hoà	Ngã tư đường số 46. 56.	2.750	2.750	
		Ngã tư đường số 46. 56	Ngã t.ư đường số 25. 26.	2.150	2.150	
		Ngã tư đường số 25. 26	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	1.550	1.550	
		nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lăng Quăng.	1.200	1.200	
2	- ĐT 766	Giáp ranh xã Hoài Đức	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh.	1.400	1.400	
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng.	2.150	2.150	
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh.	1.400	1.400	
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Hết ranh nhà ông Phạm Phương(đường số 36).	1.800	1.800	

		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương (đường số 36)	Ngã ba ranh nhà ông Khắng (đường số 27)	1.400	1.400	
		Ngã ba ranh nhà ông Khắng (đường số 27)	Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa).	1.800	1.800	
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh Thôn Võ Xu 1.	1.500	1.500	
3	Bà Huyện Thanh Quan	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.700	1.700	
		Hùng Vương	Hết đường nhựa	1.500	1.500	
4	Cách mạng tháng 8	Giáp Thôn Nam Chính 1	Ngô Sĩ Liên	3.300	3.300	
		Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	3.700	3.700	
		Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	5.200	5.200	
		Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lãn Ông	8.700	8.700	
		Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	3.700	3.700	
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	1.600	1.600	
		Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Nam Thành.	1.200	1.200	
5	Cao Thắng	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	2.500	2.500	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.900	1.900	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	2.800	2.800	
		Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.900	1.900	
		Phạm Ngọc Thạch	Cao Bá Đạt	1.300	1.300	
		Cao Bá Đạt	Hết đường	700	700	
6	Lê Quý Đôn	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	3.300	3.300	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.800	1.800	
		Hàm Nghi	Kim Đồng	1.450	1.450	

		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	4.800	4.800	
7	Hải Thượng Lãn Ông	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.300	1.300	
		Ngô Gia Tự	Lương Định Của	1.100	1.100	
		Lương Định Của	Hết đường	700	700	
8	Ngô Sĩ Liên	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	2.300	2.300	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.600	1.600	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.900	1.900	
		Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	1.100	1.100	
9	Ngô Gia Tự	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	3.100	3.100	
		Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	2.300	2.300	
		Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	1.400	1.400	
10	Lê Đại Hành	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	800	800	
		Hùng Vương	Kim Đồng	800	800	
11	Nguyễn Tri Phương	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.250	1.250	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.150	1.150	
		Hàm Nghi	Kim Đồng	900	900	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.350	1.350	
		Ngô Gia Tự	Hết đường	900	900	
12	Nguyễn Khuyến	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.300	1.300	
		Hùng Vương	Hết đường	800	800	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	3.000	3.000	
		Nguyễn Thị Định	Hết Nhà Bè	2.300	2.300	
		Từ giáp Nhà Bè	Hết khu dân cư	900	900	
13	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.700	1.700	

		Hùng Vương	Hết khu dân cư	800	800	
		Cách mạng tháng 8	Hết đường về hướng Nhà Bè	1.600	1.600	
14	Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền	Bà Huyện Thanh Quan	1.100	1.100	
		Bà Huyện Thanh Quan	Ngô Sĩ Liên	3.000	3.000	
		Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Văn Cừ	1.700	1.700	
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp Cách mạng tháng 8	1.300	1.300	
15	Nguyễn Thái Học	Cách mạng tháng 8	Hết đường	1.300	1.300	
16	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.300	1.300	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.000	1.000	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.300	1.300	
		Ngô Gia Tự	Hết đường	1.000	1.000	
17	Phạm Hùng	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2.000	2.000	
18	Tôn Đức Thắng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	5.600	5.600	
		Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	5.200	5.200	
		Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	4.300	4.300	
		Tô Vĩnh Diện	Giáp Thôn Võ Xu 3 và Thôn Vũ Hoà 6.	2.200	2.200	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	4.800	4.800	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	3.500	3.500	
19	Trần Bình Trọng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.600	1.600	
		Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.300	1.300	
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	700	700	
20	Trần Quý Cáp	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.300	1.300	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.100	1.100	

21	Trần Quang Khải	Cách mạng tháng 8	Nguyễn An Ninh	2.200	2.200	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2.900	2.900	
		Nguyễn Thị Định	Hết đường	1.500	1.500	
22	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng 8	Đường Ngô Gia Tự	4.600	4.600	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.100	1.100	
23	Đường bên hông chợ	Cách mạng tháng 8	Phan Văn Trị	4.200	4.200	
24	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.800	1.800	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.300	1.300	
25	Hoàng Diệu	Giáp Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.700	1.700	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.100	1.100	
26	Hàm Nghi	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	1.300	1.300	
		Cao Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1.100	1.100	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	800	800	
27	Nguyễn An Ninh	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	900	900	
		Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	800	800	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường giáp kênh TàPao	700	700	
28	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.800	1.800	
		Cao Thắng	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	1.300	1.300	
		Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	Bế Văn Đàn	1.000	1.000	
29	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	3.000	3.000	
		Trần Quang Khải	Tôn Đức Thắng	2.300	2.300	
		Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1.600	1.600	

		Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	1.300	1.300	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	900	900	
30	Trần Thủ Độ	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	1.200	1.200	
		Lê Đại Hành	Đoàn Thị Điểm	1.100	1.100	
31	Đào Duy Từ	Lê Quý Đôn	Giáp Cách mạng tháng 8	1.100	1.100	
32	Giáp đường Kim Đồng	Từ cầu Ba Lu	Hết khu dân cư	700	700	
33	Phan Văn Trị	Từ giáp Huyện Ủy	Trần Bình Trọng	800	800	
		Trần Bình Trọng	Đoàn Thị Điểm	1.300	1.300	
34	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.100	1.100	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	920	920	
35	Duy Tân	Tôn Đức Thắng	Bế Văn Đàn	1.100	1.100	
36	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.100	1.100	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	920	920	
37	Mạc Thị Bưởi	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	800	800	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	680	680	
38	Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	800	800	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	660	660	
39	Cao Bá Đạt	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.300	1.300	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	1.100	1.100	
		Bế Văn Đàn	Hết đường	800	800	
40	Tô Vĩnh Diện	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	800	800	
		Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	700	700	
41	Hoàng Cầm	Cao Thắng	Trần Bình Trọng	800	800	
42	Bế Văn Đàn	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.300	1.300	

		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	800	800	
43	Các tuyến đường còn lại thuộc Thôn Võ Xu 1, Thôn Võ Xu 2, Thôn Võ Xu 3, Thôn Võ Xu 4, Thôn Võ Xu 5, Thôn Võ Xu 6, Thôn Võ Xu 7, Thôn Võ Xu 8, Thôn Võ Xu 9.			1.100	1.100	
44	Đồng Khởi	Bà Huyện Thanh Quang	Nguyễn Thái Học	1.800	1.800	
45	Ngô Tất Tố	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	1.000	1.000	
46	Phan Huy Ích	Nguyễn Tri Phương	Đến hết khu dân cư	850	850	
47	Nguyên Hồng	Hàm Nghi	Đến hết khu dân cư	1.000	1.000	
48	Khu dân cư vật tư, Thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh.					
	Đường Lạc Long Quân	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	3.100	3.100	
49	Đường Âu Cơ	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2.900	2.900	
	Khu dân cư Đồi Mỹ, Thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh.					
50	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)	Hoàng Diệu	Giáp Nhà thờ Võ Xu	3.600	3.600	
51	Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.900	2.900	
52	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)	Cao Bá Đạt	Đường Quy hoạch	2.100	2.100	
53	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11)	Từ giáp Nhà thờ Võ Xu	Tô Vĩnh Diện	3.200	3.200	

54	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.700	2.700	
55	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35)	Đường Quy hoạch	Tô Vĩnh Diện	2.400	2.400	
56	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)	Đường Quy hoạch	Giáp khu dân cư	2.200	2.200	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	- ĐT 720	Giáp Tô Vĩnh Diện	Giáp Thôn Vũ Hoà 6	1.540	1.320	1.540	
		Giáp Thôn Vũ Hoà 6	Ngã tư đường số 76. 69.	1.190	1.020	1.190	
		Ngã tư đường số 76. 69	Ngã tư đường số 50.	1.505	1.290	1.505	
		Trường THCS Vũ Hoà	Ngã tư đường số 46. 56.	1.925	1.650	1.925	
		Ngã tư đường số 46. 56	Ngã tư đường số 25. 26.	1.505	1.290	1.505	
		Ngã tư đường số 25. 26	Giáp nhà thờ Vũ Hòa	1.085	930	1.085	
		nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lăng Quăng.	840	720	840	
2	- ĐT 766	Giáp ranh xã Hoài Đức	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh.	980	840	980	
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng.	1.505	1.290	1.505	
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh.	980	840	980	
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Hết ranh nhà ông Phạm Phương(đường số 36).	1.260	1.080	1.260	
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương (đường	Ngã ba ranh nhà ông Khắng (đường số 27)	980	840	980	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		số 36)					
		Ngã ba ranh nhà ông Khắng (đường số 27)	Huyện Đội (hết ranh nhà ông Thành bán tạp hóa).	910	780	910	
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hóa)	Giáp ranh Thôn Võ Xu 1.	1.260	1.080	1.260	
3	Bà Huyện Thanh Quan	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.190	1.020	1.190	
		Hùng Vương	Hết đường nhựa	1.050	900	1.050	
4	Cách mạng tháng 8	Giáp Thôn Nam Chính 1	Ngô Sĩ Liên	2.310	1.980	2.310	
		Ngô Sĩ Liên	Tôn Đức Thắng	2.590	2.220	2.590	
		Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	3.640	3.120	3.640	
		Trần Bình Trọng	Hải Thượng Lãn Ông	6.090	5.220	6.090	
		Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	2.590	2.220	2.590	
		Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tri Phương	1.120	960	1.120	
		Nguyễn Tri Phương	Giáp xã Nam Thành.	840	720	840	
5	Cao Thắng	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.750	1.500	1.750	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.330	1.140	1.330	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.960	1.680	1.960	
		Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	1.330	1.140	1.330	
		Phạm Ngọc Thạch	Cao Bá Đạt	910	780	910	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Cao Bá Đạt	Hết đường	490	420	490	
6	Lê Quý Đôn	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	2.310	1.980	2.310	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.260	1.080	1.260	
		Hàm Nghi	Kim Đồng	1.015	870	1.015	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	3.360	2.880	3.360	
7	Hải Thượng Lãn Ông	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	910	780	910	
		Ngô Gia Tự	Lương Định Của	770	660	770	
		Lương Định Của	Hết đường	490	420	490	
8	Ngô Sĩ Liên	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.610	1.380	1.610	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	1.120	960	1.120	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.330	1.140	1.330	
		Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	770	660	770	
9	Ngô Gia Tự	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	2.170	1.860	2.170	
		Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	1.610	1.380	1.610	
		Hải Thượng Lãn Ông	Hết đường	980	840	980	
10	Lê Đại Hành	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	560	480	560	
		Hùng Vương	Kim Đồng	560	480	560	
11	Nguyễn Tri Phương	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	875	750	875	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	805	690	805	
		Hàm Nghi	Kim Đồng	630	540	630	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	945	810	945	
		Ngô Gia Tự	Hết đường	630	540	630	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
12	Nguyễn Khuyến	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	910	780	910	
		Hùng Vương	Hết đường	560	480	560	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2.100	1.800	2.100	
		Nguyễn Thị Định	Hết Nhà Bè	1.610	1.380	1.610	
		Từ giáp Nhà Bè	Hết khu dân cư	630	540	630	
13	Nguyễn Thượng Hiền	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	1.190	1.020	1.190	
		Hùng Vương	Hết khu dân cư	560	480	560	
		Cách mạng tháng 8	Hết đường về hướng Nhà Bè	1.120	960	1.120	
14	Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền	Bà Huyện Thanh Quan	770	660	770	
		Bà huyện Thanh Quan	Ngô Sĩ Liên	2.100	1.800	2.100	
		Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Văn Cừ	1.190	1.020	1.190	
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp Cách mạng tháng 8	910	780	910	
15	Nguyễn Thái Học	Cách mạng tháng 8	Hết đường	910	780	910	
16	Nguyễn Văn Cừ	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	910	780	910	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	700	600	700	
		Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	910	780	910	
		Ngô Gia Tự	Hết đường	700	600	700	
17	Phạm Hùng	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	1.400	1.200	1.400	
18	Tôn Đức Thắng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	3.920	3.360	3.920	
		Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3.640	3.120	3.640	
		Tô Hiến Thành	Tô Vĩnh Diện	3.010	2.580	3.010	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Tô Vĩnh Diện	Giáp Thôn Võ Xu 3 và Thôn Vũ Hoà 6.	1.540	1.320	1.540	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	3.360	2.880	3.360	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	2.450	2.100	2.450	
19	Trần Bình Trọng	Cách mạng tháng 8	Ngô Gia Tự	1.120	960	1.120	
		Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	910	780	910	
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	490	420	490	
20	Trần Quý Cáp	Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	910	780	910	
		Hùng Vương	Hàm Nghi	770	660	770	
21	Trần Quang Khải	Cách mạng tháng 8	Nguyễn An Ninh	1.540	1.320	1.540	
		Cách mạng tháng 8	Nguyễn Thị Định	2.030	1.740	2.030	
		Nguyễn Thị Định	Hết đường	1.050	900	1.050	
22	Đoàn Thị Điểm	Cách mạng tháng 8	Đường Ngô Gia Tự	3.220	2.760	3.220	
		Cách mạng tháng 8	Hùng Vương	770	660	770	
23	Đường bên hông chợ	Cách mạng tháng 8	Phan Văn Trị	2.940	2.520	2.940	
24	Tô Hiến Thành	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.260	1.080	1.260	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	910	780	910	
25	Hoàng Diệu	Giáp Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.190	1.020	1.190	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	770	660	770	
26	Hàm Nghi	Ngô Sĩ Liên	Cao Thắng	910	780	910	
		Cao Thắng	Nguyễn Văn Cừ	770	660	770	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	560	480	560	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
27	Nguyễn An Ninh	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	630	540	630	
		Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	560	480	560	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường giáp kênh TàPao	490	420	490	
28	Phạm Ngọc Thạch	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	1.260	1.080	1.260	
		Cao Thắng	Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	910	780	910	
		Giáp suối (đường Lê Đại Hành)	Bế Văn Đàn	700	600	700	
29	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Khuyến	Trần Quang Khải	2.100	1.800	2.100	
		Trần Quang Khải	Tôn Đức Thắng	1.610	1.380	1.610	
		Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	1.120	960	1.120	
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Văn Cừ	910	780	910	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	630	540	630	
30	Trần Thủ Độ	Ngô Sĩ Liên	Lê Đại Hành	840	720	840	
		Lê Đại Hành	Đoàn Thị Điểm	770	660	770	
31	Đào Duy Từ	Lê Quý Đôn	Giáp Cách mạng tháng 8	770	660	770	
32	Giáp đường Kim Đồng	Từ cầu Ba Lu	Hết khu dân cư	490	420	490	
33	Phan Văn Trị	Từ giáp Huyện Ủy	Trần Bình Trọng	560	480	560	
		Trần Bình Trọng	Đoàn Thị Điểm	910	780	910	
34	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	770	660	770	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	644	552	644	
35	Duy Tân	Tôn Đức Thắng	Bế Văn Đàn	770	660	770	
36	Tô Ngọc Vân	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	770	660	770	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	644	552	644	
37	Mạc Thị Bưởi	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	560	480	560	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	476	408	476	
38	Lương Định Của	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	560	480	560	
		Nguyễn Văn Cừ	Hết đường	462	396	462	
39	Cao Bá Đạt	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	910	780	910	
		Cao Thắng	Bế Văn Đàn	770	660	770	
		Bế Văn Đàn	Hết đường	560	480	560	
40	Tô Vĩnh Diện	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	560	480	560	
		Cao Thắng	Hải Thượng Lãn Ông	490	420	490	
41	Hoàng Cầm	Cao Thắng	Trần Bình Trọng	560	480	560	
42	Bế Văn Đàn	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	910	780	910	
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	560	480	560	
43	Các tuyến đường còn lại thuộc Thôn Võ Xu 1, Thôn Võ Xu 2, Thôn Võ Xu 3, Thôn Võ Xu 4, Thôn Võ Xu 5, Thôn Võ Xu 6, Thôn Võ Xu 7, Thôn Võ Xu 8, Thôn Võ Xu 9.			770	660	770	
44	Đồng Khởi	Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Thái Học	1.260	1.080	1.260	
45	Ngô Tất Tố	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Cừ	700	600	700	
46	Phan Huy Ích	Nguyễn Tri Phương	Đến hết khu dân cư	595	510	595	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
47	Nguyên Hồng	Hàm Nghi	Đến hết khu dân cư	700	600	700	
	Khu dân cư vật tư, Thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh						
48	Đường Lạc Long Quân	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2.170	1.860	2.170	
49	Đường Âu Cơ	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Thượng Hiền	2.030	1.740	2.030	
	Khu dân cư Đồi Mỹ, Thôn Võ Xu 3, xã Đức Linh.						
50	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 13 và từ lô số 23 đến lô 29)	Hoàng Diệu	Giáp Nhà thờ Võ Xu	2.520	2.160	2.520	
51	Đường Hoàng Diệu (gồm các lô đất từ lô số 14 đến lô số 22) và đường Cao Bá Đạt (gồm các lô đất từ lô số 33 đến lô 41)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	2.030	1.740	2.030	
52	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 42 đến lô 48)	Cao Bá Đạt	Đường Quy hoạch	1.470	1.260	1.470	
53	Đường Tôn Đức Thắng (gồm các lô đất từ lô số 01 đến lô số 11)	Từ giáp Nhà thờ Võ Xu	Tô Vĩnh Diện	2.240	1.920	2.240	
54	Đường Tô Vĩnh Diện (gồm các lô 12 và lô 13)	Tôn Đức Thắng	Đường quy hoạch số 4	1.890	1.620	1.890	
55	Đường Quy hoạch (gồm các lô từ lô số 8 đến lô 20 và từ lô số 23 đến lô 35)	Đường Quy hoạch	Tô Vĩnh Diện	1.680	1.440	1.680	
56	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Quy hoạch	Giáp khu dân cư	1.540	1.320	1.540	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
	(gồm các lô từ lô 21 đến lô 22 và lô số 36 đến lô 44)						

PHỤ LỤC 96:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HOÀI ĐỨC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	69,00	89,00	
	89,00		
	54,00		
	57,00		
+ Vị trí 2	59,00	70,00	
	70,00		
	53,00		
	56,00		
+ Vị trí 3	54,00	62,00	
	62,00		
	39,00		
	46,00		
+ Vị trí 4	42,00	42,00	
	30,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	105,00	105,00	
	92,00		
+ Vị trí 2	81,00	81,00	
	70,00		
+ Vị trí 3	74,00	74,00	
	65,00		
+ Vị trí 4	54,00	54,00	
	39,00		
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	69,00	69,00	
	54,00		
+ Vị trí 2	59,00	59,00	
	53,00		
+ Vị trí 3	54,00	54,00	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	39,00		
+ Vị trí 4	42,00	42,00	
	30,00		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
Đường liên thôn <3m				450	450	
Đường số 1				950	950	
Đường số 3				950	950	
1	Đường ĐT766 - Thác Reo	Đường số 1	Đường số 27	950	950	
		Đường số 27	Cầu Bến Thuyền	540	540	
2	Đường ĐT766	Giáp ranh xã Trà Tân	Cầu Nín Thở	1.100	1.100	
		Cầu Nín Thở	Đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	1.250	1.250	
		Đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	Ngã ba Cây Sung	1.950	1.950	
		Ngã ba Cây Sung	Ranh cây xăng Vân Hường	3.800	3.800	
		Cây xăng Vân Hường	Đường 30 tháng 4	6.500	6.500	
3	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	2.700	2.700	
4	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600	1.600	
5	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Nguyễn Chí Thanh	4.100	4.100	
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	2.600		

					2.600	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1.600	1.600	
		Nguyễn Thông	Ngô Thì Nhậm	1.400	1.400	
6	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600	1.600	
7	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.700	2.700	
8	Đường 3/2	Đường 30 tháng 4	Phan Đình Giót	8.300	8.300	
		Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	11.400	11.400	
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	12.100	12.100	
		Trần Quang Diệu	Nhà thờ Tin Lành	7.600	7.600	
		Nhà thờ tin lành	Nguyễn Huệ	6.100	6.100	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	5.100	5.100	
		Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	4.100	4.100	
9	Đường 30/4	Đường 3/2	Lê Lợi	3.400	3.400	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.600	1.600	
		Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	1.400	1.400	
		Đường 3/2	Trần Phú	4.100	4.100	
		Trần Phú	Đường 23/3	3.100	3.100	
		Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	2.100	2.100	
10	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.300	2.300	
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.600	1.600	

		Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1.200	1.200	
12	Phan Đình Giót	Đường 3/2	Trần Phú	3.500	3.500	
13	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	5.600	5.600	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	4.900	4.900	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	3.800	3.800	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	2.400	2.400	
14	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.700	1.700	
15	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400	2.400	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.800	1.800	
16	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.400	2.400	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	2.000	2.000	
		Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1.200	1.200	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	900	900	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.000	2.000	
17	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400	2.400	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	2.100	2.100	
18	Ngô Quyền	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	2.400	2.400	
		Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	1.000	1.000	
		Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	2.100	2.100	
19	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	2.200	2.200	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.700	1.700	
		Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	1.300	1.300	
20	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Lê Lợi	3.400	3.400	

		Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.200	1.200	
		Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	900	900	
		Phan Chu Trinh	Hết khu dân cư	636	636	
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.200	3.200	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.100	2.100	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1.200	1.200	
22	Nguyễn Xí	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	4.100	4.100	
23	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.400	2.400	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.300	2.300	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.600	1.600	
24	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400	2.400	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	2.000	2.000	
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	10.800	10.800	
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.500	8.500	
		Phan Đình Phùng	Đường 23/3		7.100	
26	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	10.800	10.800	
		Trần Phú	Thủ Khoa Huân	8.500	8.500	
27	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.400	2.400	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.800	1.800	
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	7.200	7.200	
28	Thủ Khoa Huân	Đường 30/4	Võ Thị Sáu	3.700	3.700	
29	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	11.500	11.500	
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	8.100	8.100	
		Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	7.200	7.200	

		Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	5.400	5.400	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	2.700	2.700	
		Nguyễn Thông	Ngô Thì Nhậm	2.100	2.100	
		Ngô Thì Nhậm	Đồi Bảo Đại	2.000	2.000	
		Đường 3/2	Lê Lợi	6.700	6.700	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	3.200	3.200	
		Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	2.500	2.500	
30	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	6.900	6.900	
		Nguyễn Viết Xuân	Phan Đình Giót	5.100	5.100	
		Phan Đình Giót	Đường 30/4	4.600	4.600	
31	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	3.200	3.200	
32	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	2.300	2.300	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.700	1.700	
33	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Đường 23/3		6.700	
		Đường 23/3	Lý Thường Kiệt		6.100	
34	Đường Tổ 5, Thôn Đức Tài 4	Trần Hưng Đạo	Hết đường		4.800	
35	Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4	Đường 30/4	Lê Duẩn	3.800	3.800	
36	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Phan Đình Giót	3.800	3.800	
37	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	6.100	6.100	
38	Hai bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.400	
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thông	1.100	1.100	
		Nguyễn Thông	Hết khu dân cư	1.000	1.000	

39	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	1.300	1.300	
40	Thi Sách	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.400	1.400	
		Hai Bà Trưng	Đường cụt bêtông	1.200	1.200	
41	Lê Lợi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	3.800	3.800	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.600	3.600	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	3.000	3.000	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	2.000	2.000	
42	Nguyễn Thông	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.200	1.200	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.100	1.100	
43	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.300	1.300	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.200	1.200	
44	Chế Lan Viên	Hai Bà Trưng	Hết đường bê tông	1.100	1.100	
45	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.000	1.000	
		Hai Bà Trưng	Hết đường đất	700	700	
46	Hồ Xuân Hương	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	900	900	
		Hai Bà Trưng	Hết đường đất	700	700	
47	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Đường số 4, Thôn Đức Hạnh 2.	1.200	1.200	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.400	1.400	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.200	1.200	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	900	900	
48	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	1.200	1.200	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.400	1.400	
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	900	900	
49	Cao Bá Quát	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1.300	1.300	

		Đường 30/4	Hết khu dân cư	1.000	1.000	
50	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	1.300	1.300	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư	1.000	1.000	
51	Bạch Đằng	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	800	800	
52	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Xí	Lê Hồng Phong	3.100	3.100	
53	Lê Ngọc Hân	Nguyễn Xí	Đường 30/4	3.800	3.800	
54	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.400	2.400	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.100	1.100	
		Nguyễn Huệ	Hết khu dân cư (qua Ngô Quyền)	800	800	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư (giáp đường số 5, Thôn Đức Hạnh 2)	800	800	
55	Đường Tổ 4, Thôn Võ Đất (đối diện UBND cũ)			2.400	2.400	
56	Đường D11a	Đường 3/2	Bạch Đằng	800	800	
57	Đào Tấn	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	1.000	1.000	
58	Nguyễn Huy Tự	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	900	900	
59	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	2.200	2.200	
60	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Văn Thụ	1.100	1.100	
61	KDC Bông Vải từ Đường nội bộ song song đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)			1.800	1.800	
62	KDC Bông Vải từ Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo			2.000	2.000	
63	Các tuyến đường còn lại chưa có tên			900	900	

64	Trịnh Hoài Đức	Lý Thường Kiệt	Đường 23/3	5.000	5.000	
65	Trần Đại Nghĩa	Lý Thường Kiệt	Đường 23/3	5.000	5.000	
66	Nguyễn Công Hoan	Đường 23/3	Võ Thị Sáu	5.000	5.000	
67	Đào Duy Tùng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.400	1.400	
		Hai Bà Trưng	Cuối đường	1.100	1.100	
68	Trần Nguyên Hãn	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	2.000	2.000	
69	Nguyễn Công Trứ	Đường 3 tháng 2	Lý Thường Kiệt	1.500	1.500	
70	Tôn Thất Thuyết	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	5.000	5.000	
71	Nguyễn Huệ nối dài	hết Khu dân cư	Giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh		550	
72	Nguyễn Huệ nối dài	Giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh	đến hết Quy hoạch đất ở		400	
73	Các tuyến còn lại trong vành đai chưa có tên				900	
74	Các tuyến còn lại ngoài vành đai chưa có tên				550	
75	Tuyến song song đường Phan Chu Trinh				900	
76	Tuyến ngang từ phan bội châu – giáp đất su (Song song Đường 30/4)				900	
77	Các tuyến còng lại chưa có tên mới được Quy hoạch đất ở				550	
78	Tuyến ngang từ phan bội châu – giáp đất su (Song song Đường 30/4)				900	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
Đường liên thôn <3m				315	270	315	
Đường số 1				665	570	665	
Đường số 3				665	570	665	
1	Đường ĐT766 - Thác Reo	Đường số 1	Đường số 27	665	570	665	
		Đường số 27	Cầu Bến Thuyền	378	324	378	
2	Đường ĐT766	Giáp ranh xã Trà Tân	Cầu Nín Thở	770	660	770	
		Cầu Nín Thở	Đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	875	750	875	
		Đường vào Lò Gạch ông Nghĩa	Ngã ba Cây Sung	1.365	1.170	1.365	
		Ngã ba Cây Sung	Ranh cây xăng Vân Hường	2.660	2.280	2.660	
		Cây xăng Vân Hường	Đường 30 tháng 4	4.550	3.900	4.550	
3	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1.890	1.620	1.890	
4	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1.320	1.540	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.120	960	1.120	
5	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Nguyễn Chí Thanh	2.870	2.460	2.870	
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Thường Kiệt	1.820	1.560	1.820	

		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1.120	960	1.120	
		Nguyễn Thông	Ngô Thì Nhậm	980	840	980	
6	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1.320	1.540	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.120	960	1.120	
7	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.890	1.620	1.890	
8	Đường 3/2	Đường 30 tháng 4	Phan Đình Giót	5.810	4.980	5.810	
		Phan Đình Giót	Trần Hưng Đạo	7.980	6.840	7.980	
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	8.470	7.260	8.470	
		Trần Quang Diệu	Nhà thờ Tin Lành	5.320	4.560	5.320	
		Nhà thờ tin lành	Nguyễn Huệ	4.270	3.660	4.270	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	3.570	3.060	3.570	
		Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	2.870	2.460	2.870	
9	Đường 30/4	Đường 3/2	Lê Lợi	2.380	2.040	2.380	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.120	960	1.120	
		Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	980	840	980	
		Đường 3/2	Trần Phú	2.870	2.460	2.870	
		Trần Phú	Đường 23/3	2.170	1.860	2.170	
		Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	1.470	1.260	1.470	
10	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.610	1.380	1.610	
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1.320	1.540	

		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.120	960	1.120	
		Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	840	720	840	
12	Phan Đình Giót	Đường 3/2	Trần Phú	2.450	2.100	2.450	
13	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	3.920	3.360	3.920	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	3.430	2.940	3.430	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.660	2.280	2.660	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1.680	1.440	1.680	
14	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1.320	1.540	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.190	1.020	1.190	
15	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.680	1.440	1.680	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.260	1.080	1.260	
16	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.680	1.440	1.680	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	1.400	1.200	1.400	
		Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	840	720	840	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	630	540	630	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.400	1.200	1.400	
17	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.680	1.440	1.680	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.470	1.260	1.470	
18	Ngô Quyền	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.680	1.440	1.680	
		Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	700	600	700	

		Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	1.470	1.260	1.470	
19	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	1.540	1.320	1.540	
		Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	1.190	1.020	1.190	
		Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	910	780	910	
20	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Lê Lợi	2.380	2.040	2.380	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	840	720	840	
		Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	630	540	630	
		Phan Chu Trinh	Hết khu dân cư	445	382	445	
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.240	1.920	2.240	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.470	1.260	1.470	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	840	720	840	
22	Nguyễn Xí	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	2.870	2.460	2.870	
23	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.680	1.440	1.680	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.610	1.380	1.610	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.120	960	1.120	
24	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.680	1.440	1.680	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.400	1.200	1.400	
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	7.560	6.480	7.560	
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	5.950	5.100	5.950	
		Phan Đình Phùng	Đường 23/3	4.970	4.260	4.970	

26	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	7.560	6.480	7.560	
		Trần Phú	Thủ Khoa Huân	5.950	5.100	5.950	
27	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.680	1.440	1.680	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.260	1.080	1.260	
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	5.040	4.320	5.040	
28	Thủ Khoa Huân	Đường 30/4	Võ Thị Sáu	2.590	2.220	2.590	
29	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	8.050	6.900	8.050	
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	5.670	4.860	5.670	
		Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	5.040	4.320	5.040	
		Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	3.780	3.240	3.780	
		Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thông	1.890	1.620	1.890	
		Nguyễn Thông	Ngô Thì Nhậm	1.470	1.260	1.470	
		Ngô Thì Nhậm	Đồi Bảo Đại	1.400	1.200	1.400	
		Đường 3/2	Lê Lợi	4.690	4.020	4.690	
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	2.240	1.920	2.240	
		Phan Bội Châu	Hết khu dân cư	1.750	1.500	1.750	
30	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	4.830	4.140	4.830	
		Nguyễn Viết Xuân	Phan Đình Giót	3.570	3.060	3.570	
		Phan Đình Giót	Đường 30/4	3.220	2.760	3.220	
31	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	2.240	1.920	2.240	

32	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.610	1.380	1.610	
		Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	1.190	1.020	1.190	
33	Võ Thị Sáu	Thủ Khoa Huân	Đường 23/3	4.690	4.020	4.690	
		Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	4.270	3.660	4.270	
34	Đường Tổ 5, Thôn Đức Tài 4	Trần Hưng Đạo	Hết đường	3.360	2.880	3.360	
35	Hẻm 91/1 đường 30 tháng 4	Đường 30/4	Lê Duẩn	2.660	2.280	2.660	
36	Tuyến song song đường 3/2 và Trần Phú	Đường 30/4	Phan Đình Giót	2.660	2.280	2.660	
37	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.270	3.660	4.270	
38	Hai bà Trưng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	980	840	980	
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thông	770	660	770	
		Nguyễn Thông	Hết khu dân cư	700	600	700	
39	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	910	780	910	
40	Thi Sách	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	980	840	980	
		Hai Bà Trưng	Đường cụt bêtông	840	720	840	
41	Lê Lợi	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	2.660	2.280	2.660	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	2.520	2.160	2.520	

		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	2.100	1.800	2.100	
		Ngô Quyền	Hết khu dân cư	1.400	1.200	1.400	
42	Nguyễn Thông	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	840	720	840	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	770	660	770	
43	Ngô Thì Nhậm	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	910	780	910	
		Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	840	720	840	
44	Chế Lan Viên	Hai Bà Trưng	Hết đường bê tông	770	660	770	
45	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	700	600	700	
		Hai Bà Trưng	Hết đường đất	490	420	490	
46	Hồ Xuân Hương	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	630	540	630	
		Hai Bà Trưng	Hết đường đất	490	420	490	
47	Phan Bội Châu	Đường 30/4	Đường số 4, Thôn Đức Hạnh 2.	840	720	840	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	980	840	980	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	840	720	840	
		Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	630	540	630	
48	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 30/4	Giáp Đức Hạnh	840	720	840	
		Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	980	840	980	
		Trần Hưng Đạo	Hết đường	630	540	630	
49	Cao Bá Quát	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	910	780	910	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư	700	600	700	

50	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	910	780	910	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư	700	600	700	
51	Bạch Đằng	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	560	480	560	
52	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Xí	Lê Hồng Phong	2.170	1.860	2.170	
53	Lê Ngọc Hân	Nguyễn Xí	Đường 30/4	2.660	2.280	2.660	
54	Phan Chu Trinh	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	1.680	1.440	1.680	
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	770	660	770	
		Nguyễn Huệ	Hết khu dân cư (qua Ngô Quyền)	560	480	560	
		Đường 30/4	Hết khu dân cư (giáp đường số 5, Thôn Đức Hạnh 2)	560	480	560	
55	**Đường Tổ 4, Thôn Võ Đất (đối diện UBND cũ)**			1.680	1.440	1.680	
56	Đường D11a	Đường 3/2	Bạch Đằng	560	480	560	
57	Đào Tấn	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	700	600	700	
58	Nguyễn Huy Tự	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	630	540	630	
59	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	1.540	1.320	1.540	
60	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Văn Thụ	770	660	770	
61	KDC Bông Vải từ Đường nội bộ song song			1.260	1.080	1.260	

	đường Phan Chu Trinh (giáp đất nông nghiệp)						
62	KDC Bông Vải từ Đường ngang song song đường Trần Hưng Đạo			1.400	1.200	1.400	
63	Các tuyến đường còn lại chưa có tên			630	540	630	
64	Trịnh Hoài Đức	Lý Thường Kiệt	Đường 23/3	3.500	3.000	3.500	
65	Trần Đại Nghĩa	Lý Thường Kiệt	Đường 23/3	3.500	3.000	3.500	
66	Nguyễn Công Hoan	Đường 23/3	Võ Thị Sáu	3.500	3.000	3.500	
67	Đào Duy Tùng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	980	840	980	
		Hai Bà Trưng	Cuối đường	770	660	770	
68	Trần Nguyên Hãn	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	1.400	1.200	1.400	
69	Nguyễn Công Trứ	Đường 3 tháng 2	Lý Thường Kiệt	1.050	900	1.050	
70	Tôn Thất Thuyết	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	3.500	3.000	3.500	
71	Nguyễn Huệ nối dài	hết Khu dân cư	Giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh	385	330	385	
72		Giáp đất ông Hoàng Xuân Sinh	đến hết Quy hoạch đất ở	280	240	280	
73	Các tuyến còn lại trong vành đai chưa có tên			630	540	630	

74	Các tuyến còn lại ngoài vành đai chưa có tên			385	330	385	
75	Tuyến song song đường Phan Chu Trinh			630	540	630	
76	Tuyến ngang từ phan bội châu – giáp đất su (Song song Đường 30/4)			630	540	630	
77	Các tuyến còn lại chưa có tên mới được Quy hoạch đất ở			385	330	385	
78	Tuyến ngang từ phan bội châu – giáp đất su (Song song Đường 30/4)			630	540	630	

PHỤ LỤC 97:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRÀ TÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
+ Vị trí 1	54,00	57,00	
	57,00		
+ Vị trí 2	53,00	56,00	
	56,00		
+ Vị trí 3	39,00	46,00	
	46,00		
+ Vị trí 4	30,00	30,00	
2. Đất trồng cây lâu năm			
+ Vị trí 1	92,00	92,00	
+ Vị trí 2	70,00	70,00	
+ Vị trí 3	65,00	65,00	
+ Vị trí 4	39,00	39,00	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
+ Vị trí 1	54,00	54,00	
+ Vị trí 2	53,00	53,00	
+ Vị trí 3	39,00	39,00	
+ Vị trí 4	30,00	30,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	**Đến**			
1	ĐT766	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm	2.640	2.640	
		Giáp cầu nhôm	Đường số 4, thôn Đông Tân.	2.020	2.020	
		Đường số 4, thôn Đông Tân.	Cầu cháy	1.600	1.600	
		Cầu cháy	Đường số 14, thôn 1B	1.320	1.320	
		Đường số 14, thôn 1B	Đường số 12, thôn 1B	1.670	1.670	
		Đường số 12, thôn 1B	Đường số 6, thôn 1A	2.100	2.100	
		Đường số 6, thôn 1A	Đường số 1, thôn 1A	1.750	1.750	
		Đường số 1, thôn 1A	Giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	1.250	1.250	
		Giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	Đường số 23, thôn 4A	1.020	1.020	
		Đường số 23, thôn 4A	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	1.500	1.500	
		Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	650	650	
		Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	Giáp đường số 8, Thôn 1	1.080	1.080	
		Từ Giáp đường số 8, Thôn 1	Đường số 2, thôn 1.	1.500	1.500	
		Đường số 2, thôn 1.	Giáp ranh Thôn Đức Hạnh 1, xã Hoài Đức	1.000	1.000	
2	**- Các Khu Dân Cư Mới**					
	+ Khu dân cư Nam Hà, xã Đông Hà			2.300	2.300	
	+ Khu dân cư Nam Hà 2, xã Đông Hà			1.800	1.800	

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	+ Khu dân cư Nam Hà 3, xã Đông Hà			2.100	2.100	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	ĐT766	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm	1.848	1.584	1.848	
		Giáp cầu nhôm	Đường số 4, thôn Đông Tân.	1.414	1.212	1.414	
		Đường số 4, thôn Đông Tân.	Cầu cháy	1.120	960	1.120	
		Cầu cháy	Đường số 14, thôn 1B	924	792	924	
		Đường số 14, thôn 1B	Đường số 12, thôn 1B	1.169	1.002	1.169	
		Đường số 12, thôn 1B	Đường số 6, thôn 1A	1.470	1.260	1.470	
		Đường số 6, thôn 1A	Đường số 1, thôn 1A	1.225	1.050	1.225	
		Đường số 1, thôn 1A	Giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	875	750	875	
		Giáp ranh nghĩa trang thôn 1A	Đường số 23, thôn 4A	714	612	714	
		Đường số 23, thôn 4A	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	1.050	900	1.050	
		Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng	Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	455	390	455	
		Giáp đất nhà ông Võ Xuyên An	Giáp đường số 8, Thôn 1	756	648	756	
		Từ Giáp đường số 8, Thôn 1	Đường số 2, thôn 1.	1.050	900	1.050	
		Đường số 2, thôn 1.	Giáp ranh Thôn Đức	700	600	700	

			Hạnh 1, xã Hoài Đức				
2	**- Các Khu Dân Cư Mới**						
	+ Khu dân cư Nam Hà, xã Đông Hà			1.610	1.380	1.610	
	+ Khu dân cư Nam Hà 2. xã Đông Hà			1.260	1.080	1.260	
	+ Khu dân cư Nam Hà 3. xã Đông Hà			1.470	1.260	1.470	

III. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
1	Cụm công nghiệp Nam Hà			750
2	Cụm công nghiệp Nam Hà 2			750
3	Cụm công nghiệp Đông Hà			750

PHỤ LỤC 98

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK WIL

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	22	111	
	25		
- Vị trí 2	18	90	
	19		
- Vị trí 3	15	57	
	18		
- Vị trí 4	15	44	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	34	136	
	37		
- Vị trí 2	27	114	
	32		
- Vị trí 3	24	80	
	28		
- Vị trí 4	24	58	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	
	9		
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	

- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	15	55	
	13		
- Vị trí 2	13	47	
	12		
- Vị trí 3	12	42	
	11		
- Vị trí 4	11	37	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở :

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
1	**Trục đường chính (Đường Nhựa)**			
	Ranh giới xã Nam Dong đến Ngã 4 thôn Thanh Tâm-150m	600	900	
	Ngã 4 thôn Thanh Tâm -150m đến Ngã 3 trạm xá xã	1.100	1.180	
	Ngã 3 trạm xá xã đến Ngã 3 thôn Tân Sơn	600	700	
	Ngã 3 thôn Tân Sơn đến Ranh giới xã Đắk Win	400	445	
	Giáp ranh xã EaPô đến Cách ngã 3 nhà ông Dục +50m	350	350	
	Cách ngã 3 nhà ông Dục +50m đến Cách ngã 3 nhà ông Dục -50m	600	620	

	Cách ngã 3 nhà ông Dục -50m đến Trường tiểu học Lê Quý Đôn	520	540	
	Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã	500	790	Đề xuất gộp 2 tuyến đồng giá cùng nằm trên 1 tuyến đường
	Km0 cách cổng chợ Đắk Wil về 2 phía mỗi phía 150m	800	950	
	Bưu điện văn hóa xã đến Ngã 3 nhà ông Thạch	350	350	
	Ngã 3 nhà ông Thạch đến Hết thôn 9	320	390	
	Ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục +200m	200	220	
	Ngã 3 nhà ông Dục+200m đến hết ngã 6	120	220	
	Ngã 3 chợ đến Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	400	530	
	Ngã 3 hà thông, thái Học đến Giáp Đắk Đrông	200	250	
	Ngã 3 nhà ông Đề đến Giáp xã Nam Dong	200	230	
	Ngã 3 nhà ông Tư đến Hết cổng trường cấp 3	200	230	
2	**Trục đường chính (đường đất đường đi Buôn Nui)**			
	Ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Ngã 3 nhà ông Lộc	400	465	
	Ngã 3 nhà ông Lộc đến Đường đi buôn Nui (ngã 3 cây	250	340	

	mít)			
3	**Đường trục chính đi thôn buôn Nui (Nam Dong đi Buôn Nui)**			
	Ranh giới xã Nam Dong đến Mốc địa giới 3 mặt bờ sông	180	220	
4	**Đường đi thôn Trung Sơn**			
	Ngã 3 nhà ông Lộc đến Ngã 4 thôn Trung Sơn	380	410	
	Ngã 4 thôn Trung Sơn đến Ngã 3 nhà ông Tuất	300	330	
5	**Đường đi thác Lin Đa**			
	Ngã 3 trạm Y Tế xã (thôn 4) đến Ngã 3 thôn phú Sơn cũ	400	490	
6	**Đường đi thôn Nam Tiến**			
	Ngã 3 thôn Tân Sơn đến Ngã 3 nhà ông Tuất	300	350	
	Ngã 3 nhà ông Tuất đến Ngã 3 thôn suốt tre	250	370	
7	**Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến**			
	Ngã 3 Thanh Xuân(km0 đường đi đắk wil) đến Ngã 4	230	355	

	Tân Tiến(km0 đường đi đắk wil			
8	**Đường đi thôn Hợp thành**			
	Ngã 3 thôn Hợp Thanh đến Hết nhà ông Nghiệp	170	180	
9	**Đường đi ngã 6**			
	Từ nhà ông Tài đến Hết Ngã 6	180	205	
10	**Đường đi Ngã Sáu**			
	Hết ngã Sáu đến Đường vào khu 3 Tầng	140	150	
11	**Đường đi thônThanh Xuân**			
	Km0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km0+150m(nhà ông Chất)	500	830	
	Km0+150m đến Hết khu dân cư	350	410	
	Ngã 4 Phú Sơn cũ đến Ngã 3 nhà ông Đậu	260	320	
12	**Đất ở khu dân cư các trục đường sương cá chính vào thôn buôn**	150	220	
13	**Khu tái định cư cồn dầu**	150	150	
14	**Tái định cư thuỷ điện Sê Rê Pôk 3**	150	220	

15	**Đất ở các khu dân cư còn lại(xã EaPô cũ)**	60	100	
16	**Đất ở khu dân cư các trục đường sương cá chính vào thôn buôn**	90	160	
17	**Đất ở khu dân cư còn Lại**	70	115	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
1	**Trục đường chính (Đường Nhựa)**				
	Ranh giới xã Nam Dong đến Ngã 4 thôn Thanh Tâm-150m	720	540	630	
	Ngã 4 thôn Thanh Tâm -150m đến Ngã 3 trạm xá xã	944	708	826	
	Ngã 3 trạm xá xã đến Ngã 3 thôn Tân Sơn	560	420	490	
	Ngã 3 thôn Tân Sơn đến Ranh giới xã Đắk Win	356	267	312	
	Giáp ranh xã EaPô đến Cách ngã 3 nhà ông Dục +50m	280	210	245	
	Cách ngã 3 nhà ông Dục +50m đến Cách ngã 3 nhà ông Dục -50m	496	372	434	

	Cách ngã 3 nhà ông Dục -50m đến Trường tiểu học Lê Quý Đôn	432	324	378	
	Trường tiểu học Lê Quý Đôn đến bưu điện văn hoá xã	632	474	553	Đề xuất gộp 2 tuyến đồng giá cùng nằm trên 1 tuyến đường
	Km0 cách cổng chợ Đắk Wil về 2 phía mỗi phía 150m	760	570	665	
	Bưu điện văn hóa xã đến Ngã 3 nhà ông Thạch	280	210	245	
	Ngã 3 nhà ông Thạch đến Hết thôn 9	312	234	273	
	Ngã 3 nhà ông Dục đến ngã 3 nhà ông Dục +200m	176	132	154	
	Ngã 3 nhà ông Dục+200m đến hết ngã 6	176	132	154	
	Ngã 3 chợ đến Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	424	318	371	
	Ngã 3 hà thông, thái Học đến Giáp Đắk Đrông	200	150	175	
	Ngã 3 nhà ông Đề đến Giáp xã Nam Dong	184	138	161	
	Ngã 3 nhà ông Tư đến Hết cổng trường cấp 3	184	138	161	
2	**Trục đường chính (đường đất đường đi Buôn Nui)**				

	Ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Ngã 3 nhà ông Lộc	372	279	326	
	Ngã 3 nhà ông Lộc đến Đường đi buôn Nui (ngã 3 cây mít)	272	204	238	
3	**Đường trục chính đi thôn buôn Nui (Nam Dong đi Buôn Nui)**				
	Ranh giới xã Nam Dong đến Mốc địa giới 3 mặt bờ sông	176	132	154	
4	**Đường đi thôn Trung Sơn**				
	Ngã 3 nhà ông Lộc đến Ngã 4 thôn Trung Sơn	328	246	287	
	Ngã 4 thôn Trung Sơn đến Ngã 3 nhà ông Tuất	264	198	231	
5	**Đường đi thác Lin Đa**				
	Ngã 3 trạm Y Tế xã (thôn 4) đến Ngã 3 thôn phú Sơn cũ	392	294	343	
6	**Đường đi thôn Nam Tiến**				
	Ngã 3 thôn Tân Sơn đến Ngã 3 nhà ông Tuất	280	210	245	
	Ngã 3 nhà ông Tuất đến Ngã 3 thôn suốt tre	296	222	259	
7	**Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến**				
	Ngã 3 Thanh Xuân(km0 đường đi đắk wil) đến	284	213	249	

	Ngã 4 Tân Tiến(km0 đường đi đắk wil				
8	**Đường đi thôn Hợp thành**				
	Ngã 3 thôn Hợp Thanh đến Hết nhà ông Nghiệp	144	108	126	
9	**Đường đi ngã 6**				
	Từ nhà ông Tài đến Hết Ngã 6	164	123	144	
10	**Đường đi Ngã Sáu**				
	Hết ngã Sáu đến Đường vào khu 3 Tầng	120	90	105	
11	**Đường đi thônThanh Xuân**				
	Km0 ngã 4 thôn Thanh Tâm đến Km0+150m(nhà ông Chất)	664	498	581	
	Km0+150m đến Hết khu dân cư	328	246	287	
	Ngã 4 Phú Sơn cũ đến Ngã 3 nhà ông Đậu	256	192	224	
12	**Đất ở khu dân cư các trục đường sương cá chính vào thôn buôn**	176	132	154	
13	**Khu tái định cư cồn dầu**	120	90	105	
14	**Tái định cư thuỷ điện Sê Rê Pôk 3**	176	132	154	
15	**Đất ở các khu dân cư còn lại(xã EaPô cũ)**	80	60	70	
16	**Đất ở khu dân cư các trục đường sương cá**	128	96	112	

	chính vào thôn buôn				
17	**Đất ở khu dân cư còn Lại**	92	69	81	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

PHỤ LỤC 99

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM DONG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	31	124	
	22		
- Vị trí 2	26	105	
	19		
- Vị trí 3	23	65	
	14		
- Vị trí 4		48	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	46	189	
	32		
- Vị trí 2	37	132	
	23		
- Vị trí 3	31	81	
	18		
- Vị trí 4		63	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	39	
	9		
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	25	57	

	13		
- Vị trí 2	20	49	
	12		
- Vị trí 3	15	43	
	11		
- Vị trí 4	11	38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở :

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
1	Các trục đường chính			
	Cầu sắt (giáp xã Tâm Thắng) đến Ngã 3 nhà ông Thái	700	1.110	
	Ngã 3 nhà ông Thái đến Ngã 3 nhà ông Nghiệp	960	1.030	
	Ngã 3 nhà ông Nghiệp đến Ngã 3 Khánh Bạc	1.320	1.410	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Ngã 3 thôn 5	2.520	2.780	
	Ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến Ngã 3 thôn 3(nhà ông Lai)	3.220	3.550	
	Ngã 3 thôn 3 đến Ngã 4 trường Phan Bội Châu	1.800	2.090	
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Ngã 3 phân trường thôn 1	1.050	1.210	

	Ngã 3 phân trường thôn 1 đến Giáp ranh xã Ea Pô	840	950	
2	Đường đi buôn Tia			
	Ngã 3 nhà ông Thái đến Ngã 4 Đức Lợi	900	1.110	
3	Đường đi xã Tâm Thắng			
	Ngã 4 chợ Nam Dong đến Nhà ông Chiều	2.640	2.820	
	Nhà ông Chiều đến Ngã 4 đài Tưởng Niệm	2.380	2.450	
4	Đường đi xã ĐẮK Wil cũ			
	Ngã 4 chợ Nam Dong đến Ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	1.540	2.060	
	Ngã 3 tuyến 2 thôn trung tâm đến Ngã 3 nhà ông Quỳnh +50m	1.470	1.555	
	Ngã 3 nhà ông Quỳnh +50m đến Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	1.200	1.220	
	Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến Giáp xã Đắk Wil	900	910	
5	Đường vào khu dân cư thôn 3			
	Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến Ngã 3 nhà ông Lạc	1.400	1.470	
	Ngã 3 nhà ông Lạc đến Ngã 3 nhà ông Sơn	1.000	1.100	
	Ngã 3 nhà ông Sơn đến Ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	600	870	

	Ngã 3 nhà ông Sơn đến Ngã 3 nhà ông Hoè	600	830	
6	Đường đi thác Drayling (thôn 2)			
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Ngã 3 nhà ông Nhạ	900	920	
	Ngã 3 nhà ông Nhạ đến Cầu ông Thái	560	600	
	Cầu ông Thái đến Buôn Nui	350	380	
7	Đường đi thôn 16			
	Ngã 3 nhà ông Nhạ đến Ngã 3 nhà ông Nhân	560	620	
	Ngã 3 nhà ông Nhân đến Ngã 3 nhà ông Công	350	380	
8	Toàn bộ tuyến 2 thôn 6	1.400	2.440	
9	Toàn bộ tuyến 2 thôn 10	1.000	1.150	
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 13	1.100	1.140	
11	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)	1.400	1.440	
12	Đường đi thôn 12			
	Ngã 4 đài tưởng niệm đến Ngã 3 vườ̀i điều	840	1.035	
	Ngã 3 vườn điều đến Giáp xã Tâm Thắng	600	640	

	Ngã 3 vườn điều đến Giáp ranh xã EaPô	500	550	
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh	600	610	
14	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn bon			
	Cầu sắt đến Ngã 3 Khánh Bạc	600	800	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Ngã 4 Phan Bội Châu	600	895	
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Giáp ranh xã EaPô cũ	500	620	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Giáp ranh xã đắk Drông	400	400	
15	Đường vào UBND xã mới			
	Ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã +400m	700	820	
16	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính			
	Ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến Ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành	700	800	
	Ngã 3 nhà ông Hiến đến Ngã 3 đường vào UBND xã	630	650	
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	120	260	
18	Đường đi đắk Drông B			
	Km0 ngã 3 nhà ông Khoán đến Ngã 4 tuyến 2 thôn 6	2.100	2.310	

	Ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến Hết khu dân cư thôn 5	1.200	1.220	
	Hết khu dân cư thôn 5 đến Giáp xã Đăk Drông cũ	900	1.015	
19	Đường đi Đắk Drông A			
	Km0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến Ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	2.100	2.290	
	ngã 4 tuyến 2 thôn 6, 10 đến Hội trường thôn 7	1.500	1.590	
	Hội trường thôn 6 đến Giáp ranh xã Đắk Drong	1.200	1.210	
	Giáp ranh Nam Dong đến Cầu thôn 2 cũ	310	370	
	Cầu thôn 2 cũ đến Cách tim cổng chợ +200m	500	630	
	Cách tim cổng chợ về mỗi phía +200m	800	975	
	Cách cổng chợ 200m đến Ranh giới thôn 5, 6	500	620	
	Cách cổng UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m	600	660	
	Ranh giới thôn 5, 6 đến Cách cổng UBND xã (Đắk Drông cũ) 500m	450	570	
	Cách cổng UBND xã (Đắk Drông cũ) 500m đến Cách ngã 4 thôn 14 trừ 200m	420	510	
	Cách ngã 4 thôn 14 về 4 phía mỗi phía 200m	630	930	
	Ngã 4 thôn 14 +200m đến Đường UBND xã (Đắk Drông cũ) đi Quán Lý	280	280	

	Cách ngã 4 thôn 14 +200m đến Ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo	420	470	
	Ngã 4 thôn 14, 15 cũ +200m đến Cầu thôn 15	280	280	
	Cầu thôn 15 cũ đến Cầu suối Kiều	180	230	
20	Đường đi Quán Lý			
	Km0(UBND xã Đắk Drông cũ) đến Km0+200m	310	450	
	Km0+200m đến Cách ngã 3 quán lý -100m	280	280	
	Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m đến	280	280	
	Từ ngã 3 quán Lý +100m đến Giáp ranh xã Đắk Wil	210	290	
	Từ ngã 3 quán Lý +100m đến Giáp ranh xã Nam Dong	210	290	
21	Đường đi Cư Nia			
	Ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến Hết khu Ki ốt chợ	350	490	
	Hết khu ki ốt chợ đến Hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cư Nia	240	480	
	Hết khu ki ốt chợ + 500m đến Cầu cư Nia	210	250	
22	Đường đi lòng hồ			
	Ngã 3 thôn 10 đến Cầu thôn 11	210	310	

	Cầu thôn 11 đến Bờ đập lòng hồ	210	230	
	Bờ đập lòng hồ đến Hết thôn 20	150	190	
23	Đường đi thôn 17			
	Ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến Ngã 3 nhà ông Đội	210	420	
	Ngã 3 nhà ông Đội đến Giáp xã Đắk Wil	210	250	
24	Đường đi thôn 19			
	Ngã 3 C4 nhà ông Định đến Trường học thôn 19	210	240	
25	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon	130	340	
26	Đất ở các khu dân cư còn lại	80	110	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
1	Các trục đường chính				
	Cầu sắt (giáp xã Tâm Thắng) đến Ngã 3 nhà ông Thái	888	666	777	
	Ngã 3 nhà ông Thái đến Ngã 3 nhà ông Nghiệp	824	618	721	
	Ngã 3 nhà ông Nghiệp đến Ngã 3 Khánh Bạc	1.128	846	987	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Ngã 3 thôn 5	2.224	1.668	1.946	
	Ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán) đến Ngã 3 thôn 3(nhà ông Lai)	2.840	2.130	2.485	
	Ngã 3 thôn 3 đến Ngã 4 trường Phan Bội Châu	1.672	1.254	1.463	
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Ngã 3 phân trường thôn 1	968	726	847	
	Ngã 3 phân trường thôn 1 đến Giáp ranh xã Ea Pô	760	570	665	
2	Đường đi buôn Tia				
	Ngã 3 nhà ông Thái đến Ngã 4 Đức Lợi	888	666	777	
3	Đường đi xã Tâm Thắng				

	Ngã 4 chợ Nam Dong đến Nhà ông Chiều	2.256	1.692	1.974	
	Nhà ông Chiều đến Ngã 4 đài Tưởng Niệm	1.960	1.470	1.715	
4	Đường đi xã ĐẮK Wil cũ				
	Ngã 4 chợ Nam Dong đến Ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	1.648	1.236	1.442	
	Ngã 3 tuyến 2 thôn trung tâm đến Ngã 3 nhà ông Quỳnh +50m	1.244	933	1.089	
	Ngã 3 nhà ông Quỳnh +50m đến Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	976	732	854	
	Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4) đến Giáp xã Đắk Wil	728	546	637	
5	Đường vào khu dân cư thôn 3				
	Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai) đến Ngã 3 nhà ông Lạc	1.176	882	1.029	
	Ngã 3 nhà ông Lạc đến Ngã 3 nhà ông Sơn	880	660	770	
	Ngã 3 nhà ông Sơn đến Ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	696	522	609	
	Ngã 3 nhà ông Sơn đến Ngã 3 nhà ông Hoè	664	498	581	
6	Đường đi thác Drayling (thôn 2)				
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Ngã 3 nhà ông Nhạ	736	552	644	
	Ngã 3 nhà ông Nhạ đến Cầu ông Thái	480	360	420	
	Cầu ông Thái đến Buôn Nui	304	228	266	
7	Đường đi thôn 16				
	Ngã 3 nhà ông Nhạ đến Ngã 3 nhà ông Nhân	496	372	434	
	Ngã 3 nhà ông Nhân đến Ngã 3 nhà ông Công	304	228	266	

8	Toàn bộ tuyến 2 thôn 6	1.952	1.464	1.708	
9	Toàn bộ tuyến 2 thôn 10	920	690	805	
10	Toàn bộ tuyến 2 thôn 13	912	684	798	
11	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung Tâm (sau UBND xã)	1.152	864	1.008	
12	Đường đi thôn 12				
	Ngã 4 đài tưởng niệm đến Ngã 3 vườ̀i điều	828	621	725	
	Ngã 3 vườn điều đến Giáp xã Tâm Thắng	512	384	448	
	Ngã 3 vườn điều đến Giáp ranh xã EaPô	440	330	385	
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, 7, 8, 9, thôn Tân Ninh	488	366	427	
14	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn bon				
	Cầu sắt đến Ngã 3 Khánh Bạc	640	480	560	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Ngã 4 Phan Bội Châu	716	537	626	
	Ngã 4 trường Phan Bội Châu đến Giáp ranh xã EaPô cũ	496	372	434	
	Ngã 3 Khánh Bạc đến Giáp ranh xã đắk Drông	320	240	280	
15	Đường vào UBND xã mới				
	Ngã 4 đài tưởng niệm đến UBND xã +400m	656	492	574	
16	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính				
	Ngã 3 cây xăng Anh Tuấn đến Ngã 3 trường THCS Nguyễn Tất Thành	640	480	560	
	Ngã 3 nhà ông Hiến đến Ngã 3 đường vào UBND xã	520	390	455	

17	Đất ở các khu dân cư còn lại	208	156	182	
18	Đường đi đắk Drông B				
	Km0 ngã 3 nhà ông Khoán đến Ngã 4 tuyến 2 thôn 6	1.848	1.386	1.617	
	Ngã 4 tuyến 2 thôn 6 đến Hết khu dân cư thôn 5	976	732	854	
	Hết khu dân cư thôn 5 đến Giáp xã Đăk Drông cũ	812	609	711	
19	Đường đi Đắk Drông A				
	Km0 (ngã 3 Khánh Bạc) đến Ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	1.832	1.374	1.603	
	ngã 4 tuyến 2 thôn 6, 10 đến Hội trường thôn 7	1.272	954	1.113	
	Hội trường thôn 6 đến Giáp ranh xã Đắk Drong	968	726	847	
	Giáp ranh Nam Dong đến Cầu thôn 2 cũ	296	222	259	
	Cầu thôn 2 cũ đến Cách tim cổng chợ +200m	504	378	441	
	Cách tim cổng chợ về mỗi phía +200m	780	585	683	
	Cách cổng chợ 200m đến Ranh giới thôn 5, 6	496	372	434	
	Cách cổng UBND xã về 2 phía mỗi phía 500m	528	396	462	
	Ranh giới thôn 5, 6 đến Cách cổng UBND xã (Đắk Drông cũ) 500m	456	342	399	
	Cách cổng UBND xã (Đắk Drông cũ) 500m đến Cách ngã 4 thôn 14 trừ 200m	408	306	357	
	Cách ngã 4 thôn 14 về 4 phía mỗi phía 200m	744	558	651	
	Ngã 4 thôn 14 +200m đến Đường UBND xã (Đắk Drông cũ) đi Quán	224	168	196	

	Lý				
	Cách ngã 4 thôn 14 +200m đến Ngã 3 nhà ông Hoà, nhà ông Bảo	376	282	329	
	Ngã 4 thôn 14, 15 cũ +200m đến Cầu thôn 15	224	168	196	
	Cầu thôn 15 cũ đến Cầu suối Kiều	184	138	161	
20	Đường đi Quán Lý				
	Km0(UBND xã Đắk Drông cũ) đến Km0+200m	360	270	315	
	Km0+200m đến Cách ngã 3 quán lý -100m	224	168	196	
	Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m đến	224	168	196	
	Từ ngã 3 quán Lý +100m đến Giáp ranh xã Đắk Wil	232	174	203	
	Từ ngã 3 quán Lý +100m đến Giáp ranh xã Nam Dong	232	174	203	
21	Đường đi Cư Nia				
	Ngã 3 chợ (nhà ông Thắng) đến Hết khu Ki ốt chợ	392	294	343	
	Hết khu ki ốt chợ đến Hết khu ki ốt chợ +500m về phía cầu Cư Nia	384	288	336	
	Hết khu ki ốt chợ + 500m đến Cầu cư Nia	200	150	175	
22	Đường đi lòng hồ				
	Ngã 3 thôn 10 đến Cầu thôn 11	248	186	217	
	Cầu thôn 11 đến Bờ đập lòng hồ	184	138	161	
	Bờ đập lòng hồ đến Hết thôn 20	152	114	133	
23	Đường đi thôn 17				

	Ngã 2 thôn 16 (nhà ông Lân) đến Ngã 3 nhà ông Đội	336	252	294	
	Ngã 3 nhà ông Đội đến Giáp xã Đắk Wil	200	150	175	
24	Đường đi thôn 19				
	Ngã 3 C4 nhà ông Định đến Trường học thôn 19	192	144	168	
25	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn bon	272	204	238	
26	Đất ở các khu dân cư còn lại	88	66	77	

PHỤ LỤC 100

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CƯ JÚT

_____

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	33	137	
	30		
	24		
	20		
- Vị trí 2	27	117	
	25		
	19		
	17		
- Vị trí 3	21	69	
	19		
	18		
	14		
- Vị trí 4	14	50	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	49	199	
	47		
	33		
	29		
- Vị trí 2	40	139	
	35		

	27		
	23		
- Vị trí 3	29	86	
	18		
	23		
	18		
- Vị trí 4	18	66	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	
	9		
	9		
	9		
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	24	61	
	20		
	14		
	13		
- Vị trí 2	18	54	
	18		
	13		
	12		
- Vị trí 3	15	46	
	16		

	12		
	11		
- Vị trí 4	11	41	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở :

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
1	Đường Nguyễn Tất Thành hướng về phía Gia Nghĩa			
	Từ Cửa hàng xe máy Bảo Long đến Ngã 5 đường Ngô Quyền	8.160	8.410	
2	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đắk Lắk			
	Từ Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	8.710	9.820	
	Từ Hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến Hết cửa hàng xe máy Gia vạn Lợi	7.800	7.935	
	Từ Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến Giáp ranh xã Tâm Thắng cũ	5.400	6.040	
3	Đường Trần Hưng Đạo			
	Từ Ngã 5 đường Ngô Quyền đến Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu	6.600	7.150	
	Từ Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	5.200	6.020	

	Từ Ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến Hết ranh giới thị trấn Ea Tlinh giáp xã Trúc Sơn	3.900	4.050	
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)			
	Từ Ngã 5 Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 Đường Bà Triệu (cổng thôn văn Hoá TDP 4)	3.510	3.755	
	Từ Ngã 3 đường Bà Triệu đến Ngã 4 đường Nguyễn Du	1.950	1.950	
	Từ Ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch	1.080	1.150	
	Từ Nhà máy Nước Sạch đến Hết Ranh giới thị trấn giáp huyên Krông Nô	780	860	
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)			
	Từ Km0 ngã 4 Đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Trinh	1.200	1.240	
	Từ Ngã 3 đường Trường Trinh đến Cổng thác Trinh Nữ	600	900	
6	Đường Trường Trinh (đường Sinh Thái)			
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh xã Tâm Thắng	540	550	
7	Đường Hai Bà Trưng (vào TDP 6)			
	Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	900	1.170	

	Từ Đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng) đến Đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế)	770	880	
	Từ Đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến Ngã 3 đường Nguyễn Du(vào thác Trinh Nữ)	550	870	
8	Đường Lý Tự Trọng			
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến km0+130m	1.500	1.800	
	Từ Km0+130m đến Nhà Thờ từ đường nhà Họ Pham	1.000	1.690	
	Từ Hết nhà thờ từ đường Họ Phạm đến Hết cống ngã 5 đường Phạm Văn Đồng(nhà ông Tòng)	550	620	
	Từ Hết cống ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến Ngã 3 đường Trường Trinh(đường sinh thái)	400	535	
9	Đường nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)			
	Từ Km0 quốc lộ 13 đến Ngã 3 đường Lê Lợi	2.860	2.920	
	Từ Ngã 3 đường Lê Lợi đến Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.520	2.830	
	Từ Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.800	2.080	
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tần Hải)			

	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 4 nguyễn Tất Thành) đến Cổng trường THPT Phan Chu Trinh	1.800	2.100	
11	Đường Pham Văn đông (khu phố chợ)			
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 4 nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	3.640	4.200	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Trãi(hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng(dốc đá)	1.680	2.025	
	Từ Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng(dốc đá) đến Ngã 5 Lý Tự Trọng(ngã 5 nhà ông Tòng)	1.170	1.330	
12	Đường Đinh Thiên Hoàng			
	Từ Từ Ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Nguyễn Nguyễn Bình Khiêm	780	880	
13	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm			
	Từ ngã 3 Đinh Thiên Hoàng đến Ngã 5 đường Lý Tự Trọng	840	1.270	
14	Đường Huỳnh Phúc Khánh(đường vào siêu thị Tất Thắng)			
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 3 Nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Hết khu phố chợ)	3.640	3.690	
15	Đường Nguyễn Trãi(đường phía sau chợ huyện bệnh viện cũ)			

	Từ Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Huỳnh Phúc Kháng(đường vào siêu thị Tất Thắng)	2.880	3.335	
	Từ Ngã 3 đường Huỳnh Phúc Kháng đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.800	1.880	
16	Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)			
	Từ Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.820	1.930	
	Từ Ngã 3 Hai Bà Trưng đến Ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.300	1.470	
17	Ngô Quyền (vào trung tâm chính trị)			
	Từ km0 ngã 5 Nguyễn Tất Thành đến Ngã 4 đường Y Nngông - đường Lê Quý Đôn	3.240	4.110	
	Từ Ngã 4 đường Y Ngông-Lê Quý Đôn đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	3.250	3.950	
18	Đường Lê Lợi			
	Từ km0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr	1.800	1.850	
	Từ Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr đến Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	1.950	2.130	
19	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)			
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến Ngã 3 nhà ông Sắc	2.160	2.540	

	Từ Ngã 3 nhà ông Sắc đến Ngã 3 trần Hưng Đạo	1.560	2.240	
20	Đường Điện Biên Phủ(đường vào Sao ngàn Phương)			
	Từ Ngã 3 Lê Hồng Phong đến Giáp cầu	600	640	
21	Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)			
	Từ Km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều cổng chính	1.040	1.160	
22	Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều) đã tìm ra đoạn đường chính xác			
	Từ từ km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (cổng phụ)	1.200	1.540	
23	Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)			
	Từ Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu(chùa Huệ Đức đến Ngã 4 giáp Y Ngông	2.640	2.700	
24	Đường Y ngông (tuyến 2 bon U2)			
	Từ Ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr	1.820	1.840	
25	Đường Nơ Trang Gưr(tuyến 2 bon U2)			
	Từ Ngã 3 đường Y Ngông đến Ngã 3 đường Lê Lợi	1.300	1.410	
26	Nơ Trang Long (tuyến 2 bon U1)			
	Từ Km0 quốc lộ 13 đến Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	1.980	2.550	

	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu Giáo EaTling)	1.540	1.725	
	Từ Hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.200	1.280	
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)			
	Từ Ngã 3 đường Hùng Vương đến Ngã 3 Đoàn Thị Điểm	2.210	3.010	
	Từ Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến Ngã 4 đường Y Nuê(cạnh nhà ông Chính)	1.200	1.290	
	Từ Ngã 4 đường Y Nuê(cạnh nhà ông Chính) đến Ngã 3 đường Võ Thị Sáu	1.040	1.140	
28	Nguyễn Đình Chiểu(cạnh chùa Huệ Đức)			
	Từ km0 ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	2.860	3.300	
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)			
	Từ km0 ngã (3trần Hưng Đạo) đến km0+500m	1.040	1.230	
30	Đường Lê Duẩn			
	Từ km 0 ngã 3 (đường Phan Chu Trinh) đến Ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	960	1.020	
	Từ Ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Tru Trinh	960	985	
31	Đường NguyễnTrí Thanh(cạnh Kiểm Lâm)			

	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Lê Duẩn	960	985	
32	Đường Quang Trung			
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	720	790	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh	960	1.005	
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Lý Thái Tổ	800	855	
	Từ Ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến Ngã 4 đường Lê Duẩn	700	1.110	
	Từ km0 ngã 3 Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi km0+300m	1.980	2.050	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Trãi đến ĐƯỜNG LÊ LAI	1.210	1.270	
33	Đường Y jut (đường vào nhà Rông Bon U3 cạnh trị điện 500kv			
	Từ Km0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km0+700m(nhà rông bon U3)	910	1.100	
34	Đường Y Bí Alêo (tuyến 2 bon U3)			
	Từ Ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường dân tộc nội trú) đến Ngã 4 đường Y Jút(ngã 3 nhà ông Vận)	840	950	
	Từ Ngã 4 đường Y Jút(ngã 3 nhà ông Vận) đến Đường Nguyễn Văn Linh	780	910	
35	Đường Lê Lai(đường vào khu đồng chua)			

	Từ Km0 (ngã 3 Nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.344	1.400	
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4,5 Tâm Thắng	840	935	
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
	Từ Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Giáp đường Lê Hồng Phong	1.950	2.130	
	Từ Ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến Đường Quang Trung	1.440	1.470	
37	Đường Mạc Thị Bưởi(đường liên tổ dân phố 9)			
	Từ Ngã 3 đường Nơ Trang Long(cạnh nhà ông Tuyến) đến Giáp đường Phan Chu Trinh	1.080	1.290	
38	Đường Y Ơn			
	Từ Ngã 3 nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 Nguyễn Trí Thanh	720	860	
39	Đường Lý Thái Tổ			
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	960	1.040	
40	Đường Nguyễn Tri Phương			
	Từ Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	960	1.020	
41	Đường Phan Đăng Lưu			

	Từ Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	960	985	
42	Đường Lý Thường Kiệt			
	Từ Đường Lý Thái Tổ đến Đường Phan Đăng Lưu	960	980	
43	đường Trần Quý Cáp			
	Từ Đường Nguyễn khuyến đến Nguyễn Thị Minh Khai	1.760	1.810	
44	đường Nguyễn Khuyến			
	Từ Ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.760	2.005	
45	Đường Phan Đình Giot			
	Từ đến	1.320	1.370	
46	Đường Hồ Tùng Mậu			
	Từ đến	1.320	1.370	
47	Đường Nguyễn Viết Xuân			
	Từ km0 trần Hưng Đạo đến Đến +360m	700	850	
	Từ km0+360m đến	600	630	
48	đường Y Nuê			

	Từ km0 đường Trần Hưng Đạo đến km0+360m	700	880	
	Từ Từ km0+360m đến Đường Nguyễn Văn Cừ	650	840	
49	Đường Tô Hiến Thành			
	Từ Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	750	750	
	Từ Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến Đường Nguyễn Văn Cừ	650	690	
50	Đường Nguyễn Văn Cừ			
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Võ Thị Sáu	750	750	
51	Đường Tuệ Tĩnh			
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Bà Triệu	1.000	1.100	
52	Đường Đoàn Thị Điểm			
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Bà Triệu	1.000	1.080	
53	Đường Nguyễn Hữu Thọ			
	Từ Đường Hai Bà Trưng đến Đường Nguyễn Du	750	810	
54	Đường Cao Thắng			
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Hai Bà Trưng	900	970	

55	Đường Nguyễn Thị Định			
	Từ Đường Nơ Trang Long đến Hẻm 35 đường Y Ngông	700	900	
56	Hẻm 41 đường Bà Triệu			
	Từ Đường Bà Triệu đến Đường Nguyễn Văn Cừ	700	880	
57	Hẻm 29 đường Bà Triệu			
	Từ Bà Triệu đến Đường Hùng Vương	750	820	
58	Hẻm 13 đường Bà Triệu			
	Từ Đường Bà Triệu đến Hẻm 84 đường Hùng Vương	800	920	
59	Hẻm 28 đường Hùng Vương	1.000	1.110	
60	Hẻm 84 đường Hùng Vương			
	Từ Đường Hùng Vương đến Hẻm 29 đường Bà Triệu	900	1.060	
61	Hẻm 100 đường Hùng Vương			
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Tô Hiến Thành	800	900	
62	Hẻm 35 đường Y Ngông			
	Từ Đường Y ngông đến Đường Nguyễn Thị Định	700	900	

63	Hẻm 10 Nguyễn Thị Minh Khai	800	880	
64	Khu trung tâm thị trấn	350	550	
65	Ngoài trung tâm thị trấn	250	360	
66	Quốc lộ 13			
	Từ Ngã 3 Tần Hải đến Ngã 3 khu công nghiệp Tâm Thắng	3.600	3.790	
	Từ Ngã 3 khu công nghiệp Tâm Thắng đến Cầu 14	2.880	3.660	
67	Đường đi Nam Dong			
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Cổng trường THCS Phan chu Trinh	1.440	1.570	
	Từ Ngã 4 trường THPT Phan Chu Trinh đến Ngã 3 hết thôn 9	1.320	1.660	
	Từ ngã 3 hết thôn 9 đến Cầu Sắt(giáp xã Nam Dong)	1.100	1.620	
68	Đường vào nhà máy đường			
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Suối Hương	420	490	
69	Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng			
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Trường THSC Phan Đình Phùng	720	840	
	Từ Trường THCS Phan Đình Phung đến Ngã 4 buôn Ea Pô	528	610	

70	Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ			
	Từ Ngã 3 thôn 9 đến Ngã 4 nhà ông Hải	400	465	
71	Đường Liên Thôn Tâm Thắng cũ			
	Từ Nhà ông Hải đến Ngã 4 buôn Ea Pô	280	450	
72	Đường thôn 2 đi thôn 4, 5 Tâm Thắng cũ			
	Từ Ngã 3 nhà ông Dũng đến Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	420	510	
	Từ Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn) đến Ngã 3 hồ câu Đồng Xanh	429	530	
	Từ Quốc lộ 14 đến Hết nhà bà Tuyết	370	500	
73	Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ			
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Cầu nhà ông Chính	396	510	
	Từ Cầu nhà ông Chính đến Ngã 3 nhà ông Cường	426	520	
74	Đường sinh thái			
	Từ Quốc lộ 14 đến Giáp xuối hương (khu bộ đội)	630	680	
	Từ Giáp xuối hương (khu bộ đội) đến Giáp ranh xã EaTing	300	660	
75	Đường Buôn Nui Tâm Thắng cũ			

	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Ngã 4 nhà ông Việt	660	690	
	Từ Ngã 4 nhà ông Việt đến Nhà văn hoá Bốn Buôn	300	635	
	Từ Nhà văn hoá Bốn Buôn đến Ngã 4 đất nhà ông Y Jút	200	570	
76	Đường thôn 6 Tâm Thắng cũ			
	Từ Quốc lộ 14 đến Cầu nhà ông Thản	693	750	
	Từ Cầu nhà ông Thản đến Giáp đường nhựa thôn 5	700	720	
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Nhà ông Vương	700	725	
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Nhà ông Bách	500	725	
77	Đường thôn 12 Tâm Thắng cũ			
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Soát	280	530	
78	Đường Tân Hải đi buôn Trum	490	710	
79	Đường thôn 3 đi UBND xã Tâm Thắng			
	Từ Ngã 3 , quốc lộ 14 đến Ngã 3 nhà ông Ngọ	700	780	
	Từ Ngã 3 nhà ông Ngọ đến Ngã 3 nhà ông Hưng	360	610	
	Từ Ngã 3 nhà ông Hưng đến Ngã 3 đường sinh thái	300	580	

80	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính	140	330	
81	Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ	100	230	
82	Đường thôn 7 Tâm Thắng cũ			
	Từ Các trục đường bê tông 7,8,9,10 đến	500	700	
83	Đường thôn 5 Tâm Thắng cũ			
	Từ Nhà ông Đại đến Nhà ông Nam	500	700	
84	Đường thôn 13 Tâm Thắng cũ			
	Từ Cổng trường Phan Chu Trinh đến Hội trường thôn 13	700	820	
	Từ Hội trường thôn 13 đến Cuối đường	500	730	
85	Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ			
	Từ Ngã 4 cây đa đến Ngã 4 đất nhà ông Y Jút	500	670	
	Từ Ngã 3 đường buôn Nui đến Ngã 3 nhà ông Ngư	400	580	
	Từ đến			
86	Quốc lộ 14			
	Từ Ranh giới thị trấn đến Cổng công ty Tân Phát	1.512	1.890	

	Từ Cổng công ty Tân Phát đến Giáp xã Đắk Gằn cũ	814	830	
87	Đường đi Cư Nia			
	Từ Km0 Quốc Lộ 14 đến (+300m	770	820	
	Từ km0+300m đến Chân dốc cổng trời	583	745	
88	Đường bê tông thôn 1 Trúc Sơn cũ	150	250	
89	Đường bê tông liên thôn 1, 2 ,3, 4	150	310	
90	Đường bê tông thôn 3 Trúc Sơn cũ	100	240	
91	Đường bê tông liên thôn 6 Trúc Sơn cũ	100	240	
92	Đất ở các khu dân cư còn lại Trúc Sơn cũ	70	180	
93	Trục đường chính Cư Knia cũ			
	Từ Giáp ranh xã Trúc Sơn cũ đến Cổng văn hoá thôn 1	180	240	
	Từ Cổng văn hoá thôn 1 đến Nhà ông Tặng	300	440	
	Từ Nhà ông Tặng đến Hết đất nhà ông Tại	420	430	
	Từ Hết đất nhà ông tại đến Cầu Đắk Đrông	380	430	
94	Đường vào UBND xã Cư Knia cũ			

	Từ Ngã 3 nhà ông Thịnh đến Trường Chu Văn An	372	410	
	Từ Trường Chu Văn An đến Ngã 3 nhà ông Nhàn	650	660	
	Từ Cổng văn hoá thôn1 đến Trụ sở UBND xã	280	295	
	Từ Ngã 3 nhà ông Nhàn đến Cầu Hoà An	260	295	
	Từ Cầu Hoà An đến Đường vào thôn 9, 10	200	300	
95	Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ			
	Từ Ngã 3 nhà ông Nhàn +100m đến Ngã 3 công trình nước sạch	270	430	
	Từ ngã 3 công trình nước sạch đến Hết đường	160	230	
96	Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ	50	120	
97	Khu Dân Cư Thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ	160	205	
98	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn , bon (bổ sung)	120	215	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Khu công nghiệp Tâm Thắng				
		Các trục đường nhựa có độ rộng <= 8 m		2.070.000	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận
		Các trục đường nhựa có độ rộng <= 11 m		2.130.000	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận
		Các trục đường nhựa có độ rộng <= 15 m		2.216.000	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận
		Các trục đường nhựa có độ rộng <= 22 m		2.385.000	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
1	Đường Nguyễn Tất Thành hướng về phía Gia Nghĩa				
	Từ Cửa hàng xe máy Bảo Long đến Ngã 5 đường Ngô Quyền	6.728	5.046	5.887	
2	Đường Nguyễn Tất Thành về phía Đắk Lắk				
	Từ Từ cửa hàng xe máy Bảo Long đến Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	7.856	5.892	6.874	
	Từ Hết cửa hàng xe máy Lai Hương đến Hết cửa hàng xe máy Gia vạn Lợi	6.348	4.761	5.555	
	Từ Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi đến Giáp ranh xã Tâm Thắng cũ	4.832	3.624	4.228	
3	Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ Ngã 5 đường Ngô Quyền đến Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu	5.720	4.290	5.005	
	Từ Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	4.816	3.612	4.214	
	Từ Ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến Hết ranh giới thị trấn Ea Tlinh giáp xã Trúc Sơn	3.240	2.430	2.835	
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)				
	Từ Ngã 5 Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 Đường Bà Triệu (cổng thôn văn Hoá	3.004	2.253	2.629	

	TDP 4)				
	Từ Ngã 3 đường Bà Triệu đến Ngã 4 đường Nguyễn Du	1.560	1.170	1.365	
	Từ Ngã 4 đường Nguyễn Du đến Nhà máy nước sạch	920	690	805	
	Từ Nhà máy Nước Sạch đến Hết Ranh giới thị trấn giáp huyên Krông Nô	688	516	602	
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)				
	Từ Km0 ngã 4 Đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Trường Trinh	992	744	868	
	Từ Ngã 3 đường Trường Trinh đến Cổng thác Trinh Nữ	720	540	630	
6	Đường Trường Trinh (đường Sinh Thái)				
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Du đến giáp ranh xã Tâm Thắng	440	330	385	
7	Đường Hai Bà Trưng (vào TDP 6)				
	Từ ngã 5 đường Hai Bà Trưng đến Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	936	702	819	
	Từ Đường Trương Công Định (ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng) đến Đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế)	704	528	616	
	Từ Đường Nguyễn Hữu Thọ (ngã 3 nhà ông Xế) đến Ngã 3 đường Nguyễn Du(vào thác Trinh Nữ)	696	522	609	
8	Đường Lý Tự Trọng				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành) đến km0+130m	1.440	1.080	1.260	
	Từ Km0+130m đến Nhà Thờ từ đường nhà Họ Pham	1.352	1.014	1.183	
	Từ Hết nhà thờ từ đường Họ Phạm đến Hết cống ngã 5 đường Phạm Văn Đồng(nhà ông Tòng)	496	372	434	

	Từ Hết cống ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng) đến Ngã 3 đường Trường Trinh(đường sinh thái)	428	321	375	
9	Đường nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)				
	Từ Km0 quốc lộ 13 đến Ngã 3 đường Lê Lợi	2.336	1.752	2.044	
	Từ Ngã 3 đường Lê Lợi đến Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.264	1.698	1.981	
	Từ Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.664	1.248	1.456	
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tần Hải)				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 4 nguyễn Tất Thành) đến Cổng trường THPT Phan Chu Trinh	1.680	1.260	1.470	
11	Đường Pham Văn đông (khu phố chợ)				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 4 nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	3.360	2.520	2.940	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Trãi(hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ) đến Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng(dốc đá)	1.620	1.215	1.418	
	Từ Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng(dốc đá) đến Ngã 5 Lý Tự Trọng(ngã 5 nhà ông Tòng)	1.064	798	931	
12	Đường Đinh Thiên Hoàng				
	Từ Từ Ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Nguyễn Nguyễn Bình Khiêm	704	528	616	
13	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm				
	Từ ngã 3 Đinh Thiên Hoàng đến Ngã 5 đường Lý Tự Trọng	1.016	762	889	
14	Đường Huỳnh Phúc Khánh(đường vào siêu thị Tất Thắng)				

	Từ Km0 Quốc Lộ 14(ngã 3 Nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Hết khu phố chợ)	2.952	2.214	2.583	
15	Đường Nguyễn Trãi(đường phía sau chợ huyện bệnh viện cũ)				
	Từ Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Huỳnh Phúc Kháng(đường vào siêu thị Tất Thắng)	2.668	2.001	2.335	
	Từ Ngã 3 đường Huỳnh Phúc Kháng đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.504	1.128	1.316	
16	Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)				
	Từ Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến Ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.544	1.158	1.351	
	Từ Ngã 3 Hai Bà Trưng đến Ngã 3 đường Lý Tự Trọng	1.176	882	1.029	
17	Ngô Quyền (vào trung tâm chính trị)				
	Từ km0 ngã 5 Nguyễn Tất Thành đến Ngã 4 đường Y Nngông - đường Lê Quý Đôn	3.288	2.466	2.877	
	Từ Ngã 4 đường Y Ngông-Lê Quý Đôn đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	3.160	2.370	2.765	
18	Đường Lê Lợi				
	Từ km0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr	1.480	1.110	1.295	
	Từ Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr đến Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	1.704	1.278	1.491	
19	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)				
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến Ngã 3 nhà ông Sắc	2.032	1.524	1.778	
	Từ Ngã 3 nhà ông Sắc đến Ngã 3 trần Hưng Đạo	1.792	1.344	1.568	
20	Đường Điện Biên Phủ(đường vào Sao ngàn Phương)				

	Từ Ngã 3 Lê Hồng Phong đến Giáp cầu	512	384	448	
21	Đường Kim Đồng (Nhà máy điều)				
	Từ Km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Nhà máy điều cổng chính	928	696	812	
22	Đường Nguyễn Công Trứ (Nhà máy điều) đã tìm ra đoạn đường chính xác				
	Từ từ km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến nhà máy điều (cổng phụ)	1.232	924	1.078	
23	Lê Quý Đôn (tuyến 2 bon U2)				
	Từ Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu(chùa Huệ Đức đến Ngã 4 giáp Y Ngông	2.160	1.620	1.890	
24	Đường Y ngông (tuyến 2 bon U2)				
	Từ Ngã 4 đường Lê Quý Đôn đến Ngã 3 đường Nơ Trang Gưr	1.472	1.104	1.288	
25	Đường Nơ Trang Gưr(tuyến 2 bon U2)				
	Từ Ngã 3 đường Y Ngông đến Ngã 3 đường Lê Lợi	1.128	846	987	
26	Nơ Trang Long (tuyến 2 bon U1)				
	Từ Km0 quốc lộ 13 đến Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	2.040	1.530	1.785	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đến Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh trường mẫu Giáo EaTling)	1.380	1.035	1.208	
	Từ Hẻm 214 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.024	768	896	
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP4)				
	Từ Ngã 3 đường Hùng Vương đến Ngã 3 Đoàn Thị Điểm	2.408	1.806	2.107	
	Từ Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm đến Ngã 4 đường Y Nuê(cạnh nhà ông Chính)	1.032	774	903	
	Từ Ngã 4 đường Y Nuê(cạnh nhà ông Chính) đến Ngã 3 đường Võ Thị Sáu	912	684	798	

28	Nguyễn Đình Chiểu(cạnh chùa Huệ Đức)				
	Từ km0 ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 Lê Hồng Phong	2.640	1.980	2.310	
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)				
	Từ km0 ngã (3trần Hưng Đạo) đến km0+500m	984	738	861	
30	Đường Lê Duẩn				
	Từ km 0 ngã 3 (đường Phan Chu Trinh) đến Ngã 3 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	816	612	714	
	Từ Ngã 3 đường Lê Duẩn đến ngã 4 đường Phan Tru Trinh	788	591	690	
31	Đường NguyễnTrí Thanh(cạnh Kiểm Lâm)				
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Lê Duẩn	788	591	690	
32	Đường Quang Trung				
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến	632	474	553	
	Từ ngã 3 đường Nguyễn Khuyến đến Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh	804	603	704	
	Từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 đường Lý Thái Tổ	684	513	599	
	Từ Ngã 3 đường Lý Thái Tổ đến Ngã 4 đường Lê Duẩn	888	666	777	
	Từ km0 ngã 3 Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường Nguyễn Trãi km0+300m	1.640	1.230	1.435	
	Từ Ngã 3 đường Nguyễn Trãi đến ĐƯỜNG LÊ LAI	1.016	762	889	
33	Đường Y jut (đường vào nhà Rông Bon U3 cạnh trị điện 500kv				
	Từ Km0 đường Nguyễn Văn Linh đến Km0+700m(nhà rông bon U3)	880	660	770	
34	Đường Y Bí Alêo (tuyến 2 bon U3)				
	Từ Ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (trường dân tộc nội trú) đến Ngã	760	570	665	

	4 đường Y Jút(ngã 3 nhà ông Vận)				
	Từ Ngã 4 đường Y Jút(ngã 3 nhà ông Vận) đến Đường Nguyễn Văn Linh	728	546	637	
35	Đường Lê Lai(đường vào khu đồng chua)				
	Từ Km0 (ngã 3 Nguyễn Tất Thành) đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.120	840	980	
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến đường đi thôn 4,5 Tâm Thắng	748	561	655	
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Từ Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến Giáp đường Lê Hồng Phong	1.704	1.278	1.491	
	Từ Ngã 4 đường Lê Hồng Phong đến Đường Quang Trung	1.176	882	1.029	
37	Đường Mạc Thị Bưởi(đường liên tổ dân phố 9)				
	Từ Ngã 3 đường Nơ Trang Long(cạnh nhà ông Tuyến) đến Giáp đường Phan Chu Trinh	1.032	774	903	
38	Đường Y Ơn				
	Từ Ngã 3 nguyễn Văn Linh đến Ngã 3 Nguyễn Trí Thanh	688	516	602	
39	Đường Lý Thái Tổ				
	Từ ngã 3 đường Quang Trung đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	832	624	728	
40	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Từ Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	816	612	714	
41	Đường Phan Đăng Lưu				
	Từ Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt đến Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	788	591	690	
42	Đường Lý Thường Kiệt				
	Từ Đường Lý Thái Tổ đến Đường Phan Đăng Lưu	784	588	686	

43	đường Trần Quý Cáp				
	Từ Đường Nguyễn khuyến đến Nguyễn Thị Minh Khai	1.448	1.086	1.267	
44	đường Nguyễn Khuyến				
	Từ Ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến Ngã 3 đường Quang Trung	1.604	1.203	1.404	
45	Đường Phan Đình Giot				
	Từ đến	1.096	822	959	
46	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Từ đến	1.096	822	959	
47	Đường Nguyễn Viết Xuân				
	Từ km0 trần Hưng Đạo đến Đến +360m	680	510	595	
	Từ km0+360m đến	504	378	441	
48	đường Y Nuê				
	Từ km0 đường Trần Hưng Đạo đến km0+360m	704	528	616	
	Từ Từ km0+360m đến Đường Nguyễn Văn Cừ	672	504	588	
49	Đường Tô Hiến Thành				
	Từ Trần Hưng Đạo đến Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương	600	450	525	
	Từ Ngã 3 hẻm 84 đường Hùng Vương đến Đường Nguyễn Văn Cừ	552	414	483	
50	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Võ Thị Sáu	600	450	525	
51	Đường Tuệ Tĩnh				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Bà Triệu	880	660	770	

52	Đường Đoàn Thị Điểm				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Bà Triệu	864	648	756	
53	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
	Từ Đường Hai Bà Trưng đến Đường Nguyễn Du	648	486	567	
54	Đường Cao Thắng				
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Hai Bà Trưng	776	582	679	
55	Đường Nguyễn Thị Định				
	Từ Đường Nơ Trang Long đến Hẻm 35 đường Y Ngông	720	540	630	
56	Hẻm 41 đường Bà Triệu				
	Từ Đường Bà Triệu đến Đường Nguyễn Văn Cừ	704	528	616	
57	Hẻm 29 đường Bà Triệu				
	Từ Bà Triệu đến Đường Hùng Vương	656	492	574	
58	Hẻm 13 đường Bà Triệu				
	Từ Đường Bà Triệu đến Hẻm 84 đường Hùng Vương	736	552	644	
59	Hẻm 28 đường Hùng Vương	888	666	777	
60	Hẻm 84 đường Hùng Vương				
	Từ Đường Hùng Vương đến Hẻm 29 đường Bà Triệu	848	636	742	
61	Hẻm 100 đường Hùng Vương				
	Từ Đường Hùng Vương đến Đường Tô Hiến Thành	720	540	630	
62	Hẻm 35 đường Y Ngông				
	Từ Đường Y ngông đến Đường Nguyễn Thị Định	720	540	630	

63	Hẻm 10 Nguyễn Thị Minh Khai	704	528	616	
64	Khu trung tâm thị trấn	440	330	385	
65	Ngoài trung tâm thị trấn	288	216	252	
66	Quốc lộ 13				
	Từ Ngã 3 Tần Hải đến Ngã 3 khu công nghiệp Tâm Thắng	3.032	2.274	2.653	
	Từ Ngã 3 khu công nghiệp Tâm Thắng đến Cầu 14	2.928	2.196	2.562	
67	Đường đi Nam Dong				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Cổng trường THCS Phan chu Trinh	1.256	942	1.099	
	Từ Ngã 4 trường THPT Phan Chu Trinh đến Ngã 3 hết thôn 9	1.328	996	1.162	
	Từ ngã 3 hết thôn 9 đến Cầu Sắt(giáp xã Nam Dong)	1.296	972	1.134	
68	Đường vào nhà máy đường				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Suối Hương	392	294	343	
69	Đường vào trường THCS Phan Đình Phùng				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Trường THSC Phan Đình Phùng	672	504	588	
	Từ Trường THCS Phan Đình Phung đến Ngã 4 buôn Ea Pô	488	366	427	
70	Đường bê tông thôn 10 Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 thôn 9 đến Ngã 4 nhà ông Hải	372	279	326	
71	Đường Liên Thôn Tâm Thắng cũ				
	Từ Nhà ông Hải đến Ngã 4 buôn Ea Pô	360	270	315	
72	Đường thôn 2 đi thôn 4, 5 Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Dũng đến Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	408	306	357	

	Từ Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn) đến Ngã 3 hồ câu Đồng Xanh	424	318	371	
	Từ Quốc lộ 14 đến Hết nhà bà Tuyết	400	300	350	
73	Đường thôn 4 Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Cầu nhà ông Chính	408	306	357	
	Từ Cầu nhà ông Chính đến Ngã 3 nhà ông Cường	416	312	364	
74	Đường sinh thái				
	Từ Quốc lộ 14 đến Giáp xuối hương (khu bộ đội)	544	408	476	
	Từ Giáp xuối hương (khu bộ đội) đến Giáp ranh xã EaTing	528	396	462	
75	Đường Buôn Nui Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Ngã 4 nhà ông Việt	552	414	483	
	Từ Ngã 4 nhà ông Việt đến Nhà văn hoá Bốn Buôn	508	381	445	
	Từ Nhà văn hoá Bốn Buôn đến Ngã 4 đất nhà ông Y Jút	456	342	399	
76	Đường thôn 6 Tâm Thắng cũ				
	Từ Quốc lộ 14 đến Cầu nhà ông Thản	600	450	525	
	Từ Cầu nhà ông Thản đến Giáp đường nhựa thôn 5	576	432	504	
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Nhà ông Vương	580	435	508	
	Từ Ngã 3 quốc lộ 14 đến Nhà ông Bách	580	435	508	
77	Đường thôn 12 Tâm Thắng cũ				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Soát	424	318	371	
78	Đường Tân Hải đi buôn Trum	568	426	497	
79	Đường thôn 3 đi UBND xã Tâm Thắng				

	Từ Ngã 3 , quốc lộ 14 đến Ngã 3 nhà ông Ngọ	624	468	546	
	Từ Ngã 3 nhà ông Ngọ đến Ngã 3 nhà ông Hưng	488	366	427	
	Từ Ngã 3 nhà ông Hưng đến Ngã 3 đường sinh thái	464	348	406	
80	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông) của trục chính	264	198	231	
81	Đất ở khu dân cư còn lại Tâm Thắng cũ	184	138	161	
82	Đường thôn 7 Tâm Thắng cũ				
	Từ Các trục đường bê tông 7,8,9,10 đến	560	420	490	
83	Đường thôn 5 Tâm Thắng cũ				
	Từ Nhà ông Đại đến Nhà ông Nam	560	420	490	
84	Đường thôn 13 Tâm Thắng cũ				
	Từ Cổng trường Phan Chu Trinh đến Hội trường thôn 13	656	492	574	
	Từ Hội trường thôn 13 đến Cuối đường	584	438	511	
85	Đường liên thôn, buôn Tâm Thắng cũ				
	Từ Ngã 4 cây đa đến Ngã 4 đất nhà ông Y Jút	536	402	469	
	Từ Ngã 3 đường buôn Nui đến Ngã 3 nhà ông Ngư	464	348	406	
	Từ đến				
86	Quốc lộ 14				
	Từ Ranh giới thị trấn đến Cổng công ty Tân Phát	1.512	1.134	1.323	
	Từ Cổng công ty Tân Phát đến Giáp xã Đắk Gằn cũ	664	498	581	
87	Đường đi Cư Nia				
	Từ Km0 Quốc Lộ 14 đến (+300m	656	492	574	

	Từ km0+300m đến Chân dốc cổng trời	596	447	521	
88	Đường bê tông thôn 1 Trúc Sơn cũ	200	150	175	
89	Đường bê tông liên thôn 1, 2 ,3, 4	248	186	217	
90	Đường bê tông thôn 3 Trúc Sơn cũ	192	144	168	
91	Đường bê tông liên thôn 6 Trúc Sơn cũ	192	144	168	
92	Đất ở các khu dân cư còn lại Trúc Sơn cũ	144	108	126	
93	Trục đường chính Cư Knia cũ				
	Từ Giáp ranh xã Trúc Sơn cũ đến Cổng văn hoá thôn 1	192	144	168	
	Từ Cổng văn hoá thôn 1 đến Nhà ông Tặng	352	264	308	
	Từ Nhà ông Tặng đến Hết đất nhà ông Tại	344	258	301	
	Từ Hết đất nhà ông tại đến Cầu Đắk Đrông	344	258	301	
94	Đường vào UBND xã Cư Knia cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Thịnh đến Trường Chu Văn An	328	246	287	
	Từ Trường Chu Văn An đến Ngã 3 nhà ông Nhàn	528	396	462	
	Từ Cổng văn hoá thôn1 đến Trụ sở UBND xã	236	177	207	
	Từ Ngã 3 nhà ông Nhàn đến Cầu Hoà An	236	177	207	
	Từ Cầu Hoà An đến Đường vào thôn 9, 10	240	180	210	
95	Đường vào thôn 5, thôn 6 Cư Knia cũ				
	Từ Ngã 3 nhà ông Nhàn +100m đến Ngã 3 công trình nước sạch	344	258	301	
	Từ ngã 3 công trình nước sạch đến Hết đường	184	138	161	
96	Đất ở các khu dân cư còn lại Cư Knia cũ	96	72	84	

97	Khu Dân Cư Thôn 12 (bổ sung) Cư Knia cũ	164	123	144	
98	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn , bon (bổ sung)	172	129	150	

Phụ lục 101

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN AN

A. Gía nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	21	114	Xã Đắk Lao
	21		Xã Thuận An
- Vị trí 2	17	93	Xã Đắk Lao
	18		Xã Thuận An
- Vị trí 3	11	59	Xã Đắk Lao
	13		Xã Thuận An
- Vị trí 4		45	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	140	Xã Đắk Lao

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
	38		Xã Thuận An
- Vị trí 2	28	118	Xã Đắk Lao
	30		Xã Thuận An
- Vị trí 3	21	73	Xã Đắk Lao
	21		Xã Thuận An
- Vị trí 4		52	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Xã Đắk Lao
	9		Xã Thuận An
- Vị trí 2		35	Xã Đắk Lao
			Xã Thuận An
- Vị trí 3		33	Xã Đắk Lao
			Xã Thuận An
- Vị trí 4		31	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	35	57	Xã Đắk Lao
	38		Xã Thuận An
- Vị trí 2	28	51	Xã Đắk Lao
	30		Xã Thuận An
- Vị trí 3	21	44	Xã Đắk Lao
	21		Xã Thuận An
- Vị trí 4		39	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	**Xã Thuận An (Xã Đắk Lao cũ)**			
1	**Quốc lộ 14 (Về phía Đắk Lắk)**			
	Từ Giáp huyện đội Đắk Mil cũ đến Ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9)	4.800	6.178	
	Từ Ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến Giáp ranh xã Đức Mạnh	4.160	5.107	
2	**Quốc lộ 14 (Về phía Đắk Nông)**			
	Từ Giáp ranh thị trấn đến Giáp ranh xã Thuận An	2.400	2.704	
3	**Quốc lộ 14C**			
	Từ Giáp đường Trần Phú đi quốc lộ 14C đến Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	3.000	3.296	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến Đập 6B	1.200	1.262	
	Từ Đập 6B đến Hết trạm Biên phòng Đắk Ken	720	1.195	
	Từ Hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến Hết quy hoạch khu dân cư	480	587	
4	**Đường Liên xã**			
	Từ Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến Giáp quốc lộ 14C	960	1.380	
	Từ Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	770	1.033	
	Từ Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến Hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	450	518	
	Từ Ngã ba quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến Ngã ba đường Lê Lợi - Lý thường Kiệt	600	762	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Nhà ông Phạm Như Thức đến Ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	385	424	
	Từ Quốc lộ 14 đến Đập 470	385	479	
5	**Đường Liên xã Đắk Lao - Thuận An cũ**			
	Từ Quốc lộ 14C đến Ngã ba đường vào Bon Xe Ri	330	412	
	Từ Từ ngã tư đường vào buôn Xê ri đến Đường vào Miếu cô	250	339	
	Từ Đường vào Miếu cô đến Giáp ranh xã Thuận An	200	268	
	Từ Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắc An) đến Giáp ranh xã Thuận An cũ	250	341	
6	**Đường thôn Đắc Xuân**			
	Từ Giáp ranh thị trấn Đắk Mil (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Thường Kiệt) đến Giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	600	686	
	Từ Ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến Hết nhà Mẫu giáo thôn Đắc Xuân	605	717	
	Từ Hết nhà mẫu giáo thôn Đắk Xuân đến Giáp xã Đức Mạnh	440	680	
	Từ Nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến Hết nhà ông Lê Hữu Minh	350	409	
7	**Đường vào thôn Đắc Phúc**			
	Từ Quốc lộ 14 đến Hết nhà ông Ngô Quang Hợp	650	695	
	Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	500	578	
	Từ Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến Ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	400	522	
8	**Đường thôn 4 (Lô 2 sau Bến xe)**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn Đắc Phúc) đến Hết Công ty Cà phê 2-9	450	507	
9	**Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy**			
	Từ Ngã tư nhà Ba Đôn đến Đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	400	522	
10	**Đường thôn Đắc Lộc**			
	Từ Ngã ba mẫu giáo thôn Đắc Lộc đến Giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)	500	622	
11	**Đường Liên thôn Đắc Kim (Miếu cô)**			
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy Cao su	350	435	
12	**Đường Liên thôn Đắc Tâm**			
	Từ Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn Đắc Tâm) đến Hết nhà bà Nguyễn Thị Chung (Thôn Đắc Tâm)	400	522	
13	**Đường thôn Đắc An**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắc An) đến Giáp đường liên xã Đắk Lao - Thuận An	400	522	
14	**Đường thôn Đắc Lợi**			
	Từ Giáp ranh thị trấn (đường Trần Phú) đến Ngã tư nhà Ba Đôn	900	966	
	Từ Ngã Tư nhà ông Ba Đôn đến Đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần phú (Khu Chợ Đắk Mil)	750	813	
	Từ Giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến Đi qua nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	350	435	
15	**Đường thôn Đắk Thọ**	-		
	Từ Từ đập 40 (đường nhựa) đến Hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)	300	336	
16	**Đường nội thôn**			
	Từ Ngã ba nhà ông Lộc đến Đường Trần Phú			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		150	211	
	Từ Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy đến Hết đất nhà ông Lê Văn Bình	150	211	
	Từ Nhà Hải Dim đến Hết đất nhà ông Phan Văn Anh	150	211	
	Từ Quốc lộ 14 đến Thôn Đắc Tâm	150	211	
17	**Đường nội thôn Đắc Kim**			
	Từ Nhà máy cao su đến Hết thôn Đắc Kim	150	203	
II	**Xã Thuận An**			
1	**Quốc lộ 14**			
	Từ Ngã ba đường vào Công ty cà phê Thuận An đến Ngã ba đường vào đồi chim	1.080	1.567	
	Từ Ngã ba đường vào đồi chim đến Hết khu dân cư thôn Thuận			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Nam (Giáp cao su)	550	704	
	Từ Khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su) đến Hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song)	250	391	
	Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến Đập nhỏ	240	318	
2	**Đường từ quốc lộ 14 đi Bon Sa Pa**			
	Từ Đập nhỏ đến Ngã ba đi Bon Sa Pa (Giáp đường Đông Nam)	198	227	
	Từ Ngã ba đi bon Sa Pa đến Đi tỉnh lộ 683	208	238	
3	**Đường từ Quốc 14 đi Công ty Cà phê Thuận An**			
	Từ Quốc lô 14 đến Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa	360	514	
	Từ Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	330	382	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	600	654	
	Từ Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến Đập núi lửa	220	482	
	Từ Đập Núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tế)	120	267	
4	**Đường đi Trạm Đắk Per**			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến Ngã ba Đồng Đế	242	251	
	Từ Ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắk Per (cũ)	200	243	
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Đập đội 2 (Thuận Hoà)	220	271	
	Từ Đập đội 2 (Thuận Hoà) đến Giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến Thị trấn Đắk Mil	180	226	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
5	**Đường nội thôn Thuận Hoà**			
	Từ Nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng đến Hết đất nhà bà Trần Thị Liễu	299	336	
	Từ Ngã ba (Đập đội 2) đến Hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	150	191	
	Từ Ngã ba (Đập đội 2) giáp ranh xã Đắk Lao đến Cổng chào thôn Thuận Hòa	150	200	
	Từ Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến Hết nhà bà Mai Thị The	275	430	
	Từ Qua Hội trường thôn Thuận Sơn đến Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	299	336	
6	**Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà**	242	272	
7	**Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1**			
	Từ Ngã ba nhà thờ đến Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		242	272	
8	**Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2**			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An)	200	241	
9	**Đường đi Đồi Chim**			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến Hết đất nhà ông Dương Nghiêm	230	279	
10	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	100	171	

II. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	**Xã Thuận An (Xã Đắk Lao cũ)**				
1	**Quốc lộ 14 (Về phía Đắk Lắk)**				
	Từ Giáp huyện đội Đắk Mil cũ đến Ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2 - 9)	4.942	3.707	4.325	
	Từ Ngã ba thôn Đắk Phúc (Công ty 2-9) đến Giáp ranh xã Đức Mạnh	4.086	3.064	3.575	
2	**Quốc lộ 14 (Về phía Đắk Nông)**				
	Từ Giáp ranh thị trấn đến Giáp ranh xã Thuận An	2.163	1.622	1.893	
3	**Quốc lộ 14C**				
	Từ Giáp đường Trần Phú đi quốc lộ 14C đến Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	2.637	1.978	2.307	
	Từ Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành đến Đập	1.010	757	883	

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	6B				
	Từ Đập 6B đến Hết trạm Biên phòng Đắk Ken	956	717	837	
	Từ Hết Trạm Biên phòng Đắk Ken đến Hết quy hoạch khu dân cư	470	352	411	
4	**Đường Liên xã**				
	Từ Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến Giáp quốc lộ 14C	1.104	828	966	
	Từ Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú đến Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	826	620	723	
	Từ Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh đến Hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thức)	414	311	363	
	Từ Ngã ba quốc lộ 14 (XN giao thông cũ) đến Ngã ba đường Lê Lợi - Lý thường Kiệt	610	457	533	
	Từ Nhà ông Phạm Như Thức đến Ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	339	254	297	

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Quốc lộ 14 đến Đập 470	383	287	335	
5	**Đường Liên xã Đắk Lao - Thuận An cũ**				
	Từ Quốc lộ 14C đến Ngã ba đường vào Bon Xe Ri	330	247	288	
	Từ Từ ngã tư đường vào buôn Xê ri đến Đường vào Miếu cô	271	203	237	
	Từ Đường vào Miếu cô đến Giáp ranh xã Thuận An	214	161	188	
	Từ Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắc An) đến Giáp ranh xã Thuận An cũ	273	205	239	
6	**Đường thôn Đắc Xuân**				
	Từ Giáp ranh thị trấn Đắk Mil (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt) đến Giáp ranh xã Đức Mạnh cũ	549	412	480	
	Từ Ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền) đến Hết nhà Mẫu giáo thôn Đắc Xuân	574	430	502	
	Từ Hết nhà mẫu giáo thôn Đắk Xuân đến Giáp xã Đức Mạnh	544	408	476	

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Nhà ông Ngô Ngọc Hoàng đến Hết nhà ông Lê Hữu Minh	327	245	286	
7	**Đường vào thôn Đắc Phúc**				
	Từ Quốc lộ 14 đến Hết nhà ông Ngô Quang Hợp	556	417	487	
	Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	462	347	405	
	Từ Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung đến Ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	418	313	365	
8	**Đường thôn 4 (Lô 2 sau Bến xe)**				
	Từ Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn Đắc Phúc) đến Hết Công ty Cà phê 2-9	406	304	355	
9	**Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy**				
	Từ Ngã tư nhà Ba Đôn đến Đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	418	313	365	
10	**Đường thôn Đắc Lộc**				

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Ngã ba mẫu giáo thôn Đắc Lộc đến Giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)	498	373	435	
11	**Đường Liên thôn Đắc Kim (Miếu cô)**				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà máy Cao su	348	261	305	
12	**Đường Liên thôn Đắc Tâm**				
	Từ Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn Đắc Tâm) đến Hết nhà bà Nguyễn Thị Chung (Thôn Đắc Tâm)	418	313	365	
13	**Đường thôn Đắc An**				
	Từ Ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắc An) đến Giáp đường liên xã Đắk Lao - Thuận An	418	313	365	
14	**Đường thôn Đắc Lợi**				
	Từ Giáp ranh thị trấn (đường Trần Phú) đến Ngã tư nhà Ba Đôn	773	580	676	
	Từ Ngã Tư nhà ông Ba Đôn đến Đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần phú (Khu Chợ Đắk Mil)	650	488	569	

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắc Phúc) đến Đi qua nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	348	261	305	
15	**Đường thôn Đắk Thọ**				
	Từ Từ đập 40 (đường nhựa) đến Hết thôn Đắc Thọ (đường nhựa)	269	202	235	
16	**Đường nội thôn**				
	Từ Ngã ba nhà ông Lộc đến Đường Trần Phú	169	127	148	
	Từ Đường thôn Đắc Lộc, thôn Đắc Thủy đến Hết đất nhà ông Lê Văn Bình	169	127	148	
	Từ Nhà Hải Dim đến Hết đất nhà ông Phan Văn Anh	169	127	148	
	Từ Quốc lộ 14 đến Thôn Đắc Tâm	169	127	148	
17	**Đường nội thôn Đắc Kim**				
	Từ Nhà máy cao su đến Hết thôn Đắc Kim	162	122	142	
II	**II. Xã Thuận An**				

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Quốc lộ 14**				
	Từ Ngã ba đường vào Công ty cà phê Thuận An đến Ngã ba đường vào đồi chim	1.254	940	1.097	
	Từ Ngã ba đường vào đồi chim đến Hết khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	563	422	493	
	Từ Khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su) đến Hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song)	313	235	274	
	Từ Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An) đến Đập nhỏ	254	191	223	
2	**Đường từ quốc lộ 14 đi Bon Sa Pa**				
	Từ Đập nhỏ đến Ngã ba đi Bon Sa Pa (Giáp đường Đông Nam)	182	136	159	
	Từ Ngã ba đi bon Sa Pa đến Đi tỉnh lộ 683	190	143	167	
3	**Đường từ Quốc 14 đi Công ty Cà phê Thuận An**				
	Từ Quốc lô 14 đến Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa	411	308	360	

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hòa đến Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	306	229	267	
	Từ Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	523	392	458	
	Từ Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh đến Đập núi lửa	386	289	337	
	Từ Đập Núi lửa đến Quốc lộ 14 (nhà ông Phạm Văn Tế)	214	160	187	
4	**Đường đi Trạm Đắk Per**				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (Nghĩa địa) đến Ngã ba Đồng Đế	201	151	176	
	Từ Ngã ba Đồng Đế đến Trạm Đắk Per (cũ)	194	146	170	
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Đập đội 2 (Thuận Hoà)	217	163	190	
	Từ Đập đội 2 (Thuận Hoà) đến Giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến Thị trấn Đắk Mil	181	136	158	
5	**Đường nội thôn Thuận Hoà**				
	Từ Nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng đến Hết đất nhà bà Trần	269	202	235	

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Thị Liễu				
	Từ Ngã ba (Đập đội 2) đến Hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	153	115	134	
	Từ Ngã ba (Đập đội 2) giáp ranh xã Đắk Lao đến Cổng chào thôn Thuận Hòa	160	120	140	
	Từ Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh đến Hết nhà bà Mai Thị The	344	258	301	
	Từ Qua Hội trường thôn Thuận Sơn đến Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	269	202	235	
6	**Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà**	218	163	190	
7	**Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1**				
	Từ Ngã ba nhà thờ đến Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	218	163	190	
8	**Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2**				
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh) đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Hảo (thôn Đức An)	193	145	169	

STT	KHU VỰC	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
9	**Đường đi Đồi Chim**				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu) đến Hết đất nhà ông Dương Nghiêm	223	167	195	
10	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	137	103	120	

III. Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp Thuận An:

1000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Cụm Công nghiệp Thuận An				
		Trục đường đá dăm 1x2 có độ rộng < = 8		102.600	Giá đất đề xuất xác định

		m		bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận

Phụ lục 102

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC LẬP

A. Gía nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	34	140	TT Đắk Mil
	28		Đức Mạnh
	21		Đức Minh
- Vị trí 2	20	119	TT Đắk Mil
	21		Đức Mạnh
	17		Đức Minh
- Vị trí 3	14	65	TT Đắk Mil
	11		Đức Mạnh
	14		Đức Minh
- Vị trí 4		48	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	43	211	TT Đắk Mil
	38		Đức Mạnh
	35		Đức Minh
- Vị trí 2	36	158	TT Đắk Mil
	28		Đức Mạnh
	30		Đức Minh

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	
- Vị trí 3	26	101	TT Đắk Mil
	21		Đức Mạnh
	22		Đức Minh
- Vị trí 4		71	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	TT Đắk Mil
	9		Đức Mạnh
	9		Đức Minh
- Vị trí 2		35	TT Đắk Mil
			Đức Mạnh
			Đức Minh
- Vị trí 3		33	TT Đắk Mil
			Đức Mạnh
			Đức Minh
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	22	60	TT Đắk Mil
	15		Đức Mạnh
	16		Đức Minh
- Vị trí 2	18	52	TT Đắk Mil
	13		Đức Mạnh
	15		Đức Minh
- Vị trí 3	16	45	TT Đắk Mil
	12		Đức Mạnh
	12		Đức Minh

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	
- Vị trí 4		40	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	**Xã Đức Lập (TT Đắk Mil cũ)**			
1	**Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)**			
	Từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Hết ngã ba đường Trần Phú	12.600	13.510	
	Từ Đường Trần Phú đến Hết Trường Nguyễn Tất Thành	10.500	13.069	
	Từ Hết Trường Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh xã Đắk Lao	7.150	7.518	
2	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)**			
	Từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Hết ngã ba đường N' Trang Lơng	11.900	14.440	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Hết ngã ba đường Nơ Trang Lơng đến Hết ngã ba đường Hoàng Diệu	7.800	9.377	
	Từ Hết ngã ba đường Hoàng Diệu đến Hết hạt Kiểm Lâm	5.760	6.890	
	Từ Hết Hạt kiểm lâm đến Giáp ranh xã Đắk Lao	3.960	6.571	
3	**Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)**			
	Từ Đươờng Nguyễn Tất Thành đến Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	5.040	7.065	
	Từ Hết Trường Chí Thanh đến Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ)	3.240	3.476	
	Từ Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ) đến Giáp ranh xã Đắk Lao	2.200	2.439	
4	**Đường Lê Duẩn**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	6.600	6.913	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi	5.040	6.106	
	Từ Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi đến Giáp ranh xã Đức Minh	3.850	4.476	
5	**Đường Hùng Vương**			
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	7.590	8.006	
	Từ Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp 3	5.720	8.384	
	Từ Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn) đến Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn	3.850	5.761	
6	**Đường Trần Phú**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết cổng Trường Trần Phú	2.530	2.770	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Hết cổng Trường Trần Phú đến Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	1.650	1.856	
	Từ Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông đến Đường Nguyễn Chí Thanh	1.210	2.226	
7	**Đường Lê Lợi**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thượng Kiệt	2.310	2.607	
8	**Đường Ngô Quyền**			
	Từ Đường Trần Phú đến Hết địa phận Thị trấn	1.100	1.228	
9	**Đường Nguyễn Du**			
	Từ Đường Hùng Vương đến Ngã tư nhà bà Trang	3.240	4.478	
	Từ Ngã tư nhà bà Trang đến Hết địa phận thị trấn	2.310	2.868	
9.1	**Các tuyến đường còn lại đấu nối Đường**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Nguyễn Du			
	Từ Đường Nguyễn Du đến Đường Hồ Xuân Hương	2.040	2.073	
	Từ Đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)	1.800	1.972	
	Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)	1.300	1.410	
	Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi	640	728	
	Các đoạn đầu nối	640	790	
10	**Đường Huy Cận**			
	Từ Km 0 (Đường Nguyễn Du) đến Km0 + 100 m (Mỗi bên 100 m)	2.040	2.074	
	Từ Km0 (đường Nguyễn Du) +100m (mỗi bên 100m) đến Đường Hồ Xuân Hương	1.430	1.558	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Km 0 (Đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100 m) đến Hết đường Huy Cận	1.210	1.526	
11	**Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 đầu nối với đường Nguyễn Du**	2.040	2.145	
12	**Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 không đấu nối với đường Nguyễn Du**	1.210	1.281	
13	**Đường N' Trang Lơng**			
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết nhà trẻ Họa My	3.240	3.476	
	Từ Hết nhà trẻ Họa My đến Hết ngã ba đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh	2.750	3.499	
	Từ Đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh đến Đường Nguyễn Chí Thanh	1.870	2.189	
14	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**			
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngã ba đường Nơ Trang Long	990	1.213	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
15	**Đường Lý Thái Tổ**			
	Từ Đường Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi	1.870	2.588	
16	**Đường Hàm Nghi**			
	Từ Đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến Đường Lê Lợi	1.870	2.491	
17	**Đường Lê Hồng Phong**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.310	2.616	
18	**Đường Ngô Gia Tự**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.310	2.525	
19	**Đường Lý Tự Trọng**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.310	2.534	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
20	**Đường Quang Trung**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	3.630	3.994	
	Từ Đường Lý Thường Kiệt đến Đường Lê Duẩn	2.970	3.154	
21	**Đường Văn Tiến Dũng**			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 200m	2.750	2.909	
	Từ Km0 + 200m đến Đường Xuân Diệu	2.310	2.529	
22	**Đường Bà Triệu**			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 200m	2.750	2.968	
	Từ Km0 + 200m đến Đường Xuân Diệu	2.310	2.508	
23	**Đường Phan Đăng Lưu**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Đường Xuân Diệu đến Hết đường Phan Đăng Lưu	1.650	1.742	
24	**Đường Cù Chính Lan**			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.760	1.807	
	Từ Km0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.540	1.552	
25	**Đường Cao Thắng**			
	Từ Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100	1.760	1.807	
	Từ Km 0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.540	1.552	
26	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.980	2.411	
	Từ Km0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc	1.650		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Kháng		2.033	
	Từ Đường Huỳnh Thúc Kháng đến Đường Xuân Diệu	1.650	2.033	
27	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**			
	Từ Đường Phan Đăng Lưu đến Đường Cao Thắng	1.320	2.069	
	Từ Đường Cao Thắng đến Hết đường Huỳnh Thúc Kháng	1.320	2.069	
28	**Các đường Tổ dân phố 5 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo**			
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.540	1.657	
	Từ Km0 + 100m đến Trên 100m	1.320	1.447	
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ tây)	3.300	3.595	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
29	**Các đường TDP 5 không đấu nối với đường Trần Hưng Đạo**	1.100	1.270	
30	**Đường Hoàng Diệu**			
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết Hội trường TDP 16	1.870	2.061	
	Từ Hết Hội trường TDP 16 đến Hội trường TDP 16 + 300m	1.540	1.538	
	Từ Hội trường TDP 16 + 300m đến Trường Nơ Trang Lơng	1.320	1.538	
31	**Đường Y Jút**			
	Km0 (đường Trần Hưng Đạo)	1.650	1.815	
	Km0 + 400m	1.320	1.523	
32	**Đường Tổ dân phố 03, 04 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Đường Tổ dân phố 03, 04 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m	1.650	1.748	
	Các đường còn lại của Tổ dân phố 03, 04	770	813	
33	**Đường Trần Nhân Tông**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Trần Phú	3.740	4.274	
34	**Đường vào chợ Thị trấn**			
	Từ Ngã ba đường Trần Nhân Tông, cổng chợ phía tây đến Đường Trần Phú	2.530	2.761	
35	**Đường Kim Đồng**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.870	1.961	
36	**Đường Nguyễn Trung Trực**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết cơ quan huyện đội	1.870	1.961	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
37	**Đường Lý Thường Kiệt**			
	Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Quang Trung	2.750	3.261	
	Từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Bội châu	2.310	2.646	
38	**Đường Nguyễn Tri Phương**			
	Từ Đương Lê Duẩn đến Đường Hùng Vương	1.980	2.478	
39	**Đường Nguyễn Khuyến**			
	Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Hùng Vương	2.200	2.987	
40	**Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng**	1.100	1.270	
41	**Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8**	990	1.106	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
42	**Đường Hai Bà Trưng**			
	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường Hùng Vương	1.870	2.181	
43	**Đường Võ Thị Sáu**			
	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường Nguyễn Khuyến	1.870	2.181	
44	**Đường Đinh Tiên Hoàng**			
	Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km0+200m	2.310	2.395	
	Từ Km0+200m đến Km0+450m	1.760	1.807	
	Từ Km0+450m đến Hết ranh giới Thị trấn Đắk Mil	1.320	1.523	
	Từ ranh giới Thị trấn cũ đến hết đường		1.445	
45	**Đường Nguyễn Bá Ngọc**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Nhà ông Tấn đến Hết bệnh viện nhà ông Nam	1.430	1.834	
46	**Đường Trương Công Định**			
	Từ Đường Lê Duẩn (đối diện cổng trường cấp 3) đến Giáp đường Hoàng Quốc Việt	2.090	2.353	
47	**Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 9**	880	1.068	
48	**Đường Phan Bội Châu**			
	Từ Đường Đinh Tiên Hoàng đến Đường Nguyễn Viết Xuân	2.310	2.625	
	Từ Đường Nguyễn Viết Xuân đến Đường Lý Thường Kiệt	1.980	2.381	
49	**Đường Nguyễn Trãi**			
	Trọn đường	1.320	1.615	
50	**Đường Hoàng Văn Thụ**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Trọn đường	1.320	1.648	
51	**Đường Nguyễn Viết Xuân**			
	Trọn đường	1.320	1.583	
52	**Đường TDP 9**			
	Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Quang Trung	1.980	2.244	
53	**Đường Mạc Thị Bưởi**			
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến Nhà ông Chinh (hết trường Nội Trú)	1.650	1.815	
54	**Đường Hoàng Quốc Việt**			
	Từ Đường Quang Trung đến Ngã ba giao đường Trương Công Định và đường Tô Hiến Thành	1.540	1.844	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
55	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**			
	Từ Đường Phan Bội Châu đến Đầu đường vào nhà ông Phúc	1.320	1.517	
56	**Đường Văn Cao**			
	Từ Đường Nguyễn Đức Cảnh đến Nguyễn Trãi	1.210	1.573	
	Từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul		1.071	
57	**Đường Hồ Tùng Mậu**			
	Từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1.210	1.557	
58	**Đường Nguyễn Bính**			
	Từ Đường Tô Hiến Thành đến Đường Phan Bội châu	1.210	1.509	
59	**Đường Tô Hiến Thành**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Hội trường Tổ dân phố 9 đến Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.456	1.560	
60	**Đường Đặng Thùy Trâm**			
	Từ Trường Mầm non Sao Mai đến Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.456	1.576	
61	**Đường Tổ dân phố 01 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m**	1.980	2.029	
62	**Các đường còn lại của Tổ dân phố 01**	1.100	1.270	
63	**Đường Nguyễn Thái Học**			
	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m	3.410	3.780	
	Từ Km0 + 100m đến Đường Trần Phú	2.970	3.182	
64	**Đường Mai Hắc Đế**			
	Từ Đường Trần Nhân Tông đến Đường	2.530		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Nguyễn Thái Học		2.817	
65	**Đường Phạm Ngọc Thạch**			
	Từ Đường Lê Hồng Phong đến Đường Lê Lợi	1.650	1.706	
66	**Đường Xuân Diệu**			
	Từ Hoa viên đến Ngã ba đường Bà Triệu	2.310	2.489	
	Từ Ngã ba đường Bà Triệu đến Hết đường Xuân Diệu	1.980	2.249	
67	**Đường Hồ Xuân Hương**			
	Từ Đường Nguyễn Du đến Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.420	2.641	
	Từ Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến Giáp ranh xã Thuận An	1.980	2.249	
68	**Đường Đỗ Nhuận**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Trọn đường	880	1.045	
69	**Đường Nguyễn Thị Định**			
	Trọn đường	1.300	1.487	
70	**Đường Nơ Trang Gul**			
	Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Nguyễn Trãi	1.210	1.494	
	Các đường đấu nối với đường Nơ Trang Gul		1.071	
71	**Đường phân lô Quảng Trường**			
	Từ Đường N'Trang Lơng đến Đường Nguyễn Chí Thanh	3.000	3.429	
72	**Các đường phân lô Quảng Trường đấu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)**	3.300	3.549	
73	**Các đường phân lô khu Hoa viên và khu**	2.340		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	dân cư mới TDP5 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)		3.301	
74	**Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 song song với đường Trần Hưng Đạo (QL14)**	1.650	2.334	
75	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	480	563	
76	**Đường giáp ranh thị trấn Đắk Mil, đường liên xã Đắk Lao - Thuận An**			
	Từ Quốc lộ 14C đến đường Ỵút (TDP 16 cũ)	880	1.133	
77	**Các đường còn lại của TDP2**	600	1.494	
78	**Đường Lê Anh Xuân**			
	Từ Đường Đinh Tiên Hoàng đến Đường Nguyễn Viết Xuân	500	643	
79	**Các đường còn lại của TDP6**	800		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			1.066	
80	**Đường TDP 4 không đấu nối QL 14 (Song song đường Trần Hưng Đạo)**			
	Từ Đầu ngã 3 nhà bà Lai đến Hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan	800	904	
II	**Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)**			
1	**Các đoạn đường nằm trên tuyến tỉnh lộ 683 (Giáp thị trấn Đắk Mil đến giáp 682 ngã ba đường mới)**			
	Từ Thị trấn Đắk Mil cũ đến Trường Chu Văn An	2.400	2.697	
	Từ Trường Chu Văn An đến Đại lý Cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vĩnh Đức)	2.640	3.912	
	Từ Đại lý Cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vĩnh Đức) đến Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	1.800	2.235	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân đến Ngã ba đường mới (tỉnh lộ 682)	1.920	2.363	
2	**Đường huyện**			
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến Đường đất lên bệnh viện mới	770	978	
	Từ Ngã ba nhà thờ Vinh An đến Đại lý Hiệp Thúy	1.870	2.140	
	Từ Đại lý Hiệp Thúy đến Hết Bon Jun Jun	330	720	
	Từ Cây xăng ông Đoài đến Cầu máy giấy	880	1.064	
	Từ Cầu máy giấy đến Hết đường bê tông thôn Xuân Thành	400	510	
3	**Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)**			
	Thôn Đức Đoài	400		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			424	
	Thôn Minh Đoài	400	424	
	Thôn Mỹ Yên	400	424	
	Thôn Kẻ Đọng	400	424	
	Thôn Bình Thuận	400	424	
	Thôn Vinh Đức	400	424	
4	**Các tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)**			
	Thôn Đức Đoài	300	358	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Thôn Minh Đoài	300	367	
	Thôn Mỹ Yên	300	367	
	Thôn Kẻ Đọng	300	367	
	Thôn Bình Thuận	300	367	
	Thôn Vinh Đức	300	367	
5	**Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)**			
	Thôn Xuân Trang	440	525	
	Thôn Thanh Lâm	440	525	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Thôn Xuân Sơn	400	456	
	Thôn Xuân Thành	400	439	
6	**Các tuyến đường nội thôn còn lại không kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)**			
	Thôn Xuân Trang	300	375	
	Thôn Thanh Lâm	300	375	
	Thôn Xuân Sơn	300	375	
	Thôn Xuân Thành	300	375	
7	**Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 682**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Thôn Xuân Hòa	350	417	
8	**Các tuyến đường nội thôn không kết nối với đường tỉnh lộ 682**			
	Thôn Xuân Hòa	300	368	
9	**Đường nội thôn Bon JunJun và khu dân cư còn lại**	150	244	
10	**Đường thôn Xuân Phong**			
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m	400	441	
	Từ Km 0 + 200m hết đường	300	368	
	Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683	300	367	
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m	350		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			417	
	Từ Km 0 + 200m hết đường	300	368	
	Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682	300	368	
11	**Các tuyến đường đấu nối với đường Nguyễn Du**	800	906	
12	**Các tuyến đường đấu nối với đường huyện**			
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến Đường đất lên bệnh viện mới	640	1.240	
13	**Đường thôn Mỹ Hòa**			
	Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Mỹ Yên (đất ông Nguyễn Xuân Kiều) đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêng	300	368	
	Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà	280		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	ông Võ Văn Sinh		330	
	Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với 2 trục đường chính	250	337	
14	**Đường thôn Thanh Hà**			
	Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn đến Hết trục đường chính thôn Thanh Hà	300	368	
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính	250	308	
15	**Đường thôn Thanh Sơn**			
	Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn đến Hết trục đường chính thôn Thanh Sơn	300	368	
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính	250	308	
III	**Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)**			
1	**Quốc lộ 14**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Giáp xã Đắk Lao đến Trường Mẫu giáo Thần Tiên	3.750	4.237	
	Từ Trường Mẫu giáo Thần Tiên đến Đường vào Trường Lê Quý Đôn	2.550	2.829	
	Từ Đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng	2.700	2.880	
	Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng đến Nhà máy nước Dawa	1.440	1.702	
	Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng	840	1.653	
2	**Tỉnh lộ 682**			
	Từ Ngã ba Đức Mạnh (Km 0) đến Km0 + 200m	1.080	1.247	
	Từ Km0 + 200 m đến Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	960	1.154	
	Từ Ngã ba đường vào nghĩa địa Bác ái (Đức	550		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Hiệp) đến Cầu Đức Lễ (cũ)		969	
	Từ Cầu Đức Lễ (cũ) đến Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắk Sắk)	720	974	
	Từ Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắk Sắk) đến Cầu trắng	2.520	2.747	
	Từ Cầu trắng đến Giáp ranh xã Đắk Mol	1.650	1.831	
3	**Đường vào Đức Lệ (đường liên xã)**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Giáp trạm y tế xã	500	783	
	Từ Giáp Trạm y tế xã đến Cầu Đức Lễ (mới)	400	441	
	Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683	500	574	
4	**Đường liên xã Đức Mạnh - Đắk Sắk**			
	Từ Tỉnh lộ 682 đến Giáp ranh xã Đắk Sắk	440		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			524	
5	**Đường D16**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	1.000	1.141	
	Từ Km 0 + 300m đến Đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường tỉnh lộ 683	800	906	
6	**Đường vào nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	300	368	
7	**Đường vào nhà bà Tợi thôn Đức Vinh**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	300	368	
8	**Đường vào nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái**			

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	250	304	
9	**Đường vào trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m	250	304	
10	**Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	250	304	
11	**Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	250	304	
12	**Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)**			
	Giáp thôn Đức Bình	250		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
			304	
13	**Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)**			
	Km 0 + 700m	250	304	
14	**Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)**			
	Km 0 + 500 m	300	368	
15	**Đường thôn Đức Trung - Đức Ái**			
	Km 0 + 200m	300	368	
16	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	165	403	
17	**Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B**	150	190	
18	**Đất ở các thôn Đức Lộc, Đức Thuận, Đức**	150		

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	An, Đức Hiệp, Đức Hòa		361	
19	**Quốc lộ 14**			
	Từ Cây xăng Thanh Hằng đến Giáp ranh xã Đắk N'Drót - Đắk Rla	650	739	
	Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức	300	407	
20	**Các đường nhánh có đấu nối với Quốc lộ 14 còn lại**			
	Từ Km0 (QL14) đến Km 0 + 200 m	250	331	
	Km 0 + 200m trở đi	200	313	

II. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	I. Xã Đức Lập (TT Đắk Mil cũ)				
1	**Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)**				
	Từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Hết ngã ba đường Trần Phú	10.808	8.106	9.457	
	Từ Đường Trần Phú đến Hết Trường Nguyễn Tất Thành	10.455	7.841	9.148	
	Từ Hết Trường Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh xã Đắk Lao	6.014	4.511	5.263	
2	**Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)**				
	Từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Hết ngã ba đường N' Trang Lơng	11.552	8.664	10.108	
	Từ Hết ngã ba đường Nơ Trang Lơng đến Hết ngã ba đường Hoàng Diệu	7.502	5.626	6.564	
	Từ Hết ngã ba đường Hoàng Diệu đến Hết hạt Kiểm Lâm	5.512	4.134	4.823	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Hết Hạt kiểm lâm đến Giáp ranh xã Đắk Lao	5.257	3.943	4.600	
3	**Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	5.652	4.239	4.946	
	Từ Hết Trường Chí Thanh đến Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ)	2.781	2.086	2.433	
	Từ Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ) đến Giáp ranh xã Đắk Lao	1.951	1.463	1.707	
4	**Đường Lê Duẩn**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	5.530	4.148	4.839	
	Từ Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi	4.885	3.664	4.274	
	Từ Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn	3.581	2.686	3.133	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Trãi đến Giáp ranh xã Đức Minh				
5	**Đường Hùng Vương**				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	6.405	4.803	5.604	
	Từ Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến đến Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp 3	6.707	5.030	5.869	
	Từ Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn) đến Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn	4.609	3.457	4.033	
6	**Đường Trần Phú**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết cổng Trường Trần Phú	2.216	1.662	1.939	
	Từ Hết cổng Trường Trần Phú đến Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	1.485	1.114	1.299	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông đến Đường Nguyễn Chí Thanh	1.781	1.336	1.558	
7	**Đường Lê Lợi**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thượng Kiệt	2.086	1.564	1.825	
8	**Đường Ngô Quyền**				
	Từ Đường Trần Phú đến Hết địa phận Thị trấn	982	737	860	
9	**Đường Nguyễn Du**				
	Từ Đường Hùng Vương đến Ngã tư nhà bà Trang	3.582	2.687	3.134	
	Từ Ngã tư nhà bà Trang đến Hết địa phận thị trấn	2.294	1.721	2.008	
9.1	**Các tuyến đường còn lại đấu nối Đường Nguyễn Du**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Đường Nguyễn Du đến Đường Hồ Xuân Hương	1.658	1.244	1.451	
	Từ Đường Nguyễn Du đến Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ)	1.578	1.183	1.380	
	Từ Km 0 + 100m (xã Đức Minh cũ) đến Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ)	1.128	846	987	
	Km 0 + 200m (xã Đức Minh cũ) trở đi	582	437	510	
	Các đoạn đầu nối	632	474	553	
10	**Đường Huy Cận**				
	Từ Km 0 (Đường Nguyễn Du) đến Km0 + 100 m (Mỗi bên 100 m)	1.659	1.244	1.452	
	Từ Km0 (đường Nguyễn Du) +100m (mỗi bên 100m) đến Đường Hồ Xuân Hương	1.246	935	1.091	
	Từ Km 0 (Đường Nguyễn Du) + 100m (mỗi bên 100 m) đến Hết đường Huy Cận	1.221	916	1.068	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
11	**Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 đầu nối với đường Nguyễn Du**	1.716	1.287	1.502	
12	**Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 không đấu nối với đường Nguyễn Du**	1.025	769	897	
13	**Đường N' Trang Lơng**				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết nhà trẻ Họa My	2.781	2.086	2.433	
	Từ Hết nhà trẻ Họa My đến Hết ngã ba đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh	2.799	2.099	2.449	
	Từ Đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh đến Đường Nguyễn Chí Thanh	1.751	1.313	1.532	
14	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**				
	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngã ba đường Nơ Trang Long	970	728	849	
15	**Đường Lý Thái Tổ**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Đường Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi	2.070	1.553	1.812	
16	**Đường Hàm Nghi**				
	Từ Đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự) đến Đường Lê Lợi	1.993	1.495	1.744	
17	**Đường Lê Hồng Phong**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.093	1.570	1.831	
18	**Đường Ngô Gia Tự**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.020	1.515	1.768	
19	**Đường Lý Tự Trọng**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	2.027	1.520	1.774	
20	**Đường Quang Trung**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Lý Thường Kiệt	3.195	2.396	2.796	
	Từ Đường Lý Thường Kiệt đến Đường Lê Duẩn	2.523	1.892	2.208	
21	**Đường Văn Tiến Dũng**				
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 200m	2.327	1.745	2.036	
	Từ Km0 + 200m đến Đường Xuân Diệu	2.023	1.517	1.770	
22	**Đường Bà Triệu**				
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 200m	2.374	1.781	2.078	
	Từ Km0 + 200m đến Đường Xuân Diệu	2.006	1.505	1.756	
23	**Đường Phan Đăng Lưu**				
	Từ Đường Xuân Diệu đến Hết đường Phan	1.394	1.045	1.219	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Đăng Lưu				
24	**Đường Cù Chính Lan**				
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.446	1.084	1.265	
	Từ Km0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.242	931	1.086	
25	**Đường Cao Thắng**				
	Từ Km 0 (Đường Trần Hưng Đạo) đến Km 0 + 100	1.446	1.084	1.265	
	Từ Km 0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.242	931	1.086	
26	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**				
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.929	1.447	1.688	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Km0 + 100m đến Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.626	1.220	1.423	
	Từ Đường Huỳnh Thúc Kháng đến Đường Xuân Diệu	1.626	1.220	1.423	
27	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**				
	Từ Đường Phan Đăng Lưu đến Đường Cao Thắng	1.655	1.241	1.448	
	Từ Đường Cao Thắng đến Hết đường Huỳnh Thúc Kháng	1.655	1.241	1.448	
28	**Các đường Tổ dân phố 5 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo**				
	Từ Km 0 (đường Trần Hưng Đạo) đến Km0 + 100m	1.326	994	1.160	
	Từ Km0 + 100m đến Trên 100m	1.158	868	1.013	
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Đường Xuân	2.876	2.157	2.517	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ tây)				
29	**Các đường TDP 5 không đấu nối với đường Trần Hưng Đạo**	1.016	762	889	
30	**Đường Hoàng Diệu**				
	Từ Đường Trần Hưng Đạo đến Hết Hội trường TDP 16	1.649	1.237	1.443	
	Từ Hết Hội trường TDP 16 đến Hội trường TDP 16 + 300m	1.230	923	1.077	
	Từ Hội trường TDP 16 + 300m đến Trường Nơ Trang Lơng	1.230	923	1.077	
31	**Đường Y Jút**				
	Km0 (đường Trần Hưng Đạo)	1.452	1.089	1.271	
	Km0 + 400m	1.218	914	1.066	
32	**Đường Tổ dân phố 03, 04 đấu nối với**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	đường Trần Hưng Đạo vào 100m				
	Đường Tổ dân phố 03, 04 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m	1.398	1.049	1.224	
	Các đường còn lại của Tổ dân phố 03, 04	650	488	569	
33	**Đường Trần Nhân Tông**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Đường Trần Phú	3.419	2.564	2.992	
34	**Đường vào chợ Thị trấn**				
	Từ Ngã ba đường Trần Nhân Tông, cổng chợ phía tây đến Đường Trần Phú	2.209	1.657	1.933	
35	**Đường Kim Đồng**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.569	1.177	1.373	
36	**Đường Nguyễn Trung Trực**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết cơ quan huyện đội	1.569	1.177	1.373	
37	**Đường Lý Thường Kiệt**				
	Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Quang Trung	2.609	1.957	2.283	
	Từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Bội châu	2.117	1.588	1.852	
38	**Đường Nguyễn Tri Phương**				
	Từ Đương Lê Duẩn đến Đường Hùng Vương	1.982	1.487	1.735	
39	**Đường Nguyễn Khuyến**				
	Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Hùng Vương	2.390	1.792	2.091	
40	**Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà**	1.016	762	889	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Trưng				
41	**Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8**	885	664	774	
42	**Đường Hai Bà Trưng**				
	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường Hùng Vương	1.745	1.309	1.527	
43	**Đường Võ Thị Sáu**				
	Từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường Nguyễn Khuyến	1.745	1.309	1.527	
44	**Đường Đinh Tiên Hoàng**				
	Từ Km 0 (đường Lê Duẩn) đến Km0+200m	1.916	1.437	1.677	
	Từ Km0+200m đến Km0+450m	1.446	1.084	1.265	
	Từ Km0+450m đến Hết ranh giới Thị trấn Đắk Mil	1.218	914	1.066	
	Từ ranh giới Thị trấn cũ đến hết đường	1.156	867	1.012	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
45	**Đường Nguyễn Bá Ngọc**				
	Từ Nhà ông Tấn đến Hết bệnh viện nhà ông Nam	1.467	1.100	1.284	
46	**Đường Trương Công Định**				
	Từ Đường Lê Duẩn (đối diện cổng trường cấp 3) đến Giáp đường Hoàng Quốc Việt	1.882	1.412	1.647	
47	**Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 9**	854	641	748	
48	**Đường Phan Bội Châu**				
	Từ Đường Đinh Tiên Hoàng đến Đường Nguyễn Viết Xuân	2.100	1.575	1.838	
	Từ Đường Nguyễn Viết Xuân đến Đường Lý Thường Kiệt	1.905	1.429	1.667	
49	**Đường Nguyễn Trãi**				
	Trọn đường	1.292	969	1.131	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
50	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
	Trọn đường	1.318	989	1.154	
51	**Đường Nguyễn Viết Xuân**				
	Trọn đường	1.266	950	1.108	
52	**Đường TDP 9**				
	Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Quang Trung	1.795	1.346	1.571	
53	**Đường Mạc Thị Bưởi**				
	Từ Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai) đến Nhà ông Chinh (hết trường Nội Trú)	1.452	1.089	1.271	
54	**Đường Hoàng Quốc Việt**				
	Từ Đường Quang Trung đến Ngã ba giao đường Trương Công Định và đường Tô	1.475	1.106	1.291	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Hiến Thành				
55	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**				
	Từ Đường Phan Bội Châu đến Đầu đường vào nhà ông Phúc	1.214	910	1.062	
56	**Đường Văn Cao**				
	Từ Đường Nguyễn Đức Cảnh đến Nguyễn Trãi	1.258	944	1.101	
	Từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Nơ Trang Gul	857	643	750	
57	**Đường Hồ Tùng Mậu**				
	Từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Đức Cảnh	1.246	934	1.090	
58	**Đường Nguyễn Bính**				
	Từ Đường Tô Hiến Thành đến Đường Phan	1.207	905	1.056	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Bội châu				
59	**Đường Tô Hiến Thành**				
	Từ Hội trường Tổ dân phố 9 đến Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.248	936	1.092	
60	**Đường Đặng Thùy Trâm**				
	Từ Trường Mầm non Sao Mai đến Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.261	946	1.103	
61	**Đường Tổ dân phố 01 đấu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m**	1.623	1.217	1.420	
62	**Các đường còn lại của Tổ dân phố 01**	1.016	762	889	
63	**Đường Nguyễn Thái Học**				
	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m	3.024	2.268	2.646	
	Từ Km0 + 100m đến Đường Trần Phú	2.546	1.909	2.227	
64	**Đường Mai Hắc Đế**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Đường Trần Nhân Tông đến Đường Nguyễn Thái Học	2.254	1.690	1.972	
65	**Đường Phạm Ngọc Thạch**				
	Từ Đường Lê Hồng Phong đến Đường Lê Lợi	1.365	1.024	1.194	
66	**Đường Xuân Diệu**				
	Từ Hoa viên đến Ngã ba đường Bà Triệu	1.991	1.493	1.742	
	Từ Ngã ba đường Bà Triệu đến Hết đường Xuân Diệu	1.799	1.349	1.574	
67	**Đường Hồ Xuân Hương**				
	Từ Đường Nguyễn Du đến Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.113	1.585	1.849	
	Từ Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang đến Giáp ranh xã Thuận An	1.799	1.349	1.574	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
68	**Đường Đỗ Nhuận**				
	Trọn đường	836	627	732	
69	**Đường Nguyễn Thị Định**				
	Trọn đường	1.190	892	1.041	
70	**Đường Nơ Trang Gul**				
	Từ Đường Lê Duẩn đến Đường Nguyễn Trãi	1.195	896	1.046	
	Các đường đấu nối với đường Nơ Trang Gul	857	643	750	
71	**Đường phân lô Quảng Trường**				
	Từ Đường N'Trang Lơng đến Đường Nguyễn Chí Thanh	2.743	2.057	2.400	
72	**Các đường phân lô Quảng Trường đấu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)**	2.839	2.129	2.484	
73	**Các đường phân lô khu Hoa viên và khu**	2.641	1.981	2.311	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	dân cư mới TDP5 đấu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)				
74	**Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 song song với đường Trần Hưng Đạo (QL14)**	1.867	1.400	1.634	
75	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	450	338	394	
76	**Đường giáp ranh thị trấn Đắk Mil, đường liên xã Đắk Lao - Thuận An**				
	Từ Quốc lộ 14C đến đường Ỵút (TDP 16 cũ)	906	680	793	
77	**Các đường còn lại của TDP2**	1.195	896	1.046	
78	**Đường Lê Anh Xuân**				
	Từ Đường Đinh Tiên Hoàng đến Đường Nguyễn Viết Xuân	514	386	450	
79	**Các đường còn lại của TDP6**	853	640	746	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
80	**Đường TDP 4 không đấu nối QL 14 (Song song đường Trần Hưng Đạo)**				
	Từ Đầu ngã 3 nhà bà Lai đến Hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan	723	542	633	
II	**Xã Đức Lập (xã Đức Minh cũ)**				
1	**Các đoạn đường nằm trên tuyến tỉnh lộ 683 (Giáp thị trấn Đắk Mil đến giáp 682 ngã ba đường mới)**				
	Từ Thị trấn Đắk Mil cũ đến Trường Chu Văn An	2.158	1.618	1.888	
	Từ Trường Chu Văn An đến Đại lý Cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vĩnh Đức)	3.130	2.347	2.738	
	Từ Đại lý Cà phê Lệ Chuân (Giáp địa bàn thôn Vĩnh Đức) đến Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	1.788	1.341	1.565	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân đến Ngã ba đường mới (tỉnh lộ 682)	1.890	1.418	1.654	
2	**Đường huyện**				
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến Đường đất lên bệnh viện mới	782	587	685	
	Từ Ngã ba nhà thờ Vinh An đến Đại lý Hiệp Thúy	1.712	1.284	1.498	
	Từ Đại lý Hiệp Thúy đến Hết Bon Jun Jun	576	432	504	
	Từ Cây xăng ông Đoài đến Cầu máy giấy	851	638	745	
	Từ Cầu máy giấy đến Hết đường bê tông thôn Xuân Thành	408	306	357	
3	**Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)**				
	Thôn Đức Đoài	339	254	297	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Thôn Minh Đoài	339	254	297	
	Thôn Mỹ Yên	339	254	297	
	Thôn Kẻ Đọng	339	254	297	
	Thôn Bình Thuận	339	254	297	
	Thôn Vinh Đức	339	254	297	
4	**Các tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)**				
	Thôn Đức Đoài	286	215	251	
	Thôn Minh Đoài	294	220	257	
	Thôn Mỹ Yên	294	220	257	
	Thôn Kẻ Đọng	294	220	257	
	Thôn Bình Thuận	294	220	257	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Thôn Vinh Đức	294	220	257	
5	**Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)**				
	Thôn Xuân Trang	420	315	368	
	Thôn Thanh Lâm	420	315	368	
	Thôn Xuân Sơn	365	274	319	
	Thôn Xuân Thành	351	263	307	
6	**Các tuyến đường nội thôn còn lại không kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)**				
	Thôn Xuân Trang	300	225	263	
	Thôn Thanh Lâm	300	225	263	
	Thôn Xuân Sơn	300	225	263	
	Thôn Xuân Thành	300	225	263	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
7	**Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 682**				
	Thôn Xuân Hòa	334	250	292	
8	**Các tuyến đường nội thôn không kết nối với đường tỉnh lộ 682**				
	Thôn Xuân Hòa	294	221	258	
9	**Đường nội thôn Bon JunJun và khu dân cư còn lại**	195	146	171	
10	**Đường thôn Xuân Phong**				
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 683) đến Km 0 + 200m	353	265	309	
	Từ Km 0 + 200m hết đường	294	221	258	
	Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683	294	220	257	
	Từ Km 0 (Tỉnh lộ 682) đến Km 0 + 200m	334	250	292	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Km 0 + 200m hết đường	294	221	258	
	Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682	294	221	258	
11	**Các tuyến đường đấu nối với đường Nguyễn Du**	725	544	634	
12	**Các tuyến đường đấu nối với đường huyện**				
	Từ Nhà thờ xã Đoài đến Đường đất lên bệnh viện mới	992	744	868	
13	**Đường thôn Mỹ Hòa**				
	Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Mỹ Yên (đất ông Nguyễn Xuân Kiều) đến nhà ông Nguyễn Đình Khiêng	294	221	258	
	Từ nhà ông Nguyễn Đình Khiêng đến nhà ông Võ Văn Sinh	264	198	231	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với 2 trục đường chính	270	202	236	
14	**Đường thôn Thanh Hà**				
	Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn đến Hết trục đường chính thôn Thanh Hà	294	221	258	
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính	246	185	216	
15	**Đường thôn Thanh Sơn**				
	Từ Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn đến Hết trục đường chính thôn Thanh Sơn	294	221	258	
	Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính	246	185	216	
III	**Xã Đức Lập (xã Đức Mạnh cũ)**				
1	**Quốc lộ 14**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Giáp xã Đắk Lao đến Trường Mẫu giáo Thần Tiên	3.390	2.542	2.966	
	Từ Trường Mẫu giáo Thần Tiên đến Đường vào Trường Lê Quý Đôn	2.263	1.697	1.980	
	Từ Đường vào Trường Lê Quý Đôn đến Hợp tác xã Mạnh Thắng	2.304	1.728	2.016	
	Từ Hợp tác xã Mạnh Thắng đến Nhà máy nước Dawa	1.362	1.021	1.191	
	Từ Nhà máy nước Dawa đến Cây xăng Thanh Hằng	1.323	992	1.157	
2	**Tỉnh lộ 682**				
	Từ Ngã ba Đức Mạnh (Km 0) đến Km0 + 200m	998	748	873	
	Từ Km0 + 200 m đến Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	923	692	808	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Ngã ba đường vào nghĩa địa Bác ái (Đức Hiệp) đến Cầu Đức Lễ (cũ)	775	581	678	
	Từ Cầu Đức Lễ (cũ) đến Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắk Sắk)	779	584	682	
	Từ Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắk Sắk) đến Cầu trắng	2.198	1.648	1.923	
	Từ Cầu trắng đến Giáp ranh xã Đắk Mol	1.465	1.099	1.282	
3	**Đường vào Đức Lệ (đường liên xã)**				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Giáp trạm y tế xã	626	470	548	
	Từ Giáp Trạm y tế xã đến Cầu Đức Lễ (mới)	353	265	309	
	Từ cầu Đức Lễ mới đến Tỉnh lộ 683	459	344	402	
4	**Đường liên xã Đức Mạnh - Đắk Sắk**				
	Từ Tỉnh lộ 682 đến Giáp ranh xã Đắk Sắk	419	314	367	
5	**Đường D16**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	913	685	799	
	Từ Km 0 + 300m đến Đoạn đường bê tông nội thôn Đức Đoài kết nối với đường tỉnh lộ 683	725	544	634	
6	**Đường vào nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh**				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	294	221	258	
7	**Đường vào nhà bà Tợi thôn Đức Vinh**				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	294	221	258	
8	**Đường vào nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái**				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	243	182	213	
9	**Đường vào trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 400m	243	182	213	
10	**Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận**				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 500m	243	182	213	
11	**Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức**				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 300m	243	182	213	
12	**Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)**				
	Giáp thôn Đức Bình	243	182	213	
13	**Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)**				
	Km 0 + 700m	243	182	213	
14	**Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)**				
	Km 0 + 500 m	294	221	258	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
15	**Đường thôn Đức Trung - Đức Ái**				
	Km 0 + 200m	294	221	258	
16	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	322	242	282	
17	**Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B**	152	114	133	
18	**Đất ở các thôn Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa**	289	217	253	
19	**Quốc lộ 14**				
	Từ Cây xăng Thanh Hằng đến Giáp ranh xã Đắk N'Drót - Đắk Rla	591	443	517	
	Từ Quốc lộ 14 (Km 0) đến Chùa Thiện Đức	325	244	285	
20	**Các đường nhánh có đấu nối với Quốc lộ 14 còn lại**				

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Km0 (QL14) đến Km 0 + 200 m	265	199	232	
	Km 0 + 200m trở đi	250	188	219	

Phụ lục 103

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK MIL

A. Gía nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	19	113	Xã Đắk R'La
	18		Xã N'Drot
	24		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 2	17	92	Xã Đắk R'La
	15		Xã N'Drot
	19		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 3	12	58	Xã Đắk R'La
	11		Xã N'Drot
	14		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 4		45	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	139	Xã Đắk R'La
	28		Xã N'Drot
	33		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 2	25	116	Xã Đắk R'La
	25		Xã N'Drot
	27		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 3	21	70	Xã Đắk R'La
	21		Xã N'Drot
	21		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 4		52	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Xã Đắk R'La
	9		Xã N'Drot
	9		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 2		35	Xã Đắk R'La
			Xã N'Drot
			Xã Đắk Gằn

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	
- Vị trí 3		33	Xã Đắk R'La
			Xã N'Drot
			Xã Đắk Gằn
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	56	Xã Đắk R'La
	14		Xã N'Drot
	16		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 2	12	49	Xã Đắk R'La
	12		Xã N'Drot
	14		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 3	11	43	Xã Đắk R'La
	11		Xã N'Drot
	12		Xã Đắk Gằn
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
I.	**Xã Đắk Mil (xã Đắk La cũ)**			
1.	**Quốc lộ 14**			
	Từ Ranh giới xã Đắk Gằn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	770	895	
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã ba Đắk R'La - Long Sơn	990	1.155	
	Từ Ngã ba Đắk R'la - Long Sơn đến Đường vào mỏ đá Đô Ry	880	1.087	
	Từ Đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	650	776	
	Từ Trường Võ Thị Sáu đến Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drot	520	773	
2.	**Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14**			
	Từ Đấu nối ngã ba Đô Ry đến Thôn 3			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
		330	631	
	Từ Trường Hoàng Diệu đến Đấu nối đường 312	300	348	
	Từ Đấu nối đường 312 đến Nhà ông Toàn	300	364	
	Từ Nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	300	348	
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Nhà ông Thọ Nguyệt	264	419	
	Từ Chợ 312 đến Nhà ông Bảy (thôn 11)	300	337	
3.	**Đấu nối Quốc lộ 14**			
	Từ Ngã ba Đô Ry đến Giáp đất Cao su	216	245	
	Từ Nhà ông Khuê đến Giáp đất Cao su	204	253	
	Từ Ngã ba Trạm Y tế đến Km0 + 500 nhà ông Bằng	187	216	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
	Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	198	246	
	Từ Ngã ba vào Long Sơn đến Hết đất nhà ông Hà	216	254	
	Từ Nhà ông Hà đến Giáp Long Sơn	187	224	
	Từ Đường 312 đến Nghĩa địa	240	282	
	Từ Nhà ông nghệ đến Suối ông Công	216	249	
	Từ Nhà ông Lố đến Suối ông Công	176	209	
4.	**Đất khu dân cư còn lại thôn 2,3,5,6,11**	130	197	
5.	**Đất khu dân cư còn lại**	130	197	
II.	**Xã Đắk Mil (Xã Đắk N'Đrót)**			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
1.	**Quốc lộ 14**			
	Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Ngã ba, 304	480	573	
	Từ Ngã ba 304 đến Giáp xã Đắk R'La	360	441	
2.	**Đường 304**			
	Từ Quốc lộ 14 đến Cầu suối Đắk Gôn I (đầu bon Đắk Me)	220	298	
	Từ Cầu suối Đắk Gôn I đến Ngã ba UBND xã Đắk N'Drót	198	251	
	Từ Ngã ba UBND xã Đắk N'Đrót cũ đến Cuối dốc tấm tôn	180	209	
	Từ Cuối dốc tấm tôn đến Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	250	298	
	Từ Ngã ba nhà ông Phi Văn Tính đến Nhà ông Hoàng Văn Phúc	650	951	
	Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Ngã sáu thôn 4			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
		780	951	
	Từ Ngã sáu thôn 4 đến Ngã ba nhà ông Xuân Phương	240	313	
	Từ Ngã ba nhà ông Xuân Phương đến Cầu gỗ	180	215	
	Từ Cầu gỗ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	220	248	
3.	**Đường vào buôn Đắk R'La**			
	Từ Cầu suối Đắk Gôn II đến ngã ba buôn Đắk R'La	180	215	
4.	**Đường thôn 1**	165	202	
5.	**Đường Đắk N'DRót - Đồn 755**			
	Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Cầu cọp	160	206	
6.	**Đường vào khu dân cư 23 hộ**			
	Từ Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến Hết đường nhựa khu 23 hộ			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
	(nhựa 3,5m)	160	200	
7.	**Đường thôn 5 đi thôn 6**			
	Từ Ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến Ngã ba làng đạo thôn 6	180	215	
8.	**Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6**			
	Từ Ngã 6 thôn 4 đến Ngã ba làng đạo thôn 6	180	215	
9.	**Đường thôn 9**			
	Từ Cổng thôn 9 đến Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chìu	144	198	
10.	**Đường thôn 4 qua thôn 3**	176	224	
11.	**Đường vào bon Đắk R'La**			
	Từ Ngã ba UBND xã Đắk N'Drót cũ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương	221	298	
	Từ Ngã ba nhà ông Hai Chương đến Ngã ba Bon Đắk R'La	200	292	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
III.	**Xã Đắk Mil (xã Đắk Gằn cũ)**			
1.	**Quốc lộ 14**			
	Từ Giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm Thu phí	360	834	
	Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	300	387	
	Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến Hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	230	432	
	Từ Hết dốc Võng (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến Ngã ba trạm Y tế	230	375	
	Từ Ngã ba trạm y tế đến Hết Trường Hoàng Văn Thụ	455	938	
	Từ Hết Trường Hoàng Văn Thụ đến Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	360	432	
	Từ Nhà ông Hồ Ngọc Minh đến Giáp ranh giới xã Đắk R'la cũ	360	432	
2.	**Đường nội bon Đắk Láp**			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
	Từ Đường đi Đắk Láp đến Đi vào 100m	180	215	
	Từ 100m đến Đến 200m	130	197	
	Từ Nhà ông Phạm Văn Mãi đến Đi vào 100 m	180	465	
	Từ 100m đến Hết nhà ông Võ Tá Lộc	168	211	
	Từ Nhà ông Nguyễn Duy Biên đến Đi vào 100m	165	208	
	Từ 100m đến Hết nhà ông Y Eng	165	208	
	Các đường ngang của bon Đắk Láp	150	197	
3.	**Đường nội ba Bon Đắk Krai, Đắk Srai, Đắk Gằn**			
	Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến Đi vào 100m	240	343	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
	Từ 100m đến Đến 200m	165	210	
	Từ 200m đến Ngã ba đi thôn Nam Định	150	205	
	Từ Nhà văn hóa cộng đồng 3 bon đến Ngã tư thứ 2	154	214	
	Từ Ngã tư thứ 2 đến Hết đường bê tông	120	197	
	Từ Trạm y tế đến Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	220	356	
	Từ Ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến Đi vào 200m	140	194	
4.	**Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung**			
	Từ Bưu điện xã đi vào 100 m	275	359	
	Từ 100m đến 200m	275	359	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
	Từ Chợ đến Đi vào 100m	330	374	
	Từ 100m đến 200m	275	359	
	Từ Nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	480	541	
	Từ 100m đến 200m	450	510	
	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	312	362	
5.	**Đất ở các đường đầu nối với QL14**	200	334	
6.	**Đất ở các đường đã trải nhựa**	200	275	
7.	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	100	155	
8.	**Các trục đường**			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi cú
	Các trục đường Cao Lạng	100	175	
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	260	292	
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	260	313	
	Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	260	313	
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	260	313	
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	260	337	
	Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	260	292	

II. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I.	**Xã Đắk Mil (xã Đắk La cũ)**				
1.	**Quốc lộ 14**				
	Từ Ranh giới xã Đắk Gằn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	716	537	627	
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngã ba Đắk R'La - Long Sơn	924	693	809	
	Từ Ngã ba Đắk R'la - Long Sơn đến Đường vào mỏ đá Đô Ry	870	652	761	
	Từ Đường vào mỏ đá Đô Ry đến Trường Võ Thị Sáu	621	466	543	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Trường Võ Thị Sáu đến Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắk N'Drot	618	464	541	
2.	**Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14**				
	Từ Đấu nối ngã ba Đô Ry đến Thôn 3	505	379	442	
	Từ Trường Hoàng Diệu đến Đấu nối đường 312	278	209	244	
	Từ Đấu nối đường 312 đến Nhà ông Toàn	291	218	255	
	Từ Nhà ông Toàn đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	278	209	244	
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Nhà ông Thọ Nguyệt	335	251	293	
	Từ Chợ 312 đến Nhà ông Bảy (thôn 11)	270	202	236	
3.	**Đấu nối Quốc lộ 14**				
	Từ Ngã ba Đô Ry đến Giáp đất Cao su	196	147	172	
	Từ Nhà ông Khuê đến Giáp đất Cao su	202	152	177	
	Từ Ngã ba Trạm Y tế đến Km0 + 500 nhà ông Bằng	173	130	151	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Quốc lộ 14 đến Trường Hoàng Diệu	197	148	172	
	Từ Ngã ba vào Long Sơn đến Hết đất nhà ông Hà	203	152	178	
	Từ Nhà ông Hà đến Giáp Long Sơn	179	134	157	
	Từ Đường 312 đến Nghĩa địa	226	169	197	
	Từ Nhà ông nghệ đến Suối ông Công	199	149	174	
	Từ Nhà ông Lố đến Suối ông Công	167	125	146	
4.	**Đất khu dân cư còn lại thôn 2,3,5,6,11**	158	118	138	
5.	**Đất khu dân cư còn lại**	158	118	138	
II.	**Xã Đắk Mil (Xã Đắk N'Đrót)**				
1.	**Quốc lộ 14**				
	Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh đến Ngã ba, 304	458	344	401	
	Từ Ngã ba 304 đến Giáp xã Đắk R'La	353	265	309	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.	**Đường 304**				
	Từ Quốc lộ 14 đến Cầu suối Đắk Gôn I (đầu bon Đắk Me)	238	179	209	
	Từ Cầu suối Đắk Gôn I đến Ngã ba UBND xã Đắk N'Drót	201	151	176	
	Từ Ngã ba UBND xã Đắk N'Đrót cũ đến Cuối dốc tấm tôn	167	125	146	
	Từ Cuối dốc tấm tôn đến Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	238	179	209	
	Từ Ngã ba nhà ông Phi Văn Tính đến Nhà ông Hoàng Văn Phúc	761	571	666	
	Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Ngã sáu thôn 4	761	571	666	
	Từ Ngã sáu thôn 4 đến Ngã ba nhà ông Xuân Phương	250	188	219	
	Từ Ngã ba nhà ông Xuân Phương đến Cầu gỗ	172	129	151	
	Từ Cầu gỗ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	198	149	174	
3.	**Đường vào buôn Đắk R'La**				
	Từ Cầu suối Đắk Gôn II đến ngã ba buôn Đắk R'La	172	129	151	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
4.	**Đường thôn 1**	162	121	141	
5.	**Đường Đắk N'DRót - Đồn 755**				
	Từ Nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Cầu cọp	165	124	144	
6.	**Đường vào khu dân cư 23 hộ**				
	Từ Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính đến Hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	160	120	140	
7.	**Đường thôn 5 đi thôn 6**				
	Từ Ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh đến Ngã ba làng đạo thôn 6	172	129	151	
8.	**Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6**				
	Từ Ngã 6 thôn 4 đến Ngã ba làng đạo thôn 6	172	129	151	
9.	**Đường thôn 9**				
	Từ Cổng thôn 9 đến Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chìu	158	119	139	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
10.	**Đường thôn 4 qua thôn 3**	179	134	157	
11.	**Đường vào bon Đắk R'La**				
	Từ Ngã ba UBND xã Đắk N'Drót cũ đến Ngã ba nhà ông Hai Chương	238	179	209	
	Từ Ngã ba nhà ông Hai Chương đến Ngã ba Bon Đắk R'La	234	175	204	
III.	**Xã Đắk Mil (xã Đắk Gằn cũ)**				
1.	**Quốc lộ 14**				
	Từ Giáp ranh huyện Cư Jut cũ đến Trạm Thu phí	667	500	584	
	Từ Trạm thu phí đến Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	310	232	271	
	Từ Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc đến Hết dốc võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	346	259	302	
	Từ Hết dốc Võng (nhà ông Vũ Văn Hoành) đến Ngã ba trạm Y tế	300	225	263	
	Từ Ngã ba trạm y tế đến Hết Trường Hoàng Văn Thụ	750	563	657	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Hết Trường Hoàng Văn Thụ đến Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	346	259	302	
	Từ Nhà ông Hồ Ngọc Minh đến Giáp ranh giới xã Đắk R'la cũ	346	259	302	
2.	**Đường nội bon Đắk Láp**				
	Từ Đường đi Đắk Láp đến Đi vào 100m	172	129	151	
	Từ 100m đến Đến 200m	158	118	138	
	Từ Nhà ông Phạm Văn Mãi đến Đi vào 100 m	372	279	326	
	Từ 100m đến Hết nhà ông Võ Tá Lộc	169	127	148	
	Từ Nhà ông Nguyễn Duy Biên đến Đi vào 100m	166	125	146	
	Từ 100m đến Hết nhà ông Y Eng	166	125	146	
	Các đường ngang của bon Đắk Láp	158	118	138	
3.	**Đường nội ba Bon Đắk Krai, Đắk Srai, Đắk Gằn**				
	Từ Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập đến Đi vào 100m	274	206	240	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ 100m đến Đến 200m	168	126	147	
	Từ 200m đến Ngã ba đi thôn Nam Định	164	123	144	
	Từ Nhà văn hóa cộng đồng 3 bon đến Ngã tư thứ 2	171	128	150	
	Từ Ngã tư thứ 2 đến Hết đường bê tông	158	118	138	
	Từ Trạm y tế đến Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	285	214	249	
	Từ Ngã ba đường đi đập Lâm Trường đến Đi vào 200m	155	116	136	
4.	**Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung**				
	Từ Bưu điện xã đi vào 100 m	287	215	251	
	Từ 100m đến 200m	287	215	251	
	Từ Chợ đến Đi vào 100m	299	224	262	
	Từ 100m đến 200m	287	215	251	
	Từ Nhà ông Lại Tiến Thuật đến 100m	433	325	379	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ 100m đến 200m	408	306	357	
	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến 200m	290	217	253	
5.	**Đất ở các đường đầu nối với QL14**	267	200	234	
6.	**Đất ở các đường đã trải nhựa**	220	165	193	
7.	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	124	93	109	
8.	**Các trục đường**				
	Các trục đường Cao Lạng	140	105	123	
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi	234	175	204	
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập	250	188	219	
	Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung	250	188	219	
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn	250	188	219	
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định	270	202	236	

STT	Nội dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi	234	175	204	

Phụ lục 104

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SẮK

A. Gía nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(3)**	**(4)**	
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	21	113	Xã Đắk Sắk
	19		Xã Long Sơn
	20		Xã Nam Xuân
- Vị trí 2	18	92	Xã Đắk Sắk
	16		Xã Long Sơn
	18		Xã Nam Xuân
- Vị trí 3	14	58	Xã Đắk Sắk
	11		Xã Long Sơn
	16		Xã Nam Xuân
- Vị trí 4		45	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	139	Xã Đắk Sắk
	29		Xã Long Sơn
	28		Xã Nam Xuân
- Vị trí 2	28	116	Xã Đắk Sắk
	24		Xã Long Sơn
	26		Xã Nam Xuân

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(3)**	**(4)**	
- Vị trí 3	21	67	Xã Đắk Sắk
	20		Xã Long Sơn
	24		Xã Nam Xuân
- Vị trí 4		48	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Xã Đắk Sắk
	9		Xã Long Sơn
	9		Xã Nam Xuân
- Vị trí 2		35	Xã Đắk Sắk
			Xã Long Sơn
			Xã Nam Xuân
- Vị trí 3		33	Xã Đắk Sắk
			Xã Long Sơn
			Xã Nam Xuân
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	16	56	Xã Đắk Sắk
	13		Xã Long Sơn
	19		Xã Nam Xuân
- Vị trí 2	14	49	Xã Đắk Sắk
	12		Xã Long Sơn
	17		Xã Nam Xuân
- Vị trí 3	11	43	Xã Đắk Sắk
	11		Xã Long Sơn
	15		Xã Nam Xuân

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(3)**	**(4)**	
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I.	**Xã Đắk Sắk**			
1.	**Tỉnh lộ 682**			
	Từ Ngã ba Thọ Hoàng đến Cầu Trắng	2.520	2.647	
	Từ Cầu trắng đến Giáp ranh xã Đắk Mol	1.400	1.484	
2.	**Đường Tỉnh lộ 683**			
	Từ Từ Ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.240	3.456	
	Từ Hết ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến Hết trường Lê Hồng Phong	700	1.318	
	Từ Trường Lê Hồng Phong đến Đường vào E29	650	800	
	Từ Đường vào E29 đến Hết trụ sở Lâm trường Thanh niên (cũ)	480	543	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ) đến Giáp ranh xã Long Sơn	330	407	
3.	**Đường nội xã**			
	Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh tỉnh lộ 682 đến Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	400	478	
	Từ Ngã ba đầu thôn 1 đến Hết trạm điện T15	330	400	
	Từ Trạm điện T15 đến Hết Trường Lê Hồng Phong	330	400	
	Từ Trạm Điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	250	289	
4.	**Đường 3/2**			
	Từ Tỉnh lộ 683 đến Đường Sân bay cũ	350	406	
5.	**Đường liên xã Đắk Sắk - Đức Mạnh**			
	Từ Tỉnh lộ 682 đến Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	390	426	
6.	**Đường liên thôn**			
	Từ Đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến Cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	308	374	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Tỉnh lộ 683 đến Phân hiệu (Trường Lê Hữu Trác)	300	577	
	Từ Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé) đến Cầu ông Quý	242	303	
	Từ Tỉnh lộ 682 đến Ngã ba giáp Đắk Mol	242	321	
	Từ Ngã ba xã Đắk Mol đến Đến hết thôn Xuân Bình	198	291	
7.	**Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m**	220	258	
8.	**Các nhánh đường đấu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m**	220	258	
9.	**Các khu dân cư còn lại (xã Đắk Sắk cũ)**	144	190	
II.	**Xã Đắk Sắk (Xã Nam Xuân cũ)**			
1.	**Đường nối tỉnh lộ 683 với quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**			
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắk Sôr) đến Hết sân bóng Thiên An	1.300	1.415	
	Từ Hết sân bóng Thiên An đến ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên	1.200	1.365	
	Từ ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên đến Đến ranh giới xã Đắk Sôr	750	958	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
2.	**Đường tỉnh lộ 683**			
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 683 (Hướng đi Đắk Mil) đến ngã ba vào thôn Đắk Hợp	1.300	1.415	
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 683 (Hướng đi Krông Nô) đến Cầu cháy	1.300	1.415	
	Từ Nhà ông Trịnh Xuân Tô đến Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	1.000	1.162	
	Từ Cầu cháy đến Giáp ranh Krông Nô	750	847	
	Từ ngã ba đường đi Đắk Hợp đến ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn)	750	847	
	Từ ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn) đến ngã ba đường liên thôn Lương Sơn	1.190	1.345	
	Từ Ngã ba đường thôn Lương Sơn đến Giáp ranh ranh Cầu Sập thôn Đắk Sơn	735	788	
3.	**Đường đi Nam Sơn (cũ)**			
	Từ Ngã ba Thanh Sơn đến Đầu cầu Sơn Hà cũ	780	837	
	Từ Đầu cầu Sơn Hà cũ đến Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	490	640	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Trạm bơm đến Giáp ranh xã Đắk R'la	400	476	
4.	**Đường đi Đắk Hợp**			
	Từ Ngã ba tư Anh đến Hết suối Đắk Sôr	600	664	
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến Hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền	490	640	
5.	**Các trục đường bê tông còn lại**	200	247	
6.	**Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)**			
	Từ ngã ba nhà Trang Nhân đến suối Đắk ơi	490	640	
	Từ suối Đắk Ơi đến Hồ Nam Xuân	400	437	
	Từ Ngã ba trại heo đến Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	400	437	
7.	**Đất ở các khu dân cư còn lại (Nam Xuân cũ)**	120	180	
8.	**Đường bê tông thôn Đắk Thanh**			
	Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dấn đến Cầu suối Đắk Ơi	600	664	
	Từ Cầu suối Đắk Ơi đến Đường đi Hồ đập Nam Xuân	400	437	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
9.	**Đường đi Nam Đà**			
	Từ Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683 đến Giáp ranh xã Nam Đà cũ	650	697	
10.	**Đường bê tông thôn Nam Thanh**			
	Từ Nhà ông Hà Đức Tuyên đến Đường tỉnh lộ 683	400	437	
	Từ Đường tỉnh lộ 683 và trường THCS Lý Tự Trọng đến Giáp đường bê tông thôn Đắk Hợp	500	639	
	Từ Đường tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đắk Xuân đến Giáp đường bê tông thôn Đắk Hợp	400	437	
11.	**Đường thôn Lương Sơn**			
	Từ ngã 3 thôn Thanh Sơn đến ngã 3 Hội Trường Lương Sơn		476	
III.	**Xã Đắk Sắk (xã Long Sơn cũ)**			
1.	**Đường tỉnh lộ 683**			
	Từ Giáp xã Đắk Sắk đến Cầu suối 2	225	348	
	Từ Cầu suối 2 đến Nhà bà Nông Thị Liên	200	289	

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	Từ Nhà bà Nông Thị Liên đến Cầu sập Thôn Sơn (Nam Xuân cũ)	300	400	
2.	**Các đường nhánh từ tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m**	210	289	
3.	**Đường thôn Nam Sơn**	210	289	
4.	**Đường liên xã Long Sơn - Đắk R'la (đường ĐH 20)**			
	Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến Mỏ đá cũ	208	258	
5.	**Đường thôn Tây Sơn**			
	Từ Đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683	208	258	

II. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I.	**Xã Đắk Sắk**				
1.	**Tỉnh lộ 682**				
	Từ Ngã ba Thọ Hoàng đến Cầu Trắng	2.118	1.588	1.853	
	Từ Cầu trắng đến Giáp ranh xã Đắk Mol	1.187	890	1.039	
2.	**Đường Tỉnh lộ 683**				
	Từ Từ Ngã tư giáp Tỉnh lộ 682 đến Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.765	2.074	2.419	
	Từ Hết ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến Hết trường Lê Hồng Phong	1.054	791	923	
	Từ Trường Lê Hồng Phong đến Đường vào E29	640	480	560	
	Từ Đường vào E29 đến Hết trụ sở Lâm trường Thanh niên (cũ)	434	326	380	
	Từ Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ) đến Giáp ranh xã Long	326	244	285	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Sơn				
3.	**Đường nội xã**				
	Từ Giáp ranh xã Đức Mạnh tỉnh lộ 682 đến Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	382	287	335	
	Từ Ngã ba đầu thôn 1 đến Hết trạm điện T15	320	240	280	
	Từ Trạm điện T15 đến Hết Trường Lê Hồng Phong	320	240	280	
	Từ Trạm Điện T15 đến Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	231	173	202	
4.	**Đường 3/2**				
	Từ Tỉnh lộ 683 đến Đường Sân bay cũ	325	244	284	
5.	**Đường liên xã Đắk Sắk - Đức Mạnh**				
	Từ Tỉnh lộ 682 đến Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	341	256	298	
6.	**Đường liên thôn**				
	Từ Đầu sân bay (liên thôn 1-2) đến Cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	299	224	262	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Tỉnh lộ 683 đến Phân hiệu (Trường Lê Hữu Trác)	462	346	404	
	Từ Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé) đến Cầu ông Quý	242	182	212	
	Từ Tỉnh lộ 682 đến Ngã ba giáp Đắk Mol	257	193	225	
	Từ Ngã ba xã Đắk Mol đến Đến hết thôn Xuân Bình	233	175	204	
7.	**Các nhánh từ sân bay vào sâu 200m**	206	155	181	
8.	**Các nhánh đường đấu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m**	206	155	181	
9.	**Các khu dân cư còn lại (xã Đắk Sắk cũ)**	152	114	133	
II.	**Xã Đắk Sắk (Xã Nam Xuân cũ)**				
1.	**Đường nối tỉnh lộ 683 với quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**				
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắk Sôr) đến Hết sân bóng Thiên An	1.132	849	991	
	Từ Hết sân bóng Thiên An đến ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên	1.092	819	956	
	Từ ngã ba nhà ông Hà Đức Tuyên đến Đến ranh giới xã Đắk Sôr	766	575	671	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
2.	**Đường tỉnh lộ 683**				
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 683 (Hướng đi Đắk Mil) đến ngã ba vào thôn Đắk Hợp	1.132	849	991	
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 683 (Hướng đi Krông Nô) đến Cầu cháy	1.132	849	991	
	Từ Nhà ông Trịnh Xuân Tô đến Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	930	697	813	
	Từ Cầu cháy đến Giáp ranh Krông Nô	678	508	593	
	Từ ngã ba đường đi Đắk Hợp đến ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn)	678	508	593	
	Từ ngã ba nhà Lan Chứ (thôn Thanh Sơn) đến ngã ba đường liên thôn Lương Sơn	1.076	807	942	
	Từ Ngã ba đường thôn Lương Sơn đến Giáp ranh ranh Cầu Sập thôn Đắk Sơn	630	473	552	
3.	**Đường đi Nam Sơn (cũ)**				
	Từ Ngã ba Thanh Sơn đến Đầu cầu Sơn Hà cũ	670	502	586	
	Từ Đầu cầu Sơn Hà cũ đến Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	512	384	448	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Trạm bơm đến Giáp ranh xã Đắk R'la	381	286	333	
4.	**Đường đi Đắk Hợp**				
	Từ Ngã ba tư Anh đến Hết suối Đắk Sôr	531	398	465	
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng đến Hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền	512	384	448	
5.	**Các trục đường bê tông còn lại**	198	148	173	
6.	**Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)**				
	Từ ngã ba nhà Trang Nhân đến suối Đắk ơi	512	384	448	
	Từ suối Đắk Ơi đến Hồ Nam Xuân	350	262	306	
	Từ Ngã ba trại heo đến Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	350	262	306	
7.	**Đất ở các khu dân cư còn lại (Nam Xuân cũ)**	144	108	126	
8.	**Đường bê tông thôn Đắk Thanh**				
	Từ Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dấn đến Cầu suối Đắk Ơi	531	398	465	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Cầu suối Đắk Ơi đến Đường đi Hồ đập Nam Xuân	350	262	306	
9.	**Đường đi Nam Đà**				
	Từ Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683 đến Giáp ranh xã Nam Đà cũ	558	418	488	
10.	**Đường bê tông thôn Nam Thanh**				
	Từ Nhà ông Hà Đức Tuyên đến Đường tỉnh lộ 683	350	262	306	
	Từ Đường tỉnh lộ 683 và trường THCS Lý Tự Trọng đến Giáp đường bê tông thôn Đắk Hợp	511	383	447	
	Từ Đường tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đắk Xuân đến Giáp đường bê tông thôn Đắk Hợp	350	262	306	
11.	**Đường thôn Lương Sơn**				
	Từ ngã 3 thôn Thanh Sơn đến ngã 3 Hội Trường Lương Sơn	381	286	333	
III.	**Xã Đắk Sắk (xã Long Sơn cũ)**				
1.	**Đường tỉnh lộ 683**				
	Từ Giáp xã Đắk Sắk đến Cầu suối 2	278	209	243	

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Từ Cầu suối 2 đến Nhà bà Nông Thị Liên	231	173	202	
	Từ Nhà bà Nông Thị Liên đến Cầu sập Thôn Sơn (Nam Xuân cũ)	320	240	280	
2.	**Các đường nhánh từ tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m**	231	173	202	
3.	**Đường thôn Nam Sơn**	231	173	202	
4.	**Đường liên xã Long Sơn - Đắk R'la (đường ĐH 20)**				
	Từ Hội trường thôn Tây Sơn đến Mỏ đá cũ	206	155	181	
5.	**Đường thôn Tây Sơn**				
	Từ Đường ĐH 20 đến Tỉnh lộ 683	206	155	181	

PHỤ LỤC 105:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NAM ĐÀ

———

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	20	124	Nam Đà
	20		Đắk Sôr
	26		Buôn Choah
- Vị trí 2	18	105	Nam Đà
	18		Đắk Sôr
	23		Buôn Choah
- Vị trí 3	16	64	Nam Đà
	16		Đắk Sôr
	21		Buôn Choah
- Vị trí 4		48	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	148	Nam Đà
	28		Đắk Sôr
	24		Buôn

			Choah
- Vị trí 2	28	107	Nam Đà
	26		Đắk Sôr
	22		Buôn Choah
- Vị trí 3	24	78	Nam Đà
	24		Đắk Sôr
	20		Buôn Choah
- Vị trí 4		56	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Nam Đà
	9		Đắk Sôr
	9		Buôn Choah
- Vị trí 2		35	Nam Đà
			Đắk Sôr
			Buôn Choah
- Vị trí 3		33	Nam Đà
			Đắk Sôr
			Buôn Choah
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	19	54	Nam Đà
	19		Đắk Sôr
	20		Buôn

			Choah
- Vị trí 2	17	48	Nam Đà
	17		Đắk Sôr
	18		Buôn Choah
- Vị trí 3	15	42	Nam Đà
	15		Đắk Sôr
	16		Buôn Choah
- Vị trí 4		37	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	
1	Đường Quốc lộ 28			
	Từ Cầu Giáp ranh giới xã Krông Nô đến Ngã ba trục 9	2.400	2.716	
	Từ Ngã ba trục 9 đến Ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m	2.000	2.362	
	Từ Ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến Ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	2.800	3.062	
	Từ Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến Cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)	1.800	2.306	
	Từ Cầu Nam Đà 1 (hướng Cư Jút) đến Ngã ba đường bê tông	800	960	

	nối QL28 và tỉnh lộ 683			
	Từ Ngã ba đường bê tông nối QL28 và tỉnh lộ 683 đến Ngã ba Gia Long	980	990	
	Từ Ngã ba Gia Long đến Ngã ba UBND xã Đắk Sô cũ	980	1.077	
	Từ Ngã ba UBND xã Đắk Sô cũ đến Trường cấp hai Đắk Sôr	715	831	
	Từ Trường cấp hai Đắk Sôr đến Cầu Đức Lập	715	820	
	Từ Cầu Đức Lập đến Giáp ranh Cư Jút	570	1.173	
	Từ Ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú	600	778	
	Từ Trường THPT Trần Phú đến Giáp ranh xã Đắk Sắk	459	750	
2	Đường trục chính Nam Đà			
	Từ Ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Trục đường số 4	2.000	2.210	
	Từ Trục đường số 4 đến Cầu Ông Thải	800	954	
	Từ Cầu Ông Thải đến Hết đường nhựa thôn Nam Hải	500	564	
	Từ Hết đường nhựa thôn Nam Hải +100m	400	420	
	Từ Hết đường nhựa thôn Nam Hải +100m đến Xã Krông Nô	250	263	

	(Đắk Drô cũ)			
3	Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà			
	Từ Ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến Hết đường bê tông	250	263	
	Từ Ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến Hết đường bê tông	250	263	
4	Đường nhựa trục 9			
	Từ Tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Ngã tư nhà ông Kha	850	1.150	
	Từ Ngã tư nhà ông Kha đến Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	500	726	
	Từ Trường Mẫu Giáo (Nam Trung) đến Giáp cầu An Khê	350	550	
	Từ Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung) đến Giáp cầu Đề Bô	350	386	
5	Các khu dân cư trên các trục đường số 10, 11	350	630	
6	Khu dân cư trên các trục (0-7)	260	443	
7	Các khu dân cư trên các trục đường số 12	260	595	
8	Đường đi trạm 35Kv (Đập tràn thôn Nam Thắng)			
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Hết đập tràn Đắk	350	388	

	Mâm			
	Từ Đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến Giáp ranh xã Krông Nô	250	433	
9	Đường đi liên xã thôn Nam Xuân			
	Từ Ngã năm Nam Đà đến Trục đường số 12	800	1.703	
	Từ Trục đường số 12 đến Ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân	800	1.034	
	Từ Ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến Cầu Nam Xuân	550	557	
	Từ Cầu Nam Xuân đến Nhà ông Mai Bàn	280	447	
10	Đường Nam Tân			
	Từ Tiếp giáp cầu Đề Bô đến Hết đường	200	340	
	Từ Tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến Nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)	200	390	
11	Đường nhựa trục ngang			
	Từ Nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh	420	872	

	Từ Nhà thờ Quảng Đà đến Giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	350	480	
12	Đường Đ10			
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 đến Giáp ranh đường bê tông Nội đồng	0	1.960	Tuyến đường mới
	Từ Giáp ranh đường bê tông Nội đồng đến Giáp xã Krông Nô	0	1.280	Tuyến đường mới
13	Khu dân cư trên các trục đường 8			
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ	390	730	
	Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến Giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận	234	570	
14	Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận	200	350	
15	Các Trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đắk Sôr cũ)	250	500	
16	Khu dân cư thôn Đức Lập			
	Từ Đầu đường bê tông đến Hết đất bà Bạch Thị Hiền	140	263	
17	Đường đi thôn Quảng Hà			

	Từ Nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến Hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	140	263	
18	Đường vào xã Buôn Choah cũ			
	Từ Ngã ba thôn 1 đến Hướng về ba phía +100m	180	190	
	Từ Ngã ba thôn 1 +100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân	90	170	
	Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến Ngã ba đại lý Nga Liễu	90	200	
	Từ Ngã ba đại lý Nga Liễu đến Ngã ba Siêm Bắc	180	220	
	Từ Ngã ba Siêm Bắc đến Ngã ba cây xăng	0	210	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba cây xăng đến Bên phà nhà ông Pha	0	170	Tuyến đường mới
19	Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ			
	Từ Ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về Nghĩa địa buôn Chóah) đến +250m	0	165	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba Siêm Bắc đến Mương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân	150	163	
20	Đất ở các khu dân cư còn lại	120	170	

21	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)	90	130	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Đường Quốc lộ 28				
	Từ Cầu Giáp ranh giới xã Krông Nô đến Ngã ba trục 9	2.173	1.630	1.901	
	Từ Ngã ba trục 9 đến Ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m	1.889	1.417	1.653	
	Từ Ngã năm Nam Đà (hướng xã Krông Nô) + 200m đến Ngã năm Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	2.450	1.837	2.143	
	Từ Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m đến Cầu Nam Đà 1 (đại lý Tôn Hoa Sen)	1.845	1.383	1.614	
	Từ Cầu Nam Đà 1 (hướng Cư Jút) đến Ngã ba đường bê tông nối QL28 và tỉnh lộ 683	768	576	672	
	Từ Ngã ba đường bê tông nối QL28 và tỉnh lộ 683 đến	792	594	693	

	Ngã ba Gia Long				
	Từ Ngã ba Gia Long đến Ngã ba UBND xã Đắk Sô cũ	862	646	754	
	Từ Ngã ba UBND xã Đắk Sô cũ đến Trường cấp hai Đắk Sôr	665	499	582	
	Từ Trường cấp hai Đắk Sôr đến Cầu Đức Lập	656	492	574	
	Từ Cầu Đức Lập đến Giáp ranh Cư Jút	938	704	821	
	Từ Ngã ba Gia Long đến Trường THPT Trần Phú	622	467	545	
	Từ Trường THPT Trần Phú đến Giáp ranh xã Đắk Sắk	600	450	525	
2	Đường trục chính Nam Đà				
	Từ Ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Trục đường số 4	1.768	1.326	1.547	
	Từ Trục đường số 4 đến Cầu Ông Thải	763	572	668	
	Từ Cầu Ông Thải đến Hết đường nhựa thôn Nam Hải	451	338	395	
	Từ Hết đường nhựa thôn Nam Hải +100m	336	252	294	
	Từ Hết đường nhựa thôn Nam Hải +100m đến Xã Krông Nô (Đắk Drô cũ)	210	158	184	
3	Tiếp giáp đường trục chính Nam Đà				
	Từ Ngã ba đội 7 thôn Nam Hải đến Hết đường bê tông	210	158	184	
	Từ Ngã ba đội 9 thôn Nam Hải đến Hết đường bê tông	210	158	184	
4	Đường nhựa trục 9				

	Từ Tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Ngã tư nhà ông Kha	920	690	805	
	Từ Ngã tư nhà ông Kha đến Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	581	436	508	
	Từ Trường Mẫu Giáo (Nam Trung) đến Giáp cầu An Khê	440	330	385	
	Từ Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung) đến Giáp cầu Đề Bô	309	232	270	
5	Các khu dân cư trên các trục đường số 10, 11	504	378	441	
6	Khu dân cư trên các trục (0-7)	354	266	310	
7	Các khu dân cư trên các trục đường số 12	476	357	417	
8	Đường đi trạm 35Kv (Đập tràn thôn Nam Thắng)				
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Hết đập tràn Đắk Mâm	310	233	272	
	Từ Đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ) đến Giáp ranh xã Krông Nô	346	260	303	
9	Đường đi liên xã thôn Nam Xuân				
	Từ Ngã năm Nam Đà đến Trục đường số 12	1.362	1.022	1.192	
	Từ Trục đường số 12 đến Ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân	827	620	724	

	Từ Ngã tư đường liên xã thôn Nam Xuân đến Cầu Nam Xuân	446	334	390	
	Từ Cầu Nam Xuân đến Nhà ông Mai Bàn	358	268	313	
10	Đường Nam Tân				
	Từ Tiếp giáp cầu Đề Bô đến Hết đường	272	204	238	
	Từ Tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân đến Nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)	312	234	273	
11	Đường nhựa trục ngang				
	Từ Nhà bà Dần (tiếp giáp Quốc lộ 28) đến Trường Phan Chu Trinh	698	523	610	
	Từ Nhà thờ Quảng Đà đến Giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	384	288	336	
12	Đường Đ10				
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 đến Giáp ranh đường bê tông Nội đồng	1.568	1.176	1.372	Tuyến đường mới
	Từ Giáp ranh đường bê tông Nội đồng đến Giáp xã Krông Nô	1.024	768	896	Tuyến đường mới
13	Khu dân cư trên các trục đường 8				
	Từ Tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đến Trạm Y tế xã Nam Đà cũ	584	438	511	

	Từ Trạm Y tế xã Nam Đà cũ đến Giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận	456	342	399	
14	Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận	280	210	245	
15	Các Trục đường quy hoạch khu dân cư mới (xã Đắk Sôr cũ)	400	300	350	
16	Khu dân cư thôn Đức Lập				
	Từ Đầu đường bê tông đến Hết đất bà Bạch Thị Hiền	210	158	184	
17	Đường đi thôn Quảng Hà				
	Từ Nhà ông Nguyễn Xuân Thăng đến Hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	210	158	184	
18	Đường vào xã Buôn Choah cũ				
	Từ Ngã ba thôn 1 đến Hướng về ba phía +100m	152	114	133	
	Từ Ngã ba thôn 1 +100m đến Trường Nguyễn Viết Xuân	136	102	119	
	Từ Trường Nguyễn Viết Xuân đến Ngã ba đại lý Nga Liễu	160	120	140	
	Từ Ngã ba đại lý Nga Liễu đến Ngã ba Siêm Bắc	176	132	154	
	Từ Ngã ba Siêm Bắc đến Ngã ba cây xăng	168	126	147	Tuyến đường mới

	Từ Ngã ba cây xăng đến Bên phà nhà ông Pha	136	102	119	Tuyến đường mới
19	Đường nhánh thuộc xã Buôn Choah cũ				
	Từ Ngã ba đại lý Nga Liễu (hướng về Nghĩa địa buôn Chóah) đến +250m	132	99	116	Tuyến đường mới
	Từ Ngã ba Siêm Bắc đến Mương tiêu cánh đồng hướng về Trường Nguyễn Viết Xuân	130	98	114	
20	Đất ở các khu dân cư còn lại	136	102	119	
21	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Buôn Choah cũ)	104	78	91	

PHỤ LỤC 106:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KRÔNG NÔ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	30	133	TT Đắk Mâm
	20		Đắk Drô
	20		Tân Thành
- Vị trí 2	27	114	TT Đắk Mâm
	18		Đắk Drô
	18		Tân Thành
- Vị trí 3	24	67	TT Đắk Mâm
	16		Đắk Drô
	16		Tân Thành
- Vị trí 4		49	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	45	193	TT Đắk Mâm
	35		Đắk Drô

	35		Tân Thành
- Vị trí 2	35	139	TT Đắk Mâm
	28		Đắk Drô
	28		Tân Thành
- Vị trí 3	28	86	TT Đắk Mâm
	24		Đắk Drô
	24		Tân Thành
- Vị trí 4		66	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	TT Đắk Mâm
	9		Đắk Drô
	9		Tân Thành
- Vị trí 2		35	TT Đắk Mâm
			Đắk Drô
			Tân Thành
- Vị trí 3		33	TT Đắk Mâm
			Đắk Drô
			Tân Thành
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	56	TT Đắk Mâm
	20		Đắk Drô

	17		Tân Thành
- Vị trí 2	18	49	TT Đắk Mâm
	18		Đắk Drô
	15		Tân Thành
- Vị trí 3	16	43	TT Đắk Mâm
	16		Đắk Drô
	16		Tân Thành
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	**Đường Nguyễn Tất Thành**			
	Từ Cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến Ngã tư Bùng binh	4.600	6.533	
	Từ Ngã tư Bùng binh đến Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	9.000	9.626	
2	**Đường Tôn Đức Thắng**			
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện	4.200	6.160	
	Từ Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Họa Mi)	3.000	3.830	
3	**Đường Nơ Trang Lơng**			
	Từ Ngã Tư bùng binh đến Ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông	3.500	3.870	

4	**Đường Hùng Vương**			
	Từ Ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.300	2.800	
	Từ Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến Cầu Đỏ	1.600	2.100	
5	**Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông**			
	Ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến Ngã 3 giao với đường Nơ Trang Lơng	2.400	2.730	
6	**Đường Quang Trung**			
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.880	2.975	
7	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**			
	Từ Giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến Hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên	2.700	2.850	
	Từ Ngã ba quốc lộ 28 đến Đi đài truyền thanh huyện cũ	1.500	1.720	
8	**Đường Trường Chinh**			
	Từ Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên) đến Cổng khu huyện đội mới	2.700	4.440	
9	**Đường Trần Phú**			
	Từ Ngã tư Bùng binh đến Ngã tư giao với đường Trường Chinh	5.600	7.193	

10	**Đường N7**			
	Từ Ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến Đường 10E (hết bến xe khách mới).	3.100	3.313	
11	**Đường Võ Văn Kiệt**			
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Giáp đường Phan Bội Châu (giáp cổng hội trường thôn Đắk Mâm 1)	1.400	1.636	
12	**Đường Trần Hưng Đạo**			
	Từ Ngã ba sân vận động đến Giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.400	1.636	
13	**Đường Lê Duẩn**			
	Từ Ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	7.000	8.160	
14	**Đường Phan Bội Châu**			
	Từ Giáp đường Võ Văn Kiệt đến Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.400	1.626	
15	**Đường Phạm Văn Đồng**			
	Giáp đường Lê Duẩn đến Hết đường	3.000	3.433	
16	**Đường Lý Thái Tổ**			
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến Giáp đường Trần Phú	3.000	3.140	
17	**Đường An Dương Vương**			

	Từ Đường Lý Thái Tổ đến Hết đường	3.000	3.140	
18	**Đường Nguyễn Văn Cừ**			
	Từ Giáp Quốc lộ 28 đến Hết đường	3.000	3.172	
19	**Trần Nhật Duật (Nguyễn Văn Linh cũ)**			
	Từ đầu đường Nguyễn Văn Linh đến Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu	800	1.080	
	Từ tiếp giáo đường Võ Thị Sáu đến Tiếp giáp đường DT-45	800	890	
20	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**			
	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm giáo dục thường xuyên) đến Giáp Quốc lộ 28	1.200	1.300	
21	**Đường Võ Thị Sáu**			
	Từ Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến Ngã ba giáp ranh thôn Đắk Mâm 4	900	2.818	
	Từ Ngã ba giáp ranh thôn Đắk Mâm 4 đến Đường Nguyễn Văn Linh (Đinh Tiên Hoàng cũ)	0	1.415	Tyến đường mới
22	**Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắk Mâm 1 đến hết thôn Đắk Mâm 4**	2.000	2.680	
23	**Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắk Mâm 1 đến hết thôn Đắk Mâm 4**	500	887	

24	**Các tuyến đường bê tông từ thôn Đắk Mâm 1 đến hết thôn Đắk Mâm 4**	900	1.190	
25	**Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắk Mâm 1 đến hết thôn Đắk Mâm 4**	600	867	
26	**Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắk Vượng và Đắk Hà**	500	730	
27	**Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)**	320	574	
28	**Đường Nguyễn Văn Linh (Đường Đinh Tiên Hoàng cũ)**			
	Từ Ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến Đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 683)	952	1.183	
29	**Đường Đ10**			
	Từ Giáp ranh xã Nam Đà đến Giao đường đi buôn Chóah	0	2.160	Tyến đường mới
30	**Đường Quốc lộ 28**			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Họa Mi) đến Ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên	2.200	2.860	
	Từ Ngã ba vào Trung tâm giáo dục thường xuyên đến Nhà ông Lê Xuân Tỉnh	2.100	2.224	

	Từ Nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.640	2.770	
	Từ Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.800	2.800	
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Cầu buôn 9	3.190	3.255	
	Từ Cầu buôn 9 đến Ngã ba của Lâm Nghiệp 3	1.650	1.650	
	Từ Ngã ba lâm nghiệp 3 đến Đường Thành Công (hết buôn 9)	480	520	
	Từ Đường Thành Công (hết buôn 9) đến Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Ngã ba thôn Giang Cách)	520	660	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Ngã ba thôn Giang Cách) đến Cây xăng Công Nga	750	970	
	Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28	480	490	
31	**Đường đi Buôn Choáh**			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mầm non Họa Mi) đến Đường liên thôn Đắk Xuân cũ, Buôn K62 cũ	1.500	1.810	
	Từ Đường liên thôn Đắk Xuân cũ, Buôn K62 cũ đến Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	700	844	
	Từ Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến Giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường	420	608	

	Từ Ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến Hết đất ông Trần Văn Khuê	390	438	
32	**Đường Tỉnh lộ 683**			
	Từ Cầu Đỏ (thôn Đắk Hà) đến Ngã ba bon Yôk Rlinh	700	840	
	Từ Ngã ba bon Yôk Rlinh đến Hướng đi xã Đắk Sắk (Nam Xuân cũ) + 300m	780	1.182	
	Từ Hướng đi xã Đắk Sắk (Nam Xuân cũ) + 300m đến Cầu cháy	750	774	
33	**Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)**	190	270	
34	**Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn (khu vực 3 bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)**	450	710	
35	**Đường đi Nâm Nung**			
35.1.	**Đường đi Nâm Nung (xã Tân Thành cũ)**			
	Từ Ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Nam Nung) đến Ngã ba vào nhà cộng đồng Bon Broih +200m	700	1.040	
	Từ Ngã ba vào nhà cộng đồng Bon Broih +200m đến Đường đi vào mỏ đá	630	850	
	Từ Đường đi vào mỏ đá đến Km 0 (Ngã ba trảng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô) +200m	495	552	

	Từ Km 0 (Ngã ba trảng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô) +200m đến Ngã ba Đắk Hoa +200m (hướng về thôn Đắk Rô)	500	600	
	Từ Ngã ba Đắk Hoa +200m (hướng về thôn Đắk Rô) đến Giáp ranh xã Nâm Nung	300	465	
35.2.	**Đường đi Nâm Nung (xã Đắk Dro cũ)**			
	Từ Ngã ba Hầm Sỏi (Ngã ba Giang Cách) đến Đường dây 500 Kv	450	467	
	Từ Đường dây 500 Kv đến Giáp ranh xã Nâm Nung	440	443	
36	**Đường đi làng Dao (thôn Đắk Na)**			
	Từ Km 0 (Ngã ba trảng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri) đến Km 0 +300 m	350	575	
	Từ Km 0 +300 m đến Giáp ranh xã Đắk Sắk	200	343	
37	**Các khu dân cư còn lại thôn Đắk Hoa, Đắk Lưu, Đắk Na, Đắk Ri, Đắk Rô, Đắk Tân**	70	140	
38	**Đường liên thôn**			
38.1.	**Đường đi liên thôn buôn K62 qua Đắk Hoa**			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 đến Ngã ba Buôn K62 cũ	700	900	
	Từ Ngã ba Buôn K62 cũ đến Đường dây 500 Kv (hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	540	760	
	Từ Ngã ba Buôn K62 cũ đến Ngã tư bốn bìa Km 0 + 200m	470	510	

	Từ Ngã tư bốn bìa Km 0 + 200m đến Ngã tư Đắk Hoa -200m	300	317	
38.2.	**Ngã tư cầu bốn bìa (Buôn K62 cũ)**			
	Từ Ngã tư Km 0 (hướng đi thị trấn Đắk Mâm) đến Hết đất nhà bà Lê Thị Viện	330	412	
	Từ Hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến Giáp đường Nguyễn Văn Linh	240	320	
39	**Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi Buôn Choah**			
	Từ Giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dần) đến UBND xã Đắk Drô cũ	1.800	1.909	
	Từ UBND xã Đắk Drô cũ đến Ngã ba giáp đường đi Buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Binh)	384	410	
40	**Tuyến đường Khu tái định cư Buôn 9**			
41	Từ Ngã ba Nông nghiệp 3 đến Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	330	425	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến Khu đất ở 132	260	320	
41	**Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500 Kv**	280	400	
42	**Tuyến Đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đắk Drô cũ**			
	Đường RD2-01	0	1.785	Tyến đường mới

	Đường RD2-02	0	1.785	Tyến đường mới
	Đường RD2-03	0	1.785	Tyến đường mới
	Đường RD2-04	0	1.785	Tyến đường mới
	Đường RD2-05	0	1.785	Tyến đường mới
	Đường RD2-06	0	1.785	Tyến đường mới
	Từ Ngã ba đối diện chợ Đắk Drô đến Đường bê tông buôn K62	0	528	Tyến đường mới
43	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	190	235	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Từ Cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu giáp ranh xã Nam Đà) đến Ngã tư Bùng binh	5.226	3.920	4.573	
	Từ Ngã tư Bùng binh đến Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	7.701	5.776	6.738	
2	Đường Tôn Đức Thắng				
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện	4.928	3.696	4.312	
	Từ Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Họa Mi)	3.064	2.298	2.681	
3	Đường Nơ Trang Lơng				
	Từ Ngã Tư bùng binh đến Ngã ba giao với đường Lê Thánh Tông	3.096	2.322	2.709	

4	Đường Hùng Vương				
	Từ Ngã ba Tổ dân phố 5 (cũ) đến Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.240	1.680	1.960	
	Từ Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình đến Cầu Đỏ	1.680	1.260	1.470	
5	Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông				
	Ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT) đến Ngã 3 giao với đường Nơ Trang Lơng	2.184	1.638	1.911	
6	Đường Quang Trung				
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.380	1.785	2.083	
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Từ Giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc) đến Hết nhà ông Nguyễn Văn Thuyên	2.280	1.710	1.995	
	Từ Ngã ba quốc lộ 28 đến Đi đài truyền thanh huyện cũ	1.376	1.032	1.204	
8	Đường Trường Chinh				
	Từ Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuyên) đến Cổng khu huyện đội mới	3.552	2.664	3.108	
9	Đường Trần Phú				
	Từ Ngã tư Bùng binh đến Ngã tư giao với đường Trường	5.754	4.316	5.035	

	Chinh				
10	Đường N7				
	Từ Ngã tư giao đường Trường Chinh, Trần Phú đến Đường 10E (hết bến xe khách mới).	2.650	1.988	2.319	
11	Đường Võ Văn Kiệt				
	Từ Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp đến Giáp đường Phan Bội Châu (giáp cổng hội trường thôn Đắk Mâm 1)	1.309	982	1.145	
12	Đường Trần Hưng Đạo				
	Từ Ngã ba sân vận động đến Giáp đường Phan Bội Châu (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP 1 cũ)	1.309	982	1.145	
13	Đường Lê Duẩn				
	Từ Ngã ba chợ huyện đến Tổ dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	6.528	4.896	5.712	
14	Đường Phan Bội Châu				
	Từ Giáp đường Võ Văn Kiệt đến Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.301	976	1.138	
15	Đường Phạm Văn Đồng				
	Giáp đường Lê Duẩn đến Hết đường	2.746	2.060	2.403	
16	Đường Lý Thái Tổ				
	Từ giáp đường Lê Duẩn đến Giáp đường Trần Phú	2.512	1.884	2.198	
17	Đường An Dương Vương				
	Từ Đường Lý Thái Tổ đến Hết đường	2.512	1.884	2.198	

18	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Từ Giáp Quốc lộ 28 đến Hết đường	2.538	1.903	2.220	
19	Trần Nhật Duật (Nguyễn Văn Linh cũ)				
	Từ đầu đường Nguyễn Văn Linh đến Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu	864	648	756	
	Từ tiếp giáo đường Võ Thị Sáu đến Tiếp giáp đường DT-45	712	534	623	
20	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
	Từ Giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm giáo dục thường xuyên) đến Giáp Quốc lộ 28	1.040	780	910	
21	Đường Võ Thị Sáu				
	Từ Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông đến Ngã ba giáp ranh thôn Đắk Mâm 4	2.254	1.691	1.973	
	Từ Ngã ba giáp ranh thôn Đắk Mâm 4 đến Đường Nguyễn Văn Linh (Đinh Tiên Hoàng cũ)	1.132	849	991	Tyến đường mới
22	Đất ở các trục đường nhựa từ thôn Đắk Mâm 1 đến hết thôn Đắk Mâm 4	2.144	1.608	1.876	
23	Đất ở các ven trục đường còn lại từ thôn Đắk Mâm 1 đến hết thôn Đắk Mâm 4	710	532	621	
24	Các tuyến đường bê tông từ thôn Đắk Mâm 1 đến hết thôn Đắk Mâm 4	952	714	833	

25	Các tuyến đường bê tông còn lại từ thôn Đắk Mâm 1 đến hết thôn Đắk Mâm 4	694	520	607	
26	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm cũ đối với khu vực thôn Đắk Vượng và Đắk Hà	584	438	511	
27	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đắk Mâm đối với khu vực 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	459	344	402	
28	Đường Nguyễn Văn Linh (Đường Đinh Tiên Hoàng cũ)				
	Từ Ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683) đến Đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 683)	946	710	828	
29	Đường Đ10				
	Từ Giáp ranh xã Nam Đà đến Giao đường đi buôn Chóah	1.728	1.296	1.512	Tyến đường mới
30	Đường Quốc lộ 28				
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Họa Mi) đến Ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên	2.288	1.716	2.002	
	Từ Ngã ba vào Trung tâm giáo dục thường xuyên đến Nhà ông Lê Xuân Tỉnh	1.779	1.334	1.557	
	Từ Nhà ông Lê Xuân Tỉnh đến Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa	2.216	1.662	1.939	

	Từ Ngã ba đường lên bãi vật liệu xưởng cưa đến Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.240	1.680	1.960	
	Từ Trường Nguyễn Thị Minh Khai đến Cầu buôn 9	2.604	1.953	2.279	
	Từ Cầu buôn 9 đến Ngã ba của Lâm Nghiệp 3	1.320	990	1.155	
	Từ Ngã ba lâm nghiệp 3 đến Đường Thành Công (hết buôn 9)	416	312	364	
	Từ Đường Thành Công (hết buôn 9) đến Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Ngã ba thôn Giang Cách)	528	396	462	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (Ngã ba thôn Giang Cách) đến Cây xăng Công Nga	776	582	679	
	Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28	392	294	343	
31	Đường đi Buôn Choáh				
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mầm non Họa Mi) đến Đường liên thôn Đắk Xuân cũ, Buôn K62 cũ	1.448	1.086	1.267	
	Từ Đường liên thôn Đắk Xuân cũ, Buôn K62 cũ đến Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	675	506	591	
	Từ Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh đến Giáp cống nước nhà ông Lưu Công Thường	486	365	426	
	Từ Ngã ba xưởng cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn) đến Hết đất ông Trần Văn Khuê	350	263	307	
32	Đường Tỉnh lộ 683				

	Từ Cầu Đỏ (thôn Đắk Hà) đến Ngã ba bon Yôk Rlinh	672	504	588	
	Từ Ngã ba bon Yôk Rlinh đến Hướng đi xã Đắk Sắk (Nam Xuân cũ) + 300m	946	709	827	
	Từ Hướng đi xã Đắk Sắk (Nam Xuân cũ) + 300m đến Cầu cháy	619	464	542	
33	Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon (bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	216	162	189	
34	Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn (khu vực 3 bon Dru, bon Yôk Rlinh, bon Broih)	568	426	497	
35	Đường đi Nâm Nung				
35.1.	Đường đi Nâm Nung (xã Tân Thành cũ)				
	Từ Ngã ba bon Yôk Rlinh (đường đi Nam Nung) đến Ngã ba vào nhà cộng đồng Bon Broih +200m	832	624	728	
	Từ Ngã ba vào nhà cộng đồng Bon Broih +200m đến Đường đi vào mỏ đá	680	510	595	
	Từ Đường đi vào mỏ đá đến Km 0 (Ngã ba trảng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô) +200m	442	331	386	
	Từ Km 0 (Ngã ba trảng bò hướng về trung tâm xã Krông Nô) +200m đến Ngã ba Đắk Hoa +200m (hướng về thôn Đắk Rô)	480	360	420	
	Từ Ngã ba Đắk Hoa +200m (hướng về thôn Đắk Rô) đến	372	279	326	

	Giáp ranh xã Nâm Nung				
35.2.	Đường đi Nâm Nung (xã Đắk Dro cũ)				
	Từ Ngã ba Hầm Sỏi (Ngã ba Giang Cách) đến Đường dây 500 Kv	374	280	327	
	Từ Đường dây 500 Kv đến Giáp ranh xã Nâm Nung	354	266	310	
36	Đường đi làng Dao (thôn Đắk Na)				
	Từ Km 0 (Ngã ba trảng bò đi thôn Đắk Na, Đắk Ri) đến Km 0 +300 m	460	345	403	
	Từ Km 0 +300 m đến Giáp ranh xã Đắk Sắk	274	206	240	
37	Các khu dân cư còn lại thôn Đắk Hoa, Đắk Lưu, Đắk Na, Đắk Ri, Đắk Rô, Đắk Tân	112	84	98	
38	Đường liên thôn				
38.1.	Đường đi liên thôn buôn K62 qua Đắk Hoa				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 đến Ngã ba Buôn K62 cũ	720	540	630	
	Từ Ngã ba Buôn K62 cũ đến Đường dây 500 Kv (hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	608	456	532	
	Từ Ngã ba Buôn K62 cũ đến Ngã tư bốn bìa Km 0 + 200m	408	306	357	
	Từ Ngã tư bốn bìa Km 0 + 200m đến Ngã tư Đắk Hoa -200m	254	190	222	
38.2.	Ngã tư cầu bốn bìa (Buôn K62 cũ)				
	Từ Ngã tư Km 0 (hướng đi thị trấn Đắk Mâm) đến Hết đất	330	247	288	

	nhà bà Lê Thị Viện				
	Từ Hết đất nhà bà Lê Thị Viện đến Giáp đường Nguyễn Văn Linh	256	192	224	
39	Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi Buôn Choah				
	Từ Giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dần) đến UBND xã Đắk Drô cũ	1.527	1.145	1.336	
	Từ UBND xã Đắk Drô cũ đến Ngã ba giáp đường đi Buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Binh)	328	246	287	
40	Tuyến đường Khu tái định cư Buôn 9				
41	Từ Ngã ba Nông nghiệp 3 đến Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	340	255	298	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến Khu đất ở 132	256	192	224	
41	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500 Kv	320	240	280	
42	Tuyến Đường quy hoạch Trung tâm cụm xã Đắk Drô cũ				
	Đường RD2-01	1.428	1.071	1.250	Tyến đường mới
	Đường RD2-02	1.428	1.071	1.250	Tyến đường mới
	Đường RD2-03	1.428	1.071	1.250	Tyến đường

					mới
	Đường RD2-04	1.428	1.071	1.250	Tyến đường mới
	Đường RD2-05	1.428	1.071	1.250	Tyến đường mới
	Đường RD2-06	1.428	1.071	1.250	Tyến đường mới
	Từ Ngã ba đối diện chợ Đắk Drô đến Đường bê tông buôn K62	422	317	370	Tyến đường mới
43	Đất ở các khu dân cư còn lại	188	141	165	

PHỤ LỤC 107:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÂM NUNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	26	109	Nâm N'Đir
	20		Nâm Nung
- Vị trí 2	23	89	Nâm N'Đir
	18		Nâm Nung
- Vị trí 3	21	55	Nâm N'Đir
	16		Nâm Nung
- Vị trí 4		45	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	130	Nâm N'Đir
	35		Nâm Nung
- Vị trí 2	28	90	Nâm N'Đir
	28		Nâm Nung
- Vị trí 3	24	69	Nâm N'Đir
	24		Nâm Nung
- Vị trí 4		53	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Nâm N'Đir

	9		Nâm Nung
- Vị trí 2		35	Nâm N'Đir
			Nâm Nung
- Vị trí 3		33	Nâm N'Đir
			Nâm Nung
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	53	Nâm N'Đir
	17		Nâm Nung
- Vị trí 2	18	47	Nâm N'Đir
	15		Nâm Nung
- Vị trí 3	16	41	Nâm N'Đir
	14		Nâm Nung
- Vị trí 4		37	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	**Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**			
	Từ Giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến Đầu đất nhà bà Hoa	330	540	
	Từ Đầu đất nhà bà Hoa đến Dưới hành lang an toàn đường điện 500Kv	500	793	
	Từ Dưới hành lang an toàn đường điện 500Kv đến Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	600	890	
	Từ Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến Ngã ba Cây đa nhà ông Y Lý	700	900	

	Từ Ngã ba Cây đa nhà ông Y Lý đến Ngã tư trung tâm xã	700	1.536	
	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Ngã ba đường vào trường Hoa Ban	1.000	1.990	
	Từ Ngã ba đường vào trường Hoa Ban đến Ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài	350	890	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến Ngã ba đường bê tông vào Đập 32	300	540	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến Ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý	300	340	
	Từ Ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến Giáp xã Quảng Phú (Cầu Đắk Pri)	370	420	
2	**Đường trục chính trước xã**			
	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	900	1.055	
3	**Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)**			
	Từ Km0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	500	910	

	Từ Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến Ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	350	460	
	Từ Ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đối	250	380	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đối đến Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung	450	715	
	Từ Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến Ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)	450	520	
	Từ Ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến Cầu Đắk Viên	340	400	
	Từ Cầu Đắk Viên đến Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	402	628	
	Từ Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	1.000	1.078	
	Từ Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến Giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)	320	340	
	Từ Ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến Thôn Đắk Rô (xã Krông Nô)	150	188	

	Từ Ngã ba hướng Hầm sỏi Đường ĐH 59 đến Giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắk Drô cũ)	220	334	
4	**Đường liên thôn**			
	Từ Ngã ba cây đa nhà Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến Đầu đập Đắk Pot	400	430	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đối đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắk Pot) đến Hết đất nhà ông Đinh Công Đình	150	186	
	Từ Ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắk Houa	240	260	
	Từ Ngã tư trường Hoa Ban đến Ngã ba trạm ý tế (xã Nâm N'đir cũ)	240	260	
	Từ UBND xã đến Ngã ba nhà văn hóa Đắk Prí	200	619	
	Từ Ngã ba đường vào trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến Ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng	120	416	
	Từ Đường bon R'cập đến Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư	150	243	
	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến Ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	150	163	
5	**Đường Bon Ja Ráh**			

	Từ Ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	360	548	
6	**Đường đi ba tầng**			
	Từ Ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến Hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh	530	593	
7	**Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Nâm Nung cũ**			
	Từ Tuyến D1 đến hết nhà máy nước	800	1.056	
	Tuyến N1	600	600	
	Tuyến N8	250	250	
	Tuyến N9	600	644	
	Từ Tuyến D6 đến Tuyến N8	500	560	
	Từ Tuyến N8 đến Tuyến N6	250	250	
	Tuyến N7	600	658	
	Từ Tuyến D10 đến Tuyến N8	250	250	
8	**Từ ngã ba lâm trường Nâm Nung đi hầm sỏi**	200	236	

9	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	80	130	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)				
	Từ Giáp ranh xã Krông Nô (Đắk Drô cũ) đến Đầu đất nhà bà Hoa	432	324	378	
	Từ Đầu đất nhà bà Hoa đến Dưới hành lang an toàn đường điện 500Kv	635	476	555	
	Từ Dưới hành lang an toàn đường điện 500Kv đến Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	712	534	623	
	Từ Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân đến Ngã ba Cây đa nhà ông Y Lý	720	540	630	

	Từ Ngã ba Cây đa nhà ông Y Lý đến Ngã tư trung tâm xã	1.229	922	1.075	
	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Ngã ba đường vào trường Hoa Ban	1.592	1.194	1.393	
	Từ Ngã ba đường vào trường Hoa Ban đến Ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài	712	534	623	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào nhà ông Đặng Văn Tài đến Ngã ba đường bê tông vào Đập 32	432	324	378	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào Đập 32 đến Ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý	272	204	238	
	Từ Ngã ba đường vào cánh đồng nhà ông Lý Văn Quý đến Giáp xã Quảng Phú (Cầu Đắk Pri)	336	252	294	
2	Đường trục chính trước xã				
	Từ Ngã tư trung tâm xã đến Ngã ba nhà ông Mai Hồng Quân	844	633	739	
3	Đường liên xã hướng đi mỏ đá Tân Thành (ĐH 57)				
	Từ Km0 (ngã tư đường Quốc lộ 28) đến Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	728	546	637	

	Từ Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến Ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	368	276	322	
	Từ Ngã ba hai cây đa (nhà ông Nguyễn Văn Dân) đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đối	304	228	266	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đối đến Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung	572	429	501	
	Từ Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung đến Ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy)	416	312	364	
	Từ Ngã ba cổng thôn Nam Tiến (nhà bà Bảy) đến Cầu Đắk Viên	320	240	280	
	Từ Cầu Đắk Viên đến Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	502	377	440	
	Từ Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ đến Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	862	647	755	
	Từ Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung đến Giáp ranh giới xã Krông Nô (xã Tân Thành cũ)	272	204	238	
	Từ Ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành cũ) đến Thôn Đắk Rô (xã Krông Nô)	150	113	132	

	Từ Ngã ba hướng Hầm sỏi Đường ĐH 59 đến Giáp ranh xã Krông Nô (xã Đắk Drô cũ)	267	200	234	
4	Đường liên thôn				
	Từ Ngã ba cây đa nhà Y Lý giáp Quốc lộ 28 đến Đầu đập Đắk Pot	344	258	301	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tiến Đối đường giao với đường ĐH57 (hướng đi đập Đắk Pot) đến Hết đất nhà ông Đinh Công Đình	149	112	130	
	Từ Ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng) đến đầu đập Đắk Houa	208	156	182	
	Từ Ngã tư trường Hoa Ban đến Ngã ba trạm ý tế (xã Nâm N'đir cũ)	208	156	182	
	Từ UBND xã đến Ngã ba nhà văn hóa Đắk Prí	495	371	433	
	Từ Ngã ba đường vào trường Hoa Ban giáp Quốc lộ 28 đến Ngã ba đầu đất ông Mai Xuân Hùng	333	250	291	
	Từ Đường bon R'cập đến Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư	195	146	170	
	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thư đến Ngã ba nhà ông	130	98	114	

	Trương Văn Thanh				
5	Đường Bon Ja Ráh				
	Từ Ngã ba giao với đường ĐH57 đến Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	438	329	383	
6	Đường đi ba tầng				
	Từ Ngã ba Thúy Ngân giao với đường ĐH57 đến Hết đất nhà bà Lãnh Thị Oanh	474	356	415	
7	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Nâm Nung cũ				
	Từ Tuyến D1 đến hết nhà máy nước	845	634	739	
	Tuyến N1	480	360	420	
	Tuyến N8	200	150	175	
	Tuyến N9	515	386	451	
	Từ Tuyến D6 đến Tuyến N8	448	336	392	
	Từ Tuyến N8 đến Tuyến N6	200	150	175	
	Tuyến N7	526	395	461	
	Từ Tuyến D10 đến Tuyến N8	200	150	175	
8	Từ ngã ba lâm trường Nâm Nung đi hầm sỏi	189	142	165	

9	Đất ở các khu dân cư còn lại	104	78	91	

PHỤ LỤC 108:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG PHÚ

———

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	20	90	Quảng Phú
	20		Đức Xuyên
	20		Đắk Nang
- Vị trí 2	18	72	Quảng Phú
	18		Đức Xuyên
	18		Đắk Nang
- Vị trí 3	16	52	Quảng Phú
	16		Đức Xuyên
	16		Đắk Nang
- Vị trí 4		32	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	28	112	Quảng Phú
	28		Đức Xuyên
	28		Đắk Nang
- Vị trí 2	26	80	Quảng Phú
	26		Đức Xuyên

	26		Đắk Nang
- Vị trí 3	24	60	Quảng Phú
	24		Đức Xuyên
	24		Đắk Nang
- Vị trí 4		42	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Quảng Phú
	9		Đức Xuyên
	9		Đắk Nang
- Vị trí 2		35	Quảng Phú
			Đức Xuyên
			Đắk Nang
- Vị trí 3		33	Quảng Phú
			Đức Xuyên
			Đắk Nang
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	19	51	Quảng Phú
	20		Đức Xuyên
	19		Đắk Nang
- Vị trí 2	17	46	Quảng Phú
	18		Đức Xuyên
	17		Đắk Nang
- Vị trí 3	15	44	Quảng Phú
	16		Đức Xuyên
	15		Đắk Nang
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ Giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến Ngã ba Lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	400	610	
	Từ Ngã ba Lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm	500	790	
	Từ Trạm kiểm lâm đến Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	720	990	
	Từ Ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến Thôn Phú Hưng (Cầu Quảng Phú)	583	794	
	Từ Thôn Phú Hưng (Cầu Quảng Phú) đến Cống thôn Phú Cường	350	553	

	Từ Cống thôn Phú Cường đến Ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)	600	870	
	Từ Ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến Mương thủy lợi (K.NT4a)	1.000	1.610	
	Từ Mương thủy lợi (K.NT4a) đến Ngã tư Xuyên Hà	600	1.123	
	Từ Ngã tư Xuyên Hà đến Cầu Đắk Pri giáp Nam Nung	530	720	
2	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung	180	520	
3	Đường nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah			
	Từ Ngã ba xưởng cưa Hải Sơn đến Bến nước Buôn K'tăh	210	231	
	Từ Bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến Cầu Nam Ka	150	183	
4	Đường tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa			
	Từ Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	150	335	
	Từ Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến Giáp xã Quảng	120	257	

	Hoà			
5	Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé			
	Từ Ngã ba ông Thạnh đến Kênh mương thủy lợi cấp I	290	930	
	Từ Kênh mương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih	140	340	
6	Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại	100	173	
7	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắk Nang cũ)	70	133	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	**Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**				
	Từ Giáp Quảng Sơn (hết thôn Phú Tiến) đến Ngã ba Lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	488	366	427	
	Từ Ngã ba Lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Trạm kiểm lâm	632	474	553	
	Từ Trạm kiểm lâm đến Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	792	594	693	
	Từ Ngã ba Trường THPT Hùng Vương đến Thôn Phú Hưng (Cầu Quảng Phú)	635	476	556	
	Từ Thôn Phú Hưng (Cầu Quảng Phú) đến Cống thôn Phú Cường	442	332	387	

	Từ Cống thôn Phú Cường đến Ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ)	696	522	609	
	Từ Ngã ba vào Trạm Y tế (xã Đức Xuyên cũ) đến Mương thủy lợi (K.NT4a)	1.288	966	1.127	
	Từ Mương thủy lợi (K.NT4a) đến Ngã tư Xuyên Hà	899	674	786	
	Từ Ngã tư Xuyên Hà đến Cầu Đắk Pri giáp Nam Nung	576	432	504	
2	**Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung**	416	312	364	
3	**Đường nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah**				
	Từ Ngã ba xưởng cưa Hải Sơn đến Bến nước Buôn K'tăh	185	138	162	
	Từ Bến nước Buôn K'tăh (Trạm bơm Buôn K'tăh) đến Cầu Nam Ka	146	110	128	
4	**Đường tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa**				
	Từ Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B) đến Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	268	201	234	
	Từ Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh) đến Giáp xã Quảng Hoà	206	154	180	
5	**Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé**				
	Từ Ngã ba ông Thạnh đến Kênh mương thủy lợi cấp I	744	558	651	

	Từ Kênh mương thủy lợi cấp I đến Nhà cộng đồng Bon Choih	272	204	238	
6	**Đất ở thôn Phú Lợi và các khu dân cư còn lại**	138	104	121	
7	**Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Đắk Nang cũ)**	106	80	93	

PHỤ LỤC 109

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẮK SONG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	18	117	
	17		
- Vị trí 2	16	95	
	14		
- Vị trí 3	14	60	
	10		
- Vị trí 4	10	47	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	23	142	
	27		
- Vị trí 2	21	88	
	18		
- Vị trí 3	19	70	
	14		
- Vị trí 4	14	50	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	

	9		
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	56	
	12		
- Vị trí 2	13	49	
	11		
- Vị trí 3	12	46	
	10		
- Vị trí 4	10	38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	
1	**Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Hòa cũ)**			
	Từ Ranh giới xã Đắk Mol cũ đến Đập nước Đắk Mol	1.500	1.500	
	Từ Km 0 (đập nước) đến Nhà ông Tiếp	600	923	
	Từ Nhà ông Tiếp đến Ranh giới thôn rừng lạnh	280	458	
	Từ Ranh giới thôn rừng lạnh đến Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	168	380	
	Từ Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa đến Ngã ba nhà Bà Hoa Trang	195	453	
	Từ Ngã ba nhà Bà Hoa Trang đến Ranh giới xã Nam Bình	195	700	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
2	**Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)**			
	Từ Giáp huyện Đắk Mil đến Cống nhà bà Xuyến thôn Đắk Sơn 1	640	764	
	Từ Cống nhà bà Xuyến thôn Đắk Sơn 1 đến Ranh giới xã Đắk Hòa cũ	1.140	1.662	
3	**Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)**			
	Từ Ngã ba Đắk Hoà (nhà bà Ngọc) đến Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	224	503	
	Từ Đường liên thôn Đắk Hòa 2 cũ đến Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	154	401	
4	**Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)**			
	Từ Thôn Đắk Sơn đến Giáp tỉnh lộ 682	143	507	
	Từ Ngã tư (ông Đương) thôn Đắk Sơn 3 cũ đến Ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	120	268	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Giáp tỉnh lộ 682 (cầu khỉ) đến Hết đất ông Cao Tiến Đạt	120	504	
5	**Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)**			
	Từ Cổng văn hóa thôn Đắk Sơn 1 đến Hết đường vòng thôn Đắk Sơn 1	308	624	
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 682 đến Giáp thôn Đắk Sơn 2 - Đắk Hòa	308	669	
	Từ Giáp ranh giới xã Đắk Sắk cũ đến Nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	350	696	
	Từ Giáp ranh giới xã Đắk Hòa cũ đến Ngã ba nhà bà Lâm Hối	375	632	
	Từ Ngã ba nhà bà Lâm Hối đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung	375	465	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến Cầu bon A3 cũ	375	403	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
6	**Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)**			
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 682 đến Cầu Bon Jary cũ	795	948	
	Từ Cầu Bon Jary cũ đến Ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)	260	785	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu)	180	419	
	Từ Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến Nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	120	256	
	Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)	120	202	
7	**Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)**	90	186	
8	**Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)**	100	196	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	**Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Hòa cũ)**				
	Từ Ranh giới xã Đắk Mol cũ đến Đập nước Đắk Mol	1.200	900	1.050	
	Từ Km 0 (đập nước) đến Nhà ông Tiếp	739	554	646	
	Từ Nhà ông Tiếp đến Ranh giới thôn rừng lạnh	367	275	321	
	Từ Ranh giới thôn rừng lạnh đến Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	304	228	266	
	Từ Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa đến Ngã ba nhà	362	272	317	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Bà Hoa Trang				
	Từ Ngã ba nhà Bà Hoa Trang đến Ranh giới xã Nam Bình	560	420	490	
2	**Đường Tỉnh lộ 682 (xã Đăk Mol cũ)**				
	Từ Giáp huyện Đắk Mil đến Cống nhà bà Xuyến thôn Đắk Sơn 1	611	459	535	
	Từ Cống nhà bà Xuyến thôn Đắk Sơn 1 đến Ranh giới xã Đắk Hòa cũ	1,330	997	1,164	
3	**Đường liên xã (xã Đăk Hòa cũ)**				
	Từ Ngã ba Đắk Hoà (nhà bà Ngọc) đến Ranh giới xã	403	302	352	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)				
	Từ Đường liên thôn Đắk Hòa 2 cũ đến Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	321	241	281	
4	**Đường liên thôn (xã Đăk Hòa cũ)**				
	Từ Thôn Đắk Sơn đến Giáp tỉnh lộ 682	406	304	355	
	Từ Ngã tư (ông Đương) thôn Đắk Sơn 3 cũ đến Ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	215	161	188	
	Từ Giáp tỉnh lộ 682 (cầu khỉ) đến Hết đất ông Cao Tiến Đạt	403	302	353	
5	**Đường liên thôn (xã Đăk Mol cũ)**				
	Từ Cổng văn hóa thôn Đắk Sơn 1 đến Hết đường vòng thôn Đắk Sơn 1	499	374	437	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 682 đến Giáp thôn Đắk Sơn 2 - Đắk Hòa	536	402	469	
	Từ Giáp ranh giới xã Đắk Sắk cũ đến Nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	557	417	487	
	Từ Giáp ranh giới xã Đắk Hòa cũ đến Ngã ba nhà bà Lâm Hối	506	379	442	
	Từ Ngã ba nhà bà Lâm Hối đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung	372	279	325	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung đến Cầu bon A3 cũ	323	242	282	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
6	**Đường đi E29 (xã Đăk Mol cũ)**				
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 682 đến Cầu Bon Jary cũ	758	569	664	
	Từ Cầu Bon Jary cũ đến Ngã ba nhà bà Trần Thị Ngát (-150m)	628	471	550	
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh đến Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu)	335	251	293	
	Từ Trường tiểu học Ngô Gia Tự (phân hiệu) đến Nhà ông Trần Phong Tỏa thôn E29.1 cũ	205	154	179	
	Đoạn đường còn lại (xã Đăk Mol cũ)	162	121	141	
7	**Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Hòa cũ)**	149	112	130	
8	**Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đăk Mol cũ)**	157	118	137	

PHỤ LỤC 110

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC AN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	14	124	
	16		
	16		
- Vị trí 2	13	109	
	16		
	14		
- Vị trí 3	12	63	
	14		
	10		
- Vị trí 4	10	47	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	22	170	
	26		
	18		
- Vị trí 2	19	130	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	
	22		
	17		
- Vị trí 3	19	82	
	19		
	14		
- Vị trí 4	14	61	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	
	9		
	9		
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	60	
	14		
	12		
- Vị trí 2	13	53	
	13		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	
	11		
- Vị trí 3	12	46	
	12		
	10		
- Vị trí 4	10	41	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	**Quốc lộ 14**			
	Từ Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	900	2.473	
	Từ Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới) đến Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	1.050	1.355	
	Từ Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ) đến Cây xăng ông Diệm	1.785	1.873	
	Từ Cây xăng ông Diệm đến Hết trụ sở đoàn 505	3.750	4.105	
	Từ Hết trụ sở đoàn 505 đến Giáp ranh giới thị trấn Đức An	3.000	3.069	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến Cổng huyện đội cũ			
	- Phía đông (trái)	2.000	2.234	
	- Phía tây (phải)	1.200	2.707	
	Từ Cổng Huyện đội cũ đến Dịch vụ công			
	- Phía đông (trái)	4.400	5.097	
	- Phía tây (phải)	3.850	4.594	
	Từ Dịch vụ công đến Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp			
	Phía đông (trái)	7.700	7.800	
	Phía tây (phải)	6.600	6.822	
	Từ Hết Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến Đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm)	7.200	7.896	
	Từ Đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm) đến Km 809	4.800	5.255	
	Từ Km 809 đến Giáp ranh giới xã Nâm N'Jang cũ	1.440	1.904	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
2	Quốc lộ 14 C			
	Từ Ngã ba Đức An Quốc lộ14C đến Quốc lộ14C Km0 + 300m	1.440	3.198	
	Từ Quốc lộ14C Km0 + 300m đến Cầu Thuận Hà	1.140	1.310	
3	Đường tỉnh lộ 686			
	Từ Ranh giới xã Nâm N'Jang cũ đến Hết nhà thờ Bu Roá	385	896	
	Từ Hết nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ	600	737	
	Từ Hội trường thôn 7 cũ đến Hết bưu điện	845	911	
	Từ Hết bưu điện đến Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	650	706	
	Từ Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến Giáp xã Đắk Búk So cũ	275	352	
4	Đường Tỉnh lộ 682			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450m	1.080	1.127	
	Từ Km 0 + 450 m đến Ranh giới xã Đắk Hòa cũ	720	904	
5	Đường xuống đập Đắk Rlong			

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Km0 (ngã ba bưu điện) đến Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1.200	1.855	
	Từ Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến Xuống đập Đắk Rlong	400	984	
6	Đường hành chính			
	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	650	674	
	Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến Đường khu hành chính	1.200	2.139	
	Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến Đường khu hành chính	1.200	1.288	
7	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)			
	Từ Quốc lộ 14 đến Ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	1.200	1.841	
8	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết Bệnh viện	2.000	2.239	
	Từ Hết Bệnh viện đến Ranh giới xã Nam Bình cũ	1.000	1.197	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến Ranh giới thị trấn Đức An cũ	396	708	
9	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính	900	1.077	
10	Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính	900	1.329	
11	Đường số 2 sau UBND xã Đức An	660	1.496	
12	Đường đi xã Thuận Hà cũ			
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến Hết sân bóng Phương Loan	720	1.132	
	Từ Hết sân bóng Phương Loan đến Đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	600	710	
13	Đường vào Đài phát thanh và truyền hình			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Đài Phát thanh và Truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến	720	1.424	
	Đoạn đường còn lại của đường vào Đài phát thanh truyền hình	400	473	
14	Khu dân cư phía Nam sát UBND xã Đức An	660	704	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
15	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên			
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Nhà ông Đoàn Thế Dự	500	829	
16	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình			
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	1.000	1.279	
17	Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4			
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Ranh giới thị trấn cũ	400	475	
18	Đường nối			
	Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	720	957	
19	Lô 2 thuộc khu dân cư Tổ dân phố 6 cũ	1.080	1.309	
20	Lô 2 thuộc khu dân cư Bến xe	1.800	3.197	
21	Đường vào khối dân vận			

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (Ngã ba đường vào khối dân vận) đến Nhà ông Vũ Mạnh Đính	1.200	1.233	
22	Đường vành đai phía Tây	200	577	
23	Đường vành đai phía Đông	200	646	
24	Đường liên xã			
	Từ Ngã ba đường nhà ông Tài đến Hết cây xăng Cường Thảo	1.560	2.010	
	Từ Hết cây xăng Cường Thảo đến Hết ranh giới xã Nam Bình cũ	864	881	
	Từ Ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến Cộng thêm 250 m	1.368	1.370	
	Từ Cộng thêm 250 m đến Đường đi thôn 6	864	1.084	
	Từ Ngã ba cầu Long Quỳ đến Hết ranh giới xã Nam Bình cũ	260	300	
25	Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (Thôn 10 + Thôn 11)	1.080	1.375	
26	Đường liên xã Đắk N’Drung - Nam Bình			

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Hết Trường THCS Lý Thường Kiệt	780	896	
	Từ Hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến Ranh giới xã Nam Bình cũ	540	870	
27	Đường liên xã Đắk N'Drung - Nâm N'Jang			
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 686 đến Hết trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	520	797	
	Từ Hết trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến Ranh giới xã Nâm N'Jang cũ	444	709	
28	Đường liên xã Đắk N'Drung - Thuận Hà			
	Từ Ngã ba Công ty cà phê đến Ngã ba nhà ông Trọng	840	1.032	
	Từ Ngã ba nhà ông Trọng đến Ranh giới xã Thuận Hà cũ	360	407	
29	Đường đi thôn 10			
	Từ Ranh giới xã Nâm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686	176	495	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
30	Đường đi thôn 7 cũ			
	Từ Trạm y tế đến Ngã ba nhà Hiền Loan	120	385	
31	Đất ở khu dân cư còn lại (Thị trấn Đức An cũ)	110	314	
32	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình)	108	262	
33	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắk N Drung cũ)	50	190	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	**Quốc lộ 14**				
	Từ Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh cũ đến Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	1.978	1.484	1.731	
	Từ Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới) đến Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	1.084	813	948	
	Từ Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ) đến Cây xăng ông Diệm	1.498	1.124	1.311	
	Từ Cây xăng ông Diệm đến Hết trụ sở đoàn 505	3.284	2.463	2.874	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Hết trụ sở đoàn 505 đến Giáp ranh giới thị trấn Đức An	2.455	1.842	2.149	
	Từ Ranh giới thị trấn cũ và xã Nam Bình cũ đến Cổng huyện đội cũ				
	- Phía đông (trái)	1.787	1.340	1.564	
	- Phía tây (phải)	2.165	1.624	1.895	
	Từ Cổng Huyện đội cũ đến Dịch vụ công				
	- Phía đông (trái)	4.077	3.058	3.568	
	- Phía tây (phải)	3.675	2.756	3.216	
	Từ Dịch vụ công đến Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp				
	Phía đông (trái)	6.240	4.680	5.460	
	Phía tây (phải)	5.458	4.093	4.776	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Hết Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp đến Đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm)	6.317	4.737	5.527	
	Từ Đường vào xã Thuận Hà cũ (Kiểm lâm) đến Km 809	4.204	3.153	3.679	
	Từ Km 809 đến Giáp ranh giới xã Nâm N'Jang cũ	1.523	1.142	1.333	
2	Quốc lộ 14 C				
	Từ Ngã ba Đức An Quốc lộ14C đến Quốc lộ14C Km0 + 300m	2.558	1.919	2.239	
	Từ Quốc lộ14C Km0 + 300m đến Cầu Thuận Hà	1.048	786	917	
3	Đường tỉnh lộ 686				
	Từ Ranh giới xã Nâm N'Jang cũ đến Hết nhà thờ Bu Roá	717	538	627	
	Từ Hết nhà thờ Bu Róa đến Hội trường thôn 7 cũ	590	442	516	
	Từ Hội trường thôn 7 cũ đến Hết bưu điện	729	546	637	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Hết bưu điện đến Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	564	423	494	
	Từ Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến Giáp xã Đắk Búk So cũ	282	211	246	
4	Đường Tỉnh lộ 682				
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh) đến Km 0 + 450m	902	676	789	
	Từ Km 0 + 450 m đến Ranh giới xã Đắk Hòa cũ	723	542	633	
5	Đường xuống đập Đắk Rlong				
	Từ Km0 (ngã ba bưu điện) đến Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1.484	1.113	1.299	
	Từ Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền đến Xuống đập Đắk Rlong	787	590	689	
6	Đường hành chính				
	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 14) đến Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	539	404	472	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Huyện ủy (Quốc lộ 14) đến Đường khu hành chính	1.711	1.283	1.497	
	Từ Kho bạc (Quốc lộ 14) đến Đường khu hành chính	1.030	773	902	
7	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)				
	Từ Quốc lộ 14 đến Ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	1.472	1.104	1.288	
8	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)				
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết Bệnh viện	1.791	1.343	1.567	
	Từ Hết Bệnh viện đến Ranh giới xã Nam Bình cũ	958	718	838	
	Từ Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt) đến Ranh giới thị trấn Đức An cũ	566	425	496	
9	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính	862	646	754	
10	Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính	1.063	797	930	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
11	11. Đường số 2 sau UBND xã Đức An	1.197	898	1.047	
12	Đường đi xã Thuận Hà cũ				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm) đến Hết sân bóng Phương Loan	906	679	792	
	Từ Hết sân bóng Phương Loan đến Đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	568	426	497	
13	Đường vào Đài phát thanh và truyền hình				
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 (Đài Phát thanh và Truyền hình) đến Giáo xứ Hòa Tiến	1.139	855	997	
	Đoạn đường còn lại của đường vào Đài phát thanh truyền hình	378	284	331	
14	Khu dân cư phía Nam sát UBND xã Đức An	563	422	493	
15	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên				

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Nhà ông Đoàn Thế Dự	663	498	581	
16	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình				
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	1.023	767	895	
17	Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4				
	Từ Km0 - Quốc lộ 14 đến Ranh giới thị trấn cũ	380	285	333	
18	Đường nối				
	Từ Trường Tiểu học Chu Văn An đến Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	765	574	670	
19	Lô 2 thuộc khu dân cư Tổ dân phố 6 cũ	1.047	785	916	
20	Lô 2 thuộc khu dân cư Bến xe	2.558	1.918	2.238	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
21	Đường vào khối dân vận				
	Từ Km0 Quốc lộ 14 (Ngã ba đường vào khối dân vận) đến Nhà ông Vũ Mạnh Đính	986	740	863	
22	Đường vành đai phía Tây	462	346	404	
23	Đường vành đai phía Đông	517	388	452	
24	Đường liên xã				
	Từ Ngã ba đường nhà ông Tài đến Hết cây xăng Cường Thảo	1.608	1.206	1.407	
	Từ Hết cây xăng Cường Thảo đến Hết ranh giới xã Nam Bình cũ	705	528	616	
	Từ Ngã ba vào UBND xã Nam Bình cũ đến Cộng thêm 250 m	1.096	822	959	
	Từ Cộng thêm 250 m đến Đường đi thôn 6	867	650	759	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Ngã ba cầu Long Quỳ đến Hết ranh giới xã Nam Bình cũ	240	180	210	
25	Các trục đường của khu cấp cho cán bộ (Thôn 10 + Thôn 11)	1.100	825	962	
26	Đường liên xã Đắk N'Drung - Nam Bình				
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Hết Trường THCS Lý Thường Kiệt	717	538	627	
	Từ Hết Trường THCS Lý Thường Kiệt đến Ranh giới xã Nam Bình cũ	696	522	609	
27	Đường liên xã Đắk N'Drung - Nâm N'Jang				
	Từ Ngã ba tỉnh lộ 686 đến Hết trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	637	478	558	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Hết trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An đến Ranh giới xã Nâm N'Jang cũ	567	425	496	
28	Đường liên xã Đắk N'Drung - Thuận Hà				
	Từ Ngã ba Công ty cà phê đến Ngã ba nhà ông Trọng	825	619	722	
	Từ Ngã ba nhà ông Trọng đến Ranh giới xã Thuận Hà cũ	326	244	285	
29	Đường đi thôn 10				
	Từ Ranh giới xã Nâm N'Jang cũ đến Tỉnh lộ 686	396	297	347	
30	Đường đi thôn 7 cũ				
	Từ Trạm y tế đến Ngã ba nhà Hiền Loan	308	231	270	
31	Đất ở khu dân cư còn lại (Thị trấn Đức An cũ)	251	188	220	
32	Đất ở các khu dân cư còn lại (xã Nam Bình)	210	157	183	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
33	Đất ở khu dân cư còn lại (xã Đắk N Drung cũ)	152	114	133	

PHỤ LỤC 111

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THUẬN HẠNH

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	19	117	
	19		
- Vị trí 2	16	95	
	16		
- Vị trí 3	14	60	
	12		
- Vị trí 4	12	46	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	23	141	
	23		
- Vị trí 2	21	85	
	21		
- Vị trí 3	19	70	
	19		
- Vị trí 4	19	50	
3. Đất rừng sản xuất			

- Vị trí 1	9 9	37	
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14 14	56	
- Vị trí 2	13 13	49	
- Vị trí 3	12 12	43	
- Vị trí 4	12	38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	**Đường Quốc lộ 14**			
	Từ Ranh giới xã Nam Bình cũ đến Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	520	787	
	Từ Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ)	600	1,078	
	Từ Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ) về hướng Đắk Mil 200m đến Ranh giới huyện Đắk Mil	400	483	
	Từ Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ) đến Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	1,040	1,144	
	Từ Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến Đường vào đồn 765	275	431	

2	**Đường Quốc lộ 14C**			
	Từ Ranh giới xã Nam Bình cũ đến Cầu Đầm Giỏ	240	371	
	Từ Cầu Đầm Giỏ đến Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)	300	413	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an)	330	724	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến Ranh giới bản Đắk Thốt	275	318	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Giáp ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	220	251	
	Từ Ranh giới bản Đắk Thốt đến Ranh giới xã Đắk Búk So cũ	220	484	
3	**Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)**			
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban	390	515	

4	**Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)**			
	Từ Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến Ngã ba cây xăng Thành Trọng	330	624	
	Từ Ngã ba cây xăng Thành Trọng đến Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	520	847	
	Từ Ngã ba cây xăng Thành Trọng đến Ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	390	566	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m	1,320	1,364	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	330	391	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ranh giới xã Nam Bình	385	558	
	Từ Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến Đường vào nhà thờ Bình Hà	594	830	
	Từ Đường vào nhà thờ Bình Hà đến Ranh giới xã Thuận Hà	264	527	
	Từ Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến Cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	750	898	

5	**Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)**			
	Ngã tư Thuận Nghĩa về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m	396	494	
	Từ Ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Mai	330	357	
	Từ Ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	330	343	
6	**Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)**	250	365	
7	**Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắk Thốt (xã Thuận Hà cũ)**	165	393	
8	**Đất ở khu dân cư còn lại**	80	116	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Đường Quốc lộ 14				
	Từ Ranh giới xã Nam Bình cũ đến Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	630	472	551	
	Từ Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân đến Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ)	863	647	755	
	Từ Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ) về hướng Đắk Mil 200m đến Ranh giới huyện Đắk Mil	386	290	338	
	Từ Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ) đến Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	916	687	801	
	Từ Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến Đường vào đồn 765	344	258	301	
2	Đường Quốc lộ 14C				

	Từ Ranh giới xã Nam Bình cũ đến Cầu Đầm Giỏ	297	223	260	
	Từ Cầu Đầm Giỏ đến Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99)	330	248	289	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) -300m (nhà nghỉ 99) đến Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an)	579	434	507	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) +230m (trụ sở công an) đến Ranh giới bản Đắk Thốt	254	191	223	
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Giáp ranh giới xã Đắk N'Drung cũ	201	151	176	
	Từ Ranh giới bản Đắk Thốt đến Ranh giới xã Đắk Búk So cũ	387	290	339	
3	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh mới)				
	Từ Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH) đến Trường Hoa Ban	412	309	360	

4	Đường vào UBND xã (xã Thuận Hạnh cũ)				
	Từ Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình) đến Ngã ba cây xăng Thành Trọng	500	375	437	
	Từ Ngã ba cây xăng Thành Trọng đến Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	678	508	593	
	Từ Ngã ba cây xăng Thành Trọng đến Ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	453	340	396	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình đến về 3 hướng 250m	1,092	819	955	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	313	235	274	
	Từ Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tình + 250m đến Ranh giới xã Nam Bình	446	335	390	
	Từ Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến Đường vào nhà thờ Bình Hà	664	498	581	
	Từ Đường vào nhà thờ Bình Hà đến Ranh giới xã Thuận Hà	422	316	369	
	Từ Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình đến Cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	718	539	628	

5	Đường liên thôn (xã Thuận Hạnh cũ)				
	Ngã tư Thuận Nghĩa về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m	395	296	346	
	Từ Ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Mai	286	214	250	
	Từ Ngã tư Thuận Nghĩa cũ đến Hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	274	206	240	
6	Đất ở ven trục đường chính các thôn (xã Thuận Hạnh cũ)	292	219	256	
7	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giỏ và bản Đắk Thốt (xã Thuận Hà cũ)	315	236	275	
8	Đất ở khu dân cư còn lại	93	70	81	

PHỤ LỤC 112

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRƯỜNG XUÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	13	118	
	17		
- Vị trí 2	12	96	
	14		
- Vị trí 3	11	61	
	11		
- Vị trí 4	11	47	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	22	152	
	24		
- Vị trí 2	18	87	
	17		
- Vị trí 3	14	72	
	14		
- Vị trí 4	14	51	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	
	9		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	
- Vị trí 2	9	35	
	9		
- Vị trí 3	9	33	
	9		
- Vị trí 4	9	31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	12	56	
	14		
- Vị trí 2	11	49	
	13		
- Vị trí 3	10	43	
	12		
- Vị trí 4	10	38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
1	**Đường Quốc lộ 14**			
	Từ Ngã ba Công Ty đá Lan Anh đến Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7	468	1.272	
	Từ Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến Ngã ba đường vào thôn 4	720	1.119	
	Từ Ngã ba đường vào thôn 4 đến Ngã ba đường vào kho đạn.	455	853	
	Từ Ngã ba đường vào kho đạn đến Ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.	360	485	
	Từ Ranh giới xã Đức An đến Ranh giới xã Đức An + 200m.	840	1,803	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Ranh giới xã Đức An + 200m đến Cầu 20 + 100m	650	962	
	Từ Cầu 20 + 100m đến Ngã tư cầu 20 +100m	715	928	
	Từ Ngã tư cầu 20 + 100m đến Ngã ba Công Ty đá Lan Anh	600	866	
2	**Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (Xã Trường Xuân cũ)**	275	588	
3	**Đường tỉnh lộ 686**			
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	480	697	
	Từ Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ	630	888	
	Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang	507	955	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Chùa Hoa Quang đến Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	390	889	
	Từ Hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến Ngã ba thôn 7	650	1,146	
	Từ Ngã ba thôn 7 đến Đập nước (ranh giới xã Đắk N'Drung)	480	950	
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk N'Tao	540	1,042	
	Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk N'Tao đến Ngã ba nhà bà Liên Đực	480	596	
4	**Đường liên xã**			
	Từ Cây xăng Xuân Thơ đến Giáp ranh giới xã Đức An	520	983	
5	**Đường nội xã**			

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Bản Đắk Lép	312	958	
6	**Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (Xã Trường Xuân cũ)**			
	Từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	360	538	
7	**Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi Bon Bu N'Jang Bơ (Xã Trường Xuân cũ)**			
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Huyên	360	641	
8	**Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (Xã Trường Xuân cũ)**			
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Lê Xuân Thọ	360	695	
9	**Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (Xã Trường Xuân cũ)**	330	617	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
10	**Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Cầu Xây đến nhà ông Hào (Xã Trường Xuân cũ)**	330	665	
11	**Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Bon Bu Bơ Đắk Nông đến nhà văn hóa Bon Bu Bơ Đắk Nông (Xã Trường Xuân cũ)**	275	615	
12	**Đường vào thủy điện**			
	Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m	780	946	
13	**Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh Lộ 686**	600	916	
14	**Đường liên thôn**			
	Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến Giáp Quốc lộ 14	220	329	
15	**Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân)**	90	215	

STT	Nội Dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
16	**Đất ở khu dân cư còn lại (xã Nâm Njang)**	120	201	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	
1	**Đường Quốc lộ 14**				
	Từ Ngã ba Công Ty đá Lan Anh đến Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân thôn 7	1,018	763	890	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân đến Ngã ba đường vào thôn 4	895	671	783	
	Từ Ngã ba đường vào thôn 4 đến Ngã ba đường vào kho đạn.	683	512	597	
	Từ Ngã ba đường vào kho đạn đến Ranh giới phường Bắc Gia Nghĩa.	388	291	340	
	Từ Ranh giới xã Đức An đến Ranh giới xã Đức An + 200m.	1,443	1,082	1,262	
	Từ Ranh giới xã Đức An + 200m đến Cầu 20 + 100m	770	577	674	
	Từ Cầu 20 + 100m đến Ngã tư cầu 20 +100m	742	557	650	
	Từ Ngã tư cầu 20 + 100m đến Ngã ba Công Ty đá Lan Anh	693	520	606	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
2	**Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại (Xã Trường Xuân cũ)**	471	353	412	
3	**Đường tỉnh lộ 686**				
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	557	418	488	
	Từ Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi đến UBND xã cũ	710	533	622	
	Từ UBND xã cũ đến Chùa Hoa Quang	764	573	669	
	Từ Chùa Hoa Quang đến Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	711	533	622	
	Từ Hết Trường Mẫu giáo thôn 5 đến Ngã ba thôn 7	917	688	802	
	Từ Ngã ba thôn 7 đến Đập nước (ranh giới xã Đắk N'Drung)	760	570	665	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20) đến Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk N'Tao	834	625	729	
	Từ Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk N'Tao đến Ngã ba nhà bà Liên Đực	477	358	417	
4	**Đường liên xã**				
	Từ Cây xăng Xuân Thơ đến Giáp ranh giới xã Đức An	786	590	688	
5	**Đường nội xã**				
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Bản Đắk Lép	767	575	671	
6	**Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6 (Xã Trường Xuân cũ)**				

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
	Từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	431	323	377	
7	**Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi Bon Bu N'Jang Bơ (Xã Trường Xuân cũ)**				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Huyên	513	385	449	
8	**Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 (Xã Trường Xuân cũ)**				
	Từ Quốc lộ 14 đến Nhà ông Lê Xuân Thọ	556	417	487	
9	**Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải (Xã Trường Xuân cũ)**	494	370	432	
10	**Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Cầu Xây đến nhà ông Hào (Xã Trường Xuân cũ)**	532	399	466	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
11	**Ngã ba Bon Bu N'Jang Bơ nhà bà Lý Trọng đi hướng Bon Bu Bơ Đắk Nông đến nhà văn hóa Bon Bu Bơ Đắk Nông (Xã Trường Xuân cũ)**	492	369	431	
12	**Đường vào thủy điện**				
	Từ Km 0 ngã tư vào thủy điện đến Km 0 ngã tư vào thủy điện + 500m	757	568	662	
13	**Đường đi thôn 10 nằm trên đường nối QL14 với Tỉnh Lộ 686**	733	549	641	
14	**Đường liên thôn**				
	Từ Tỉnh lộ 686 (thôn 3) đến Giáp Quốc lộ 14	263	197	230	
15	**Đất ở khu dân cư còn lại (xã Trường Xuân)**	172	129	151	

STT	Nội Dung	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
16	**Đất ở khu dân cư còn lại (xã Nâm Njang)**	161	121	141	

PHỤ LỤC 113

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÀ ĐÙNG

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	18	80	Xã Đắk Som cũ
	18		Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 2	17	65	Xã Đắk Som cũ
	17		Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 3	16	50	Xã Đắk Som cũ
	16		Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 4		40	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	102	Xã Đắk Som cũ
	20		Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 2	30	75	Xã Đắk Som cũ

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	19	68	Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 3	25	60	Xã Đắk Som cũ
	18	55	Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 4		50	Xã Đắk Som cũ
		44	Xã Đắk R'măng cũ
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Xã Đắk Som cũ
	9		Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	11	52	Xã Đắk Som cũ
	11		Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 2	10	46	Xã Đắk Som cũ
	10		Xã Đắk R'măng cũ
- Vị trí 3	9	40	Xã Đắk Som cũ
	9		Xã Đắk R'măng cũ

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 4		36	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	
I	Xã Đắk R'măng cũ			
1	Từ Trụ sở UBND xã Đắk R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét	400	550	
	Đường đi bon Păng Xuôi			
2	Từ Ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500m	300	400	
	Từ Km 0 + 500m đến Trường dân tộc bán trú (Hết đường nhựa)	150	250	
3	Ngã ba đèo Đắk R'măng về 3 phía 500m	199	300	
	Đường nội thôn, bon			

4	Từ Đường UBND xã + 500m (phía đông) đến Vào trong 1 km	150	220	
	Từ Đường vào Thôn Sa Nar đến Hết đường nhựa (800m)	120	160	
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	130	175	
	Đất ở mặt đường nhựa cụm 6			
6	Trọn đường	150	170	
7	Đất ở các khu vực còn lại	50	100	
8	Đường đi bon Păng Suôi			
	Từ Đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	120	135	
9	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn, bon còn lại	150	165	
10	Đường xã Đắk R'măng cũ đi xã Đắk Plao cũ			
10	Từ Ngã ba đèo + 500 mét đến Giáp ranh xã Đắk Plao cũ	150	165	
	Đường xã Đắk R'măng cũ đi xã Quảng Sơn cũ			
11	Từ Ngã ba đèo + 500 mét đến Giáp ranh xã Quảng Sơn	150	165	
II	Xã Đắk Som cũ			

1	Đường Quốc lộ 28			
	Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi phía 500 mét	1.020	1.135	
	Từ Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến Ngã ba đường đi xã Đắk Plao cũ	540	600	
	Từ Ngã ba đường đi xã Đắk Plao cũ đến Ngã ba đường bê tông Bon B'Nơr	450	520	
	Từ Ngã ba đường bê tông Bon B'Nơr đến Hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som cũ	300	340	
	Từ Km 0 + 500 mét (hướng về Quảng Khê) đến Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	675	770	
	Từ Ngã ba đường vào Bon B'Sréa đến Ngã ba đường đi Đắk Nang	360	405	
	Từ Ngã ba đường đi Đắk Nang đến Giáp ranh xã Quảng Khê cũ	150	220	
2	Đường vào nhà ông Đông			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 (Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến Ngã ba đường vào cây đa di sản	720	790	
	Từ Ngã ba đường vào cây đa di sản đến Hết đường rải nhựa	479	535	
3	Đường vào Bon B'Sréa			

	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (đầu Bon) đến Chân đập Bon B'Sréa	200	320	
	Từ Chân đập Bon B'Sréa đến Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (cuối Bon)	100	150	
4	Đường bê tông bon B'Nơr			
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m	240	330	
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m đến Hết đường bê tông	200	320	
5	Đường vào Đắk Nang			
5	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Ngã ba đường nhựa Bon B'Dơng	200	310	
	Khu dân cư Bon B'Dơng	180	180	
	Khu dân cư thôn 1	480	660	
	Khu dân cư thôn 2, 3	300	340	
	Khu dân cư thôn 4	200	210	
6	Các tuyến đường nhựa >=3,5m còn lại			
	Đường Nam Sơ ni			

	Từ Ngã ba giao nhau với đường Đắk Nang đến Hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som cũ	200	210	
	Đường vào bon B'Srê B			
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m đến Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh	250	280	
	Từ Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh đến Hết đường có rải nhựa	200	215	
	Đường vào trường THCS Phan Chu Trinh			
	Hết đường	250	250	
	Các tuyến đường nhựa >=3,5m còn lại	200	200	
7	Các trục đường nhựa khác >=3,5 mét còn lại	100	200	
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	100	180	
9	Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường >= 3,5 mét	80	140	
10	Đất ở các khu vực còn lại khác	50	100	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	
I	**Xã Đắk R'măng cũ**				
1	**Từ Trụ sở UBND xã Đắk R'măng cũ về hai phía, mỗi phía 500 mét**	440	330	385	
2	**Đường đi bon Păng Xuôi**				
	Từ Ngã ba đi Quảng Sơn (Km 0) đến Km 0 + 500m	320	240	280	
	Từ Km 0 + 500m đến Trường dân tộc bán trú (Hết đường nhựa)	200	150	175	
3	**Ngã ba đèo Đắk R'măng về 3 phía 500m**	240	180	210	
4	**Đường nội thôn, bon**				

	Từ Đường UBND xã + 500m (phía đông) đến Vào trong 1 km	176	132	154	
	Từ Đường vào Thôn Sa Nar đến Hết đường nhựa (800m)	128	96	112	
5	**Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon**	140	105	123	
	Đất ở mặt đường nhựa cụm 6				
6	Trọn đường	136	102	119	
7	**Đất ở các khu vực còn lại**	80	60	70	
8	**Đường đi bon Păng Suôi**				
	Từ Đường từ nhà bà H' Xuân đến Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	108	81	95	
9	**Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn, bon còn lại**	132	99	116	
	Đường xã Đắk R'măng cũ đi xã Đắk Plao cũ				
10	Từ Ngã ba đèo + 500 mét đến Giáp ranh xã Đắk Plao cũ	132	99	116	
	Đường xã Đắk R'măng cũ đi xã Quảng Sơn cũ				
11	Từ Ngã ba đèo + 500 mét đến Giáp ranh xã Quảng Sơn	132	99	116	
II	**Xã Đắk Som cũ**				
1	**Đường Quốc lộ 28**				
	Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi	908	681	795	

	phía 500 mét				
	Từ Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + 500 mét (hướng đi lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 3) đến Ngã ba đường đi xã Đắk Plao cũ	480	360	420	
	Từ Ngã ba đường đi xã Đắk Plao cũ đến Ngã ba đường bê tông Bon B'Nơr	416	312	364	
	Từ Ngã ba đường bê tông Bon B'Nơr đến Hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som cũ	272	204	238	
	Từ Km 0 + 500 mét (hướng về Quảng Khê) đến Ngã ba đường vào Bon B'Sréa	616	462	539	
	Từ Ngã ba đường vào Bon B'Sréa đến Ngã ba đường đi Đắk Nang	324	243	284	
	Từ Ngã ba đường đi Đắk Nang đến Giáp ranh xã Quảng Khê cũ	176	132	154	
2	**Đường vào nhà ông Đông**				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 (Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi) đến Ngã ba đường vào cây đa di sản	632	474	553	
	Từ Ngã ba đường vào cây đa di sản đến Hết đường rải nhựa	428	321	375	

3	**Đường vào Bon B'Sréa**				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (đầu Bon) đến Chân đập Bon B'Sréa	256	192	224	
	Từ Chân đập Bon B'Sréa đến Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (cuối Bon)	120	90	105	
4	**Đường bê tông bon B'Nơr**				
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m	264	198	231	
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m đến Hết đường bê tông	256	192	224	
5	**Đường vào Đắk Nang**				
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Ngã ba đường nhựa Bon B'Dơng	248	186	217	
	Khu dân cư Bon B'Dơng	144	108	126	
	Khu dân cư thôn 1	528	396	462	
	Khu dân cư thôn 2, 3	272	204	238	
	Khu dân cư thôn 4	168	126	147	
6	**Các tuyến đường nhựa >=3,5m còn lại**				

	Đường Nam Sơ ni				
	Từ Ngã ba giao nhau với đường Đắk Nang đến Hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som cũ	168	126	147	
	Đường vào bon B'Srê B				
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 + 1000m đến Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh	224	168	196	
	Từ Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh đến Hết đường có rải nhựa	172	129	151	
	Đường vào trường THCS Phan Chu Trinh				
	Hết đường	200	150	175	
	Các tuyến đường nhựa >=3,5m còn lại	160	120	140	
7	**Các trục đường nhựa khác >=3,5 mét còn lại**	160	120	140	
8	**Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon**	144	108	126	
9	**Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường >= 3,5 mét**	112	84	98	
10	**Đất ở các khu vực còn lại khác**	80	60	70	

PHỤ LỤC 114:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG KHÊ

———

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	30	125	Xã Quảng Khê cũ
	22		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 2	27	110	Xã Quảng Khê cũ
	17		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 3	25	64	Xã Quảng Khê cũ
	14		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 4		47	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	35	146	Xã Quảng Khê cũ
	30		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 2	30	120	Xã Quảng Khê cũ
	25	96	Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 3	25	86	Xã Quảng Khê cũ
	17	65	Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 4		62	Xã Quảng Khê cũ
		45	Xã Đắk Plao cũ
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Xã Quảng Khê cũ

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	9		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	11	56	Xã Quảng Khê cũ
	11		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 2	10	48	Xã Quảng Khê cũ
	10		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 3	9	42	Xã Quảng Khê cũ
	9		Xã Đắk Plao cũ
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Xã Đắk Plao cũ**			
1.	**Đường vào tái định cư Đắk Plao (trục đường chính)**			
	Từ Giáp ranh xã Quảng Khê cũ đến Cầu Đắk Plao	300	410	
	Từ Cầu Đắk Plao đến Đầu dốc cổng trời Đắk Plao	264	380	
	Từ Đầu dốc cổng trời Đắk Plao đến Giáp ranh xã Tà Đùng	264	330	
2.	**Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5**	70	190	
3.	**Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon**	70	170	

4.	**Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối >=3,5m**	70	160	
5.	**Đất ở các khu vực còn lại khác**	50	100	
II	**Xã Quảng Khê cũ**			
1.	**Đường Quốc lộ 28**			
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng thành phố Gia Nghĩa đến Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	3.000	3.245	
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	1.296	2.405	
	Từ Ngã ba đường vào Bon Phi Mur đến Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	1.540	2.020	
	Từ Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét	780	810	
	Từ Km 0 + 200 mét đến Giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa	200	250	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Ngã ba Trục đường số 2 (đường 45m)	3.480	4.205	
	Từ Ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến Ngã ba giao nhau với Trục số 8 (đường 33m)	3.432	3.990	
	Từ Ngã ba giao nhau với Trục số 8 (đường 33m) đến Ngã ba	2.280	2.748	

	đường vào Trường THPT Đắk Glong			
	Từ Ngã ba đường vào trường THPT Đắk Glong đến Ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)	1.200	1.550	
	Từ Ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến Ngã ba đường vào tái định cư Đắk Plao	1.040	1.245	
	Từ Ngã ba đường vào tái định cư Đắk Plao đến Suối cây Lim	640	970	
	Từ Suối cây Lim đến Dốc khuỷu tay Bon B'Dơng hướng đi xã Tà Đùng	600	720	
	Từ Dốc khuỷu tay Bon B'Dơng hướng đi xã Tà Đùng đến Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0 - 400 mét)	600	700	
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0 - 400 mét) đến Hướng về 2 phía 400 mét	780	780	
	Từ Km 0 + 400 mét đến Giáp ranh xã Tà Đùng	440	510	
2.	**Đường vào Trường Trung học phổ thông Đắk Glong**			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến Hết Trường Dân tộc nội trú	720	760	
	Từ Hết Trường Dân tộc nội trú đến Ngã ba đường 135 (giáp	720	750	

	đường vào Trung tâm Y tế huyện)			
3.	**Đường đi Bon Ka La Dơng (Thôn 1 cũ)**			
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét	1.440	1.600	
	Từ Km 0 + 100 mét đến Ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.100	1.378	
4.	**Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)**			
	Từ Ngã ba giao nhau với trục số 8 đến Ngã ba giao nhau với trục số 9	1.260	1.400	
	Từ Ngã ba giao nhau với trục số 8 đến Hết trục đường số 4 (giáp đường D1 khu TĐC B)	800	850	
5.	**Trục Đường số 2 (đường 45 mét)**			
	Trọn đường	1.080	1.500	
6.	**Trục Đường số 8 (đường 33 mét)**			
	Trọn đường	1.080	1.500	
7.	**Trục đường số 14**			
	Từ Ngã ba giao nhau với Trục số 5 đến Ngã tư giao nhau với Trục số 8	1.080	1.400	
	Từ Ngã tư giao nhau với Trục số 8 đến Ngã ba giao nhau với Trục số 4	1.020	1.020	

8.	**Trục số 16**			
	Trọn đường	1.260	1.400	
9.	**Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)**			
	Từ Ngã ba đường vào xưởng đũa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	675	700	
	Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1	420	450	
	Ngã ba nhà bà Ký qua đập Đắk Srê đến Ngã ba nhà ông Triệu Văn Hoàng		380	
	Ngã ba nhà bà Ký qua đường liên xã Quảng Khê - Đắk Plao đến Tiếp giáp với đường nhựa Đắk Plao cũ		380	
10.	**Đường vào đập Nao Kon Đơi**			
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Hết đập tràn Nao Kon Đơi	630	660	
	Từ Hết đập tràn Nao Kon Đơi đến Ngã ba nhà bà Ký	560	615	
	Từ Ngã ba nhà bà Ký đến Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở Hạt kiểm lâm)	658	700	
	Từ Hết đập tràn Nao Kon Đơi (ngã ba cây thần linh) đến Đường vào Dốc Đá Khỉ		420	

11.	**Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4**			
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến Ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong (Km 0)	960	1.250	
	Từ Km 0 đến Km 1	600	740	
	Từ Km 1 đến Công trình Thủy điện Đồng Nai 4	380	530	
12.	**Đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong**			
	Từ Ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong đến Trung tâm Y tế Đắk Glong	936	1.230	
	Từ Trung tâm Y tế Đắk Glong đến Ngã ba đường 135	924	1.115	
13.	**Đường vào thôn 4**			
	Từ Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê) đến Km 0 + 200 mét	900	1.500	
	Từ Km 0 + 200 m đến Hết đường	560	560	
14.	**Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao**			
	Từ Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét	600	720	
	Từ Km 0 + 300 mét đến Bon Cây Xoài	440	530	

	Từ Bon Cây Xoài đến Giáp ranh xã Đắk Plao (cũ)	440	510	
15.	**Khu định cư công nhân viên chức**			
15.1	**Đường D1 (Đường vào thủy điện Đồng Nai 4)**			
	Từ Bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 từ Km 1 đến km 1 + 370 mét đến Trọn đường	350	360	
15.2	**Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)**			
	Trọn đường		240	
15.3	**Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)**			
	Trọn đường	220	240	
15.4	**Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)**			
	Trọn đường	220	240	
15.5	**Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)**			
	Trọn đường	250	300	
15.6	**Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)**			
	Trọn đường	240	270	
15.7	**Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)**			
	Trọn đường	200	220	
15.8	**Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)**			

	Trọn đường	260	320	
15.9	**Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)**			
	Trọn đường	240	270	
16.	**Khu tái định cư B**			
16.1	**Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)**			
	Trọn đường	250	300	
16.2	**Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)**			
	Trọn đường	250	300	
16.3	**Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)**			
	Trọn đường		300	
16.4	**Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)**			
	Trọn đường	240	270	
16.5	**Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)**			
	Trọn đường	220	240	
16.6	**Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)**			
	Trọn đường	240	270	
17.	**Đường Quảng Khê, Đăk Ha**			
	Từ Đường Quốc lộ 28 (Đất Công ty Mai Khôi) đến Giáp ranh	200	220	

	phường Bắc Gia Nghĩa			
18.	**Đất ven các đường rải nhựa còn lại >=3,5 mét**	480	535	
19.	**Đất ở các đường liên Thôn cấp phối >= 3,5 mét**	340	380	
20.	**Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối >= 3,5 mét**	240	345	
22.	**Đất ở Các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon**	360	410	
22.	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	160	160	
23.	**Các trục đường khu trung tâm hành chính**			
23.1	**Trục đường số 5 (phần đã rải nhựa)**			
	Trọn đường		1.400	UBND huyện Đắk Glong đề xuất
23.2	**Trục đường số 7**			
	Trọn đường		1.400	UBND huyện Đắk Glong đề xuất
23.3	**Trục đường số 9**			
	Trọn đường		1.400	UBND huyện Đắk Glong đề

				xuất
23.4	**Trục đường số 15**			
	Trọn đường		1.400	UBND huyện Đắk Glong đề xuất
24.	**Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại (phần đã rải nhựa)**			
	Tất cả các tuyến		700	UBND huyện Đắk Glong đề xuất

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	Xã Đắk Plao cũ				
1.	Đường vào tái định cư Đắk Plao (trục đường chính)				
	Từ Giáp ranh xã Quảng Khê cũ đến Cầu Đắk Plao	328	246	287	
	Từ Cầu Đắk Plao đến Đầu dốc cổng trời Đắk Plao	304	228	266	
	Từ Đầu dốc cổng trời Đắk Plao đến Giáp ranh xã Tà Đùng	264	198	231	
2.	Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5	152	114	133	
3.	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon	136	102	119	
4.	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối >=3,5m	128	96	112	
5.	Đất ở các khu vực còn lại khác	80	60	70	
II	Xã Quảng Khê cũ				

1.	Đường Quốc lộ 28				
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) về hướng thành phố Gia Nghĩa đến Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	2.596	1.947	2.272	
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	1.924	1.443	1.684	
	Từ Ngã ba đường vào Bon Phi Mur đến Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	1.616	1.212	1.414	
	Từ Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét đến Km 0 + 200 mét	648	486	567	
	Từ Km 0 + 200 mét đến Giáp ranh phường Đông Gia Nghĩa	200	150	175	
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Ngã ba Trục đường số 2 (đường 45m)	3.364	2.523	2.944	
	Từ Ngã ba trục đường số 2 (đường 45m) đến Ngã ba giao nhau với Trục số 8 (đường 33m)	3.192	2.394	2.793	
	Từ Ngã ba giao nhau với Trục số 8 (đường 33m) đến Ngã ba đường vào Trường THPT Đắk Glong	2.198	1.649	1.924	
	Từ Ngã ba đường vào trường THPT Đắk Glong đến Ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét)	1.240	930	1.085	
	Từ Ngã ba đường vào thôn 7 (Km 0 + 100 mét) đến Ngã ba	996	747	872	

	đường vào tái định cư Đắk Plao				
	Từ Ngã ba đường vào tái định cư Đắk Plao đến Suối cây Lim	776	582	679	
	Từ Suối cây Lim đến Dốc khuỷu tay Bon B'Dơng hướng đi xã Tà Đùng	576	432	504	
	Từ Dốc khuỷu tay Bon B'Dơng hướng đi xã Tà Đùng đến Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0 - 400 mét)	560	420	490	
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Tà Đùng (Km 0 - 400 mét) đến Hướng về 2 phía 400 mét	624	468	546	
	Từ Km 0 + 400 mét đến Giáp ranh xã Tà Đùng	408	306	357	
2.	Đường vào Trường Trung học phổ thông Đắk Glong				
	Từ Ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí đến Hết Trường Dân tộc nội trú	608	456	532	
	Từ Hết Trường Dân tộc nội trú đến Ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế huyện)	600	450	525	
3.	Đường đi Bon Ka La Dơng (Thôn 1 cũ)				
	Từ Km 0 (ngã năm Quảng Khê) đến Km 0 + 100 mét	1.280	960	1.120	
	Từ Km 0 + 100 mét đến Ngã ba giao nhau với trục đường số 4	1.102	827	965	

4.	Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)				
	Từ Ngã ba giao nhau với trục số 8 đến Ngã ba giao nhau với trục số 9	1.120	840	980	
	Từ Ngã ba giao nhau với trục số 8 đến Hết trục đường số 4 (giáp đường D1 khu TĐC B)	680	510	595	
5.	Trục Đường số 2 (đường 45 mét)				
	Trọn đường	1.200	900	1.050	
6.	Trục Đường số 8 (đường 33 mét)				
	Trọn đường	1.200	900	1.050	
7.	Trục đường số 14				
	Từ Ngã ba giao nhau với Trục số 5 đến Ngã tư giao nhau với Trục số 8	1.120	840	980	
	Từ Ngã tư giao nhau với Trục số 8 đến Ngã ba giao nhau với Trục số 4	816	612	714	
8.	Trục số 16				
	Trọn đường	1.120	840	980	
9.	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)				
	Từ Ngã ba đường vào xưởng đũa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0) đến Km 0 + 500 mét	560	420	490	
	Từ Km 0 + 500 mét đến Km 1	360	270	315	

	Ngã ba nhà bà Ký qua đập Đắk Srê đến Ngã ba nhà ông Triệu Văn Hoàng	304	228	266	
	Ngã ba nhà bà Ký qua đường liên xã Quảng Khê - Đắk Plao đến Tiếp giáp với đường nhựa Đắk Plao cũ	304	228	266	
10.	Đường vào đập Nao Kon Đơi				
	Từ Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 đến Hết đập tràn Nao Kon Đơi	528	396	462	
	Từ Hết đập tràn Nao Kon Đơi đến Ngã ba nhà bà Ký	492	369	431	
	Từ Ngã ba nhà bà Ký đến Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở Hạt kiểm lâm)	560	420	490	
	Từ Hết đập tràn Nao Kon Đơi (ngã ba cây thần linh) đến Đường vào Dốc Đá Khỉ				
11.	Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4	1.000	750	875	
	Từ Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê đến Ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong (Km 0)	592	444	518	
	Từ Km 0 đến Km 1	424	318	371	
	Từ Km 1 đến Công trình Thủy điện Đồng Nai 4				
12.	Đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong	984	738	861	
	Từ Ngã ba đường vào Trung tâm Y tế Đắk Glong đến	892	669	781	

	Trung tâm Y tế Đắk Glong				
	Từ Trung tâm Y tế Đắk Glong đến Ngã ba đường 135				
13.	Đường vào thôn 4	1.200	900	1.050	
	Từ Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê) đến Km 0 + 200 mét	448	336	392	
	Từ Km 0 + 200 m đến Hết đường				
14.	Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao	576	432	504	
	Từ Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km 0) đến Km 0 + 300 mét	424	318	371	
	Từ Km 0 + 300 mét đến Bon Cây Xoài	408	306	357	
	Từ Bon Cây Xoài đến Giáp ranh xã Đắk Plao (cũ)				
15.	Khu định cư công nhân viên chức				
15.1	Đường D1 (Đường vào thủy điện Đồng Nai 4)	288	216	252	
	Từ Bên trái đường hướng đi Thủy điện Đồng Nai 4 từ Km 1 đến km 1 + 370 mét đến Trọn đường				
15.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)	192	144	168	
	Trọn đường				
15.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)	192	144	168	
	Trọn đường				
15.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)	192	144	168	

	Trọn đường				
15.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)	240	180	210	
	Trọn đường				
15.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)	216	162	189	
	Trọn đường				
15.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)	176	132	154	
	Trọn đường				
15.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)	256	192	224	
	Trọn đường				
15.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)	216	162	189	
	Trọn đường				
16.	Khu tái định cư B				
16.1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	240	180	210	
	Trọn đường				
16.2	Đường D2 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	240	180	210	
	Trọn đường				
16.3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	240	180	210	
	Trọn đường				
16.4	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	216	162	189	
	Trọn đường				

16.5	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	192	144	168	
	Trọn đường				
16.6	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	216	162	189	
	Trọn đường				
17.	Đường Quảng Khê, Đăk Ha	176	132	154	
	Từ Đường Quốc lộ 28 (Đất Công ty Mai Khôi) đến Giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa	428	321	375	
18.	Đất ven các đường rải nhựa còn lại >=3,5 mét	304	228	266	
19.	Đất ở các đường liên Thôn cấp phối >= 3,5 mét	276	207	242	
20.	Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối >= 3,5 mét	328	246	287	
22.	Đất ở Các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon	128	96	112	
22.	Đất ở các khu dân cư còn lại				
23.	Các trục đường khu trung tâm hành chính				
23.1	Trục đường số 5 (phần đã rải nhựa)	1120	840	980	UBND huyện Đắk Glong đề xuất
	Trọn đường				
23.2	Trục đường số 7	1120	840	980	UBND huyện Đắk

					Glong đề xuất
	Trọn đường				
23.3	Trục đường số 9	1120	840	980	UBND huyện Đắk Glong đề xuất
	Trọn đường				
23.4	Trục đường số 15	1120	840	980	UBND huyện Đắk Glong đề xuất
	Trọn đường				
24.	Các trục đường khu trung tâm văn hóa - thương mại (phần đã rải nhựa)	560	420	490	UBND huyện Đắk Glong đề xuất

PHỤ LỤC 115

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÂN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	17	105	
- Vị trí 2	15	82	
- Vị trí 3	10	58	
- Vị trí 4		45	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	21	130	
- Vị trí 2	17	103	
- Vị trí 3	14	66	
- Vị trí 4		52	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	39	
- Vị trí 2	9	35	
- Vị trí 3	9	33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	38	
- Vị trí 2	13	35	
- Vị trí 3	12	31	
- Vị trí 4		28	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1	**Tỉnh lộ 681**			
	Giáp ranh giới Thị trấn Kiến Đức cũ đến hết đất ông Đặng Văn Xem	420	502	
	Hết đất ông Đặng Xem đến Cống Nước (hết khu dậy nghề trường 6)	420	551	
	Cống nước (Hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường cấp I Phan Bội Châu	600	744	
	Hết Trường cấp I Phan Bội Châu đến Ngã ba nhà ông Tuân (hết thôn 8)	308	691	
	Ngã ba nhà ông Tuân (hết thôn 8) đến Ngã ba nội thất Thành Lộc	420	598	

	Ngã ba nội thất Thành Lộc đến Giáp đất Cao Thanh Cường	600	850	
	Giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy	350	475	
	Hết đất nhà ông Huy đến Cầu Doãn Văn (giáp xã Đắk R'Tih cũ)	350	450	
2	**Đường liên xã**			
	Ngã ba trường 6 đến Giáp đất nhà ông Thuận	600	1,165	
	Giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất trung tâm trường 6	350	619	
	Hết đất trung tâm trường 6 đến Cống nước nhà bà Hường	210	259	
	Cống nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	180	379	
	Hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	110	176	
	Ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng	210	282	
3	**Các tuyến đường trong các thôn, bon**			
	Giáp đất nhà Loan Hùng đến Cầu Đắk R' Tih	110	180	
	Trường tư thục Nguyễn Gia Thiều đến Giáp xã Đắk R'Tih (cũ)	180	292	

	Trường tư thục Nguyễn Gia Thiều đến Giáp xã Đắk We (cũ)	320	598	
	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	121	281	
	Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng	110	176	
	Các tuyến đường tại bon Bu Ndrong B	110	176	
	Các tuyến đường thuộc bon Me Ra	110	176	
	Các tuyến đường thuộc Đăk N Jut	110	176	
	Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn 1	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn 3	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn 4	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn 7	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn 8	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn 9	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn 10	110	176	

	Các tuyến đường thuộc thôn 11	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Quoeng	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắk R’Tăng	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Mrê	110	176	
	Các tuyến đường tại thôn Đắk Soun	110	176	
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Mrang	110	176	
	Tuyến đường trung tâm thôn Đăk K'Rung	121	193	
4	**Đường từ cầu Đắk R'Lấp đến ngã ba đi Đắk Nhau**			
	Cầu Đắk R'lấp đến ngã ba cầu Đắk Ké	300	374	
	Ngã ba cầu Đắk Ké đến Nga ba 720 đi NT cà phê Đắk Ngo	300	394	
	Ngã ba 720 đi NT cà phê Đắk Ngo đến Cầu đội 3 - E720	300	390	
	Cầu đội 3 - E720 đến Ngã ba đội 8 - E720	300	476	
	Ngã ba đội 8 - E720 đến Ngã ba đi Đắk Nhau	300	450	
5	**Ngã ba đi Đắk Nhau đến giáp xã Quảng Tâm (cũ)**			

	Ngã ba đi Đắk Nhau đến Ngã ba Trung Vân	400	652	
	Ngã 3 Trung Vân đến Ngã ba Điêng Đu + 200m	600	640	
	Ngã ba Điêng Đu + 200m đến Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ + 200m)	495	540	
	Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ) + 200m đến Giáp xã Quảng Tâm cũ	150	199	
6	**Đường từ cầu Đăk Nguyên đến ngã ba bon Điêng Đu (giáp nhà ông Điểu Lia)**			
	Cầu Đắk Nguyên đến Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)	495	511	
	Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến Cầu Đắk Ngo	150	199	
	Cầu Đắk Ngo đến Cầu Đắk Loan	350	507	
	Cầu Đắk Loan đến Ngã ba bon Điêng Đu (giáp nhà Điểu Lia)	200	274	
7	**Đường 719**			
	Ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở) đến Ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)	140	199	
8	**Đường Philte**			
	Ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Điểu Pách	90	172	

9	**Đường thôn Tân Bình**			
	Ngã ba (giao với đường Philte) đến Cầu Đắk R'Lấp	90	169	
	Ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến Ngã ba gần nhà ông Rộng	90	163	
10	**Đường vào đội 1 E-720**			
	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 đến Đi vào đội 1 (1km)	108	165	
11	**Đường vào đội 4 E-720**			
	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	90	170	
12	**Đường vào đội 6 E-721**			
	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	90	163	
13	**Đường vào đội 8 E-721**			
	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	90	132	
14	**Ngã ba Trung Vân đến Đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)**			

	Ngã ba Trung Vân Đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	90	198	
15	**Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541**	70	137	
16	**Các đường liên thôn còn lại**	60	206	
17	**Đất ở của các khu dân cư còn lại**	50	171	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoat động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I	**Xã Quảng Tân**				
1	**Tỉnh lộ 681**				
	Giáp ranh giới Thị trấn Kiến Đức cũ đến hết đất ông Đặng Văn Xem	401	301	351	
	Hết đất ông Đặng Xem đến Cống Nước (hết khu dậy nghề trường 6)	441	331	386	
	Cống nước (Hết khu dạy nghề Trường 6) đến hết Trường cấp I Phan Bội Châu	595	446	521	
	Hết Trường cấp I Phan Bội Châu đến Ngã ba nhà ông Tuân	553	414	483	

	(hết thôn 8)				
	Ngã ba nhà ông Tuân (hết thôn 8) đến Ngã ba nội thất Thành Lộc	478	359	419	
	Ngã ba nội thất Thành Lộc đến Giáp đất Cao Thanh Cường	680	510	595	
	Giáp đất Cao Thanh Cường đến hết đất nhà ông Huy	380	285	333	
	Hết đất nhà ông Huy đến Cầu Doãn Văn (giáp xã Đắk R'Tih cũ)	360	270	315	
2	**Đường liên xã**				
	Ngã ba trường 6 đến Giáp đất nhà ông Thuận	932	699	816	
	Giáp đất nhà ông Thuận đến hết đất trung tâm trường 6	495	371	433	
	Hết đất trung tâm trường 6 đến Cống nước nhà bà Hường	207	155	181	
	Cống nước nhà bà Hường đến hết đất nhà ông Bảy Dĩnh	303	227	265	
	Hết đất nhà ông Bảy Dĩnh đến hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	140	105	123	
	Ngã ba cây xăng Ngọc My đến hết trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + hết đất nhà Loan Hùng	225	169	197	
3	**Các tuyến đường trong các thôn, bon**				
	Giáp đất nhà Loan Hùng đến Cầu Đắk R' Tih	144	108	126	

	Trường tư thục Nguyễn Gia Thiều đến Giáp xã Đắk R'Tih (cũ)	233	175	204	
	Trường tư thục Nguyễn Gia Thiều đến Giáp xã Đắk We (cũ)	479	359	419	
	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A	225	169	197	
	Các tuyến đường thuộc bon Jăng K’riêng	140	105	123	
	Các tuyến đường tại bon Bu Ndrong B	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc bon Me Ra	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc Đăk N Jut	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn 1	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn 3	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn 4	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn 7	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn 8	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn 9	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn 10	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn 11	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Quoeng	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắk R’Tăng	140	105	123	

	Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Mrê	140	105	123	
	Các tuyến đường tại thôn Đắk Soun	140	105	123	
	Các tuyến đường thuộc thôn Đắk Mrang	140	105	123	
	Tuyến đường trung tâm thôn Đăk K'Rung	154	116	135	
II	**Xã Quảng Tân (xã Đắk Ngo cũ)**				
1	**Đường từ cầu Đắk R'Lấp đến ngã ba đi Đắk Nhau**				
	Cầu Đắk R'lấp đến ngã ba cầu Đắk Ké	299	224	262	
	Ngã ba cầu Đắk Ké đến Nga ba 720 đi NT cà phê Đắk Ngo	315	236	275	
	Ngã ba 720 đi NT cà phê Đắk Ngo đến Cầu đội 3 - E720	312	234	273	
	Cầu đội 3 - E720 đến Ngã ba đội 8 - E720	380	285	333	
	Ngã ba đội 8 - E720 đến Ngã ba đi Đắk Nhau	360	270	315	
2	**Đường ngã ba đi Đăk Nhau đến giáp xã Quảng Tâm cũ**				
	Ngã ba đi Đắk Nhau đến Ngã ba Trung Vân	522	391	456	
	Ngã 3 Trung Vân đến Ngã ba Điêng Đu + 200m	512	384	448	
	Ngã ba Điêng Đu + 200m đến Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ + 200m)	432	324	378	
	Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ) + 200m đến Giáp xã Quảng Tâm cũ	159	119	139	

3	**Đường từ cầu Đăk Nguyên đến ngã ba bon Điêng Đu (giáp nhà ông Điểu Lia)**				
	Cầu Đắk Nguyên đến Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen)	408	306	357	
	Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà ông Thắng Sen) đến Cầu Đắk Ngo	159	119	139	
	Cầu Đắk Ngo đến Cầu Đắk Loan	406	304	355	
	Cầu Đắk Loan đến Ngã ba bon Điêng Đu (giáp nhà Điểu Lia)	219	164	191	
4	**Đường 719**				
	Ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sở) đến Ngã tư (giáp nhà ông Thắng Sen)	159	120	140	
5	**Đường Philte**				
	Ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Điểu Pách	138	103	120	
6	**Đường thôn Tân Bình**				
	Ngã ba (giao với đường Philte) đến Cầu Đắk R'Lấp	135	101	118	
	Ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh) đến Ngã ba gần nhà ông Rộng	130	98	114	
7	**Đường vào đội 1 E-720**				

	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 đến Đi vào đội 1 (1km)	132	99	116	
8	**Đường vào đội 4 E-720**				
	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	136	102	119	
9	**Đường vào đội 6 E-721**				
	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	130	98	114	
10	**Đường vào đội 8 E-721**				
	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720 Đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	105	79	92	
11	**Ngã ba Trung Vân đến Đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)**				
	Ngã ba Trung Vân Đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	158	119	138	
12	**Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541**				
	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541	109	82	96	
13	**Các đường liên thôn còn lại**				
	Các đường liên thôn còn lại	165	124	144	

14	**Đất ở của các khu dân cư còn lại**				
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	137	103	120	

PHỤ LỤC 116:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TUY ĐỨC

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	18	120	
- Vị trí 2	15	98	
- Vị trí 3	10	62	
- Vị trí 4		48	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	20	137	
- Vị trí 2	17	115	
- Vị trí 3	14	95	
- Vị trí 4		56	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	
- Vị trí 2	9	35	
- Vị trí 3	9	33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	14	42	
- Vị trí 2	13	38	
- Vị trí 3	12	35	
- Vị trí 4		32	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I.1	**Tỉnh lộ 681**			
	Giáp xã Đắk R'Tih (Ngã ba PhiA) đến Giáp đất nhà ông Điểu Lơm	210	284	
	Giáp đất nhà ông Điểu Lơm đến Ngã ba đi thôn Tày, Nùng	210	232	
	Ngã ba đi thôn Tày, Nùng đến Ngã ba Công ty Mắc Ca	170	339	
	Ngã ba Công ty Mắc Ca đến Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	210	284	

	Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn đến Ngã ba vào đồi ông Quế	660	1.252	
	Ngã ba vào đồi ông Quế đến Giáp đất Hạt Kiểm lâm	288	288	
	Giáp đất Hạt kiểm lâm đến Giáp đất hội trường Thôn 1	396	539	
	Giáp đất hội trường thôn 1 đến Hết đất nhà ông Cường	330	670	
	Giáp đất nhà ông Cường Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	360	520	
	Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi đến Hết đất Hạt quản lý đường bộ	420	835	
	Hết đất Hạt quản lý đường bộ đến Giáp xã Đắk Búk So (cũ)	480	724	
2	**Đường liên xã**			
	Ngã ba bãi 2 đến Giáp cổng khu công nghiệp.	160	168	

	Giáp cổng khu công nghiệp đến Ngã ba thác Đắk Glung.	120	137	
	Ngã ba thác Đắk Glung đến Ngã ba đường vào Thủy Điện.	100	119	
	Ngã ba đường vào thủy điện đến Giáp xã Đắk Ngo	80	98	
	Ngã ba Trung đoàn 726 đến Cầu mới (đập đội 2)	210	243	
	Cầu mới (đập đội 2) đến Hết mỏ đá	210	232	
	Hết mỏ đá đến Giáp xã Quảng Trực	80	113	
3	**Khu dân cư chợ nông sản**			
	Tất cả các trục đường	280	530	
4	**Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5**			
	Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5	110	215	
5	**Các đường liên thôn còn lại**			

	Các đường liên thôn còn lại	60	155	
6	**Đất ở của các khu dân cư còn lại**			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	50	85	
II.1	**Tỉnh lộ 681**			
	Giáp xã Quảng Tâm cũ đến Hết đất nhà ông Đảm	1.700	2.640	
	Hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu.	2.900	4.421	
	Hết đất bà Hậu đến Giáp đất trung tâm Cao su.	2.400	3.770	
	Giáp đất Trung tâm Cao su đến Hết đất nhà ông Trung.	1.200	2.000	
	Hết đất nhà ông Trung đến Hết đất nhà ông Chính.	792	1.176	

	Hết đất nhà ông Chính đến Giáp huyện Đắk Song (cũ).	495	533	
2	**Quốc lộ 14C**			
	Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện (cũ).	121	181	
	Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện đến Giáp huyện Đắk Song (cũ).	396	416	
3	**Tỉnh lộ 686**			
	Ngã ba tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến Cống nước nhà ông Tú.	1.680	2.790	
	Cống nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền.	1.440	2.610	

	Hết đất nhà ông Quyền Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)	950	1.550	
	Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điểu Tỉnh.	580	1.215	
	Hết đất nhà ông Điểu Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8).	418	939	
	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long Thôn 6.	660	1.260	
	Nhà ông Long thôn 6 đến Giáp xã Đắk N'Drung.	495	1.070	
4	**Đường liên xã**			
	Ngã ba cửa hàng miền núi đến Ngã ba đường vào thôn 1.	660	1.205	

	Ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Trìu.	528	989	
	Hết đất ông Trìu đến Đập Đắk Blung.	330	853	
	Đập Đắk Blung đến Giáp xã Quảng Trực.	297	634	
5	**Đường vòng quanh sân bay**			
	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyên Thương) đến Ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm).	330	840	
6	**Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu trung tâm hành chính**			
	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu	660	710	
	Đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến Giáp đất nhà ông Phong.	480	570	
	Giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường.	540	605	

	Hết đất nhà ông Cường đến Giáp ngã ba Quốc lộ 14C.	594	652	
	Ngã ba Bảo hiểm xã hội huyện đến Đập Đắk Búk So.	594	647	
7	**Đường đi bệnh viện**			
	Ngã ba Quốc lộ 14 C (UBND xã) đến Giáp đài tưởng niệm Liệt sĩ.	990	1.066	
	Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến Giáp đất bệnh viện huyện.	792	891	
	Đất bệnh viện huyện (cũ) đến Ngã ba Quốc lộ 14C (trường tiểu học la Văn Cầu).	792	891	
8	**Đường liên thôn**			
	Ngã ba thác Đắk Buk So đến hết đất nhà ông Nhậm.	480	525	
	Hết đất nhà ông Nhậm đến Ngã ba nhà ông Mãi.	240	275	

	Ngã ba nhà ông Mãi đến Giáp Quốc lộ 14C.	240	308	
	Ngã ba UBND xã cũ đến hết đất nhà bà Oanh.	480	523	
9	**Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4**			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	90	212	
10.	**Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức**			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	80	210	
11	Đường tránh Tỉnh lộ 1		710	
12	Từ trường PTDT nội trú Tuy Đức đến Bon Me Ra xã Đắk R'Tih (cũ).		652	

13	Đường từ chợ nông sản cũ đến Ngã ba con voi (bon Bu Boong).		570	
14	Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh.		600	
15	Ngã ba bà Oanh đến Ngã ba nhà bà Uyên.		530	
16	Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9.		635	
17	Ngã ba nhà ông Đảm đến Ngã ba nhà ông Hoàng Phước.		840	
III.1	**Tỉnh lộ 681**			
	Giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm.	200	480	
	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến Ngã ba hồ Doãn Văn.	340	645	
	Ngã ba hồ Doãn Văn đến Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp.	150	245	
	Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái.	231	401	
	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Giáp xã Quảng Tâm.	264	437	

2	**Đường liên xã**			
	Ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ).	130	199	
	Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền.	150	202	
	Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điểu K'Ré).	110	193	
	Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điểu K'Ré) đến hết đất nhà ông Điểu An.	130	210	
	Hết đất nhà ông Điểu An đến Giáp trạm Y tế mới của xã.	165	238	
	Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyến.	440	490	
	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyến đến Ngã ba đi Bon Bu NĐơr A (nhà ông Phạm Anh Xinh).	308	444	
	Ngã ba đi Bon Bu NĐơr A (nhà ông Phạm Anh Xinh) Ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy Cao Su).	120	240	
	Ngã ba đi Bon Bu NĐơr A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến Giáp đất ông	90	152	

	Điểu Phi Á (Ngã ba Tỉnh lộ 681).			
	Ngã ba trung tâm xã đến Cầu Bon Bu Dơng (nhà ông Từ Văn Hương).	242	263	
	Cầu Bon Bu Dơng (nhà ông Từ Văn Hương) đến Giáp xã Quảng Tân.	140	225	
	Ngã ba Bon Bu Dơng đến Đập Đắk Liêng.	150	243	
	Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điểu Minh.	120	205	
	Nhà ông Điểu Minh đến Ngã ba Bon Bu Dơng (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên).	220	293	
3	**Đường liên thôn**			
	Giáp xã Quảng Tân (đường đi Bon Ja Lú AB) đến Giáp khu B trường 5 (trường 1).	120	233	
4	**Các đường liên thôn còn lại**			
	Các đường liên thôn còn lại	80	132	
5	**Đất ở của các khu dân cư còn lại**			
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	60	105	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	NỘI DUNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoat động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I	**Xã Tuy Đức (Xã Quảng Tâm cũ)**				
I.1	**Tỉnh lộ 681**				
	Giáp xã Đắk R'Tih (Ngã ba PhiA) đến Giáp đất nhà ông Điểu Lơm	227	170	199	
	Giáp đất nhà ông Điểu Lơm đến Ngã ba đi thôn Tày, Nùng	185	139	162	
	Ngã ba đi thôn Tày, Nùng đến Ngã ba Công ty Mắc Ca	271	203	237	

	Ngã ba Công ty Mắc Ca đến Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	227	170	199	
	Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn đến Ngã ba vào đồi ông Quế	1.001	751	876	
	Ngã ba vào đồi ông Quế đến Giáp đất Hạt Kiểm lâm	230	173	202	
	Giáp đất Hạt kiểm lâm đến Giáp đất hội trường Thôn 1	431	323	377	
	Giáp đất hội trường thôn 1 đến Hết đất nhà ông Cường	536	402	469	
	Giáp đất nhà ông Cường Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	416	312	364	
	Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi đến Hết đất Hạt quản lý đường bộ	668	501	585	
	Hết đất Hạt quản lý đường bộ đến Giáp xã Đắk Búk So (cũ)	579	434	507	

I.2	**Đường liên xã**				
	Ngã ba bãi 2 đến Giáp cổng khu công nghiệp.	134	101	118	
	Giáp cổng khu công nghiệp đến Ngã ba thác Đắk Glung.	110	82	96	
	Ngã ba thác Đắk Glung đến Ngã ba đường vào Thủy Điện.	95	71	83	
	Ngã ba đường vào thủy điện đến Giáp xã Đắk Ngo	78	59	68	
	Ngã ba Trung đoàn 726 đến Cầu mới (đập đội 2)	194	146	170	
	Cầu mới (đập đội 2) đến Hết mỏ đá	186	139	162	
	Hết mỏ đá đến Giáp xã Quảng Trực	90	68	79	
I.3	**Khu dân cư chợ nông sản**				

	Tất cả các trục đường	424	318	371	
I.4	**Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5**				
	Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5	172	129	151	
I.5	**Các đường liên thôn còn lại**				
	Các đường liên thôn còn lại	124	93	109	
I.6	**Đất ở của các khu dân cư còn lại**				
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	68	51	60	
II.1	**Xã Tuy Đức (Xã Đắk Búk So cũ)**				
	Giáp xã Quảng Tâm cũ đến Hết đất nhà ông Đảm	2.112	1.584	1.848	
	Hết đất nhà ông Đảm đến hết đất bà Hậu.	3.537		3.095	

			2.653		
	Hết đất bà Hậu đến Giáp đất trung tâm Cao su.	3.016	2.262	2.639	
	Giáp đất Trung tâm Cao su đến Hết đất nhà ông Trung.	1.600	1.200	1.400	
	Hết đất nhà ông Trung đến Hết đất nhà ông Chính.	941	706	823	
	Hết đất nhà ông Chính đến Giáp huyện Đắk Song (cũ).	426	320	373	
II.2	**Quốc lộ 14C**				
	Ngã ba Tỉnh lộ 686 đến Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện (cũ).	144	108	126	
	Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện đến Giáp huyện Đắk Song (cũ).	332	249	291	
II.3	**Tỉnh lộ 686**				
	Ngã ba tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc) đến Cống nước nhà ông Tú.	2.232		1.953	

			1.674		
	Cống nước nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Quyền.	2.088	1.566	1.827	
	Hết đất nhà ông Quyền Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền)	1.240	930	1.085	
	Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuyền) đến hết đất nhà ông Điểu Tỉnh.	972	729	851	
	Hết đất nhà ông Điểu Tỉnh đến hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8).	751	563	657	
	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8) đến nhà ông Long Thôn 6.	1.008	756	882	
	Nhà ông Long thôn 6 đến Giáp xã Đắk N'Drung.	856	642	749	
II.4	**Đường liên xã**				
	Ngã ba cửa hàng miền núi đến Ngã ba đường vào thôn 1.	964	723	844	

	Ngã ba đường vào thôn 1 đến hết đất ông Trìu.	791	593	692	
	Hết đất ông Trìu đến Đập Đắk Blung.	682	512	597	
	Đập Đắk Blung đến Giáp xã Quảng Trực.	507	380	443	
II.5	**Đường vòng quanh sân bay**				
	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyên Thương) đến Ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đảm).	672	504	588	
II.6	**Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu trung tâm hành chính**				
	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm) đến đầu	568	426	497	
	Đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11 đến Giáp đất nhà ông Phong.	456	342	399	
	Giáp đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Cường.	484	363	424	

	Hết đất nhà ông Cường đến Giáp ngã ba Quốc lộ 14C.	522	391	456	
	Ngã ba Bảo hiểm xã hội huyện đến Đập Đắk Búk So.	518	388	453	
II.7	**Đường đi bệnh viện**				
	Ngã ba Quốc lộ 14 C (UBND xã) đến Giáp đài tưởng niệm Liệt sĩ.	852	639	746	
	Đài tưởng niệm Liệt sĩ đến Giáp đất bệnh viện huyện.	713	535	624	
	Đất bệnh viện huyện (cũ) đến Ngã ba Quốc lộ 14C (trường tiểu học la Văn Cầu).	713	535	624	
II.8	**Đường liên thôn**				
	Ngã ba thác Đắk Buk So đến hết đất nhà ông Nhậm.	420	315	368	
	Hết đất nhà ông Nhậm đến Ngã ba nhà ông Mãi.	220	165	193	

	Ngã ba nhà ông Mãi đến Giáp Quốc lộ 14C.	246	185	216	
	Ngã ba UBND xã cũ đến hết đất nhà bà Oanh.	418	314	366	
II.9	**Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4**				
	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	170	127	148	
II.10	**Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức**				
	Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức	168	126	147	
II.11	**Đường tránh Tỉnh lộ 1.**				
	Đường tránh Tỉnh lộ 1 (chọn đường)	568	426	497	
II.12	**Từ trường PTDT nội trú Truy Đức đến Bon Me Ra xã Đắk**				

	R'Tih (cũ).				
	Từ trường PTDT nội trú Truy Đức đến Bon Me Ra xã Đắk R'Tih (cũ).	522	391	456	
II.13	**Đường từ chợ nông sản cũ đến Ngã ba con voi (bon Bu Boong).**				
	Đường từ chợ nông sản cũ đến Ngã ba con voi (bon Bu Boong).	456	342	399	
II.14	**Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh.**				
	Đường nối từ Tỉnh lộ 681 đến Chùa Thiện Minh.	480	360	420	
II.15	**Ngã ba bà Oanh đến Ngã ba nhà bà Uyên.**				
	Ngã ba bà Oanh đến Ngã ba nhà bà Uyên.	424	318	371	
II.16	**Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9.**				
	Nhà ông Hiệu (thôn 2) đến Hội trường thôn 9.	508	381	445	

II.17	**Ngã ba nhà ông Đảm đến Ngã ba nhà ông Hoàng Phước.**				
	Ngã ba nhà ông Đảm đến Ngã ba nhà ông Hoàng Phước.	672	504	588	
III	**Xã Tuy Đức (xã Đắk R' Tíh cũ)**				
III.1	**Tỉnh lộ 681**				
	Giáp xã Quảng Tân đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm.	384	288	336	
	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm đến Ngã ba hồ Doãn Văn.	516	387	452	
	Ngã ba hồ Doãn Văn đến Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp.	196	147	172	
	Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái.	320	240	280	
	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Giáp xã Quảng Tâm.	350	262	306	

III.2	**Đường liên xã**				
	Ngã ba giáp Tỉnh lộ 681 đến Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ).	159	119	139	
	Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ) đến Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền.	162	121	141	
	Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền đến Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điểu K'Ré).	154	116	135	
	Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điểu K'Ré) đến hết đất nhà ông Điểu An.	168	126	147	
	Hết đất nhà ông Điểu An đến Giáp trạm Y tế mới của xã.	190	143	166	
	Trạm Y tế mới của xã đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyến.	392	294	343	
	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyến đến Ngã ba đi Bon Bu NĐơr A (nhà ông Phạm Anh Xinh).	355	266	311	
	Ngã ba đi Bon Bu NĐơr A (nhà ông Phạm Anh Xinh) Ngã ba Tỉnh	192			

	lộ 681 (Nhà máy Cao Su).		144	168	
	Ngã ba đi Bon Bu NĐơr A (nhà ông Phạm Anh Xinh) đến Giáp đất ông Điểu Phi Á (Ngã ba Tỉnh lộ 681).	122	91	106	
	Ngã ba trung tâm xã đến Cầu Bon Bu Dơng (nhà ông Từ Văn Hương).	210	158	184	
	Cầu Bon Bu Dơng (nhà ông Từ Văn Hương) đến Giáp xã Quảng Tân.	180	135	158	
	Ngã ba Bon Bu Dơng đến Đập Đắk Liêng.	194	146	170	
	Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá) đến nhà ông Điểu Minh.	164	123	144	
	Nhà ông Điểu Minh đến Ngã ba Bon Bu Dơng (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên).	234	176	205	
III.3	**Đường liên thôn**				
	Giáp xã Quảng Tân (đường đi Bon Ja Lú AB) đến Giáp khu B trường 5 (trường 1).	186	140	163	

III.4	**Các đường liên thôn còn lại**				
	Các đường liên thôn còn lại	105	79	92	
III.5	**5. Đất ở của các khu dân cư còn lại**				
	Đất ở của các khu dân cư còn lại	84	63	74	

PHỤ LỤC 117

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIẾN ĐỨC

———

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1. Đất trồng cây hàng năm (Gồm Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	28	141	TT Kiến Đức
	27		Kiến Thành
	27		Đạo Nghĩa
	27		Nghĩa thắng
- Vị trí 2	27	121	TT Kiến Đức
	22		Kiến Thành
	24		Đạo Nghĩa
	24		Nghĩa thắng
- Vị trí 3	21	76	TT Kiến Đức
	18		Kiến Thành
	18		Đạo Nghĩa
	18		Nghĩa thắng
- Vị trí 4	21	58	TT Kiến Đức
	18		Kiến Thành
	18		Đạo Nghĩa

	18		Nghĩa thắng
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	43	207	TT Kiến Đức
	32		Kiến Thành
	28		Đạo Nghĩa
	32		Nghĩa thắng
- Vị trí 2	36	155	TT Kiến Đức
	31		Kiến Thành
	27		Đạo Nghĩa
	31		Nghĩa thắng
- Vị trí 3	29	98	TT Kiến Đức
	29		Kiến Thành
	25		Đạo Nghĩa
	29		Nghĩa thắng
- Vị trí 4	29	71	TT Kiến Đức
	29		Kiến Thành
	25		Đạo Nghĩa
	29		Nghĩa thắng
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	TT Kiến Đức
	9		Kiến Thành
	9		Đạo Nghĩa
	9		Nghĩa thắng
- Vị trí 2	9	35	TT Kiến Đức
	9		Kiến Thành
	9		Đạo Nghĩa
	9		Nghĩa thắng
- Vị trí 3	9	33	TT Kiến Đức

	9		Kiến Thành
	9		Đạo Nghĩa
	9		Nghĩa thắng
- Vị trí 4	9	31	TT Kiến Đức
	9		Kiến Thành
	9		Đạo Nghĩa
	9		Nghĩa thắng
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	22	57	TT Kiến Đức
	20		Kiến Thành
	20		Đạo Nghĩa
	20		Nghĩa thắng
- Vị trí 2	21	50	TT Kiến Đức
	18		Kiến Thành
	18		Đạo Nghĩa
	18		Nghĩa thắng
- Vị trí 3	20	44	TT Kiến Đức
	17		Kiến Thành
	17		Đạo Nghĩa
	17		Nghĩa thắng
- Vị trí 4	20	39	TT Kiến Đức
	17		Kiến Thành
	17		Đạo Nghĩa
	17		Nghĩa thắng

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	I. Xã Kiến Đức (TT Kiến Đức cũ)			
1	Đường Nguyễn Tất Thành			
1.1	Từ Ranh giới xã Kiến Thành đến Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	4.160	6.262	
1.2	Từ Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba đường Chu Văn An	5.200	7.074	
1.3	Từ Ngã ba đường Chu Văn An đến Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	11.200	12.785	
1.4	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	7.000	8.194	
1.5	Từ Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú) đến Ngã ba đường chùa Liên hoa	4.160	7.092	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.6	Từ Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến Ranh giới xã Kiến Thành (đường Nguyễn Tất Thành)	3.510	4.140	
2	Đường Lê Thánh Tông			
2.1	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thành Tông đến Đường vào lò mổ	6.400	8.157	
2.2	Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thành Tông) đến Đất nhà bà Thanh	4.900	6.702	
2.3	Từ Đất nhà bà Thanh đến Hết điểm quy hoạch	4.480	6.399	
2.4	Từ Đất nhà bà Thanh đến Giáp đường Nguyễn Tất Thành	5.600	7.534	
3	Đường Nơ Trang Long			
3.1	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	8.400	10.736	
3.2	Từ Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến Ngã ba đường Nguyễn Du	5.600	7.661	
3.3	Từ Ngã ba đường Nguyễn Du đến Cầu Thủy Tạ	4.800	6.744	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3.4	Từ Cầu Thủy Tạ đến Ngã ba đường Phan Chu Trinh	3.000	4.103	
3.5	Từ Ngã ba đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đường vào xóm 1 tổ 4	2.400	3.245	
3.6	Từ Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4 đến Giáp ranh xã Quảng Tân	2.080	2.803	
4	Đường Lê Hữu Trác			
4.1	Từ Ngã ba Nguyễn Tất Thành đến Cổng Trung tâm ý tế huyện	4.200	5.235	
4.2	Từ Cổng trung tâm y tế huyện đến Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	2.800	3.373	
4.3	Từ Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8 đến Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	1.440	2.090	
4.4	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	600	824	
4.5	Từ Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng đến Giáp đường N'Trang Lơng	960	1.190	
5	Đường Trần Phú			
5.1	Từ Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh giới xã Kiến Thành	3.840	4.982	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6	Đường Võ Thị Sáu			
6.1	Từ Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh giới xã Kiến Thành đường Võ Thị Sáu	1.440	2.198	
6.2	Từ Km 0 đường N'Trang Lơng đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	960	1.313	
6.3	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	600	965	
6.4	Từ Đất nhà ông Thêu đến Ranh thị trấn Kiến Đức cũ	650	936	
7	Đường Phan Chu Trinh			
7.1	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành đến Đập thủy điện Đắk R'Tang	1.300	1.932	
8	Đường Chu Văn An			
8.1	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tât Thành - Chu Văn An (km 0) đến Giáp đường Nguyễn Khuyến	3.840	5.000	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
9	Đường Nguyễn Du			
9.1	Từ Đường N'Trang Lơng đến Đường Nguyễn Tất Thành	2.400	3.038	
10	Đường Nguyễn Huệ			
10.1	Từ Đường Nguyễn Du đến Đường Nguyễn Khuyến	1.800	2.707	
12	Đường Nguyễn Khuyến			
12.1	Từ Ngã ba N'Trang Lơng đến Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	2.400	3.095	
12.2	Từ Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến Hết tổ dân phố 2 giáp hồ thủy điện	1.560	2.273	
13	Đường Trần Hưng Đạo			
13.1	Từ Ngã ba đường N'Trang Lơng đến Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.400	3.217	
13.2	Từ Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến Hết đường	1.560	2.066	
14	Đường Hai Bà Trưng			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
14.1	Từ Đường N'Trang Lơng (Đập nước Đắk Blao) đến Trung tâm Y tế huyện (Điểm dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác)	840	1.494	
15	Đường Hùng Vương			
15.1	Từ Ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú	2.210	2.927	
16	Đường Ngô Quyền			
16.1	Từ Ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến Ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	1.430	2.577	
17	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)			
17.1	Từ Ngã ba Lê Thánh Tông đến Hết đường	650	857	
18	Đường liên khu phố			
18.1	Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường Tổ dân phố 3	1.200	1.768	
18.2	Từ Hội trường tổ dân phố 3 đến Đường Trần Hưng Đạo	960	1.378	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
19	Đường vào đồi thông tổ 6			
19.1	Từ Km0 đến Đất nhà bà Võ Thị Ngọc	720	1.605	
19.2	Từ Đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến Hết đường	540	815	
20	Đường vào nhà máy nước đá			
20.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Kiáp ranh giới Kiến Thành cũ	960	1.298	
22	Đường vành đai bệnh viện			
22.1	Từ Cổng bệnh viện đến Giáp đường Lê Hữu trác	720	1.698	
23	Đường vào Trường dân tộc nội trú			
23.1	Từ Ngã ba đường Phan Chu Trinh đến Hết Trường Dân tộc nội trú	600	927	
23.2	Từ Hết Trường dân tộc nội trú đến Hết đường	360	609	
24	Đường xóm 4, tổ 2			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
24.1	Từ Đất nhà ông Kỳ đến Hết đường xóm 4, Tổ 2	960	1.249	
25	Hẻm 6, tổ 2			
25.1	Từ Đường Chu Văn An đến Đất nhà ông Nam	720	1.172	
26	Ngã ba nhà ông Thu			
26.1	Từ Đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến Giáp đường Nguyễn Du	600	1.165	
27	Đường tổ 5			
27.1	Từ Ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành đến Hết đường	600	1.129	
28	Đường xóm 3, tổ 8			
28.1	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Hết đường	480	1.261	
29	Đường xóm 2, tổ 8			
29.1	Từ Ngã ba Lê Hữu Trác đến Hết đường	480	1.144	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
30	Đường xóm 4, tổ 8			
30.1	Từ Ngã ba Lê Hữu Trác đến Hết đường	480	979	
31	Tổ dân phố 6 đến Hội trường thôn 1 Kiến Thành			
31.1	Từ Quốc lộ 14 đến Giáp ranh Kiến Thành	420	948	
32	Tổ dân phố 6			
32.1	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến Hết đường	420	900	
33	Đường vào Nghĩa Trang			
33.1	Từ Đường N'Trang Lơng đến Giáp Nghĩa Trang	960	1.334	
34	Đất ở các khu dân cư còn lại	144	454	
35	Đường vào xóm Cà Mau (Bon Đắk B'Lao)			
35.1	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	300	565	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
35.2	Từ Ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến Giáp rnah Kiến Thành	200	454	
36	Đường vào xóm 2, tổ 4			
36.1	Từ Ngã ba đường N'Trang Lơng (xóm 2 tổ 4) đến Ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Tráng	300	565	
37	Đường đi xã Kiến Thành			
37.1	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Trạm y tế Kiến Đức cũ) đến Giáp ranh xã Kiến Thành	500	965	
II	II. Xã Kiến Đức (Xã Kiến Thành cũ)			
1	Quốc lộ 14			
1	Thị trấn Kiến Đức cũ về xã Quảng Tín cũ			
1.1	Từ Giáp ranh thị trấn Kiến Đức đến Giáp đất nhà ông Lập	2.600	3.465	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.2	Từ Giáp đất nhà ông Lập đến Ranh xã Quảng Tín cũ	1.870	2.389	
2	Thị trấn Kiến Đức cũ về xã Quảng Tín cũ			
2.1	Từ Giáp ranh thị trấn Kiến Đức đến Giáp ranh đất nhà ông Sơn	2.210	2.608	
2.2	Từ Giáp ranh nhà ông Sơn đến Giáp ranh xã Quảng Tín cũ	2.600	3.400	
3	Thị trấn Kiến Đức cũ - Nhân cơ cũ			
3.1	Từ Ranh giới Kiến Đức đến Ranh giới Kiến Đức + 400m	3.640	4.343	
3.2	Từ Ranh giới Kiến Đức + 400m đến Đến ngã ba hầm đá	2.600	3.433	
3.3	Từ Ngã ba vào hầm đá đến Ranh giới xã Đắk Wer cũ	2.400	3.137	
4	Tỉnh lộ 5			
4.1	Từ Ranh giới thị trân Kiến Đức đến Nghĩa địa thôn 3	1.440	1.878	
4.2	Từ Nghĩa địa thôn 3 đến Hết Trường học Lê Quý Đôn	960	1.587	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
4.3	Từ Hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa Địa thanh niên xung phong	840	1.303	
4.4	Từ Nghĩa Địa thanh niên xung phong đến Ranh giới xã Nghĩa Thắng	720	1.254	
5	Đường thôn 7			
5.1	Từ Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu đến Giáp Đắk Wer	440	817	
5.2	Từ Ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	330	782	
5.3	Từ Ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến Nhà ông Trần Ngọc Thạch	480	845	
6	Đường đi thôn 5, thôn 8			
6.1	Từ Thủy điện Đắk R'Tang đến Giáp ranh xã Đắk Wer	455	968	
7	Đường đi thôn 9			
7.1	Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9	330	975	
7.2	Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chữ đến Khu quy hoạch xưởng cưa	330	965	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
7.3	Khu QH đất giáo viên thôn 9	330	923	
8	Đường vào Hội trường thôn 1			
8.1	Từ Giáp ranh Kiến Đức đến Hội trường thôn 1	330	941	
9	Đường vào Nghĩa địa thôn 2			
9.1	Từ Nhà ông Phạm Gia thôn 3 đến Nghĩa địa thôn 2	330	565	
10	Đường vào cây đa Kiến Đức			
10.1	Đường Hùng Vương	1.100	2927	
11	Đường thôn 7			
11.1	Từ Ranh giới Kiến Đức đến Đất nhà ông Nguyễn Phương	440	717	
12	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang cũ			
12.1	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hết đường	660	971	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
13	Đường thôn 7			
13.1	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hết đất nhà ông Bình thôn 7	450	717	
14	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức cũ			
14.1	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hội Trường thôn 10	440	963	
14.2	Từ Hội Trường thôn 10 đến Giáp ranh xã xã Đăk Sin cũ	300	904	
15	Đường thôn 3			
15.1	Từ Đường Hùng Vương đến Giáp ranh xã Nghĩa Thắng cũ	440	698	
16	Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp tỉnh lộ 5)			
16.1	Từ Giáp tỉnh lộ 5 đến Hết đường	330	687	
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	108	302	
18	Xóm 2, tổ 9			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
18.1	Từ Ngã ba QL 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến Hết đường bê tông	200	565	
19	Đường vào Hội trường thôn 7 (đường xóm 1)			
19.1	Từ Ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến Hết đường bê tông	200	565	
20	Xóm 1 thôn 3			
20.1	Từ Đường Hùng Vương Kiến Đức (đất nhà ông Thưởng) đến Đất nhà ông Trọng	200	565	
21	Xóm 3 (đường thôn 3 vào mỏ đá)			
21.1	Từ Ngã ba tỉnh lộ 5 (Nhà bà Huệ) đến Giáp mỏ đá FiCO	200	565	
22	Đường vào nhà ông Quang (thôn 3)			
22.1	Từ Nhà ông Trịnh Xuân Tác đến Giáp mỏ đá FiCO	200	565	
23	Đường thôn 2 (đường vào Nghĩa địa)			
23.1	Từ Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà bà Nga) đến Hết đường bê tông	300	613	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
23.2	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà ông Khuyến) đến Hết đường bê tông	200	565	
23.3	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Duy) đến Ngã ba nhà ông Viên	200	565	
23.4	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Hùng) đến Hết đường (đất nhà ông Dương)	200	565	
24	Đường thôn 6 (nhà bà Hoa Trí)			
24.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cầu (đất ông Trịnh)	300	565	
25	Đường vào Trại cá Đức Tâm (thôn 6)			
25.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Nhà ông Đức	300	565	
26	Đường hầm đá (thôn 6)			
26.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến Đường điện 500KV	300	565	
27	Đường thôn 6 (nhà bà Thu Huy)			
27.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cầu (đất ông Nghĩa)	300	565	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
28	Đường thôn 8 (nhà ông Phước)			
28.1	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Giáp ranh xã Quảng Tân	200	565	
29	Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)			
29.1	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Hết đường	200	565	
30	Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)			
30.1	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Hết đường	200	565	
31	Đường vào xã Quảng Tân			
31.1	Từ Ngã ba nhà ông Sử đến Giáp ranh xã Quảng Tân	200	565	
III	Xã Kiến Đức (Xã Đạo Nghĩa cũ)			
1	Tỉnh lộ 5			
1.1	Từ UBND xã (hướng Đắk Sin cũ) đến UBND xã giáp đất nhà ông Phan Dãn	1.105	1.577	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.2	Từ Đất nhà ông Phan Dãn đến Giáp Đắk Sin cũ	720	990	
1.3	Từ UBND xã (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến Giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây	1.020	1.302	
1.4	Từ UBND xã (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến Giáp xã Nghĩa Thắng cũ	600	891	
2	Đường liên thôn			
2.1	Từ Cầu Quảng Phước đến Đập tràn Quảng Đạt	840	1.080	
2.2	Từ Đập tràn Quảng đạt đến Đất nhà ông Thọ	540	682	
2.3	Từ Đất Nhà ông Tư Tù đến Hết đường nhựa (Mười Nổ)	540	662	
2.4	Từ Đất nhà ông Tân Ngà đến Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	585	672	
2.5	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng	390	498	
2.6	Từ Đất nhà ông Khư đến Đến cuối xóm Mít	275	476	
2.7	Từ Ngã tư Quảng An đến Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	540	671	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
2.8	Từ Hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến Đất nhà bà Huệ	325	484	
2.9	Từ Đất nhà bà Huệ đến Giáp xã Nghĩa Thắng	260	497	
2.10	Từ Nhà ông Tuân đến Hết nhà ông Phú	250	482	
2.11	Từ Đất nhà bà Huệ đến Hết đất nhà ông Trần Dũng	240	483	
2.12	Từ Ngã tư Quảng An đến Đất nhà ông Võ Văn Thảo	330	556	
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	96	280	
3.1	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm đến Nhà ông Nguyễn Thái Bình	220	485	
3.2	Từ Đoạn từ nhà Lê Thị Ái Nhung đến Hết nhà ông Đoàn Canh	330	485	
3.3	Từ Nhà ông Mười Nổ đến Tới Trạm cửa rừng	220	492	
3.4	Từ Ngã ba nhà Lê Lựu đến Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	220	464	
IV	Xã Kiến Đức (Xã Nghĩa Thắng cũ)			

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1	Tỉnh lộ 5			
1.1	Hướng Kiến Thành			
1.1.1	Từ Trạm xá xã đến Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	1.300	1.553	
1.1.2	Từ Trường Mẫu giáo Quảng Thuận đến Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	1.040	1.505	
1.1.3	Từ Ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến Cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	1.330	1.561	
1.1.4	Từ Cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến Hết thôn Quảng Trung	560	806	
1.1.5	Từ Hết thôn Quảng Trung đến Đầu đập hồ Cầu Tư	520	791	
1.1.6	Từ Đầu đập hồ Cầu tư đến Giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	520	791	
1.2	Hướng Đạo Nghĩa cũ			
1.2.1	Từ Trạm xá xã đến Ngã ba chợ	2.560	4.301	
1.2.2	Từ Ngã ba chợ Nghĩa thắng cũ đến Ngã ba nhà ông Tưởng	1.920	2.872	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.2.3	Từ Ngã ba nhà ông Tưởng đến Ngã ba nhà ông Thái	1.040	1.557	
1.2.4	Từ Ngã ba nhà ông Thái đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	650	1.573	
2	Đường liên xã			
2.1	Từ Giáp ranh xã Nhân Đạo đến Nhà ông Tân Lợi	385	718	
2.2	Từ Nhà ông Tân Lợi đến Cách ngã ba Pi Nao III - 200m	385	836	
2.3	Từ Ngã ba Pi Nao đến Về 03 phía mỗi phía 200m	845	1.318	
2.4	Từ Qua Ngã ba Pi Nao III + 200m đến Hết nhà ông Lý	550	921	
2.5	Từ Hết nhà ông Lý đến Hết nhà ông Lâm	845	1.160	
2.6	Từ Hết nhà ông Lâm đến Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	455	919	
2.7	Từ Ngã ba trường cấp III đến Cổng trường cấp III (đường trên)	390	868	
2.8	Từ Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến Ngã ba Quảng Chánh	390	892	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
2.9	Từ Ngã ba chợ đến Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	1.050	1.367	
2.10	Từ Ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)	585	913	
3	Đường liên thôn			
3.1	Từ Ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến Giáp ranh xã Nhân Đạo (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)	300	477	
3.2	Từ Ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến Giáp ranh xã Nhân Đạo	300	486	
3.3	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến Giáp ranh xã Đắk Sin	300	465	
3.4	Từ Nhà ông Tuấn Thắm (thôn Quảng Lợi) đến Hết ngã ba chôm chôm	300	531	
3.5	Từ Ngã ba Pi Nao III +200m đến Nhà ông Nhanh	455	761	
3.6	Từ Nhà ông Nhanh đến Vườn Rẫy ông Tín	385	501	
3.7	Từ Vườn Rẫy ông Tín đến Ngã ba Hai Bé	455	512	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3.8	Từ Ngã ba Hai Bé đến Ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	275	486	
3.9	Từ Ngã ba nhà ông Kế đến Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	220	492	
3.10	Từ Ngã ba Quảng Chánh đến Hết nhà ông Mao	220	467	
3.11	Từ Ngã ba đường lên Nghĩa Địa đến Ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	220	503	
3.12	Từ Nhà ông Phan Văn Tường đến Hết đường nhựa	220	458	
3.13	Từ Ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến Hết nhà ông Mầu	260	445	
3.14	Từ Trường cấp III (đường dưới) đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	260	655	
3.15	Từ Ngã ba Hai Bé đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	260	486	
3.16	Từ Ngã ba nghĩa địa Quảng Chánh đến Đập Quảng Thuận (lò mổ)	220	442	
3.17	Từ Ngã ba nhà ông Kế đến Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	275	476	
3.18	Từ Ngã ba nhà bà Tươi đến Ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	260	730	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
3.19	Từ Ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến Ngã ba trường Trần Quốc Toản	260	698	
3.20	Từ Ngã ba Bưu điện đến Ngã ba Trường Trần Quốc Toản	275	768	
3.21	Từ Ngã ba Trường Trần Quốc Toản đến Ngã ba nhà ông Ái	325	808	
3.22	Từ Ngã ba nhà ông Ái đến Hết nhà ông Dũng	325	685	
3.23	Từ Hết nhà ông Dũng đến Ngã ba chôm chôm	325	531	
3.24	Từ Ngã ba nhà ông Điểu Thơ đến Ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	275	465	
4	Đường nội thôn			
4.1	Từ Ngã ba nhà bà Phúc đến Hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	250	493	
4.2	Từ Ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến Hết nhà ông Nghĩa	385	488	
4.3	Từ Nhà ông Muông đến Giáp xã Kiên Thành	275	465	
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	88	288	

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6	Khu tái định cư Hồ Cầu Tư	741	457	
7	Đường ngõ xóm			
7.1	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến Giáp ranh nghĩa địa thôn Quảng Hòa	200	434	
7.2	Từ Ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến Hết đường bê tông	200	434	
7.3	Từ Ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến Hết đường bê tông	200	434	
7.4	Từ Ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah) đến Ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)	250	456	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
I	**I. Xã Kiến Đức (TT Kiến Đức cũ)**			
1	**Đường Nguyễn Tất Thành**			
1.1	Từ Ranh giới xã Kiến Thành đến Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	5.010	3.757	4.384
1.2	Từ Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba đường Chu Văn An	5.659	4.244	4.952
1.3	Từ Ngã ba đường Chu Văn An đến Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	10.228	7.671	8.950
1.4	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	6.555	4.916	5.736
1.5	Từ Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú) đến Ngã ba đường chùa Liên hoa	5.673	4.255	4.964
1.6	Từ Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa đến Ranh giới xã Kiến Thành (đường Nguyễn Tất Thành)	3.312	2.484	2.898
2	**Đường Lê Thánh Tông**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
2.1	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thành Tông đến Đường vào lò mổ	6.526	4.894	5.710
2.2	Từ Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thành Tông) đến Đất nhà bà Thanh	5.362	4.021	4.692
2.3	Từ Đất nhà bà Thanh đến Hết điểm quy hoạch	5.119	3.839	4.479
2.4	Từ Đất nhà bà Thanh đến Giáp đường Nguyễn Tất Thành	6.027	4.521	5.274
3	**Đường Nơ Trang Lơng**			
3.1	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu	8.589	6.441	7.515
3.2	Từ Hết đất nhà ông Vũ Duy Biểu đến Ngã ba đường Nguyễn Du	6.129	4.597	5.363
3.3	Từ Ngã ba đường Nguyễn Du đến Cầu Thủy Tạ	5.395	4.046	4.721
3.4	Từ Cầu Thủy Tạ đến Ngã ba đường Phan Chu Trinh	3.283	2.462	2.872
3.5	Từ Ngã ba đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đường vào xóm 1 tổ 4	2.596	1.947	2.271
3.6	Từ Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4 đến Giáp ranh xã Quảng Tân	2.242	1.682	1.962
4	**Đường Lê Hữu Trác**			
4.1	Từ Ngã ba Nguyễn Tất Thành đến Cổng Trung tâm ý tế huyện	4.188	3.141	3.665
4.2	Từ Cổng trung tâm y tế huyện đến Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	2.699	2.024	2.361

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
4.3	Từ Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8 đến Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	1.672	1.254	1.463
4.4	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy đến Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	659	494	577
4.5	Từ Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng đến Giáp đường N'Trang Lơng	952	714	833
5	**Đường Trần Phú**			
5.1	Từ Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh giới xã Kiến Thành	3.985	2.989	3.487
6	**Đường Võ Thị Sáu**			
6.1	Từ Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành đến Giáp ranh giới xã Kiến Thành đường Võ Thị Sáu	1.758	1.319	1.539
6.2	Từ Km 0 đường N'Trang Lơng đến Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	1.050	788	919
6.3	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	772	579	676
6.4	Từ Đất nhà ông Thêu đến Ranh thị trấn Kiến Đức cũ	749	562	655
7	**Đường Phan Chu Trinh**			
7.1	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành đến Đập thủy điện Đắk R'Tang	1.546	1.159	1.353
8	**Đường Chu Văn An**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
8.1	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (km 0) đến Giáp đường Nguyễn Khuyến	4.000	3.000	3.500
9	**Đường Nguyễn Du**			
9.1	Từ Đường N'Trang Lơng đến Đường Nguyễn Tất Thành	2.431	1.823	2.127
10	**Đường Nguyễn Huệ**			
10.1	Từ Đường Nguyễn Du đến Đường Nguyễn Khuyến	2.166	1.624	1.895
12	**Đường Nguyễn Khuyến**			
12.1	Từ Ngã ba N'Trang Lơng đến Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	2.476	1.857	2.167
12.2	Từ Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An đến Hết tổ dân phố 2 giáp hồ thủy điện	1.818	1.364	1.591
13	**Đường Trần Hưng Đạo**			
13.1	Từ Ngã ba đường N'Trang Lơng đến Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.574	1.930	2.252
13.2	Từ Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa đến Hết đường	1.653	1.240	1.446
14	**Đường Hai Bà Trưng**			
14.1	Từ Đường N'Trang Lơng (Đập nước Đắk Blao) đến Trung tâm Y tế huyện (Điểm	1.195	897	1.046

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
	dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác)			
15	**Đường Hùng Vương**			
15.1	Từ Ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành đến Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú	2.342	1.756	2.049
16	**Đường Ngô Quyền**			
16.1	Từ Ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền đến Ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	2.062	1.546	1.804
17	**Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)**			
17.1	Từ Ngã ba Lê Thánh Tông đến Hết đường	685	514	600
18	**Đường liên khu phố**			
18.1	Từ Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến Hội trường Tổ dân phố 3	1.414	1.061	1.238
18.2	Từ Hội trường tổ dân phố 3 đến Đường Trần Hưng Đạo	1.103	827	965
19	**Đường vào đồi thông tổ 6**			
19.1	Từ Km0 đến Đất nhà bà Võ Thị Ngọc	1.284	963	1.124
19.2	Từ Đất nhà bà Võ Thị Ngọc đến Hết đường	652	489	571
20	**Đường vào nhà máy nước đá**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
20.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Kiáp ranh giới Kiến Thành cũ	1.038	779	909
22	**Đường vành đai bệnh viện**			
22.1	Từ Cổng bệnh viện đến Giáp đường Lê Hữu trác	1.359	1.019	1.189
23	**Đường vào Trường dân tộc nội trú**			
23.1	Từ Ngã ba đường Phan Chu Trinh đến Hết Trường Dân tộc nội trú	741	556	649
23.2	Từ Hết Trường dân tộc nội trú đến Hết đường	487	365	426
24	**Đường xóm 4, tổ 2**			
24.1	Từ Đất nhà ông Kỳ đến Hết đường xóm 4, Tổ 2	999	749	874
25	**Hẻm 6, tổ 2**			
25.1	Từ Đường Chu Văn An đến Đất nhà ông Nam	938	703	821
26	**Ngã ba nhà ông Thu**			
26.1	Từ Đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu đến Giáp đường Nguyễn Du	932	699	816
27	**Đường tổ 5**			
27.1	Từ Ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành đến Hết đường	903	677	790

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
28	**Đường xóm 3, tổ 8**			
28.1	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Hết đường	1.009	757	883
29	**Đường xóm 2, tổ 8**			
29.1	Từ Ngã ba Lê Hữu Trác đến Hết đường	915	686	801
30	**Đường xóm 4, tổ 8**			
30.1	Từ Ngã ba Lê Hữu Trác đến Hết đường	783	587	685
31	**Tổ dân phố 6 đến Hội trường thôn 1 Kiến Thành**			
31.1	Từ Quốc lộ 14 đến Giáp ranh Kiến Thành	758	569	664
32	**Tổ dân phố 6**			
32.1	Từ Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân) đến Hết đường	720	540	630
33	**Đường vào Nghĩa Trang**			
33.1	Từ Đường N'Trang Lơng đến Giáp Nghĩa Trang	1.067	800	934
34	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	363	272	318
35	**Đường vào xóm Cà Mau (Bon Đắk B'Lao)**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
35.1	Từ Ngã ba đường Lê Hữu Trác đến Giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	452	339	396
35.2	Từ Ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái đến Giáp rnah Kiến Thành	363	272	318
36	**Đường vào xóm 2, tổ 4**			
36.1	Từ Ngã ba đường N'Trang Lơng (xóm 2 tổ 4) đến Ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Tráng	452	339	396
37	**Đường đi xã Kiến Thành**			
37.1	Từ Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (Trạm y tế Kiến Đức cũ) đến Giáp ranh xã Kiến Thành	772	579	676
II	**II. Xã Kiến Đức (Xã Kiến Thành cũ)**			
1	**Quốc lộ 14**			
	Thị trấn Kiến Đức cũ về xã Quảng Tín cũ			
1.1	Từ Giáp ranh thị trấn Kiến Đức đến Giáp đất nhà ông Lập	2.772	2.079	2.425
1.2	Từ Giáp đất nhà ông Lập đến Ranh xã Quảng Tín cũ	1.911	1.433	1.672
2	**Thị trấn Kiến Đức cũ về xã Quảng Tín cũ**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
2.1	Từ Giáp ranh thị trấn Kiến Đức đến Giáp ranh đất nhà ông Sơn	2.086	1.565	1.826
2.2	Từ Giáp ranh nhà ông Sơn đến Giáp ranh xã Quảng Tín cũ	2.720	2.040	2.380
3	**Thị trấn Kiến Đức cũ - Nhân cơ cũ**			
3.1	Từ Ranh giới Kiến Đức đến Ranh giới Kiến Đức + 400m	3.474	2.606	3.040
3.2	Từ Ranh giới Kiến Đức + 400m đến Đến ngã ba hầm đá	2.747	2.060	2.403
3.3	Từ Ngã ba vào hầm đá đến Ranh giới xã Đắk Wer cũ	2.509	1.882	2.196
4	**Tỉnh lộ 5**			
4.1	Từ Ranh giới thị trân Kiến Đức đến Nghĩa địa thôn 3	1.502	1.127	1.315
4.2	Từ Nghĩa địa thôn 3 đến Hết Trường học Lê Quý Đôn	1.270	952	1.111
4.3	Từ Hết Trường học Lê Quý Đôn đến Nghĩa Địa thanh niên xung phong	1.043	782	912
4.4	Từ Nghĩa Địa thanh niên xung phong đến Ranh giới xã Nghĩa Thắng	1.003	753	878
5	**Đường thôn 7**			
5.1	Từ Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu đến Giáp Đắk Wer	654	490	572
5.2	Từ Ngã ba Trường phân hiệu Võ Thị Sáu đến Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	626	469	547

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
5.3	Từ Ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến Nhà ông Trần Ngọc Thạch	676	507	592
6	**Đường đi thôn 5, thôn 8**			
6.1	Từ Thủy điện Đắk R'Tang đến Giáp ranh xã Đắk Wer	774	581	678
7	**Đường đi thôn 9**			
7.1	Từ Quốc lộ 14 ngã ba trường 1 đến Nghĩa địa thôn 9	780	585	682
7.2	Từ Quốc lộ 14 đất nhà ông Chữ đến Khu quy hoạch xưởng cưa	772	579	676
7.3	Khu QH đất giáo viên thôn 9	738	554	646
8	**Đường vào Hội trường thôn 1**			
8.1	Từ Giáp ranh Kiến Đức đến Hội trường thôn 1	753	565	659
9	**Đường vào Nghĩa địa thôn 2**			
9.1	Từ Nhà ông Phạm Gia thôn 3 đến Nghĩa địa thôn 2	452	339	396
10	**Đường vào cây đa Kiến Đức**			
10.1	Đường Hùng Vương	1.831	1.373	1.602
11	**Đường thôn 7**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
11.1	Từ Ranh giới Kiến Đức đến Đất nhà ông Nguyễn Phương	573	430	502
12	**Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang cũ**			
12.1	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hết đường	777	583	680
13	**Đường thôn 7**			
13.1	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hết đất nhà ông Bình thôn 7	573	430	502
14	**Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức cũ**			
14.1	Từ Ranh giới thị trấn Kiến Đức đến Hội Trường thôn 10	770	578	674
14.2	Từ Hội Trường thôn 10 đến Giáp ranh xã xã Đăk Sin cũ	723	542	633
15	**Đường thôn 3**			
15.1	Từ Đường Hùng Vương đến Giáp ranh xã Nghĩa Thắng cũ	559	419	489
16	**Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp tỉnh lộ 5)**			
16.1	Từ Giáp tỉnh lộ 5 đến Hết đường	550	412	481
17	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	241	181	211
18	**Xóm 2, tổ 9**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
18.1	Từ Ngã ba QL 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa) đến Hết đường bê tông	452	339	396
19	**Đường vào Hội trường thôn 7 (đường xóm 1)**			
19.1	Từ Ngã ba cổng chào (nhà ông Dương) đến Hết đường bê tông	452	339	396
20	**Xóm 1 thôn 3**			
20.1	Từ Đường Hùng Vương Kiến Đức (đất nhà ông Thưởng) đến Đất nhà ông Trọng	452	339	396
21	**Xóm 3 (đường thôn 3 vào mỏ đá)**			
21.1	Từ Ngã ba tỉnh lộ 5 (Nhà bà Huệ) đến Giáp mỏ đá FiCO	452	339	396
22	**Đường vào nhà ông Quang (thôn 3)**			
22.1	Từ Nhà ông Trịnh Xuân Tác đến Giáp mỏ đá FiCO	452	339	396
23	**Đường thôn 2 (đường vào Nghĩa địa)**			
23.1	Từ Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà bà Nga) đến Hết đường bê tông	491	368	429
23.2	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà ông Khuyến) đến Hết đường bê tông	452	339	396
23.3	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Duy) đến Ngã ba nhà ông Viên	452	339	396
23.4	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Hùng) đến Hết đường (đất nhà ông Dương)	452	339	396

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
24	**Đường thôn 6 (nhà bà Hoa Trí)**			
24.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cầu (đất ông Trịnh)	452	339	396
25	**Đường vào Trại cá Đức Tâm (thôn 6)**			
25.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Nhà ông Đức	452	339	396
26	**Đường hầm đá (thôn 6)**			
26.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Thư) đến Đường điện 500KV	452	339	396
27	**Đường thôn 6 (nhà bà Thu Huy)**			
27.1	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cầu (đất ông Nghĩa)	452	339	396
28	**Đường thôn 8 (nhà ông Phước)**			
28.1	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Giáp ranh xã Quảng Tân	452	339	396
29	**Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)**			
29.1	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Hết đường	452	339	396
30	**Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)**			
30.1	Từ Ngã ba Phan Chu Trinh đến Hết đường	452	339	396

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
31	**Đường vào xã Quảng Tân**			
31.1	Từ Ngã ba nhà ông Sử đến Giáp ranh xã Quảng Tân	452	339	396
III	**Xã Kiến Đức (Xã Đạo Nghĩa cũ)**			
1	**Tỉnh lộ 5**			
1.1	Từ UBND xã (hướng Đắk Sin cũ) đến UBND xã giáp đất nhà ông Phan Dãn	1.236	927	1.082
1.2	Từ Đất nhà ông Phan Dãn đến Giáp Đắk Sin cũ	792	594	693
1.3	Từ UBND xã (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến Giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây	1.041	781	911
1.4	Từ UBND xã (hướng Nghĩa Thắng cũ) đến Giáp xã Nghĩa Thắng cũ	713	534	623
2	**Đường liên thôn**			
2.1	Từ Cầu Quảng Phước đến Đập tràn Quảng Đạt	864	648	756
2.2	Từ Đập tràn Quảng đạt đến Đất nhà ông Thọ	546	409	477
2.3	Từ Đất Nhà ông Tư Tù đến Hết đường nhựa (Mười Nổ)	530	397	463
2.4	Từ Đất nhà ông Tân Ngà đến Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	538	403	470
2.5	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn đến Cửa rừng	399	299	349

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
2.6	Từ Đất nhà ông Khư đến Đến cuối xóm Mít	381	286	333
2.7	Từ Ngã tư Quảng An đến Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	537	402	469
2.8	Từ Hết đất nhà ông Võ Văn Bình đến Đất nhà bà Huệ	387	290	339
2.9	Từ Đất nhà bà Huệ đến Giáp xã Nghĩa Thắng	398	298	348
2.10	Từ Nhà ông Tuân đến Hết nhà ông Phú	386	289	337
2.11	Từ Đất nhà bà Huệ đến Hết đất nhà ông Trần Dũng	386	290	338
2.12	Từ Ngã tư Quảng An đến Đất nhà ông Võ Văn Thảo	445	334	389
3	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	224	168	196
3.1	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm đến Nhà ông Nguyễn Thái Bình	388	291	340
3.2	Từ Đoạn từ nhà Lê Thị Ái Nhung đến Hết nhà ông Đoàn Canh	388	291	340
3.3	Từ Nhà ông Mười Nổ đến Tới Trạm cửa rừng	393	295	344
3.4	Từ Ngã ba nhà Lê Lựu đến Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	371	278	325
IV	**Xã Kiến Đức (Xã Nghĩa Thắng cũ)**			
1	**Tỉnh lộ 5**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
1.1	**Hướng Kiến Thành**			
1.1.1	Từ Trạm xá xã đến Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	1.242	932	1.087
1.1.2	Từ Trường Mẫu giáo Quảng Thuận đến Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	1.204	903	1.054
1.1.3	Từ Ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến Cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	1.249	936	1.092
1.1.4	Từ Cống nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh đến Hết thôn Quảng Trung	645	484	565
1.1.5	Từ Hết thôn Quảng Trung đến Đầu đập hồ Cầu Tư	633	475	554
1.1.6	Từ Đầu đập hồ Cầu tư đến Giáp ranh xã Kiến Thành (cũ)	633	475	554
1.2	**Hướng Đạo Nghĩa cũ**			
1.2.1	Từ Trạm xá xã đến Ngã ba chợ	3.441	2.581	3.011
1.2.2	Từ Ngã ba chợ Nghĩa thắng cũ đến Ngã ba nhà ông Tưởng	2.291	1.718	2.005
1.2.3	Từ Ngã ba nhà ông Tưởng đến Ngã ba nhà ông Thái	1.245	934	1.090
1.2.4	Từ Ngã ba nhà ông Thái đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	1.258	944	1.101
2	**Đường liên xã**			
2.1	Từ Giáp ranh xã Nhân Đạo đến Nhà ông Tân Lợi	574	431	502

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
2.2	Từ Nhà ông Tân Lợi đến Cách ngã ba Pi Nao III - 200m	669	502	585
2.3	Từ Ngã ba Pi Nao đến Về 03 phía mỗi phía 200m	1.054	791	923
2.4	Từ Qua Ngã ba Pi Nao III + 200m đến Hết nhà ông Lý	736	552	644
2.5	Từ Hết nhà ông Lý đến Hết nhà ông Lâm	928	696	812
2.6	Từ Hết nhà ông Lâm đến Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	735	551	643
2.7	Từ Ngã ba trường cấp III đến Cổng trường cấp III (đường trên)	694	521	608
2.8	Từ Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh) đến Ngã ba Quảng Chánh	713	535	624
2.9	Từ Ngã ba chợ đến Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	1.093	820	957
2.10	Từ Ngã ba nhà ông Lâm đến Trường cấp III (đường dưới)	730	548	639
3	**Đường liên thôn**			
3.1	Từ Ngã ba đất nhà ông Bốn Vương đến Giáp ranh xã Nhân Đạo (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)	382	286	334
3.2	Từ Ngã ba Hai Bé (nhà ông Hưng, ông Vũ) đến Giáp ranh xã Nhân Đạo	389	292	340
3.3	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính đến Giáp ranh xã Đắk Sin	372	279	326

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
3.4	Từ Nhà ông Tuấn Thắm (thôn Quảng Lợi) đến Hết ngã ba chôm chôm	425	319	372
3.5	Từ Ngã ba Pi Nao III +200m đến Nhà ông Nhanh	609	457	533
3.6	Từ Nhà ông Nhanh đến Vườn Rẫy ông Tín	401	300	350
3.7	Từ Vườn Rẫy ông Tín đến Ngã ba Hai Bé	410	307	358
3.8	Từ Ngã ba Hai Bé đến Ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	389	292	340
3.9	Từ Ngã ba nhà ông Kế đến Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	393	295	344
3.10	Từ Ngã ba Quảng Chánh đến Hết nhà ông Mao	373	280	327
3.11	Từ Ngã ba đường lên Nghĩa Địa đến Ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	403	302	352
3.12	Từ Nhà ông Phan Văn Tường đến Hết đường nhựa	367	275	321
3.13	Từ Ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh đến Hết nhà ông Mầu	356	267	312
3.14	Từ Trường cấp III (đường dưới) đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	524	393	459
3.15	Từ Ngã ba Hai Bé đến Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	389	292	340
3.16	Từ Ngã ba nghĩa địa Quảng Chánh đến Đập Quảng Thuận (lò mổ)	353	265	309
3.17	Từ Ngã ba nhà ông Kế đến Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	381	286	333

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
3.18	Từ Ngã ba nhà bà Tươi đến Ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	584	438	511
3.19	Từ Ngã ba trường Nguyễn Bá Ngọc đến Ngã ba trường Trần Quốc Toản	558	419	488
3.20	Từ Ngã ba Bưu điện đến Ngã ba Trường Trần Quốc Toản	614	461	537
3.21	Từ Ngã ba Trường Trần Quốc Toản đến Ngã ba nhà ông Ái	647	485	566
3.22	Từ Ngã ba nhà ông Ái đến Hết nhà ông Dũng	548	411	479
3.23	Từ Hết nhà ông Dũng đến Ngã ba chôm chôm	425	319	372
3.24	Từ Ngã ba nhà ông Điểu Thơ đến Ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	372	279	326
4	**Đường nội thôn**			
4.1	Từ Ngã ba nhà bà Phúc đến Hết khu tập thể giáo viên trường cấp 2	394	296	345
4.2	Từ Ngã ba đập tràn Quảng Chánh đến Hết nhà ông Nghĩa	390	293	342
4.3	Từ Nhà ông Muông đến Giáp xã Kiên Thành	372	279	326
5	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	230	173	202
6	**Khu tái định cư Hồ Cầu Tư**	366	274	320
7	**Đường ngõ xóm**			

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
7.1	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên đến Giáp ranh nghĩa địa thôn Quảng Hòa	347	260	304
7.2	Từ Ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân đến Hết đường bê tông	347	260	304
7.3	Từ Ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo) đến Hết đường bê tông	347	260	304
7.4	Từ Ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah) đến Ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)	365	273	319

PHỤ LỤC 118

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÂN CƠ

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	25	141	Nhân Cơ
	20		Nhân Đạo
	29		Đắk Wer
- Vị trí 2	22	121	Nhân Cơ
	18		Nhân Đạo
	27		Đắk Wer
- Vị trí 3	18	74	Nhân Cơ
	17		Nhân Đạo
	24		Đắk Wer
- Vị trí 4	18	55	Nhân Cơ
	17		Nhân Đạo
	24		Đắk Wer
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	32	201	Nhân Cơ
	32		Nhân Đạo

	32		Đắk Wer
- Vị trí 2	31	148	Nhân Cơ
	31		Nhân Đạo
	31		Đắk Wer
- Vị trí 3	29	93	Nhân Cơ
	29		Nhân Đạo
	29		Đắk Wer
- Vị trí 4	29	67	Nhân Cơ
	29		Nhân Đạo
	29		Đắk Wer
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Nhân Cơ
	9		Nhân Đạo
	9		Đắk Wer
- Vị trí 2	9	35	Nhân Cơ
	9		Nhân Đạo
	9		Đắk Wer
- Vị trí 3	9	33	Nhân Cơ
	9		Nhân Đạo
	9		Đắk Wer
- Vị trí 4	9	31	Nhân Cơ
	9		Nhân Đạo
	9		Đắk Wer
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	57	Nhân Cơ
	20		Nhân Đạo
	20		Đắk Wer
- Vị trí 2	18	50	Nhân Cơ

	18		Nhân Đạo
	18		Đắk Wer
- Vị trí 3	17	44	Nhân Cơ
	17		Nhân Đạo
	17		Đắk Wer
- Vị trí 4	17	39	Nhân Cơ
	17		Nhân Đạo
	17		Đắk Wer

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá theo bảng giá hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
I	Xã Nhân Cơ cũ			
1	Đường Quốc lộ 14 (Xã Đăk Wer cũ)			
	Từ Km 0 ngã ba đồi thông hướng đi Kiến Thành đến Hết đất Công ty Hồng Đặng	3.600	4.579	
	Từ Công ty Hồng Đặng đến Giáp ranh xã Kiến Thành	2.400	3.163	
	Từ Km 0 ngã ba đồi thông hướng đi Nhân Cơ đến Hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	3.600	4.218	
	Từ Đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu đến Đất nhà bà Nguyễn Thị Sữa			

		2.400	3.083	
	Từ Đất nhà bà Nguyễn Thị Sữa đến Giáp ranh Nhân Cơ	2.040	2.657	
2	Quốc lộ 14 (xã Nhân Cơ cũ)			
	Từ Ranh giới xã Đắk Wer đến Đường vào tổ 9 thôn 7	2.600	3.347	
	Từ Đường vào tổ 9 thôn 7 đến Hết Trường Lê Đình Chinh	5.200	6.654	
	Từ Hết Trường Lê Đình Chinh đến Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	6.600	7.911	
	Từ Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo đến UBND xã (Nhân Cơ cũ)	5.200	6.614	
	Từ UBND xã (Nhân Cơ cũ) đến Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	2.400	3.073	
	Từ Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm) đến Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà Phương Thảo thôn 5)	3.600	4.534	

	Từ Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5) đến Cách ngã ba vào thác nhà Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Thuận)	3.250	4.044	
	Từ Cách ngã ba vào thác nhà Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Thuận) đến Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết xăng nhà ông Long)	3.600	4.513	
	Từ Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long) đến Cầu Đắk R'Tih	1.500	1.959	
3	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14			
3.1	Đường vào xã Nhân Đạo			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Hồ Nhân Cơ (Hết đất nhà bà Bẩy)	3.600	4.232	
	Từ Hồ Nhân Cơ đến Giáp ranh xã Nhân Đạo và Đắk Wer	1.200	1.840	
	Từ Trường Mẫu giáo Hoa Mai đến Hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.200	1.441	
	Từ Nhà ông Họa đến Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh	1.080	1.112	

	Từ Đất nhà ông Tiến đến Hết đường vào mỏ đá (Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)	600	822	
	Từ Đất nhà nghỉ Thùy Vân đến Giáp nhà máy Alumin	960	1.305	
	Từ Công ty Nasaco đến Hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)	480	702	
3.2	Đường vào ngầm 18			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.200	1.789	
	Từ Hết Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Ngầm 18	720	934	
3.3	Đường vào thác Diệu Thanh			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hội trường thôn 8	1.200	1.802	
	Từ Hội trường thôn 8 đến Hết đường	648	889	

	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú đến Giáp nghĩa địa thôn 8	696	863	
3.4	Đường bên canh trụ sở lâm trường (Trụ sở UBND xã mới)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Cổng chào bon Bù Dấp	1.044	1.346	
3.5	Đường cạnh kho Loan Hiệp			
	Từ Kho Loan Hiệp đến Nhà bà Hồng	840	1.074	
3.6	Đường vào bên cạnh ngân hàng			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) đến Hết đất nhà ông Hùng	1.800	2.363	
3.7	Đường vào bên cạnh chợ			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) đến Giáp đất Nguyễn Văn Bạc	1.800	2.303	
3.8	Đường vào sân bay			

	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) đến Đất nhà bà Vân + Hết đất nhà ông Toát	1.800	2.453	
3.9	Đường cạnh nhà bà Là và ông Điệp			
	Từ Đất nhà ông Ngạn đến Đất nhà ông Tạ Văn Nam	1.092	1.386	
3.10	Đường vào tổ 9b thôn 7			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) đến Suối Đắk R'Tih + Hai nhánh đường còn lại	960	1.305	
3.11	Đường vào tổ 8 thôn 7			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Đất nhà bà Vẻ + Ranh giới đất trường TH Lê Đình Chinh	1.080	1.399	
3.12	Đường vào tổ 1			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết nhà Vinh Lệ	600	898	
3.13	Đường cạnh nhà ông Duyên			

	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Nhà Vinh Lệ	600	898	
3.14	Tuyến đường thôn 9			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi đến Hết đất nhà bà Lê Thị Đào	650	889	
	Từ Hết đất nhà bà Lê Thị Đào đến Hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long	500	841	
3.15	Đường vào nhà máy mì			
	Từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà máy bê tông Din My Đắk Nông	960	1.269	
3.15	Đường tổ 1			
	Từ Cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường) đến Cầu mới	960	1.334	
4	Từ suối 2 trục đường thôn 12			
	Từ Nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Suối II			

		420	585	
	Từ Đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Hết nhà máy mỳ	360	568	
	Từ Hết nhà máy mỳ đến Ngã ba hội trường thôn 12	600	821	
	Từ Hội trường thôn 12 đến Mặt bằng nhà máy điện Phân Nhôm	360	534	
5	Đường vào bon Bù Dấp			
	Từ Cổng chào bon Bù Dấp đến Giáp nhà máy điện phân nhôm + Hết đất nhà ông Điểu Choan	600	862	
6	Ngã ba nhà ông Toát			
	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	440	697	
7	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương			
	Hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yến	275	549	

8	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương			
	Đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	300	560	
9	Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17			
	Từ Giáp nhà máy điện phân nhôm (thôn 4) đến Suối 2 + Suối 3	300	545	
10	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan			
	Từ Hết đất nhà bà Bảy đến Gíap đất nhà ông Bùi Văn Ngoạn	840	1.219	
11	Đường cạnh hội trường thôn 5			
	Từ Quốc lộ 14 đến Hết đất nhà bà Định	440	661	
	Từ Hết đất nhà bà Định đến Hết đường	330	545	
12	Đường vào chùa Phước Quang			

	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết đường	480	679	
13	Đường từ Quốc Lộ 14 vào nghĩa địa thôn 9			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 từ nhà bà Vịnh đến Nghĩa địa	480	661	
	Từ Ngã ba Quốc Lộ 14 đến Hết đất nhà ông Trần Vũ Long	420	600	
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Thôn 9, thôn 12	456	661	
14	Đường cạnh nhà bà viên			
	Từ Ngã ba Quốc Lộ 14 đến Ngã ba Vườn mía (Hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	960	1.181	
	Từ Ngã ba vườn mía đến Cổng chào bon Bù Dấp	600	896	
15	Từ Quốc lộ 14 vào cụm công nghiệp			

	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	1.440	1.926	
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình đến Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan	1.200	1.834	
16	Đường đấu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê			
	Từ Giáp xã Nhân Đạo đến Giáp xã Đắk Nia	360	468	
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	180	378	
18	Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Giáp hành lang tuyến đường dây điện 500KV	420	642	
19	Đường vào trường mầm non Hoa Mai - thôn 9			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cuối đường + giáp tuyến đường bên cạnh trụ sở UBND xã	420	679	

20	Các đường bê tông mới xã đề xuất đưa và bảng giá			
	Từ Nhà ông Trương Ngọc Ân (thôn 11) đến Hết đất nhà ông Lường Huy Long + hết đất nhà bà Hồ Thị Kỷ	400	533	
	Từ Ngã ba cửa sắt Minh Long (Đường nội bon Bù Dấp) đến Đất nhà ông Phạm Xuân Ly	300	508	
	Từ Bên cạnh Trạm Y tế xã Nhân Cơ (cũ) đến Hết đường	300	508	
	Từ Nhà bà Phạm Thị Mừng (thôn 9) đến Hết đường	250	508	
	Từ Giáp đường vào Trạm biến áp 220kV (thôn 12) đến Giáp tuyến đường từ Quốc lộ 14 vào Khu công nghiệp Nhân Cơ	220	560	
21	Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết đường (Giáp hồ thủy diện Đắk R'Tih)	420	642	
II	Xã Nhân Đạo cũ			

1	Đường liên xã			
	Từ Ngã ba chợ Pi Nao II đến Đi xã Nhân Cơ (Giáp ranh xã Nhân Cơ và Đắk Wer cũ)	1.275	1.857	
	Từ Ngã ba chợ Pi Nao II đến Đi xã Nghĩa Thắng + 500m	1.275	1.857	
	Từ Đi xã Nghĩa Thắng + 500m đến Cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng	825	1.120	
2	Đường liên thôn			
	Từ Ngã ba chợ Pi Nao II đến Đi bon Pi Nao + 500m	1.125	1.636	
	Từ Đi bon Pi Nao +500m đến Ngã ba Mum	750	1.055	
	Từ Ngã ba Mum đi đập Đắk Mur đến Giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	390	508	
	Từ Ngã ba Mum đến Trường Tiểu học Kim Đồng	390	528	

	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến Ngã tư Quốc tế	390	518	
	Từ Ngã 3 cùi chỏ đến Trường mẫu giáo thôn 1 (cũ)	390	489	
	Từ Ngã ba vào suối đá đến Ngã ba đập thôn 6	330	486	
	Từ Giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang đến Cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	330	481	
	Từ Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ) đến Hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	220	468	
3	Đường thôn 4 (cũ)			
	Từ Ngã tư Quốc tế đến Giáp nhà ông Hoa	220	468	
	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến Hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	220	468	
4	Đường Đạo Nghĩa cũ - Quảng Khê cũ			

5	Các tuyến đường bê tông mới			
	Từ Đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3) đến Hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh(thôn 3)	240	468	
	Từ Đường nhựa liên xã thôn 8 đến Hết đất ông Đặng Nhuận	240	468	
	Từ Đường nhựa liên xã thôn 8 đến Hết đất ông Phạm Minh Cành	240	468	
	Từ Đường nhựa liên xã thôn 8 đến Hết đất ông Nguyễn Văn Long	240	468	
	Từ Ngã tư Quốc tế thôn 4 đến Hết đất ông Trần Phước Thẩm (thôn4)	240	468	
	Từ Đất ông Trần Xuân Quang (thôn3) đến Ngã 3 đất bà Phan Thị Thành (thôn 7)	240	468	
	Từ Đất bà Phan Thị Thành (thôn 7) đến Đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7)	240	446	
	Từ Đất bà Phan Thị Thành (thôn 7) đến Đất Bùi Văn Hạnh (thôn 7)			

		240	446	
	Từ Đường bên hông nhà cố Yến Anh (thôn 2) đến Đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)	240	500	
	Từ Đường bên hông trường tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2) đến Đất nhà ông Vù Bá Lương (thôn 2)	240	494	
	Từ Đường bên hông trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2) đến Đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)	240	497	
6	Các tuyến đường bê tông mới xã đề xuất đưa vào bảng giá			
	Từ Đất nhà ông Cù Bá Lương đến Hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Bình	150	446	
	Từ Đường bê tông sau UBND xã Nhân Đạo cũ đến Hết đường	300	500	
	Từ Ngã tư Quốc tế đến Hết đất ông Trần Sâm	220	468	
	Từ Đầu đập Bàu Muỗi đến Hết đường nhựa Bon Pinao	200	468	

	Từ Từ hết đất nhà ông Lê Xuân Hán đến Hết đất nhà ông Cao Minh Thủy (ngã ba đầu đập Đắk Nêr)	150	446	
7	Đất ở khu dân cư còn lại	80	270	
III	Xã Đăk Wer cũ			
1	Đường vào thôn 1			
	Từ Ngã ba đồi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa đến Cầu qua thôn 1	1.200	2.319	
	Từ Cầu qua thôn 1 đến Ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ bon)	960	1.482	
	Từ Ngã ba nhà ông Quang Liên đến Hướng về 3 phía 300m	960	1.295	
2	Đường vào Quảng Tân			
	Từ Hướng về 3 phía 300m đến Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	600	1.185	
	Từ Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái đến Giáp ranh xã Quảng Tân			

		360	549	
3	Đường vào thôn 6			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (nhà ông Lê Quang Dũng) đến Giáp ranh thôn 6	960	1.349	
	Từ Ngã ba đại thế giới đến Hết đường thôn 6 giáp thôn 13	480	851	
4	Đường vào thôn 13			
	Từ Ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch đến Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	480	845	
	Từ Ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến Hết đất nhà ông Nguyễn Đắk Hà (giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	480	782	
	Từ Ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài đến Ngã ba trại cút (thôn 13)	360	774	
5	Đường liên thôn			
	Từ Cầu Tràn nhà ông Thanh đến Giáp Châu Giang Kiến Thành	300	700	

	Từ Cầu mới đến Ngã ba thôn 14	720	1.037	
	Từ Ngã ba thôn 14 đến Ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	600	917	
6	Thôn 1 đi thôn 16			
	Từ Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng) đến Ngã ba nhà Nguyễn Thị Ái	360	576	
7	Thôn 13			
	Từ Ngã ba thôn 6 đến Ngã ba nhà ông Vinh	360	746	
	Từ Nhà ông Mạc Thánh Hóa đến Về hướng Kiến Thành (hết đường)	360	806	
8	Đất ở ven các đường còn lại tiếp giáp với Quốc lộ vào đến 200m	360	565	
9	Đất ở ven các đường nhanh còn lại tiếp giáp QL 14 + 200m đến 400m	350	549	

10	Đường vào bon			
	Từ Ngã ba nhà ông Nắng Ngần đến Ngã ba nhà ông Điểu Ndung	420	593	
	Từ Ngã ba nhà ông Điểu Ndung đến Ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	420	598	
	Từ Ngã ba nhà ông Điểu Ndung đến Ngã ba nhà ông Lê Lang	360	502	
11	Đường đi thôn 16			
	Từ Nhà bà Nguyễn Thị Ái đến Hết đất nhà ông Nông Văn Chức	300	524	
	Từ Hết đất nhà ông Nông Văn Chức đến Giáp ranh giới xã Quảng Tân	300	516	
12	Đường đi thôn 6			
	Từ Ngã ba quán Đại Thế Giới đến Ngã ba nhà văn hóa thôn 13	300	700	

13	Đường đi thôn 10			
	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều đến Giáp ranh Kiến Thành cũ	420	667	
14	Đường đi thôn 16			
	Từ Ngã ba Nguyễn Thị Ái đến Hết đất ông Nguyễn Trọng Dũng	360	564	
15	Đường đi thôn 14			
	Từ Cổng chào thôn 14 đến Ngã ba hội trường thôn 14	360	583	
16	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng	1.200	2.023	
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	99	332	
18	Các đường bê tông mới xã đề xuất đưa vào bảng giá			
	Từ Ngã ba cổng chào Thôn 1 đến Hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng			

		300	523	
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng đến Hết đường	150	488	
	Từ Ngã ba Hội trường Thôn 14 đến Đất nhà ông Hoàng Trọng Dũng	250	512	

II. Giá đất cụm công nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Khu công nghiệp Nhân Cơ	Các trục đường nhựa có độ rộng < = 13 m		1.156	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận
		Các trục đường nhựa có độ rộng <=15 m		1.179	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất

				ở tại khu vực lân cận
		Các trục đường nhựa có độ rộng <=22 m	1.270	Giá đất đề xuất xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoat động khoáng sản
	(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
I	Xã Nhân Cơ cũ			
1	Đường Quốc lộ 14 (Xã Đăk Wer cũ)			
	Từ Km 0 ngã ba đồi thông hướng đi Kiến Thành đến Hết đất Công ty Hồng Đặng	3.663	2.747	3.205
	Từ Công ty Hồng Đặng đến Giáp ranh xã Kiến Thành	2.531	1.898	2.214
	Từ Km 0 ngã ba đồi thông hướng đi Nhân Cơ đến Hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	3.375	2.531	2.953
	Từ Đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu đến Đất nhà bà Nguyễn Thị Sữa	2.467	1.850	2.158
	Từ Đất nhà bà Nguyễn Thị Sữa đến Giáp ranh Nhân Cơ	2.125	1.594	1.860
2	Quốc lộ 14 (xã Nhân Cơ cũ)			

	Từ Ranh giới xã Đắk Wer đến Đường vào tổ 9 thôn 7	2.678	2.008	2.343
	Từ Đường vào tổ 9 thôn 7 đến Hết Trường Lê Đình Chinh	5.323	3.992	4.658
	Từ Hết Trường Lê Đình Chinh đến Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	6.329	4.747	5.538
	Từ Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo đến UBND xã (Nhân Cơ cũ)	5.291	3.969	4.630
	Từ UBND xã (Nhân Cơ cũ) đến Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	2.440	1.830	2.135
	Từ Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm) đến Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà Phương Thảo thôn 5)	3.627	2.720	3.174
	Từ Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5) đến Cách ngã ba vào thác nhà Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Thuận)	3.235	2.427	2.831
	Từ Cách ngã ba vào thác nhà Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Thuận) đến Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết xăng nhà ông Long)	3.610	2.708	3.159
	Từ Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long) đến Cầu Đắk R'Tih	1.567	1.175	1.371
3	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14			
3.1	Đường vào xã Nhân Đạo			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Hồ Nhân Cơ (Hết đất nhà bà Bẩy)	3.386	2.539	2.962
	Từ Hồ Nhân Cơ đến Giáp ranh xã Nhân Đạo và Đắk Wer	1.472	1.104	1.288

	Từ Trường Mẫu giáo Hoa Mai đến Hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.153	864	1.008
	Từ Nhà ông Họa đến Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh	890	667	778
	Từ Đất nhà ông Tiến đến Hết đường vào mỏ đá (Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)	658	493	576
	Từ Đất nhà nghỉ Thùy Vân đến Giáp nhà máy Alumin	1.044	783	914
	Từ Công ty Nasaco đến Hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)	562	421	491
3.2	Đường vào ngầm 18			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1.431	1.073	1.252
	Từ Hết Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Ngầm 18	747	561	654
3.3	Đường vào thác Diệu Thanh			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hội trường thôn 8	1.441	1.081	1.261
	Từ Hội trường thôn 8 đến Hết đường	711	533	622
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú đến Giáp nghĩa địa thôn 8	690	518	604
3.4	Đường bên canh trụ sở lâm trường (Trụ sở UBND xã mới)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Cổng chào bon Bù Dấp	1.077	808	942
3.5	Đường cạnh kho Loan Hiệp			
	Từ Kho Loan Hiệp đến Nhà bà Hồng	859	644	752
3.6	Đường vào bên cạnh ngân hàng			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) đến Hết đất nhà ông Hùng	1.891	1.418	1.654

3.7	Đường vào bên cạnh chợ			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) đến Giáp đất Nguyễn Văn Bạc	1.843	1.382	1.612
3.8	Đường vào sân bay			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) đến Đất nhà bà Vân + Hết đất nhà ông Toát	1.963	1.472	1.717
3.9	Đường cạnh nhà bà Là và ông Điệp			
	Từ Đất nhà ông Ngạn đến Đất nhà ông Tạ Văn Nam	1.109	832	970
3.10	Đường vào tổ 9b thôn 7			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) đến Suối Đắk R'Tih + Hai nhánh đường còn lại	1.044	783	914
3.11	Đường vào tổ 8 thôn 7			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Đất nhà bà Vẻ + Ranh giới đất trường TH Lê Đình Chinh	1.119	839	979
3.12	Đường vào tổ 1			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết nhà Vinh Lệ	718	539	628
3.13	Đường cạnh nhà ông Duyên			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Nhà Vinh Lệ	718	539	628
3.14	Tuyến đường thôn 9			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi đến Hết đất nhà bà Lê Thị Đào	711	534	623
	Từ Hết đất nhà bà Lê Thị Đào đến Hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long	673	505	589

3.15	Đường vào nhà máy mì			
	Từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà máy bê tông Din My Đắk Nông	1.015	761	888
3.15	Đường tổ 1			
	Từ Cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường) đến Cầu mới	1.067	800	934
4	Từ suối 2 trục đường thôn 12			
	Từ Nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Suối II	468	351	410
	Từ Đất nhà ông Đỗ Trung Quốc đến Hết nhà máy mỳ	454	341	398
	Từ Hết nhà máy mỳ đến Ngã ba hội trường thôn 12	657	493	575
	Từ Hội trường thôn 12 đến Mặt bằng nhà máy điện Phân Nhôm	427	320	374
5	Đường vào bon Bù Dấp			
	Từ Cổng chào bon Bù Dấp đến Giáp nhà máy điện phân nhôm + Hết đất nhà ông Điểu Choan	689	517	603
6	Ngã ba nhà ông Toát			
	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	558	418	488
7	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương			
	Hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yến	439	329	384
8	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương			
	Đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	448	336	392

9	Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17			
	Từ Giáp nhà máy điện phân nhôm (thôn 4) đến Suối 2 + Suối 3	436	327	382
10	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan			
	Từ Hết đất nhà bà Bảy đến Gíap đất nhà ông Bùi Văn Ngoạn	975	731	853
11	Đường cạnh hội trường thôn 5			
	Từ Quốc lộ 14 đến Hết đất nhà bà Định	529	397	463
	Từ Hết đất nhà bà Định đến Hết đường	436	327	382
12	Đường vào chùa Phước Quang			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết đường	543	407	475
13	Đường từ Quốc Lộ 14 vào nghĩa địa thôn 9			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 từ nhà bà Vịnh đến Nghĩa địa	529	397	463
	Từ Ngã ba Quốc Lộ 14 đến Hết đất nhà ông Trần Vũ Long	480	360	420
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Thôn 9, thôn 12	529	397	463
14	Đường cạnh nhà bà viên			
	Từ Ngã ba Quốc Lộ 14 đến Ngã ba Vườn mía (Hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	945	709	827
	Từ Ngã ba vườn mía đến Cổng chào bon Bù Dấp	717	538	627
15	Từ Quốc lộ 14 vào cụm công nghiệp			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	1.541	1.156	1.348

	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình đến Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan	1.467	1.100	1.284
16	Đường đấu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê			
	Từ Giáp xã Nhân Đạo đến Giáp xã Đắk Nia	374	281	328
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	302	227	264
18	Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Giáp hành lang tuyến đường dây điện 500KV	514	385	449
19	Đường vào trường mầm non Hoa Mai - thôn 9			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Cuối đường + giáp tuyến đường bên cạnh trụ sở UBND xã	543	407	475
20	Các đường bê tông mới xã đề xuất đưa và bảng giá			
	Từ Nhà ông Trương Ngọc Ân (thôn 11) đến Hết đất nhà ông Lường Huy Long + hết đất nhà bà Hồ Thị Kỷ	426	320	373
	Từ Ngã ba cửa sắt Minh Long (Đường nội bon Bù Dấp) đến Đất nhà ông Phạm Xuân Ly	406	305	356
	Từ Bên cạnh Trạm Y tế xã Nhân Cơ (cũ) đến Hết đường	406	305	356
	Từ Nhà bà Phạm Thị Mừng (thôn 9) đến Hết đường	406	305	356
	Từ Giáp đường vào Trạm biến áp 220kV (thôn 12) đến Giáp tuyến đường từ Quốc lộ 14 vào Khu công nghiệp Nhân Cơ	448	336	392

21	Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết đường (Giáp hồ thủy diện Đắk R'Tih)	514	385	449
II	Xã Nhân Đạo cũ			
1	Đường liên xã			
	Từ Ngã ba chợ Pi Nao II đến Đi xã Nhân Cơ (Giáp ranh xã Nhân Cơ và Đắk Wer cũ)	1.486	1.114	1.300
	Từ Ngã ba chợ Pi Nao II đến Đi xã Nghĩa Thắng + 500m	1.486	1.114	1.300
	Từ Đi xã Nghĩa Thắng + 500m đến Cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng	896	672	784
2	Đường liên thôn			
	Từ Ngã ba chợ Pi Nao II đến Đi bon Pi Nao + 500m	1.308	981	1.145
	Từ Đi bon Pi Nao +500m đến Ngã ba Mum	844	633	739
	Từ Ngã ba Mum đi đập Đắk Mur đến Giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	406	305	355
	Từ Ngã ba Mum đến Trường Tiểu học Kim Đồng	423	317	370
	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến Ngã tư Quốc tế	414	311	362
	Từ Ngã 3 cùi chỏ đến Trường mẫu giáo thôn 1 (cũ)	391	294	343
	Từ Ngã ba vào suối đá đến Ngã ba đập thôn 6	389	291	340
	Từ Giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang đến Cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng (cũ)	385	288	336
	Từ Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ) đến Hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	374	281	328

3	Đường thôn 4 (cũ)			
	Từ Ngã tư Quốc tế đến Giáp nhà ông Hoa	374	281	327
	Từ Trường Tiểu học Kim Đồng đến Hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	374	281	327
4	Đường Đạo Nghĩa cũ - Quảng Khê cũ	389	291	340
5	Các tuyến đường bê tông mới			
	Từ Đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3) đến Hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh(thôn 3)	374	281	327
	Từ Đường nhựa liên xã thôn 8 đến Hết đất ông Đặng Nhuận	374	281	327
	Từ Đường nhựa liên xã thôn 8 đến Hết đất ông Phạm Minh Cành	374	281	327
	Từ Đường nhựa liên xã thôn 8 đến Hết đất ông Nguyễn Văn Long	374	281	327
	Từ Ngã tư Quốc tế thôn 4 đến Hết đất ông Trần Phước Thẩm (thôn4)	374	281	327
	Từ Đất ông Trần Xuân Quang (thôn3) đến Ngã 3 đất bà Phan Thị Thành (thôn 7)	374	281	327
	Từ Đất bà Phan Thị Thành (thôn 7) đến Đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7)	357	268	312
	Từ Đất bà Phan Thị Thành (thôn 7) đến Đất Bùi Văn Hạnh (thôn 7)	357	268	312
	Từ Đường bên hông nhà cố Yến Anh (thôn 2) đến Đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)	400	300	350
	Từ Đường bên hông trường tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2) đến Đất nhà ông Vù Bá Lương (thôn 2)	395	296	346

	Từ Đường bên hông trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2) đến Đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)	397	298	348
6	Các tuyến đường bê tông mới xã đề xuất đưa vào bảng giá			
	Từ Đất nhà ông Cù Bá Lương đến Hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Bình	357	268	312
	Từ Đường bê tông sau UBND xã Nhân Đạo cũ đến Hết đường	400	300	350
	Từ Ngã tư Quốc tế đến Hết đất ông Trần Sâm	374	281	328
	Từ Đầu đập Bàu Muỗi đến Hết đường nhựa Bon Pinao	374	281	328
	Từ Từ hết đất nhà ông Lê Xuân Hán đến Hết đất nhà ông Cao Minh Thủy (ngã ba đầu đập Đắk Nêr)	357	268	312
7	Đất ở khu dân cư còn lại	216	162	189
III	Xã Đăk Wer cũ			
1	Đường vào thôn 1			
	Từ Ngã ba đồi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa đến Cầu qua thôn 1	1.855	1.392	1.624
	Từ Cầu qua thôn 1 đến Ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ bon)	1.185	889	1.037
	Từ Ngã ba nhà ông Quang Liên đến Hướng về 3 phía 300m	1.036	777	907
2	Đường vào Quảng Tân			
	Từ Hướng về 3 phía 300m đến Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	948	711	829

	Từ Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái đến Giáp ranh xã Quảng Tân	439	329	384
3	Đường vào thôn 6			
	Từ Ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (nhà ông Lê Quang Dũng) đến Giáp ranh thôn 6	1.079	809	944
	Từ Ngã ba đại thế giới đến Hết đường thôn 6 giáp thôn 13	681	511	596
4	Đường vào thôn 13			
	Từ Ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thạch đến Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	676	507	592
	Từ Ngã ba vào khu du lịch sinh thái đến Hết đất nhà ông Nguyễn Đắk Hà (giáp ranh xã Kiến Thành cũ)	626	469	547
	Từ Ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài đến Ngã ba trại cút (thôn 13)	619	465	542
5	Đường liên thôn			
	Từ Cầu Tràn nhà ông Thanh đến Giáp Châu Giang Kiến Thành	560	420	490
	Từ Cầu mới đến Ngã ba thôn 14	829	622	726
	Từ Ngã ba thôn 14 đến Ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	734	550	642
6	Thôn 1 đi thôn 16			
	Từ Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng) đến Ngã ba nhà Nguyễn Thị Ái	461	346	403
7	Thôn 13			
	Từ Ngã ba thôn 6 đến Ngã ba nhà ông Vinh	597	448	522

	Từ Nhà ông Mạc Thánh Hóa đến Về hướng Kiến Thành (hết đường)	645	484	564
8	Đất ở ven các đường còn lại tiếp giáp với Quốc lộ vào đến 200m	452	339	396
9	Đất ở ven các đường nhanh còn lại tiếp giáp QL 14 + 200m đến 400m	439	329	384
10	Đường vào bon			
	Từ Ngã ba nhà ông Nắng Ngần đến Ngã ba nhà ông Điểu Ndung	475	356	415
	Từ Ngã ba nhà ông Điểu Ndung đến Ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	478	359	418
	Từ Ngã ba nhà ông Điểu Ndung đến Ngã ba nhà ông Lê Lang	402	301	351
11	Đường đi thôn 16			
	Từ Nhà bà Nguyễn Thị Ái đến Hết đất nhà ông Nông Văn Chức	419	314	367
	Từ Hết đất nhà ông Nông Văn Chức đến Giáp ranh giới xã Quảng Tân	413	310	361
12	Đường đi thôn 6			
	Từ Ngã ba quán Đại Thế Giới đến Ngã ba nhà văn hóa thôn 13	560	420	490
13	Đường đi thôn 10			
	Từ Ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều đến Giáp ranh Kiến Thành cũ	534	400	467
14	Đường đi thôn 16			
	Từ Ngã ba Nguyễn Thị Ái đến Hết đất ông Nguyễn Trọng Dũng	451	338	395
15	Đường đi thôn 14			
	Từ Cổng chào thôn 14 đến Ngã ba hội trường thôn 14	466	350	408

16	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng	1.619	1.214	1.416
17	Đất ở các khu dân cư còn lại	266	199	233
18	Các đường bê tông mới xã đề xuất đưa vào bảng giá			
	Từ Ngã ba cổng chào Thôn 1 đến Hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng	418	314	366
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Hưng đến Hết đường	390	293	342
	Từ Ngã ba Hội trường Thôn 14 đến Đất nhà ông Hoàng Trọng Dũng	410	307	358

PHỤ LỤC 119

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TÍN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	22	129	Đắk Sin
	27		Đắk Ru
	22		Hưng Bình
	27		Quảng Tín
- Vị trí 2	21	113	Đắk Sin
	24		Đắk Ru
	21		Hưng Bình
	24		Quảng Tín
- Vị trí 3	20	66	Đắk Sin
	17		Đắk Ru
	20		Hưng Bình
	18		Quảng Tín
- Vị trí 4	20	47	Đắk Sin
	17		Đắk Ru
	20		Hưng Bình
	18		Quảng Tín
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	28	143	Đắk Sin
	32		Đắk Ru

	28		Hưng Bình
	32		Quảng Tín
- Vị trí 2	27	120	Đắk Sin
	31		Đắk Ru
	27		Hưng Bình
	31		Quảng Tín
- Vị trí 3	25	85	Đắk Sin
	29		Đắk Ru
	25		Hưng Bình
	29		Quảng Tín
- Vị trí 4	25	61	Đắk Sin
	29		Đắk Ru
	25		Hưng Bình
	29		Quảng Tín
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	Đắk Sin
	9		Đắk Ru
	9		Hưng Bình
	9		Quảng Tín
- Vị trí 2	9	35	Đắk Sin
	9		Đắk Ru
	9		Hưng Bình
	9		Quảng Tín
- Vị trí 3	9	33	Đắk Sin
	9		Đắk Ru
	9		Hưng Bình
	9		Quảng Tín
- Vị trí 4	9	31	Đắk Sin

	9		Đắk Ru
	9		Hưng Bình
	9		Quảng Tín
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	20	54	Đắk Sin
	20		Đắk Ru
	20		Hưng Bình
	20		Quảng Tín
- Vị trí 2	18	48	Đắk Sin
	18		Đắk Ru
	18		Hưng Bình
	18		Quảng Tín
- Vị trí 3	17	42	Đắk Sin
	17		Đắk Ru
	17		Hưng Bình
	17		Quảng Tín
- Vị trí 4	17	37	Đắk Sin
	17		Đắk Ru
	17		Hưng Bình
	17		Quảng Tín

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá theo bảng giá	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
I	**Xã Đăk Sin cũ**			
1	Tỉnh lộ 685			
	Từ Ngã ba Ngân hàng đến Ngã ba cây xăng ông Hà	1.440	1.880	
	Từ Ngã ba cây xăng ông Hà đến Cầu Vũ Phong	1.235	1.699	
	Từ Cầu Vũ Phong đến Hết Trường Trần Hưng Đạo	960	1.322	
	Từ Hết Trường Trần Hưng Đạo đến Giáp ranh Đạo Nghĩa	550	907	
	Từ Ngã ba ngân hàng đến Hết đất nhà ông Cân	1.100	1.594	
	Từ Ngã ba nhà ông Tự đến Giáp ranh xã Hưng Bình	480	620	
2	Đường liên xã, đi 208			

	Từ Ngã ba cây xăng ông Hà đến Hết đất ông Sang	960	1.455	
	Từ Hết đất ông Sang đến Hết đất nhà bà Tuyên	672	967	
	Từ Hết đất nhà bà Tuyên đến Hết đất Trường Lê Hữu Trác	352	553	
	Từ Hết đất Trường Lê Hữu Trác đến Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12	250	406	
	Từ Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12 đến Hết đất nhà bà Bé Sáu	250	402	
	Từ Hết đất nhà bà Bé Sáu đến Giáp ranh Quảng Tín cũ	240	410	
3	Đường liên thôn			
	Từ Ngã ba Ngân Hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	1.020	1.567	
	Từ Trường Lê Hữu Trác đến Ngã ba cầu Tam Đa	600	792	
	Từ Ngã ba cầu Tam Đa đến Hết cầu Tam Đa	360	445	
	Từ Ngã ba cầu Tam Đa đến Giáp ranh xã Hưng Bình	400	575	
	Từ Ngã ba ông Thái đến Giáp ranh xã Đắk Ru (đường liên xã)	200	394	
	Từ Ngã ba ông Tự đến Ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	200	352	
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 đến Hết nhà ông Thái thôn 10	240	453	

4	Đường nhánh tiếp giáp với đường 208			
	Từ Ngã ba nhà ông Hùng đến Hết đất nhà ông Tự (thôn 16)	240	350	
5	Đất ở các khu dân cư còn lại	80	200	
6	Đường lên trụ sở UBND xã (mới)			
	Từ Ngã ba đất nhà ông Tùng đến Hết đất trụ sợ	250	849	
7	Đường lên trường mầm non Hoa Sim			
	Từ Ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến Hết đất trường học	200	516	
8	Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng			
	Từ Ngã ba đồi 700 đến Hết đất nhà ông Trần Xuân An	200	390	
	Từ Hết đất nhà ông Trần Xuân An đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	150	386	
	Từ Ngã ba dốc cao đến Giáp ranh xã Nghĩa Thắng cũ	150	382	
	Từ Ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến Ngã ba chôm chôm	150	386	
II	Xã Hưng Bình			
1	Tỉnh lộ 5			

	Từ Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắk Sin) đến Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	385	621	
	Từ Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	550	652	
	Từ Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến Cầu Tư	350	470	
	Từ Cầu Tư đến Cầu ba (giáp xã Đắk Ru)	300	435	
	Từ Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến Cầu mới (giáp ranh xã Đắk Ru)	385	510	
2	Đường đi thôn 3			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiển đến Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trường)	500	635	
3	Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)			
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến Ngã ba nhà ông Vạn	350	470	
4	Thôn 6 (cũ)			
	Từ Đầu đập thôn 6 (đập C15) đến Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	385	510	
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến Hết đất nhà ông Khường	600	717	
	Từ Hết đất nhà ông Khường đến Hết đất nhà ông Tính	385	510	

5	Thôn 7			
	Từ Cống ông Vạn (Giáp ranh thôn 6 cũ) đến Hết đất nhà ông Hoàn	300	435	
6	Bon Châu Mạ			
	Từ Đất nhà bà Điểu Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến Hết đất nhà bà Điểu Thị BRang	250	337	
	Từ Hết đất nhà bà Điểu Thị Brang đến Đến hết đất nhà ông Điểu Am	250	332	
7	Đường liên thôn 4 , thôn 7			
	Từ Đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến Ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	180	294	
8	Đất ở các khu dân cư còn lại	80	200	
III	Xã Quảng Tín cũ			
1	Quốc lộ 14			
	Từ Ranh giới xã Kiến Thành đến Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	3.000	3.620	
	Từ Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1.800	2.479	
	Từ Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến Hết ngã ba Bù Đách	1.200	1.655	

	Từ Ngã ba vao đường bon Bù Đách đến Ngã ba đi đường vào Đắk Ngo	1.950	2.554	
	Từ Ngã ba đi vào đường Đắk Ngo thôn 5 đến Ngã ba đường vào thôn 5 tổ 5	3.900	4.985	
	Từ Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến Giáp xã Đắk Ru	1.950	2.504	
2	Đường xã Đắk Sin thôn 10			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	910	1.067	
	Từ Km 0 +200m đến Hết đất nhà ông Trí	650	833	
	Từ Hết đất nhà ông Trí đến Giáp ranh xã Đắk Sin cũ	360	567	
3	Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Cầu 1	520	853	
	Từ Cầu 1 đến Cầu 2 Đắk Ru	420	552	
4	Đường thôn 4 (bon Ol)			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Ngã ba bon Ol Bu Tung	565	737	
	Từ Ngã ba bon OI Bu Tung đến Cầu sắt SađaCô	420	551	
	Từ Cầu sắt Sađacô đến Ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)	420	537	

5	Đường bon Bù Đách			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	300	585	
6	Ngã ba Công ty cả phê Đắk Nông đến hết đường			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến nhà ông Nguyễn Đình Vinh	800	1.128	
	Từ Hết đất nhà ông Vinh đến Hết đường	450	710	
7	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5	825	1.066	
	Từ Hội trường thôn 5 đến Suối Đắk R'Lấp	600	727	
	Từ Suối Đắk R'Lấp đến Suối Đắk Nguyên	390	540	
	Từ Suối Đắk R'Lấp đến Hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sađacô)	360	469	
8	Ngã ba vào đội lâm trường			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Đất nhà ông Phạm Trọng Đức	650	817	
	Từ Ngã ba mộ Tám Của đến Hết đường	360	589	
9	Đường vào tổ 4 thôn 2			

	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	360	494	
10	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	455	581	
11	Đường vào tổ 1 thôn 3			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	420	501	
12	Đường cạnh nhà Hùng Hương			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 1500 m	420	501	
13	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 1000 m	455	568	
14	Đường thôn 1			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	420	578	
15	Đường bên cạnh chợ			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	600	834	
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	96	250	

IV	Xã Đăk Ru			
1	Quốc lộ 14			
	Từ Ranh giới xã Quảng Tín đến Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) +50m	1.430	1.897	
	Từ Cột Mốc 882 (Quốc lộ 14) +50m đến Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.200	2.798	
	Từ Cột Mốc 883 (Quốc lộ 14) +500m đến Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1.430	2.025	
	Từ Cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến Cốt mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1.650	2.371	
	Từ Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến Ranh giới tỉnh Bình Phước cũ	1.430	2.014	
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14			
2.1	Tỉnh lộ 5			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba cửa rừng + 200m	660	1.367	
	Từ Ngã ba cửa rừng + 200m đến Cầu số 1	540	603	
	Từ Cầu số 1 đến Cầu số 3 (giáp xã Hưng Bình)	300	481	
2.2	Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đăk Ru cũ			
	Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đăk Ru cũ			

	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Binh, Tân Tiến, Tân Phú	700	1.113	
	Từ Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến Đập Đăk Ru 2 Thôn Tân Tiến	390	569	
	Từ Đập Đăk Ru 2 Thôn Tân Tiến đến Ngã ba đường Vào thôn Đoàn Kết	240	366	
	Từ Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến Hết thôn Tân Phú	360	536	
	Từ Đường vào 3,7 ha đến Trụ điện 500 KV	260	390	
2.3	Đường vào E720			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê 1	650	1.011	
	Từ Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê 1 đến Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	455	578	
	Từ Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến Ngã ba đường vào cầu treo	360	441	
	Từ Ngã ba đường vào cầu treo đến Giáp ranh giới xã Đắk Ngo	325	380	
	Từ Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu S rê I đến Thủy điện Đắk Ru	240	395	
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi			
	Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 500	330	499	

2.5	Đường vào thôn 8			
	Từ Km 0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín) đến Km 0 + 500	360	411	
	Từ Km0 + 500 đến Ngã ba Quảng Chín	480	610	
	Từ Ngã ba Quán chín đến Giáp Tỉnh lộ 5	360	360	
	Từ Ngã ba Quán Chín đến Cầu Sập	300	371	
2.6	Đường vào thôn Tân Lập			
	Từ Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín) đến Km 1	300	371	
	Từ Km 1 đến Km 2 + 500	300	371	
	Từ Km 2 + 500 đến Ranh giới xã Đắk Sin	300	371	
2.7	Đường vào nhà thờ			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Giáp hồ thôn 6	384	518	
2.8	Đường vào thao trường huấn luyện của xã			
	Từ Giáp Quốc lộ 14 đến Km 1	384	518	
2.9	Đường vào thôn Tân Phú			

	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết đất nhà ông Phan Văn Được	330	509	
3	Đất ở các khu dân cư còn lại	88	235	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản
I	**Xã Đăk Sin cũ**			
1	**Tỉnh lộ 685**			
	Từ Ngã ba Ngân hàng đến Ngã ba cây xăng ông Hà	1.504	1.128	1.316
	Từ Ngã ba cây xăng ông Hà đến Cầu Vũ Phong	1.359	1.020	1.190
	Từ Cầu Vũ Phong đến Hết Trường Trần Hưng Đạo	1.057	793	925
	Từ Hết Trường Trần Hưng Đạo đến Giáp ranh Đạo Nghĩa	726	544	635
	Từ Ngã ba ngân hàng đến Hết đất nhà ông Cân	1.275	956	1.116
	Từ Ngã ba nhà ông Tự đến Giáp ranh xã Hưng Bình	496	372	434
2	**Đường liên xã, đi 208**			
	Từ Ngã ba cây xăng ông Hà đến Hết đất ông Sang	1.164	873	1.019

	Từ Hết đất ông Sang đến Hết đất nhà bà Tuyên	774	580	677
	Từ Hết đất nhà bà Tuyên đến Hết đất Trường Lê Hữu Trác	443	332	387
	Từ Hết đất Trường Lê Hữu Trác đến Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12	325	244	284
	Từ Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12 đến Hết đất nhà bà Bé Sáu	322	241	281
	Từ Hết đất nhà bà Bé Sáu đến Giáp ranh Quảng Tín cũ	328	246	287
3	**Đường liên thôn**			
	Từ Ngã ba Ngân Hàng đến Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	1.253	940	1.097
	Từ Trường Lê Hữu Trác đến Ngã ba cầu Tam Đa	634	475	554
	Từ Ngã ba cầu Tam Đa đến Hết cầu Tam Đa	356	267	311
	Từ Ngã ba cầu Tam Đa đến Giáp ranh xã Hưng Bình	460	345	402
	Từ Ngã ba ông Thái đến Giáp ranh xã Đắk Ru (đường liên xã)	315	236	276
	Từ Ngã ba ông Tự đến Ngã ba đường đi 208 (nhà ông Vân)	282	211	247
	Từ Ngã ba Tỉnh lộ 5 đến Hết nhà ông Thái thôn 10	362	272	317
4	**Đường nhánh tiếp giáp với đường 208**			
	Từ Ngã ba nhà ông Hùng đến Hết đất nhà ông Tự (thôn 16)	280	210	245
5	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	160	120	140
6	**Đường lên trụ sở UBND xã (mới)**			
	Từ Ngã ba đất nhà ông Tùng đến Hết đất trụ sợ	679	510	595
7	**Đường lên trường mầm non Hoa Sim**			

	Từ Ngã ba đất nhà ông Sơn Loan đến Hết đất trường học	413	310	361
8	**Đường liên xã đi xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng**			
	Từ Ngã ba đồi 700 đến Hết đất nhà ông Trần Xuân An	312	234	273
	Từ Hết đất nhà ông Trần Xuân An đến Giáp ranh xã Kiến Thành cũ	309	232	270
	Từ Ngã ba dốc cao đến Giáp ranh xã Nghĩa Thắng cũ	306	229	268
	Từ Ngã ba nhà ông Trần Xuân An đến Ngã ba chôm chôm	309	232	270
II	**Xã Hưng Bình**			
1	**Tỉnh lộ 5**			
	Từ Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắk Sin) đến Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	496	372	434
	Từ Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu đến Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	521	391	456
	Từ Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến Cầu Tư	376	282	329
	Từ Cầu Tư đến Cầu ba (giáp xã Đắk Ru)	348	261	305
	Từ Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ) đến Cầu mới (giáp ranh xã Đắk Ru)	408	306	357
2	**Đường đi thôn 3**			
	Từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiển đến Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trường)	508	381	445
3	**Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)**			
	Từ Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự đến Ngã ba nhà ông Vạn	376	282	329

4	**Thôn 6 (cũ)**			
	Từ Đầu đập thôn 6 (đập C15) đến Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	408	306	357
	Từ Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng đến Hết đất nhà ông Khường	573	430	502
	Từ Hết đất nhà ông Khường đến Hết đất nhà ông Tính	408	306	357
5	**Thôn 7**			
	Từ Cống ông Vạn (Giáp ranh thôn 6 cũ) đến Hết đất nhà ông Hoàn	348	261	305
6	**Bon Châu Mạ**			
	Từ Đất nhà bà Điểu Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ) đến Hết đất nhà bà Điểu Thị BRang	270	202	236
	Từ Hết đất nhà bà Điểu Thị Brang đến Đến hết đất nhà ông Điểu Am	266	199	233
7	**Đường liên thôn 4 , thôn 7**			
	Từ Đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ) đến Ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	235	177	206
8	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	160	120	140
III	**Xã Quảng Tín cũ**			
1	**Quốc lộ 14**			
	Từ Ranh giới xã Kiến Thành đến Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	2.896	2.172	2.534
	Từ Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông đến Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1.983	1.487	1.735

	Từ Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3 đến Hết ngã ba Bù Đách	1.298	973	1.136
	Từ Ngã ba vao đường bon Bù Đách đến Ngã ba đi đường vào Đắk Ngo	2.043	1.532	1.788
	Từ Ngã ba đi vào đường Đắk Ngo thôn 5 đến Ngã ba đường vào thôn 5 tổ 5	3.988	2.991	3.490
	Từ Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương đến Giáp xã Đắk Ru	2.003	1.502	1.753
2	**Đường xã Đắk Sin thôn 10**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + 200m	854	640	747
	Từ Km 0 +200m đến Hết đất nhà ông Trí	666	500	583
	Từ Hết đất nhà ông Trí đến Giáp ranh xã Đắk Sin cũ	454	340	397
3	**Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắk Ka**			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Cầu 1	682	512	597
	Từ Cầu 1 đến Cầu 2 Đắk Ru	442	331	387
4	**Đường thôn 4 (bon Ol)**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Ngã ba bon Ol Bu Tung	589	442	516
	Từ Ngã ba bon OI Bu Tung đến Cầu sắt SađaCô	441	331	386
	Từ Cầu sắt Sađacô đến Ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sađacô)	430	322	376
5	**Đường bon Bù Đách**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	468	351	410
6	**Ngã ba Công ty cả phê Đắk Nông đến hết đường**			

	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km 0 + đến nhà ông Nguyễn Đình Vinh	902	677	789
	Từ Hết đất nhà ông Vinh đến Hết đường	568	426	497
7	**Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hội trường thôn 5	853	639	746
	Từ Hội trường thôn 5 đến Suối Đắk R'Lấp	581	436	509
	Từ Suối Đắk R'Lấp đến Suối Đắk Nguyên	432	324	378
	Từ Suối Đắk R'Lấp đến Hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sađacô)	375	281	328
8	**Ngã ba vào đội lâm trường**			
	Từ Km 0 Quốc lộ 14 đến Đất nhà ông Phạm Trọng Đức	654	490	572
	Từ Ngã ba mộ Tám Của đến Hết đường	471	353	412
9	**Đường vào tổ 4 thôn 2**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	395	296	346
10	**Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	465	349	407
11	**Đường vào tổ 1 thôn 3**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	401	301	351
12	**Đường cạnh nhà Hùng Hương**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 1500 m	401	301	351
13	**Đường cạnh Công ty Gia Mỹ**			

	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 1000 m	454	341	397
14	**Đường thôn 1**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	462	347	405
15	**Đường bên cạnh chợ**			
	Từ Km 0 (Quốc lộ 14) đến Hết đường	667	500	584
16	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	200	150	175
IV	**Xã Đăk Ru**			
1	**Quốc lộ 14**			
	Từ Ranh giới xã Quảng Tín đến Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) +50m	1.518	1.138	1.328
	Từ Cột Mốc 882 (Quốc lộ 14) +50m đến Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.239	1.679	1.959
	Từ Cột Mốc 883 (Quốc lộ 14) +500m đến Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1.620	1.215	1.418
	Từ Cột mốc 885 (Quốc lộ 14) đến Cốt mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1.897	1.423	1.660
	Từ Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m đến Ranh giới tỉnh Bình Phước cũ	1.611	1.208	1.410
2	**Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14**			
2.1	**Tỉnh lộ 5**			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba cửa rừng + 200m	1.094	820	957
	Từ Ngã ba cửa rừng + 200m đến Cầu số 1	483	362	422
	Từ Cầu số 1 đến Cầu số 3 (giáp xã Hưng Bình)	385	289	337
2.2	**Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đăk Ru cũ**			

	Đường vào Trung tâm kinh tế mới Đăk Ru cũ			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Binh, Tân Tiến, Tân Phú	890	668	779
	Từ Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến Đập Đăk Ru 2 Thôn Tân Tiến	455	341	398
	Từ Đập Đăk Ru 2 Thôn Tân Tiến đến Ngã ba đường Vào thôn Đoàn Kết	293	219	256
	Từ Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú đến Hết thôn Tân Phú	429	322	375
	Từ Đường vào 3,7 ha đến Trụ điện 500 KV	312	234	273
2.3	**Đường vào E720**			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê 1	809	607	708
	Từ Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê 1 đến Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	462	347	405
	Từ Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi đến Ngã ba đường vào cầu treo	353	265	309
	Từ Ngã ba đường vào cầu treo đến Giáp ranh giới xã Đắk Ngo	304	228	266
	Từ Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu S rê I đến Thủy điện Đắk Ru	316	237	276
2.4	**Đường vào thôn Tân Lợi**			
	Từ Km0 (Quốc lộ 14) đến Km0 + 500	399	299	349
2.5	**Đường vào thôn 8**			
	Từ Km 0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín) đến Km 0 + 500	329	247	288

	Từ Km0 + 500 đến Ngã ba Quảng Chín	488	366	427
	Từ Ngã ba Quán chín đến Giáp Tỉnh lộ 5	288	216	252
	Từ Ngã ba Quán Chín đến Cầu Sập	297	223	260
2.6	**Đường vào thôn Tân Lập**			
	Từ Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín) đến Km 1	297	223	260
	Từ Km 1 đến Km 2 + 500	297	223	260
	Từ Km 2 + 500 đến Ranh giới xã Đắk Sin	297	223	260
2.7	**Đường vào nhà thờ**			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Giáp hồ thôn 6	414	311	363
2.8	**Đường vào thao trường huấn luyện của xã**			
	Từ Giáp Quốc lộ 14 đến Km 1	414	311	363
2.9	**Đường vào thôn Tân Phú**			
	Từ Ngã ba Quốc lộ 14 đến Hết đất nhà ông Phan Văn Được	407	305	356
3	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	188	141	164

PHỤ LỤC 120:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm(gồm đất trồng lúa và cây hàng năm)			
Vị trí 1	105 115.5	171	
Vị trí 2	76 83.6	162	
Vị trí 3	50 55	123	
Vị trí 4		104	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	135 148.5	171	
Vị trí 2	90 99	162	
Vị trí 3	60 66	123	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Vị trí 4		104	
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	84.6 110.4	171	
Vị trí 2	65.28 76.5	162	
Vị trí 3	41 47.15	123	
Vị trí 4		104	
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	33 33	40	
Vị trí 2	26.4 26.4	33	
Vị trí 3	16.5 16.5	27	
Vị trí 4		17	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	XÃ ĐẠ HUOAI 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	**Khu vực 1**			
1	Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TBĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TBĐ 23)	1280	1330	
2	Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TBĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TBĐ 30)	1190	1300	
3	Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TBĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TBĐ 29 và thửa số 1 , TBĐ 39)	1776	1820	
4	Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBĐ39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBĐ 40)	1800	1810	
5	Từ cầu số 5 (thửa số189 và 205, TBĐ 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBĐ 40 và thửa 03 TBĐ 50)	1400	1600	
6	**Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBĐ 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBĐ 57 và thửa 94 TBĐ 58)**			
6.1	*Từ thửa số 13, TBĐ 58 đến đỉnh dốc Ông Kia*	2070	2200	

STT	XÃ ĐẠ HUOAI 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
6.2	*Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBĐ58*	1750	1800	
7	Từ cầu số 6 (thửa số71 TBĐ 57 và thửa 105,106 TBĐ 58) đến giáp xã Nghĩa Đức	1500	1667	
8	Từ cầu treo (thửa số 98 , và 113TBĐ 40) đến giáp tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBĐ 40)	1000	1100	
II	**Khu vực 2**			
1	Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBĐ 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBĐ 15)	513	535	
2	Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBĐ 23) đến hết thửa số 27, TBĐ 10)	507	520	
3	Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBĐ 30 đến hết thửa 42 và 45, TBĐ 32)	345	400	
4	Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBĐ 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 32)	448	480	
5	Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBĐ 22 đến hết thửa số 18, TBĐ 15 và hết thửa số 165 và 169 TBĐ 29)	448	480	
6	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBĐ 40, đến hết	600	630	

STT	XÃ ĐẠ HUOAI 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	thửa số 104 ,TBĐ 41)			
7	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBĐ 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 44) (đoạn còn lại)	600	630	
8	**Đường Thôn 7 đi Đá Bàn**			
8.1	*Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34,45 TBĐ 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBĐ 50)*	1200	1250	
8.2	*Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBĐ 50 đến hết đường)*	960	1000	
9	Đường Thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBĐ 58) đi Thôn 1 (thửa số 100 và 101, TBĐ 63)	800	833	
10	**Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBĐ 61 đến hết thửa số 25,36 TBĐ 64 và thửa số 01, 02, TBĐ 13)**			
10.1	*Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBĐ 61 đến thửa số 19, TBĐ 66 và thửa số 114, TBĐ 63)*	748	800	
10.2	*Đường thôn 08 (từ thửa số 34,20 TBĐ 66 đến hết thửa số 33,34 TBĐ 67 và thửa số 05, 09, TBĐ 67)*	620	670	

STT	XÃ ĐẠ HUOAI 3	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
11	Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TBĐ 58 đến thửa số 137 và 145, TBĐ 62)	600	650	
12	Đường số 8 (thôn 7)		700	Bổ sung tuyến mới
13	Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ	345	375	chỉnh sửa
14	Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ		375	Bổ sung tuyến mới

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	120. XÃ ĐẠ HUOAI 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	**Khu vực 1**				
1	Từ cầu số 1 (thửa số 10 và 16, TBĐ 08) đến cầu số 2 (thửa số 44 và 73, TBĐ 23)	931	798	559	
2	Từ cầu số 2 (thửa số 72 và 94, TBĐ 23) đến cầu số 3 (thửa số 12 và 14, TBĐ 30)	910	780	546	
3	Từ cầu số 3 (thửa số 28 và 31, TBĐ 30) đến cầu số 4 (thửa số 214, TBĐ 29 và thửa số 1 , TBĐ 39)	1274	1092	764	
4	Từ cầu số 4 (thửa số 13 và 18, TBĐ39) đến cầu số 5 (thửa số 181 và 185, TBĐ 40)	1267	1086	760	
5	Từ cầu số 5 (thửa số189 và 205, TBĐ 40) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 225 TBĐ 40 và thửa 03 TBĐ 50)	1120	960	672	
6	**Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa số 20 và 22, TBĐ 50) đến cầu số 6 (thửa số 68 TBĐ 57 và thửa 94 TBĐ 58)**				

STT	120. XÃ ĐẠ HUOAI 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
6.1	*Từ thửa số 13, TBĐ 58 đến đỉnh dốc Ông Kia*	1540	1320	924	
6.2	*Từ cầu số 6 đến giáp thửa số 26, TBĐ58*	1260	1080	756	
7	Từ cầu số 6 (thửa số71 TBĐ 57 và thửa 105,106 TBĐ 58) đến giáp xã Nghĩa Đức	1167	1000	700	
8	Từ cầu treo (thửa số 98 , và 113TBĐ 40) đến giáp tỉnh lộ (thửa số 175 và 176, TBĐ 40)	770	660	462	
II	**Khu vực 2**				
1	Từ thôn 1 (thửa số 183 và 179, TBĐ 15) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa số 09 và 11, TBĐ 15)	375	321	225	
2	Đường thôn 2 (từ thửa số 35 và 63, TBĐ 23) đến hết thửa số 27, TBĐ 10)	364	312	218	
3	Đường thôn 3 (từ thửa 31 và 41, TBĐ 30 đến hết thửa 42 và 45, TBĐ 32)	280	240	168	
4	Đường thôn 4 (từ thửa số 188 và 196, TBĐ 29 đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 32)	336	288	202	
5	Đường thôn 5 (từ thửa số 26 và 34, TBĐ 22 đến hết thửa số 18, TBĐ 15 và hết thửa số 165 và 169 TBĐ 29)	336	288	202	

STT	120. XÃ ĐẠ HUOAI 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
6	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 113, TBĐ 40, đến hết thửa số 104 ,TBĐ 41)	441	378	265	
7	Đường thôn 6 đi Đá bàn (từ thửa số 97, TBĐ 41, đến hết thửa số 53 và 58, TBĐ 44) (đoạn còn lại)	441	378	265	
8	**Đường Thôn 7 đi Đá Bàn**				
8.1	*Đường thôn 7 đi Đá Bàn (từ thửa số 34,45 TBĐ 50 đến hết thửa số 82 và 123, TBĐ 50)*	875	750	525	
8.2	*Đường thôn 7 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa số 77, 122 TBĐ 50 đến hết đường)*	700	600	420	
9	Đường Thôn 7 (thửa số 13 và 26, TBĐ 58) đi Thôn 1 (thửa số 100 và 101, TBĐ 63)	583	500	350	
10	**Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBĐ 61 đến hết thửa số 25,36 TBĐ 64 và thửa số 01, 02, TBĐ 13)**				
10.1	*Đường thôn 08 (từ thửa số 92 và 94, TBĐ 61 đến thửa số 19, TBĐ 66 và thửa số 114, TBĐ 63)*	560	480	336	
10.2	*Đường thôn 08 (từ thửa số 34,20 TBĐ 66 đến hết thửa số*	469	402	281	

STT	120. XÃ ĐẠ HUOAI 3	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	33,34 TBĐ 67 và thửa số 05, 09, TBĐ 67)				
11	Đường Thôn 8 (từ thửa số 106 và 115, TBĐ 58 đến thửa số 137 và 145, TBĐ 62)	455	390	273	
12	Đường số 8 (thôn 7)	490	420	294	Bổ sung tuyến mới
13	Các đường bê tông tiếp giáp Tỉnh lộ	263	225	158	chỉnh sửa
14	Đường đất tiếp giáp Tỉnh lộ	263	225	158	Bổ sung tuyến mới

PHỤ LỤC 121

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG HÒA

———

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	18	77	
- Vị trí 2	17	60	
- Vị trí 3	16	48	
- Vị trí 4		38	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	20	98	
- Vị trí 2	19	69	
- Vị trí 3	18	55	
- Vị trí 4		44	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	11	51	
- Vị trí 2	10	46	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
- Vị trí 3	9	44	
- Vị trí 4		38	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	
1	Đường rải nhựa trung tâm xã			
	Từ Từ Trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét đến	720	830	
	Từ Km 0 + 500 mét (Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến Ngã ba cây xăng Thôn 9	600	850	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 đến Ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa	420	820	
	Từ Ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12	420	600	

	Từ Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12 đến Hết đường rải nhựa Thôn 10	420	420	
	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến Ngã ba hội trường (cũ) Thôn 6	360	460	
	Từ Ngã ba hội trường (cũ) Thôn 6 đến Giáp ranh xã Quảng Phú	240	240	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 đến Ngã ba cây xăng Thôn 9 + 200 mét (về hướng Cầu Đắk Măng)	600	830	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 + 200 mét (về hướng Cầu Đắk Măng) đến Cầu Đắk Măng (xã Đam Rông 3)	600	620	
	Từ Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12 đến Ngã ba Thôn 11	240	480	
	Từ Ngã ba Thôn 11 đến Ngã ba đường bê tông vào hội trường Thôn 12	240	800	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào hội trường Thôn 12 đến Cầu Đắk Tinh	180	200	
2	Ngã ba trường mẫu giáo Thôn 6 (cũ) lên Làng Giao + 500 mét	240	280	

	(đường nhựa)			
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn	80	140	
4	Đường nhựa thôn 6, thôn 12	80	150	
5	Đường cấp phối >= 3,5 mét	60	110	
6	Đất ở các khu vực còn lại khác	50	100	
7	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại	80	135	
8	Đường dọc theo tuyến thủy lợi Thôn 6 đến Thôn 9		140	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất Thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoạt động khoáng sản	Ghi Chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	
1	Đường rải nhựa trung tâm xã				
	Từ Từ Trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét đến	664	498	581	
	Từ Km 0 + 500 mét (Km 0 + 500 mét (về hướng xã Đam Rông 3) đến Ngã ba cây xăng Thôn 9	680	510	595	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 đến Ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa	656	492	574	
	Từ Ngã tư Trạm Y tế xã Quảng Hòa đến Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12	480	360	420	
	Từ Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12 đến Hết đường rải nhựa Thôn 10	336	252	294	

	Từ Km 0 + 500 mét (về hướng xã Quảng Phú) đến Ngã ba hội trường (cũ) Thôn 6	368	276	322	
	Từ Ngã ba hội trường (cũ) Thôn 6 đến Giáp ranh xã Quảng Phú	192	144	168	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 đến Ngã ba cây xăng Thôn 9 + 200 mét (về hướng Cầu Đắk Măng)	664	498	581	
	Từ Ngã ba cây xăng Thôn 9 + 200 mét (về hướng Cầu Đắk Măng) đến Cầu Đắk Măng (xã Đam Rông 3)	496	372	434	
	Từ Ngã ba Cổng chào đi Thôn 10, Thôn 12 đến Ngã ba Thôn 11	384	288	336	
	Từ Ngã ba Thôn 11 đến Ngã ba đường bê tông vào hội trường Thôn 12	640	480	560	
	Từ Ngã ba đường bê tông vào hội trường Thôn 12 đến Cầu Đắk Tinh	160	120	140	
2	Ngã ba trường mẫu giáo Thôn 6 (cũ) lên Làng Giao + 500 mét (đường nhựa)	224	168	196	
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn	112	84	98	
4	Đường nhựa thôn 6, thôn 12	120	90	105	
5	Đường cấp phối >= 3,5 mét	88	66	77	

6	Đất ở các khu vực còn lại khác	80	60	70	
7	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại	108	81	95	
8	Đường dọc theo tuyến thủy lợi Thôn 6 đến Thôn 9	112	84	98	

PHỤ LỤC 122

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG SƠN

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
- Vị trí 1	20	119	
- Vị trí 2	19	102	
- Vị trí 3	18	62	
- Vị trí 4		47	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	30	138	
- Vị trí 2	27	112	
- Vị trí 3	23	80	
- Vị trí 4		58	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	
- Vị trí 2		35	
- Vị trí 3		33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	11	54	
- Vị trí 2	10	47	
- Vị trí 3	9	41	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi Chú
- Vị trí 4		37	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)			
	Từ Giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến Đỉnh dốc 27	360	400	vị trí điểm Tọa độ X=423643, Y=1340808 đến X=426675, Y=1342378
	Từ Đỉnh dốc 27 đến Đỉnh dốc 27 + 100m	420	440	vị trí điểm Tọa độ X=426675, Y=1342378 đến X=426697, Y=1342476
	Từ Đỉnh dốc 27 + 100m đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	480	525	vị trí điểm Tọa độ X=426697, Y=1342476 đến X=430280,Y=1344240
	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét	600	650	vị trí điểm Tọa độ X=430280,Y=1344240 đến X=430378,Y=1344257
	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét	720	945	vị trí điểm Tọa độ X=430378,Y=1344257 đến X=430577,Y=1344279

	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét đến Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	780	1.200	vị trí điểm Tọa độ X=430577,Y=1344279 đến X=430698,Y=1344293
	Từ Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0) đến Km 0 + 100 mét	1.200	3.560	vị trí điểm Tọa độ X=430698,Y=1344293 đến X=430798,Y=1344293
	Từ Km 0 + 100 mét đến Km 0 + 200 mét	1.440	3.900	vị trí điểm Tọa độ X=430798,Y=1344293 đến X=430996,Y=1344323
	Từ Km 0 + 200 mét đến Ngã ba đường đi xã Tà Đùng	4.350	4.750	vị trí điểm Tọa độ X=430996,Y=1344323 đến X=431556, Y=1344405
	Từ Km 0 (Ngã ba đường đi xã Tà Đùng hướng về xã Quảng Phú) + 500m đến Km 1	3.600	4.020	vị trí điểm Tọa độ X=431556, Y=1344405 đến X=431672, Y=1344518
	Từ Km 1 đến Km 1 + 100 mét	2.800	3.190	vị trí điểm Tọa độ X=431672, Y=1344518 đến X=431762,Y=1344562
	Từ Km 1 + 100 mét đến Km 1 + 200 mét	600	910	vị trí điểm Tọa độ

				X=431762,Y=1344562 đến X=431762,Y=1344562
	Từ Km 1 + 200 mét đến Giáp ranh xã Quảng Phú	360	550	vị trí điểm Tọa độ X=431762,Y=1344562 đến X=441414, Y=1355807
2	Đường đi thôn Quảng Hợp			
	Đường nhựa khu đất đấu giá (trọn đường)	1.000	1.440	
3	Đường đi Bon N'Ting (thôn 2 cũ)			
	Từ Ngã ba đường nhựa vào Bon N'Ting (Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	3.120	3.300	vị trí điểm Tọa độ X=430698,Y=1344293 đến X=430743,Y=1344203
	Từ Ngã ba tiệm sửa xe Hưng Phát đến Ngã tư Bưu điện xã	2.880	3.200	vị trí điểm Tọa độ X=431335,Y=1344212 đến X=431453,Y=1344161
	Từ Ngã tư Bưu điện xã đến Ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)	2.600	2.840	vị trí điểm Tọa độ X=431453,Y=1344161 đến X=431657,Y=1344348
	Từ Ngã tư Bưu điện xã đến Nhà ông Thìn	2.400	2.500	vị trí điểm Tọa độ X=431453,Y=1344161 đến

				X=431689,Y=1344258
	Từ Ngã ba chợ Quảng Sơn (Quán cơm Hồng Anh) đến Ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	2.800	3.200	vị trí điểm Tọa độ X=431480,Y=1344316 đến X=431524,Y=1344259
	Từ Nhà ông Thìn đến Ngã ba đường đi xã Tà Đùng	2.500	2.600	vị trí điểm Tọa độ X=431689,Y=1344258 đến X=431721,Y=1344319
4	Đường đi Bon R'Bút (Thôn 3A cũ)			Bon N'Đóh đến Bon R'Bút
	Từ Ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét	2.800	3.200	vị trí điểm Tọa độ X=431673,Y=1344364 đến X=431761,Y=1344410
	Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét	2.800	3.150	vị trí điểm Tọa độ X=431761,Y=1344410 đến X=431993,Y=1344505
	Từ Km 0 + 250 mét đến Ngã ba giáp đường Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.400	2.500	vị trí điểm Tọa độ X=431993,Y=1344505 đến X=432308,Y=1344766
	Từ Nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.200	1.400	vị trí điểm Tọa độ X=431895,Y=1344477 đến

				X=431845, Y=1344576
5	Đường đi xã Tà Đùng			
	Từ Ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến Ngã ba đường vào Bon R'long Phe (Thôn 1A cũ)	2.800	3.100	vị trí điểm Tọa độ X=431556, Y=1344405 đến X=431926,Y=1344150
	Từ Ngã ba đường vào Bon Sa Nar đến Ngã ba đường vào Bon R'long Phe	2.040	2.250	vị trí điểm Tọa độ X=431951,Y=1344225 đến X=431926 Y=1344188
	Từ Ngã ba đường vào Bon R'long Phe đến Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ))	2.000	2.160	vị trí điểm Tọa độ X=431926,Y=1344150 đến X=431892,Y=1343909
	Từ Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ)) đến Đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ)	1.200	1.410	vị trí điểm Tọa độ X=431892,Y=1343909 đến X=431994,Y=1343814
	Từ Đường vào Bon Bu Sir đến Trạm Y tế Công ty 53	1.040	1.160	vị trí điểm Tọa độ X=431994,Y=1343814 đến X=432399,Y=1343666

	Từ Trạm Y tế Công ty 53 đến Xưởng đũa cũ	600	650	vị trí điểm Tọa độ X=432399,Y=1343666 đến X=432782,Y=1343316
	Từ Xưởng đũa cũ đến Xưởng đũa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)	480	520	vị trí điểm Tọa độ x=432782,Y=1343316 đến X=432854,Y=1343247
	Từ Xưởng đũa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến Giáp ranh xã Tà Đùng	300	330	vị trí điểm Tọa độ X=432854,Y=1343247 đến X=435902,Y=1335511
6	Đường đi Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)			
	Từ Đỉnh dốc 27 (Ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến Giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ	250	260	
	Từ Đất Công ty Đỉnh Nghệ đến Hết đất Công ty Thiên Sơn	180	180	
	Từ Hết đất Công ty Thiên Sơn đến Giáp ranh xã Trường Xuân	100	150	
7	Đất ở các đường rải nhựa liên thôn; bon	360	380	
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn;	240	260	

	bon			
9	Đất ở các đường liên Thôn, Buôn khác cấp phối >= 3,5 mét (không rải nhựa)	200	230	
10	Đất ở các khu vực còn lại khác	110	160	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	**NỘI DUNG**	**Giá đất Thương mại dịch vụ**	**Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**Giá đất Hoạt động khoáng sản**	**Ghi chú**
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***
1	**Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)**				
	Từ Giáp ranh phường Bắc Gia Nghĩa đến Đỉnh dốc 27	320	240	280	vị trí điểm Tọa độ X=423643, Y=1340808 đến X=426675, Y=1342378
	Từ Đỉnh dốc 27 đến Đỉnh dốc 27 + 100m	352	264	308	vị trí điểm Tọa độ X=426675, Y=1342378 đến

					X=426697, Y=1342476
	Từ Đỉnh dốc 27 + 100m đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	420	315	368	vị trí điểm Tọa độ X=426697, Y=1342476 đến X=430280,Y=1344240
	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét	520	390	455	vị trí điểm Tọa độ X=430280,Y=1344240 đến X=430378,Y=1344257
	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét đến Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét	756	567	662	vị trí điểm Tọa độ X=430378,Y=1344257 đến X=430577,Y=1344279
	Từ Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét đến Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	960	720	840	vị trí điểm Tọa độ X=430577,Y=1344279 đến X=430698,Y=1344293
	Từ Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0) đến Km 0 + 100 mét	2.848	2.136	2.492	vị trí điểm Tọa độ X=430698,Y=1344293 đến X=430798,Y=1344293
	Từ Km 0 + 100 mét đến Km 0 + 200 mét	3.120	2.340	2.730	vị trí điểm Tọa độ X=430798,Y=1344293 đến X=430996,Y=1344323

	Từ Km 0 + 200 mét đến Ngã ba đường đi xã Tà Đùng	3.800	2.850	3.325	vị trí điểm Tọa độ X=430996,Y=1344323 đến X=431556, Y=1344405
	Từ Km 0 (Ngã ba đường đi xã Tà Đùng hướng về xã Quảng Phú) + 500m đến Km 1	3.216	2.412	2.814	vị trí điểm Tọa độ X=431556, Y=1344405 đến X=431672, Y=1344518
	Từ Km 1 đến Km 1 + 100 mét	2.552	1.914	2.233	vị trí điểm Tọa độ X=431672, Y=1344518 đến X=431762,Y=1344562
	Từ Km 1 + 100 mét đến Km 1 + 200 mét	728	546	637	vị trí điểm Tọa độ X=431762,Y=1344562 đến X=431762,Y=1344562
	Từ Km 1 + 200 mét đến Giáp ranh xã Quảng Phú	440	330	385	vị trí điểm Tọa độ X=431762,Y=1344562 đến X=441414, Y=1355807
2	**Đường đi thôn Quảng Hợp**				
	Đường nhựa khu đất đấu giá (trọn đường)	1.152	864	1.008	
3	**Đường đi Bon N'Ting (thôn 2 cũ)**				
	Từ Ngã ba đường nhựa vào Bon N'Ting	2.640	1.980	2.310	vị trí điểm Tọa độ

	(Km 0) đến Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa				X=430698,Y=1344293 đến X=430743,Y=1344203
	Từ Ngã ba tiệm sửa xe Hưng Phát đến Ngã tư Bưu điện xã	2.560	1.920	2.240	vị trí điểm Tọa độ X=431335,Y=1344212 đến X=431453,Y=1344161
	Từ Ngã tư Bưu điện xã đến Ngã tư đường đi xã Tà Đùng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)	2.272	1.704	1.988	vị trí điểm Tọa độ X=431453,Y=1344161 đến X=431657,Y=1344348
	Từ Ngã tư Bưu điện xã đến Nhà ông Thìn	2.000	1.500	1.750	vị trí điểm Tọa độ X=431453,Y=1344161 đến X=431689,Y=1344258
	Từ Ngã ba chợ Quảng Sơn (Quán cơm Hồng Anh) đến Ngã ba đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn	2.560	1.920	2.240	vị trí điểm Tọa độ X=431480,Y=1344316 đến X=431524,Y=1344259
	Từ Nhà ông Thìn đến Ngã ba đường đi xã Tà Đùng	2.080	1.560	1.820	vị trí điểm Tọa độ X=431689,Y=1344258 đến X=431721,Y=1344319
4	**Đường đi Bon R'Bút (Thôn 3A cũ)**				Bon N'Đóh đến Bon R'Bút
	Từ Ngã tư chợ (Km 0) đến Km 0 + 150 mét	2.560	1.920	2.240	vị trí điểm Tọa độ

					X=431673,Y=1344364 đến X=431761,Y=1344410
	Từ Km 0 + 150 mét đến Km 0 + 250 mét	2.520	1.890	2.205	vị trí điểm Tọa độ X=431761,Y=1344410 đến X=431993,Y=1344505
	Từ Km 0 + 250 mét đến Ngã ba giáp đường Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.000	1.500	1.750	vị trí điểm Tọa độ X=431993,Y=1344505 đến X=432308,Y=1344766
	Từ Nhà ông Long đến Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.120	840	980	vị trí điểm Tọa độ X=431895,Y=1344477 đến X=431845, Y=1344576
5	**Đường đi xã Tà Đùng**				
	Từ Ngã ba đường đi xã Tà Đùng đến Ngã ba đường vào Bon R'long Phe (Thôn 1A cũ)	2.480	1.860	2.170	vị trí điểm Tọa độ X=431556, Y=1344405 đến X=431926,Y=1344150
	Từ Ngã ba đường vào Bon Sa Nar đến Ngã ba đường vào Bon R'long Phe	1.800	1.350	1.575	vị trí điểm Tọa độ X=431951,Y=1344225 đến X=431926 Y=1344188
	Từ Ngã ba đường vào Bon R'long Phe đến	1.728	1.296	1.512	vị trí điểm Tọa độ

	Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ))				X=431926,Y=1344150 đến X=431892,Y=1343909
	Từ Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ)) đến Đường vào Bon Bu Sir (Thôn 1C cũ)	1.128	846	987	vị trí điểm Tọa độ X=431892,Y=1343909 đến X=431994,Y=1343814
	Từ Đường vào Bon Bu Sir đến Trạm Y tế Công ty 53	928	696	812	vị trí điểm Tọa độ X=431994,Y=1343814 đến X=432399,Y=1343666
	Từ Trạm Y tế Công ty 53 đến Xưởng đũa cũ	520	390	455	vị trí điểm Tọa độ X=432399,Y=1343666 đến X=432782,Y=1343316
	Từ Xưởng đũa cũ đến Xưởng đũa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng)	416	312	364	vị trí điểm Tọa độ x=432782,Y=1343316 đến X=432854,Y=1343247
	Từ Xưởng đũa cũ + 100 mét (hướng về xã Tà Đùng) đến Giáp ranh xã Tà Đùng	264	198	231	vị trí điểm Tọa độ X=432854,Y=1343247 đến X=435902,Y=1335511

6	**Đường đi Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)**				
	Từ Đỉnh dốc 27 (Ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)) đến Giáp đất Công ty Đỉnh Nghệ	208	156	182	
	Từ Đất Công ty Đỉnh Nghệ đến Hết đất Công ty Thiên Sơn	144	108	126	
	Từ Hết đất Công ty Thiên Sơn đến Giáp ranh xã Trường Xuân	120	90	105	
7	**Đất ở các đường rải nhựa liên thôn; bon**	304	228	266	
8	**Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; bon**	208	156	182	
9	**Đất ở các đường liên Thôn, Buôn khác cấp phối >= 3,5 mét (không rải nhựa)**	184	138	161	
10	**Đất ở các khu vực còn lại khác**	128	96	112	

PHỤ LỤC 123:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ QUẢNG TRỰC

———

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	15	100	
- Vị trí 2	13	80	
- Vị trí 3	10	55	
- Vị trí 4		42	
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	18	120	
- Vị trí 2	16	96	
- Vị trí 3	15	62	
- Vị trí 4		50	
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	9	37	
- Vị trí 2	9	35	
- Vị trí 3	9	33	
- Vị trí 4		31	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	16	44	

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 2	14	38	
- Vị trí 3	11	33	
- Vị trí 4		28	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	**Xã Quảng Trực**			
1	Quốc lộ 14 C			
	Ngã ba cây He đến Nga ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên.	90	132	
	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên đến Ngã ba trạm xá trung đoàn 726.	253	306	
	Ngã ba trạm xá trung đoàn 726 đến Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện).	650	833	
	Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện) đến Ngã ba Quốc lộ 14 C mới.	360	451	

	Ngã ba Quốc lộ 14C mới đến Cầu Đắk Huýt.	253	283	
	Cầu Đắk Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng.	180	200	
	Ngã ba Lộc Ninh đến Ngã tư nhà Điểu Kran.	200	233	
	Ngã tư nhà Điểu Kran đến giáp Đồng Nai.	150	192	
	Ngã ba Quốc lộ 14C mới đến Cầu bon Bu Gia.	275	327	
	Cầu bon Bu Gia đến Ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển.	200	245	
	Ngã 3 đường vào Công ty Ngọc Biển đến Giáp xã Quảng Tâm (cũ).	180	228	
2				Đường liên xã
	Ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết nhà ông Điểu Lý.	150	255	
	Hết đất nhà ông Điểu Lý đến hết Công ty Việt Bul.	130	188	
	Hết đất Công ty Việt Bul đến Giáp xã Tuy Đức.	150	230	

3	Đường Liên Bon			
	Đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 114 C mới).	100	133	
	Trạm xá trung đoàn đến Ngã ba nhà ông Điểu lý.	100	123	
	Ngã ba bon Bu Dăr (cây Xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thắm.	600	1,375	
	Hết đất nhà ông Tuấn Thắm đến Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát.	400	825	
	Ngã ba đường đi Xóm đạo đến Ngã ba Bưu điện.	180	315	
	Ngã ba nhà bà Thị Ngum đến Giáp trung đoàn 726.	350	620	
	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điểu Nhép (giáp Quốc lộ 14 C mới).	300	525	
	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắk Ké) đến Giáp Quốc lộ 14C mới.	150	195	
4	Đường vào đồn 10			

	Ngã ba nhà bàn Ngân đến hết Đồn 10.	140	210	
5				Đường vào Đắk Huýt
	Ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến Nhà ông Điểu Đê.	90	128	
	Nhà ông Điểu Đê đến Nhà ông Điểu Trum.	100	149	
	Nhà ông Điểu Trum đến Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh.	90	118	
	Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến Giáp ngã ba Quốc lộ 14 C mới.	70	98	
6				Đường nội bon
	Ngã ba nhà ông Trịnh đến Giáp Quốc lộ 14C mới.	70	96	
	Ngã ba nhà ông Điểu Khơn đến Ngã ba nhà bà Phi Úc.	70	99	
	Ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắk Ken.	70	110	
	Ngã ba nhà ông Điểu Lé đến Quốc lộ rừng PHN Thác Mơ	70	115	
	Ngã ba nhà ông Hợp đến Ngã ba nhà ông Phê.	70	96	
	Ngã ba nhà ông Khá đập Đắk Huýt 1.	70	83	

	Các tuyến đường nội bon Bu Lum	70	98	
	Các tuyến đường nội bon Đắk Huýt	70	105	
	Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2	70	121	
7	Các tuyến đường liên thôn còn lại			
	Các tuyến đường liên thôn còn lại	80	108	
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			
	Đất ở các khu dân cư còn lại	70	94	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	NỘI DUNG	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất Hoat động khoáng sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	**Quốc lộ 14 C**			

	Ngã ba cây He đến Nga ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên.	106	79	92
	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên đến Ngã ba trạm xá trung đoàn 726.	244	183	214
	Ngã ba trạm xá trung đoàn 726 đến Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện).	666	500	583
	Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện) đến Ngã ba Quốc lộ 14 C mới.	360	270	315
	Ngã ba Quốc lộ 14C mới đến Cầu Đắk Huýt.	226	170	198
	Cầu Đắk Huýt đến Trạm cửa khẩu Bu Prăng.	160	120	140
	Ngã ba Lộc Ninh đến Ngã tư nhà Điểu Kran.	186	140	163
	Ngã tư nhà Điểu Kran đến giáp Đồng Nai.	153	115	134
	Ngã ba Quốc lộ 14C mới đến Cầu bon Bu Gia.	262	196	229
	Cầu bon Bu Gia đến Ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển.	196	147	171
	Ngã 3 đường vào Công ty Ngọc Biển đến Giáp xã Quảng Tâm (cũ).	182	137	159
2	**Đường liên xã**			
	Ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm đến hết nhà ông Điểu Lý.	204	153	179
	Hết đất nhà ông Điểu Lý đến hết Công ty Việt Bul.	150	113	131
	Hết đất Công ty Việt Bul đến Giáp xã Tuy Đức.	184	138	161

3	**Đường Liên Bon**			
	Đất nhà ông Trường đến nhà ông Chiên (giáp ngã ba Quốc lộ 114 C mới).	106	80	93
	Trạm xá trung đoàn đến Ngã ba nhà ông Điểu lý.	98	74	86
	Ngã ba bon Bu Dăr (cây Xăng) đến hết đất nhà ông Tuấn Thắm.	1.100	825	963
	Hết đất nhà ông Tuấn Thắm đến Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát.	660	495	578
	Ngã ba đường đi Xóm đạo đến Ngã ba Bưu điện.	252	189	221
	Ngã ba nhà bà Thị Ngum đến Giáp trung đoàn 726.	496	372	434
	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát đến nhà ông Điểu Nhép (giáp Quốc lộ 14 C mới).	420	315	368
	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát (đường qua đập Đắk Ké) đến Giáp Quốc lộ 14C mới.	156	117	137
4	**Đường vào đồn 10**			
	Ngã ba nhà bàn Ngân đến hết Đồn 10.	168	126	147
5	**Đường vào Đắk Huýt**			
	Ngã ba đi vào cánh đồng 2 đến Nhà ông Điểu Đê.	102	77	89
	Nhà ông Điểu Đê đến Nhà ông Điểu Trum.	119	89	104
	Nhà ông Điểu Trum đến Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh.	94	71	82

	Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh đến Giáp ngã ba Quốc lộ 14 C mới.	78	59	68
6	**Đường nội bon**			
	Ngã ba nhà ông Trịnh đến Giáp Quốc lộ 14C mới.	76	57	67
	Ngã ba nhà ông Điểu Khơn đến Ngã ba nhà bà Phi Úc.	79	59	69
	Ngã ba nhà ông Khoa đến suối Đắk Ken.	88	66	77
	Ngã ba nhà ông Điểu Lé đến Quốc lộ rừng PHN Thác Mơ	92	69	81
	Ngã ba nhà ông Hợp đến Ngã ba nhà ông Phê.	76	57	67
	Ngã ba nhà ông Khá đập Đắk Huýt 1.	66	50	58
	Các tuyến đường nội bon Bu Lum	78	59	68
	Các tuyến đường nội bon Đắk Huýt	84	63	74
	Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2	97	73	85
7	**Các tuyến đường liên thôn còn lại**	86	65	76
8	**Đất ở các khu dân cư còn lại**	75	56	65

PHỤ LỤC 124:

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NINH GIA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)			
Vị trí 1	280	375	
Vị trí 2	224	335	
Vị trí 3	140	270	
Vị trí 4		170	
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	315	420	
Vị trí 2	252	380	
Vị trí 3	157.5	300	
Vị trí 4		190	
3. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	30	30	
Vị trí 2	24	24	
Vị trí 3	15	15	
Vị trí 4		12	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	145.8	195	
Vị trí 2	116.1	175	
Vị trí 3	72.9	140	
Vị trí 4		90	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất ở đề xuất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 20:**			
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TBĐ 57) và giáp thửa 97, TBĐ 57	7.440	7.440	
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TBĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56	8.560	8.560	
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và hết thửa 509, TBĐ 56	11.240	11.240	
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69	12.620	12.620	
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69	13.480	13.480	
1.6	Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69	16.000	16.000	
1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srõn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68	14.020	14.020	
1.8	Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68	10.080	10.080	
1.9	Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cống Đăng Srõn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)	8.280	8.280	

1.10	Từ cống Đăng Srõn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79	6.660	6.660	
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79	5.720	5.720	
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	6.360	6.879	
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66	4.260	4.260	
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65	5.060	5.060	
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	6.520	6.520	
1.16	Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đạ Le (hết thửa 01, TBĐ 86)	3.280	4.939	
2	**Quốc lộ 28B**			
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69	10.600	10.600	
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69	10.600	10.600	
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69	9.300	9.300	
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69	5.880	5.880	
2.5	Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)	5.900	5.900	
2.6	Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80	5.180	5.180	
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80	4.740	4.740	
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)	4.560	4.560	

2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đắckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)	4.040	4.040	
3	**Đường đi thôn Thiện Chí**			
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69	6.560	6.560	
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69	6.320	6.320	
3.3	Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56	4.600	4.600	
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55	4.080	4.080	
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh)	4.000	4.222	
4	**Đường thôn Đại Ninh**			
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43	1.980	1.980	
4.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42	1.920	1.920	
4.3	Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42	1.780	1.780	
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường	1.780	1.780	
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57	1.340	1.340	
4.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)	2.320	2.320	
4.7	Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43	1.880	1.880	
4.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	4.040	4.040	

4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56	2.100	2.100	
4.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56	1.480	1.480	
4.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57)	2.060	2.060	
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57	1.340	1.340	
4.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56	2.860	2.860	
4.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42	1.700	1.700	
4.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56	1.700	2.724	
4.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	2.060	2.060	
4.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	3.760	3.760	
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56	1.880	1.880	
4.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56	4.040	4.040	
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường	1.200	1.200	
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56	1.440	1.440	
4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57	3.620	3.620	
4.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56	1.480	1.480	
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường	1.800	1.800	
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57	2.000	2.000	
5	**Đường thôn Ninh Thiện**			
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69	1.480	1.480	
5.2	Từ thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	2.600	2.600	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56	1.480	1.480	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56	1.480	1.480	
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56	1.740	1.740	

5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm).	3.540	3.540	
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41	1.700	1.700	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	3.280	3.280	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41	1.920	1.920	
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TBĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TBĐ 41	1.840	1.840	
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, TBĐ 41)	3.360	3.360	
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.620	1.620	
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 41 đến hết thửa 89, TBĐ 41	1.620	1.620	
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190, TBĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TBĐ 54	1.700	1.700	
6	**Đường thôn Thiện Chí**			
6.1	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TBĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	2.920	2.180	
6.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211, TBĐ 40 đến giáp thửa 121, TBĐ 40	1.440	2.880	
6.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TBĐ 54 .	2.060	2.060	
6.4	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TBĐ 54	1.980	1.980	
6.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TBĐ 54	1.340	1.834	
6.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 54	1.700	1.810	
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53	1.700	1.700	
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TBĐ 39	1.380	1.380	

6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 40 đến hết thửa 228, TBĐ 40	1.380	2.251	
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40)	2.060	2.060	
6.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TBĐ 38	1.620	1.620	
7	**Đường thôn Kinh Tế Mới**			
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TBĐ 53	2.240	2.364	
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 54	1.700	1.700	
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 54	1.340	1.340	
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 54	1.340	1.340	
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 40 và đến giáp thửa 68, TBĐ 39	1.500	1.500	
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40;	1.200	1.200	
7.7	Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53	1.400	1.400	
7.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54	1.340	1.340	
7.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53	1.340	1.340	
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53	1.340	1.340	
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53	1.300	1.300	
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66	1.520	1.520	
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53	1.700	1.700	
7.14	Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	1.880	1.200	
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52	1.600	1.600	
8	**Đường thôn Ninh Hòa**			
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69	2.160	2.160	

8.2	Từ thửa 39, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	2.600	2.600	
8.3	Từ thửa 106, TBĐ 69 đến hết thửa 1072, TBĐ 69	2.600	2.600	
8.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69	1.740	1.740	
8.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69)	4.980	4.980	
8.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69	4.840	4.840	
8.7	Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69	2.420	2.420	
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69	1.620	1.620	
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69	5.060	2.400	
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55	5.060	2.400	
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68	1.520	1.520	
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68	5.060	2.400	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69	4.620	2.400	
8.14	Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 68	2.920	2.920	
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689, TBĐ 68 đến hết thửa 775, TBĐ 68; đến hết thửa 215, TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 68	1.400	1.400	
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến hết thửa 432, TBĐ 69	2.160	2.160	
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68	3.360	3.360	
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 210, TBĐ 68	1.340	1.800	
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55	1.620	1.620	
9	**Đường thôn Đăng Srõn**			
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	1.520	1.520	
9.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69	2.740	2.740	

	và đến giáp thửa 386, TBĐ 68			
9.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TBĐ 68	2.740	2.740	
9.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	2.160	2.160	
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 80	1.440	1.440	
9.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến hết thửa 625, TBĐ 80	2.420	2.420	
9.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srõn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80	2.160	2.160	
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80	1.440	1.440	
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TBĐ 80	1.440	1.440	
9.10	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80	2.160	2.160	
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 80	1.440	1.440	
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TBĐ 80	1.440	1.440	
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 1303, TBĐ 80	1.440	1.440	
9.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 277, TBĐ 80	1.440	1.440	
9.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBĐ 80 đến hết thửa 741, TBĐ 80	1.440	1.440	
9.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TBĐ 81 đến hết thửa 1257, TBĐ 80	1.060	1.060	
9.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92, TBĐ 106	2.160	2.160	
9.18	Từ giáp thửa 92, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93	2.160	1.944	
9.19	Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBĐ 127	1.560	1.560	
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136	1.560	1.560	
9.21	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 107	1.800	1.800	
9.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 94	1.260	1.260	
9.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 94 đến hết thửa 01, TBĐ	1.260	1.260	

	95			
9.24	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến hết đường	1.260	1.260	
9.25	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TBĐ 95	1.260	1.260	
9.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 95 đến hết đường	1.260	1.260	
9.27	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến hết thửa 35, TBĐ 108	1.260	1.260	
9.28	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBĐ 108 đến hết thửa 14, TBĐ 108	1.260	1.260	
10	**Đường thôn Hiệp Thuận**			
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79	1.540	1.540	
10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBĐ 79 đến hết thửa 78, TBĐ 67	1.540	1.540	
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 67 đến hết thửa 363, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.540	1.540	
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (hội trường thôn)	1.220	1.220	
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 79 và hết thửa 369, TBĐ 79	1.220	1.220	
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67	1.220	1.220	
10.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79	1.220	1.220	
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBĐ 79 đi quanh thửa 219, TBĐ 79 đến hết thửa 820, TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 67	1.220	1.220	
10.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 67 đến hết thửa 15, TBĐ 79	1.220	1.220	
10.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79	1.220	1.220	
10.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79	1.960	2.481	
10.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, TBĐ 79	1.200	1.876	
10.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79	1.220	1.697	
10.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79	1.220	1.600	

10.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78	2.200	1.600	
10.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67	1.960	1.960	
10.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	2.200	1.600	
10.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67	1.600	1.600	
10.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79	1.220	2.200	
10.20	Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79	1.008	1.200	
10.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường	1.340	2.200	
10.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79	1.200	1.600	
10.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78	1.200	1.600	
10.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78	1.920	2.200	
10.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78	1.800	1.800	
10.26	Từ ngã ba cạnh thửa 530, TBĐ 79 đến hết thửa 56, TBĐ 92		1.300	
10.27	Từ ngã tư giáp thửa 590, TBĐ 79 đến giáp thửa 554, TBĐ 79 và đến hết thửa 1374, TBĐ 80		1.200	
10.28	Từ ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 đến giáp thửa 318, TBĐ 79		1.200	
11	**Đường thôn Hiệp Hòa**			
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78	1.200	1.200	
11.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78	1.920	1.920	
11.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66	1.760	1.760	
11.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)	1.200	1.200	
11.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78	1.920	1.920	
11.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết	1.480	1.480	

	thửa 390, TBĐ 78			
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường	1.480	1.480	
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66	1.880	1.880	
11.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66	1.480	1.480	
11.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66	1.920	1.920	
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65	1.480	1.480	
11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77	1.920	1.920	
11.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78	1.400	1.400	
11.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77	1.480	1.480	
11.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77	1.480	1.480	
11.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.840	1.840	
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77	2.000	2.000	
11.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64	1.960	1.960	
11.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76	1.560	1.560	
11.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77	1.560	1.560	
11.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76	1.200	1.200	
11.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76	1.200	1.200	
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76	1.560	1.560	

11.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75	1.560	1.560	
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74	1.200	1.200	
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74	1.560	1.560	
11.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87	1.200	1.200	
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86	1.200	1.200	
11.29	Từ giáp thửa 40, TBĐ 86 đến hết thửa 07, TBĐ 98 và đến giáp thửa 21, TBĐ 112		1.120	
12	**Đường thôn Tân Phú**			
12.1	Từ ngã ba thửa 141, TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 38 đến hết thửa 47, TBĐ 28	1.920	1.920	
12.2	Từ giáp thửa 47, TBĐ 28 đến thửa 40, TBĐ 27	1.700	1.700	
12.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	1.120	1.120	
12.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến hết thửa 521, TBĐ 36	1.104	1.400	
12.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TBĐ 25	1.120	1.120	
12.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 18	1.104	1.104	
12.7	Từ thửa 02, TBĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TBĐ 26	1.104	1.104	
12.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TBĐ 34)	1.120	1.120	
12.9	Từ suối cạnh thửa 05, TBĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34	1.104	1.104	
12.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48	1.104	1.104	
12.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 đi qua thửa 33, TBĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TBĐ 60)	1.120	1.120	
12.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TBĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14	1.120	1.120	
12.13	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình	1.080	1.080	
12.14	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến hết thửa 164, TBĐ 14	1.040	1.040	
12.15	Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TBĐ 13 đến giáp thửa 9, 11, TBĐ 9 (Cổng chùa Kim Liên)	900	900	

12.16	Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TBĐ 13	900	900	
12.17	Từ ngã ba giáp thửa 64, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TBĐ 20	840	840	
12.18	Từ giáp thửa 83, TBĐ 28 đến giáp thửa 39, TBĐ 37		1.500	
12.19	Từ ngã tư giáp thửa 84, TBĐ 28 đến hết thửa 19, TBĐ 38; đến giáp thửa 58, TBĐ 37 và đến hết thửa 75, TBĐ 28		1.250	
12.20	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 đến hết thửa 20 và 24, TBĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)		1.260	
12.21	Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12, TBĐ 34 đến ngả ba cạnh thửa 38, TBĐ 33		1.120	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất TMDV	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
1	**Quốc lộ 20:**				
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TBĐ 57) và giáp thửa 97, TBĐ 57	5.208	4.464	5.208	
1.2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TBĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56	5.992	5.136	5.992	
1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và hết thửa 509, TBĐ 56	7.868	6.744	7.868	
1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69	8.834	7.572	8.834	
1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69	9.436	8.088	9.436	
1.6	Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69	11.200	9.600	11.200	

1.7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srõn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68	9.814	8.412	9.814	
1.8	Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68	7.056	6.048	7.056	
1.9	Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cống Đăng Srõn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68)	5.796	4.968	5.796	
1.10	Từ cống Đăng Srõn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79	4.662	3.996	4.662	
1.11	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79	4.004	3.432	4.004	
1.12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận	4.815	4.127	4.815	
1.13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66	2.982	2.556	2.982	
1.14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65	3.542	3.036	3.542	
1.15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78)	4.564	3.912	4.564	
1.16	Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đạ Le (hết thửa 01, TBĐ 86)	3.457	2.963	3.457	
2	**Quốc lộ 28B**	-	-	-	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết	7.420	6.360	7.420	

	thửa 423, TBĐ 69				
2.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69	7.420	6.360	7.420	
2.3	Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69	6.510	5.580	6.510	
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69	4.116	3.528	4.116	
2.5	Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80)	4.130	3.540	4.130	
2.6	Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80	3.626	3.108	3.626	
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80	3.318	2.844	3.318	
2.8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94)	3.192	2.736	3.192	
2.9	Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đắckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108)	2.828	2.424	2.828	
3	**Đường đi thôn Thiện Chí**	-	-	-	
3.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71,	4.592	3.936	4.592	

	TBĐ 69				
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69	4.424	3.792	4.424	
3.3	Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56	3.220	2.760	3.220	
3.4	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55	2.856	2.448	2.856	
3.5	Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh)	2.955	2.533	2.955	
4	**Đường thôn Đại Ninh**	-	-	-	
4.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43	1.386	1.188	1.386	
4.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42	1.344	1.152	1.344	
4.3	Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42	1.246	1.068	1.246	
4.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường	1.246	1.068	1.246	
4.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57	938	804	938	
4.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện	1.624	1.392	1.624	

	4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43)				
4.7	Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43	1.316	1.128	1.316	
4.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh)	2.828	2.424	2.828	
4.9	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56	1.470	1.260	1.470	
4.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56	1.036	888	1.036	
4.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57)	1.442	1.236	1.442	
4.12	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57	938	804	938	
4.13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56	2.002	1.716	2.002	
4.14	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42	1.190	1.020	1.190	
4.15	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56	1.907	1.634	1.907	
4.16	Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	1.442	1.236	1.442	
4.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56	2.632	2.256	2.632	
4.18	Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56	1.316	1.128	1.316	

4.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56	2.828	2.424	2.828	
4.20	Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường	840	720	840	
4.21	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56	1.008	864	1.008	
4.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57	2.534	2.172	2.534	
4.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56	1.036	888	1.036	
4.24	Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường	1.260	1.080	1.260	
4.25	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57	1.400	1.200	1.400	
5	**Đường thôn Ninh Thiện**	-	-	-	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69	1.036	888	1.036	
5.2	Từ thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	1.820	1.560	1.820	
5.3	Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56	1.036	888	1.036	
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56	1.036	888	1.036	
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56	1.218	1.044	1.218	
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa	2.478	2.124	2.478	

	trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm).				
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41	1.190	1.020	1.190	
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	2.296	1.968	2.296	
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41	1.344	1.152	1.344	
5.10	Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TBĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TBĐ 41	1.288	1.104	1.288	
5.11	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, TBĐ 41)	2.352	2.016	2.352	
5.12	Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng	1.134	972	1.134	
5.13	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 41 đến hết thửa 89, TBĐ 41	1.134	972	1.134	
5.14	Từ ngã ba cạnh thửa 190, TBĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TBĐ 54	1.190	1.020	1.190	
6	**Đường thôn Thiện Chí**	-	-	-	
6.1	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TBĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới)	1.526	1.308	1.526	
6.2	Từ ngã tư cạnh thửa 211, TBĐ 40 đến giáp thửa	2.016	1.728	2.016	

	121, TBĐ 40				
6.3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TBĐ 54 .	1.442	1.236	1.442	
6.4	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TBĐ 54	1.386	1.188	1.386	
6.5	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TBĐ 54	1.284	1.100	1.284	
6.6	Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 54	1.267	1.086	1.267	
6.7	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53	1.190	1.020	1.190	
6.8	Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TBĐ 39	966	828	966	
6.9	Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 40 đến hết thửa 228, TBĐ 40	1.576	1.351	1.576	
6.10	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40)	1.442	1.236	1.442	
6.11	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TBĐ 38	1.134	972	1.134	
7	**Đường thôn Kinh Tế Mới**	-	-	-	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TBĐ 53	1.655	1.418	1.655	
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 54 đến ngã ba	1.190	1.020	1.190	

	cạnh thửa 98, TBĐ 54				
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 54	938	804	938	
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 54	938	804	938	
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 40 và đến giáp thửa 68, TBĐ 39	1.050	900	1.050	
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40;	840	720	840	
7.7	Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53	980	840	980	
7.8	Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54	938	804	938	
7.9	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53	938	804	938	
7.10	Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53	938	804	938	
7.11	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53	910	780	910	
7.12	Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66	1.064	912	1.064	
7.13	Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53	1.190	1.020	1.190	
7.14	Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa	840	720	840	

	156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)				
7.15	Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52	1.120	960	1.120	
8	**Đường thôn Ninh Hòa**	-	-	-	
8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69	1.512	1.296	1.512	
8.2	Từ thửa 39, TBĐ 69 đến giáp thửa 406, TBĐ 56	1.820	1.560	1.820	
8.3	Từ thửa 106, TBĐ 69 đến hết thửa 1072, TBĐ 69	1.820	1.560	1.820	
8.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69	1.218	1.044	1.218	
8.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69)	3.486	2.988	3.486	
8.6	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69	3.388	2.904	3.388	
8.7	Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69	1.694	1.452	1.694	
8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69	1.134	972	1.134	
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69	1.680	1.440	1.680	
8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55	1.680	1.440	1.680	
8.11	Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa	1.064	912	1.064	

	639, TBĐ 68				
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68	1.680	1.440	1.680	
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69	1.680	1.440	1.680	
8.14	Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 68	2.044	1.752	2.044	
8.15	Từ ngã ba cạnh thửa 689, TBĐ 68 đến hết thửa 775, TBĐ 68; đến hết thửa 215, TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 68	980	840	980	
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến hết thửa 432, TBĐ 69	1.512	1.296	1.512	
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68	2.352	2.016	2.352	
8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 210, TBĐ 68	1.260	1.080	1.260	
8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55	1.134	972	1.134	
9	**Đường thôn Đăng Srõn**	-	-	-	
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80	1.064	912	1.064	
9.2	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69 và đến giáp thửa 386, TBĐ 68	1.918	1.644	1.918	
9.3	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TBĐ 68	1.918	1.644	1.918	
9.4	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TBĐ 80 đến	1.512	1.296	1.512	

	ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80				
9.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 80	1.008	864	1.008	
9.6	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến hết thửa 625, TBĐ 80	1.694	1.452	1.694	
9.7	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srõn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80	1.512	1.296	1.512	
9.8	Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80	1.008	864	1.008	
9.9	Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TBĐ 80	1.008	864	1.008	
9.10	Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80	1.512	1.296	1.512	
9.11	Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 80	1.008	864	1.008	
9.12	Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TBĐ 80	1.008	864	1.008	
9.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 1303, TBĐ 80	1.008	864	1.008	
9.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 277, TBĐ 80	1.008	864	1.008	
9.15	Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBĐ 80 đến hết thửa 741, TBĐ 80	1.008	864	1.008	
9.16	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TBĐ 81 đến hết thửa 1257, TBĐ 80	742	636	742	

9.17	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến hết thửa 92, TBĐ 106	1.512	1.296	1.512	
9.18	Từ giáp thửa 92, TBĐ 106 đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93	1.361	1.166	1.361	
9.19	Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBĐ 127	1.092	936	1.092	
9.20	Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136	1.092	936	1.092	
9.21	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 107	1.260	1.080	1.260	
9.22	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 94	882	756	882	
9.23	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 94 đến hết thửa 01, TBĐ 95	882	756	882	
9.24	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến hết đường	882	756	882	
9.25	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TBĐ 95	882	756	882	
9.26	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 95 đến hết đường	882	756	882	
9.27	Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến hết thửa 35, TBĐ 108	882	756	882	
9.28	Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBĐ 108 đến hết thửa 14, TBĐ 108	882	756	882	
10	**Đường thôn Hiệp Thuận**	-	-	-	
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79	1.078	924	1.078	

10.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBĐ 79 đến hết thửa 78, TBĐ 67	1.078	924	1.078	
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 67 đến hết thửa 363, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.078	924	1.078	
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (hội trường thôn)	854	732	854	
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 79 và hết thửa 369, TBĐ 79	854	732	854	
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67	854	732	854	
10.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79	854	732	854	
10.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBĐ 79 đi quanh thửa 219, TBĐ 79 đến hết thửa 820, TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 67	854	732	854	
10.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 67 đến hết thửa 15, TBĐ 79	854	732	854	
10.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79	854	732	854	
10.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79	1.737	1.489	1.737	
10.12	Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, TBĐ 79	1.313	1.126	1.313	
10.13	Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79	1.188	1.018	1.188	
10.14	Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa	1.120	960	1.120	

	339, TBĐ 79				
10.15	Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78	1.120	960	1.120	
10.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67	1.372	1.176	1.372	
10.17	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67	1.120	960	1.120	
10.18	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67	1.120	960	1.120	
10.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79	1.540	1.320	1.540	
10.20	Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79	840	720	840	
10.21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường	1.540	1.320	1.540	
10.22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79	1.120	960	1.120	
10.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78	1.120	960	1.120	
10.24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78	1.540	1.320	1.540	
10.25	Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78	1.260	1.080	1.260	
10.26	Từ ngã ba cạnh thửa 530, TBĐ 79 đến hết thửa 56, TBĐ 92	910	780	910	
10.27	Từ ngã tư giáp thửa 590, TBĐ 79 đến giáp thửa	840	720	840	

	554, TBĐ 79 và đến hết thửa 1374, TBĐ 80				
10.28	Từ ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 đến giáp thửa 318, TBĐ 79	840	720	840	
11	**Đường thôn Hiệp Hòa**	-	-	-	
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78	840	720	840	
11.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78	1.344	1.152	1.344	
11.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66	1.232	1.056	1.232	
11.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66)	840	720	840	
11.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78	1.344	1.152	1.344	
11.6	Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78	1.036	888	1.036	
11.7	Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường	1.036	888	1.036	
11.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66	1.316	1.128	1.316	
11.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thửa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66	1.036	888	1.036	
11.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66	1.344	1.152	1.344	
11.11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65	1.036	888	1.036	

11.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77	1.344	1.152	1.344	
11.13	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78	980	840	980	
11.14	Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77	1.036	888	1.036	
11.15	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77	1.036	888	1.036	
11.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú	1.288	1.104	1.288	
11.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77	1.400	1.200	1.400	
11.18	Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64	1.372	1.176	1.372	
11.19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76	1.092	936	1.092	
11.20	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77	1.092	936	1.092	
11.21	Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76	840	720	840	
11.22	Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết	840	720	840	

	thửa 125, 194, 321, TBĐ 76				
11.23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76	1.092	936	1.092	
11.24	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75	1.092	936	1.092	
11.25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74	840	720	840	
11.26	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74	1.092	936	1.092	
11.27	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87	840	720	840	
11.28	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86	840	720	840	
11.29	Từ giáp thửa 40, TBĐ 86 đến hết thửa 07, TBĐ 98 và đến giáp thửa 21, TBĐ 112	784	672	784	
12	**Đường thôn Tân Phú**	-	-	-	
12.1	Từ ngã ba thửa 141, TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 38 đến hết thửa 47, TBĐ 28	1.344	1.152	1.344	
12.2	Từ giáp thửa 47, TBĐ 28 đến thửa 40, TBĐ 27	1.190	1.020	1.190	
12.3	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh)	784	672	784	
12.4	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến hết thửa 521, TBĐ 36	980	840	980	
12.5	Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TBĐ 25	784	672	784	
12.6	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 18 đến ngã ba	773	662	773	

	cạnh thửa 166, TBĐ 18				
12.7	Từ thửa 02, TBĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TBĐ 26	773	662	773	
12.8	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TBĐ 34)	784	672	784	
12.9	Từ suối cạnh thửa 05, TBĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34	773	662	773	
12.10	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48	773	662	773	
12.11	Từ ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 đi qua thửa 33, TBĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TBĐ 60)	784	672	784	
12.12	Từ ngã ba cạnh thửa 102, 139 TBĐ 19 (Nhà máy gạch Lang Hanh đến ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14	784	672	784	
12.13	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến giáp cầu Tân Bình	756	648	756	
12.14	Từ ngã ba giáp thửa 122, 155 TBĐ 14 đến hết thửa 164, TBĐ 14	728	624	728	
12.15	Từ ngã ba giáp thửa 4, 14, TBĐ 13 đến giáp thửa 9, 11, TBĐ 9 (Cổng chùa Kim Liên)	630	540	630	
12.16	Từ ngã ba giáp thửa 56, 107, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 64 TBĐ 13	630	540	630	
12.17	Từ ngã ba giáp thửa 64, TBĐ 13 đến ngã ba giáp thửa 01, 22, TBĐ 20	588	504	588	
12.18	Từ giáp thửa 83, TBĐ 28 đến giáp thửa 39, TBĐ 37	1.050	900	1.050	

12.19	Từ ngã tư giáp thửa 84, TBĐ 28 đến hết thửa 19, TBĐ 38; đến giáp thửa 58, TBĐ 37 và đến hết thửa 75, TBĐ 28	875	750	875	
12.20	Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 đến hết thửa 20 và 24, TBĐ 14 (đến giáp cầu Tân Bình)	882	756	882	
12.21	Từ ngã ba cạnh thửa 24 và 12, TBĐ 34 đến ngả ba cạnh thửa 38, TBĐ 33	784	672	784	